

SUTTANTA PIṬAKA - AṬṬHAKATHĀ
KINH TẠNG PĀLI – CHÚ GIẢI

BUDDHAVAMSA
HỆ TỘC CHƯ PHẬT
CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT

CARIYĀPIṬAKA
SỞ HÀNH TẠNG KINH
BASKET OF CONDUCT
ĐỨC HẠNH TẠNG

ANĀGATAVAMSA DESANĀ
THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI
THE SERMON OF THE CHRONICLE-TO-BE
THUYẾT GIÁO BIÊN NIÊN SỬ VỊ LAI



Translated by: Isabelle Blew Horner
Dịch Thuật: Isabelle Blew Horner
Việt Ngữ: Silashin Nun Khantimā
Nữ Giới Đức Tịnh Nhân
(Lê Thị Phương Thảo)

P.L. 2568

D.L. 2024

SUTTANTA PIṬAKA - AṬṬHAKATHĀ
KINH TẠNG PĀLI – CHÚ GIẢI

BUDDHAVAMSA
HỆ TỘC CHƯ PHẬT
CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT

CARIYĀPIṬAKA
SỞ HÀNH TẠNG KINH
BASKET OF CONDUCT
ĐỨC HẠNH TẠNG

ANĀGATAVAMSA DESANĀ
THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI
THE SERMON OF THE CHRONICLE-TO-BE
THUYẾT GIÁO BIÊN NIÊN SỬ VỊ LAI



Translated by: Isabelle Blew Horner
Dịch Thuật: Isabelle Blew Horner
Việt Ngữ: Sīlashin Nun Khantimā
Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn
(Lê Thị Phương Thảo)

**BUDDHAVAMSA - HỆ TỘC CHƯ PHẬT
CARIYĀPIṬAKA - SỞ HÀNH TẠNG KINH
ANĀGATAVAMSA DESANĀ - THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI**

**Edited into Vietnamese in first edition
by Silashin Nun Khantimā - Tịnh Nhân**

Copyright © 2024 by Bhikkhu PASĀDO

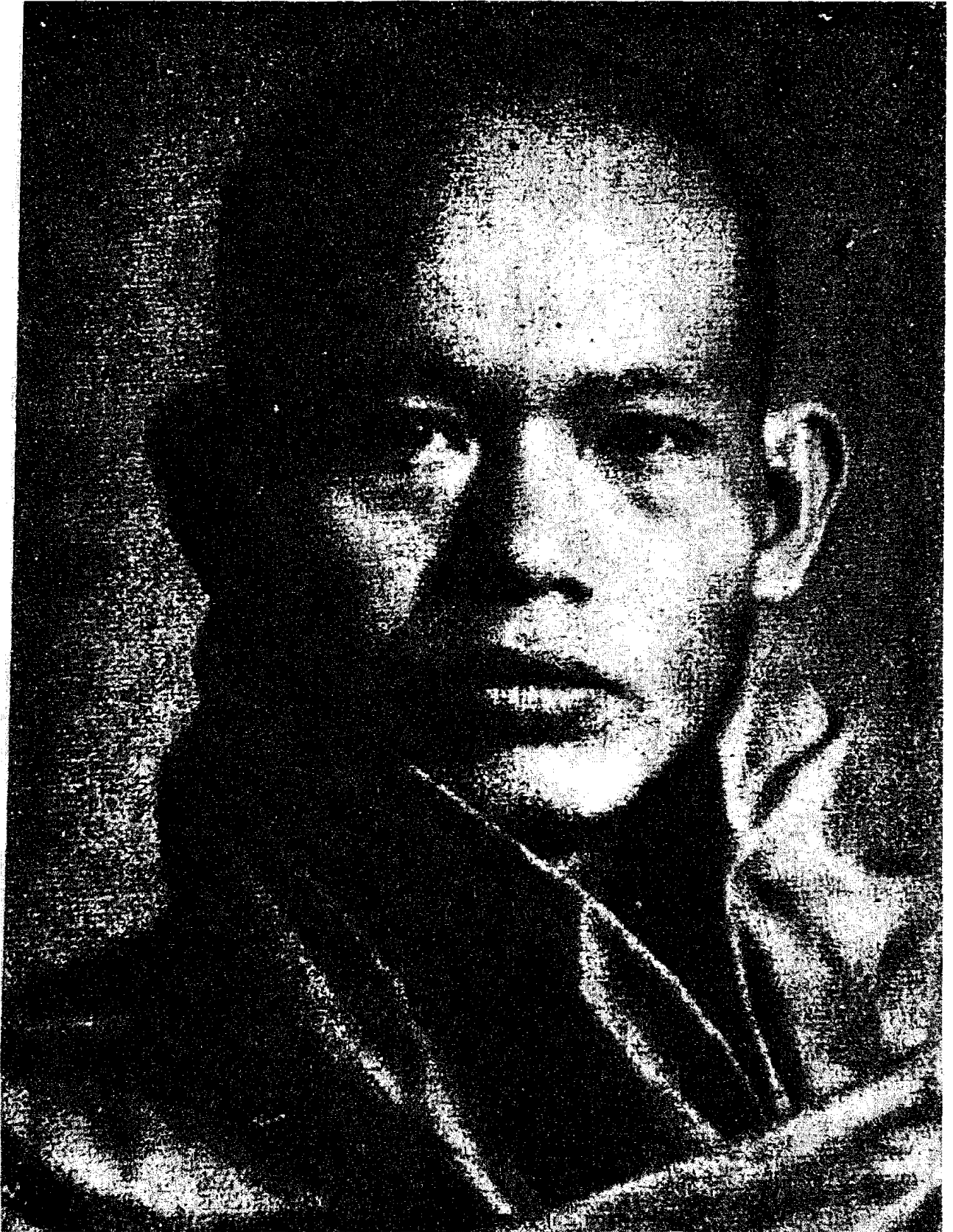
All right reserved.

ISBN 977-888895188-0

August 2024

Published by Library of CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
5044 Old Shipp's Store Road, Bealeton, VA 22712 – USA.

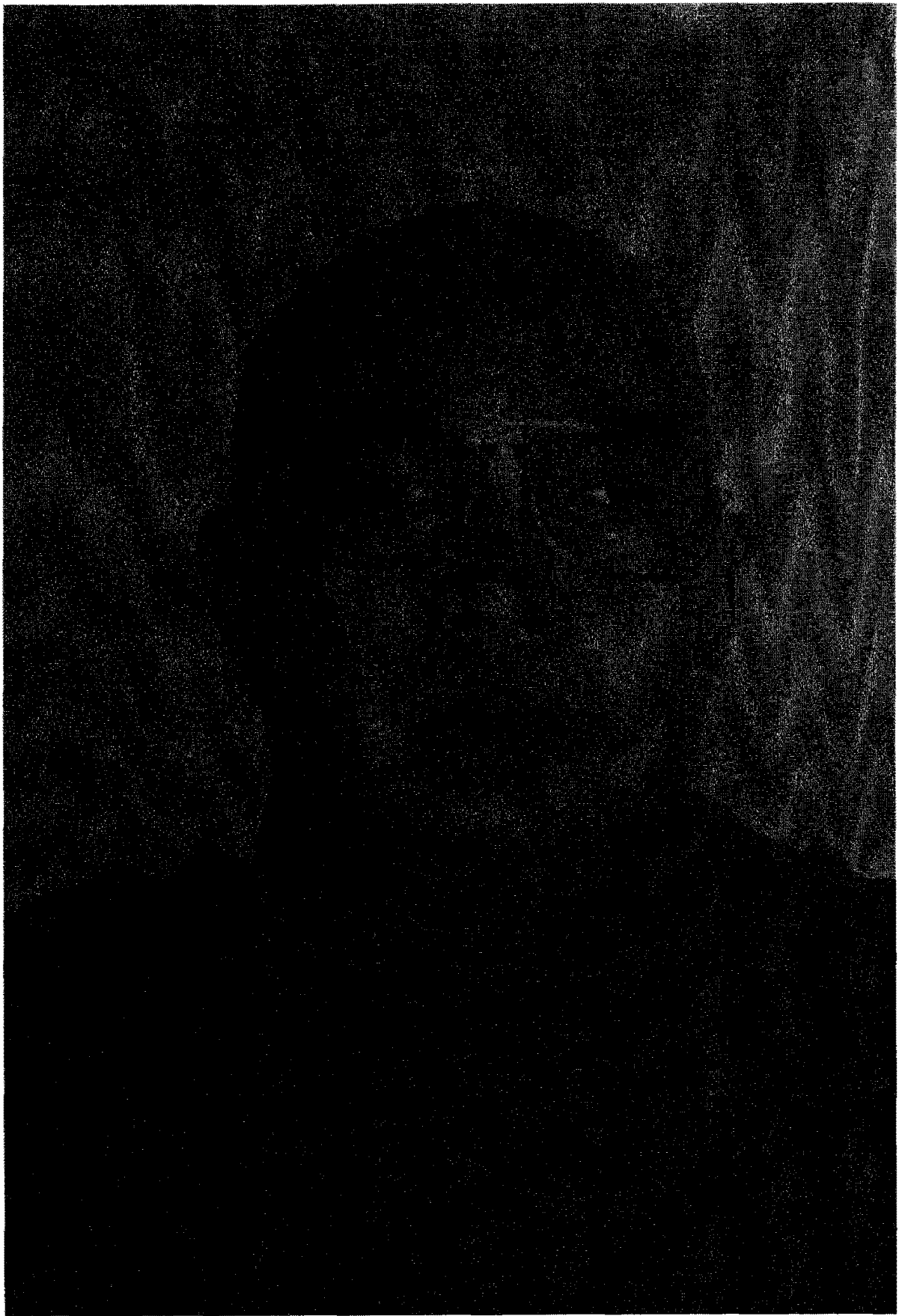
Gorham Printing
3718 Mahoney Drive
Centralia, WA 98531 – USA.



Venerable SADDHAMMA JOTIKA MAHĀ THERA
(1912 - 1966)



SANTAKICCO MAHĀ THERA
Đại Trưởng Lão Tịnh Sự
(1913 -1984)



ULĀRO MAHĀ THERA
Đại Trưởng Lão Siêu Việt
(1934 - 1997)

GENERAL CONTENTS
NỘI DUNG TỔNG QUÁT

CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT

PREFACE -----	1
Tự Ngôn	
INTRODUCTION -----	21
Lời Giới Thiệu	
I. CONTENTS	
I. Nội Dung	
1. Scheme Of Buddhavaṃsa -----	21
1. Thể Hệ Hệ Tộc Chư Phật	
2. Buddhas And Eons -----	34
2. Chư Phật Và Những Thời Kỳ Cực Mạn Trường	
3. The Departure -----	50
3. Sự Xuất Phát	
4. Bodhi Tree Of The Twenty Eight Buddhas -----	54
4. Bồ Đề Thụ Của Hai Mươi Tám Vị Phật	
5. The Bodhisatta Under Former Buddhas And His Acts Of Merit -----	70
5. Bậc Giác Hữu Tình Dưới Thời Chư Phật Trước Đây Và Những Phúc Đức Hạnh Của Ngài.	
II. CHRONICLE OF BUDDHAS	
II. BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT	
A. Section On The Jewel-Walk -----	81
A. Về Phần Bộ Hành Bảo Thạch	
B. Account Of Sumedha -----	100
B. Sự Miêu Thuật Về Sumedha	
1. The First Chronicle: The Lord Dīpaṅkara -----	136
1. Biên Niên Sử Thứ Nhất: Đức Thế Tôn Dīpaṅkara	
2. The Second Chronicle: The Lord Koṇḍañña -----	144
2. Biên Niên Sử Thứ Hai: Đức Thế Tôn Koṇḍañña	
3. The Third Chronicle: The Lord Maṅgala -----	150
3. Biên Niên Sử Thứ Ba: Đức Thế Tôn Maṅgala	
4. The Fourth Chronicle: The Lord Sumana -----	156

4. Biên Niên Sử Thứ Tư: Đức Thế Tôn Sumana	
5. The Fifth Chronicle: The Lord Revata	-----162
5. Biên Niên Sử Thứ Năm: Đức Thế Tôn Revata	
6. The Sixth Chronicle: The Lord Sobhita	-----168
6. Biên Niên Sử Thứ Sáu: Đức Thế Tôn Sobhita	
7. The Seventh Chronicle: The Lord Anomadassin	-----173
7. Biên Niên Sử Thứ Bảy: Đức Thế Tôn Anomadassin	
8. The Eighth Chronicle: The Lord Paduma	-----179
8. Biên Niên Sử Thứ Tám: Đức Thế Tôn Paduma	
9. The Ninth Chronicle: The Lord Nārada	-----184
9. Biên Niên Sử Thứ Chín: Đức Thế Tôn Nārada	
10. The Tenth Chronicle: The Lord Padumuttara	-----190
10. Biên Niên Sử Thứ Mười: Đức Thế Tôn Padumuttara	
11. The Eleventh Chronicle: The Lord Sumedha	-----296
11. Biên Niên Sử Thứ Mười Một: Đức Thế Tôn Sumedha	
12. The Twelfth Chronicle: The Lord Sujāta	-----201
12. Biên Niên Sử Thứ Mười Hai: Đức Thế Tôn Sujāta	
13. The Thirteenth Chronicle: The Lord Piyadassin	-----207
13. Biên Niên Sử Thứ Mười Ba: Đức Thế Tôn Piyadassin	
14. The Fourteenth Chronicle: The Lord Atthadassin	-----212
14. Biên Niên Sử Thứ Mười Bốn: Đức Thế Tôn Atthadassin	
15. The Fifteenth Chronicle: The Lord Dhammadassin	-----217
15. Biên Niên Sử Thứ Mười Lăm: Đức Thế Tôn Dhammadassin	
16. The Sixteenth Chronicle: The Lord Siddhattha	-----222
16. Biên Niên Sử Thứ Mười Sáu: Đức Thế Tôn Siddhattha	
17. The Seventeenth Chronicle: The Lord Tissa	-----226
17. Biên Niên Sử Thứ Mười Bảy: Đức Thế Tôn Tissa	
18. The Eighteenth Chronicle: The Lord Phussa	-----231
18. Biên Niên Sử Thứ Mười Tám: Đức Thế Tôn Phussa	
19. The Nineteenth Chronicle: The Lord Vipassin	-----236
19. Biên Niên Sử Thứ Mười Chín: Đức Thế Tôn Vipassin	
20. The Twentieth Chronicle: The Lord Sikhin	-----242
20. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi: Đức Thế Tôn Sikhin	
21. The Twenty First Chronicle: The Lord Vessabhū	-----247
21. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi Một: Đức Thế Tôn Vessabhū	
22. The Twenty Second Chronicle: The Lord Kakusandha	-----254
22. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi Hai: Đức Thế Tôn Kakusandha	
23. The Twenty Third Chronicle: The Lord Koṇāgamana	-----260
23. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi Ba: Đức Thế Tôn Koṇāgamana	

24. The Twenty Fourth Chronicle: The Lord Kassapa -----	267
24. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi Bốn: Đức Thế Tôn Kassapa	
25. The Twenty Fifth Chronicle: The Lord Gotama -----	277
25. Biên Niên Sử Thứ Hai Mươi Lăm: Đức Thế Tôn Gotama	
26. Miscellany On The Buddhas -----	282
26. Tập Tập Về Chư Phật	
27. Account Of The Distribution On The Relics -----	285
27. Sự Miêu Thuật Về Việc Phân Phát Những Di Vật Thuộc Kim Thân Thánh Nhân (Ngọc Xá Lợi)	

INDEX OF PĀLI PROPER NAMES

Sách Dẫn Chuyên Hữu Danh Từ **Pāli**

BASKET OF CONDUCT

ĐỨC HẠNH TẠNG

PREFACE -----	292
----------------------	------------

Tự Ngôn

CONTENTS

Nội Dung

I. DIVISION I: PERFECTION OF GIVING

I. PHẦN 1: PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ QUYÊN HIẾN

1. Conduct Of Akitti -----	313
1. Đức Hạnh Của Hiền Giả Akitti	
2. Conduct Of Saṅkha -----	316
2. Đức Hạnh Của Bà La Môn Saṅkha	
3. Conduct According To The Kuru Morality -----	319
3. Đức Hạnh Y Tông Quy Phạm Đạo Đức Xứ Kuru	
4. Conduct Of Mahā Sudassana -----	322
4. Đức Hạnh Của Chuyển Luân Vương Mahā Sudassana	
5. Conduct Of Mahā Govinda -----	326
5. Đức Hạnh Của Bà La Môn Mahā Govinda	
6. Conduct Of King Nimi -----	327
6. Đức Hạnh Của Đức Vua Nimi	
7. Conduct Of Prince Canda -----	328
7. Đức Hạnh Của Vương Tử Canda	
8. Conduct Of King Sivi -----	330
8. Đức Hạnh Của Đức Vua Sivi	

9. Conduct Of Vessantara -----	334
9. Đức Hạnh Của Vương Tử Vessantara	
10. Conduct Of The Wise Hare -----	351
10. Đức Hạnh Của Dã Thỏ Hiền Trí	

II. DIVISION II: PERFECTION OF MORALITY

II. PHẦN II: PHÁP TOÀN THIỆN VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

1. Conduct Of A Mother's Supporter -----	357
1. Đức Hạnh Của Bậc Dưỡng Dục Mẫu Thân	
2. Conduct Of Bhūridatta -----	361
2. Đức Hạnh Của Long Thần Bhūridatta	
3. Conduct Of The Nāga Campeyya -----	364
3. Đức Hạnh Của Long Thần Campeyya	
4. Conduct Of Cūlabodhi -----	366
4. Đức Hạnh Của Bậc Hiền Trí Cūlabodhi	
5. Conduct Of The Buffalo King -----	371
5. Đức Hạnh Của Dã Thủy Ngưu Vương	
6. Conduct Of Ruru The Deer King -----	374
6. Đức Hạnh Của Một Loại Động Vật Nai – Lộc Vương	
7. Conduct Of Mātaṅga -----	377
7. Đức Hạnh Của Bậc Hiền Trí Mātaṅga	
8. Conduct Of Dhamma The Devaputta -----	379
8. Đức Hạnh Của Thiên Tử Chánh Pháp	
9. Conduct Of Alīnasattu -----	383
9. Đức Hạnh Của Bậc Mẫn Tiệp Hữu Tình	
10. Conduct Of Saṅkhapāla -----	386
10. Đức Hạnh Của Vương Tử Saṅkhapāla	

III. DIVISION III: PERFECTION OF RENUNCIATION

III. PHẦN III: PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TUYỂN BỐ PHÓNG KHÍ

1. Conduct Of Yudhañjaya -----	389
1. Đức Hạnh Của Vương Tử Yudhañjaya	
2. Conduct Of Somanassa -----	391
2. Đức Hạnh Của Vương Tử Somanassa	
3. Conduct Of Ayoghara -----	396
3. Đức Hạnh Của Vương Tử Thiết Thất	
4. Conduct (Involving) Lotus-Stalks -----	399
4. Đức Hạnh (Hữu Khiên Liên) Liên Ngẫu	
5. Conduct Of Wise Soṇa -----	402

5. Đức Hạnh Của Bậc Hiền Trí **Soṇa**

PERFECTION OF RESOLUTE DETERMINATION

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ QUYẾT TÂM KIÊN ĐỊNH BẤT DI BẤT DỊCH

6. Conduct Of Wise Temiya -----	404
6. Đức Hạnh Của Bậc Hiền Trí Temiya	

PERFECTION OF TRUTH

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ CHÂN THẬT

7. Conduct Of The Monkey King -----	411
7. Đức Hạnh Của Hâu Vương	
8. Conduct Of Wise Sacca -----	414
8. Đức Hạnh Của Bậc Hiền Trí Sacca	
9. Conduct Of The Young Quail -----	415
9. Đức Hạnh Của Tiểu Am Thuần	
10. Conduct Of The Fish King -----	418
10. Đức Hạnh Của Ngư Vương	
11. Conduct Of Kaṇha Dīpāyana -----	422
11. Đức Hạnh Của Hắc Nhân Dīpāyana	
12. Conduct Of Sutasoma -----	426
12. Đức Hạnh Của Nhi Tử Nhân Sâm	

PERFECTION OF LOVING KINDNESS

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ TÂM LÒNG TỪ ÁI

13. Conduct Of Suvaṇṇa Sāma -----	428
13. Đức Hạnh Của Hiếu Tử Sāma	
14. Conduct Of Ekarājā -----	430
14. Đức Hạnh Của Nhất Vị Vương	

PERFECTION OF EQUANIMITY

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRẦN TỊNH

15. The Great Astounding Conduct -----	432
15. Đức Hạnh Thật Đáng Đại Kinh Hoàng	

ENVOI VERSES -----	435
---------------------------	-----

Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận

INDEX OF PĀLI PROPER NAMES -----440

Sách Dẫn Chuyên Hữu Danh Từ **Pāli**

ANĀGATAVAṂSA DESANĀ

THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI

THE SERMON OF THE CHRONICLE-TO-BE

THUYẾT GIÁO BIÊN NIÊN SỬ VỊ LAI

INTRODUCTION -----451

Lời Giới Thiệu

PREFACE -----479

Tự Ngôn

FOREWORD

Lời Mở Đầu

TRANSLATION OF THE ANĀGATAVAṂSA DESANĀ -----480

Bản Phiên Dịch Về Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai

GLOSSARY OF SAṂSKRIT, PĀLI AND SINHALA TERMS -----529

Thuật Ngữ Biểu Về Thuật Ngữ **Saṁskrit** (Bắc Phạn Ngữ), **Pāli** Ngữ Và Tích Lan Ngữ

PREFACE

TỰ NGÔN

*This prose translation of the **Buddhavaṃsa**, a work composed entirely in verse, is based on (1) the Romanized text edited by **Richard Morris** for **Pāli Text Society** in 1882 which I also refer to as **Buddhavaṃsa**, principally in the notes, (2) the **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition (**Burmese edition of Buddhavaṃsa**), **Rangoon**, 1960 (*) in conjunction with (3) the Romanized edition of the Commentary, **Madhuratthavilāsini** (**Buddhaghosa's Commentary on Buddhavaṃsa**, **Ceylon edition**) which I made for **Pāli Text Society** in 1946 from the **Simon Hewavitarne Bequest** edition, and (4) the **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of this Commentary on **Buddhavaṃsa**, **Burmese edition**, **Rangoon**, 1959 (*). Where, in the notes etc. I refer to the Commentary and both the **Sinhalese** and **Burmese** editions are in agreement, I give the symbol **Commentary on Buddhavaṃsa** or **Buddhavaṃsa Burmese and Ceylon edition**. Where I cite only the Romanized **Sinhalese** edition of the Commentary on **Buddhavaṃsa**, **Ceylon edition** with the page number, this is merely for easy reference and does not mean the **Burmese** edition differs. It differs when its reading are specifically mentioned, though not all variant readings are recorded here.*

[()]: I am grateful to **Mr. R.E. Iggleden** for lending me these two volumes from his **Chaṭṭhasaṅgāyana** set which was the only complete one there was in **Great Britain** when I was making this translation. **Pāli Text Society** now owns a set in 117 volumes)].*

Bản phiên dịch văn xuôi **Hệ Tộc Chư Phật** này, một tác phẩm đã được sáng tác một cách hoàn toàn bằng kệ thơ, đã được dựa trên (1) Văn Bản **dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) do Ông **Richard Morris** đã biên tập cho Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** trong năm 1882 mà Tôi cũng đề cập đến là **Hệ Tộc Chư Phật**, một cách chủ yếu trong các sự ghi chú, (2) bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**), tại **Rangoon**, năm 1960 (*), trong sự kết hợp với (3) bản ấn loát **La Tinh** của Bộ Chú Giải **Madhuratthavilāsini** (Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** của Đại Chú Giải Sư **Buddhaghosa**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ**) mà Tôi đã thực hiện cho Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** trong năm 1946 từ bản ấn loát của **Simon Hewavitarne Bequest**, và (4) bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu của Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ**, tại **Rangoon**, năm 1959 (*). Nơi mà, trong các sự ghi chú v.v. Tôi đề cập đến Bộ Chú Giải và cả hai bản ấn loát **Tích Lan ngữ** và **Miến ngữ** đều nhất trí ý kiến, Tôi đưa ra biểu tượng Bộ Chú Giải về bản ấn loát **Hệ Tộc Chư Phật** hoặc **Hệ Tộc Chư Phật Miến ngữ** và **Tích Lan ngữ**. Ở chỗ Tôi chỉ dẫn thuật bản ấn loát **Tích Lan ngữ** của Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** với số trang, điều này chỉ bất quá nhằm mục đích tham khảo và không có nghĩa là bản ấn loát **Miến ngữ** có khác biệt. Nó khác biệt khi cách đọc của nó đã được đề cập một cách minh xác, mặc dù không phải tất cả cách đọc bất đồng đã được ghi lại ở đây.

[()]: Tôi cảm kích Ông **R.E. Iggleden** đã cho Tôi mượn hai Tập này từ Bộ Tập **Hội***

Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu mà đã là một Bộ Tập hoàn chỉnh duy nhất đã có trong Vương Quốc Liên Hiệp Anh khi Tôi đã thực hiện bản phiên dịch này. Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** hiện sở hữu một Bộ gồm 117 Tập)].

*Various useful or interesting items of information may sometimes be assembled in a translation, even if this is perhaps not the ideal place for detailed textual criticism. Recourse to the relevant Commentary is therefore not only necessary, often it is also unavoidable. Here, there is no doubt that **Madhuratthavilāsinī** (**Buddhaghosa's Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition**) is of definite value, besides having considerable charm. I have tried, however, to keep the notes as short as possible throughout the translation as I have been assured there are readers who would prefer a simple and straightforward book. Other sources for further study are at their disposal, such as **Dr. G. P. Malalasekera's Dictionary of Pāli Proper Names.***

Những loại hạng mục cung cấp việc tham khảo hữu dụng hoặc hữu thú vị đôi khi có thể đã được thu tập trong một bản phiên dịch, cho dù điều này có lẽ không phải là nơi tối thích hợp cho việc bình luận Văn Bản tương tế. Do đó việc cầu trợ đến Bộ Chú Giải khái thị không chỉ là tất yếu, mà thường là điều bất khả tị miễn. Ở đây, không một chút nghi vấn rằng **Madhuratthavilāsinī** (Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** của **Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ) có giá trị minh xác, ngoài ra lại có mỹ lực đáng kể. Tuy nhiên, Tôi đã cố gắng, gìn giữ các sự ghi chú càng ngắn càng tốt trong suốt bản phiên dịch vì Tôi đã xác bảo rằng có những độc giả ưa thích một quyển kinh sách **hiển nhi dị kiến** (rõ ràng và dễ thấy) và giản đơn. Có những tập tài liệu nguyên thủy khác cho việc nghiên cứu sâu hơn nữa mà họ có thể sử dụng, chẳng hạn như Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ của **G.P. Malalasekera**.

*Two other complete translations of **Buddhavaṃsa** into English are known to me: that made by **Dr. B. C. Law** under the title “**The Lineage of the Buddhas**”, published in 1938 in **Minor Anthologies of the Pāli Canon, Part III**, which has been out of print now for some years; and that made more recently by **Dr. (Mrs.) M.V. Talim (*)**. In order to keep the work of translation alive and provide new translation for **Pāli Text Society** as opportunity offers, I decided to re-translate **Buddhavaṃsa** instead of reprinting **B.C. Law's** version. (**B.C. Law**, translator of **Buddhavaṃsa, The Lineage of the Buddhas** (**Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX, London, 1938**).*

[(): **The Genealogy of the Buddhas, edition with critical Notes and Introduction By Dr. M.S. Bhat and translation with Explanatory Notes by Dr. M.V.Talim, Bombay University Publications, Devanāgarī - Pāli Text Series, No. 15, Bombay 1969**]].*

Hai bản phiên dịch hoàn chỉnh khác về **Hệ Tộc Chư Phật** sang Anh ngữ đã được Tôi sở tri: bản phiên dịch được Tiến Sĩ **B. C. Law** thực hiện dưới tựa đề “**Gia Hệ Chư Phật**”, đã được xuất bản vào năm 1938 trong Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**,

Phần III, hiện đã hết bản in trong vài năm nay, và bản phiên dịch đã được Nữ Tiến Sĩ **M.V. Talim** thực hiện gần đây (*). Nhằm để duy trì công việc phiên dịch tồn tại và cung cấp bản phiên dịch mới cho Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** như thời cơ mang lại, Tôi đã quyết định tái phiên dịch **Hệ Tộc Chư Phật** thay vì trùng tân ấn loát bản bản của Tiến Sĩ **B. C. Law**. (**B.C. Law**, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938).

[(*): **Phổ Hệ Chư Phật**, bản ấn loát với những chú thích **dị văn hiệu khám** (*hiệu đĩnh từ ngữ khác biệt*) và Lời Giới Thiệu của Tiến Sĩ **M.S. Bhat** và bản phiên dịch với những chú thích thuyết minh bởi Tiến Sĩ **M.V. Talim**, Nhà Xuất Bản Đại Học **Bombay**, Tùng Thư Văn Bản Kinh Điển **Pāli – Thiên Đường (Thiên Quốc, Cực Lạc Thế Giới)**, số 15, Thành Phố Tây Ấn Độ **Bombay** năm 1969)].

*It would seem that, however much **Buddhavaṃsa** may be a latecomer to the **Pāli Canon**, or however slight its metrical interest (*), its merits which may be said to include the clear-cut way in which it organizes its somewhat unusual contents, are in no way thereby diminished. Indeed, **Buddhavaṃsa** has the appearance of being the basis for relevant parts of other works which, in concentrating on their own special aspects of the material it offers, are therefore fragmentary in a greater or lesser degree. Chief of these is the **Jātaka Nidāna (Jātaka i. 1- 29)**. Covering the whole of the account of **Sumedha** and the Chronicle of **Dīpaṅkara (Buddhavaṃsa II A., II B.)**, this was translated with his usual felicity and unerring insight by **T.W. Rhys Davids** in his **Buddhist Birth Stories**, published by **Trubner & Co.**, London, 1880, pp. 1- 31. Here, as also in **Commentary on Apadāna 2- 47** (not yet translated), after the Chronicle of **Dīpaṅkara**, comes the first verse about each succeeding **Buddha** as found in **Buddhavaṃsa**, followed by a brief epitome in commentarial style of features in his life. In addition, there are e.g. **Mahāvaṃsa, Thūpavaṃsa, Mahābodhivaṃsa, Commentary on Dīghanikāya (ii. 410 ff.)**, **Ṭikā of Commentary on Dīghanikāya (i. 86 – 130, ii. 7 ff.)**, **Commentary on Cariyāpīṭaka (276 – 332)**, the later **Jinakālamālī (ca. 1517 / 8 A.C.)** and more besides (#). Each of these works contains **Buddhavaṃsa** material though it may be open to question whether **Buddhavaṃsa** itself was their source.*

[(*): **A.K. Warder, Pāli Metre**, see Index there s.v. **Buddhavaṃsa**. Also see *The Genealogy of the Buddhas*, loc. cit. Introduction xviiif, which gives a long list of hypermetric **Pādas**, etc.)].

[(#): See *Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama)*, 1968, xliii in **Dr. Manavidura's Observations** for a list of some 24 works **Jinakālamālī** quotes when it mentions biographies of past and present **Buddhas**. See also **Āṭānāṭiya Sutta (Dīgha nikāya Sutta 32, iii. 194 ff.)**].

Tuy nhiên, có thể xem ra phần nhiều **Hệ Tộc Chư Phật** có thể là một **trì đao giả** (*người đến muộn*) trong Kinh Điển **Pāli**, hoặc dù cho tính chất gây ra sự chú ý về **cách luật** (*luật thơ*) của nó vì tế đi nữa (*), những giá trị của nó có thể được nói là bao quát phương thức minh xác mà trong đó bố trí những nội dung của nó có phần nào bất tầm thường, do đó

không đời nào bị giảm thiểu. Xác thực, **Hệ Tộc Chư Phật** giữ thể diện trong việc làm cơ sở cho các phần hữu quan đến các tác phẩm khác, trong việc tập trung vào các phương diện đặc biệt của riêng chúng về tài liệu mà nó cung cấp, vì lý do như vậy bất hoàn chỉnh ở một mức độ lớn hơn hoặc ít hơn. Chủ yếu trong những số này là **Kinh Bốn Sinh Cố Sự (Truyện Thuyết, Ngũ Ngôn) (Kinh Bốn Sinh trang i. 1- 29)**. Bao trùm toàn bộ việc miêu thuật về **Bậc Giác Hữu Tình Sumedha** và **Biên Niên Sử Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) (Hệ Tộc Chư Phật II A., II B.)**, kinh sách này đã được **T.W. Rhys Davids** phiên dịch với tuệ giác đại hạnh phúc và **vạn vô nhất thất (chắc chắn tuyệt đối không thể sai sót)** thường lệ của mình trong **Những Truyện Ký Đản Sinh Phật Giáo**, đã được **Trubner & Co.** xuất bản, tại Thủ Đô **London**, năm 1880, trang 1- 31. Ở đây, cũng như trong **Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh** trang 2 - 47 (vẫn chưa được phiên dịch), sau **Biên Niên Sử của Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)** là đến những kệ thơ đầu tiên về mỗi vị **Phật** kế tiếp như đã được tìm thấy trong **Hệ Tộc Chư Phật**, được tiếp theo bởi một điển hình giản khiết trong phương thức chú giải về những đặc trưng trong đời sống của Ngài. Ngoài ra, có ví dụ trong **Đại Hệ Tộc, Hệ Tộc Bảo Tháp, Đại Hệ Tộc Bồ Đề Thọ**, **Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh (ii. 410 ff.)**, **Phụ Chú Giải về Trường Bộ Kinh (trang i. 86 – 130, ii. 7 ff.)**, **Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh (276 – 332)**, **Bộ Jinakālamālī** sau này (khoảng năm 1517 / 8 sau Công Nguyên) và hơn thế nữa (#). Từng mỗi tác phẩm trong số những tác phẩm này bao hàm tài liệu **Hệ Tộc Chư Phật** mặc dù có thể đặt ra câu hỏi liệu tự thân **Hệ Tộc Chư Phật** có phải là tập tài liệu nguyên thủy của chúng hay không.

[(*): **A.K. Warder**, **Cách Luật Pāli**, xem **Sách Dẫn** có s.v. **Hệ Tộc Chư Phật**. Cũng xem **Phổ Hệ Chư Phật**, ở phần **Lời Giới Thiệu** trang **xviiif**, cung cấp một danh sách dài **Các Câu Kệ** quá khổ về vận luật v.v.)]

[(#): Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giá**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang **xliii** trong “**Những Sự Quan Sát**” của **Tiền Sĩ Manavidura** về một danh sách khoảng 24 tác phẩm mà **Bộ Jinakālamālī** viện dẫn khi đề cập đến những truyện ký về **Chư Phật** quá khứ và hiện tại. Xem thêm **Kinh Văn Āṭānāṭiya (Kinh Văn Trường Bộ Kinh # 32, trang iii. 194 ff.)**]

In Vinaya, Majjhimanikāya, Saṃyuttanikāya, Commentary on Majjhimanikāya, Commentary on Aṅguttaranikāya, Commentary on Theragāthā, Commentary on Therīgāthā, Apadāna and Commentary on Apadāna and elsewhere, previous births of various Elders and so on assigned to the time of one or other of the Buddhas whose Chronicle Buddhavaṃsa records. So that, though canonical and commentaries references are too numerous to collect here, a number of these Buddhas find mention in different parts of the Pāli Canon and Commentaries in connexion with stories from the past. Moreover, the compiler of Mahāvastu apparently knew a Buddhavaṃsa, perhaps a Saṅskrit version (). Again, at Bharhut there are sculptures (3rd to 2nd Centuries B.C.) which represent Trees of Awakening with inscriptions attached referring to some of the Buddhas (#). And there is*

a series of sculptures in the corridor at King **Kyanzitha's Nagayon Temple at Pagan** (ca. 1090 A.C.) depicting each of the **Buddhavaṃsa Buddhas** in his sequence, with the **Bodhisatta** on the predella below making his offering (+).

[(*)]: See **Mahāvastu Translation**, i. 240 ff., iii. 230 – 239; also **Dr. E.J. Thomas Historic of Buddhist Thought, London, 1933, pp. 172, 209]**

[(#): **A. Cunningham, The Stūpa of Bharhut...London, 1879, p. 45 ff.)]**

[(+): For information about this Temple I am indebted to Professor **G.H. Luce**. Now to see his “**Old Burma – Early Pagan**”, 3 volumes, **New York, 1969 – 1970, volume I, 139, 154, 204 and Plates 195 – 201.]**

Trong **Tạng Luật, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Bộ Chú Giải về Trung Bộ Kinh, Bộ Chú Giải về Tăng Chi Bộ Kinh, Bộ Chú Giải về Trưởng Lão Tăng Kệ, Bộ Chú Giải về Trưởng Lão Ni Kệ, Điển Cố Kinh** và Bộ Chú Giải về **Điển Cố Kinh** và ở những nơi khác, những tiền kiếp sai biệt của các vị **Trưởng Lão** và v.v. đã xác định thời gian một vị nào đó trong **Chư Phật** mà Biên Niên Sử **Hệ Tộc Chư Phật** ghi lại. Kết quả là, cho dù các tài liệu tham khảo thuộc kinh điển và các bộ chú giải có quá nhiều để thu tập ở đây, một số vị trong số **Chư Phật** này thấy đề cập đến trong các phần khác nhau của Kinh Điển **Pāli** và các Bộ Chú Giải hữu quan với những truyện ký từ trong quá khứ. Hơn nữa, biên soạn giả Bộ **Mahāvastu** một cách minh hiển đã sở tri một **Hệ Tộc Chư Phật**, có lẽ một bản bản **Saṅskrit (Bắc Phạn) (*)**. Hơn nữa, tại **Bharhut** có những tác phẩm **điều tở (điều khắc và nặn tượng)** (Thế Kỷ thứ hai đến thứ ba trước Công Nguyên) miêu hội Những Cây Tình Giác với những **minh khắc (văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức)**, đã đính kèm thêm việc đề cập đến một số **Chư Phật (#)**. Và có một loạt những tác phẩm **điều tở (điều khắc và nặn tượng)** trong hành lang tại Ngôi Đền **Nagayon** của Vua **Kyanzitha** ở tại **Pagan** (khoảng năm 1090 sau Công Nguyên) đã miêu họa từng vị **Phật** thuộc **Hệ Tộc Chư Phật** trong thuận tự của Ngài, cùng với **Bậc Giác Hữu Tình** ở phần dưới của bức tranh họa đang thực hiện việc phụng hiến của mình (+).

[(*)]: Xem bản phiên dịch Bộ **Mahāvastu**, trang i. 240 ff., trang iii. 230 – 239; cũng xem Tiến Sĩ **E.J. Thomas Lịch Sử Tư Tưởng Phật Giáo, Thủ Đô London, năm 1933, trang 172, 209]**

[(#): **A. Cunningham, Bảo Tháp tại Bharhut...Thủ Đô London, năm 1879, trang 45 ff.)]**

[(+): Để biết thông tin về Ngôi Đền này Tôi đã mang ơn Giáo Sư **G.H. Luce**. Bây giờ mới thấy tác phẩm “**Miền Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**” của Ông, 3 Tập, **New York, năm 1969 – 1970, Tập I, trang 139, 154, 204 và Những Tranh Minh Họa 195 – 201.]**

***Dīpaṅkara**, the fourth of these **Buddhas**, is said to have lived four incalculable world-periods (**Asaṅkheyya**) and a hundred thousand eons ago (**Mahā Kappa**). But it is also held that innumerable other **Buddhas** had arisen in the world before him – always in the world of men, never in a **Deva** world, and always in **Jambudīpa** (India). Well, therefore, may **Buddhavaṃsa** refer to “countless crores of other kings under **Dhamma** who have pointed*

out the Way”, or Commentary on *Dhammapada* declare that “countless thousands of *Buddhas* have lived by walking for alms”, and *Mahāvastu* state that “four thousand Conquerors of old have sat at the root of the Tree”. Most *Pāli* records go no further back, it seems, than the *Buddhas Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, and Saraṇaṅkara*, all of whom are said to have arisen earlier than *Dīpaṅkara* but in the same eon. But as none of these made the “declaration” of his future *Buddhahood* to the *Bodhisatta*, their importance is of a different order, gaining, however, some prominence in the later *Jinakālamāli*.

Đức Phật Dīpaṅkara, vị Phật thứ tư trong **Chư Phật** này, đã được nói đến chắc hẳn là đã sống bốn đoạn thời kỳ **bất khả cô lượng** (*không thể lường được*) của thế gian [**A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (*con số 1 và thêm 140 con số 0*)] và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường trước (**Đại Kiếp**). Thế nhưng người ta cũng đã cho rằng vô số **Chư Phật** khác đã đản sinh trong thế gian trước Ngài – luôn luôn trong Cõi Nhân Loại, không bao giờ trong một **Cõi Thiên Giới**, và luôn luôn trong **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ). Đây, vì lý do như vậy, ước mong **Hệ Tộc Chư Phật** đề cập đến “vô số hàng chục triệu tha nhân đã được các **Bậc Pháp Vương** chỉ xuất Đạo Lộ”, hoặc Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú đoạn ngôn** (*khẳng định, quả quyết, dứt khoát*) rằng “vô số hàng ngàn ngàn **Chư Phật** đã sống qua việc bộ hành khát thực”, và Bộ *Mahāvastu* trần thuật rằng “bốn ngàn Hoạch Thắng Giả cổ xưa đã an tọa tại cội cây”. Dường như hầu hết các tài liệu ghi chép những sự kiện bằng *Pāli* ngữ không đi xa hơn **Chư Phật Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, và Saraṇaṅkara**, tất cả đều được nói là đã đản sinh sớm hơn **Đức Phật Dīpaṅkara** (*Nhiên Đăng*) chỉ trong cùng một thời kỳ cực mạn trường. Thế nhưng không có vị nào trong những vị này đã thực hiện “sự tuyên bố” về **Quả Vị Phật** vị lai của mình với **Bậc Giác Hữu Tình**, tính trọng yếu của chúng thuộc một thuận tự khác, tuy nhiên, đã đạt được, một số **hiển nhãn** (*rõ rệt dễ thấy, dễ làm cho người ta chú ý*) trong Bộ *Jinakālamāli* sau này.

This interesting little work looks back not merely to four incalculable world-periods (Asaṅkheyya) but to at least seven incalculable world-periods (Asaṅkheyya) ago. To the first of these it ascribes the Perfectly Awakened One named Brahmadeva (). Professor Jayawickrama advances the interesting suggestion (#) that a Pāli work of the Polonnuruwa period (11th to 13th Centuries A.C.) entitled Mahāsampīḍanidāna (+) (Msn) and also some medieval Sinhalese works appear to indicate that a Ceylonese Pāli work was nearer to the time of these works than were the earlier Pāli sources. This may be true also of the Sotatthakī, to which Professor Luce has kindly drawn my attention. It is a Pāli work ascribed to Cūḷa Buddhaghosa and is extant in Burma (**). Here, as also in Jinakālamāli, the names of the parents and of the Bodhi Tree are given for the three Buddhas preceding Dīpaṅkara. A legend preserved in Commentary on Buddhavaṃsa contends that the names of a Buddha's city, father and mother must be made known or else the Devas would think him to be of spontaneous birth (which he never is) and would not listen to him. Thus there would be no penetration of Dhamma and the Buddha's words would be useless. There are*

also inscriptions in other Temples in **Pagan** connected with the Trees where these **Buddhas** “blossomed”. The general agreement between these records, **Jinakālamālī** (##) and **Sotatthakī** is note-worthy.

[(*): See *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 7f. This is Professor N.A.Jayawickrama’s translation of **Jinakālamālī**.]

[(#): See *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, xix]

[(+): It is hoped that the Venerable **Nāṇāvāsa** will edit this for publication.]

[(**): This work is said to have been written in **Ceylon**. A work of this name is mentioned in the **Piṭakatthamain**, see **Pāli Literature of Burma** (M. Bode), 1909]

[(###): **Jinakālamālī** 9 (see *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 12 f. gives other details also about these three **Buddhas**. I am sorry I do not know whether these occur in **Sotatthakī** or elsewhere, e.g. in **Mahāsampīḍanidāna**.]

Tiểu tác phẩm hữu thú vị này không chỉ bắt quá nhìn lại bốn đoạn thời kỳ **bất khả cô lượng** (không thể lường được) của thế gian [A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số) (con số 1 và thêm 140 con số 0)] mà chỉ thiếu đến bảy đoạn thời kỳ **bất khả cô lượng** (không thể lường được) của thế gian [A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số) (con số 1 và thêm 140 con số 0)] trước. Thời kỳ thứ nhất trong những thời kỳ này nó quy thuộc về một Bậc Đã Tỉnh Giác Một Cách Hoàn Hảo có danh xưng **Brahmadeva** (*). Giáo Sư **Jayawickrama** đề xuất lời đề nghị hữu ích (#) rằng một tác phẩm **Pāli** ngữ ở thời kỳ **Polonnuruwa** (Thế kỷ thứ mười một đến mười ba sau Công Nguyên) đã có tựa đề **Mahāsampīḍanidāna** (+) (Msn) và cũng có một số tác phẩm **Tích Lan** ngữ thời Trung Cổ hình như chỉ ra rằng một tác phẩm **Pāli Tích Lan** ngữ đã gắn với thời điểm của những tác phẩm này hơn so với các nguồn **Pāli** ngữ trước đó. Điều này cũng có thể đúng với Bộ **Sotatthakī**, mà Giáo Sư **Luce** đã bị thu hút một cách **hòa thiện** (hiền từ tốt bụng, ôn hòa thiện lương, đôn hậu nhân từ) sự chú ý của Tôi. Đó là một tác phẩm **Pāli** ngữ đã quy thuộc của **Tiểu Buddhaghosa** và vẫn còn tồn tại trong **Xứ Miến Điện** (**). Ở đây, cũng như trong Bộ **Jinakālamālī**, những danh xưng về Cha Mẹ và về **Bồ Đề Thủ** đã được đưa ra trong ba vị **Phật** trước **Đức Phật Dīpaṅkara** (Nhiên Đăng). Một truyền kỳ cổ sự đã được bảo tồn trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** cho rằng những danh xưng về một thành thị, Cha và Mẹ của **Đức Phật**, cần phải làm cho được tường tri nếu không **Chư Thiên** sẽ nghĩ suy vị ấy được đàn sinh một cách tự nhiên (điều mà vị ấy không bao giờ như vậy) và sẽ không lắng nghe vị ấy. Do vậy sẽ không có sự thấu triệt về **Giáo Pháp** và những huấn từ của **Đức Phật** sẽ thành vô dụng. Ngoài ra còn có những **minh khắc** (văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức), trong các Ngôi Đền khác ở **Pagan** đã có liên hệ với những cội cây nơi mà **Chư Phật** “đã khai hoa”. Sự nhất trí chung giữa các tài liệu ghi chép những sự kiện này, Bộ **Jinakālamālī** (##) và Bộ **Sotatthakī** là đáng chú ý.

[(*): Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 7f. Đây là bản phiên dịch của Giáo Sư N.A.Jayawickrama về Bộ **Jinakālamālī**.]

[(#): Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm

1968, trang xix]

[(+): Hy vọng rằng **Trưởng Lão Nāṇāvāsa** sẽ biên tập điều này để xuất bản.]

[(**): Tác phẩm này đã được nói là được viết trong **Xứ Tích Lan**. Một tác phẩm với danh xưng này đã được đề cập đến trong **Piṭakatthamain**, xem Văn Học **Pāli** của **Xứ Miến Điện (M. Bode)**, năm 1909]

[(##): Bộ **Jinakālamālī** trang 9 (Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 12 f. cũng đưa ra những chi tiết về ba vị **Phật** này. Tôi **bảo khiếm** (*áy náy trong lòng*) Tôi bắt sử tri liệu những điều này tồn tại trong Bộ **Sotatthakī** hoặc ở nơi nào khác không, ví dụ trong **Mahāsampiṇḍanidāna**.]

With such a range () of material spreading from it or from some other but similar source, it is not surprising that **Buddhavaṃsa** was regarded as **Buddhavacana**, even if its contents differ from those to which we are accustomed in **Vinaya** and the **Nikāyas** where it is placed as the fourteenth book of the **Khuddaka Nikāya**.*

[(*): I have done no more here than give some general indications of the range. To investigate it fully would be a large undertaking.]

Với một loạt tài liệu như vậy (*) được truyền bá từ nó hoặc từ một số nguồn khác nhưng tương tự, không có gì đáng ngạc nhiên rằng **Hệ Tộc Chư Phật** đã được coi là **Phật Ngũ**, cho dù nội dung của nó khác biệt với nội dung mà chúng ta đã quen thuộc trong **Tạng Luật** và **Các Bộ Kinh** nơi mà nó đã được định vị là quyển kinh thứ mười bốn của **Tiểu Bộ Kinh**.

[(*): Ở đây Tôi không làm gì hơn ngoài việc đưa ra một số chỉ dẫn tổng quát về hạng loại. Để thẩm tra nó một cách triệt để sẽ là một công việc to lớn.]

*Its language is largely “traditional” and “symbolical”, not out of keeping with that of folk-lore. To surmount the limitations imposed by speech this ancient wisdom evolved its own language; this can be intelligible so long as the key to it is not forgotten or lost. At the same time **Buddhavaṃsa** presents a highly developed **Buddha-lore**, each **Buddha** being described in words of extravagant praise and admiration as, for example, being equal to the unequalled (**Buddhas**), as the most wonderful being in the world, Supreme among Men (*), the lustre of his physical frame more brilliant than the sun and the moon (#), often adorned or “blossoming” (+) with the thirty-two Marks of a Great Man, and whose bodily relics, if not dispersed, had a **Thūpa** raised over them for all his followers to venerate. These **Buddhas** had to be. They were necessary in order that, among other things, the “history” of the one **Bodhisatta** who would become the **Buddha Gotama** could be recounted to show both that, as a **Buddha**, he did not suffer from the abnormality of uniqueness, and that his full Self-Awakening was attained only after he had spent eon after eon and birth after birth striving to fulfill the ten Perfections, **Pāramī, Pāramitā**. To complete them all to the uttermost degree is an indispensable self-preparation for winning the totality of Awakening.*

Though there may be lapses, *Bodhisattas* cannot be permanently deflected from their aim (**).

[(*): *Buddhavamsa* uses three words or compounds for this concept: *Dipaduttama*, *Purisuttama*, *Naruttama*. The first is literally “Supreme among Bipedes”, but as this sounds inelegant and strange, for birds are also bipeds, as noticed in *Vinaya iii. 52*, I have not differentiated among these three terms and have rendered all three compounds “Supreme among Men”]

[(#): The sun is sometimes called *Sataramsi*, him of a hundred rays (*i. 15, vii. 24, xiii 2, xix 22*) and the moon *Uḷurājā*, king of the stars (*xv. 22, xix. 22*)]

[(+): The Old Mon and Old Burmese wall-writings say of each *Buddha* that he blossomed or flowered at his tree, see *G. H. Luce Burma – Pagan, I. 392 ff*]

[(**): *Gotama’s* lapses as *Bodhisatta* in various anterior births are enumerated at *Apadāna 299ff.* together with their results in this life as *Buddha*. The wolf at *Jataka No. 300* who was so easily tempted to abandon his *Uposatha* day was of course far from being a *Bodhisatta*.]

Ngôn ngữ của nó một cách chủ yếu là “truyền thống” và có “tính tượng trưng”, phù hợp với **dân tục học** (*phong tục dân gian, tập quán dân chúng*). Để khắc phục những sự hạn chế bởi do khẩu ngữ đã áp đặt, trí tuệ cổ đại này đã từng bước hình thành ngôn ngữ của riêng nó; điều này có thể dễ dàng hiểu biết được miễn là **quan kiện** (*then chốt, mấu chốt*) của nó không bị quên đi hoặc bị thô thất. Đồng thời **Hệ Tộc Chư Phật** trình hiện một truyền thuyết **Phật Giáo** đã phát triển cao độ, mỗi vị **Phật** đã được miêu thuật trong những từ ngữ tán tụng **ngôn quá kỳ thực** (*nói quá sự thực, cường điệu quá mức*) và sự kính bội, ví dụ như, là Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (*không thể so sánh được*) (**Chư Phật**), là hữu tình phi thường nhất trong thế gian, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại (*), **sự quang trạch** (*sự phóng quang, ánh hào quang*) của kim thân Ngài minh lượng hơn cả mặt trời và mặt trăng (#), thường được trang sức hoặc “toàn bộ khai hoa” (+) với ba mươi hai Đặc Trưng của một Bậc Vĩ Nhân, và những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*), nếu như đã không bị phân tán, đã có một **Bảo Tháp** được kiến tạo lên cho những di vật này để tất cả các tín đồ của Ngài sùng kính. **Chư Phật** này phải như vậy. Các Ngài đã là điều thiết yếu nhằm để, trong số những điều khác, “lịch sử” của một **Bậc Giác Hữu Tình** sẽ trở thành **Đức Phật Gotama** có thể được tường tế tự thuật để biểu hiện rằng, với tư cách là một vị **Phật**, Ngài đã không phải chịu đựng sự bất thường của tính độc đặc, và rằng Sự Tự Tỉnh Giác Hoàn Toàn của Ngài chỉ được thành đạt sau khi Ngài đã trải qua hàng thời kỳ cực mạn trường này đến hàng thời kỳ cực mạn trường khác, và từng kiếp sống này đến kiếp sống khác khi đã phân đầu hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện, **Ba La Mật, Ba La Mật Đa**. Hoàn thành tất cả các Pháp này đến một mức độ tối đa là một sự tự chuẩn bị bất khả hoặc khuyết cho việc chứng đắc toàn thể Sự Tỉnh Giác. Cho dù có thể có những hành vi thất kiểm, **Chư Giác Hữu Tình** không thể nào một cách vĩnh cửu bị chuyển hướng khỏi mục tiêu của mình (**).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** sử dụng ba từ ngữ hoặc những từ phức hợp cho khái niệm

này: **Bạc Chí Thượng Tại Nhị Túc Chúng, Bạc Chí Thượng Tại Nhân Chúng, Bạc Chí Thượng Nhân.** Từ thứ nhất có nghĩa đen là “chí thượng giữa những nhị túc động vật”, thế nhưng vì những thanh hưởng này bất nhã và kỳ quái, vì những loài chim cũng là những nhị túc động vật, như đã quan chú trong **Tạng Luật iii. 52**, Tôi đã bắt phân biệt giữa ba thuật ngữ này và đã phải phiên dịch với cả ba từ phức hợp “Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại”]

[(#): Mặt trời đôi khi được gọi là **Thái Dương, Bách Quang Tuyên**; khi Ngài có trăm tia sáng (i. 15, vii. 24, xiii 2, xix 22) và mặt trăng đôi khi đã được gọi là **Nguyệt Cầu, Nguyệt Lượng, Tinh Tú Vương**, vua của các tinh tú (xv. 22, xix. 22)]

[(+): Những bích văn tự của người **Mon** cổ xưa (*thành viên của người Miến Điện và người Thái hữu quan với người Cambodian, ngôn ngữ của những người thuộc chủng Môn – Cambodian, còn gọi là Talaing*) và của người **Miến Điện** cổ xưa biểu đạt về mỗi vị **Phật** mà Ngài đã khai hoa hoặc đã phát triển thành thực tại cội cây mình, xem **G. H. Luce Miến Điện – Pagan, I. trang 392 ff**]

[(**): Những hành vi thất kiễm của **Đức Phật Gotama** khi còn là **Bạc Giác Hữu Tình** trong nhiều tiền kiếp sai biệt đã được liệt cử tại **Điển Cổ Kinh** trang 299ff. cùng với những thành quả của họ trong kiếp sống này khi là vị **Phật**. Con sói tại **Kinh Bôn Sinh** số 300 đã bị dụ hoặc một cách hết sức dễ dàng để từ bỏ ngày **Bồ Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật)** của mình, lẽ tất nhiên khi không đang là một **Bạc Giác Hữu Tình.**]

*Also presented in **Buddhavaṃsa** is therefore a developed **Bodhisatta** doctrine (*). It is the only **Pāli** canonical work to do on a full scale, **Cariyāpiṭaka** being on a lesser scale, though the doctrine is foreshadowed in the **Mahāpadāna Sutta** (#) and the **Acchariyabbhutadhamma Sutta** (+). For example, the **Bodhisatta**’s deliberate choice to postpone his own ultimate achievement for the sake of the welfare of **Devas** and mankind (***) points not only to the compassion or **Pity, Karuṇā**, that is at the root, **Mūla**, or perfect Self – Awakening, but is besides, as **Mahākaruṇā**, together with **Mahāprajñā**, great wisdom, the very stuff of the **Mahāyāna Bodhisattva** ideal.*

[(*)]: See **Dr. E.J. Thomas, Historic Buddha Thought, pp. 172, 204**]

[(#): **Dīghanikāya Sutta 14 (ii. 1ff)**]

[(+): **Majjhimanikāya Sutta 123 (iii, 118 ff.)**]

[(**): **Buddhavaṃsa II, Aṅguttaranikāya 55 – 58, cf. Mahāvastu i. 3**]

Vì lý do như vậy trong **Hệ Tộc Chư Phật** cũng đã biểu hiện một giáo nghĩa **Bạc Giác Hữu Tình** đã phát triển (*). Đây là tác phẩm kinh điển **Pāli** duy nhất được thực hiện trên một quy mô đầy đủ, **Sở Hành Tạng Kinh** được thực hiện trên một quy mô nhỏ hơn, mặc dù giáo nghĩa đã được báo trước trong **Kinh Văn Đại Bôn** (#) và **Kinh Văn Hy Hữu Vị Tầng Hữu Pháp** (+). Ví dụ, sự tuyên trạch thận trọng của **Bạc Giác Hữu Tình** để suy trì sự thành tựu tối thượng của chính mình vì mục đích cho những tiêu độ phúc lợi của **Chư Thiên** và **Nhân Loại** (***) không chỉ là sự đồng tình hoặc **Hỷ Ái, Bi Mẫn**, đó là ở tại căn gốc, **Căn Nguyên**, hoặc **Sự Tự Tỉnh Giác Hoàn Toàn**, thế nhưng bên cạnh đó, là **Đại Bi**

Mãn, cùng với **Đại Bát Nhã**, trí tuệ cực hảo, chính là yếu tố của lý tưởng **Bạc Giác Hữu Tình Đại Chúng Bộ**.

[(*)]: See **Tiến Sĩ E.J. Thomas**, **Lịch Sử Tư Tưởng Phật Giáo**, trang 172, 204]

[(#)]: **Kinh Văn 14 Trường Bộ Kinh (ii. 1ff)**

[(+): **Kinh Văn 123 Trung Bộ Kinh (iii, 118 ff.)**]

[(**): **Hệ Tộc Chư Phật II, Tăng Chi Bộ Kinh** trang 55 – 58, cf. **Bộ Mahāvastu** trang i. 3]

*The Perfections too belong to this developed doctrine of the **Bodhisatta**. They are unknown in this sense to other portions of the **Pāli Canon**, except **Cariyāpiṭaka**. But **Buddhavaṃsa** and a number of Commentaries, including the **Jātaka** prose, are able to name them, as well as refer to the three groups by which the Ten Perfections take on the aspect of thirty: the Ten Perfections, the Ten Higher Perfections, the Ten Ultimate Perfections (*). The example chosen to illustrate this ascending order always seems to be the first Perfection, that of Giving, **Dāna**. The Perfection is to give away wife and children, and possessions; the Higher Perfection is to give away one's limbs or eyes; the Ultimate Perfection is to give away one's life (#).*

[(*)]: **Buddhavaṃsa i. 76**, **Commentary on Dīghanikāya 60**, **Commentary on Majjhimanikāya i. 45, ii. 22**, **Commentary on Aṅguttaranikāya i. 103**, **Commentary on Udāna 128**, **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition, 15**. See also long exegesis at **Ṭikā to Dīghanikāya i. 86 ff**, and e.g. my **Ten Jātaka Stories**, London 1957. I have translated the second ten, **Upapāramī**, as “Higher Perfections” as being “higher” than the Ten Perfections. **Pāli – English Dictionary (T. W. Rhys Davids and W. Stede)**, 1925 gives “Minor Perfections, opposite **Paramatthapāramī**”, which I translate “Ultimate Perfections”, and is therefore taking **Upa** – of the middle Ten to **Paramattha** and not to **Pāramī**].

[(#)]: *These seem to correspond with the five great Sacrifices mentioned at **Commentary on Dīghanikāya 427** and explained there and by other Commentaries and **Ṭikā to Dīghanikāya ii. 24** as the great Sacrifices of limbs, eyes, wealth (**Dhana** or **Attā** at **Majjhimanikāya ii 2**, **Ṭikā to Dīghanikāya ii. 24**), kingdom, children and wife. See also note to iv. 2 below on the great gifts of **Maṅgala** when he was a **Bodhisatta**.]*

Những Pháp Toàn Thiện cũng thuộc về giáo nghĩa được phát triển này của **Bạc Giác Hữu Tình**. Theo ý nghĩa này chúng không được biết đến ở các phần khác của Kinh Điển **Pāli**, ngoại trừ **Sớ Hành Tạng Kinh**. Thế nhưng **Hệ Tộc Chư Phật** và một số Bộ Chú Giải, bao gồm cả **Kinh Bốn Sinh** văn xuôi, có khả năng định danh chúng, cũng như đề cập đến ba nhóm mà Thập Pháp Toàn Thiện đảm nhiệm ở ba mươi phương diện: Thập Pháp Toàn Thiện Thông Thường, Thập Pháp Toàn Thiện Cao Thượng, Thập Pháp Toàn Thiện Tối Thượng (*). Thí dụ điển hình được chọn để cử lệ thuyết minh cho trình tự cao dần lên này dường như luôn là Pháp Toàn Thiện thứ nhất, đó là về Sự Quyên Hiến, **Xả Thí**. Pháp Toàn Thiện Thông Thường là sự quyên hiến người vợ và những con trẻ, và tài sản; Pháp Toàn

Thiện Cao Thượng là sự quyên hiến những chi thể hoặc đôi mắt của mình; Pháp Toàn Thiện Tối Thượng là sự quyên hiến mạng sống mình (#).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** trang i. 76, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 60, Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** trang i. 45, trang ii. 22, Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** trang i. 103, Bộ Chú Giải về **Kinh Tụ Thuyết (Cảm Thán, Kinh Thán)** trang 128, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 15. Xem thêm phần chú thích dài tại **Phụ Chú Giải** về **Trường Bộ Kinh** trang i. 86 ff, và ví dụ **Thập Truyện Ký Kinh Bốn Sinh** của Tôi, Thủ Đô **London** năm 1957. Tôi đã phiên dịch **Thập Truyện Ký Kinh Bốn Sinh** thứ hai, **Pháp Ba La Mật Cao Thượng**, là “**Pháp Toàn Thiện Cao Thượng**” là “cao hơn” **Thập Pháp Toàn Thiện Thông Thường**. Từ Điển **Pāli – Anh (T. W. Rhys Davids và W. Stede)**, năm 1925 đưa ra “các **Pháp Toàn Thiện** thứ yếu, tương phản **Pháp Ba La Mật Tối Thượng**”, mà Tôi phiên dịch “các **Pháp Toàn Thiện Tối Thượng**”, và vì lý do như vậy dùng **Upa** – trong số mười từ ở giữa là **Tối Thượng** và không phải **Ba La Mật Thông Thường**.]

[(#): Những điều này dường như tương đương với Ngũ Hiền Tế Vĩ Đại đã được đề cập tại Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 427 và đã được giải thích ở đó và qua các Bộ Chú Giải khác và **Phụ Chú Giải** về **Trường Bộ Kinh** trang ii. 24 là các **Vĩ Đại Hiền Tế** về những chi thể, đôi mắt, tiền tài (**Tài Sản** hoặc **Tự Kỹ (Tự Thân, Thể Nhân)**) tại **Trung Bộ Kinh** trang ii 2, **Phụ Chú Giải** về **Trường Bộ Kinh** trang ii. 24), vương quốc, những con trẻ và người vợ. Xem thêm phần ghi chú tại trang iv. 2 dưới đây về những lễ vật vĩ đại **Cát Tường (Cát Lợi, Hạnh Vận, Hỷ Khánh)** khi Ngài đã là một **Bậc Giác Hữu Tình**.]

*Two among these ten Perfections are outstandingly important for the fulfilment of them all. First, not only is the eighth Perfection, the “Resolute Determination - **Adhiṭṭhāna**, of **Bodhisattas** effectual” (*), but this has to be regarded as the reason why the **Bodhisatta** resolutely determined, **Adhiṭṭhāsim**, **Adhiṭṭhahim**, no fewer than twenty-one times on further practice for fulfilling the ten Perfections after he heard the **Buddha’s** declarations that he would be a **Buddha** at some future time. Secondly, and very understandably, energy, **Viriya**, the fifth Perfection, is an “instrument of Awakening”; it is also one of the seven factors of Self-Awakening, **Bojjhaṅga**, **Sambojjhaṅga**, besides being a cardinal faculty, **Indriya**, and a power, **Bala**. Nothing can be done if energy is relaxed or sluggish.*

[(*): **Jātaka iv. 376**, though “is effectual”, **Samijjhati**, is not being used here in connexion with the Perfections.]

Hai trong **Thập Pháp Toàn Thiện** này một cách đặc biệt trọng yếu cho việc hoàn thành viên mãn tất cả chúng. Thứ nhất, không chỉ **Pháp Toàn Thiện** thứ tám, “**Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch – Chú Nguyện (Quyền Tự Quyết)**, của **Chư Giác Hữu Tình** hữu hiệu” (*), mà điều này phải được coi là lý do vì sao **Bậc Giác Hữu Tình** đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết, **Đã Hạ Quyết Tâm, Đã Quyết Định**, không ít hơn hai mươi một lần thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện** sau khi vị ấy đã nghe

những sự tuyên bố của **Đức Phật** rằng vị ấy sẽ thành một vị **Phật** vào một thời điểm nào đó trong vị lai. Thứ hai, và một cách hết sức khả dĩ lý giải, sự hoạt lực, **Tinh Tấn**, Pháp Toàn Thiện thứ năm, là một “Xúc Thành của Sự Tỉnh Giác”; nó cũng là một trong bảy yếu tố của Sự Tự Tỉnh Giác, **Giác Chi**, **Đẳng Giác Chi**, và lại còn là một quan năng cực kỳ trọng yếu, **Quyền Lực**, và một năng lực, **Năng Lực**. Không có chi có thể được thực hiện nếu như sự hoạt lực đã **tung giải** (*buông lơ lỏng lẻo*) hoặc đã **bì nhuyển** (*mệt mỏi mềm yếu*).

[(*): **Kinh Bốn Sinh** trang iv. 376, mặc dù “là hữu hiệu”, **Hoàn Thành (Hoàn Tất, Thành Công, Đạt Đạo, Tốt Nghiệp)**, đã không được sử dụng ở đây hữu quan với các Pháp Toàn Thiện.]

*Yet, to strive to fulfil the Perfections is by no means all a **Bodhisatta** has to do. Before he can begin he has to make a mental resolve, **Manopañidhāna**, for **Bodhisattahood** and eventual **Buddhahood**. The mental resolve is made once for all and does not need to be repeated. It is to the effect that the aspirant realizes that his longing to show mankind the Way to Welfare is as ardent as his readiness and ability to engage in this huge and strenuous endeavour are unshakable. Secondly, he must make an aspiration, **Abhinīhāra**, in the presence of a succession of **Buddhas** in order to make known his intention of gaining Supreme Awakening. Thirdly, he has to perform some act of merit, **Adhikāra**, towards each **Buddha** as a pledge or guarantee of the deep seriousness of his purpose. Then each of these **Buddhas** must make a declaration, **Vyākaraṇa**, to him that his aspiration will succeed. For it to do so the combination of eight circumstances is essential. It thus seems that **Buddhas** can recognize a **Buddha** – to – be, namely a **Bodhisatta**, a being determined to gain Self – Awakening, i.e. without the aid of a teacher, and can prognosticate of him. This could be possible only because of their omniscience by which they know and see the future as well as the past.*

Tuy nhiên, phần đầu hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện không nhất định một **Bậc Giác Hữu Tinh** phải làm. Trước khi vị ấy có thể bắt đầu, vị ấy phải thực hiện một sự quyết tâm ở nội tâm, **Ý Nguyên Quyết Tâm**, cho **Quả Vị Giác Hữu Tinh** và cuối cùng là **Quả Vị Phật**. Ý nguyên quyết tâm được thực hiện chỉ một lần thôi và không cần phải lặp đi lặp lại. Dẫn đến kết quả là **Bậc hữu bảo phụ** (*có hoài bảo lớn lao*) chứng tri rằng niềm khát vọng của mình để chỉ cho nhân loại Con Đường dẫn đến Phúc Lợi cũng nhiệt thiết như việc **chuẩn bị tự tự** (*chuẩn bị hoàn chỉnh, xong xuôi, đầu vào đó*) và năng lực tham gia vào sự nỗ lực kịch liệt và cực đại này của vị ấy là bất khả dao động. Thứ hai, vị ấy cần phải thực hiện một chí hướng, **Lập Chí Nguyên**, trong sự hiện diện liên tiếp bất đoạn của **Chư Phật** để biểu minh tác ý đạt được Sự Tỉnh Giác Chí Thượng của mình. Thứ ba, vị ấy phải thực hiện một số Phúc Đức Hạnh, **Lập Chí Nguyên Hành Thiện**, đối với mỗi vị **Phật** như một nặc ngôn hoặc sự bảo chứng cho sự nghiêm túc thâm khắc trong mục đích của mình. Thế rồi từng mỗi vị trong số **Chư Phật** này phải thực hiện một sự tuyên bố, **Dự Ngôn (Dự Kiến, Dự Báo)**, với vị ấy rằng sự khát vọng của vị ấy sẽ được thành công. Để làm được điều đó, sự kết hợp về tám cảnh huống là hoàn toàn tất yếu. Do đó dường như là **Chư Phật**

có thể nhận thức được một vị **Phật** vị lai, đó là một **Bậc Giác Hữu Tình**, một hữu tình đã hạ quyết tâm hoạch đắc Sự Tự Tỉnh Giác, tức là không có sự bang trợ của một Tôn Sư, và có thể tác xuất dự ngôn về vị ấy. Điều này chỉ có thể thực hiện được do nhờ vào Sự Toàn Tri Toàn Giác của các Ngài, nhờ đó các Ngài tường tri và tri đắc trong thời vị lai cũng như trong thời quá khứ.

*Every **Buddha** has been a **Bodhisatta** up to the time he wins complete Self – Awakening at the root of a Tree. Therefore every Chronicle in **Buddhavaṃsa** give some details of the life of its **Buddha** both before as well as after his Awakening. The **Buddha Gotama**, in relating the **Buddhavaṃsa** to **Sāriputta**, also says who he himself had been as the **Bodhisatta** at the time of these preceding **Buddhas**, and what act of merit he had performed; he then confirms that he received the “declaration” from each of them.*

Một vị **Phật** đã là một **Bậc Giác Hữu Tình** cho đến thời điểm vị ấy chứng đắc Sự Tự Tỉnh Giác hoàn toàn tại một cội cây. Vì lý do như vậy mỗi Biên Niên Sử trong **Hệ Tộc Chư Phật** đều đưa ra một số chi tiết về cả hai cuộc đời của **Đức Phật** trước cũng như sau Sự Tỉnh Giác của Ngài. **Đức Phật Gotama**, trong mối hữu quan **Hệ Tộc Chư Phật** với **Trưởng Lão Sāriputta**, cũng nói rằng tự thân Ngài đã là **Bậc Giác Hữu Tình** tại thời điểm của **Chư Phật** quá khứ này, và Phúc Đức Hạnh nào mà Ngài đã thực hiện; thế rồi Ngài xác nhận rằng Ngài đã đón nhận “sự tuyên bố” từ mỗi vị **Phật**.

*He opens every one of these short accounts of himself with the words: **Ahaṃ tena samayena**, I (emphatic) at that time (was so-and-so). At the end of each **Jātaka** tale he identifies the characters in the tale with people who were alive in the present when he was telling it; and he concludes by saying: I myself, **Ahaṃ eva** (very emphatic) was so-and-so. The stressing of “I” has often puzzled me, as it has puzzled others before me, in view of the fact that the **Buddhist** tradition teaches or came to teach not-self, **Anattā**. The usual answer that the **Buddha** was telling the **Jātaka** stories to uneducated people, men of the market-place, to whom the insubstantiality of the self, **Attā**, meant very little, is too facile; nor is it true. Often he was speaking to monks who, so one may suppose, had had at least some training in the Teaching. All the more obvious is the case of the **Buddhavaṃsa**, for it was spoken to **Sāriputta**, second in wisdom only to the **Buddha Gotama** himself. So to the question: how could he say: **Ahaṃ tena samayena** and **Ahaṃ eva ahoṣi**, the answer must be that **Ahaṃ** is being used in its conventional, **Sammuti**, sense of “I” and not in its higher, ultimate sense, **Paramattha**. A more hesitant answer may also emerge if it is accepted that the **Buddha**, being omniscient, was speaking in **Buddhavaṃsa** and **Jātaka** alike from the plane of omniscience. In its luminosity, which is symbolized throughout the first section of **Buddhavaṃsa** by a strong emphasis on light, the past becomes immediately present to the omniscient one whenever he so desires. Thus it is that in a dialogue with **Vacchagotta**, for example, the **Buddha** was able to say: “I, **Vaccha**, whenever I please, recollect a variety of*

former habitations from one birth up to a hundred thousand births, and many an eon of contraction, expansion, contraction-expansion; and I know: Such and such a one was I then by name...Deceasing from there I arose elsewhere where such and such a one was I by name...” (*).

[() : Majjhimanikāya i. 484, referred to at Milindapañhā 102].*

Ngài mở đầu mỗi sự miêu thuật trong số những sự miêu thuật giản lược này với những từ ngữ: **Aham tena samayena**, Tôi (kiên quyết xác minh) tại thời điểm ấy (đã như vậy và như vậy). Ở phần cuối mỗi cố sự của **Kinh Bốn Sinh** Ngài nhận xuất các nhân vật trong cố sự với những người đã sống trong thời hiện tại khi Ngài đang kể nó; và Ngài kết luận khi đã thuyết rằng: Bản thân Tôi, **Aham eva** (rất kiên quyết xác minh) đã như vậy và như vậy. Trọng âm về “Tôi” đã thường làm cho Tôi **khôn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*), cũng như nó đã làm cho các tha nhân trước Tôi **khôn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*), vì xác thiết rằng truyền thống **Phật Giáo** giáo đạo hoặc đi đến giáo đạo không tự ngã, **Vô Ngã**. Câu trả lời thông thường là **Đức Phật** khi đã kể những truyện ký **Kinh Bốn Sinh** đến những người mạt thụ giáo dục, những người ở **thị tập** (*nơi chợ phiên*), đến những người có tính **hư ảo** (*hảo huyền, viễn vông*) về tự ngã, **Tự Ngã**, có ý nghĩa rất ít, quá dễ dàng; mà cũng không đúng sự thực. Ngài đã thường thuyết thoại đến các vị tu sĩ, người ta có thể thiết tưởng như vậy, chí thiếu họ đã có được một số bồi huấn trong Giáo Huân. Minh hiển hơn cả là trường hợp của **Hệ Tộc Chư Phật**, khi nó đã nói đến **Trưởng Lão Sāriputta**, thứ hai về trí tuệ chỉ sau chính **Đức Phật Gotama**. Vì vậy đối với câu hỏi: làm sao Ngài có thể nói: **Aham tena samayena** và **Aham eva ahoṣi**, câu trả lời phải là **Aham** đã được sử dụng phù hợp tập tục của nó, **Thế Tục**, ý nghĩa về “Tôi” và không phải theo ý nghĩa cao hơn, tối thượng của nó, **Siêu Lý**. Một câu trả lời do dự hơn cũng có thể xuất hiện nếu như người ta đã tương tín rằng **Đức Phật**, **Bậc Toàn Tri Toàn Giác**, đã thuyết thoại **Hệ Tộc Chư Phật** và **Kinh Bốn Sinh** tương tự từ bình diện Toàn Tri Toàn Giác. Trong sự phát quang của nó, đã được tượng trưng xuyên suốt phần đầu tiên của **Hệ Tộc Chư Phật** qua tính trọng yếu trong việc khán pháp, quá khứ ngay lập tức trở nên hiện tại đối với **Bậc Toàn Tri Toàn Giác** bất luận khi nào Ngài sở nguyện cầu như vậy. Do vậy, ví dụ chẳng hạn như trong một cuộc đối thoại với **Vacchagotta**, **Đức Phật** đã có khả năng thuyết rằng: “Ta, này **Vaccha**, bất luận khi nào Ta mãn ý, hỏi úc một loạt những cư trú trước kia từ một kiếp sống lên đến một trăm ngàn kiếp sống, và nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp; và Ta tri đắc: lúc đó Ta đã là một người với danh xưng như vậy và như vậy... Khi đã vong cố từ nơi đó Ta đã đản sinh ra ở một nơi khác, nơi mà Ta đã là một người với danh xưng như vậy và như vậy...” (*).

[() : Trung Bộ Kinh trang i. 484, đã được đề cập tại Vua Milinda Sở Vấn Kinh trang 102].*

Buddhavaṃsa is therefore a double Chronicle, Vamsa (). It is a chronicle of certain features, always the same though the details differ, in the last life on earth, both as Bodhisatta and Buddha, of the twenty-four Buddhas who made the “declaration” to “our Bodhisatta”; and it is a chronicle of certain features in previous lives of this One Bodhisatta*

who was to become the *Buddha Gotama* as these were displayed under each of these preceding *Buddhas*. “Chronicle of *Buddhas*”, therefore, seems a suitable translation of the *Pāli* compound *Buddhavaṃsa*. No definite article before “*Buddhas*” should appear since that would, wrongly, limit the number of *Buddhas* to the whose “lives” *Buddhavaṃsa* records.

[(*): Cf. other *Pāli* titles ending in *Vaṃsa*; *Dīpavaṃsa*, *Mahāvaṃsa*, *Cūlavaṃsa*, *Thūpavaṃsa*, *Mahābodhivaṃsa*, *Anāgatavaṃsa*, *Dhāṭavaṃsa*, *Dhātuvavaṃsa*, *Gandhavaṃsa*, *Hatthavalagallavihāravaṃsa*, *Sāsanavaṃsa*, and more besides.]

Do đó **Hệ Tộc Chư Phật** là một Song Trùng Biên Niên Sử, Song Trùng **Hệ Tộc (*)**. Đó là một Biên Niên Sử về một số đặc trưng nhất định, luôn luôn tương đồng cho dù có những chi tiết sai biệt, trong kiếp sống cuối cùng trên địa cầu, là ở cả **Bậc Giác Hữu Tình** và ở cả **Đức Phật**, trong hai mươi bốn vị **Phật** mà các Ngài đã thực hiện “sự tuyên bố” đến “**Bậc Giác Hữu Tình** của chúng ta”; và đó là một Biên Niên Sử về một số đặc trưng nhất định trong những tiền kiếp của **Bậc Giác Hữu Tình** này, Bậc đã trở thành **Đức Phật Gotama** như những điều này đã được hiển thị xuất dưới thời mỗi vị trong số **Chư Phật** này trước đó. Vì lý do như vậy, “**Biên Niên Sử Chư Phật**”, dường như là một bản phiên dịch thích hợp của từ *Pāli* phức hợp **Hệ Tộc Chư Phật**. Không định quán từ nào trước “**Chư Phật**” nảy sinh vì điều đó, một cách thô ngộ, sẽ giới hạn số lượng **Chư Phật** trong các “cuộc đời” mà **Hệ Tộc Chư Phật** ghi lại.

[(*): Cf. những danh nghĩa *Pāli* khác ở phần cuối có **Hệ Tộc**: **Hệ Tộc Đức Phật Dīpaṅkara**, **Đại Hệ Tộc**, **Tiểu Hệ Tộc**, **Hệ Tộc Bảo Tháp**, **Đại Hệ Tộc Giác Hữu Tình**, **Hệ Tộc Vị Lai**, **Hệ Tộc Dhāṭavaṃsa**, **Di Cốt Hệ Tộc**, **Hệ Tộc Khí Hương**, **Hệ Tộc Hatthavalagallavihāravaṃsa**, **Hệ Tộc Giáo Pháp**, và nhiều danh nghĩa khác nữa.]

*Among the many topics that are not discussed here, there is one I should like to bring forward though this is not the place to examine it in any detail at all. It concerns the **Buddha Metteyya**. He is mentioned only once in *Buddhavaṃsa*, and that is in the verse following the one where, as **Morris** says: “Here, the *Buddhavaṃsa* rightly ends.” However, as he is mentioned, even though in this added (?) portion of *Buddhavaṃsa*, perhaps I may state my problem: Why, in the *Pāli* tradition, is it apparently never said, or never said in Canon or Commentary, that the **Buddha Gotama** made the “declaration” of future **Buddhahood** to the **Bodhisatta** (named **Ajita** in some traditions) who will be the next **Buddha**, **Metteyya**? On the other hand, the *Mahāvastu* (*), for example, and other records (#) also, represent him as so doing.*

[(*): *Mahāvastu* iii. 240, 245, though no name is given here of the **Bodhisatta** who will be **Metteyya**, the text simply saying “I who am **Sakyamuni** have proclaimed **Maiteya**.”]

[(#): See, for example, an Old **Burmese** list of **Buddhas** in the Hall of **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** in **Pagan** of which we read in **G.H. Luce**, *Old Burma – Early Pagan*, i. 397 that “the future **Buddha Mitryā**, having become the junior ordained monk called **Acita**, in

the presence of Kot(a)ma Buddha received the prophecy.” Also see The Travels of Fa-hsien (399 – 414 A.C.) or Record of the Buddhist Kingdoms. Retranslated by H.A. Giles, Cambridge, 1923, p. 61: “Where, sixty paces to the north Buddha sat facing the east and began to preach the Faith and gave salvation to Kaundinya and others, five in all; where, twenty paces still further north, Buddha communicated the prophecy about Maitreya, the coming Buddha...” I am indebted to Dr. Saddhatissa for drawing my attention to this passage.]

Trong số rất nhiều chủ đề mà đã không được thảo luận ở đây, có một chủ đề Tôi muốn đưa ra mặc dù đây không phải là nơi để thẩm tra nó ở bất luận chi tiết nào cả. Nó hữu quan đến **Đức Phật Metteyya**. Ngài đã được nhắc đến chỉ một lần trong **Hệ Tộc Chư Phật**, và đó là trong một kệ thơ tiếp theo câu nơi mà, khi Morris nói rằng: “Ở đây, **Hệ Tộc Chư Phật** kết thúc một cách chính xác.” Tuy nhiên, như Ông ấy đã đề cập đến, cho dù trong phần bổ sung (?) này của **Hệ Tộc Chư Phật**, có lẽ Tôi có thể trần thuật vấn đề của mình: Vì sao, trong truyền thống **Pāli**, một cách minh hiển đã không bao giờ nói, hoặc đã không bao giờ nói trong Kinh Điển hoặc Bộ Chú Giải, rằng **Đức Phật Gotama** đã thực hiện “sự tuyên bố” về **Quả Vị Phật** vị lai đến **Bậc Giác Hữu Tình** (đã có danh xưng **Ajita** trong một số truyền thống) ai sẽ là vị **Phật** tiếp theo, **Metteyya** ? Mặt khác, ví dụ như Bộ **Mahāvastu** (*), và cũng như các bản ghi chép khác (#), khi đã miêu hội Ngài là như vậy.

[(*): **Mahāvastu** trang iii. 240, 245, mặc dù không có danh xưng đã được đưa ra ở đây của **Bậc Giác Hữu Tình** Bậc sẽ là **Metteyya**, Văn Bản kinh điển một cách đơn giản nói rằng “Ta là Bậc đã được **Sa Môn Thuộc Đại Gia Tộc Sakya** tuyên bố là **Maiteya**.”]

[(#): Ví dụ, hãy xem một danh sách **Chư Phật** cổ đại ở **Xứ Miến Điện** trong Tòa Đại Sảnh của Ngôi Đền **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** ở tại **Pagan** mà chúng ta đọc trong **G.H. Luce**, “**Miến Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**”, trang i. 397 rằng “**Đức Phật Mitryā** vị lai, sau khi đã trở thành vị tu sĩ trẻ tuổi, đã thọ đại giới được gọi là **Acita**, trong sự hiện diện của **Đức Phật Kot(a)ma**, đã tiếp thọ dự ngôn.” Cũng xem thêm Lữ Trình của **Fa-hsien** (399 – 414 sau Công Nguyên.) hoặc Bản Ghi Chép về Những Vương Quốc **Phật Giáo**. Đã được **H.A. Giles, Cambridge**, năm 1923, trang 61 tái phiên dịch: “Nơi mà, sáu mươi bộ (*thước đo khoảng 75cm.*) về phía Bắc **Đức Phật** đã an tọa đối diện về hướng Đông và đã bắt đầu thuyết giáo Tín Tâm và đã ban phát **sự chứng cứu** (*sự cứu giúp*) đến **Kaundinya** và các tha nhân, tổng cộng có năm người; nơi mà, cách xa hơn hai mươi bộ (*thước đo khoảng 75 cm.*) về hướng Bắc, **Đức Phật** đã truyền đạt dự ngôn về **Maitreya**, vị **Phật** tương lai...” Tôi đã mang ơn **Trưởng Lão Tiên Sĩ Saddhatissa** vì đã dẫn khởi sự chú ý của Tôi đến đoạn văn này.]

To the several friends who have so readily helped me I offer my sincere gratitude. Special thanks are due to Mr. R. E. Iggleden for the loan of two indispensable volumes, not otherwise obtainable by me (see p. ix), and to Professor G. H. Luce who has given me unsparingly of his time and erudition, has taken a lively interest in the progress of this work, and often made delightful and stimulating suggestions. To him I owe the splendid

transcripts he made of the writings in temples in **Pagan** where the names of the **Buddhas** and their **Bodhi – Trees** (see p. xli) are given. To him too I owe the gift of the photographs of the complete series of sculptures in the **Nagayon Corridor at Pagan** (see p. xi) together with the suggestion that I wrote to the **Burma Historical Commission** for permission to reproduce them. This was very courteously granted, and I am most grateful. The names of the **Bodhi – Trees** as found in **Pagan**, with Professor **Luce's** interpretations, and the reproductions of some of the **Pagan** sculptures of **Buddhas** and the **Bodhisatta** will undoubtedly add to the interest of this volume. However, as it is only a small book, I reluctantly decided that a selection of the photographs, rather than the whole series would be more in keeping with its size. I am very glad to say, therefore, that Professor **Luce** has himself had the complete series reproduced in his magnificent book: **Old Burma – Early Pagan**. At the same time I feel all the more honoured that he so generously gave me the opportunity to include all the photographs here or whichever ones I chose.

Tôi gửi lời chân thành cảm kích chí tình đến một số bằng hữu đã rất sẵn lòng bang trợ Tôi. Xin đặc biệt cảm tạ đến Ông **R. E. Iggle** đã cho tá dụng (mượn dùng) hai Tập bất khả hoặc khuyết, mà Tôi không thể nào có được (xem trang ix), và đến Giáo Sư **G. H. Luce** người đã cho Tôi một cách bất lặn tích (không tiếc rẻ) thời gian và sự uyên bác của mình, đã quan tâm một cách nhiệt liệt trong sự tiến triển công việc này, và đã thường đưa ra những sự đề nghị hoan hỷ và khích động nhân tâm. Tôi mang ơn Ông ấy những bản sao cực hảo mà Ông ấy đã thực hiện những tác phẩm văn học trong các Ngôi Đền ở **Pagan** nơi mà đã đưa ra những danh xưng **Chư Phật** và các **Bồ Đề Thụ** của các Ngài (xem trang xli). Tôi cũng mang ơn món quà của Ông ấy với những tấm ảnh chụp toàn bộ loạt những tác phẩm điêu tồ (điêu khắc và nặn tượng) trong hành lang tại Ngôi Đền **Nagayon** của Vua **Kyanzittha** ở tại **Pagan** (xem trang xi) cùng với sự đề nghị rằng Tôi đã viết thư đến Ủy Hội Lịch Sử **Miến Điện** cho việc hứa khả phục chế chúng. Điều này đã được cho phép một cách hết sức lễ phép, và Tôi đã hết sức cảm kích. Những danh tự của các **Bồ Đề Thụ** đã được tìm thấy ở **Pagan**, với những sự thuyết minh của Ông **Luce**, và những phục chế phẩm với một số tác phẩm điêu tồ (điêu khắc và nặn tượng) về **Chư Phật** và **Bậc Giác Hữu Tình** ở tại **Pagan** thì không còn nghi vấn chi cả sẽ làm tăng thêm sự thú vị của tập sách này. Tuy nhiên, vì đây chỉ là một tiểu tập kinh, Tôi đã quyết định một cách bất nguyện ý rằng một sự tuyển trạch những tấm ảnh chụp, thay vì nguyên cả bộ ảnh sẽ phù hợp hơn với kích thước của nó. Vì lý do như vậy, Tôi hết sức hoan hỷ để nói rằng chính Giáo Sư **Luce** đã cho phục chế toàn cả bộ ảnh trong quyển sách cực hảo của mình: “**Miến Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**”. Đồng thời Tôi càng cảm thấy vinh hạnh hơn rằng Ông ấy đã rất khảng khái cho Tôi cơ hội đưa tất cả những tấm ảnh chụp vào đây hoặc bất luận ảnh nào Tôi đã tuyển trạch.

*Moreover, it will have become apparent by now that I have made full use of Professor **N. A. Jayawickrama's** Epochs of the Conqueror. When I first introduced him to **Jinakālamālī** I had not thought of translating **Buddhavamsa** myself. So I had little or no*

idea then of how helpful the “first half” of Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, would be together with Professor Jayawickrama’s Introduction and notes. He also has my gratitude and warm thanks for having read in typescript the whole of this Introduction and translation of mine. His suggestions for improvements and a better understanding, and hence a better rendering of some passages have been invaluable and extremely interesting. Though I have adopted nearly all of them and am keenly aware of the benefits derived from his co-operation, the final choice is my responsibility and errors must be attributed to me alone.

Hơn nữa, bây giờ sẽ trở nên minh hiển rằng Tôi đã tận dụng tối đa tác phẩm “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giá” của Giáo Sư N.A. Jayawickrama. Khi Tôi đã giới thiệu Ông ấy với Bộ **Jinakālamālī** lần đầu tiên, Tôi đã không nghĩ đến việc tự mình phiên dịch **Hệ Tộc Chư Phật**. Vì vậy, lúc đó Tôi có rất ít hoặc không có ý niệm nào về “nửa phần đầu” của “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giá” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, sẽ hữu dụng như thế nào cùng với Lời Giới Thiệu và những sự chú thích của Giáo Sư Jayawickrama. Ông ấy cũng có lòng cảm kích chí tình và lời cảm tạ chân thành của Tôi vì đã đọc bản thảo đánh máy toàn bộ Lời Giới Thiệu và bản phiên dịch này của Tôi. Những lời đề nghị của Ông ấy cho những sự cải thiện và một sự lý giải tốt hơn, và từ đây một sự phiên dịch ở một số đoạn văn tốt hơn đã là bảo quý phi thường và một cách cực kỳ hữu thú vị. Mặc dù Tôi đã tuyên dụng gần như tất cả những điều đó và ý thức một cách thâm tri về những điều hữu ích đã hoạch đắc từ sự hợp tác của Ông ấy, sự tuyên trạch cuối cùng là trách nhiệm của Tôi và những sự phạm thố phải được quy thuộc về tự mình Tôi.

When it comes to my predecessors or “semi-predecessors”, their names are too numerous to mention here. But there are two to whom I am particularly indebted. In the first place T. W. Rhys Davids has been, as always, a source of inspiration and help (), both with his translation of **Jātaka Nidāna** (see above p. x) and with his model lists of details in the lives of the seven **Buddhas**, from **Vipassin** onwards, which are set out in **Dialogues of the Buddha (T. W. & C. A. F. Rhys Davids)**, 1899 – 1921, ii. 6, 7. Secondly, Dr. E. J. Thomas, who was deeply interested in **Buddhavaṃsa** and its Commentary, sent me many instructive notes when I was editing the latter. His discerning remarks about both, especially the former, may be consulted in two of his books: **The Life of Buddha as Legend and History and History of Buddhist Thought**. London, 1974. Isabelle Blew Horner.*

[(): I must in truth say, however, I cannot agree with everything he says in his Introduction to **Mahāpadāna Suttanta**, **Dialogues of the Buddha (T. W. & C. A. F. Rhys Davids)**, 1899 – 1921, ii. 1 – 3]*

Khi nói đến những vị tiền nhiệm hoặc “bán tiền nhiệm” của Tôi, những danh xưng của họ thì quá nhiều để kể ra ở đây. Thế nhưng có hai vị mà Tôi đặc biệt mang ơn. Trong vị trí thứ nhất đã là T. W. Rhys Davids, như thường vẫn vậy, một nguồn khai phát linh cảm và sự bang trợ (*), cả với bản phiên dịch về **Kinh Bản Sinh Cố Sự (Truyện Thuyết, Ngụ Ngôn)** của Ông ấy (xem trang x ở trên) lẫn với những danh đơn điển hình của Ông ấy về các

chi tiết trong các kiếp sống của bảy vị **Phật**, từ **Đức Phật Vipassin** trở đi, mà đã được trần thuật trong Những Bài Đối Thoại của **Đức Phật (T. W. & C. A. F. Rhys Davids)**, năm 1899 – 1921, ii. trang 6, 7. Vị trí thứ hai, **Tiến Sĩ E. J. Thomas**, người đã quan tâm một cách thâm khắc trong **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải của nó, đã gửi cho Tôi nhiều sự chú thích hữu giáo ích khi Tôi đang biên tập phần sau cùng. Những ý kiến phân biệt của Ông ấy về cả hai, đặc biệt là điều trước, có thể được tra duyệt trong hai quyển sách của Ông ấy: Cuộc Đời **Đức Phật** là “Truyền Kỳ Cổ Sự và Lịch Sử” và “Lịch Sử Tư Tưởng **Phật Giáo**”, Thủ Đô **London**, năm 1974. **Isabelle Blew Horner**.

[(*): Tuy nhiên, Tôi phải nói chân thật rằng Tôi không thể nào đồng ý với mọi điều Ông ấy nói ở Lời Giới Thiệu của Ông ấy trong **Kinh Văn Đại Bản**, Những Bài Đối Thoại của **Đức Phật (T. W. & C. A. F. Rhys Davids)**, năm 1899 – 1921, trang ii. 1 – 3]

ACKNOWLEDGEMENT

MINH TẠ

*“The plates are reproduced by courtesy of the **Burma Historical Commission** from photographs taken in the **Nagayon Temple Corridor, Pagan, Burma.**”*

“Những tranh minh họa đã được Ủy Hội Lịch Sử **Miến Điện** cho phép phục chế từ những tấm ảnh chụp trong hành lang Ngôi Đền **Nagayon**, ở **Pagan, Xứ Miến Điện.**”

INTRODUCTION LỜI GIỚI THIỆU

1. SCHEME OF BUDDHAVAMSA THỂ HỆ HỆ TỘC CHƯ PHẬT

The work opens with a description of a wonderful marvel, for which there seems to be no parallel in the Pāli Canon. In order to curb the derision of his arrogant Sakyan relations and put an end to their sneers "He's only a boy, a youngster, junior to us, a sister's grandson" - Gotama, very recently become a Buddha, decided to show them what kind of Buddha he was and of what kind his psychic potency. So, in the sky, spanning the ten-thousand-world-system, he constructed the exquisite Jewel-Walk and paced up and down on it to the amazement and jubilation of every sort of creature. Then Sāriputta, aware of all the tumult, together with five hundred Arahants approached the Buddha Gotama and questioned him about the resolve and aspiration he had made for Buddhahood and about his fulfillment of the Perfections.

Tác phẩm mở đầu với một sự miêu thuật về một kỳ tích tuyệt diệu, mà dường như không có Kinh Điển Pāli nào sánh bằng. Để không chế sự trào tiếu (chế giễu chế cười) của những thân thích thuộc đại gia tộc Sakya ngạo mạn và để chấm dứt những sự cơ tiếu (châm biếm chế giễu) của họ "Ông ấy chỉ là một tiểu tử, một nhi đồng, niên ấu của chúng ta, một cháu trai của người chị"- Đức Phật Gotama, vừa mới trở thành một vị Phật, đã quyết định hiển thị với họ về điều mà Ngài đã là Phật chủng và thể loại năng lực siêu tự nhiên của Ngài như thế nào. Vì vậy, trong hư không, khi đã trải dài hệ thống thập thiên thể giới, Ngài đã kiến tạo Lộ Tuyến Tán Bộ Bảo Thạch và đã bước đi chậm rãi lên và xuống trên đó trước sự kinh ngạc và sự hoan đặng (vui sướng hoa chân múa tay) của mọi thể loại người. Thế rồi Trưởng Lão Sāriputta, biết được tất cả sự huyền diệu (ôn ào nhón nháo), cùng với năm trăm Bạc Vô Sinh đã tiếp cận Đức Phật Gotama và đã vấn hỏi Ngài về sự quyết tâm và sự khát vọng mà Ngài đã thực hiện cho Quả Vị Phật và về việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của Ngài.

After this opening Section on the Jewel-Walk there then begins the recital that forms the substance of Buddhavamsa. Purporting to have been spoken by the Buddha Gotama in response to the questions put to him by Sāriputta, it sets forth certain features in the "lives" of twenty-four past Buddhas from Dīpaṅkara, the first to have made the "declaration", to Kassapa, the last to have done so. In every one of these "lives" or Chronicles Gotama relates who he was and what he did as the Bodhisatta at the time of each of these Buddhas.

Sau phần khai diễn Sự Bộ Hành Bảo Thạch này ở nơi đó, thế rồi bắt đầu ngâm tụng câu thành nền tảng sự thật của Hệ Tộc Chư Phật. Ý nghĩa Đức Phật Gotama đã thuyết thoại trong việc trả lời những câu hỏi do Trưởng Lão Sāriputta nêu ra với Ngài, đã trần

thuật một số đặc trưng nhất định trong “những kiếp sống” của hai mươi bốn vị **Phật** quá khứ từ **Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)**, vị **Phật** đầu tiên đã thực hiện “sự tuyên bố”, đến **Đức Phật Kassapa**, vị **Phật** cuối cùng cũng đã làm như vậy. Ở mỗi kiếp sống trong những kiếp sống hoặc các Biên Niên Sử này, **Đức Phật Gotama** giảng thuật Ngài đã là ai và Ngài đã làm những gì khi là **Bậc Giác Hữu Tình** tại thời điểm của mỗi vị **Phật** trong số **Chư Phật** này.

*The account **Gotama** gives of himself as he was in the first of these former habitations is naturally the longest and most detailed. It was then, when the **Buddha Dīpaṅkara** had arisen in the world, that he, as the ascetic **Sumedha**, first made his mental resolve together with his aspiration for eventual **Buddhahood** while he was lying prone in the mire. This aspiration, involving a very great renunciation, was his act of merit for his thoughts were bent entirely on helping mankind to cross over. That he lay in the mire so that **Dīpaṅkara** could step on his prostrate form (*) was, on the contrary, an act performed solely for his own welfare and not for the sake of that of **Devas** and men. But it was while **Sumedha** was still in this posture that **Dīpaṅkara** pronounced his “declaration” to him that immeasurable eons hence he would be a **Buddha** in the world. **Dīpaṅkara** then gave some details (#) of the events that would immediately precede the eventual Awakening, followed by others connected with the life of the Awakened One named **Gotama** subsequently to his Awakening.*

[(): An inscription, to be dated latter half of 12th or 13th Century A.C., in the **Wetkyi-in Kubyaukgyi Temple at Pagan** reads in translation “**Sumedha** (sic.) lay crouched in the mud, making himself a bridge, and received the declaration.” Cf. **Mahākapi Jataka** (No. 407) where the **Bodhisatta** as a monkey-king made of himself a bridge so that his troupe could pass over him to safety.]*

*[(#): I think it is intended that all the **Buddhas** prognosticate of the **Bodhisatta** in more or less similar terms; but usually the text is condensed.]*

Sự miêu thuật **Đức Phật Gotama** kể về bản thân mình khi Ngài đã ở nơi cư trú đầu tiên trong những nơi cư trú quá khứ, một cách tự nhiên đã là dài nhất và tường tế nhất. Ở thời ấy, khi **Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)** đã đản sinh trong thế gian, rằng với Ngài, đã là khổ hạnh giả **Sumedha**, lần đầu tiên đã thực hiện sự quyết tâm của mình ở nội tâm cùng với sự khát vọng của mình cho cuối cùng đạt được **Quả Vị Phật** trong khi Ngài đang nằm sấp chống tay trong vũng bùn lầy. Sự khát vọng này, hữu quan đến một sự tuyên bố phóng khí hết sức vĩ đại, đã là Phúc Đức Hạnh của Ngài vì những sự nghĩ suy của Ngài đã hoàn toàn nhất tâm vào việc bang trợ Nhân Loại **xuyên việt (băng ngang qua)**. Trái lại, rằng Ngài nằm sấp chống tay trong vũng bùn lầy là nhằm để cho **Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)** có thể giẫm lên hình thể của Ngài đã nằm sấp chống tay trong vũng bùn lầy (*), một hành động được biểu hiện duy nhất chỉ vì phúc lợi cho chính Ngài và không vì mục đích cho **Chư Thiên** và Nhân Loại. Thế nhưng chính trong khi **Bậc Giác Hữu Tình Sumedha** vẫn đang trong tư thế này thì **Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)** đã tuyên cáo

“sự tuyên bố” của Ngài đến Bạc Giác Hữu Tình rằng kể từ đây **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*) thời kỳ cực mạn trường Ông ấy sẽ là một vị **Phật** trong thế gian. Thế rồi **Đức Phật Dīpaṅkara** (*Niên Đãng*) đã đưa ra một số chi tiết (#) về các sự kiện sẽ xảy ra ngay trước Sự Tỉnh Giác cuối cùng, được tiếp theo là những sự kiện khác tương quan đến cuộc đời của Bạc Đả Tỉnh Giác có danh xưng **Đức Phật Gotama** theo sau Sự Tỉnh Giác của Ngài.

[(*)]: Một **minh khắc** (*văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức*), đã đề ngày vào nửa sau thế kỷ thứ 12 hoặc thứ 13 sau Công Nguyên trong Ngôi Đền **Wetkyi-in Kubyaukgyi** ở tại **Pagan** đọc được văn dịch “**Sumedha** (sic.) đã nằm phủ thân trong vũng bùn đọng, tự biến mình thành một cây cầu, và đã tiếp thụ sự tuyên bố.” Cf. **Đại Hào Bản Sinh Kinh** (số 407) nơi mà **Bạc Giác Hữu Tình** là một hầu vương đã tự biến mình thành một cây cầu nhằm để cho đoàn của mình có thể đi qua Ngài đến nơi an toàn.]

[(#)]: Tôi nghĩ suy người ta đã có tác ý rằng tất cả **Chư Phật** tác xuất dự ngôn về **Bạc Giác Hữu Tình** trong những thuật ngữ ít hoặc nhiều tương tự; thế nhưng Văn Bản kinh điển đã thường giản súc.]

*I will not attempt to epitomize either the earlier or the later material presented in the account of **Sumedha** who was already a very severe ascetic before his meeting with **Dīpaṅkara**. The wide variety of similes and metaphors used, the many strange phenomena enumerated, all of them former signs and portents of **Bodhisattahood** manifest again today after the “declaration” had been made, the assurances that these were irrefragable guarantees of eventual **Buddhahood**, the **Bodhisatta’s** own growing conviction that this would be so because **Buddhas** are speakers of the truth, and his consequent examination of the ten Perfections in their successive order, are better read in all their poetic detail.*

Tôi sẽ không cố gắng tóm tắt tài liệu trước đó hoặc sau này đã trình bày trong việc miêu thuật về **Bạc Giác Hữu Tình Sumedha**, Bạc đã là một khổ hành giả hết sức nghiêm túc trước khi sự hội diện của Ngài với **Đức Phật Dīpaṅkara**. Rất nhiều thể loại vận dụng minh dụ và những sự ẩn dụ đã được sử dụng, nhiều hiện tượng kỳ đặc đã được liệt cử, tất cả những dấu hiệu và các điềm trưng triệu của chúng trước đây về **Chức Vị Bạc Giác Hữu Tình** lại hiển thị thanh sở ngày hôm nay sau khi “sự tuyên bố” đã được thực hiện, những sự bảo chứng rằng những điều này đã là những sự bảo chứng bất khả biện bác về **Quả Vị Phật** cuối cùng, niềm tín niệm kiên định tăng trưởng của chính **Bạc Giác Hữu Tình** rằng điều này sẽ như vậy bởi vì **Chư Phật** là những diễn giảng giả về Chân Lý, và sự thâm tra tiếp theo sau như là kết quả của Ngài về Thập Pháp Toàn Thiện trong trình tự liên tục của chúng, được đọc hoàn hảo hơn trong tất cả các chi tiết thi vị của chúng.

*The Chronicle of **Dīpaṅkara**, which comes after the account of **Sumedha**, sets the pattern for the rest of the **Buddha Chronicles**. The precision of the sequences of their statements, **Buddha by Buddha**, is of almost mathematical beauty in its unvarying regularity. The features are constant, the content varies. This sequence of statements is controlled by the **Paricchedas**, demarcations, delimitations, specifications, topics, themes,*

that pertain to the “biographies” of the **Buddhas**. They are enumerated in Commentary on **Buddhavaṃsa** (*). The first twenty two comprise eon, name, lineage (**Gotta**), birth, city, father, mother, **Bodhi Tree**, turning the **Wheel of Dhamma**, penetrations or realizations (#), the assemblies of disciples (+), chief disciples, attendant (or personal monastic servitor), chief women disciples, entourage of monks (**), rays or halo, height of the physical frame, the **Bodhisatta**’s act of merit, the **Buddhas**’s “declaration”, his striving as a **Bodhisatta**, his life-span, and his final **Nibbāna**. To these should be added, so Commentary on **Buddhavaṃsa** continues, a further ten: (the duration of) the household life, (the names of) the three palaces, (the number of) dancing women, (the names of) the chief consort and the son, (the type of) vehicle or means of conveyance (**Yāna**) used for the Departure from home, the striving, (names of the lay) attendants, **Vihāra** (monastery).

[(*): **Abhisamaya**, referring to the number of times one took place under a **Buddha** (usually three times) and the number of people who penetrated **Dhamma** each time.

[(#): Always three, except the four **Buddhas** of this eon who had one only.]

[(+): **Parivārabhikkhu**. This seems to mean both as above and also the number of monks present when the **Buddha** held a **Pavāraṇā** (Invitation) ceremony at the end of the rains.]

Biên Niên Sử của **Đức Phật Dīpaṅkara**, đi theo sau sự miêu thuật về **Bậc Giác Hữu Tình Sumedha**, thụ lập bảng dạng cho phần còn lại của Biên Niên Sử **Chư Phật**. Sự minh xác về những thuận tự tuyên bố của các Ngài, từ vị **Phật** này qua vị **Phật** khác, có vẻ đẹp gần như tinh xác trong tính quy luật hằng cửu của nó. Những đặc trưng bất biến, nội dung bất đồng. Thuận tự của những sự tuyên bố này đã được **Những Sự Hạn Định (Quy Định)** không chế, những giới tuyến, những giới định, những sự minh xác thuyết minh, những thoại đề, những chủ đề, là hữu quan đến “những truyện ký” của **Chư Phật**. Chúng đã được liệt cử trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** (*). Hai mươi hai vị **Phật** đầu tiên cấu thành thời kỳ cực mạn trường, danh xưng, gia hệ (**Tông Tộc, Gia Tộc**), sự đản sinh, thành thị, người Cha, người Mẹ, **Bồ Đề Thụ**, việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, những sự thấu triệt hoặc những sự chứng tri (#), Hội Chúng Đệ Tử (+), Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng, vị Thị Giả (hoặc phục vụ viên cá nhân tại tu đạo viện), Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni, các vị tu sĩ tùy tùng (**), những quang tuyến hoặc quang luân (*vàng hào quang*), chiều cao kim thân, Phúc Đức Hạnh của **Bậc Giác Hữu Tình**, “sự tuyên bố” của **Chư Phật**, sự phấn đấu của Ngài khi là một **Bậc Giác Hữu Tình**, thọ mệnh của Ngài, và **Níp Bàn** tối hậu của Ngài. Những điều này nên được bổ sung, vì vậy Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** tiếp tục thêm mười điều nữa: (thời gian trì tục của) đời sống gia đình, (những danh xưng của) ba tòa cung điện, (số lượng) những nữ diễn viên vũ đạo, (những danh xưng của) vị chánh phối ngẫu và con trai, (thể loại của) cơ động xa hoặc phương pháp vận chuyển (**Châu Xa, Công Cụ Giao Thông, Công Cụ Vận Tải**) đã được sử dụng cho việc Xuất Phát ly gia, sự phấn đấu, (những danh xưng của) các cận sự nam / nữ, **Tự Viện** (tu đạo viện).

[(*): **Sự Ngộ Đạo (Sự Thành Đạo)**, đề cập đến số lượng thời gian người ta đã tiến

hành dưới thời một vị **Phật** (thường là ba lần) và số lượng người đã thấu triệt **Giáo Pháp** mỗi thời gian.

[(#): Luôn luôn có ba, ngoại trừ chỉ có ở thời kỳ cực mạn trường này đã có được bốn vị **Phật**.]

[(+): **Tỳ Khuru Thị Tùng (Đồ Đệ, Tùy Tùng, Vi Nhiếu)**. Điều này dường như có ý nghĩa vừa cả ở trên và vừa cả số lượng các vị tu sĩ hiện diện khi **Đức Phật** đã tổ chức một **Lễ Tự Tứ** (Sự Yêu Thỉnh) vào cuối mùa mưa (*An Cư Kiết Vũ*).]

*In the Chronicle of each **Buddha, Buddhavaṃsa** recapitulates most of these features from the two lists in the following order: eon (sometimes), number of penetrations (**Abhisamaya**), number of assemblies, who the **Bodhisatta** was then and of what kind was the act of merit he performed towards the **Buddha**, names of that **Buddha's** city, father and mother (*), duration of his household life, the names of his three palaces, the number of women attendants (in the palaces), the names of his wife and son, the method of leaving home i.e. the means of conveyance by which he departed on the Great Departure (or renunciation of home for the homeless life), the length of time he spent in striving (and then, having attained Awakening), the turning of the Wheel of **Dhamma**, the names of the chief disciples, of the (monastic) attendant, of the chief women disciples, of the **Bodhi Tree**, of the chief (lay) attendants, first the men and then the women, the height of the **Buddha's** physical frame (#), his lustre (if any), the duration of his life-span (+), his complete or final **Nibbāna** (+).*

[(*): Three words are used for mother: **Janettikā** (infrequently), **Mātā** and **Janikā**, the producer, the mother (who gives birth) and the genetrix. I have not always distinguished between these words. The combination of **Janikā** and **Mātā** is, I think, a device to differentiate the "physical" mother who bore a son from the foster-mother who, in **Gotama's** case, brought him up after the mother who bore him had died when he was a week old, as is "normal" for mothers of **Bodhisattas**, see *Dīghanikāya ii. 14.*]

[(#): The same as that of his contemporaries, *Commentary on Dīghanikāya 415; cf. Commentary on Vinaya 190.*]

[(+): Usually expressed as **Nibbuto**, waned out (often with the addition of "with the disciples".)]

Trong Biên Niên Sử của mỗi vị **Phật**, **Hệ Tộc Chư Phật** tổng kết hầu hết những đặc trưng này từ hai danh sách theo thứ tự sau đây: thời kỳ cực mạn trường (đôi khi), số lượng những lần thấu triệt (**Sự Ngộ Đạo, Sự Thành Đạo**), số lượng hội chúng, ở thời ấy **Bậc Giác Hữu Tình** đã là ai và loại Phúc Đức Hạnh nào Ngài đã thực hiện hướng đến thành vị **Phật**, những danh xưng của thành thị của **Đức Phật**, người Cha và người Mẹ (*), thời gian trì tục đời sống gia đình của Ngài, những danh xưng ba tòa cung điện của Ngài, số lượng những nữ thị tùng (ở trong các tòa cung điện), những danh xưng thê tử của Ngài, phương pháp xuất gia tức là phương pháp vận chuyển (**Châu Xa, Công Cụ Giao Thông, Công Cụ Vận Tải**) mà Ngài đã khởi hành trong **Chuyến Xuất Hành Vĩ Đại** (hoặc sự tuyên bố phóng khí gia

đình để sống đời không nhà), chiều dài thời gian Ngài đã dành cho việc phấn đấu (và thế rồi, khi đã thành đạt Sự Tỉnh Giác), việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, những danh xưng Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng, danh xưng vị Thị Giả (hoặc phục vụ viên cá nhân tại tu đạo viện), những danh xưng Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni, danh xưng **Bồ Đề Thụ**, danh xưng các cận sự tại gia chủ yếu, trước tiên những nam nhân và sau đó những nữ nhân, chiều cao kim thân **Đức Phật** (#), vàng quang trạch (*hào quang*) của Ngài (nếu như có), thời gian trì tục thọ mệnh của Ngài (#), **Níp Bàn** tối hậu hoặc sự hoàn thành của Ngài (+).

[(*): Ba từ ngữ đã được sử dụng cho người Mẹ: **Mẫu Thân** (một cách hiếm thấy), **Sản Mẫu** và **Đấng Sinh Thành**, người sinh sản, người Mẹ (Bậc sinh thành) và sản mẫu. Tôi không phải lúc nào cũng phân biệt được giữa những từ ngữ này. Sự kết hợp của **Đấng Sinh Thành** và **Sản Mẫu**, Tôi nghĩ suy, là một thủ pháp để phân biệt người Mẹ “thể xác” là Bậc đã sinh ra một nam tử với Dưỡng Mẫu, trong trường hợp **Đức Phật Gotama**, là Bậc đã phủ dưỡng Ngài sau khi Mẫu Thân đã sinh ra Ngài và đã băng hà khi Ngài đã được một tuần tuổi thọ, đúng như “điều bình thường” đối với những người Mẹ của **Chư Giác Hữu Tình**, xem **Trường Bộ Kinh ii. 14.**]

[(#): Tương tự với những **Bậc đồng linh nhân** (*cùng tuổi thọ*) của Ngài, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 415; cf. Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 190.]

[(+): Thường được biểu thị là **Sự An Lạc** (**Sự An Tĩnh**, **Sự Tiêu Diệt Phiền Não**, **Sự Ninh Tĩnh**), đã viên tịch (thường với sự bổ sung “cùng với Chư Đệ Tử”.)]

*From beginning to end this catalogue appears to be governed by a chronological and logical continuity of the **Buddhas'** careers with the notable exception of the position accorded to the **Bodhi Tree**. As the **Dhamma Wheel** could be turned only after Awakening had been attained under the Tree, its proper place would appear to be between the duration of the striving and the turning of the Wheel. As it is, the name of the Tree invariably comes in the same verse as and immediately after the names of the two chief women disciples. It is rather curious that the chronological order breaks down in this way, but the versifier must have had his reasons.*

Từ đầu đến cuối mục lục này hình như đã bị chi phối bởi một tính liên tục về **án thời gian tiên hậu thuận tự bài liệt** (*việc sắp xếp đúng thời gian trước sau theo thuận tự*) và hợp lý trong những chức nghiệp của **Chư Phật** cùng với điều ngoại lệ đáng quan chú về vị trí dành cho **Bồ Đề Thụ**. Vì **Pháp Luân** chỉ có thể được vận chuyển sau khi đã được thành đạt Sự Tỉnh Giác dưới Cội Cây, vị trí thích hợp của nó sẽ xem như ở giữa khoảng thời gian trì tục trong lúc phấn đấu và việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**. Có thể cho là như vậy, danh xưng của **Bồ Đề Thụ** một cách nhất quán bắt đầu trong cùng câu kệ thơ và ngay sau những danh xưng của hai Bậc Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni. Điều khá hiếm kỳ là **án thời gian tiên hậu thuận tự bài liệt** (*việc sắp xếp đúng thời gian trước sau theo thuận tự*) bị phá vỡ trong phương thức này, thế nhưng tác thi nhân chắc hẳn là có những lý do chính

đáng của mình.

*Perhaps too it may be noted here that one of the four **Avijahitaṭṭhānāni**, or occasions obligatory on or unalterable for all **Buddhas**, is that of turning the Wheel in a **Migadāya** (deer sanctuary) at an **Isipatana** (seers (*) resort). This does not appear to be entirely borne out by **Buddhavamsa**, however. For it records of only eight **Buddhas** (**Dhammadassin**, **Siddhattha**, **Phussa**, **Vipassin**, **Sikhin**, **Kakusandha**, **Koṇāgamana**, **Kassapa**) that they turned the Wheel in a **Migadāya** and only **Gotama** is recorded to have turned it in a **Migadāya** in an **Isipatana**.*

[(): It is possible that **Isi** is a seeker, **Gavesin**, rather than a seer (as usually translated), i.e. one seeking for the great categories of Morality, etc. See Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition, 98 (on II **Aṅguttaranikāya** 71.)]*

Có lẽ ở đây cũng có thể được chú ý rằng một trong bốn **Thời Cơ Bất Thích Hợp**, hoặc những thời khắc đặc biệt có tính cưỡng chế hoặc vô pháp cải biến đối với tất cả **Chư Phật**, đó là về việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một **Khu Bảo Hộ Lộc Lâm** (khu rừng bảo hộ loài nai) ở tại **Lộc Dã Viên** (gần thành **Benares**) (nơi triệu tập (*) những Bậc dự ngôn). Tuy nhiên điều này dường như không hoàn toàn được **Hệ Tộc Chư Phật** tác chứng. Vì nó ghi lại chỉ có tám vị **Phật** (**Phật Dhammadassin**, **Phật Siddhattha**, **Phật Phussa**, **Phật Vipassin**, **Phật Sikhin**, **Phật Kakusandha**, **Phật Koṇāgamana**, **Phật Kassapa**) là các Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một **Khu Bảo Hộ Lộc Lâm** (khu rừng bảo hộ loài nai) và chỉ có **Đức Phật Gotama** được ghi lại là đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một **Khu Bảo Hộ Lộc Lâm** (khu rừng bảo hộ loài nai) ở tại **Lộc Dã Viên** (gần thành **Benares**) (nơi triệu tập (*) những Bậc dự ngôn).

[(): Khả thi là **Tu Hành Giả** (**Ấn Sĩ**, **Tiên Nhân**) là một thám cầu giả, **Thám Cầu Giả** (**Truy Cầu Giả**), hơn là một dự ngôn gia (dự trắc giả) (như đã thường được phiên dịch), tức là một người đang tầm cầu những thể loại Quy Phạm Đạo Đức cực hảo, v.v. Xem Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 98 (trong Tập II **Tăng Chi Bộ Kinh** trang 71)]*

*In regard to the measures given for the height or tallness of the **Buddhas**, two words are used, apparently interchangeably: **Hattha** and **Ratana**. The former can be translated as **cubit**, but as there is no appropriate translation of **Ratana**, I leave the word in the **Pāli** (*). In spite of some vagueness as to the linear measure intended by these two terms, both may reasonably be taken as that from the elbow to the tip of the extended middle finger (#).*

[(): **Hattha**, literally hand, and **Ratana**, cubit, are both equal to two **Vidatthi**, span.]*

*[(#): See Book Of The Discipline (**Isabelle Blew Horner**), 1938 – 67, ii. Introduction p. li. “Little finger” is now taken as “middle”.]*

Về những tiêu chuẩn đã được đưa ra đối với thân cao hoặc chiều cao của **Chư Phật**, hai từ ngữ đã được sử dụng, một cách minh hiển và một cách khả giao hoán: **Hattha** (cánh tay) và **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay). Từ

ngữ trước có thể được phiên dịch là **cubit** (đơn vị đo chiều dài thời cổ xưa, 18 – 22 inches), thế nhưng vì không có sự phiên dịch thích hợp cho **Ratana**, Tôi để nguyên từ ngữ trong **Pāli** ngữ (*). Bất quản một số mô hồ về **kế lượng trực tuyến** (cách đo đường thẳng) mà hai thuật ngữ này đã có tác ý, cả hai có thể được coi một cách hợp lý là từ khủy tay đến đầu ngón tay giữa đã duỗi ra (#).

[(*): **Hattha**, theo nghĩa đen là cánh tay, và **Ratana**, đơn vị đo chiều dài thời cổ xưa bằng 18 – 22 inches, cả hai tương đồng với **Trường Độ Đơn Vị**, gang tay (từ ngón cái đến ngón út.)]

[(#): Xem Kỷ Luật Thư Bồn (**Isabelle Blew Horner**), năm 1938 – 67, Lời Giới Thiệu trang li. “Ngón út” bây giờ được lấy làm “ngón giữa”.]

*Naturally, besides the verses exemplifying the **Paricchedas**, **Buddhavaṃsa** has other verses, some of which extol and praise the **Buddhas** and the **Arahants** in terms of great reverence and adulation. Moreover, just as **Pariccheda** features may be constant, so too may be Non - **Pariccheda** features. For example, each verse recording the turning of the Wheel says the event was in response to a **Brahma**’s request. For all **Buddhas** have to be requested by a **Brahma** who thereby dispels the **Buddha**’s hesitation to teach. Further, in the same verse, each **Buddha** invariably receives the epithet of “great hero”, **Mahāvīra**. In legend and mythology it is the function of the Hero to forge a Way for others to follow (*) after he himself has passed between the clashing rocks, the symplegades, to the security of the world beyond where is the dry land, **Thala**, on which he may stand, unshakable in the face of the rise and fall, the coming to be and passing away of all the constructions or structures, **Samkhāra**.*

[(*): “**Tathāgatas akkhātāro show the Way**” (**Dhammapada 276**) but do no more in the matter (**Majjhimanikāya iii. 6**)]

Một cách tự nhiên, ngoài những kệ thơ cử lệ thuyết minh về **Những Sự Hạng Định (Quy Định)**, **Hệ Tộc Chư Phật** còn có những kệ thơ khác, một số trong đó tán mỹ và tán tụng **Chư Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** dựa vào lòng tôn kính và sự tâng bốc lớn lao mà nói. Hơn nữa, cũng như những sự đặc trưng của **Việc Hạng Định (Quy Định)** có thể là bất biến, vì vậy cũng có thể là những đặc trưng **Phi Hạng Định (Phi Quy Định)**. Ví dụ, mỗi kệ thơ được ghi lại việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** nói rằng sự kiện này là để đáp lại lời yêu cầu của vị **Phạm Thiên**. Vì tất cả **Chư Phật** đều phải được sự yêu cầu bởi một vị **Phạm Thiên** và theo cách đó vị **Phạm Thiên** tiêu trừ sự do dự giáo đạo của **Đức Phật**. Hơn nữa, trong cùng câu kệ thơ, mỗi vị **Phật** một cách nhất quán luôn đón nhận biểu thuật hình dung từ về “**Bậc Đại Anh Hùng**”, **Bậc Đại Anh Dũng (Bậc Đại Dũng Cảm)**. Trong truyện kỳ cổ sự và thần thoại thì chức năng của **Bậc Anh Hùng** là kiến lập một Đạo Lộ cho các tha nhân đổi bước theo (*) sau khi bản thân Ngài đã vượt qua giữa những tình trạng xung đột mâu thuẫn, những cuộc giao tranh, để đến nơi an toàn siêu xuất lục địa thế gian, **Lục Địa (Tảo Địa)**, nơi mà Ngài có thể đứng vững, bất khả dao động khi đối diện với sự sinh và diệt,

sự hình thành và sự diệt vong của tất cả các vật kiến trúc hoặc các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**.

[(*): “**Chư Như Lai** chỉ dẫn Đạo Lộ” (Kinh Pháp Cú # 276) mà không làm chi hơn trong vấn đề này (Chỉ là *Bậc Đạo Sư*) (Trung Bộ Kinh iii. 6)]

*Again, the penultimate verse in sixteen of the Chronicles remarks on the total disappearance after he had died of everything that had gone to make up the Conqueror's life. It then asks the pertinent if rhetorical question “Are not all the constructions, **Samkhāra**, void?” thereby calling attention to the impermanency that no **Buddha** or his Dispensation (**Sāsana**) can escape. The **Buddhas** in whose Chronicles this question is not put are **Maṅgala**, **Paduma**, **Padumuttara**, **Sumedha**, **Atthadassin**, **Dhammadassin**, **Siddhattha**, **Tissa** and **Phussa**. In addition, the final verse every Chronicle, also a **Non-Pariccheda** one, usually records the disposal of the **Buddha's** relics after his **Parinibbāna**: whether they were dispersed or whether a **Thūpa** was erected over them, in which case its height is given.*

Lại nữa, câu kệ thơ áp chót trong kệ thứ mười sáu Biên Niên Sử nghị luận đến sự hoàn toàn biến mất sau khi Ngài đã viên tịch vì mọi sự kiện cấu thành cuộc đời Bậc Hoạch Thắng Giả đã không còn nữa. Thế thì nếu như có câu phản vấn thích hợp để vấn hỏi “Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao?” theo cách ấy kêu gọi sự chú ý đến tính không thường tồn mà không vị **Phật** nào hoặc **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Ngài có thể tránh khỏi. **Chư Phật** mà trong Các Biên Niên Sử không nêu câu hỏi đó là **Phật Maṅgala**, **Phật Paduma**, **Phật Padumuttara**, **Phật Sumedha**, **Phật Atthadassin**, **Phật Dhammadassin**, **Phật Siddhattha**, **Phật Tissa** và **Phật Phussa**. Ngoài ra, câu kệ thơ cuối cùng của mỗi Biên Niên Sử, cũng là một Biên Niên Sử **Phi Hạng Định (Phi Quy Định)**, thường ghi lại việc xử lý những di vật thuộc kim thân **Đức Phật (Ngọc Xá Lợi)**, sau việc **Viên Tịch Níp Bàn** của Ngài: liệu chúng đã bị phân tán hay không, hoặc liệu một **Bảo Tháp** đã được kiến tạo cho chúng hay không, trong trường hợp đó chiều cao của nó đã được cho biết.

*It is hardly necessary here to list the numbers who “penetrated” or were at the assemblies, nor the varying names of the city, parents, wife, son, palaces, attendants, and chief disciples and so forth. All may be found in the appropriate verses. There are a further eight main ways in which **Buddhas** differ from one another (*): in the length of their life-span, their height, family, duration of the striving (#), rays, the means of conveyance (**Yāna**), **Bodhi Tree**, and the extent to which, as a **Bodhisatta**, they covered the ground at the base of the Tree with a grass-spreading for the cross-legged position, **Pallaṅka**, in which all **Bodhisattas** sit for their Supreme Self – Awakening. Though **Buddhavaṃsa** does not say so, **Commentary on Buddhavaṃsa** nearly always records that the Awakening took place in the month of **Vesākha** (April – May) at the full of the moon (+). I do not know the significance of the month of May or **Vesākha** or why this event is held to have taken place*

at that particular time of year. **Buddhavaṃsa** also records in its exegesis on each Chronicle that eight handfuls of grass (**) were given for the spreading and always by a man, either a Naked Ascetic or a forester or a guardian of crops, and twice each by an ascetic and a **Nāga** king. Such person belonged to the open spaces rather than to the household life. On the other hand, the last meal a **Buddha** took before the Awakening is recorded always to have been given to him by a woman, usually a young girl often belonging to a merchant's family or a **Brahman** family; and on the occasions when the Departure was made by the **Bodhisatta** in one of his palaces (##) the last meal was offered to him by his mother or chief consort. More often than not Commentary on **Buddhavaṃsa** gives the names of these donors. A dichotomy is indicated between the confinement of life in a house and the larger, freer life of the open. "Obstructed is the household life, a path of dust; going forth is in the open" is a phrase of constant occurrence in the **Nikāyas** and is charged with deep meaning.

[(*)]: Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition, 296. A somewhat different eight are given at Commentary on **Suttanipāta**, 407f]

[(#): The striving to attain the eight attainments and the five **Abhiññā**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition, 78]

[(+): Exceptions are **Sobhita** and **Dhammadassin**, both of whom "departed" in their palaces.]

[(**): A. K. Coomaraswamy, **Hinduism and Buddhism**, p. 53, refers to "the eight bundles of grass that are used in sacrificial rituals".]

[(##): See above, p. xxi. And below in the Section on the Methods of Departure.]

Ở đây hầu như không cần thiết phải liệt kê những con số Bạc "đã thấu triệt" hoặc đã hiện hữu tại Hội Chúng, cùng những danh xưng sai biệt của thành thị, Song Thân, Thê Tử, những tòa cung điện, những vị Thị Giả, và Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng / Ni và v.v. Tất cả có thể được tìm thấy trong những kệ thơ thích hợp. Còn có tám phương thức chủ yếu nữa mà **Chư Phật** khác biệt lẫn nhau (*): về chiều dài thọ mệnh của các Ngài, thân cao các Ngài, gia đình, khoảng thời gian trì tục trong lúc phấn đấu (#), những quang tuyến hoặc quang luân (*vàng hào quang*), phương pháp vận chuyển (**Châu Xa, Công Cụ Giao Thông, Công Cụ Vận Tải**), **Bồ Đề Thọ**, và phạm vi mà, khi một **Bạc Giác Hữu Tình**, các Ngài đã trải phủ mặt đất tại gốc Cây với một tấm trải cỏ trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), **Tọa Vị (Ngự Tọa, Bảo Tọa, Đài Tọa)**, nơi đó tất cả **Chư Giác Hữu Tình** tọa hành cho Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng của các Ngài. Mặc dù **Hệ Tộc Chư Phật** không nói như vậy, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** gần như luôn ghi lại rằng Sự Tỉnh Giác đã diễn ra trong Tháng **Tam Hợp** (Tháng Tư – Tháng Năm) vào ngày Trăng Tròn (+). Tôi không biết ý nghĩa của Tháng Năm hoặc Tháng **Tam Hợp** hoặc vì sao sự kiện này lại được cho là đã diễn ra vào thời điểm đặc biệt ấy trong năm. **Hệ Tộc Chư Phật** cũng ghi lại trong sự chú thích của nó về mỗi Biên Niên Sử rằng tám năm cỏ (**) đã được ban phát cho việc trải rộng và luôn luôn bởi một nam nhân, hoặc là một Khổ Hành Giả Lỏa Thể hoặc là một Lâm Vụ Viên hoặc là một người bảo vệ mùa màng, và mỗi người hai lần bởi một khổ hành giả và

một **Long Vương**. Những người như vậy đã thuộc **không địa khai khoát** (*chỗ đất trống rộng lớn*) hơn là đời sống gia đình. Mặt khác, bữa thọ thực cuối cùng của một vị **Phật** đã thọ trước Sự Tỉnh Giác đã được ghi lại luôn là bởi một nữ nhân đã ban phát đến Ngài, thường luôn là một cô gái trẻ thuộc một gia đình thương nhân hoặc một gia đình **Bà La Môn**; và vào những thời khắc đặc biệt khi Sự Xuất Phát đã được **Bậc Giác Hữu Tình** thực hiện tại một trong các tòa cung điện của mình (##) bữa thọ thực cuối cùng đã được người Mẹ Ngài hoặc vị chánh phối ngẫu của Ngài phụng hiến. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** thường cho biết thêm những danh xưng của những quyền hiến giả này. Một tính lưỡng phân đã được biểu minh giữa đời sống giam cầm trong một căn nhà và đời sống khai khoát rộng lớn hơn, tự do hơn. “Bị ngăn cản là đời sống gia đình, một đạo lộ **trần cấu** (*bụi bẩn và cấu bụi*); được xuất phát là sự khai phóng” là một tập ngữ phát sinh bất đoạn trong **Các Bộ Kinh** và đã được phát xuất chỉ thị với ý nghĩa thâm khắc.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 296. Một đôi chút khác biệt về tám phương thức này đã được đưa ra ở Bộ Chú Giải về **Kinh Tập**, trang 407f]

[(#): Sự phấn đấu để thành tựu Bát Định và Ngũ **Thắng Trí**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 78]

[(+): Những sự ngoại lệ là **Đức Phật Sobhita** và **Đức Phật Dhammadassin**, cả hai Bậc này “đã xuất phát” trong những tòa cung điện của các Ngài.]

[(**): **A. K. Coomaraswamy**, **Ấn Độ Giáo và Phật Giáo**, trang 53, ám chỉ đến “tám bó cỏ đã được sử dụng trong các nghi thức hiến tế”.]

[(##): Xem ở bên trên, trang xxi. Và ở bên dưới trong Phần về Các Phương Pháp Xuất Phát.]

In his Observations in the Epochs of the Conqueror Dr. S. Manavidura gives a list of some twenty-five Pāli works where biographies of past and present Buddha occur. Leaving aside the very full and detailed Commentary on Buddhavaṃsa, it would seem that at least four of these other works pick out some of the Paricchēdas and deal with them in a regular sequence for each Buddha.

Trong Những Sự Quan Sát của Ông ở trong Bộ “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả” (N.A. Jayawickrama), **Tiến Sĩ Manavidura** đưa ra một danh sách khoảng hai mươi lăm tác phẩm **Pāli** ngữ nơi mà những truyện ký về **Phật** quá khứ và hiện tại đã sinh. Khi đã bỏ qua một bên Bộ Chú Giải hết sức đầy đủ và tường tế về **Hệ Tộc Chư Phật**, có vẻ như là chỉ thiếu bốn tác phẩm khác trong những tác phẩm này tuyển chọn ra một số về **Những Sự Hạn Định (Quy Định)** và giảng thuật chúng trong một thuận tự đều đặn cho mỗi vị **Phật**.

For example, Jātakaṭṭhakathā and Commentary on Apadāna (which are almost identical, both being based on Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa) list the number of assemblies and the number of listeners at each; they say who the Bodhisatta was

then and what offering he made to the **Buddha**; they record each **Buddha's** "declaration"; the names of his city, father, mother, chief disciples, attendant, chief women disciples, **Bodhi Tree**, height of his physical frame, and the duration of his life-span.

Ví dụ, **Bộ Chú Giải Kinh Bốn Sinh** và **Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh** (gần như tương đồng, cả hai đã dựa vào **Hệ Tộc Chư Phật** và **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**) liệt xuất số lượng hội chúng và số lượng chư thánh chúng tại mỗi vị **Phật**; chúng nói rằng thời ấy **Bậc Giác Hữu Tình** đã là ai và những tế phẩm chi Ngài ấy đã thực hiện đến **Đức Phật**; chúng ghi lại "sự tuyên bố" của mỗi vị **Phật**; những danh xưng về thành thị của Ngài ấy, người Cha, người Mẹ, Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng, vị Thị Giả, Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni, **Bồ Đề Thọ**, chiều cao kim thân Ngài ấy, và thời gian trì tục thọ mệnh của Ngài ấy.

Thūpavaṃsa sometimes records the eons; and always says who the Bodhisatta was and perhaps something about him and what offering he made; it gives each Buddha's "declaration"; and then says what happened to the relics, including the height of the Thūpa erected over them if they had not been dispersed.

Hệ Tộc Bảo Tháp đôi khi ghi lại những thời kỳ cực mạn trường; và luôn nói rằng **Bậc Giác Hữu Tình** đã là ai và có lẽ đôi điều chi đó nói về Ngài và những tế phẩm chi Ngài đã thực hiện; nó đưa ra "sự tuyên bố" của mỗi vị **Phật**; và thế rồi nói điều chi đã xảy ra với những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*), bao gồm cả chiều cao của **Bảo Tháp** đã được kiến tạo cho chúng nếu như chúng đã không bị phân tán.

The Jinakālamālī, the greater part of which was written about 1517 / 18 A. C. (), carries on the tradition and, more in line with Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa, is rather more detailed than either Jātaka, Commentary on Apadāna or Thūpavaṃsa. It gives the eon (sometimes), the names of the Buddha's city, father, mother; the duration of the household life; means of Departure; length of striving; Bodhi Tree; duration of the life-span; place of Parinibbāna. It then says who the Bodhisatta was and what act of merit he performed; and concludes its remarks about each Buddha by giving the words of that Buddha's "declaration" concerning the future Buddhahood of the Bodhisatta.*

[()]: The postscript to this work speaks of events up to 1528 A. C., see Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, xxix.]*

Bộ Jinakālamālī, phần cự đại hơn đã được viết vào khoảng năm 1517 / 18 sau Công Nguyên (*), tiến hành tiếp tục truyền thống và, nhiều thi cú hơn **Hệ Tộc Chư Phật** và **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, nhiều tường tế hơn **Kinh Bốn Sinh**, **Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh** hoặc **Hệ Tộc Bảo Tháp**. Nó cho biết thời kỳ cực mạn trường (đôi khi), những danh xưng về thành thị của **Đức Phật**, người Cha, người Mẹ; thời gian trì tục của đời sống gia đình; phương pháp Xuất Phát; chiều dài thời gian cho việc phấn đấu; **Bồ Đề Thọ**; thời

gian trì tục thọ mệnh; địa điểm **Viên Tịch Níp Bàn**. Nó nói thời ấy **Bậc Giác Hữu Tình** đã là ai và Phúc Đức Hạnh nào mà Ngài đã thực hiện; và những kết ngữ của nó về mỗi vị **Phật** đã được đưa ra với những từ ngữ về “sự tuyên bố” của vị **Phật** ấy hữu quan đến **Quả Vị Phật** tương lai của **Bậc Giác Hữu Tình**.

[(*)]: Lời bạt tác phẩm này nói về các sự kiện xảy ra lên tới 1528 sau Công Nguyên, Xem “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang xxix.]

The Mahāvastu too is interested. It records that Mahā Kassapa asked Mahā Kaccayana what were the names of the Buddhas honoured by our Bodhisatta (when he was in the fifth Bhūmi), what were their families, how large the assemblies of their disciples, what radiance (lustre or rays) they had, and how long was the span of their lives.

Bộ **Mahāvastu** cũng cảm ứng thú vị. Nó ghi lại rằng **Trưởng Lão Mahā Kassapa** đã vấn hỏi **Trưởng Lão Mahā Kaccayana** về những danh xưng chi của **Chư Phật** đã được **Bậc Giác Hữu Tình** chúng ta tôn kính [khi Ngài đã ở tại **Địa Giới** thứ năm (*Đâu Suất Đà Thiên Giới*)], những gia đình của các Ngài đã là chi, Hội Chúng Đệ Tử của các Ngài rộng lớn đến mức nào, các Ngài đã có **sự quang huy** (*ánh sáng chói lợi, sáng lạng rực rỡ*) [những quang trạch hoặc các quang tuyến (*vàng hào quang*)] như thế nào, và đoạn thời gian trì tục mà các Ngài sinh sống kéo dài bao lâu.

I do not propose to make any detailed comparative study of these biographies. All the Pāli ones tally with one another fairly closely. One the name of a parent, a palace, a disciple, attendant and so forth or to some small extent of the Bodhi Tree may vary, as they may vary also between the Sinhalese and Burmese versions of the text and of the Commentary. The names of the Buddhas' three palaces perhaps show more discrepancy than any other proper name. All variant readings that have not been adopted in this translation are marked by the addition of note in my Index of Proper Names appended at the end of this volume.

Tôi không đề xuất thực hiện bất luận việc nghiên cứu so sánh tường tế nào về những truyện ký này. Tất cả Văn Bản **Pāli** ngữ ăn khớp lẫn nhau một cách hợp lý và một cách tử tế. Duy nhất danh xưng của Cha Mẹ, tòa cung điện, Đệ Tử, Thị Giả v.v. hoặc ở một số phạm vi nhỏ về **Bồ Đề Thụ** có thể sai biệt, vì chúng cũng có thể sai biệt giữa các bản bản **Tích Lan** ngữ và **Miến** ngữ về Văn Bản kinh điển và về Bộ Chú Giải. Những danh xưng về ba tòa cung điện của **Đức Phật** có lẽ hiển thị sự khác biệt nhiều hơn bất luận chuyên hữu danh từ khác. Tất cả các cách đọc sai biệt mà đã không được tuyên dụng trong bản phiên dịch này thì đã được đánh dấu bằng việc bổ sung sự chú thích trong Sách Dẫn Chuyên Hữu Danh Từ của Tôi được phụ thêm ở phần kết thúc của Tập này.

I propose now that there shall follow this brief outline of the Scheme of Buddhavaṃsa a few observations on Buddhas and Eons, on the means of Departure of the earlier Buddhas

while they were still *Bodhisattas*, on their *Bodhi Trees*, and on who “our *Bodhisatta*” was under each former *Buddha*. Some tables are included where they seemed desirable.

Bây giờ Tôi đề nghị rằng sẽ tiếp theo bản đề cương giản khiết này về Thế Hệ Hệ Tộc Chư Phật là một vài sự quan sát về Chư Phật và Những Thời Kỳ Cực Mạn Trường, về phương pháp Xuất Phát của Chư Phật trước đó khi các Ngài vẫn còn là Chư Giác Hữu Tình, về các Bồ Đề Thụ của các Ngài, và về “Bậc Giác Hữu Tình của chúng ta” đã là ai dưới thời mỗi vị Phật trước đây. Một số bảng đã được kể cả những nơi mà các Ngài được xem là khả vọng cầu.

2. BUDDHAS AND EONS

CHƯ PHẬT VÀ NHỮNG THỜI KỲ CỰC MẠN TRƯỜNG

In the Hindu, Jain and Buddhist traditions because time has no beginning and no ending it is therefore cyclic – and cyclic on a cosmic scale. Our thought has to reach out to incalculable world-periods, Asaṅkheyya (), and to eons, Kappa, involving millions and billions of years quite beyond computation, as in modern astronomy. Hindus, Jains and Buddhists alike are pre-occupied with impermanence, constant change or Anitya, transiency, as the most intrinsic element of everything that constitutes the world they know. Saṃsāra, the perpetual journeying on in repeated births and deaths, is but an aspect of this universal impermanence which is connected with the passage of Time. Time for these three Asian systems of thought has a significance perhaps even weightier than has space. It is the dynamic principle of a universe measured, it may be, by the Year and by the sun’s risings and settings which result in days and nights, the orderly revolution of the seasons and so forth. There is no arrest of the progression of time or of its rhythmic cycle of creation-destruction danced out by Siva as Naṭarāja as he maintains its even balance.*

[()]: Commentary on Cariyūpīṭaka 12 says four Asaṅkheyyas are equal to one Mahākappa].*

Trong truyền thống Ấn Độ Giáo, Kỳ Na Giáo và Phật Giáo vì thời gian không có sự khởi đầu và không có sự kết thúc (tiền tiền vô thủy, hậu hậu vô chung) vì lý do như vậy nó thủ vĩ tuần hoàn – và thủ vĩ tuần hoàn trên một quy mô vũ trụ. Tu tưởng chúng ta phải vươn tới những đoạn thời kỳ bất khả cô lượng (không thể lường được) của thế gian, A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số) (con số 1 và thêm 140 con số 0) (*), và đến những thời kỳ cực mạn trường, Kiếp, hữu quan hàng triệu tỷ năm vượt quá sự tính toán, như trong thiên văn học thời đại. Những tín đồ Ấn Độ Giáo, những tín đồ Kỳ Na Giáo và những tín đồ Phật Giáo đã chuyên tâm trí chí tương tự như nhau với sự không thường tồn, sự cải biến bất đoạn hoặc Vô Thường, sự đoản tạm, là yếu tố tối đại lượng cô hữu trong tất cả mọi sự vật tổ thành thế gian mà người ta sở tri. Vòng Luân Hồi, cuộc hành trình nhất tái phản phục (lặp đi lặp lại hết lần này đến lần khác) trong những sự sinh và tử bất định, chỉ là một phương diện của sự không thường tồn phổ biến này vốn tương quan với

sự trôi qua của thời gian. Thời gian đối với ba hệ thống tư tưởng **Á Châu** này có một ý nghĩa có lẽ còn quan trọng hơn cả không gian. Đó là nguyên lý sung mãn hoạt lực của một vũ trụ được trắc định, có thể là, thể theo năm và thể theo những sự mọc lên và lặn xuống của mặt trời vốn phát sinh những ngày và đêm, thiên thể vận hành dần dần từng bước của những quý tiết v.v. Không có sự ngăn cản nào về hệ liệt thời gian hoặc về vòng tuần hoàn sáng tạo và hủy diệt hữu tiết tấu của nó đã được **Thần Shiva** (*Ấn Độ Giáo, Thần tiêu diệt, một trong ba vị Thần chính của đền thờ bách Thần, hai vị kia là Brahma (Phạm Thiên) và Vishnu (Vi Nữu Thiên). Thần Shiva cũng là vị Thần nắm giữ số phận của con người*) là **Bậc Khiêu Vũ Vương (Vũ Đạo Vương)** đã khiêu vũ khi Ông ấy bảo trì sự bình hành của nó.

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 12 nói rằng bốn **A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (con số 1 và thêm 140 con số 0) thì tương đồng một **Đại Kiếp**].

But whereas Hindus and Jains developed complex speculations concerning the problem of Time, the Pāli Canon discourages all philosophical inquiry of this nature as being beside the point of Gotama's Teaching: "Let be the past, let be the future". For man's primary concern should be the here-now wherein to build for himself an escape from the bondage in which all mortality, not excepting the Supreme Conquerors up to the moment of their Awakening have been tied and hobbled in Dukkha, anguish and deep unrest, for manifold births during eon upon eon with no imaginable beginning or end.

Thế nhưng trong khi những tín đồ **Ấn Độ Giáo** và những tín đồ **Kỳ Na Giáo** đã phát triển những sự suy đoán phức tạp hữu quan đến vấn đề thời gian thì Kinh Điển **Pāli** không tán thành mọi cuộc thăm dò thuộc triết học về thực tính này vì chúng nằm ngoài quan điểm Giáo Huấn của **Đức Phật Gotama**: “Hãy để yên quá khứ, hãy để yên vị lai” (*Quá khứ không truy tâm, tương lai không ước vọng*). Mỗi quan tâm chủ yếu của con người là ngay hiện tại nơi mà kiến lập cho bản thân một sự đào thoát khỏi sự thúc phược ở trong đó tất cả sự tử vong, bất lệ ngoại Những Hoạch Thắng Giả Chí Thượng cho đến khoảnh khắc Sự Tỉnh Giác của các Ngài đã bị hệ phược và đã bị thặng thúc trong **Khổ Đau**, thống khổ và tiêu lụy bất an cực độ, cho sản sinh ra đa chủng đa dạng trong hàng thời kỳ cực mạn trường này đến hàng thời kỳ cực mạn trường khác một cách vô thủy vô chung bất khả tưởng tượng.

An eon is of such inconceivable duration that the Pāli Canon can hint at its duration only by similes and ways of speech. An "incalculable of an eon", which is one of the phrases used in the attempt to convey the staggeringly vast stretch of these Time-periods, is "defined" thus in Aṅguttara: "There are these four incalculable periods of an eon: when an eon rolls up, when an eon that has rolled up stands still, when an eon rolls out, when an eon that has rolled out stands still." This conception might be compared with the Hindu tradition where the world re-integrates, evolves or rolls out when Brahma is awake, and disintegrates, involves or rolls up when he is asleep, in a cyclic and irreversible process of

cosmic day and night, of harmony degenerating into chaos.

Một thời kỳ cực mạn trường có thời gian trì tục quả là bất khả tư nghị đến nỗi Kinh Điển **Pāli** chỉ có thể ám thị thời gian trì tục của nó qua những vận dụng minh dụ và những phương thức thuyết thoại. Một “thời kỳ cực mạn trường **bất khả cô lượng** (*không thể lường được*)”, là một trong những tập ngữ được sử dụng trong sự cố gắng truyền đạt những đoạn thời gian rộng lớn khiến cho người ta **nan dĩ trí tín** (*khó bề tin cậy*) này, đã “được định nghĩa” trong **Tăng Chi Bộ Kinh** như vậy: “Có bốn đoạn thời gian **bất khả cô lượng** (*không thể lường được*) của một thời kỳ cực mạn trường này: khi một thời kỳ cực mạn trường đáo lai (*Kiếp Thành*), khi một thời kỳ cực mạn trường đã đáo lai mà vẫn đình trụ (*Kiếp Trụ*), khi một thời kỳ cực mạn trường suy xuất (*Kiếp Hoại*), khi một thời kỳ cực mạn trường đã suy xuất mà vẫn đình trụ (*Kiếp Diệt*).” Khái niệm này có thể được so sánh với truyền thống **Ấn Độ Giáo** nơi mà thế giới **sử trọng tâm thành vi nhất thể** (*tái hợp nhất*), trực bộ hình thành hoặc suy xuất khi vị **Phạm Thiên** tỉnh thức, và giải thể, đầu nhập hoặc đáo lai khi vị ấy nhập thụy, trong một quá trình tuần hoàn và bất khả nghịch chuyển của vũ trụ ngày và đêm, của sự việc đang suy thoái hài hòa dẫn đến hỗn loạn.

This world of ours, which is but one world in the so called ten-thousand world-system (), has to be in a state of comparative harmony for **Buddhas** to arise and their message to be received and effective. They arise after they have succeeded in their determined endeavour, lasting for eons (as **Buddhavamsa** makes abundantly clear), to fulfil the Perfections to the third and highest degree. Time on a cosmic plane has to be allowed both for the enormously long period of self-preparation needed to win Omniscience, and hence for the rare appearance of **Buddhas** in the world. Never do two arise simultaneously (#) – there can be no crowding together of such stupendous events. And time on a cosmic scale has to be allowed for the complete working out of **Kamma** in the **Samsāric** process.*

[(): I think a “world-system”, **Lokadhātu**, is more likely to be a galactic than a solar system.]*

*[(#): **Majjhimanikāya iii** 65, **Aṅguttaranikāya i.** 27, **Vibhaṅga** 336. Reasons are given at **Milindapañhā** 236 ff, and the whole dilemma is quoted at **Commentary on Majjhimanikāya iv.** 118 – 121, **Commentary on Aṅguttaranikāya ii.** 11 – 14, **Commentary on Vibhaṅga** 434 – 6.]*

Thế giới này của chúng ta, vốn chỉ là một thế giới trong cái được gọi là hệ thống thập thiên thế giới (*), phải ở trong một trạng thái tương đối hài hòa để cho **Chư Phật** đản sinh và yếu chỉ của các Ngài được tín thọ và hữu hiệu. Các Ngài đản sinh sau khi các Ngài đã thành công trong sự nỗ lực kiên quyết của mình, khi đã trì cửu trong nhiều thời kỳ cực mạn trường (như **Hệ Tộc Chư Phật** triệt để giảng một cách thanh sở), để hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện đến trình độ thứ ba và tối thượng. Thời gian trên một bình diện vũ trụ phải được phép dành cho cả đoạn thời gian dài một cách cực đại cho sự tự chuẩn bị nhu yếu để chứng đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác, và từ đó để cho sự xuất hiện hãn kiến của **Chư Phật**

trong thế gian. Không bao giờ có hai vị **Phật** đồng thời đản sinh (#) – không thể có **việc tụ lũng hữu nhất khởi** (*tụ hợp lại cùng một nơi*) của những sự kiện phi thường như vậy. Và thời gian trên một quy mô vũ trụ phải được cho phép để cho việc giải quyết hoàn toàn về **Nghiệp Lực** trong quá trình **Luân Hồi**.

[(*): Tôi nghĩ suy một “hệ thống thế giới”, **Đại Địa (Vũ Trụ)**, có nhiều khả năng là một hệ tinh tú hơn là một hệ thái dương.]

[(#): **Trung Bộ Kinh** iii trang 65, **Tăng Chi Bộ Kinh** i. trang 27, **Bộ Phân Tích** trang 336. Những lý do chính đáng đã đưa ra tại **Vua Milinda Sở Vấn Kinh** trang 236 ff, và toàn bộ quần cảnh đã được viện dẫn tại Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** iv. trang 118 – 121, Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** ii. trang 11 – 14, Bộ Chú Giải về **Bộ Phân Tích** trang 434 – 6.]

*Though eons cannot be scientifically computed or measured, they can be categorized. They are of two kinds: there is the Void eon, **Suññakappa**, which is void of **Buddha**, **Paccekabuddhas** and universal monarchs; and there is Non-void eon, **Asuññakappa**. This consists of five classes to which the twenty-eighth **Buddhas** mentioned in **Buddhavamsa** and **Commentary on Buddhavamsa** and so forth are assigned as follows:*

*1: **Sārakappa**, in which one **Buddha** arises: **Koṇḍañña / Padumuttara / Siddhattha / Vipassin / each in one eon.***

*2: **Maṇḍakappa**, in which two **Buddhas** arise: **Sumedha, Sujāta / Tissa, Phussa / Sikhin, Vessabhū.***

*3: **Varadassīkappa**, in which three **Buddhas** arise, and the first predicts or declares of the second, and the second of the third: **Anomadassin, Paduma, Nārada / Piyadassin, Atthadassin, Dhammadassin.***

*4: **Sāramaṇḍakappa**, in which four **Buddhas** arise: **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara / Maṅgala, Sumanam, Revatta, Sobhita.***

*5: **Bhaddakappa**, in which five **Buddhas** arise: **Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama, Metteyya (still to come).***

Mặc dù các thời kỳ cực mạn trường đã không thể nào tính toán hoặc đo lường một cách khoa học được, nhưng chúng có thể được phân loại. Chúng có hai loại: có thời kỳ cực mạn trường **không bạch** (*không có gì hết*), **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, đó là không có **Đức Phật, Chư Độc Giác Phật** và các vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*); và có thời kỳ cực mạn trường **phi không bạch, Phi Không Hư Kiếp (Phi Hư Vô Kiếp)**. Điều này tổ thành năm loại hình mà trong đó hai mươi tám vị **Phật** được đề cập đến trong **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** v.v. đã phân chia như sau:

1: Ưu Việt Đại Kiếp, trong đó có một vị **Phật** đản sinh: **Koṇḍañña / Padumutta ra / Siddhattha / Vipassin / mỗi vị Phật** trong một thời kỳ cực mạn trường.

2: Tinh Khiết Đại Kiếp, trong đó có hai vị **Phật** đản sinh: **Sumedha, Sujāta / Tissa, Phussa / Sikhin, Vessabhū.**

3: Tuyệt Hảo Đại Kiếp, trong đó có ba vị **Phật** đản sinh, và vị thứ nhất dự ngôn hoặc

tuyên bố về vị thứ hai, và vị thứ hai dự ngôn hoặc tuyên bố về vị thứ ba: **Anomadas sin, Paduma, Nārada / Piyadassin, Atthadassin, Dhammadassin.**

4: Cực Tinh Khiết Đại Kiếp, trong đó có bốn vị **Phật** đản sinh: **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara / Maṅgala, Sumana, Revatta, Sobhita.**

5: Hạnh Vận Đại Kiếp (Thiện Đại Kiếp, Hiện Tại Đại Kiếp), trong đó có năm vị **Phật** đản sinh: **Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama, Metteyya** (vẫn tiếp tục đi tới).

*Apparently this tradition never alters, and has persisted down the ages. I am pleased to be able to quote here some inscriptions in the **Wet-kyi-in Kubyauk-gyi Hall at Pagan** sent to me by Professor **Luce**. He says “The panels of the twenty five **Buddhas** are in two tiers along the top of the **South and West** walls on either side of the Hall, starting from the **South East** corner of the **South** wall. The painting in the upper tier shows the **Buddha** making the prophecy, with his **Bodhi Tree**. That of tier below it shows the future **Buddha, Gotama**, receiving the prophecy. **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara and Saraṇaṅkara** are not shown; but in their stead there are three introductory panels, upper and lower, which may be translated as follows:*

*I (upper line) “The names of the **Kambhā (Kappa)** are five: **Suññakappa, Sārakappa, Maṇḍakappa, Sāramaṇḍakappa, Bhaddakappa.***

*II (upper line) [illegible, but it presumably explained the first three **Kappas**].*

*III (upper line) “As for **Sāramaṇḍakappa**, there are three or four [**Buddhas**]. In a **Bhaddakappa** five [**Buddhas**]. This **Kambhā (Kappa)** is a **Bhaddakappa**”.*

*I (lower line) “In a **Kambhā (Kappa)** where **Buddhas** are to be born, a place for lotus blossoming first appears at the establishing of the **Kambhā (Kappa)**.(?)”*

*II (lower line) “Where **Buddhas** are to come (?) exceeding in number the grains in a heap of earth, there are also such places for the preaching of the **Dhammacakka Law (tryā)**”.*

*III (lower line) “After preaching the Law in **Devaloka (natruā)**, the place where the **Buddha** then descends is here [i.e. **Saṅkassa ?**]. The first to be established is the last to perish” (?) [To establish the cause of death !]*

Một cách minh hiển truyền thống này không bao giờ cải biến, và đã tồn tại trì tục qua nhiều thời đại. Tôi đã cao hứng để có khả năng viện dẫn ở đây một số **minh khắc (văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức)** trong Tòa Đại Sảnh của Ngôi Đền **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** ở tại **Pagan** do Giáo Sư **Luce** đã gửi đến cho Tôi. Ông nói rằng “Những bản khám nạm về hai mươi lăm vị **Phật** đã được phân thành hai tầng dọc theo đỉnh các bức tường hướng **Nam** và hướng **Tây** ở hai bên Tiền Sảnh, bắt đầu từ góc **Đông Nam** của bức tường hướng **Nam**. Bức tranh vẽ ở tầng trên triển xuất **Đức Phật** đang thực hiện dự ngôn, với **Bồ Đề Thụ** của Ngài. Qua đó ở tầng bên dưới triển xuất **Đức Phật Gotama** tương lai đang tin thọ dự ngôn. **Đức Phật Taṇhaṅkara, Đức Phật Medhaṅkara** và **Đức Phật**

Saraṇankara đã không được triển xuất; thế nhưng thay vào những sự triển xuất ở các Ngài đã có ba bản khám nạm giới thiệu, tầng trên và tầng dưới, mà có thể được phiên dịch như sau:

I (dòng trên) “Có năm danh xưng về **Kiếp** đó là: **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp), Ưu Việt Đại Kiếp, Tinh Khiết Đại Kiếp, Cực Tinh Khiết Đại Kiếp, Hạnh Vận Đại Kiếp (Thiện Đại Kiếp, Hiện Tại Đại Kiếp).**

II (dòng trên) [không thể nhận rõ, thế nhưng nó được giải thích một cách đại khái ba **Kiếp** đầu tiên].

III (dòng trên) “Về **Cực Tinh Khiết Đại Kiếp**, có ba hoặc bốn vị [**Phật**]. Trong một **Hạnh Vận Đại Kiếp (Thiện Đại Kiếp, Hiện Tại Đại Kiếp)** năm vị [**Phật**]. **Kiếp** này là một **Hạnh Vận Đại Kiếp (Thiện Đại Kiếp, Hiện Tại Đại Kiếp)**”.

I (dòng dưới) “Trong một **Kiếp** nơi mà **Chư Phật** sẽ được đản sinh, một địa điểm để cho hoa sen xuất hiện lần đầu tiên ngay khi đang hình thành **Kiếp**.(?)”

II (dòng dưới) “Nơi mà **Chư Phật** đi đến (?) đã vượt quá số lượng hạt trong một đồng đất, cũng có những địa điểm như vậy cho việc thuyết giáo Pháp Học **Chuyển Pháp Luân (tryā)**”.

III (dòng dưới) “Sau khi đã thuyết giáo Pháp Học trong **Thiên Giới (natruā)**, thế rồi địa điểm nơi mà **Đức Phật** bước xuống là ở đây [tức là **Saṅkassa ?**] Điều đầu tiên được kiến lập là điều cuối cùng mục nát” (?) [**Xác định nguyên nhân tử vong !**]

*A clear statement of the succession of **Buddhas** in their respective eons is made in Commnetary on **Dīghanikāya**. “Before our Lord’s aspiration was made the four **Buddhas Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara**, arose in one eon. This was followed by one incalculable world-period void of **Buddhas**. In the final eon of the incalculable only one **Buddha**, named **Koṇḍañña**, arose in that eon. Then again there was an incalculable world-period void of **Buddhas**. At the end of the eon of the incalculable, four **Buddhas Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita**, arose in the one eon. Then again there was an incalculable world-period void of **Buddhas**. But in the final eon of this and a hundred thousand eons and an incalculable world-period ago three **Buddhas, Anomadassin, Paduma, Nārada**, arose in the one eon. Then again there was an incalculable world-period void of **Buddhas**. And in the final eon of this incalculable world-period and a hundred thousand eons ago only the Lord **Padumuttara** arose in the one eon. Thirty thousand eons ago two **Buddhas, Sumedha and Sujāta**, arose in the one eon. Eighteen thousand eons ago three **Buddhas, Piyadassin, Atthadassin, Dhammadassin**, arose in the one eon. Ninety-four eons ago one **Buddha**, named **Siddhattha**, arose in the one eon. Ninety-two eons ago two **Buddhas, Tissa and Phussa**, arose in the one eon. Ninety-one eons ago the Lord **Vipassin** arose. Thirty-one eons ago two **Buddhas, Sikhin and Vessabhū**, arose. In this **Bhadda**-eon four **Buddhas, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa** and our Fully Self-Awakened One have arisen. **Metteyya** will arise.”*

Một sự tuyên bố rõ ràng về tính nhất liên quán của **Chư Phật** trong những thời kỳ

cực mạn trường một cách riêng lẻ của các Ngài đã được thực hiện trong Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh**. “Trước khi sự khát vọng của **Đức Thế Tôn** chúng ta đã được thực hiện, bốn vị **Phật Taṇhaṅkara, Phật Medhaṅkara, Phật Saraṇaṅkara, Phật Dīpaṅkara**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Điều này đã được xảy ra tiếp theo trải qua một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật**. Trong thời kỳ cực mạn trường cuối cùng của một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, chỉ có một vị **Phật**, có danh xưng là **Đức Phật Koṇḍañña**, đã đản sinh trong thời kỳ cực mạn trường ấy. Thế rồi đã lại có một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật**. Ở phần kết thúc thời kỳ cực mạn trường của một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, có bốn vị **Phật Maṅgala, Phật Sumana, Phật Revata, Phật Sobhita**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Thế rồi đã lại có một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật**. Thế nhưng trong thời kỳ cực mạn trường cuối cùng của một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật** này và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường và một đoạn thời kỳ bất khả cô lượng của thế gian về trước, có ba vị **Phật Anomadassin, Phật Paduma, Phật Nārada**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Thế rồi đã lại có một đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật**. Và trong thời kỳ cực mạn trường cuối cùng của đoạn thời kỳ **không bạch** (*không có gì hết*) bất khả cô lượng của thế gian, **Không Hư Kiếp (Hư Vô Kiếp)**, không có **Chư Phật** này và cách một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường về trước chỉ có **Đức Thế Tôn Padumuttara** đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Cách đây ba mươi ngàn thời kỳ cực mạn trường về trước có hai vị **Phật Sumedha** và **Phật Sujāta**, đã xuất hiện trong một thời kỳ cực mạn trường. Cách đây tám mươi ngàn thời kỳ cực mạn trường về trước có ba vị **Phật Piyadassin, Phật Atthadassin, Phật Dhammadassin**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Cách đây chín mươi bốn thời kỳ cực mạn trường về trước có một vị **Phật**, đã có danh xưng **Siddhattha**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Cách đây chín mươi hai thời kỳ cực mạn trường về trước có hai vị **Phật Tissa** và **Phật Phussa**, đã đản sinh trong một thời kỳ cực mạn trường. Cách đây chín mươi một thời kỳ cực mạn trường về trước có một **Đức Thế Tôn Vipassin** đã đản sinh. Cách đây ba mươi một thời kỳ cực mạn trường về trước có hai vị **Phật Sikhin** và **Phật Vessabhū**, đã đản sinh. Trong thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này có bốn vị **Phật Kakusandha, Phật Koṇāgamana, Phật Kassapa** và Bạc Đã Tự Tỉnh Giác Hoàn Toàn của chúng ta đã đản sinh. **Đức Phật Metteyya** sẽ đản sinh.”

*Thus we are now in the one **Bhadda**-eon that appears to be recorded. Other **Buddhas** will follow **Metteyya**. For, besides the present **Bodhisatta (Ajita ?)** who will become the*

Buddha Metteyya (*), the names of nine succeeding *Bodhisattas* are given in the *Dasabodhisattuppattikathā* (#) or *Account of the Arising of ten Bodhisattas*. Each of these is assured of his *Buddhahood* but only *Metteyya* will arise in this present eon. The traditional arrangement of Non-void eons appears to make no allowance for more than five *Buddhas* in one and the same eon. And indeed a verse that occurs in the *Burmese* text of *Commentary on Buddhavaṃsa*, though not found in the *Sinhalese* text, ascribes to the *Ancients, Porāṇā*, these words:

*One Buddha in a Sāra eon, in a Maṇḍa eon the Conquerors are two,
In a Varadassī eon three Buddhas, in a Sāramaṇḍa eon four Buddhas,
Five Buddhas in a Bhadda eon, there are no more Conquerors than that.*

[(*): See e.g. *Anāgatavaṃsa*, *Journal of the Pāli Text Society*, 1886, p. 33 ff., 46 f. where it is strongly implied that *Ajita* is the *Bodhisatta* who will become the next *Buddha* to arise.]

[(#): Venerable *Dr. H. Saddhatissa* is editing and translating this work.]

Như vậy chúng ta hiện đang ở trong một thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** mà dường như đã được ghi lại. **Chư Phật** khác sẽ xảy ra tiếp theo là **Đức Phật Metteyya**. Bởi vì, ngoài **Bậc Giác Hữu Tình** hiện tại (**Ngài Ajita** ?) Bậc sẽ trở thành **Đức Phật Metteyya** (*), những danh xưng của chín **Bậc Giác Hữu Tình** hậu tục đã được đưa ra trong **Kệ Thập Giác Hữu Tình Đản Sinh** (#) hoặc trong **Việc Miêu Thuật về Sự Đản Sinh Thập Giác Hữu Tình**. Mỗi Bậc trong số những Bậc này đã được bảo chứng về **Quả Vị Phật** của mình, thế nhưng chỉ có **Bậc Giác Hữu Tình Metteyya** sẽ đản sinh trong thời kỳ cực mạn trường hiện tại này. Sự an bài theo truyền thống về thời kỳ cực mạn trường **phi không bạch, Phi Không Hư Kiếp (Phi Hư Vô Kiếp)** dường như đã không cho phép có nhiều hơn năm vị **Phật** trong một thời kỳ cực mạn trường và trong đồng thời kỳ cực mạn trường. Và xác thực có một kệ thơ phát sinh trong Văn Bản kinh điển **Miến ngữ** về Bộ Chú Giải **Hệ Tộc Chư Phật**, mặc dù đã không tìm thấy trong Văn Bản kinh điển **Tích Lan ngữ**, quy thuộc về Những Bậc Cổ Nhân, **Bậc Cổ Lão (Trần Cựu, Lão Thức)**, những từ ngữ này:

Một vị **Phật** trong một thời kỳ cực mạn trường **Ưu Việt Đại Kiếp**, trong một thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** Bậc Hoạch Thắng Giả là hai,

Trong một thời kỳ cực mạn trường **Tuyệt Hảo Đại Kiếp** có ba vị **Phật**, trong một thời kỳ cực mạn trường **Cực Tinh Khiết Đại Kiếp** có bốn vị **Phật**,

Năm vị **Phật** trong một thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp**, không có những Hoạch Thắng Giả hơn thế đó.

[(*): Xem ví dụ ở **Hệ Tộc Vị Lai**, Tạp Chí Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli**, năm 1886, trang 33 ff., 46 f. nơi mà đã hàm súc một cách kiên quyết rằng **Ngài Ajita** là **Bậc Giác Hữu Tình**, Bậc sẽ trở thành vị **Phật** đản sinh kế tiếp.]

[(#): Trưởng Lão **Tiên Sĩ H. Saddhatissa** đang biên tập và đang phiên dịch tác phẩm này.]

Another presumption underlying this long line of Buddhas stretching back into an

*immeasurably distant past no less than forward into an immeasurably distant future, is perhaps that the Way, though it may crumble and become overgrown and temporarily lost while the world is void of **Buddhas** and their Teaching, nevertheless is always there, as is **Dhamma**: “Royal chariots wear out, but **Dhamma** does not age”. Since the **Buddha Gotama** and **Dhamma** are identifiable (*) it follows that a **Buddha** must be timeless, transcending the eons both as to the past and the future, one who is rid of eons. That he does not age suggests the justification and the explanation of one of his many epithets “eldest in the world”, **Lokajettha**. This, I think, refers to his omniscience, though this is a state only the omniscient can “relish” or experience in its plenum of abundance. The Commentaries usually gloss **Jettha**, eldest, by **Settha**, best. But since it is regulation, **Dhammatā**, that immediately after their birth the infant **Bodhisattas** should declare, “**aggo’ ham asmi lokassa, jettho’ ham asmi lokassa, settho’ hamasmi lokassa**”, “I am the foremost...eldest...best in the world” the Commentaries therefore should use the two words in question as separate words, with different meanings. **Settha** is also a frequent commentarial gloss for **Brahma**. I believe that in many a context **Brahma** and **Brahmaloka** should be interpreted as the super-consciousness in attaining which, to the exclusion of mere consciousness of sense-data including mentality, the **yogins** of ancient **India** were adepts, and the **Buddha** a Supreme Master. It is here that the plane of omniscience becomes valid.*

[(): “Who sees **Dhamma** sees me”, **Samyuttanikāya** iii. 121, **Itivuttaka** 99 – 100, etc.]*

Sự giả định khác dùng làm cơ sở cho chuỗi dài **Chư Phật** này nhớ lại về một quá khứ dao viễn vô pháp kế lượng cũng không kém chi hướng tới một tương lai dao viễn vô pháp kế lượng, có lẽ đó là Đạo Lộ, cho dù nó có thể băng hoại và trở nên phát triển quá mức và một cách tạm thời mất đi trong khi thế giới không có **Chư Phật** và Giáo Huấn của các Ngài, tuy nhiên vẫn luôn ở đó, là vì **Giáo Pháp**: “Những song luân chiến xa hoàng gia có thể bị hoại dụng, thế nhưng **Giáo Pháp** không bị già đi”. Vì **Đức Phật Gotama** và **Giáo Pháp hiển nhi dị kiến (rõ ràng và dễ thấy)** (*) lý giải rằng một vị **Phật** phải là vô thời gian tính, thắng quá những thời kỳ cực mạn trường cả về quá khứ và vị lai, một **Bậc** đã bài thoát những thời kỳ cực mạn trường. Rằng Ngài không bị lão mai biểu minh sự biện giải và duyên do cho một trong nhiều biểu thuật hình dung từ của Ngài “**Bậc niên linh tối đại trong thế gian**”, **Thế Tôn**. Điều này, Tôi nghĩ suy, ám chỉ đến Sự Toàn Tri Toàn Giác của Ngài, mặc dù đây là một trạng thái mà chỉ **Bậc Toàn Tri Toàn Giác** có thể “hưởng thụ” hoặc trải nghiệm trong trạng thái sung bái phú túc của nó. Các Bộ Chú Giải thường chú thích **Bậc Tối Cao (Bậc Trưởng Lão, Bậc Huỳnh Trưởng)**, **Bậc Niên Linh Tối Đại**, với **Bậc Tối Thượng (Tối Kiệt Xuất, Tối Hảo, Tột Đỉnh, Tối Ưu Tú)**, **Bậc Tối Hảo (Tối Xuất Sắc)**. Thế nhưng vì đó là sự quy định, **Quy Luật Tự Nhiên (Quy Luật Pháp Tắc)**, rằng ngay sau khi việc đản sinh của mình **Chư Giác Hữu Tình** anh nhi phải tuyên bố “**Ta là Bậc Tối Thượng ở trên đời, Ta là Bậc Trưởng Thượng ở trên đời, Ta là Bậc Tối Tôn ở trên đời**”, “**Ta là Bậc Tối Trọng Yếu ở trong thế gian, Ta là Bậc Niên Linh Tối Đại ở trong thế gian, Ta là Bậc Tối**

Hào ở trong thế gian” vì lý do như vậy Chư Chú Giải Sư phải sử dụng hai từ ngữ vừa bàn bạc đến thành các từ ngữ riêng biệt, với những ý nghĩa sai biệt. **Bậc Tối Thượng (Tối Kiệt Xuất, Tối Hào, Tột Đỉnh, Tối Ưu Tú)** cũng là một việc chú giải bình luận thường xuyên dành cho vị **Phạm Thiên**. Tôi tương tín rằng trong nhiều hoàn cảnh vị **Phạm Thiên** và Cõi **Phạm Thiên Giới** nên được lý giải là siêu tâm ý thức trong việc thành tựu, loại trừ tâm ý thức đơn thuần về kinh nghiệm có được sự kích thích một giác quan (*tác nhân kích thích hoặc đối tượng của sự cảm nhận*) kể cả tâm thái, **Chư Hành Giả** ở thời **Ấn Độ** cổ đại đã là những năng thủ, và **Đức Phật** đã là một Bậc Tôn Sư Chí Thượng. Chính ở đây mà bình diện về Sự Toàn Tri Toàn Giác trở nên có giá trị.

[(*)]: “Ai tri đắc **Giáo Pháp** là kiến đắc Ta” (*Bậc tri đắc Giáo Pháp thị kiến đắc Như Lai (Chân Lý)*”, **Tương Ứng Bộ Kinh** iii. trang 121, **Như Thị Ngữ Kinh** trang 99 – 100, v.v.]

*The Pāli Canon knows of a capacity to reach the **Brahma**-world while one is in this body, **Kāyena**, there to give form or shape, **Rūpa**, to names, **Nāma**, the symbols whose terms the meditator transcends when he is in the stage of cessation of perception and feeling with only the minimum of life and warmth remaining in his body to distinguish it from a body that is dead. Thus the legitimacy and deeper meaning of a question posed in **Suttanipāta** by a **Brahman** can be the more readily apprehended though the answer is brought down to the level of the **Brahman**'s understanding: “By which self goes one to the **Brahma**-world...how does one arise in the **Brahma**-world? (*)*

[(*)]: Cf. the **Buddha**'s rebuke to **Sāriputta** at **Majjhimanikāya** ii. 195]

Kinh Điển **Pāli** xác tri một năng lực đạt đến Cõi **Phạm Thiên Giới** khi một người ở trong sắc thân này, **Sắc Thân**, ở nơi đó để tạo ra hình thể hoặc hình trạng, **Sắc**, cho các danh xưng, **Danh**, những biểu tượng mà thiền giả vượt qua những thuật ngữ khi vị ấy ở trong giai đoạn đình chỉ sự nhận thức và cảm thọ, chỉ còn lại hạn độ tối thiểu của sự sống và hơi ấm thặng dư trong sắc thân vị ấy để phân biệt nó với một sắc thân đã chết. Do đó, tính hợp lý và ý nghĩa thâm khắc hơn về một câu hỏi đã do một vị **Bà La Môn** đặt ra ở trong **Kinh Tập** có thể ý thức một cách dễ dàng hơn mặc dù câu trả lời đã làm hạ xuống mức độ lý giải của vị **Bà La Môn**: “Với tự ngã nào người ta đi đến Cõi **Phạm Thiên Giới**...làm thế nào người ta khởi sinh trong Cõi **Phạm Thiên Giới**? (*)”

[(*)]: Cf. Sự khiển trách của **Đức Phật** đến **Trưởng Lão Sāriputta** tại **Trung Bộ Kinh** ii. trang 195]

The Eldest in the world can, therefore, while he is in meditation on a completely super-conscious plane, transcend the limitations imposed by the flow of time and perceive, events in a dimension that is timeless. Moreover, he is a Revealer, lifting the veil from the world, for in recollecting these age-old but ageless happenings he is able to tell them to his listeners.

Vì lý do như vậy, Bậc niên linh tối đại trong thế gian có thể, khi Bậc ấy trong thiền

định trên một bình diện siêu tâm ý thức một cách hoàn toàn, vượt qua những sự hạn chế do dòng thời gian trôi đi và sự nhận thức đã áp đặt, các sự kiện trong một phương diện vô thời gian tính. Hơn nữa, Bậc ấy là một Bậc Yết Lộ Chân Thực Tướng, khi đã diệt trừ màng che phủ sự thật ra khỏi thế gian, và khi đã hồi ức những sự phát sinh **do lai dĩ cửu** (vốn có đã lâu) thế nhưng vĩnh hằng này, Bậc ấy đã có khả năng để nói các điều ấy đến chư thánh chúng của mình.

*At the same time, the recollection of former habitations is not entirely peculiar to a **Buddha**. For example, when the **Bodhisatta** who was to be the **Buddha Gotama** was the ascetic, **Tāpasa**, called **Nārada** he could, so it is said, recollect, **Anussarati**, eighty eons, forty in the past and forty in the future. Again, the **Visuddhimagga** speaks of six kinds of people who can recollect a varying number of eons or incalculable world-periods according to their kind: other sectarians, ordinary disciples, Great Disciples, Chief Disciples, **Paccekabuddhas** and **Buddhas**. These can recollect back for forty eons, a hundred and a thousand eons, a hundred thousand eons, an incalculable and a hundred thousand eons, two incalculable and a hundred thousand eons respectively. “But”, so this passage concludes, “there is no limit for **Buddhas**”. So it is that “Him they call a **Buddha** who, attained to the destruction of birth...can discriminate among, **Viceyya**, the totality of eons, **Kappāni Kevalāni**”. Not all are present, to him at once, nor are they continuously present, but he can “go to” or mentally advert to whichever one, earlier or later, he wants to “recollect” (*), skipping over many crores of eons to seize the instance required (#).*

[(): Cf. **Majjhimanikāya** i. 482, ii. 32 where all-embracing knowledge-and-vision is said not to be constantly before a **Buddha**]*

*[(#): **Visuddhimagga** 411 f, cf. **Commentary on Vinaya** 161. Also the ascetic **Kāladevala**, **Jātaka** i. 54]*

Đồng thời, ký ức lực về những cư trú trước đây một cách hoàn toàn không là điều đặc biệt đối với một vị **Phật**. Ví dụ, **Bậc Giác Hữu Tình** - Bậc đã được cho là **Đức Phật Gotama** - khi đã là khổ hành giả, **Tu Hành Giả (Ấn Sĩ, Lâm Gian Tu Hành Giả, Ấn Tu Giả)**, được gọi là **Nārada**, như người ta đã nói, Ngài có thể hồi ức, **Hồi Úc (Ký Úc, Hoài Niệm)**, tám mươi thời kỳ cực mạn trường, bốn mươi trong thời quá khứ và bốn mươi trong thời vị lai. Và lại, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** nói về sáu thể loại người có thể hồi ức một số lượng thời kỳ cực mạn trường sai biệt hoặc nhiều đoạn thời kỳ bất khả cô lượng của thế gian [**A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (con số 1 và thêm 140 con số 0)] y chiếu thể loại của họ: 1/ những thành viên giáo phái khác, 2/ Chư Thánh Văn Đề Tử Thông Thường, 3/ Chư Đại Thánh Văn Đề Tử, 4/ Chư Chí Thượng Thánh Văn Đề Tử Tăng - Ni, 5/ **Chư Độc Giác Phật** và 6/ **Chư Phật**. Những Bậc này có thể hồi ức lại trong bốn mươi thời kỳ cực mạn trường, một trăm lẻ một ngàn thời kỳ cực mạn trường, một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, một đoạn thời kỳ bất khả cô lượng và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, hai đoạn thời kỳ bất khả cô lượng và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường

một cách tương ứng với các Bậc này. “Thế nhưng”, đoạn văn này kết thúc như vậy, “không có sự hạn chế nào đối với **Chư Phật**”. Vì vậy nói rằng “người ta gọi là một vị **Phật**, Bậc đã thành đạt việc tiêu diệt sự sản sinh... có thể phân biệt giữa, **Hối Tập (Hối Tông, Tổng Hợp)**, toàn thể các thời kỳ cực mạn trường, **Tổng Hợp Kiếp**”. Không phải tất cả đều hiện diện, đối với Ngài cùng một lần, mà chúng cũng không hiện diện một cách liên tục, thế nhưng Ngài có thể “đi đến” hoặc ở nội tâm lưu ý đến bất luận một ai, lâu hơn hoặc mới gần đây, Ngài muốn “hồi ức” (*), khi đã bỏ qua hàng mười triệu thời kỳ cực mạn trường để nắm bắt tình huống đã yêu cầu (#).

[(*): Cf. **Trung Bộ Kinh** i. trang 482, ii. Trang 32 nơi mà tri và kiến **bao la vạn tượng** (bao gồm tất cả, thứ chi cũng có) đã được nói không phải thường xuyên ở trước một vị **Phật**]

[(#): Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 411 f, cf. Bộ Chú Chú Giải về **Tạng Luật** trang 161. Khổ hành giả **Kāladevala** cũng vậy, **Kinh Bổn Sinh** i. trang 54]

*Since, in the canonical and commentarial accounts of the **Buddhas** these tremendous periods of time are involved, incalculable by computation and beyond all ways of reckoning, it would seem only appropriate that the **Buddhas** themselves, besides being of giant stature, should live, as did their contemporaries, for hundreds and thousands of years. Out of the total length of their life-span the number of years they spent leading the household life as **Bodhisattas** seems in all but the two cases of **Dhammadassin** and **Tissa** to bear some “mathematical” relation to this total length.*

Bởi vì, trong các việc miêu thuật thuộc kinh điển và chú giải về **Chư Phật** những đoạn thời gian cực đại này đã có liên quan đến, bất khả cô lượng với sự tính toán và vượt qua mọi phương thức của sự tính toán, điều có vẻ thích hợp nhất là chính tự thân **Chư Phật**, ngoài đặc tính thân cao cự đại, còn phải sống, như những người đồng thời đại với các Ngài, trong hàng trăm và hàng ngàn năm. Siêu xuất tổng chiều dài thọ mệnh của các Ngài số lượng về những năm mà các Ngài đã trải qua khi đã sống đời sống gia đình với tư cách là **Chư Giác Hữu Tình** xem ra tổng cộng, ngoại trừ hai trường hợp của **Phật Dhammadassin** và **Phật Tissa** đều có mối liên hệ “số học” nào đó với tổng chiều dài này.

*The table now following gives the recorded height of each of the twenty five **Buddhas** of **Buddhavaṃsa**, the number of years they led the household life, as **Bodhisattas** before their “departure” from it (*), and the duration of their life-span from their birth as **Bodhisattas** to their **Parinibbāna** as **Buddhas**:*

Buddha	Height (#)	Household Life (in years)	Life-span (**) (in years)
1. Dīpaṅkara	80	10,000	100,000
2. Koṇḍañña	88	10,000	90,000
3. Maṅgala	88 <i>ratanas</i>	9,000	90,000
4. Sumana	90	9,000	90,000

5. <i>Revata</i>	80	6,000	60,000
6. <i>Sobhita</i>	58	9,000	90,000
7. <i>Anomadassin</i>	58	10,000	100,000
8. <i>Paduma</i>	58 (+)	10,000	100,000
9. <i>Nārada</i>	88	9,000	90,000
10. <i>Padumuttara</i>	58	10,000	100,000
11. <i>Sumedha</i>	88	9,000	90,000
12. <i>Sujāta</i>	50	9,000	90,000
13. <i>Piyadassin</i>	80	9,000	90,000
14. <i>Atthadassin</i>	80	10,000	100,000
15. <i>Dhammadassin</i>	80	8,000	100,000
16. <i>Siddhattha</i>	60	10,000	100,000
17. <i>Tissa</i>	60	7,000	100,000 (***)
18. <i>Phussa</i>	58	9,000	90,000 (##)
19. <i>Vipassin</i>	80	8,000	80,000
20. <i>Sikhin</i>	70	7,000	70,000
21. <i>Vessabhū</i>	60	6,000	60,000
22. <i>Kakusandha</i>	40	4,000	40,000
23. <i>Koṇāgamana</i>	30	3,000	30,000
24. <i>Kassapa</i>	20	2,000	20,000
25. <i>Gotama</i>	18	29	80 - 100

[(*)]: See Table below, p. xxxiv, for the means of Departure.]

[(#)]: In *Hattha*, cubits, unless the word *Ratana* is given. For these measurements see above, p. xxii.]

[(**): This was the normal length of life at that epoch.]

[(+): A Pagan list, given by G. H. Luce, *Old Burma – Early Pagan*, i. p. 392 ff. agrees so exactly with *Buddhavamsa* as to heights and the life-spans of the *Buddhas* that I think the “88 cubits in height” on page 394 may be a printer’s error for 58; it is the only discrepancy.]

[(***): *Mahāvastu* iii. 244 gives 95,000 for *Tissa* and 92,000 for *Phussa*.]

[(##): *Mahāvastu* iii 244 gives 50,000.]

Tám bảng tiếp theo đây cho biết chiều cao được ghi lại ở mỗi vị **Phật** trong số hai mươi lăm vị **Phật** của **Hệ Tộc Chư Phật**, số lượng về những năm mà các Ngài đã sống đời sống gia đình, khi là **Chư Giác Hữu Tình** trước sự “xuất phát” của các Ngài rời khỏi nơi đó (*), và thời gian trì tục thọ mệnh của các Ngài từ khi đản sinh thành **Chư Giác Hữu Tình** đến sự **Viên Tịch Níp Bàn** khi đã là **Chư Phật**:

Đức Phật	Chiều cao (#)	Đời Sống Gia Đình (trong những năm)	Thọ Mệnh (**) (trong những năm)
-----------------	----------------------	---	---

1. Dīpaṅkara	80	10,000	100,000
2. Koṇḍañña	88	10,000	90,000
3. Maṅgala	88 ratanas	9,000	90,000
4. Sumana	90	9,000	90,000
5. Revata	80	6,000	60,000
6. Sobhita	58	9,000	90,000
7. Anomadassin	58	10,000	100,000
8. Paduma	58 (+)	10,000	100,000
9. Nārada	88	9,000	90,000
10. Padumuttara	58	10,000	100,000
11. Sumedha	88	9,000	90,000
12. Sujāta	50	9,000	90,000
13. Piyadassin	80	9,000	90,000
14. Atthadassin	80	10,000	100,000
15. Dhammadassin	80	8,000	100,000
16. Siddhattha	60	10,000	100,000
17. Tissa	60	7,000	100,000 (*)
18. Phussa	58	9,000	90,000 (#)
19. Vipassin	80	8,000	80,000
20. Sikhin	70	7,000	70,000
21. Vessabhū	60	6,000	60,000
22. Kakusandha	40	4,000	40,000
23. Koṇāgamana	30	3,000	30,000
24. Kassapa	20	2,000	20,000
25. Gotama	18	29	80 – 100

[(*)]: Xem bảng ở bên dưới, trang xxxiv, để biết phương pháp Xuất Phát]

[(#)]: Trong **Hattha**, theo nghĩa đen là cánh tay, những đơn vị đo chiều dài thời cổ xưa bằng 18 – 22 inches, trừ khi từ ngữ **Ratana** đã được đưa ra. Để biết các phép đo này, xem ở trên, trang xxii.]

[(**)]: Đây đã là chiều dài đời sống bình thường tại thời đại ấy.]

[(+)]: Một danh sách **Pagan**, do **G. H. Luce** đã đưa ra, **Miền Điện Cổ – Pagan** Sơ Khai, i. trang 392 ff. đồng ý một cách hết sức xác thiết với **Hệ Tộc Chư Phật** về các chiều cao và những thọ mệnh của **Chư Phật** mà Tôi nghĩ suy đến “88 cubits về chiều cao” ở trang 394 có thể là một sự thô ngộ ở thợ sắp chữ về 58; đó là sự khác biệt duy nhất.]

[(***)]: **Mahāvastu** iii. trang 244 đưa ra 95,000 cho **Đức Phật Tissa** và 92,000 cho **Đức Phật Phussa**.]

[(##)]: **Mahāvastu** iii trang 244 đưa ra 50,000.]

Buddhavaṃsa gives the length of the life-span of the twenty four **Buddhas** preceding **Gotama** in four different ways. The most usual is to state the total number of years each one

lived and then to say *Āyu vijjati tāvade*, the life-span lasted then. On the grounds that each **Buddha**'s life-span was of the same duration as that of his contemporaries, I have translated this as "The (normal) life-span lasted then." To this method, however, there are eight exceptions. For, secondly, and occurring three times and very possibly four, is the phrase "**Āyu tassa mahesino**"- "that great seer's life-span" (was so many years) as at *xxi. 25, xxiii. 24, xxv. 43*. The doubtful occasion is at *xxii. 27*. Here the **Buddhavamsa** reading is the more usual *Āyu vijjati tāvade*. But **Burmese** edition of **Buddhavamsa**, **Commentary on Buddhavamsa**, **Ceylon** edition all read *Āyu tassa mahesino*. This is the reading I have followed. For not only is it that of the majority of the sources used for this translation, but it also gives an unbroken consecutive sequence of six deviations from the usual *Āyu vijjati tāvade*. For within this sequence is, thirdly, another exception to the standard expression, occurring twice and reading *Āyu Buddhassa tāvade*, "the **Buddha**'s life-span then", at *xx. 32 and xxix. 26*. While seeming to be a kind of compromise between *Āyu vijjati tāvade* and *Āyu tassa mahesino*, it must be said to be more in line with the latter since it attributes the length of the life-span solely to the **Buddha**, the great seer. It is left to the listener or reader to interpret this to mean it was also that of these two **Buddhas**' contemporaries.

Hệ Tộc Chư Phật đưa ra chiều dài thọ mệnh của hai mươi bốn vị **Phật** trước **Đức Phật Gotama** trong bốn phương thức khác nhau. Thông thường nhất là trần thuật tổng số lượng của những năm mà mỗi vị đã sống và thế rồi nói *Āyu vijjati tāvade*, thọ mệnh đã tri cửu sau đó. Bởi vì rằng thọ mệnh của mỗi vị **Phật** đã đồng thời kỳ trì tục thọ mệnh của những người đồng thời đại với Ngài, Tôi đã phiên dịch điều này là "Thọ mệnh (bình thường) đã tri cửu sau đó." Tuy nhiên, đối với phương pháp này, có tám ngoại lệ. Vì, thứ hai, và khi đã phát sinh ba lần và rất có thể là bốn, là tập ngữ "**Āyu tassa mahesino**"- "thọ mệnh của Bạc dự ngôn vĩ đại đó" (đã rất nhiều năm) ở tại trang *xxi. 25, trang xxiii. 24, trang xxv. 43*. Lý do bất xác định là ở tại trang *xxii. 27*. Ở đây cách đọc có diễn cảm về **Hệ Tộc Chư Phật** thông thường hơn là *Āyu vijjati tāvade*. Thế nhưng bản ấn loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** đều đọc là *Āyu tassa mahesino*. Đây là cách đọc mà Tôi đã tuân chiếu. Vì nó không chỉ là đại đa số của những nguồn gốc được sử dụng cho sự phiên dịch này, mà nó còn đưa ra một thuận tự liên tục nối tiếp nhau sáu sự sai lệch so với *Āyu vijjati tāvade* thông thường. Thứ ba, vì trong thuận tự này, có sự ngoại lệ khác nữa đối với việc tiêu chuẩn biểu đạt, đã xuất hiện hai lần và cách đọc *Āyu Buddhassa tāvade*, "thọ mệnh **Đức Phật** sau đó", ở tại trang *xx. 32 và trang xxix. 26*. Trong khi dường như là một sự thỏa hiệp giữa *Āyu vijjati tāvade* và *Āyu tassa mahesino*, nó cần phải được nói là nhất trí với điều sau hơn vì nó quy thuộc tính chiều dài thọ mệnh một cách duy nhất dành cho **Đức Phật**, Bạc dự ngôn vĩ đại. Nó đã để lại cho thánh giả hoặc độc giả lý giải điều này có nghĩa cũng là của hai vị **Phật** đồng thời đại này.

Fourthly, a unique wording occurs for the Buddha Tissa at xvii. 25: Tassāpi atulatejassa āyu āsi anuttaro, "the life-span of him of unrivalled incandescence was

unsurpassed”. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 231 says “unsurpassed means not too long, not too short. The meaning is it was of 100,000 years” as given in the next line of verse 25. If this was the ideal, or at least the commentator’s ideal, it is curious to reflect how far short fell the life-span of the **Buddha Gotama**. The question also arises of why it was **Tissa** whose life-span was singled out as being **Anuttaro**, unsurpassed. It is true no **Buddhas** subsequent to him are recorded to have lived so long, but not only were there eight preceding him who lived for 100,000 years as he did, it is also the maximum length given for any **Buddha’s** life-span. I see no obvious solution to this little problem unless it is meant that his life-span was of a length unsurpassed by any of his contemporaries though being the same as that of some other **Buddhas**.

Exceptional Wordings for the length of the life-span.

Buddha	Reference	Wording
A. <i>Dīpaṅkara</i>	II B. 217	<i>Āyu tassa mahesino</i>
<i>Sikhin</i>	xxi. 25	<i>Āyu tassa mahesino</i>
<i>Vessabhū</i>	xxii. 27	(as above in Burmese edition, BvAC)
<i>Kakusandha</i>	xxiii. 24	<i>Āyu tassa mahesino</i>
<i>Kassapa</i>	xxv. 43	<i>Āyu tassa mahesino</i>
B. <i>Vipassin</i>	xx. 32	<i>Āyu Buddhassa tāvade</i>
<i>Koṇāgamana</i>	xxiv. 26	<i>Āyu Buddhassa tāvade</i>
C. <i>Tissa</i>	xviii. 25	unique wording: <i>Āyu āsi anuttaro</i> .

Thứ tư, một cách diễn đạt độc nhất vô nhị phát sinh với **Đức Phật Tissa** ở tại trang xvii. 25: **Tassāpi atulatejassa āyu āsi anuttaro**, “thọ mệnh tỏa sáng đã vô dũ luân tỷ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) của Ngài đã là **xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng)”. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 231 nói rằng “**xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng) có nghĩa không quá dài, không quá ngắn. Ý nghĩa của nó đã là 100,000 năm” như đã được nêu trong dòng tiếp theo của kệ thơ 25. Nếu như điều này đã là lý tưởng, hoặc chí thiếu đã là lý niệm của nhà chú giải thì quả là hiếu kỳ về thọ mệnh của **Đức Phật Gotama** đã rút xuống quá ngắn đến mức nào. Câu hỏi cũng phát sinh là vì sao thọ mệnh **Đức Phật Tissa** đã được đơn cử là **Vô Thượng Sĩ (Vô Thượng, Vô Tỷ, Phi Phạm)**, **xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng). Đúng sự thực là không có vị **Phật** nào theo sau Ngài đã được ghi nhận sống lâu như vậy, thế nhưng không chỉ có tám vị **Phật** trước Ngài đã sống đến 100,000 năm như Ngài đã sống, mà đó còn là chiều dài tối đa đã được đưa ra cho thọ mệnh của bất luận vị **Phật** nào. Tôi thấy không có đáp án minh xác nào cho vấn đề nhỏ này trừ phi điều đó có nghĩa đã là một chiều dài **xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng) so với bất luận vị nào đồng thời đại với Ngài mặc dù cũng đồng chiều dài với một số vị **Phật** khác.

Những cách diễn đạt ngoại lệ dành cho chiều dài thọ mệnh.

Đức Phật	Tham khảo	Cách diễn đạt
A. <i>Dīpaṅkara</i>	II B. 217	<i>Āyu tassa mahesino</i>
<i>Sikhin</i>	xxi. 25	<i>Āyu tassa mahesino</i>

Vessabhū	xxii. 27	(như trong bản ấn loát Miến ngữ ở trên, BvAC)
Kakusandha	xxiii. 24	Āyu tassa mahesino
Kassapa	xxv. 43	Āyu tassa mahesino
B. Vipassin	xx. 32	Āyu Buddhassa tāvade
Koṇāgamana	xxiv. 26	Āyu Buddhassa tāvade
C. Tissa	xviii. 25	cách diễn đạt độc nhất vô nhị: Āyu āsi anuttaro.

The **Buddhas** waned out on the conclusion of their life-spans which had lasted all these thousands of years. No doubt because **Buddhavaṃsa** as we now have it includes an account of the disposal of the **Buddha Gotama's** relics (**Buddhavaṃsa** xxvii), it was thought fitting to say, briefly, what happened to the relics of the preceding **Buddhas**. This forms the subject of the last verse of each **Buddha-Chronicle**, but is ignored by the Commentary. We thus find that the relics of eight **Buddhas** were dispersed in a number of regions. Those of the remaining sixteen **Buddhas** had a **Thūpa** or (twice) a **Cetiya** raised over them to varying heights. To show the **Thūpa** was high to the height given in the verse, often in **Yojana**, twice in **Gāvutas**, for expressions are used: **Uggata**, high, risen (nine times); **Ubbedha**, height (three times); **Ussita**, high, erected (three times); and once a compound of two of these words, **Ubbedhamuggata** (xxv. 52). In translating I have rendered both **Uggata** and **Ussita** as “high” and **Ubbedha** as “height”.

Chư Phật đã suy yếu khi kết thúc những thọ mệnh vốn đã trì cửu hàng ngàn năm này của các Ngài. Không một chút nghi vấn bởi vì **Hệ Tộc Chư Phật** như chúng ta hiện có đây, bao gồm cả sự miêu thuật về việc xử lý những di vật thuộc kim thân **Đức Phật Gotama** (*Ngọc Xá Lợi*) (**Hệ Tộc Chư Phật** trang xxvii), đã là điều nghĩ suy thích hợp để nói, một cách ngắn gọn, điều chi đã xảy ra với những di vật thuộc kim thân **Chư Phật** (*Ngọc Xá Lợi*) trước đó. Điều này hình thành chủ đề ở kệ thơ cuối cùng của mỗi Biên Niên Sử **Đức Phật**, thế nhưng đã bị Bộ Chú Giải không nhìn nhận. Do đó chúng ta nghiệm thấy rằng những di vật thuộc kim thân của tám vị **Phật** (*Ngọc Xá Lợi*) đã bị phân tán trong một số địa khu. Các Ngài trong số mười sáu vị **Phật** còn lại đã có một **Bảo Tháp** hoặc (lượng bội) một **Bảo Tháp** đã được kiến tạo lên cho những di vật này với các độ cao sai biệt. Để thuyết minh **Bảo Tháp** đã cao với chiều cao được nêu ra ở trong kệ thơ, thường bằng **Do Tuần** (16 km), lượng bội với **Đơn Vị Trường Độ** (*gần 2 dặm Anh, một phần tư Do Tuần*), với bốn cách diễn đạt đã được sử dụng: **Cao Tủng** (*cao ngất*), cao sừng sững, thẳng khời (chín lần); **Cao Độ**, chiều cao (ba lần); **Khởi Lập**, cao, thụ lập (*sừng sững*) (ba lần); và **tủng** là một từ phức hợp của hai từ ngữ này, **Khởi Lập Cao Tủng** (*cao ngất sừng sững*) (trang xxv. 52). Trong khi phiên dịch Tôi đã phải phiên dịch cả hai - **Cao Tủng** (*cao ngất*) và **Khởi Lập** (*sừng sững*) là “cao” và **Cao Tủng** là “chiều cao”.

3. THE DEPARTURE SỰ XUẤT PHÁT

*The departure from home and the household life, the renunciation of its pleasures and comforts, symbolized by the three palaces every **Bodhisatta** enjoyed till he saw the peril in the world of the senses, the renunciation too of its responsibilities, symbolized by each **Bodhisatta's** wife and son and sometimes by his kingship, marks a cleavage, a sharp break in a **Bodhisatta's** career. It is now that he sees his way to be finally open for the achievement of **Buddhahood**, omniscience and freedom. The freedom is not only from the false, fleeting delights of mundane life, and from its hampering shackles. It is a freedom by which the darkness of ignorance (**Avijjā**) is conquered and dispelled so that the **Buddha**, who is himself awakened, freed and crossed over **Māra's** stream, is able by his Teaching to help others to become awakened, to become freed, and to cross over, so long as they are willing to learn and have no fear of "that happiness which is happiness apart from sense-pleasures, apart from unskilled states of mind".*

Sự xuất phát ly gia và đời sống gia đình, sự tuyên bố phóng khí những niềm khoái lạc và các sự thư thích của nó, được tượng trưng qua ba tòa cung điện mà mỗi **Bậc Giác Hữu Tình** đã hưởng dụng cho đến khi Ngài đã tri đắc sự nguy hiểm trong thế giới của những cảm quan, sự tuyên bố phóng khí luôn cả những nghĩa vụ của nó, được tượng trưng qua Thê Tử của mỗi **Bậc Giác Hữu Tình** và đôi khi qua thân phận quốc vương của mình, đánh dấu một sự cách biệt, một sự thoát ly miễn nhuệ trong sự vụ của **Bậc Giác Hữu Tình**. Vào lúc này Ngài tri đắc đạo lộ của mình cuối cùng đã mở ra cho sự thành tựu **Quả Vị Phật**, Sự Toàn Tri Toàn Giác và sự tự do. Sự tự do không chỉ thoát khỏi những niềm khoái lạc giả tạo, **chuyên thuần tức thế** (*qua đi thoáng chốc*) của cuộc sống thế tục, và khỏi những xiềng xích trở ngại của nó. Đó là một sự tự do mà nhờ đó màn hắc ám của sự bất tri tình đạt lý (**Vô Minh**) đã bị khắc phục và đã tiêu trừ nhằm để cho **Đức Phật**, Bậc đã tự giác tỉnh, đã giải thoát và đã vượt qua **nhất liên quán** (*một chuỗi dài*) của **Ác Ma**, có khả năng với Giáo Huấn của mình để bang trợ các tha nhân trở nên được tỉnh giác, trở nên được giải thoát, và vượt qua, miễn là họ sẵn lòng học hỏi và không sợ hãi về "niềm hạnh phúc ấy là niềm hạnh phúc ngoài những cảm giác khoái lạc, ngoài những trạng thái tâm thức vị thụ huấn luyện chuyên môn".

*The means of departure from home which were used by the **Bodhisattas** who became **Buddhas** as these are recorded in **Buddhavamsa** and elsewhere are listed below together with the length of time they practised austerities before they finally attained Supreme Self-Awakening. It will be seen that six renounced or departed from the household life riding an elephant. Another six departed each in a chariot drawn by thoroughbreds and five, including **Gotama**, on horse-back. Four departed in one of their three palaces, and it is said **Metteyya** will do so likewise. These volatile, flying palaces – known to other traditions too – rose into the air and descended surrounding a tree that was to be a **Bodhi Tree**. The palace ladies then left the palace of their own accord, and the sage began his solitary meditation. Three **Bodhisattas** departed by palanquin, presumably carried by men, and one*

*departed on foot. I think it is never meant that the **Bodhisattas** left home alone. **Gotama**, as is well known, had his groom **Channa** with him. And **Nārada**, for example, who is the only one recorded to have made his departure on foot is said by the Commentary to have gone to a pleasaunce surrounded by a fourfold army; he is not unique in this (*). Always did large entourages accompany them.*

[()]: **Dhammadassin** too, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition]*

Phương pháp xuất phát ly gia mà đã được **Chư Giác Hữu Tình** sử dụng, các Bậc đã trở thành **Chư Phật** được xem như là những điều này được ghi lại trong **Hệ Tộc Chư Phật** và ở những nơi khác đã được liệt kê dưới đây cùng với chiều dài thời gian mà các Ngài đã thực hành điều kiện gian khổ trước khi cuối cùng rồi các Ngài đã thành đạt **Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng**. Người ta sẽ tri đắc rằng sáu Bậc đã thoát ly hoặc đã xuất phát rời khỏi đời sống gia đình khi đang cỡi trên một con voi. Sáu Bậc khác đã xuất phát với mỗi Bậc ngự trên một cỗ song luân chiến xa nhất hạng và năm Bậc, kể cả **Đức Phật Gotama**, cỡi trên lưng ngựa. Bốn Bậc đã xuất phát tại một trong ba tòa cung điện của mình, và người ta đã nói rằng **Đức Phật Metteyya** cũng sẽ làm như vậy. Những tòa cung điện bất ổn định, bay bổng này – cũng được biết đến trong các truyền thống khác – đã thăng khởi không trung và đã hạ xuống xung quanh một cội cây nơi mà đã là một **Bồ Đề Thụ**. Thế rồi các Bậc phu nhân đã rời khỏi tòa cung điện của mình một cách tự nguyện, và Bậc **Hiền Trí** đã bắt đầu độc cư thiên định của mình. Ba Bậc **Giác Hữu Tình** đã xuất phát bằng kiệu, đại khái đã được người ta khiêng, và một Bậc đã xuất phát bằng bộ hành. Tôi nghĩ suy điều đó không bao giờ có nghĩa là **Chư Giác Hữu Tình** đã ly gia đơn độc. **Đức Phật Gotama**, như ai cũng biết đến, đã có mã phu **Channa** đi với Ngài. Và ví dụ như **Đức Phật Nārada**, Bậc duy nhất đã được ghi nhận là đã thực hiện việc xuất phát của mình bằng bộ hành mà **Bộ Chú Giải** đã nói rằng đã đi đến một ngự uyển được vây chung quanh bởi một tứ bội đội quân; Ngài không phải là duy nhất trong việc này (*). Luôn luôn có những đoàn tùy tùng rộng lớn đồng hành với các Ngài.

[()]: Cũng có **Đức Phật Dhammadassin**, **Bộ Chú Giải** về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ**]*

*It is rather interesting too to find that the four who departed by palace and the one who departed on foot spent no more than a week in concluding austerities or “striving the striving” – the minimum period recorded. Nor was “striving the striving”, which was energy, necessarily undertaken in solitude. Sometimes crores of men who had gone forth from home with the **Bodhisatta** all engaged in them at the same time (*). There was no solitude for the **Bodhisattas** till they sat under a Tree of Awakening, the culmination of the incalculable eons they had spent in fulfilling the Perfections. Then they were alone.*

<i>Buddha</i>	<i>Departed by</i>	<i>Austerities</i>
<i>1. Dīpaṅkara</i>	<i>elephant</i>	<i>10 months</i>

2. <i>Koṇḍañña</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>10 months</i>
3. <i>Maṅgala</i>	<i>horse-back</i>	<i>8 months</i>
4. <i>Sumana</i>	<i>elephant</i>	<i>10 months</i>
5. <i>Revata</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>7 months</i>
6. <i>Sobhita</i>	<i>palace</i>	<i>7 days</i>
7. <i>Anomadassin</i>	<i>palanquin</i>	<i>10 months</i>
8. <i>Paduma</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>8 months</i>
9. <i>Nārada</i>	<i>on foot</i>	<i>7 days</i>
10. <i>Padumuttara</i>	<i>palace</i>	<i>7 days</i>
11. <i>Sumedha</i>	<i>elephant</i>	<i>14 days</i>
12. <i>Sujāta</i>	<i>horse-back (#)</i>	<i>9 months</i>
13. <i>Piyadassin</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>6 months</i>
14. <i>Atthadassin</i>	<i>horse-back (+)</i>	<i>8 months</i>
15. <i>Dhammadassin</i>	<i>palace</i>	<i>7 days</i>
16. <i>Siddhattha</i>	<i>golden palanquin</i>	<i>10 months</i>
17. <i>Tissa</i>	<i>horse-back (**)</i>	<i>8 months</i>
18. <i>Phussa</i>	<i>elephant</i>	<i>6 months</i>
19. <i>Vipassin</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>8 months</i>
20. <i>Sikhin</i>	<i>elephant</i>	<i>8 months</i>
21. <i>Vessabhū</i>	<i>golden palanquin</i>	<i>6 months</i>
22. <i>Kakusandha</i>	<i>chariot drawn by thoroughbreds</i>	<i>8 months</i>
23. <i>Koṇāgamana</i>	<i>elephant</i>	<i>6 months</i>
24. <i>Kassapa</i>	<i>palace</i>	<i>7 days</i>
25. <i>Gotama</i>	<i>horse-back (###)</i>	<i>6 years</i>

[(*): For example, *Siddhattha*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 223]

[(#): The horse was named *Hamsavāha*.]

[(+): *Sudassana*, a horse-king, *assarājā*.]

[(**): The horse was named *Sonattara*.]

[(###): The horse was *Kanthaka*.]

Cũng thật khá thú vị khi nghiệm thấy rằng bốn Bạc đã xuất phát từ Tòa Cung Điện và một Bạc đã xuất phát bằng bộ hành đã trải qua không quá một tuần lễ để hoàn thành điều kiện gian khổ hoặc “tận toàn lực tranh thủ phần đầu” – đoạn thời gian tối thiểu được ghi lại. Mà cũng không phải việc “tận toàn lực tranh thủ phần đầu”, vốn đã là hoạt lực, một cách nhất thiết phải được thực hiện trong tình trạng cô độc. Đôi khi hàng chục triệu người đã xuất phát ly gia cùng với **Bạc Giác Hữu Tình** tất cả đều đã tham gia vào các công việc ấy cùng một lúc (*). Đã không có sự cô độc nào cho **Chư Giác Hữu Tình** cho đến khi các Ngài đã an tọa dưới một cội Cây Tỉnh Giác, kết quả của những thời kỳ cực mạn trường bất khả cô lượng mà các Ngài đã trải qua trong việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện. Thế rồi các Ngài đã đơn độc.

Đức Phật	Đã xuất phát bằng	Điều kiện gian khổ
1. Dīpaṅkara	voi	10 tháng
2. Koṇḍañña	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	10 tháng
3. Maṅgala	trên lưng ngựa	8 tháng
4. Sumana	voi	10 tháng
5. Revata	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	7 tháng
6. Sobhita	tòa cung điện	7 ngày
7. Anomadassin	kiệu	10 tháng
8. Paduma	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	8 tháng
9. Nārada	bộ hành	7 ngày
10. Padumuttara	tòa cung điện	7 ngày
11. Sumedha	voi	14 ngày
12. Sujāta	trên lưng ngựa (#)	9 tháng
13. Piyadassin	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	6 tháng
14. Atthadassin	trên lưng ngựa (+)	8 tháng
15. Dhammadassin	tòa cung điện	7 ngày
16. Siddhattha	kiệu vàng	10 tháng
17. Tissa	trên lưng ngựa (**)	8 tháng
18. Phussa	voi	6 tháng
19. Vipassin	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	8 tháng
20. Sikhin	voi	8 tháng
21. Vessabhū	kiệu vàng	6 tháng
22. Kakusandha	ngựa song luân chiến xa nhất hạng	8 tháng
23. Koṇāgamana	voi	6 tháng
24. Kassapa	tòa cung điện	7 ngày
25. Gotama	trên lưng ngựa (##)	6 năm

[(*): Ví dụ, **Đức Phật Siddhattha**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 223]

[(#): Con ngựa đã được đặt tên là **Hamsavāha**.]

[(+): **Sudassana**, một con ngựa vua, **Mã Vương**.]

[(**): Con ngựa đã được đặt tên là **Sonattara**.]

[(##): Con ngựa đã được đặt tên là **Kanthaka**.]

4. **BODHI TREES OF THE TWENTY EIGHT BUDDHAS** NHỮNG BỒ ĐỀ THỤ CỦA HAI MƯƠI TÁM VỊ PHẬT

*The most usual word for tree is **Rukkha** (Sanskrit **Vrksa**). Other words are **Duma** (Sanskrit **Druma**) and **Dāru** or **Taru** (Sanskrit the same). To these may be added **Pādapa**, one that drinks (water) with its foot, as all trees do. There is also the word **Vanaspati**, not*

occurring in *Buddhavaṃsa* and meaning lord of the forest, a mighty forest tree, such as no doubt existed in the vast tracts of ancient India that used to be covered with forest and jungle (*).

[(*): I have seen survivors of the early virgin forests in Ceylon, and most impressive they are.]

Từ ngữ thông dụng nhất để chỉ về cây là **Thụ Mộc, Lâm Mộc (Bắc Phạn Vrksa)**. Những từ ngữ khác là **Thụ, Thụ Mộc (Bắc Phạn Druma)** và **Mộc Sài (củi gỗ), Mộc Khối** hoặc **Thụ (Bắc Phạn tương tự)**. Có thể bỏ tước từ **Thụ Mộc** vào những từ ngữ này, một loại hấp thụ (nước) bằng gốc rễ của nó, như mọi cây đều làm. Còn có từ ngữ là **Cự Thụ, Thụ Vương**, không xuất hiện trong **Hệ Tộc Chư Phật** và có nghĩa là cây chúa tể chốn thâm lâm, một cự thụ chốn thâm lâm, chắc hẳn là đã tồn tại trong những vùng rộng lớn mênh mông của nước Ấn Độ cổ đại, nơi đã từng được bao phủ bởi chốn rừng thâm nhiệt đới (*).

[(*): Tôi đã nhìn thấy những **hạnh tồn giả (may mắn sống sót)** trong những khu rừng nguyên sinh ban đầu ở Xứ **Tích Lan**, và họ khiến cho ấn tượng thâm khắc nhất.]

With these great monarchs growing in such a land it is not surprising that the Rig – Veda recognized a cult of trees together with a cult of the waters, mountains, healing herbs and so forth; or that the Atharvaveda Samhitā, even if the exact meaning of the context be obscure (+), regarded trees as comparable in their stability to heaven and earth: “The heaven has stood; the earth has stood; all this living world has stood; the trees have stood, sleeping erect.”

[(+): See Translation by **W. D. Whitney**, *Harvard Oriental Series* volume 7, page 313. The references to trees and to the cult of trees in ancient Indian texts must be impossible to count.]

Với những cự thụ vương này được phát triển ở một vùng đất như vậy, quả thật không có chi đáng ngạc nhiên khi Kinh **Rig – Veda (bộ Kinh Vệ Đà thứ nhất)** đã công nhận việc sùng bái cuồng nhiệt về những cây cối cùng với việc sùng bái cuồng nhiệt về thủy thể, những núi đồi, những dược thảo trị liệu và v.v.; hoặc là Kinh **Atharvaveda Samhitā (bộ Kinh Vệ Đà thứ ba)** cho dù ý nghĩa chuẩn xác của hoàn cảnh là khó lý giải (+), xem như những cây cối có thể tỷ giao với sự ổn định của trời và đất: “Trời đã tồn tại; đất đã tồn tại; mọi sự sống thế gian này đã hiện tồn, những cây cối đã tồn tại, đang ngủ yên.”

[(+): Xem bản phiên dịch của **W. D. Whitney**, *Tùng Thư Phương Đông Đại Học Harvard* Tập 7, trang 313. Những việc đề cập đến cây cối và đến việc sùng bái cuồng nhiệt về cây cối trong các Văn Bản cổ điển của Xứ **Ấn Độ** thật bất khả thi tính đếm được.]

*The stability and longevity of these lords of all that grow would appear so increasingly to have evoked man’s veneration that some among them, special trees as it were, came to be thought of as the homes of **Apsarases** and **Gandharvas** and, in **Buddhist** days, as the habitations of **Devatās**. These were almost anthropomorphic entities who would not hesitate to take a part, friendly or hostile, in human affairs (*). To the **Upanisadic***

āraṇyaka, the forest – dweller, and to the **Buddhist** monk engaged in the meditation that is a central part of the Teaching, trees had other value. Here at their roots, shaded from the sun and protected from the rain, he could sit and meditate in the solitude of the woods and forests – “Here are the roots of trees, here are empty places. Meditate, monks be not slothful, be not remorseful later.” Far from the haunts of men he would be undisturbed by human kind on the one hand and, on the other, he could strive to surmount the fear and dread that the many uncanny forest noises brought in their train. So, while he may have been still liable to mental perturbation it was in the forests themselves that he could find the fearlessness, **Abhaya**, and the impassibility, **Passaddhi**, that later could make his meditation at the roots of trees fertile and not barren.

[(*): **Pāli** records are too numerous to mention individually.]

Sự ổn định và sự trường thọ của những chúa tể này trong tất cả những loài sinh trưởng sẽ xem như đã tăng khởi dậy sự kính trọng của con người thêm lên đến nỗi một số trong số chúng, dường như là những cây đặc biệt, đã đi đến sự nghĩ tưởng là những căn nhà của **Chư Nữ Thủy Thần** (*Nữ Càn Thát Bà*) và **Chư Càn Thát Bà** và, trong thời **Phật Giáo**, là những cư trú của **Chư Thiên**. Những thực thể này gần như đã nhân cách hóa như những người sẽ không ngần ngại tham dự những vấn đề liên quan đến con người, một cách hữu hảo hoặc bất hữu thiện (*). Đối với **Upanisadic āraṇyaka** (*bộ kinh Bà La Môn*), bậc trú nhân chốn thâm lâm, và đối với tu sĩ **Phật Giáo** đã tham gia thiền định vốn là một phần tối trọng yếu của Giáo Huấn, những cây cối đã có giá trị khác nữa. Ở đây tại gốc rễ của chúng, đã được che khỏi nắng và đã tránh khỏi mưa, vị ấy có thể an tọa và trầm tư khảo luận trong độc xứ thụ lâm – “Đây là gốc rễ những cội cây, đây là những chỗ trống vắng. Hãy trầm tư khảo luận, này các vị tu sĩ, đừng có lười biếng, đừng để hối hận về sau.” Hoàn toàn không có những sự đi qua lại của con người, một mặt vị ấy không bị loài người quấy rối và, mặt khác, vị ấy có thể phấn đấu khắc phục sự sợ hãi và nỗi kinh hãi mà nhiều tiếng động quái dị đã mang lại trong việc tu tập của họ. Vì vậy, trong khi vị ấy có thể vẫn còn bị giảo loạn tinh thần, nhưng chính trong chốn thâm lâm mà vị ấy có thể đột nhiên tự phát hiện niềm không sợ hãi, **Vô Úy Cụ**, và sự điềm tĩnh, **Khinh An**, mà sau này có thể khiến cho việc thiền định của vị ấy dưới những cội cây có được sáng tạo lực và đạt kết quả.

[(*): Các bản ghi chép bằng **Pāli** ngữ thì quá nhiều để đề cập một cách riêng lẻ.]

An affinity between man and trees is clearly visible in the life of the Buddha Gotama. When he was born in a lovely wood or grove (+) of Sāla trees (Shorea Robusta) that were all, so it is said, in full bloom out of season, one bent down its branches for his mother to hold. And when he was a baby there was an occasion when he was placed in the shade of a Jambu or rose-apple tree (and it is a Jambu, though not this particular one “After which this Land of the Rose-apples is named” - Jambudīpa, meaning India) whose shadow alone of the other trees there stood still all day while his father ploughed a ceremonial ploughing. Later, at the age of thirty five when he was on the verge of attaining Buddhahood, he

accepted from **Sujātā** his last meal as the **Bodhisatta** while he was sitting under the banyan where she had expected to find the tree-**Devatā**. Then came the Full Awakening as he sat cross-legged for a week (*) under the **Assatha** or pipal which was his **Bodhi Tree**. When he, and for that matter other **Buddhas** too, were performing the **Marvel of the Double, Yamaka Pāṭihāriya**, they are frequently said to have been near or under a tree, perhaps though not always (#) a **Sāla** at the entrance to a town, often **Sāvatti**. Finally, the **Buddha Gotama's Parinibbāna** took place under twin **Sāla** trees in the **Sāla** grove of the **Mallas**.

[(+): It is regulation, **Dhammatā**, for all **Buddhas** to be born in a forest, **Arañña**, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition, 248*]

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition, 9 says four weeks.*]

[(#): On occasion, e.g. at **Jātaka i. 77**, *Commentary on Dīghanikāya 57*, *Commentary on Petavatthu 137*, **Milindapañhā 349**, **Jinakālamālī 33** the tree was called **Gaṇḍamba**, **Gaṇḍa's Mango** (see **Jātaka iv. 264**), **Mangifera indica**.]

Mối quan hệ mật thiết giữa con người và những cây cối được trông thấy một cách rõ ràng trong cuộc đời của **Đức Phật Gotama**. Khi Ngài đã được đản sinh ra trong một khu rừng xinh đẹp hoặc khu rừng (+) của những cây **Long Thọ (Sén Đá)**, người ta đã nói rằng tất cả đều đã nở rộ hoa trái mùa, một trong những cành của nó đã trĩu xuống cho Mẫu Hậu Ngài nắm lấy. Và khi Ngài đã là một anh nhi đã có một cơ duyên khi Ngài đã được đặt dưới một bóng cây **Anh Đào** hoặc cây táo đỏ (và đó là một cây **Anh Đào**, mặc dù đây không phải là một cây đặc biệt “Sau đó vùng đất của những cây táo đỏ này đã được định danh”- **Đào Hoa Đào, Nam Thiệm Bộ Châu**, có nghĩa **Xứ Ấn Độ**) mà chỉ có bóng cây của nó đã đứng yên trong số những cây khác kéo dài suốt cả ngày đang khi Cha Ngài đã cày cấy trong một **Lễ Hội Hạ Điền**. Sau này, vào lúc tuổi ba mươi lăm khi Ngài đã tiếp cận sự thành đạt **Quả Vị Phật**, Ngài đã thọ nhận từ **Sujātā** bữa ăn cuối cùng của mình với tư cách là **Bậc Giác Hữu Tình** trong khi Ngài đã an tọa dưới gốc cây đa nơi Cô ấy đã chỉ vọng tìm thấy **Mộc Thần**. Thế rồi đã đi đến Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác khi Ngài đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) trong một tuần lễ (*) dưới cội **Giác Ngộ Thụ** hoặc cây sung **Ấn Độ** vốn đã là **Bồ Đề Thụ** của mình. Khi Ngài, và về chuyện này mà cũng nói đến **Chư Phật** khác, đang sáng tạo Song Đôi Kỳ Tích, **Song Đôi Thần Túc Thắng Trí**, họ đã thường hay nói rằng ở gần hoặc dưới một cội cây, có lẽ mặc dù không phải lúc nào cũng là (#) một cây **Long Thọ** ở lối đi vào một thành trấn, thường là **Sāvatti**. Cuối cùng, **Sự Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật Gotama** đã diễn ra dưới hai tàng cây **Long Thọ** trong khu rừng **Long Thọ** của đất nước **Mallas**.

[(+): Đó là quy định, **Phổ Thông (Thông Thường)**, cho tất cả **Chư Phật** đản sinh trong một chốn thâm lâm, **Sâm Lâm**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ**, trang 248]

[(*): **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ**, trang 9 nói bốn tuần lễ.]

[(#): Đôi khi, ví dụ tại **Kinh Bốn Sinh i. 77**, **Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh** trang 57, **Bộ Chú Giải về Ngạ Quỷ Sự Tình** trang 137, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 349, **Bộ**

Jinakālamālī trang 33 cây đã được gọi là **Mang Quả Thụ**, cây xoài **Gaṇḍa** (Xem **Kinh Bốn Sinh iv. 264**), **Cây Xoài**.]

*And this is not all. It should be added that after **Gotama**, now a **Buddha**, had spent the week under the **Assattha** he moved on to other trees spending in all five or seven weeks at their roots enjoying the bliss of freedom (*). The accounts show some confusion, and even the two given in **Commentary on Buddhavaṃsa** are not in agreement. What does emerge clearly, however, is that on his return to the **Ajapāla** from the **Rājāyatana** he realized that his time of prolonged solitary meditation was over. For by now he had absorbed and fully thought out the difficult and profound **Dhamma** to which he had awakened. Therefore, his second stay under the **Ajapāla** is not to be included in the weeks spent enjoying the bliss of freedom. A new part of his life was beginning – though perhaps the real turning-point had come on the night of the “Departure” from home. Yet, the immobile sage, in accordance with the request a **Brahma** traditionally makes to every **Buddha**, is to go forth from under the tree: “Arise, and walk the world over” so as to teach **Dhamma** to those willing to learn. This was the culminating point of the aspiration he had made when he had been **Sumedha**, the ascetic. And that this was the mission for which he in common with the other “great heroes” were born was already indicated by their taking seven steps when they issued forth from their mother’s womb in what was to be their last birth. This foreshadows, or rather verifies, the deeply felt need they had harboured for eons to cause as many people as possible, and not merely the intellectual élite, to cross over the deadly floods and break free from the wheel of **Samsāra** - a mission far beyond the scope of a solitary hermit to accomplish.*

[(): Five weeks under trees are accounted for at **Vinaya i. Iff.** and elsewhere, but **Commentaries**, e.g. **Commentary on Buddhavaṃsa**, **Ceylon** edition, 9, 290 refer to this period as seven weeks, **Sattasattāhāni**, but from **Commentary on Buddhavaṃsa**, **Ceylon** edition, 290 it would seem that not all of this time was spent under trees.]*

Và đây không phải là tất cả. Cần phải được bổ túc rằng sau khi **Gotama**, bây giờ là một vị **Phật**, đã trải qua tuần lễ dưới cội **Giác Ngô Thụ**, Ngài đã di chuyển đến những cây khác dành trọn cả năm hoặc bảy tuần lễ tại những gốc rễ của chúng đặng hưởng thụ niềm cực lạc tự do (*). Những sự miêu thuật chỉ xuất một số điều bất xác định, và thậm chí hai sự miêu thuật được đưa ra trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** đã không nhất trí ý kiến. Tuy nhiên, điều xuất hiện một cách minh hiển, đó là khi sự phản hồi của Ngài đến gốc cây đa **Son Dương Dưỡng Nhân** (người nuôi dê) từ nơi gốc **Thiết Tuyền Tử Thụ** Ngài đã chứng tri rằng thời gian trì cửu độc cư thiên định của mình đã kết thúc. Bởi vì bây giờ Ngài đã toàn thần quán chú và đã khảo lự chu toàn một cách thâm nhập về **Giáo Pháp** gian nan và thâm khắc mà Ngài đã vừa tỉnh giác. Vì lý do như vậy, lần đình lưu thứ hai của Ngài dưới gốc cây đa **Son Dương Dưỡng Nhân** (người nuôi dê) đã không được tính vào những tuần lễ trải qua sự hưởng thụ niềm cực lạc tự do. Một phần mới cuộc đời của Ngài đã bắt đầu –

mặc dù có lẽ sự **chuyển chiết điểm** (*điểm chuyển ngoặt, bước ngoặt*) **đanh phó kỳ thực** (*đanh tiếng đúng với thực tế*) đã đến vào đêm “Xuất Phát” ly gia. Tuy nhiên, Bậc Hiền Trí tinh chỉ, y chiếu sự yêu cầu theo truyền thống của một **Phạm Thiên** đối với mỗi vị **Phật**, là xuất phát từ dưới gốc cây: “Hãy đứng lên, và đi khắp thế gian” nhằm để giáo đạo **Giáo Pháp** cho những ai sẵn lòng học hỏi. Đây đã là sự cực điểm về nỗi khát vọng mà Ngài đã thực hiện khi đã còn là **Sumedha**, khổ hành giả. Và đây đã chính là nhiệm vụ trọng yếu mà Ngài cùng chung với “Chư Đại Anh Hùng” khác được đản sinh ra đã được biểu minh qua việc thực hiện bảy bước chân đi của mình khi các Ngài đã phát xuất khỏi thai bào người Mẹ trong lần đản sinh cuối cùng của mình. Điều này báo trước, hoặc chứng thực hơn là, nhu yếu cảm nhận được một cách thâm khắc mà họ đã **tâm hoài** (*áp ủ trong lòng*) trong những thời kỳ cực mạn trường khiến càng nhiều người càng tốt, và không chỉ bất quá tầng lớp cao cấp trí lực, để vượt qua những trận hồng thủy trí mạng và tránh thoát khỏi **Vòng Luân Hồi** - một nhiệm vụ trọng yếu vượt xa phạm vi của một ẩn sĩ cô đơn phải hoàn thành.

[(*): Năm tuần lễ dưới những cội cây đã được miêu thuật ở **Tạng Luật i. Iff.** và những nơi khác, thế nhưng các Bộ Chú Giải, ví dụ Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 9, 290 đề cập đến thời kỳ này là bảy tuần lễ, **Thất Nhật**, thế nhưng từ Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, trang 290 có vẻ như không phải tất cả thời gian này đã trải qua dưới những cội cây.]

*Every Buddha is held to gain his Awakening as he is sitting cross-legged at the root of a Tree. This **Bodhi Pallāṅka** (*) position is uniform for all Buddhas and it is obligatory for them to sit in the same place, **ekasmiṃ yeva thāne**. It is the only one able to support the weight of a Buddha's attainment, the **Jayapallāṅka** (+) of all Buddhas, the navel of the earth. No one, not even **Sakka** himself, can pass over the **Bodhimaṇḍa** (++) (ground, circuit, platform or dais round a **Bodhi** Tree) whether a Tree be growing there at the time or not, for here it is that all Buddhas have routed all the defilements. On the other hand, the kind of tree that grows at this place is immaterial. For whatever is the Tree at whose roots Buddhas, or rather **Bodhisattas**, penetrate the Awakening which is knowledge of the Four Truths, that is a **Bodhi** or **Bodhirukkha**, a Tree of Awakening (**). It seems therefore that there was nothing special about the **Bodhi** Trees themselves, that they were, on the contrary, often quite ordinary specimens of their kind. **Buddhavamsa** says nothing about any of them except the **Mahāvelu** under which **Sujāta** became Awakened, and describes this with admiration (#).*

[(*): Presumably meaning both sitting cross-legged under the Tree of Awakening (**Bodhi**) and sitting crossed-legged for Awakening (**Bodhi**)].

[(+): The cross-legged position for victory, **Jātaka i. 77**]

[(++): **Bodhimaṇḍa**: The ground under the **Bodhi** Tree, hence the spot (or throne), on which the **Buddha** was seated at the time of attaining highest enlightenment; essence of enlightenment, highest state of enlightenment; in later literature objectively “the best place of enlightenment, the Throne of Enlightenment or of the **Buddha**.”]

[(**): *Commentary on Dīghanikāya* 416. See also *Commentary on Majjhimanikāya* i. 54, *Commentary on Cariyāpiṭaka* 18, *Commentary on Udāna* 27 where four rather different meanings are ascribed to **Bodhi**. One, however, is always the Tree. *Commentary on Vinaya* 952 says that as the Lord attained Awakening here the Tree acquired the name of the Tree of Awakening.]

[(#): *Buddhavaṃsa* xiii. 27 – 29. Cf. too *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition, 236, 243 for descriptions of the Trees of Vipassin and Sikhin.]

Mỗi vị **Phật** đều được cho là để hoạch đắc Sự Tỉnh Giác của mình khi Ngài đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) tại một cội cây. Tư thế **Kiết Già Giác Ngộ** (*) đều giống nhau cho tất cả **Chư Phật** và tập quán tính đối với các Ngài là tọa hành trong cùng một chỗ, **cùng một chỗ giống nhau**. Đó là điều duy nhất có khả năng hỗ trợ cho sức ảnh hưởng đến việc thành tựu của một vị **Phật**, **Kiết Già Thắng Lợi** (+) của tất cả **Chư Phật**, trung tâm điểm địa cầu. Không có ai, kể cả chính **Thiên Chủ Đế Thích**, có thể vượt qua **Bồ Đề Đạo Tràng** (++) (mặt đất, vòng tròn, bình đài hoặc giảng đài quanh một **Bồ Đề Thụ** cho dù Cây có mọc lên ở đó vào thời điểm đó hay không, vì ở đây tất cả **Chư Phật** đã triệt để kích bại tất cả các Pháp ô nhiễm tinh thần. Mặt khác, loại cây mọc ở vị trí này là vô quan khẩn yếu. Vì bất luận Cây Giác Ngộ nào vốn **căn thâm đế cố** (*đã ăn sâu khó bề thay đổi*) vào **Chư Phật**, hoặc đúng hơn là **Bậc Giác Hữu Tình**, thấu triệt Sự Tỉnh Giác tức là tri thức về Tứ Pháp Chân Lý (*Tứ Đế*), đó là một **Bồ Đề** hoặc **Bồ Đề Thụ**, một Cây Tỉnh Giác (**). Vì lý do như vậy có vẻ như bản thân những **Bồ Đề Thụ** đã không có chi đặc biệt, trái lại, chúng thường là những dạng bản khá phổ thông trong cùng loại của chúng. **Hệ Tộc Chư Phật** không nói điều chi về trong số chúng ngoại trừ ở dưới cội **Đại Trúc Tử** mà **Đức Phật Sujāta** đã phát sinh Tỉnh Giác, và miêu thuật điều này với lòng kính bội (#).

[(*): Đại khái có nghĩa là vừa an tọa với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) dưới cội Cây Tỉnh Giác (**Giác Ngộ**) và vừa an tọa với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) để Tỉnh Giác (**Giác Ngộ**)].

[(+): Tư thế với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) cho sự thắng lợi, **Kinh Bản Sinh** i. 77]

[(++): **Bồ Đề Đạo Tràng**: Mặt đất dưới cội **Bồ Đề Thụ**, từ nơi này là địa điểm (hoặc bảo tọa), mà **Đức Phật** đã an tọa vào thời điểm đạt được sự giác ngộ tối thượng; tinh hoa của sự giác ngộ, trạng thái giác ngộ tối thượng; trong văn học sau này một cách khách quan “địa điểm giác ngộ tối hảo, Bảo Tọa Giác Ngộ hoặc Bảo Tọa **Đức Phật**.”]

[(**): Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 416. Xem thêm Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** i. 54, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 18, Bộ Chú Giải về **Kinh Tự Thuyết (Cảm Thán, Kinh Thán)** trang 27 ở nơi đó có bốn ý nghĩa khá khác biệt đã được quy thuộc đến Cây **Giác Ngộ**. Tuy nhiên, một thứ luôn là Cây **Giác Ngộ**. Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 952 nói rằng khi Đức Thế Tôn đã thành đạt Sự Tỉnh Giác ở đây, cội Cây đã được định danh là Cây Tỉnh Giác.]

[(#): **Hệ Tộc Chư Phật** xiii. 27 – 29. Cf. cũng vậy Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư**

Phật, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 236, 243 cho những sự miêu thuật về những Cây Giác Ngộ của **Đức Phật Vipassin** và **Đức Phật Sikhin**.]

*The names of the Trees of the three **Buddhas** preceding **Dīpaṅkara** are not given in **Buddhavaṃsa**, or for that matter in **Commentary on Buddhavaṃsa**, **Jātakanidāna**, **Commentary on Cariyāpiṭaka**, **Mahābodhivaṃsa**, **Thūpavaṃsa** or **Commentary on Apadāna**, no doubt either because some among these works had no particular interest in the Trees or because others had no particular interest in these earlier **Buddhas** who made no “declaration” to the **Bodhisatta**. Some Commentaries do in fact give this as the reason why these **Buddhas** are not discussed by them, **Dassita** “shown”, or **Gahita** “taken up”. Nevertheless the Trees of **Dīpaṅkara**’s three predecessors are named in the **Sotatthakī** (*) and **Jinakālamālī**; also Professor **Luce** tells me they are nearly always mentioned in the **Pagan** lists, though not in that of **Wetkyi-in-Kubyaukgyi Temple** (#).*

[(*): I owe the information for the names of the Trees mentioned here to **U Bo Kay**, **Conservator of the Archaeological Survey of Burma**.]

[(#): See also **G.H. Luce**, **Old Burma – Early Pagan**, i. 392].

Những danh tự các Cây Giác Ngộ của ba vị **Phật** trước **Đức Phật Dīpaṅkara** không được nêu trong **Hệ Tộc Chư Phật**, hoặc về chuyện này mà nói trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Kinh Bốn Sinh Cố Sự** (**Truyện Thuyết**, **Ngụ Ngôn**), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, **Đại Hệ Tộc Giác Hữu Tình**, **Hệ Tộc Bảo Tháp** hoặc Bộ Chú Giải về **Điển Cố Kinh**, chắc chắn là vì một số trong những tác phẩm này đã không có sự quan tâm đặc biệt đến những Cây Giác Ngộ, hoặc vì những tác phẩm khác đã không có sự quan tâm đặc biệt đến những vị **Phật** này trước đây đã không thực hiện “sự tuyên bố” đến “**Bậc Giác Hữu Tình**”. Trên thực tế, một số Bộ Chú Giải đưa ra điều này về lý do vì sao **Chư Phật** này đã không được họ thảo luận đến, **Biểu Minh** “biểu thị”, hoặc **Đề Xuất** “đề cập đến”. Dù sao đi nữa, những Cây Giác Ngộ của ba vị tiền nhiệm **Đức Phật Dīpaṅkara** đã được định danh trong Bộ **Sotatthakī** (*) và Bộ **Jinakālamālī**; và Giáo Sư **Luce** cũng nói với Tôi rằng chúng gần như luôn được đề cập đến trong những bản danh sách ở **Pagan**, mặc dù rằng không có ở trong Ngôi Đền **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** (#).

[(*): Tôi mang ơn Ông **Bo Kay** về số liệu những danh tự của các Cây Giác Ngộ được đề cập ở đây, **Bảo Quản Viên Giám Định Khảo Cổ Học Miến Điện**.]

[(#): Xem thêm **G.H. Luce**, **Miến Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**, i. 392].

*Throughout this translation I have left both the names of the Trees of Awakening as well as the names of these other trees in **Pāli**. This has been done to avoid inconsistency. For, since not all the trees can be given an equivalent name in **Latin** or **English**, some of them would have had to retain their **Pāli** form. It seems better, therefore, that all should do so. In the appended list of **Bodhi** trees I give first of all the abbreviations used for the names of the temples at **Pagan** where, below the paintings, there are glosses in either Old Mon or Old Burmese. Then, beginning with **Taṇhaṅkara**, **Medhaṅkara** and **Saraṇaṅkara**, I give a*

*list of the twenty-eight **Buddhas** in the traditional and unvarying order of their appearance in the world together with the Trees ascribed to them and the identifications of these. Only variations among my sources have been noted, not agreements. Following on this list is a second one in **Pāli** alphabetical order of other trees mentioned in **Buddhavaṃsa**.*

Trong suốt bản phiên dịch này Tôi đã để lại cả những tên gọi của các Cây Tỉnh Giác cũng như những tên gọi khác của các cây này bằng **Pāli** ngữ. Điều này đã được thực hiện để tránh sự tiền hậu mâu thuẫn. Vì không phải tất cả các cây có thể được đặt một tên tương đương bằng **Latin** ngữ hoặc **Anh** ngữ, nên một số cây trong số chúng sẽ phải giữ nguyên dạng **Pāli** ngữ. Do đó, có vẻ tốt hơn là tất cả nên làm như vậy. Trong danh sách bổ sung về các **Bồ Đề Thụ** trước hết Tôi đưa ra những hình thức tóm lược đã sử dụng cho những tên gọi của các ngôi đền ở **Pagan**, nơi mà bên dưới các bức tranh vẽ, có những sự chú thích bằng **Mon** cổ ngữ hoặc **Miến Điện** cổ ngữ. Thế rồi, được bắt đầu với **Đức Phật Taṇhaṅkara**, **Phật Medhaṅkara** và **Phật Saraṇaṅkara**, Tôi đưa ra một danh sách hai mươi tám vị **Phật** trong thuận tự truyền thống và hàng cửu về sự xuất hiện của các Ngài trong thế gian với các Cây được quy thuộc đến các Ngài và những điểm nhận biết về các Cây này. Chỉ có những sự khác biệt giữa các nguồn gốc của tôi đã được chú thích, không có những sự nhất trí ý kiến. Tiếp theo danh sách này là một danh sách thứ hai theo thuận tự mẫu tự **Pāli** ngữ của các cây khác được đề cập trong **Hệ Tộc Chư Phật**.

LIST OF BODHI TREES OF THE TWENTY EIGHT BUDDHAS DANH SÁCH NHỮNG BỒ ĐỀ THỤ CỦA HAI MƯƠI TÁM VỊ PHẬT

Abbreviations ():*

O.M. Old Mon; **O.B.** Old Burmese.

O.M. Texts (dating from the first half of the 12th Century, A.C. All are glosses below paintings in temples in **Pagan, Burma**.)

i. Lok. Lokateikpan Temple. (Cf. **Ba Shin**, *The Lokahteikpan*, 1962, published by the **Burma Historical Commission**).

ii. Alo. Alopyi Temple.

iii. Kya. Kyazin Temple.

O.B. Texts (dating from latter half of 12th or from 13th Century, A.C. all are glosses below **Pagan** paintings).

iv. W.K. Wetkyi-in Kubyaukgyi Temple.

v. Win. Two temples in the **Winido (Vinayadhara)** Group, East of **Minnanthu**, with almost the same set of glosses. (See **Pe Maung Tin** and **G.H. Luce**, *Selections from the Inscriptions of Pagan, Rangoon*, 1928, pp. 162 – 165).

[(*): Also to be consulted are **Luce**, *Old Burma - Early Pagan*, **i.** 392 ff; **ii.** 317 ff, and *Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama)*, 1968, 12 ff which gives the **Sinhalese** names of the **Bodhi** Trees.]

Những Hình Thức Túc Lược (*):

O.M. Mon cổ ngữ; **O.B. Miến Điện** cổ ngữ.

O.M. Những Văn Bản (có niên đại từ nửa đầu thế kỷ 12, Sau Công Nguyên. Tất cả đã được chú thích bên dưới các bức tranh vẽ trong các ngôi đền ở **Pagan, Miến Điện.**)

i. Lok. Ngôi đền **Lokateikpan**. (Cf. **Ba Shin**, Bộ **Lokahteikpan** đã được Ủy Hội Lịch Sử **Miến Điện** xuất bản năm 1962).

ii. Alo. Ngôi đền **Alopyi**.

iii. Kya. Ngôi đền **Kyazin**.

O.B. Những Văn Bản (có niên đại từ nửa sau thế kỷ 12 hoặc từ thế kỷ 13, Sau Công Nguyên, tất cả đã được chú thích bên dưới các bức tranh ở **Pagan**).

iv. W.K. Ngôi đền **Wetkyi-in Kubyaukgyi**.

v. Win. Hai ngôi đền trong nhóm **Winido** (Trì Luật Sư, Trì Luật Giả), Phía Đông **Minnanthu**, với bộ chú thích gần như tương đồng. (Xem **Pe Maung Tin** và **G.H. Luce**, Những sự tuyển trạch từ những **minh khắc** (văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức) ở **Pagan, Rangoon**, năm 1928, trang 162 – 165).

[(*): Cũng được tra duyệt sách “**Miến Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**”, **i.** 392 ff; **ii.** 317 ff của Giáo Sư **Luce**, và “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang 12ff nơi đặt những tên gọi cho các **Bồ Đề Thụ** bằng **Tích Lan ngữ**.]

1. Buddha Taṇhaṅkara: *Tree Sattapaṇṇi, Sanskrit Saptaparṇa. The seven-leaved Alstonia scholaris. Sottatthakī Sattapaṇṇa.*

2. Buddha Medhaṅkara: *Tree Palāsa, Vedic Palāsa. Butea frondosa, Judas tree. Popular name Kiṃsuka, identified at Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 13, number 2 as Flame of the Forest, Butea monosperma. Sottatthakī Kiṃsuka.*

3. Buddha Saraṇaṅkara: *Tree Pāṭalī, Sanskrit Pāṭalī, Bignonia (or Stereospermum) Suaveolens. Trumpet flower. For this Buddha O.M. varies between Ficus obtusifolia and Ficus infectoria, as does O.B. between (i) ñoṇ khyan, Ficus infectoria, sour-fig, Parspipal or Wave-leaved fig (Pāḷi Pilakkha), and (ii) ñoṇ krat, Ficus obtusifolia or Ficus religiosa (Pāḷi Pippalī, Sankrist Pippala), Pipal. Sotatthakī Pāṭalī (*).*

[(*): But Professor Luce tells me the Pagan temple writings suggest that Pāṭalī should be Pilakkha or Pippalī.]

4. Buddha Dīpaṅkara: *Tree Pippalī, Sankrist Pippala. Ficus religiosa, Pipal. Same as Assattha. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 129, Pippalī ti pilakkhakapitthanarukkha, Pilakkha is Ficus infectoria, sour-fig tree; Kapitthana is Feronia elephantum, merely “elephant apple”; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 297 Kapitthana. Here again O.M. and O.B. vary between*

Ficus obtusifolia (5 times), *Ficus infectoria* (once); another O.B.
Text has *ñoñ rwāy*, golden fig-tree (?) (#)

[(#): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 149: it comes only in the epoch of a *Buddha* or universal monarch and is said to rise in one day. On the name of the Tree see below II B. 214; and *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 13, n.8.]

5. *Buddha Koṇḍañña*: Tree *Sālakalyāṇi*. “The auspicious *Sāla* tree”. *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 15, n. 2 says it is probably the same as *Sāla*, *Shorea robusta*. But is it *Boswellia thurifera*? W.K. reads *kroñ lhyā*, “Cats tongue tree”, *Oroxylum Indicum*. O.B. also for this *Buddha* has *yañtuik*, *Dalbergia cultrata*.

6. *Budha Maṅgala*: Tree *Nāga*, Sanskrit *Nāgakesara*. *Mesua ferrea*, Ironwood.

7. *Buddha Sumana*: Tree *Nāga* (see under *Buddha Maṅgala*).

8. *Buddha Revata*: Tree *Nāga* (see under *Buddha Maṅgala*).

9. *Buddha Sobhita*: Tree *Nāga* (see under *Buddha Maṅgala*).

10. *Buddha Anomadassin*: Tree *Ajjuna*, Sanskrit *Arjuna*. *Pentaptera Arjuna* (*Terminalia Arjuna*); same as *Kakudha*, for which see under *Piyadassin*.

11. *Buddha Paduma*: Tree *Mahāsoṇa* (ka), Sanskrit *Syoṇaka*. *Oroxylum Indicum* or *Calosanthus Indica*, Trumpet flower. Win. reads great *Kroñ lhyā*, Cat’s tongue. Commentary on *Apadāna* 40 *Soṇa rukkhā*.

12. *Buddha Nārada*: Tree *Mahāsoṇa* (ka), Sanskrit *Syoṇaka*. For this *Buddha* O.B. inscriptions give *Kroñ lhyā* (in Win.) and *mun* (in W.K.). *Artocarpus*, Bread-fruit tree, Jack-fruit tree? Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 184 explains this tree as *Rattasoṇa*, a red or crimson *Soṇa* on account of its red or crimson blossoms?

13. *Buddha Padumuttara*: Tree *Salaḷa*, *Salala*, Sanskrit *Sarala*, *Dipterocarpus Indicus*, a sweet-scented tree, perhaps a pine, *Pinus longifolia*, *Jātaka* i. 37, Commentary on *Apadāna* 41 *Sāla*; *Kya. ti(ṅta)ñ*, *Sāla* tree, *Shorea robusta*; Win. *tanrhuṃ*, pine tree? W.K. *Añkryañ*, *Pentacme suavis*, “*Ingyin*” (*)

[(*): Professor Luce writes that the “*Ingyin*” tree, *Pentacme suavis*, is regarded in *Burma* as the nearest equivalent to *Shorea robusta*, the *Sāla* tree, which is not found.]

14. *Buddha Sumedha*: Tree *Mahānīpa*. *Anthocephalus cadamba*. *Burmese* edition of *Buddhavaṃsa*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 201, Commentary on *Buddhavaṃsa*, *Burmese* edition 238, *Jātaka* i. 38 all give *Mahānīpa*; also Commentary on *Apadāna* 41 as a v. I Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 197, 297; Commentary on *Buddhavaṃsa*, *Burmese* edition 234, read *Nīpa*; *Buddhavaṃsa*, Commentary on *Apadāna* 41 *Mahānimba*,

Azadirachta Indica (*Siamsensis* Valetton) or *Melia Indica*; *Nimba* at *Jinakālamālī* 15. *Lok.*, *Alo.* slim tree; *Win.* *Tanmā* tree, all meaning *Melia Indica*; *W.K.*, *Tanmākhā* tree, meaning bitter *Melia Indica* or *Margosa* tree.

15. **Buddha Sujāta:** Tree *Mahāveḷu*, big, great, or perhaps elephant bamboo. *Dendrocalamus Brandisii* "Probably not the Giant Bamboo", *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 21, n.7, *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 197 *Veḷu*.
16. **Buddha Piyadassin:** Tree *Kakudha*, *Terminalia Arjuna*, *Pentaptera Arjuna*. *Jātaka* i. 39 reads *Piyaṅgurukkho*, *Panic* seed, *Panicum Italicum*. *Win.* reads *Rīykhanthak*, *Crataera hygrophila*; *W.K.* *Sisyat*, *Phyllanthus emblica*.
17. **Buddha Atthadassin:** Tree *Campaka*, *Michelia Champaka*, the *Champak*.
18. **B. Dhammadassin:** Tree *Bimbijāla*, the Red Amaranth tree. *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 222, *Bimbijālo ti Rattakura vakarukkho*; *Jātaka* i. 39, *Commentary on Apadāna* 43, *Rattakura kuravakarukkho bodhi*, *bimbijālo ti pi vuccati*. *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 220 gives both *Rattakura vakarukkhobodhi* and *Bimbijālabodhi*; and *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 297 *Kuravala*. *Kya.* reads *ñjey mat*. "Eye-disease" tree; *Win.*, *W.K.* *Myaknhā pan*, "Face or Eye and Nose flower" tree, *Hemigraphis flava* or *Pavetta Indica* (?)
19. **Buddha Siddhattha:** Tree *Kaṇikāra*. *Cochlospermum religiosum* or *Pterospermum acerifolium*. *Win.* reads *Mahāliykā*; *W.K.* *Mahālikā*. both *Bauhinia* spp.
20. **Buddha Tissa:** Tree *Asana*, *Pentaptera* or *Terminalia tomentosa*. *W.K.* *Pyatok*, *Pterocarpus* spp.
21. **Buddha Phussa:** Tree *Āmaṇḍa*, *Embic myrobalan*, *Phyllanthus emblica*. *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 235 *Āmaṇḍo ti Āmalakarukkho*; cf. *Commentary on Majjhimanikāya* iv. 147 *Āmaṇḍan ti Āmalakaṃ*. *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 232, 297; *Jātaka* i. 41; *Jinakālamālī* 17 reads *Āmalaka*; *Commentary on Apadāna* 44 *Āmala*; *W.K.* *sisyāt*.
22. **Buddha Vipassin:** Tree *Pāṭalī*. So also at *Dīghanikāya* ii. 4, 11 where the former *Buddhas* begin with *Vipassin*. *Lok.* reads *twoñ* (?) or *phwoñ* (?) which is *Col. Ba Shin's* reading), *Ricinus communis*. *Win.* reads *sackhawat*, *Stereospermum* spp.: *W.K.* *saṃsat*, *Stereospermum fimbriatum*.
23. **Buddha Sikhin:** Tree *Puṇḍarīka*. Fragrant or White Mango, *Magnifera* sp. *Commentary on Buddhavaṃsa*, Burmese edition 247;

Commentary on Dīghanikāya 416, Puṇḍarīkarukkho ti Setam barukkho. Lok. reads aṅgreñ (Burmese Ingyin, for which see under Padumuttara); W.K. siryak phlū, White Mango tree.

24. **Buddha Vessabhū:** *Tree Mahāsāla. Great Sāla tree, Shorea robusta. Dīghanikāya ii. 4; Jātaka i. 42; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition 248; 251, 297; Commentary on Apadāna 46 read Sāla; Win. W.K. read aṅkryañ, Pentacme suavis (see under Padumuttara).*

25. **Budha Kakusandha:** *Tree Sirīsa, Acacia sirissa “corrected as Albizia lebbeck”, Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 27, n. 9, and so at Win., W.K. (kutkuiw); Lok. tintāñ tree (sc. Sāla, Shorea robusta); Jātaka i. 42; Commentary on Apadāna 46 Mahāsirīsa.*

26. **Buddha Koṇāgamana:** *Tree Udumbara. Ficus glomerata, a species of fig tree. Lok. reads prāñ tree, Xylia dolabriformis, Ironwood; W.K. riy siphān, water fig.*

27. **Buddha Kassapa:** *Tree Nigrodha, banyan tree, Ficus Bengalensis or Indica.*

28. **Buddha Gotama:** *Tree Assattha. Pīpal tree, Ficus religiosa.*

1. **Phật Taṇhaṅkara:** **Áp Cước Thụ (cây lá chân vịt), Bắc Phạn Saptaparna. Cây Sĩa bảy lá (cây thân gỗ to, lá màu vàng, hoa có mùi thơm hắc, nở vào chiều tối, quả dài như chiếc đĩa, thường trồng để lấy bóng mát). Áp Trảo Thụ, Diện Điều Thụ, Đường Giao Thụ.**

2. **Phật Medhaṅkara:** **Cây Giềng Giềng nhựa đỏ (còn gọi cây lâm vó), Cây họ gỗ, thuộc kinh Veda Palāsa. Tên gọi phổ biến là Tử Khoáng (Tử Mão), được nhận xuất tại “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 13, số 2 là Hỏa Diệm Sâm Lâm, Tử Khoáng (Tử Mão)**

3. **Phật Saraṇaṅkara:** **Bồ Đề Thụ, Bắc Phạn Cây So Đũa (thổ sản A Tu La Địa Giới), Cây Chùm Ớt (hoặc Cây Quao) Suaveolens. Hoa Thủy Tiên (cây có hoa loa kèn). Đối với vị Phật này O.M. khác biệt giữa Cây Sung Lá Tròn và Cây Sung Có Lá Mùi Hôi, cũng như O.B. giữa (i) ñoñ khyān, Ficus infectoria, cây sung chua, Parsipal hoặc cây sung lá sóng (Pāli Đại Diệp Dung, Hoàng Cát Thụ), và (ii) ñoñ krat, Cây Sung Lá Tròn hoặc Cây Sung (Pāli Cây Đa, Bắc Phạn Pippala), Pipal. Sotatthakī Pāṭalī (*).**

[(*): Thế nhưng Giáo Sư Luce nói với Tôi những tác phẩm văn học ở ngôi đền Pagan kiến nghị rằng Bồ Đề Thụ nên là Cây Đa hoặc Dung Thụ.]

4. **Phật Dīpaṅkara:** **Cây Đa, Bắc Phạn Pippala. Cây Sung, Pipal. Tương tự như Giác Ngộ Thụ. Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 129, Pippalā ti pilakkha kapiṭ ṭhanarukkha, Cây Đa là Ficus infectoria, cây sung chua; Hậu Bì Ninh Mông (cây chanh**

vỏ dày) là *Feronia elephantum*, chỉ bắt quá là “Táo Voi”; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 297 **Tương Quát**. Ở đây một lần nữa **O.M.** và **O.B.** khác biệt giữa **Ficus obtusifolia** (5 lần), **Ficus infectoria** (một lần); một Văn Bản **O.B.** khác có **ñoñ rwāy**, cây sung vàng (?) (#)

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 149: nó chỉ đến trong thời đại của một vị **Phật** hoặc vị **Quân Chủ Hoàn Vũ** (*Chuyển Luân Vương*) và đã nói rằng thăng khởi trong một ngày. V 62 danh tự **Cây Giác Ngộ** xem bên dưới Phần II B. 214; và “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang 13, số 8.]

5. Phật Koṇḍañña: **Bạch Liễu An Thuộc**. “**Long Thọ Thụ** cát lợi”. “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang 15, số 2 nói nó có khả năng tương tự như **Long Thọ, Cây Sến Đá**. Thế nhưng nó là **Boswellia thurifera** ? **W.K.** đọc **kroñ lhyā**, “**Cây Lưỡi Mèo**”, **Cây Núc Nác**. **O.B.** cũng vì điều này **Đức Phật** có **yañtuik, Cây Trắc**.

6. Phật Maṅgala: **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi **Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm**), **Bắc Phạm Nāgakesara**. **Cây Vấp, Xích Thiết Mộc (gỗ lim)**.

7. Phật Sumana: **Hồng Hậu Xác Thụ** (xem dưới thời **Phật Maṅgala**).

8. Phật Revata: **Hồng Hậu Xác Thụ** (xem dưới thời **Phật Maṅgala**).

9. Phật Sobhita: **Hồng Hậu Xác Thụ** (xem dưới thời **Phật Maṅgala**).

10. Phật Anomadassin: **Thụ Đại Cao Đại (Đại Chất Kiên Ngạnh), Bắc Phạm Arjuna. Pentaptera Arjuna (Cây Bàng);** tương tự như **Ngư Mộc**, để biết thêm xin xem dưới thời **Đức Phật Piyadassin**.

11. Phật Paduma: **Đại Chiểu Sinh Điền Thanh, Bắc Phạm Syoṇaka. Cây Núc Nác hoặc Calosanthus Indica, Hoa Thủy Tiên.** **Win.** đọc **Kroñ lhyā** vĩ đại, **Lưỡi Mèo**. Bộ Chú Giải về **Điền Cổ Kinh** trang 40 là **Soṇarukkha**.

12. Phật Nārada: **Đại Chiểu Sinh Điền Thanh, Bắc Phạm Syoṇaka.** Đối với **Đức Phật** này, những **minh khắc** (văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức) **O.B.** cho là **Kroñ lhyā** (trong **Win.**) và **mun** (trong **W.K.**). **Cây Mít Bột, Diện Bao Quả Thụ (cây sa kê), Đại Thụ Ba La (cây mít)** ? Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 184 giải thích cây này là **Lâm Hồ Diệp**, một **Chiểu Sinh Điền Thanh** đỏ hoặc đỏ thắm vì toàn bộ những đóa hoa của nó màu đỏ hoặc đỏ thắm ?

13. Phật Padumuttara: **Hương Vị Thụ, Bắc Phạm Sarala, Cây Dầu,** một cây có mùi thơm ngọt ngào, có lẽ một cội tùng thụ, **Pinus longifolia, Kinh Bốn Sinh i. 37,** Bộ Chú Giải về **Điền Cổ Kinh** trang 41 là **Long Thọ; Kya.**

ti(nta)ñ, Cây Long Thọ, Cây Sên Đá; Win. tanrum, cội tùng thụ
? W.K. Ankryañ, Pentacme suavis, “Ingyin” (*)

[(*): Giáo Sư Luce viết rằng Cây “Ingyin”, Cây Cà Chắc, trong Xứ Miền Điện được coi là tương đương gần nhất với Cây Sên Đá, Cây Long Thọ, mà đã không được tìm thấy.]

14. Phật Sumedha: **Đại Vô Ưu Thụ (Asoka tree). Cây Vàng Kiêng.** Bản ấn loát Miền Điện về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 201, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miền ngữ trang 238, Kinh Bốn Sinh i. 38 tất cả đều cho là **Đại Vô Ưu Thụ**; cũng như Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh trang 41 ở v. I Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 197, 297; Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miền ngữ trang 234 đọc là **Vô Ưu**; Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh trang 41 là **Đại Thái Luyện, Xiêm La Khổ Luyện (cây xoan đắng)** hoặc **Cây Xoan**; **Thái Luyện** tại Bộ Jinakālamāli trang 15. Lok., Alo. slim tree; Win. Cây Tanmā, tất cả đều có nghĩa là **Cây Xoan**; W.K., Cây Tanmākhā, có nghĩa là cay đắng, **Cây Xoan** hoặc **Cây Xoan**.
15. Phật Sujāta: **Cội Đại Trúc Tử**, to lớn, vĩ đại, hoặc có lẽ là cây tre voi. Cây Dang “Có khả năng không phải là Cây Tre Không Lò”, “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giá” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 21, số 7, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 197 **Trúc Tử**.
16. Phật Piyadassin: **Thụ Mộc Cao Đại, Cây Bàng, Pentaptera Arjuna. Kinh Bốn Sinh i. 39 đọc Mễ Lan Tử Thụ, hạt Kê, Cây Kê.** Win. đọc là Rīykanthak, **Cây Đào Gai**; W.K. Sisyat, **Cây Me Rừng**.
17. Phật Atthadassin: **Hoàng Ngọc Lan, Hoàng Lan, Cây Ngọc Lan.**
18. Phật Dhammadassin: **Tương Tự Thụ, Cây Rau Dền đỏ.** Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miền ngữ trang 222, **Bimbijālo ti Rattakuravakarukkho**; Kinh Bốn Sinh i. 39, Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh trang 43, **Rattakuravakarukkhobodhi, bimbi jālo ti pi vuccati.** Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miền ngữ trang 220 đưa ra cả **Rattakuravakarukkho bodhi** và **Bimbijālabodhi**; và Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miền ngữ trang 297 **Kuravala. Kya. đọc ñjey mat.** Cây “Bệnh Về Mắt”; Win., W.K. Myaknhā pan, Cây “Mặt hoặc Mắt và Mũi”, **Hemigraphis flava** hoặc **Pavetta Indica (?)**
19. Phật Siddhattha: **Cây Dạ Tô Hình (Dạ Mạt Lợi, cây bông lài). Cochlospermum religiosum** hoặc **Pterospermum acerifolium.** Win. đọc là

- Mahāliykā; W.K. Mahālikā.** cả *Bauhinia* spp.
- 20. Phật Tissa:** **Từ Đàn Thuộc Kiều Mộc, Pentaptera** hoặc **Cây Bàng.** W.K. **Pyatok, Pterocarpus** spp.
- 21. Phật Phussa:** **Cây Bí Ma** (*cây thầu dầu*), **Embic myrobalan, Cây Me Rừng.** Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ** trang 235 **Āmaṇḍo ti Āmalakarukkho**; cf. Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** iv. 147 **Āmaṇḍan ti Āmalakaṃ**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ** trang 232, 297; **Kinh Bốn Sinh** i. 41; Bộ **Jinakālamālī** trang 17 đọc là **Dư Cam Từ / Cây Me Rừng**; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 44 là **Āmala**; W.K. **sisyāt**.
- 22. Phật Vipassin:** **Cây Hoa Thủy Tiên** (*cây có hoa loa kèn*). Tại **Trường Bộ Kinh** ii. 4, 11 cũng vậy, nơi mà **Chư Phật** trước đây bắt đầu với **Đức Phật Vipassin.** Lok. đọc **twoñ (?)** hoặc **phwoñ (?)** (đó là tác phẩm của Đại Tá Ba Shin), **Cây Thầu Dầu.** Win. đọc **sackhawat, Stereospermum** spp.: W.K. **samsat, Stereospermum fimbriatum.**
- 23. Phật Sikhin:** **Cây Bạch Liên.** **Cây Xoài Thơm** hoặc **Trắng, Magnifera** sp. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ** trang 247; Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 416, **Puṇḍarīka rukkho ti Setambarukkho.** Lok. đọc **aṅgreñ** (**Miến ngữ** Ingyin, để biết thêm xin xem dưới thời **Phật Padumuttara**); W.K. **siryak phlū,** **Cây Xoài Trắng.**
- 24. Phật Vessabhū:** **Cội Đại Long Thọ.** **Cội Long Thọ** cự đại, **Shorea robusta.** **Dīghanikā** ya ii. 4; **Kinh Bốn Sinh** i. 42; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ** trang 248; 251, 297; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 46 đọc **Long Thọ**; Win. W.K. đọc **aṅkryañ, Pentacme suavis** (xem dưới thời **Phật Padumuttara**).
- 25. Phật Kakusandha:** **Cây Đại Diệp Hợp Hoan, Acacia sirissa** “đã sửa là **Cây Bồ Kết Tây**”, “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giá**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 27, số 9, và như vậy tại Win., W.K. (**kutkuw**); Lok. **cây tintāñ** (sc. **Long Thọ, Cây Sến**); **Kinh Bốn Sinh** i. 42; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 46 là **Đại Diệp Hợp Hoan.**
- 26. Phật Koṇāgamana:** **Cây Sung.** **Ficus glomerata**, một loại cây sung. Lok. đọc **cây prañ, Cây Cắm Xe, Xích Thiết Mộc** (*gỗ lim*); W.K. **riy siphān,** **Cây Sung Nước.**
- 27. Phật Kassapa:** **Dung Thụ, Cây Đa, Ficus Bengalensis** hoặc **Indica.**
- 28. Phật Gotama:** **Giác Ngộ Thụ. Cây Đa, Cây Sung.**

OTHER TREES MENTIONED IN BUDDHAVAMSA

NHỮNG CÂY KHÁC ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG HỆ TỘC CHƯ PHẬT

- Ajapāla (xx. 15):** *The full name is Ajapālanigrodha, goatherd's banyan. Three etymologies are given in Commentary on Udāna 51, and the first of these at Commentary on Vinaya 957.*
- Ketaka (II A. 51):** *Pandanus odoratissimus or furcatus, screw-pine; it has fragrant spikes of flowers.*
- Candana (c.14):** *Santalum album, sandal-wood; identified by M – W as Sirium Myrtifolium. Called in Commentary on Buddhavaṃsa rattacandana, Pterocarpus santalinus, Red sandal-wood.*
- Jambu (xvii.9):** *Eugenia Jambolana, rose-apple tree.*
- Pāricchataka (II A, 50):** *Erythina Indica, the Coral Tree; a tree in the Deva world.*
- Punnāga (II A. 51):** *Callophyllum inophyllum, Alexandrian or Alexandra laurel; a large tree with beautiful white fragrant flowers.*
- Mandāra (II A. 50):** *Erythrina fulgens; a tree in the Deva world.*
- Sirīsa (II B 212):** *Acacia sirissa. See under Kakusandha.*
- Sơn Dương Dưỡng Nhân (xx. 15):** Tên đầy đủ là **Ajapālanigrodha**, cây đa của mục dương nhân. Ba từ nguyên học được đưa ra trong Bộ Chú Giải về **Kinh Tự Thuyết (Cảm Thán, Kinh Thán)** trang 51, và điều đầu tiên trong những số này tại Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 957.
- Lâm Đầu (II A. 51):** **Cây Dừa Dại** hoặc **furcatus**, cây dừa dại; nó có những mắt hoa gai nhọn có hương thơm.
- Hương Liệu Thực Vật (c.14):** **Cây Gõ Đàn Hương, Đàn Hương Mộc**; được nhận xuất bởi M – W là **Cây Mia**. Được gọi trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** là **Tử Đàn (cây thanh đàn tím), Cây Giáng Hương, Gõ Đàn Hương Đỏ**.
- Anh Đào (xvii.9):** **Cây Gioi, Cây Táo Đỏ**.
- Thích Đồng Thọ (II A, 50):** **Cây San Hô**; một loại cây trong Cõi Thiên Giới.
- Thiết Lực Mộc (Thiết Lê Mộc) (II A. 51):** **Cây Mù U, Nguyệt Quế Thọ Alexandrian** hoặc **Alexandra**; một cây to lớn với những bông hoa trắng có hương thơm xinh đẹp.
- Ngũ Chủng Thiên Thọ Chi Nhất (II A. 50):** **Cây San Hô**; một loại cây trong Cõi Thiên Giới.
- Khoát Diệp Hợp Hoan (biệt xưng, tên gọi khác) (II B 212):** **Cây Keo**. Xem dưới thời **Phật Kakusandha**.

THE BODHISATTA UNDER FORMER BUDDHAS AND HIS ACTS OF MERIT
BẬC GIÁC HỮU TÌNH DƯỚI THỜI CHƯ PHẬT TRƯỚC ĐÂY
VÀ NHỮNG PHÚC ĐỨC HẠNH CỦA NGÀI

According to *Buddhavaṃsa* and other works where Chronicle of the **Buddhas** are given, the **Bodhisatta** was once a **Yakkha** general, once a lion, overlord of wild creatures and king of beasts, once a seer or seeker, **Isi**, and once **Sakka**, chief of **Devas**. Twice each he was a universal monarch and a **Nāga** king. Both of the **Nāgas** were named **Atula** and both came playing their musical instruments in honour of the **Buddha**. The lion attended on the **Buddha Paduma** for a week. This was not specifically to keep other animals from disturbing him while he was engaged in solitary meditation. Rather was the lion making a sacrifice of his own life by refraining from going out in search of prey (*)

[(*): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 180, *Thūpavaṃsa II*. It does not seem that the lion died of starvation, however. The **Buddha** summoned the Order of monks, the lion inclined his heart towards it, and the **Buddha** then made the “declaration” of his future **Buddhahood**.]

Y chiếu **Hệ Tộc Chư Phật** và những tác phẩm khác nơi mà Biên Niên Sử **Chư Phật** đã đưa ra, **Bậc Giác Hữu Tình** đã từng là một Chúa **Dạ Xoa**, từng là một sư tử, lãnh chủ các động vật hoang dã và vua các loài thú, từng là một dự ngôn gia (*dự trắc giả*) hoặc thám cầu giả, **Tu Hành Giả (Ấn Sĩ, Tiên Nhân)**, và từng là **Thiên Chủ Đế Thích**. Hai lần Ngài đã là một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) và một **Long Vương**. Cả hai lần làm **Long Thần** đều có danh xưng **Atula** và cả hai đã đến diễn tấu những nhạc khí của mình để biểu thị tấm lòng tôn kính **Đức Phật**. Sư tử đã đi theo **Phật Paduma** trong một tuần lễ. Điều này không đặc biệt để ngăn không cho các động vật khác làm quấy rầy Ngài trong khi Ngài đã chuyên tâm trong việc đọc cư thiên định. Đúng hơn là sư tử đang thực hiện một sự hiến tế chính sinh mệnh của mình bằng cách khắc chế không đi ra ngoài để săn bắt mồi (*)

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 180, **Hệ Tộc Bảo Tháp II**. Tuy nhiên, không có vẻ như là sư tử đã chết vì đói. **Đức Phật** đã triệu tập Giáo Đoàn các vị tu sĩ, sư tử đã hướng nội tâm mình về phía đó, và thế rồi **Đức Phật** đã thực hiện “sự tuyên bố” về **Quả Vị Phật** vị lai của sư tử.]

Yakkhas could be friendly or hostile towards human beings. Obviously here they were friendly. *Devas* are nearly always benevolent, and in the **Pāli** Canon not infrequently **Sakka** shows devoted adherence to the **Buddha Gotama**. The line dividing human beings from **Nāgas**, **Yakkhas**, **Devas** and so forth appears to be as tenuous and narrow as that dividing human beings from animals (#). Conversations between them are frequently recorded, and now and again animals are also recorded to have listened to **Dhamma** when it was being taught (*). Three times the **Bodhisatta** was a matted-hair ascetic, each of whom had paranormal powers. Five times he was a wealthy king or warrior-noble, and seven times a **Brahman**. It would seem that whatever he was he occupied a high position and one commanding respect.

[(#): In particular see *Buddhavaṃsa* x. 7, xii. 5, xxiii. 7 and the notes referring to the commentarial stories which usually record speech that **Devas**, **Nāgas** and **Yakkha** held

with the **Buddha**.]

[(*): See the story of the frog at **Visuddhimagga** 208, **Vimānavatthu** 5. I, *Commentary on Vimānavatthu* 216 ff., referred to at **Saddhammasaṅgaha**, *Journal of the Pāli Text Society*, 1890, p. 80f., and the story of the snake, **Nāga** at **Vinaya** i. 86 f., where the snake hoped to become a monastic follower and so regain human status.]

Chư Dạ Xoa có thể là một cách hữu hảo hoặc bất hữu thiện với chúng nhân hữu tình. Một cách minh hiển ở đây họ đã là một cách hữu hảo. **Chư Thiên** gần như luôn luôn nhân từ, và trong Kinh Điển **Pāli**, **Thiên Chủ Đế Thích** hiển thị một cách bất hân kiến sự chân thành tín phụng đối với **Phật Gotama**. Giới tuyến phân chia chúng nhân hữu tình với **Chúng Long Thần**, **Chư Dạ Xoa**, **Chư Thiên** và v.v. hình như cũng tiêm tế và hiệp trách như giới tuyến phân chia chúng nhân hữu tình với chúng động vật (#). Những sự đàm thoại giữa chúng thường xuyên đã được ghi lại, và thỉnh thoảng đôi lúc chúng động vật cũng được ghi nhận là đã lắng nghe **Giáo Pháp** khi đã được giáo đạo (*). Ba lần **Bậc Giác Hữu Tình** đã là một khổ hành giả với mái tóc đã triền kết, mỗi lần trong những vị này đã có những năng lực siêu tự nhiên. Năm lần Ngài đã là một vị vua giàu có hoặc một thiện chiến quý tộc, và bảy lần là một vị **Bà La Môn**. Có vẻ như bất luận Ngài đã như thế nào, Ngài đã đảm nhiệm một địa vị cao quý và được mọi người kính trọng.

[(#): Đặc biệt, hãy xem **Hệ Tộc Chư Phật** x. 7, xii. 5, xxiii. 7 và những sự chú thích đề cập đến những truyện ký thuộc bộ chú giải thường ghi lại những sự thuyết thoại của **Chư Thiên**, **Chúng Long Thần** và **Chư Dạ Xoa** với **Đức Phật**.]

[(*): Xem cổ sự về con ếch ở **Bộ Thanh Tịnh Đạo** trang 208, **Thiên Cung Sự Tình** trang 5. I, **Bộ Chú Giải về Thiên Cung Sự Tình** trang 216 ff., đã đề cập đến tại **Tổng Hợp Chánh Pháp**, *Tạp Chí Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli*, năm 1890, trang 80f., và cổ sự về con rắn, **Long Thần** tại **Tạng Luật** i. 86 f., nơi mà con rắn đã hy vọng biến thành một đệ tử trong chôn tu đạo viện và nhờ vậy khôi phục địa vị con người.]

For a Bodhisatta's aspiration for Buddhahood to succeed, one of the eight essentials is for him to do some act of merit, Adhikāra, in honour of the Buddha who will then make the "declaration". These acts of merit often took the form of a gift or gifts to the Buddha and his Order of monks, sometimes to the Buddha only. Whether giving, Dāna, is here to be related to Dāna as the first Perfection and thus in some way is symbolic of the fulfilment of all the Perfections, I would not like to decide; but it seems possible. Naturally these gifts varied according to the donor's, that is, the Bodhisatta's, status and wealth, or lack of it, but generally a renunciation or the performance of some difficult task was entailed. For example, as an ascetic the Bodhisatta may have fetched a flower from the Deva world or honoured the Buddha in some other way appropriate to his life of poverty. Or as a rich Brahman the Bodhisatta may have refreshed a Buddha and his disciples with superb food, perhaps for a week, and have offered scents and garlands, cloth and lengths of cloth, bowls and robe-material at the same time as the food. Or, as a king, the Bodhisatta once gave a

beautifully caparisoned riding-elephant with gifts of what was allowable to the dimensions of the elephant; once as many as eight crores of riches; and once the astonishing and unprecedented gift of the whole of his great kingdom together with the seven Treasures (). As King Khema, a warrior-noble in the time of the Buddha Kakusandha, he gave a great gift and also ointment for the eyes and wild liquorice.*

[(): Ratthupāda, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 205. On Uppāda in this sense of portent or unusual event see Milinda's Questions (Isabelle Blew Horner), 1963 – 4; i. 253, n. II. This was in the time of the Buddha Sujāta.]*

Đề nổi khát vọng của một **Bậc Giác Hữu Tình** cho được thành tựu **Quả Vị Phật**, một trong tám yếu tố cơ bản là Ngài phải thực hiện một số Phúc Đức Hạnh, **Lập Chí Nguyên Hành Thiện**, để biểu thị tấm lòng tôn kính **Đức Phật** là Bậc sau đó sẽ thực hiện một sự “tuyên bố”. Những Phúc Đức Hạnh này thường mang hình thức một lễ vật hoặc những lễ vật đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn các vị tu sĩ của Ngài, đôi khi chỉ có đến **Đức Phật**. Bất luận việc quyên hiến, **Xả Thí**, ở đây đã hữu quan đến **Xả Thí** là Pháp Toàn Thiện thứ nhất và do đó trong một phương thức nào đó, là biểu tượng cho sự viên mãn của tất cả các Pháp Toàn Thiện, Tôi sẽ không thích quyết định; nhưng có vẻ như khả thi. Một cách đương nhiên, những lễ vật này đã khác biệt y cứ vị quyên hiến giả, nghĩa là, địa vị và sự giàu có hoặc sự khuyết pháp nó của **Bậc Giác Hữu Tình**, thế nhưng một cách phổ biến sự tuyên bố phóng khí hoặc sự biểu hiện một số nhiệm vụ khó khăn đã **tu yếu (cần phải)**. Ví dụ, khi là một khổ hành giả **Bậc Giác Hữu Tình** có thể đã mang đến một bông hoa từ Cõi **Thiên Giới** hoặc đã tôn kính **Đức Phật** trong một phương thức nào đó thích hợp với cuộc sống bản cùng của mình. Hoặc khi là một **Bà La Môn** giàu có, **Bậc Giác Hữu Tình** có thể đã khôi phục hoạt lực một vị **Phật** và Chư Đệ Tử của Ngài với thực phẩm cực hảo, có lẽ trong một tuần lễ, và đã phụng hiến những hương thủy và các vòng hoa, mảnh vải và những sấp vải, những bình bát và y phục cùng một lúc với thực phẩm. Hoặc, khi là một vị vua, **Bậc Giác Hữu Tình** có lần đã phụng hiến một con voi cưỡi được phủ một chiếc áo choàng đã trang sức lộng lẫy với những lễ vật đáp ứng kích thích cho phép của con voi; có lần tài sản nhiều đến tám trăm triệu đồng Ấn; và từng là lễ vật đáng kinh ngạc và chưa từng có của toàn bộ vương quốc vĩ đại của Ngài cùng với Thất Trân Bảo (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) (*). Khi là Đức Vua **Khema**, một thiện chiến quý tộc trong thời **Đức Phật Kakusandha**, Ngài đã ban tặng một lễ vật cực hảo và luôn cả cao được chữa mắt và cam thảo đại.

[(): Vương Quốc Phát Sinh, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 205. Về Phát Sinh trong ý nghĩa này thuộc trung triệu hoặc sự kiện bất tầm thường, xem Những Câu Vắn Hỏi của Vua Milinda (Isabelle Blew Horner), năm 1963 – 4; i. 253, n. II. Điều này đã là trong thời Đức Phật Sujāta.]*

These two ingredients in the second part of Khema's gift are both Bhesajja, medicines: Añjana, ointment for the eyes, and Madhulattika, a sweet creeper, wild liquorice. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 255 says “Then the Bodhisatta

being King **Khema**, after giving a great gift with bowls and robe-material to the Order with the **Buddha** at its head, gave eye-ointment, **Añjana**, and so forth, all medicines.” Cf. **Jātaka** i. 42. Thus the offerings made by King **Khema** were of two kinds: 1. **Mahādāna**, the great gift, of such things as bowls and robe-material, 2. **Bhesajja** which consisted of mineral medicine such as **Añjana** (medicinal stone or rock used for eye-pains) and plant medicine such as **Madhulattika** (*). Therefore **Añjana** was not a beautifying ointment or eye-paint. **U Bokay**, formerly Conservator of the Archaeological Survey of **Burma**, to whom I am much indebted for help in interpreting **Añjana** in this context, says that he has been through nearly all available **Burmese** books and **MSS** including old **Burmese Nissaya**, and every one of them agrees with this meaning of **Añjana**.

[(*): The doublet, **Latthimadhu** (cane-honey, i.e. liquorice), is an indispensable ingredient in **Ayurvedic** cough linctuses.]

Hai nguyên liệu này trong phần lễ vật thứ hai của **Khema** đều là **Dược Tễ (Dược Vật, Dược Phẩm)**, là những y dược: **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt), cao dược chữa mắt, và **Cam Thảo Đường (Điêm Thảo Căn, Mật Thảo)**, một loại cây leo ngọt (man sinh thực vật), cam thảo đại. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 255 nói rằng “Thế rồi **Bạc Giác Hữu Tình** khi đang là Vua **Khema**, sau khi đã ban tặng một lễ vật cực hảo với những bình bát và y phục đến Giáo Đoàn với **Đức Phật** là người đứng đầu, đã ban tặng cao dược chữa mắt, **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt), và v.v., tất cả những y dược.” Cf. **Kinh Bốn Sinh** trang i. 42. Do đó những tế phẩm đã được Vua **Khema** thực hiện thuộc hai thể loại: 1. **Đại Xả Thí**, lễ vật cực hảo, với những lễ vật như là những bình bát và y phục, 2. **Dược Tễ (Dược Phẩm, Dược Vật)** được tổ thành y dược thuộc khoáng vật chẳng hạn như **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt) (kết thạch (viên thuốc nén cứng) dược dụng hoặc **gia băng khô** (viên thuốc ướp lạnh) dược dụng dược dùng chữa những bệnh đau mắt) và cây thuốc chẳng hạn như **Cam Thảo Đường (Điêm Thảo Căn, Mật Thảo)** (*). Vì lý do như vậy **Trích Nhãn Dược Thủy** đã không phải là một loại dầu cao hoặc thuốc vẽ mắt để làm xinh đẹp. Ông **Bokay**, Bảo Quản Viên Giám Định Khảo Cổ Học **Miến Điện** trước đây, là người mà Tôi đã mang ơn rất nhiều vì bang trợ trong việc giải thích **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt) trong hoàn cảnh này, nói rằng Ông đã đọc gần như tất cả các sách và **MSS** hiện có của **Xứ Miến Điện**, bao gồm cả **Tập Quán Miến Điện cổ**, và mỗi sách trong số chúng đều đồng ý với ý nghĩa này của **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt).

[(*): **Đôi Tự Ngữ** (hai chữ cùng một gốc), **Cam Giá (Giá Đường)** (mật mía, tức là cam thảo), là một nguyên liệu bất khả hoặc khuyết trong các loại thuốc chữa bệnh ho.]

At **Vinaya** i. 205 five different kinds of **Añjana** are allowed as a cure for afflictions of the eyes. For explanations of these as given at **Commentary on Vinaya** 1090 see **Book of the Discipline (Isabelle Blew Horner)**, 1938 – 67, iv. 275, n. 1-6. At **Dīghanikāya** i. 7 **Añjana** appears among a number of items for adorning the person from which **Gotama**

holds aloof. Commentary on *Dīghanikāya* 88 explains *Añjana* as *Alaṃkārañjana*, beautifying *Añjana* (collyrium, antimony ?), and *Tikā* to Commentary on *Dīghanikāya* states it is “not medicine”. *Añjana* therefore has two main uses: as an eye-salve, and as a means of adornment.

A list of the acts of merit the *Bodhisatta* performed under the twenty-four preceding *Buddhas* is now appended together with a list showing who he was at the time.

Tại **Tạng Luật** trang i. 205, năm loại **Trích Nhãn Dược Thủy** (*thuốc nước nhỏ mắt*) khác nhau đã được cho phép dùng để chữa các bệnh đau mắt. Về sự giải thích những điều này đã được đưa ra tại Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 1090, **Kỷ Luật Thư Bản (Isabelle Blew Horner)**, năm 1938 – 67, iv. 275, số I-6. Tại **Trường Bộ Kinh** i. 7, **Trích Nhãn Dược Thủy** (*thuốc nước nhỏ mắt*) xuất hiện trong số những vật phẩm cho việc trang sức của con người mà **Phật Gotama** đã mặc bất quan tâm. Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 88 giải thích **Trích Nhãn Dược Thủy** là **Trang Sức Vật Phẩm**, **Trích Nhãn Dược Thủy** (*thuốc nước nhỏ mắt*, sự nghịch lý ?) được dùng làm xinh đẹp, và **Phụ Chú Giải** về **Trường Bộ Kinh** trần thuật nó “không phải là y dược”. Vì lý do như vậy, **Trích Nhãn Dược Thủy** (*thuốc nước nhỏ mắt*) có hai công dụng chủ yếu: là một cao dược chữa bệnh đau mắt, và là một phương tiện cho việc trang sức.

Một danh sách những Phúc Đức Hạnh mà **Bậc Giác Hữu Tình** đã thực hiện dưới thời hai mươi bốn vị **Phật** trước đây và đã được đính kèm cùng với một danh sách biểu hiện Ngài đã là ai tại thời điểm đó.

1. Under the *Buddha Dīpaṅkara*: When the *Bodhisatta* was *Sumedha*, first a *Brahman*, then a matted-hair ascetic; he offered his resolve and aspiration as he was lying down in the mire.
2. Under the *Buddha Koṇḍañña*: When the *Bodhisatta* was *Vijitāvin*, a universal monarch, he offered superb food to the *Buddha* and the Order (*).

[(*): This was an *Asadisamahādāna*, a great unparalleled gift according to Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 137. It was also the occasion to give a *Buddha* the four priceless gifts he receives but once in a life-time: a white parasol, a couch, a stand and a footstool, Commentary on *Dīghanikāya* 653 ff., Commentary on *Dhammapada* iii. 183 ff. Referred to at *Jātaka* iii. 469, iv. 360, 401, *Milindapañhā* 292. There is nothing at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 137 to suggest it agrees with Commentary on *Dhammapada* iii. 186 when this latter says “a woman manages this for all”, i.e. to arrange and give the great gift.]

3. Under the *Buddha Maṅgala*: When the *Bodhisatta* was *Suruci*, a *Brahman*, he offered perfumes and garlands to the *Buddha* and the Order; refreshed them with a *Gavapāna*; and gave the *Buddha* all his wealth (#).

[(#): Commentary on *Buddhavaṃsa* 149 ff. says he had a magnificent pavilion built

with **Sakka's** aid, made a hundred thousand crores of monks sit in it for a week for their meal and refreshed them with a **Gavapāna**, also called "the meal of the four sweet things", **Catumadhurabhajana**: it is a cooked mixture. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 151 says "after boiling milk to a thick paste some rice is added a little at a time, and the food is prepared by adding to it a cooked mixture of honey, palm-sugar, (rice-) flour, and clarified butter (**madhu sakkhara cuṇṇa sappi**). He also gave the five medicines and three robes to each monk, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 150. Cf. **Jātaka** i. 33]

4. Under the **Buddha Sumana**: When the **Bodhisatta** was **Atula, Nāgarājā**, he attended on the **Buddha** and the Order with **Deva**-like musical instruments, offered food and drink, two pairs of cloths to each monk, and went to the **Buddha** for refuge.
5. Under the **Buddha Revata**: When the **Bodhisatta** was **Atideva, a Brahman**, he went to the **Buddha** for the refuge, praised his attributes; offered him his (?an) outer cloak.
6. Under the **Buddha Sobhita**: When the **Bodhisatta** was **Sujāta, a Brahman**, he offered food and drink to the **Buddha** and the Order.
7. Under the **Buddha Anomadassin**: When the **Bodhisatta** was a **Yakkha** general, he offered food and drink to the **Buddha** and the Order.
8. Under the **Buddha Paduma**: When the **Bodhisatta** was a lion, he offered reverence with his head, circumambulation, a roar repeated three times and attendance for a week.
9. Under the **Buddha Nārada**: When the **Bodhisatta** was a matted-hair ascetic, he offered food and drink to the **Buddha**, the Order and his following; honoured him (with a gift of) Red sandalwood.
10. Under the **Buddha Padumuttara**: When the **Bodhisatta** was **Jaṭila**, the governor of a district, he offered food and cloths, **Dussa**, to the **Buddha** and the Order.
11. Under the **Buddha Sumedha**: When the **Bodhisatta** was **Uttara, a Brahman** youth, he offered 80 crores of wealth to the **Buddha** and the Order.
12. Under the **Buddha Sujāta**: When the **Bodhisatta** was a universal monarch, he offered his great kingdom and the seven Treasures, and went forth.
13. Under the **Buddha Piyadassin**: When the **Bodhisatta** was **Kassapa, a Brahman**, he offered a park, **Ārāma**, for the Order costing a hundred thousand crores and gave it to the **Buddha**.
14. Under the **Buddha Atthadassin**: When the **Bodhisatta** was **Susīma**, a matted hair ascetic, he offered flowers from the **Deva** world.
15. Under the **Buddha Dhammadassin**: When the **Bodhisatta** was **Sakka, Devarājā**, he honoured the **Buddha** with **Deva**-like perfumes, garland

and musical instruments.

16. Under the **Buddha Siddhattha**: When the **Bodhisatta** was **Maṅgala**, first a **Brahman**, then an ascetic, he offered fruit from a rose-apple tree.
17. Under the **Buddha Tissa**: When the **Bodhisatta** was **Sujāta**, first a warrior-noble, then a seer, he brought three **Deva**-like flowers and held them over the **Buddha**'s head.
18. Under the **Buddha Phussa**: When the **Bodhisatta** was **Vijitāvin**, a warrior-noble, he gave up his great kingdom and went forth in the Lord's presence.
19. Under the **Buddha Vipassin**: When the **Bodhisatta** was **Atula**, **Nāgarājā**, he played **Deva**-like musical instruments; gave a golden seat.
20. Under the **Buddha Sikhin**: When the **Bodhisatta** was **Arindama**, a warrior-noble, he offered food and drink for the **Buddha** and the Order, two lengths of cloth (to each monk); an elephant for the **Buddha** to ride and allowable things to the height of the elephant.
21. Under the **Buddha Vessabhū**: When the **Bodhisatta** was **Sudassana**, a warrior-noble, he offered a valuable gift, honoured the **Buddha** and the Order with food, drink and clothing, and went forth.
22. Under the **Buddha Kakusandha**: When the **Bodhisatta** was **Khema**, a warrior-noble, he offered a considerable gift, and bowls, robe-material, eye-salve and wild liquorice.
23. Under the **Buddha Koṇāgamana**: When the **Bodhisatta** was **Pabbata**, a warrior-noble, he offered silk and wool and golden sandals, **Sovaṇṇa pāduka**, to the Teacher's disciples.
24. Under the **Buddha Kassapa**: When the **Bodhisatta** was **Jotipāla**, a **Brahman** youth, he went forth in the **Buddha**'s presence and illumined the Dispensation (**Sāsana**).

1. Dưới thời **Phật Dīpaṅkara**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Sumedha**, ban đầu là một vị **Bà La Môn**, sau đó là một khổ hành giả với mái tóc đã triển kết; Ngài đã phụng hiến sự quyết tâm và sự khát vọng của mình khi Ngài đã nằm sấp chống tay trong vũng bùn lầy.
2. Dưới thời **Phật Koṇaṇḍiyya**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Vijitāvin**, một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyến Luân Vương*), Ngài đã phụng hiến thực phẩm cực hảo đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn (*).

[(*): Đây đã là một **Đại Xả Thí vô dũ luân tỳ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), một lễ vật cực hảo vô tỳ y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 137. Đây cũng là thời cơ để phụng hiến một vị **Phật** bốn lễ vật vô giá mà Ngài chỉ thọ nhận được một lần trong suốt cuộc đời: một **bạch bảo cái** (*chiếc lọng trắng*), một

trường sa phát (*chiếc ghế dài*), một chiếc giá đỡ và một **cước đấng** (*ghế đầu kê chân*), Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 653 ff., Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang iii. 183 ff. Được đề cập đến tại **Kinh Bốn Sinh** trang iii. 469, iv. 360, 401, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 292. Không có điều chi tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 137 biểu minh nó đồng ý với Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang iii. 186 khi điều sau này nói rằng “một nữ nhân quản lý việc này cho tất cả”, tức là an bài và phụng hiến lễ vật cực hảo.]

3. Dưới thời **Phật Maṅgala**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Suruci**, một vị **Bà La Môn**, Ngài đã phụng hiến những hương thủy và các vòng hoa đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn; đã khôi phục hoạt lực cho các Ngài với một **Đề Hồ** (*một trong năm thực phẩm được làm từ sữa*); và đã phụng hiến **Đức Phật** tất cả tiền tài của mình (#).

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 149 ff. nói rằng Ngài đã có một **hưu tức thất** (*nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần*) tráng lệ được kiến tạo với sự bang trợ của **Thiên Chủ Đế Thích**, đã khiến một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) tu sĩ ngồi trong đó một tuần lễ để thọ thực và đã khôi phục hoạt lực cho họ với một **Đề Hồ**, còn được gọi là “bữa ăn với bốn thứ ngọt”, **Tứ Mật Tráp Phạn Thực**: đó là một thể hỗn hợp được nấu chín. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 151 nói rằng “sau khi đã đun sôi sữa thành một bột nhão sền sệt, một ít gạo được thêm vào mỗi lần, và thực phẩm đã được chuẩn bị bằng cách thêm vào đó một thể hỗn hợp được nấu chín gồm có mật ong, đường thốt nốt, bột gạo, và bơ lỏng trong (**madhu sakkhara cuṇṇa sappi**). Ngài cũng đã phụng hiến năm loại y dược và Tam Y đến mỗi vị tu sĩ, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 150. Cf. **Kinh Bốn Sinh** trang i. 33]

4. Dưới thời **Phật Sumana**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Atula**, **Long Vương**, Ngài đã tiếp đãi **Đức Phật** và Giáo Đoàn với những nhạc khí tự hồ ở **Thiên Giới**, đã phụng hiến thực phẩm và thức uống, hai bộ y đến mỗi vị tu sĩ, và đã đến với **Đức Phật** cho việc quy y.

5. Dưới thời **Phật Revata**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Atideva**, một vị **Bà La Môn**, Ngài đã đến với **Đức Phật** cho việc quy y, tán tụng những Ân Đức của **Đức Phật**; đã phụng hiến Ngài một chiếc áo khoác bên ngoài của mình.

6. Dưới thời **Phật Sobhita**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Sujāta**, một vị **Bà La Môn**, Ngài đã phụng hiến thực phẩm và thức uống đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn.

7. Dưới thời **Phật Anomadassin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là một **Chúa Dạ Xoa**, Ngài đã phụng hiến thực phẩm và thức uống đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn.

8. Dưới thời **Phật Paduma**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là một sư tử, Ngài đã để đầu mình tỏ lòng tôn kính, sự đi nhiễu vòng quanh, một tiếng

gâm thét được lặp lại ba lần và sự theo hầu trong một tuần lễ.

9. Dưới thời **Phật Nārada**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là một khổ hành giả với mái tóc đã triển kết, Ngài đã phụng hiến thực phẩm và thức uống đến **Đức Phật**, Giáo Đoàn và **truy tùy giả** (*người đi theo*) của Ngài; đã tôn kính Ngài (với một lễ vật) gõ đàn hương đỏ.
10. Dưới thời **Phật Padumuttara**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Jaṭiḷa**, trưởng quan địa phương hành chánh, Ngài đã phụng hiến thực phẩm và những y phục, **Bố Y**, đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn.
11. Dưới thời **Phật Sumedha**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Uttara**, một thanh niên **Bà La Môn**, Ngài đã phụng hiến tiền tài với tám trăm triệu đồng Ấn đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn.
12. Dưới thời **Phật Sujāta**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyên Luân Vương*), Ngài đã phụng hiến vương quốc vĩ đại của mình và Thất Trân Bảo (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), và đã xuất phát.
13. Dưới thời **Phật Piyadassin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Kassapa**, một vị **Bà La Môn**, Ngài đã phụng hiến một trang viên, **Đạo Quán (Tự Viện, Tự Miếu)**, cho Giáo Đoàn trị giá một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) đồng Ấn và đã quyên hiến nó đến **Đức Phật**.
14. Dưới thời **Phật Atthadassin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Susīma**, một khổ hành giả với mái tóc đã triển kết, Ngài đã phụng hiến những bông hoa từ Cõi **Thiên Giới**.
15. Dưới thời **Phật Dhammadassin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Thiên Chủ Đế Thích, Thiên Vương**, Ngài đã tôn kính **Đức Phật** với những hương thủy, vòng hoa và những nhạc khí tự hồ ở **Thiên Giới**.
16. Dưới thời **Phật Siddhattha**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Maṅgala**, ban đầu là một vị **Bà La Môn**, sau đó là một khổ hành giả, Ngài đã phụng hiến trái cây từ một cây táo hồng.
17. Dưới thời **Phật Tissa**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Sujāta**, ban đầu là một thiện chiến quý tộc, sau đó là một dự ngôn gia (*dự trác giả*), Ngài đã mang ba bông hoa tự hồ ở **Thiên Giới** và đã đội chúng trên đầu **Đức Phật**.
18. Dưới thời **Phật Phussa**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Vijitāvin**, một thiện chiến quý tộc, Ngài đã từ bỏ vương quốc vĩ đại của mình và đã xuất phát trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn.

19. Dưới thời **Phật Vipassin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Atula, Long Vương**, Ngài đã diễn tấu những nhạc khí tự hồ ở **Thiên Giới**; đã phụng hiến một kim bảo tọa.
20. Dưới thời **Phật Sikhin**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Arindama**, một thiện chiến quý tộc, Ngài đã phụng hiến thực phẩm và thức uống cho **Đức Phật** và Giáo Đoàn, hai mảnh vải dài (đến mỗi vị tu sĩ); một con voi cho **Đức Phật** cưỡi và các vật dụng đáp ứng với chiều cao con voi.
21. Dưới thời **Phật Vessabhū**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Sudassana**, một thiện chiến quý tộc, Ngài đã phụng hiến một lễ vật quý giá, đã tôn kính **Đức Phật** và Giáo Đoàn với thực phẩm, thức uống và y phục, và đã xuất phát.
22. Dưới thời **Phật Kakusandha**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Khema**, một thiện chiến quý tộc, Ngài đã phụng hiến một lễ vật đáng kể, và những bình bát, y phục, cao dược chữa bệnh đau mắt và cam thảo đại.
23. Dưới thời **Phật Koṇāgamana**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Pabbata**, một thiện chiến quý tộc, Ngài đã phụng hiến tơ lụa và hàng len và các đôi giày vàng, **Kim Lý**, đến các đệ tử Bậc Tôn Sư.
24. Dưới thời **Phật Kassapa**: Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã là **Jotipāla**, một thanh niên **Bà La Môn**, Ngài đã xuất phát trong sự hiện diện của **Đức Phật** và đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)**.

-----00000-----

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
CUNG KÍNH ĐỨC THẾ TÔN - ỨNG CÚNG – CHÁNH ĐẰNG GIÁC

PRAISE TO THAT LORD, ARAHANT, FULLY SELF-AWAKENED ONE
TÁN TỤNG ĐỨC THẾ TÔN ĐÓ, BẬC VÔ SINH,
BẬC ĐÃ TỰ TỈNH GIÁC HOÀN TOÀN

1. SECTION ON THE JEWEL - WALK
1. VỀ PHẦN BỘ HÀNH BẢO THẠCH

1. *Brahmā Sahampati*, chief in the world, his hands clasped, requested him who was unexcelled: “There are beings here who by nature have little dust (of defilements) in them (*); teach **Dhamma** (#) out of compassion for this generation”.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 12, with but a small amount of the dust of attachment, hatred and confusion.]

[(#): **Dhamma** can mean the scriptures, the Teaching, concentration, wisdom, the normal, the particular essence, voidness, merit, offence, what can be known, the four true things. Here the four true things are to be understood, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 13.]

1. **Phạm Thiên Sahampati**, Bậc thủ lãnh thế gian, đã thủ chấp đôi tay mình lại, đã yêu cầu Bậc đã không bị kích bại: “Có chúng nhân hữu tình ở đây do bản chất có ít **trần cấu** (*bụi bản và cấu bụi*)(về các Pháp ô nhiễm tinh thần) ở trong họ (*); hãy giáo đạo **Giáo Pháp** (#) vì sự đồng tình đối với thế hệ này”.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 12, chỉ với một lượng nhỏ **trần cấu** (*bụi bản và cấu bụi*) về sự chấp trước, lòng cừu hận và **sự hỗn hào** (*lẫn lộn, khó phân biệt*).]

[(#): **Giáo Pháp** có thể có nghĩa là các Văn Bản kinh điển, Giáo Huấn, Sự Định Thức, Trí Tuệ, **sự thường thái** (*trạng thái bình thường*), bản chất đặc biệt, sự trống rỗng (*tịch mịch*), Phúc Đức (*Phước Báo*), sự tội lỗi (*Tội Lỗi*), điều có thể được liễu tri, bốn Pháp chân thật. Ở đây bốn Pháp chân thật cần phải được tuệ tri, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 13.]

2. In him possessed of knowledge-and-right-conduct, in the steadfast one (*), the bringer of light (#), bearer of his last body, **Tathāgata**, matchless person, there arose pitifulness towards all beings (+):

[(*): **Tādi**, one who is unaffected by what is liked or disliked, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 14.]

[(#): Referring both to the light of his physical frame and to the light of wisdom, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 15, which also quotes **Samyuttanikāya i.**

15.]

[(+): *All beings without exception, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 18. Therefore animals are included.]*

2. Trong Bậc đã sở hữu Minh Hạnh Túc, trong Bậc kiên định (*), Bậc mang lại ánh sáng (#), Bậc mang sắc thân cuối cùng của mình, **Đức Như Lai**, Bậc **vô dử luân tử** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*), đã phát sinh lòng thương xót đối với tất cả chúng hữu tình (+):

[(*): **Như Thử**, Bậc đã không bị ảnh hưởng bởi những gì hoan hỷ hoặc bất hoan hỷ, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 14.]

[(#): Việc đề cập đến là được căn cứ cả về năng lực khung thể chất và năng lực trí tuệ của bản thân Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 15, cũng được viện dẫn tại **Tương Ưng Bộ Kinh i. 15.]**

[(+): Tất cả chúng hữu tình không trừ hữu tình nào, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 18. Vì lý do như vậy chúng động vật đã được kể vào.]

3. *As these men with **Devas** do not know (#) of that kind is this **Buddha**, Supreme among Men, nor of what kind is his power of psychic potency, power of wisdom, of what kind is the power of a **Buddha**, benevolent towards the world -*

[(*): Referring mainly to his elder **Sakyan** relations who were sneering at him. The reading *na h'ete jānanti* has been accepted here and in verse 4, in preference to *na bho te jānanti* of **Buddhavamsa**. Verses 3-6 quoted at Commentary on **Cariyāpiṭaka 5.]**

3. Vì những người này cùng với **Chư Thiên** bất liễu tri (#) về hạng người ấy chính là **Đức Phật**, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, cũng bất liễu tri về thể loại ấy là năng lực siêu tự nhiên của Ngài, năng lực trí tuệ, về thể loại ấy chính là năng lực của một vị **Phật**, lòng nhân từ đối với thế gian -

[(*): Đề cập một cách chủ yếu đến các Bậc trưởng lão thân thích thuộc đại gia tộc **Sakya** họ đang **cơ tiếu** (*châm biếm chế giễu*) vào Ngài. Cách đọc *na h'ete jānanti* đã được chấp nhận ở đây và trong câu kệ 4, hơn là *na bho te jānanti* của **Hệ Tộc Chư Phật**. Các câu kệ 3-6 đã được viện dẫn tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 5.]

4. *As these men with **Devas** do not know that of this kind is this **Buddha**, Supreme among Men, and of this kind is his power of psychic potency, power of wisdom, of this kind is the power of a **Buddha**, benevolent towards the world -*

5. *Come, I will display the unsurpassed power of a **Buddha**: in the zenith I will create a Walk adorned with jewels.*

4. Vì những người này cùng với **Chư Thiên** bất liễu tri về hạng người ấy chính là **Đức Phật**, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, cũng bất liễu tri về thể loại ấy là năng lực siêu tự nhiên của Ngài, năng lực trí tuệ, về thể loại ấy chính là năng lực của một vị **Phật**, lòng nhân từ đối với thế gian -

5. Nào, Ta sẽ hiển thị xuất năng lực **xuất loại bạt tụy** (*kỳ tài xuất chúng*) của một vị **Phật**: trên thiên đĩnh Ta sẽ kiến tạo một Sự Bộ Hành được trang sức với những viên châu bảo.

6. *Devas of earth, those belonging to the Great Regents, the Thirty Three, and Yama's Devas, and the Happy Ones, those who rejoice in creating (*), those to with power over others' creations (#), and those of Brahmā's retinue, blissful, made a far-flung clamour.*

[(*): *Nimmitā (Devā) explained at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 28 as Nimmānaratī Devatā.*]

[(#): *Paranimmittā explained at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition as Paranimmitavasavattī Devatā.*]

6. **Chư Địa Cư Thiên** là Chúng Thiên thuộc về các Bậc Nhiếp Chính Vương Vĩ Đại ở Cõi Tam Thập Tam Thiên Giới, và **Chư Thiên Dạ Ma**, và các Bậc Khoái Lạc Thiên là Chúng Thiên vui mừng trong việc sáng tạo (*), là Chúng Thiên với năng lực về những việc sáng tạo các chúng sinh khác (#), và đó là đoàn tùy tùng của vị **Phạm Thiên**, cực lạc mãn túc, đã thực hiện một âm thanh huyền ảo dao viển.

[(*): **(Chư Thiên) Hóa Lạc Thiên Giới** đã được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 28 là **Chư Thiên Hóa Lạc Thiên Giới.**]

[(#): **Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới** đã được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ là **Chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới.**]

7. *Illumined were the earth together with the worlds of the Devas and the numerous baseless spaces between the worlds, and the dense gloom was dissipated when they saw the wonderful marvel (*).*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 31 takes this to be the Marvel of the Double (Yamaka Pāṭihāriya) which it describes in detail; cf. Commentary on Dhammapada iii. 214 f.*]

7. Quả địa cầu đã được chiếu sáng cùng với các Cõi **Thiên Giới** và vô số không gian vô căn cứ giữa các Cõi Giới, và màn u ám dày đặc đã tan biến khi họ đã trông thấy một kỳ tích tuyệt diệu (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 31 coi đây là Song Đối Kỳ Tích (**Song Đối Thần Túc Thắng Trí**) mà nó miêu thuật một cách **tường tể** (*tỷ mỹ, kỹ càng*); cf. Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang iii. 214 f.]

8. *Among Devas, heavenly musicians, men, demons, a magnificent far-flung radiance appeared in both this world and that beyond, below and above, across and around.*

9. *The superb being, unexcelled, guider away, teacher, was honoured Devas and men (*); of great might, with the mark of a hundred merits (#), he displayed the wonderful marvel.*

[(*): *A comprehensive statement including honour paid by animals and Yakkhas.*]

[(#): *Or, a hundred marks of merit.*]

8. Giữa **Chư Thiên**, Chúng Thiên Nhạc Sĩ, Nhân Loại, Chúng Dạ Xoa, một ánh sáng chói lọi cực hảo dao viên đã xuất hiện ở cả thế giới này và ở phía xa hơn, cả phía dưới và phía trên, từ bên này sang bên kia và xung quanh.

9. Bậc hữu tình cực hảo, Bậc vô địch, Bậc Đạo Sư, Bậc Tôn Sư, đã được **Chư Thiên** và Nhân Loại tôn kính (*); với uy lực vĩ đại, với biểu thị của trăm công đức hạnh (#), Ngài đã hiển thị xuất sự kỳ tích tuyệt diệu.

[(*): Một sự thanh minh toàn diện bao gồm cả chúng động vật và **Chư Dạ Xoa** đã bày tỏ lòng tôn kính.]

[(#): Hoặc, một trăm biểu thị công đức hạnh.]

10. Requested by the glorious **Deva**, he, One with Vision (*), Supreme among Men, leader of the world (#), reflecting on the matter then created a well-wrought Walk there with all the jewels.

[(*): The eye of knowledge which is fivefold and the bodily eye which is two-fold. See Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 33.]

[(#): He leads the world towards deliverance, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 34.]

10. Được **Chư Thiên** quang vinh yêu cầu, Ngài, Bậc với Thị Lực (*), Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bậc lãnh đạo thế gian (#), khi đã tư khảo vấn đề thế rồi đã kiến tạo một Sự Bộ Hành được khéo thực hiện ở nơi đó với tất cả những châu bảo.

[(*): Con mắt tri thức có ngũ bội phần và con mắt thuộc sắc thân có nhị bội phần. Xem Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 33.]

[(#): Ngài dẫn dắt thế gian hướng tới sự giải thoát, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 34.]

11. The Lord was master (*) of the three marvels: psychic potency, the speaking of suitable discourses (#), and instruction (+). The leader of the world created a well-wrought Walk with all the jewels.

[(*): The five masteries are adverting to, attaining, resolutely determining to remain in, emerging from the meditations, and mastery over the reviewing impulses, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 35.]

[(#): *Ādesanā*, a talk to suit the mental make-up or temperament of the listener.]

[(+): Exhortation in line with the mental bent of the listener, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 34.]

11. Đức Thế Tôn đã là Bậc Tôn Sư (*) về ba điều kỳ tích: năng lực siêu tự nhiên, sự giảng thoại những bài diễn giảng thích hợp (#), và sự giáo đạo (+). Bậc lãnh đạo thế gian đã kiến tạo một Sự Bộ Hành được khéo thực hiện với tất cả những châu bảo.

[(*): Ngũ kỹ nghệ tinh tràm (tài nghệ khéo léo tinh thâm) là sự lưu ý đến, sự thành đạt, sự quyết tâm một cách kiên quyết an trụ vào, sự xuất khỏi những thiền định, và sự thâm

tra cặn kẽ những xung động, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 35.]

[(#): **Thuyết Minh (Tự Thuật, Chỉ Đạo)**, một đàm thoại thích hợp với tính cách tâm lý hoặc tính tình của thánh giả.]

[(+): Sự đôn thúc phù hợp với khuynh hướng tâm lý của thánh giả, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 34.]

*12. In the ten-thousand world-system he displayed, like a course of pillars on (each) supreme mountain **Sineru**, Walks made of jewels (*).*

[(*): Or, “(the pillars) in the Walk made of jewels”.]

12. Ngài đã hiển thị xuất trong hệ thống thập thiên thế giới, tự hồ một dãy cột trên (mỗi) tuyệt đỉnh **Tu Di Sơn**, Các Sự Bộ Hành được làm bằng những châu bảo (*).

[(*): Hoặc, “(những cột trụ) trong Lộ Tuyền Tán Bộ được làm bằng những châu bảo”.]

13. The Conqueror () created a Walk spanning the ten-thousand; all golden were the sides of that Walk which was made of jewels (#).*

[(*): Of the defilements.]

[(#): Jewels were in the middle.]

13. Hoạch Thắng Giả (*) đã kiến tạo một Sự Bộ Hành khi được trải dài thập thiên thế giới; tất cả đều bằng vàng ròng ở các cạnh của Lộ Tuyền Tán Bộ đó vốn được làm bằng những châu bảo (#).

[(*): Về các Pháp ô nhiễm tinh thần.]

[(#): Những châu bảo đã ở chính giữa.]

14. The junction of (each pair of) beams was symmetrical, the floor-boards covered with gold; all golden were the railings, well-fashioned on both sides (of the Walk).

15. Strewn over with sand (consisting) of jewels and pearls, fashioned and made of jewels it () illumined all the quarters like him of the hundred rays when he has risen.*

[(*): I.e. the Walk.]

14. Điểm tiếp nối của (mỗi đôi) quang trụ đã đối xứng, những ván sàn đã được phủ vàng; tất cả các lan can đã bằng vàng ròng, đã được khéo trang trí ở cả hai bên cạnh (của Lộ Tuyền Tán Bộ).

15. Rải rắc cát khắp nơi (bao gồm cả) những châu bảo và những chuỗi hạt trân châu, nó đã được thiết kế và được làm bằng những châu bảo (*) đã chiếu sáng tất cả các phương hướng tự hồ Ngài với trăm tia sáng khi Ngài đã thăng khởi.

[(*): Đó là Lộ Tuyền Tán Bộ.]

16. Walking up and down in that, the Wise One, him of the thirty-two glorious Marks, Self-Awakened One, Conqueror, shining, walked up and down in the Walk.

17. *All the Devas, gathered together, showered down on the Walk Deva-like Mandārava (*) flowers, lotuses, flowers of the Coral Tree (*).*

[(*): Tree in the Deva-world.]

16. Khi đã bộ hành lên và xuống ở trong đó, Bạc Trí Giả, ở nơi Ngài với ba mươi hai Đặc Trưng quang vinh, Bạc Đả Tự Tỉnh Giác, Bạc Hoạch Thắng Giả, đang phát quang, đã bộ hành lên và xuống trong Lộ Tuyền Tán Bộ.

17. Tất cả **Chư Thiên**, đã tụ họp lại, đã trút những đóa hoa **San Hô (*)** tự hồ ở **Thiên Giới** xuống Lộ Tuyền Tán Bộ, những hoa sen, những đóa hoa của Cây San Hô (*).

[(*): Cây trong Cõi **Thiên Giới**.]

18. *The company of Devas saw him, the ten-thousand was joyous; paying homage they assembled, elated, exultant, joyous.*

19. *The Thirty-Three and Yama's (Devas), also the Happy Devatās, the Devas who rejoice in creating, those Devas with power over others' creations, their minds uplifted, happy, saw the leader of the world.*

20. *Heavenly musicians, men, demons together with the Devas, Nāgas, fairy-birds (*), and bird men (#) besides, saw that one who was compassionate for the world's welfare like the orb of the moon high aloft in the zenith.*

[(*): **Supanna**, lovely wing; a kind of mythical bird.]

[(#): **Kinnara** or **Kinnara**, a bird with a man's head.]

18. Đoàn thể **Chư Thiên** trong thập thiên thể giới đã trông thấy Ngài, đã vui mừng; họ đã triệu tập bày tỏ lòng tôn kính, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng.

19. (**Chư Thiên**) Tam Thập Tam Thiên Giới và **Dạ Ma Thiên Giới**, các **Bạc Khoái Lạc Thiên** cũng thế, là **Chư Thiên** vui mừng trong việc sáng tạo, là **Chư Thiên** với năng lực về những việc sáng tạo các chúng sinh khác, các tâm thức họ đã phấn chấn, cao hứng, khi đã trông thấy Bạc lãnh đạo thế gian.

20. Chúng Thiên Nhạc Sĩ, Nhân Loại, Chúng Dạ Xoa cùng với **Chư Thiên**, **Chúng Long Thân**, Chúng Tiên Điều (*), và cả Chúng Điều Nhân (#) nữa, đã trông thấy Bạc có lòng bi mẫn đối với phúc lợi của thế gian tự hồ quả nguyệt cầu đang bay cao ở trên thiên đình.

[(*): **Kim Sí Điều**, **sí bàng** (*đôi cánh*) mỹ lệ; một loại chim thần thoại.]

[(#): **Nam Điều Nhân** hoặc **Nữ Điều Nhân**, một con chim với đầu người.]

21. *(Devas of) Light, Lustrous (Devas), Vehapphala (*) (Devas) and Akanittha Devatās (#) stood raising clasped hands, clothed in garments and raiment that were very pure and bright.*

[(*): "Immensely fruitful", **Vipulaphala**, *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 37, *Commentary on Vibhaṅga* 521.]

[(#): “No youngsters (or, inferiors) here”, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 37, Commentary on Dīghanikāya ii. 480, etc.*]

21. Chư Biên Quang Phạm Thiên (Quang Âm), Chư Biên Tịnh Phạm Thiên, Chư Quảng Quả Phạm Thiên (*) và Chư Sắc Cứu Cánh Phạm Thiên (#) đã đứng thủ chấp đôi tay mình đưa lên, đã vận mặc những y phục hết sức thuần tịnh và chói sáng.

[(*): “Quả Phước rộng lớn”, **Quả Phước Vô Lượng**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngũ trang 37, Bộ Chú Giải về **Bộ Phân Tích** trang 521.]

[(#): “Không có những thanh niên (hoặc, chúng hạ cấp) nào ở đây”, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngũ trang 37, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh ii. 480, v.v.**]

22. And they let fall flowers of the five-hued Mandārava mixed with sandal-wood powder, and they waved wearing apparel in the air then. Ah, the Conqueror compassionate for the world’s welfare !

23. Thou, the teacher, flag and banner, and the sacrificial post for breathing things, the resting-place, support, and lamp (and island) (), Supreme among Men !*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 38 explains Dīpa both light and island.*]

22. Và họ đã thả xuống những đóa hoa San Hô ngũ sắc được trộn lẫn với bột phấn gỗ đàn hương, và sau đó họ đã phát phối y phục tung bay trong không trung. À, Bậc Hoạch Thắng Giả có lòng bi mẫn đối với phúc lợi của thế gian !

23. Ngài, Bậc Tôn Sư, kỳ xí (lá cờ và tám phướn), và cột trụ hiến tế cho các sinh vật hô hấp, hưu tức xứ (nơi an nghỉ), sự hỗ trợ, và ngọn đèn (và hòn đảo) (*), Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại !

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngũ trang 38 giải thích **Đăng** là cả ánh sáng và hòn đảo.]

24. The Devatās of the ten-thousand world-system, great in psychic potency, attending on (him) paid homage, elated, exultant, joyous.

25. Devatās and Deva-maidens, believing, their minds elated, honoured the Bull of Men (+), with the five-hued flowers.

[(+): *Narāsabha; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.*]

26. The company of Devas saw him; believing, their minds elated, they honoured the Bull of Men (+), with the five-hued flowers.

[(+): *Narāsabha; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.*]

27. Ah, wonderful (), astonishing, astounding (#) in the world ! Never before has there been such an astounding wonder as this.*

[(*): *Acchariya; if there is any overtone it is in the sense of “rare” rather than of*

miraculous.]

[(#): Loma-hamsana, literally hair-raising and therefore to be precisely translated as “horrific”. But horrific implies a greater sense of fear and dread than is intended in this and similar passages.]

24. Chư Thiên trong hệ thống thập thiên thế giới, với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, đồng hiện diện bày tỏ lòng tôn kính (Ngài), đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng.

25. Chư Thiên và **Chư Thiên Nữ**, đồng tương tín, các tâm thức họ đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), đã tôn kính **Bạc Bru Hình Đại Hán (+)** (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại với những đóa hoa ngũ sắc.

[(+): Chủ Tể Nhân Loại; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ đọc là Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng), cực hữu danh vọng.]

26. Đoàn thể Chư Thiên đã trông thấy Ngài; đồng tương tín, các tâm thức họ đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), đã tôn kính **Bạc Bru Hình Đại Hán (+)** (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại với những đóa hoa ngũ sắc.

[(+): Chủ Tể Nhân Loại; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ đọc là Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng), cực hữu danh vọng.]

27. Á, thật hảo phi thường (*), thật đáng kinh ngạc, thật đáng kinh hoàng (#) trong thế gian ! Chưa bao giờ có một điều kỳ tích đáng kinh hoàng như thế này.

[() : Thần Kỳ (Kỳ Tài, Kỳ Đặc, Kỳ Di, Thiên Tài); nếu như có bất luận ý nghĩa phụ nào thì nó có nghĩa là “hãn kiến” hơn là thuộc loại kỳ tích.]*

[(#): Mao Phát Tung Nhiên (lông tóc dựng đứng), theo nghĩa đen sử nhân mao cốt tung nhiên (khiến cho người ta sợ rờn tóc gáy, lông tóc dựng đứng) và vì lý do như vậy đã được phiên dịch một cách tinh xác là “lĩnh nhân khủng cụ (khiến cho người ta sợ hãi, kinh khủng, khủng khiếp)”. Thế nhưng sự kinh khủng đã hàm súc một cảm giác sợ hãi và nỗi kinh hãi lớn hơn là đã chú ý trong đoạn văn này và các đoạn văn tương tự.]

28. Devatās, each remaining in his own abode, laughed a mighty laugh on seeing the wonder in the zenith.

29. Those in the sky and on the earth, dwellers in grass and on paths, clasping their hands paid homage, elated, exultant, joyous.

30. And those Nāgas of long life-span, meritorious, great in psychic potency, joyous, paid homage to and honoured the Supreme among Men.

31. They sent forth chants in the air and down the aery paths; they played on drums (*) on seeing the wonder in the zenith.

[() : Cammanaddha, drums covered with skin.]*

28. Chư Thiên, mỗi vị còn lại ở trong trú sở của riêng mình, đã phát ra một tiếng

cười vang dội khi đang khán kiến điều kỳ tích ở trên thiên đình.

29. **Chúng Thiên** ấy là Không Cư Thiên ở trong hư không và Địa Cư Thiên ở trong quả địa cầu, là những cư trú giả ở trong đồng cỏ và trên các đường lộ, đã thủ chấp đôi tay mình lại bày tỏ lòng tôn kính, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng.

30. Và **Chúng Long Thần** có thọ mệnh lâu dài ấy, **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*), trong năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, vui mừng, bày tỏ lòng tôn kính và đã tôn kính đến Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại.

31. Họ đã phát xuất những bài hát trong không trung và xuống đến những đường lộ **mãnh cầm sào** (*hang ổ, sào huyết loài điều to lớn, hung mãnh, dữ dằn*); sau đó họ đã diễu tấu những cỗ trống (*) khi đang khán kiến điều kỳ tích ở trên thiên đình.

[(*): **Cổ** (*cái trống*), trống được phủ bằng da.]

32. *And in mid-air they played on conches, cymbals, and many a kettle-drum on seeing the wonder in the zenith.*

33. *Surely one who is astonishing, astounding, has arisen for us today. We shall obtain the fulfilment of our constant aim. The moment (*) for us has come about.*

[(*): *The timely or opportune period for leading the **Brahmacariya**, see. **Dīghanikāya iii. 263, Aṅguttaranikāya iv. 225.***]

32. Và sau đó ở giữa không trung họ đã diễu tấu những tù và bằng vỏ ốc, những chập chả, và nhiều **định âm cổ** (*trống kiếng đồng*) khi đang khán kiến điều kỳ tích ở trên thiên đình.

33. Một cách khảng định hôm nay Bạc thật đáng kinh ngạc, thật đáng kinh hoàng, đã khởi sinh đối với chúng ta. Chúng ta sẽ hoạch đắc sự mãn túc mục tiêu trung thực của mình. Thời khắc (*) cho chúng ta đã phát sinh.

[(*): Thời kỳ một cách thích thời hoặc thích hợp chủ yếu cho **Phạm Hạnh**, xem **Trường Bộ Kinh iii. 263, Tăng Chi Bộ Kinh iv. 225.]**

34. *Hearing these say “A Buddha”, zest arose at once. They stood with their hands clasped, saying “A Buddha, a Buddha”.*

35. *Various beings, clasping their hands, moved about in the heavens cheering, applauding and uttering sounds of acclamation.*

36. *They sang, cried out exultingly, and played (on musical instruments), they clasped their hands and they danced, and they let fall flowers of the five-hued **Mandāra** mixed with sandal-wood powder.*

37. *Inasmuch, great hero, as the Wheel-mark is on your feet, the flag, the thunderbolt, the banner, with the decorative marks of the **Vaddhamāna** (*) and the elephant-hook,*

[(*): *At Commentary on Vinaya i. 75 and Tikā to Mahāvamsa i. 304, **Vaddhamāna** appears to mean **Cuṇṇa**, perfumed bath powder. All these were among the 32 Marks of a Great Man.]*

34. Khi đã nghe những vị này nói “Một vị **Phật**”, niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*) đã phát sinh ngay lập tức. Họ đã đứng thủ chấp đôi tay mình lại, khi đã nói rằng “Một vị **Phật**, một vị **Phật**”.

35. Chúng hữu tình đa dạng sai biệt, khi đã thủ chấp đôi tay mình lại, đã di động trong những Cõi Thiên Giới khi đang hoan hô, đang **cổ chường** (*vỗ tay*) và đang **hát thái** (*reo hò những âm thanh khen hay*).

36. Họ đã ca hát, đã gào thét một cách **hưng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), và đã diễn tấu (những nhạc khí), họ đã thủ chấp đôi tay mình lại và họ đã nhảy múa, và họ đã thả xuống những đóa hoa **San Hô** ngũ sắc được trộn lẫn với bột phấn gỗ đàn hương.

37. Do bởi, hồi Bạc Đại Anh Hùng, như đặc trưng Vòng Luân Chuyển trên đôi bàn chân Ngài, lá cờ, sấm sét, tám phướn, với những đặc trưng được trang trí của **Sự Xương Thịnh** (*) và cái móc voi,

[(*)]: Tại Bộ Chú Giải về **Tạng Luật i. 75** và **Phụ Chú Giải về Đại Hệ Tộc i. 304**, **Sự Xương Thịnh (Phồn Vinh)** dường như có nghĩa là **Phấn Mạt** (*bột phấn*), **hương phấn tẩy tảo** (*phấn thơm tẩy rửa*). Tất cả những điều này đã ở trong 32 Đặc Trưng của một Bạc Vĩ Nhân.]

38. *so are you unique in form, in Morality, Concentration and Wisdom, equal to the unequalled in freedom, in setting the Wheel of Dhamma turning.*

39. *The natural strength of your body is as the strength of ten elephants; you are without an equal in the power of psychic potency, in setting the Wheel of Dhamma turning.*

40. *Pay homage to the great sage, One with pity, protector of the world(s) who is furnished thus with all the special qualities, endowed with all (their) factors.*

41. (*) *You are worthy of all respect, praising, reverence and laudation, homage and honour.*

[(*)]: *This verse and next quoted Tikā to Mahāvamsa i. 14f.]*

42. *Of those who should be revered in the world, of those who are worthy of reverence, you are the best of all, great hero, none like you exists.*

43. *Even as he was standing on the Vulture Peak, Sāriputta, of great wisdom, proficient in concentration and meditation, saw the leader of the world.*

44. *He surveyed the Bull of Men (+), who was like a king of Sāla trees in full bloom, like the moon in the heavens, like the sun at midday.*

[(+): *Narāsabha; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.]*

45. *He saw the Wise One, the leader who was blazing like a tree of lamps, like the newly risen sun, illuminated by a halo extending for a fathom.*

46. *In an instant he had gathered together five hundred monks, their tasks done, steadfast Ones, the cankers destroyed (Khīṇāsavā), stainless.*

47. *He displayed the marvel called Making the World Bright (#) (and said) “We too,*

going there, we will reverence the Conqueror.

[(#): Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon edition 46 says this is the marvel of unveiling the world, *Lokavivarana*.]

38. Vì vậy Ngài độc nhất vô nhị trong thế hình, trong Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức và Trí Tuệ, Bạc tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (*không thể so sánh được*) trong sự tự do, trong việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**.

39. Thể lực tự nhiên của sắc thân Ngài tự hồ thể lực của mười con voi; Ngài là Bạc **chí cao vô thượng** (*tối cao, tốt đỉnh*) trong năng lực siêu tự nhiên, trong việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**.

40. Hãy bày tỏ lòng tôn kính đến Bạc Đại Hiền Trí, Bạc với sự đồng tình, Bạc Bảo Hộ thế gian, do vậy Bạc đã được cung cấp với tất cả những ưu chất đặc biệt, đã hội đủ phúc duyên với mọi yếu tố (của chúng).

41. (*) Ngài xứng đáng với mọi sự kính trọng, sự tán tụng, lòng cung kính và sự tán mỹ, **sự kính ý** (*ý tứ cung kính*) và lòng sùng kính.

[(*): Câu kệ này và câu tiếp theo đã được viện dẫn tại **Phụ Chú Giải về Đại Hệ Tộc i. 14f.**]

42. Trong số những Bạc đáng được cung kính trong thế gian, trong số những Bạc xứng đáng được cung kính, Ngài là Bạc tối hảo trong tất cả, Bạc Đại Anh Hùng, tuyệt nhiên không có ai hiện hữu tự hồ Ngài.

43. Ngay vào lúc Ngài đã đứng trên đỉnh Linh Thứu, **Trưởng Lão Sāriputta**, với trí tuệ cực hảo, **thực luyện** (*thành thuộc và lão luyện*) trong Sự Định Thức và Thiền Định, đã trông thấy Bạc lãnh đạo thế gian.

44. Ngài đã thăm thị **Bạc Bru Hình Đại Hán** (*) (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại đã **dung quang hoá phát** (*mặt mày rạng rỡ, tràn đầy sức sống, thân thể tráng kiện, tinh thần sung mãn*) tự hồ một **thủ khuất nhất chỉ** (*thứ nhất, đầu bảng*) trong các cây **Long Thọ** đang nở rộ hoa, tự hồ mặt trăng trong các Cõi Thiên Giới, tự hồ mặt trời đang chính ngọ.

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ / Miến ngữ** đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

45. Ngài đã trông thấy Bạc Trí Giả, Bạc lãnh đạo đã **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*) tự hồ một ngọn **thái đặng** (*cây có nhiều ánh sắc*), tự hồ mặt trời vừa mới mọc lên, được chiếu sáng bởi một vầng hào quang đang kéo dài một sải đơn vị (*bằng 6 feet hoặc 1m 829*).

46. Ngay tức khắc Ngài đã tụ họp năm trăm vị tu sĩ lại, các Bạc đã hoàn thành các nhiệm vụ của mình, các Bạc kiên định, những sự hủ bại đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*).

47. Ngài đã hiển thị xuất sự kỳ tích được gọi là **Làm Cho Thế Gian Chói Sáng (#)** (và đã nói) “Chúng ta cũng đi đến nơi đó, chúng ta sẽ tôn kính Bạc Hoạch Thắng Giả”.

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 46 nói đây

là sự kỳ tích công bố thế gian, **Phi Lộ Thế Gian (Công Bố Thế Gian).**]

48. Come, all of us will go, we will question the Conqueror. When we have seen the leader of the world we will dispel doubt (*).

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 47 sees that an explanation is needed here since **Arahants** have no doubts; it concludes that as the Elder wanted to question the Lord only about the **Buddhavaṃsa** he spoke thus and did not mention a **Buddha's range, Buddhavisaya.**]

49. These assented saying "It is good"; prudent, the faculties controlled, taking bowl and robe they went up (to him (#)) quickly.

[(#): To **Sāriputta**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 49.]

50. By means of psychic potency **Sāriputta**, of great wisdom, approached with those whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tamed in the supreme taming.

51. By means of psychic potency **Sāriputta**, surrounded by these monks, leading the great host, approached blazing (+) like a **Deva** in the heavens.

[(+): **Buddhavaṃsa**, Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition **Lālanto**, sporting, playing; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition **Jalanto** (blazing) **Devo gagane va**. Even if we accept **Lālanto**, the syllable **va** is missing from **Morris's** edition.]

52. Carefully avoiding clearing the throat (*) and sneezing, proper in practice, they approached the Self-Awakened One with reverence, with deference.

[(*): A recognised means of intimating one's approach.]

48. Nào, tất cả chúng ta sẽ đi, chúng ta sẽ vấn hỏi Bạc Hoạch Thắng Giả. Khi chúng ta đã trông thấy Bạc lãnh đạo thế gian, chúng ta sẽ tiêu trừ sự hoài nghi (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 47 nhận thấy rằng ở đây cần phải có một sự giải thích vì **Chư Vị Vô Sinh** hoàn toàn không có sự hoài nghi chút nào cả; nên suy đoán rằng vì **Trưởng Lão** chỉ nhu yếu vấn hỏi Đức Thế Tôn về **Hệ Tộc Chư Phật**, nên Ngài đã nói như vậy và đã không đề cập đến phạm vi của một vị **Phật, Phật Cảnh Giới.**]

49. Các vị này đã đồng ý nói rằng "Thật thiện hảo"; thâm thận, các quan năng đã được không chế, khi đã cầm bát và y, họ đã đi về phía (đến Ngài (#)) một cách nhanh chóng.

[(#): Đến **Trưởng Lão Sāriputta**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 49.]

50. Nhờ vào năng lực siêu tự nhiên **Trưởng Lão Sāriputta**, với trí tuệ cực hảo, đã tiếp cận với các Bạc vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), đã được thuần hóa trong sự thuần hóa chí thượng.

51. Nhờ vào năng lực siêu tự nhiên **Trưởng Lão Sāriputta**, đã được các vị tu sĩ này vây chung quanh, khi đã dẫn đầu đại chúng, đã tiếp cận Bạc chói sáng (+) tự hồ một **Thiên**

Tử trong các Cõi Thiên Giới.

[(+): **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ là **Đại Độ**, kháng khái đại độ, chiếu xạ; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ là **Nhiên Thiêu** (*bùng cháy*) (Bậc chói sáng) **Thiên Tử bay trên hư không**. Cho dù chúng ta chấp nhận **Đại Độ** (*chiếu xạ*), âm tiết **va** vẫn bị thiếu trong bản ấn loát của **Morris**.]

52. Một cách cẩn thận trong việc tránh sự đảnh hắng (*) và sự hắt hơi, thực hành thích đáng, họ đã tiếp cận Bậc Đấng Tự Tỉnh Giác với lòng tôn kính, với lòng tôn trọng.

[(*): Một phương pháp được công nhận trong việc ám thị cách tiếp cận của một người.]

53. *When they had approached they saw the Self-Become, the leader of the world, the Wise One high aloft in the zenith like the moon in the heavens.*

54. *They saw the leader of the world who was blazing like a tree of lamps, like lightning in the heavens, like the sun at midday.*

55. *The five hundred monks all saw the leader of the world like a clear pool, as a lotus in full bloom.*

56. *Holding up their clasped hands, elated, exultant, joyous, they fell down paying homage to the teacher's Mark of the Wheel.*

57. *Sāriputta, of great wisdom, like and similar to a Korandaka (*) (flower), skilled in concentration and meditation, revered the leader of the world;*

[(*): **Yellow Amaranth**; in one of its meanings a mythical plant that never fades.]

58. *Moggallāna, of great psychic potency, without an equal in the power of psychic potency, thundering like a black storm-cloud, like and similar to a dark blue lotus (#).*

[(#): These two similies refer to the blue colour of **Moggallāna's** body due, according to tradition, to his having suffered in **Niraya** for his cruelty to his parents in a former birth.]

59. *and the Elder **Kassapa the Great** too, resembling molten gold (+), proclaimed chief in ascetic quality, lauded, commended by the Teacher;*

[(+): **Uttatta**, molten or burnished, glowing; owing to the colour of his skin.]

53. Khi họ đã được tiếp cận, họ đã trông thấy Bậc Tự Trở Thành, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Trí Giả đang bay cao ở trên thiên đỉnh tự hồ mặt trăng trong các Cõi Thiên Giới.

54. Họ đã trông thấy Bậc lãnh đạo thế gian đã **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*) tự hồ một ngọn **thái đặng** (*cây có nhiều ánh sắc*), tự hồ **thiểm điện** (*tia chớp*) trong các Cõi Thiên Giới, tự hồ mặt trời đang chính Ngọ.

55. Tất cả năm trăm vị tu sĩ đã trông thấy Bậc lãnh đạo thế gian tự hồ một ao hồ trong vát, như một hoa sen đang nở rộ.

56. Khi đang thủ chấp đôi tay mình đưa lên, đã **hưng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng, họ đã quỳ xuống bày tỏ lòng tôn kính đến Đấng Trung Vòng Luân Chuyển của Bậc Tôn Sư.

57. **Trưởng Lão Sāriputta**, với trí tuệ cực hảo, tương tự như một **Kê Quan Hoa** (*)

(hoa mông gà), đã **thực luyện** (*thành thuộc và lão luyện*) trong Sự Định Thức và Thiên Định, đã tôn kính Bạc lãnh đạo thế gian;

[(*): Hoa **Trường Sinh (Bát Tử, Trường Tôn)** vàng; theo một trong những ý nghĩa của nó là một loại cây thân thoai mà không bao giờ héo tàn.]

58. Trưởng Lão Moggallāna, với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, **chí cao vô thượng** (*tối cao, tốt đỉnh*) trong năng lực siêu tự nhiên, nổi sấm sét tự hồ một **hắc bạo phong vân** (*đám mây báo bão đen*), tương tự như một hoa sen xanh đậm (#).

[(#): Y chiếu truyền thống, hai minh dụ này đề cập đến sắc thân của **Trưởng Lão Moggallāna** buộc phải có màu xanh lam là do Ngài đã phải thọ khổ đau trong **Địa Ngục** vì sự bạo hành của Ngài đối với Song Thân mình trong một kiếp sống trước đây.]

59. và Trưởng Lão Kassapa cũng là Bạc vĩ đại, tựa như vàng nóng chảy (+), được tuyên bố là Bạc trưởng thượng về ưu chất khổ hạnh, xứng đáng được tán mỹ, xứng đáng được Bạc Tôn Sư ca ngợi tán thưởng;

[(+): **Dung Hóa**, nóng chảy hoặc được đánh bóng láng, phát quang; bởi vì màu da của Ngài.]

60. Anuruddha, leader of a great host, chief of those of *Deva*-like vision, best of kinsmen (*), stood near the Lord;

[(*): He was a *Sakyan*, brother of *Mahānāma* and first cousin to the *Buddha Gotama*.]

61. Upāli, proficient in what is an offence and what is not an offence, in what is curable (#), proclaimed chief in the *Vinaya*, commended by the Teacher;

[(#): *Satekicchā*. Of the 7 classes of offence against *Vinaya* regulations, only the first, the *Pārājika* class, has no remedy; the other 6 classes of offence are “curable” by the appropriate means.]

62. The seer, son of *Mantānī* (sister of *Aññakoṇḍañña* and mother of *Puṇṇa Mantānīputta*. She lives in *Rājagaha*), named *Puṇṇa* and widely famed, penetrated to meanings delicate and subtle, very glorious among speakers, having a following (+).

[(+): At Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 51 it is said 500 young men of family went forth in his presence, all from the Lord’s native district, and all were possessed of the ten good themes of discourse (for which see *Majjhimanikāya* i. 145, iii. 113, *Aṅguttaranikāya* v. 67, 130; *Milindapañhā* 344, etc.)]

63. Knowing the minds of these the sage skilled in similes, cutter off of doubt, great hero, spoke of his own spiritual qualities:

64. These are the four incalculables of which the extent is not known: the aggregation of beings, and space, and the infinite world-spheres, and the immeasurable knowledge of a Buddha – it is impossible to ascertain these.

65. What is this wonder in the world that consists of my display of psychic potency ()? There are many other wonders, astonishing, astounding.**

*[(**): Iddhi-vikubbana: The practice of psychic powers.]*

60. Trưởng Lão Anuruddha, Bậc lãnh đạo một đại chúng, thủ lĩnh của những bậc có thị lực tự hồ **Chư Thiên**, vị nam nhân thân thích tối hảo (*), đã đứng gần Đức Thế Tôn;

[(): Ngài đã là một dân thuộc đại gia tộc Sakya, anh trai của Trưởng Lão Mahānāma và biểu đệ đầu tiên của Đức Phật Gotama.]*

61. Trưởng Lão Upāli, thực luyện (*thành thuộc và lão luyện*) trong điều chi là một phạm tội và điều chi không là một phạm tội, trong điều chi **khả tri dữ** (*có thể sửa chữa được*) (#), được tuyên bố là Bậc trưởng thượng trong **Tạng Luật**, xứng đáng được Bậc Tôn Sư ca ngợi tán thưởng;

[(#): Khả Tri Dữ. Trong bảy loại hình mạo phạm những quy định **Tạng Luật**, chỉ có loại hình thứ nhất là loại hình **Bất Cọng Trụ** thì không sửa chữa được; sáu loại hình mạo phạm còn lại thì “**khả tri dữ**” (*có thể sửa chữa được*) bằng phương pháp thích hợp.]

62. Vị dự ngôn gia (*dự trác giả*), nam hài của **Bà Mantānī** (là em gái **Trưởng Lão Aññakoṇḍañña** và là người Mẹ của **Puṇṇa Mantānīputta**. Bà sống trong **Vương Xá Thành**), có danh xưng **Puṇṇa** và đã hữu danh một cách phổ biến, đã thấu triệt những ý nghĩa nhu hòa và **ẩn ước** (*ẩn hiện mơ hồ*), rất vinh quang trong các diễn giảng giả, đã có một sự thấp tùng (+).

[(+): Tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 51 người ta đã nói rằng có 500 thanh niên trong gia đình đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài, tất cả đều từ khu bản địa của Đức Thế Tôn, và tất cả đều đã sở hữu Thập Hảo Chủ Đề Diễn Giảng (để biết thêm, xin xem **Trung Bộ Kinh** trang i. 145, trang iii. 113, **Tăng Chi Bộ Kinh** trang v. 67, 130; **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 344, v.v.)

63. Khi đã liễu tri các tâm thức của những vị này, Bậc Hiền Trí đã **thực luyện** (*thành thuộc và lão luyện*) trong những việc vận dụng minh dụ, cắt đứt sự hoài nghi, Bậc Đại Anh Hùng, đã thuyết về những ưu chất tinh thần của chính mình:

64. Có bốn điều bất khả cô lượng này mà phạm vi của chúng không thể nào hiểu biết được: về thể tụ hợp của chúng hữu tình, và không gian, và về những thế giới vũ trụ vô hạn, và tri thức **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*) của một vị **Phật** – thật bất khả thi để tra minh những điều này.

65. Điều kỳ tích này trong thế gian tổ thành sự hiển thị xuất năng lực siêu tự nhiên của Ta như thế nào (**)? Còn nhiều điều kỳ tích khác nữa, thật đáng kinh ngạc, thật đáng kinh hoàng.

*[(**): Thân Thông Biến Áo Kỳ Đặc: Việc thực hành năng lực siêu tự nhiên.]*

66. *When I was in the Tusita group I was called Santusita then. The (inhabitants of the) ten-thousand, having gathered together, clasping their hands, requested me:*

67. *“It is time for you, Deva, great hero, arise in the womb of a mother. Helping men with the Devas to cross over, may you awaken unto the undying state.”*

68. *When I, deceasing then from the Tusita group, descended into the womb, then the earth of the ten-thousand world-system quaked.*

69. *When I, clearly conscious, issued forth from my mother's womb the ten-thousand (world-system) shook, sending forth its approval.*

70. *There is no descent equal to mine as to birth, issuing forth; in Self-Awakening and turning the Wheel of **Dhamma**, I am the best.*

71. *Ah, the wonder in the world ! the greatness of the special qualities of **Buddhas** ! In six ways the ten-thousand world-system shook (*).*

[(*): *From east to west, west to east, from north to south, south to north, from centre to edge, edge to centre, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 56.]*

72. *And great was the radiance, astounding the wonder, for at that time the Lord, Bull of Men (+), was the eldest in the world (#).*

[(+): *Narāsabha; Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / Burmese edition: **Mahāyasa**, of great renown.]*

[(#): *I think this means his memory of former births, which was part of his omniscience, extended further back than that of anyone else; see e.g. I.79 and II **Āṅguttara nikāya** for his memory of himself as **Sumedha** a hundred thousand eons and four incalculables ago. It is difficult to know whether the usual commentarial gloss of **Jeṭṭha**, eldest, by **Seṭṭha**, best, covers this aspect of **Jeṭṭha**.]*

73. *By means of psychic potency the Conqueror walked up and down displaying himself to men with **Devas**. Even as he walked in the Walk the leader of the world talked, nor did he turn back on the way as though he were on a walk of (only) four cubits [(**)].*

[(**): *He did not turn back till he had reached the ends but then did so quickly.]*

66. Khi Ta đã ở trong quần thể **Đâu Suất Đà Thiên Giới**, lúc đó Ta đã được gọi là **Santusita**. (Các cư dân) trong hệ thống thập thiên thể giới, khi đã tụ hợp lại, khi đã thủ chấp đôi tay mình lại, đã yêu cầu Ta:

67. “Đã đến thời điểm dành cho Ngài, **Thiên Tử**, **Bậc Đại Anh Hùng**, đản sinh trong thai bào một người Mẹ. Bang trợ Nhân Loại cùng với **Chư Thiên xuyên việt** (băng ngang qua), cầu mong Ngài làm cho họ ý thức đến trạng thái vĩnh hằng.”

68. Thế rồi, khi Ta đã vong cố khỏi quần thể **Đâu Suất Đà Thiên Giới**, và đã hạ sinh vào thai bào thì lúc đó quả địa cầu của hệ thống thập thiên thể giới đã chấn động.

69. Khi Ta, hữu ý thức một cách minh hiển, đã đản sinh từ thai bào Mẫu Hậu mình thì hệ thống thập thiên thể giới đã rung chuyển, đã phát xuất sự tán đồng của nó.

70. Không có sự hạ sinh nào tương đặng với Ta về việc đản sinh, việc xuất phát; trong việc Tự Tỉnh Giác và việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, Ta là tối hảo.

71. À, điều kỳ tích trong thế gian ! sự vĩ đại về những ưu chất đặc biệt của **Chư Phật** ! Trong Lục Đạo hệ thống thập thiên thể giới đã rung chuyển (*).

[(*): *Từ Đông sang Tây, từ Tây sang Đông, từ Bắc đến Nam, từ Nam đến Bắc, từ Chính Trung đến Biên Địa, từ Biên Địa đến Chính Trung, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 56.]*

72. Và sự **quang huy** (ánh sáng chói lọi, sáng lạng rực rỡ) [những quang tuyến hoặc

quang luân (*vàng hào quang*)] cực hảo, điều kỳ tích thật đáng kinh hoàng, vì vào thời điểm ấy Đức Thế Tôn, **Bạc Bưu Hình Đại Hán (+)** (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại, đã là Bạc niên linh tối đại trong thế gian (#).

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

[(#): Tôi nghĩ điều này có nghĩa là phạm vi ký ức của Ngài về những kiếp sống trước đây, vốn đã là một phần của Sự Toàn Tri Toàn Giác của Ngài, đã kéo dài lâu hơn bất luận một ai khác; xem ví dụ I. 79 và II **Tăng Chi Bộ Kinh** vì phạm vi ký ức của Ngài về bản thân mình khi là **Sumedha** một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (*Đại Kiếp*) và bốn đoạn thời kỳ bất khả cô lượng của thế gian [**A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thẳng Số)** (*con số 1 và thêm 140 con số 0*)] về trước. Thật khó để biết liệu việc chú giải bình luận thông thường về **Bạc Tối Cao (Bạc Trưởng Lão, Bạc Huỳnh Trưởng)**, Bạc Niên Linh Tối Đại, với **Bạc Tối Thượng (Tối Kiệt Xuất, Tối Hảo, Tột Đỉnh, Tối Ưu Tú)**, Bạc Tối Hảo (Tối Xuất Sắc), có bao hàm về phương diện này của **Bạc Tối Cao (Bạc Trưởng Lão, Bạc Huỳnh Trưởng)** hay không.]

73. Nhờ vào năng lực siêu tự nhiên, Bạc Hoạch Thắng Giả đã bộ hành lên và xuống khi đang tự hiển thị xuất với Nhân Loại và **Chư Thiên**. Ngay cả khi Ngài đã bộ hành trong Lộ Tuyến Tản Bộ, Bạc lãnh đạo thế gian đã đàm thoại, mà Ngài cũng đã không quay trở lại Lộ Tuyến Tản Bộ y như thể Ngài đã đi trên một con đường dài (chỉ có) bốn **cubits** (*đơn vị đo chiều dài thời cổ xưa, 18 – 22 inches*) [(**)].

[(**): Ngài đã không quay trở lại cho đến khi Ngài đã đi đến tận cuối Lộ Tuyến nhưng rồi đã quay trở lại một cách rất nhanh chóng.]

74. *Sāriputta, of great wisdom, proficient in concentration and meditation, attained to the Perfection of Wisdom, asked the leader of the world:*

75. *“Of what kind, great hero, Supreme among Men, was your resolve ? At what time, Wise One, was supreme Awakening aspired to by you ?*

76. *Of what kind were Giving, Morality, Renunciation, Wisdom and Energy ? And of what kind were Patience, Truth-Speaking, Resolute Determination, Loving-Kindness, Equanimity ?*

77. *Of what kind, Wise One, leader of the world, were your ten Perfections ? How were the Higher Perfections fulfilled, how the Ultimate Perfections ?*

78. *Asked by him, he of the voice sweet as a **Karavīka**’s made answer (*) cooling to the heart, rejoicing the world with the **Devas**.*

[(*): *He told **Sāriputta** the whole of the **Buddhavaṃsa** from the time of his own aspiration to the culmination in his Awakening.]*

79. *What was taught (#), what was celebrated concerning past **Buddhas**, Conquerors, what was the traditional account of their teachings and activities (+), he expounded for the welfare of the world with the **Devas** from his discernment going back to*

his former habitations.

[(#): **Dhamma** connected with the Four Truths, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 62].

[(+): According to Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 62 this comprised their eon, birth, lineage, life-span, Tree, male and female disciples, assemblies, attendants, parents, wife and son.]

80. Keeping in mind (**) the acquiring of all the attainments which is productive of zest and joyousness and the removal of the darts of sorrow, listen to me:

[(**): I.e. honouring the recollection of the **Buddhas**.]

81. Respectfully fare along (##) the Way (++) which crushes pride (***) , drives away sorrow, delivers completely from **Samsāra**, (and) destroys all anguish.

[(##): I.e. listen.

[(++): Called the teaching of the **Buddhavaṃsa**.

[(***) : All forms of pride beginning with that of birth, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 63. See **Aṅguttaranikāya i. 146** and **Pāli-English Dictionary (T.W. Rhys Davids and W. Stede)**, 1925, sub verbo (s.v.) **Mada**.]

74. **Trưởng Lão Sāriputta**, với trí tuệ cực hảo, **thực luyện** (thành thuộc và lão luyện) trong Sự Định Thức và Thiền Định, đã thành tựu Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ (**Trí Tuệ Ba La Mật**), đã vấn hỏi Bậc lãnh đạo thế gian:

75. “Kính bạch Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, sự quyết tâm của Ngài đã thuộc thể loại nào ? Kính bạch Bậc Trí Giả Ngài đã cố gắng để đạt được Sự Tỉnh Giác Chí Thượng vào thời điểm nào ?

76. Sự Quyên Hiến (**Xả Thí**), Quy Phạm Đạo Đức (**Trì Giới**), Sự Tuyên Bố Phóng Khí (**Ly Dục**), Trí Huệ (**Trí Tuệ**) và Sự Hoạt Lực (**Tinh Tấn**) đã thuộc thể loại nào ? Và Sự Nại Tâm (**Kiên Nhẫn**), Chân Thoại Thuyết (**Chân Thật**), Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (**Chú Nguyện**), Tâm Lòng Từ Ái (**Từ Ái**), Sự Trần Tĩnh (**Hành Xả**) đã thuộc thể loại nào ?

77. Kính bạch Bậc Trí Giả, Bậc lãnh đạo thế gian, Thập Pháp Toàn Thiện (**Ba La Mật**) thông thường của Ngài đã thuộc thể loại nào ? Thập Pháp Toàn Thiện Cao Thượng đã cảm thấy mãn túc như thế nào, Thập Pháp Toàn Thiện Tối Thượng đã cảm thấy mãn túc như thế nào ?

78. Trưởng Lão đã vấn hỏi Ngài, với thanh âm thoại thuyết điềm mỹ tựa như của chim **Ca Lăng Tần Già** (**Mỹ Âm Điểu, Diệu Thanh Điểu, Thiên Đường Điểu, Cực Lạc Điểu**) Ngài đã thực hiện sự hồi đáp (*) làm cho mát mẻ nội tâm, làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên** vui mừng.

[(*): Ngài đã kể cho **Trưởng Lão Sāriputta** nghe toàn bộ về **Hệ Tộc Chư Phật** từ lúc phát khởi sự khát vọng của chính mình cho đến sự cực điểm trong sự Tỉnh Giác của Ngài.]

79. Điều chi đã được giáo đạo (#), điều chi đã được tụng dương tương quan đến **Chư**

Phật quá khứ, Chư Hoạch Thắng Giả; điều chi đã là sự miêu thuật truyền thống về những Giáo Huấn và các sự hoạt động của các Ngài (+), Ngài đã tường tế thuyết minh vì phúc lợi của thế gian cùng với **Chư Thiên** từ động sát lực của Ngài đang hồi ức đến những cư trú trước đây của mình.

[(#): **Giáo Pháp** đã tương quan với Tứ Pháp Chân Lý (*Tứ Đế*), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 62]

[(+): Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 62 điều này đã cấu thành thời kỳ cực mạn trường của mình, đản sinh, gia hệ (**Tông Tộc, Gia Tộc**), thọ mệnh, Cây Giác Ngộ, các Đệ Tử nam và nữ, các Hội Chúng, các vị Thị Giả, Song Thân, Thê Tử.]

80. Khi đã chuyên tâm (**) trong việc hoạch đắc tất cả những sự thành tựu đã đem lại niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*) và sự khoái lạc, và tiêu trừ những sự đột phá của nỗi bi thương, hãy lắng nghe Ta:

[(**): Đó là sự tôn kính **vãng sự** (*việc đã qua*) của **Chư Phật**.]

81. Một cách tôn kính hãy tiến hành hướng đến (##) Đạo Lộ (++) vốn trấn áp lòng tự tôn (***), tiêu trừ nỗi bi thương, giải thoát một cách hoàn toàn khỏi **Vòng Luân Hồi**, (và) tiêu diệt mọi cực độ thống khổ.

[(##): Đó là lắng nghe.

[(++): Được gọi là Giáo Nghĩa của **Hệ Tộc Chư Phật**.

[(***): Mọi hình thức của lòng tự tôn khởi nguyên ngay sau sự sinh ra, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 63. Xem **Tăng Chi Bộ Kinh** i. 146 và Từ Điển **Pāli** – Anh (T. W. Rhys Davids và W. Stede), năm 1925, động từ phụ là **Kiên Ngạo** (Tự Phụ, Tự Hào, Tự Tôn).]

CONCLUDED IS THE SECTION ON THE JEWEL-WALK
PHẦN BỘ HÀNH BẢO THẠCH ĐÃ KẾT THÚC

A. ACCOUNT OF SUMEDHA
A. SỰ MIÊU THUẬT VỀ SUMEDHA

1. *A hundred thousand eons and four incalculables ago there was a city named **Amara**, good to look upon, delightful.*

2. *It resounded with the ten sounds (*), was well provided with food and drink: the sound of elephants, the sound of horses, and of drums, chanks and chariots,*

[()]: The sounds of elephants, horses, chariots, drums, chanks, lutes, singing, cymbals, songs, as well as of “Partake of, drink, eat”, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 66; cf. **Dīghanikāya ii. 147, Mahāvastu iii. 232.]***

3. *as well as of “Eat, drink”, shouted out for victuals and drink. The city was complete in all respects. It engaged in every industry,*

4. *was possessed of the seven kinds of treasures, crowded with all kinds of people; prosperous as a **Deva**-city, it was a dwelling-place for doers of merit.*

5. *In the city of **Amaravatī** the **Brahman** named **Sumedha** (#), accumulating countless crores, was rich in plentiful crops.*

*[(+): For a much abridged account of **Sumedha** see Commentary on **Dhammapada i. 83 f. introducing the Aggasāvaka**vatthu.]*

6. *A repeater (**), expert in **Mantras**, master of the three **Vedas**, he had reached perfection in the (science of) **Marks**, in the legendary tradition, and the obligatory duties (of a **Brahman**).*

*[(**): Of **Brahmanical Texts**. Cf. xxv. 10, 11 below.]*

1. Một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (**Đại Kiếp**) và bốn đoạn thời kỳ bất khả cô lượng của thế gian [**A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tới Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (con số 1 và thêm 140 con số 0)] về trước, đã có một thành thị có tên gọi **Amara**, **hảo khán** (trông rất xinh đẹp) và làm mê mẩn con người.

2. Nó đã vang vọng lại với mười âm thanh (*), đã được cung cấp đầy đủ với thực phẩm và thức uống: âm thanh của những con voi, âm thanh của những con ngựa, và của những cỗ trống lớn, những cỗ trống ngắn và những cỗ song luân chiến xa,

[()]: Những âm thanh của các con voi, các con ngựa, các cỗ song luân chiến xa, các cỗ trống lớn, các cỗ trống ngắn, những **lưu đặc cầm** (cây đàn đặc biệt bằng lưu ly), tiếng ca hát, những chấp chả, những điệu hát, cũng như “Sự Hưởng Dụng về uống, ăn”, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 66; cf. **Trường Bộ Kinh ii. 147, Mahāvastu iii. 232.]***

3. cũng như âm thanh của “Ăn, uống”, đã lớn tiếng yêu cầu về ẩm thực. Thành thị đã hoàn chỉnh trong mọi phương diện. Nó đã bận rộn trong mọi sự cần phẩn,

4. đã sở hữu bảy loại trân bảo (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), đã chật ních đủ loại người; phồn vinh như một **Thiên** đường, nó đã là trú xứ cho

những người thực hiện Phúc Đức Hạnh.

5. Trong thành thị **Amaravatī** có vị **Bà La Môn** danh xưng là **Sumedha (#)**, khi đã tích lũy vô số hàng chục triệu đồng tiền Ấn, đã sung túc giàu có trong việc thu hoạch mùa màng.

[(+): Đối với một sự miêu thuật rất tinh lược về **Sumedha** xin xem Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú i. 83 f.** đã có giới thiệu trong **Phẩm Kế Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử.**]

6. Một **Bậc Phụ Đạo (**)**, chuyên gia trong các câu thần chú Ấn Độ Giáo, **Bậc Tôn Sư Tam Vệ Đà**, Ngài đã đạt đến sự viên mãn trong (học khoa về) các **Đặc Trưng**, trong truyền thống truyền thuyết, và những trách nhiệm thuộc tính tập quán (của một vị **Bà La Môn**).

[(**): Của các Văn Bản **Bà La Môn**. Cf. xxv. 10, 11 dưới đây.]

7. *Sitting in seclusion I thought thus then: “Again-Becoming is anguish, also the breaking up of the physical frame.*

8. *Liable to birth, liable to ageing, liable to disease am I then; I will seek the peace that is unageing, undying, secure (*).*

[(*): Cf. **Majjhimanikāya i. 163** for these words used by the **Bodhisatta Gotama** in his last birth.]

9. *Suppose I, casting aside this putrid body filled with various ordures, should go on indifferent, unconcerned ?*

10. *There is, there must be (#) that Way; it is impossible for it not to be. I shall seek that Way for the utter release from Becoming (Bhava – Process of existence).*

[(#): Read **Hehiti, Hoti (Bhavati)**, with **Burmese** edition of **Buddhavamsa**, **Comentary on Buddhavamsa and Jātaka i. 4**, and not **Hehī ti of Buddhavamsa.**]

11. *Even an anguish exists, happiness exists too, so as Becoming (Bhava – Process of existence) exists Non-Becoming also is to be desired.*

12. *Even as heat exists, coolness exists too, so as the threefold fire exists Nibbāna is to be desired.*

13. *Even as evil exists, loveliness exists too, so as birth exists the unborn (+) also is to be desired.*

[(+): *The unborn is Nibbāna which is the quenching of the three fires of attachment and so forth.*]

7. Khi đã an tọa trong sự tịch tịnh thể rồi Ta đã nghĩ suy như sau: “Sự Tái Hữu Sinh là nỗi cực độ thống khổ, hơn nữa là việc tan vỡ của khung thể chất.

8. Thể rồi Ta có khả năng bị sản sinh, có khả năng bị lão邁, có khả năng bị bệnh hoạn; Ta sẽ truy cầu sự bình an đó là bất biến lão邁, sự bất tử, sự an toàn (*).

[(*): Cf. **Trung Bộ Kinh i. 163** những từ ngữ này đã được **Bậc Giác Hữu Tình Gotama** sử dụng trong lần tái sinh cuối cùng của Ngài.]

9. Giả sử Ta, khi đã vứt bỏ sắc thân hư thối đã đầy dẫy những loại uế vật sai biệt này, thì có nên tiếp tục **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*), bất cảm hứng thú chăng ?

10. Có Đạo Lộ ấy, và cần phải có (#) Đạo Lộ ấy; không thể nào không có chuyện đó được. Ta sẽ tìm cầu Đạo Lộ ấy để giải thoát hoàn toàn khỏi Sự Tái Hữu Sinh (**Hữu – Quá Trình Hữu Sinh**).

[(#): Đọc **Hehiti, Hiện Hữu (Trở Thành, Trở Nên Hữu Sinh)**, với bản ấn loát **Miền ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** và **Kinh Bốn Sinh i. 4**, và không phải là **Hehī ti** của **Hệ Tộc Chư Phật**.]

11. Ngay cả khi một nỗi cực độ thống khổ hiện hữu thì niềm hạnh phúc cũng hiện hữu, như vậy khi Sự Tái Hữu Sinh (**Hữu – Quá Trình Hữu Sinh**) hiện hữu thì Sự Phi Tái Hữu Sinh cũng đáng được hiện hữu.

12. Ngay cả khi sự nóng bức hiện hữu thì sự mát lạnh cũng hiện hữu, như vậy khi tam bội hỏa đại hiện hữu thì **Níp Bàn** cũng đáng được hiện hữu.

13. Ngay cả khi sự xấu ác hiện hữu thì sự mỹ lệ cũng hiện hữu, như vậy khi sự sản sinh hiện hữu thì **vị xuất sinh** (*không có sinh ra*) (+) cũng đáng được hiện hữu.

[(+): **Vị xuất sinh** là **Níp Bàn** vốn là sự ức chế ba ngọn lửa chấp trước và v.v.]

14. *Even as a man fallen into filth, though seeing a brimming pool does not seek that pool, that is not a defect in the pool.*

15. *So, though the pool of the Undying exists for washing away the stains of the defilements, if one does not seek that pool, the defect is not in the pool of the Undying.*

16. *Even as that man who is beset by enemies, while there exists a path for escape does not flee away, that is not a defect in the direct way.*

17. *So, the one who is beset by the defilements, while there exists a safe path does not seek that way, the defect is not in the safe direct way.*

18. *And even as a man has a disease, while there exists a physician does not get that disease cured, the defect is not in the physician.*

19. *So, (if) the one who is anguished, hard pressed by the diseases of the defilements does not seek that teacher, that is not a defect in the guider away (*).*

[(*): *The guider or leader away is the teacher of the way to release. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 72.*]

14. Ngay cả khi một nam nhân đã rơi vào nơi bẩn thỉu, cho dù khi đã khán kiến một ao hồ tràn đầy nước thế nhưng không tìm cầu ao hồ đó, thì điều đó không phải là một sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) ở trong ao hồ.

15. Như vậy, cho dù ao hồ **Bất Tử** hiện hữu để tẩy loát những điều ô uế (*Lậu Hoặc*) của các Pháp ô nhiễm tinh thần, nếu như người ta không tìm cầu ao hồ đó thì sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) không phải ở trong ao hồ **Bất Tử**.

16. Ngay cả khi nam nhân ấy đã bị những địch nhân vây đánh, trong khi đó hiện hữu một đạo lộ để đào thoát thế nhưng vẫn không chạy trốn, thì điều đó không phải là một sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) trong phương thức hoàn hảo.

17. Như vậy, một người đã bị các Pháp ô nhiễm tinh thần khôn nhiều, trong khi đó

hiện hữu một đạo lộ an toàn thế nhưng vẫn không tầm cầu đạo lộ ấy, thì sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) không phải ở trong phương thức an toàn hoàn hảo.

18. Và ngay cả khi một nam nhân có một căn bệnh, trong khi đó hiện hữu một y sinh thể nhưng không chữa trị được căn bệnh ấy, thì sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) không ở vị y sinh.

19. Như vậy, (nếu như) một người đã bị cực độ thống khổ, đã lâm vào cảnh ngộ khó khăn bởi những căn bệnh của các Pháp ô nhiễm tinh thần thể nhưng không tầm cầu Bạc Tôn Sư ấy, đó không phải là một sự **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) ở Bạc Đạo Sư (*).

[(*): Bạc Đạo Sư hoặc Bạc lãnh đạo là Bạc Tôn Sư về đạo lộ giải thoát. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 72.]

20. *And even as a man, having discarded a loathsome ordure tied to his neck, would go on at ease, independent, his own master.*

21. *so, casting aside this putrid body, a conglomeration of various ordures, I would go on indifferent, unconcerned.*

22. *Even as men and women, casting aside excrement in a place for defecation, go on indifferent, unconcerned.*

23. *so too I, casting aside this body filled with various ordures, will go on as one having eased himself (leaves) a privy.*

24. *And even as the owners, having cast aside an old, broken down and leaking boat, go on indifferent, unconcerned,*

25. *so too I, casting aside this body of the nine constantly streaming apertures (*), will go on as its owners (leave) a worn-out boat.*

[(*): See *Milindapañhā* 24 and *Milinda's Questions (Isabelle Blew Horner)*, 1963 – 4; i. 101 for notes and references.]

26. *And even as a man who, taking goods with him, is going along with robbers, but seeing a danger of the goods being plundered, goes on casting them (#) aside,*

[(#): I.e. the robbers.]

27. *so too I, getting rid of this body which resembles a great thief, will go on without danger of plundering what is skilled”.*

28. *So I, having thought thus, giving away countless hundreds of crores (+) of wealth to rich and poor, went up to the **Himavant**.*

[(+): See above, verse 5.]

20. Và ngay cả khi một nam nhân, sau khi đã vứt bỏ một uế vật đáng ghét đã thắt cổ họng mình, sẽ tiếp tục khinh tùng tự tại, hữu chủ kiến, **tự kỷ tác chủ** (*bản thân tự làm chủ chính mình*).

21. như vậy, khi đã vứt bỏ sắc thân hư thối này, một thể vật tập hợp những loại uế vật sai biệt, Ta sẽ tiếp tục **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*), bất cảm hứng thú.

22. Ngay cả khi những nam nhân và nữ nhân, khi đã vứt bỏ **phần tiện** (*phân và nước*

giải) trong một nơi dễ bài tiện, tiếp tục **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*), bất cảm hứng thú.

23. Ta cũng như vậy, khi đã vứt bỏ sắc thân này đã đầy dẫy những loại uế vật sai biệt, sẽ tiếp tục đi như một người đã thoải mái (rời khỏi) một **mao phòng** (*nhà xí bằng cỏ tranh dựng tạm ngoài trời*).

24. Và ngay cả khi những chủ nhân, khi đã vứt bỏ một chiếc thuyền cũ kỹ, hư hỏng và rò rỉ, tiếp tục **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*), bất cảm hứng thú,

25. Ta cũng như vậy, khi đã vứt bỏ sắc thân này với cửu khiếu luôn tuôn chảy ra một cách bất đoạn (*), sẽ tiếp tục đi như những chủ nhân (rời khỏi) một chiếc thuyền hư cũ không còn dùng được nữa.

[(*): Xem **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 24 và Những Câu Vấn Hỏi của Vua **Milinda** (**Isabelle Blew Horner**), năm 1963 – 4; i. 101 cho những sự chú thích và các tài liệu tham khảo.]

26. Và ngay cả khi một nam nhân, khi đã mang theo tài sản với mình, đang cùng đi với bọn cường đạo, thế nhưng khi đã tri đắc một sự nguy hiểm về tài sản sẽ bị cướp đoạt, thì tiếp tục vứt bỏ chúng (#) đi,

[(#): Đó là bọn cường đạo.]

27. Ta cũng như vậy, khi đã bài thoát sắc thân này giống như một kẻ cấp vĩ đại, sẽ tiếp tục đi mà không có mối nguy hiểm về sự cướp đoạt những gì đã thực luyện”.

28. Vì vậy Ta, khi đã nghĩ suy như vậy, và khi đã ban phát vô số hàng tỷ (10,000,000 x 100) (+) tiền tài cho người giàu và người nghèo, đã đi lên **Hy Mã Lạp Sơn**.

[(+): Xem ở trên, câu kệ 5.]

29. *On the mountain named Dhammaka close to the Himavant my hermitage was well made; well constructed was my leaf-hut (*).*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 75 says this sounds as if Sumedha constructed the hermitage, leaf-hut and walk with his own hands. This is not so. They were fashioned by the Devaputta Vissakamma on receipt of a message from Sakka.*]

30. *I constructed a walk there that was clear of five defects (#); I gained power in the super-knowings (Abhiññā) that was possessed of eight special qualities (#).*

[(#): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 75 says this means the five defects of a place for pacing up and down in: uniformly hard, trees inside it, densely covered, too narrow, too wide. Cf. Jātaka i. 7.*]

[(#): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 76 says this means possessed of the eight special qualities spoken of thus: with the mind quite composed, quite purified, quite clarified, without blemish, without defilements, grown soft and workable, fixed, immovable. In the Pāli Canon these qualities frequently serve as the stock introduction to a meditator's entry to the super-knowings, Abhiññā. Cf. Jātaka i. 7]*

29. Trên ngọn núi có tên **Dhammaka** ở gần bên **Hy Mã Lạp Sơn**, ẩn cư xứ của Ta

đã được **chế tác tinh lương** (*làm ra hoàn mỹ, đẹp đẽ*); thảo am của Ta đã được **tu kiến ngân hảo** (*thi công rất xinh đẹp*) (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 75 nói điều này nghe có vẻ y như thể **Sumedha** đã kiến tạo ẩn cư xứ, thảo am và lộ tuyến tản bộ bằng chính đôi tay của mình. Điều này không phải là như vậy. Chúng đã được **Thiên Tử Vissakamma** chế tác khi nhận được một yêu chỉ từ **Thiên Chủ Đế Thích**.]

30. Ta đã kiến tạo một lộ tuyến tản bộ nơi đó đã **sướng thông vô trở** (*thông suốt không có trở ngại*) năm điều **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) (#); Ta đã đạt được năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) vốn sở hữu **Bát Ưu Chất Đặc Biệt** (#).

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 75 nói điều này có nghĩa là năm điều **khuyết hãm** (*chưa được hoàn toàn như ý*) của một nơi **đi bách bộ** (*đi đi lại lại*): kiên ngạnh một cách bất biến, những cây cối bên trong đó, được bao phủ một cách rậm rạp, quá hẹp, quá rộng. Cf. **Kinh Bốn Sinh i. 7**.]

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 76 nói điều này có nghĩa là đã sở hữu **Bát Ưu Chất Đặc Biệt** được nói đến như sau: với tâm thức đã hoàn toàn trần tĩnh, đã hoàn toàn thanh khiết, đã hoàn toàn tịnh hóa, không có **ô nhiễm** (*vết nhơ*), không có các Pháp ô nhiễm tinh thần, đã thành thực nhu hoạt và khả vận dụng, đã tập trung, kiên định. Trong **Kinh Điển Pāli** những ưu chất này một cách thông thường đảm nhiệm là sự giới thiệu **cơ tọa** (*bệ cơ sở, nền móng*) cho sự tiến nhập của một thiền giả vào những tri thức siêu việt, **Những Pháp Thắng Trí**. Cf. **Kinh Bốn Sinh i. 7**]

31. *There I gave up my outer cloak that was endowed with nine defects (*) and clothed myself in a bark-garment that was endowed with twelve special qualities (#).*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 76 says that these are: that it is valuable, one is dependent on others, it soon becomes soiled through use and so has to be washed and dyed, it becomes worn out and must be mended, it is difficult to handle on the almsround, it is not suitable for the going forth of ascetics (Tāpasa), it must be guarded since opponents also have outer cloaks, when it is put on it takes the place of adornment, and one who takes it when he is walking for alms has great desires. Cf. Jātaka i. 8]*

[(#): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 77: it has no value, causes no dependence on others, can be made by oneself, there is no need to mend it, or to fear robbers, it is easily got ready for the almsround, is not regarded as an adornment, does not arouse desires, is suitable for ascetics, is comfortable, bark is easily obtained, and it is of no consequence if bark-garments are lost. The reading of Guṇe must be plural with Dasahi – perhaps from Saṅskrit Guṇaih.]*

32. *I gave up the leaf-hut that was filled with eight defects (+) and approached the root of a tree that was endowed with ten special qualities (*).*

[(+): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 77: great preparations are needed to construct it of grass, leaves and clay. But it gets old and has to be reconditioned*

and then there can be no one-pointedness of mind. By warding off heat and cold loveliness of body results. It can conceal what is blamable (in conduct). It arouses a sense of personal property. There is not only sharing with a companion, but also sharing with lice, fleas, house-lizards and so forth.]

[(*)]: Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 77: no (or, few) preparations are needed, it is there simply to be gone to, no blame in taking it, perception of impermanence is constant through seeing the changes in the leaves, it is a lodging causing no envy, one is ashamed to do evil there, one does not possess it (as a chattel), there is association with **Devatās**, there is no opposition, its use is pleasing for it is a matter for indifference that one goes continually to a lodging at the root of trees. Cf. **Jā. i. 9]**

33. I completely gave up sown and planted grain and ate wild fruits that were possessed of countless special qualities.

34. I strove the striving there, whether sitting, standing, pacing. Within a week I reached power in the super-knowings (**Abhiññā**).

35. While I was thus attaining accomplishment and becoming a master in the teaching (for ascetics) (*), the Conqueror named **Dīpaṅkara** arose, leader of the world.

[(*)]: **Sāsane ti vemānasatāpasānaṃ sāsane**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 83 (noticed at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition). Some MSS read **sāsantānaṃ vikāsantānaṃ tāpasānaṃ**. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition reads **sāsane ti vivekamānasāsanaṃ sāsane.**]

31. Ở nơi đó, Ta đã từ bỏ áo khoác bên ngoài của mình mà đã đem đến chín điều **khuyết hãm** (chưa được hoàn toàn như ý) (*) và đã tự vận mặc trong một y phục bằng vỏ cây mà đã đem đến mười hai ưu chất đặc biệt (#).

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 76 nói rằng những điều này là: rằng nó rất quý giá, người ta phụ thuộc vào các tha nhân, nó sớm trở nên bị vấy bẩn khi sử dụng và vì vậy phải được giặt giũ và nhuộm màu, nó trở nên hư cũ không còn dùng được nữa và cần phải được **phùng bỏ** (khâu vá), nó khó sử dụng khi đi trì bình khát thực, nó không thích hợp cho việc xuất phát của chư khổ hành giả (**Tu Hành Giả, Ân Sĩ, Lâm Gian Tu Hành Giả, Ân Tu Giả**), nó phải được gìn giữ vì những đối thủ cũng có những áo khoác bên ngoài, khi mặc nó vào sẽ thay thế vật trang sức, và người vận mặc nó khi vị ấy đang bộ hành cho việc khát thực sẽ có lòng ham muốn cường liệt. Cf. **Kinh Bản Sinh i. 8]**

[(#): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 77: nó không có giá trị, không gây nên sự phụ thuộc vào các tha nhân, có thể tự mình thực hiện được, không cần thiết khâu vá nó, hoặc kinh sợ bọn cường đạo, nó tiện lợi một cách dễ dàng cho việc trì bình khát thực, không được xem như là một vật trang sức, không khởi sinh những lòng ham muốn, thích hợp cho chư khổ hành giả, thư thích, vỏ cây thì một cách dễ dàng có được, và nếu như những y phục bằng vỏ cây bị đánh mất đi thì chuyện ấy chẳng có chi trọng yếu cả. Cách đọc của **Ân Đức (Ân Huệ)** phải ở số nhiều với **Dasahi** – có lẽ từ **Bắc Phạn**

là **Guṇaih.**]

32. Ta đã từ bỏ thảo am mà đã hội đủ tám điều **khuyết hãm** (chưa được hoàn toàn như ý) (+) và đã tiếp cận một cội cây mà đã đem đến mười ưu chất đặc biệt (*).

[(+): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 77: những sự chuẩn bị cực hảo đã là tất yếu để kiến tạo nó bằng cỏ, những lá cây và đất sét. Thế nhưng nó đã cũ và phải được tu phục và thế rồi có thể không có sự nhất thống tâm thức. Bởi do né tránh thành quả nóng và lạnh phát sinh mỹ lệ sắc thân. Nó có thể che giấu những gì đáng khiển trách (trong hành vi). Nó khởi sinh một ý hướng về tài sản tư nhân (*động sản*). Không chỉ có việc phân hưởng với một bằng hữu, mà hơn nữa còn có việc phân hưởng với những rận chấy, các bọ chét, những thần lùn nhà và v.v.]

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 77: không cần phải có (hoặc, ít) những sự chuẩn bị, nó chỉ đơn giản là để đi đến, không có chi khiển trách trong việc sử dụng nó, sự nhận thức trung thực về tính không thường tồn thông qua việc tri đắc những sự chuyển biến của các lá cây, đó là một ký túc không gây ra sự đổ kỵ, người ta đã tầm quý khi làm điều tà ác ở nơi đó, người ta đã không sở hữu nó [như một động sản (*tài sản tư nhân*)], có sự liên hiệp với **Chư Thiên**, không có sự phản đối, việc sử dụng nó thật là mãn ý vì nó **vô quan khản yếu** (*chẳng có chi quan trọng*) khi người ta đi đến một cách trì tục một ký túc tại những cội cây. Cf. **Kinh Bốn Sinh. i. 9**]

33. Ta đã từ bỏ một cách hoàn toàn việc gieo hạt và trồng trọt lúa thóc và đã thọ thực những trái cây hoang dại mà đã sở hữu vô số chất lượng đặc biệt.

34. Ta đã nỗ lực phấn đấu ở nơi đó, bất luận trong lúc tọa hành, trụ hành, khi đi đi lại lại. Trong vòng một tuần lễ Ta đã đạt được năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**).

35. Trong khi Ta đã đạt được sự thành tựu như vậy và khi đã trở thành một Bạc Tôn Sư trong việc giáo đạo (cho chư khở hành giả) (*), Bạc Hoạch Thắng Giả có danh xưng **Dīpaṅkara** đã đản sinh, Bạc lãnh đạo thế gian.

[(*)]: **Sāsane ti vemānasatāpasānaṃ sāsane**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 83 (được quan chú tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ). Một số MSS đọc **sāsantānaṃ vikāsantānaṃ tāpasānaṃ**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc **sāsane ti vivekamānasāsa naṃ sāsane.**]

36. *Rapt in the delight of meditation, I did not see the four signs of arising, of being born, of being awakened, of teaching Dhamma (1).*

[(*)]: *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition says that 32 portent-signs or marvels, appear only on the four occasions when Bodhisattas are entering their mother's womb, issuing forth from it, attaining Awakening, and turning the Dhamma-wheel. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 81f. enumerates the 32 portent-signs and gives their symbolism. Cf. i. 70 above.]*

37. *(The people in) the border-country, having invited the Tathāgata, cleared the way*

for his coming, their minds delighted.

38. I, at that time, departing from my own hermitage, rustling (*) the bark-garments, went through the air then.

[(*): *Dhunanto*, shaking, tossing, rustling; cf. xviii. 11 *Dhunamāna* which *BCL* (B.C. Law, translator of *Buddhavaṃsa*, *The Lineage of the Buddhas* (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938), (who apparently did not refer to the Commentary) translates “trembling”. T. W. Rhys Davids, *Buddha Birth Stories*, p. 10 has “rustling”]

39. Seeing the delighted populace, elated, exultant, joyous, I descended from the heavens and immediately asked the people:

40. “Elated, exultant, joyous is the great populace – for whom is the way being cleared, the direct way, the path and road?”

41. Asked by me, these declared (*) that an incomparable *Buddha* had arisen in the world, the Conqueror named *Dīpaṅkara*, leader of the world, and that it was for him that the way, the direct way, the path and road was being cleared.

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa* reads *Te me puṭṭhā viyākamsu*, which gives the regular 8 syllables. *Buddhavaṃsa* has *vyākamsu*, giving 7 syllables. I have here a note by Dr. E. J. Thomas which says “I now think that *Buddhavaṃsa* is translated from the *Saṅskrit*, and that *vyā-* of the *Saṅskrit* has been carelessly left by the translator – then we ought not to correct him.” And it adds “There are so many irregularities of metre that many of them may go back to the author (or at least to the time when *Buddhavaṃsa* was turned into *Pāli*)”].

42. When I heard “*Buddha*”, zest arose immediately. Saying “*Buddha, Buddha*” I expressed my happiness.

43. Standing there elated, stirred in mind, I reasoned “Here will I sow seeds (*); indeed, let not the moment (+) pass !

[(*): *Seeds of merit*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 88.]

[(+): *Khana*, cf. i. 33 above.]

36. Chuyên tâm trí chí trong niềm cao hứng về thiên định, Ta đã bắt tri đắc Tứ Trung Triệu về việc dân sinh, về việc được sinh ra, về việc được tỉnh giác, về việc giáo đạo **Giáo Pháp** (1).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ nói rằng 32 điềm trung triệu hoặc những điều kỳ tích, chỉ xuất hiện trong bốn thời khắc đặc biệt khi **Chư Giác Hữu Tình** đã tiến nhập vào thai bào của những người Mẹ mình, việc xuất phát khỏi nơi ấy; việc đạt được Sự Tỉnh Giác và việc vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 81f. liệt cử 32 điềm trung triệu và đưa ra ý nghĩa tượng trưng của chúng. Cf. i. 70 ở trên.]

37. (Người dân ở) vùng biên địa, khi đã cung thỉnh **Đức Như Lai**, đã dọn sạch đường lộ cho việc đi đến của Ngài, các tâm thức của họ đã khoá lặc.

38. Tại thời điểm ấy, khi đã xuất phát khỏi ẩn cư xứ của mình, những y phục bằng vỏ

cây (*) đang gây tiếng sột soạt, thế rồi Ta đã bay xuyên qua không trung.

[(*)]: **Dao Động**, việc lay động, việc lắc lư lung lay, việc gây tiếng sột soạt; cf.xviii. 11 **Chiến Động** mà **BCL (B.C. Law**, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938), (một cách minh hiển vị này đã không đề cập đến trong Bộ Chú Giải) phiên dịch “sự run lập cập, run bầy bầy”. **T. W. Rhys Davids**, Những Truyện Ký Dẫn Sinh **Chư Phật**, trang 10 có “việc gây tiếng sột soạt”.]

39. Khi đã khán kiến toàn thể cư dân đã khoái lạc, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng, Ta đã từ Cõi Thiên Giới giáng hạ xuống và ngay lập tức đã vấn hỏi mọi người:

40. “Đại chúng đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng – vì ai đường lộ đã được dọn sạch, đường chính lộ, tiểu lộ và thông lộ ?”

41. Khi Ta đã vấn hỏi, những người này đã tuyên bố (*) rằng một vị **Phật vô dũ luân tử** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) đã dẫn sinh trong thế gian, **Bậc Hoạch Thắng Giả** có danh xưng **Dīpaṅkara**, **Bậc lãnh đạo thế gian**, và đó đã là vì Ngài ấy mà đường lộ, đường lộ thẳng, tiểu lộ và thông lộ đã được dọn sạch.

[(*)]: Bản án loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc **Te me puṭṭhā viyākamsu**, đã đưa ra 8 âm tiết thông thường. **Hệ Tộc Chư Phật** có **vyākamsu**, đã đưa ra 7 âm tiết. Tôi có ở đây một bản chú thích của **Tiền Sĩ E. J. Thomas** nói rằng “Bây giờ Tôi nghĩ rằng **Hệ Tộc Chư Phật** đã được phiên dịch từ **Bắc Phạn**, và rằng **vyā-** của **Bắc Phạn** đã bị dịch giả để lại một cách mặc bất quan tâm – vậy thì chúng ta không nên **cử chính** (*sửa lại cho đúng*) Ông ấy.” Và nó bỏ tức “Có rất nhiều điểm bất quy tắc về cách luật mà nhiều trong số chúng có thể phản hồi với tác giả (hoặc chí thiếu vào thời điểm khi **Hệ Tộc Chư Phật** đã được chuyển sang **Pāli** ngữ)”.]

42. Khi Ta được nghe “**Đức Phật**”, niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*) đã phát sinh ngay lập tức. Khi người ta đã nói “**Đức Phật, Đức Phật**” Ta đã biểu thị niềm hạnh phúc của mình.

43. Khi đang đứng ở nơi đó đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), đã kích động nội tâm, Ta đã suy lý “Ở nơi đây Ta sẽ gieo những hạt giống (*); xác thực vậy, đừng để khoảnh khắc này (+) trôi qua !

[(*)]: Những hạt giống Phúc Đức, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 88.]

[(+): **Sát Na**, cf. i. 33 bên trên.]

44. *If you are clearing for a Buddha, give me one section. I myself will also clear the direct way, the path and road.”*

45. *They gave me a section of the direct way to clear then. Thinking “Buddha, Buddha”, I cleared the way then.*

46. *Before my section was finished, the great sage Dīpaṅkara, the Conqueror, entered upon the direct way with four hundred thousand steadfast Ones who had the six super-knowings (Abhiññā), whose cankers were destroyed (Khīṇāsava), stainless.*

47. Many were those who, beating drums, were going forward to meet him. Men and deities, rejoicing, made applause.

48. Devas saw the men (*) and the men saw the Devatās, and both, their hands clasped, followed the Tathāgata.

[(*): Text to be corrected to Devā manusse.]

49. The Devas with Deva-like musical instruments, the men with man-made ones (*), both playing on these, followed the Tathāgata.

[(*): See e.g. Commentary on Dīghanikāya 617, Commentary on Majjhimanikāya ii. 300, Commentary on Samyuttanikāya i.191, Commentary on Vimānavatthu 37 and Tikā to Mahāvamsa 518 for the 5 kinds: Ātata (a drum), Vitata (another kind of drum), Ātatavitata (a lute), Susira (a bamboo flute), Ghana (a cymbal).]

44. Nếu như các bạn đang dọn dẹp cho một vị Phật, hãy cho Ta một phần. Bản thân Ta cũng sẽ dọn dẹp đường chính lộ, tiểu lộ và thông lộ.”

45. Thế rồi họ đã cho Ta một phần đường chính lộ để dọn dẹp. Thế rồi khi đang nghĩ suy “Đức Phật, Đức Phật”, Ta đã dọn dẹp đường lộ.

46. Trước khi phân đường lộ của Ta đã được hoàn tất, Bạc Đại Hiền Trí Dīpaṅkara, Bạc Hoạch Thắng Giả đã bước vào con đường chính lộ với bốn trăm ngàn Bạc kiên định đã có Lục Tri Thức Siêu Việt (Lục Thắng Tri), những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]), khiết bạch vô hà (trong sạch không lỗi lầm).

47. Rất nhiều trong những người ấy, đã đánh những cổ trống và đã tiến tới để tương ngộ Ngài ấy. Nhân Loại và Chư Thiên, đang vui mừng, đã vỗ tay.

48. Chư Thiên đã trông thấy Nhân Loại (*) và Nhân Loại đã trông thấy Chư Thiên, và cả hai, đã thủ chấp đôi tay mình lại và đã đi theo Đức Như Lai.

[(*): Văn Bản cần được **cử chính** (sửa lại cho đúng) thành Chư Thiên Nhân Loại.]

49. Chư Thiên với những nhạc khí tự hồ ở Thiên Giới, Nhân Loại với những nhạc khí nhân tạo (*), cả hai đang diễn tấu những nhạc khí này và đã đi theo Đức Như Lai.

[(*): Xem ví dụ ở Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh trang 617, Bộ Chú Giải về Trung Bộ Kinh ii. 300, Bộ Chú Giải về Tương Ưng Bộ Kinh i.191, Bộ Chú Giải về Thiên Cung Sự Tình trang 37 và Phụ Chú Giải về Đại Hệ Tộc trang 518 đối với 5 loại: Cổ Trống (một cổ trống chỉ có một mặt được bịt da), Cổ Trống (một loại cổ trống khác với cả hai mặt được bịt da), Lưu Đặc Cầm (một cây đàn đặc biệt bằng lưu ly, đàn tỳ bà), Quản Nhạc Khí (Xuy Tấu Nhạc Khí) (một sáo trúc), Bạt (một chập chả).]

50. Deities in the zenith of the sky poured down in all directions Deva-like Mandārava flowers, lotuses, flowers of the Coral Tree.

51. The men on the surface of the earth threw up in all directions flowers of Campaka, Saḷala, Nīpa, Nāga, Punnāga and Ketaka.

52. Loosening my hair, spreading my bark-garments and piece of hide there in the

mire, I lay down prone.

53. “Let the **Buddha** go treading on me with his disciples. Do not let him tread in the mire – it will be for my welfare.”

54. While I was lying on the earth it was thus in my mind: If I so wished I could burn up my defilements today.

55. What (*) is the use while I (remain) unknown (+) of realizing **Dhamma** here ? Having reached omniscience, I will become a **Buddha** (#) in the world with the **Devas**.

[(*): **Kim** is an expression for the contrary, a contrast, opposition, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 90. This version is quoted **Ṭīkā to Mahāvamsa 15.**]

[(+): **Aññāta-vesena**, glossed at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 90 as **Apākaṭavesena Aviññātena Paṭicchannena.**]

[(#): Awakened, one who awakens; crossed over, one who causes (others) to cross over; freed, one who frees, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 90. His aspiration for **Buddhahood** was made therefore with the welfare of the world in view, beside which his own realization of **Dhamma** and his own crossing over faded into insignificance. Both had been accomplished without any instruction from a teacher, cf. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 10. The verse is quoted there and at Commentary on **Dīghanikāya 466**, Commentary on **Majjhimanikāya ii. 176** with **Tārayis saṃ** for **Buddho hessaṃ** which is the reading also at **Jātaka i. 14.**]

50. Chư Thiên ở trên thiên đình đã trút xuống trong mọi phương hướng những đóa hoa **San Hô** (*) tự hô ở **Thiên Giới**, những hoa sen, những đóa hoa của **Cây San Hô**.

51. Nhân Loại ở trên mặt đất đã tung lên trong mọi phương hướng những đóa hoa **Hoàng Ngọc Lan** (**Hoàng Lan**), **Hương Vị Thụ**, **Vô Ưu**, **Xích Thiết Mộc**, **Nguyệt Quế** và **Dứa Dại**.

52. Khi đã nới lỏng mái tóc của mình ra, khi đã trái những y phục bằng vỏ cây của mình và mảnh da ở nơi đó trong vũng bùn lầy, Ta đã nằm sấp chống tay.

53. “Hãy để cho **Đức Phật** đi giẫm lên Ta cùng với các đệ tử của Ngài. Đừng để Ngài bước giẫm trong vũng bùn lầy – điều đó sẽ là vì phúc lợi cho Ta.”

54. Trong khi Ta đã nằm trên mặt đất thì trong tâm thức Ta đã như thế này: Nếu như Ta đã có sở nguyện thì hôm nay Ta có thể thiêu đốt các Pháp ô nhiễm tinh thần của mình.

55. Thế nào (*) là cách vận dụng Pháp trong khi Ta (vẫn còn) chưa biết đến (+) việc chứng tri **Giáo Pháp** ở đây ? Khi đã đạt đến Sự Toàn Tri Toàn Giác, Ta sẽ trở thành một vị **Phật** (#) trong thế gian cùng với **Chư Thiên**.

[(*): **Cái gì (Thế nào)** là một sự biểu đạt của sự tương phản, một sự phản diện, sự phản đối, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 90. Bản bôn này đã được viện dẫn tại **Phụ Chú Giải về Đại Hệ Tộc** trang 15.]

[(+): **Tri Thức Tối Thượng**, đã được chú thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 90 là **Apākaṭavesena Aviññātena Paṭicchannena.**]

[(#): **Đã Tỉnh Giác**, một Bậc đã tỉnh giác; đã **xuyên việt** (*băng ngang qua*), một Bậc đã làm cho (các tha nhân) **xuyên việt** (*băng ngang qua*); được giải thoát, một Bậc giải thoát,

Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 90. Vì lý do như vậy, sự khát vọng cho **Quả Vị Phật** của Ngài đã được thực hiện xét thấy vì phúc lợi của thế gian, bên cạnh đó sự chứng tri về **Giáo Pháp** của riêng Ngài và việc **xuyên việt** (*băng ngang qua*) của chính Ngài đã **trục tiệm biến đắc vô túc khinh trọng** (*dần dần có thể biến thành không đáng để tâm, có cũng được mà không cũng chẳng sao*). Cả hai đã được thành tựu mà không có bất luận sự giáo đạo nào từ một Bậc Tôn Sư, cf. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 10. Câu kệ đã được viện dẫn ở nơi đó và tại Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 466, Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** ii. 176 với **Tārayissam** đối với **Buddho hessam** mà đó cũng là cách đọc tại **Kinh Bốn Sinh** i. 14.]

56. *What is the use of my crossing over alone, being a man aware of my strength ? Having reached omniscience, I will cause the world together with the Devas to cross over.*

57. *By this act of merit of mine towards the Supreme among Men I will reach omniscience, I will cause many people to cross over.*

58. *Cutting through the stream of Saṃsāra, shattering the three Becomings (Bhava – Process of existence) (*), embarking in the ship of Dhamma (+), I will cause the world with the Devas to cross over.*

[(*): *The sensuous, fine-material and immaterial spheres where are defilements due to Kamma, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 91]*

[(+): *This is the Ariyan Eightfold Way for crossing over the four floods, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 91. Cf. the three qualities of a ship that should be adopted, Milindapañhā 376 f.]*

59. *Human existence (*), attainment of the (male) sex (+), cause, seeing a Teacher, going forth (#), attainment of the special qualities, an act of merit, and will-power – by combining these eight things the resolve succeeds (**).*

[(*): *Very difficult to attain. See simile of the blind turtle, Majjhimanikāya iii. 169, Samyuttanikāya v. 455, referred to at Therīgāthā 500, Milindapañhā 204, Atthasālinī 60; cf. Aṅguttaranikāya i. 35 “so few are the beings born among men”.]*

[(+): *“It is impossible that a woman...could be a Fully Self-Awakened One”, Majjhimanikāya iii. 65, Aṅguttaranikāya i. 28. “Bodhisattas who have made the aspiration...do not go to female status”, itthibhāvaṃ na gacchanti, Commentary on Cariyāpiṭaka 330.]*

[(#): *Only Bodhisattas who have gone forth into homelessness win Self-Awakening; householders cannot do so, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 92. This verse is often quoted.]*

[(**): *Version quoted e.g. at Commentary on Suttanipāta 48, Jātaka i. 14, Commentary on Cariyāpiṭaka 16, Commentary on Apadāna 16, 48, 140, etc.]*

60. *Dīpaṅkara, knower of the world(s) (*), recipient of offerings (+), standing near my head, spoke these words:*

[(*)]: *He knew the world profoundly, its arisings, cessation, and the means for its cessation. He also knew the three worlds: of the constructions, of beings, of location (habitations of beings), Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 93f., Visuddhi magga 204 and see Saṃyuttanikāya i. 62, Aṅguttaranikāya ii. 49f.]*

[(+): *Āhūtinaṃ paṭiggaho. Cf. Milindapañhā 154ff. for the dilemma of whether the Tathāgata was a recipient, Lābhin (of the requisites) or not.]*

56. Thế nào là cách vận dụng Pháp của việc **xuyên việt** (băng ngang qua) đơn độc của mình, là một nam nhân ý thức đến thực lực của mình ? Khi đã đạt đến Sự Toàn Tri Toàn Giác, Ta sẽ làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên xuyên việt** (băng ngang qua).

57. Nhờ vào Phúc Đức Hạnh này của mình để hướng đến Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại Ta sẽ đạt đến Sự Toàn Tri Toàn Giác, Ta sẽ làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

58. Khi đã chọc thủng triều lưu của **Vòng Luân Hồi**, khi đã phá hủy Tam Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh) (*), khi đã bước lên luân thuyền **Giáo Pháp** (+), Ta sẽ làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên xuyên việt** (băng ngang qua).

[(*)]: Các Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới (*Sắc Pháp vi tế*) và Cõi Vô Sắc Giới (*Vô Hình Thế*) nơi mà các Pháp ô nhiễm tinh thần do **Nghiệp Lực** tạo ra, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 91.]

[(+): Đây là Bát Bội Đạo Lộ **Thánh Nhân** để **xuyên việt** (băng ngang qua) bốn trận hồng thủy (*Tứ Bộc Lưu*), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 91. Cf. ba ưu chất của một con tàu mà cần được tuyển dụng, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 376 f.]

59. Kiếp Nhân Sinh (*), sự hoạch đắc giới tính (nam) (+), nguyên nhân, việc khán kiến một Tôn Sư, sự xuất phát (#), sự thành tựu những ưu chất đặc biệt, một Phúc Đức Hạnh, và ý chí lực – với quá trình kết hợp tám điều này thì sự quyết tâm thành công (**).

[(*)]: Rất khó đạt được. Xem cách vận dụng minh dụ về con rùa mù, **Trung Bộ Kinh** iii. 169, **Tương Ưng Bộ Kinh** v. 455, đã được đề cập tại **Trưởng Lão Ni Kệ** trang 500, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 204, Bộ Chú Giải **Atthasālinī** trang 60; cf. **Tăng Chi Bộ Kinh** i. 35 “rất ít chúng hữu tình đã được sinh ra giữa loài người”.]

[(+): “Thật bất khả thi rằng một nữ nhân... có thể trở thành một Bậc Đã TỰ TỈNH GIÁC Hoàn Toàn”, **Trung Bộ Kinh** iii. 65, **Tăng Chi Bộ Kinh** i. 28. “**Chư Giác Hữu Tình** đã lập chí nguyện... không đi từ địa vị nữ giới”, **itthibhāvaṃ na gacchanti**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 330.]

[(#): Chỉ có **Chư Giác Hữu Tình** phải xuất phát trở thành **vô gia khả quy** (không nhà để có thể trở về) mới chứng đắc Sự Tự Tỉnh Giác; những gia chủ không thể nào làm được như vậy, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 92. Câu kệ này đã thường được viện dẫn.]

[(**): Bản bốn đã được viện dẫn ví dụ tại Bộ Chú Giải về **Kinh Tập** trang 48, **Kinh Bốn Sinh** i. 14, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 16, Bộ Chú Giải về **Điền Cổ Kinh** trang 16, 48, 140, v.v.]

60. Đức Phật Dīpaṅkara, Bậc liễu tri thế gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**) (*), Bậc tiếp thụ các lễ vật phụng hiến (+), khi đã đứng gần đầu Ta, đã thuyết thoại những lời nói này:

[(*)]: Ngài đã tri đắc thế gian một cách cực đại, những sự khởi sinh của nó, sự đình chỉ, và phương pháp đình chỉ của nó. Ngài cũng đã tri đắc Tam Cõi Giới: về những sự kiến tạo, về chúng hữu tình, về vị trí (những cư trú của chúng hữu tình), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 93f., Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 204 và xem **Tương Ưng Bộ Kinh i. 62, Tăng Chi Bộ Kinh ii. 49f.**]

[(+): **Āhūtīnaṃ paṭiggaho**. Cf. **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 154ff. vì sự quần cảnh là liệu **Đức Như Lai** có phải đã là một tiếp thụ giả, **Bậc Hữu Tài Vận Giả** (về những nhu phẩm tất yếu) hay không.]

*61. Do you see this very severe ascetic, a matted hair ascetic ? Innumerable eons from now he will be a **Buddha** in the world.*

*62. Having departed from the delightful city of **Kapilavatthu**, the **Tathāgata** will strive the striving (*) and perform austerities.*

[(*)]: *This is energy.*

*63. After sitting at the root of the **Ajapāla** tree and accepting milk-rice there, the **Tathāgata** will go to the **Nerañjarā**.*

64. When he has partaken () of the milk-rice on the bank of the **Nerañjarā**, that Conqueror will go to the root of the Tree of Awakening by the glorious way prepared.*

[(*)]: *At **Buddhavaṃsa** this line reads **Nerañjarāya tīramhi pāyāsaṃ ādā** (Be ada) so jino; **Jātaka i. 16 Nerañjarāya tīre pāyāsaṃ ādāya so jino**. **Ādā** is a contracted form of **ādāya**. Reading at xx. 16 is **asati jino**.]*

*65. Then, having circumambulated the dais of the Tree of Awakening, the unsurpassed One of great renown will awaken at the root of an **Assattha** tree.*

61. Các bạn có trông thấy vị khổ hạnh giả hết sức nghiêm túc này không, một khổ hạnh giả với mái tóc đã triền kết ? Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị ấy sẽ trở thành một vị **Phật** trong thế gian.

62. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người, **Đức Như Lai** sẽ nỗ lực phấn đấu (*) và thực hành điều kiện gian khổ.

[(*)]: Đây là sự hoạt lực.]

63. Sau khi đã an tọa tại cội cây đa **Son Dương Dưỡng Nhân** và khi đã tiếp thụ bát cơm sữa ở nơi đó, **Đức Như Lai** sẽ đi đến sông **Nerañjarā** (*Ni Liên Thiên*).

64. Khi vị ấy đã hưởng dụng (*) bát cơm sữa ở trên bờ sông **Nerañjarā**, Bậc Hoạch Thắng Giả ấy sẽ đi đến cội Cây Tỉnh Giác bằng Đạo Lộ quang vinh đã được hảo chuẩn bị.

[(*)]: Tại **Hệ Tộc Chư Phật** hàng này đọc là **Nerañjarāya tīramhi pāyāsaṃ ādā** (Là ada) so jino; **Kinh Bốn Sinh i. 16** đọc là **Nerañjarāya tīre pāyāsaṃ ādāya so jino**. **Ādā** là một hình thức viết ngắn lại của **Ādāya**. Cách đọc tại xx. 16 là **Asati jino**.]

65. Thế rồi, khi đã đi nhiều vòng quanh giảng đài cội Cây Tỉnh Giác, Bậc **xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng) cực hữu danh vọng sẽ được tỉnh giác tại một cội **Giác Ngô Thụ**.

66. *His genetrix and mother (*) will be named Māyā, his father **Suddhodana**; he will be named **Gotama**.*

[(): The words **Janikā mātā** are used to distinguish **Māyā**, the mother who bore him, from **Mahāpajāpatī**, his aunt who nurtured him and acted as his second mother.]*

67. **Kolita** and **Upatissa**, cankerless (**Āsavakkhaya**), stains gone, tranquil in mind, concentrated, will be the chief disciples.

68. **Ānanda** will be the name of the attendant who will attend on this Conqueror. **Khemā** and **Uppalavaṇṇā** will be the chief women disciples,

69. cankerless (**Āsavakkhaya**), stains gone, tranquil in mind, concentrated. That Lord's Tree of Awakening is said to be the **Assattha**.

70. **Citta** and **Hatthālavaka** will be the chief (lay) attendants. **Nandamāta** and **Uttarā** will be the chief women (lay) attendants.

71. When they had heard these words of the great seer (*) who was without an equal, men and deities (+), rejoicing, thought "Sprout of the **Buddha**-seed is this".

[(): **Isi**, usually translated "seer", is perhaps more properly "seeker". Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 98 says "the great seer searched and quested for the great categories of Morality, Concentration, Wisdom."]*

*[(+): **Naramarū**; a description where **Marū** includes all the **Nāgas** and **Yakkhas** in the ten-thousand world-system, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 98.]*

66. Cơ nhân thuộc gia hệ và Mẫu Thân vị ấy (*) sẽ có danh xưng **Māyā**, Phụ Thân vị ấy là **Suddhodana**; vị ấy sẽ có danh xưng **Gotama**.

[(): Những từ ngữ **Đấng Sẵn Mẫu Sinh Thành** đã được sử dụng để phân biệt **Māyā**, người Mẹ đã sinh ra Ngài, với **Mahāpajāpatī**, người Dì Mẫu đã bồi dưỡng giáo dục Ngài và đã đảm đương là người Mẹ thứ hai của Ngài.]*

67. **Trưởng Lão Kolita** và **Trưởng Lão Upatissa**, các Bậc Vô Hủ Bại (**Lậu Tận Giả**, **Chư Lậu Dĩ Tận**, **A La Hán [Vô Sinh]**), những điều ô uế (**Lậu Hoặc**) đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí, sẽ là **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng**.

68. **Trưởng Lão Ānanda** sẽ là danh xưng của vị Thị Giả, là vị sẽ phục vụ Bậc Hoạch Thắng Giả này. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā** sẽ là **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni**,

69. Bậc Vô Hủ Bại (**Lậu Tận Giả**, **Chư Lậu Dĩ Tận**, **A La Hán [Vô Sinh]**), những điều ô uế (**Lậu Hoặc**) đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm và đã tập trung. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Giác Ngô Thụ**.

70. **Citta** và **Hatthālavaka** sẽ là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu). **Nandamāta** và **Uttarā** sẽ là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

71. Khi họ đã nghe những huấn từ này của Bậc dự ngôn vĩ đại (*), đã là Bậc **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh) trong Nhân Loại và Chư Thiên (+), đã vui mừng và đã nghĩ

suy “Mầm mống của **Phật** chúng là đây”.

[(*)]: **Tu Hành Giả (Ān Sĩ, Tiên Nhân)**, đã thường được phiên dịch là “dự ngôn gia (dự trắc giả)”, có lẽ một cách chính xác là “thám cầu giả” hơn. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 98 nói rằng “Bậc dự ngôn vĩ đại đã sưu tầm và đã truy cầu những thể loại cực hảo về Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức, Trí Tuệ.”]

[(+): **Hội Chúng Thiên**; một sự miêu thuật nơi mà **Chư Thiên Lôi** tính kể cả tất cả **Chúng Long Thần** và **Chư Dạ Xoa** trong hệ thống thập thiên thế giới, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 98.]

72. *The sounds of acclamation went on; the (inhabitants of the) ten-thousand (world - system) with the **Devas** clapped their hands, laughed, and paid homage with clasped hands.*

73. *(Saying) “If we should fail of the Dispensation (**Sāsana**) of this protector of the world (*), in the distant future we will be face to face with this One (+).*

[(*)]: **Dīpaṅkara.**]

[(+): *The present **Bodhisatta** when he has become the **Buddha** named **Gotama.***]

74. *As men crossing a river but, failing of the ford to the bank opposite, taking a ford lower down cross over the great river,*

75. *even so, all of us, if we miss (the words of) this Conqueror (*), in the distant future will be face to face with this One.”*

[(*)]: ***Yadi muñcam’imam jinaṃ.** It seems the meaning might be rather well expressed by the colloquial “miss out on” this Conqueror. The people, probably not prepared for the advent of a **Buddha** in their midst, comforted themselves by thinking that if they did not and could not make the most of the present opportunity they would have another chance, in some future birth, when the **Bodhisatta** had become a **Buddha**, of crossing over to the deathless state under his Dispensation (**Sāsana**). Unfortunately Commentary on **Buddhavaṃsa** is of no help here. The verses are repeated in full at xxv. 26 – 30.]*

72. Những âm thanh của sự **hát thái** (reo hò khen hay) đã vang lên; (các cư dân) trong hệ thống thập thiên thế giới cùng với **Chư Thiên** đã vỗ đôi bàn tay của họ, đã cười vui, và đã bày tỏ lòng tôn kính với đôi tay đã thủ chấp lại.

73. (Khi đã nói rằng) “Nếu như chúng ta thất bại trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Bảo Hộ thế gian này (*) thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này (+).

[(*)]: **Đức Phật Dīpaṅkara.**]

[(+): **Bậc Giác Hữu Tình** hiện tại khi Ngài đã trở thành **Đức Phật** có danh xưng **Gotama.**]

74. Như người ta khi vượt qua một con sông thế nhưng, đã thất bại trong việc lội qua khúc sông cạn để đến bờ đối diện, khi đã đi qua một khúc sông cạn vùng hạ du để vượt qua con sông lớn,

75. dẫu rằng như vậy, tất cả chúng ta, nếu như chúng ta bỏ lỡ (những huấn từ của) Bậc Hoạch Thắng Giả này (*) thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc

này.”

[(*)]: **Yadi muñcam’imam jinaṃ.** Có vẻ như ý nghĩa có thể được biểu đạt khá rõ ràng với khẩu ngữ “lỡ mất cơ hội” Bạc Hoạch Thắng Giả này. Người ta, rất có thể ở giữa trong số họ đã không chuẩn bị cho sự lai đáo của một vị **Phật**, họ đã tự an ủi bằng cách nghĩ suy rằng nếu như họ đã không và không thể nào nắm lấy tối đa cơ hội hiện tại thì họ sẽ có một cơ may khác nữa, trong một kiếp sống vị lai nào đó, khi **Bạc Giác Hữu Tình** đã trở thành một vị **Phật**, cho việc **xuyên việt** (*băng ngang qua*) trạng thái bất tử dưới **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Ngài ấy. Một cách bất hạnh Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** không giúp ích được gì ở đây. Các câu kệ đã được lặp lại một cách đầy đủ tại xxv. 26 – 30.]

76. *Dīpaṅkara, knower of the world(s) (Lokavidū), recipient of offerings, proclaiming my Kamma, raised his right foot (*).*

[(*)]: Cf. version 60 above.]

77. *All the sons of the Conqueror who were there went round me keeping their right sides towards me; Devas, mankind and demons (then) departed, saluting respectfully.*

78. *When the leader of the world with the Order had passed beyond my sight, rising from my prostrate posture, I sat cross-legged then.*

79. *I was happy with happiness, joyful with joyousness, and flooded with zest as I sat cross-legged then.*

80. *Sitting cross-legged I thought thus then: I have come to mastery in the meditations, gone to Perfection in the super-knowings (Abhiññā).*

81. *In the (ten) thousand worlds there is no seer equal to me; without an equal in the states of psychic potency I obtained happiness of this kind.*

82. *While I was sitting cross-legged eminent denizens of the ten-thousand sent forth a great shout: Assuredly you will be a Buddha.*

76. **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bạc liễu tri thế gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**), Bạc tiếp thụ các lễ vật phụng hiến, khi đã tuyên bố **Nghiệp Lực** của Ta, đã nhắc chân phải của Ngài lên (*).

[(*)]: Cf. bản bản 60 ở trên.]

77. Tất cả Chúng Nam Tử của Bạc Hoạch Thắng Giả đã có mặt ở nơi đó, họ đã đi quanh bên Ta khi đã giữ lấy bên phải của họ hướng về Ta; **Chư Thiên**, Nhân Loại và Chúng Dạ Xoa (thế rồi) đã xuất phát, khi đã tán dương một cách tôn kính.

78. Khi Bạc lãnh đạo thế gian cùng với Giáo Đoàn đã đi khuất khỏi thị lực của Ta, và sau khi đã khởi thân từ tư thế nằm sấp chống tay, thế rồi Ta đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*).

79. Ta đã mãn ý với niềm hạnh phúc, mãn túc với niềm khoái lạc, và đã **sung dật** (*đầy tràn ra ngoài*) với niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*) khi Ta đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) sau đó.

80. Khi đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) thế rồi Ta đã nghĩ suy như sau: Ta đã đạt đến **kỹ nghệ tinh trạm** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*) trong các thiên định,

đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Tri**).

81. Trong hệ thống thập thiên thế giới không có vị dự ngôn gia (dự trắc giả) nào tương đặng với Ta; **chí cao vô thượng** (*tối cao, tuyệt đỉnh*) trong các trạng thái của năng lực siêu tự nhiên, Ta đã hoạch đắc niềm hạnh phúc thuộc thể loại này.

82. Trong khi Ta đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), những cư dân danh thanh hiển hách trong hệ thống thập thiên thế giới đã phát xuất một tiếng hô to cực lớn: Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

83. *Those former portents that were manifest when Bodhisattas were sitting cross-legged are manifest today:*

84. *Cold was dispelled and heat allayed: these are manifest today. Assuredly you will be a Buddha.*

85. *The ten-thousand world-system was silent and undisturbed: these are manifest today. Assuredly you will be a Buddha.*

86. *Great winds did not blow, streams did not flow: these are manifest today. Assuredly you will be a Buddha.*

87. *Flowers arisen on dry land and arisen in the water all flowered then; all these are flowering too today. Assuredly you will be a Buddha.*

88. *As creepers and trees were fruit-bearing (*) then, all these are fruiting too today. Assuredly you will be a Buddha.*

[(*): *Buddhavaṃsa Phaladharā; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Jātaka i. 18 Phalabhārā, which at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 100 is glossed by Phaladharā.*]

89. *Treasures (*) of the sky and of the earth were shining then; all these treasures are shining too today. Assuredly you will be a Buddha.*

[(*): *Ratana, glossed by Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 100 as Muttādīnī, pearls and so forth.*]

83. Những điềm trưng triệu trước đây mà đã minh hiển khi **Chư Giác Hữu Tình** đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay:

84. Khí lạnh đã được xua tan và khí nóng đã giảm nhẹ: những điềm này đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

85. Hệ thống thập thiên thế giới đã im lặng và đã yên tĩnh: những điềm này đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

86. Những trận cuồng phong đã không thổi, những triều lưu đã không chảy: những điềm này đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

87. Những bông hoa đã phát sinh trên đất liền và thế rồi đã phát sinh trong nước tất cả đều đã nở hoa; tất cả những thứ này cũng đang nở hoa ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

88. Thế rồi những cây dây leo và các cây cối đã ra trái quả (*), tất cả những thứ này cũng đang ra trái quả ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** là **Quả Thực Thổ Địa** (trái cây trên đất liền); bản ấn loát **Miền ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Kinh Bốn Sinh i. 18** là **Quả Thực Thừa Đám** (trái cây nặng trĩu), mà tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 100 đã chú thích là **Quả Thực Thổ Địa** (trái cây trên đất liền).]

89. Thế rồi những trân bảo (*) trên hư không và địa cầu đã phát quang; tất cả những trân bảo này cũng đang phát quang ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*): **Trân Bảo (Bảo Vật)**, đã được chú thích bởi Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 100 là **Trân Châu**, những hạt ngọc trai quý và v.v.]

90. *Man-made and Deva-like musical instruments were played then; both these are sounding too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

91. *Various flowers rained down from the heavens then; these are manifest too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

92. *The great sea receded, the ten-thousand quaked; both these are sounding too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

93. *Even the ten thousand fires in the Nirayas were extinguished then; these fires are extinguished too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

94. *The sun was stainless, all the stars were visible; these are manifest too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

95. *Though it had not rained, water gushed from the earth then; it is gushing from the earth too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

96. *Hosts of stars and constellations are shining in the vault of the heavens. Visākhā is in conjunction with the moon. Assuredly you will be a **Buddha** (*).*

[(*): Quoted **Tikā** to **Dīghanikāya ii. 20** in support of its statement that the great resolve of all **Buddhas** is (made) during the asterism of **Visākhā**.]

97. *(Animals) having lairs in holes, lairs in caves, came forth each from its lair; these lairs are rejected too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

98. *There was no tedium among beings, they were contented then; all are contented too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

90. Thế rồi những nhạc khí nhân tạo và tự hồ **Thiên Giới** đã diễn tấu; cả hai thứ này cũng đã vang lên ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

91. Thế rồi đủ những loại hoa sai biệt đã từ các Cõi Thiên Giới trút xuống như mưa; những điều này đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

92. Đại hải dương đã rút đi, hệ thống thập thiên thế giới đã chấn động; cả hai điều này cũng đã vang lên ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

93. Thế rồi ngay cả mười ngàn ngọn lửa trong các **Địa Ngục** đã dập tắt; những ngọn

lửa này cũng đã dập tắt ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

94. Mặt trời đã trong sáng, tất cả các ngôi sao đều có thể trông thấy được; những điều này cũng đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

95. Mặc dù trời đã không có đổ mưa, thế rồi nước từ mặt đất đã phun ra; nó cũng đang từ mặt đất phun ra. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

96. Những ngôi sao và các tinh tò đang phát quang trong các thiên khung. Hành tinh **Visākhā** đang tương hợp với mặt trăng. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**. (*)

[(*): Được viện dẫn tại **Phụ Chú Giải về Trường Bộ Kinh ii**. 20 trong sự hỗ trợ cho sự tuyên bố của nó rằng sự quyết tâm vĩ đại của tất cả **Chư Phật** đã (được thực hiện) trong thời kỳ tinh tò **Visākhā**.]

97. (Các động vật) khi đã có những hang hỏ, những hang động, mỗi loài đều đã ra khỏi hang của nó; những hang ỏ này cũng đã bị từ bỏ ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

98. Đã không có sự **đơn điệu pháp vị** (*đơn điệu tế nhạt*) giữa chúng hữu tình, thế rồi họ đã có tâm mãn ý túc; tất cả cũng đã có tâm mãn ý túc ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

99. *Illnesses were allayed then and hunger abolished; these are manifest today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

100. *Attachment (*) was slight then, hatred and confusion done away with; all these are gone too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

[(*): I.e. to sense-pleasures, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 101.]

101. *Fear did not exist then; this is manifest too today. By this sign we know: Assuredly you will be a **Buddha**.*

102. *Dust did not fly up; this is manifest too today. By this sign we know: Assuredly you will be a **Buddha**.*

103. *Unpleasing smells went away, a **Deva**-like scent was wafted round; that scent is blowing too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

104. *All the **Devas** except the formless ones were manifest; all are visible too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

105. *As far as the **Nirayas** everything was visible then; everything is visible too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

106. *Walls, doors and rocks were no obstacle then; they are as space too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

107. *At that moment (*) deceasing and arising did not exist; these are manifest too today. Assuredly you will be a **Buddha**.*

[(*): I.e. when former **Bodhisattas** were sitting cross-legged, Commentary on

Buddhavaṃsa, Ceylon edition 102.]

108. *Firmly exert energy; do not turn back, advance. We discern this too: Assuredly you will be a Buddha.*

99. Thế rồi những tật bệnh đã thuyên giảm và nạn đói đã tiêu trừ; những điều này đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

100. Thế rồi sự chấp trước (*) đã **vi bất túc đạo** (*nhỏ nhất không đáng kể*), lòng cừu hận và **sự hỗn hào** (*lẫn lộn, khó phân biệt*) đã phé trừ; tất cả các điều này cũng đã biến mất ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*)]: Đó là những cảm giác khoái lạc, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 101.]

101. Thế rồi sự sợ hãi đã không tồn tại; điều này cũng đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Qua dấu hiệu này chúng ta tri đắc: Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

102. **Trần cấu** (*bụi bần và cấu bụi*) đã không bay lên trên không; điều này cũng đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Qua dấu hiệu này chúng ta tri đắc: Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

103. Những mùi khó chịu đã bay đi, một hương thơm tự hào ở **Thiên Giới** đã phảng phất khắp nơi; hương thơm ấy cũng đang thổi ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

104. Tất cả **Chư Thiên** ngoại trừ Chư Phạm Thiên vô định hình (*Cõi Vô Sắc Giới*) đã biểu hiện; tất cả cũng đã có thể trông thấy được. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

105. Thế rồi xa mút đến các Cõi **Địa Ngục** mọi thứ đã có thể trông thấy được; mọi thứ cũng đã có thể trông thấy ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

106. Thế rồi những tường thành, các cửa ra vào và những tảng núi đá đã không còn trở ngại; chúng cũng giống như không gian ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

107. Tại khoảnh khắc đó (*) sự vong cố và sự sản sinh đã không tồn tại; những điều này cũng đã hiển thị thanh sở ngày hôm nay. Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*)]: Đó là khi **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã tọa hành với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 102.]

108. Hãy vận dụng hoạt lực một cách kiên định; bất phản hồi, hãy tiến lên. Chúng tôi cũng nhận thấy điều này: Một cách xác thực Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

109. *When I had heard the utterance both of the Buddha and of the ten-thousand (*), elated, exultant, joyous, I thought thus then:*

[(*)]: Reading at *Buddhavaṃsa and Jātaka i. 19 Dasasahassīna c'ūbhayaṃ* to be adopted for *Buddhavaṃsa's Dasasahassī na cubhayaṃ.*]

110. The utterance of **Buddhas** is not of double meaning, the utterance of Conquerors is not false, there is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

111. As a clod of earth cast into the sky assuredly falls to the ground, so is the utterance of the best of **Buddhas** assured and eternal. There is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

112. As too the dying of all creatures is assured and eternal (*), so is the utterance of the best of **Buddhas** assured and eternal. There is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

[(*): Meaning “inevitable”, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 103.]

113. As on the waning of the night the rising of the sun is assured, so is the utterance of the best of **Buddhas** assured and eternal. There is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

114. As the roaring of a lion when he leaves his den is assured, so is the utterance of the best of **Buddhas** assured and eternal. There is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

115. As the delivery of a pregnant woman is assured, so is the utterance of the best of **Buddhas** assured and eternal. There is no untruth in **Buddhas**. Assuredly I will be a **Buddha**.

109. Khi Ta đã được nghe ngôn luận của cả hai **Đức Phật** và hệ thống thập thiên thế giới (*), đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), hết sức hân hoan, vui mừng, thế rồi Ta đã nghĩ suy như vậy:

[(*): Cách đọc tại **Hệ Tộc Chư Phật** và **Kinh Bốn Sinh i. 19** là **Dasasahassīna c'ūbhayaṃ** đã được tuyên dụng cho câu nói của **Hệ Tộc Chư Phật** là **Dasasahassī na cubhayaṃ**.]

110. Ngôn luận của **Chư Phật** bắt **mô lăng lưỡng khả** (*nói năng hàm hồ, không rõ ràng; không phân biệt được phải trái, hai bên đều được cả*), ngôn luận của Chư Hoạch Thắng Giả thì không có sai lầm, không có sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

111. Như một cục đất ném vào hư không thì một cách xác thực rơi xuống mặt đất, cũng như vậy ngôn luận tối hảo của **Chư Phật** đã được bảo chứng và vĩnh hằng. Không có sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

112. Cũng như sự cận tử lâm chung của tất cả chúng sinh đã bảo chứng và vĩnh hằng (*), cũng như vậy ngôn luận tối hảo của **Chư Phật** đã được bảo chứng và vĩnh hằng. Không có sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*): Ý nghĩa “tất nhiên phát sinh”, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 103.]

113. Như màn đêm đã tàn lụi dần thì sự mọc lên của mặt trời đã được bảo chứng, cũng như vậy ngôn luận tối hảo của **Chư Phật** đã được bảo chứng và vĩnh hằng. Không có

sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

114. Như tiếng gầm thét của một sư tử khi nó rời khỏi hang động của nó đã được bảo chứng, cũng như vậy ngôn luận tối hảo của **Chư Phật** đã được bảo chứng và vĩnh hằng. Không có sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

115. Như sự sản sinh của một phụ nữ mang thai đã được bảo chứng, cũng như vậy ngôn luận tối hảo của **Chư Phật** đã được bảo chứng và vĩnh hằng. Không có sự **giả thoại** (*lời nói dối*) trong **Chư Phật**. Một cách xác thực Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

116. *Come, I will examine the things making a **Buddha**, here and there, above, below, (in) the ten quarters, as far as the ideational element (*).*

[() : Referring to the **Dhammas** of sense-pleasures, fine-materiality and immateriality, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 104. Quoted Commentary on **Cariyāpīṭaka** 284.]*

117. *Examining, I saw then the first Perfection, that of Giving, the great path pursued by the great seers of old.*

118. *You, having made firm, undertake and go on to this first Perfection, that of Giving, if you wish to attain Awakening.*

119. *As a full jar overturned by whatever it may be discharges the water completely and does not retain it there,*

120. *so, seeing supplicants, low, high or middling, give a gift completely (*) like the overturned jar.*

[() : By giving away all one's wealth one fulfils the Perfection of Giving; one fulfils the Higher Perfection of Giving by giving any of one's limbs; one fulfils the Ultimate Perfection of Giving by sacrificing one's life; see Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 105.]*

121. *But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

122. *Examining, I saw then the second Perfection, that of Morality, followed and practised by the great seers of old.*

123. *You, having made firm, undertake and go on to this second Perfection, that of Morality, if you wish to attain Awakening.*

116. Nào, Ta sẽ thăm tra các Pháp tác thành một vị **Phật**, đây đó, trên, dưới, (trong) thập phương, cho đến yếu tố hình thành ý niệm (*).

[() : Đề cập đến Các **Pháp** thuộc về những cảm giác khoái lạc (**Dục Giới**), vật chất vi tế (**Sắc Giới**) và phi vật chất (**Vô Sắc Giới**), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 104. Được viện dẫn tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 284.]*

117. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ nhất, đó là về Sự Quyên Hiến (**Xả Thí**), Đạo Lộ cực hảo mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã truy cầu.

118. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận và tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện thứ nhất này, đó là về Sự Quyên Hiến (*Xả Thí*), nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tỉnh Giác.

119. Giống như một chiếc bình đầy đã bị lật úp bởi bất luận điều chi, nó có thể một cách hoàn toàn đổ hết cả nước và không giữ nó lại ở nơi đó,

120. cũng vậy, khi đã khấn kiến những **ai cầu giả** (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*), hạng thấp, cao hoặc trung đẳng, hãy cấp tặng một cách hoàn toàn một lễ vật (*) tự hồ chiếc bình đã bị lật úp.

[(*): Bằng với việc quyên hiến tất cả tiền tài của mình, người ta hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện Thông Thường về Sự Quyên Hiến (*Xả Thí Ba La Mật Thông Thường*); người ta hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện Cao Thượng về Sự Quyên Hiến (*Xả Thí Ba La Mật Cao Thượng*) bằng với việc quyên hiến bất luận phần nào thuộc những chi thể của mình; người ta hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Quyên Hiến (*Xả Thí Toàn Thiện Tối Thượng*) bằng với việc hiến tế sinh mệnh của mình; xem Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 105.]

121. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thăm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

122. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ hai, đó là về Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

123. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận và tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện thứ hai này, đó là về Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tỉnh Giác.

124. *And as a yak-cow if her tails is caught in anything, does not injure her tail, but goes to death there,*

125. *so, fulfilling the moral habits in the four planes (*), protect Morality continuously like the yak-cow her tail.*

[(*): *The four planes: control by the Pātimokkha (Pātimokkhasaṃvarasīla), control over the sense-organs (Indriyasaṃvarasīla), complete purity of livelihood (Ājīvapārisuddhisīla), reliance only on the requisites (Paccayanissitasīla) (of a Bhikkhu's daily life), Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 106, Milindapañhā 336.]*

126. *But not these few only can be the Buddha-things (Buddhakaraka). I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

127. *Examining, I saw then the third Perfection, that of Renunciation, followed and practised by the great seers of old.*

128. *You, having made firm, undertake and go on to this third Perfection, that of Renunciation, if you wish to attain Awakening.*

129. *As a man who for long has lived painfully afflicted in a prison does not generate attachment there but seers only freedom,*

130. *so do you see all Becomings (Bhava – Process of existence) as a prison. Be one turned toward Renunciation for the utter release from Becoming (Bhava – Process of existence).*

131. *But not these few only can be the Buddha-things (Buddhakaraka). I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

124. Và như một **mao ngưu** (bò lông dài ở Tây Tạng) nếu như cái đuôi của nó đã bị vướng kẹt vào bất luận vật chi, không làm tổn thương cái đuôi của nó, mà đi đến tử vong ở nơi đó,

125. cũng vậy, hãy hoàn thành viên mãn các Tu Đạo Phục Đạo Đức trong bốn bình diện (*), hãy bảo hộ Quy Phạm Đạo Đức một cách liên tục tự hồ cái đuôi của **mao ngưu** (bò lông dài ở Tây Tạng).

[(*): Bốn bình diện: tự khắc chế với **Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Biệt Biệt Giải Thoát Cảnh Giới)**, tự khắc chế những cảm giác khí quan (**Căn Phòng Luật Nghi**), hoàn toàn thuần tịnh trong việc sinh kế (**Sinh Kế Thanh Tịnh Giới**), chỉ nương tựa vào những nhu phẩm tất yếu (**Khảo Sát Tất Nhu Vật Giới**) (trong sinh hoạt thường nhật của một vị **Tỳ Khuru**), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 106, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 336.]

126. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thăm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

127. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ ba, đó là về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

128. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận và tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện thứ ba này, đó là về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tỉnh Giác.

129. Như một nam nhân đã phải sống phiền nhiễu lâu dài một cách đồng thống trong một giam ngục, không khởi sinh sự chấp trước ở nơi đó mà chỉ truy cầu sự tự do,

130. cũng vậy, bạn trông thấy tất cả Sự Hữu Sinh (**Hữu – Quá Trình Hữu Sinh**) như một giam ngục. Hãy là người xoay hướng về phía Sự Tuyên Bố Phóng Khí để giải thoát hoàn toàn khỏi Sự Hữu Sinh (**Hữu – Quá Trình Hữu Sinh**).

131. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thăm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

132. *Examining, I saw then the fourth Perfection, that of Wisdom, followed and practised by the great seers of old.*

133. *You, having made firm, undertake and go on to this fourth Perfection, that of*

Wisdom, if you wish to attain Awakening.

134. And as a monk, looking for alms, not avoiding low, high or middling families (), acquires sustenance thus,*

[(): When he is walking for alms a monk should visit the families in a successive order and not pick and choose between them.]*

135. so you, questioning discerning people () all the time, going on to the Perfection of Wisdom, will attain Self-Awakening.*

[(): “What, sir, is skill ? What unskill ? What is blamable ? What blameless ?”
Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 108.]*

*136. But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

137. Examining, I saw then the fifth Perfection, that of Energy, followed and practised by the great seer of old.

138. You, having made firm, undertake and go on to this fifth Perfection, that of Energy, if you wish to attain Awakening.

139. And as a lion, the king of beasts, whether he is lying down, standing or walking, is not of sluggish energy but is always exerting himself,

*140. so you too, firmly exerting energy in every Becomings (**Bhava** – Process of existence), going on to the Perfection of Energy, will attain Self-Awakening.*

*141. But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

132. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ tư, đó là về Trí Huệ (Trí Tuệ) mà các bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

133. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận và tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện thứ tư này, đó là về Trí Huệ (Trí Tuệ), nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tỉnh Giác.

134. Và như một tu sĩ, khi tìm kiếm vật bố thí, không tránh xa những gia đình hạng thấp, cao hoặc trung đẳng (), do vậy hoạch đắc vật thực,*

[(): Khi vị ấy đi trì bình khất thực, một tu sĩ nên thăm viếng những gia đình trong một trình tự liên tục và **bất tình khiêu tế tuyền** (tuyển chọn rất tinh vi, lựa chọn rất tinh vi) ở giữa họ.]*

*135. bạn cũng vậy, khi thường xuyên thăm cứu người **hữu thức biệt lực** (nhận thức rõ năng lực đặc biệt) (*), và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ, sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.*

[(): “Thưa Ngài, kỹ năng là chi ? Vô kỹ năng là chi ? Ứng thụ trách bị là chi ? Vô khả trách bị là chi ?” Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 108.]*

*136. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thăm tra các Pháp khác*

nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

137. Khi đã thẩm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ năm, đó là về Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

138. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận và tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện thứ tư này, đó là về Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*), nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tỉnh Giác.

139. Và như một sư tử, vua các loài thú, bất luận nó đang nằm, đang đứng hoặc đang đi, không có sự hoạt lực **bì nhuyển** (*mệt mỏi mềm yếu*) mà trái lại luôn luôn nỗ lực,

140. bạn cũng vậy, khi đã vận dụng hoạt lực một cách kiên định trong mọi Sự Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh), và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*), sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

141. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thẩm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

142. *Examining, I saw then the sixth Perfection, that of Patience, followed and practised by the great seers of old.*

143. *You, having made firm, undertake this sixth; with mind unwavering therein you will attain Self-Awakening.*

144. *And as the earth endures all that is thrown down on it, both pure and impure, and shows no repugnance (or) approval (*).*

[(*): *Buddhavamsa* reads **Dayam** which could mean kindness (appreciation ?); *Commentary on Buddhavamsa, Ceylon / Burmese edition* read **Tayā**, remarking that **Dayam** is also a reading. *Atthasālinī (Siamese edition)* reads **Dvayam**, for both. I take **Dayā** in the sense of **Anunaya**, affection, inclination, courtesy, with which **Paṭigha**, repugnance, resistance, is sometimes paired, e.g. *Milindapañhā* 122, 165, 187. Cf. verse 164 below.]

145. *so you too, patient of all respect and disrespect, going on to the Perfection of Patience, will attain Self-Awakening.*

146. *But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

147. *Examining, I saw then the seventh Perfection, that of Truth (speaking), followed and practised by the great seers of old.*

148. *You, having made firm, undertake this seventh: by speech without double meaning therein you will attain Self-Awakening.*

149. *And as **Osadhi** (*) is balanced (+) for **Devas** and mankind in (all) and seasons (#) and does not deviate from her source,*

[(*): *At Visuddhimagga* 412 among the different lights the light of this star is as that of the chief disciples. *At Commentary on Buddhavamsa, Ceylon edition* 110 it is said

healing herbs, *Osadha*, are gathered when this star has risen, so it is called *Osadhī*, the star of healing. Cf. Commentary on *Petavatthu* 71 where it is a giver of strength to medicinal herbs.]

[(+): *Tulābhūtā ti pamāṇabhūtā*, the balance means the measure. The “balance” seems connected with the star’s undeviating course. See also verse 163 below.]

[(#): *The hot weather, the cold weather, and the rains. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 110.*]

142. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ sáu, đó là về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhân*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

143. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận điều thứ sáu này; với tâm thức kiên định trong đó bạn sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

144. Và như quả địa cầu nhả nạt tất cả điều chi đã ném xuống lên trên nó, cả thuận tịnh và bất tịnh, và không hề tỏ ra **sự tăng ố** (*căm ghét*) (hoặc) tán đồng (*).

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc **Từ Bi Tâm (Nhân Từ, Lân Mẫn, Thùy Lân, Thễ Tuất)** mà có thể có nghĩa là **hảo ý** (*lòng tốt, ý tốt*)(sự cảm tạ ?); Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ / Miến ngữ** đọc **Tayā**, nhận xét rằng **Dayaṃ** cũng là một cách đọc. Bộ Chú Giải **Atthasālinī** (bản ấn loát **Xiêm La**) đọc **Dvayaṃ**, cho cả hai. Tôi hiểu **Từ Bi Tâm (Nhân Từ, Lân Mẫn, Thùy Lân, Thễ Tuất)** trong ý nghĩa của **Nguyện Ý (Lạc Ý)**, sự hỷ ái, ý nguyện, lễ mạo (*lễ phép*), với **Sân Khuê, sự tăng ố** (*căm ghét*), **sự đề kháng** (*chống cự, kháng cự*), đôi khi đã được ghép đôi, ví dụ **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 122, 165, 187. Cf. câu kệ 164 dưới đây.]

145. bạn cũng vậy, kiên nhẫn với mọi sự tôn kính và sự bất tôn kính, và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhân*), sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

146. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thăm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

147. Khi đã thăm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ bảy, đó là về Chân Thật (*Chân Thoại Thuyết*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

148. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận điều thứ bảy này: bằng với ngôn ngữ **bất mô lãng lưỡng khả** (*nói năng hàm hồ, không rõ ràng; không phân biệt được phải trái, hai bên đều được cả*) trong đó bạn sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

149. Và như **Kim Tinh (Thái Bạch Tinh) (Sao Mai) (*)** đã cân bằng (+) cho **Chư Thiên** và Nhân Loại trong (tất cả) và các mùa màng (#) và bất thiên ly (*không đi chệch hướng*) khỏi nguồn gốc của nó,

[(*)]: Tại Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 412 giữa các ánh sáng sai biệt thì ánh sáng ngôi sao này như đó là ánh sáng của Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng / Ni. Tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 110 người ta nói rằng những

được thảo trị liệu, **Dược Phẩm**, đã được thu thập khi ngôi sao này đã mọc lên, vì vậy được gọi là **Dược Vật**, ngôi sao chữa bệnh. Cf. Bộ Chú Giải về **Nga Quỷ Sự Tĩnh** trang 71 nơi mà nó là một người cung cấp hiệu lực cho những **dược dụng thực vật** (*những cây có thể dùng làm thuốc*).]

[(+): Thiên Bình (Xứng Cán) – Cô Lượng (Xích Độ), sự cân bằng có nghĩa là thước đo. “Sự cân bằng” dường như đã tương quan với tiến trình bất thiên ly của ngôi sao. Xem thêm câu kệ 163 bên dưới.]

[(#): Thời tiết nóng, thời tiết lạnh, và trời mưa. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 110.]

150. so you too must not deviate from the course of the Truths; going on to the Perfection of Truth (speaking), you will attain Self-Awakening.

*151. But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

152. Examining, I saw then the eighth perfection, that of Resolute Determination, followed and practised by the great seers of old.

153. You, having made firm, undertaking this eighth, being stable therein, will attain Self-Awakening.

154. And as a mountain, a rock, stable and firmly based, does not tremble in rough winds but remains in precisely its own place,

155. so you too must be constantly stable in Resolute Determination; going on to the Perfection of Resolute Determination, you will attain Self-Awakening.

*156. But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

157. Examining, I saw then the ninth Perfection, that of Loving-Kindness, followed and practised by the great seers of old.

158. You, having made firm, undertaking this ninth, be without an equal in Loving-Kindness if you wish to attain Awakening.

159. And as water pervades with coolness good and evil people alike and carries away dust and dirt,

160. so you too, by developing Loving-Kindness for friend and foe () equally, going on to the Perfection of Loving-Kindness (+), will attain Self-Awakening.*

[(*): Hitāhite, Commentary on Buddhavaṃsa reads Ahitahita.]

[(+): Buddhavaṃsa Mettāpāramiṃ; Buddhavaṃsa and Jātaka i. 24 - Pāramitāṃ.]

150. bạn cũng vậy, cần phải bất thiên ly khỏi tiến trình của các Pháp Chân Lý; và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Chân Thật (*Chân Thoại Thuyết*), bạn sẽ thành đạt Sự Tĩnh Giác.

151. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thẩm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tĩnh Giác.

152. Khi đã thẩm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ tám, đó là về Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

153. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận điều thứ tám này, khi đã trở nên ổn định trong đó, sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

154. Và như một ngọn núi, một tảng đá, có nền tảng ổn định và một cách kiên định, không rung chuyển trong những cuồng phong ác liệt, mà vẫn cứ ở vị trí của nó một cách tinh xác,

155. bạn cũng vậy, cần phải ổn định một cách bất đoạn trong Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*); và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*), bạn sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

156. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thẩm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

157. Khi đã thẩm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ chín, đó là về Tâm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

158. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận điều thứ chín này, hãy là Bậc **chí cao vô thượng (tối cao, tốt đỉnh)** trong Tâm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) nếu như bạn có sở nguyện thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

159. Và như nước biển mãi với sự mát mẻ cho thiện nhân và cũng như người tà ác và mang đi **trần cầu (bụi bấn và cầu bụi)**,

160. bạn cũng vậy, bằng với việc phát triển Tâm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) đối với bằng hữu và dịch nhân (*) một cách bình đẳng, và khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Tâm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) (+), sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

[(*): **Bất Thiện Hữu**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Bằng Hữu Bất Lương.**]

[(+): **Hệ Tộc Chư Phật là Từ Ái Ba La Mật; Hệ Tộc Chư Phật và Kinh Bốn Sinh i. 24 – Ba La Mật.**]

161. *But not these few only can be the **Buddha-things (Buddhakaraka)**. I will examine other things too that are maturing for Awakening.*

162. *Examining, I saw then the tenth Perfection, that of Equanimity, followed and practised by the great seers of old.*

163. *You, having made firm, undertaking this tenth, being balanced (*), firm, will attain Self-Awakening.*

[(*): **Tulābhūta**, remaining in a state of indifference – like the beam of a balance that is weighted evenly, so the balance remains even and does not rise or fall one way or the other, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 113. Cf. above, verse 149.]

164. *And as the earth is indifferent to the impure and the pure thrown down on it and avoids both anger and courtesy (*)*

[(*): Cf. verse 144 above.]

165. *so you too must be balanced always in face of the pleasant and unpleasant and, going on to the Perfection of Equanimity, you will attain Self-Awakening.*

166. *So few as these only are those things in the world maturing for Awakening. There is nothing elsewhere beyond these (*). Be established firmly in them (+).*

[(*): The **Bodhisatta** reflects that they are not in the sky nor on the earth nor in any of the quarters but only in his heart, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 113.]

[(+): According to Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 113 the **Bodhisatta**, by Resolute Determination, reflected on the Perfections in forward and in reverse order and, further, beginning in the middle be brought them to an end at both limits and then brought them back again to the middle.]

161. Thế nhưng không chỉ có một số ít này mà có thể tạo thành các Pháp cho việc chứng đắc Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** được. Ta cũng sẽ thẩm tra các Pháp khác nữa mà đã làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác.

162. Khi đã thẩm tra, thế rồi Ta đã lãnh hội được Pháp Toàn Thiện thứ mười, đó là về Sự Trán Tịnh (*Hành Xả*) mà các Bậc dự ngôn vĩ đại thời xưa đã tuân chiếu và đã thực hành theo.

163. Nay bạn, khi đã xác lập kiên định, hãy đảm nhận điều thứ mười này, khi đã tâm bình khí hòa (*), kiên định, sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

[(*): **Chân Bình Đẳng**, sự duy trì trong một trạng thái công bình – tự hồ đôn cân của cân tiêu ly đã được cân đo một cách cân bằng, vì vậy cân tiêu ly duy trì sự cân bằng và không tăng hoặc giảm trong phương thức này hoặc phương thức khác, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 113. Cf. bên trên, câu kệ 149.]

164. Và như quả địa cầu đã mặc bất quan tâm đối với sự bất tịnh và sự thuần tịnh đã ném xuống lên trên nó, và tránh xa cả sự phẫn nộ và sự lễ mạo (*lễ phép*) (*)

[(*): Cf. câu kệ 144 bên trên.]

165. bạn cũng vậy, cần phải luôn được quân bình khi đối diện với sự duyệt ý và sự bất duyệt ý và, khi tiếp tục thực hiện Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh (*Hành Xả*), bạn sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.

166. Như vậy chỉ có một số ít Pháp này là những Pháp trong thế gian làm thành thực cho Việc Tỉnh Giác. Không có Pháp nào khác ngoài những Pháp này (*). Hãy được kiến lập một cách kiên định trong chúng (+).

[(*): **Bậc Giác Hữu Tình** thâm tư rằng chúng không ở trong hư không mà cũng không ở trên mặt đất, mà cũng không ở bất luận trụ xứ nào, mà chỉ ở trong nội tâm Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 113.]

[(+): Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 113: **Bậc Giác Hữu Tình**, với Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*), đã tư khảo các Pháp Toàn Thiện trong trình tự hướng tới trước và trong trình tự ngược lại, và

hơn nữa, khi bắt đầu từ giữa dẫn chúng đến cuối cùng ở cả hai giới hạn và thế rồi dẫn chúng trở lại ở giữa.]

167. *While I was reflecting on these things with their intrinsic nature, traits and characteristic marks, the earth (*) and the ten-thousand quaked because of the incandescence of Dhamma (+).*

[(*): *Vasudhā.*]

[(+): *Here meaning his Knowledge of Consolidating the Perfections, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 114.*]

168. *The earth (*) moved and squealed like a sugar-cane mill on being pressed; the earth (+) shook thus like the wheel in an oil press (#).*

[(*): *Puṭhavī at Buddhavaṃsa, puthuvī at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition, pathavī at Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.*]

[(+): *Medinī.*]

[(#): *Like the big wheel of mechanisms (turning), Cakkikānaṃ Mahācakkayantaṃ viya, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 114.*]

169. *As many as comprised the company at the alms-giving to the Buddha, they lay there fainting on the ground, trembling.*

170. *Countless thousands of water-jars and many a hundred pitcher were shattered and crushed there striking against one another.*

171. *The great populace anxious, alarmed, terrified, staggered, their minds in confusion, having gathered together approached Dīpaṅkara:*

172. *“What will happen, good or evil, to the world? The whole world is disturbed. One with Vision, remove this.”*

167. Trong khi Ta đang tư khảo các Pháp này với bản chất cố hữu của chúng, những tiêu chuẩn đặc chất và đặc trưng, quả địa cầu (*) và hệ thống thập thiên thế giới đã chấn động vì sự sáng chói của **Giáo Pháp (+)**.

[(*): **Tứ Thổ Địa, Đại Địa.**]

[(+): Ở đây có nghĩa là Tri Thức Cùng Cố Các Pháp Toàn Thiện của Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 114.]

168. Quả địa cầu (*) đã rung chuyển và đã phát ra âm thanh điếc tai tựa hồ một máy xay mía đang trong trạng thái ép mía; như vậy quả địa cầu (+) đã lay động tựa hồ bánh xe trong một máy ép dầu (#).

[(*): **Địa Giới (Thổ Địa)** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, **Lục Địa (Đại Địa)** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, **Thổ Địa** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ.]

[(+): **Thổ Địa, Cương Thổ.**]

[(#): Tựa hồ bánh xe lớn của những máy móc (đang quay), **Cakkikānaṃ Mahācakkayan taṃ viya**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang

169. Nhiều người cùng tham dự tại nơi phụng hiến vật thực đến **Đức Phật**, họ nằm ở nơi đó, đang ngất xỉu trên mặt đất, đang run lập cập, run bầy bầy.

170. Vô số hàng ngàn hũ nước và hàng trăm bình có quai đã bị bể tan tành và đã bị đập nát ở nơi đó đang va chạm vào nhau.

171. Đại chúng **tiêu lự** (*rất lo buồn*), đã **kinh hoang** (*hoang mang sợ hãi*), đã **cụ phạ** (*sợ hãi*), đã **chấn kinh** (*hết sức kinh hãi*), các tâm thức họ trong một trạng thái hoàn toàn **khôn hoặc** (*lúng túng*), sau khi đã tụ họp lại và đã tiếp cận **Đức Phật Dīpaṅkara**:

172. “Điều chi sẽ xảy ra, thiện hảo hoặc nguy hại, đối với thế gian ? Cả thế gian đã bị **lộng loạn tử** (*xáo trộn rối loạn*). Bậc với Thị Lực, hãy xua tan điều này.”

173. *Dīpaṅkara, the great sage, assured them then: “Have confidence, have no fear of this earthquake.*

174. *He of whom I declared today that he will be a Buddha in the world is reflecting on the Dhamma that was followed by former Conquerors (*).*

[(*): *During the time they were Bodhisattas, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 116.*]

175. *The Dhamma reflected on by him is the entire plane (*) of Buddhas. It is for this reason that the earth of the ten-thousand with the Devas and men is shaking.”*

[(*): *Perfection of a Buddha, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 116.*]

176. *Having heard the Buddha’s words, their minds were calmed at once. All, approaching me, greatly revered (*) me again.*

[(*): *Abhivandimsu, Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950 Vandisum, Jātaka i. 27 Abhivandiyum.*]

177. *Having undertaken the special qualities (*) of Buddhas, having made firm my purpose, I paid homage to Dīpaṅkara and arose from my seat then.*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 117 explains Buddhagūṇe by Pāramiyo, the perfections.*]

173. Thế rồi **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bậc Đại Hiền Trí đã bảo chứng với họ rằng: “Hãy tự tin, đừng có sợ hãi về địa chấn này.

174. Người mà Ta đã tuyên bố ngày hôm nay rằng vị ấy sẽ trở thành một vị **Phật** trong thế gian, vị ấy đang tư khảo **Giáo Pháp** mà các Bậc Hoạch Thắng Giả trước đây đã tuân chiếu (*).

[(*): Trong thời gian họ đã là **Chư Giác Hữu Tình**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 116.]

175. **Giáo Pháp** đã được vị ấy tư khảo là toàn bộ trình độ (*) của **Chư Phật**. Vì lý do này mà quả địa cầu của hệ thống thập thiên thế giới cùng với **Chư Thiên** và Nhân Loại đang rung chuyển.”

[(*): **Pháp Toàn Thiện** của một vị **Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 116.]

176. Khi đã được nghe những huấn từ của **Đức Phật**, các tâm thức của họ đã bình tĩnh ngay lập tức. Tất cả, khi đã tiếp cận Ta, đã tôn kính Ta một cách thâm thiết (*) một lần nữa.

[(*): Quy Bái Lễ, bản ấn loát **Simon Hewavitarne Bequest** về **Sở Hành Tạng Kinh**, Thủ Đô Colombo, năm 1950 là **Lễ Bái (Hợp Chướng)**, **Kinh Bốn Sinh** trang i. 27 là **Quy Bái Lễ**.]

177. Khi đã đảm nhiệm những ưu chất đặc biệt (*) của **Chư Phật**, khi đã thực hiện kiên định sự quyết tâm của mình, Ta đã bày tỏ lòng tôn kính đến **Đức Phật Dīpaṅkara** và thế rồi đã khởi thân từ bảo tọa của mình.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 117 giải thích là **Những Ân Đức Phật** bằng **Ba La Mật**, các Pháp Toàn Thiện.]

178. *As he was rising from the seat both **Devas** and men showered down **Deva-like** and earthly flowers.*

179. *And these pronounced a safety-blessing, both **Devas** and men: Great is your aspiration, may you obtain what you wish.*

180. *May all calamities be avoided, all illnesses be done away with, may there be no stumbling-block (*) for you, quickly reach Supreme Awakening.*

[(*): **Buddhavaṃsa** reading **Bhavantvantarāyo**; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 117 **Bhavatvantarāyo**, noted at **Buddhavaṃsa** which reads -**Antarāyū**: **Jātaka i. Mā te bhavatu antarāyo**.]

181. *As flowering trees flower when the season has come, so do you, great hero, flower with a **Buddha's** knowledge.*

182. *As they whoever that were Self-Awakened Ones fulfilled the ten perfections, so may you, great hero, fulfil the ten perfections.*

183. *As they whoever that were Self-Awakened Ones awakened on the dais of a Tree of Awakening, so may you, great hero, awaken in a Conqueror's Awakening.*

184. *As they whoever that were Self-Awakened Ones set turning the Wheel of **Dhamma**, so may you, great hero, set turning the Wheel of **Dhamma**.*

185. *As the moon shines clear on a full-moon night, so do you shine fully in the ten-thousand.*

186. *As the sun, freed from **Rāhu** (*), blazes with splendour, so do you, freed of the world (+), shine with glory.*

[(*): The demon of eclipse.]

[(+): **Buddhavaṃsa**, be **Lokā Muñcitvā**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 118 **Muccitvā**. The analogy would be "freed from the mire of the world" as a lotus is freed from muddy water. **Muñcitvā** normally is the active, however, and so **Jātaka i. 28** reads **Lokaṃ Muñcitvā**, having freed the world. But there is some confusion between the active (**Muñc-**) and the passive (**Mucc-**), possibly scribal since **ñc** and **cc** are very similar.

Cf. *Abbhā mutto va candimā at Majjhimanikāya ii. Dhammapada 382.*

187. *As whatever are those rivers that flow into the great ocean, so may the world with the Devas flow into your presence.*

188. *Praised and lauded by these, he, undertaking the ten things, fulfilling those things, entered the forest (*) then.*

[(*): *On mount Dhammaka, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 119.*]

178. Khi Ngài đã khởi thân từ bảo tọa, cả **Chur Thiên** và Nhân Loại đã trút xuống những đóa hoa tự hồ ở **Thiên Giới** và thuộc về quả địa cầu.

179. Và những điều này đã tuyên bố là một phúc khí an toàn, cho cả **Chur Thiên** và Nhân Loại: Sự khát vọng của Ngài thật vĩ đại, cầu mong Ngài hoạch đắc điều mà Ngài sở nguyện.

180. Cầu mong tất cả những tai nạn được tránh khỏi, tất cả những tật bệnh được tiêu tan, cầu mong cho Ngài không bị chướng ngại vật (*), một cách nhanh chóng hãy đạt đến Sự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): Cách đọc ở **Hệ Tộc Chur Phật** là **Bhavantvantarāyo**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chur Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 117 đọc là **Bhavatvantarāyo**, đã chú thích tại **Hệ Tộc Chur Phật** trong đó đọc là – **Nguy Hiểm (Hiểm Trở): Kinh Bốn Sinh i.** đọc là **Mā te bhavatu antarāyo.**]

181. Như những cây cối đang khai hoa khi mùa đã đến, bạn cũng vậy, **Bậc Đại Anh Hùng**, hãy phát triển thành thực Tri Thức của một vị **Phật**.

182. Như bất luận **Bậc** nào đã **Tự Tỉnh Giác** họ đã hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện**, cầu mong Ngài cũng vậy, **Bậc Đại Anh Hùng**, hãy hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện**.

183. Như bất luận **Bậc** nào đã **Tự Tỉnh Giác** họ đã tỉnh giác trên giảng đài một cội **Cây Tỉnh Giác**, cầu mong Ngài cũng vậy, **Bậc Đại Anh Hùng**, hãy tỉnh giác trong **Sự Tỉnh Giác** của một **Bậc Hoạch Thắng Giả**.

184. Như bất luận **Bậc** nào đã **Tự Tỉnh Giác** họ đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, cầu mong Ngài cũng vậy, **Bậc Đại Anh Hùng**, hãy vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**.

185. Như mặt trăng phát quang rõ ràng trong một đêm trăng tròn, Ngài cũng hãy biểu hiện xuất sắc một cách viên mãn trong hệ thống thập thiên thế giới.

186. Như mặt trời, đã thoát khỏi **Thần Rāhu (*)**, phát lượng quang với sự huy hoàng, Ngài cũng vậy, hãy được thoát khỏi thế gian (+), hãy biểu hiện xuất sắc với sự quang vinh.

[(*): **Ác Ma âm nhiên thiên sắc (làm mờ tối sắc trời).**]

[(+): **Hệ Tộc Chur Phật**, là **Thoát Dục Vọng Thế Gian**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chur Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 118 là **Giải Thoát (Bài Thoát, Thoát Ly)**. Sự tương tự sẽ là “được thoát khỏi vũng bùn lầy thế gian” như một hoa sen đã được thoát khỏi nước bị vẩn đục. Tuy nhiên, **Thoát Dục Vọng** một cách thông thường là thể dạng chủ động, và vì vậy **Kinh Bốn Sinh i.** 28 đọc **Được Thoát Dục Vọng Thế Gian**, khi đã được thoát khỏi thế gian. Thế nhưng có một số điều bất xác định giữa thể dạng chủ động (**Muñc-**) và dạng bị động (**Mucc-**), có thể là chữ viết nguệch ngoạc, vì **ñc** và **cc** thì rất giống nhau. Cf.

Abbhā mutto va candimā tại **Trung Bộ Kinh ii. 104, Kinh Pháp Cú 382.]**

187. Như bất luận những dòng sông nào đã trôi chảy vào đại hải dương, cũng vậy cầu mong thế gian cùng với **Chư Thiên** trôi chảy vào sự hiện diện của Ngài.

188. Được những người này tán tụng và tán mỹ, khi đã đảm nhận Thập Pháp, khi đã hoàn thành viên mãn Thập Pháp ấy, thế rồi Ngài đã tiến vào chốn thâm lâm (*).

[(*): Trên ngọn núi **Dhammaka**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 119.]

CONCLUDED IS THE ACCOUNT OF SUMEDHA SỰ MIÊU THUẬT VỀ SUMEDHA ĐÃ KẾT THÚC

1. THE FIRST CHRONICLE: THAT OF THE LORD DĪPAÑKARA 1. BIÊN NIÊN SỬ THỨ NHẤT: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN DĪPAÑKARA

189. Then they (*), having entertained the leader of the world with the Order, approached that teacher, **Dīpañkara**, for refuge.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 119, 122 calls these the inhabitants of **Ramma** city who were lay-followers. This is the city **Dīpañkara** entered after he had won Awakening, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 84, 86, 90, 128. See also 2. 207]

190. The **Tathāgata** established some in going for refuge, some in the five moral habits, others in the tenfold Morality (*).

[(*): Comprised under right conduct of body, speech and thought.]

191. To some he gave recluseship (*) in the four supreme fruits; to some he gave the analytical insights (+), things without an equal.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 123, **Samyuttanikāya** v. 25 (also quoted at Commentary on **Dīghanikāya** 158) says the Way is called recluseship according to Ultimate Truth.]

[(+): The four **Paṭisambhidā** are those of meaning (**Atthapaṭisambhidā**), of Dhamma (or **Dhammā**, mental states, **Dhammapaṭisambhidā**), of language (**Niruttipaṭisambhidā**), and of perspicuity (or fluency in expression and knowledge, (**Paṭibhāṇapaṭisambhidā**)).]

192. To some the Bull of Men (+) gave the eight glorious attainments; he bestowed the three knowledges (*) on some and the six super-knowings (**Abhiññā**).

[(1): **Narāsabha**; Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / Burmese edition: **Mahāyasa**, of great renown.]

[(2): Knowledge of Deva-like vision (**Cutūpapātañāṇa**), of recollection of one's former habitations (**Pubbenivāsānussatiñāṇa**), of the destruction of the cankers (**Āsavakkhayañāṇa**), Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 123.]

193. In this fashion the great sage exhorted the multitude. By this means the

Dispensation (Sāsana) of the protector of the world was wide-spread.

189. Thế rồi họ (*), khi đã khoan đãi Bạc lãnh đạo thế gian cùng với Giáo Đoàn, đã tiếp cận Bạc Tôn Sư ấy, **Đức Phật Dīpaṅkara**, cho việc quy y.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 119, 122 gọi những người này là toàn thị cư dân **Ramma** họ đã là những tín đồ cư sĩ. Đây là thành thị mà **Đức Phật Dīpaṅkara** đã bước vào sau khi Ngài đã chứng đắc Sự Tỉnh Giác, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 84, 86, 90, 128. Xem thêm 2. 207]

190. **Đức Như Lai** đã thiết lập một số trong việc quy y, một số trong Ngũ Tu Đạo Phục Đạo Đức, một số khác trong Thập Bội Quy Phạm Đạo Đức (*).

[(*)]: Được bao gồm dưới Thân Thiện Hạnh, Ngũ Thiện Hạnh và Ý Thiện Hạnh.]

191. Đối với một số, Ngài đã ban phát Sa Môn Hạnh (*) trong Tứ Quả Chí Thượng; đối với một số, Ngài đã ban phát những tuệ giác phân tích (+), các Pháp chí cao vô thượng (tối cao, tột đỉnh).

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 123, **Tương Ưng Bộ Kinh** v. 25 (cũng được viện dẫn tại Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 158) nói rằng Đạo Lộ được gọi là Sa Môn Hạnh y tông Chân Lý Tối Hậu.]

[(+): **Tứ Vô Ngại Giải** đó là về ý nghĩa (**Nghĩa Vô Ngại Giải**), về **Giáo Pháp** (hoặc **Chư Pháp**, các trạng thái tinh thần (**Pháp Vô Ngại Giải**)), về ngôn ngữ (**Từ Vô Ngại Giải**), và về **động sát lực** (*sự hiểu biết sâu rộng, sự phán đoán rõ ràng*) [hoặc tính lưu loát, trôi chảy trong sự biểu đạt và tri thức (**Biện Vô Ngại Giải**)].]

192. Đối với một số, **Bạc Bru Hình Đại Hán** (+) (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại đã ban phát Bát Pháp Thành Tựu Quang Vinh; Ngài đã truyền Tam Tri Thức (*) cho một số và Lục Tri Thức Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**).

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự** (**Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng**), cực hữu danh vọng.]

[(*)]: Tri Thức về Thị Lực tự hồ ở **Thiên Giới** (**Thiên Nhân Trí / Sinh Diệt Trí**), ký ức lực về những cư trú trước đây của mình (**Túc Mạng Tùy Niệm Trí**), về sự tiêu diệt các Pháp hủ bại (**Lậu Tận Trí**), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 123.]

193. Trong phương thức này Bạc Đại Hiền Trí đã khuyên bảo đại chúng. Bằng phương pháp này **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bạc Bảo Hộ thế gian đã được phổ biến.

194. *He, named Dīpaṅkara, mighty in jaw (*), broad of shoulder (*), caused many people to cross over, he freed them from a bad bourn (Ogha).*

[(*)]: *Among the 32 Marks of a Great Man.*]

195. *Seeing people who could be awakened (*) even though they were a hundred thousand Yojanas away, in a moment that great sage, going up to them, awakened them.*

[(*)]: *Because they were accessible to a Buddha's teachings, Commentary on*

Buddhavaṃsa, Ceylon edition 124.]

196. At the first penetration (*) the **Buddha** awakened a hundred crores; at the second penetration the protector awakened ninety crores (+).

[(*)]: Two penetrations, **Abhisamaya**, are recognized at **Visuddhimagga 216**: that of development (of the Way - **Magga**) and that of realization (of **Nibbāna**). **Dīpaṅkara's** first "penetration" was after he had turned the **Dhamma-Wheel** in **Sunandārāma**, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon edition 124**. Called **Nanda** at verse 212.]

[(+): This was when he was teaching **Dhamma** principally to his own son in a way similar to (**Gotama's**) Exhortations to **Rāhula**, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon edition 124**.]

197. And when the **Buddha** had taught **Dhamma** in a **Deva-abode** (*) there was the third penetration by ninety thousand crores.

[(*)]: This was after he had performed the **Marvel of the Double (Yamaka Pāṭihāriya)** under an **Acacia Tree**, had gone to **Tāvatiṃsa** and there taught the 7 parts of the **Abhidhamma**, principally to his mother, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon edition 124**.]

194. Ngài có danh xưng là **Đức Phật Dīpaṅkara**, quai hàm mạnh mẽ (*), vai rộng (*), đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua), Ngài đã làm cho họ được thoát khỏi một dòng suối nhỏ hung ác (thoát ly **Bộc Lưu**).

[(*)]: Trong số 32 Đặc Trưng của một **Bậc Vĩ Nhân**.]

195. Khi đã tri đắc những người có thể được tỉnh giác (*) cho dù họ đã ở cách xa trăm ngàn **Do Tuần**, trong một khoảnh khắc **Bậc Đại Hiền Trí** ấy, khi đã đi về phía họ, đã giác tỉnh họ.

[(*)]: Bởi vì họ đã dễ dàng lý giải những **Giáo Huấn** của một vị **Phật**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 124.]

196. Tại sự thấu triệt (*) lần thứ nhất, **Đức Phật** đã giác tỉnh một tỷ (10,000,000 x 100) người; tại sự thấu triệt lần thứ hai **Bậc Bảo Hộ** đã giác tỉnh chín trăm triệu người (+).

[(*)]: Hai sự thấu triệt, **Sự Ngộ Đạo (Sự Thành Đạo)**, đã được nhận biết tại **Bộ Thanh Tịnh Đạo** trang 216: đó là về sự phát triển (**Đạo Lộ - Đạo**) và đó là về sự chứng tri (**Níp Bàn**). "Sự thấu triệt" lần thứ nhất của **Đức Phật Dīpaṅkara** đã là sau khi Ngài vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong **Thiện Hỷ Tự Viện**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 124. Được gọi là **Nanda** tại câu kệ 212.]

[(+): Điều này là khi Ngài đang giáo đạo **Giáo Pháp** một cách chủ yếu đến chính nam hài của mình trong một phương thức tương tự với **Những Sự Đôn Thúc** (của **Đức Phật Gotama**) đến **Rāhula**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 124.]

197. Và khi **Đức Phật** đã giáo đạo **Giáo Pháp** trong một trú sở **Thiên Giới** (*) đã có sự thấu triệt lần thứ ba với chín trăm tỷ người.

[(*)]: Điều này là sau khi Ngài đã sáng tạo **Song Đối Kỳ Tích (Song Đối Thần Túc**

Thắng Trí) dưới một cây Keo, đã ngự đến Cõi **Đao Lợi Thiên Giới** và ở nơi đó đã giáo đạo 7 Bộ của Tạng **Vô Tỷ Pháp**, một cách chủ yếu đến Mẫu Thân Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 124.]

*198. The teacher **Dīpaṅkara** had three assemblies: the first gathering was of a hundred thousand crores.*

*199. Again, when the Conqueror had gone into aloofness on Mount **Nārada** (*), there came together a hundred crores whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stains gone (+).*

[()]: Here Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 125f. gives an exciting story of **Dīpaṅkara**'s conquest of a malignant man-eating **Yakkha** who lived on this mountain. Eventually the **Yakkha** realized, however, that all the harm he tried to do to the **Buddha** only recoiled on himself.]*

*[(+): This assembly is called one that is **Caturaṅgasamannāgata**, i.e. possessed of (the following) four factors: all present had been ordained by the “Come, monk” formula, all were possessed of the six super-knowings (**Abhiññā**), all had come uninvited, and the day was the Observance day that was the fifteenth (of the month), Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 126.]*

*200. During the time the great hero was on **Sudassana** mountain (*) the great sage “invited” with ninety thousand crores.*

[()]: Having gone there for the rains. This was the third assembly.]*

198. Bạc Tôn Sư **Dīpaṅkara** đã có ba Hội Chúng: lần tụ tập đầu tiên đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

199. Lại nữa, khi Bạc Hoạch Thắng Giả đã tiến vào trạng thái **ẩn cư sơ viễn** trên ngọn núi **Nārada** (*), đã có một tỷ (10,000,000 x 100) các Bạc vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm) (+) cùng tụ tập lại.

[(*)]: Ở đây Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 125f. đưa ra một truyện ký làm cho người ta xúc động về sự chinh phục của **Đức Phật Dīpaṅkara** đối với một **Dạ Xoa** ác độc ăn thịt người mà đã sống trên ngọn núi này. Tuy nhiên, cuối cùng **Dạ Xoa** đã chứng tri rằng mọi sự tổn hại mà Ông ấy đã cố gắng làm đối với **Đức Phật** chỉ là tác dụng ngược lại đến chính Ông ấy.]

[(+): Hội Chúng này đã được gọi là một Hội Chúng **Hội Tứ Túc Phúc Trạch**, đó là đã sở hữu bốn yếu tố (tiếp theo sau): tất cả Bạc hiện diện đều đã được thọ đại giới theo phương án “Hãy đến, vị tu sĩ” (**Thiên Lai Tỳ Khuru**), tất cả đều đã sở hữu Lục Trì Thúc Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**), tất cả đều đã đến mà không được mời, và ngày đó đã là Ngày Tuân Thủ Giới Luật vào ngày thứ mười lăm (**Rằm**) (của tháng), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 126.]

200. Trong thời gian Bạc Đại Anh Hùng đã ở trên ngọn núi **Sudassana** (*) Bạc Đại Hiền Trí “đã được cung thỉnh” cùng với chín trăm tỷ người.

[(*)]: Khi đã đến nơi đó để An Cư Kiết Vũ. Đây đã là Hội Chúng thứ ba.]

201. I at that time was a matted-hair ascetic, severe in austerity, moving through mid-air, expert in the five super-knowings (*Abhiññā*).

202. There was penetration of *Dhamma* by tens and twenties of thousands. Penetration by ones and twos was incalculable by computation.

203. The well purified Dispensation (*Sāsana*) of the Lord *Dīpaṅkara* was widely famed then among the populace; it was successful (*), prosperous (+).

[(*)]: I.e. in training people in the higher Morality and so forth. Cf. viii.5, xxvi. 9.]

[(+): I.e. mindfulness and concentration prospered, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 127.]

204. Four hundred thousand having the six super-knowings (*Abhiññā*), having great psychic potency, continuously surrounded *Dīpaṅkara*, knower of the world(s) (*Lokavidū*).

205. Despised were those initiates (*) who at that time departed this life as human beings (+) without having attained their purpose.

[(*)]: Initiates, *Sekhā*, are those who have attained any of the four Ways and the first three Fruitions (defined Commentary on *Majjhimanikāya* i.40) but have not won the Fruit of Arahantship, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 128. For the verse cf. xxvi. 11 and *Samyuttanikāya* i. 121, quoted Commentary on *Dhammapada* i. 432 and *Atthasālinī* 140; cf. also *Samyuttanikāya* v. 14, *Aṅguttaranikāya* i. 231 for definition of *Sekha*.]

[(+): *Jahanti mānusaṃ bhavaṃ*, literally put off human status. The above translation perhaps gives greater clarity, however. Cf. xxvi. 11.]

206. The fully flowering Word shone forth continuously with Arahants who were steadfast Ones, their cankers destroyed (*Khīṇāsava*), stainless.

207. *Rammavatī* (*) was the name of the city, *Sumedha* (+) the name of the warrior-noble, *Sumedhā* was the name of the mother of *Dīpaṅkara*, the teacher.

[(*)]: *Ramma Dhammapada* i. *Rammavati*, *Ambaravatī*, *Thūpavaṃsa* 2f. also gives *Ramma*.]

[(+): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 129 *Sudeva*.]

201. Ta tại thời điểm ấy đã là một khổ hành giả với mái tóc đã triền kết, nghiêm túc trong đời sống khổ hạnh, đang di chuyển giữa không trung, thực luyện trong Ngũ Tri Thức Siêu Việt (Ngũ Thắng Tri).

202. Đã có hàng chục và hai mươi ngàn người đã có sự thấu triệt Giáo Pháp. Sự thấu triệt của những một và hai người đã là bất khả cô lượng với sự tính toán.

203. Giáo Lý (Tôn Giáo) đã hoàn toàn tịnh hóa của Đức Thế Tôn *Dīpaṅkara* lúc bấy giờ đã hữu danh một cách phổ biến trong dân chúng; nó đã thành công (*), hưng vượng (+).

[(*)]: Đó là trong số người đang bồi huấn Quy Phạm Đạo Đức cao thượng và v.v.. Cf. viii.5, xxvi. 9.]

[(+): Đó là Sự Chú Niệm và Sự Định Thức đã hưng vượng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 127.]

204. Bốn trăm ngàn Bạc khi đã có Lục Tri Thức Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**), khi đã có năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, đã vây chung quanh **Đức Phật Dīpaṅkara** một cách liên tục, Bạc liễu tri thế gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**).

205. Bị khinh bỉ đã là những vị tân gia nhập Giáo Đoàn (*) họ tại thời điểm ấy đã xuất phát kiếp sống này làm chúng nhân hữu tình (+) mà đã không thành đạt mục đích của mình.

[(*): Những vị tân gia nhập Giáo Đoàn, **Bạc Hữu Học**, là những Bạc đã thành đạt bất luận một trong Tứ Đạo và ba Quả đầu tiên (đã được định nghĩa tại Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh i. 40**) thế nhưng đã không chứng đắc **Quả vị Vô Sinh**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 128. Đối với câu kệ cf. xxvi. 11 và **Tương Ưng Bộ Kinh i. 121**, đã viện dẫn tại Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú i. 432** và Bộ Chú Giải **Atthasālinī 140**; cf. **Tương Ưng Bộ Kinh v. 14**, **Tăng Chi Bộ Kinh i. 231** cũng cho sự định nghĩa về **Bạc Hữu Học**.]

[(+): **Jahanti mānusaṃ bhavaṃ**, theo nghĩa đen là thoái thác địa vị con người. Tuy nhiên, sự phiên dịch ở trên có thể cho tính minh xác hơn. Cf. xxvi. 11.]

206. Huân Từ đạt đến cực thịnh viên mãn đã **biểu lộ vô di** (*không biến mất*) một cách liên tục với **Chư Vị Vô Sinh** là các Bạc kiên định, những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*).

207. **Rammavatī** (*) đã là tên gọi của thành thị, **Sumedha** (+) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Sumedhā** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bạc Tôn Sư.

[(*): **Ramma**, **Kinh Pháp Cú i.** là **Rammavati, Ambaravatī, Hệ Tộc Bảo Tháp 2f.** cũng cho là **Ramma**.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 129 đọc là **Sudeva**.]

208. *He lived the household life for ten thousand years. And the three superb palaces were **Hamsā, Koñcā, Mayūrā**.*

209. *There were three hundred thousand beautifully adorned women. His wife was named **Padumā**, his son was named **Usabhakkhandha** (*).*

[(*): **Samavattakkhandha** at *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 124.*]

210. *After he had seen the four signs the Conqueror departed mounted on an elephant; he strove the striving for a full ten months.*

211. *After he had engaged in the striving the sage awakened to his purpose. On being requested by **Brahma, Dīpaṅkara**, great sage.*

212. *great hero, turned the Wheel in the **Nanda-park in Sirighara**. Sitting at the root of a **Sirīsa** (*), he crushed the sectarians.*

[(*)]: *Acacia, Kakusandha's Bodhi - Tree .]*

213. *Sumaṅgala and Tissa* were the chief disciples, *Sāgata* was the name of the attendant of *Dīpaṅkara*, the teacher.

214. *Nandā and Sunandā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Pippalī* (*)

[(*)]: *Pippali* is another name for *Assattha*, the *Bodhi - Tree*, hence the *Anglo - Indian pipul (peepul) tree* for the *Bo*. The more usual form is *Pippala*. Ordinary *Pepper (pipp(h)alī* corns are found clustered together on stems hanging down from the pepper-vine. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 129 explains *Pippalī* as *Pilakkha kapitthanarukkho*, possible meaning a kind of *Kapitthana* called *Pilakkha-Kapitthana* (and not ordinary *Kapi-*). *Pāli - English Dictionary (T. W. Rhys Davids and W. Stede)*, 1925 says *Kapitthana* is a variant of *Kapitthana*, *Thespesia populneoides*, and *M - W* says *Plaksa (Pilakkha)* is *Ficus infectoria* or, more appropriately here, *Ficus religiosa*. *Pippalī* and *Kapitthana* occur at *Vinaya iv.* as two separate trees, see *Book Of The Discipline (Isabelle Blew Horner)*, 1938 - 67, ii. 228, notes 4, 7. I was wrong to translate *Kapitthana* there as "wood-apple", for note 7 says "there is no connexion between *Thespesia populneoides* and *Ferenia elephantum*"]

215. *Tapussa* (*) and *Bhallika* were the chief attendants; *Sirimā* and *Sonā* the chief women attendants on *Dīpaṅkara*, the teacher.

[(*)]: *Tapassu* is another reading.]

208. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Và ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Hamsā, Koñcā, Mayūrā**.

209. Đã có ba trăm ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Padumā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Usabhakkhandha** (*).

[(*)]: **Samavattakkhandha** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 124.]

210. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Bạc Hoạch Thắng Giả đã xuất phát cưỡi trên một con voi; Ngài đã nỗ lực phấn đấu trong mười tháng tròn.

211. Sau khi Ngài đã chuyên tâm trong sự phấn đấu, Bạc Hiền Trí đã tỉnh giác mục đích của mình. Khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bạc Đại Hiền Trí.

212. Bạc Đại Anh Hùng, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong công viên **Nanda** tại địa điểm **Sirighara** thuộc **Thiện Hỷ Tự Viện**. Khi đang an tọa tại một cội cây **Keo** (*), Ngài đã trấn áp các Giáo Phái.

[(*)]: **Cây Keo, Bồ Đề Thụ** của **Đức Phật Kakusandha**.]

213. **Trưởng Lão Sumaṅgala** và **Trưởng Lão Tissa** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng, **Trưởng Lão Sāgata** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bạc Tôn Sư.

214. **Trưởng Lão Ni Nandā** và **Trưởng Lão Ni Sunandā** đã là Chư Chí Thượng

Thỉnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Cây Sung / Cây Đa (*)**

[(*): **Cây Sung / Cây Đa** là danh tự khác nữa của **Giác Ngộ Thọ, Bồ Đề Thọ**, do đó **Cây Đa** thuộc về **Anh – Ấn** là cho **Bồ Đề Thọ**. Hình thức thông thường là **Cây Đa**. Những **hạt tiêu khô** thông thường đã được tìm thấy mọc kết chùm lại trên những thân cây rủ xuống từ cây tiêu. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 129 giải thích **Pippalī** là **Pilakkha kapitthanarukkho**, có thể có nghĩa là một loại **Kapitthana** được gọi là **Pilakkha-Kapitthana** (và không phải **Kapi-** thông thường). Từ Điển **Pāli – Anh** (T. W. Rhys Davids và W. Stede), năm 1925, nói **Kapitthana** là một biến thể của **Kapitthana, Thespesia populneoides**, và M – W nói **Plaksa (Pilakkha)** là **Ficus infectoria** hoặc, ở đây một cách thích hợp hơn là, **Cây Sung**. **Cây Sung** và **Kapitthana** xuất hiện tại **Tạng Luật iv.** là hai cây riêng biệt, xem **Kỷ Luật Thư Bôn (Isabelle Blew Horner)**, 1938 – 67, **ii.** 228, chú thích 4, 7. Tôi đã sai khi phiên dịch **Kapitthana** ở đó là “cây táo rừng”, vì sự chú thích 7 nói “không có mối liên hệ nào giữa **Thespesia populneoides** và **Ferenia elephantum**”.]

215. Tapussa (*) và **Bhallika** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Sirimā** và **Sonā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu) của **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bạc Tôn Sư.

[(*): **Tapassu** là cách đọc khác nữa.]

216. The great sage Dīpaṅkara was eighty cubits in height. He shone like a tree of lights, like a king of Sāla tree in full bloom.

217. That great seer’s life-span was a hundred thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

218. After illuminating the True Dhamma and causing the populace to cross over, blazing life a mass of fire, he, with disciples, waned out (*)

[(*): **Nibbuto**, waned out, was cooled, attained (complete or final) **Nibbāna**.]

219. And that psychic potency and that great retinue (*) and those treasures of the Wheel on his feet have all disappeared. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?

[(*): **Yasa**, fame, glory, also a (great) retinue. See **Pāli – English Dictionary** (T. W. Rhys Davids and W. Stede), 1925. The Commentary supports this last meaning.]

220. Dīpaṅkara, the Conqueror, the teacher, waned out in Nanda- part. A Conqueror’s Thūpa (to him) there was thirty six Yojanas in height.

216. Bạc Đại Hiền Trí **Dīpaṅkara** đã có tám mươi **cubits** về chiều cao. Ngài đã phát quang tự hồ một ngọn thái đặng, đã **dung quang hoán phát** (*mặt mày rạng rỡ, tràn đầy sức sống, thân thể tráng kiện, tinh thần sung mãn*) tự hồ một **thủ khuất nhất chỉ** (*thứ nhất, đầu bảng*) trong các cây **Long Thọ** đang nở rộ hoa.

217. Thọ mệnh của Bạc dự ngôn vĩ đại đó đã là một trăm ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

218. Sau khi đã xiển minh **Chân Giáo Pháp** và khi đã làm cho dân chúng **xuyên**

việt (băng ngang qua) và khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (bùng bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy) Ngài cùng với các đệ tử, đã viên tịch sinh mệnh thành một khối lửa (*)

[(*): **Sự An Lạc (Sự An Tĩnh, Sự Tiêu Diệt Phiền Nã, Sự Ninh Tĩnh)**, đã viên tịch, đã tịch tịnh, đã thành đạt **Níp Bàn** (hoàn toàn hoặc tối hậu).]

219. Và năng lực siêu tự nhiên ấy và đoàn tùy tùng vĩ đại ấy (*) và những trân bảo về **Pháp Luân** ấy trên đôi bàn chân Ngài, tất cả đều đã biến mất. “Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?”

[(*): **Vinh Dự (Danh Dự)**, sự danh khí, sự quang vinh, cũng là một đoàn tùy tùng (vĩ đại). Xem Từ Điển Pāli – Anh (T. W. Rhys Davids và W. Stede), năm 1925. Bộ Chú Giải ủng hộ ý nghĩa cuối cùng này.]

220. **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bậc Hoạch Thắng Giả, Bậc Tôn Sư, đã viên tịch trong địa khu **Thiện Hỷ Tự Viện**. Một **Bảo Tháp** của Bậc Hoạch Thắng Giả (đối với Ngài) đã có ba mươi sáu **Do Tuần** về chiều cao.

2. THE SECOND CHRONICLE: THAT OF THE LORD KOṆḌAÑÑA

2. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN KOṆḌAÑÑA

1. After **Dīpaṅkara** was the leader named **Koṇḍañña**, of infinite incandescence, with a boundless following, immeasurable, difficult to attack.

2. In patience he was like the earth, in Morality like the ocean, in concentration similar to **Meru** (*), in knowledge like the heavens.

[(*): Unshaken by states of mind that are inimical to concentration, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 135.]

3. For the welfare of all breathing things the **Buddha** constantly explained the truths of the cardinal faculties, the powers, the constituents of Awakening, the Ways (*).

[(*): Reference is to the 37 things favourable to Awakening, for the applications of mindfulness and the right efforts are to be understood as included here in addition to the factors mentioned; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 135 says these fall into four groups.]

4. When **Koṇḍañña**, leader of the world, was turning the **Wheel of Dhamma** there was the first penetration by a hundred thousand crores.

5. After that, when he was teaching in a gathering of men and deities, there was the second penetration by ninety thousand crores.

6. When he taught **Dhamma**, crushing the sectarians, there was the third penetration by eighty thousand crores.

7. The great seer **Koṇḍañña** had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

8. The first gathering was of a hundred thousand crores, the second of a thousand crores (*), the third of ninety crores.

[(*)]: *The reading at **Buddhavaṃsa** of a hundred thousand (again) is against Burmese edition of **Buddhavaṃsa** and Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition which read “thousand”.]*

1. Sau **Đức Phật Dīpaṅkara** đã là Bậc lãnh đạo có danh xưng **Koṇḍañña**, với ánh sáng rực rỡ vô hạn, với một đoàn tùy tùng vô hạn, **vô pháp kể lường** (*không thể tính đếm*), khó tấn công.

2. Trong *Sự Nại Tâm (Kiên Nhẫn)* Ngài đã tự hồ quả địa cầu, trong Quy Phạm Đạo Đức tự hồ hải dương, trong *Sự Định Thức tương tự Meru (Tu Di Sơn)* (*), trong *Tri Thức tự hồ các Cõi Thiên Giới*.

[(*)]: Những trạng thái tâm thức kiên định thì có hại đến *Sự Định Thức*, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 135.]

3. Vì phúc lợi cho các sinh vật hô hấp **Đức Phật** đã giải thích một cách bất đoạn những sự chân thật về các quan năng chủ yếu, những năng lực, các thành phần của *Sự Tỉnh Giác*, các Đạo Lộ (*).

[(*)]: Là sự tham khảo đến 37 Pháp hữu lợi đến *Sự Tỉnh Giác*, vì các sự ứng dụng của Chánh Niệm và Chánh Tinh Tấn sẽ được tuệ tri là bao gồm ở đây bổ túc với các yếu tố đã được đề cập; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 135 nói những điều này được chia thành bốn nhóm.]

4. Khi **Đức Phật Koṇḍañña**, Bậc lãnh đạo thế gian đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

5. Sau điều đó, khi Ngài đã giáo đạo trong một sự tụ tập của Nhân Loại và Chư Thiên, đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm tỷ người.

6. Khi Ngài đã giáo đạo **Giáo Pháp**, và khi đang trấn áp các Giáo Phái thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với tám trăm tỷ người.

7. Bậc dự ngôn vĩ đại **Koṇḍañña** đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

8. Lần tụ tập đầu tiên đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người, lần thứ hai đã có mười tỷ người (*), lần thứ ba đã có chín trăm triệu người.

[(*)]: Cách đọc tại **Hệ Tộc Chư Phật** là một trăm ngàn (một lần nữa) tương phản với bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trong đó đọc là “một ngàn”.]

9. *I at that time was a warrior-noble named **Vijitāvin**. I held sway from end to end of the sea.*

10. *I refreshed with superb food the hundred thousand crores of stainless great seers together with the highest protector of the world.*

11. *And that **Buddha Koṇḍañña**, leader of the world, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a **Buddha** in the world.*

12. *Having striven the striving, carried out austerities, the Self-Awakened One of great fame will be awakened at the root of an Assattha.*

13. *His genetrix and mother will be named Māyā, his father Suddhodana, and he will be named Gotama.*

14. *Kolita and Upatissa will be the chief disciples. Ānanda is the name of the attendant who will attend on that Conqueror.*

15. *Khemā and Uppalavaṇṇā will be the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Assattha.*

16. *Citta and Hatthālavaka will be the chief attendants; Nandamātā and Uttarā will be the chief women attendants.*

17. *The life-span of this famed Gotama will be a hundred years." When they had heard the words of the great seer who was without an equal, men and deities, rejoicing, thought "Sprout of the Buddha-seed is this."*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Vijitāvin**. Ta đã từng nắm quyền cai trị từ đầu đến cuối đại dương.

10. Ta đã khôi phục hoạt lực cho một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) Bậc dự ngôn vĩ đại **khiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm) với thực phẩm cực hảo cùng với Bậc Bảo Hộ thế gian.

11. Và **Đức Phật Koṇḍañña** ấy, Bậc lãnh đạo thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: "Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật** trong thế gian.

12. Khi đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ, Bậc Tự Tỉnh Giác hữu danh vĩ đại sẽ được tỉnh giác tại một cõi **Giác Ngộ Thụ**.

13. Cơ nhân thuộc gia hệ và Mẫu Thân vị ấy sẽ có danh xưng **Māyā**, Thân Phụ vị ấy là **Suddhodana**; và vị ấy sẽ có danh xưng **Gotama**.

14. **Trưởng Lão Kolita** và **Trưởng Lão Upatissa** sẽ là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng, **Trưởng Lão Ānanda** là danh xưng của vị Thị Giả, là vị sẽ phục vụ Bậc Hoạch Thắng Giả ấy.

15. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā** sẽ là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Giác Ngộ Thụ**.

16. **Citta** và **Hatthālavaka** sẽ là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu). **Nandamāta** và **Uttarā** sẽ là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

17. Thọ mệnh của **Đức Phật Gotama** hữu danh này sẽ là một trăm năm." Khi họ đã được nghe những huấn từ của Bậc dự ngôn vĩ đại, Bậc đã là **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh), Nhân Loại và Chư Thiên (+), đã vui mừng và đã nghĩ suy "Mầm mống của **Phật** chúng là đây".

18. *The sounds of acclamation went on; the (inhabitants of the) ten-thousand with the Devas clapped their hands, laughed, and paid homage with clasped hands.*

19. (Saying) "If we should fail of the Dispensation (**Sāsana**) of this protector of the

world, in the distant future we will be face to face with this One.

20. As men crossing a river but, failing of the ford to the bank opposite, taking a ford lower down cross over the great river,

21. even so, all of us, if we miss (the words of) this Conqueror, in the distant future will be face to face with this One (*).

[(*): As at 2. 72 -75 above.]

22. When I had heard his words all the more did I incline my mind. For effecting that very aim (*) I gave the great kingdom to the Conqueror. Having abandoned the great kingdom, I went forth in his presence.

[(*): The aim, *Attha*, making for **Buddhahood** was the accomplishing of the Perfection of Giving, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 139.]

23. Having learnt thoroughly the **Suttanta** and **Vinaya** and all the ninefold Dispensation (**Sāsana**) of the teacher, I illumined the Conqueror's Dispensation (**Sāsana**).

24. Living diligent therein, whether sitting, standing or pacing, after reaching Perfection in the super-knowings (**Abhiññā**) to the **Brahma**-world went I.

18. Những âm thanh của sự **hát thái** (reo hò khen hay) đã vang lên; (các cư dân) trong hệ thống thập thiên thế giới cùng với **Chư Thiên** đã vỗ đôi bàn tay của họ, đã cười vui, và đã bày tỏ lòng tôn kính với đôi tay đã thủ chấp lại.

19. (Khi đã nói rằng) “Nếu như chúng ta thất bại trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Bảo Hộ thế gian này thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.

20. Như người ta khi vượt qua một con sông thế nhưng, đã thất bại trong việc lội qua khúc sông cạn để đến bờ đối diện, khi đã đi qua một khúc sông cạn vùng hạ du để vượt qua con sông lớn,

21. dấu rằng như vậy, tất cả chúng ta, nếu như chúng ta bỏ lỡ (những từ ngữ của) Bậc Hoạch Thắng Giả này (*) thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.” (*)

[(*): Như tại 2. 72 -75 ở trên.]

22. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Để thực hiện chính mục đích ấy (*) Ta đã quyên tặng vương quốc vĩ đại đến Bậc Hoạch Thắng Giả. Khi đã phóng khí vương quốc vĩ đại, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài.

[(*): Mục đích, **Mục Đích (Mục Tiêu)**, đưa đến **Quả Vị Phật** đã là sự thành tựu Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến (*Xả Thí Ba La Mật*), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 139.]

23. Khi đã học **Tạng Kinh** và **Tạng Luật** một cách triệt để và tất cả Cửu Bội **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Tôn Sư, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

24. Khi đã sống cần phần tại đó, bất luận trong lúc tọa hành, trụ hành hoặc khi đi đi lại lại, khi đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) Ta đã đi đến Cõi **Phạm Thiên Giới**.

25. *Rammavatī* was the name of the city, *Sunanda* the name of the warrior-noble, *Sujātā* the name of the mother of *Koṇḍañña*, the great seer.

26. He lived the household life for ten thousand years. The three superbly glorious palaces were *Suci* (*), *Suruci* (+), *Subha*.

[(*): *Buddhavaṃsa*, *Ruci*; Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 132 *Rāma*.]

[(+): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 132 *Surāma*.]

27. There were three hundred thousand beautifully adorned women. His wife was named *Rucīdevi*, his son was named *Vijitasena*.

28. After he had seen the four signs he departed by chariot as the means of conveyance; the Conqueror strove the striving for not less than ten months.

29. *Koṇḍañña*, Supreme among Men, great hero, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in the superb city of *Devas*.

30. *Bhadda* and *Subhadda* were the chief disciples; *Anuruddha* was the name of the attendant on *Koṇḍañña*, the great seer.

31. *Tissā* and *Upatissā* were the chief women disciples. The Tree of Awakening of *Koṇḍañña*, the great seer, was a lovely *Sāla* (*).

[(*): *Sālakalyāṇika*. It comes into being only in the time of a *Buddha* and of a universal monarch; it is supposed to rise up in one day, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 140.]

32. *Soṇa* and *Upasoṇa* were the chief attendants; *Nandā* and *Sirimā* were the chief women attendants.

25. *Rammavatī* đã là tên gọi của thành thị, *Sunanda* đã là danh xưng của vị thiên chiến quý tộc, *Sujātā* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Koṇḍañña*, Bạc dự ngôn vĩ đại.

26. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện một cách cực kỳ tráng lệ đã là *Suci* (*), *Suruci* (+), *Subha*.

[(*): Hệ Tộc Chư Phật là *Ruci*; Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 132 là *Rāma*.]

[(+): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 132 là *Surāma*.]

27. Đã có ba trăm ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng *Rucīdevi*, nam hài của Ngài đã có danh xưng *Vijitasena*.

28. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa làm phương pháp vận chuyển; Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới mười tháng.

29. Đức Phật *Koṇḍañña*, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe Giáo Pháp trong thành thị tráng lệ

của Chư Thiên.

30. **Trưởng Lão Bhadda** và **Trưởng Lão Subhadda** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng; **Trưởng Lão Anuruddha** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Koṇḍañña**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

31. **Trưởng Lão Ni Tissā** và **Trưởng Lão Ni Upatissā** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của **Đức Phật Koṇḍañña**, Bậc dự ngôn vĩ đại, đã là một **Long Thọ** một cách mỹ lệ (*).

[(*): **Long Thọ Mỹ Lệ**. Nó chỉ ra đời vào thời của một vị **Phật** và của một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*); nó đã được cho là mọc lên trong một ngày, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 140.]

32. **Soṇa** và **Upasoṇa** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Nandā** và **Sirimā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

33. *That great sage was eighty-eight cubits tall. He shone like the sun at midday, as the king of heavenly bodies.*

34. *The (normal) life-span lasted then for a hundred thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

35. *The earth was ornamented with those whose cankers (**Khīṇāsava**) were destroyed, stainless (*). As the heavens with heavenly bodies, so did he shine forth.*

[(*): *The earth was one mass of light aglow with the yellow robe, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 140f.]*

36. *And those countless **Nāgas** of great renown, imperturbable (*), difficult to attack, waned out showing themselves like a flash of lightning (+).*

[(*): *Unaffected by the 8 **Lokadhammā**, for which see **Dīghanikāya iii.** 260, **Aṅguttaranikāya iv.** 156, quoted **Nettipakaraṇa** 162.]*

[(+): *Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 141 says that at the time of **Koṇḍañña**, when monks were attaining **Parinibbāna** they rose into the air to the height of seven palm-tree and, like the lightning, illuminated the dark rents in the clouds. Obviously these monks were **Arahants**; had they not been probably they could not have attained **Parinibbāna.**]*

37. *And that Conqueror's psychic potency which was not to be gauged, and the concentration fostered through knowledge have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?*

38. ***Koṇḍañña** the glorious **Buddha** waned out in **Canda-park**. A decorated **Cetiya** (to him) there was seven **Yojanas** high.*

33. Bậc Đại Hiền Trí ấy đã có tám mươi tám **cubits** cao. Ngài đã phát quang tự hồ mặt trời đang chính Ngọ, như vị Thiên Chủ của các Thiên Thê.

34. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ đến một trăm ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

35. Quả địa cầu đã được trang sức với các Bậc vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu

diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Di Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*) (*). Như các Cõi Thiên Giới với những Thiên Thê, Ngài cũng đã phát quang như vậy.

[(*)]: Quả địa cầu đã là một khối ánh sáng **quang chiếu dung dung** (*chiếu sáng rực rỡ*) với mảnh y vàng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 140f.]

36. Và vô số **Chúng Long Thần** cực hữu danh vọng, lãnh tịnh (*), khó tấn công, tự họ đã triển thị viên tịch tự hồ **nhất đạo thiểm điện** (*một tia chớp*) (+).

[(*)]: Đã không bị ảnh hưởng bởi **Bát Pháp Thế Gian**, để biết điều ấy xin xem **Trường Bộ Kinh iii. 260, Tăng Chi Bộ Kinh iv. 156**, đã viện dẫn tại **Nettipakarana** trang 162.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 141 nói rằng tại thời điểm của **Đức Phật Koṇḍañña**, khi các vị tu sĩ đã đạt đến **Viên Tịch Níp Bàn** họ đã thắng khởi không trung đến độ cao của bảy cây cọ và, tự hồ **thiểm điện** (*tia chớp*), đã chiếu sáng các kẽ hở tối tăm trong những đám mây. Một cách minh hiển những vị tu sĩ này đã là **Chư Vị Vô Sinh**; họ không có lẽ nào họ không thể đạt đến **Viên Tịch Níp Bàn**.]

37. Và năng lực siêu tự nhiên của Bậc Hoạch Thắng Giả ấy vốn không thể đo lường được, và Sự Định Thức đã xúc tiến thông qua Tri Thức, tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thê kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

38. **Đức Phật Koṇḍañña** quang vinh đã viên tịch trong công viên **Canda**. Một **Bảo Tháp** được trang hoàng (đối với Ngài) đã là bảy **Do Tuần** cao.

3. THE THIRD CHRONICLE: THAT OF THE LORD MAṄGALA 3. BIÊN NIÊN SỬ THỨ BA: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN MAṄGALA

1. After **Koṇḍañña** the leader named **Maṅgala** (*) carried aloft the torch of **Dhamma** annihilating the gloom (+) in the world.

[(*)]: This Chronicle occurs in **Mahāvastu** with some interesting divergencies. See **Mahāvastu Translation i. 204 ff.**]

[(+): The darkness of the world and that of the heart, i.e. ignorance (**Avijjā**), **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 144.**]

2. His lustre was unrivalled, excelling that of other Conquerors; dimming the lustre of the sun and moon, he shone over the ten-thousand (*).

[(*)]: **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 143** says “the lustre of the physical frame of other **Buddhas** measured 80 cubits or a fathom, but the lustre of this Lord’s physical frame remained permanently suffusing the ten-thousand world-system. Trees, hills, rocks and so forth were as though shrouded in cloth of gold”. When he was a **Bodhisatta** he had made the great gift of his two children to a man-eating **Yakkha** disguised as a **Brahman** and seen them crunched up before his very eyes. Then, being of the opinion

that the gift was well given, joyful and happy, he made an aspiration to the effect that “as a result of all this may rays issue forth from me in the future”, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 14*. Moreover, again when he was a **Bodhisatta** he saw a **Buddha’s Cetiya** and thought “I must sacrifice my life for him”, and he set fire to his body beginning with his head. But he was able to circumambulate the **Cetiya** all night, for not even a pore of his skin became warm. “**Dhammo hi nāṃ’esa attānaṃ rakkhantaṃ rakkhati**” for this **Dhamma** protects him who protects himself, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 144.*]

1. Sau **Đức Phật Koṇḍañña**, Bậc lãnh đạo có danh xưng **Maṅgala (*)** đã giơ cao ngọn đuốc **Giáo Pháp** tiêu diệt màn u ám (+) trong thế gian.

[(*): Biên Niên Sử này phát sinh trong **Mahāvastu** với một số điểm bất đồng hữu thứ vị. Xem bản phiên dịch **Mahāvastu** trang i. 204 ff.]

[(+): Màn hắc ám của thế gian và nỗi **uru uât** (*buồn phiền u uât*) của nội tâm, đó là sự bất tri tình đạt lý (**Vô Minh**), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 144.]

2. Vàng quang trạch (*hào quang*) của Ngài đã **vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*), đã phát huy siêu thường so với Chư Hoạch Thắng Giả khác; đã làm hôn ám ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, Ngài đã phát quang trên cả hệ thống thập thiên thế giới (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 143 nói rằng “**sự quang trạch** (*sự phóng quang, ánh hào quang*) từ kim thân của **Chư Phật** đã đo được 80 **cubits** hoặc một sải đơn vị (*bằng 6 feet hoặc 1m 829*), thế nhưng **sự quang trạch** (*sự phóng quang, ánh hào quang*) từ kim thân của Đức Thế Tôn này đã vẫn cứ tràn ngập một cách vĩnh cửu khắp hệ thống thập thiên thế giới. Những cây cối, các đồi núi, những tảng đá và v.v. đã y như thể được che đậy trong lớp vải kim tuyến”. Khi Ngài đã là một **Bậc Giác Hữu Tình**, Ngài đã thực hiện một lễ vật vĩ đại về hai đứa con của mình đến một **Dạ Xoa** ăn thịt người đã nguy trang thành một **Bà La Môn** và đã trông thấy chúng bị nhai răng rắc ngay trước đôi mắt mình. Thế rồi, vì cho rằng lễ vật đã được tặng tống một cách tốt đẹp, mãn túc và mãn ý, Ngài đã thiết lập một chí nguyện để đạt được hệ quả rằng “do kết quả của tất cả điều này cầu mong những tia sáng phún ra từ kim thân tôi trong tương lai”, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 14. Hơn nữa, và lại khi Ngài đã là một **Bậc Giác Hữu Tình** Ngài đã trông thấy một **Bảo Tháp Đức Phật** và đã nghĩ suy “Ta phải hiến tế sinh mệnh của mình cho Đức Phật”, và Ngài hỏa thiêu sắc thân mình đã bắt đầu từ đầu của Ngài. Thế nhưng Ngài đã có khả năng đi nhiều vòng quanh **Bảo Tháp** suốt đêm, vì thậm chí không có một lỗ chân lông nào trên da của Ngài đã trở nên nóng lên. “**Dhammo hi nāṃ’esa attānaṃ rakkhantaṃ rakkhati**” vì **Giáo Pháp** này bảo hộ người nào tự bảo hộ mình, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 144.]

3. *The Buddha too expounded the four supremely glorious truths. And those who had drunk of the juice of the truths removed the great gloom.*

4. After he had reached the unrivalled Awakening there was at the first teaching of **Dhamma** the first penetration by a hundred thousand crores.

5. When the **Buddha** explained (**Dhamma**) in the **Deva** abode of the chief of **Devas** there was the second penetration by a thousand crores (*).

[(*): Different versions give nine thousand crores and a hundred thousand crores. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 146 equates **Dhamma** here with **Abhidhamma**.]

6. When **Sunanda**, the universal monarch, approached the Self-Awakened One, then the Self-Awakened One smote the supremely glorious drum of **Dhamma**.

7. The multitude that followed **Sunanda** then was ninety crores. And all these without exception were “Come, monk” Ones. (*).

[(*): **Ehibhikkhukā**, meaning they were ordained by the “Come, monk” formula for ordination.]

8. The great seer **Maṅgala** had three assemblies: the first was a gathering of a hundred thousand crores.

9. the second of a thousand crores, the third was then a gathering of ninety crores of those whose cankers (**Khīṇāsava**) were destroyed, stainless.

3. **Đức Phật** cũng đã tường tể thuyết minh Tứ Pháp Chân Lý (**Tứ Đệ**) một cách cực độ quang vinh. Và các Bậc đã hấp thụ quả tráp các Pháp Chân Lý, họ đã tiêu trừ nổi u ám cực đại.

4. Sau khi Ngài đã đạt đến Sự Tỉnh Giác **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh) thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người tại thời điểm của sự giáo đạo **Giáo Pháp** lần đầu tiên.

5. Khi **Đức Phật** đã giải thích (**Giáo Pháp**) trong trú sở **Thiên Giới** của vị **Thiên Chủ Chư Thiên** thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với mười tỷ người (*).

[(*): Các bản bản khác cho là chín mươi tỷ người và một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 146: **Giáo Pháp** ở đây tương đương với **Vô Tỷ Pháp**.]

6. Khi **Sunanda**, vị Quân Chủ Hoàn Vũ (**Chuyển Luân Vương**), đã tiếp cận Bậc Đã Tụ Tỉnh Giác, thế rồi Bậc Đã Tụ Tỉnh Giác đã đánh vào cổ trống **Giáo Pháp** một cách cực độ quang vinh.

7. Đại chúng mà đi theo **Sunanda** lúc bấy giờ đã là chín trăm triệu người. Và tất cả những vị này không có sự ngoại lệ đã đều là các Bậc “Hãy đến, vị tu sĩ” (**Thiện Lai Tỳ Khuru**) (*).

[(*): **Chư Thiện Lai Tỳ Khuru**, có nghĩa họ đã được thọ đại giới theo phương án “Hãy đến, vị tu sĩ” (**Thiện Lai Tỳ Khuru**) trong việc thọ đại giới.]

8. Bậc dự ngôn vĩ đại **Maṅgala** đã có ba Hội Chúng: lần tụ tập đầu tiên đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

9. lần tụ tập thứ hai đã có mười tỷ người, một sự tụ tập thứ ba lúc bấy giờ đã có chín

trăm triệu người với các Bậc vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm),

10. I at that time was a **Brahman** named **Suruci**, a repeater, expert in the **Mantras**, master of the three **Vedas**.

11. Approaching him, going to the teacher for refuge, I honoured the Order with the Self-Awakened One at the head with perfumes and garlands. When I had honoured them with the perfumes and garlands I refreshed them with the **Gavapāna** (*).

[(*): Also called the “meal of the four sweet things”. See Introduction page xlix, under 3. **Maṅgala** .]

12. And that **Buddha Maṅgala**, Supreme among Men, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a **Buddha**.”

13. When he has striven the strivings, carried out austerities..” “...in the distant future we will be face to face with this One” (*).

[(*): As at 2 – 73 -75.]

14. When I has heard his words too, all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.

15. Increasing zest then for the attainment of the glorious Self-Awakening, I gave my worldly wealth (*) to the **Buddha** and went forth in his presence.

[(*): **Geha**, house, explained by **Sāpateyya**, property, wealth, at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 151.]

16. Having learnt thoroughly the **Suttanta** and **Vinaya** and all the ninefold Dispensation (**Sāsana**) of the teacher, I illumined the Conqueror’s Dispensation (**Sāsana**).

17. Living diligent therein, developing the **Brahma**-development (*), after reaching perfection in the super-knowings (**Abhiññā**) to the **Brahma**-world went I.

[(*): I.e. the four **Brahmavihārā**, here called **Brahma Bhāvanā**. Cf. the **Buddha Gotama**’s rebuke to **Sāriputta** at **Majjhimanikāya ii**. 194 ff. for establishing the dying **Brahman Dhānañjāni** only in these so that on his death he could do no more than attain the **Brahma**-world.]

10. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Bà La Môn** có danh xưng **Suruci**, một Bậc Phụ Đạo (**), chuyên gia trong các câu thần chú Ấn Độ Giáo, Bậc Tôn Sư Tam **Vệ Đà**.

11. Khi đã tiếp cận Ngài, khi đã đến Bậc Tôn Sư để Quy Y, Ta đã tôn kính Giáo Đoàn cùng với Bậc Đã Tự Tỉnh Giác là người đứng đầu, với những hương thủy và các vòng hoa. Khi Ta đã tôn kính họ với những hương thủy và các vòng hoa Ta đã khôi phục hoạt lực cho các Bậc ấy với **Đề Hồ** (*).

[(*): Còn được gọi là “bữa ăn với bốn thứ ngọt”, **Tứ Mật Tráp Phạn Thực**: đó là một thể hỗn hợp được nấu chín. Xem Lời Giới Thiệu trang xlix, dưới 3. **Phật Maṅgala**.]

12. Và **Đức Phật Maṅgala** ấy, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong

vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này” (*).

[(*): Như tại 2 – 73 -75.]

14. Khi Ta cũng đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. Thế rồi khi đã gia tăng niềm **thú vị** (*ý vị hưng thú*) trong việc thành tựu Sự Tự Tỉnh Giác quang vinh, Ta đã phụng hiến tiền tài hiệp thế của mình (*) đến **Đức Phật** và đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài.

[(*): **Ốc Vũ (Phòng Tử, Gia, Trụ Xứ, Ngũ Sở)**, nhà cửa, đã được giải thích với **Tiền Tài (Tài Phú, Tài Sản)**, tài sản, tiền tài, tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 151.]

16. Khi đã học **Tạng Kinh** và **Tạng Luật** một cách triệt để và tất cả Cửu Bội Đặc Hứa của Bậc Tôn Sư, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

17. Khi đã sống cần phần tại đó, khi đã tập đắc sự phát triển **Phạm Hạnh** (*), và sau khi đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) Ta đã đi đến **Cõi Phạm Thiên Giới**.

[(*): Đó là **Tứ Phạm Trú**, ở đây được gọi là **Tu Tập Phạm Hạnh**. Cf. Sự khiển trách của **Đức Phật Gotama** đến **Trưởng Lão Sāriputta** tại **Trung Bộ Kinh ii. 194 ff.** vì đã kiến lập sự cận tử lâm chung **Bà La Môn Dhānañjāni** chỉ trong những điều này nhằm để khi sự tử vong của mình vị ấy không thể làm chi khác hơn ngoài việc thành đạt **Cõi Phạm Thiên Giới**.]

18. *Uttara was the name of the city, Uttara the name of the warrior-noble, Uttarā the name of the mother of Maṅgala, the great seer.*

19. *He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were Yasavā, Sucimā, Sirimā.*

20. *There were a full thirty thousand beautifully adorned women. His wife was named Yasavatī, his son was named Sīvala.*

21. *After he had seen the four signs he departed on horse-back (*); the Conqueror strove the striving for not less than eight months.*

[(*): The horse was named **Paṇḍara**, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 142.*]

22. *Maṅgala, leader of the world, great hero, on being requested by Brahma, turned the Wheel in Siriva, a superb wood.*

23. *Sudeva and Dhammasena were the chief disciples. Pālita was the name of the attendant on Maṅgala, the great seer.*

24. *Sīvalā and Asokā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Nāga.*

25. *Nanda and Visākha were the chief attendants; Anulā and Sutanā were the chief*

women attendants.

26. *The great sage was eighty-eight Ratanas tall. There streamed forth from him countless hundreds and thousands of rays.*

18. Uttara đã là tên gọi của thành thị, Uttara đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, Uttarā đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật Maṅgala, Bạc dự ngôn vĩ đại.

19. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là Yasavā, Sucimā, Sirimā.

20. Đã có đủ ba mươi ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng Yasavatī, nam hài của Ngài đã có danh xưng Sivala.

21. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát trên lưng ngựa (*); Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng.

[(*): Con ngựa đã có tên gọi Paṇḍara, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 142.]

22. Đức Phật Maṅgala, Bạc lãnh đạo thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe Giáo Pháp trong Siriva, một rừng cây cực hảo.

23. Trưởng Lão Sudeva và Trưởng Lão Dhammasena đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng. Trưởng Lão Pālita đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Phật Maṅgala, Bạc dự ngôn vĩ đại.

24. Trưởng Lão Ni Sivalā và Trưởng Lão Ni Asokā đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là Hồng Hậu Xác Thụ (còn gọi Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm).

25. Nanda và Visākha đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); Anulā và Sutanā đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

26. Bạc Đại Hiền Trí đã có tám mươi tám Ratana (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Đã có vô số hàng trăm và hàng ngàn tia sáng từ nơi kim thân Ngài phóng ra.

27. *The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

28. *Just as it is not possible to count the waves of the ocean so it was not possible to count his disciples.*

29. *For as long as the leader named Maṅgala, the Self-Awakened One, was alive there was no dying then with defilements (present) in his Dispensation (Sāsana) (*).*

[(*): Saṅkilesamarāṇa. Commentary on Buddhavaṃsa says “Saṅkilese (with defilements) means with Kilesas (present in them); Saṅkilesamarāṇa means death (or dying, Marāṇa) with the Kilesas present. That was not (to be found at that time).” That is to say, all the disciples passed away into Nibbāna as Arahants and did not die as worldlings or “initiates”, Sekha.]

30. *Having carried the torch of Dhamma and caused the great populace to cross, he,*

of a great retinue, blazing like a column of fire (*) waned out.

[(*): *Dhūmaketu*, having smoke as its banner, i.e. fire.]

31. Having shown **Devas** and men the essential nature (*) of the constructions (+), blazing like a mass of fire, as the setting sun,

[(*): General characteristics of impermanence and so on.]

[(+): *Saṅkhāra*, things that are conditioned.]

32. the **Buddha Maṅgala** waned out in the park named **Vessara**. A Conqueror's **Thūpa** (to him) there was thirty **Yojanas** high.

27. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

28. Cũng như thật bất khả thi đếm được những đợt sóng của hải dương, cũng vậy thật bất khả thi đếm được các đệ tử của Ngài.

29. **Chỉ yếu** (*chỉ cần là*) **Bậc lãnh đạo** có danh xưng **Maṅgala**, **Bậc Đã Tụ Tĩnh Giác**, đã còn tồn tại thì lúc bấy giờ đã không có sự tử vong với các Pháp ô nhiễm tinh thần (hiện tại) trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Ngài (*).

[(*): **Phiền Não Tử Vong (Phiền Não Dẫn Khởi Tử Vong)**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói “**Phiền Não Đã Dẫn Khởi**” (với các Pháp ô nhiễm tinh thần) có nghĩa với **Các Pháp Phiền Não** (hiện diện trong họ); **Phiền Não Tử Vong** có nghĩa sự tử vong (hoặc Sự Mệnh Chung, **Tử Vong**) với **Các Pháp Phiền Não** hiện diện. Điều đó đã không (tìm thấy tại thời điểm ấy).” Có nghĩa là tất cả các đệ tử đã viên tịch **Níp Bàn** như **Chư Vị Vô Sinh** và đã không mệnh chung như các Phạm Phu hoặc “những vị tân gia nhập Giáo Đoàn”, **Bậc Hữu Học**.]

30. Khi đã gior cao ngọn đuốc **Giáo Pháp** và khi đã làm cho đại chúng **xuyên việt** (*băng ngang qua*), Ngài của một đoàn tùy tùng vĩ đại, khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*) tự hồ hình dạng một cột trụ lửa (*) đã viên tịch.

[(*): **Hỏa (Hỏa Táng Thi Thể)**, khi đã có khói như ngọn cờ của nó, đó là ngọn lửa.]

31. Khi đã chỉ dẫn **Chư Thiên** và Nhân Loại thực tính trọng yếu (*) của các vật kiến trúc (+), khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*) tự hồ một khối lửa, như mặt trời lặn,

[(*): Những đặc tướng thông thường (*Phổ Thông Thực Tướng*) của Sự Không Thường Tồn và v.v.]

[(+): **Pháp Hữu Vi**, các Pháp đã phụ hữu điều kiện.]

32. **Đức Phật Maṅgala** đã viên tịch trong công viên có tên gọi **Vessara**. Một **Bảo Tháp** của **Bậc Hoạch Thắng Giả** (đối với Ngài) đã là ba mươi **Do Tuần** cao.

4. THE FOURTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SUMANA

4. BIÊN NIÊN SỬ THỨ TƯ: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SUMANA

1. After **Koṇḍañña** was the leader named **Sumana**, without an equal in all things (*),

Supreme among all creatures.

[()]: In the things of Morality, Concentration and Wisdom, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 154.]*

2. In **Mekhala** city he too smote the drum of deathlessness then accompanied by the conch of **Dhamma**, the ninefold Dispensation (**Sāsana**) of the Conqueror.

3. Having conquered the defilements he attained Supreme Self-Awakening. The teacher built a city (*), a supremely glorious city of **Dhamma**.

[()]: City of Nibbāna, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 155; cf. Milindapañhā 332, 341.]*

4. He built a main street, continuous, not crooked, straight, large and extensive: the supremely glorious applications of mindfulness.

5. There, in the street, he laid out the four fruit of recluseship (*), the four analytical insights (+), the six super-knowings (**Abhiññā**), the eight attainments.

[()]: The fruitions of the four ways of stream-attainment and so forth.]*

*[(+): Of meanings, things (**Dhammā**), language, perspicuity.]*

6. Those who are diligent, without (mental) barrenness, endued with conscience and energy, they obtain whichever of these glorious special qualities they please (*).

[()]: Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 146 attributes this verse to Sumana.]*

1. Sau **Đức Phật Koṇḍañña** đã là Bậc lãnh đạo có danh xưng **Sumana**, là Bậc **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh) trong tất cả các Pháp (*), Bậc Chí Thượng trong tất cả chúng sinh.

[()]: Trong các Pháp về Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức và Trí Tuệ, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 154.]*

2. Trong thành thị **Mekhala** Ngài cũng đã đánh vào cổ trống bất tử thế rồi đã kèn theo với tù và bằng vỏ ốc **Giáo Pháp**, Cứu Bội **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

3. Khi đã hoạch thắng các Pháp ô nhiễm tinh thân, Ngài đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng. Bậc Tôn Sư đã kiến tạo một thành thị (*), một thành thị **Giáo Pháp** một cách cực độ quang vinh.

[()]: Thành thị Níp Bàn, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 155; cf. Milinda Sō Vān Kinh trang 332, 341.]*

4. Ngài đã kiến tạo một đại lộ, liên tục, không quanh co, thẳng tắp, rộng rãi và quang khoáng: những sự ứng dụng về Sự Chú Niệm một cách cực độ du khoái.

5. Ở nơi đó, trên đạo lộ, Ngài đã thiết kế Tứ Quả Vị Sa Môn Hạnh (*), Tứ Tuệ Giác Phân Tích (+), Lục Tri Thức Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**), Bát Pháp Thành Tự.

[()]: Những Quả Vị của Tứ Đạo tiến nhập vào dòng dắt dẫn đến sự giác ngộ và v.v..]*

[(+): Tứ Vô Ngại Giải đó là về ý nghĩa (Nghĩa Vô Ngại Giải), về Giáo Pháp (hoặc Chư Pháp, các trạng thái tinh thân (Pháp Vô Ngại Giải)), về ngôn ngữ (Tứ Vô Ngại Giải), và về động sát lục (sự hiểu biết sâu rộng, sự phán đoán rõ ràng) (hoặc tính lưu loát, trôi

chảy trong sự biểu đạt và tri thức (**Biện Vô Ngại Giải**).]

6. Họ là các Bậc cần phần, không có sự cần cỗi (về mặt tinh thần), được phú bẩm với lương tâm và não lực, họ đạt được bất luận điều gì trong số mà họ mãn ý những ưu chất đặc biệt quang vinh này (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 146 cho là câu kệ này đối với **Đức Phật Sumana**.]

7. Thus, by this earnest application, the teacher, carrying across (*) the populace, awakened first a hundred thousand crores.

[(*): I.e. across the ocean of **Samsāra** by means of the ship of the **Ariyan Way**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 156.]

8. At the time of the second teaching of **Dhamma**, when the great hero exhorted groups of sectarians, a thousand crores penetrated (it).

9. When **Devas** and men, one in mind (*), met together they asked a question about cessation and about the doubt in their minds.

[(*): They all wanted to know how one entered on, was entered on and emerged from cessation, and decided to question the Lord **Sumana**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 156f.]

10. And then on the teaching of **Dhamma**, on the elucidation of cessation, there was the third penetration by ninety thousand crores.

11. The great seer **Sumana** had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed, stainless, tranquil in mind.

12. When the Lord had kept the rains, the **Tathāgata**, on the proclamation of the “invitation”, “invited” with a hundred thousand crores.

13. Following on that, in a stainless (*) assembly on Golden Mountain there was the second gathering of ninety thousand crores.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 157 says this was an assembly that had the four factors, for which see 2. 199.]

14. When **Sakka**, king of **Devas**, came to see the **Buddha**, there was the third gathering of eighty thousand crores.

7. Như vậy, với sự ứng dụng **cần khẩn** (chăm chỉ và thực lòng) này, Bậc Tôn Sư, khi đã chuyển vận dân chúng **xuyên việt** (băng ngang qua) (*), đã giác tỉnh lần đầu tiên với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

[(*): Đó là **xuyên việt** (băng ngang qua) hải dương của **Vòng Luân Hồi** nhờ vào con tàu của Đạo Lộ **Thánh Nhân**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 156.]

8. Tại thời điểm của sự giáo đạo **Giáo Pháp** lần thứ hai, khi Bậc Đại Anh Hùng đã khuyên bảo các nhóm Giáo Phái, mười tỷ người đã thấu triệt (nó).

9. Khi **Chư Thiên** và Nhân Loại, đồng nhất tâm (*), đã cùng tụ tập nhau họ đã đề

xuất một vấn đề về sự đình chỉ và về sự hoài nghi trong các tâm thức họ.

[(*): Tất cả họ đã đều muốn biết làm thế nào người ta được bắt đầu tiến hành, đã bắt đầu tiến hành và được thoát khỏi sự đình chỉ, và đã quyết định thâm vấn Đức Thế Tôn **Sumana**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 156f.]

10. Và thế rồi là về việc giáo đạo **Giáo Pháp**, về việc xiển minh sự đình chỉ, đã có sự thấu triệt lần thứ ba với chín trăm tỷ người.

11. Bạc dự ngôn vĩ đại **Sumana** đã có ba Hội Chúng với các Bạc kiên định, những sự hủ bại đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

12. Khi Đức Thế Tôn đã An Cư Kiết Vũ, **Đức Như Lai**, theo lời tuyên bố “sự cung thỉnh”, “đã được cung thỉnh” cùng với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

13. Tiếp theo đó, trong một Hội Chúng kiên định (*) trên ngọn Kim Sơn đã có lần tụ tập thứ hai với chín trăm tỷ người.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 157 nói rằng đây đã là một Hội Chúng **Hội Tứ Túc Phúc Trạch**; để biết thêm xin xem 2. 199.]

14. Khi **Đế Thích, Thiên Chủ Chư Thiên**, đã đến bái kiến **Đức Phật**, đã có lần tụ tập thứ ba với tám trăm tỷ người.

15. *I at that time was a Nāga-king of great psychic potency, Atula by name, abounding in an accumulation of skill.*

16. *Then I, issuing forth with my kinsfolk from the Nāga-abode, attended on the Conqueror and his Order with the Deva-like instrument music of Nāgas.*

17. *After I had given the hundred thousand crores one pair of robes each and had refreshed them with food and drink, I went to him for refuge.*

18. *That Buddha Sumana, leader of the world, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a Buddha.*

19. *When he has striven the striving, carried out austerities...” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

20. *When I had heard his words too all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

15. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Long Vương** với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, với danh xưng **Atula**, khi đã sung bái trong sự tích lũy kỹ năng.

16. Thế rồi Ta, khi đã cùng với thân thích của mình ra khỏi **Long Cung**, đã tiếp đãi Bạc Hoạch Thắng Giả và Giáo Đoàn của Ngài với những nhạc khí tự hồ ở trú sở của **Chúng Long Thần**.

17. Sau khi Ta đã phụng hiến một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người với mỗi vị hai bộ y và đã khôi phục hoạt lực họ với thực phẩm và thức uống, Ta đã đi đến với Ngài cho việc quy y.

18. **Đức Phật Sumana** ấy, Bạc lãnh đạo thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số

thời kỳ cực mạn trường kê từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.

19. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ...” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

20. Khi Ta cũng đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

21. *Mekhala* was the name of the city, *Sudatta* the name of the warrior-noble, *Sirimā* the name of the mother of *Sumana*, the great seer.

22. He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were *Canda*, *Sucanda*, *Vaṭaṃsa* (*).

[(*): Called *Nārivaddhana Somavaddhana Iddhivaddhana* at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 153, and the first *Sirivaddhana* at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Burmese edition, but as above at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 159.]

23. There were eighty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named *Vatamsikā*, his son was named *Anupama*.

24. After he had seen the four signs he departed mounted on an elephant; the Conqueror strove the striving for not less than ten months.

25. *Sumana*, leader of the world, great hero, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in the superb city of *Mekhala*.

26. *Saraṇa* (*) and *Bhāvitatta* were the chief disciples; *Udena* was the name of the attendant on *Sumana*, the great seer.

[(*): Stepbrother to the *Buddha Sumana*.]

27. *Soṇā* and *Upasoṇā* were the chief women disciples. And that *Buddha* of boundless fame awakened at the root of a *Nāga* (tree).

28. *Varuṇa* and *Saraṇa* were the chief (lay) attendants; *Cālā* and *Upacālā* were the chief women (lay) attendants.

21. **Mekhala** đã là tên gọi của thành thị, **Sudatta** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Sirimā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Sumana**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

22. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Canda**, **Sucanda**, **Vaṭaṃsa** (*).

[(*): Được gọi là **Nārivaddhana Somavaddhana Iddhivaddhana** tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 153, và tòa cung điện **Sirivaddhana** đầu tiên tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ, thế nhưng như ở trên tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 159.]

23. Đã có tám mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Vatamsikā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Anupama**.

24. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát cưỡi trên một con

voi; Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới mười tháng.

25. Đức Phật Sumana, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong thành thị tráng lệ **Mekhala**.

26. Trưởng Lão Saraṇa (*) và **Trưởng Lão Bhāvitatta** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng; **Trưởng Lão Udena** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Sumana**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Anh em cùng Cha khác Mẹ của **Đức Phật Sumana**.]

27. Trưởng Lão Ni Soṇā và **Trưởng Lão Ni Upasoṇā** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Và **Đức Phật** ấy với danh khí vô hạn đã tỉnh giác tại một cội **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi *Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm*).

28. Varuṇa và **Saraṇa** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Cālā** và **Upacālā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

*29. That **Buddha**, standing ninety cubits in height, shone like a golden festooned column over the ten-thousand.*

30. The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over,

*31. After causing those to cross over who could be caused to cross over and awakening those who could be awakened, the Self-Awakened One, setting like the king of stars, attained final **Nibbāna**.*

32. Those who were monks whose cankers were destroyed, of great renown (), and that unique **Buddha** who had displayed unrivalled lustre, (all) waned out.*

[(*): Also meaning according to Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 160, having a great retinue.]

*33. And that unrivalled knowledge and those unrivalled treasures have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?*

*34. The renowned **Buddha Sumana** waned out in the **Aṅgārāma**-park. A Conqueror's **Thūpa** to him there was four **Yojanas** high.*

29. Đức Phật ấy, khi đang đứng có chín mươi **cubits** về chiều cao, đã phát quang tự hồ hình dạng một cột trụ dây hoa vàng rờng trên hệ thống thập thiên thế giới.

30. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

31. Sau khi đã làm cho những người **xuyên việt** (băng ngang qua) với những người có thể được làm cho **xuyên việt** (băng ngang qua) và khi đã giác tỉnh những người có thể được tỉnh giác, Bậc Đấng Tự Tỉnh Giác, khi đã lặn tắt tự hồ vua của các tinh tú (**Tinh Tú Vương**), tối hậu đã thành đạt **Níp Bàn**.

32. Họ đã là những tu sĩ vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả**, **Chư Lậu Dī Tận**, **A La Hán [Vô Sinh]**), cực hữu danh vọng (*), và vị **Phật** độc nhất vô nhị ấy đã hiển thị xuất sự **quang trạch** (sự phóng quang, ánh hào quang) **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), (tất cả) đều đã viên tịch.

[(*)]: Cũng có ý nghĩa y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 160, có một đoàn tùy tùng vĩ đại.]

33. Và Tri Thức **chí cao vô thượng** (*tối cao, tốt đỉnh*) ấy và những trân bảo **chí cao vô thượng** (*tối cao, tốt đỉnh*) ấy, tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

34. **Đức Phật Sumana** trứ danh đã viên tịch trong công viên **Āṅgārāma**. Một **Bảo Tháp** của Bậc Hoạch Thắng Giả (đối với Ngài) đã là bảy **Do Tuần** cao.

5. THE FIFTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD REVATA 5. BIÊN NIÊN SỬ THỨ NĂM: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN REVATA

1. After **Sumana** was the leader named **Revata**, incomparable, unique, unrivalled, supreme, Conqueror.

2. He too, earnestly requested by **Brahma**, expounded **Dhamma**, the defining of the aggregates and elements, non-occurrences in various Becomings (**Bhava** – Process of existence) (*).

[(*)]: Cf. **Kāma, Rūpa, Arūpa**; he also taught **Dhamma** for getting rid of rebirth process-becoming (**Upapattibhava**) and **Kamma** process-becoming (**Kammabhava**), the former being preceded by the latter, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 162.]

3. When he was teaching **Dhamma** there were three penetrations. Not to be told by computation was the first penetration.

4. When the sage **Revata** instructed king **Arindama** then there was the second penetration by a thousand crores.

5. Having emerged after seven days from solitary meditation (*), the Bull of Men (+) instructed a hundred crores of men and deities in the supreme fruit,

[(+): **Narāsabha**; Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / Burmese edition: **Mahāyasa**, of great renown.]

[(*)]: In which he attained the attainment of cessation, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 163.]

6. The great seer **Revata** had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, well freed.

7. Those who gathered together at the first were beyond the range of computation. The second gathering was of a hundred thousand crores.

8. One who was without an equal in wisdom, a Wheel-follower of his (*), was ill then, his life in doubt.

[(*)]: The reference is to **Varuṇa**, one of the chief disciples, foremost of those of wisdom, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 163.]

9. The third gathering (*) was of a hundred thousand (+) crores of **Arahants**, those sages (#) who approached then to inquire about his illness.

[(*)]: According to Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 183 this was also a four-factored assembly; see 2 – 199.]

[(+): Be reads *Sahassa*, a thousand.]

[(#): *Buddhavaṃsa Muni*, Burmese edition of *Buddhavaṃsa*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition *Munī*. The Commentary explains that if the final vowel in *Munī* is long the reference is to *Bhikkhus*; if short, with the nasal vowel *m* supplied, it is to *Varuṇa*, this *Buddha*'s son and chief disciples.]

1. Sau Đức Phật Sumana đã là Bạc lãnh đạo có danh xưng Revata, vô dũ luân tỹ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), độc nhất vô nhị, Bạc chí cao vô thượng (tối cao, tuyệt đỉnh), Bạc Chí Thượng, Bạc Hoạch Thắng Giả.

2. Ngài cũng đã được Phạm Thiên yêu cầu một cách khẩn thiết, đã tường tể thuyết minh Giáo Pháp, xiển minh về những tụ hợp thể (Uẩn) và các yếu tố (Đại), những sự phi phát sinh trong những Sự Hữu Sinh đa dạng (Hữu – Quá Trình Hữu Sinh) sai biệt (*).

[(*)]: Cf. Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới; Ngài cũng đã giáo đạo Giáo Pháp để giải thoát quá trình trở thành tái sinh (Sinh Hữu) và quá trình trở thành Nghiệp Lực (Nghiệp Hữu), Pháp trước đã đi trước bởi Pháp sau, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 162.]

3. Khi Ngài đã giáo đạo Giáo Pháp thì đã có ba sự thấu triệt. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã không thể nào nói được bằng sự tính toán.

4. Khi Bạc Hiền Trí Revata đã giáo đạo vua Arindama lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ hai với mười tỹ người

5. Khi đã xuất hiện sau bảy ngày độc cư thiên định (*), Bạc Bru Hình Đại Hán (+) (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của Nhân Loại đã giáo đạo một tỹ (10,000,000 x 100) Nhân Loại và Chư Thiên trong Quả vị chí thượng,

[(+): Chủ Tể Nhân Loại; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ đọc là Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng), cực hữu danh vọng.]

[(*)]: Trong lúc đó Ngài đã thành đạt việc thành tựu sự định chỉ, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 163.]

6. Bạc dự ngôn vĩ đại Revata đã có ba Hội Chúng với các Bạc kiên định, những sự hủ bại đã bị tiêu diệt (Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]), khiết bạch vô hà (trong sạch không lỗi lầm), đã được giải thoát hoàn toàn.

7. Họ đã tụ họp lại lần đầu tiên đã vượt quá phạm vi tính toán. Lần tụ tập thứ hai đã có một ngàn tỹ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

8. Một Bạc đã là Bạc chí cao vô thượng (tối cao, tột đỉnh) trong Trí Tuệ, một tín đồ Pháp Luân của Ngài (*), lúc bấy giờ đã lâm bệnh, sinh mệnh của vị ấy trong sự nghi ngại.

[(*)]: Việc đề cập là đến Trưởng Lão Varuṇa, một trong Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng, tối thượng trong các Bạc về Trí Tuệ, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 163.]

9. Lần tụ tập thứ ba (*) có một ngàn tỹ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) (+)

Bậc **Vô Sinh**, các Bậc Hiền Trí ấy (#) lúc bấy giờ đã tiếp cận hỏi thăm về bệnh hoạn của vị ấy.

[(*)]: Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 183 đây cũng là một Hội Chúng **Hội Tứ Túc Phúc Trạch**; xem 2 – 199.]

[(+): Được đọc là **Thiên (Nhất Thiên)**, một ngàn.]

[(#): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Triết Nhân (Thánh Nhân, Ân Sĩ, Tăng Lữ)**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Munī**. Bộ Chú Giải giải thích rằng nếu như nguyên âm cuối cùng trong **Munī** dài là đề cập đến **Chư Tỳ Khuru**; nếu như ngắn, với nguyên âm phát âm bằng giọng mũi **m** đã bỏ sung, thì đó là đề cập đến **Trưởng Lão Varuṇa**, nam hải và một trong Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng của **Đức Phật** này.]

10. *I at that time was a **Brahman** named **Atideva**. Having approached **Revata** the **Buddha**, I went to him for refuge.*

11. *Having lauded his Morality, Concentration and supremely glorious special quality of Wisdom, according to my ability (*), I gave him (my) outer cloak (+).*

[(*)]: ***Buddhavaṃsa** reads **Yathā thomaṃ**. Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition **Yathāthāmaṃ**, explained by **Yathābalaṃ**. “Ability” conveys the meaning in English perhaps better than “strength”.]*

[(+): ***Uttariya**; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 164, **Jātaka** i. 35, **Thūpavaṃsa** 10, Commentary on **Apadāna** 38 “paid honour with (an) upper robe”, **Uttarāsaṅga**. “Dedicated the clothing worn by himself” if Professor **Luce**’s rendering of the writing in one of the earliest Old Burmese lists (of **Buddhas**) at **Pagan** in the Hall of **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** – “a temple dating perhaps from **Cañsū II**’s reign (1174 -1211 Anno Domini)”. See **G. H. Luce** *Old Burma – Early Pagan* i. 393.]*

12. *That **Buddha Revata**, leader of the world, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a **Buddha**.”*

13. *When he has striven the striving, carried out austerities...” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

14. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

15. *Then too, remembering that **Buddha-things (Buddhakaraka)** (*), I increased it (thinking) “I will obtain that thing (+) that I ardently long for.”*

[(*)]: *“Thing” is an ideal (**Dhamma**), here a Perfection, leading to the status of a **Buddha**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 165. For **Bodhisattas** the ideal would be their **Sel-Awakening**.]*

[(+): ***Buddhahood**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 165.]*

10. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Bà La Môn** có danh xưng **Atideva**. Khi đã tiếp cận **Đức Phật Revata**, Ta đã đi đến với Ngài cho việc quy y.

11. Khi đã tán mỹ Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức và ưu chất đặc biệt về Trí Tuệ một cách cực độ quang vinh của Ngài, dựa theo năng lực của mình (*), Ta đã phụng hiến Ngài một chiếc áo khoác bên ngoài (của mình).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Yathā thomam**. bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Yathā thāmam**, đã giải thích với **Yathābalaṃ**. “Năng lực” truyền đạt ý nghĩa trong Anh ngữ có lẽ tốt hơn là “thể lực”.]

[(+): **Thượng Y** (*y khoác bên ngoài có mũ choàng đầu*); Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 164, **Kinh Bản Sinh i. 35**, **Hệ Tộc Bảo Tháp** trang 10, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 38 “bày tỏ lòng tôn kính với (một) thượng y (*y vai trái*)”, **Thượng Y** (*y vai trái*). “Đã phụng hiến y phục do chính vị ấy đã mặc” nếu như sự phiên dịch của Giáo Sư **Luce** về văn tự trong một trong những bản danh sách của người **Miến Điện** cổ xưa sớm nhất (về **Chư Phật**) ở tại **Pagan** trong Tòa Đại Sảnh của Ngôi Đền **Wetkyi-in-Kubyauk-gyi** – “một ngôi đền có lẽ có niên đại từ triều đại **Cañsū Đệ Nhị** (1174 -1211 Sau Công Nguyên.)”. Xem **G. H. Luce** “**Miến Điện Cổ – Pagan Sơ Khai**” trang **i. 393**.]

12. **Đức Phật Revata** ấy, Bậc lãnh đạo thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

14. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. Thế rồi hơn thế nữa, khi đã nhớ đến Quả vị **Phật (Tác Thành Quả Phật)** ấy (*), Ta đã tăng cường (nghĩ suy) về nó “Ta sẽ hoạch đắc Pháp ấy (+) mà Ta khát vọng một cách nhiệt thiết.”

[(*): “Pháp” là một lý niệm (**Pháp**), ở đây là một Pháp Toàn Thiện, dẫn đến địa vị thượng tăng xã hội của một vị **Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 165. Đối với **Chư Giác Hữu Tình** lý niệm sẽ là Sự Tự Tỉnh Giác của họ.]

[(+): **Quả Vị Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 165.]

16. *Sudhaññavati* (*) was the name of the city, *Vipula* the name of the warrior-noble, *Vipulā* the name of the mother of *Revata*, the great seer.

[(*): *Buddhavaṃsa* reads *Sudhaññaka*.]

17. He lived the household life for six thousand years (*). The three superb palaces, produced by meritorious deeds, were *Sudassana*, *Ratanagghi*, *Āvela* (+).

[(*): *Buddhavaṃsa* reads six hundred thousand, but this is an error. His life-span lasted 60 thousand years.]

[(+): *Buddhavaṃsa* reads *Avela*.]

18. *There were thirty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named **Sudassanā**, his son was named **Varuṇa**.*

19. *After he had seen the four signs he departed by chariot (*) as the means of conveyance. The Conqueror strove the striving for not less than seven months.*

[(*): *Harnessed to thoroughbreds, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 161.]*

20. *Revata, leader of the world, great hero, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in **Varuṇa**-park in **Sirighaṇa** (*).*

[(*): *B.C. Law, translator of **Buddhavaṃsa**, *The Lineage of the Buddhas* (Minor Anthologies of the **Pāli** Canon. SBB No. IX), London, 1938 says this should be **Sirisa** thicket. *Burmese edition of **Buddhavaṃsa** reads **Sirighara**.]**

16. **Sudhaññavati** (*) đã là tên gọi của thành thị, **Vipula** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Vipulā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Revata**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Sudhaññaka**.]

17. Ngài đã sống đời sống gia đình trong sáu ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ (*), được tạo ra bởi những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*), đã là **Sudassana**, **Ratanagghi**, **Āveḷa** (+).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là sáu trăm ngàn, thế nhưng đây là một sự thố ngộ. Thọ mệnh của Ngài đã trị cửu 60 ngàn năm.]

[(+): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Aveḷa**.]

18. Đã có ba mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Sudassanā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Varuṇa**.

19. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa (*) làm phương pháp vận chuyển, Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới bảy tháng.

[(*): Được thắng yên cương ngựa thuần chủng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 161.]

20. Đức Phật **Revata**, Bạc lãnh đạo thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong công viên **Varuṇa** tại địa điểm **Sirighaṇa** (*).

[(*): *B.C. Law, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938 nói rằng đây có lẽ bụi cây **Sirisa**. Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Sirighara**.]*

21. ***Varuṇa** and **Brahmadeva** were the chief disciples; **Sambhava** was the name of the attendants on **Revata**, the great seer.*

22. ***Bhaddā** and **Subhaddā** were the chief women disciples. And that **Buddha**, equal to the unequalled, awakened at the root of a **Nāga** (tree).*

23. *Paduma and Kuñjara were the chief attendants; Sirimā and Yasavatī were the chief women attendants.*

24. *That Buddha, standing eighty cubits in height, illumined all the quarters like a rainbow on high.*

25. *The unsurpassed garland (*) of lustre emanating from his physical frame suffused a Yojana all round whether by day or by night.*

[()]: Or, the halo (?), Mālā, which Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 166 interprets as Velā, limit, boundary.]*

26. *The (normal) life-span lasted then for sixty thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

27. *After displaying the power of a Buddha and expounding deathlessness to the world, he waned out without grasping (other renewed existence) like a fire on the consumption of the fuel.*

28. *And that gem-like body (*) and that unique Dhamma have all disappeared. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?*

[()]: Ratananibha. The Lord's body was golden coloured, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 166, thus rightly choosing gold among the various other gems included in Ratana.]*

29. *The renowned Buddha Revata, that great sage, waned out. His relics were dispersed in a number of regions.*

21. **Trưởng Lão Varuṇa và Trưởng Lão Brahmadeva** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng; **Trưởng Lão Sambhava** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Revata**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

22. **Trưởng Lão Ni Bhaddā và Trưởng Lão Ni Subhaddā** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Và **Đức Phật** ấy, Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tử nghĩ** (không thể so sánh được), đã tỉnh giác tại một cõi **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi **Xích Thiết Mộc**, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm).

23. **Paduma và Kuñjara** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Sirimā và Yasavatī** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

24. **Đức Phật** ấy, khi đang đứng có tám mươi cubits về chiều cao, đã chiếu sáng tất cả các phương hướng tự hồ một cầu vồng ở trên cao.

25. Vòng hoa **quang trạch** (sự phóng quang, ánh hào quang) **xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng) (*) đang tán phát từ kim thân của Ngài đã tràn ngập khắp chung quanh một **Do Tuần** bất luận ban ngày hoặc ban đêm.

[()]: Hoặc, quang luân (vàng hào quang) (?), Hoa Hoàn (Hoa Xuyên), mà Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 166 giải thích là Biên Ngạn, biên giới, ranh giới.]*

26. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ đến sáu mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

27. Sau khi đã hiển thị xuất năng lực của một vị **Phật** và khi đã tường tế thuyết minh

sự bất tử đến thế gian, Ngài đã viên tịch bất chấp thù (việc khôi phục kiếp sống khác) tự hồ một ngọn lửa tiêu hủy nhiên liệu.

28. Và kim thân tự hồ bảo thạch ấy (*) và **Giáo Pháp** độc nhất vô nhị ấy, tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu đa dạng sai biệt, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*)]: **Tự Hồ Trân Bảo (Phu Sắc Tự Hồ Trân Bảo)**. Kim thân Đức Thế Tôn đã có sắc vàng ròng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ trang 166, do đó việc chọn vàng ròng một cách chính xác trong số bảo thạch sai biệt khác đã bao hàm ở trong **Trân Bảo (Bảo Bối, Bảo Vật)**.]

29. **Đức Phật Revata** trừ danh, **Bậc Đại Hiền Trí** ấy, đã viên tịch. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

6. THE SIXTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SOBHITA 6. BIÊN NIÊN SỬ THỨ SÁU: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SOBHITA

1. After *Revata* was the leader named *Sobhita*, concentrated, tranquil in mind, without an equal, matchless.

2. When in his own house that Conqueror had turned away (*) his mind, on attaining full Awakening he turned (+) the Wheel of **Dhamma**.

[(*)]: *Vinivattayi*, i.e. from an ordinary person's life.]

[(+): *Pavattayi*.]

3. At the teaching of **Dhamma** there was one assembly in the spaces as far as (the region) upwards of *Avīci* (from below) and downwards from the height of becoming (*) (from above).

[(*)]: *Bhavagga*, meaning the zenith of the universe, abode of the *Akanittha Devas*.]

4. The Self-Awakened One turned the Wheel of **Dhamma** in that assembly. That was the first penetration, not to be told by computation.

5. Subsequently, as he was teaching (*) in a gathering of men and deities, there was the second penetration by ninety thousand crores.

[(*)]: He was teaching **Abhidhamma** in the abode of the Thirty-Three, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 168.]

6. And again, a warrior-noble, Prince **Jayasena**, having planted a park, dedicated it to the **Buddha** then.

7. Lauding his offering, the One with Vision taught **Dhamma**. Then was the third penetration by a thousand crores.

8. The great seer **Sobhita** had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

9. The king named **Uggata** gave a gift to the Supreme among Men. At that giving a hundred crores of **Arahants** gathered together.

10. And again, a host of townspeople gave a gift to the Supreme among Men. Then was the second gathering of ninety crores.

11. When the Conqueror descended after staying in the *Deva*-world, then was the third gathering of eight crores (*)

[(*): This too is said at Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon edition 169 to be an assembly that was four-factored; see 2 – 199.]

1. Sau **Đức Phật Revata** đã là Bậc lãnh đạo có danh xưng **Sobhita**, chuyên tâm trí chí, bình tĩnh nội tâm, Bậc chí cao vô thượng (tối cao, tột đỉnh), Bậc vô dũ luân tử (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song).

2. Khi ở trong chính căn nhà của mình Bậc Hoạch Thắng Giả ấy đã chuyển quá nội tâm mình (*), và khi đã thành đạt Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** (+).

[(*): **Chuyển Quá (Chuyển Di)**, đó là chuyển đổi cuộc sống của một người bình thường.]

[(+): **Khoái Tốc Toàn Chuyển** (xoay tròn tốc độ nhanh)]

3. Tại thời điểm của sự giáo đạo **Giáo Pháp** đã có một Hội Chúng trong các không gian xa mút đến (lãnh vực) từ **Vô Giác Địa Ngục** trở lên (từ bên dưới) và (từ trên cao) trở xuống từ độ cao của Sự Hữu Sinh (**Hữu – Quá Trình Hữu Sinh**) (*).

[(*): **Cùng Tột Hữu**, có nghĩa là đỉnh cao của vũ trụ, trú sở của **Chư Phạm Thiên Sắc Cứu Cảnh**.]

4. Bậc Đấng Tự Tỉnh Giác đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong Hội Chúng ấy. Đó đã là sự thấu triệt lần thứ nhất, đã không thể nào nói được bằng sự tính toán.

5. Theo sau đó, khi Ngài đang giáo đạo (*) trong một sự tụ tập của Nhân Loại và Chư Thiên, đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm tỷ người.

[(*): Ngài đang giáo đạo **Vô Tỷ Pháp** trong trú sở Tam Thập Tam Thiên Giới, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 168.]

6. Và lại nữa, một vị thiện chiến cao quý, Thái Tử **Jayasena**, khi đã trông trọt một công viên, thế rồi đã phụng hiến nó đến **Đức Phật**.

7. Khi đã tán mỹ lễ vật phụng hiến của mình, Bậc với Thị Lực đã giáo đạo **Giáo Pháp**. Lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ ba với mười tỷ người.

8. Bậc dự ngôn vĩ đại **Sobhita** đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định, những sự hủ bại đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), khiết bạch vô hà (trong sạch không lỗi lầm), nội tâm bình tĩnh.

9. Vị vua có danh xưng **Uggata** đã phụng hiến một lễ vật đến Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại. Tại lễ phụng hiến ấy đã có một tỷ (10,000,000 x 100) **Bậc Vô Sinh** tụ họp lại.

10. Và lại nữa, một đám đông cư dân thành trấn đã phụng hiến một lễ vật đến Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại. Lúc bấy giờ đã có lần tụ tập thứ hai với chín trăm triệu người.

11. Khi Bậc Hoạch Thắng Giả đã giáng hạ xuống sau khi đã lưu lại trong Cõi **Thiên Giới**, lúc bấy giờ đã có lần tụ tập thứ ba với tám trăm triệu người (*).

[(*): Điều này cũng được nói tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích**

Lan ngữ trang 169 là một Hội Chúng **Hội Tứ Túc Phúc Trạch**; xem 2 – 199.]

12. *I at that time was a **Brahman** named **Sujāta** (*). Then I refreshed the **Buddha** and the disciples with food and drink.*

[()]: **Ajita** at **Jātaka** i. 35]*

13. *That **Buddha Sobhita**, leader of the world, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a **Buddha**.*

14. *When he has striven the striving, carried out austerities..” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

15. *When I had heard his words, exultant, stirred in mind, I made strenuous endeavour for attaining that very aim (*).*

[()]: The aim, **Attha**, was **Buddhahood**. He felt assured of winning this because of his belief that the words of the **Buddhas** are true, **Commentary on Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 170.]*

12. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Bà La Môn** có danh xưng **Sujāta** (*). Thế rồi Ta đã khôi phục hoạt lực **Đức Phật** và Chư Đệ Tử với thực phẩm và thức uống.

[()]: **Ajita** tại **Kinh Bốn Sinh** i. 35]*

13. **Đức Phật Sobhita** ấy, Bậc lãnh đạo thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.

14. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viên chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

15. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã kích động nội tâm, Ta đã nỗ lực kịch liệt cho sự thành đạt chính mục đích ấy (*).

[()]: Mục đích, **Mục Đích** (**Mục Tiêu**), đã là **Quả Vị Phật**. Ngài đã cảm thấy tự tin cho sự chứng đắc điều này vì sự tương tín của Ngài rằng những huấn từ của **Chư Phật** là đúng sự thật, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 170.]*

16. ***Sudhamma** (*) was the name of the city, **Suddhamma** the name of the warrior-noble, **Suddhammā** the name of the mother of **Sobhita**, the great seer.*

[()]: Burmese edition of **Buddhavaṃsa** and **Commentary on Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 170 **Sudhammaṃ nāma nagaraṃ** which gives the right metre. **Buddhavaṃsa** omits **nāma**.]*

17. *He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were **Kumuda**, **Nāḷina** (*), **Paduma**.*

[()]: So be **Nāḷira** at **Buddhavaṃsa**.]*

18. *There were thirty-seven thousand (*) beautifully adorned women. His wife was named **Samaṅgī** (+), his son was named **Sīha**.*

[()]: **Buddhavaṃsa**'s reading **Assatati saḥassāni** is to be ignored as is **B.C. Law**,*

translator of *Buddhavaṃsa, The Lineage of the Buddhas* (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938's restitution as *Cha-sattati*, seventy-six. Burmese edition of *Buddhavaṃsa* and prose portions of Commentary on *Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition read Sattatiṃsa saḥassāni.*

[(+): Called *Maṇilā* at *Buddhavaṃsa, Makhilā* at Commentary on *Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition.*]

19. After he had seen the four signs he departed by palace (*). The Supreme among Men engaged in striving for a week.

[(*): Commentary on *Buddhavaṃsa, Ceylon edition 166f.* gives a vivid description of this volatile or flying palace. When it rested on the ground after it had come down with the *Nāga*-tree in the middle of it, all the dancing-women left of their own accord.]

16. **Sudhamma** (*) đã là tên gọi của thành thị, **Suddhamma** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Suddhammā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật Sobhita, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 170 là **Sudhammaṃ nāma nagaraṃ** trong đó đưa ra cách luật đúng đắn. **Hệ Tộc Chư Phật** thiếu sót từ ngữ **nāma**.]

17. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Kumuda, Nālina** (*), **Paduma**.

[(*): Cũng là **Nalira** tại **Hệ Tộc Chư Phật**.]

18. Đã có ba mươi bảy ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Samaṅgī** (+), nam hài của Ngài đã có danh xưng **Sīha**.

[(*): Cách đọc của **Hệ Tộc Chư Phật** là **Assatati saḥassāni** sẽ bị không đề ý đến cũng như **sự quy hoàn** (*trả lại*) của B.C. Law, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938 là **Cha-sattati**, bảy mươi sáu. Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và các phần văn xuôi của Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Sattatiṃsa saḥassāni**.]

[(+): Được gọi là **Maṇilā** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, là **Makhilā** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ.]

19. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát từ tòa cung điện (*). Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong một tuần lễ.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 166f. đưa ra một sự miêu thuật sinh động về tòa cung điện này biến hóa hoặc **phi quá lai** (*có thể bay được*). Khi nó đã nằm trên mặt đất sau khi nó đã đổ xuống cùng với **Hồng Hậu Xác Thụ** (*còn gọi Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm*) nằm ở giữa nó, tất cả các nữ diễn viên vũ đạo đều đã tự nguyện rời đi.]

20. **Sobhita**, leader of the world, great hero, on being requested by **Brahma**, turned out the Wheel in the superb **Sudhamma**-pleasance.]

21. *Asama* and *Sunetta* were the chief disciples (*); *Anoma* was the name of the attendant on *Sobhita*, the great seer.

[(*): His younger step-brothers, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 167.]

22. *Nakulā* and *Sujātā* were the chief women disciples. And that *Buddha*, awakening, awakened at the root of a *Nāga* (tree).

23. *Ramma* and *Sudatta* were the chief attendants; *Nakulā* and *Cittā* were the chief women attendants.

24. The great sage was fifty-eight *Ratanas* in height. He illumined all the quarters like him of a hundred rays on high.

25. Just as a forest in full bloom is perfumed with divers scents, so his words were perfumed with the scent of moral habit.

26. And just as the ocean cannot satiate one who is looking at it, so his words could not satiate one who was hearing them.

27. The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

28. After giving exhortation and instruction to the rest of the people (*), burning out like fire (+), he with the disciples waned out.

[(*): Those who had not penetrated the truths, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 171.]

[(+): *Hutāsana*, oblation-eater, glossed as *Aggi*, fire, at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 171. Cf. *Visuddhimagga* 171. The altar of Sacrifice.]

29. That *Buddha*, equal to the unequalled, and those disciples who had attained powers (*) have all disappeared. Are not all the constructions, *Samkhāra*, void ?

[(*): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 202 explains as *Iddhibala*, the powers of psychic potency; ten are given at *Paṭisambhidāmagga ii.* 174.]

30. *Sobhita*, the glorious Self-Awakened One, waned out in *Sīha*-park. His relics were dispersed in a number of regions.

20. **Đức Phật Sobhita**, Bạc lãnh đạo thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Sudhamma**.

21. **Trưởng Lão Asama** và **Trưởng Lão Sunetta** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng (*); **Trưởng Lão Anoma** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Sobhita**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Những em trai cùng Cha khác Mẹ của Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 167.]

22. **Trưởng Lão Ni Nakulā** và **Trưởng Lão Ni Sujātā** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Và **Đức Phật** ấy, khi đã tỉnh giác, đã giác tỉnh tại một cội **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi **Xích Thiết Mộc**, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm).

23. **Ramma** và **Sudatta** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

Nakulā và **Cittā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

24. Bậc Đại Hiền Trí đã có năm mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) về chiều cao. Ngài đã chiếu sáng tất cả các phương hướng tự hồ Ngài với trăm tia sáng khi ở trên cao.

25. Cũng như một chôn sâm lâm đang nở rộ hoa thơm ngát với nhiều mùi hương sai biệt, cũng vậy những huân từ của Ngài đã tỏa hương vị Tu Đạo Phục Đạo Đức dày đặc.

26. Và cũng như hải dương không thể nào **sung phân mãn túc** (làm thỏa mãn đầy đủ) với người đang nhìn vào nó, cũng vậy những huân từ của Ngài không thể nào **sung phân mãn túc** (làm thỏa mãn đầy đủ) với người đang nghe chúng.

27. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

28. Sau khi đã ban phát sự đôn thúc và sự giáo đạo những người còn lại (*), khi đã hỏa thiêu tự hồ ngọn lửa (+), Ngài cùng với Chư Đệ Tử đã viên tịch.

[(*): Đó đã là những người chưa thấu triệt được các Pháp Chân Lý, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 171.]

[(+): **Thần Hỏa, Ngật Tế Phẩm Giả** (Bậc thọ lễ vật cúng hiến), đã được chú thích như **Hỏa**, ngọn lửa, tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 171. Cf. **Bộ Thanh Tịnh Đạo** trang 171. Tế đàn hiến tế.]

29. **Đức Phật** ấy, Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tử nghĩ** (không thể so sánh được), và Chư Đệ Tử ấy là các Bậc đã thành đạt những năng lực (*) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 202 giải thích là **Thần Túc Lực**, những năng lực siêu tự nhiên; Thập Pháp đã được đưa ra tại **Vô Ngại Giải Đạo** trang ii. 174.]

30. **Đức Phật Sobhita**, Bậc Đã Tự Tỉnh Giác quang vinh, đã viên tịch trong công viên **Sīha**. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (Ngọc Xá Lợi) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

7. THE SEVENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD ANOMADASSIN

7. BIÊN NIÊN SỬ THỨ BẢY: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN ANOMADASSIN

1. After *Revata* was *Anomadassin*, the Self-Awakened One, Supreme among Men, of boundless fame, incandescent (*), difficult to overcome.

[(*): Possessed of the incandescence of Morality, Concentration, Wisdom, Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon edition 173.]

2. He, having cut through all bonds (*Samyojana* – fetters), having shattered the three Becomings (*Bhava* – Process of existence) (*) taught for *Devas* and mankind the Way going to the no turn-back (+).

[(*): Having shattered and made inexistent the *Kamma* leading to the three Becomings (*Bhava* – Process of existence) by means of the knowledge that makes for the

destruction of **Kamma**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 173.]

[(+): **Anivattigamagga-Magga**, the way leading to the no turn-back is called **Nibbāna** at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 173.]

3. As the ocean he was imperturbable, as a mountain hard to attack, as the sky unending (*), as a king of **Sāla**-trees he was full of bloom (+).

[(*)]: That is, in regard to his special **Buddha**-qualities, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 173.]

[(+): With all the 32 Marks of a Great Man and the minor characteristics. **Ibidem**]

4. Living things were gladdened by the mere sight of that **Buddha**. Those who heard his voice as he was speaking attained deathlessness.

5. Penetration of his **Dhamma** was successful and prosperous then. At the first teaching of **Dhamma** hundreds of crores penetrated.

1. Sau **Đức Phật Revata** đã là **Đức Phật Anomadassin**, Bạc Đả Tự Tỉnh Giác, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, với danh khí vô hạn, **khích tình** (cảm xúc mạnh mẽ, tình cảm nồng nàn) (*), khó khắc phục.

[(*)]: Đã sở hữu sự chói sáng về Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức, Trí Tuệ, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 173.]

2. Khi đã **đả phá** (đánh cho tan vỡ ra) tất cả các **liễu khảo** (cùm chân và xiềng tay) (**Kiệt Sử** – các sự trói buộc thân tâm), khi đã phá hủy Tam Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh) (*) Ngài đã giáo đạo cho **Chư Thiên** và Nhân Loại về Đạo Lộ đưa tới sự bất phản hồi (+).

[(*)]: Khi đã phá hủy và đã làm cho **Nghiệp Lực** không còn tồn tại dẫn đến Tam Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh) nhờ vào Tri Thức đã tạo nên sự tiêu diệt **Nghiệp Lực**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích lan** ngữ trang 173.]

[(+): **Đạo Lộ Bất Hồi Đầu** (**Đạo Lộ Bất Thoái Súc**, **Đạo Lộ Bất Phản Hồi**), Đạo Lộ dẫn đến sự bất phản hồi đã được gọi là **Níp Bàn** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 173.]

3. Ngài đã lãnh tịnh như hải dương, khó tấn công như một ngọn núi, như bầu trời vô tận (*), Ngài đã **dung quang hoán phát** (mặt mày rạng rỡ, tràn đầy sức sống, thân thể tráng kiện, tinh thần sung mãn) như một **thủ khuất nhất chỉ** (thứ nhất, đầu bảng) trong các cây **Long Thọ** đang nở rộ hoa (+).

[(*)]: Đó là, hữu quan đến những ưu chất đặc biệt của một vị **Phật** (**Ấn Đức Phật**) của Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 173.]

[(+): Với tất cả 32 Đặc Trưng của một Bạc Vĩ Nhân và những đặc trưng thứ yếu. Cùng ở một chỗ.]

4. Những sinh giả đã hoan hỷ đơn thuần chỉ trông thấy **Đức Phật** ấy. Những người mà đã nghe thanh âm thoại thuyết của Ngài khi Ngài đang giảng thoại, họ đã thành đạt sự bất tử.

5. Sự thấu triệt **Giáo Pháp** của Ngài lúc bấy giờ đã thành công và hưng vượng. Tại

lần giáo đạo **Giáo Pháp** đầu tiên, đã có một tỷ (10,000,000 x 100) người thấu triệt.

6. In the penetration following on that, while (the **Buddha**) was raining the showers of **Dhamma**, at the second teaching of **Dhamma** (*) eighty crores penetrated.

[(*): This is **Abhidhamma**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 174.]

7. Following on that, while he was raining (*) (the **Dhamma**) and refreshing (them), there was the third penetration by seventy-eight crores of living things.

[(*): While he was raining the shower of the talk on **Dhamma**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 194.]

8. And this great seer also had three assemblies of those who had attained power in the super-knowings (**Abhiññā**) and were blossoming through freedom.

[(*): As at xviii. 8. See too verse 27 below. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 175 “freedom of (or due to) the fruit of **Arahantship**”.]

9. There was an assembly of eight hundred thousand then of steadfast Ones who had got rid of pride and confusion, were tranquil in mind.

10. The second gathering was of seven hundred thousand steadfast Ones who were without taints, stainless, calm.

11. The third gathering was of six hundred thousand of those who had attained power in the super-knowings, were waning out, were “burners-up” (*).

[(*): Their cankers destroyed and burnt up by the **Ariyan Way** leading to the destruction of the defilements. The three assemblies were all composed of **Arahants**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 174.]

6. Trong lần thấu triệt tiếp theo đó, trong khi (**Đức Phật**) đã trút xuống những trận mưa **Giáo Pháp**, tại lần giáo đạo **Giáo Pháp** thứ hai (*) thì có tám trăm triệu người đã thấu triệt.

[(*): Đây là **Vô Tỷ Pháp**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 174.]

7. Tiếp theo đó, trong khi Ngài đã giáo đạo (*) (**Giáo Pháp**) và đã làm cho tinh thần (của họ) được sáng khoái, đã có sự thấu triệt lần thứ ba với bảy trăm tám mươi triệu sinh giả.

[(*): Trong khi Ngài đang trút trận mưa thuyết giảng **Giáo Pháp**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 194.]

8. Và Bạc dự ngôn vĩ đại này cũng đã có ba Hội Chúng với những Bạc đã thành đạt năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) và đã phát triển hoàn toàn thành công sự tự do.

[(*): Như tại trang xviii. 8. Xem thêm câu kệ 27 bên dưới. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 175 “sự tự do của (hoặc vì) Quả vị **Vô Sinh**”.]

9. Lúc bấy giờ đã có một Hội Chúng với tám trăm triệu Bạc kiên định, họ đã giải thoát lòng tự tôn và **sự hõn hào** (*lẫn lộn, khó phân biệt*), đã bình tĩnh nội tâm.

10. Lần tụ tập thứ hai đã có bảy trăm ngàn Bạc kiên định, họ đã không còn các Pháp

ô nhiễm, **kiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh.

11. Lần tụ tập thứ ba đã có sáu trăm ngàn Bạc đã thành đạt năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**), đã suy yếu, đã “bị thiêu hủy” (*).

[(*): Những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), và đã bị Đạo Lộ **Thánh Nhân** thiêu hủy, dẫn đến sự tiêu diệt các Pháp ô nhiễm tinh thân. Ba Hội Chúng đã gồm có tất cả **Chư Vị Vô Sinh, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 174.]

12. *I at that time was a **Yakkha** of great psychic potency, a chief with highest power over countless crores of **Yakkhas**.*

13. *Then, having approached that glorious **Buddha**, the great seer, I refreshed the leader of the world and the Order with food and drink.*

14. *That sage, of purified sight, also declared of me then: “Innumerable eons from now this One will be a **Buddha**.”*

15. *When he has strivens the striving, carried out austerities...” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

16. *When I had heard his words, exultant, stirred in mind, I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

12. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Dạ Xoa** với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, một thủ lĩnh với năng lực tối thượng đối với vô số hàng chục triệu **Dạ Xoa**.

13. Thế rồi, khi đã tiếp cận **Đức Phật** quang vinh ấy, Bạc dự ngôn vĩ đại, Ta đã khôi phục hoạt lực Bạc lãnh đạo thế gian và Giáo Đoàn với thực phẩm và thức uống.

14. Lúc bấy giờ Bạc Hiền Trí ấy, với Thị Lực đã tịnh hóa, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

15. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.”

16. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã kích động nội tâm, Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

17. *Candavatī (*) was the name of the city, Yasavā (+) the name of the warrior-noble, Yasodharā the name of the mother of Anomadassin, the teacher.*

[(*): Cf. Commentary on *Aṅguttaranikāya* i. 149. *Bandhumatī* at Commentary on *Dhammapada* i. 105 with vv. II. *Candavatī, Candavārī, Bhandavatī.*]

[(+): *Yasavantā Dhammapda* i. *Yasavā.*]

18. *He lived the household life for ten thousand years. The three superb palaces were **Sirī, Upasirī, Vadḍha** (*).*

[(*): Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon / Burmese edition *Sirivaddha.*]

19. *There were twenty-three thousand beautifully adorned women. His wife was*

named *Sirimā*, and his son was named *Upavanā*.

20. After he had seen the four signs he departed by means of a palanquin. The Conqueror strove the striving for not less than ten months.

21. *Anomadassin*, great sage, great hero, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in the pleasaunce in *Sudassana*.

22. *Nisabha* (*) and *Anoma* (+) were the chief disciples. *Varuṇa* was the name of the attendant on *Anomadassin*, the teacher.

[(*): *Visabha* with v. 1. *Nisabha* at *Aṅguttaranikāya* i. 149, *Commentary on Dhammapada* i. 105.]

[(+): Sometimes called *Asoka*.]

23. *Sundarī* (*) and *Sumanā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Ajjuna*.

[(*): *Sundarā* at *Commentary on Commentary on Aṅguttaranikāya* i. 149, *Commentary on Dhammapada* i. 105.]

24. *Nandivaḍḍha* and *Sirivaḍḍha* were the chief attendants; *Uppalā* and *Padumā* were the chief women attendants.

17. *Candavatī* (*) đã là tên gọi của thành thị, *Yasavā* (+) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, *Yasodharā* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Anomadassin*, Bạc Tôn Sư.

[(*): Cf. Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** i. 149. Là **Bandhumatī** tại Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** i. 105 với vv. II. **Candavaī, Candavārī, Bhandavatī**.]

[(+): là **Yasavantā** tại Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** i. là **Yasavā**.]

18. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là *Sirī, Upasirī, Vaḍḍha* (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ là **Sirivaḍḍha**.]

19. Đã có hai mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng *Sirimā*, và nam hài của Ngài đã có danh xưng *Upavanā*.

20. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát nhờ vào một chiếc kiệu. Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới mười tháng.

21. Đức Phật *Anomadassin*, Bạc Đại Hiền Trí, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được *Phạm Thiên* yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển *Sudassana*.

22. **Trưởng Lão Nisabha** (*) và **Trưởng Lão Anoma** (+) đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Varuṇa** đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Phật *Anomadassin*, Bạc Tôn Sư.

[(*): Là **Visabha** với câu kệ 1. Là **Nisabha** tại Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** i. 149, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** i. 105.]

[(+): Đôi khi được gọi là **Asoka**.]

23. **Trưởng Lão Ni Sundarī** (*) và **Trưởng Lão Ni Sumanā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Thụ Đại Cao Đại**

(Đại Chất Kiên Ngạnh).

[(*)]: Là **Trưởng Lão Ni Sundarā** tại Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh i. 149**, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú i. 105.**]

24. Nandivaddha và Sirivaddha đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Uppalā và Padumā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

25. The great sage was fifty-eight *Ratanas* tall. His lustre streamed forth (*) like him of the hundred rays on high.

[(*)]: *Suffusing 12 Yojanas, so Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 176, Commentary on Aṅguttaranikāya i. 149, Commentary on Dhammapada i. 106.]*

26. The (normal) life-span lasted then for a hundred thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

27. The words (of the Buddha) blossomed fully by means of Arahants (*), steadfast Ones without attachment, stainless; and the Dispensation (Sāsana) of the Conqueror shone.

[(*)]: *See above, verse 8.]*

28. But that teacher of boundless fame, those unrivalled pairs (*) have all disappeared. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?

[(*)]: *Of chief disciples and so on. Anomadassin's two chief male disciples made an aspiration (Abhinīhāra) in his presence for being (the Buddha Gotama's) chief disciples, Sāriputta and Moggallāna; see Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 176 f., and cf. Commentary on Aṅguttaranikāya i. 152 f., Commentary on Dhammapada i. 110f.]*

29. Anomadassin, Conqueror, teacher, waned out in Dhamma-park. A Conqueror's Thūpa to him there was twenty-five (yojanas) in height.

25. Bậc Đại Hiền Trí đã có năm mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Vàng quang trạch (hào quang) của Ngài đã phóng ra (*) tự hồ có hàng trăm tia sáng từ kim thân Ngài ở trên cao.

[(*)]: Đã tràn ngập 12 **Do Tuần**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 176, Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh i. 149**, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú i. 106.**]

26. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến một trăm ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người xuyên việt (băng ngang qua).

27. Những huân từ (của Đức Phật) đã phát triển hoàn toàn thành công nhờ vào Chư Vị Vô Sinh (*), các Bậc kiên định bất chấp trước, khiết bạch vô hà (trong sạch không lỗi lầm); và Giáo Lý (Tôn Giáo) của Bậc Hoạch Thắng Giả đã phát quang.

[(*)]: Xem ở trên, câu kệ 8.]

28. Thế nhưng Bậc Tôn Sư ấy với danh khí vô hạn, các đôi Đệ Tử vô dũ luân tỷ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) (*) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, Pháp Hữu Vi, đều trống rỗng hết sao ?

[(*)]: Về Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng và v.v. Hai vị Chí Thượng Thỉnh

Văn Đệ Tử Tăng của **Đức Phật Anomadassin** đã thực hiện một chí hướng, **Lập Chí Nguyện** trong sự hiện diện của Ngài để trở thành Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng của (**Đức Phật Gotama**), **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna**; xem Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ trang 176 f., và cf. Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** i.152 f., Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** i.110f.]

29. **Đức Phật Anomadassin**, **Bậc Hoạch Thắng Giả**, **Bậc Tôn Sư**, đã viên tịch trong công viên **Dhamma**. Một **Bảo Tháp** của **Bậc Hoạch Thắng Giả** (đối với Ngài) đã có hai mươi lăm (**Do Tuần**) về chiều cao.

8. THE EIGHTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD PADUMA

8. BIÊN NIÊN SỬ THỨ TÁM: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN PADUMA

1. *After Anomadassin was the Self-Awakened One named Paduma, Supreme among Men, without an equal, matchless.*

2. *His moral habit was without equal and his Concentration unending, his glorious Knowledge incalculable and his Freedom incomparable.*

3. *When he of unrivalled incandescence was turning the Wheel of Dhamma there were three penetrations washing away the great gloom (*).*

[(): Dispelling great confusion.]*

4. *At the first penetration the Awakened One awakened a hundred crores; at the second penetration the Wise One awakened ninety crores.*

5. *And when the Buddha Paduma exhorted his own son there was then the third penetration by eighty crores.*

6. *The great seer Paduma had three assemblies; the first gathering was of a hundred thousand crores.*

7. *When Kaṭhina robe-material had accrued at the time of the formal spreading out of the Kaṭhina-cloth, monks sewed a robe for the General under Dhamma (*).*

[(): The Elder Sāla, one of the chief disciples, see verse 21. The Kaṭhina-cloth, presented to monks by the laity, is formally made into robes at the end of the rains by the monks, see Vinaya i. 253 ff.]*

8. *Then those three hundred thousand stainless monks, having the six super-knowings (Abhiññā), of great psychic potency, unconquered, gathered together.*

9. *And again, that Bull of Men (+) entered upon the (rains-) residence in a forest; there was then a gathering of two hundred thousand.*

[(+): Narāsabha; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.]

1. Sau **Đức Phật Anomadassin** đã là **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác** có danh xưng **Paduma**, **Bậc Chí Thượng** giữa **Nhân Loại**, **Bậc chí cao vô thượng** (*tối cao, tột đỉnh*), **Bậc vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*).

2. **Tu Đạo Phục Đạo Đức** của Ngài đã **chí cao vô thượng** (*tối cao, tột đỉnh*) và **Sự**

Định Thức của Ngài vô tận, Tri Thức quang vinh của Ngài **bất khả cô lượng** (*không thể lường được*) và Sự Tự Do của Ngài **vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*).

3. Khi Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** với sự tỏa sáng **vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) thì đã có ba sự thâu triệt xua tan màn u ám cực đại (*).

[(*): Tiêu trừ **sự hỗn hào** (*lẫn lộn, khó phân biệt*) cực đại.]

4. Tại sự thâu triệt lần thứ nhất Bạc Đã Tự Tĩnh Giác đã giác tỉnh một tỷ (10,000,000 x 100) người; tại sự thâu triệt lần thứ hai Bạc Trí Giả đã giác tỉnh chín trăm triệu người.

5. Và khi **Đức Phật Paduma** đã khuyên bảo chính nam hài của mình thì lúc bấy giờ đã có sự thâu triệt lần thứ ba với tám trăm triệu người.

6. Bạc dự ngôn vĩ đại **Paduma** đã có ba Hội Chúng; lần tụ tập đầu tiên đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

7. Khi y liệu phụng hiến Lễ **Kaṭhina** đã được tích lũy tại thời điểm chính thức trải y phụng hiến Lễ **Kaṭhina** ra, các vị tu sĩ đã may một mảnh y cho vị Giáo Trưởng **Giáo Pháp** (*).

[(*): Trưởng Lão **Sāla**, một trong Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng, xem câu kệ 21. Vải phụng hiến Lễ **Kaṭhina**, đã được những người cư sĩ tại gia cúng dường đến các vị tu sĩ, và đã được các vị tu sĩ chính thức thực hiện thành những mảnh y vào cuối Mùa An Cư Kiết Vũ, xem **Tạng Luật i. 253 ff.**]

8. Lúc bấy giờ ba trăm ngàn vị tu sĩ **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), khi đã có Lục Tri Thức Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**), với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, đã không bị chinh phục, đã tụ hợp lại.

9. Và lại nữa, **Bạc Bru Hình Đại Hán (+)** (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại ấy đã bước vào Mùa An Cư Kiết Vũ trong một chốn thâm lâm; lúc bấy giờ đã có một sự tụ tập với hai trăm ngàn người.

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

10. *I at that time was a lion, overlord of wild creatures. I saw the Conqueror in the forest increasing aloofness (*).*

[(*): *The mental withdrawal from things of the world, necessary for the attainment spoken of in verse 12.*]

11. *I revered his feet with my head, circumambulated him, roared loudly three times, and attended on the Conqueror for a week (*).*

[(*): *He did not go away to look for prey for himself, thus sacrificing his life, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 180.*]

12. *After the week the Tathāgata emerged from the glorious attainment (*); thinking with purpose in his mind he brought together a crore of monks (+).*

[(*): *The attainment of Nirodha, the eighth and final meditative attainment and*

equivalent to the attainment of Nibbāna, is the cessation or stopping of perception and feeling.]

[(+): The purpose was for the lion to incline his heart toward the Order, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 177, 180; Jātaka i. 36.]

13. Then that great hero too declared in their midst: “Innumerable eons from now this One will be a Buddha.

14. When he has striven the striving, carried out austerities..” “..in the distant future we will be face to face with this One.”

15. When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.

10. Ta tại thời điểm ấy đã là một sư tử, lãnh chủ các động vật hoang dã. Ta đã trông thấy Bạc Hoạch Thắng Giả trong chôn sâm lâm đang gia tăng trạng thái **ấn cư sơ viễn (*)**.

[(*): Tự bé tinh thần khỏi các Pháp thế gian, tất yếu cho việc thành tựu đã được thuyết thoại trong câu kệ 12.]

11. Ta đã đề đầu mình tỏ lòng tôn kính nơi đôi bàn chân Ngài, đã đi nhiều vòng quanh Ngài, đã gằm lón ba lần và đã theo hầu Bạc Hoạch Thắng Giả trong một tuần lễ (*).

[(*): Ngài đã không bỏ đi để tìm kiếm mồi cho mình, vì vậy đã hiến tế sinh mệnh của mình, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 180.]

12. Sau một tuần **Đức Như Lai** đã xuất hiện từ sự thành tựu quang vinh (*); khi đã nghĩ suy với mục đích trong nội tâm mình, Ngài đã nhóm họp một chục triệu tu sĩ lại (+).

[(*): Sự thành tựu về **Thiền Diệt (Diệt Thọ Tướng Định)**, sự thành tựu tầng thiền định thứ tám và tối hậu hãm nhập thâm tư và tương đương với việc thành tựu **Níp Bàn**, là sự đình chỉ hoặc việc ngừng lại sự nhận thức và cảm thọ.]

[(+): Mục đích đã là để cho sư tử hướng nội tâm mình về phía Giáo Đoàn, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 177, 180; **Kinh Bốn Sinh i. 36.]**

13. Thế rồi Bạc Đại Anh Hùng ấy cũng đã tuyên bố ở giữa trong số họ: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

14. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.”

15. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

16. Campaka was the name of the city, Asama () the name of the warrior-noble, Asamā the name of the mother of Paduma, the great seer.*

[():* *Paduma at Jātaka i. 36]*

17. He lived the household life for ten thousand years. The three superb palaces were Nandā, Vasu, Yasuttarā ().*

[():* *Burmese edition of Buddhavaṃsa for the three names. Buddhavaṃsa reads Nandā ca Suyasā Uttarā, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 177 Uttara*

Vasuttara Yasuttara; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition Naduttara Vasuttara Yasuttara.]

18. There were thirty-three thousand (*) beautifully adorned women. His wife was named **Uttarā**, his son was named **Ramma**.

[(*): **Buddhavaṃsa** gives 33 hundred thousand, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition as above.*]

19. After he had seen the four signs he departed by chariot (*) as the means of conveyance. The Conqueror strove the striving for not less than eight months (+).

[(*): Drawn by thoroughbreds, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 177.*]

[(+): **Buddhavaṃsa Aḍḍhamāsa**, half a month; *Burmese edition of Buddhavaṃsa Aḍḍhamāsāni*, eight months; *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Aḍḍhamāse*, also eight months.]

20. **Paduma**, leader of the world, great hero, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in the superb **Dhanañja**-pleasaunce.

16. **Campaka** đã là tên gọi của thành thị, **Asama** (*) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Asamā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Paduma**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Là **Paduma** tại **Kinh Bản Sinh i. 36**]

17. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Nandā**, **Vasu**, **Yasuttarā** (*).

[(*): Vì vậy Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** cho ba tên gọi. **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Nandā ca Suyasā Uttarā**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 177 là **Uttara Vasuttara Yasuttara**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Naduttara Vasuttara Yasuttara**.]

18. Đã có ba mươi ba ngàn phụ nữ (*) đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Uttarā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Ramma**.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** cho là 33 trăm ngàn, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ như ở trên.]

19. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa (*) làm phương pháp vận chuyển. Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng (+).

[(*): Được thắng yên cương ngựa thuần chủng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 177.]

[(+): **Hệ Tộc Chư Phật** cho là **Aḍḍhamāsa**, nửa tháng; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** cho là **Aḍḍhamāsāni**, tám tháng; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ cho là **Aḍḍhamāse**, cũng tám tháng.]

20. Đức Phật **Paduma**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Dhanañja**.

21. *Sāla* and *Upasāla* were the chief disciples. *Varuṇa* was the name of the attendants on *Paduma*, the great seer.

22. *Rādhā* and *Surādhā* (*) were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Great *Soṇa*.

[(*): *Rāmā* and *Uparāmā* at *Jātaka* i.36]

23. *Bhiyya* and *Asama* were the chief attendants; *Rucī* and *Nandarāmā* were the chief women attendants.

24. The great sage was fifty-eight *Ratanas* tall. His lustre, without an equal, streamed forth over all the quarters.

25. The lustre of the moon, the lustre of the sun, the lustre of jewels, a festooned column, gems (*) – all were dimmed by the Conqueror's supreme lustre.

[(*): *Ratanagghimanipabhā*, the lustre of each of these three last things. *Agghi*, a shortened form of *Agghiya*, can be a festooned column as in v. 29, x. 26 where it was golden. On the other hand Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 181f. reads *Aggi*, fire.]

26. The (normal) life-span lasted then for a hundred thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

27. Having awakened the beings whose minds were thoroughly mature omitting none, having instructed the remainder, he and his disciples waned out.

28. As a snake sheds its worn-out skin, as a tree (*) its old leaves, so, burning up all the constructions, he waned out like a fire.

[(*): *Pādapa*, "foot-drinker", imbibing nourishment with the foot or root, thus a tree. Commentary on *Buddhavaṃsa* says nothing. Cf. *Milindapañhā* 117 "as leafless *Pādapas* crashed down."

29. *Paduma*, glorious Conqueror, teacher, waned out in *Dhamma*-park. His relics were dispersed in a number of regions.

21. **Trưởng Lão Sāla và Trưởng Lão Upasāla** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Varuṇa** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Paduma**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

22. **Trưởng Lão Ni Rādhā và Trưởng Lão Ni Surādhā** (*) đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Đại Chiêu Sinh Điền Thanh**.

[(*): **Trưởng Lão Ni Rāmā và Trưởng Lão Ni Uparāmā** tại **Kinh Bốn Sinh** i.36]

23. **Bhiyya và Asama** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Rucī và Nandarāmā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

24. Bậc Đại Hiền Trí đã có năm mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Vàng quang trạch (hào quang) của Ngài, **vô dũ luân tỹ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), đã phóng ra hết tất cả các phương hướng.

25. Ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng của những châu bảo, một cột trụ dây hoa, những bảo thạch (*) – tất cả đã bị vàng quang trạch (hào quang) tuyệt đỉnh của Bậc Hoạch Thắng Giả làm hôn ám.

[(*)]: **Ratanagghimanipabhā**, ánh sáng của mỗi điều trong ba điều cuối cùng này. **Agghi**, một hình thức đã giản lược của **Agghiya**, có thể là một cột trụ dây hoa như trong câu kệ v. 29, x. 26 ở nơi đó nó đã bằng vàng ròng. Mặt khác, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 181f. đọc là **Hỏa**, ngọn lửa.]

26. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ đến một trăm ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

27. Khi đã giác tỉnh chúng hữu tình có các tâm thức đã hoàn toàn thâm tư thực lự không sót một điều chi, khi đã giáo đạo những người còn lại, Ngài và Chư Đệ Tử của mình đã viên tịch.

28. Như một con rắn lột bỏ lớp da già cỗi của nó, như một cây (*) trút bỏ những chiếc lá già của nó, cũng vậy, khi đã hỏa thiêu tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, Ngài đã viên tịch tự hồ một ngọn lửa.

[(*)]: **Thụ Mộc**, “người uống nước bằng chân”-“Hấp Phụ Khí Quan”, hấp thu chất dinh dưỡng bằng chân hoặc rễ, vậy là một cây. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** không nói chi cả. Cf. **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 117 “như một **Thụ Mộc** trụi lá đã đổ xuống.”

29. **Đức Phật Paduma**, Bạc Hoạch Thắng Giả quang vinh, Bạc Tôn Sư, đã viên tịch trong công viên **Dhamma**. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

9. THE NINTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD NĀRADA

9. BIÊN NIÊN SỬ THỨ CHÍN: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN NĀRADA

1. After **Paduma** was the Self-Awakened One named **Nārada**, Supreme among Men, without an equal, matchless.

2. That **Buddha**, the eldest and cherished own son of a Wheel-turning king, adorned with garlands and trinkets, went to a pleasaunce.

3. There was a tree there, widely famed, beautiful, tall and pure; hastening towards it he sat down under the Great **Soṇa**.

4. In him glorious knowledge arose, unending, like diamond (*), by means of which he examined the constructions upwards and downwards (+).

[(*)]: Sharp as a diamond, a synonym, for the knowledge of insight of contemplating impermanence and so forth, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 184. Cf. **Aṅguttaranikāya** i.124.]

[(+): Their rise and fall, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 184. Cf. **Anuloma-Paṭiloma**, forward and reverse order, and see II **Aṅguttaranikāya** 166 which refers to Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 113 where these words are used; and Cf. **Vinaya I.I.** etc. where they are connected with **Paṭiccasamuppāda**.]

5. There he washed away all the defilements so that none remained; he attained full Awakening (*) and the fourteen knowledges of a **Buddha** (+).

[()]: Knowledge of the way to Arahantship, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 185.]*

[(+): The Knowledge of the Ways and the Fruits are eight, the six Knowledges not shared by others (and other Knowledges in addition), Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 185. See Milinda's Questions (Isabelle Blew Horner), 1963 – 4, ii.9, n.6]

1. Sau **Đức Phật Paduma** đã là **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác** có danh xưng **Nārada**, **Bậc Chí Thượng** giữa **Nhân Loại**, **Bậc chí cao vô thượng** (*tối cao, tốt đỉnh*), **Bậc vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*).

2. **Đức Phật** ấy, **Trưởng Tử** và **được** **trân ái** của một vị **Chuyên Luân Vương**, đã **trang sức** với những **vòng hoa** và **các tiểu trang sức vật**, đã **đi đến** một **ngự uyển**.

3. Ở nơi đó đã có một **cây**, **nổi tiếng lan rộng**, **xinh đẹp**, **cao lớn** và **thuần khiết**; khi đã **vội vàng tiến về nó**, **Ngài** đã **an tọa** dưới **cội Đại Chiểu Sinh Điền Thanh**.

4. Trong **Ngài**, **Tri Thức quang vinh** đã **phát sinh**, **vô tận**, **tự hồ đá kim cương (*)**, nhờ vào đó **Ngài** đã **thăm tra** các **thể kết cấu** từ **dưới lên trên** và **từ trên xuống dưới (+)**.

[()]: Mẫn nhuệ như một đá kim cương, một từ đồng nghĩa với Tri Thức Tuệ Giác đang trầm tư về sự không thường tồn và v.v., Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 184. Cf. Tăng Chi Bộ Kinh i.124.]*

[(+): Sự sinh và diệt của chúng, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 184. Cf. Thuận-Nghịch, trình tự đi tới trước và đi ngược lại, và xem II Tăng Chi Bộ Kinh trang 166 vốn ám chỉ đến Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, Tích Lan ngữ trang 113 nơi mà những từ ngữ này đã được sử dụng; và Cf. Tạng Luật I.I. v.v. nơi mà chúng đã tương quan với Liên Quan Tương Sinh.]

5. Ở nơi đó **Ngài** đã **tây loát tất cả** các **Pháp ô nhiễm tinh thần** để cho **không còn chi dư sót**; **Ngài** đã **thành đạt** **Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác (*)** và **mười bốn Tri Thức** của một vị **Phật (+)**.

[()]: Tri Thức Đạo Lộ dẫn đến Quả Vị Vô Sinh, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, Tích Lan ngữ trang 185.]*

[(+): Tri Thức về các Đạo và các Quả là tám, Lục Tri Thức đã không được các tha nhân phân hưởng (và các Tri Thức khác bỏ tức), Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, Tích Lan ngữ trang 185. Xem Những Câu Vấn Hỏi của Vua Milinda (Isabelle Blew Horner), 1963 – 4, ii.9, n.6.]

6. *Having attained Self-Awakening he turned the Wheel of Dhamma. The first penetration was by a hundred thousand crores.*

7. *The great sage, taming Mahādoṇa, the Nāga-king (*), then performed a Marvel (+) displaying it to the world with the Devas.*

[()]: He was very venomous and could ruin whole districts with drought or excessive rain if people did not offer him food. But Nārada's psychic potency was greater and he withstood the strong poison the Nāga discharged against him without a hair of his body quivering. Mahādoṇa then knew he was subjugated and approached Nārada for refuge,*

Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 185 f. Cf. Vinaya i. 24 f. where parts of the stories are similar.]

[(+): The Marvel of the Double (Yamaka Pāṭihāriya) according to Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 186.]

8. Then, at that expounding of **Dhamma**, ninety thousand crores of **Devas** and men crossed over all doubt.

9. At the time when the great hero exhorted his own son there was the third penetration by eighty thousand crores.

10. The great seer **Nārada** had three assemblies; the first was a gathering of a hundred thousand crores.

11. When the **Buddha** expounded the special **Buddha**-qualities with their source (*), ninety thousand crores of stainless Ones gathered together then.

[(): Source, Nidāna, refers to the account of Buddhavaṃsa given by Nārada, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 186.]*

12. When the **Nāga Verocana** (*) gave a gift to the teacher, eighty hundred thousand sons of the Conqueror gathered together then.

[(): A pious Nāga-king who gave a great gift to the Buddha and his retinue in a pavilion he had created.]*

6. Khi đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

7. Bậc Đại Hiền Trí, khi đã thuần hóa **Mahādoṇa**, vị **Long Vương** (*), thế rồi đã sáng tạo một Sự Kỳ Tích (+) đã hiển thị xuất nó đến với thế gian cùng với **Chư Thiên**.

[(): Ông ấy đã rất ác độc và có thể phá hủy cả những địa khu với nạn hạn hán hoặc lượng mưa quá nhiều nếu như người ta đã không cung cấp thực phẩm cho Ông ấy. Thế nhưng năng lực siêu tự nhiên của Đức Phật Nārada đã mạnh hơn và Ngài đã chịu đựng được chất độc cực mạnh mà Long Thần đã phóng ra chống lại Ngài mà không có một sợi lông nào ở kim thân Ngài rung chuyển. Thế rồi Mahādoṇa đã sở tri Ông ấy đã bị chinh phục và đã tiếp cận Đức Phật Nārada cho việc quy y, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 185 f. Cf. Tạng Luật i. 24 f. nơi mà các phần của những truyện ký đã tương tự nhau.]*

[(+): Song Đôi Kỳ Tích, Song Đôi Thần Túc Thắng Trí, y chiếu Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 186.]

8. Thế rồi, tại lần tường tế thuyết minh **Giáo Pháp** ấy, chín trăm tỷ **Chư Thiên** và Nhân Loại đã xuyên việt (băng ngang qua) mọi hoài nghi.

9. Tại thời điểm khi Bậc Đại Anh Hùng đã khuyên bảo chính nam hài của mình thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với tám trăm tỷ người.

10. Bậc dự ngôn vĩ đại **Nārada** đã có ba Hội Chúng; lần tụ tập đầu tiên đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

11. Khi **Đức Phật** đã tường tế thuyết minh những ưu chất đặc biệt của một vị **Phật**

(*Ấn Đức Phật*) với Căn Nguyên của chúng (*), lúc bấy giờ đã có chín trăm tỷ Bậc **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*) tụ hợp lại.

[(*)]: Lai Nguyên, **Căn Nguyên (Nguyên Nhân)**, ám chỉ đến sự miêu thuật về **Hệ Tộc Chư Phật** đã được **Đức Phật Nārada** ban phát, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 186.]

12. Khi **Long Thân Verocana** (*) đã phụng hiến một lễ vật đến Bậc Tôn Sư thì lúc bấy giờ đã có tám trăm tỷ Chúng Nam Tử của Bậc Hoạch Thắng Giả tụ tập lại.

[(*)]: Một **Long Vương kiên thành** (*cung kính và thành thật*) đã phụng hiến một lễ vật cực hảo đến **Đức Phật** và đoàn tùy tùng của Ngài trong một **hưu tức thất** (*nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần*) mà Ông ấy đã kiến tạo.]

13. *I at that time was a very severe ascetic, a matted-hair ascetic, a mover through mid-air I was, master of the five super-knowings (Abhiññā).*

14. *And when I had refreshed with food and drink (*) the equal to the unequalled with his Order and his following, I honoured him highly with (red) sandal-wood (+).*

[(*)]: He went to **Uttarakuru** and fetched the nutriments from there, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 187.*]

[(+): This he fetched from **Himavant**, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 187. Cf. Milindapañhā 321 for the three special qualities in red sandal-wood: it is hard to obtain, has a lovely scent, is praised by good people - qualities also present in Nibbāna.*]

15. *And that Buddha Nārada, leader of the world, also declared of me: “Innumerable eons from now this One will be a Buddha.*

16. *When he has striven the striving, carried out austerities..” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

17. *When I had heard his words, all the more gladdened in mind, I resolutely determined on the strenuous practice for fulfilling the ten Perfections.*

13. Ta tại thời điểm ấy đã là một khổ hạnh giả hết sức nghiêm túc, một khổ hạnh giả với mái tóc đã triển kết, Ta đã là một người đang di chuyển giữa không trung, Bậc Tôn Sư về Ngũ Tri Thức Siêu Việt (**Ngũ Thắng Tri**).

14. Và khi Ta đã khôi phục hoạt lực với thực phẩm và thức uống (*) Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghĩ** (*không thể so sánh được*) cùng với Giáo Đoàn và **truy tùy giả** (*người đi theo*) của Ngài; Ta đã tôn kính Ngài một cách cao độ với gỗ đàn hương đỏ (+).

[(*)]: Vị ấy đã đi đến **Uttarakuru** và từ nơi đó đã đem những chất dinh dưỡng lại, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 187.]

[(+): Cái này thì vị ấy đã đem lại từ **Hy Mã Lạp Sơn**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 187. Cf. **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 321 nói về ba ưu chất đặc biệt của gỗ đàn hương đỏ: nó khó hoạch đắc, có một hương thơm khả ái, đã được thiện nhân tán tụng – những ưu chất này cũng hiện diện trong **Níp Bàn**.]

15. Và **Đức Phật Nārada** ấy, Bậc lãnh đạo thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Vô số thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

16. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

17. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy, lại càng hoan hỷ hơn ở nội tâm, Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành kịch liệt để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

18. *Dhaññavatī* was the name of the city, *Sudeva* (*) the name of the warrior-noble, *Anomā* the name of the mother of *Nārada*, the great seer.

[(*): *Sumedha* at *Jātaka* i. 37.]

19. He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were *Jitā*, *Vijitā*, *Abhirāmā* (*).

[(*): *Buddhavaṃsa Jitāvijitābhirāmā*. Burmese edition of *Buddhavaṃsa* gives *Jito Vijitābhirāmo*; Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition gives *Vijito Vijitāvī Jitābhirāmo* at page 182, but on page 188 the last name reads *Vijitābhirāmo*. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Burmese edition *Vijito Vijitāvī Vijitābhirāmo*.]

20. There were forty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named *Vijitasenā* (*), his son was named *Nanduttara*.

[(*): *Buddhavaṃsa* calls her *Jitasenā*.]

21. After he had seen the four signs he departed on foot. The leader of the world engaged in striving for seven days.

22. *Nārada*, leader of the world, great hero, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel of *Dhamma* in the superb *Dhanañja*-pleasaunce.

18. *Dhaññavatī* đã là tên gọi của thành thị, *Sudeva* (*) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, *Anomā* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Nārada*, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Là *Sumedha* tại **Kinh Bốn Sinh** i. 37.]

19. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là *Jitā*, *Vijitā*, *Abhirāmā* (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *Jitāvijitābhirāmā*. Bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *Jito Vijitābhirāmo*; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là *Vijito Vijitāvī Jitābhirāmo* tại trang 182, thế nhưng tại trang 188 thì tên gọi cuối cùng đọc là *Vijitābhirāmo*. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ đọc là *Vijito Vijitāvī Vijitābhirāmo*.]

20. Đã có bốn mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng *Vijitasenā* (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng *Nanduttara*.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** gọi danh xưng của Bà là *Jitasenā*.]

21. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng bộ hành. Bậc lãnh đạo thế gian đã chuyên tâm phấn đấu trong bảy ngày.

22. Đức Phật *Nārada*, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được **Phạm**

Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Dhanañja**.

23. *Bhaddasāla and Jitamitta were the chief disciples. Vāsetṭha was the name of the attendant on Nārada, the great seer.*

24. *Uttarā and Phaggunī were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Great Soṇa.*

25. *Uggarinda and Vasabha were the chief attendants; Indāvarī and Caṇḍī (*) were the chief women attendants.*

[(*): *Vañṇī at Burmese edition of Buddhavaṃsa with two v.II]*

26. *The great sage was eighty-eight Ratana tall. The ten-thousand was brilliant like a golden festooned column.*

27. *Lustrous rays extending for a fathom streamed forth from his body in every direction, constantly, day and night, and suffused a Yojana then.*

28. *At that time none of the people within the circuit of the Yojana lit torches or lamps as they were overspread with the Buddha's rays.*

23. **Trưởng Lão Bhaddasāla và Trưởng Lão Jitamitta** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Vāsetṭha** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Nārada**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

24. **Trưởng Lão Ni Uttarā và Trưởng Lão Ni Phaggunī** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Đại Chiếu Sinh Điền Thanh**.

25. **Uggarinda và Vasabha** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Indāvarī và Caṇḍī (*)** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

[(*): Là **Vañṇī** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** với hai câu kệ II]

26. Bậc Đại Hiền Trí đã có tám mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Hệ thống thập thiên thế giới đã minh lượng tự hồ hình dạng một cột trụ dây hoa vàng ròng.

27. Những quang tuyến sáng chói đang kéo dài một sải đơn vị (bằng 6 feet hoặc 1m 829) đã phóng ra từ kim thân Ngài trong mọi phương hướng, một cách bất đoạn, ngày và đêm, và lúc bấy giờ đã tràn ngập một **Do Tuần**.

28. Tại thời điểm ấy không có người nào trong hoàn đạo **Do Tuần** thấp những cây đuốc hoặc các ngọn đèn vì họ đã tràn ngập với những quang tuyến của **Đức Phật**.

29. *The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

30. *As the heavens look beautiful when ornamented with stars, so did his Dispensation (Sāsana) shine with Arahants.*

31. *After making firm the bridge of Dhamma so that the remainder who had entered on the Way could cross over the stream of Saṃsāra, that Bull of Men (+) waned out.*

[(+): *Narāsabha; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on*

Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.]

32. Both that **Buddha**, equal to the unequalled, and those whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), of matchless incandescence, have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?

33. **Nārada**, Bull of Conquerors, waned out in **Sudassana** city. A glorious Conqueror's **Thūpa** (to him) there was four **Yojanas** high.

29. Thọ mệnh (bình thường) đã trôi cửu lúc bảy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

30. Như các Cõi Thiên Giới trông xinh đẹp khi được trang sức với các vì sao, cũng vậy **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Ngài phát quang với **Chư Vị Vô Sinh**.

31. Khi đã thực hiện ổn cố cây cầu **Giáo Pháp** nhằm để cho người còn lại có được bước lên trên Đạo Lộ mà họ có thể **xuyên việt** (băng ngang qua) triều lưu của **Vòng Luân Hồi, Bạc Bưu Hình Đại Hán (+)** (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của Nhân Loại ấy đã viên tịch.

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

32. Cả **Đức Phật** ấy, **Bạc** tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (không thể so sánh được), và cả các **Bạc** vốn những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), với sự chói sáng **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

33. **Đức Phật Nārada, Bạc Bưu Hình Đại Hán** (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của các **Bạc Hoạch Thắng Giả**, đã viên tịch trong thành thị **Sudassana**. Một **Bảo Tháp** của **Bạc Hoạch Thắng Giả** quang vinh (đối với Ngài) đã là bốn **Do Tuần** cao.

10. THE TENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD PADUMUTTARA

10. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN PADUMUTTARA

1. After **Nārada** was the Self-Awakened One, the Conqueror named **Padumuttara**, Supreme among Men, imperturbable as the ocean.

2. It was like a **Maṇḍa** eon (*) in which this **Buddha** was born. In this eon people of outstanding merit (+) were born.

[(*): An eon in which two **Buddhas** are born; but though **Padumuttara** is held to have been born in a **Sāra** eon, i.e. an eon in which only one **Buddha** appears, this particular **Sāra** eon took on some of the qualities of a **Maṇḍa** eon, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon** edition 190. He is supposed to have arisen a hundred thousand eons ago, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon** edition 190 and see verse 12 below, also xxviii. 10.]

[(+): **Kusala** is here **Puñña**, Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon** edition 191.]

3. At the Lord **Padumuttara**'s first teaching of **Dhamma** there was a penetration of **Dhamma** by a hundred thousand crores.

4. Following on that, while (the **Buddha**) was raining (**Dhamma**) and refreshing living things there was the second penetration of **Dhamma** by thirty seven hundred (*) thousand (crores).

[(*): **Buddhavamsa** omits "hundred".]

5. At the time when the great hero approached **Ānanda** (+), as he came into his father's presence he smote the kettle-drum of deathlessness (*).

[(+): **Ānanda**, father **Padumuttara Buddha**, a **Khattiya** king of **Hamsavati**.]

[(*): **Amatadudrabhi**.]

1. Sau **Đức Phật Nārada** đã là **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác**, **Bậc Hoạch Thắng Giả** có danh xưng **Padumuttara**, **Bậc Chí Thượng** giữa **Nhân Loại**, đã lãnh tịnh như hải dương.

2. Nó tự hồ đã là một thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** (*) trong đó **Đức Phật** này đã đản sinh. Trong thời kỳ cực mạn trường này những người hữu mỹ đức kiệt xuất đã (+) được sinh ra.

[(*): Một thời kỳ cực mạn trường trong đó có hai vị **Phật** đã đản sinh; thế nhưng mặc dù **Đức Phật Padumuttara** đã được cho là đản sinh trong một thời kỳ mạn trường **Ưu Việt Đại Kiếp**, đó là một thời kỳ mạn trường trong đó chỉ có một vị **Phật** xuất hiện, thời kỳ mạn trường **Ưu Việt Đại Kiếp** đặc biệt này đã mang một số ưu chất của một thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 190. Ngài đã được cho là đản sinh cách đây một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (**Đại Kiếp**), **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ trang 190 và xem câu kệ 12 bên dưới, cũng ở trang xxviii. 10.]

[(+): **Thiện** ở đây là **Phước Báo**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 191.]

3. Tại lần giáo đạo **Giáo Pháp** đầu tiên của **Đức Thế Tôn Padumuttara**, đã có một sự thấu triệt **Giáo Pháp** lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

4. Tiếp theo đó, trong khi (**Đức Phật**) đang trú trận mưa thuyết giảng (**Giáo Pháp**) và đã làm cho tinh thần của những sinh giả được sáng khoái thì đã có sự thấu triệt **Giáo Pháp** lần thứ hai với ba trăm bảy mươi tỷ người.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** thiếu sót "một trăm".]

5. Tại thời điểm khi **Bậc Đại Anh Hùng** đã tiếp cận **Phụ Vương Ānanda** (+), khi Ngài đã bước vô trước sự hiện diện của **Phụ Vương** mình, Ngài đã đánh vào **định âm cổ** (*trống kiểng đồng*) của sự bất tử (*).

[(+): **Ānanda**, **Phụ Thân Đức Phật Padumuttara**, một vị vua **Sát Đế Lực** (*Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc*) của kinh thành **Hamsavati**.]

[(*): **Cổ Trống Bất Tử**.]

6. When the drum of deathlessness (*) had been smitten and the rain of **Dhamma**

was raining down, there was the third penetration by fifty hundred thousand.

[(*): *Dhammabheri at Buddhavaṃsa for Amatabheri.*]

7. The **Buddha**, an exhorter, an instructor (*), a helper across of all breathing things, skilled in teaching, caused many people to cross over.

[(*): *Exhorter as to the beauty of the refuges and moral habits and as to understanding the ascetic practices; instructor, awakener as to the Four Truths, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 193, Cf. vii. 28]*

8. The teacher **Padumuttara** had three assemblies; the first was a gathering of a hundred thousand crores.

9. When the **Buddha**, equal to the unequalled, was staying on Mount **Vebhāra** there was the second gathering of ninety thousand crores.

10. Again, when he set forth on tour, there was the third gathering of eighty thousand crores from villages, market-towns, districts (*).

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 194 says that such people who had left the villages and so on, had gone forth (into homelessness).*]

6. Khi cổ trống của sự bất tử (*) đã được đánh lên và trận mưa **Giáo Pháp** đã được trút xuống thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với năm trăm ngàn người.

[(*): **Cổ Trống Giáo Pháp tại Hệ Tộc Chư Phật** dành cho **Cổ Trống Bất Tử.**]

7. **Đức Phật**, một Quy Khuyên Giả, một Chỉ Đạo Giả (*), một Bang Trợ Giả **xuyên việt** (băng ngang qua) cho tất cả các sinh vật hô hấp, đã **thực luyện** (thành thuộc và lão luyện) trong việc giáo đạo, đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

[(*): *Bậc Quy Khuyên Giả về mỹ đức cho các việc Quy Y và những Tu Đạo Phục Đạo Đức, và về lý giải các Pháp thực hành khổ hạnh; Bậc Chỉ Đạo Giả, Bậc Tĩnh Giác Giả về Tứ Pháp Chân Lý (Tứ Đế), Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 193, Cf. vii. 28]*

8. Bậc Tôn Sư **Padumuttara** đã có ba Hội Chúng; lần đầu tiên đã có một sự tụ tập với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

9. Khi **Đức Phật**, Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tử nghĩ** (không thể so sánh được), đang lưu trú trên ngọn núi **Vebhāra** thì đã có sự tụ tập lần thứ hai với chín trăm triệu người.

10. Lại nữa, khi Ngài **động thân lữ hành**, đã có sự tụ tập lần thứ ba với tám trăm tỷ người từ các thôn trang, những tập trấn, các địa khu (*).

[(*): *Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 194 nói rằng những người như vậy đã rời khỏi các thôn trang và v.v., đã xuất phát (trở thành vô gia khả quy (không nhà để có thể trở về)).*]

11. I at that time was a district governor named **Jaṭiḷa** (*). I gave cloth with food to the Order with the Self-Awakened One at the head.

[(*): *Buddhavaṃsa Jaṭiḷa. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition Jaṭiḷa]*

12. And that **Buddha** too, as he was sitting in the midst of the Order, declared of me: “A hundred thousand eons from now this One will be a **Buddha**.”

13. When he has striven the striving, carried out austerities..” “...in the distant future we will be face to face with this One.”

14. When I had heard his words I resolutely determined on further practice and made strenuous endeavour for fulfilling the ten Perfections.

11. Ta tại thời điểm ấy đã là một trưởng quan địa phương hành chánh có danh xưng **Jaṭila** (*). Ta đã phụng hiến y phục với thực phẩm đến Giáo Đoàn cùng với Bạc Đả Tự Tỉnh Giác là người đứng đầu.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Jaṭila**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Jaṭika**]

12. Và **Đức Phật** ấy, khi Ngài đang an tọa ở giữa Giáo Đoàn, cũng đã tuyên bố về Ta: “Một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (**Đại Kiếp**) kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.”

14. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy, Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa và đã nỗ lực kịch liệt để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. Stamped out were all sectarians, distracted and downcast then. No one looked after them. They threw them out from the district (*).

[(*): From their own district (territory or province, **Sakarattṭhato**), Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 195.]

16. All (of them) gathering together there, went into the **Buddha**'s presence and said: “Great hero, you are our protector, may you be our refuge, One with vision”.

17. Compassionate, having pity, seeking the welfare of all breathing things, he established all the assembled sectarians in the five moral habits.

18. It (*) was thus uninvolved with and empty of sectarians; it was ornamented with **Arahants**, steadfast Ones who had come to mastery.

[(*): I.e. the Lord's Dispensation (**Sāsana**). This **Buddha** is unique in that no sectarians remained in his time. See also above, verse 2.]

19. **Haṃsavatī** was the name of the city, **Ānanda** (*) the name of the warrior-noble, **Sujātā** (+) the name of the mother of **Padumuttara**, the great seer.

[(*): **Nanda** at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition; Commentary on **Āṅguttaranikāya i.** 287; **Sunanda** at Commentary on **Dhammapada i.** 417; **Jinakālamāṭī** 14.]

[(+): **Sumedhā** at Commentary on **Samyuttaranikāya ii.** 89; Commentary on **Āṅguttaranikāya i.** 287.]

20. He lived the household life for ten thousand years. The three superb palaces were

Naravāhana, Yasa (), Vasavatti.*

[(): Nāra at Buddhavaṃsa; Naravāhana Yasavāhana at Burmese edition of Buddhavaṃsa.]*

21. There were forty-three thousand (*) beautifully adorned women. His wife was named *Vasudattā*, his son was named *Uttara (+)*.

[(): Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: a hundred and twenty thousand.]*

[(+): Uparevata at Commentary on Suttanipāta 341.]

22. After he had seen the four signs he departed by palace. The Supreme among Men engaged in striving for seven days.

23. *Padumuttara*, guider away (*), great hero, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in the superb *Mithila-pleasaunce*.

[(): I.e. of faults.]*

24. *Devala (*)* and *Sujāta* were the chief disciples. *Sumana* was the name of the attendant on *Padumuttara*, the great seer.

[(): Devala also at Apadāna i. 106; Revata at Commentary on Saṃyuttaranikāya ii.90; Commentary on Theragāthā i. 115 ff.]*

25. *Amitā* and *Asamā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Salala*.

26. *Vitṭṭha* and *Tissa* were the chief attendants; *Hatthā* and *Vicittā* were the chief women attendants.

15. Lúc bảy giờ tất cả các giáo phái đã bị trấn áp, đã bị rôi trí và chán nản. Không có ai chiều quản họ. Những cư dân đã trục xuất họ ra khỏi địa khu (*).

[(): Khỏi chính địa khu của họ (lãnh thổ hoặc tỉnh lỵ, Chính Lãnh Thổ Của Mình), Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 195.]*

16. Tất cả (trong số họ) khi đã tụ họp lại ở nơi đó, đã đi đến trước sự hiện diện của Đức Phật và đã nói: “Bậc Đại Anh Hùng, Ngài là Bậc Bảo Hộ chúng tôi, cầu mong Ngài là nơi nương tựa của chúng tôi, Bậc với thị lực”.

17. Có lòng bi mẫn, và khi đã có sự đồng tình, và khi đã tầm cầu phúc lợi cho tất cả các sinh vật hô hấp, Ngài đã thiết lập tất cả các giáo phái khi đã tụ tập lại trong Ngũ Tu Đạo Phục Đạo Đức.

18. Do đó, nó (*) đã không còn liên quan đến và không còn các giáo phái; nó đã được trang sức với Chư Vị Vô Sinh, các Bậc kiên định đã đạt đến kỹ nghệ tinh trạm (tài nghệ khéo léo tinh thâm).

[(): Đó là Giáo Lý (Tôn Giáo) của Đức Thế Tôn. Đức Phật này độc nhất vô nhị ở chỗ không còn các giáo phái nào trong thời của Ngài. Xem thêm ở trên, câu kệ 2.]*

19. *Haṃsavatī* đã là tên gọi của thành thị, *Ānanda (*)* đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, *Sujātā (+)* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Padumuttara*, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*)]: Là **Nanda** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ; Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** trang i. 287; là **Sunanda** tại Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang i. 417; Bộ **Jinakālamālī** trang 14.]

[(+): **Sumedhā** tại Bộ Chú Giải về **Tương Ưng Bộ Kinh** trang ii. 89; Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** trang i. 287.]

20. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Naravāhana**, **Yasa** (*), **Vasavatti**.

[(*)]: Là **Nāra** tại **Hệ Tộc Chư Phật**; Là **Naravāhana Yasavāhana** tại bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

21. Đã có bốn mươi ba ngàn phụ nữ (*) đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Vasudattā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Uttara** (+).

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miền** ngữ: là một trăm hai mươi ngàn.]

[(+): **Uparevata** tại Bộ Chú Giải về **Kinh Tập** trang 341.]

22. Sau khi Ngài đã trông thấy **Tứ Trung Triệu**, Ngài đã xuất phát từ tòa cung điện. **Bậc Chí Thượng** giữa **Nhân Loại** đã chuyên tâm phần đầu trong bảy ngày.

23. **Đức Phật Padumuttara**, **Bậc Đạo Sư** (*), **Bậc Đại Anh Hùng**, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Mithila**.

[(*)]: Đó là giáo đạo về những thói hư tật xấu.]

24. **Trưởng Lão Devala** (*) và **Trưởng Lão Sujāta** đã là **Chư Chí Thượng** **Thỉnh Văn** **Đệ Tử Tăng**. **Trưởng Lão Sumana** đã là danh xưng vị **Thị Giả** của **Đức Phật Padumuttara**, **Bậc dự ngôn vĩ đại**.

[(*)]: **Trưởng Lão Devala** cũng tại **Điển Cổ Kinh** trang i. 106; là **Trưởng Lão Revata** tại Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** trang ii.90; Bộ Chú Giải về **Trưởng Lão Tăng Kệ** trang i. 115 ff.]

25. **Trưởng Lão Ni Amitā** và **Trưởng Lão Ni Asamā** đã là **Chư Chí Thượng** **Thỉnh Văn** **Đệ Tử Ni**. **Cây Tỉnh Giác** của **Đức Thế Tôn** ấy đã được gọi là **Hương Vị Thụ** (**Cây Dầu**).

26. **Vitīṇa** và **Tissa** đã là các cận sự nam chủ yếu (**Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu**); **Hatthā** và **Vicittā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (**Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu**);

27. *The great sage was fifty-eight **Ratanas** tall. The thrity-two glorious Marks resembled a golden festooned column.*

28. *For twelve **Yojanas** (*) all round ramparts, doors, walls, trees, mountain-crags were no obstruction to him.*

[(*)]: *Day and night the lustre of the Lord's physical frame suffused places for twelve **Yojanas** all round.]*

29. *The (normal) life-span lasted then for a hundred thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

30. *After causing the populace to cross over and cutting through all doubt, he, blazing*

like a mass of fire, waned out with the disciples.

31. **Padumuttara**, Conqueror, **Buddha**, waned out in **Nanda-park**. A glorious **Thūpa** (to him) there was twelve **Yojanas** in height.

27. **Bậc Đại Hiền Trí** đã có năm mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Ba mươi hai **Đặc Trưng** quang vinh đã giống như hình dạng một cột trụ dây hoa vàng ròng.

28. Tất cả những tường lũy, các cửa ra vào, những tường thành, các cây cối, những vách núi **huyền nhai** (cao sâu hiểm trở) khắp chung quanh trong mười hai **Do Tuần** (*) đã không là **đổ tắc vật** (bị lấp, gây ách tắc) đối với Ngài.

[(*): Ngày và đêm, **sự quang trạch** (sự phóng quang, ánh hào quang) của kim thân **Đức Thế Tôn** đã tràn ngập khắp mọi nơi chung quanh trong mười hai **Do Tuần**.]

29. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến một trăm ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

30. Sau khi đã làm cho dân chúng **xuyên việt** (băng ngang qua) và đã **đả phá** (đánh cho tan vỡ ra) mọi sự hoài nghi, khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (bùng bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy) tự hồ một khối lửa, Ngài đã viên tịch cùng với **Chư Đệ Tử**.

31. **Đức Phật Padumuttara**, **Bậc Hoạch Thắng Giả**, **Đức Phật**, đã viên tịch trong công viên **Nanda**. Một **Bảo Tháp** tráng lệ (đối với Ngài) đã có mười hai **Do Tuần** về chiều cao.

11. THE ELEVENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SUMEDHA

11. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI MỘT: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SUMEDHA

1. After **Padumuttara** was the leader named **Sumedha**, hard to attack, of intense incandescence, supreme sage in all the world.

2. He was clear-eyed, full-mouthed, of tall stature (*), upright, majestic. He sought the welfare of all beings and released many from bondage.

[(*): **Brahā**, Cf. Commentary on **Suttanipāta** 453; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 198 in saying that “the measure of his physical frame was not shared by others” must be referring to his contemporaries. For he was the same height as the **Buddhas Koṇḍañña, Maṅgala** and **Nārada**, viz 88 cubits, and was exceeded by **Sumana** who was 90 cubits tall. **Mahāvastu** iii. 245 also knows a **Buddha**, **Atyuccagāmin**, who called “the exceeding high One” for when he stood up he was as tall as a palm-tree; he was the **Buddha Padumuttara** (*Ibidem* 243) as was **Sumedha**; he was a **Brahman** (*Ibidem* 247) who lived for a hundred thousand years (*Ibidem* 244). The two therefore cannot be identified for certain.]

3. When the **Buddha** had attained the full supreme Awakening, he turned the Wheel of **Dhamma** in the city of **Sudassana**.

4. Under him there was three penetrations when he was teaching **Dhamma**. The first

penetration was by a hundred thousand crores.

5. And again, when the Conqueror was taming the **Yakkha Kumbhakaṇṇa (*)**, there was the second penetration by ninety thousand crores.

[(*): A man-eating **Yakkha** who made his terrifying appearance more terrible still so as to frighten the **Buddha** – lengthily and vividly described at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 198 f. But he was unable to stir the tip of any one of the Lord's hairs and so asked him a question as **Ālavaka** did (Commentary on **Suttanipāta** 255 f.). The **Yakkha** was then tamed by the Lord so thoroughly that he gave him the prince that the people had had to bring him as an offering.]

6. And again, when he of boundless fame expounded the Four Truths, there was the third penetration by eighty thousand crores.

7. The great seer **Sumedha** had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

8. When the Conqueror went to **Sudassana**, the glorious city, there gathered together then a hundred crores of monks whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**).

9. And again, on (a hill in **India**) **Devakūta** at the (time of the) formal spreading out of the **Kāthina** (robe-material) for monks, there was then the second gathering of ninety crores.

10. And again, when He of the Ten Powers was walking on tour, there was then the third gathering of eighty crores.

1. Sau **Đức Phật Padumuttara** đã là Bạc lãnh đạo có danh xưng **Sumedha**, khó tấn công, với sự chói sáng cường liệt, Bạc Hiền Trí chí thượng trong khắp thế gian..

2. Ngài đã có đôi mắt trong sáng, miệng đầy đủ răng, dáng người cao lớn (*), ngay thẳng, uy nghiêm. Ngài đã truy cầu phúc lợi cho tất cả chúng hữu tình và đã giải thoát nhiều người khỏi sự thúc phược.

[(*): **Đại (to lớn)**. Cf. Bộ Chú Giải về **Kinh Tập** trang 453; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 198 trong khi đã nói rằng “cách đo về kim thân Ngài đã không phân hưởng với các Bạc khác” hẳn là đề cập đến các Bạc đồng thời đại với Ngài. Vì Ngài đã có chiều cao tương đương với **Chư Phật Koṇḍañña, Maṅgala** và **Nārada**, tức là 88 **cubits**, và đã bị **Đức Phật Sumana** là Bạc đã có 90 **cubits** cao vượt qua. **Mahāvastu** trang iii. 245 cũng biết một vị **Phật, Atyuccagāmin**, Bạc được gọi là “Bạc cao phi thường” vì khi Ngài ấy đã đứng lên thì Ngài đã cao như một cây cọ; Ngài ấy đã là **Phật Padumuttara** (cùng một chỗ, trang 243) cũng như đã là **Phật Sumedha**; Ngài ấy đã là một **Bà La Môn** (cùng một chỗ, trang 247) là Bạc đã sống một trăm ngàn năm (cùng một chỗ, trang 244). Vì lý do như vậy cả hai không thể nào nhận xuất được một cách xác định.]

3. Khi **Đức Phật** đã thành đạt Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác Chí Thượng, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong thành thị **Sudassana**.

4. Dưới sự chỉ dẫn của Ngài đã có ba sự thấu triệt khi Ngài đã giáo đạo **Giáo Pháp**. Sự thấu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

5. Và lại nữa, khi Bạc Hoạch Thắng Giả đang thuần hóa **Dạ Xoa Kumbhakaṇṇa (*)**

thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm triệu người.

[(*): Một **Dạ Xoa** ăn thịt người đã tạo ra vẻ bề ngoài đáng khiếp sợ của nó còn khủng khiếp hơn nữa nhằm để làm cho **Đức Phật** kinh hãi – được miêu thuật một cách dài dòng và một cách sinh động tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 198 f. Thế nhưng Ông ấy đã không có khả năng làm lay chuyển được bất luận một ngọn tóc nào của Đức Thế Tôn và vì vậy đã vấn hỏi Ngài một câu hỏi như **Dạ Xoa Ālavaka** đã làm (Bộ Chú Giải về **Kinh Tập** trang 255 f.). Thế rồi **Dạ Xoa** đã được Đức Thế Tôn thuận phục một cách triệt để đến nỗi Ngài đã ban phát cho Ông ấy, vị Vương Tử mà người dân đã mang vị này đến như một tế phẩm.]

6. Và lại nữa, khi Ngài với danh khí vô hạn đã tường tế thuyết minh Tứ Pháp Chân Lý (*Tứ Đế*) thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với tám trăm triệu người.

7. Bậc dự ngôn vĩ đại **Sumedha** đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

8. Khi Bậc Hoạch Thắng Giả đã đi đến **Sudassana**, thành thị tráng lệ, ở nơi đó lúc bấy giờ đã tụ họp lại một tỷ (10,000,000 x 100) vị tu sĩ mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**).

9. Và lại nữa, tại (ngọn đồi) **Devakūṭa** ở Xứ Ấn Độ, vào (thời điểm chính thức) trải y phụng hiến Lễ **Kaṭhina** (y liệu) ra cho các vị tu sĩ thì lúc bấy giờ đã có lần tụ tập thứ hai với chín trăm triệu người.

10. Và lại nữa, khi Đấng Thập Lực đang **đồ bộ lữ hành** thì lúc bấy giờ đã có lần tụ tập thứ ba với tám trăm triệu người.

11. *I at that time was a **Brahman** youth named **Uttara**. Eighty crores of riches were stored in my house.*

12. *Giving the whole of it to the leader of the world with the Order, I approached him for refuge and found delight in the going forth.*

13. *That **Buddha** too, while he was giving the benediction, declared of me: “After thirty thousand eons from now this One will be a **Buddha**.”*

14. *When he had striven the striving, carried out austerities..” “..in the distant future we will be face to face with this One.”*

15. *When I had even heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

16. *Having learnt thoroughly the **Suttanta** and **Vinaya** and all the ninefold Dispensation (**Sāsana**) of the teacher, I illumined the Conqueror’s Dispensation (**Sāsana**).*

17. *Living diligent therein, whether sitting, standing, pacing, after reaching perfection in the super-knowings (**Abhiññā**) to the **Brahma**-world went I.*

11. Ta tại thời điểm ấy đã là một thanh niên **Bà La Môn** có danh xưng **Uttara**. Tám trăm triệu của cải đã được cất giữ trong căn nhà mình.

12. Khi đã phụng hiến toàn bộ của cải ấy đến Bậc lãnh đạo thế gian cùng với Giáo Đoàn, Ta đã tiếp cận Ngài cho việc quy y và đột nhiên đã tự phát hiện niềm cao hứng trong việc xuất phát.

13. **Đức Phật** ấy, trong khi Ngài đang ban phát sự chúc phúc, cũng đã tuyên bố về Ta: “Sau ba mươi ngàn thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

14. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai đạo viên chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

15. Ngay khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

16. Khi đã học **Tạng Kinh** và **Tạng Luật** một cách triệt để và tất cả Cửu Bội Giáo Lý (Tôn Giáo) của Bậc Tôn Sư, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giá.

17. Khi đã sống cần phần tại đó, bất luận trong lúc tọa hành, trụ hành hoặc khi đi đi lại lại, khi đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) Ta đã đi đến Cõi **Phạm Thiên Giới**.

18. *Sudassana* was the name of the city, *Sudatta* the name of the warrior-noble, *Sudattā* the name of the mother of *Sumedha*, the great seer.

19. *He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were **Sucanda, Kañcana** (*), **Sirivadḍha**.*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 197: **Sucandanaka Koñca**.]*

20. *There were forty-eight thousand beautifully adorned women. His wife was named **Sumanā**, his son was named **Sumitta** (*).*

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa Punabbasa; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition **Punabbasumitta**.]*

21. *After he had seen the four signs he departed mounted on an elephant. The Conqueror strove the striving for not less than haf a month (*).*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 197 **Aṭṭhamāse**, eight months, which sounds more plausible. See Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 21, n. 2.]*

22. *Sumedha, leader of the world, great hero, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in the superb **Sudassana**-pleasaunce.*

23. *Saraṇa and Sabbakāma were the chief disciples. **Sāgara** was the name of the attendant on **Sumedha**, the great seer.*

24. *Rāmā and Surāmā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Great **Nīpa** (*).*

[(*): *Anthocephalus cadamba. Buddhavaṃsa calls this Tree **Mahānimba**, a great **Neem** tree, **Azadirachta Indica**. See Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968,*

21, n. 3.]

25. *Uruvela and Yasava were the chief attendants; Yasodharā and Sirimā were the chief women attendants.*

18. **Sudassana** đã là tên gọi của thành thị, **Sudatta** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Sudattā** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Sumedha**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

19. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Sucanda, Kañcana (*)**, **Sirivaḍḍha**.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 197: là **Sucandanaka Koñca**.]

20. Đã có bốn mươi tám ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Sumanā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Sumitta (*)**.

[(*): **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Punabbasa**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ / **Miến ngữ** đọc là **Punabbasumitta**.]

21. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát cưỡi trên một con voi. Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới nửa tháng. (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 197 **Bát Nguyệt Phần**, tám tháng, nghe có vẻ như hợp lý hơn. Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 21, số 2.]

22. **Đức Phật Sumedha**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Sudassana**.

23. **Saraṇa** và **Sabbakāma** đã là Chư Chí Thượng Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Sāgara** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Sumedha**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

24. **Trưởng Lão Ni Rāmā** và **Trưởng Lão Ni Surāmā** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Đại Vô Ưu Thụ (*)**.

[(*): **Cây Vàng Kiêng**. **Hệ Tộc Chư Phật** gọi cây này là **Đại Thái Luyện**, một cỏ thụ xanh cao ở Đông Ấn, **Xiêm La Khổ Luyện** (cây xoan đắng) hoặc **Cây Xoan**. Xem “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 21, số 3.]

25. **Uruvela** và **Yasava** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Yasodharā** và **Sirimā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

26. *The great sage was eighty-eight **Ratanas** tall. He illumined all the quarters as the moon in a host of stars.*

27. *As a universal monarch's gem (*) shines over a **Yojana**, so did his jewel (+) suffuse a **Yojana** all round.*

[(*): *The Treasure of the Gem or Jewel.*]

[(+): *The jewel of the radiance from his body, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 202.*]

28. *The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he*

caused many people to cross over.

29. *With steadfast Ones who had attained the three knowledges, the six super-knowings (Abhiññā), the powers – with such Arahants was this (*) thronged.*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 202 says “this” refers to the Dispensation (Sāsana) or to the earth.*]

30. *And when all of these, of boundless fame, well freed, devoid of clinging (Upādāna), had displayed the light of knowledge, they, of great fame, waned out.*

31. *The Buddha Sumedha, glorious Conqueror, waned out in Medha-park (*). His relics were dispersed in a number of regions.*

[(*): *Dhamma at Jinakālamālī 15.*]

26. *Bậc Đại Hiền Trí đã có tám mươi tám Ratana (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Ngài đã chiếu sáng tất cả các phương hướng tự hồ mặt trăng trong vô số vì sao.*

27. *Như một bảo thạch của vị Quân Chủ Hoàn Vũ (Chuyển Luân Vương) (*) phát quang hơn một Yojana, cũng vậy châu bảo của Ngài (+) đã tràn ngập khắp chung quanh một Do Tuần.*

[(*): *Trần Bảo về Bảo Thạch hoặc Châu Bảo.*]

[(+): *Châu bảo của sự quang huy (ánh sáng chói lọi, sáng lạng rực rỡ) từ kim thân Ngài, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 202.*]

28. *Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người xuyên việt (băng ngang qua).*

29. *Với các Bậc kiên định đã thành đạt Tam Tri Thức, Lục Tri Thức Siêu Việt (Lục Thắng Trí), những năng lực – với Chư Vị Vô Sinh như vậy đã làm chật ních (*) điều này.*

[(*): *Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 202 nói “điều này” ám chỉ đến Giáo Lý (Tôn Giáo) hoặc ám chỉ đến quả địa cầu.*]

30. *Và khi tất cả những Bậc này, với danh khí vô hạn, đã được giải thoát hoàn toàn, không còn sự dính mắc (Chấp Thủ), đã hiển thị xuất năng lực tri thức, với danh khí vĩ đại, họ đã viên tịch.*

31. *Đức Phật Sumedha, Bậc Hoạch Thắng Giả quang vinh, đã viên tịch trong công viên Medha (*). Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (Ngọc Xá Lợi) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.*

[(*): *Là Dhamma tại Bộ Jinakālamālī trang 15.*]

12. THE TWELFTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SUJĀTA

12. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI HAI: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SUJĀTA

1. *In that same Maṇḍa-eon (*) the leader was named Sujāta, lion-jawed, broad of shoulder, immeasurable, difficult to attack.*

[(*): *The same as the one in which Sumedha arose.*]

2. *Stainless as the moon, pure (*), majestic as him of the hundred rays – so shone the*

Self-Awakened One, his lustre blazing with splendour.

[()]: **Suddha at Buddhavaṃsa, Burmese edition of Buddhavaṃsa; Buddha at Commentary on Buddhavaṃsa Ceylon, Burmese edition.]***

*3. The Self-Awakened One, having attained full supreme Awakening, turned the Wheel of **Dhamma** in the city of **Sumaṅgala**.*

*4. While **Sujāta**, leader of the world, was teaching the glorious **Dhamma** (*) eighty crores penetrated at the first teaching of **Dhamma**.*

[()]: **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 203: to his own younger brother and a priest's son together with their retinues. These two became his chief disciples.]***

*5. When **Sujāta**, of boundless fame, was spending the rains with the **Devas**, there was the second penetration by thirty-seven thousand (*).*

[()]: **Burmese edition of Buddhavaṃsa; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition read 37 hundred thousand.]***

*6. When **Sujāta**, equal to the unequalled, went into his father's presence, there was the third penetration by sixty hundred thousand.*

*7. **Sujāta**, the great seer, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.*

*8. They, among the sixty hundred thousand (of those) who had attained power in the super-knowings (**Abhiññā**) and had not come to repeated births, assembled there (*).*

[()]: This verse may mean that "after having gained power in the super-knowings they had transcended existence", **Abhiññābalappattānaṃ appattānaṃ bhavābhavē**, where **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 204** for **appattānaṃ bhavābhavē** gives a variant reading **appavattā bhavābhavē**. For **appavatta** Cf. **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 103** in explanation of **Advejjha**.]*

9. And again, at an assembly when the Conqueror was coming down from a heaven (), there was the second gathering of fifty hundred thousand.*

[()]: **Tidiva**, explained at **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 204** as **Saggaloka**, (a) heaven-world.]*

10. That chief disciples of his, approaching the Bull of Men (+), approached the Self-Awakened One with four hundred thousand ().*

[()]: This was the third assembly, **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 204**.]*

1. Trong cùng thời kỳ cực mạn trường Tinh Khiết Đại Kiếp ấy (*) Bạc lãnh đạo đã có danh xưng **Sujāta**, hàm sư tử, vai rộng, vô pháp kế lượng (không thể tính đếm), khó tấn công.

[(*)]: Cùng Đại Kiếp mà trong đó Đức Phật Sumedha đã đản sinh.]

2. Khiết bạch vô hà (trong sạch không lỗi lầm) như mặt trăng, thuần khiết (*), uy nghiêm như Ngài trong hàng trăm tia sáng – Bạc Đã Tự Tỉnh Giác cũng phát quang như vậy, khi vàng quang trạch (hào quang) của Ngài đang phát lượng quang với sự huy hoàng.

[(*)]: **Thuần Khiết (Thuần Tịnh, Thuần Chân)** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miễn ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**; là **Đức Phật** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ / Miễn ngữ**.]

3. **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác**, khi đã thành đạt **Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác Chí Thượng**, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong thành thị **Sumaṅgala**.

4. Trong khi **Đức Phật Sujāta**, **Bậc lãnh đạo thế gian**, đang giáo đạo **Giáo Pháp** quang vinh (*) thì đã có tám trăm triệu người thâu triệt tại lần giáo đạo **Giáo Pháp** đầu tiên.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 203: đến chính người em trai của Ngài và nam hài của một Tể Sư cùng với đoàn tùy tùng của họ. Hai vị này đã trở thành **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng** của Ngài.]

5. Khi **Đức Phật Sujāta**, với danh khí vô hạn, đang **An Cư Kiết Vũ** cùng với **Chư Thiên**, thì đã có sự thâu triệt lần thứ hai với ba mươi bảy ngàn người (*).

[(*)]: Bản ấn loát **Miễn ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miễn ngữ** đọc là 37 trăm ngàn.]

6. Khi **Đức Phật Sujāta**, **Bậc tương đẳng** với trạng thái **vô khả tỉ nghị** (*không thể so sánh được*), đã đi đến trong sự hiện diện của **Phụ Vương Ngài**, đã có sự thâu triệt lần thứ ba với sáu triệu người.

7. **Đức Phật Sujāta**, **Bậc dự ngôn vĩ đại**, đã có ba **Hội Chúng** với các **Bậc kiên định** mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

8. Họ, (trong số những người) ở trong sáu triệu người đã thành đạt năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**), và đã đạt đến các trạng thái **bất tái phản phục** (*lặp đi lặp lại hết lần này đến lần khác*), đã tập hợp ở nơi đó (*).

[(*)]: Câu kệ này có thể có nghĩa là “sau khi đã đạt được năng lực trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) họ đã vượt qua kiếp sống”, **Abhiññābalappattā nam appattānam bhavābhavē**, nơi mà Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 204 đối với **appattānam bhavābhavē** đưa ra một cách đọc khác biệt là **appavattā bhavābhavē**. Đối với **appavatta** Cf. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 103 để giải thích về **Advejjha**.]

9. Và lại nữa, tại một **Hội Chúng** khi **Bậc Hoạch Thắng Giả** đã đi xuống từ một **Cõi Thiên Giới** (*), đã có lần tụ tập thứ hai với năm triệu người.

[(*)]: **Cõi Thiên Giới**, được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 204 là **Thiên Quốc (Thiên Đường)**, (một) **Thiên Giới**.]

10. **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng** của Ngài, khi đang tiếp cận **Bậc Bưu Hình Đại Hán (+)** (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của **Nhân Loại**, họ đã tiếp cận **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác** với bốn trăm ngàn người (*).

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miễn ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ / Miễn ngữ** đọc là **Bậc Đại Danh Dự (Bậc Đại Vinh Dự, Bậc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

[(*)]: Đây đã là **Hội Chúng** thứ ba, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát

11. *I at that time was Lord of the four continents (*), a mover through mid-air was I (+), a Wheel-Turner, very powerful.*

[() : Jambudīpa (India), Pubbavideha, Aparagoyāna, Uttarakuru.]*

*[(+) : Following the Treasure of the Wheel. At x.13 the **Bodhisatta** was also an **Antalikkhacara** (walking through the air) but for a different reason.]*

12. *When I had seen that marvel in the world, wonderful, astounding, I went up to **Sujāta**, leader of the world and revered him.*

13. *Bestowing on the **Buddha** my great kingdom of the four continents and the seven superb treasures, I went forth in his presence.*

14. *Monastery-attendants, having gathered together the produce of the countryside, presented the Order of monks with requisites, beds and seats.*

15. *This **Buddha**, Lord of the ten-thousand, also declared of me: “After thirty thousand eons from now this One will be a **Buddha**.”*

16. *When he has striven the striving, carried out austerities..” “..in the distant future we will be face to face with this One.”*

17. *When I had heard his words all the more did I rejoice. I resolutely determined on the strenuous practice for fulfilling the ten Perfections.*

18. *Having learnt thoroughly the **Suttanta** and **Vinaya** and all the ninefold Dispensation of the Teacher, I illumined the Conqueror’s Dispensation.*

19. *Living diligent therein, developing the **Brahma**-development (*), after reaching perfection in the super-knowings (**Abhiññā**) to the **Brahma**-world went I.*

11. Ta tại thời điểm ấy đã là **Bậc Chủ Tể Tứ Đại Lục (*)**, Ta đã là một người đang di chuyển giữa không trung (+), một **Bậc Chuyên Luân Vương**, rất có thể lực.

[(*) : Nam Thiệm Bộ Châu (Xứ Ấn Độ), Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lư Châu.]

[(+) : Đi theo Luân Xa Bảo. Tại trang x.13 **Bậc Giác Hữu Tình cũng là một **Bậc Bộ Hành Lộ Thiên** nếu như không có một lý do khác.]**

12. Khi Ta đã trông thấy điều kỳ tích ấy trong thế gian, thật hảo phi thường, thật đáng kinh hoàng, Ta đã đi đến **Đức Phật Sujāta**, **Bậc lãnh đạo thế gian** và đã tôn kính Ngài.

13. Khi đã phụng hiến cho **Đức Phật** vương quốc vĩ đại của mình trong **Tứ Đại Lục** và **Thất Trân Bảo** (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) cực hảo, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài.

14. Các phục vụ viên cá nhân tại tu đạo viện, khi đã thu thập sản vật ở vùng nông thôn, đã dâng lên **Giáo Đoàn** các vị tu sĩ với những nhu phẩm tất yếu, các giường ngủ và những ghế ngồi.

15. **Đức Phật** này, **Đức Thế Tôn** của hệ thống thập thiên thế giới, cũng đã tuyên bố về Ta: “Sau ba mươi ngàn thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị

Phật.

16. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

17. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta vui mừng hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành kịch liệt để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

18. Khi đã học **Tạng Kinh** và **Tạng Luật** một cách triệt để và tất cả **Cửu Bội Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Tôn Sư, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

19. Khi đã sống cần phần tại đó, khi đã tập đắc sự phát triển **Phạm Hạnh (*)**, và sau khi đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) Ta đã đi đến Cõi **Phạm Thiên Giới**.

[(*)]: Đó là **Tứ Phạm Trú**, ở đây được gọi là **Tu Tập Phạm Hạnh**. Cf. Sự khiên trách của **Đức Phật Gotama** đến **Trưởng Lão Sāriputta** tại **Trung Bộ Kinh ii. 194 ff.** vì đã kiến lập sự cận tử lâm chung **Bà La Môn Dhānañjāni** chỉ trong những điều này nhằm để khi sự tử vong của mình vị ấy không thể làm chi khác hơn ngoài việc thành đạt Cõi **Phạm Thiên Giới**.]

20. *Sumaṅgala* was the name of the city, *Uggata* the name of the warrior-noble, *Pabhāvati* the name of the mother of *Sujāta*, the great seer.

21. *He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were Sirī, Upasirī, Nandā.*

22. *There were twenty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named Sirinandā, his son was named Upasena.*

23. *After he had seen the four signs he departed on horse-back (*). The Conqueror strove the striving for not less than nine months.*

[(*)]: *The horse was named Hamsavaha, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 202.]*

24. *Sujāta, leader of the world, great hero, on being requested by Brahma, turned the Wheel in the superb Sumaṅgala-pleasaunce.*

25. *Sudassana and Deva were the chief disciples. Nārada was the name of the attendant on Sujāta, the great seer.*

26. *Nāgā and Nāgasamālā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Great Veḷu (*).*

[(*)]: *Mahāveḷu, probably not the Giant Bamboo.]*

27. *And that Tree was thick, beautiful, not hollow, leafy, a bamboo that was straight, big, good to look upon, delightful.*

28. *It grew to a good height as one stem and after that a branch broke out; as a peacock's tail feathers well tied together (*), thus shone that Tree.*

[(*)]: *Perhaps to a handle and used as a sunshade.]*

29. *It had neither thorns not yet a hollow. It was big, the branches outspread, it was not sparse, the shade was dense, it was delightful.*

20. **Sumaṅgala** đã là tên gọi của thành thị, **Uggata** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Pabhāvātī** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Sujāta**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

21. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Sirī, Upasirī, Nandā**.

22. Đã có hai mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Sirinandā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Upasena**.

23. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát trên lưng ngựa (*). Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới chín tháng.

[(*): Con ngựa đã có tên gọi **Hamsavaha**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 202.]

24. **Đức Phật Sujāta**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển cực hảo **Sumaṅgala**.

25. **Trưởng Lão Sudassana** và **Trưởng Lão Deva** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Nārada** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Sujāta**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

26. **Trưởng Lão Ni Nāgā** và **Trưởng Lão Ni Nāgasamālā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Đại Trúc Tử** (*).

[(*): Cội **Đại Trúc Tử**, có khả năng không phải là Cây Tre Không Lồ.]

27. Và cội cây ấy thì đã dày đặc, xinh đẹp, không có rỗng ruột, rậm lá, một cây tre đã thẳng, to lớn, **hảo khán** (*trông rất xinh đẹp*) và làm mê mẩn con người.

28. Nó đã phát triển đến một độ cao tốt đẹp thành một thân cây và sau điều đó đã mọc ra một nhánh cây; như chùm lông đuôi của một con công đã được khéo cột chặt vào nhau (*), do vậy cội cây ấy đã phát quang.

[(*): Có lẽ để làm một tay cầm và được dùng như một chiếc lọng để che nắng.]

29. Nó đã không có những gai góc mà còn không có một lỗ rỗng nữa. Nó đã to lớn, các nhánh cây xòe rộng ra, nó đã không mọc thưa thớt, bóng mát đã dày đặc, nó đã làm mê mẩn con người.

30. *Sudatta and Citta were the chief attendants; Subhadda and Padumā were the chief women attendants.*

31. *That Conqueror was fifty Ratanas tall. He was furnished with all the glorious attributes, provided with all the special qualities.*

32. *His lustre, equal to the unequalled, streamed forth all round. He was measureless, unrivalled, not to be compared with anything similar.*

33. *The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

34. *Just as the waves in the ocean, just as the stars in the sky, so was the Word (of*

the **Buddha**) emblazoned then by **Arahants**.

35. Both that **Buddha**, equal to the unequalled, and those unrivalled special qualities (*) have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?

[(*): Beginning with omniscient knowledge. Four special qualities of a **Tathāgata** are given at **Milindapañhā** 157.]

36. **Sujāta**, glorious Coqueror, **Buddha**, waned out in **Sila-park**. A **Cetiya** (to him) there was three **Gāvutas** (*) high.

[(*): **Gāvuta**, a linear measure, is quarter of a **Yojana**, a little less than two miles.]

30. **Sudatta** và **Citta** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Subhadda** và **Padumā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

31. Bạc Hoạch Thăng Giả ấy đã có năm mươi **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Ngài đã được cung cấp với tất cả những Ân Đức quang vinh, đã được cung cấp với tất cả những ưu chất đặc biệt.

32. Vầng quang trạch (hào quang) của Ngài, Bạc tương đẳng với trạng thái vô khả tỉ nghĩ (không thể so sánh được), đã phóng ra khắp chung quanh. Ngài đã là Bạc vô hạn, chí cao vô thượng (tối cao, tuyệt đỉnh), không thể so sánh với bất luận thứ chi tương tự. .

33. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người xuyên việt (băng ngang qua).

34. Giống như những đọt sóng ở trong hải dương, giống như những vì sao ở trên bầu trời, cũng vậy, Huấn Từ (của Đức Phật) đã được Chư Vị Vô Sinh tinh mục địa triển thị (làm cho sáng tỏ dễ thấy, phơi bày ra một cách rõ rệt).

35. Cả Đức Phật ấy, Bạc tương đẳng với trạng thái vô khả tỉ nghĩ (không thể so sánh được), và cả những ưu chất đặc biệt (*) chí cao vô thượng (tối cao, tuyệt đỉnh) ấy, tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, Pháp Hữu Vi, đều trống rỗng hết sao ?

[(*): Được bắt đầu với Tri Thức Toàn Tri Toàn Giác. Tứ Ưu Chất Đặc Biệt của một Đức Như Lai đã được đưa ra tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 157.]

36. Đức Phật **Sujāta**, Bạc Hoạch Thăng Giả quang vinh, Đức Phật, đã viên tịch trong công viên **Sila**. Một **Bảo Tháp** (đôi với Ngài) đã là ba **Đơn Vị Trường Độ** (gần 2 dặm Anh, một phần tư **Do Tuần**) (*) cao.

[(*): **Đơn Vị Trường Độ** (gần 2 dặm Anh, một phần tư **Do Tuần**), một thước đo chiều dài, là phần tư của một **Do Tuần**, ít hơn hai dặm một chút.]

13. THE THIRTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD PIYADASSIN

13. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI BA: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN PIYADASSIN

1. After **Sujāta** was **Piyadassin**, leader of the world, Self-Become, difficult to attack, equal to the unequalled, of great renown.

2. And that **Buddha** of boundless fame shone like the sun. Annihilating all the gloom he turned the **Wheel of Dhamma**.

3. And under him whose incandescence had no gauge there were three penetrations.

The first penetration was by a hundred thousand crores.

4. **Sudassana**, the **Deva-king**, took pleasure in false view. The teacher, dispelling his false view, taught **Dhamma** (*).

[(*): This **Deva-king** was at a gathering of **Yakkhas** when the **Buddha** went to his abode to dispel his wrong views. On his return the **Deva** was so furious to find the **Buddha** there that first of all he tried to burn him up. Finding, however, that he was immune from burning up by fire, he tried to drown him by means of a flood he created. When this too proved useless he rained down on him showers of the nine kinds of weapons; but they turned into garlands of flowers. But the **Buddha** determined he should be seen by **Devas** and mankind, and the 101 kings of **Jambudīpa** assembled and respectfully saluted the **Buddha**. See Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 209 f. It was to these and their retinues with **Sudassana**, the **Deva-king**, in a prominent position that he taught **Dhamma** as told in the next verse.]

5. An assembly of people, without gauge, great, assembled then; the second penetration was by ninety thousand crores.

6. When the charioteer of men had tamed the elephant **Doṇamukha** (*) there was the third penetration by eight thousand crores.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 210 gives a long description of how the Elder **Soṇa**, who like **Devadatta** was an enemy of the **Buddha**, tried by several different means to make the elephant kill him. But by his power of **Mettā** the Lord tamed the elephant. Cf. the story which Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 212 refers, of the attempts of **Devadatta** and **Ajātasattu** to kill the **Buddha Gotama** by using the elephant **Dhanapāla**.]

7. And this Lord **Piyadassin** had three assemblies. The first was a gathering of a hundred thousand crores.

8. Later, ninety crores of sages gathered together. At the third assembly there were eighty crores.

1. Sau **Đức Phật Sujāta** đã là **Đức Phật Piyadassin**, Bạc lãnh đạo thế gian, Bạc Tự Trở Thành, khó tán công, Bạc tương đặng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (không thể so sánh được), cực hữu danh vọng.

2. Và **Đức Phật** ấy với danh khí vô hạn đã phát quang tự hồ mặt trời. Khi đã tiêu diệt mọi màn u ám Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**.

3. Và dưới thời của Ngài, Bạc có sự tỏa sáng không thể đo lường được, đã có ba sự thấu triệt. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã có được một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

4. **Sudassana**, vị **Thiên Vương**, đã mẫn túc trong quan điểm thô ngộ. Bạc Tôn Sư, khi đã tiêu trừ quan điểm thô ngộ của vị ấy, đã giáo đạo **Giáo Pháp** (*).

[(*): Vị **Thiên Vương** này đã có mặt tại một sự tụ hội của **Chư Dạ Xoa** khi **Đức Phật** đã đi đến trú sở để tiêu trừ những kiến giải thô ngộ của vị ấy. Khi sự phản hồi của

mình, vị **Thiên Vương** đã rất cuồng nộ khi đột nhiên tự phát hiện **Đức Phật** ở nơi đó nên trước hết vị ấy đã cố gắng hỏa thiêu Ngài. Tuy nhiên, khi đã phát hiện ra rằng Ngài đã bắt thụ ảnh hưởng bởi ngọn lửa hỏa thiêu, vị ấy đã cố gắng nhận chìm Ngài cạy vào một trận lụt do vị ấy đã tạo ra. Khi điều này cũng đã tỏ ra vô dụng, vị ấy đã trút xuống những trận mưa với chín loại vũ khí lên kim thân Ngài; thế nhưng chúng đã biến thành những vòng hoa. Thế nhưng **Đức Phật** đã hạ quyết tâm Ngài nên cho **Chư Thiên** và Nhân Loại trông thấy, và 101 vị vua ở **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) đã tập hợp lại và đã kính lễ **Đức Phật** một cách tôn kính. Xem Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 209 f. Chính những vị này và đoàn tùy tùng của họ cùng với **Sudassana**, vị **Thiên Vương**, trong một vị trí hiển nhãn mà Ngài đã giáo đạo **Giáo Pháp** như đã được kể trong câu kệ tiếp theo.]

5. Một Hội Chúng Nhân Loại, không thể đo lường được, vĩ đại, đã tập hợp lại lúc bấy giờ thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm triệu người.

6. Khi Bạc cổ song luân chiến xa giá ngự giả của Nhân Loại đã thuận phục con voi **Doṇamukha** (*) thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với trăm triệu người.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 210 đưa ra một sự miêu thuật dài về cách thức Trưởng Lão **Soṇa**, vị ấy tự hồ **Tỳ Khuru Devadatta** đã là một địch nhân của **Đức Phật**, đã cố gắng với nhiều phương pháp khác biệt để khiến con voi sát tử Ngài. Thế nhưng với năng lực **Từ Ái** của mình, Đức Thế Tôn đã thuận phục con voi. Cf. truyện ký mà Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 212 đề cập đến, về những mưu đồ của **Tỳ Khuru Devadatta** và **Ajātasattu** để sát tử **Đức Phật Gotama** qua việc sử dụng con voi **Dhanapāla**.]

7. Và Đức Thế Tôn **Piyadassin** này đã có ba Hội Chúng. Lần đầu tiên đã có một sự tụ tập với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

8. Sau này, chín trăm triệu Bạc Hiền Trí đã tụ hợp lại. Tại Hội Chúng thứ ba đã có tám trăm triệu người.

9. *I at that time was a **Brahman** (youth) named **Kassapa**, a repeater, expert in the **Mantras**, master of the three **Vedas**.*

10. *When I had heard his **Dhamma** I conceived belief. With a hundred thousand crores (*) I constructed a park for the Order.*

[(*): *Of wealth.*]

11. *After giving him the park, I was exultant, stirred in mind; I understook the refuges and the five moral habits making myself firm in them.*

12. *And that **Buddha** too, as he was sitting in the midst of the Order, declared of me: "After eighteen hundred eons from now this One will be a **Buddha**.*

13. *When he has striven the striving, carried out austerities..." "...in the distant future we will be face to face with this One."*

14. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một (thanh niên) **Bà La Môn** có danh xưng **Kassapa**, một Bậc Phụ Đạo, chuyên gia trong các câu thần chú Ấn Độ Giáo, Bậc Tôn Sư Tam Vệ Đà.

10. Khi Ta đã nghe **Giáo Pháp** của Ngài ấy, Ta đã tưởng xuất niềm tín ngưỡng. Với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) tài sản (*) Ta đã kiến tạo một công viên cho Giáo Đoàn.

[(*): về tiền tài.]

11. Sau khi đã phụng hiến công viên đến Ngài ấy, Ta đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã kích động nội tâm; khi Ta đã thực hiện cho các việc Quy Y và Ngũ Tu Đạo Phục Đạo Đức đã tự khiến bản thân kiên định trong chúng.

12. Và **Đức Phật** ấy, khi Ngài đang an tọa ở giữa Giáo Đoàn, cũng đã tuyên bố về Ta: “Sau một ngàn tám trăm thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

14. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. *Sudhañña (*) was the name of the city, Sudatta (+) the name of the warrior-noble, Sucandā (#) was the name of the mother of Piyadassin, the teacher.*

[(*): *Sudhaññavatī at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition, Anoma at Jātaka i. 39.]*

[(+): *Sudassana at Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition, Sudinna at Jātaka i. 39]*

[(#): *As at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 214; Candā at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 208; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition; Jātaka i. 39.]*

16. *He lived the household life for nine thousand years. The three superb palaces were Sunimmala, Vimala, Giriguyhā (*).*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Giribrahā.]*

17. *There were thirty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named Vimalā, his son was named Kañcaveḷa (*).*

[(*): *Kañcana at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 208 only.]*

18. *After he had seen the four signs he departed by chariot as the means of conveyance. The Supreme among Men engaged in striving for six months.*

19. *Piyadassin, great sage, great hero, on being requested by Brahma, turned the Wheel in the delightful Usabha-pleasance (*).*

[(*): *Buddhavaṃsa Ussāvana; Burmese edition of Buddhavaṃsa Usabhavatī.]*

20. *Pālita and Sabbadassin (*) were the chief disciples. Sobhita was the name of the*

attendant on *Piyadassin*, the teacher.

[(*): *The son of the king and of the chaplain respectively.*]

21. *Sujātā* and *Dhammadinnā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Kakudha* (*).

[(*): *Piyaṅgurukkho at Jātaka i. 39.*]

22. *Sannaka* and *Dhammika* (*) were the chief attendants; *Visākhā* and *Dhammadinnā* were the chief women attendants.

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa: Sandaka Dhammaka.*]

15. *Sudhañña* (*) đã là tên gọi của thành thị, *Sudatta* (+) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, *Sucandā* (#) đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Piyadassin*, Bậc Tôn Sư.

[(*): Là *Sudhaññavati* tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ; là *Anoma* tại Kinh Bốn Sinh i. 39.]

[(+): Là *Sudassana* tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ; là *Sudinna* tại Kinh Bốn Sinh i. 39]

[(#): Như tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 214; là *Candā* tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 208; Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ; Kinh Bốn Sinh i. 39.]

16. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là *Sunimmala*, *Vimala*, *Giriguyhā* (*).

[(*): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ đọc là *Giribrahā*.]

17. Đã có ba mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng *Vimalā*, nam hài của Ngài đã có danh xưng *Kaṅcaveḷa* (*).

[(*): Đọc là *Kaṅcana* chỉ có tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 208.]

18. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa làm phương pháp vận chuyển. Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong sáu tháng.

19. Đức Phật *Piyadassin*, Bậc Đại Hiền Trí, Bậc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe Giáo Pháp trong ngự uyển làm mê mẩn con người *Usabha* (*).

[(*): Hệ Tộc Chư Phật đọc là *Ussāvana*; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật đọc là *Usabhavati*.]

20. Trưởng Lão *Pālita* và Trưởng Lão *Sabbadassin* (*) đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. Trưởng Lão *Sobhita* đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Phật *Piyadassin*, Bậc Tôn Sư.

[(*): Vương Tử của vị vua và của Giáo Sĩ, lần lượt từng mỗi người.]

21. Trưởng Lão Ni *Sujātā* và Trưởng Lão Ni *Dhammadinnā* đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là *Thụ Mộc*

Cao Đại (*).

[(*): Là **Mễ Lan Tử Thụ** tại **Kinh Bôn Sinh i. 39.**]

22. Sannaka và Dhammika (*) đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Visākhā và Dhammadinnā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*): Bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Sandaka và Dhammaka.**]

*23. And that **Buddha** of boundless fame had the thirty-two glorious Marks. Eighty cubits tall, he looked like a king of **Sāla** trees.*

24. No lustre of fire, the moon and the sun was like unto the lustre of that great seer who was without an equal.

*25. The life-span of this **Deva** of **Devas** was such that the One with vision remained in the world for ninety thousand years.*

*26. **Buddha**, equal to the unequalled, and those unrivalled pairs (*) have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?*

[(*): As at **viii. 28.**]

*27. That glorious sage **Piyadassin** waned out in **Assattha**-park. A Conqueror's **Thūpa** (to him) there was three **Yojanas** high.*

23. Và **Đức Phật** ấy với danh khí vô hạn đã có với ba mươi hai Đặc Trưng quang vinh. Tám mươi **cubits** cao, Ngài đã trông tựa hồ một **thủ khuất nhất chỉ** (thứ nhất, đầu bảng) trong các cây **Long Thọ**.

24. Không có ánh sáng ngọn lửa, ánh sáng mặt trời và ánh sáng mặt trăng đã tựa hồ với vàng quang trạch (hào quang) của Bạc dự ngôn vĩ đại ấy, Ngài đã là Bạc **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh).

25. Thọ mệnh của vị **Thiên Tử** này trong số **Chư Thiên** đã dài đến như thể Bạc với thị lực đã tồn tại trên thế gian trong chín mươi ngàn năm.

26. Thế nhưng **Đức Phật** ấy, Bạc tương đẳng với trạng thái **vô khả tử nghĩ** (không thể so sánh được), và các đôi Đệ Tử **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) (*) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*): Như câu kệ 28 tại thời Đức Thế Tôn thứ 8]

27. Bạc Hiền Trí **Piyadassin** quang vinh ấy đã viên tịch trong công viên **Assattha**. Một **Bảo Tháp** của Bạc Hoạch Thắng Giả (đối với Ngài) đã là ba **Do Tuần** cao.

14. THE FOURTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD ATTHADASSIN

14. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI BỐN: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN ATTHADASSIN

*1. In that same **Maṇḍa-eon** (*) **Atthadassin**, Bull of Men (+), annihilating the great gloom, attained Supreme Self-Awakening.*

[(*): Really a *Vara-eon* (in which three **Buddhas** arise) as explained at Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 216 but which says it was called a **Maṇḍa-eon** for the same reasons as those given for calling **Padumuttara's Sāra-eon** a **Maṇḍa-eon**.]

[(+): **Narāsabha**; **Burmese edition of Buddhavamsa**, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon / **Burmese edition: Mahāyasa**, of great renown.]

2. On being requested by **Brahma**, he turned the **Wheel of Dhamma** and refreshed with deathlessness (*) the ten-thousand worlds with the **Devas** and men.

[(*): I.e. the drink of deathlessness.]

3. And under this protector of the world there were three penetrations. The first penetration was by a hundred thousand crores.

4. When the **Buddha Atthadassin** went on tour among the **Devas** there was the second penetration by a hundred thousand crores.

5. And again, when the **Buddha** taught in his father's presence, there was the third penetration by a hundred thousand crores.

6. And this great seer too had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed, stainless, tranquil in mind.

7. The first gathering was of ninety-eight thousand; the second gathering was of eighty-eight thousand.

8. The third gathering was of seventy-eight (*) thousand of those who were freed without substrate (for rebirth remaining), stainless, great seers.

[(*): **Buddhavamsa** 38,000.]

1. Trong cùng thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** ấy (*) **Đức Phật Atthadassin**, **Bậc Bưu Hình Đại Hán** (+) (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của Nhân Loại (+), khi đã tiêu diệt màn u ám cực đại, đã thành đạt Sự Tự Tinh Giác Chí Thượng.

[(*): Thực sự là một thời kỳ cực mạn trường **Tuyệt Hảo Đại Kiếp** (trong đó ba vị **Phật** đản sinh) như đã được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 216 thế nhưng khi nói rằng nó đã được gọi là một **Tinh Khiết Đại Kiếp** vì những lý do tương tự như những điều đã được đưa ra khi gọi thời kỳ cực mạn trường **Cực Tinh Khiết Đại Kiếp** của **Đức Phật Padumuttara** là một thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp**.]

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** / **Miến ngữ** đọc là **Bậc Đại Danh Dự** (**Bậc Đại Vinh Dự**, **Bậc Đại Thanh Vọng**), cực hữu danh vọng.]

2. Khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** và đã làm cho tinh thần của **Chư Thiên** và Nhân Loại trong hệ thống thập thiên thế giới được sáng khoái với trạng thái bất tử (*).

[(*): Đó là sự hấp thụ trạng thái bất tử.]

3. Và dưới thời vị **Bảo Hộ** thế gian này đã có ba sự thấu triệt. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã có một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

4. Khi **Đức Phật Atthadassin** đã tiến hành lễ hành giữa **Chư Thiên** thì đã có sự thấu

triệt lần thứ hai với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

5. Và lại nữa, khi **Đức Phật** đã giáo đạo trong sự hiện diện của Phụ Thân Ngài, đã có sự thấu triệt lần thứ ba với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

6. Và Bạc dự ngôn vĩ đại này cũng đã có ba Hội Chúng với các Bạc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giá, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khuyết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh nội tâm.

7. Lần tụ tập đầu tiên đã có chín mươi tám ngàn người; lần tụ tập thứ hai đã có tám mươi tám ngàn người.

8. Lần tụ tập thứ ba đã có bảy mươi tám (*) ngàn Bạc đã được giải thoát, không còn cơ sở hạ tầng (cho sự tái sinh còn lại), **khuyết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), các Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** cho là 38,000.]

9. *I at that time was a very severe matted-hair ascetic (*) named **Susīma**, considered the best on earth.*

[(*): *Before this, he, like **Sumedha**, had been a very wealthy **Brahman**. But, giving away all his wealth to the poor and destitute, he went to **Himavant** and went forth in the going forth of ascetics, attained the attainment and was of great psychic potency; therefore he could visit the **Deva**-world.]*

10. *When I had brought **Deva**-like flowers of **Mandārava**, lotus and of the Coral Tree from the **Deva**-world, I greatly honoured the Self-Awakened One.*

11. *And that **Buddha** too, **Atthadassin**, great sage, declared of me: “After eighteen hundred eons from now this One will be a **Buddha**.*

12. *When he has striven the striving, carried out austerities..” “...in the distant future we will be face to face with this One.”*

13. *When I had heard his words, exultant, stirred in mind, I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

14. ***Sobhana** (*) was the name of the city, **Sāgara** the name of the warrior-noble, **Sudassanā** the name of the mother of **Atthadassin**, the teacher.*

[(*): *Jātaka i. 39 **Sobhita**.]*

15. *He lived the household life for ten thousand years. The three superb palaces were **Amaragiri**, **Suragiri**, **Girivāhana** (*).*

[(*): *Give at **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa** as **Amaragiri Sugiri Vāhanā**.]*

16. *There were thirty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named **Visākhā**, his son was named **Sela** (*).*

[(*): ***Buddhavaṃsa** reads **Sena**.]*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một vị khổ hạnh giả hết sức nghiêm túc với mái tóc đã triển kết (*) có danh xưng **Susīma**, được cho rằng Bạc tối hảo trong quả địa cầu.

[(*): Trước điều này, Ngài, tự hồ **Bạc Giác Hữu Tình Sumedha**, đã là một **Bà La**

Môn rất giàu có. Thế nhưng, khi đã xả thí hết tất cả tiền tài của mình đến người nghèo khó và người **xích bản** (*rất nghèo khó*), Ngài đã đi lên **Hy Mã Lạp Sơn** và đã xuất phát trong việc xuất phát của chư khổ hành giả, đã thành đạt những sự thành tựu và đã là **Bậc** với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại; do đó Ngài có thể thăm viếng cõi **Thiên Giới**.]

10. Khi Ta đã mang về những đóa hoa **San Hô** tự hồ ở **Thiên Giới**, những hoa sen và những đóa hoa của **Cây San Hô** từ cõi **Thiên Giới**; Ta đã tôn kính **Bậc** Đấng Tự Tỉnh Giác một cách thâm thiết.

11. Và **Đức Phật** ấy, **Đức Phật Atthadassin**, **Bậc** Đại Hiền Trí cũng đã tuyên bố về Ta: “Sau một ngàn tám trăm thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

12. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai đạo viên chúng ta sẽ phải đối diện với **Bậc** này.”

13. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy, đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã kích động nội tâm, Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện**.

14. **Sobhana** (*) đã là tên gọi của thành thị, **Sāgara** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Sudassanā** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Atthadassin**, **Bậc** Tôn Sư.

[(*): **Kinh Bốn Sinh i**. 39 đọc là **Sobhita**.]

15. Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Amaragiri**, **Suragiri**, **Girivāhana** (*).

[(*): Tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đưa ra là **Amaragiri Sugiri Vāhanā**.]

16. Đã có ba mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Visākhā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Sela** (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Sena**.]

17. *After he had seen the four signs he departed on horse-back (*). The Conqueror strove the striving for not less than eight months.*

[(*): *The horse's name was **Sudassana** according to the Commentary.*]

18. *Atthadassin, of great renown, great hero, Bull of Men (*), on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in **Anoma**-pleasaunce.*

[(*): *Narāsabha; Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / Burmese edition: **Mahāyasa**, of great renown.*]

19. *Santa and Upasanta were the chief disciples. **Abhaya** was the name of the attendant on **Atthadassin**, the teacher.*

20. *Dhammā and Sudhammā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the **Campaka**.*

21. *Nakula and Nisabha were the chief attendants; **Makilā** and **Sunandā** were the chief women attendants.*

22. And that **Buddha**, equal to the unequalled, eighty cubits tall, shone like a king of **Sāla** trees, like the king of stars at the full.

23. Countless hundreds of crores of rays from his natural state (*) constantly suffused the ten quarters for a **Yojana** above and below.

24. And that **Buddha** too, Bull of Men (*), supreme sage among all beings, One with vision, remained in the world for a hundred thousand years.

[(*): **Narāsabha**; **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, **Commentary on Buddhavaṃsa**, **Ceylon / Burmese** edition: **Mahāyasa**, of great renown.]

25. Having displayed unrivalled effulgence and shone over the world with the **Devas**, he too attained impermanence (*) like a fire on the consumption of the fuel.

[(*): **Commentary on Buddhavaṃsa**, **Ceylon** edition 219 says that he attained final **Nibbāna** through the destruction of the four kinds of grasping.]

26. **Atthadassin**, glorious Conqueror, waned out in **Anoma**-park. His relics were dispersed in a number of regions.

17. Sau khi Ngài đã trông thấy **Tứ Trung Triệu**, Ngài đã xuất phát trên lưng ngựa (*); **Bạc Hoạch Thăng Giả** đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng.

[(*): Con ngựa đã có tên gọi **Sudassana** y chiếu **Bộ Chú Giải**.]

18. **Đức Phật Atthadassin**, cực hữu danh vọng, **Bạc Đại Anh Hùng**, **Bạc Bru Hình Đại Hán (+)** (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của **Nhân Loại (*)**, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong ngự uyển **Anoma**.

[(*): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Bộ Chú Giải** về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

19. **Trưởng Lão Santa** và **Trưởng Lão Upasanta** đã là **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng**. **Trưởng Lão Abhaya** đã là danh xưng vị **Thị Giả** của **Đức Phật Atthadassin**, **Bạc Tôn Sư**.

20. **Trưởng Lão Ni Dhammā** và **Trưởng Lão Ni Sudhammā** đã là **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni**. **Cây Tỉnh Giác** của **Đức Thế Tôn** ấy đã được gọi là **Cây Hoàng Ngọc Lan**.

21. **Nakula** và **Nisabha** đã là các cận sự nam chủ yếu (**Nam Thị Giả** cư sĩ chủ yếu); **Makilā** và **Sunandā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (**Nữ Thị Giả** cư sĩ chủ yếu).

22. Và **Đức Phật** ấy, **Bạc** tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (không thể so sánh được), đã có tám mươi cubits cao, đã phát quang tự hồ một **thủ khuất nhất chỉ** (thứ nhất, đầu bảng) trong các cây **Long Thọ** đang nở rộ hoa.

23. Vô số hàng tỷ (10,000,000 x 100) tia sáng từ trạng thái tự nhiên của Ngài (*) một cách bất đoạn đã tràn ngập trong thập phương trên và dưới của một **Do Tuần**.

24. Và **Đức Phật** ấy, **Bạc Bru Hình Đại Hán (+)** (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của **Nhân Loại (*)**, **Bạc Hiền Trí** chí thượng giữa tất cả chúng hữu tình, **Bạc** với thị lực, cũng đã tồn tại ở thế gian trong một trăm ngàn năm.

[(*)]: **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miền** ngữ đọc là **Bậc Đại Danh Dự (Bậc Đại Vinh Dự, Bậc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

25. Khi đã hiển thị xuất sự sáng chói vô dũ luân tỷ (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) và đã phát quang khắp cả thế gian cùng với **Chư Thiên**, Ngài cũng thành đạt sự không thường tồn (*) tự hồ một ngọn lửa tiêu hủy nhiên liệu.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ trang 219 nói rằng cuối cùng Ngài đã thành đạt **Níp Bàn** thông qua việc tiêu diệt **Tứ Chấp Thủ**.]

26. **Đức Phật Atthadassin**, Bậc Hoạch Thắng Giả quang vinh, đã viên tịch trong công viên **Anoma**. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

15. THE FIFTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD DHAMMADASSIN 15. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI LĂM: ĐÓ LÀ ĐỨC THẾ TÔN DHAMMADASSIN

1. *In that same Maṇḍa-eon Dhammadassin, of great renown, dispelling that darkness, shone out in the world with the Devas.*

2. *And when he of unrivalled incandescence was turning the Wheel of Dhamma there was the first penetration by a hundred thousand crores.*

3. *When the Buddha Dhammadassin guided away the seer Sañjaya (*) then was the second penetration by ninety crores.*

[(*)]: *A king who had seen the peril in sense-pleasures and gone forth in the going forth of seers with 90 crores following his example. The Buddha, aware of their mental achievements, went to them and taught Dhamma.]*

4. *When Sakka and his company approached the guider away then was the third penetration by eighty crores.*

5. *And that Deva of Devas had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (Khīṇāsava), stainless, tranquil in mind.*

6. *When the Buddha Dhammadassin went to Saraṇa for the rains then was the first gathering of a thousand crores (*).*

[(*)]: *So Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition; a hundred thousand at Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentrary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.]*

7. *And again, when the Buddha came from the Deva-world to that of men, then was the second gathering of a hundred crores.*

8. *And again, when the Buddha expounded the special qualities of asceticism, then was the third gathering of eighty crores.*

1. Trong cùng thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** ấy, **Đức Phật Dhammadassin**, cực hữu danh vọng, khi đã tiêu trừ màn hắc ám ấy, đã phát quang trong thế gian cùng với **Chư Thiên**.

2. Và khi Ngài đã vận chuyên bánh xe **Giáo Pháp** với sự tỏa sáng **vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

3. Khi **Đức Phật Dhammadassin** đã chỉ đạo Bậc dự ngôn **Sañjaya (*)** thì lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm triệu người.

[(*): Một vị vua đã tri đắc sự nguy hiểm trong những cảm giác khoái lạc và đã xuất phát trong việc xuất phát của chư dự ngôn giả với chín trăm triệu truy tùy giả tuân theo mô phạm của Ngài. **Đức Phật**, biết được những sự thành tựu tinh thần của họ, đã đi đến gặp họ và đã giáo đạo **Giáo Pháp**.]

4. Khi **Thiên Chủ Đế Thích** và đoàn thể của Ngài đã tiếp cận Bậc Đạo Sư thì lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ ba với tám trăm triệu người.

5. Và vị **Thiên Tử** ấy trong số **Chư Thiên** đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

6. Khi **Đức Phật Dhammadassin** đã đi đến thành thị **Saraya** để An Cư Kiết Vũ lúc bấy giờ đã có lần tụ tập đầu tiên với mười tỷ người (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ thì như vậy; một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ.]

7. Và lại nữa, khi **Đức Phật** từ Cõi Nhân Loại đã đi đến Cõi **Thiên Giới**, lúc bấy giờ đã có sự tụ tập lần thứ hai với một tỷ (10,000,000 x 100) người.

8. Và lại nữa, khi **Đức Phật** đã tường tế thuyết minh những ưu chất đặc biệt của khổ hành chủ nghĩa, lúc bấy giờ đã có sự tụ tập lần thứ ba với tám trăm triệu người.

9. *I at that time was Sakka, fort-shatterer (breaker of fortresses, town-breaker) (*). Greatly I honoured him with Deva-like scents, garlands, instrument music.*

[(*): *Purindada is one of Sakka's epithets; see Middle Length Sayings (Isabelle Blew Horner), 1954-9, ii. 52, n. 5.]*

10. *That Buddha (*) too, seated in the midst of Devas, declared of me: "After eighteen hundred eons from now this One will be a Buddha.*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Tadā.]*

11. *When he has striven the striving, carried out austerities.. " ..in the distant future we will be face to face with this One."*

12. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections."*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là **Thiên Chủ Đế Thích**, Bậc phá thành lũy phá hoại (Bậc phá pháo đài phá hoại, Bậc phá thành trì phá hoại) (*). Một cách thâm thiết Ta đã tôn kính Ngài với những hương thủy, những vòng hoa, nhạc khí tự hồ ở **Thiên Giới**.

[(*): **Đế Thích Thiên (Nhân Đà La)** là một trong những biểu thuật hình dung từ của

Thiên Chủ Đế Thích; xem Những Bài Kinh Có Chiều Dài Trung Bình (*Trung Bộ Kinh*) (Isabelle Blew Horner), 1954-9, trang ii. 52, số 5.]

10. **Đức Phật** ấy (*), khi đã an tọa giữa **Chư Thiên**, cũng đã tuyên bố về Ta: “Sau một ngàn tám trăm thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Trong Thời Ấy (Trong Thời Điểm Ấy, Khi Ấy)**.]

11. Khi vị ấy đã nỗ lực phân đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viên chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này”.

12. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

13. *Sarāṇa* was the name of the city, *Sarāṇa* the name of the warrior-noble, *Sunandā* the name of the mother of *Dhammadassin*, the teacher.

14. He lived the household life for eight thousand years. The three superb palaces were *Araja*, *Viraja*, *Sudassana*.

15. There were forty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named *Vicikolī* (*), his son was named *Puñṇavaḍḍhana*.

[(*)]: *Buddhavaṃsa Vicitoḷī*.]

16. After he had seen the four signs he departed by palace (*). The Supreme among Men engaged in striving for seven days.

[(*)]: The one called *Sudassana*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 215.]

17. *Dhammadassin*, Bull of Men (+), great hero, Supreme among Men, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in a deer-sanctuary (*).

[(*)]: Commentary says at an *Isipatana*. A deer-sanctuary (*Migadāya*) and a seers' resort (*Isipatana*) are often associated, but are not so connected here. See Introduction page xxii.]

[(+): *Narāsabha*; Burmese edition of *Buddhavaṃsa*, Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon / Burmese edition: *Mahāyasa*, of great renown.]

18. *Paduma* and *Phussadeva* were the chief disciples. *Sunetta* was the name of the attendant on *Dhammadassin*, the teacher.

19. *Khemā* and *Saccanāmā* (*) were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Bimbijāla*.

[(*)]: Possibly meaning “She who was named *Sacca*”. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon / Burmese edition *Sabbanāmā*.]

20. *Subhadda* and *Katissaha* were the chief attendants; *Sāḷiyā* and *Vaḷiyā* (*) were the chief women attendants.

[(*)]: Burmese edition of *Buddhavaṃsa Katiyā*.]

21. And that *Buddha*, equal to the unequalled, eighty cubits tall, shone out with

incandescence over the ten-thousand world-system.

22. *Like a king of Sāla trees in full bloom, like lightning in the heavens, like the sun at midday, so did he shine forth.*

23. *And the life (*) of this One of unrivalled incandescence was similar (+). The One with vision remained in the world for a hundred thousand years.*

[()]: Jīvita, life, life-principle.]*

[(+): Samaka, of the same duration, according to the Commentary, as that of the people at that time. This is normal, however: the life-span of all Buddhas is roughly the same as that of the people contemporary with them, much as all heights of physical frame are roughly the same.]

24. *Having displayed effulgence, having made a stainless, Dispensation (Sāsana), as the moon disappears (*) in the heavens so did he waned out with the disciples.*

[()]: Buddhavaṃsa Virocayi, shone forth; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Cavi, fell, deceased, and so “disappeared”. On the other hand, as other Buddhas are spoken of as having waned out in a blaze of glory the reading Virocayi would not be out of place, and perhaps is even to be preferred.]*

25. *Dhammadassin, great hero, waned out in Kesa-park (*). That glorious Thūpa (to him) there was three Yojanas high.*

[()]: Kelāsa at Thūpa 14.]*

13. **Saraṇa** đã là tên gọi của thành thị, **Saraṇa** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Sunandā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Dhammadassin**, Bậc Tôn Sư.

14. Ngài đã sống đời sống gia đình trong tám ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Araja**, **Viraja**, **Sudassana**.

15. Đã có bốn mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Vicikolī** (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng **Puññavaḍḍhana**.

[()]: Hệ Tộc Chư Phật đọc là Vicitolī.]*

16. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát từ tòa cung điện (*). Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong một tuần lễ.

[()]: Một tòa cung điện được gọi là Sudassana, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 215.]*

17. Đức Phật **Dhammadassin**, **Bậc Bru Hình Đại Hán** (+) (*chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng*) của Nhân Loại (+), Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai (*).

[()]: Bộ Chú Giải nói ở tại Lộc Dã Viên (gần thành Benares). Một khu rừng bảo hộ loài nai (Khu Bảo Hộ Lộc Lâm) và một nơi triệu tập của những Bậc dự ngôn (Lộc Dã Viên) đã thường giao vãng nhau, thế nhưng ở đây đã không quan hệ như vậy. Xem Lời Giới Thiệu trang xxii.]*

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bậc Đại Danh Dự (Bậc Đại Vinh Dự, Bậc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

18. **Trưởng Lão Paduma** và **Trưởng Lão Phussadeva** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Sunetta** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Dhammadassin**, Bậc Tôn Sư.

19. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Saccanāmā** (*) đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Tương Tự Thụ, Cây Rau Dền đỏ**.

[(*): Có thể có nghĩa là “Trưởng Lão Ni ấy đã có danh xưng là **Sacca**”. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Sabbanāmā**.]

20. **Subhadda** và **Katissaha** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Sāliyā** và **Vaḷiyā** (*) đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*): Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Kaṭiyā**.]

21. Và **Đức Phật** ấy, Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tử nghĩ** (*không thể so sánh được*), tám mươi cubits cao, đã phát quang với sự tỏa sáng trên cả hệ thống thập thiên thế giới.

22. Tự hồ một **thủ khuất nhất chỉ** (*thứ nhất, đầu bảng*) trong các cây **Long Thọ** đang nở rộ hoa, tự hồ **thiểm điện** (*tia chớp*) trong các Cõi Thiên Giới, tự hồ mặt trời đang chính ngọ, Ngài đã phát quang như vậy.

23. Và cuộc đời (*) của Bậc tỏa sáng đã **vô dũ luân tử** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) này cũng tương tự nhau (+). Bậc với thị lực đã tồn tại trên thế gian trong một trăm ngàn năm.

[(*): **Sinh Mệnh**, đời sống, nguyên tắc sống.]

[(+): **Tương Đẳng**, về thời gian trì tục, y chiếu Bộ Chú Giải, là có cùng thời lượng với người dân ở thời gian ấy: Tuy nhiên, điều này là bình thường: thọ mệnh của tất cả **Chư Phật** một cách đại khái tương tự những người đồng thời đại với các Ngài, cũng như tất cả chiều cao về kim thân thì một cách đại khái đều tương tự.]

24. Khi đã hiển thị xuất sự sáng chói, khi đã thực hiện một sự **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), **Giáo Lý (Tôn Giáo)**, như mặt trăng biến mất (*) trong các Cõi Thiên Giới, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử như vậy.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Biểu Lộ Chuyển Di**, đã phát quang; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Chuyển Di**, đã lặn, đã khuất, và như vậy là “đã biến mất”. Mặt khác, như các **Chư Phật** khác đã thuyết là khi đã viên tịch trong một sự sáng chói quang vinh, thì cách đọc **Biểu Lộ Chuyển Di** sẽ không được thỏa đáng, và có lẽ thậm chí còn được ưa thích hơn.]

25. **Đức Phật Dhammadassin**, Bậc Đại Anh Hùng, đã viên tịch trong công viên **Kesa** (*). **Bảo Tháp** tráng lệ ấy (đối với Ngài) đã là ba **Do Tuần** cao.

[(*): Đọc là **Kelāsa** tại **Hệ Tộc Bảo Tháp** trang 14.]

16. THE SIXTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SIDDHATTHA
16. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI SÁU: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SIDDHATTHA

1. After **Dhammadassin** was the leader named **Siddhattha**; driving out all gloom, he was like the risen sun then.

2. After he had attained Self-Awakening and was causing the world with the **Devas** to cross over, he rained down from the cloud of **Dhamma** making the world with the **Devas** cool.

3. And under him whose incandescence had no gauge there were three penetrations. The first penetration was by a hundred thousand crores.

4. And again, when he smote the drum (*) in **Bhīmaratha** (+), then was the second penetration by ninety crores.

[(*): Of deathlessness, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 224.]

[(+): A city, **Buddhavaṃsa Bhīmaratṭha**.]

5. When that **Buddha** taught **Dhamma** in the superb city of **Vebhāra** (*), then was the third penetration by ninety crores.

[(*): He was teaching the **Buddhavaṃsa** to his relations, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 224.]

6. And this Supreme among Men had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

7. There were these three occasions of a gathering of stainless Ones: of a hundred crores, of ninety, and of eighty crores.

1. Sau **Đức Phật Dhammadassin** đã là **Bậc lãnh đạo** có danh xưng **Siddhattha**; khi đã thanh trừ mọi màn u ám, thế rồi Ngài đã tự hào mặt trời mọc lên.

2. Sau khi Ngài đã thành đạt **Sự Tự Tỉnh Giác** và khi đã làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên xuyên việt** (*băng ngang qua*), Ngài đã trút xuống như mưa từ đám mây **Giáo Pháp** đã làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên** trở nên mát mẻ.

3. Và dưới thời của Ngài, **Bậc** có sự tỏa sáng không thể đo lường được, đã có ba sự thấu triệt. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã có được một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

4. Và lại nữa, khi Ngài đã đánh vào cổ trống (*) trong thành thị **Bhīmaratha** (+), lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm triệu người.

[(*): Về sự bất tử, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 224.]

[(+): Một thành thị, **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Bhīmaratṭha**.]

5. Khi **Đức Phật** ấy đã giáo đạo **Giáo Pháp** trong thành thị tráng lệ **Vebhāra** (*), lúc bấy giờ đã có sự thấu triệt lần thứ ba với chín trăm triệu người.

[(*): Ngài đang giáo đạo **Hệ Tộc Chư Phật** đến những thân thích của mình, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 224.]

6. Và Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại này đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khuyết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh nội tâm.

7. Đã có ba thời khắc đặc biệt cho một sự tụ tập các Bậc **khuyết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm) này: có một tỷ (10,000,000 x 100) người, có chín trăm triệu người, và có tám trăm triệu người.

8. *I at that time was an ascetic named **Maṅgala**, very austere, hard to overcome, endowed with powers of the super-knowings (**Abhiññā**).*

9. *Bringing a fruit from the rose-apple tree (*) I gave it to **Siddhattha**. When the Self-Awakened One had accepted it he spoke these words:*

[(): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 225 says he went to this tree by psychic potency. It also says, as does **Vinaya i. 30** that this land of the rose-apple (**Jambudīpa = India**) is called after this rose-apple tree (**Jambu**).]*

10. *“Do you see this very severe matted-hair ascetic ? Ninety-four eons from now he will be a **Buddha**.*

11. *When he has striven the striving, carried out austerities..” “..in the distant future we will be face to face with this One.”*

12. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

8. Ta tại thời điểm ấy đã là một khổ hạnh giả có danh xưng **Maṅgala**, rất nghiêm túc, khó khắc phục, được phú bẩm với những năng lực trong các tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**).

9. Khi đã mang một trái cây từ cây táo đỏ (*) Ta đã phụng hiến nó đến **Đức Phật Siddhattha**. Khi Bậc Đã Tụ Tĩnh Giác đã thọ nhận nó, Ngài đã thuyết những huấn từ này:

[(): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 225 nói rằng Ngài đã đi đến cây này bằng năng lực siêu tự nhiên. Nó cũng được nói, **Tạng Luật** trang **i. 30** cũng vậy, rằng vùng đất của những cây táo đỏ này (**Đào Hoa Đảo, Nam Thiệm Bộ Châu = Xứ Ấn Độ**) đã được gọi theo sau cây táo đỏ này (cây **Anh Đào**).]*

10. “Các bạn có trông thấy vị khổ hạnh giả với mái tóc đã triển kết hết sức nghiêm túc này không ? Chín mươi bốn thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.

11. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này”.

12. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiệm.

13. ***Vebhāra** was the name of the city, **Udena** (*) the name of the warrior-noble, **Suphassā** the name of the mother of **Siddhattha**, the great seer.*

[(*)]: *Jayasena at Jātaka i. 40.]*

14. *He lived the household life for ten thousand years. The three superb palaces were Kokā, Suppalā, Kokanudā (*).*

[(*)]: *Called Paduma at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 223 and at Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.]*

15. *There were forty-eight thousand beautifully adorned women. His wife was named Somanassā (*), his son was named Anupama (+).*

[(*)]: *Sumanā at Buddhavaṃsa.]*

[(+): *Anūpama at Burmese edition of Buddhavaṃsa.]*

16. *After he had seen the four signs he departed by means of a palanquin. The Conqueror strove the striving for not less than ten months.*

17. *Siddhattha, leader of the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by Brahma turned the Wheel in a deer-sanctuary.*

13. *Vebhāra đã là tên gọi của thành thị, Udena (*) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, Suphassā đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật Siddhattha, Bậc dự ngôn vĩ đại.*

[(*)]: *Đọc là Jayasena tại Kinh Bốn Sinh i. 40.]*

14. *Ngài đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là Kokā, Suppalā, Kokanudā (*).*

[(*)]: *Được đọc là Paduma tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 223 và tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ.]*

15. *Đã có bốn mươi tám ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng Somanassā (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng Anupama (+).*

[(*)]: *Đọc là Sumanā tại Hệ Tộc Chư Phật.]*

[(+): *Đọc là Anūpama tại bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật.]*

16. *Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát nhờ vào một chiếc kiệu. Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới mười tháng.*

17. *Đức Phật Siddhattha, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe Giáo Pháp trong một khu rừng bảo hộ loài nai.*

18. *Sambala (*) and Sumitta were the chief disciples. Revata was the name of the attendant on Siddhattha, the great seer.*

[(*)]: *Buddhavaṃsa Samphala; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 224 Sambahula, but Sambala in the verse on page 226, and at Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.]*

19. *Sīvalā and Surāmā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Kaṇikāra.*

20. *Suppiya and Samudda were the chief attendants; Rammā and Surammā were*

the chief women attendants.

21. And that **Buddha** was sixty **Ratanas** tall to the sky. Like a golden festooned column he shone forth over the ten thousand.

22. And that **Buddha**, equal to the unequalled, unrivalled, matchless, One with vision, remained in the world for a hundred thousand years.

23. Having displayed a stainless lustre, having caused the disciples to blossom (*), and, gracing the attainments, he waned out with the disciples.

[(*): I.e. with the flowers of the attainment of meditation, the super-knowings (**Abhiññā**), the ways and the fruits, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 227.]

24. The sage **Siddhattha**, glorious **Buddha**, waned out in **Anoma**-park. A glorious **Thūpa** (to him) there (*) was four **Yojanas** high.

[(*): Reading with **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa Tattth'ev'assa** instead of **Buddhavaṃsa Tattth'eva** so.]

18. **Trưởng Lão Sambala** (*) và **Trưởng Lão Sumitta** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Revata** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Siddhattha**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Samphala**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 224 đọc là **Sambahula**, thế nhưng đọc là **Sambala** trong câu kê ở trang 226, và tại bản án loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Miến** ngữ.]

19. **Trưởng Lão Ni Sivalā** và **Trưởng Lão Ni Surāmā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là Cây **Dạ Tố Hình** (**Dạ Mạt Lợi**, cây bông lái).

20. **Suppiya** và **Samudda** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Rammā** và **Surammā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

21. Và **Đức Phật** đã có sáu mươi **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao tới bầu trời. Tự hồ hình dạng một cột trụ dây hoa vàng rờng Ngài đã phát quang trên hệ thống thập thiên thế giới.

22. Và **Đức Phật** ấy, Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghi** (không thể so sánh được), Bậc **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh), Bậc **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), Bậc với thị lực, đã tồn tại trên thế gian trong một trăm ngàn năm.

23. Khi đã hiển thị xuất một vàng quang trạch (**hào quang**) **kiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), khi đã làm cho Chư Đệ Tử phát triển hoàn toàn thành công (*), và khi đã mang lại vinh diệu cho các sự thành tựu, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*): Đó là với những sự phát triển thành thực cho việc thành tựu Thiên Định, những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**), các Tuệ Đạo và Tuệ Quả, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản án loát **Tích Lan** ngữ trang 227.]

24. Bậc Hiền Trí **Siddhattha**, **Đức Phật** quang vinh, đã viên tịch trong công viên **Anoma**. Một **Bảo Tháp** tráng lệ (đối với Ngài) (*) đã là bốn **Do Tuần** cao.

[(*): Cách đọc với bản án loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Tattth'ev'assa**

thay vì **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Tatth'eva** như vậy.]

17. THE SEVENTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD TISSA

17. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI BẢY: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN TISSA

1. After **Siddhattha** was **Tissa**, without an equal, matchless, of unending Morality, of boundless fame, highest leader in the world.

2. Dispelling the darkness of gloom, making effulgent the world with the **Devas**, compassionate, great hero, the One with vision arose in the world (*).

[(*): Cf. **Mahāvatsu iii.245** which also says he was born during the festival (of the asterism) of **Tisya**.]

3. His too were unrivalled psychic potency and unrivalled Morality and Concentration. He, having gone to perfection in everything, turned the **Wheel of Dhamma**.

4. That **Buddha** made his pure speech heard in the ten-thousand. At the first teaching of **Dhamma** hundreds of crores penetrated (*).

[(*): Commentary on **Buddhavamsa** says he taught **Dhamma** to the king's two sons (who later became his chief disciples) and their entourages as though making it known to the ten-thousand world-system.]

5. The second was of ninety crores, the third of sixty crores. He released from bondage (*) the men and deities who were present then.

[(*): From bondage to the ten fetters.]

6. **Tissa**, highest leader in the world, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

7. The first was a gathering of a hundred thousand whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**). The second was a gathering of ninety hundred thousand.

8. The third was a gathering of eighty hundred thousand whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, blossoming through freedom.

1. Sau **Đức Phật Siddhattha** đã là **Đức Phật Tissa**, **Bậc chí cao vô thượng** (tối cao, tột đỉnh), **Bậc vô dử luân tỹ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), với Quy Phạm Đạo Đức vô tận, với danh khí vô hạn, Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian.

2. Khi đã tiêu trừ màn u ám ưu uất, khi đã làm chói sáng thế gian cùng với **Chư Thiên**, có lòng bi mẫn, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc với thị lực đã đàn sinh trong thế gian (*).

[(*): Cf. **Mahāvatsu iii. 245** cũng nói rằng Ngài đã đàn sinh trong tiết nhật (tinh tòa) **Tisya**.]

3. Năng lực siêu tự nhiên của Ngài cũng **chí cao vô thượng** (tối cao, tột đỉnh) và Quy Phạm Đạo Đức và Sự Định Thức của Ngài thì cũng vô cạnh tranh đối thủ. Khi đã đạt đến sự viên mãn trong mọi Pháp, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**.

4. **Đức Phật** ấy đã thực hiện năng lực thuyết thoại thuần chính của mình trong hệ thống thập thiên thế giới đã được thính âm. Tại lần giáo đạo **Giáo Pháp** đầu tiên đã có một

tỷ (10,000,000 x 100) người thâu triệt (*).

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói rằng Ngài đã giáo đạo **Giáo Pháp** đến hai vị hoàng tử của nhà vua (sau này họ đã trở thành Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử của Ngài) và những người tùy tùng của họ, và như vậy đã làm cho hệ thống thập thiên thế giới được biết đến điều này.]

5. Lần thứ hai đã có chín trăm triệu người, lần thứ ba đã có sáu trăm triệu người. Ngài đã giải thoát khỏi sự thúc phược (*) cho Nhân Loại và Chư Thiên đã hiện diện lúc bấy giờ.

[(*)]: Khởi Thập Pháp Thúc Phược (*Kiết Sử*).]

6. **Đức Phật Tissa**, Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

7. Hội Chúng đầu tiên đã có một sự tập với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) Bậc đã tiêu diệt những sự hủ bại của họ (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**). Hội Chúng thứ hai đã có một sự tụ tập với chín trăm triệu người.

8. Hội Chúng thứ ba đã có một sự tụ tập với tám trăm triệu Bậc đã tiêu diệt những sự hủ bại của họ (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), và đã phát triển hoàn toàn thành công sự tự do.

9. *I at that time was a warrior-noble named **Sujāta**. Having abandoned great possessions I went forth in the going forth of seers (*).*

[(*)]: *Dr. E.J. Thomas, in a note to me, said **Buddhavaṃsa's Isipabbajjam** is the correct spelling but wrong metre and "I think the author wrote - **Pabbajam**". This is the reading at **Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.**]*

10. *When I had gone forth (*) the leader of the world arose. Hearing the sound "**Buddha**" zest arose in me.*

[(*)]: *Here meaning when he had reached a certain status in that discipline.]*

11. *Taking **Deva-like** flowers of **Mandāra**, lotus, and Coral Tree flowers in both hands, rustling (*), I went up to (+)*

[(*)]: *Cf. II A. 48; shaking or rustling the bark-garments.]*

[(+): *Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon** edition 229 says he went to a heaven-world by means of his psychic potency (cf. xv.10), filled a silver casket measuring a **Gāvuta** with the flowers, came back and honoured the **Buddha** with them as in verse 12.]*

12. ***Tissa**, highest leader in the world, Conqueror, when he was surrounded by the four kinds [of companies (*)]. Bringing those flowers, I held them over his head.*

[(*)]: *Warrior-nobles, **Brahmanas**, householders, recluses, but some say the four **Vaṇṇa** (castes), Commentary on **Buddhavaṃsa, Ceylon** edition 230.]*

13. *And as he was sitting in the midst of the people this **Buddha** too declared of me: "Ninety-two eons from now this One will be a **Buddha**.*

14. *When he has striven the striving, carried out austerities.. " ..in the distant future*

we will be face to face with this One."

15. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Sujāta**. Khi đã phóng khí tài sản cực đại, Ta đã xuất phát trong việc xuất phát của chư dự ngôn giả (*).

[(*): **Tiền Sĩ E. J. Thomas**, trong một chú thích gửi đến Tôi, đã nói rằng **Xuất Gia Theo Cách Ấn Sĩ của Hệ Tộc Chư Phật** là cách viết đúng theo chính tả, thế nhưng sai cách luật và "Tôi nghĩ tác giả đã viết – **Xuất Gia**". Đây là cách đọc tại bản ấn loát **Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ**.]

10. Khi Ta đã xuất phát (*) **Bậc lãnh đạo thế gian** đã đản sinh. Khi đã nghe âm thanh "**Đức Phật**" niềm **thú vị** (*ý vị hưng thú*) đã phát sinh trong Ta.

[(*): Ở đây có nghĩa là khi Ngài đã đạt đến một địa vị nhất định trong Pháp Luật ấy.]

11. Khi đã cầm những đóa hoa **San Hô** (*) tự hồ ở **Thiên Giới**, hoa sen, những đóa hoa của **Cây San Hô** trong cả đôi bàn tay, khi đã gây tiếng sột soạt (*), Ta đã đi đến (+)

[(*): Cf. II A. 48; việc lay động hoặc việc gây tiếng sột soạt những y phục bằng vỗ cây.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 229 nói rằng Ngài đã đi đến một Cõi Thiên Giới nhờ vào năng lực siêu tự nhiên của mình (cf. xv.10), đã đổ đầy với những bông hoa vào một tráp bạc được đo bằng một **Đơn Vị Trường Độ** (*gần 2 dặm Anh, một phần tư Do Tuần*), một thước đo chiều dài, là phần tư của một **Do Tuần**, ít hơn hai dặm một chút], đã quay trở lại và đã tôn kính **Đức Phật** với chúng như trong câu kệ 12.]

12. **Đức Phật Tissa**, **Bậc lãnh đạo tối thượng** trong thế gian, **Bậc Hoạch Thắng Giả**, khi Ngài đã được **Tứ Đoàn Thể** vây chung quanh (*). Khi đã mang những bông hoa này, Ta đã đội chúng trên đầu của Ngài.

[(*): Những thiện chiến quý tộc, **Chư Bà La Môn**, các gia chủ, những ân cư giả, thế nhưng có người nói là **Tứ Giai Tầng** (*những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa*), Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 230.]

13. Và khi Ngài đang an tọa ở giữa mọi người, **Đức Phật** này cũng đã tuyên bố về Ta: "Chín mươi hai thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**."

14. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,... "..." thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với **Bậc này**."

15. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện**.

16. *Khemaka was the name of the city, Janasandha (*) the name of the warrior-noble, and Padumā the name of the mother of Tissa, the great seer.*

[()]: Saccasandha at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 227, but Janasandha at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 230.]*

17. He lived the household life for seven thousand years. The three superb palaces were **Guhasela, Nārī (*)**, **Nisabhā (+)**.

[()]: Buddhavaṃsa Nārī; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition of Buddhavaṃsa Nārisaya; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition Nārisa.]*

[(+): Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition Usabha.]

18. There were thirty thousand beautifully adorned women. His wife was named **Subhaddā**, his son was named **Ānanda**.

19. After he had seen the four signs he departed on horse-back (*). The Conqueror strove the striving for not less than eight months.

[()]: The horse was named Sonuttara according to Commentary on Buddhavaṃsa.]*

20. **Tissa**, highest leader in the world, great hero, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in the superb **Yasavatī (*)**.

[()]: A deer-sanctuary according to Commentary on Buddhavaṃsa.]*

16. **Khemaka** đã là tên gọi của thành thị, **Janasandha (*)** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, và **Padumā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Tissa**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[()]: Đọc là Saccasandha tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 227, thế nhưng đọc là Janasandha tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 230.]*

17. Ngài đã sống đời sống gia đình trong bảy ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Guhasela, Nārī (*)**, **Nisabhā (+)**.

[()]: Hệ Tộc Chư Phật đọc là Nārī; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ đọc là Nārisaya; Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ đọc là Nārisa.]*

[(+): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ đọc là Usabha.]

18. Đã có ba mươi ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Subhaddā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Ānanda**.

19. Sáu khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát trên lưng ngựa (*); Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng.

[()]: Con ngựa đã được đặt tên là Sonuttara y chiếu Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật.]*

20. Đức Phật **Tissa**, Bạc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong khu rừng bảo hộ loài nai **Yasavatī** cực hảo (*).

[()]: Một khu rừng bảo hộ loài nai y chiếu Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật.]*

21. **Brahmadeva** and **Udaya** were the chief disciples. **Samaṅga (*)** was the name of

the attendant on **Tissa**, the great seer.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition **Samaha**; **Jātaka** i. 40 **Sambhava**.]

22. **Phussā** and **Sudattā** were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the **Asana**.

23. **Sambala** and **Sirī** (*) were the chief attendants; **Kisāgotamī** and **Upasenā** were the chief women attendants.

[(*): Burmese edition of **Buddhavaṃsa** **Sirimā**, **Buddhavaṃsa** **Siri**.]

24. And that **Buddha**, Conqueror, was sixty **Ratanas** in height: incomparable, unique, he was to be seen like the **Himavant** (*).

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa** says this mountain was 100 **Yojanas** high, could be seen from far away and was peaceful.]

25. And the life-span of him of unrivalled incandescence was unsurpassed (*). The One with vision remained in the world for a hundred thousand years.

[(*): It was neither too long nor too short, so Commentary on **Buddhavaṃsa**. See Introduction page xxxiii.]

26. Having enjoyed great renown, superb, most glorious, best, blazing like a mass of fire he waned out with the disciples.

27. As a cloud by the wind, like frost by the sun, as darkness by a lamp, he waned out with the disciples.

28. **Tissa**, glorious Conqueror, **Buddha**, waned out in **Nanda-park** (*). A Conqueror's **Thūpa** (to him) there was three **Yojanas** high.

[(*): **Sunanda**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 231.]

21. **Trưởng Lão Brahmadeva** và **Trưởng Lão Udaya** đã là Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Samaṅga** (*) đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Phật **Tissa**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ đọc là **Samaha**; **Kinh Bốn Sinh** i. 40 đọc là **Sambhava**.]

22. **Trưởng Lão Ni Phussā** và **Trưởng Lão Ni Sudattā** đã là Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Tử Đàn Thuộc Kiều Mộc**.

23. **Sambala** và **Sirī** (*) đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Kisāgotamī** và **Upasenā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*): Bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật đọc là **Sirimā**, Hệ Tộc Chư Phật đọc là **Siri**.]

24. Và Đức Phật ấy, Bạc Hoạch Thắng Giả, đã có sáu mươi **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) về chiều cao: vô dũ luân tỷ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), độc nhất vô nhị, Ngài đã trông tự hồ **Hy Mã Lạp Sơn** (*).

[(*): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật nói rằng ngọn núi này đã có 100 **Do Tuần**

cao, có thể trông thấy từ xa và rất an tịnh.]

25. Và thọ mệnh tỏa sáng đã **vô dũ luân tử** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) của Ngài đã là **xuất loại bạt tụy** (*kỳ tài xuất chúng*) (*). Bậc với thị lực đã tồn tại trên thế gian trong một trăm ngàn năm.

[(*): Nó đã không quá dài mà cũng không quá ngắn, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**. Xem Lời Giới Thiệu trang xxxiii.]

26. Khi đã thụ hưởng cực hữu danh vọng, cực hảo, quang vinh nhất, tối hảo, khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*) tự hồ một khối lửa, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

27. Như một đám mây gần bên ngọn gió, tự hồ sương giá gần bên mặt trời, như màn hắc ám gần bên một bóng đèn, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

28. **Đức Phật Tissa**, Bậc Hoạch Thắng Giả quang vinh, **Đức Phật**, đã viên tịch trong công viên **Nanda** (*). Một **Bảo Tháp** của Bậc Hoạch Thắng Giả (đối với Ngài) đã là ba **Do Tuần** cao.

[(*): Đọc là **Sunanda**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 231.]

18. THE EIGHTEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD PHUSSA

18. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI TÁM: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THÊ TÔN PHUSSA

1. In the same **Maṇḍa** eon was the teacher **Phussa** (*), unsurpassed, incomparable, equal to the unequalled, highest leader in the world.

[(*): At Commentary on **Khuddakapāṭha** 202, Commentary on **Petavatthu** 19 there is a story about **Phussa**.]

2. When he dispersed all the gloom and had untangled the great tangle (*), he rained down the waters of deathlessness refreshing the world with the **Devas**.

[(*): A synonym for **Tañhā**, craving or thirst, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 233; Cf. Commentary on **Samyuttanikāya** 49.]

3. When **Phussa** was turning the Wheel of **Dhamma** during the festival of an asterism (*), there was the first penetration by a hundred thousand crores.

[(*): **Phusse nakkhattamaṅgale** appears to be a pun, since **Phussa** is also the name of an asterism. **Mahāvastu iii**. 245 says he was born during this asterism, or the festival held then, and was named after it. This verse could be translated therefore (1) as above, or (2) When he was...during the festival of the asterism of **Phussa**. Commentary on **Buddhavaṃsa** is silent.]

4. The second penetration was by ninety hundred thousand; the third penetration by eighty hundred thousand (*).

[(*): When he was teaching **Dhamma** to his own son.]

5. And **Phussa**, great seer, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

6. *The first was a gathering of sixty hundred thousand; the second was a gathering of fifty hundred thousand.*

7. *The third was a gathering of forty hundred thousand of those who were freed without clinging (remaining), their relinking cut through.*

1. Trong cùng thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** đã là **Bậc Tôn Sư Phussa** (*), **Bậc xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng), **vô dũ luân tử** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), Bậc tương đẳng với trạng thái **vô khả tỉ nghĩ** (không thể so sánh được), Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian.

[(*): Tại Bộ Chú Giải về **Tiểu Bộ Kinh Trần Thuật** trang 202, Bộ Chú Giải về **Ngạ Quỷ Sự Tinh** trang 19 có một truyện ký về **Đức Phật Phussa**.]

2. Khi Ngài đã tiêu tán mọi màn u ám và đã thanh lý nổi hỗn loạn cường liệt (*), Ngài đã trút xuống như mưa những thủy thể bất tử đã làm cho thế gian cùng với **Chư Thiên** được sáng khoái.

[(*): Một từ đồng nghĩa với **Ái Dục**, lòng khát vọng hoặc sự khát vọng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 233; Cf. Bộ Chú Giải về **Tương Ưng Bộ Kinh** trang 49.]

3. Khi **Đức Phật Phussa** đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong tiết nhật của một tinh tòa (*), thì đã có sự thâu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

[(*): **Phusse nakkhattamaṅgale** hình như là một **song quan ngữ** (một từ có hai nghĩa), vì **Phussa** cũng là tên gọi của một tinh tòa. **Mahāvastu iii. 245** nói rằng Ngài đã đản sinh trong thời kỳ tinh tòa này, hoặc tiết nhật đã được tổ chức vào thời điểm ấy, và đã được đặt tên theo nó. Vì lý do như vậy câu kệ này có thể được phiên dịch (1) là như trên, hoặc (2) Khi Ngài đã đản sinh trong tiết nhật tinh tòa **Phussa**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** thì im lặng.]

4. Sự thâu triệt lần thứ hai đã với chín trăm triệu người; sự thâu triệt lần thứ ba đã với tám trăm triệu người (*).

[(*): Khi Ngài đang giáo đạo **Giáo Pháp** đến chính nam hài của mình.]

5. Và **Đức Phật Phussa**, Bậc dự ngôn vĩ đại, đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh nội tâm.

6. Lần đầu tiên đã có một sự tụ tập với sáu triệu người; lần thứ hai đã có một sự tụ tập với năm triệu người.

7. Lần thứ ba đã có một sự tụ tập với bốn triệu Bậc đã được giải thoát, không còn sự dính mắc (**Chấp Thủ**) (còn lại), hệ phược của họ bị cắt đứt.

8. *I at that time was a warrior-noble named **Vijitāvin**. Abandoning a great kingdom, I went forth in his presence (*).*

[(*): According to *Commentary on **Buddhavamsa*** he became an expert in the three

Pitakas, gave a talk on Dhamma to the populace, and fulfilled the Perfection of Morality. Cf. iii. 22 above.]

9. And this **Buddha Phussa**, highest leader in the world, also declared of me: “Ninety-two eons from now this One will be a **Buddha**.”

10. When he has striven the striving, carried out austerities...” “..in the distant future we will be face to face with this One.”

11. When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections (*).

[(*): Read **Dasapārami** - with **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa** and not **Dasama pārami** – as at **Buddhavaṃsa**.]

12. Having learnt thoroughly the **Suttanta** and **Vinaya** and all the ninefold Dispensation (**Sāsana**) of the teacher, I illumined the Conqueror’s Dispensation (**Sāsana**).

13. Living diligent therein, developing the **Brahma**-development, after reaching perfection in the super-knowings (**Abhiññā**) to the **Brahma**-world went I (*).

[(*): These last two verses also at iv. 16, 17, xiii. 18, 19; cf. xii. 16, 17.]

8. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Vijitāvin**. Khi đã phóng khí một vương quốc vĩ đại, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài (*).

[(*): Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** Ngài đã trở thành một chuyên gia trong Tam **Tạng**, đã giáo đạo **Giáo Pháp** cho dân chúng, và đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức. Cf. iii. 22 ở trên .]

9. Và **Đức Phật Phussa** này, Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Chín mươi hai thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

10. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu, khi đã thực hành điều kiện gian khổ,..” “...thì trong vị lai dao viển chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này”.

11. Khi Ta cũng đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện (*).

[(*): Đọc là **Dasapārami** (*Thập Ba La Mật*) – với bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và không phải là **Dasamapārami** – như tại **Hệ Tộc Chư Phật**.]

12. Khi đã học **Tạng Kinh** và **Tạng Luật** một cách triệt để và tất cả Cửu Bộ **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Tôn Sư, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

13. Khi đã sống cần phần tại đó, khi đã tập đắc sự phát triển **Phạm Hạnh**, sau khi đã đạt đến sự viên mãn trong những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**) Ta đã đi đến **Cõi Phạm Thiên Giới** (*).

[(*): Hai câu kệ cuối này cũng tại iv. 16, 17, xiii. 18, 19; cf. xii. 16, 17.]

14. **Kāsika** was the name of the city, **Jayasena** (*) the name of the warrior-noble, and **Sirimā** the name of the mother of **Phussa**, the great seer.

[(*)]: *Janasena at Jinakālamālī 17.*]

15. He lived the household life for nine thousand years (*). The three superb palaces were **Garuḷa (+), Haṃsa, Suvāṇṇabhārā**.

[(*)]: *Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 232 read 6,000. The 9,000 as at Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition, Jinakālamālī 17 accords better with the length of his life-span.*]

16. There were twenty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named **Kisāgotamī**, his son was named **Anupama (*)**.

[(*)]: *Ānanda at Buddhavaṃsa.*]

17. After he had seen the four signs he departed mounted on an elephant. The Supreme among Men engaged in striving for six months.

18. **Phussa**, highest leader in the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in a deer-sanctuary (*).

[(*)]: *This was at an Isipatana, a seer's resort, in the city of Saṅkassa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 232 .]*

14. **Kāsika** đã là tên gọi của thành thị, **Jayasena (*)** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, và **Sirimā** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Phussa**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*)]: *Đọc là Janasena tại Jinakālamālī 17.*]

15. Ngài đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm (*). Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Garuḷa (+), Haṃsa, Suvāṇṇabhārā**.

[(*)]: *Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 232 đọc là 6,000. Đọc 9,000 là tại bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Miến ngữ, Bộ Jinakālamālī trang 17 phù hợp hoàn hảo về chiều dài thọ mệnh của Ngài hơn.]*

16. Đã có hai mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Kisāgotamī**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Anupama (*)**.

[(*)]: *Đọc là Ānanda tại Hệ Tộc Chư Phật.*]

17. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát cưỡi trên một con voi. Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong sáu tháng.

18. Đức Phật **Phussa**, Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai (*).

[(*)]: *Đây đã là tại một Lộc Dã Viên (gần thành Benares), một nơi triệu tập của những Bậc dự ngôn, trong thành thị Saṅkassa, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 232 .]*

19. **Surakkhita (*)** and **Dhammasena** were the chief disciples. **Sabhiya (+)** was the name of the attendant on **Phussa**, the great seer.

[(*): *Sukhita at Buddhavaṃsa.*]

[(+): *Sambhiya at Buddhavaṃsa.*]

20. *Cālā and Upacālā* (*) were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Āmaṇḍa* (+).

[(*): *Sālā and Upasālā at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition.*]

[(+): *Commentary identifies this with Āmalaka, and it is so called in the prose part of Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition and at Jānaka i. Āmaṇḍa is also glossed by Āmalaka at Majjhimanikāya iv. 147; see Middle Length Sayings (Isabelle Blew Horner), 1954-9, iii. 140, n. 3]*

21. *Dhanañjaya and Visākha* were the chief attendants; *Padumā and Nāgā* were the chief-women attendants.

22. *And that sage was fifty-eight Ratanas tall. He shone like him of a hundred rays, like the moon at the full.*

23. *The (normal) life-span lasted then for ninety thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

24. *When he had exhorted many beings and had caused the great populace to cross over, that teacher too, of unrivalled renown, waned out with the disciples.*

25. *Phussa, glorious Conqueror, teacher, waned out in Sena-park* (*). His relics were dispersed in a number of regions.

[(*): *Sona at Buddhavaṃsa. Sena at Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition, Jānaka and Jinakālamāṭī; Sundara at Thūpavaṃsa 15. This park is said to have been in Kusinārā.*]

19. **Trưởng Lão Surakkhita** (*) và **Trưởng Lão Dhammasena** đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Sabhiya** (+) đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Phussa**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*): *Đọc là Trưởng Lão Sukhita tại Hệ Tộc Chư Phật.*]

[(+): *Đọc là Trưởng Lão Sambhiya tại Hệ Tộc Chư Phật.*]

20. **Trưởng Lão Ni Cālā** và **Trưởng Lão Ni Upacālā** (*) đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là Cây **Bí Ma** (*cây thầu dầu*), Cây **Hoàng Chương** (*cây long não*) (+).

[(*): *Đọc là Trưởng Lão Ni Sālā và Trưởng Lão Ni Upasālā tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ.*]

[(+): *Bộ Chú Giải nhận xuất điều này với Dur Cam Tử (Cây Me Rừng), và nó đã được gọi như vậy trong phần văn xuôi của Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ và tại Kinh Bổn Sinh i. đọc là Cây Bí Ma (cây thầu dầu), Cây Hoàng Chương (cây long não); cũng được chú thích với Dur Cam Tử (Cây Me Rừng) tại Trung Bộ Kinh iv. 147; xem Những Bài Kinh Có Chiều Dài Trung Bình (Trung Bộ Kinh) (Isabelle Blew Horner), 1954-9, trang iii. 140, số 3]*

21. **Dhanañjaya** và **Visākha** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Padumā** và **Nāgā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

22. Và Bạc Hiền Trí ấy đã có năm mươi tám **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Ngài đã phát quang tự hồ ở nơi Ngài có một trăm tia sáng, tự hồ mặt trăng tròn.

23. Thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bảy giờ đến chín mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

24. Khi Ngài đã khuyên bảo thật nhiều chúng hữu tình và đã làm cho đại chúng **xuyên việt** (băng ngang qua), Bạc Tôn Sư ấy, với thanh vọng **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh), cũng đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

25. **Đức Phật Phussa**, Bạc Hoạch Thắng Giả quang vinh, Bạc Tôn Sư, đã viên tịch trong công viên **Sena** (*). Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

[(*): Đọc là **Sona** tại **Hệ Tộc Chư Phật**. Đọc là **Sena** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ, **Kinh Bốn Sinh** và Bộ **Jinakālamāli**; đọc là **Sundara** tại **Hệ Tộc Bảo Tháp** trang 15. Công viên này đã được cho là ở trong **Kusināra**.]

19. THE NINETEENTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD VIPASSIN

19. BIÊN NIÊN SỬ THỨ MƯỜI CHÍN: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN VIPASSIN

1. And after **Phussa** the Self-Awakened One named **Vipassin** (*), Supreme among Men, One with vision, arose in the world.

[(*): The first of the six **Buddhas** preceding **Gotama**. Beginning with **Vipassin**, *Dīghanikāya ii.2ff.* gives some details of their “lives”. Cf. *Mahāvatsu iii. 245f.* **Vipassin** is sometimes said to have taught **Dhamma** once in every seven years, see *Commentary on Aṅguttaranikāya i.165*, and to have held the **Uposatha** once in every seven years, see *Commentary on Dhammapada iii. 236*, or once in every six years, but on such occasions the whole Order of monks was present, *Commentary on Vinaya 186 ff.* See also *Vinaya iii. 7ff.*]

2. When he had torn apart all ignorance (**Avijjā**) and had attained Supreme Self-Awakening, he set forth to turn the Wheel of **Dhamma** in the city of **Bandhumatī**.

3. When the leader was turning the Wheel of **Dhamma** he awakened both (*). This was the first penetration, not to be told by number.

[(*): Prince **Khaṇḍa**, his younger half-brother, and **Tissa**, the chaplain’s son, later to become his chief disciples, see verse 28 and *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 237*; Cf. *Commentary on Aṅguttaranikāya ii. 140.*]

4. Later, he of boundless fame expounded the truth there. The second penetration was by eighty-four thousand.

5. When they had arrived in the monastery the One with vision taught **Dhamma** to those eighty-four thousand who had gone forth following the example of the Self-Awakened

One.

6. Having gone close and listened when he was speaking (and dwelling) on all aspects, they too went to (*) the glorious **Dhamma**; this was the third penetration.

[(*)]: This means they came to know his **Dhamma**. The poet attempts to connect the implied meanings of **Gantvā** and **Upanisādinō**, sitting close, or having gone close. On the sentiment Cf. **Majjhimanikāya i. 480.**]

7. **Vipassin**, great seer, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

8. The first gathering was of sixty-eight hundred (*) thousand. The second gathering was of a hundred thousand monks.

[(*)]: **Buddhavamsa** omits.]

9. The third gathering was of eighty thousand monks. The Self-Awakened One shone out there in the midst of the company of monks.

1. Và sau **Đức Phật Phussa** là Bậc Đã Tự Tỉnh Giác có danh xưng **Vipassin (*)**, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bậc với thị lực, đã dẫn sinh trong thế gian.

[(*)]: Vị đầu tiên trong sáu vị **Phật** trước **Đức Phật Gotama**. Được bắt đầu với **Phật Vipassin**, **Trường Bộ Kinh ii.2ff.** đưa ra một số chi tiết về “đời sống” của họ. Cf. **Mahāvatsu iii. 245f.** Đôi khi **Đức Phật Vipassin** đã được cho là đã giáo đạo **Giáo Pháp** một lần trong mỗi bảy năm, xem **Bộ Chú Giải về Tăng Chi Bộ Kinh i.165**, và tổ chức lễ **Bố Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật)** một lần trong mỗi bảy năm, xem **Bộ Chú Giải về Kinh Pháp Cú iii. 236**, và một lần trong mỗi sáu năm, thế nhưng trong những thời khắc đặc biệt như vậy toàn thể Giáo Đoàn các vị tu sĩ đều đã hiện diện, **Bộ Chú Giải về Tạng Luật 186 ff.** Xem thêm **Tạng Luật iii. 7ff.**]

2. Khi Ngài đã phá vỡ mọi sự bất tri tình đạt lý (**Vô Minh**) và đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng, Ngài bắt đầu vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong thành thị **Bandhumatī**.

3. Khi Bậc lãnh đạo đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**, thì Ngài đã giác tỉnh cả hai (*). Đây đã là sự thấu triệt lần thứ nhất, không thể kể bằng con số.

[(*)]: Vương Tử **Khaṇḍa**, em trai cùng Cha khác Mẹ, và **Tissa**, nam hài của vị Giáo Sĩ, sau này trở thành Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng của Ngài, xem câu kệ 28 và **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 237; Cf. **Bộ Chú Giải về Tăng Chi Bộ Kinh ii. 140.**]

4. Sau này, Ngài với danh khí vô hạn đã tường tế thuyết minh Pháp Chân Lý ở nơi đó. Sự thấu triệt lần thứ hai đã có tám mươi bốn ngàn người.

5. Khi họ đã đến tu đạo viện, Bậc với thị lực đã giáo đạo **Giáo Pháp** đến tám mươi bốn ngàn người, họ đã xuất phát tuân theo mô phạm của Bậc Đã Tự Tỉnh Giác.

6. Khi đã đến gần và đã lắng nghe khi Ngài đang thuyết thoại (và đang an trú) về mọi phương diện, thì họ cũng đi đến (*) **Giáo Pháp** quang vinh; đây đã là sự thấu triệt lần thứ ba.

[(*)]: Điều này có nghĩa là họ đã đi đến liễu tri **Giáo Pháp** Ngài. Thi nhân cố gắng

kết nối những ý nghĩa đã hàm súc của **Đi đến gần** và **Đi vào ngồi gần bên**, ngồi gần bên, hoặc khi đã đến gần. Về tình cảm Cf. **Trung Bộ Kinh i. 480.**]

7. **Đức Phật Vipassin**, Bậc dự ngôn vĩ đại, đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

8. Lần tụ tập đầu tiên đã có sáu triệu tám trăm ngàn (*) tu sĩ. Lần tụ tập thứ hai đã có một trăm ngàn tu sĩ.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** bỏ sót.]

9. Lần tụ tập thứ ba đã có tám mươi ngàn tu sĩ. Bậc Đã Tự Tỉnh Giác đã phát quang ở nơi đó giữa đoàn thể các vị tu sĩ.

10. *I at that time was a Nāga-king named Atula, of great psychic potency, meritorious, bearer of light.*

11. *When I went up to the eldest in the world (Lokajettha) then, playing on Deva-like musical instruments, having surrounded (him) (*) with countless crores of Nāgas,*

[(*): I.e. the Lord, Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 241.]

12. *having approached Vipassin, the Self-Awakened One, leader of the world, and having invited (*) him, I gave the king under Dhamma a golden seat inlaid with pearls and jewels, embellished with every adornment.*

[(*): **Nimantetvā**, i.e. had invited him to accept the gift.]

13. *As he was sitting in the midst of the Order that Buddha too declared of me: "Ninety-two eons from now this One will be a Buddha.*

14. *Having departed from the delightful city of Kapila, he will be a Tathāgata. When he has striven the striving and carried out austerities,*

15. *after sitting at the root of the Ajapāla tree and accepting milk-rice there, the Tathāgata will go to the Nerañjarā.*

16. *When he has partaken of the milk-rice on the bank of the Nerañjarā, that Conqueror will go to the root of the Tree of Awakening by the glorious way prepared.*

10. Ta tại thời điểm ấy đã là một **Long Vương** có danh xưng **Atula**, với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*), người mang ánh sáng.

11. Thế rồi khi Ta đã đi đến Bậc niên linh tối đại trong thế gian (**Thế Tôn**), khi đã diễn tấu những nhạc khí tự hồ ở **Thiên Giới**, khi đã vây chung quanh (Ngài) (*) với vô số hàng chục triệu **Chúng Long Thần**,

[(*): Đó là Đức Thế Tôn, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 241.]

12. khi đã tiếp cận **Đức Phật Vipassin**, Bậc Đã Tự Tỉnh Giác, Bậc lãnh đạo thế gian, và khi đã cung thỉnh (*) Ngài, Ta đã phụng hiến Bậc **Pháp Vương** một kim bảo tọa đã được khảm với các hạt trân châu và những châu bảo, và được trang hoàng với mọi vật trang sức.

[(*): **Cung Thỉnh (Yêu Thỉnh)**, đó là đã cung thỉnh Ngài tiếp thụ lễ vật.]

13. Khi Ngài đang an tọa ở giữa Giáo Đoàn, **Đức Phật** ấy cũng đã tuyên bố về Ta: “Chín mươi hai thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

14. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người, vị ấy sẽ trở thành một **Đức Như Lai**. Khi vị ấy đã nỗ lực phấn đấu và đã thực hành điều kiện gian khổ,

15. sau khi đã an tọa tại cội cây đa **Son Dương Dưỡng Nhân** và khi đã tiếp thụ bát cơm sữa ở nơi đó, **Đức Như Lai** sẽ đi đến sông **Nerañjarā** (*Ni Liên Thiên*).

16. Khi vị ấy đã hưởng dụng (*) bát cơm sữa ở trên bờ sông **Nerañjarā**, **Bậc Hoạch Thăng Giả** ấy sẽ đi đến cội Cây Tỉnh Giác bằng Đạo Lộ quang vinh đã được hảo chuẩn bị.

17. Then, circumambulating the dais of the Tree of Awakening, the unsurpassed One of great renown will awaken to Self-Awakening, at the root of an Assattha.

18. His genatrix and mother will be named Māyā, his father Suddhodana; he will be named Gotama.

19. Kolita and Upatissa, cankerless (Āsavakkhaya), attachment gone, tranquil in mind, concentrated, will be the chief disciples.

20. Ānanda will be the name of the attendant who will be attend on this Conqueror. Khemā and Uppalavaṇṇā will be the chief women disciples,

21. cankerless, attachment gone, tranquil in mind, concentrated. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Assattha”.

22. When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.

17. Thế rồi, khi đã đi nhiều vòng quanh giảng đài cội Cây Tỉnh Giác, **Bậc xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng) cực hữu danh vọng sẽ được tỉnh giác tại một cội **Giác Ngộ Thụ**.

18. Cơ nhân thuộc gia hệ và Mẫu Thân vị ấy sẽ có danh xưng **Māyā**, Thân Phụ vị ấy là **Suddhodana**; vị ấy sẽ có danh xưng **Gotama**.

19. **Trưởng Lão Kolita** và **Trưởng Lão Upatissa**, các **Bậc Vô Hủ Bại (Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh])**, sự chấp trước đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí, sẽ là **Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng**.

20. **Trưởng Lão Ānanda** sẽ là danh xưng của vị **Thị Giả**, là vị sẽ phục vụ **Bậc Hoạch Thăng Giả** này. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā** sẽ là **Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni**,

21. **Bậc Vô Hủ Bại (Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh])**, sự chấp trước đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí. Cây Tỉnh Giác của **Đức Thế Tôn** ấy đã được gọi là **Giác Ngộ Thụ**”.

22. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn **Thập Pháp Toàn Thiện**.

23. Bandhumatī was the name of the city, Bandhumā the name of the warrior-noble,

Bandhumatī the name of the mother of *Vipassin*, the great seer.

24. He lived the household life for eight thousand years. The three superb palaces were *Nanda*, *Sunanda*, *Sirimā*.

25. There were forty-three thousand beautifully adorned women. His wife was named *Sutanū* (*), his son was named *Samavattakkhandha* (+).

[(*): *Buddhavaṃsa Sutanā*; Burmese edition of *Buddhavaṃsa Sudassanā*; Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon / Burmese edition *Sudassanā* adding that she is also called *Sutanū*; she is again so called at Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 241. *Sudhānā* with v. I. *Sutanā* at Commentary on *Dīghanikāya* 422.]

[(+): *Buddhavaṃsa Saṃvattakkhando*.]

26. After he had seen the four signs he departed by chariot as the means of conveyance. The Conqueror strove the striving for not less than eight months.

27. *Vipassin*, leader of the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in a deer-sanctuary.

23. *Bandhumatī* đã là tên gọi của thành thị, *Bandhumā* đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, *Bandhumatī* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Vipassin*, Bạc dự ngôn vĩ đại.

24. Ngài đã sống đời sống gia đình trong tám ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là *Nanda*, *Sunanda*, *Sirimā*.

25. Đã có bốn mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng *Sutanū* (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng *Samavattakkhandha* (+).

[(*): Hệ Tộc Chư Phật đọc là *Sutanā*; bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật đọc là *Sudassanā*; Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ đọc là *Sudassanā* nói thêm rằng Cô ấy còn được gọi là *Sutanū*; Cô ấy lại được gọi như vậy tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 241. Đọc là *Sudhānā* với v. I. *Sutanā* tại Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh trang 422.]

[(+): Hệ Tộc Chư Phật đọc là *Saṃvattakkhando*.]

26. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa làm phương pháp vận chuyển. Bạc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng.

27. Đức Phật *Vipassin*, Bạc lãnh đạo thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe Giáo Pháp trong một khu rừng bảo hộ loài nai.

28. *Khaṇḍa* and *Tissa* were the chief disciples. *Asoka* was the name of the attendant on *Vipassin*, the great seer.

29. *Candā* and *Candamittā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Pāṭalī*.

30. *Punabbasumitta* and *Nāga* were the chief attendants; *Sirimā* and *Uttarā* were

the chief women attendants.

31. **Vipassin**, leader of the world, was eighty cubits tall. His lustre streamed forth for seven **Yojanas** all around.

32. The **Buddha**'s life-span then was eighty thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

33. He released from bondage many **Devas** and men, and to the remaining ordinary people he pointed out the Way and what was not the Way.

34. When he had displayed the light (*) and had taught the undying state, blazing like a mass of fire he waned out with the disciples.

[(*): **Āloka**, the light of the knowledge of the Way, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 242.]

35. The glorious psychic potency, the glorious merit, and the Marks that were blossoming (*) have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?

[(*): Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / Burmese edition ca kusumitaṃ; **Buddhavaṃsa Catubhūmikaṃ**.]

36. **Vipassin**, glorious Conqueror, Wise One (*) waned out in **Sumitta**-park. A glorious **Thūpa** to him was seven **Yojanas** high.

[(*): **Buddhavaṃsa Dhīro**, Burmese edition of **Buddhavaṃsa Buddho**.]

28. **Trưởng Lão Khaṇḍa** và **Trưởng Lão Tissa** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Asoka** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Vipassin**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

29. **Trưởng Lão Ni Candā** và **Trưởng Lão Ni Candamittā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Pāṭalī**.

30. **Punabbasumitta** và **Nāga** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Sirimā** và **Uttarā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

31. **Đức Phật Vipassin**, Bạc lãnh đạo thế gian, đã có tám mươi cubits cao. Vàng quang trạch (hào quang) của Ngài đã phóng ra khắp mọi nơi chung quanh trong bảy **Do Tuần**.

32. Thọ mệnh của **Đức Phật** lúc bấy giờ đến bát thập thiên niên. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

33. Ngài đã giải thoát khỏi sự thúc phục cho rất nhiều **Chư Thiên** và Nhân Loại, và đối với những người bình thường còn lại, Ngài đã chỉ xuất Đạo Lộ và điều chi không phải Đạo Lộ (Đạo Phi Đạo).

34. Khi Ngài đã hiển thị xuất ánh sáng (*) và đã giáo đạo trạng thái vĩnh hằng, khi đã **hùng hùng nhiên thiêu** (bừng bừng bùng cháy, hùng hực bùng cháy) tự hồ một khối lửa, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*): **Lượng Quang** (**Quang Mang**, **Khán Kiến**, **Sở Kiến**), ánh sáng của Tri Thức Đạo Lộ, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 242.]

35. Năng lực siêu tự nhiên quang vinh, công đức hạnh quang vinh, và những Đặc Trưng đã phát triển hoàn toàn thành công (*) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các

thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*)]: Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **ca kusumitam**; **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Catubhūmikam**.]

36. Đức Phật Vipassin, Bậc Hoạch Thắng Giả, Bậc Trí Giả (*) đã viên tịch trong công viên **Sumitta**. Một **Bảo Tháp** tráng lệ (đối với Ngài) đã là bảy **Do Tuần** cao..

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Triết Nhân (Trí Giả)**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Đức Phật**.]

20. THE TWENTIETH CHRONICLE: THAT OF THE LORD SIKHIN

20. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN SIKHIN

1. After Vipassin was the Self-Awakened One named Sikhin, Supreme among Men, Conqueror, without an equal, matchless.

2. Having smashed Māra's army, attained to Supreme Self-Awakening, he turned the Wheel of Dhamma out of compassion for breathing things.

3. As Sikhin, Bull (-man) () of Conquerors, was turning the Wheel of Dhamma there was the first penetration by a hundred thousand crores.*

[(*)]: *Puṅgava as at Visuddhimagga 78, Mahāvastu iii. 249.]*

4. And later while the best of the company (), the Supreme among Men, was teaching Dhamma there was the second penetration by ninety thousand crores.*

[(*)]: *Gaṇaseṭṭha, best of the band of disciples.]*

5. And while he was displaying the Marvel of the Double (Yamaka Pāṭihāriya) to the world with the Devas there was the third penetration by eighty thousand crores.

6. Sikhin, too, great seer, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (Khīṇāsava), stainless, tranquil in mind.

7. The first gathering was of a hundred thousand monks; the second gathering was of eighty thousand monks.

8. The third gathering was of seventy thousand monks; it was unsullied like a lotus grown up in the water.

1. Sau **Đức Phật Vipassin** đã là Bậc Đã Tự Tỉnh Giác có danh xưng **Sikhin**, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bậc chí cao vô thượng (tối cao, tốt đỉnh), Bậc vô dũ luân tỷ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song).

2. Khi đã phá tan đội quân **Ác Ma**, đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** vì sự đồng tình đối với các sinh vật hô hấp.

3. Khi **Đức Phật Sikhin**, **Bậc Bru Hình Đại Hán** (*) (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của các Bậc Hoạch Thắng Giả, đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) người.

[(*)]: **Bậc Tối Hảo (Bậc Trác Việt)** là tại Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 78, **Mahāvastu**

trang iii. 249.]

4. Và sau đó trong khi Bạc tối hảo trong đoàn thể (*), Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, đang giáo đạo **Giáo Pháp** thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với chín trăm tỷ người.

[(*): **Bạc Tối Hảo Trong Toàn Thể Tu Sĩ**, Bạc tối hảo trong đoàn thể đệ tử.]

5. Và trong khi Ngài đang hiển thị xuất Song Đối Kỳ Tích (**Song Đối Thần Túc Thắng Trí**) đến với thế gian cùng với **Chư Thiên** thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với tám trăm tỷ người.

6. **Đức Phật Sikhin**, Bạc dự ngôn vĩ đại, cũng đã có ba Hội Chúng với các Bạc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh nội tâm.

7. Lần tụ tập đầu tiên đã có một trăm ngàn tu sĩ; lần tụ tập thứ hai đã có tám mươi ngàn tu sĩ.

8. Lần tụ tập thứ ba đã có bảy mươi ngàn tu sĩ; nó đã khiết tịnh tự hồ một hoa sen đã mọc lên trong nước.

9. *I at that time was a warrior-noble named Arindama. With food and drink I refreshed the Order with the Self-Awakened One at the head.*

10. *After giving many glorious robes – not less than a crore of robes – I gave the Self-Awakened One a caparisoned riding-elephant (*).*

[(*): *Hatthiyāna*, elephant vehicle, mount, mode of conveyance. The same word has been used, and is used below, verse 18, in speaking of the *Bodhisattas* who departed *Hatthiyānena*, which I have translated “mounted on an elephant”. I think “on a riding elephant” would be just as good, and would distinguish a riding-elephant from a working one.]

11. *Measuring (the dimensions of) the riding-elephant, I presented what was allowable (*). I fulfilled my purpose which was ever-present and firm.*

[(*): *Kappiya*, permissible or allowable of use. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 245 gives *Kappiyabhaṇḍam*. Dictionary of *Pāli Proper Names (G.P. Malalasekera)*, 1938, (s.v.i *Arindama*) “suitable gifts to the height of an elephant”. Perhaps a stable for the elephant is intended.]

12. *And that Buddha Sikhin, highest leader in the world, also declared of me: “Thirty-one eons from now this One will be a Buddha.*

13. *Having departed from the delightful city of Kapila..” “..we will be face to face with this One.”*

14. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Arindama**. Với thực phẩm và thức uống, Ta đã khôi phục hoạt lực Giáo Đoàn cùng với Bạc Đã Tự Tỉnh Giác là người đứng đầu.

10. Khi đã phụng hiến nhiều mảnh y xuất sắc – không ít hơn mười triệu mảnh y – Ta

đã phụng hiến Bậc Đấng Tự Tỉnh Giác một con voi cưới được phủ một chiếc áo choàng (*).

[(*)]: **Kỳ Tượng**, tứ luân tượng xa, tọa kỵ, phương pháp vận chuyển. Từ ngữ tương tự đã được sử dụng, và đã được sử dụng dưới đây, câu kệ 18, khi đang nói về **Chư Giác Hữu Tình** các Bậc đã xuất phát trên **Kỳ Tượng**, mà Tôi đã phiên dịch “cưỡi trên một con voi”. Tôi nghĩ “trên một con voi đang cưới” thì cũng sẽ tốt vậy, và sẽ phân biệt một con voi đang cưới với một con voi đang làm.]

11. Khi đã đo (những kích thước của) con voi đang cưới, Ta đã cúng dường với những lễ vật đáp ứng (*). Ta đã hoàn thành viên mãn mục đích của mình vốn **tổng thị tồn tại** (*vẫn luôn tồn tại*) và kiên định.

[(*)]: **Ứng Đương (Ứng Cai)**, có thể dùng được hoặc được phép sử dụng. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 245 cho là **Tăng Lữ Ứng Hữu (Tứ Chúng Vật Phẩm)**. Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ (**G.P. Malalasekera**), năm 1938, (s.v.i **Bậc Giác Hữu Tình Arindama**) “những lễ vật thích hợp với chiều cao của một con voi”. Có lẽ đã có ý định làm một chuông cho voi.]

12. Và **Đức Phật Sikhin** ấy, Bậc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, cũng đã tuyên bố về Ta: “Ba mươi một thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người..” “..chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

14. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. *Aruṇavatī was the name of the city, Aruṇa (*) the name of the warrior-noble, and Pabhāvatī the name of the mother of Sikhin, the great seer.*

[(*)]: *Aruṇavā at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 243 (prose), 246 (verse), Saṃyuttanikāya i. 155, Jinakālamāli 18.]*

16. *He lived the household life for seven thousand years. The three superb palaces were Sucanda, Giri, Vāhana (*)’*

[(*)]: *Burmese edition of Buddhavaṃsa reads Sucandaka Giri Vasabha. Prose part of Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition calls them Sucandakasiri Giriyaṃsa Nārivasaṃsa. Buddhavaṃsa reads Vahana. This verse does not occur in the Commentary.]*

17. *There were twenty-four thousand beautifully adorned women. His wife was called Sabbakāmā, his son was named Atula.*

18. *After he had seen the four signs he departed mounted on an elephant (*). The Supreme among Men engaged in striving for eight months.*

[(*)]: *Perhaps the elephant given to him by Arindama.]*

19. *Sikhin, highest leader in the world, great hero, Supreme among Men, on being*

requested by **Brahma**, turned the Wheel in a deer-sanctuary (*).

[(*): Commentary on **Dhammapada** iii.236 says he held the **Uposatha** once in every six years; see **Vinaya** iii. 7ff.]

20. **Abhibhū** and **Sambhava** (*) were the chief disciples. **Khemaṅkara** was the name of the attendant on **Sikhin**, the great seer.

[(*): Both are mentioned at **Samyuttanikāya** i.155f. where there is a story about **Abhibhū** which is referred to at **Āṅguttaranikāya** i. 227, **Kathavatthu** 204, Commentary on **Dīghanikāya** 416.]

21. **Makhilā** (*) and **Padumā** were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the **Puṇḍarīka** (+).

[(*): As at **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, **Ceylon** edition, **Jānaka** i.41. **Akhilā** at **Buddhavaṃsa**, **Sakhilā** at Commentary on **Buddhavaṃsa**, **Burmese** edition.]

[(+): Identified by Commentary on **Buddhavaṃsa** and Commentary on **Dīghanikāya** 416 with the **Setamba**, white mango.]

22. **Sirivaḍḍha** and **Canda** (*) were the chief attendants; **Cittā** and **Sugattā** were the chief women attendants.

[(*): **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, **Burmese** edition **Nanda**.]

15. **Aruṇavatī** đã là tên gọi của thành thị, **Aruṇa** (*) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, và **Pabhāvatī** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Sikhin**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Đọc là **Aruṇavā** tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 243 (văn xuôi), 246 (câu kệ); Tương Ứng Bộ Kinh trang i. 155, Bộ **Jinakālamālī** trang 18.]

16. Ngài đã sống đời sống gia đình trong bảy ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Sucanda**, **Giri**, **Vāhana** (*)'

[(*): Bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật đọc là **Sucandaka Giri Vasabha**. Phần văn xuôi của Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ / Miến ngữ gọi chúng là **Sucandakasiri Giryassa Nārivasabha**. Hệ Tộc Chư Phật đọc là **Vahana**. Câu kệ này không xuất hiện trong Bộ Chú Giải.]

17. Đã có hai mươi bốn ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã được gọi là **Sabbakāmā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Atula**.

18. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát cười trên một con voi (*). Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong tám tháng.

[(*): Có lẽ con voi do **Arindama** đã phụng hiến Ngài.]

19. Đức Phật **Sikhin**, Bạc lãnh đạo tối thượng trong thế gian, Bạc Đại Anh Hùng, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai (*).

[(*): Bộ Chú Giải về Kinh Pháp Cú iii.236 nói rằng Ngài đã tổ chức lễ **Bô Tát Trai**

Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật) một lần trong mỗi sáu năm; xem **Tạng Luật iii. 7ff.**]

20. Trưởng Lão Abhibhū và Trưởng Lão Sambhava (*) đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Khemaṅkara** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Sikhin**, Bạc dự ngôn vĩ đại.

[(*): Cả hai đã được đề cập tại **Tương Ưng Bộ Kinh i.155f.** nơi mà có một truyện ký về **Trưởng Lão Abhibhū** vốn đã được nói đến tại **Tăng Chi Bộ Kinh i. 227**, **Ngũ Tông** trang 204, **Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh** trang 416.]

21. Trưởng Lão Ni Makhilā (*) và Trưởng Lão Ni Padumā đã là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là Cây **Bạch Liên**, Cây Xoài Thơm hoặc Trắng, (+).

[(*): Là tại bản ấn loát **Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ, Kinh Bốn Sinh i. 41.** Đọc là **Akhilā** tại **Hệ Tộc Chư Phật**; đọc là **Sakhilā** tại **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ.**]

[(+): Đã được **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật** và **Bộ Chú Giải về Trường Bộ Kinh** trang 416 nhận xuất với **Mang Quả**, cây xoài trắng có vị ngọt.]

22. Sirivaḍḍha và Canda (*) đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Cittā và Sugattā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*): Bản ấn loát **Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật**, **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ** đọc là **Nanda.**]

23. That Buddha was seventy cubits in height. He of the thirty-two glorious Marks resembled a golden festooned column.

24. The fathom-length halo was a lustre that streamed forth from his body continuously day and night for three Yojanas over all the quarters.

25. This great-seer's life-span was seventy thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

26. Having made the cloud of Dhamma rain down moistening the world with the Devas, attaining to that peace (*) himself, he waned out with the disciples.

[(*): **Khema** is the security or peace of **Nibbāna** as **Commentary on Buddhavaṃsa** notes.]

27. The minor characteristics with which he was endowed, the thirty-two glorious Marks (*) have all disappeared. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?

[(*): **Commentary on Buddhavaṃsa** says the Lord's body was endowed with the 80 minor characteristics and adorned with the 32 Marks of a Great Man.]

28. Sikhin, glorious sage, Buddha, waned out in Dussa-park (*). A glorious Thūpa (to him) was three Yojanas high.

[(*): **Assa** at **Burmese edition of Buddhavaṃsa** and **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition.** But **Dussa**, as at **Buddhavaṃsa, Thūpavaṃsa 16, Jinakālamālī 18**, might have reference to the **Dussa**, cloths or robes, that the **Bodhisatta** gave to **Sikhin**,

see above verse 10.]

23. **Đức Phật** ấy đã có bảy mươi **cubits** về chiều cao. Ngài với ba mươi hai Đặc Trưng quang vinh đã giống như hình dạng một cột trụ dây hoa vàng ròng.

24. Vàng hào quang dài một sải đơn vị (*bằng 6 feet hoặc 1m 829*) đã là vàng quang trạch (*hào quang*) phóng ra từ kim thân Ngài một cách liên tục ngày và đêm hết tất cả các phương hướng trong ba **Do Tuần**.

25. Thọ mệnh của Bạc dự ngôn vĩ đại này đã là bảy mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

26. Khi đã làm đám mây **Giáo Pháp** trút xuống như mưa làm thấm ướt cả thế gian cùng với **Chư Thiên**, khi đã tự thành đạt sự bình an ấy (*), Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*): **Bình An (An Toản)** là sự an toàn hoặc sự bình an của **Níp Bàn**, là Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** chú thích.]

27. Những đặc trưng thứ yếu mà Ngài đã hội đủ phúc duyên, cùng với ba mươi hai Đặc Trưng quang vinh (*) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói rằng kim thân Đức Thế Tôn đã hội đủ phúc duyên với 80 đặc trưng thứ yếu và được trang sức với 32 Đặc Trưng của một Bạc Vĩ Nhân.]

28. **Đức Phật Sikhin**, Bạc Hiền Trí quang vinh, **Đức Phật**, đã viên tịch trong công viên **Dussa** (*). Một **Bảo Tháp** tráng lệ (đối với Ngài) đã là ba **Do Tuần** cao.

[(*): Đọc là **Assa** tại bản ấn loát **Miễn** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miễn** ngữ. Thế nhưng đọc là **Dussa**, là tại **Hệ Tộc Chư Phật**, **Hệ Tộc Bảo Tháp** trang 16, Bộ **Jinakālamālī** trang 18, có thể là có sự đề cập đến **Bố Y**, những mảnh vải hoặc các mảnh y, mà **Bạc Giác Hữu Tình** đã phụng hiến đến **Đức Phật Sikhin**, xem câu kệ 10 ở trên.]

21. THE TWENTY - FIRST CHRONICLE: THAT OF THE LORD VESSABHŪ

21. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI MỘT: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN VESSABHŪ

1. In the same **Maṇḍa** eon the leader (*) named **Vessabhū**, without an equal, matchless, arose in the world.

[(*): **Nāyako**, but **Buddhavaṃsa** reads so **Jino** which **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa** recognizes as a reading. He is said to have held **Uposatha** once in every six years **Commentary on Dhammapada iii. 236**. See also **Vinaya iii. 7ff.**]

2. Realizing then that it (*) was aflame with the fire of passion and was the domain (+) of cravings then, he attained Supreme Self-Awakening like an elephant breaking asunder its shackles.

[(*): **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 249 Sakalaṃ idaṃ lokattayaṃ, this entire triple world.**]

[(+): *Vijitaṃ explained by Ratthañ ca vasavattiṭṭhānaṃ at Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 249.*]

3. When *Vessabhū*, leader of the world, was turning the Wheel of *Dhamma* there was the first penetration by eighty thousand crores.

4. When the eldest (*) in the world, Bull of Men (+), was setting out on tour in the realm there was the second penetration by seventy thousand crores.

[(*): *Jetṭha*; Commentary on *Buddhavaṃsa, Ceylon edition* reads *Setṭha*, best, as noticed by *Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition*. For “eldest” see i. 72 above.]

[(+): *Narāsabha*; *Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition: Mahāyasa, of great renown.*]

5. He worked a Marvel (*) driving out a great false view; men and deities of the ten-thousand worlds of men with the *Devas* were gathered together.

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa* says it was the Marvel of the Double (*Yamaka Pāṭihāriya*).]

1. Trong cùng thời kỳ cực mạn trường **Tinh Khiết Đại Kiếp** đã là Bậc lãnh đạo (*) có danh xưng *Vessabhū*, Bậc chí cao vô thượng (tối cao, tốt đỉnh), Bậc vô dũ luân tỷ (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), đã dẫn sinh trong thế gian.

[(*): Thủ Lĩnh (Lãnh Tụ, Lãnh Đạo Nhân, Hội Trưởng), thế nhưng Hệ Tộc Chư Phật đọc như vậy là Bậc Hoạch Thắng Giả (Đức Phật) mà bản ấn loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật công nhận là một cách đọc. Ngài được nói rằng đã tổ chức lễ **Bố Tát Trai Giới** (Ngày Tụng Niệm Giới Luật) một lần trong mỗi sáu năm; Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú iii. 236**. Xem thêm **Tạng Luật iii. 7ff.**]

2. Thế rồi khi đã chứng tri rằng (*) đã bị khích động với ngọn lửa khốc ái và đã là lãnh vực (+) của những nỗi lòng khát vọng lúc bấy giờ, Ngài đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng tự hồ một con voi đã bẻ làm đôi những khoen xích của nó.

[(*): Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 249 đọc là *Sakalam idaṃ lokattayaṃ*, nơi đây trọn vẹn cả Tam Giới.]

[(+): **Chinh Phục** (Chiến Thắng, Thắng Lợi, Khắc Phục) được giải thích với **vương quốc** và dưới sự kiểm soát xứ sở tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 249.]

3. Khi **Đức Phật Vessabhū**, Bậc lãnh đạo thế gian, đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với tám trăm tỷ người.

4. Khi Bậc niên linh tối đại trong thế gian (*), **Bậc Bru Hình Đại Hán** (+) (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của Nhân Loại (+), đang **động thân lữ hành** trong Vương Quốc thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với bảy trăm tỷ người.

[(*): **Bậc Tối Cao** (Bậc Trưởng Lão, Bậc Huỳnh Trưởng); Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ đọc là **Bậc Tối Thượng** (Tối Kiết Xuất, Tối Hảo, Tốt Đỉnh, Tối Ưu Tú), Bậc Tối Hảo (Tối Xuất Sắc), như đã được quan chú bởi bản ấn loát

Miến ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến ngữ**. Đối với “Bậc Niên Linh Tối Đại” xem trang i. 72 ở trên.]

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ / Miến ngữ** đọc là **Bậc Đại Danh Dự (Bậc Đại Vinh Dự, Bậc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

5. Ngài đã sáng tạo một Kỳ Tích (*) khi đã thanh trừ một quan điểm thô ngộ cự đại; Nhân Loại và Chư Thiên trong thập thiên thế giới của Nhân Loại cùng với **Chư Thiên** đã tụ hợp lại.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói rằng đó đã là Song Đôi Kỳ Tích (**Song Đôi Thần Túc Thắng Trí**).]

6. *On seeing the great wonder, astonishing, astounding, sixty crores of Devas and men awakened.*

7. *Vessabhū, great seer, had three assemblies of steadfast Ones whose cankers were destroyed (Khīṇāsava), stainless, tranquil in mind.*

8. *The first gathering was of eighty thousand monks; the second gathering was of seventy thousand monks (*).*

[(*): *There is some confusion here. Buddhavaṃsa, Burmese edition of Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition give Sattatibhikkhusahassa in the verse, but in the prose portions of Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition and in the verse in Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition the number is given as Sattatiṃsasahassa, 37,000.]*

9. *The third gathering was of sixty thousand monks who had overpassed the fear of ageing and so forth (*), great seers, own sons (+) (of the Buddha).*

[(*): *Buddhavaṃsa Jarādibhayacittānaṃ; Burmese edition of Buddhavaṃsa - Bhayabhītānaṃ; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition - Bhayātītānaṃ; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition - Bhataītānaṃ.]*

[(+): *“Spiritual” sonship is meant.]*

10. *The superb Wheel had been turned by that Buddha without an equal. I rejoiced in the going forth when I had heard the excellent Dhamma (*).*

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition reverse the order of verse 10, 11 as given in Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition, presumably so that the Bodhisatta begins his “autobiography” at the traditional place though this separates the two verses that refer to the gift. I follow Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition.]*

6. Khi đã khán kiến điều kỳ tích, thật đáng kinh ngạc, thật đáng kinh hoàng, sáu trăm triệu **Chư Thiên** và Nhân Loại đã tỉnh giác.

7. **Đức Phật Vessabhū**, Bậc dự ngôn vĩ đại, đã có ba Hội Chúng với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (trong sạch không lỗi lầm), bình tĩnh nội tâm.

8. Lần tụ tập đầu tiên đã có tám mươi ngàn tu sĩ; lần tụ tập thứ hai đã có bảy mươi ngàn tu sĩ (*).

[(*): Có một số điều bất xác định. **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đưa ra là **Sattatibhikkhusahassa** trong câu kệ, thế nhưng trong các phần văn xuôi của Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ và trong câu kệ trong Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ thì con số đã được đưa ra là **Sattatimsasahassa, 37,000.**]

9. Lần tụ tập thứ ba đã có sáu mươi ngàn tu sĩ, họ đã vượt qua nỗi sợ hãi về lão邁 và v.v. (*), các Bậc dự ngôn vĩ đại, các Chúng Thiện Nam Tử (+) (của **Đức Phật**).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Jarādibhayacittānam**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **-Bhayabhītānam**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **-Bhayātītānam**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **-Bhatatītānam.**]

[(+): có ý nghĩa là phạm nam tử “tinh thần”.]

10. **Pháp Luân** cực hảo đã được **Đức Phật** ấy vận chuyển chí cao vô thượng (tối cao, tột đỉnh). Ta đã vui mừng trong việc xuất phát khi Ta đã nghe **Giáo Pháp** cực hảo (*).

[(*): Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đảo ngược thứ tự của câu kệ 10, 11 như đã được đưa ra trong **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ, đại khái nhằm để **Bậc Giác Hữu Tình** bắt đầu “tự truyện” của mình tại địa điểm truyền thống mặc dù điều này tách biệt hai câu kệ mà đề cập đến lễ vật. Tôi tuân chiếu **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ.]

11. *I at that time was a warrior-noble called **Sudassana**. Having invited the great hero and given a gift of great value (*), I honoured the Conqueror and the Order with food, drink, with clothing.*

[(*): *This line omitted at **Buddhavaṃsa.***]

12. *Having bestowed the great gift, unrelaxing night and day, I went forth in the Conqueror's presence in the going forth that is endowed with special qualities.*

13. *Endowed with the special quality of right practice, composed in the duties and in Morality, seeking for Omniscience I delighted in the Conqueror's Dispensation (**Sāsana**).*

14. *Having come to faith and zest, I revered the **Buddha**, the teacher (*). Zest arose for the sake of my Awakening itself.*

[(*): ***Buddhavaṃsa Buddhamaṃ vandāmi sattharam**; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition **Pāde vandāmi satthari** as noted at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition.*]

15. *Knowing that I had no intention of turning back (*), the Self-Awakened One spoke thus “Thirty-one eons from now this One will be a **Buddha**.”*

[(*): *Anivattimānasam (Buddhavaṃsa Anivatta-) Nātvā*, “knowing my purpose of no-turn back”, cf. vii. 2 *Anivattigamanamagga*.]

16. *Having departed from the delightful city of Kapila..” “..in the distant future we will be face to face with this One”.*

17. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

11. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc được gọi là **Sudassana**. Khi đã cung thỉnh Bạc Đại Anh Hùng và đã phụng hiến một lễ vật có giá trị cực hảo (*), Ta đã tôn kính Bạc Hoạch Thăng Giả và Giáo Đoàn với thực phẩm, thức uống cùng với y phục.

[(*): Dòng này đã bị bỏ qua tại **Hệ Tộc Chư Phật**.]

12. Khi đã ban tặng lễ vật cực hảo, khi đã bắt phóng túng ngày và đêm, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Bạc Hoạch Thăng Giả mà trong việc xuất phát đã hội đủ phúc duyên với những ưu chất đặc biệt.

13. Đã hội đủ phúc duyên với ưu chất đặc biệt của sự thực hành chính đáng, đã bao gồm trong những trách nhiệm và trong Quy Phạm Đạo Đức, khi đang tầm cầu Sự Toàn Tri Toàn Giác Ta đã cao hứng trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bạc Hoạch Thăng Giả.

14. Khi đã có được sự tín tâm và niềm **thú vị (ý vị hứng thú)**, Ta đã tôn kính **Đức Phật**, Bạc Tôn Sư (*). Niềm **thú vị (ý vị hứng thú)** đã phát sinh chính vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Buddham vandāmi sattharam**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Pāde vandāmi satthari** như đã được chú thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ.]

15. Khi đã liễu tri rằng Ta đã không có tác ý trong việc phản hồi (*), Bạc Đã Tự Tỉnh Giác đã thuyết thoại như vậy “Ba mươi một thời kỳ cực mạn trường kể từ hôm nay vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

[(*): **Bất Hồi Đầu (Bất Phản Hồi)** (**Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Anivatta-**) **Nātvā**, “khi đã liễu tri mục đích của Ta là bất phản hồi”, cf. vii. 2 **Đạo Lộ Bất Hồi Đầu (Đạo Lộ Bất Thoái Súc, Đạo Lộ Bất Phản Hồi)**.]

16. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người..” “..chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.”

17. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

18. *Anoma (*) was the name of the city, Suppatīta (+) the name of the warrior-noble, Yasavatī the name of the mother of Vessabhū, the great seer.*

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 247, 251 Anupama; Dīghanikāya ii. 7, Jānaka i. 42 Anopama.*]

19. *He lived the household life for six thousand years. The three superb palaces were Ruci, Suruci, Rativadḍhana (*).*

[()]: **Buddhavaṃsa Vaḍḍhana.**]*

20. There were not less than thirty thousand beautifully adorned women. His wife was named **Sucittā**, his son was named **Suppabuddha**.

21. After he had seen the four signs he departed by palanquin (*) as the means of conveyance. The Supreme among Men engaged in striving for six months.

[()]: By a golden palanquin, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 241.]*

22. **Vessabhū**, leader of the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by **Brahma**, turned the Wheel in **Aruṇa**-park.

23. **Soṇa** and **Uttara** were the chief disciples. **Upasanta** (*) was the name of the attendant on **Vessabhū**, the great seer.

[()]: **Dīghanikāya ii. 6 Upasannaka.**]*

24. **Dāmā** (*) and **Samālā** were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Great **Sāla**.

[()]: Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition **Rāmā.**]*

25. **Sotthika** and **Ramma** were the chief attendants; **Gotamī** (*) and **Sirimā** were the chief women attendants.

[()]: Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 251 **Kāligotamī** as noted at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition.]*

18. **Anoma** (*) đã là tên gọi của thành thị, **Suppatīta** (+) đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc, **Yasavatī** đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật **Vessabhū**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[()]: Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 247, 251 đọc là **Anupama**; Trường Bộ Kinh ii. 7, Kinh Bốn Sinh i. 42 đọc là **Anopama.**]*

19. Ngài đã sống đời sống gia đình trong sáu ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Ruci**, **Suruci**, **Rativadḍhana** (*).

[()]: Hệ Tộc Chư Phật đọc là **Vadḍhana.**]*

20. Đã có không dưới ba mươi ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Sucittā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Suppabuddha**.

21. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát nhờ vào một chiếc kiệu. Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong sáu tháng.

[()]: Bằng một kiệu vàng, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 241.]*

22. Đức Phật **Vessabhū**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được Phạm Thiên yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong công viên **Aruṇa**.

23. Trưởng Lão **Soṇa** và Trưởng Lão **Uttara** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. Trưởng Lão **Upasanta** (*) đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Phật **Vessabhū**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

[(*)]: **Dīghanikāya ii. 6 Upasannaka.**]

24. Trưởng Lão Ni Dāmā (*) và **Trưởng Lão Ni Samālā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Đại Long Thọ**.

[(*)]: Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Rāmā.**]

25. Sotthika và **Ramma** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Gotamī (*)** và **Sirimā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Tích Lan** ngữ trang 251 đọc là **Kāligotamī** như đã được chú thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ.]

26. He was sixty Ratanas tall. He resembled golden sacrificial pillar. Rays streamed forth from his body like fire at night on a mountain-top.

27. This great seer's life-span (*) was sixty thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

[(*)]: Reading **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Āyu tassa mahesino*, which brings it into line with xx. 32, xxi. 25, xxiii. 24, xxiv. 26, xxv. 43 (also II B. 217) instead of **Buddhavaṃsa's Āyu vijjati tāvade**, "the (normal) life-span lasted then" as is usual in all except these seven references to the length of the life-span, with xviii. 25 added where the wording is unique. See Introduction page xxxiii.]

28. Having made Dhamma widely famed, having assorted the great populace (*), and having provided the ship of Dhamma (+), he waned out with the disciples.

[(*)]: He classified them in respect of exertion and so forth and in respect of stream-entry and so forth.]

[(+): The ship of Dhamma which is for crossing over the four floods is the eightfold Way. See II A. 58.]

29. All the comely people (*), the mode of life and the mode of behaviour (+) have all disappeared. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?

[(*)]: **Buddhavaṃsa Mahājana**, the great populace; **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon / Burmese edition Sabbajana* (which I follow) means the **Buddha** and his disciples, *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon* edition 252.]

[(+): **Iriyāpatha** also means the four postures.]

30. Vessabhū, glorious Conqueror, teacher, waned out in Khema-park. His relics were dispersed in a number of regions.

26. Ngài đã có sáu mươi **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) cao. Ngài đã giống như hình dạng một cột trụ hiến tế vàng ròng. Những quang tuyến từ nơi kim thân Ngài đã phóng ra tự hồ ngọn lửa ban đêm trên một đỉnh núi.

27. Thọ mệnh (*) của Bạc dự ngôn vĩ đại này đã là sáu mươi ngàn năm. Khi đã sống

lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

[(*)]: Cách đọc tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ là **Āyu tassa mahesino**, điều này làm cho nó phù hợp với xx. 32, xxi. 25, xxiii. 24, xxiv. 26, xxv. 43 (cũng tại II B. 217) thay vì cách đọc của **Hệ Tộc Chư Phật** là **Āyu vijjati tāvade**, “thọ mệnh (bình thường) đã tri cứu lúc bấy giờ” theo thường lệ trong tất cả ngoại trừ bảy điều tham khảo này về chiều dài thọ mệnh, với trang xviii. 25 đã được bỏ túc nơi mà cách diễn đạt là duy nhất. Xem Lời Giới Thiệu trang xxxiii.]

28. Khi đã làm cho **Giáo Pháp** hữu danh một cách phổ biến, khi đã làm cho xứng hợp với đại chúng (*), và khi đã cung cấp luân thuyền **Giáo Pháp** (+), Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*)]: Ngài đã phân loại họ liên quan tới sự nỗ lực và v.v. và liên quan tới Bậc Dự Lưu và v.v.]

[(+): Luân thuyền **Giáo Pháp** mà cho việc **xuyên việt** (*băng ngang qua*) bốn trận hồng thủy (*Tứ Bộc Lưu*) là Bát Bội Đạo Lộ. Xem II A. trang 58.]

29. Tất cả các Bậc tứ lệ (*), phương thức sống và phương thức hành vi (+) tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Đại Chúng** (**Đại Công Chúng**), đại chúng; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Tất Cả Dân Chúng** (mà Tôi tuân chiếu) có nghĩa là **Đức Phật** và Chư Đệ Tử của Ngài, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 252.]

[(+): **Oai Nghi** cũng có nghĩa là bốn tư thế.]

30. **Đức Phật Vessabhū**, Bậc Hoạch Thắng Giả quang vinh, Bậc Tôn Sư, đã viên tịch trong công viên **Khema**. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

22. THE TWENTY - SECOND CHRONICLE:

THAT OF THE LORD KAKUSANDHA

22. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI HAI:

ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN KAKUSANDHA

1. After *Vessabhū* was the Self-Awakened One named *Kakusandha* (*), Supreme among Men, immeasurable, hard to attack.

[(*)]: The first of the five *Buddhas* in this *Bhadda-eon*. He is said to have held *Uposatha* once in every year, *Commentary on Dhammapada iii*. 236. See *Vinaya iii*. 7ff.]

2. Having suppressed all *Becoming* (*Bhava* – Process of existence), come to (the) Perfection (s) through right practice, like a lion breaking asunder its cage he attained Supreme Self-Awakening.

3. When **Kakusandha**, leader of the world, was turning the Wheel of **Dhamma** there was the first penetration by forty thousand crores.

4. When he was in mid-air, in the sky, after working the changing Double (*) he awakened thirty thousand crores of **Devas** and men.

[(*): This presumes he rose into the air after he had performed the Marvel. Commentary on **Buddhavaṃsa** says he worked it at the root of a Great **Sāla** tree at the gateway to the city of **Kaṇṇakujja**. The “changing Double”, **Yamaka Vikubbana: Vikubbana** means versatile, also transformation, miracle, miraculous manifestation, usually through psychic potency (when performed by a **Buddha** and **Arahants**). So perhaps here it means ringing the changes on the Marvel of the Double (**Yamaka Pāṭihāriya**), no doubt always in their proper sequence.]

5. When he was expounding the Four Truths for the **Yakkha Naradeva** (*), the (number gaining) penetration of his **Dhamma** was incalculable by computation.

[(*): These **Naradeva**, man-gods, who were **Yakkhas**, appear to have acquired the personal name of **Naradeva**; cf. xxv. 7. The visible physical form of this One was human. He enticed people to come to a lovely lake in the middle of a desert and then he ate them, went into some woods nearby and ate the creatures there. The terrified people waited till they could cross the desert in large convoys. But the Lord knew that they and the **Naradeva Yakkha** were within the net of knowledge. So he went to the **Naradeva**'s abode where, after receiving homage and honour from him and his entourage, he talked on the Four Truths and there was this third penetration of **Dhamma**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 253 f.]

6. The Lord **Kakusandha** had one gathering (*) of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

[(*): Cf. **Dīghanikāya ii. 5**. All the other **Buddhas** had three except **Kakusandha**, and the remaining **Buddhas** in this eon, **Koṇāgamana**, **Kassapa** and **Gotama**.]

7. The gathering then was of forty thousand who had attained the tamed stage by the destruction of the host of canker-enemies (*).

[(*): **Burmese edition of Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / **Burmese edition Āsavāri-gaṇakkhaya. Buddhavaṃsa Āsavādi**-. As there are no more than four **Āsavas**, cankers; **Buddhavaṃsa**'s **-adi**, meaning “and so forth”, seems to make little sense. On the other hand, **-āri** could be taken as psychological enemies, such as the defilements, **Kilesa**. Or it could mean “the enemies that are the cankers”. Commentary on **Buddhavaṃsa** does not explain. It merely says these 40,000 were **Arahants**. Cf. **Dīghanikāya ii. 5**.]

1. Sau Đức Phật Vessabhū đã là Bạc Tự Tinh Giác có danh xưng **Kakusandha** (*), Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, vô pháp kế lượng (không thể tính đếm), khó tấn công.

[(*): Vị đầu tiên trong năm vị Phật trong thời kỳ cực mạn trường Hạnh Vận Đại Kiếp này. Ngài được nói rằng đã tổ chức lễ Bô Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật) một lần trong mỗi năm; Bộ Chú Giải về Kinh Pháp Cú iii. 236. Xem thêm Tạng Luật iii.

7ff.]

2. Khi đã trấn áp tất cả Sự Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh), đạt được các Pháp Toàn Thiện thông qua sự thực hành chính đáng, tự hồ một sư tử đã phá vỡ chuồng lồng của nó, Ngài đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

3. Khi **Đức Phật Kakusandha**, Bậc lãnh đạo thế gian, đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với bốn trăm tỷ người..

4. Khi Ngài đã ở giữa không trung, trong hư không, sau khi đã sáng tạo Sự Song Thông Biến Hóa (*) Ngài đã giác tỉnh ba trăm tỷ **Chư Thiên** và Nhân Loại.

[(*): Điều này cho rằng Ngài đã thăng khởi không trung sau khi Ngài đã sáng tạo Sự Kỳ Tích. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói rằng Ngài đã sáng tạo nó ở cõi Đại Long Thọ tại đại môn khẩu của thành thị **Kaṇṇakujja**. “Sự Song Thông Biến Hóa”, **Song Đối Biến Ảo Kỳ Đặc (Dụng Pháp Thuật Biến Hoán Nguyên Hình): Biến Ảo Kỳ Đặc** có nghĩa là tùy cơ ứng biến, cũng là sự biến hóa, sự kỳ tích, sự biểu hiện kỳ tích, thường thông qua năng lực siêu tự nhiên (khi đã được một vị **Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** thực hiện). Vì vậy có lẽ ở đây nó có nghĩa là những sự biến hóa cường hữu lực về Song Đối Kỳ Tích (**Song Đối Thần Túc Thắng Trí**), chắc chắn là luôn trong thuận tự chính xác của chúng.]

5. Khi Ngài đang tường tế thuyết minh Tứ Pháp Chân Lý (*Tứ Đế*) cho **Chúng Dạ Xoa Thiên Nhân** (*), thì (số lượng có được) về sự thấu triệt **Giáo Pháp** của Ngài đã là bất khả cô lượng với sự tính toán.

[(*): Chúng **Thiên Nhân** này, các vị Thiên Nhân, họ đã là **Chúng Dạ Xoa**, dường như đã có được nhân xung là **Thiên Nhân**; cf. xxv. 7. Thể hình khả kiến của vị này đã là con người. Ông ấy đã dẫn dụ người ta đi đến một ao hồ xinh đẹp ở giữa một sa mạc và thế rồi Ông ấy đã ăn thịt họ, đã đi vào một số rừng cây gần đó và đã ăn thịt những chúng sinh ở nơi đó. Những người dân đã sợ hãi đang chờ đợi cho đến khi họ có thể băng qua sa mạc trong những đoàn hộ tống to lớn. Thế nhưng Đức Thế Tôn đã tri thức rằng họ và vị **Thiên Nhân Dạ Xoa** đã nằm ở trong mạng lưới tri thức. Vì vậy Ngài đã đi đến trú sở của vị **Thiên Nhân** nơi mà, sau khi đã tiếp thụ **sự kính ý** (*ý từ cung kính*) và lòng sùng kính từ vị ấy và những người tùy tùng của vị ấy, Ngài đã thuyết Tứ Pháp Chân Lý và đã có sự thấu triệt **Giáo Pháp** lần thứ ba, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 253 f.]

6. Đức Thế Tôn **Kakusandha** đã có một sự tụ tập (*) với các Bậc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **kiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

[(*): Cf. **Trường Bộ Kinh ii. 5**. Tất cả **Chư Phật** khác đã có ba, ngoại trừ **Đức Phật Kakusandha**, và **Chư Phật** còn lại trong thời kỳ cực mạn trường này, là **Đức Phật Koṇāgamana, Kassapa** và **Gotama**.]

7. Sự tụ tập lúc bấy giờ đã có bốn mươi ngàn Bậc đã thành đạt giai đoạn được thuần hóa bởi do sự tiêu diệt đám địch nhân hủ bại (*).

[(*): Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**,

bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Āsavāri-gaṇakkhaya**. **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Āsavādi**-. Vì không có nhiều hơn **Tứ Lộ Hoặc**, những sự hủ bại; cách đọc của **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **-adi**, có nghĩa là “và v.v.”, dường như có một chút ít ý nghĩa. Mặt khác, **-āri** có thể bị coi là những địch nhân tâm lý, chẳng hạn như các Pháp ô nhiễm tinh thần, **Phiền Não**. Hoặc nó có thể có nghĩa “những địch nhân đó là những sự hủ bại, **Lộ Hoặc**”. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** không có giải thích. Bộ ấy chỉ bắt quá nói rằng 40,000 Bậc này đã là **Chư Vị Vô Sinh**. Cf. **Trường Bộ Kinh ii. 5**.]

8. *I at that time was a warrior-noble named **Khema**. Having given a considerable gift to the **Tathāgata** and the Conqueror's sons,*

9. *having given bowls and robe-materials, ointment (for the eyes) (*), wild liquorice (*) – I bestowed all this, very glorious (+), as was wanted.*

[(*): **Añjana** and **Madhulaṭṭhika**. See Introduction page xlviii.]

[(+): **Varam varam**, explained at Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 256 as **Setṭham setṭham**, best of the best. It also says **Yadā taṃ paṭṭhitam** is also a reading (adopted above); and then “I gave him all that he wished; this is more correct”.]

10. *And that sage **Kakusandha**, guider away, also declared of me: “In this **Bhadda**-**eon** this One will be a **Buddha**.*

11. *Having departed from the delightful city of **Kapila**..” “..in the distant future we will be face to face with this One.”*

12. *When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.*

8. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Khema**. Khi đã phụng hiến một lễ vật đáng kể đến **Đức Như Lai** và Chúng Thiện Nam Tử của Bậc Hoạch Thắng Giả,

9. khi đã phụng hiến các bình bát và những y phục, cao dược chữa mắt và cam thảo đại (*) – Ta đã ban tặng tất cả những thứ này, rất xuất sắc (+), như đã sở kỳ.

[(*): **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt) và **Cam Thảo Đường** (**Điềm Thảo Căn, Mật Thảo**). Xem Lời Giới Thiệu trang xlviii.]

[(+): **Kiệt Xuất** (**Bảo Quý, Trác Tuyệt**), đã được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 256 là **Kiệt Xuất Cực Điềm** (**Bảo Quý Cực Điềm**), tối hảo cực điềm. Nó cũng nói rằng **Yadā taṃ paṭṭhitam** cũng là một cách đọc (đã được tuyên dụng ở trên); và thế rồi “Ta đã phụng hiến Ngài ấy tất cả những gì Ngài đã sở kỳ; điều này thì đúng hơn”.]

10. Và Bậc Hiền Trí **Kakusandha** ấy, Bậc Đạo Sư, cũng đã tuyên bố về Ta: “Trong thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

11. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người..” “..chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

12. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa

để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

13. *Khemavatī* was the name of the city. I was named *Khema* then. Seeking Omniscience I went forth in his presence.

14. And the *Buddha's* father was the *Brahman* named *Aggidatta*. *Visākhā* was the name of the mother of *Kakusandha*, the great seer (*).

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa Satthuno, (of) the teacher.*]

15. There in *Khema-city* dwelt the *Self-Awakened One's* great clan who were the most glorious and best of men, well born, of great renown.

16. He lived the household life for four thousand years. The three superb palaces were *Kāma, Kāmavaṇṇa, Kāmasuddhi* (*).

[(*): *Buddhavaṃsa Ruci, Suruci Vaḍḍhana, the same as it gives for Vessabhū's palaces. Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 253, Suci, Suruci, Rativaḍḍhana. The names given above are taken from Burmese edition of Buddhavaṃsa and Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition.*]

17. There were a full thirty thousand beautifully adorned women. His wife was named *Virocamānā* (*), his son was named *Uttara*.

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 253, Commentary on Dīghanikāya Rocanī; Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition Rocinī.*]

18. After he had seen the four signs he departed by chariot as the means of conveyance. The Conqueror strove the striving for not less than eight months.

19. *Kakusandha*, leader of the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by *Brahma*, turned the Wheel in a deer-sanctuary.

13. *Khemavatī* đã là tên gọi của thành thị. Lúc bấy giờ Ta đã có danh xưng *Khema*. Khi đang tầm cầu Sự Toàn Tri Toàn Giác, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài.

14. Và Phụ Thân Đức Phật đã là vị Bà La Môn có danh xưng *Aggidatta*. *Visākhā* đã là danh xưng của Mẫu Thân Đức Phật *Kakusandha*, Bậc dự ngôn vĩ đại (*).

[(*): Bản án loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật đọc là Giáo Sư (Truyền Giáo Sĩ, Giáo Sĩ), (của) Bậc Tôn Sư.]

15. Trong thành thị *Khema* nơi đó trú xứ đại gia tộc vĩ đại của Bậc Đấng Tự Tỉnh Giác, họ đã là những Bậc quang vinh nhất và tối hảo nhất, sinh trong gia đình quyền quý, cực hữu danh vọng.

16. Ngài đã sống đời sống gia đình trong bốn ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là *Kāma, Kāmavaṇṇa, Kāmasuddhi* (*).

[(*): Hệ Tộc Chư Phật đọc là Ruci, Suruci Vaḍḍhana, tương tự với các tòa cung điện đã đưa ra của Đức Phật Vessabhū. Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản án loát Tích Lan ngữ trang 253 đọc là Suci, Suruci, Rativaḍḍhana. Những cái tên đưa ra ở trên đã được lấy từ bản án loát Miến ngữ về Hệ Tộc Chư Phật và Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư

Phật, bản ấn loát **Miền** ngữ.]

17. Đã có đủ ba mươi ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Virocamānā** (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng **Uttara**.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 253, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** đọc là **Rocanī**; bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ đọc là **Rocinī**.]

18. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát bằng cỗ song luân chiến xa làm phương pháp vận chuyển; Bậc Hoạch Thắng Giả đã nỗ lực phấn đấu không tới tám tháng.

19. **Đức Phật Kakusandha**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai.

20. *Vidhura* (*) and *Sañjīva* were the chief disciples. *Buddhija* was the name of the attendant on *Kakusandha*, the teacher.

[(*): So at *Buddhavamsa*, Burmese edition of *Buddhavamsa*, *Majjhimanikāya* i. 333, *Samyuttanikāya* ii. 191, Commentary on *Majjhimanikāya* ii. 417; *Vidhūra Dīghanikāya* ii. 4, Commentary on *Dīghanikāya* 417, *Jānaka* i. 42. Sometimes the variant is given. *Sañjīva* is referred at Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon edition 26.]

21. *Sāmā* and *Campā* were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the *Sirīsa*.

22. *Accuta* and *Sumana* (*) were the chief attendants; *Nandā* and *Sunandā* were the chief women attendants.

[(*): *Buddhavamsa Samana*.]

23. The great sage was forty *Ratanas* tall. Golden lustre streamed forth for ten (*) *Yojanas* all round.

[(*): *Buddhavamsa* twelve.]

24. This great seer's life-span was forty thousand years. Living so long he caused many people to cross over.

25. Having spread out the shop of *Dhamma* (*) for (the world of) men and women with the *Devas*, and roaring a lion's roar, he waned out with the disciples.

[(*): Cf. the *Buddha Gotama*'s eight shops at *Milindapañhā* 332 ff.]

26. He (the teacher) whose speech possessed eight characteristics (*) and the flawless (things)(+) have all disappeared for ever. Are not all the constructions, *Samkhāra*, void ?

[(*): Given at *Majjhimanikāya* ii. 140 of the *Buddha Gotama*'s voice or speech.]

[(+): According to Commentary on *Buddhavamsa* either moral habits that are flawless, spotless, without blemish (cf. *Majjhimanikāya* i. 322), or pairs of disciples and so forth that are flawless.]

27. *Kakusandha*, glorious Conqueror, waned out in *Khema*-park. A glorious *Thūpa* (to him) there was a *Gavūta* high to the sky.

20. Trưởng Lão Vidhura (*) và Trưởng Lão Sañjīva đã là Chư Thánh Văn Đề Tử Tăng. **Trưởng Lão Buddhija** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Kakusandha**, Bạc Tôn Sư.

[(*)]: Như tại **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miền** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, **Trung Bộ Kinh i. 333**, **Tương Ưng Bộ Kinh ii. 191**, Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh ii. 417**; đọc là **Vidhūra** tại **Trường Bộ Kinh ii. 4**, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 417, **Kinh Bốn Sinh i. 42**. Đôi khi biến thể đã được đưa ra. Là **Sañjīva** đã được đề cập đến tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 26.]

21. Trưởng Lão Ni Sāmā và Trưởng Lão Ni Campā đã là Chư Chí Thượng Thánh Văn Đề Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Diệp Hợp Hoan**.

22. Accuta và Sumana (*) đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Nandā và Sunandā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Samana**.]

23. Bạc Đại Hiền Trí đã có bốn mươi **Ratana** (*đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay*) cao. Ánh kim quang đã phóng ra khắp chung quanh trong mười (*) **Do Tuần**.

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là mười hai.]

24. Thọ mệnh của Bạc dự ngôn vĩ đại đó đã là bốn mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

25. Khi đã trải rộng cửa hàng Giáo Pháp (*) cho (thế gian) nam nhân và nữ nhân cùng với **Chư Thiên**, và khi đã gầm lên một tiếng sư tử hồng, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đề Tử.

[(*)]: Cf. Tám cửa hàng của **Đức Phật Gotama** tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 332 ff.]

26. Ngài (Bạc Tôn Sư) đã sở hữu tám đặc tính về năng lực thuyết thoại (*) và (các Pháp) hoàn mỹ (+) tất cả đều đã biến mất vĩnh viễn. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*)]: Đã nêu ra tại **Trung Bộ Kinh ii. 140** về thanh âm thoại thuyết hoặc năng lực thuyết thoại của **Đức Phật Gotama**.]

[(+): Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, hoặc là các Tu Đạo Phục Đạo Đức hoàn mỹ, khiết tịnh phi thường, không có **ô điểm** (*vết nhơ*). (cf. **Trung Bộ Kinh i. 322**), hoặc là các đôi Đề Tử và v.v. đã hoàn mỹ.]

27. Đức Phật Kakusandha, Bạc Hoạch Thắng Giả quang vinh, đã viên tịch trong công viên **Khema**. Một **Bảo Tháp** (đôi với Ngài) đã là một **Đơn Vị Trường Độ** (*gần 2 dặm Anh, một phần tư Do Tuần*) (*) cao tới bầu trời.

23. THE TWENTY - THIRD CHRONICLE:

THAT OF THE LORD KOṆĀGAMANA

23. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI BA:

ĐÓ LÀ VÈ ĐỨC THẾ TÔN KOṆĀGAMANA

1. After **Kakusandha** was the Self-Awakened One named **Koṇāgamana** (*), Supreme among Men, Conqueror, eldest in the world, Bull of Men (+).

[(*): He is said to have held **Uposatha** once in every year, Commentary on **Dhammapada** iii. 236. See also **Vinaya** iii. 7ff.]

[(+): **Narāsabha**; **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / **Burmese** edition: **Mahāyasa**, of great renown.]

2. When he had fulfilled the ten things (*) he overpassed the wilderness (+). Cleansing away all stains (#), he attained Supreme Self-Awakening.

[(*): Commentary on **Buddhavaṃsa** the ten Perfection things.]

[(+): Or desert, of birth.]

[(#): The three stains of attachment and so forth, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 259.]

3. When the leader **Koṇāgamana** was turning the Wheel there was the first penetration by thirty thousand crores.

4. And when he was working the Marvel (*) for crushing the theories of others there was the second penetration by twenty thousand crores.

[(*): The Marvel of the Double (**Yamaka Pāṭihāriya**)(see next verse) which he worked at the foot of a **Sāla** tree at the gateway to the city of **Sundara**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 258.]

5. Then the Conqueror, after working the changing (Double) (*), went to a city of the **Devas**. The Self-Awakened One stayed there on the ornamental stone (+).

6. The sage stayed there for the rains teaching the seven treatises (*). The third penetration was by ten thousand crores.

[(*): Of the **Abhidhamma**. He taught his mother and other **Devatās**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 259.]

7. That **Deva** of **Devas** had one gathering only of steadfast Ones whose cankers were destroyed (**Khīṇāsava**), stainless, tranquil in mind.

8. It was a gathering of thirty thousand monks then who had overpassed the floods (*) and were shatterers of mortality.

[(*): **Buddhavaṃsa Atikkanta-catur'Oghānam**; **Burmese** edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon / **Burmese** edition **Oghānam Atikkantānam**; they explain the floods as the four floods of sense-desire and so forth.]

1. Sau Đức Phật **Kakusandha** đã là Bạc Đả Tự Tỉnh Giác có danh xưng **Koṇāgamana** (*), Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bạc Hoạch Thắng Giả, Bạc niên linh tối đại trong thế gian, **Bạc Bru Hình Đại Hán** (+) (chàng trai to khỏe, vạm vỡ, lực lưỡng) của Nhân Loại (+)

[(*): Ngài được nói rằng đã tổ chức lễ **Bồ Tát Trai Giới** (Ngày Tụng Niệm Giới Luật) một lần trong mỗi năm, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** iii. 236. Cũng xem thêm

Tạng Luật iii. 7ff.]

[(+): **Chủ Tể Nhân Loại**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bạc Đại Danh Dự (Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng)**, cực hữu danh vọng.]

2. Khi Ngài đã hoàn thành viên mãn Thập Pháp (*) Ngài đã vượt qua sự hoang dã (+). Khi đã thanh tẩy tất cả những điều ô uế (*Lậu Hoặc*) (#), Ngài đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là Thập Pháp Toàn Thiện.]

[(+): Hoặc thời kỳ hoang lương của sự sản sinh.]

[(#): Ba điều ô uế (*Lậu Hoặc*) của sự chấp trước và v.v., Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 259.]

3. Khi Bạc lãnh đạo **Koṇāgamana** đang vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với ba trăm tỷ người.

4. Và khi Ngài đang sáng tạo Sự Kỳ Tích (*) cho việc bác đảo những học thuyết của các tha nhân thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với hai trăm tỷ người.

[(*): Song Đối Kỳ Tích (**Song Đối Thần Túc Thắng Trí**) (xem câu kệ tiếp theo) mà Ngài đã sáng tạo ở một cội **Long Thọ Thụ** tại đại môn khẩu của thành thị **Sundara**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 258.]

5. Thế rồi Bạc Hoạch Thắng Giả, sau khi đã sáng tạo Sự Song Thông Biến Hóa (*), đã đi đến một thành thị của **Chư Thiên**. Bạc Đã Tự Tỉnh Giác đã lưu trú ở nơi đó trên khối đá được trang sức (+).

6. Bạc Hiền Trí đã lưu trú ở nơi đó để An Cư Kiết Vũ cho việc giáo đạo bảy bộ luận văn (*). Sự thấu triệt lần thứ ba đã có một trăm tỷ người.

[(*): Của **Tạng Vô Tỷ Pháp**. Ngài đã giáo đạo Mẫu Thân Ngài và **Chúng Chư Thiên** khác, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 259.]

7. Vị **Thiên Tử** ấy trong số **Chư Thiên** đã chỉ có một sự tụ tập duy nhất với các Bạc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

8. Lúc bấy giờ đã có một sự tụ tập với ba mươi ngàn tu sĩ mà họ đã vượt qua những trận hồng thủy (*) và đã là các Bạc phá hoại sự tử vong.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Áp Phục Tứ Bộc Lưu**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Bộc Lưu Đã Bị Áp Phục**; họ giải thích những trận hồng thủy là Tứ Bộc Lưu gồm Dục Bộc Lưu, Hữu Bộc Lưu, Kiến Bộc Lưu và Vô Minh Bộc Lưu.]

9. *I at that time was a warrior-noble named Pabbata. I was possessed of friends and counsellors, unending forces and mounts (*).*

[(*): *Buddhavaṃsa, Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition Anantabalavāhana; Commentary on Buddhavaṃsa,*

Ceylon edition Balavāhanam Anappakam. Vāhana is a beast of burden, a conveyance or mount (as Hindu deities have a Vāhana, a mount to carry them and on which they ride.)

10. I went to see the Self-Awakened One and heard the unsurpassed Dhamma. I invited the Order with the Conqueror and gave a gift to my heart's content (*).

[(*): Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon edition 261 takes *Yadicchakam* (whatever one wishes) as referring to the recipients, so "to their heart's content". The above rendering gives better sense I think.]

11. I gave the teacher and the disciples (*) silk from *Paṭṭunna* (+), silk from *China*, *Kāsi* silk, woollen cloth too, and golden sandals as well.

[(*): Commentary on *Buddhavamsa* says this means "I gave to the Teacher as well as to the disciples".]

[(+): *Paṭṭunna*, perhaps a country: silk from that country.]

12. As that sage was sitting in the midst of the Order he too declared of me: "In this *Bhadda*-eon this One will be a *Buddha*."

13. Having departed from the delightful city of *Kapila*.. "face to face with this One."

14. When I had heard his words too all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.

15. Seeking Omniscience, giving the gift to the Supreme among Men, I, having renounced a great kingdom, went forth in the Conqueror's presence (*).

[(*): *Buddhavamsa Tassa santike* as noticed at *Burmese edition of Buddhavamsa* which, with Commentary on *Buddhavamsa*, Ceylon / *Burmese edition Jinasantike*.]

9. Ta tại thời điểm ấy đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Pabbata**. Ta đã sở hữu nhiều bằng hữu và các phụ đạo viên, vô tận lực lượng vũ trang và các tọa kỵ (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Vô Số Bộ Binh Xa Binh**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Bộ Binh Xa Binh Bất Thiếu**. **Giá Sứ (Vận Thân)** là một con thú chở vật nặng, một công cụ giao thông hoặc vật cưỡi (giống như các vị **Thần Ấn Độ Giáo** có một **Giá Sứ (Vận Thân)**, một vật cưỡi để chuyên chở họ và họ cưỡi ở trên đó.]

10. Ta đã đến bái kiến **Bậc Đã Tự Tỉnh Giác** và đã nghe **Giáo Pháp xuất loại bạt tụy** (kỳ tài xuất chúng). Ta đã cung thỉnh **Giáo Đoàn** cùng với **Bậc Hoạch Thắng Giả** và đã phụng hiến một lễ vật một cách tận tình (*).

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 261 coi **Bất Luận Tha Nhân Sở Kỳ** (bất luận điều chi người ta mong muốn) là đã ám chỉ đến các bậc tiếp thụ giả, vì vậy "cho thỏa lòng họ". Tôi nghĩ sự phiên dịch ở trên mang lại ý nghĩa tốt hơn.]

11. Ta đã phụng hiến **Bậc Tôn Sư** và **Chư Đệ Tử** (*) tơ lụa từ **Paṭṭunna** (+), tơ lụa từ **Trung Hoa**, tơ lụa **Kāsi**, hơn thế nữa y phục bằng len, và cả những đôi dép vàng nữa.

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói điều này có nghĩa "Ta đã phụng hiến đến

Bậc Tôn Sư cũng như đến Chư Đệ Tử”.]

[(+): **Paṭṭanna**, có lẽ một quốc gia: tở lựa từ quốc gia ấy.]

12. Khi Bậc Đại Hiền Trí ấy đang an tọa ở giữa Giáo Đoàn, Ngài cũng đã tuyên bố về Ta: “Trong thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

13. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người..” “..chúng ta sẽ phải đối diện với Bậc này.”

14. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

15. Khi đang tầm cầu Sự Toàn Tri Toàn Giác, khi đã phụng hiến lễ vật đến Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã từ bỏ một vương quốc vĩ đại, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Bậc Hoạch Thắng Giả (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Phụ Cận (Lân Cận)** vị ấy như đã quan chú tại bản án loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** mà, với Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật, Ceylon / bản án loát **Miến** ngữ đọc là **Phụ Cận (Lân Cận) Bậc Hoạch Thắng Giả.**]**

16. *Sobhavatī was the name of the city, Sobha the name of the warrior-noble. The great clan of the Self-Awakened One lived there in the city.*

17. *And the Buddha's father was the Brahman Yaññadatta. Uttarā was the name of the mother of Koṇāgamana, the teacher.*

18. *He lived the household life for three thousand years. The three superb palaces were Tusita, Santusita, Santuṭṭha.*

19. *There were a full sixteen thousand beautifully adorned women. His wife was named Rucigattā (*), his son was named Satthavāha.*

20. *After he had seen the four signs he departed mounted on an elephant. The Supreme among Men engaged in striving for six months.*

21. *Koṇāgamana, leader, great hero, Supreme among Men, on being requested by Brahma turned the Wheel in a deer-sanctuary.*

22. *Bhiyyasa (*) and Uttara were the chief disciples. Sotthija was the name of the attendant on Koṇāgamana, the teacher.*

[(*): **Bhīyyoso** at **Buddhavaṃsa**; **Bhīyasa** at **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 259**; **Bhīyyaso** at **Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 261**; **Bhiyyosa** at **Dīghanikāya ii. 4** (with v.i. **Bhīyosa, Saṃyuttanikāya ii 191, Jānaka i. 43, Commentary on Dīghanikāya 417.**]

23. *Samuddā and Uttarā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Udumbara.*

24. *Ugga and Somadeva were the chief attendants; Sīvalā and Sāmā were the chief women attendants.*

16. **Sobhavatī** đã là tên gọi của thành thị, **Sobha** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc. Đại gia tộc vĩ đại của Bạc Đả Tự Tình Giác đã sống ở nơi đó trong thành thị.

17. Và Phụ Thân **Đức Phật** đã là vị **Bà La Môn** có danh xưng **Yaññadatta**. **Uttarā** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Koṇāgamana**, Bạc Tôn Sư.

18. Ngài đã sống đời sống gia đình trong ba ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Tusita, Santusita, Santuṭṭha**.

19. Đã có đủ mười sáu ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Rucigattā** (*), nam hài của Ngài đã có danh xưng **Satthavāha**.

20. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát cưỡi trên một con voi. Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phấn đấu trong sáu tháng.

21. **Đức Phật Koṇāgamana**, Bạc lãnh đạo, Bạc Đại Anh Hùng, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai.

22. **Trưởng Lão Bhiyyasa** (*) và **Trưởng Lão Uttara** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Sotthija** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Koṇāgamana**, Bạc Tôn Sư.

[(*): Đọc là **Bhīyoso** tại **Hệ Tộc Chư Phật**; đọc là **Bhīyasa** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 259; đọc là **Bhīyaso** tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 261; đọc là **Bhiyyosa** tại **Trường Bộ Kinh ii. 4** (với v.i. đọc là **Bhīyosa**, **Tương Ưng Bộ Kinh ii 191**, **Kinh Bốn Sinh i. 43**, Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh 417**.)]

23. **Trưởng Lão Ni Samuddā** và **Trưởng Lão Ni Uttarā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tinh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là Cây **Sung**.

24. **Ugga** và **Somadeva** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Sīvalā** và **Sāmā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

25. *That Buddha was thirty cubits in height. As a circlet (*) in a smelting-pot was he thus embellished with rays.*

[(*): **Kambu**, circlet or bracelet.]

26. *The Buddha's life-span (then) was thirty thousand years (*). Living so long he caused many people to cross over.*

[(*): **Buddhavaṃsa Āyu Buddhassa tāvade**, where **Tāvade** seems to have crept in by error from the commentarial reading **Āyu vijjati tāvade**, the (normal) life-span lasted then. See Introduction page xxxiii.]

27. *Having raised up the archway of Dhamma (*) decorated with the streamer of Dhamma (+), having made a cluster of the flowers of Dhamma (#), he waned out with the disciples.*

[(*): **Dhammaceti**. **Cetiya** means primarily a cairn, a heap; it can also mean a shrine. "Heap" comes from words which come from an **Indo-European** base meaning to bend, arch, vault. An arch, or archway, that by which one enters in, is not unsuitable here, though

of course *Cetiya* comprises other classes of monument besides archway. Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 262 says the *Cetiya* here consists of the 37 things helpful to Awakening.]

[(+): *Dhammadussa*. *Dussa* is material, woven stuff, so streamer. Commentary on *Buddhavaṃsa* calls it the banner of the four true things. Cf xxv. 44]

[(#): *Dhammapupphagūla*.]

28. His people (*), great in grace (+), (and he) making known the *Dhamma* of splendour (#), have all disappeared. Are not all the constructions, *Samkhāra*, void ?

[(*): His disciples; Commentary on *Buddhavaṃsa*.]

[(+): Commentary on *Buddhavaṃsa* says attained to the grace, *Vilāsa*, of psychic potency.]

[(#): *Siridhamma*. Commentary on *Buddhavaṃsa* explains as the supermundane things, *Lokuttaradhamma*.]

29. *Koṇāgamana*, Self-Awakened One, waned out in *Pabbata*-park. His relics were dispersed in a number of regions.

25. **Đức Phật** ấy đã có ba mươi cubits về chiều cao. Như một chiếc nhẫn (*) trong một nồi nấu cháo, Ngài đã được trang sức với những quang tuyến như vậy.

[(*): **Hoàng Kim**, chiếc nhẫn hoặc vòng xuyên.]

26. Thọ mệnh của **Đức Phật** ấy (lúc bấy giờ) đã là ba mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu như vậy Ngài đã làm cho nhiều người xuyên việt (băng ngang qua).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *Āyu Buddhassa tāvade*, nơi mà *Tāvade* dường như đã có sự sai lầm lên vào từ cách đọc của Bộ Chú Giải là *Āyu vijjati tāvade*, thọ mệnh (bình thường) đã trì cửu lúc bấy giờ. Xem Lời Giới Thiệu trang xxxiii.]

27. Khi đã dựng lên công vòm **Giáo Pháp** (*) được trang trí với **hoành bức** (băng khẩu hiệu) **Giáo Pháp** (+), khi đã kết thành một chùm hoa **Giáo Pháp** (#) lại, Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*): **Pháp Tháp** (Tàng Kinh Các, Phật Kinh, Kinh Thư). **Bảo Tháp** có nghĩa một cách chủ yếu là một **thạch đôi mộ** (mộ đá kỷ niệm), một **đôi** (chất thành đồng, một đồng); nó cũng có thể có nghĩa là một **thánh điện** (thánh lăng, thánh địa, thánh vật). “**Đôi**” (chất thành đồng, một đồng) xuất phát từ những từ ngữ mà bắt nguồn từ một hệ ngôn ngữ **Ấn-Âu** có nghĩa là uốn cong, thành hình cung, thành hình vòng cung. Một khung vòm, hoặc công vòm (đường đi có hình cung), mà qua đó người ta đi vào, không phải bất thích hợp ở đây, thế nhưng lẽ tất nhiên **Tháp** bao hàm các loại tượng đài kỷ niệm khác ngoài công vòm. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 262 nói rằng **Bảo Tháp** ở đây gồm có 37 Pháp hữu dụng cho Sự Tỉnh Giác.]

[(+): **Pháp Bồ Y**. **Bồ Y** là y liệu, vật liệu dệt, vậy là **hoành bức** (băng khẩu hiệu). Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** gọi nó là **kỳ xí** (lá cờ và tấm phướn) của Tứ Pháp Chân Lý. Cf xxv. 44]

[(#): **Pháp Hoa Hoàn** (vòng hoa Giáo Pháp).]

28. Những thuộc hạ của Ngài (*), cực hảo ưu nhã (+), (và khi Ngài) đã thuyết minh **Giáo Pháp** huy hoàng (#), tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*): Chư Đệ Tử của Ngài; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** nói rằng đã thành đạt đến sự ưu nhã, **Vũ My (Diễm Lệ)**, về năng lực siêu tự nhiên.]

[(#): **Cát Tường Pháp (Cát Lợi Pháp)**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** giải thích là các **Pháp Siêu Thế, Siêu Thế Pháp**.]

29. **Đức Phật Koṇāgamana**, Bạc Đã Tự Tỉnh Giác, đã viên tịch trong công viên **Pabbata**. Những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) của Ngài đã bị phân tán trong một số địa khu.

24. THE TWENTY - FOURTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD KASSAPA

24. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI BỐN: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN KASSAPA

1. After **Koṇāgamana** was the *Self-Awakened One* named **Kassapa** (*), *Supreme among Men, king under Dhamma, bringer of lustre*.

[(*): Mentioned at *Commentary on Khuddakapāṭha* 203, *Commentary on Petavatthu* 21 in extension of the story given there about the **Buddha Phussa**. *Commentary on Dhammapada iii. 236* says he held **Uposatha** once in every six months. See also *Vinaya iii. 7ff.*]

2. Cast aside (*) was his family fortune; giving away in charity to supplicants much food, (both) beverages and soft food, and fulfilling his purpose, (he went forth) like a bull breaking down its tethering-post and attained *Supreme Self-Awakening*.

[(*): Given away, not squandered.]

3. When **Kassapa**, leader of the world, was turning the *Wheel of Dhamma* there was the first penetration by twenty thousand crores.

4. When for four months the **Buddha** was walking on tour in the world there was the second penetration by ten thousand crores.

5. When he had worked the changing *Double* (*) and had proclaimed the element of knowledge (+) there was the third penetration by five thousand crores.

[(*): **Vikubbana**, a psychic phenomena, called at *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition* 265 the *Marvel of the Double (Yamaka Pāṭihāriya)*. Cf. xxiii. 4, xxiv. 5]

[(+): **Ñāṇadhātu**, Omniscient Knowledge according to *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition* 265.]

6. He expounded **Dhamma** (*) there in the **Sudhammā** (Hall) in a delightful *Devacity*; the Conqueror awakened three thousand crores of **Devas**.

[(*) **Abhidhamma**, so *Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition* 265.]

7. Later, at a teaching of **Dhamma** to the **Yakkha Naradeva** (*), the penetrations by these are incalculable by computation.

[(*)]: Cf. xxiii. 5. Commentary on *Buddhavamsa* narrates of this *Naradeva* that he was able to assume the voice and form of the king of whatever region he was in: then he would eat the king, gain the kingdom and the women's quarters. He was an insatiable eater of flesh and a scoundrel with women. But the clever women who remained discovered that he was not their king, but a non-human being. So, even though feeling ashamed, he ate these women too and went off to another city and repeated the process. And so it was that he used to feed on human beings. But, at last when he came to the city of *Sunanda* all the people ran away. And *Kassapa* confronted the *Yakkha*. Finding that the *Buddha* was not frightened of him, he asked him a question instead (Commentary on *Buddhavamsa* does not say what the question was), was tamed and went to the Lord for refuge.]

8. That *Deva* of *Devas* had one gathering only of steadfast Ones whose cankers were destroyed (*Khīṇāsava*), stainless, tranquil in mind.

9. It was a gathering of twenty thousand monks then of steadfast Ones who, by modesty and Morality, had overpassed those who till had attachments.

1. Sau Đức Phật *Koṇāgamana* đã là Bạc Đã Tự Tĩnh Giác có danh xưng *Kassapa* (*), Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, Bạc Pháp Vương, Bạc mang lại ánh hào quang.

[(*)]: Được đề cập tại Bộ Chú Giải về Tiểu Bộ Kinh Trần Thuật trang 203, Bộ Chú Giải về Nga Quỷ Sự Tĩnh trang 21 trong phần mở rộng của truyện ký được kể ra ở nơi đó về Đức Phật Phussa. Bộ Chú Giải về Kinh Pháp Cú iii. 236 nói rằng Ngài đã tổ chức lễ Bồ Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật) một lần trong mỗi sáu tháng. Xem thêm Tạng Luật iii. 7ff.]

2. Đã vứt bỏ (*) gia sản mình; khi đã lạc thiện hảo thí (có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ) đến những ai cầu giả (người van xin xót xa, van nài khổ sở) nhiều thực phẩm, (cả) những thức uống và thực phẩm nhẹ, và khi đã hoàn thành viên mãn mục đích của mình, (Ngài đã xuất phát) tự hồ một bò đực đã phá sập trụ cột trời nó và đã thành đạt Sự Tự Tĩnh Giác Chí Thượng.

[(*)]: Đã quyên hiến, không tiêu pha phung phí.]

3. Khi Đức Phật *Kassapa*, Bạc lãnh đạo thế gian, đang vận chuyển bánh xe Giáo Pháp thì đã có sự thấu triệt lần thứ nhất với hai trăm tỷ người.

4. Khi Đức Phật đang đồ bộ lữ hành trong bốn tháng ở thế gian thì đã có sự thấu triệt lần thứ hai với một trăm tỷ người.

5. Khi Ngài đã sáng tạo Sự Song Thông Biến Hóa (*) và đã tuyên bố yếu tố tri thức (+) thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba với năm mươi tỷ người.

[(*)]: Biến Ảo Kỳ Đặc, một hiện tượng siêu tự nhiên, được gọi tại Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 265 đọc là Song Đối Kỳ Tích (Song Đối Thần Túc Thắng Tri). Cf. xxiii. 4, xxiv. 5]

[(+): Trí Giới, Tri Thức Toàn Tri Toàn Giác y chiếu Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 265.]

6. Ngài đã tường tế thuyết minh Giáo Pháp (*) ở nơi đó tại (Đại Lễ Đường)

Sudhammā trong một thành thị **Chur Thiên** làm mê mẩn con người; Bạc Hoạch Thăng Già đã giác tỉnh ba mươi tỷ **Chur Thiên**.

[(*) **Vô Tỷ Pháp**, theo Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chur Phật**, bản ấn loát Tích Lan ngữ trang 265.]

7. Sau này, tại một buổi giáo đạo **Giáo Pháp** cho **Chúng Dạ Xoa Thiên Nhân** (*), sự thấu triệt của các vị này là bất khả cô lượng với sự tính toán.

[(*)]: Cf. xxiii. 5. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chur Phật** kể lại về vị **Dạ Xoa Thiên Nhân** này rằng Ông ấy đã có khả năng giả giọng nói và hình dạng của nhà vua ở bất luận địa khu nào Ông ấy ở: sau đó Ông ấy sẽ ăn thịt nhà vua, giành được vương quốc và trụ xứ của các nữ nhân. Ông ấy đã là một thực giả nhục thể **tham đặc vô yếm** (*tham ăn không chán*) và là kẻ **vô lại** (*không đức hạnh, bất chấp đạo lý*) với những nữ nhân. Thế nhưng những nữ nhân thông minh còn lại, họ đã phát hiện ra rằng Ông ấy đã không phải là nhà vua của họ, mà là một Phi Nhân Hữu Tình. Vì vậy, cho dù đã cảm thấy tầm quý, Ông ấy cũng đã ăn thịt những nữ nhân này và đã biến mất đến một thành thị khác và đã lập lại quá trình. Và vì vậy Ông ấy đã từng ăn thịt chúng nhân hữu tình. Thế nhưng, cuối cùng rồi khi Ông ấy đã đến thành thị **Sunanda** thì tất cả mọi người đã bỏ chạy. Và **Đức Phật Kassapa** đã đối diện với **Dạ Xoa**. Khi đã nghiệm thấy rằng **Đức Phật** đã không kinh hãi mình, thay vào đó Ông ấy đã vấn hỏi Ngài một câu hỏi (Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chur Phật** đã không nói câu hỏi như thế nào), đã được thuần phục và đã đi đến Đức Thế Tôn cho việc quy y.]

8. Vị **Thiên Tử** ấy trong số **Chur Thiên** đã chỉ có một sự tụ tập duy nhất với các Bạc kiên định mà những sự hủ bại của họ đã bị tiêu diệt (**Lậu Tận Giả, Chur Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), **khiết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), bình tĩnh nội tâm.

9. Lúc bấy giờ đã có một sự tụ tập với hai mươi ngàn tu sĩ, họ là những Bạc kiên định, với **sự giản phác** (*chất phác, mộc mạc*) và Quy Phạm Đạo Đức, đã vượt qua những người mãi còn những sự chấp trước.

10. *I was then the Brahman youth Jotipāla (*), a famous repeater, expert in the Mantras, master of the three Vedas.*

[(*)]: *Buddhavaṃsa, Burmese edition of Buddhavaṃsa, Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition read Ahaṃ tadā māṇavo Jotipālo; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition Ahaṃ tena samayena Jotipālo. Story of Ghatikāra and Jotipāla occurs at Mahāvastu i. 317. See Kathavatthu iv. 8 for controversy whether the Bodhisatta was a disciple of Kassapa and entered on the path of assurance and fared the Brahma-faring during his Dispensation (Sāsana). See also, for fuller discussion, N. Dutt, Buddhist Sects in India, Calcutta 1970, page 82 ff, 110 ff.]*

11. *I had reached perfection in (the science of) the Marks, in the legendary tradition and the obligatory duties (of a Brahman). I was skilled in the (signs of) earth and sky, a sorcerer (*), experienced.*

[(*)]: *Katavijja could also mean "One who has acquired knowledge, is scientific, a philosopher"; One who has laid up lore (charms and spells).]*

12. *Ghatikāra* was the name of the Lord **Kassapa**'s attendant; respectful, deferential (*), he waned out in the third fruition (+).

[(*): *Jotipāla*, on the other hand, referred to the **Buddha Kassapa** as "little shaveling recluse" (*Majjhimanikāya Sutta* 81). This indiscretion led **Gotama** when he was the **Bodhisatta** in his last life to have to spend as many as six years in performing austerities before he gained Supreme Awakening. See *Apadāna* 301 etc. Other **Buddhas** spent at most ten months in carrying out austerities, and some of them only a few weeks.]

[(+): Cf. *Majjhimanikāya ii.* 52 where he is in effect spoken of as a Non-Returner (*Anāgāmi*).]

13. *Ghatikāra*, taking me with him, approached **Kassapa**, the Conqueror. When I had heard his **Dhamma** I went forth in his presence.

14. Being One who put forth energy, proficient in all the observance, I fell away in none (*); I fulfilled the Conqueror's Dispensation (*Sāsana*).

[(*): This refers, according to Commentary on *Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 267, to moral habits, concentration and the attainments. He fell away in none of these in whatever place he was performing monastic duties, *Vatta*, for which see *Book Of The Discipline (Isabelle Blew Horner)*, 1938 – 67, v., Index s.v. observance.]

15. Having learnt thoroughly all the ninefold Dispensation (*Sāsana*) of the teacher as far as it had been uttered by the **Buddha**, I illumined the Conqueror's Dispensation (*Sāsana*).

10. Lúc bấy giờ Ta đã là thanh niên **Bà La Môn** có danh xưng **Jotipāla**, một Bạc Phụ Đạo trứ danh, chuyên gia trong các câu thần chú Ấn Độ Giáo, Bạc Tôn Sư Tam Vệ Đà.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Ahaṃ tadā māṇavo Jotipālo**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Ahaṃ tena samayena Jotipālo**. Truyện ký **Ghatikāra** và **Jotipāla** phát sinh tại **Mahāvastu i.** 317. Xem **Ngữ Tông iv.** 8 để tranh luận liệu **Bạc Giác Hữu Tình** đã là một Đệ Tử của **Đức Phật Kassapa** và đã bước vào Đạo Lộ bảo chứng và đã tiến hành việc thực hành **Phạm Hạnh** trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Ngài. Xem thêm, để thảo luận đầy đủ hơn, **N. Dutt**, các **Giáo Phái Phật Giáo** trong **Xứ Ấn Độ**, Thành Phố Đông Ấn Độ **Calcutta** năm 1970, trang 82 ff, 110 ff.]

11. Ta đã đạt đến sự viên mãn trong (học khoa về) các Sự Đặc Trưng, trong truyền thống truyền thuyết, và những trách nhiệm thuộc tính tập quán (của một vị **Bà La Môn**). Ta đã **thực luyện (thành thuộc và lão luyện)** trong (các trung triệu về) trái đất và bầu trời, một Bạc Thầy phù thủy, đã trải nghiệm.

[(*): **Bạc Thực Luyện** cũng có thể có nghĩa là "Bạc đã hoạch đắc tri thức, là khoa học, một triết học giả"; Bạc đã trừ tồn truyền thuyết (những chú ngữ và các mỹ lực).]

12. **Trưởng Lão Ghatikāra** đã là danh xưng vị Thị Giả của Đức Thế Tôn **Kassapa**; tôn kính, cung kính (*), Ngài đã viên tịch trong Quả vị thứ ba (+).

[(*): **Jotipāla**, mặt khác, đã nói đến **Đức Phật Kassapa** là "**Tiểu Thế Ấn Cư Giả**"

(cạo râu tóc, Sa Môn trọc đầu) (Trung Bộ Kinh, Kinh Văn 81). Việc **bất thâm thận** (xem xét kỹ lưỡng) này đã dẫn đến **Đức Phật Gotama** khi Ngài đã là **Bậc Giác Hữu Tình** trong kiếp sống cuối cùng của mình, phải trải qua nhiều đến sáu năm trong việc thực hành điều kiện gian khổ trước khi Ngài đã đạt được Sự Tỉnh Giác Chí Thượng. Xem **Điển Cố Kinh** trang 301 v.v. **Chư Phật** khác đã trải qua nhiều nhất mười tháng trong việc thực hành điều kiện gian khổ, và một số trong các Bậc này chỉ một vài tuần.]

[(+): Cf. **Trung Bộ Kinh ii. 52** nơi mà thực chất Ngài đã được nói là một Bậc Vĩnh Bất Phản Hồi Giả (**Bậc Bất Lai**).]

13. Trưởng Lão Ghaṭikāra, khi đã đưa Ta đi cùng với Ông ấy, đã tiếp cận **Đức Phật Kassapa**, Bậc Hoạch Thắng Giả. Khi Ta đã nghe **Giáo Pháp** của Ngài, Ta đã xuất phát trong sự hiện diện của Ngài.

14. Khi đã là Bậc dốc hết khả năng sức hoạt lực, thực luyện trong mọi sự tuân thủ, Ta đã tuyệt nhiên bất giảm thiểu điều nào (*); Ta đã hoàn thành viên mãn **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

[(*): Y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 267, điều này đề cập đến các tu đạo phục đạo đức, sự định thức và những sự thành tựu. Ngài đã tuyệt nhiên bất giảm thiểu những điều này trong bất luận nơi nào Ngài đang thực hiện những trách nhiệm ninh tịnh giản phác, **Tu Hành (Tu Đạo, Trì Giới, Thủ Giới)**, mà xem **Kỷ Luật Thư Bồn (Isabelle Blew Horner)**, năm 1938 – 67, v., Sách Dẫn s.v. sự tuân thủ.]

15. Khi đã học một cách triệt để tất cả Cửu Bội **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Tôn Sư theo tất cả những điều mà **Đức Phật** đã thuyết, Ta đã xiển minh **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bậc Hoạch Thắng Giả.

16. When he had seen the wonder of mine () that **Buddha** too declared: “In this **Bhadda-eon** this One will be a **Buddha**.”*

[(*): *Commentary on **Buddhavamsa**, Ceylon edition 267 “my right practice – an astonishing marvel not shared with others.”*]

*17. Having departed from the delightful city of **Kapila**, having striven the striving and carried out austerities, he would become a **Tathāgata**...(*)*

[(*): ***Buddhavamsa**, giving...pe...here refers us to iv. 13. But better to cf. with II A 62 ff.]*

*18. After sitting at the root of the **Ajapāla** tree and accepting some milk-rice there the **Tathāgata** will come to the **Nerañjarā**.*

*19. When he has partaken of the milk-rice on the bank of the **Nerañjarā**, he will go to the root of the Tree of Awakening by the glorious way prepared.*

20. Then, having circumambulated the dais of the Tree of Awakening, the Supreme among Men, in the cross-legged position for Supreme Awakening in the invincible seat,

*21. sitting cross-legged, he of great renown will awaken. His genetrix and mother will be named **Māyā**, his father **Suddhodana**; he will be named **Gotama**.*

*22. Cankerless (**Āsavakkhaya**), attachment gone, tranquil in mind, concentrated,*

Kolita and Upatissa will be the chief disciples.

23. *Ānanda is the name of the attendant who will attend on that Conqueror. Khemā and Uppalavaṇṇā will be the chief women disciples,*

24. *cankerless (Āsavakkhaya), tranquil in mind, attachments gone, concentrated. That Lord's Tree of Awakening will be called the Assattha.*

25. *Citta and Hatthālavaka will be the chief attendants; Nandamātā and Uttarā will be the chief women attendants.*"

16. Khi Ngài đã trông thấy điều kỳ tích của Ta (*) **Đức Phật** ấy cũng đã tuyên bố: “Trong thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này vị này sẽ trở thành một vị **Phật**.”

[(*): Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 267 “sự thực hành chính đáng của Ta – một sự kỳ tích thật đáng kinh ngạc đã bắt phân hưởng với các tha nhân.”]

17. Khi đã xuất phát từ thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người, khi đã nỗ lực phấn đấu và đã thực hành điều kiện gian khổ, vị ấy sẽ trở thành một **Đức Như Lai**..(*)

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật**, được đưa ra...v.v....ở đây nói đến chúng ta iv. 13. Thế nhưng tốt hơn nên xem cf. với II A 62 ff.]

18. Sau khi đã an tọa tại cội cây đa **Son Dương Dưỡng Nhân** và khi đã tiếp thụ bát com sữa ở nơi đó, **Đức Như Lai** sẽ đi đến sông **Nerañjarā** (*Ni Liên Thiên*).

19. Khi vị ấy đã hưởng dụng bát com sữa ở trên bờ sông **Nerañjarā**, vị ấy sẽ đi đến cội Cây Tỉnh Giác bằng Đạo Lộ quang vinh đã được hảo chuẩn bị.

20. Thế rồi, khi đã đi nhiều vòng quanh giảng đài cội Cây Tỉnh Giác, Bạc Chí Thượng giữa Nhân Loại, trong tư thế với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) cho Sự Tỉnh Giác Chí Thượng trong bảo tọa bất dao động,

21. khi đã an tọa với đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), vị cực hữu danh vọng ấy sẽ tỉnh giác. Cơ nhân thuộc gia hệ và Mẫu Thân vị ấy sẽ có danh xưng **Māyā**, Thân Phụ vị ấy là **Suddhodana**; và vị ấy sẽ có danh xưng **Gotama**.

22. Các Bạc Vô Hủ Bại (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), sự chấp trước đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí, **Trưởng Lão Kolita** và **Trưởng Lão Upatissa** sẽ là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng.

23. **Trưởng Lão Ānanda** là danh xưng vị Thị Giả sẽ phục vụ Bạc Hoạch Thắng Giả ấy. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā** sẽ là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni,

24. các Bạc Vô Hủ Bại (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), sự chấp trước đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy sẽ được gọi là **Giác Ngộ Thụ**.

25. **Citta** và **Hatthālavaka** sẽ là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Nandamātā** và **Uttarā** sẽ là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu)."

26. *When they had heard these words of the great seer who was without an equal,*

men and deities, rejoicing, thought, “Sprout of the **Buddha**-seed is this.”

27. The sounds of acclamation went on; (inhabitants of the) ten thousand (worlds) with the **Devas** clapped their hands, laughed, and paid homage with clasped hands.

28. (Saying) “If we should fail of the Dispensation (**Sāsana**) of this protector of the world, in the distant future we will be face to face with this One.

29. As men crossing a river but, failing of the ford to the bank opposite, taking a ford lower down cross over the great river,

30. even so, all of us, if we miss (the words of) this Conqueror, in the distant future will be face to face with this One.”

31. When I had heard his words all the more did I incline my mind. I resolutely determined on further practice for fulfilling the ten Perfections.

32. Thus I, faring on (in **Samsāra**), avoiding wrong conduct, engaged in austerities for the sake of my Awakening itself.

26. Khi họ đã nghe những huấn từ này của Bạc dự ngôn vĩ đại, đã là Bạc **chí cao vô thượng** (tối cao, tốt đỉnh) trong Nhân Loại và Chư Thiên, đã vui mừng và đã nghĩ suy “Mầm mống của **Phật** chúng là đây”.

27. Những âm thanh của sự **hát thái** (reo hò khen hay) đã vang lên; (các cư dân) trong hệ thống thập thiên thế giới cùng với **Chư Thiên** đã vỗ đôi bàn tay của họ, đã cười vui, và đã bày tỏ lòng tôn kính với đôi tay đã thủ chấp lại.

28. (Khi đã nói rằng) “Nếu như chúng ta thất bại trong **Giáo Lý (Tôn Giáo)** của Bạc Bảo Hộ thế gian này thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.

29. Như người ta khi vượt qua một con sông thế nhưng, đã thất bại trong việc lội qua khúc sông cạn để đến bờ đối diện, khi đã đi qua một khúc sông cạn vùng hạ du để vượt qua con sông lớn,

30. dẫu rằng như vậy, tất cả chúng ta, nếu như chúng ta bỏ lỡ (những huấn từ của) Bạc Hoạch Thắng Giả này thì trong vị lai dao viễn chúng ta sẽ phải đối diện với Bạc này.”

31. Khi Ta đã nghe những huấn từ của Ngài ấy lại càng làm cho Ta có nguyện vọng ở nội tâm mình hơn. Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong việc thực hành thêm nữa để hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

32. Vì vậy, khi đang tiến hành (trong **Vòng Luân Hồi**), khi đã tránh xa hành vi bất đạo đức, Ta đã chuyên tâm trong điều kiện gian khổ chính vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình.

33. **Bārāṇasī** was the name of the city, **Kikī** the name of the warrior-noble. The great clan of the Awakened One lived there in the city.

34. And the **Buddha**’s father was the **Brahman Brahmadata**. **Dhanavatī** was the name of the mother of **Kassapa**, the great seer.

35. He lived the household life for two thousand years. The three superb palaces were **Haṃsa**, **Yasa**, **Sirinanda**.

36. There were forty-eight thousand beautifully adorned women. His wife was named

Sunandā, his son was named Vijitasena.

37. *After he had seen the four signs he departed by palace. The Supreme among Men engaged in striving for seven days.*

38. *Kassapa, leader of the world, great hero, Supreme among Men, on being requested by Brahma turned the Wheel in a deer-sanctuary.*

39. *Tissa and Bhāradvāja were the chief disciples. Sabbamitta was the attendant on Kassapa, the great seer.*

40. *Anulā and Uruvelā were the chief women disciples. That Lord's Tree of Awakening is said to be the Nigrodha.*

41. *Sumaṅgala and Ghatikāra were the chief attendants; Vijitasenā and Bhaddā were the chief women attendants.*

42. *That Buddha was twenty Ratanas in height. He was like a streak of lightning, like the moon encircled by celestial bodies.*

43. *This great seer's life-span was twenty thousand years. Living so long he caused many people to cross over.*

33. **Bārāṇasī** đã là tên gọi của thành thị, **Kikī** đã là danh xưng của vị thiện chiến quý tộc. Đại gia tộc vĩ đại của Bậc Đấng Tỉnh Giác đã sống ở nơi đó trong thành thị.

34. Và Phụ Thân **Đức Phật** đã là vị **Bà La Môn** có danh xưng **Brahmadatta**. **Dhanavati** đã là danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật Kassapa**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

35. Ngài đã sống đời sống gia đình trong hai ngàn năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Haṃsa, Yasa, Sirinanda**.

36. Đã có bốn mươi tám ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. Phu nhân của Ngài đã có danh xưng **Sunandā**, nam hài của Ngài đã có danh xưng **Vijitasena**.

37. Sau khi Ngài đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ngài đã xuất phát từ tòa cung điện. Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại đã chuyên tâm phần đầu trong bảy ngày.

38. **Đức Phật Kassapa**, Bậc lãnh đạo thế gian, Bậc Đại Anh Hùng, Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong một khu rừng bảo hộ loài nai.

39. **Trưởng Lão Tissa** và **Trưởng Lão Bhāradvāja** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Sabbamitta** đã là danh xưng vị Thị Giả của **Đức Phật Kassapa**, Bậc dự ngôn vĩ đại.

40. **Trưởng Lão Ni Anulā** và **Trưởng Lão Ni Uruvelā** đã là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni. Cây Tỉnh Giác của Đức Thế Tôn ấy đã được gọi là **Dung Thụ, Cây Đa**.

41. **Sumaṅgala** và **Ghatikāra** đã là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu); **Vijitasenā** và **Bhaddā** đã là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);

42. **Đức Phật** ấy đã có hai mươi **Ratana** (đơn vị đo bề dài thời cổ xưa, cỡ 18 đến 22 ngón tay, hoặc một hắc tay) về chiều cao. Ngài đã tự hồ một **thiểm điện** (tia chớp), tự hồ mặt trăng được **vi nhiễu** (quay chung quanh) bởi các thiên thể.

43. Thọ mệnh của Bậc dự ngôn vĩ đại này đã là hai mươi ngàn năm. Khi đã sống lâu

như vậy Ngài đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

44. Having created the pond of **Dhamma**, given moral habits as a perfumed ointment, having dressed in the streamer of **Dhamma** (*), he arranged the chaplet of **Dhamma** (+).

[(*): Conscience and shame, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 269. Cf. xxiv. 27.]

[(+): **Dhammamālā**. The 37 things helpful to Awakening; cf. xxiv. 27.]

45. When he had placed the stainless mirror of **Dhamma** before the populace (*) he said "Let those wishing for **Nibbāna** see my ornament."

[(*): So that the populace could reflect on blamable, blameless, skilled and unskilled things and perhaps gain Stream-Entry, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 269.]

46. Giving the armour of moral habit, wearing the coat of mail of the meditations, having put on the hide on **Dhamma** (*) and given the supreme armature (+),

[(*): Mindfulness and clear consciousness, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 269.]

[(+): Energy possessed of the four supreme factors, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 269. This **Caturaṅgaviriya** refers, according to Commentary on **Majjhima nikāya iii. 194**, to the phrase **Kāmaṃ taco canhāru ca aṭṭhi ca avasissatu maṃsalohitañ ca upasussatu**; see **Majjhimanikāya i. 481**, **Samyuttanikāya ii. 28**, **Aṅguttaranikāya i. 50**.]

47. having given the shield of mindfulness, the sharp lance of knowledge, having given the glorious sword of **Dhamma** (and) moral habit for crushing (wrong) association (*),

[(*): With the defilements.]

48. having given the ornament of the threefold knowledge, the four fruitions as a garland for the forehead, having given the decoration of the six super-knowings (**Abhiññā**), the flowers of **Dhamma** worn on one's person (*).

[(*): The nine supermundane states.]

49. having given the white sunshade of True **Dhamma** for warding off evil, having created a flower of no-fear (*), he waned out with the disciples.

[(*): The flower is the eightfold way leading to the city of fearlessness (or no-fear).]

50. And this fully Self-Awakened One, immeasurable, difficult to attack, and this jewel of **Dhamma**, well-taught, a come-and-see thing,

51. and this jewel of the Order, faring along rightly, unsurpassed, have all disappeared. Are not all the constructions, **Samkhāra**, void ?

52. **Kassapa**, great Conqueror, teacher, waned out in **Setavyā**-park. A Conqueror's **Thūpa** to him there was high to the height of a **Yojana**.

44. Khi đã kiến tạo ao **Giáo Pháp**, đã ban phát các tu đạo phục đạo đức như một dầu cao thơm hương, khi đã trang tu trong **hoành bức** (băng khẩu hiệu) **Giáo Pháp** (*), Ngài đã an bài **tiểu xuyên niệm châu** (vòng tràng hạt) **Giáo Pháp** (+).

[(*): Lương tâm và tu quý cảm (cảm thấy xấu hổ và nhục nhã), Bộ Chú Giải về Hệ

Tộc Chư Phật, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 269. Cf. xxiv. 27.]

[(+): **Tiểu Xuyên Niệm Châu Giáo Pháp**. 37 Pháp hữu dụng cho Sự Tỉnh Giác; cf. xxiv. 27.]

45. Khi Ngài đã đặt tấm gương **Giáo Pháp** thanh tịnh trước đại chúng (*) Ngài đã nói rằng “Hãy để những ai đang sờ kỹ **Níp Bàn** nhìn vật trang sức của Ta.”

[(*): Nhằm để đại chúng có thể tư khảo về các Pháp ung thụ trách bị, vô khả trách bị, kỹ năng và vô kỹ năng, và có thể hoạch đắc Dự Lưu, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 269.]

46. Khi đã ban phát khôi giáp của tu đạo phục đạo đức, khi đã vận mặc áo giáp lưới sắt của những thiên định, khi đã khoác lên mình mảnh da của **Giáo Pháp** (*) và đã ban phát bộ áo giáp chí thượng (+),

[(*): Sự Chú Niệm và Tâm Ý Thức tịnh hảo, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 269.]

[(+): Hoạt Lực đã sở hữu Tứ Yếu Tố Chí Thượng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 269. **Tứ Chi Cần Miễn** này, y chiếu Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh iii. 194**, đề cập đến tổ từ **Kāmaṃ taco canhāru ca aṭṭhi ca avasissatu maṃsalohitañ ca upasussatu**; xem **Trung Bộ Kinh i. 481**, **Tương Ưng Bộ Kinh ii. 28**, **Tăng Chi Bộ Kinh i. 50**.]

47. khi đã ban phát tấm khiên của Sự Chú Niệm, ngọn giáo sắc bén của Tri Thức, khi đã ban phát thanh kiếm quang vinh của **Giáo Pháp** (và) Tu Đạo Phục Đạo Đức để trấn áp sự liên hợp (bất đạo đức) (*),

[(*): Với các Pháp ô nhiễm tinh thần.]

48. khi đã ban phát vật trang sức của Tam Bội Tri Thức, Tứ Quả Vị như một vòng hoa trên trán, khi đã ban phát sự trang sức của Lục Tri Thức Siêu Việt (**Lục Thắng Trí**), những bông hoa của **Giáo Pháp** đã đeo trên người mình (*).

[(*): Chín trạng thái Siêu Thế.]

49. khi đã ban phát **bạch bảo cái** (*chiếc lông trắng*) để che nắng của **Chân Giáo Pháp** để xua đuổi điều tà ác, khi đã kiến tạo một bông hoa Vô Úy (*), Ngài đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử.

[(*): Bông hoa là Bát Bội Đạo Lộ dẫn đến thành thị Vô Úy (hoặc vô úy).]

50. Và Bạc Đã Tự Tỉnh Giác Hoàn Toàn này, **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*), khó tấn công, và châu bảo **Giáo Pháp** này, đã khéo giáo huấn, một Pháp đi đến và tri đắc,

51. và châu bảo Giáo Đoàn này, khi đã tiến hành theo một cách chính xác, **xuất loại bạt tụy** (*kỳ tài xuất chúng*), tất cả đều đã biến mất. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

52. **Đức Phật Kassapa**, Bạc Hoạch Thắng Giả vĩ đại, Bạc Tôn Sư, đã viên tịch trong công viên **Setavyā**. Một **Bảo Tháp** của Bạc Hoạch Thắng Giả (đối với Ngài) đã cao đến độ cao một **Do Tuần**.

25. THE TWENTY - FIFTH CHRONICLE: THAT OF THE LORD GOTAMA
25. BIÊN NIÊN SỬ THỨ HAI MƯƠI LĂM: ĐÓ LÀ VỀ ĐỨC THẾ TÔN GOTAMA

1. I at the present time am the **Buddha Gotama**, One who advances the glory of the **Sakyans** (*). When I had striven the striving I attained Supreme Self-Awakening.

[(*): **Sakyavaḍḍhano** where **Vaḍḍhano** is “promoter”, “furtherer” of the **Sakyan** clan (**Sākiyakula**, so *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 292). The idea is “One who brings glory to”, causing growth to.]

2. On being requested by **Brahma** I turned the **Wheel of Dhamma**. The first penetration was by eighteen crores.

3. And subsequently when I was teaching in a gathering of men and deities (*) there was the second penetration (+), not to be told by number.

[(*): **Buddhavaṃsa Desento naradevasamāgamo**; *Burmese edition of Buddhavaṃsa*, *Commentary on Buddhavaṃsa Desente naradevatasamāgame*; *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition **Desente naramarūnaṃ samāgame**.]

[(+): The *Commentary* wants to put this and the third penetration into the future.]

4. Here, at the present time, when I myself exhorted (*) my son there was the third penetration, not to be told by number.

[(*): *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon edition 292 uses the future tense, **Ovadissāmi**. See preceding note.]

5. I had only one assembly of disciples, great seers; it was a gathering of one thousand two hundred and fifty monks.

6. Shining, stainless, in the midst of the Order, like the jewel granting all desires (*) I give everything that is aspired after (+).

[(*): **Maṇi va sabbakāmodo**, the “wish-conferring gem”.]

[(+): The bliss of what is worldly and transcendental – probably referring to the ways, the fruits and **Nibbāna**.]

7. To those longing for fruition, to those seeking to get rid of the craving for **Becoming** (**Bhava** – Process of existence) I expound (*) the four Truths out of compassion for breathing things.

[(*): *Burmese edition of Buddhavaṃsa*, *Commentary on Buddhavaṃsa*, Ceylon / *Burmese edition Pakāsemi for Buddhavaṃsa's –sesi*.]

8. There was penetration of **Dhamma** by tens and twenties of thousands. Penetration by ones and twos was incalculable by computation.

1. Ta tại thời điểm hiện tại là **Đức Phật Gotama**, Bậc đề cao sự quang vinh của đại gia tộc **Sakya** (*). Khi Ta đã nỗ lực phấn đấu, Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): **Bậc Tiên Hóa Thuộc Đại Gia Tộc Sakya** nơi mà **Tiên Bộ** (**Xương Thịnh, Tiên Hóa**) là “xương đạo giả”, “xương thịnh giả” của đại gia tộc **Sakya** (**Gia Tộc Sākiya**, như tại **Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan ngữ** trang 292). Ý kiến là

“Bậc mang quang vinh đến”, làm tăng trưởng lên”.]

2. Khi đã được **Phạm Thiên** yêu cầu, Ngài đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp**. Sự thấu triệt lần thứ nhất đã có một trăm tám mươi triệu người.

3. Và theo sau đó, khi Ta đang giáo đạo trong một sự tụ tập của Nhân Loại và Chư Thiên (*), đã có sự thấu triệt lần thứ hai (+), không thể kể bằng con số.

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Desento naradevasamāgamo**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Desente naradevasamāgame**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là **Desente naramarūnam samāgame**.]

[(+): Bộ Chú Giải muốn đặt điều này và sự thấu triệt lần thứ ba vào tương lai.]

4. Ở đây, tại thời điểm hiện tại, khi chính Ta đã khuyên bảo nam hài của mình (*) thì đã có sự thấu triệt lần thứ ba, không thể kể bằng con số.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 292 sử dụng thì tương lai, **Thế Tôn Giáo Giới (Huấn Ngôn, Giáo Đạo, Cáo Giới)**. Xem sự chú thích ở trước.]

5. Ta đã chỉ có một Hội Chúng Đệ Tử, các Bậc dự ngôn vĩ đại; đó đã là một sự tụ tập với một ngàn hai trăm năm mươi tu sĩ.

6. Khi đang phát quang, **khuyết bạch vô hà** (*trong sạch không lỗi lầm*), ở giữa Giáo Đoàn, tự hồ viên châu bảo đã đáp ứng mọi khát vọng (*) Ta đã ban phát tất cả những gì đã khát vọng truy tâm (+).

[(*)]: **Hồng Bảo Thạch** hoặc **Mọi Ý Nguyện**, “châu bảo ban mọi ý nguyện”.]

[(+): Niềm cực lạc thuộc những gì ở thế tục và siêu phàm – có thể nói đến các Đạo, các Quả vị và **Níp Bàn**.]

7. Với những người đang khát vọng Quả vị, với những người đang tìm cách thoát khỏi lòng khát vọng cho Sự Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh), Ta tường tế thuyết minh (*) **Tứ Pháp Chân Lý (Tứ Đế)** vì sự đồng tình đối với các sinh vật hô hấp.

[(*)]: Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ / **Miến** ngữ đọc là **Pakāsemi** cho –sesi của **Hệ Tộc Chư Phật**.]

8. Đã có hàng chục và hai mươi ngàn người đã có sự thấu triệt **Giáo Pháp**. Sự thấu triệt của những một và hai người đã là bất khả cô lượng với sự tính toán.

9. *The well-purified Dispensation (Sāsana) of mine, of the sage of the Sakyans, is widely famed here among the populace; it is successful, prosperous, blossoming well.*

10. *Countless hundreds of monks without cankers, attachment gone, tranquil in mind, concentrated, all constantly surround me.*

11. *Despised by the wise are those monks, initiates, who now at the present time depart this life as human beings without having attained their purpose (*).*

[(*)]: **Arahantship**; cf. II B, 205.]

12. *The people who, praising the direct Ariyan Way, always delighting in Dhamma,*

mindful, are men who will awaken (*) to the stream of **Saṃsāra** (+).

[(*): **Bujjhissanti**, will penetrate the four true things in the future, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 293.]

[(+): **Buddhavaṃsa** reads **Saṃsārasaritā narā**; Burmese edition of **Buddhavaṃsa -sāritam gatā**. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 293 explains as **Saṃsārasaritam** and glosses **Sarita** by **Sāgara**, ocean.]

13. My city is **Kapilavatthu**, King **Suddhodana** is my father, my genetrix and mother is known as **Queen Māyā**.

14. I lived the household life for twenty-nine years. The three superb palaces were **Ramma**, **Suramma**, **Subhaka** (*).

[(*): **Buddhavaṃsa Rāma Surāma Subhata**. Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition has v. 1 **Sucandaka Kokanada Koñcaya**; and **Jinakālamālī** 27 reads **Canda Kokanuda Koñca**.]

15. There were forty thousand beautifully adorned women. **Bhaddakaccā** (*) was the name of my wife. **Rāhula** the name of my son.

[(*): **Buddhavaṃsa Bhaddakaccā**; Burmese edition of **Buddhavaṃsa**, Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition, **Jinakālamālī** 27 **Bhaddakaccānā** and **Jinakālamālī** also **Rāhulamātā**; Commentary on **Buddhavaṃsa**, Ceylon edition 293 f. **Yasodharā** which Commentary on **Buddhavaṃsa**, Burmese edition also calls her in the prose after the verse. See *Dictionary of Pāli Proper Names* (G.P. Malalasekera), 1938, s.v. **Rāhulamātā**; Dr. E.J. Thomas, *Life of Buddha*, pp. 49 f., 59; Et. Lamotte, *Le traite de la Grande Vertu de Sagesse*, II, 1001.]

9. **Giáo Lý (Tôn Giáo)** đã được tịnh hóa hoàn hảo của Ta, của **Bậc Hiền Trí** thuộc đại gia tộc **Sakya**, đã hữu danh một cách phổ biến trong dân chúng; nó đã thành công, hưng vượng, đã phát triển hoàn toàn thành công.

10. Vô số hàng trăm vị tu sĩ không còn những sự hủ bại (**Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán [Vô Sinh]**), sự chấp trước đã tiêu tan, bình tĩnh nội tâm, chuyên tâm trí chí, tất cả thường luôn vây chung quanh Ta.

11. Bị **Bậc Trí Giả** khinh bỉ là các vị tu sĩ, những vị tân gia nhập **Giáo Đoàn**, vào lúc hiện tại họ đã xuất phát kiếp sống này làm chúng nhân hữu tình mà đã không thành đạt mục đích của mình.

[(*): **Quả Vị Vô Sinh**; cf. II B, 205.]

12. Những người, khi đã tán tụng **Đạo Lộ Thánh Nhân** chân chánh, khi đã luôn luôn hoan hỷ trong **Giáo Pháp**, cần niệm, họ là những người sẽ được tỉnh giác (*) triều lưu của **Vòng Luân Hồi** (+).

[(*): **Tỉnh Giác (Giác Ngộ)**, sẽ thấu triệt **Tứ Pháp Chân Lý** trong thời vị lai, **Bộ Chú Giải** về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 293.]

[(+): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Saṃsārasaritā narā** (**Triều Lưu Luân Hồi**); bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **-sāritam gatā**. **Bộ Chú Giải** về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 293 giải thích là **Saṃsārasaritam** và chú thích **Sarita**

với **Sāgara**, hải dương.]

13. Thành thị của Ta là **Kapilavatthu**, Đức Vua **Suddhodana** là Phụ Thân Ta, cơ nhân thuộc gia hệ và Mẫu Thân Ta được biết đến là Vương Hậu **Māyā**.

14. Ta đã sống đời sống gia đình trong hai mươi chín năm. Ba tòa cung điện tráng lệ đã là **Ramma, Suramma, Subhaka** (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Rāma Surāma Subhata**. Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ có câu kệ 1 đọc là **Sucandaka Kokanada Koñcaya**; và Bộ **Jinakālamāli** trang 27 đọc là **Canda Kokanuda Koñca**.]

15. Đã có bốn mươi ba ngàn phụ nữ đã trang sức một cách mỹ lệ. **Bhaddakaccā** (*) đã là danh xưng của Phu Nhân Ta. **Rāhula** đã là danh xưng của Vương Tử Ta.

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Bhaddakaccā**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ, Bộ **Jinakālamāli** 27 đọc là **Bhaddakaccānā** và Bộ **Jinakālamāli** cũng đọc là **Rāhulamātā**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 293 f. đọc là **Yasodharā** mà Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ cũng gọi Cô ấy trong văn xuôi sau câu kệ thơ. Xem Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ (**G.P. Malalasekera**), năm 1938, s.v. **Rāhulamātā**; **Tiến Sĩ E.J. Thomas**, Cuộc Đời **Đức Phật**, trang 49 f., 59; **Et. Lamotte**, Chuyên luận về Đại Đức Minh Triết, II, 1001.]

16. *After I had seen the four signs I departed on horseback (*). For six years I engaged in striving, difficult to do.*

[(*): *The horse's name was **Kanthaka**.*]

17. *The Wheel was turned by me in the seers' resort near **Bārāṇasī**. I, **Gotama** the Self-Awakened One, am the refuge for all breathing things.*

18. *The two monks, **Kolita** and **Upatissa**, are the chief disciples. **Ānanda** is the name of the attendant attending closely upon me.*

19. *The nuns **Khemā** and **Uppalavaṇṇā** are the chief women disciples. **Citta** and **Haṭṭhālavaka** are the chief lay attendants.*

20. ***Nandamātā** and **Uttarā** are the chief laywomen attendants. I attained Supreme Self-Awakening at the root of an **Assattha**.*

21. *The lustre of my fathom-deep halo always rises sixteen cubits high. Now at the present time the (normal) life-span is a brief hundred years.*

22. *Living so long I am causing many people to cross over, having established the torch of **Dhamma** (*) (and) the awakening of the people who come after.*

[(*): *As carried by the **Buddha Maṅgala**, iv. I, 30.*]

23. *But I, no long time, together with the Order of disciples, will wane out entirely here like a fire on the consumption of the fuel.*

24. *And those of unrivalled incandescence (*), and these ten powers and this body with the glorious special qualities (+) overspread with the thirty-two Marks (#) –*

[(*)]: *The pairs of chief disciples.*

[(+): *The six knowledges not shared by others, Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 295.*]

[(#): *Buddhavaṃsa reads Guṇavaradeho dvattiṃsalakkhaṇācīto; Burmese edition of Buddhavaṃsa Ayañ ca guṇadhāraṇo deho dvattiṃsavaraḷakkhaṇavicitto; Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 295 Guṇadharavaradeho; Commentary on Buddhavaṃsa, Burmese edition Guṇadhāraṇo deho.*]

25. *they, having illumined the ten quarters (*), will disappear like him of the hundred rays with sixfold lustre. Are not all the constructions, Saṃkhāra, void ?*

[(*)]: *Buddhavaṃsa asadisā; Burmese edition of Buddhavaṃsa Dasadisā.*]

16. Sau khi Ta đã trông thấy Tứ Trung Triệu, Ta đã xuất phát trên lưng ngựa (*). Ta đã chuyên tâm phấn đấu trong sáu năm gian khổ tu tập.

[(*)]: Con ngựa đã có tên gọi **Kanthaka.**]

17. Ta đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** trong nơi triệu tập của những Bạc dự ngôn gân **Bārāṇasī**. Ta, Bạc Đả Tự Tỉnh Giác **Gotama**, là nơi nương tựa cho mọi sinh vật hô hấp.

18. Hai vị tu sĩ, **Trưởng Lão Kolita** và **Trưởng Lão Upatissa**, là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng. **Trưởng Lão Ānanda** là danh xưng vị Thị Giả chiếu liệu một cách sát cận bên Ta.

19. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā** là Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Ni. **Citta** và **Haṭṭhālavaka** là các cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu).

20. **Nandamātā** và **Uttarā** là các cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu);. Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng tại một cội **Giác Ngộ Thụ**.

21. Vàng hào quang sâu một sải đơn vị (*bằng 6 feet hoặc 1m 829*) của Ta luôn luôn cao ngất mười sáu **cubits** cao. Vào lúc hiện tại thì thọ mệnh (bình thường) thật ngắn ngủi chỉ một trăm năm.

22. Khi đã sống lâu như vậy Ta đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (*bằng ngang qua*), khi đã sáng lập ngọn đuốc **Giáo Pháp** (*) (và) sự tỉnh giác cho người được kế thừa .

[(*)]: Như **Đức Phật Maṅgala** đã giơ cao ngọn đuốc, *iv. I, 30.*]

23. Thế nhưng, không bao lâu nữa, Ta cùng Giáo Đoàn Chúng Đệ Tử, sẽ viên tịch một cách hoàn toàn ở đây tự hồ một ngọn lửa tiêu hủy nhiên liệu.

24. Và những Bạc tỏa sáng đã **vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) ấy (*), và Thập Lực này và kim thân với những ưu chất đặc biệt quang vinh này (+) phát ra cùng với ba mươi hai Đặc Trưng (#) –

[(*)]: Một đôi Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng.]

[(+): Lục Tri Thức đã không được các tha nhân phân hưởng, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 295.]

[(#): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Guṇavaradeho dvattiṃsalakkhaṇācīto**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Ayañ ca guṇadhāraṇo deho dvattiṃsavara**

lakkhaṇavicitto; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ đọc là 295 **Guṇadharavaradeho**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Miến** ngữ đọc là **Guṇadhāraṇo deho**.]

25. họ, khi đã chiếu sáng thập phương hướng (*), sẽ biến mất tự hồ Ngài trong trăm tia sáng cùng với hào quang sáu màu. Không phải tất cả các thể kết cấu, **Pháp Hữu Vi**, đều trống rỗng hết sao ?

[(*) : **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Asadisā**; bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Dasadisā**.]

26. MISCELLANY ON THE BUDDHAS

26. TẬP TẬP VỀ CHƯ PHẬT

1. *Immeasurable eons ago (*) there were four guiders away: these Conquerors, **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara and Dīpaṅkara** the Self-Awakened One were in one eon.*

[(*) : *For the **Buddhas** and the eons see also Introduction page xxvi, and Commentary on **Dīghanikāya** 410 f.]*

2. *After **Dīpaṅkara** the leader named **Koṇḍañña** (*), alone in one eon, caused many people to cross over.*

[(*) : *Burmese editon of **Buddhavaṃsa Koṇḍañño, Buddhavaṃsa Koṇḍañṇassa**.]*

3. *The eons between the Lord **Dīpaṅkara** and the teacher **Koṇḍañña** are incalculable by computation.*

4. *After **Koṇḍañña** was the leader named **Maṅgala**. The eons between them are also incalculable by computation.*

5. *And these **Buddhas** were in one eon: **Maṅgala and Sumana and Revata** and the sage **Sobhita**, Ones of vision, lustrous.*

1. Cách đây **Vô pháp kế lượng** (không thể tính đếm) thời kỳ cực mạn trường (*) đã có bốn Bậc Đạo Sư: các Bậc Hoạch Thắng Giả này **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara** và **Dīpaṅkara**, các Bậc Đã Tự Tỉnh Giác đã trong một thời kỳ cực mạn trường.

[(*) : Đối với **Chư Phật** và các thời kỳ cực mạn trường, xem thêm Lời Giới Thiệu trang xxvi, và Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 410 f.]

2. Sau **Đức Phật Dīpaṅkara** Bậc lãnh đạo có danh xưng **Koṇḍañña** (*), đơn độc trong một thời kỳ cực mạn trường, đã làm cho nhiều người **xuyên việt** (băng ngang qua).

[(*) : Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Koṇḍañño, Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Koṇḍañṇassa**.]

3. Những thời kỳ cực mạn trường giữa Đức Thế Tôn **Dīpaṅkara** và Bậc Tôn Sư **Koṇḍañña** là bất khả cô lượng với sự tính toán.

4. Sau **Đức Phật Koṇḍañña** đã là Bậc lãnh đạo có danh xưng **Maṅgala**. Những thời kỳ cực mạn trường giữa các Bậc này cũng bất khả cô lượng với sự tính toán.

5. Và **Chư Phật** này đã trong một thời kỳ cực mạn trường: **Phật Maṅgala** và **Phật Sumana** và **Phật Revata** và **Bậc Hiền Trí Sobhita**, **Bậc** với thị lực, sáng chói.

6. *After Sobhita there was Anomadassin of great renown. The eons between them are also incalculable by computation.*

7. *These Buddhas: Anomadassin, Paduma and the leader Nārada, end-makers of darkness, sages, were also in the same eon.*

8. *After Nārada was the leader named Padumuttara. Arising alone in one eon, he caused many people to cross over.*

9. *The eons between the Lord Nārada and the teacher Padumuttara are also incalculable by computation.*

10. *A hundred thousand eons (prior to now) there was but the one great sage, Padumuttara, knower of the world(s) (Lokavidū), recipient of offerings.*

6. Sau **Đức Phật Sobhita** đã có **Đức Phật Anomadassin** cực hữu danh vọng. Những thời kỳ cực mạn trường giữa các Bậc này cũng bất khả cô lượng với sự tính toán.

7. **Chư Phật** này: **Đức Phật Anomadassin**, **Đức Phật Paduma** và **Bậc** lãnh đạo **Nārada**, các **Bậc** chế tác sự kết thúc màn hắc ám, các **Bậc** Hiền Trí, cũng đã trong cùng một thời kỳ cực mạn trường.

8. Sau **Đức Phật Nārada** đã là **Bậc** lãnh đạo có danh xưng **Padumuttara**. Khi đã đản sinh đơn độc trong một thời kỳ cực mạn trường, Ngài đã làm cho nhiều người xuyên việt (băng ngang qua).

9. Những thời kỳ cực mạn trường giữa **Đức Thế Tôn Nārada** và **Bậc Tôn Sư Padumuttara** cũng bất khả cô lượng với sự tính toán.

10. Một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (trước đây) đã chỉ có một **Bậc** Đại Hiền Trí, **Đức Phật Padumuttara**, **Bậc** liễu tri thế gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**), **Bậc** tiếp thụ các lễ vật phụng hiến.

11. *Thirty thousand eons after Padumuttara there were two leaders (*), Sumedha and Sujāta.*

[(): Buddhavaṃsa Āsiṃsu nāyakā, Burmese edition of Buddhavaṃsa Āsum vināyakā (as also in verse 1) and noting the other reading.]*

12. *Eighteen hundred eons ago there were three leaders: the leaders Piyadassin, Atthadassin and Dhammadassin.*

13. *After Sujāta these Buddhas (*), Self-Awakened Ones, Supreme among Men, matchless, arose in the same eon.*

[(): Burmese edition of Buddhavaṃsa te Buddhā, Buddhavaṃsa Sambuddhā (again).]*

14. *Ninety-four eons ago there was one great sage, Siddhattha, knower of the world(s), surgeon (*), unsurpassed.*

[(): Sallagatto at Buddhavaṃsa, Sallakatto at Burmese edition of Buddhavaṃsa.]*

15. *Ninety-two eons ago there were two leaders, Tissa and Phussa, Self-Awakened Ones, unequalled, matchless.*

11. Ba mươi ngàn thời kỳ cực mạn trường sau **Đức Phật Padumuttara** đã có hai Bậc lãnh đạo (*), **Đức Phật Sumedha** và **Đức Phật Sujāta**.

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *Āsimsu nāyakā*, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *Āsum vināyakā* (cũng như trong câu kệ 1) và chú thích cách đọc kia.]

12. Một ngàn tám trăm thời kỳ cực mạn trường trước đây đã có ba Bậc lãnh đạo: các Bậc lãnh đạo **Piyadassin**, **Atthadassin** và **Dhammadassin**.

13. Sau **Đức Phật Sujāta**, **Chư Phật** này (*), các Bậc Đã Tự Tỉnh Giác, các Bậc Chí Thượng giữa Nhân Loại, các Bậc vô dũ luân tử (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*), đã dẫn sinh trong cùng thời kỳ cực mạn trường.

[(*)]: Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là *te Buddhā*, **Hệ Tộc Chư Phật** đọc lại **Sambuddhā**.]

14. Chín mươi bốn thời kỳ cực mạn trường trước đây đã có một Bậc Đại Hiền Trí, **Siddhattha**, Bậc liễu tri thế gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**), y sinh ngoại khoa (*), **xuất loại bạt tụy** (*kỳ tài xuất chúng*).

[(*)]: Đọc là **Giải Phẫu (Phẫu Khai)** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, đọc là **Sallakatto** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

15. Chín mươi hai thời kỳ cực mạn trường trước đây đã có hai Bậc lãnh đạo, **Đức Phật Tissa** và **Đức Phật Phussa**, các Bậc Đã Tự Tỉnh Giác, các Bậc vô khả tỷ nghĩ (*không thể so sánh*), các Bậc vô dũ luân tử (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*).

16. *Ninety-one eons ago Vipassin was the leader. And that Buddha, One with pity, released beings from bondage.*

17. *Thirty-one eons ago there were two leaders, Sikhin and Vessabhū, unequalled, matchless.*

18. *In this Bhadda-eon there have been three leaders, Kakusandha, Koṇāgamana and the leader Kassapa (*).*

[(*)]: *As Morris points out, Buddhavaṃsa page 67, n. 1 "Here the Buddhavaṃsa rightly ends", and he quotes Commentary on Buddhavaṃsa, Ceylon edition 295 which, in glossing Aparimeyye ito kappe of verse 1 of this section, says these 18 verses were established by the recensionists and should be regarded as the Envoi.]*

19. *I at the present time am the Self-Awakened One, and there will be Metteyya. These are the five Buddhas, wise Ones, compassionate toward the world.*

20. *When these kings under Dhamma had pointed out the Way for countless crores of others, they waned out with their disciples (*).*

[(*)]: *The Pāli construction of this verse is unusual and makes a correct rendering difficult to produce. The verse must refer to the previous Buddhas and not to the Buddhas Gotama and Metteyya.]*

16. Chín mươi một thời kỳ cực mạn trường trước đây, **Đức Phật Vipassin** đã là Bậc lãnh đạo. Và **Đức Phật** ấy, Bậc với sự đồng tình, đã giải thoát chúng hữu tình khỏi sự thúc phược.

17. Ba mươi một thời kỳ cực mạn trường trước đây đã có hai Bậc lãnh đạo, **Đức Phật Sikhin** và **Đức Phật Vessabhū**, Bậc vô khả tỷ nghĩ (*không thể so sánh*), Bậc vô dũ luân tỷ (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*).

18. Trong thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này có ba Bậc lãnh đạo, **Đức Phật Kakusandha**, **Đức Phật Koṇāgamana** và Bậc lãnh đạo **Kassapa** (*).

[(*): Như Ông **Morris** chỉ xuất, **Hệ Tộc Chư Phật** trang 67, số 1 “Ở đây **Hệ Tộc Chư Phật** kết thúc một cách chính xác”, và Ông ấy viện dẫn Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, bản ấn loát **Tích Lan** ngữ trang 295, trong phần chú thích **Aparimeyye ito kappe** của câu kệ 1 thuộc phần này, nói rằng 18 câu kệ này đã được chứng thực bởi các nhà duyệt xét lại và nên được coi như là đoạn thơ ngắn kết luận.]

19. Ta tại thời điểm hiện tại là Bậc Đã Tự Tỉnh Giác, và sẽ có **Đức Phật Metteyya**. Các Bậc này là năm vị **Phật**, các Bậc Trí Giả, có lòng bi mẫn đối với thế gian.

20. Khi các Bậc **Pháp Vương** này đã chỉ xuất Đạo Lộ cho vô số hàng chục triệu tha nhân, họ đã viên tịch cùng với Chư Đệ Tử của mình (*).

[(*): Thể kết cấu **Pāli** ngữ của câu kệ này không bình thường và khó tạo ra một sự phiên dịch chính xác. Câu kệ cần phải đề cập đến **Chư Phật** dĩ tiền và không phải đến **Chư Phật Gotama** và **Metteyya**.]

27. ACCOUNT OF THE DISTRIBUTION OF THE RELICS 27. SỰ MIÊU THUẬT VỀ VIỆC PHÂN PHÁT NHỮNG DI VẬT THUỘC KIM THÂN THÁNH NHÂN (NGỌC XÁ LỢI)

1. *The great Gotama, glorious Conqueror, waned out in Kusināra-park. There was a dispersal of the relics in a number of regions* (*);

[(*): Cf. the account of requests for the relics and comparable verses on the distribution at *Dīghanikāya ii. 164-167*; see also *Dialogues of the Buddha (T.W. & C.A. F. Rhys Davids), 1899-1921, ii. 190, n.1, Jinakālamālī 37 and Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 53. For identification of the places mentioned in this Section and some notes on them see B.C. Law, translator of Buddhavaṃsa, The Lineage of the Buddhas (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938, 86 ff. See also Rockhill, Life of the Buddha (from Tibetan works), London, 1907, page 143 ff, and Bigandet, Life or Legend of Gaudama of Burmese, London, ii. 93 ff.]*

2. *One for Ajātasattu, one in the city of Vesālī, one in Kapilavatthu, and one to the people of Allakappa,*

3. *And one in Rāmagāma, and one to those (Brahmans) of Veṭhadīpa, one to the Mallas of Pāvā, and one to the people of Kusinārū* (*).

[(*): *Buddhavaṃsa Kusinārake, Burmese edition of Buddhavaṃsa Kosi- .]*

4. The **Brahman** known as **Doṇa** built a **Thūpa** for the pot; the **Moriyas** (*), their minds elated, built a **Thūpa** over the ashes.

[(*): **Moriyā**: a **Khattiya** clan of **India**. Among those claiming a share of the **Buddha's** relics were the **Moriyas** of **Pipphalivana**. They came rather late and had to be satisfied with a share of the ashes. **Candagutta**, grandfather of **Asoka**, was also a **Moriyan**.

The **Mahāvamsa Tikā** contains an account of the origin of the name. According to one theory they were so called because they rejoiced in the prosperity of their city (**attānaṃ nagarasiriyā modāpīti, ettha sañjātā ti, dakārassa rakāraṃ katvā Moriyā ti laddhacohārā**). They lived in a delightful land. Another theory connects the name with **Mora** (peacock). The city which they founded had buildings of blue stone, like the neck of the peacock, and the place always resounded with the cries of peacocks.

It is said that the **Moriyans** were originally **Sākyan** princes of **Kapilavatthu**, who escaped to the **Himālaya** regions to save themselves from the attacks of **Viḍūḍabha**, and established a city there. Thus **Asoka** was a kinsman of the **Buddha**, for **Candagutta** was the son of the chief queen of the **Moriyan** king. The king was killed by a neighbouring ruler and the city pillaged. **Asoka's** mother, **Dhammā**, was also a **Moriyan** princess. Mention is also made of the **Moriyans** as a **Sinhalese** clan. Whether these had any connection with the **Moriyans** of **India** is not known.]

1. **Đức Phật Gotama** vĩ đại, bậc Hoạch Thắng Giả quang vinh, đã viên tịch trong công viên **Kusināra**. Đã có một sự phân tán về những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (**Ngọc Xá Lợi**) trong một số địa khu (*);

[(*): Cf. sự miêu thuật về những yêu cầu đối với những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (**Ngọc Xá Lợi**) và những câu kệ tương tự về việc phân phát tại **Trường Bộ Kinh** trang ii. 164-167; xem thêm tại Những Bài Đối Thoại của **Đức Phật** (T. W. & C. A. F. Rhys Davids), năm 1899-1921, trang ii. 190, số 1, Bộ **Jinakālamāli** 37 và “Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 53. Để cho sự nhận xuất về các địa điểm được đề cập trong phần này và một số chú thích về chúng, xem B.C. Law, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938, trang 86 ff. Xem thêm **Rockhill**, Cuộc Đời **Đức Phật** (từ các tác phẩm **Tây Tạng**), Thủ Đô **London**, năm 1907, trang 143 ff, và tác giả **Bigandet**, Cuộc Đời hoặc Truyền Kỳ Cổ Sự **Đức Phật Gaudama** của **Miền Điện**, Thủ Đô **London**, trang ii. 93 ff.]

2. Một cho **Vua Ajātasattu**, một trong thành thị **Vesālī** (của người dân **Licchavi**), một trong kinh thành **Kapilavatthu** (của đại gia tộc **Sakya**) và một cho dân chúng Xứ **Allakappa** (gần Xứ **Magadha**),

3. Và một trong làng mạc **Rāmagāma** (ở Xứ **Koliya**) và một đến các vị (**Bà La Môn**) ở **Veṭhadīpa**, một đến dân chúng Xứ **Mallas** ở **Pāvā**, và một đến dân chúng kinh thành **Kusinārā** (*).

[(*): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Kusinārake**, bản ấn loát **Miền ngữ** về **Hệ Tộc Chư**

Phật đọc là **Kosinārā**.]

4. Vị Bà La Môn được biết đến là **Doṇa** đã kiến tạo một **Bảo Tháp** cho chiếc bình (*đựng Ngọc Xá Lợi*); những người dân **Moriyas** (*), các tâm thức họ đã **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), đã kiến tạo một **Bảo Tháp** cho những tro than.

[(*): **Moriyā**: một đại gia tộc **Sát Đế Lự** (*Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc*) ở Xứ **Ấn Độ**. Trong số những người đã yêu cầu một sự phân hưởng về những di vật thuộc kim thân **Đức Phật** (*Ngọc Xá Lợi*) đã có những người dân **Moriya** ở **Pipphalivana**. Họ đã đến khá muộn và đã phải cảm thấy hài lòng với một sự phân hưởng về các tro tàn. **Candagutta**, Ông Nội của **Vua Asoka**, cũng đã là một người dân **Moriya**.

Bộ Phụ Chú Giải Đại Hệ Tộc bao hàm một sự miêu thuật về căn nguyên của cái tên này. Y chiếu một học thuyết, họ đã được gọi như vậy vì họ đã vui mừng trong sự phồn vinh của thành thị họ (**attānaṃ nagarasiriyā modāpīti, ettha sañjātā ti, dakārassa rakāraṃ katvā Moriyā ti laddhacohārā**). Họ đã sinh sống trong một vùng đất làm mê mẩn con người. Một học thuyết khác kết nối cái tên với **Khổng Tước** (chim công). Thành thị mà họ đã sáng lập đã có những tòa nhà bằng đá xanh, tự hồ cỏ chim công, và nơi đây đã luôn luôn vang lên với những tiếng kêu của các chim công.

Người ta đã nói rằng những người dân **Moriya** khởi sơ đã là các hoàng tử thuộc đại gia tộc **Sākya** ở **Kapilavatthu**, họ đã đào thoát đến các địa khu thuộc **Hy Mã Lạp Sơn** để tự cứu vãn khỏi các cuộc tấn công của **Thái Tử Viḍḍabha**, và đã sáng lập một thành thị ở nơi đó. Như vậy **Vua Asoka** (*A Dục*) đã là một nam nhân thân thích của **Đức Phật**, vì **Candagutta** đã là nam hài của Chánh Vương Hậu **Vua Moriya**. Nhà vua đã bị một thống trị giả lân cận sát tử và thành thị đã bị cướp bóc. Mẫu Hậu **Vua Asoka, Dhammā**, cũng đã là một công chúa thuộc đại gia tộc **Moriya**. Người ta cũng có đề cập đến những người **Moriya** là một đại gia tộc **Tích Lan**. Người ta đã vẫn không biết những điều này có mối liên hệ nào với những người dân **Moriya** ở **Xứ Ấn Độ** hay không.]

5. *The Thūpas for the bodily remains were eight, the ninth was the Cetiya for the pot, the tenth was the Thūpa that was established over the ashes themselves then.*

6. *One (*) eye-tooth in a city of the Thirty (+), one in a Nāga-city, one in a region of Gandhāra, one for the King of Kalinga (#).*

[(*): *Here the Burmese MSS and Burmese edition of Buddhavaṃsa insert five verses, not necessary to reproduce.*]

[(+): *Tidasa may mean the Deva-realm of the Thirty-Three.*]

[(#): *In present-day worship in Ceylon the fourth Pāda is read as Ekā ca puna Sīhale. Is this an indication that Buddhavaṃsa was written before the relic of the Tooth came to Ceylon ?*]

7. *The Devas of each of the world-systems in succession (*) took the forty teeth of an even size (+), the hairs of the head, the hairs of the body.*

[(*): *Cakkavālaperaṃparā, meaning they took them in an orderly manner giving precedence to those to whom it was due, and those of each Cakkavāla keeping strictly to*

their turn.]

[(+): One of the 32 Marks was that there were forty teeth, all of an even size.]

8. The Lord's bowl and staff in *Vajirā*, and the lower robe in *Kusaghara* (*), the cloth for covering the bed (+) in *Kapilavatthu*.

[(): Burmese edition of *Buddhavaṃsa, Jinakālamālī* 37 *Kuru-*.]*

*[(+): *Paccattharaṇa*, rug, bedspread. It is something spread, a spreading (*Pacca+Attharaṇa*) probably over the bed and under the person, and made of cloth (see *Book Of The Discipline (Isabelle Blew Horner)*, 1938 – 67, ii.34, n.1 and the reference there to *Ibidem* page 46, n.3 for *Uttarattharaṇa* which seems to be specifically what is spread over the bed or chair.]*

5. Các **Bảo Tháp** cho những phần còn lại thuộc kim thân đã là tám, thứ chín đã là **Bảo Tháp** cho chiếc bình (*đựng Ngọc Xá Lợi*), thế rồi thứ mười đã là **Bảo Tháp** đã được sáng lập cho chính những tro than.

6. Một cho (*) rằng hàm trên trong một thành thị của **Tam Thập Tam** (+), một trong một thành thị của **Long Thần**, một trong một khu địa của Xứ **Gandhāra**, một cho Đức Vua Xứ **Kaliṅga** (#).

[(): Ở đây MSS **Miến Điện** và bản ấn loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật** sáp nhập năm câu kệ vào, không cần thiết cho việc phục chế.]*

*[(+): **Tam Thập** có thể có nghĩa là địa hạt **Thiên Giới** của Tam Thập Tam Thiên Giới.]*

*[(#): Trong hoạt động kính thần ngày nay ở Xứ **Tích Lan**, câu **Kệ** thứ tư được đọc là **Ekā ca puna Sihale**. Phải chăng đây là một sự biểu minh rằng **Hệ Tộc Chư Phật** đã được viết trước khi *Xá Lợi Răng* đã đến Xứ **Tích Lan** ?]*

7. **Chư Thiên** của mỗi hệ thống thế giới một cách liên tục (*) đã lấy bốn mươi chiếc răng với một kích thước bằng nhau (+), những sợi tóc ở trên đầu, những sợi lông ở kim thân.

[(): **Cakkavālaperaṃparā**, có nghĩa là họ đã nhận lấy chúng trong một cách thức **án bộ trụ ban** (*dần dần từng bước*) đã ban phát cho những vị xứng đáng với quyền được nhận trước, và Chúng Thiên trong mỗi **Thế Giới (Tiên Thiên Vũ Trụ)** đã tuân thủ một cách nghiêm cách đến lượt của mình.]*

*[(+): Một trong 32 **Đặc Trưng** đó đã là bốn mươi chiếc răng, tất cả đều có một kích thước bằng nhau.]*

8. Bình bát và cây gậy của Đức Thế Tôn ở trong Xứ **Vajirā**, và chiết y hạ (*y nội*) ở trong Xứ **Kusaghara** (*), mảnh y dùng cho việc trải giường (+) ở trong kinh thành **Kapilavatthu**.

[(): Bản ấn loát **Miến ngữ** về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ **Jinakālamālī** trang 37 đọc là **Kuru-**.]*

*[(+): **Phu Bồ** (*vải trải bày ra*), **Phúc Bồ** (*vải che phủ*), **Điệm Thụy Bồ** (*vải đệm trải ngủ*), vải trải giường nằm, nệm trải giường. Nó là một cái gì đó trải ra, một sự trải căng ra (**Pacca+Attharaṇa**) có khả năng ở trên giường và ở dưới người, và được làm bằng vải (xem*

Kỷ Luật Thư Bôn (**Isabelle Blew Horner**), 1938 – 67, trang ii. 34, số 1 và sự tham khảo ở nơi đó cùng một chỗ với trang 46, số 3 cho **Vải Phũ Ở Trên** mà dường như một cách đặc biệt là những gì trải ở trên giường hoặc ghế.]

9. *The water-pot (*) and girdle in the city of Pāṭaliputta (+), the bathing-cloth (#) in Campā, and the hair between the eyebrows (**) in Kosala.*

[(*): *Karaka at Buddhavaṃsa, Karaṇa at Burmese edition of Buddhavaṃsa.*]

[(+): *Pāṭaliputtanagare at Buddhavaṃsa, -puttapuramhi at Burmese edition of Buddhavaṃsa.*]

[(#): *-sātiyaṃ at Burmese edition of Buddhavaṃsa, -sāṭikā at Buddhavaṃsa.*]

[(**): *Uṇṇaloma. One of the 32 Marks is Uṇṇa. B.C. Law, translator of Buddhavaṃsa, The Lineage of the Buddhas (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938, translates “woollen dress”.]*

10. *And the ochre garment in the Brahma-world, the tuft of hair forming the top-knot (*) in the city of the Thirty, and (+) that undecaying footprint (#), the best footprint, at the Pāsāṇaka (Cetiya)(+), the piece of cloth for sitting on (**), the coverlet in the realm of Avantipura (++) then,*

[(*): *Veṭhana, usually turban or head-dress, but monks did not and do not wear these. Jinakālamāli 37 reads Uṇhīsa, the tuft of hair which stood up like a top-knot.]*

[(+): *...omitted by Burmese edition of Buddhavaṃsa.]*

[(#): *Buddhavaṃsa Accutipadaṃ (read Accuta-?), Jinakālamāli Accalaṃ padaṃ, translate at Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 54 “the footprint that cannot be defaced”.]*

[(**): *Nisīdana, cloth to sit on, a mat. See Book Of The Discipline (Isabelle Blew Horner), 1938 – 67, ii.87, n.2.]*

[(++): *So taken by Dictionary of Pāli Proper Names (G.P. Malalasekera), 1938, s.v. Avanti. Reading at Buddhavaṃsa is Nisīdanaṃ Avantipure raṭṭhe attharaṇaṃ tadā. Jinakālamāli 37 reads Nisīdanaṃ Avanṭisu, devaraṭṭhe attharaṇaṃ, “the piece of cloth among (the people of) Avanti, the coverlet in a Deva-realm”. Devaraṭṭhe translates at Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama), 1968, 54 “in the land of Deva (?)”.]*

11. *and the fire-stick in Mithilā, the water-strainer in Videha, the razor and needle-case in the city of Indapaṭṭha (*) then:*

[(*): *Buddhavaṃsa Indaraṭṭha, Burmese edition of Buddhavaṃsa Indapattha; see Dictionary of Pāli Proper Names (G.P. Malalasekera), 1938, s.v. Indapatta.]*

12. *People took (*) the rest of the requisites (+) which had been made use of by the sage to the western country then.*

[(*): *Akaṃsu (of Karoti).]*

[(+): *Burmese edition of Buddhavaṃsa Parikkhārā avasesā, Buddhavaṃsa Parikkhāraṃ avasesaṃ.]*

13. *The ancients say (*) that the dispersal of the relics of Gotama, the great seer, was*

out of compassion for breathing things.

[(*)]: Read *Āhu* for *Buddhavaṃsa Āhū*.]

9. Bình nước (*) và dây thắt lưng trong thành thị **Pāṭaliputta** (+), y tắm (#) trong thành thị **Campā**, và sợi lông mắng giữa đôi lông mày (***) trong Xứ **Kosala**.

[(*)]: Đọc là **Karaka** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, đọc là **Karaṇa** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

[(+): Đọc là **Pāṭaliputtanagare** tại **Hệ Tộc Chư Phật**, đọc là **-puttapuramhi** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

[(#): Đọc là **-sātiyaṃ** tại bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**, đọc là **-sāṭikā** tại **Hệ Tộc Chư Phật**.]

[(**): **Lưỡng Mi Gian Hãn Mao**. Một trong 32 Đặc Trưng là **Lưỡng Mi Gian Tế Mao**. **B.C. Law**, dịch giả về **Hệ Tộc Chư Phật**, “**Gia Hệ Chư Phật**” (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāḷi**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938, phiên dịch “y phục bằng len”.]

10. Và mảnh y thô hoàng trong Cõi **Phạm Thiên Giới**, một túm tóc được tạo thành **đỉnh kế** (*búi tóc*) (*) trong thành thị của Tam Thập Tam Thiên Giới, và (+) dấu chân không thể hư hỏng ấy (#), dấu chân cực hảo, tại (**Bảo Tháp**) **Nham Thạch** (+), thế rồi mảnh vải cho việc ngồi lên trên (**), vải để trải giường trong địa hạt vương quốc **Avantipura** (++),

[(*)]: **Triền Đầu**, thông thường vải chùng đầu hoặc khăn đội đầu, thế nhưng các vị tu sĩ đã không và không có đội những thứ này. Bộ **Jinakālamālī** trang 37 đọc là **Uṇhisa**, một túm tóc mà đã dựng đứng lên tự hồ một **đỉnh kế** (*búi tóc*).]

[(+): ...đã bị bỏ qua trong bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật**.]

[(#): **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Accutipadaṃ** (đọc là **Accuta-?**), Bộ **Jinakālamālī** đọc là **Accalaṃ padaṃ**, phiên dịch tại “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang 54 là “dấu chân mà không thể nào bị xóa mất được”.]

[(**): **Tọa Bồ**, vải để ngồi lên, một tấm chiếu trải nền nhà. Xem **Kỷ Luật Thư Bồn** (**Isabelle Blew Horner**), 1938 – 67, trang ii.87, số 2.]

[(++): Như vậy đã được lấy từ **Từ Điển Pāḷi Chuyên Hữu Danh Từ** (**G.P. Malalasekera**), năm 1938, s.v. đọc là **Avanti**. Cách đọc tại **Hệ Tộc Chư Phật** là **Nisīdanam Avantipure ratṭhe attharaṇam tadā**. Bộ **Jinakālamālī** trang 37 đọc là **Nisīdanam Avantisu, devaratṭhe attharaṇam**, “mảnh vải ở giữa (người dân của) địa hạt vương quốc **Avanti**, vải để trải giường trong một địa hạt **Thiên Giới**”. **Thiên Xứ** phiên dịch tại “**Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (**N.A. Jayawickrama**), năm 1968, trang 54 “trong lãnh địa của **Chư Thiên** (?)”.]

11. và thế rồi cây que lửa trong kinh thành **Mithilā**, thiết bị lọc nước trong Xứ **Videha**, hộp đựng dao cạo và cây kim trong thành thị **Indapatṭha** (*của Xứ Kuru*) (*).

[(*)]: **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Indaratṭha**, bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Indapatṭha**; xem **Từ Điển Pāḷi Chuyên Hữu Danh Từ** (**G.P. Malalasekera**), năm 1938, s.v. đọc là **Indapatta**.]

12. Thế rồi người ta đã lấy đi (*) những nhu phẩm tất yếu còn lại (+) mà Bạc Hiên Trí đã sử dụng đem về quốc gia phương tây.

[(*): **Đã làm** (thuộc **Tạo Tác, Kiến Tạo, Hành Động**)]

[(+): Bản ấn loát **Miến** ngữ về **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Parikkhārā avasesā**, **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Parikkhāraṃ avasesaṃ.**]

13. Các cổ nhân nói (*) rằng sự phân tán về những di vật thuộc kim thân (*Ngọc Xá Lợi*) **Đức Phật Gotama**, Bạc dự ngôn vĩ đại, đã vì sự đồng tình đối với các sinh vật hô hấp.

[(*): Đọc là **Āhu**, đối với **Hệ Tộc Chư Phật** đọc là **Ahū.**]

CONCLUDED IS THE ACCOUNT OF THE DISTRIBUTION OF THE RELICS
SỰ MIÊU THUẬT VỀ VIỆC PHÂN PHÁT NHỮNG DI VẬT
THUỘC KIM THÂN THÁNH NHÂN (NGỌC XÁ LỢI) ĐÃ KẾT THÚC

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
CUNG KÍNH ĐỨC THỂ TÔN - ỨNG CÚNG – CHÁNH ĐẲNG GIÁC

PRAISE TO THAT LORD, ARAHANT, FULLY SELF-AWAKENED ONE
TÁN TỤNG ĐỨC THỂ TÔN ĐÓ, BẬC VÔ SINH,
BẬC ĐÃ TỰ TỈNH GIÁC HOÀN TOÀN

BASKET OF CONDUCT (CARIYĀPIṬAKA)
ĐỨC HÀNH TẠNG (SỞ HÀNH TẠNG KINH)

PREFACE
TỰ NGÔN

*An English translation of **Cariyāpiṭaka** by Dr. B.C.Law was published in SBB, volume 9, 1938, under the title “The Collection of the Ways of Conduct” together with his translation of **Buddhavaṃsa**. I know of no other English translation. The reasons for re-translating **Cariyāpiṭaka** are the same as those for re-translating **Buddhavaṃsa** (*). I have rendered this entirely metrical work into prose as with **Buddhavaṃsa**.*

[()]: See Preface to Chronicle of **Buddhas**, page x.]*

Một bản phiên dịch Anh ngữ về Sở Hành Tạng Kinh của Tiến Sĩ B. C. Law đã được xuất bản trong SBB, Tập 9, năm 1938, dưới tựa đề “Sự Suru Tập Tập Tục Đức Hạnh” cùng với bản phiên dịch về Hệ Tộc Chư Phật của Ông. Tôi biết không có bản phiên dịch Anh ngữ nào khác. Những lý do cho việc tái phiên dịch Sở Hành Tạng Kinh thì cũng tương tự như những lý do cho việc tái phiên dịch Hệ Tộc Chư Phật (*). Tôi đã phải phiên dịch tác phẩm hoàn toàn về cách luật (luật thơ) này thành văn xuôi như với Hệ Tộc Chư Phật.

[()]: Xem Tự Ngôn Biên Niên Sử Chư Phật, trang x.]*

*This translation is based on (1) the Romanized text edited by **Richard Morris**, published with his text of **Buddhavaṃsa** by **Pāli Text Society** in 1882, referred to below as Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris**, 1882 (*), (2) the **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, (3) the **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 (*Burmese edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961*), in conjunction with (4) **D. L. Barua’s** Romanized edition of the Commentary, **Cariyāpiṭakattṭhakathā**, published by **Pāli Text Society** in 1939. It is hoped that an English translation of the Commentary may be issued by **Pāli Text Society** within the next few years.*

[()]: **B.C. Law**, translator of **Cariyāpiṭaka**, *The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX)*, London, 1938’s *Devanāgarī* edition of **Cariyāpiṭaka**, *Bhandarkar Oriental Series No. 7, Poona 1949*, shows little variation from*

Romanized edition of Cariyāpitaka, edition Richard Morris, 1882.]

Bản phiên dịch này đã được dựa trên (1) Văn Bản **dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) đã được **Richard Morris** biên tập, được Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** xuất bản cùng với Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** của Ông trong năm 1882, được gọi dưới đây là Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 (*), (2) Bản án loát **Simon Hewavitarne Bequest** về **Sở Hành Tạng Kinh**, Thủ Đô Colombo, năm 1950, (3) Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu của Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **Miến ngữ**, tại Rangoon, năm 1961, trong sự kết hợp với (4) Bản án loát **dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) của **D. L. Barua** về Bộ Chú Giải, **Chú Giải Sở Hành Tạng Kinh**, được Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** xuất bản trong năm 1939. Người ta đã hy vọng rằng một bản phiên dịch **Anh ngữ** về Bộ Chú Giải có thể được Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** xuất bản trong vòng vài năm tới.

[(*): Bản án loát **Thiên Đường (Thiên Quốc, Cực Lạc Thế Giới)** về **Sở Hành Tạng Kinh** của **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyên Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938, Tùng Thư Phương Đông **Bhandarkar** số 7, Thành Phố Tây Ấn Độ **Poona** năm 1949, cho thấy sự khác biệt nhỏ so với Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882.]

Cariyāpitaka, traditionally held to have been spoken by the Buddha Gotama to Sāriputta, as was Buddhavaṃsa, is usually regarded as the fifteenth and last book in the Khuddakanikāya. The Dīgha-bhāṇakas (reciters) excluded it, however, from the Sutta piṭaka though conceding that the Majjhima-bhāṇakas accepted it together with Buddhavaṃsa and Apadāna (), “the three legendary chronicles” as B.M.Barua calls them (+).*

[(*): Commentary on *Dīghanikāya* 15; cf. *Ṭīkā to Commentary on Dīghanikāya* 29. Accepted also at Commentary on *Vinaya* 18.]

[(+): *Ceylon Lectures, Calcutta, 1945, page 72.*]

Sở Hành Tạng Kinh, theo truyền thống đã được cho là do **Đức Phật Gotama** thuyết thoại với **Trưởng Lão Sāriputta**, cũng như **Hệ Tộc Chư Phật**, thường đã được coi là kinh sách thứ mười lăm và quyển cuối cùng trong **Tiểu Bộ Kinh**. Tuy nhiên, **Chư Tụng Kinh Giả Trường Bộ (Chư Giảng Thuật Giả Trường Bộ)** (Chư Bối Tụng Giả) đã loại nó ra khỏi **Tạng Kinh** mặc dù có việc thừa nhận rằng **Chư Tụng Kinh Giả Trung Bộ (Chư Giảng Thuật Giả Trung Bộ)** đã chấp nhận nó cùng với **Hệ Tộc Chư Phật** và **Điển Cổ Kinh** (*), “Ba Bộ Biên Niên Sử Truyền Thuyết” như **B.M.Barua** gọi chúng (+).

[(*): Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** trang 15; cf. **Phụ Chú Giải** về Bộ Chú Giải **Trường Bộ Kinh** trang 29. Cũng được chấp nhận tại Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 18.]

[(+): Những Bài Giảng Tại **Tích Lan**, Thành Phố Đông Ấn Độ **Calcutta**, năm 1945, trang 72.]

The title “Basket of Conduct”, chosen for this present translation, seems a fairly literal rendering of *Cariyāpiṭaka*, and is the descriptive name favoured by **Dr. E.J. Thomas (*)** and **Professor Lamotte (+)**. It preserves the usual rendering of “Basket” for *Piṭaka*, as in *Tipiṭaka*, the three baskets containing the *Pāli* Canon; and “Conduct” for *Cariya* reinforces the point that the sole concern of this composition is to present, or gather together as into a basket, a selection of episodes from among the **Bodhisatta’s** unparalleled conduct and achievements in former births when he was engaged in bringing the ten **Buddha-making things (Buddhakaraka)** or Perfections to their culmination in preparation for his eventual winning of Omniscience. In fact **Dhammapāla**, the commentator, explains that *Piṭaka* is used here either as the traditional Teaching, *Pariyatti*, of the Teacher with regard to his power of (right) conduct, *Cariyā*, in past lives, or it is a textual receptacle for matters connected with his conduct in past lives.

[(*): **E.J. Thomas** *Historic of Buddhist Thought*, London, 1933, page 273.]

[(+): *Histoires du Bouddha indien*, Louvain 1958, page 172.]

Tựa đề “Đức Hạnh Tạng”, được chọn cho bản phiên dịch hiện tại này, dường như là một sự **trực dịch** (*dịch sát*) một cách **giản trực** (*thật là đơn giản*) của **Sở Hành Tạng Kinh**, và là cái tên miêu tả được **Tiến Sĩ E. J. Thomas (*)** và Giáo Sư **Lamotte (+)** yêu quý. Nó bảo hộ sự phiên dịch thông thường về “Giỏ” cho **Tạng**, như trong **Tam Tạng**, ba giỏ chứa đựng Kinh Điển **Pāli**; và “Đức Hạnh” cho **Sở Hành** gia thâm quan điểm rằng mỗi quan tâm duy nhất của tác phẩm này là trình bày, hoặc tập hợp lại thành một giỏ, một sự tuyển trạch các tình tiết trong số đức hạnh và những sự thành tựu **vô tỷ** (*không chi so sánh được*) của **Bậc Giác Hữu Tình** trong những kiếp sống trước đây, khi Ngài đã chuyên tâm vào việc đưa Thập Pháp Tác Thành **Phật (Tác Thành Quả Phật)** hoặc các Pháp Toàn Thiện cho đến sự cực điểm của chúng để chuẩn bị cho việc chứng đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác tối hậu. Trong thực tế, nhà chú giải **Dhammapāla** giải thích rằng **Tạng** ở đây đã được sử dụng hoặc là Giáo Huấn truyền thống, **Pháp Học**, của Bậc Tôn Sư hữu quan đến Thiện Hạnh Lực của Ngài, **Sở Hành**, trong các kiếp sống quá khứ; hoặc nó là một văn bản chứa đựng những vấn đề đã tương quan đến đức hạnh của Ngài trong các kiếp sống quá khứ.

[(*): *Lịch Sử Tư Tưởng Phật Giáo*, Thủ Đô London năm 1933, trang 273.]

[(+): *Những Sử Ký của Đức Phật Ấn Độ*, Đại Học Louvain năm 1958, trang 172.]

Cariyāpiṭaka is the only *Pāli* canonical work to have *Piṭaka* in its title (1). In noting this **Dr Lily de Silva** says (2) there appear to have been many **Mahāyāna (Ācariyavāda)** (3) works with this designation. She instances the *Āṅgulimālapiṭaka*, *Vaitulyapiṭaka*, *Varnapiṭaka*, and *Vedallapiṭaka* besides two other works: the *Saṅkhārapīṭaka* which may or may not be **Mahāyāna**, and the *Saṅkhyāpiṭaka*, probably “a very late work compiled in **Burma or Thailand** (4) which would appear to be **Theravāda**. **Winternitz** draws attention to a *Bodhisattapiṭaka* mentioned in a **Chinese** text translated by **Hsuan Tsang** “consisting

of a long list of *Mahāyāna* texts”, (5) and to “a *Bodhisattapiṭaka*”, apparently one containing forty-nine *Sūtras* collected in the *Ratnakūṭa* group. He also refers to the *Sikṣasamuccaya* (6) where, at page 190, the kind of learning described in the *Bodhisattavinaya* included study of the *Bodhisattapiṭaka*, and where, at page 311, two quotations are given from “the holy *Bodhisattapiṭaka*”. *Warder*, in expressing the opinion that *Cariyāpiṭaka* is “a small collection of *Jātakas* without known parallel unless it be, by opposition of ideas, the *Bodhisattapiṭaka* composed in one of the *Mahāsaṃgha* schools (7), further says that this consists of twelve Chapters all concerned with the basic doctrine of the six Perfections as recognized in *Mahāyāna* instead of *Theravāda*’s ten. These brief references to *Mahāyāna* compilations that have *Piṭaka* in their title give no grounds for assuming, however, that *Cariyāpiṭaka*, even if late, is a *Mahāyāna* work. It is definitely *Theravāda*.

[(1): And see *Jinakālamālī* 100 *Niruttipiṭaka*, the basket of exegeses or etymologies referring to the *Pāli* commentarial literature, *Epochs of the Conqueror* (N.A. Jayawickrama), 1968, 143, n. 2.]

[(2): *Ṭīkā* to Commentary on *Dīghanikāya*, Introduction page 1xiii.]

[(3): *Mahāyāna (Ācariyavāda)*: traditional Teaching, later as heterodox Teaching; opposite *Theravāda* orthodox doctrine.]

[(4): *Ibidem*, page 1xiv. The first 3 of these are mentioned in *Nikāyasaṅgraha*, a 15th century. *Sinhalese* work.]

[(5): *M. Winternitz*, *History of Indian Literature*, *English translation*, Volume II, 294.]

[(6): Translated by *Bendall and Rouse*, *Indian Texts Series*, 1922.]

[(7): *A.K. Warder*, *Indian Buddhism*, *Delhi*, 1970, page 298.]

Sở Hành Tạng Kinh là tác phẩm kinh điển *Pāli* duy nhất có từ ngữ **Tạng** trong tựa đề của nó (1). Trong việc chú thích điều này, **Tiến Sĩ Lily de Silva** nói rằng (2) dường như đã có nhiều tác phẩm **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới**, **Sư Phụ Giáo Giới**) (3) với tên gọi này. Cô ấy cho ví dụ về **Āṅgulimāla Tạng**, **Vaitulya Tạng**, **Varṇa Tạng**, và **Vedalla Tạng** bên cạnh hai tác phẩm khác: **Saṅkhāra Tạng** mà có thể là **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới**, **Sư Phụ Giáo Giới**) hoặc không, và **Saṅkhyā Tạng**, có khả năng “một tác phẩm được biên tả rất mới đây trong **Xứ Miến Điện** hoặc **Xứ Thái Lan** (4) mà sẽ xem như là **Trường Lão Giáo Giới**. **Winternitz** hấp dẫn sự chú ý đến một **Giác Hữu Tình Tạng** được đề cập đến trong một **Văn Bản Trung Hoa** do **Thầy Huyền Trang** đã phiên dịch “bao gồm một danh sách dài các **Văn Bản Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới**, **Sư Phụ Giáo Giới**)”, (5) và đến “một **Giác Hữu Tình Tạng**”, một cách minh hiển một **Tạng** bao hàm bốn mươi chín **Bài Kinh** được sưu tập trong nhóm **Ratnakūṭa**. Ông ấy cũng đề cập đến **Bộ Thu Tập Tu Học** (6) nơi đó, tại trang 190, thể loại học hành được miêu thuật trong **Giác Hữu Tình Pháp Kỳ** đã bao gồm việc nghiên cứu về **Giác Hữu Tình Tạng**, và nơi đó, tại trang 311, hai **dẫn văn** (*đoạn trích dẫn*, *lời trích dẫn*) đã được đưa ra từ “**Giác Hữu Tình Tạng** thánh khiết”. **Warder**, khi biểu đạt quan điểm rằng **Sở Hành Tạng Kinh**

là “một tiêu suu tập của **Kinh Bốn Sinh** mà không có bản tương tự nào được biết đến trừ phi là nó, do tương phản về những **khán pháp** (*cách nhìn*), **Giác Hữu Tình Tạng** được sáng tác trong một trong các trường phái **Ma Ha Tăng Kỳ Luật** (*Đại Chúng Bộ*) (7), nói thêm rằng kinh sách này gồm có mười hai Chương tất cả đã hữu quan đến học thuyết cơ bản về Lục Pháp Toàn Thiện như được công nhận trong **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới, Sư Phụ Giáo Giới**) thay vì Thập Pháp Toàn Thiện của **Trường Lão Giáo Giới**. Tuy nhiên những sự tham khảo giản khiết về các bản biên tả **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới, Sư Phụ Giáo Giới**) mà có từ ngữ **Tạng** trong tựa đề của chúng không có căn cứ để giả thuyết cho rằng **Sở Hành Tạng Kinh**, cho dù là mới đây, là một tác phẩm **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới, Sư Phụ Giáo Giới**). Một cách xác thực nó là **Trường Lão Giáo Giới**.

[(1): Và xem Bộ **Jinakālamālī** 100 **Từ Ngữ Tạng**, giở chứa những sự chú thích hoặc các **từ nguyên học** (*ngiên cứu nguồn gốc từ ngữ*) đề cập đến văn học chú giải **Pāli** ngữ, **Những Thời Đại của Hoạch Thắng Giả**” (N.A. Jayawickrama), năm 1968, trang 143, số 2.]

[(2): **Phụ Chú Giải** về Bộ **Chú Giải Trường Bộ Kinh**, Lời Giới Thiệu trang 1xiii.]

[(3): **Đại Thừa Phật Giáo** (**A Xà Lê Giáo Giới, Sư Phụ Giáo Giới**): Giáo Huấn truyền thống, sau này là Giáo Huấn phi chính thống; tương phản với **Trường Lão Giáo Giới**: Giáo Nghĩa chính thống.]

[(4): Cùng một chỗ với trang 1xiv. Ba điều đầu tiên trong số này đã được đề cập trong Bộ **Nikāyaśāṅgraha**, một tác phẩm **Tích Lan** ngữ thế kỷ thứ 15.]

[(5): M. Winternitz, **Lịch Sử Văn Học Ấn Độ**, bản phiên dịch **Anh** ngữ, Tập II, trang 294.]

[(6): Đã được **Bendall** và **Rouse** phiên dịch, **Tùng Thư Văn Bản Ấn Độ**, năm 1922.]

[(7): A.K. Warder, **Phật Giáo Ấn Độ**, Thủ Đô **Delhi**, năm 1970, trang 298.]

*D.L.Barua finds it strange that it is called **Cariyāpīṭaka** at all, since an alternative title under which it perhaps was intended to be known was ready to hand: **Buddhāpadā niyam**, as given in the concluding statement of **Cariyāpīṭaka** itself, and twice in **Commentary on Cariyāpīṭaka** (1). This title would seem to mean **Exploits** relative to the **Buddha**, whereas **Bodhisatta** might have been more accurate though of course there could have been no **Buddhahood** had not the **Bodhisatta** already engaged in such heroic conduct as would bring the **Perfections** to complete fulfilment.*

[(1): *Ibidem*, pages 8, 335. This alternative name does not appear to be mentioned in **Dictionary of Pāli Proper Names** (G.P. Malalasekera), 1938.]

D.L.Barua nghiệm thấy hoàn toàn thật kỳ quái khi nó đã được gọi là **Sở Hành Tạng Kinh**, vì một tựa đề thay thế mà có lẽ nó đã được dự định biết đến đã sẵn sàng đưa ra: **Phật Điển Cổ Kinh**, như đã được đưa ra trong sự tường thuật kết thúc của chính **Sở Hành Tạng Kinh**, và hai lần trong Bộ **Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh** (1). Tựa đề này dường như có nghĩa là **Những Anh Hùng Nghiệp Tích** (*công lao và sự nghiệp anh hùng*) tương ứng đến

Đức Phật, trong khi **Bậc Giác Hữu Tình** thì có thể là tinh xác hơn dầu rằng lẽ tất nhiên không thể có **Quả Vị Phật** nếu không có **Bậc Giác Hữu Tình** đã chuyên tâm trong thiện hạnh anh dũng như vậy để sẽ đưa các Pháp Toàn Thiện đến sự hoàn thành viên mãn hoàn toàn.

[(1): Cùng một chỗ với các trang 8, 335. Tên gọi thay thế này dường như đã không được đề cập trong Từ Điển Pāli Chuyên Hữu Danh Từ (G.P. Malalasekera), năm 1938.]

Another work in the Khuddakanikāya, the Apadāna, begins with the words Atha Buddhāpadānāni Sunātha, and, no doubt derived from these, the name Buddhāpadāna occurs as the name of both the first and the thirty-ninth Divisions of Apadāna. These Divisions conclude with an identical statement which also is identical with the concluding statement of Cariyāpiṭaka, except that Apadāna Division 1 reads Buddhānaṃ apadāniyaṃ and Division 39 Buddhāpadānaṃ for Cariyāpiṭaka's Buddhāpadānāniyaṃ (1). This latter Apadāna Division also reads Pubbacaritaṃ for Cariyāpiṭaka's -cariyaṃ, whereas Division 1 reads Buddhacaritaṃ, verse 1. -cariyaṃ. Though Apadāna Division 1 and 39 are both described as a Buddhāpadāna they bear no more relation to one another than either does to incidents related in Cariyāpiṭaka. Possibly some such difficulties of nomenclature beset those who early on were trying to name the work that has been handed down as Cariyāpiṭaka.

[(1): Heroic Stories of the Buddha, see Envoi verses.]

Một tác phẩm khác trong **Tiểu Bộ Kinh**, **Điển Cổ Kinh**, bắt đầu với những từ ngữ **Được Nghe Phật Điển Cổ Kinh Như Vậy**, và không chút nghi vấn đã bắt nguồn từ những từ ngữ này, tên gọi **Phật Điển Cổ Kinh** phát sinh như tên gọi của cả Phần thứ nhất và Phần thứ ba mươi chín của **Điển Cổ Kinh**. Những Phần này kết thúc với một sự tường thuật cũng tương đồng với sự tường thuật kết thúc của **Sở Hành Tạng Kinh**, ngoại trừ Phần 1 ở **Điển Cổ Kinh** đọc là **Điển Cổ Kinh về Đức Phật** và Phần 39 đọc là **Phật Điển Cổ Kinh** đối với **Phật Điển Cổ Kinh** của **Sở Hành Tạng Kinh** (1). Phần sau cùng này ở **Điển Cổ Kinh** cũng đọc là **Truyện Ký Tiền Kiếp** đối với **Phẩm Hạnh** của **Sở Hành Tạng Kinh**, trong khi Phần 1 đọc là **Đức Hạnh Đức Phật**, câu 1 đọc là **Phẩm Hạnh**. Mặc dù cả Phần 1 và Phần 39 ở **Điển Cổ Kinh** đã miêu thuật là một **Phật Điển Cổ Kinh** nhưng chúng không có liên quan nào với nhau cũng như với những sự việc đã hữu quan trong **Sở Hành Tạng Kinh**. Có thể một số khó khăn về thuật ngữ tập bao vây những người ngay từ đầu đã cố gắng định danh tác phẩm đã được lưu truyền là **Sở Hành Tạng Kinh**.

[(1): Những Truyện Ký Anh Dũng của Đức Phật, xem Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận.]

It is mentioned by this name at Commentary on Buddhavaṃsa 61, Jātaka i. 47, Commentary on Apadāna 51, after some Cariyāpiṭaka verses have been quoted; at Jātaka iv. 406, quoting I 8.16; at Milindapañhā 281, where I 9.53 is cited and ascribed to the Lord; and Visuddhimagga 304 cites II 2.6 and II. 3. 2-5 but without giving the source.

Commentary on Theragāthā i. 10 mentions that Cariyāpiṭakavaṇṇanā (Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939) contains a detailed account of events between the time of the Bodhisatta's aspiration for Buddhahood and his birth in the Tusita abode (of Devas). This is not in accordance with Cariyāpiṭaka's avowed intention of speaking of events in this eon (only). But Cariyāpiṭaka gives no indication whether the stories it relates took place when any of the first three Buddhas of this Bhadda-eon were in existence or in the intervals between them.

Nó đã được đề cập đến với tên gọi này tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61, **Kinh Bốn Sinh** trang i. 47, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51, sau khi một số câu kệ **Sở Hành Tạng Kinh** đã được viện dẫn; tại **Kinh Bốn Sinh** trang iv. 406, được viện dẫn Phần I 8.16; tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 281, nơi mà trang I 9.53 đã dẫn thuật và đã quy thuộc đến Đức Thế Tôn; và Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 304 dẫn thuật Phần II 2.6 và Phần II. 3. 2-5 thế nhưng đã không đưa ra nguồn gốc. Bộ Chú Giải về **Trưởng Lão Tăng Kệ** trang i. 10 đề cập rằng Bộ **Chú Giải Sở Hành Tạng Kinh** (Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát D. L. Barua, năm 1939) chứa đựng một sự miêu thuật tường tế về các sự kiện giữa thời điểm lập chí nguyện của **Bậc Giác Hữu Tình** cho **Quả Vị Phật** và sự đản sinh của Ngài trong trú sở **Đâu Suất Đà Thiên Giới** (của **Chư Thiên**). Điều này không tương xứng với ý định đã công khai thừa nhận của **Sở Hành Tạng Kinh** khi đã nói về các sự kiện (chỉ) trong thời kỳ cực mạn trường này. Thế nhưng **Sở Hành Tạng Kinh** không đưa ra biểu thị nào cho thấy liệu những truyện ký nó thuật lại đã diễn ra khi bất luận vị nào trong số ba vị **Phật** đầu tiên của thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này đã hiện tồn hoặc trong những khoảng thời gian giữa các Ngài.

Considered to be post-Asokan (1), Cariyāpiṭaka is a collection of thirty-five stories, each descriptive of conduct engaged in by the Bodhisatta when in birth after birth as Deva, man or animal, snake, bird or fish (2) he was consolidating the vast aim he had set himself eons ago of winning Omniscience by gradually mastering the ten Perfections.

[(1): B.C. Law, translator of Cariyāpiṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938, History Pāli Literature 190, A.K. Warder, Pāli Metre, 95, 98.]

[(2): Rhys Davids, Buddha Birth Stories, London 1880, page ci. Lists the number of times the Bodhisatta appears in the Jātaka in these and other forms. There may also have been other previous births, not recorded in Jātaka. Rhys Davids e.g. gives 20 births as Sakka, but Itivuttaka page 15 says 36.]

Được xem như là cội trụ Vua **Asoka** (*A Dục*) (1), **Sở Hành Tạng Kinh** là một sưu tập với ba mươi lăm truyện ký, mỗi truyện ký miêu tả đức hạnh mà **Bậc Giác Hữu Tình** đã chuyên tâm trong từng kiếp sống này đến kiếp sống khác khi là **Chư Thiên**, Nhân Loại hoặc động vật, rắn, chim hoặc cá (2) Ngài đang gia cố mục đích rộng lớn mà Ngài đã tự đặt ra cho mình từ những thời kỳ cực kỳ mạn trường trước đây cho việc chứng đắc **Sự Toàn Tri**

Toàn Giác bằng với việc tinh thông một cách tiệm tiến Thập Pháp Toàn Thiện.

[(1): **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyên Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938, Lịch Sử Văn Học **Pāli** trang 190, **A.K. Warder**, Cách Luật **Pāli**, trang 95, 98.]

[(2): **Rhys Davids**, Những Truyện Ký Đản Sinh **Chư Phật**, Thủ Đô **London** năm 1880, trang *ci*. Liệt xuất số lần **Bậc Giác Hữu Tình** đản sinh trong **Kinh Bốn Sinh** trong những hình thức này và những hình thức khác. Cũng có thể có những tiền kiếp khác, đã không được ghi lại trong **Kinh Bốn Sinh**. **Rhys Davids** đưa ra ví dụ 20 lần đản sinh là **Thiên Chủ Đế Thích**, thế nhưng **Như Thị Ngũ Kinh** trang 15 nói là 36.]

*These stories are divided into three Vaggas or Divisions. The first contains ten stories devoted to the Perfection of Giving, **Dāna**; the second also has ten stories, all devoted to the Perfection of Morality, **Sīla**; and the third contains fifteen stories, the first five of which are concerned with the Perfection of Renunciation, **Nekkhamma**, the one following with the Perfection of Resolute Determination, **Adhiṭṭhāna**, the next six with the Perfection of Truth, **Sacca**, the next two with the Perfection of Loving-Kindness, **Mettā**, and the final one with the Perfection of Equanimity, **Upekkhā**. It remains for one of the concluding Evoi-verses, no. 9, to state that the Perfections of Wisdom, Energy and Patience has also been attained. Indeed they are implicit in the collection: Wisdom, as implied by the term **Paṇḍita**, in the titles of **Cariyāpiṭaka I. 10, III. 5, 6, 8**; Energy in **II. 2.3, II.10.2** when the **Bodhisatta** resolutely determined on the four factors of energy, that great instrument for Awakening, since without it nothing can be achieved; and Patience is recognizable in the story of **Wise Temiya, III.6**, and in others.*

Những truyện ký này đã được chia ra thành ba **Chương** hoặc ba **Phần**. Chương thứ nhất gồm có mười truyện ký đã chuyên dụng đến Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến, **Xả Thí**; Chương thứ hai cũng có mười truyện ký, tất cả đều đã chuyên dụng đến Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, **Trì Giới**; và Chương thứ ba gồm có mười lăm truyện ký, năm truyện ký đầu tiên vốn đã hữu quan với Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí, **Ly Dục**, truyện ký tiếp theo với Pháp Toàn Thiện về Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch, **Chú Nguyện**, sáu truyện ký kế tiếp với Pháp Toàn Thiện về Chân Thật, **Chân Thật**, hai truyện ký kế tiếp với Pháp Toàn Thiện về Tâm Lòng Từ Ái, **Từ Ái**, và truyện ký cuối cùng với Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tĩnh, **Hành Xả**. Nó vẫn còn một truyện ký trong Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận, số 9, trần thuật rằng các Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ (*Trí Tuệ*), Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*) và Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*) cũng đã được thực hiện. Xác thực, chúng đã hàm súc trong sự suu tập: Trí Tuệ, là đã hàm súc với thuật ngữ **Bậc Hiền Trí (Trí Giả)**, trong các tựa đề của **Sở Hành Tạng Kinh I. 10, Phần III. 5, 6, 8**; Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*) trong Phần II. 2.3, Phần II.10. 2 khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết trong bốn yếu tố hoạt lực (*Tứ Chánh Cần*), đó là Xúc Thành vĩ đại cho Sự Tỉnh Giác, vì nếu không có nó thì không có chi có thể thành tựu được; và Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*) thì khả nhận xuất trong truyện ký của Bậc Hiền Trí **Temiya**, Phần III. 6, và trong các

truyện ký khác.

D.L.Barua and Richard Morris share the view, however, that the text of Cariyāpiṭaka is incomplete as stories exemplifying these three Perfections are entirely lacking. Rhys Davids, apparently followed by Morris, suggests that the compiler had meant to have a hundred stories, ten for each Perfection as in the first two Divisions. He refers to a tradition that Asvaghosa began to write a work giving ten verses for each of the ten Perfections but died when he had versified only thirty-four. On the other hand, as noticed by Morris, “the Jātakamālā contains thirty-five birth-stories, ten of which have titles identical with the Cariyāpiṭaka tales. Barua thinks the more correct hypothesis would be to assume the loss of the sections dealing with the three unrepresented Perfections on the grounds that they are mentioned in the Envoi-verse and that Buddhavaṃsa, to which Cariyāpiṭaka forms a kind of appendage, expressly mentions ten. It is more than likely that ola-leaves were liable to suffer from the ravages of time, man, and insects besides being sometimes lost or torn or displaced (1). Had some such misfortune happened to Cariyāpiṭaka, support could be found for Barua’s hypothesis of its incompleteness. But it would remain difficult to explain satisfactorily the discrepancies between the number of stories assigned to the Perfections as the work stands. Yet it has to be admitted, I think, that even had there been no loss of ola-leaves, and even if Cariyāpiṭaka was never finished, it still manages to cover the ground necessary to show, maybe as part of a growing Buddha-cult, how essential was the complete fulfilment of all ten Perfections to the winning of Omniscience.

[(1): Piṭaka-Disclosure, translated Nāṇamoli, Pāli Text Society 1964, Introduction xix.]

Tuy nhiên **D. L. Barua** và **Richard Morris** chia sẻ quan điểm rằng Văn Bản Sở Hành Tạng Kinh bất hoàn chỉnh vì những truyện ký cử lệ thuyết minh ba Pháp Toàn Thiện này thì một cách hoàn toàn khuyết phạm. **Rhys Davids**, một cách minh hiển được **Morris** tuân chiếu, cho rằng biên soạn giả đã có chủ định để có một trăm truyện ký, mười truyện ký cho mỗi Pháp Toàn Thiện như trong hai Phần đầu tiên. Ông ấy đề cập đến một truyền thống rằng **Asvaghosa (Mã Minh)** đã bắt đầu viết một tác phẩm khi đã đưa ra mười câu kệ cho mỗi Pháp Toàn Thiện trong Thập Pháp Toàn Thiện thế nhưng đã quá vắng khi Ông **cải tả thành thi (viết lại thành thi ca)** chỉ có ba mươi bốn câu. Mặt khác, như **Morris** đã quan chú “**Bộ Hạng Liên Bốn Sinh Kinh** gồm có ba mươi lăm truyện ký đản sinh, mười trong số đó có các tựa đề tương đồng với những cổ sự ở Sở Hành Tạng Kinh. **Barua** cho rằng giả thuyết chính xác hơn sẽ là thừa nhận sự mất đi các phần hữu quan đến ba Pháp Toàn Thiện đã không đại diện bởi vì chúng đã được đề cập trong Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận và **Hệ Tộc Chư Phật**, mà Sở Hành Tạng Kinh hình thành một loại phụ thuộc, một cách đặc ý đề cập đến Thập Pháp. Có nhiều khả năng hơn là những chiếc lá bói (bói diệp) đã phải chịu sự phá hoại của thời gian, con người, và những côn trùng bên cạnh việc đôi khi đã bị

tôn thất hoặc đã bị rách nát hoặc đã bị di dịch (1). Nếu một điều không may nào đó đã xảy ra với **Sở Hành Tạng Kinh** thì có thể tìm thấy sự tán trợ cho giả thuyết của **Barua** về tính bất hoàn chỉnh của nó. Thế nhưng sẽ vẫn khó giải thích khiến cho người ta mẫn ý về những sự sai biệt giữa số lượng những truyện ký đã quy cho các Pháp Toàn Thiện khi tác phẩm bảo trì hữu hiệu. Tuy nhiên, Tôi nghĩ, phải thừa nhận rằng ngay cả khi đã không bị thất thoát những chiếc lá bôi (*bóii diệp*), và cho dù **Sở Hành Tạng Kinh** đã không bao giờ được hoàn thành, nó vẫn hoàn thành việc đề cập đến nhiều vấn đề tất yếu để biểu minh, có thể là một phần của sự tín ngưỡng **Phật Giáo** đang phát triển, sự hoàn thành viên mãn tất cả Thập Pháp Toàn Thiện cho việc chứng đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là hoàn toàn tất yếu biết bao.

[(1): Thấu Lộ Sự Thật về **Kinh Tạng**, được **Tỳ Khuru Nāṇamoli** phiên dịch, Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** năm 1964, Lời Giới Thiệu trang xix.]

*The ten Perfections are named in **Buddhavaṃsa**, and of each the **Bodhisatta** expressed his resolve to bring it to completion by determination and strenuous practice (1). It is in **Cariyāpiṭaka** that examples of this practice are told to the exclusion of any other type of story or narrative.*

*Thus, insofar as **Cariyāpiṭaka** treats of nothing but some earlier lives of the **Buddha** supposedly in this eon and not in a past one, and insofar as it arranges them to illustrate the gradual maturing and mastery of the Perfections, it is unique in **Pāli** literature. This is its sole theme. The **Jātaka** collection of the **Buddha's** former lives is arranged on a different principle, and though a considerable number of its stories show the **Bodhisatta's** intense strivings for **Buddhahood**, by no means all of them do so. It is among those where striving is paramount and perhaps too where a Perfection is named that we must look for correspondences between **Cariyāpiṭaka** and **Jātaka**. The former, however, is no mere slavish copying of the latter; sometimes indeed there is not even one verse in common. What **Cariyāpiṭaka** seems apt to do is to take one event, or even one trait such as Generosity, mentioned in a **Jātaka**, and work it up into its own verse-story. Therefore, possibly with no more than two exceptions (I.5, III.8) and one case that gives rise to doubts (III. 15), each of **Cariyāpiṭaka's** conduct-tales can be traced to a much longer **Jātaka**-story of which it either expands some point or condenses the gist of the story. A footnote at the beginning of each **Cariyāpiṭaka** tale below shows the name and number of a **Jātaka** story that is held to correspond. **D.L.Barua** also provides a list from which it is easily seen that these **Jātaka** tales range from No. 35 to No. 547.*

[(1): See **Buddhavaṃsa** and the **Bodhisatta's** words on every occasion he had heard a **Buddha's** declaration' of his own future **Buddhahood**.]

Thập Pháp Toàn Thiện đã được định danh trong **Hệ Tộc Chư Phật**, và trong mỗi Pháp Toàn Thiện **Bậc Giác Hữu Tình** đã biểu đạt sự quyết tâm của mình để đưa nó đến sự hoàn thành bằng sự quyết tâm và việc thực hành cường liệt (1). Người ta nói rằng trong **Sở Hành Tạng Kinh** các lệ từ điển hình của việc thực hành này đã được kể để loại trừ bất luận loại truyện ký hoặc cổ sự nào khác.

Vì vậy, đến mức độ mà **Sở Hành Tạng Kinh** không có bản đến điều chi khác ngoài một số kiếp sống gần đây của **Đức Phật**, nghe nói trong thời kỳ cực mạn trường này và không có trong một thời kỳ cực mạn trường quá khứ, và đến mức độ mà nó bố trí chúng để cử lệ thuyết minh sự thành thực và **kỹ nghệ tinh trạm** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*) tiệm tiến của các Pháp Toàn Thiện, nó độc nhất vô nhị trong văn học **Pāli**. Điều này là chủ đề duy nhất của nó. Sự sưu tập ở **Kinh Bốn Sinh** về các tiền kiếp của **Đức Phật** đã bố trí theo một nguyên tắc khác biệt, và mặc dù một số lượng đáng kể về các truyện ký của nó cho thấy những sự phấn đấu cường liệt của **Bậc Giác Hữu Tình** cho **Quả Vị Phật**, nhưng bất yếu khẳn tất cả các Ngài đều làm như vậy. Chính trong số những điều nơi mà sự phấn đấu là thủ yếu và có lẽ cũng là nơi mà một Pháp Toàn Thiện đã được định danh mà chúng ta cần phải tìm kiếm những sự tương tự giữa **Sở Hành Tạng Kinh** và **Kinh Bốn Sinh**. Tuy nhiên, Bộ kinh trước không chỉ là sự sao chép **vô độc sáng tính** (*không có tính sáng tạo độc đáo*) của Bộ kinh sau; đôi khi xác thực là không có một câu kệ chung nào cả. Điều **Sở Hành Tạng Kinh** có vẻ như có khuynh hướng làm là lấy một sự kiện, hoặc thậm chí một đặc điểm chẳng hạn như lòng khoan hồng đại lượng, được đề cập trong một **Kinh Bốn Sinh**, và biến nó thành truyện ký bằng kệ thơ của chính nó. Vì lý do như vậy, có thể không có nhiều hơn hai ngoại lệ (Phần I. 5, Phần III. 8) và một trường hợp làm phát sinh những sự hoài nghi (Phần III. 15), từng mỗi những cố sự đức hạnh ở **Sở Hành Tạng Kinh** có thể được truy nguyên từ một truyện ký ở **Kinh Bốn Sinh** dài hơn nhiều, trong đó hoặc là nó mở rộng một số điểm hoặc là nó giản súc chủ chỉ của truyện ký. Một cước chú tại phần đầu của mỗi cố sự ở **Sở Hành Tạng Kinh** dưới đây cho thấy tên gọi và số của một truyện ký ở **Kinh Bốn Sinh** mà được coi là tương đương. **D.L.Barua** cũng cung cấp một danh sách mà từ đó có thể nhận thấy một cách dễ dàng rằng những cố sự ở **Kinh Bốn Sinh** này sắp xếp từ số 35 đến số 547.

[(1): Xem **Hệ Tộc Chư Phật** và những từ ngữ của **Bậc Giác Hữu Tình** trong mỗi thời khắc đặc biệt Ngài đã nghe một sự tuyên bố của **Đức Phật** về **Quả Vị Phật** của chính mình trong tương lai.]

One Cariyāpīṭaka story (III.8) is too short, one verse only, for any reliable correspondence to a Jātaka to be traced (1); and another (I.5, Mahā Govinda) seems to have its origin in Dīgha and no correspondence in Jātaka. In view both of the popularity of the Mahā Govinda story and of the fact that for Cariyāpīṭaka I. 4 there are a Mahā Sudassana Sutta as well as a Mahā Sudassana Jātaka, it would look as if it was perhaps not considered necessary to draw exclusively on the Jātaka collection to bring the Dāna-group up to ten, the number apparently required. Had this been the case, another Jātaka, namely the Visayha, is in existence and is cited in at least three Commentaries as an example of the Perfection of Giving (2). Had the Jātakas been held to provide the sole source there seems little reason why the Visayha could not have been used instead of the Mahā Govinda Suttanta.

[(1): *B.C. Law, translator of Cariyāpīṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938; History Pāli Literature, page 299, is hardly correct in comparing this Cariyā with Jātaka No. 73. The two have nothing in common except the word Sacca, truth, in the compounds forming their titles.*]

[(2): *Names of the Bodhisatta in different births, including that as Visayha, are given in illustration of the Perfections he fulfilled at those times at e.g. Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 272 ff., Jātaka i. 45 ff., Commentary on Apadāna 49 ff.; cf. shorter list at Mahābodhivaṃsa 11.*]

Một truyện ký ở **Sở Hành Tạng Kinh** (Phần III.8) quá ngắn, chỉ có một câu kệ, để có thể truy nguyên bất luận sự tương tự **khả khéo** (*đáng tin cậy*) nào với một **Kinh Bốn Sinh (1)**; và một truyện ký khác (Phần I.5, **Mahā Govinda**) dường như có nguồn gốc của nó trong **Trường Bộ Kinh** và không có sự tương tự trong **Kinh Bốn Sinh**. Xét thấy cả sự tín nhiệm của lòng dân ở truyện ký **Mahā Govinda** và xét thấy đối với **Sở Hành Tạng Kinh** Phần I. 4 có một **Kinh Văn Mahā Sudassana** cũng như một **Kinh Bốn Sinh Mahā Sudassana**, trông có vẻ y như thể có lẽ bất tất yếu một cách đơn thuần chỉ dẫn dụ vào sự sưu tập **Kinh Bốn Sinh** để đem nhóm **Xả Thí** lên đến Thập Pháp, một cách minh hiển con số được yêu cầu. **Ký nhiên như thử** (*Nếu đã như vậy thì*), một truyện ký **Kinh Bốn Sinh** khác, cụ thể là **Kinh Trưởng Giả Visayha**, đã hiện tồn và đã được dẫn thuật trong ít nhất ba Bộ Chú Giải như một lệ tử điển hình về Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến (2). Nếu các **Kinh Bốn Sinh** được cho là nguồn duy nhất thì có vẻ như rất ít lý do vì sao **Kinh Trưởng Giả Visayha** không thể được sử dụng thay cho **Kinh Văn Mahā Govinda**.

[(1): *B. C. Law, dịch giả về Sở Hành Tạng Kinh, Sự Sưu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938; Lịch Sử Văn Học Pāli, trang 299, hầu như không chính xác khi so sánh truyện ký ở Sở Hành Tạng Kinh này với Kinh Bốn Sinh số 73. Cả hai không có điểm chi chung ngoại trừ từ ngữ Chân Thật, sự chân thật, trong những từ phức hợp hình thành những tựa đề của chúng.*]

[(2): *Những danh xưng của Bạc Giác Hữu Tình trong những kiếp sống khác nhau, bao gồm cả Kinh Trưởng Giả Visayha, đã được đưa ra trong sự cử lệ thuyết minh về các Pháp Toàn Thiện mà Ngài đã hoàn thành viên mãn tại những thời điểm ấy, được ví dụ tại Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Rua, năm 1939, trang 272 ff., Kinh Bốn Sinh trang i. 45 ff., Bộ Chú Giải về Điển Cố Kinh trang 49 ff.; cf. danh sách ngắn hơn tại Đại Hệ Tộc Giác Hữu Tình trang 11.*]

With the concluding Cariyā (Cariyāpīṭaka III. 15), said to represent Upekkhā, even-mindedness or equanimity, the tenth and final Perfection, certain problems enter which make me inclined to agree with Barua that translator of Cariyāpīṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938's identification of this Lomahaṃsacariyā with the Lomahaṃsa Jātaka (No. 94, volume i. 389-391) is open to doubt. Unfortunately Barua gives no reasons for making the source of this

Cariyā as “cannot be traced as yet”. It would seem to me that, as *Cariyāpiṭaka* I. 5 has affinities with a *Dīgha Suttanta*, so has *Cariyāpiṭaka* III. 15 with a *Majjhima Sutta*. For at the end of No. 12, the *Mahāsīhanāda*, an alternative title by which it could be known is given: *Lomahaṃsapariyāya*, Hair-raising or Astounding Disquisition. *Milindapañhā* refers to it under this title (1) and quotes from it words that are similar also in *Jātaka*, but do not occur in *Cariyāpiṭaka*.

[(1): *Milindapañhā* 396 quoting *Majjhimanikāya* i. 79.]

Với sự kết thúc **Sở Hành (Sở Hành Tạng Kinh Phần III. 15)**, được cho là biểu đạt cho **Hành Xả**, sự bình tâm tĩnh khí hoặc sự trấn tĩnh, Pháp Toàn Thiện thứ mười và cuối cùng, chút ít vấn đề đi vào đã khiến Tôi đã toan đồng ý với Ông **Barua** rằng **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938 về sự nhận đồng của **Sở Hành Mao Phát Tùng Nhiên (lông tóc dựng đứng)** này với **Kinh Bốn Sinh Mao Phát Tùng Nhiên (lông tóc dựng đứng)** (số 94, Tập i. 389 - 391) là đáng hoài nghi. Một cách bất hạnh, Ông **Barua** không đưa ra lý do nào cho việc lý giải nguồn gốc của **Sở Hành** này là “cho đến nay không thể nào truy nguyên được”. Đối với Tôi có vẻ như là **Sở Hành Tạng Kinh Phần I. 5** có những sự giống nhau với một **Kinh Văn Trường Bộ**, cũng vậy **Sở Hành Tạng Kinh Phần III. 15** có những sự giống nhau với với một **Kinh Văn Trung Bộ**. Vì ở phần kết thúc số 12, **Đại Sư Tử Hông**, một tựa đề thay thế mà nó có thể nên được biết đưa ra: **Mao Phát Tùng Nhiên (lông tóc dựng đứng) Giảng Thuật**, Thảo Luận Chuyên Đề **Mao Phát Tùng Nhiên (lông tóc dựng đứng)** hoặc **Làm Cho Kinh Hoàng**. **Milinda Sở Vấn Kinh** đề cập đến nó dưới tựa đề này (1) và cũng viện dẫn những từ ngữ tương tự với nó trong **Kinh Bốn Sinh**, thế nhưng không xuất hiện trong **Sở Hành Tạng Kinh**.

[(1): *Milinda Sở Vấn Kinh* trang 396 được viện dẫn **Trung Bộ Kinh** trang i. 79.]

Then there comes a verse at *Majjhimanikāya* i. 79 and *Jātaka* i.390 beginning *Sotatto sosīno*, the only verse in either *Majjhima Sutta* 12 or *Jātaka* No. 94. It is not in *Cariyāpiṭaka*. After this *Majjhimanikāya* proceeds in a prose that has no counterpart in *Jātaka*, but appears in verse in *Cariyāpiṭaka* III.15.I. Citing this verse in full, *Commentary on Buddhavaṃsa* 61, *Jātaka* i. 47, *Commentary on Apadāna* 51 ascribe it to be the *Lomahaṃsa Jātaka* to exemplify the Perfection of Equanimity. In *Fausboll's* edition of this *Jātaka* the word *Upekkhā* does not occur. A later work, *Hatthavanagalla-vihāravamsa*, regards *Jātaka* No. 94 as exemplifying *Mettā*, friendliness, the ninth Perfection, and the *Ekarāja Jātaka*, No. 303, as exemplifying even-mindedness, whereas, according to *Commentary on Buddhavaṃsa* 61 and *Jātaka* i. 47, this *Ekarāja Jātaka* exemplifies *Mettā* (1); its corresponding *Cariyā* would seem to be *Cariyāpiṭaka* III.14. Perhaps this only goes to show that between some of the Perfections no hard and fast dividing line could be drawn.

[(1): There seems some confusion here. *Commentary on Apadāna* 51 cites *Sāma Jātaka*, No. 540, for *Mettā*. See below, *Cariyāpiṭaka* III. 14, note.]

Thế rồi đi đến một câu kệ tại **Trung Bộ Kinh i. 79** và **Kinh Bốn Sinh i. 390** được bắt đầu **Bị thiêu đốt, bị buốt lạnh**, câu kệ duy nhất hoặc là trong **Kinh Văn Trung Bộ 12** hoặc là trong **Kinh Bốn Sinh số 94**. Nó không có trong **Sở Hành Tạng Kinh**. Sau bài **Trung Bộ Kinh** này tiếp theo trong một câu văn xuôi mà không có bản tương đương trong **Kinh Bốn Sinh**, thế nhưng xuất hiện trong câu kệ ở **Sở Hành Tạng Kinh Phần III. 15. I**. Khi đã dẫn thuật đầy đủ câu kệ này, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61, **Kinh Bốn Sinh** trang i. 47, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51 quy thuộc nó là **Kinh Bốn Sinh Mao Phát Tung Nhiên** (*lông tóc dựng đứng*) cử lệ thuyết minh Pháp Toàn Thiện về Sự Trấn Tĩnh (*Hành Xả*). Trong bản án loạt của Fausboll về bài **Kinh Bốn Sinh** này thì từ ngữ **Hành Xả** không xuất hiện. Một tác phẩm sau này, **Hệ Tộc Tự Viện Hatthavanagalla**, xem như **Kinh Bốn Sinh số 94** là cử lệ thuyết minh cho **Từ Ái**, sự hữu hảo, Pháp Toàn Thiện thứ chín, và **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương**, số 303, là cử lệ thuyết minh cho sự bình tâm tĩnh khí, trong khi đó, y chiếu Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61 và **Kinh Bốn Sinh** trang i. 47, **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương** cử lệ thuyết minh cho **Từ Ái (1)**; **Sở Hành Tạng** tương tự của nó dường như là **Sở Hành Tạng Kinh Phần III.14**. Có lẽ điều này chỉ hiển thị rõ ràng là giữa một số các Pháp Toàn Thiện không có thể xác lập giới tuyến bất dung cải biến.

[(1): Dường như có một số bất xác định ở đây. Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51 dẫn thuật **Kinh Bốn Sinh Hiếu Tử Sāma**, số 540, về **Từ Ái**. Xem bên dưới, **Sở Hành Tạng Kinh Phần III. 14**, phần chú thích.]

Coming to the behaviour of the village boys: Jātaka No. 94 says nothing at all about them. At Majjhimanikāya i. 79 a one-sided picture is given; only their offensive behaviour is mentioned, in spite of which the Buddha, assuring Sāriputta he had felt no malignity against them, said it was for him an abiding in Equanimity, Upekkhāvihāra. This is not a Perfection but the last of the four Brahmavihāras. Cariyāpīṭaka III.15, on the other hand, and more adroitly, speaks of other (village boys) too, whose behaviour was kindly. Between these and the rough boys the Bodhisatta remained balanced, Tulābhūta, and this was for him the Perfection of Equanimity (1). It would therefore seem that Cariyāpīṭaka has developed a theme found in Majjhimanikāya but not in Jātaka, and by adding the kindly boys turned the Brahmavihāra of Equanimity into the Perfection of Equanimity.

[(1): *Cariyāpīṭaka III.15.4, and cf. the verse at Commentary on Majjhimanikāya ii. 49, not yet traced, which is very similar.*]

Đi đến hành vi của những đứa trẻ trong thôn trang: **Kinh Bốn Sinh số 94** không nói điều chi cả về chúng. Tại **Trung Bộ Kinh i. 79** một đồ họa phiến diện đã được đưa ra; chỉ có hành vi vô lễ của chúng đã được đề cập đến, mặc dù **Đức Phật**, khi đã bảo chúng với **Trưởng Lão Sāriputta** rằng Ngài đã có cảm giác không có ác ý đối với chúng, đã nói rằng đối với Ngài đó là một việc an trú trong Sự Trấn Tĩnh, **Xả Phạm Trú** (*Xả Vô Lượng Tâm*). Đây không phải là một Pháp Toàn Thiện mà là Pháp cuối cùng trong **Tứ Phạm Trú** (*Tứ Vô Lượng Tâm*). Mặt khác, **Sở Hành Tạng Kinh Phần III.15**, và một cách xảo diệu hơn, cũng

thuyết thoại đến (các đũa trẻ trong thôn trang) khác, vốn hành vi của chúng đã **hòa thiện** (*hiền từ tốt bụng, ôn hòa thiện lương, đôn hậu nhân từ*). Giữa những đũa trẻ này và các đũa trẻ thô bạo, **Bạc Giác Hữu Tình** vẫn giữ được tâm bình khí hóa, **Chân Bình Đẳng**, và điều này đối với Ngài đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh (*Hành Xả*) (1). Vì lý do như vậy có vẻ như là **Sở Hành Tạng Kinh** đã phát triển một chủ đề được tìm thấy trong **Trung Bộ Kinh** nhưng không có trong **Kinh Bốn Sinh**, và bằng cách thêm vào các đũa trẻ **hòa thiện** (*hiền từ tốt bụng, ôn hòa thiện lương, đôn hậu nhân từ*) đã biến đổi **Phạm Trú** về Sự Trán Tịnh thành Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh (*Hành Xả*).

[(1): **Sở Hành Tạng Kinh** Phần III.15.4, và cf. câu kệ tại Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** trang ii. 49, còn chưa được truy nguyên, mà rất giống nhau..]

*The last anomaly in this intricacy of textual material which I have been able to speak of only very briefly is in respect of the time at which the events recorded may be presumed to have taken place. **Jātaka** No. 94 opens by saying “In the past, ninety-one eons ago”, which is also the view of Commentary on **Majjhimanikāya ii. 49** on **Majjhima Sutta 12**. But this **Sutta** itself makes no such observation, nor does either **Cariyāpiṭaka** or Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939 (1). And for them to have done so would have been a mistake. For, as I have said earlier, the avowed intention of the compiler of **Cariyāpiṭaka** was “setting aside conduct in a past eon, I will speak of conduct in this eon”, interpreted by the Commentary as this **Bhadda-eon**. Ninety-one eons ago **Vipassin** was the **Buddha**. He arose in the **Sāra-eon** that preceded this **Bhadda-eon**. Again, therefore, the **Naked Ascetic, Ājīvika**, of another **Majjhima Sutta** No. 71, is probably the same as the **unclothed One, Acelaka**, who in **Jātaka** No. 94 went forth in the going forth of Ascetics ninety-one eons ago and attained heaven (2). Neither **Majjhima Sutta 12** nor **Cariyāpiṭaka III.15** knows of any such **Naked Ascetic**: in the former the ascetic is called **Acelaka**, unclothed (Commentary on **Majjhimanikāya ii. 43** **Niccola, Nagga**, without clothes, naked), and in the latter he is called neither **Ājīvika** nor **Acelaka** (3). Thus another reason is provided, even though a negative and not very substantial one, for seeing more affinity between **Cariyāpiṭaka III.15** and **Majjhima Sutta 12** than between **Cariyāpiṭaka III.15** and **Jātaka** No. 94.*

[(1): See especially Commentary on **Cariyāpiṭaka** 268 where such a statement could have been expected had the commentator wished to make it.]

[(2): See my **Ten Jātaka Stories**, London, 1957, Introduction xxi.]

[(3): The usual translation of **Ājīvika** as **Naked Ascetic** should perhaps be revised to “wandering ascetic” to distinguish him more clearly from the **Acelaka**.]

Điều phân thường cuối cùng trong **sự thô tông phức tạp** (*rối beng, rối như mớ bòng bòng, phức tạp*) của tài liệu văn bản này mà Tôi chỉ có khả năng nói một cách rất giản ngôn là liên quan đến thời điểm mà các sự kiện được ghi lại có thể được cho rằng đã diễn ra. **Kinh Bốn Sinh** số 94 mở đầu với lời nói rằng “Trong quá khứ, chín mươi một thời kỳ cực mạn

trường về trước”, đây cũng là quan điểm của Bộ Chú Giải **Trung Bộ Kinh** trang ii. 49 về **Kinh Văn Trung Bộ** số 12. Thế nhưng bản thân bài **Kinh** này không tác xuất sự bình luận nào như vậy, mà cũng không có cả ở **Sở Hành Tạng Kinh** hoặc Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Rua**, năm 1939 (1). Và nếu họ đã làm như vậy sẽ là một sự ngộ giải. Vì, như Tôi đã nói trước đó, ý định đã công khai thừa nhận của biên soạn giả về **Sở Hành Tạng Kinh** đã là “khi để đức hạnh trong một thời kỳ cực mạn trường quá khứ qua một bên, Tôi sẽ thuyết thoại về đức hạnh trong thời kỳ cực mạn trường này”, được Bộ Chú Giải giải thích là thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này. Chín mươi một thời kỳ cực mạn trường về trước **Vipassin** đã là **Đức Phật**. Ngài đã đản sinh trong thời kỳ cực mạn trường **Ưu Việt Đại Kiếp** là đã trước thời kỳ cực mạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** này. Và lại, vì lý do như vậy, **Khổ Hành Giả Lỏa Thê**, **Khổ Hành Giả Phi Phật Giáo**, của **Kinh Văn Trung Bộ** số 71 khác, có khả năng đồng dạng với **Bậc Vị Xuyên Y Phục** (*không mặc y phục*), **Khổ Hành Giả Lỏa Thê**, là Bậc trong **Kinh Bốn Sinh** số 94 đã xuất phát trong việc xuất phát của chư khổ hành giả chín mươi một thời kỳ cực mạn trường về trước và đã thành đạt Thiên Giới (2). Cả **Kinh Văn Trung Bộ** số 12 và **Sở Hành Tạng Kinh** Phần III. 15 đều không biết về bất luận **Khổ Hành Giả Lỏa Thê** nào như vậy: trong phần trước (*bài Kinh Trung Bộ số 12*) thì khổ hành giả đã được gọi là **Khổ Hành Giả Lỏa Thê**, không mặc y phục (Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** ii. 43 **Lỏa Thê**, **Xích Thân Lộ Thê** (*thân thê trần truồng*), không có y phục, đã lỏa thê), và trong phần sau (*Sở Hành Tạng Kinh Phần III.15*) vị ấy đã không được gọi là **Khổ Hành Giả Phi Phật Giáo** mà cũng không được gọi là **Khổ Hành Giả Lỏa Thê** (3). Như vậy, lý do khác đã được đưa ra, cho dù là một lý do tiêu cực và không quan trọng lắm, vì khi đã tri đặc có sự giống nhau nhiều hơn giữa **Sở Hành Tạng Kinh** Phần III.15 và **Kinh Văn Trung Bộ** số 12 hơn là giữa **Sở Hành Tạng Kinh** Phần III. 15 và **Kinh Bốn Sinh** số 94.

[(1): Đặc biệt hãy xem Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 268 nơi mà một sự thanh minh như vậy có thể được dự liệu mà nhà chú giải đã muốn thực hiện nó.]

[(2): Xem **Thập Truyện Ký Kinh Bốn Sinh** của Tôi, Thủ Đô **London**, năm 1957, Lời Giới Thiệu trang xxi.]

[(3): Sự phiên dịch thông thường của **Khổ Hành Giả Phi Phật Giáo** là **Khổ Hành Giả Lỏa Thê** có lẽ nên được hiệu chính là “khổ hành giả phiêu bạc” để phân biệt vị ấy một cách minh hiển hơn với **Khổ Hành Giả Lỏa Thê**.]

Therefore, as it is, it is very difficult to find a Jātaka mainly illustrating Upekkhā (1). Commentary on Cariyāpiṭaka 270f. appears to admit this when it explains that the Mahālomahaṃsa Cariyā consists of every Perfection, equanimity being made predominant. It would have been essential to bring this into line with the other nine Perfections. Perhaps for this reason a medieval Sinhalese work, Saddharmaratnākara, mentions that “the Bodhisatta has completed Upekkhāpāramī in many births such as Sarajātaka.” Unfortunately this cannot be traced and seems to have nothing to do with the Mahāsarajātaka, and this, in its turn, has nothing to do with Upekkhā.

[(1): I am indebted to Reverend Y. Dhammapāla for giving me much of the information contained in this paragraph and the next.]

Vì lý do như vậy, cứ tình hình này, thật rất khó tìm được một **Kinh Bốn Sinh** một cách chủ yếu cử lệ thuyết minh cho **Hành Xả (1)**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh** trang 270f. dường như thừa nhận điều này khi nó giải thích rằng **Đại Mao Phát Tung Nhiên** (*lông tóc dựng đứng*) **Sở Hành** gồm có mọi Pháp Toàn Thiện, sự trân tịnh được chiếm ưu thế. Điều hoàn toàn tất yếu là phải làm cho điều này nhất trí với chín Pháp Toàn Thiện khác. Có lẽ vì lý do này một tác phẩm **Tích Lan** ngữ thời Trung Cổ, **Saddharma ratnākara**, có đề cập rằng “**Bậc Giác Hữu Tình** đã hoàn thành **Hành Xả Ba La Mật** trong nhiều kiếp sống, chẳng hạn như **Kinh Bốn Sinh Sara**.” Một cách bất hạnh điều này không thể nào truy nguyên được và có vẻ **hào bất tương can** (*hoàn toàn không có liên quan*) với **Kinh Bốn Sinh Mahāsara**, và điều này, đến lượt của nó, **hào bất tương can** (*hoàn toàn không có liên quan*) với **Hành Xả**.

[(1): Tôi đã mang ơn Đức Tôn Kính Y. Dhammapāla vì đã cung cấp cho Tôi nhiều thông tin đã có trong đoạn này và đoạn tiếp theo.]

In a Sinhalese paraphrase to the Pāli poem Pāramīsataka (1), the translator (2) has identified the following nine Jātakas as representative of Upekkhā:

<i>its verse 97</i>	Lomahaṃsa Jātaka
<i>its verse 98</i>	Uraga Jātaka
<i>its verse 99</i>	Matarodana Jātaka
<i>its verse 100</i>	Ekarāja Jātaka
<i>its verse 101</i>	Ananusociya Jātaka
<i>its verse 102</i>	Kāḷabāhu Jātaka
<i>its verse 103</i>	Dharmadhvaḥa Jātaka (Dhammadhaja, No. 220 ?)
<i>its verse 104, 105</i>	Kaṇhadīpāyana and Cūḷabodhi

[(1): On the number 100 as the number of Cariyas Cariyāpiṭaka was perhaps planned to contain, see above, page vi.]

[(2): Venerable W. Deepankara Sthavira, Sri Saddhammaprakasa Society, Dondra, 1921.]

Trong một sự giải thích bằng **Tích Lan** ngữ của bài thơ **Pāli Nhóm Trăm Pháp Ba La Mật (1)**, dịch giả (2) đã nhận xuất chín bài **Kinh Bốn Sinh** sau đây là điển hình của **Hành Xả**:

Kinh Bốn Sinh Lomahaṃsa	câu kệ 97 của nó
Kinh Bốn Sinh Uraga	câu kệ 98 của nó
Kinh Bốn Sinh Matarodana	câu kệ 99 của nó
Kinh Bốn Sinh Ekarāja	câu kệ 100 của nó
Kinh Bốn Sinh Ananusociya	câu kệ 101 của nó
Kinh Bốn Sinh Kāḷabāhu	câu kệ của 102

Kinh Bốn Sinh Dharmadhvaja (Dhammadhaja, số 220 ?) câu kệ 103 của nó

Kinh Bốn Sinh Kaṇhadīpāyana và Cūlabodhi câu kệ 104, 105 của nó

[(1): Về nhóm 100 là nhóm những **Sở Hành** của **Sở Hành Tạng Kinh** có lẽ đã được **câu tứ (tìm và sắp đặt)** hàm hữu, xem ở trên, trang vi.]

[(2): Trưởng Lão **W. Deepankara Sthavira**, Hiệp Hội Ngài **Saddhammaprakasa**, **Dondra**, năm 1921.]

After the last story in each of the three Vaggas or Divisions into which the contents of Cariyāpiṭaka are arranged, there follows a small group of verses. Before each of these Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 inserts the words tass'uddānam, "its summary", meaning the summary of the whole Division. It does not number these summary-verses. Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, on the other hand, calls them Nigamanagāthā, Envoi-verses, and begins to number them over again, thus 1-14 at end of Division I, 1-3 at end of II, and 1-10 at end of III. Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris, 1882, numbers them straight on from the number of the last verse of the last Cariya in each Division, thus 20-23 at end of I.10.19, 8-10 at end of II.10.7 and 5-14 at end of III.15.4. Both Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, and Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 seem logical as such verses contain no new accounts of conduct engaged in by the Bodhisatta; they are merely tersely summing up his names or status in the former births that Cariyāpiṭaka Chronicles when he was struggling to bring this or that Perfection to its fulfilment. I have numbered this whole final group of ten verses in what seems to me the most consistent and appropriate way: Two summary-verses, called 1,2, to balance the summary-verses at end of Divisions I and II; and then the five verses of miscellaneous talk are numbered again beginning with 1, but then, so as to avoid pedantry, this numbering is run on into the three Envoi-verses to the whole Cariyāpiṭaka, thus 1-8.

Sau truyện ký cuối cùng trong mỗi Phần trong ba **Chương** hoặc ba Phần mà mục lục của **Sở Hành Tạng Kinh** đã được bố trí, tiếp theo là có một tiểu nhóm các câu kệ. Trước mỗi bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 sáp nhập những từ ngữ **tass'uddānam**, "tổng kết của nó", có nghĩa là tổng kết toàn bộ Chương hoặc Phần. Nó không đánh số những câu kệ tổng kết này. Mặt khác, bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, gọi chúng là **Những Câu Kệ Kết Luận**, Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận, và bắt đầu đánh số chúng lại, như vậy là 1-14 ở cuối Chương hoặc Phần I, là 1-3 ở cuối Chương hoặc Phần II, và là 1-10 ở cuối Chương hoặc Phần III. Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã)** về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đánh số chúng ngay từ số câu kệ cuối cùng về **Sở Hành** trong mỗi Chương hoặc Phần, như vậy là 20-23 ở cuối Chương hoặc Phần I.10.19, là 8-10 ở cuối Chương hoặc Phần II.10.7 và là 5-14 ở cuối Chương hoặc Phần III.15.4. Cả hai bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950,

và bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đều có vẻ hợp lý vì các câu kệ như vậy bất hàm hữu những sự miêu thuật mới về đức hạnh mà **Bậc Giác Hữu Tình** đã chuyên tâm thực hiện; chúng chỉ bất quá tổng kết một cách giản đoán những danh xưng hoặc các địa vị của Ngài trong những kiếp sống trước đây mà các **Biên Niên Sử Sở Hành Tạng Kinh** khi Ngài đang phấn đấu để đem Pháp Toàn Thiện này hoặc Pháp Toàn Thiện nọ đến sự hoàn thành viên mãn của nó. Tôi đã đánh số toàn bộ nhóm mười câu kệ cuối cùng này trong phương thức mà đối với Tôi có vẻ nhất quán và thích hợp nhất: Hai câu kệ tổng kết, được gọi là 1, 2, để cân bằng các câu kệ tổng kết ở cuối các Chương hoặc các Phần I và II; và sau đó năm câu kệ về thuyết thoại hỗn hợp đã được đánh số lại và được bắt đầu với con số 1, thế nhưng, nhằm để tránh sự **mại lộng học vấn** (*khoe khoang kiến thức, phô trương khoác lác kiến thức*), việc đánh số này được đánh trong Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận cho đến toàn bộ **Sở Hành Tạng Kinh**, như vậy là 1- 8.

*It will be noticed, therefore, that the four verses of which III.15 consists are followed by a set of ten verses divided by **Dhammapāla** into **Uddānagāthāvaṇṇanā**, comment on the summary-verses; **Pakiṇṇakakathā**, miscellaneous talk; and **Nigamanagāthāvaṇṇanā**, comment on the Envoi-verses. The first two verses of this set of ten are the summary-verses to Division III. The next five, the “Miscellaneous talk”, are a brief compendium of the ten Perfections as the means for attaining Self-Awakening, all but the first of these verses occurring also at **Apadāna** page 5f. The final three are Envoi-verses to the whole **Cariyāpīṭaka** and epitomize the teaching of the **Buddhas** in a way that might have been included in any **Theravāda** compilation and do in fact occur at **Apadāna** page 6.*

Vì lý do như vậy, sẽ được quan chú rằng bốn câu kệ có ở trong Chương hoặc Phần III.15 đã được tiếp theo sau bởi một bộ mười câu kệ được **Trưởng Lão Dhammapāla** chia ở trong Bộ **Chú Giải Các Kệ Liên Kết**, chú giải về các câu kệ tổng kết; **Các Kệ Linh Tinh**, thuyết thoại hỗn hợp; và **Chú Giải Các Câu Kệ Kết Luận**, chú giải về Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận. Hai câu kệ đầu tiên của bộ mười câu kệ này là các câu kệ tổng kết của Chương hoặc Phần III. Năm câu kệ tiếp theo, “Thuyết Thoại Hỗn Hợp”, là một tập trích yếu giản minh về Thập Pháp Toàn Thiện như là phương pháp cho việc thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác, tất cả ngoại trừ câu kệ đầu tiên trong số những câu kệ này cũng có ở trong **Điển Cổ Kinh** trang 5f. Ba câu kệ cuối cùng là Những Đoạn Thơ Ngắn Kết Luận cho toàn bộ **Sở Hành Tạng Kinh** và thể hiện Giáo Huấn của **Chư Phật** trong một phương thức mà có thể đã có ở trong bất luận bản biên tả nào thuộc **Trưởng Lão Giáo Giới** và trên thực tế có ở tại **Điển Cổ Kinh** trang 6.

*As these three sets of the summary-verses are referred to now and again by their Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris**, 1882 numbers, as in **Jātaka Index**, volume vii. 237; I have put these numbers in brackets after the new numbering that,*

following **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950, I have used. In the Index of Proper Names at the end of this book I hope to have distinguished them by inserting the letter S (=Summary) before the new numbers adopted in this translation, e.g. II. 9. S2 stands for Division II, story 9, verse 2 of its Summary-verses.

Vì bộ ba câu kệ của các câu kệ tổng kết này thỉnh thoảng đã được nói đến trong Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882, đánh số, như trong Sách Dẫn **Kinh Bốn Sinh**, Tập vii. 237; Tôi đã đặt các con số này trong những dấu ngoặc sau cách đánh số mới mà, Tôi đã sử dụng theo bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950. Trong Sách Dẫn Chuyên Hữu Danh Từ **Pāli** ở phần kết thúc của kinh sách này Tôi hy vọng có thể phân biệt được chúng qua việc sát nhập văn tự S (=Tổng Kết) trước các con số mới được tuyển dụng trong bản phiên dịch này, ví dụ II. 9. S 2 biểu thị Phần II, truyện ký 9, câu kệ 2 trong các câu kệ tổng kết của nó.

*Several printed editions of **Cariyāpiṭaka** have appeared since **Pāli Text Society** first published Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, most of them based on more reliable manuscripts than were available to **Richard Morris**. Though I have noted some variant readings throughout this translation, these are by no means complete. While I was finishing the translating, however, I received the welcome news that Professor **N. A. Jayawickrama** would make a completely new edition of **Cariyāpiṭaka**. This has now been published by **Pāli Text Society** together with his new edition of **Buddhavaṃsa**. All important versions of **Cariyāpiṭaka** published since 1882 were consulted, every variant reading shown in the footnotes, so that there has thus been established a more trustworthy Romanized Text than **Morris** was in the position to produce in his pioneer edition. The Society is greatly indebted to Professor **Jayawickrama** for making possible this valuable addition to its publications. I, too, wish to offer him my warm personal thanks for the always helpful and often interesting suggestions he made when he very kindly read my translation in typescript and saved me from various misinterpretations. But as lengthy discussions were not practical, for by then we were in different countries, all final decisions had to be taken by me and for any errors I alone am responsible.*

Isabelle Blew Horner. London, July 1973.

Một số bản án loát được in ấn về **Sở Hành Tạng Kinh** đã xuất hiện từ khi Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** đã xuất bản Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh** lần đầu tiên trong năm 1882, hầu hết chúng đã dựa trên những bản thủ sao đáng tin cậy hơn những gì Ông **Richard Morris** có được. Mặc dù Tôi đã chú thích một số cách đọc khác nhau trong suốt bản phiên dịch này, những điều này không hẳn là hoàn chỉnh. Tuy nhiên, trong khi Tôi đang hoàn tất việc phiên dịch, Tôi đã đón nhận được tin vui rằng Giáo Sư **N. A. Jayawickrama** sẽ thực hiện một bản án loát hoàn toàn mới về **Sở Hành Tạng Kinh**. Hiện nay kinh sách này đã được Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** xuất bản cùng với bản tân án loát về **Hệ Tộc Chư Phật** của Ông.

Vì vậy tất cả các bản bản trọng yếu của **Sở Hành Tạng Kinh** đã xuất bản kể từ năm 1882 đều đã được tra duyệt, mọi cách đọc biến thể đều được hiển thị trong các cước chú, nhằm để có được tiếp thụ một Văn Bản **dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) đáng tin nhiệm hơn những gì Ông **Morris** đã chế tác trong bản ấn loát khai sáng của mình. Hiệp Hội đã mang ơn Giáo Sư **Jayawickrama** một cách thâm thiết vì đã tạo ra sự bổ sung có giá trị này cho những sự xuất bản của nó. Cá nhân Tôi cũng muốn gửi đến Ông ấy lời cảm tạ nồng nhiệt vì những sự kiến nghị luôn hữu dụng và thường hữu ích mà Ông ấy đã đưa ra khi Ông ấy một cách hết sức **hòa thiện** (*hiền từ tốt bụng, ôn hòa thiện lương, đôn hậu nhân từ*) đọc bản phiên dịch của Tôi trong bản ấn cáo và đã cứu vãn Tôi thoát khỏi những **sự xiển thích thố ngộ** (*trình bày và giải thích sai lầm*) sai biệt. Thế nhưng vì những sự thảo luận **những trường** (*dài dòng*) đã không thực dụng, vì lúc ấy chúng tôi đã ở những quốc gia khác nhau, mọi quyết định cuối cùng đã đều do Tôi đưa ra và nếu vì bất luận thố ngộ nào thì một mình Tôi chịu trách nhiệm.

Isabelle Blew Horner.

Thủ Đô **London**, Tháng Bảy Năm 1973.

-----00000-----

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
CUNG KÍNH ĐỨC THỂ TÔN - ỨNG CÚNG – CHÁNH ĐẲNG GIÁC

HOMAGE TO THAT LORD, ARAHANT, FULLY SELF-AWAKENED ONE
KÍNH Ý ĐỨC THỂ TÔN ĐÓ, BẬC VÔ SINH, BẬC ĐÃ TỰ TỈNH GIÁC HOÀN TOÀN

DIVISION I:
PHẦN I

THE PERFECTION OF GIVING (DĀNAPĀRAMITĀ)
PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ QUYÊN HIẾN (XẢ THÍ BA LA MẬT)

I. 1. CONDUCT OF AKITTI (*)
(AKITTICARIYAṀ)

I. 1. ĐỨC HẠNH CỦA HIỀN GIẢ AKITTI (*)
(SỞ HÀNH CỦA HIỀN GIẢ AKITTI)

[(*): *Akitti Jātaka*, No. 480. Cf. *Jātakamālā* No. 7 where the *Bodhisatta* is called *Agastya*. Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882 reads *Akatti*, noticed as a verse 1 at *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950.]

[(*): *Kinh Bốn Sinh Hiền Giả Akitti*, số 480. Cf. *Bộ Hạnh Liên Bốn Sinh Kinh* số 7 nơi mà *Bậc Giác Hữu Tình* đã được gọi là *Agastya*. Bản ấn loát *Richard Morris* dụng *La Mã thể thư tả* (viết theo thể chữ *La Mã*) về *Sở Hành Tạng Kinh*, năm 1882 đọc là *Akatti*, được quan chú như một câu 1 tại Bản ấn loát về *Sở Hành Tạng Kinh* của *Simon Hewavitarne Bequest*, Thủ Đô Colombo, năm 1950.]

1. In the interval between now (*) and a hundred thousand eons and four incalculables ago, all that conduct (+) was maturing for Awakening.

[(*): In this *Bhadda*-eon, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939 16, 20.]

[(+): *Carita*. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939 17, reading *Cariyaṃ*, explains *ettha caritan ti cariyā*. It then gives the same 8 *Cariyā* as at *Paṭisambhidāmagga ii*. 19, 225, *Niddesa* 2. 237.]

2. Setting aside conduct in many an existence in past eons, I will speak of conduct in this eon. Listen to me (*).

[(*): The *Buddha* is said to have related *Cariyāpiṭaka* to *Sāriputta*, at his request, as he is said to have related *Buddhavaṃsa* too.]

3. When I, having plunged (*) into a huge forest, into an empty (+) open forest-glade (#), was living as an ascetic named *Akitti*,

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882 *Ajjhogāhetvā*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 21, Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961 –gahetvā.]

[(+): Of people, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 20.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882 *vivinakānana*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 20, Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950 *vipina-*, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961 not clearly printed, probably *vipina*.]

4. Then the overlord of the Threefold Heaven (*) (his ornamental seat) warmed by the incandescence of my austerity, approached me for almsfood in the guise of a Brahman.

[(*)]: Sakka. He rules over *Tāvātimsa*, here called *Tidiva*.]

1. Trong khoảng thời gian giữa hiện tại (*) và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (*Đại Kiếp*) và bốn đoạn thời kỳ bất khả cô lượng của thế gian [A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số) (con số 1 và thêm 140 con số 0)] về trước, tất cả đức hạnh ấy (+) đã làm thành thực cho Sự Tỉnh Giác.

[(*)]: Trong thời kỳ cực mạn trường Hạnh Vận Đại Kiếp này, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 16, 20.]

[(+): Đức Hạnh. Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 17, đọc là Phẩm Hạnh, giải thích là *ettha caritan ti cariyā*. Sau đó nó đưa ra Bát Phẩm Hạnh đồng dạng tại Vô Ngại Giải Đạo trang ii. 19, 225, Bộ Giải Thích (Xiển Minh) trang 2. 237.]

2. Khi để đức hạnh trong nhiều kiếp sống trải qua các thời kỳ cực mạn trường quá khứ qua một bên, Ta sẽ thuyết thoại về đức hạnh trong thời kỳ cực mạn trường này. Hãy chú ý lắng nghe Ta (*).

[(*)]: Đức Phật được cho là đã giảng thuật (*trình bày và giảng giải*) Sở Hành Tạng Kinh đến Trưởng Lão Sāriputta, theo sự yêu cầu của Trưởng Lão, cũng như Ngài được cho là đã giảng thuật (*trình bày và giảng giải*) Hệ Tộc Chư Phật.]

3. Khi Ta, đã đi sâu (*) vào một chôn sâm lâm rộng lớn, vào một khoảng trống vắng (+) ở giữa chôn sâm lâm (#), đã sống như một khổ hành giả có danh xưng Akitti,

[(*)]: Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (*viết theo thể chữ La Mã*) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là *Ajjhogāhetvā*; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 21; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là –gahetvā.]

[(+): Về con người, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 20.]

[(#): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (*viết theo thể chữ La Mã*)

về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **vivinakānana**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 20; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **vipina-**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đã in ấn một cách bất minh hiển, có khả năng đọc là **vipina.**]

4. Thế rồi vị lãnh chủ ở Tam Bội Thiên Giới (*) (bảo tọa trang sức của mình) đã nóng lên bởi sự cháy sáng từ việc khổ hạnh của Ta, đã tiếp cận Ta để khát thực trong **ngoại biểu** (*hình thức bên ngoài*) của một vị **Bà La Môn**.

[(*): **Thiên Chủ Đế Thích**. Ngài thông trị **Cõi Đạo Lợi Thiên Giới**, ở đây được gọi là **Cõi Thiên Giới**.]

5. *Seeing him standing at my door (*), together with the receptacle (for food) I scattered (before him) leaves gathered from the forest, without oil and without salt (+).*

[(*): *Of his leaf-hut, Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 24.]*

[(+): *It was a great gift of merit even though it was a lowly gift, **ibidem.***]

6. *Having given him the leaves, I, turning the (food-) vessel upside down, abandoning a further search (*) (for alms), entered the little leaf-hut.*

[(*): *Not part of the austere life to search for food twice in one day, **ibidem.***]

7. *And a second and a third time he came up to me. Unmoved, without clinging (*), I gave as before.*

[(*): *Unshaken by avarice, not clinging even minutely because of greed, **ibidem.***]

8. *By reason of this (*) there was no discolouration of my physical frame. With zest and happiness, with delight I spent that day.*

[(*): *This gift, **ibidem.***]

9. *If for only a month or for two months I were to find a worthy recipient, unmoved, unflinching, I would give the supreme gift.*

10. *While I was giving him the gift I did not aspire for fame or gain. Aspiring for Omniscience I did those deeds (of merit).*

5. Khi đã khán kiến Ông ấy đang đứng tại cửa nhà Ta (*), cùng với vật đựng (thực phẩm) Ta đã rải rác khắp nơi (trước mặt Ông ấy) những chiếc lá được lượm nhặt từ chốn thâm lâm, không có dầu và không có muối (+).

[(*): Thảo am của Ngài, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 24.]

[(+): Đó đã là một lễ vật phúc đức cực hảo cho dù nó đã là một lễ vật thấp kém, cùng ở một chỗ.]

6. Khi đã ban phát Ông ấy những chiếc lá, khi đã lật ngược thùng đựng (thực phẩm), thêm nữa khi đã từ bỏ việc tìm kiếm (*) (cho sự khát thực), Ta đã đi vào tiểu thảo am.

[(*): Không là một phần của đời sống khổ hạnh để tìm kiếm thực phẩm hai lần trong một ngày, cùng ở một chỗ.]

7. Và một lần thứ hai và một lần thứ ba Ông ấy đã xuất hiện với Ta. **Thái nhiên tự**

nhược (*ung dung, bình tĩnh*), không có sự dính mắc (**Chấp Thủ**) (*), Ta đã ban phát như trước.

[(*)]: Không bị lay chuyển bởi sự tham lam, không bị dính mắc dù chỉ một phút vì lòng tham, cùng ở một chỗ.]

8. Bởi lý do này (*) đã không có sự đổi màu ở kim thân Ta. Với niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*) và hạnh phúc, Ta đã trải qua ngày hôm đó với niềm cao hứng.

[(*)]: Lễ vật này, cùng ở một chỗ.]

9. Nếu chỉ trong một tháng hoặc trong hai tháng Ta đã tìm được một Bậc tiếp thụ giả hoàn toàn xứng đáng, **thái nhiên tự nhược** (*ung dung, bình tĩnh*), **bất úy súc** (*không sợ hãi rụt rè*), Ta sẽ ban phát lễ vật chí thượng.

10. Trong khi Ta đang ban phát lễ vật cho Ông ấy, Ta đã không khát vọng vì danh khí hoặc vì lợi lộc. **Hữu bảo phụ** (*hiện có hoài bão lớn*) cho Sự Toàn Tri Toàn Giác Ta đã tạo những (Phúc Đức Hạnh) ấy.

I. 2. CONDUCT OF SAṆKHA (*)

(SAṆKHACARIYAM)

I. 2. ĐỨC HẠNH CỦA BÀ LA MÔN SAṆKHA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BÀ LA MÔN SAṆKHA)

[(*)]: *Saṅkha Jātaka*, No. 442. Called *Saṅkhabrahmanacariyam* at Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 28, 35. B.C. Law, translator of *Cariyāpīṭaka*, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938 identifies as *Jātaka* No. 524 which is also the identification he gives for *Cariyāpīṭaka* II.10.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh** Bà La Môn Saṅkha, số 442. Được gọi là **Sở Hành Bà La Môn Saṅkha** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 28, 35. B.C. Law, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938 nhận xuất là **Kinh Bốn Sinh** số 524 đây cũng là sự nhận đồng mà Ông ấy cung cấp cho **Sở Hành Tạng Kinh** Phần II. 10.]

1. And again, when I was the **Brahman** called **Saṅkha**, wanting to cross over the great ocean I was on my way to the port (*).

[(*)]: The port of **Tāmalitti**, in order to take a boat for **Suvaṇṇabhūmi** (Lower Burma), Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 28.]

2. There I saw (*) on the opposite side of the way a Self-Become One (+), an Unconquered One (#) faring along a desert-path whose ground was hot and rough.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *tattha adassim*, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950 *tatth' addasāmi*, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961 *tatth' adassam*.]

[(+): *A Paccekabuddha, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 28.]*

[(#): *Not conquered by any one of the Kilesamāras, defilements, and so forth. Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 28 speaks of 3 Māras.]*

3. *When I saw him on the opposite side of the way, I investigated this matter: “This is a field (for merit) that has been reached by a person desiring merit.*

4. *Just as a cultivator, seeing a field that would yield a great return, does not sow seed there, he cannot be in need of grain.*

5. *Even so I, desiring merit, seeing the glorious and superb field (*) (for merit), if I do not render service there, I cannot be in need of merit.*

[(*): *The Paccekabuddha.]*

1. Và lại nữa, khi Ta đã là vị **Bà La Môn** được gọi là **Saṅkha**, khi đã mong muốn **xuyên việt** (băng ngang qua) đại hải dương Ta đang trên đường đi của mình đến bên cảng (*).

[(*): Bên cảng **Tāmalitti**, để mà đi thuyền tới **Hoàng Kim Bán Đảo** (Vùng ven biển **Miến Điện**), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 28.]

2. Ở nơi đó Ta đã trông thấy (*) một **Bậc Tự Trở Thành** (+) ở phía đối diện đường lộ, một **Bậc** đã không bị chinh phục (#) đang đi dọc theo một đường lộ hoang vắng với mặt đất đã bị nóng và gồ ghề.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **tattha adassim**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **tatth’ addasāmi**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tatth’ adas sam.**]

[(+): Một **Bậc Độc Giác Phật**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 28.]

[(#): Không bị chinh phục bởi bất luận một trong **Chư Phiền Não Ác Ma**, các Pháp ô nhiễm tinh thần, và v.v. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 28 chỉ rõ 3 **Ác Ma**.]

3. Khi Ta đã trông thấy Ngài ấy ở phía đối diện đường lộ, Ta đã thăm tra sự tình này: “Đây là một lĩnh vực (phúc đức) mà một người đang khát vọng phúc đức đã đạt được.

4. Giống như một **canh chùng già** (người cày cấy và gieo giống), khi đã tri đắc một cánh đồng mà sẽ sản xuất một **sự thu ích** (lợi ích thu được) cực đại, không gieo hạt ở nơi đó, vị ấy không thể nào lâm vào cảnh thiếu thốn hạt ngũ cốc.

5. Dẫu rằng như vậy khi Ta đang khát vọng phúc đức, khi đã tri đắc cánh đồng (phúc đức) xuất sắc và cực hảo (*), nếu như Ta không giúp đỡ ở nơi đó, Ta không thể nào lâm vào cảnh thiếu thốn phúc đức.

[(*): **Bậc Độc Giác Phật**.]

6. Just as a minister, desiring power (*) over the persons in a king's palace, does not give them wealth and grain, he dwindles in power,

[(*): **Muddi**, power, authority, a rare word. Cf. **Muddikaṃ āharāpesi**, Commentary on **Dhammapada ii.4**, and **Muddikaṃ deti**, **Milindapañhā** 379.]

7. Even so I, desiring merit, seeing One eminently worthy of a gift of faith, if I do not give him a gift, I will dwindle in merit.”

8. Thinking thus I, taking off (my) sandals (*), honouring his feet, gave him sunshade and sandals.

[(*): **Orohitvā upāhanā**, an unusual expression. At **Vinaya ii. 207 f.** monks coming into a monastery have to take off their sandals, **Upāhanā omuñcitvā**, (as a sign of respect). But according to **Jātaka No. 442 (iv. 16)** the **Paccekabuddha** knew the **Brahman** would be shipwrecked but saved from drowning by his gift of sandals.]

9. I who was even a hundred times (more) delicate and comfortably, nurtured (*) than him, yet fulfilling (the Perfection of) Giving, thus I gave him (these things I needed more than he did).

[(*): Even so, indifferent to his own physical hardship, he gave the **Paccekabuddha** his own sunshade and sandals. “Comfortably nurtured” - **Chatṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, verse 1 **Sukhedhita**; Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Sukkheṭhita**.]

6. Giống như một quan đại thần, đang khát vọng chức quyền (*) đối với những người trong một tòa cung điện của nhà vua, mà lại không cho họ tiền tài và hạt ngũ cốc, vị ấy **trục tiệm giảm nhược** (dần dần suy giảm) chức quyền,

[(*): **Muddi**, chức quyền, quyền lực, một từ ngữ hiếm thấy. Cf. đọc là **Muddikaṃ āharāpesi**, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú ii.4**, và đọc là **muddikaṃ deti**, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 379.]

7. Dầu rằng như vậy Ta đang khát vọng phúc đức, khi đã tri đắc Bạc đặc biệt xứng đáng được tôn kính một lễ vật của sự tín tâm, nếu như Ta không phụng hiến Ngài ấy một lễ vật, Ta sẽ **trục tiệm giảm nhược** (dần dần suy giảm) phúc đức.”

8. Khi đã nghĩ suy như vậy, khi đã cởi đôi dép (của mình) (*), khi đã tôn kính đôi bàn chân của Ngài ấy, Ta đã phụng hiến Ngài ấy chiếc lọng để che nắng và đôi dép.

[(*): **Orohitvā upāhanā**, một sự biểu đạt bất tầm thường. Tại **Tạng Luật** trang **ii. 207 f.** các vị tu sĩ khi đã đi vào một tu đạo viện phải cởi đôi dép của mình, **cởi đôi dép**, (là một dấu hiệu của sự kính trọng). Thế nhưng y chiếu **Kinh Bổn Sinh** số 442 (iv. 16) **Bạc Độc Giác Phật** đã tri đắc vị **Bà La Môn** sẽ bị **tao ngộ hải nạn** (gặp phải tai nạn ở biển) thế nhưng được cứu vãn khỏi sự chết đuối nhờ vào lễ vật đôi dép của mình.]

9. Ta là Bạc thậm chí đã được bồi dưỡng (*) tinh tế và một cách thư thích hơn cả Ngài ấy gấp một trăm lần, nhưng vẫn chưa hoàn thành viên mãn (Pháp Toàn Thiện về) Sự Quyên Hiến, vì vậy Ta đã phụng hiến Ngài ấy (các Pháp này Ta đã nhu yếu nhiều hơn Ngài

ây).

[(*)]: Dẫn rằng như vậy, **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*) đối với sự gian nan thuộc thể chất của chính mình, Ngài đã phụng hiến **Bạc Độc Giác Phật** tấm dù để che nắng và đôi dép của riêng mình. “Được bồi dưỡng một cách thư thích” - Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miễn ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, câu kệ 1 đọc là **Sukhedhita**; Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Sukkhethita**.]

I. 3. CONDUCT ACCORDING TO THE KURU MORALITY (*) (KURUDHAMMACARIYAM)

I. 3. ĐỨC HẠNH Y TÔNG QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC XỨ KURU (*) (SỞ HÀNH CỦA CHÁNH PHÁP XỨ KURU)

[(*)]: *Kurudhamma Jātaka*, No. 276. Justification for the name “The Story of *Dhanañjaya*” as heading in Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882 is apparently internal, for at end of the verses the name is *Kurudhammacariyam*; at *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 35, *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpīṭaka*, *Colombo*, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, *Rangoon*, 1961 it is *Kururājacariyam*. Also see *Commentary on Dhammapada* iv. 86ff. where, at page 88 as at *Jātaka* ii. 367, the *Kurudhammā* are called the 5 *Sīla*, moral habits.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh Chánh Pháp Xứ Kuru**, số 276. Sự biện giải cho tên gọi “Truyện Ký về **Dhanañjaya**” là tiêu đề trong Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 một cách minh hiển là nội bộ, vì ở phần kết thúc các câu kệ thì tên gọi là **Sở Hành Chánh Pháp Xứ Kuru**; tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 35; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miễn ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đó là **Sở Hành Đức Vua Xứ Kuru**. Cũng xem thêm Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang iv. 86ff. nơi mà, tại trang 88 như tại **Kinh Bốn Sinh** trang ii. 367, các **Chánh Pháp Xứ Kuru** đã được gọi là **Ngũ Giới Luật**, các tu đạo phục đạo đức.]

I. And again, when I was a king named *Dhanañjaya* in the superb city of *Indapatta* (*) I was furnished with the ten skilled (ways of acting) (+).

[(*)]: So *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpīṭaka*, *Colombo*, 1950, *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939. But *Indapatta* in Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882, -*pattha* in *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, *Rangoon*, 1961.]

[(+): *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 35, these are either the ten *Puññakiriyavatthu*, grounds for making merit (see e.g. *Commentary on*

Majjhimanikāya i. 132, Upāsakajanā laṅkāra 285), or the Ten Kusaladhammapatha (see e.g. Dīghanikāya iii. 269, Majjhimanikāya i. 287, Aṅguttaranikāya v. 266ff.; Nettippakarāṇa 43 [the name of a (post-canonical) work on hermeneutics]), i.e. three skilled ways of acting by body, four by speech, three by thought. Also below, II. 8, 2; III. 14, 2. Morris's surmise that Kusale, in Kusale dasehi, is "merely a contracted form for Kusalehi" (see his Preface, page xvi. N.3 to Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882) is borne out by Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 35.]

2. *Brahmans from the realm of the kingdom of Kalinga approached me; they requested me for the elephant-nāga (*) which was regarded as auspicious and of good omen.*

[(): Hatthināga (a noble elephant or royal elephant).]*

3. *"The country has a drought, is short of food, there is a great famine. Give (us) the glorious black (*) elephant (+) called Añjana."*

[(): Nīla, not always dark blue, sometimes a lustrous black, see Buddhist Psychic Ethics, page 62.]*

[(+): Nāga. They said this believing he would bring rain, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 35. Below, verse 7 suggests that without him there might be a drought.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một nhà vua có danh xưng **Dhanañjaya** trong thành thị tráng lệ **Indapatta (*)** Ta đã được cung cấp với Thập Pháp (Nghịệp Sự) thực luyện (+).

[(): Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, cũng như vậy. Thế nhưng, đọc là Indapaṭṭha trong Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là -pattha trong Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961.]*

[(+): Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 35, các Pháp này hoặc là Thập Phúc Hành Tông (Phúc Nghịệp Sự), nền tảng để tạo phúc đức (xem ví dụ Bộ Chú Giải về Trung Bộ Kinh trang i. 132, Bộ Kinh Cư Sĩ Upāsakajanālaṅkāra trang 285), hoặc là Thập Thiện Nghịệp Đạo (xem ví dụ Trường Bộ Kinh trang iii. 269, Trung Bộ Kinh trang i. 287, Tăng Chi Bộ Kinh trang v. 266ff.; Bộ Kinh Xiển Thích Học (Bộ Kinh Chú Giải Học) trang 43 [tên của một tác phẩm (hậu kinh điển) về Xiển Thích Học (trình bày và giải thích), Chú Giải Học]), đó là Tam Nghịệp Sự thực luyện về Thân, Tứ Nghịệp Sự thực luyện về Lời, Tam Nghịệp Sự thực luyện về Ý. Ngoài ra dưới đây, Phần II. 8, 2; Phần III. 14, 2. Sự suy đoán của Ông Morris rằng là Thiện, trong Thập Thiện, "chỉ bất quá là một hình thức được thâm ngấn lại của Thiện" (xem Tự Ngôn của Ông ấy, trang xvi. số 3 trong Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đã được Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 35 tác chứng.]

2. **Chư Bà La Môn** từ địa hạt vương quốc **Kaliṅga** đã tiếp cận Ta; họ đã yêu cầu Ta về **Hắc Long Tượng** (*) vốn đã được coi là cát lợi và **hảo trung triệu** (có điềm lành).

[(*): **Long Tượng** (một con voi cao quý hoặc con voi hoàng gia)]

3. “Quốc gia đã có một nạn hạn hán, bị thiếu thực phẩm, có một nạn **cơ hoang** (mất mùa đói kém) trầm trọng. Hãy ban phát (chúng tôi) con voi đen (*) quang vinh (+) được gọi là **Trích Nhãn Dược Thủy** (thuốc nước nhỏ mắt).”

[(*): **Hắc Sắc (Thâm Lam Sắc, Thâm Lục Sắc)**, không phải lúc nào cũng có màu xanh đậm, đôi khi là một màu đen bóng, xem các Chuẩn Tắc Đạo Đức Tâm Linh **Phật Giáo**, trang 62.]

[(+): **Long Thần**. Họ đã nói điều này vì tin rằng nó sẽ mang mưa lại, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 35. Dưới đây, câu kệ 7 cho rằng không có nó thì có thể có một nạn hạn hán.]

4. *A refusal by me was not suitable when a supplicant had arrived. (I thought) “let not my undertaking (*) be torn. I will give the mighty elephant (+).”*

[(*): *The gaining of Omniscience.*]

[(+): *Gaja.*]

5. *Having taken the elephant (*) by the trunk, sprinkling water from a jewelled ceremonial vessel over the hand (+) I gave the elephant to the Brahmins.*

[(*): *Nāga.*]

[(+): *Water of dedication.*]

6. *When he had bestowed this (*) elephant (+) the ministers spoke thus: “Why did you bestow the glorious elephant (+) on the supplicants ?*

[(*): *Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 38, Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 tassa, “by him”, Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 tasmim.*]

7. *Auspicious, possessed of good omen, supreme in conquest in battle, now that the elephant has been bestowed what will your kingdom do ?”*

8. *I would give even the whole of my kingdom, I would give my own body. Omniscience was dear to me, therefore I gave the elephant (*).*

[(*): *Nāga. If he failed in the first Perfection he would be unable to win Omniscience, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 38.*]

4. Một sự bất đáp ứng của Ta đã là bất thích hợp khi một **ai cầu giả** (người van xin xót xa, van nài khổ sở) đã đi đến. (Ta đã nghĩ suy) “đừng để nhiệm vụ của Ta (*) **bị tả hữu vi nan** (mọi mặt đều có khó khăn). Ta sẽ ban phát con voi hùng mạnh (+).”

[(*): **Việc đạt được Sự Toàn Tri Toàn Giác.**]

[(+): **Hùng Tượng.**]

5. Khi đã nắm lấy vòi (*) con voi, khi đã tưới nước từ một bình nghi lễ có khảm ngọc thạch lên bàn tay (+) Ta đã ban phát con voi đến **Chư Bà La Môn**.

[(*)]: Long Tượng.]

[(+): Nước phụng hiến điển lễ.]

6. Khi Ngài đã ban tặng (*) con voi này (+) các quan đại thần đã nói như sau: “Vi sao Ngài lại ban tặng con voi quang vinh này (+) đến những ai cầu giả (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*) ?

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 38, bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tassa**, “bởi Ngài ấy”, Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **tasmim**.]

7. Cát lợi, có được về **hảo trung triệu** (*có điềm lành*), trác viết trong việc không chế trận chiến, bây giờ đây con voi đã được ban tặng vương quốc của Ngài sẽ làm sao ?”

8. Ta thậm chí còn muốn ban tặng toàn bộ vương quốc của mình, Ta muốn ban tặng cả sắc thân của chính mình. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã ban phát con voi (*).

[(*)]: **Long Thần**. Nếu như Ngài đã thất bại trong Pháp Toàn Thiện thứ nhất thì Ngài sẽ không có khả năng để chứng đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 38.]

I. 4. CONDUCT OF MAHĀ SUDASSANA (*)

(MAHĀ SUDASSANACARIYAM)

I. 4. ĐỨC HẠNH CỦA CHUYỂN LUÂN VƯƠNG MAHĀ SUDASSANA (*)

(SỞ HÀNH CỦA CHUYỂN LUÂN VƯƠNG MAHĀ SUDASSANA)

[(*)]: *Mahāsudassana Suttanta, Dīgha Sutta No. 17, Mahāsudassana Jātaka No. 95. I follow the verse-numbering in Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961 as the arrangement seems better than in Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882.*]

[(*)]: **Bài Kinh Chuyển Luân Vương Mahāsudassana, Kinh Văn Trường Bộ** số 17; là **Mahāsudassana** trong **Kinh Bốn Sinh** số 95. Tôi tuân chiếu việc đánh số câu kệ trong Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 vì sự an bài có vẻ tốt hơn trong Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882.]

1. *When in the city of Kusāvātī I was Lord of the earth, named Mahā Sudassana, a Wheel-Turner, very powerful,*

2. I had it proclaimed there three times daily in this place and that: Who wants, desires what ? To whom what is the wealth to be given ?

3. Who is hungry ? Who is thirsty ? Who (wants) a garland, who an unguent ? Who, being naked, will put on many-hued raiment ?

4. Who will take a parasol on the highway, who sandals, soft and pleasant (*) ? Thus in the evening and at dawn I had it proclaimed in this place and that.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *mudusabhā*, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 42 –*subhā*. **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *mudū subhā*.]

5. Not in ten places nor merely in a hundred places, in countless hundreds of places wealth was got ready for the supplicants.

6. If there came a mendicant beggar (*), whether by day or by night, receiving whatever goods (+) he wanted he went away with his hands full.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *vaṇīpako*, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 44, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950 *vaṇibbake*, *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *vanibbako*. See **BHSD**.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *bhogaṃ*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950 *dānaṃ*.]

7. I gave a great gift such as this as long as my life lasted. I gave the wealth not because it was disagreeable nor did I not have a hoard (*).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *pi n'atthi*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *na pi n'atthi*. Cf. I. 5. 3. "Not" in translated, not justified if we accept Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

8. Just as an invalid in order to recover from an illness, satisfying the doctor (*) with (some) wealth, recovers from the illness,

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *vejjaṃ*.]

9. Even so did I, realizing (*) it, in order to achieve complete fulfilment (+) and to fill the mind that was lacking in contentment (#), give gifts to mendicant beggars (**) without attachment, expecting nothing in return for (++) the attainment of Self-Awakening.

[(*): *Jānamāno*, glossed by *Bujjhamāno* at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

[(+): The fulfilment of the aspirations of beings and my own, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *Ūnadhanaṃ*; Commentary on *Apadāna*, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of

Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 Ūnamanam. "As my Perfection of Giving had not been fulfilled I had not reached contentment", Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939.]

*[(**): For spelling see above, verse 6 n.]*

[(++): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 Apaccāyo; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 –āso.]

1. Khi ở trong thành thị **Kusāvati** Ta đã là Chủ Tể quả địa cầu, có danh xưng **Mahā Sudassana**, một Bậc Chuyên Luân Vương, rất có thể lực,

2. Ta đã tuyên bố điều đó ba lần mỗi ngày trong nơi này và nơi nọ: Ai mong muốn, khát vọng điều chi ? Tiền tài sẽ được ban phát đến người nào ?

3. Ai bị đói ? Ai bị khát nước ? Ai (muốn) một vòng hoa, ai muốn một **cao được** (*thuốc cao*) ? Ai, đang bị lỏa thể, sẽ vận mặc y phục đa sắc thái ?

4. Ai sẽ cầm một cây dù trên công lộ, ai mang đôi dép, nhu nhuyển và duyệt ý (*) ? Ta đã tuyên bố điều đó trong nơi này và nơi nọ như vậy vào buổi chiều tối và vào lúc bình minh.

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là mudusabhā, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 42 đọc là –subhā. Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là mudū subhā.]*

5. Không phải ở trong mười nơi cũng không chỉ bắt quá ở trong một trăm nơi, mà ở trong vô số hàng trăm nơi, tiền tài đã sẵn sàng cho những **ai cầu giả** (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*).

6. Nếu như có một người hành khát đã đi đến (*), bất luận ban ngày hoặc ban đêm, khi đã tiếp thụ bất luận tài sản nào (+) mà vị ấy đã mong muốn, vị ấy đã ra đi với đầy cả hai bàn tay .

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là vaṇipako; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 44; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là vaṇibbake; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là vanibbako. Xem BHSD.]*

[(+): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là bhogaṃ; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo,

năm 1950 đọc là **dānaṃ**.]

7. Ta đã ban phát một lễ vật cực hảo chẳng hạn như thế này **chỉ yếu** (*chỉ cần là*) đời sống của Ta được trì cứu. Ta đã ban phát tiền tài không phải vì nó đã bất hợp ý mà cũng không phải Ta đã có một kho dự trữ (*).

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **pi n'atthi**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **na pi n'atthi**. Cf. I. 5. 3. “Không được phiên dịch, không được biện giải nếu như chúng ta thừa nhận Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh**.]

8. Giống như một bệnh nhược giả đề mà kháng phục một bệnh hoạn, khi đã làm mất ý vị y sĩ (*) với (một số) tiền tài, đã kháng phục bệnh hoạn,

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **vejjaṃ**.]

9. Dầu rằng như vậy khi đã chứng tri (*) điều ấy, để mà đạt được sự hoàn thành viên mãn (+) và để mãn túc tâm thức đang bị khuyết thiếu tâm mãn ý túc (#), Ta đã ban phát các lễ vật đến những người hành khát (***) mà không có sự chấp trước, bất chỉ vọng chi cả để đổi lấy(++), cho việc thành tựu Sự Tự Tỉnh Giác.

[(*): **Khả Dĩ Lý Giải**, được chú thích với **Khả Nhận Thức** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

[(+): Sự hoàn thành viên mãn những niềm khát vọng của chúng hữu tình và của chính mình, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

[(#): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Ūnadhanam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Ūnamanam**. “Khi Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến của Ta đã không được hoàn thành viên mãn thì Ta không đạt được sự tâm mãn ý túc”, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

[(**): Về việc đánh vần từng tự mẫu xem ở trên, câu kệ 6 n.]

[(++): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Apaccāyo**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-āso**.]

I. 5. CONDUCT OF MAHĀ GOVINDA (*)

(MAHĀGOVINDACARIYAM)

I. 5. ĐỨC HẠNH CỦA BÀ LA MÔN MAHĀ GOVINDA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BÀ LA MÔN MAHĀ GOVINDA)

[(*)]: Cf. *Mahā Govinda Sutta; Dīghanikāya ii. 230 ff; also Mahavastu iii. 197 ff.*]

[(*)]: Cf. **Kinh Văn Bà La Môn Mahā Govinda; Trường Bộ Kinh** trang ii. 230 ff; cũng trong Bộ **Mahavastu** trang iii. 197 ff.]

1. And again, when I was the **Brahman Mahā Govinda**, priest to seven kings (*), I was honoured by **Devas** among men (+).

[(*)]: *Naradeva*, here kings. *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 45 refers this to these kings and all other rulers, **Khattiya**, in **Jambudīpa**.]

2. Then I, with whatever offerings I had in the seven kingdoms, gave great gifts, imperturbable like the ocean (*).

[(*)]: This seems to mean he neither refused to give nor showed favouritism. Same simile, in other applications, at **Buddhavaṃsa xi. 1, Milindapañhā 21**.]

3. Wealth and grain were not disagreeable to me, nor did I not (*) have a hoard. Omniscience was dear to me, therefore I gave glorious wealth (+).

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *pi n'atthi*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *napi n'atthi*. Cf. I. 4. 7.]

[(+): *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 47 *varam dhanan ti uttamaṃ icchitaṃ vā dhanam*, the utmost wealth wished for.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là vị **Bà La Môn Mahā Govinda**, Bậc Tế Sư đối với bảy vị vua (*), Ta đã được **Chư Thiên** tôn kính giữa Nhân Loại (+).

[(*)]: **Quốc Vương (Quân Chủ)**, đây là các vị vua. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 45 đề cập đến điều này đối với các vị vua này và tất cả những thống trị giả khác, vị vua **Sát Đế Lực** (*Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc*), trong **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ).]

2. Thế rồi, với bất luận những tế phẩm nào mà Ta đã có trong bảy vương quốc, Ta đã ban phát các lễ vật lớn lao, lãnh tịnh tự hồ hải dương. (*)

[(*)]: Điều này dường như có nghĩa là Ngài đã không cự tuyệt việc ban phát mà cũng không hiển thị sự thiên ái. Vận dụng minh dụ tương tự, trong các ứng dụng khác, tại **Hệ Tộc Chư Phật** trang xi. 1, **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 21.]

3. Tiền tài và hạt ngũ cốc đã không phải là bất hợp ý đối với Ta mà cũng không phải Ta đã có một kho dự trữ. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã ban phát tiền tài cực kỳ du khoái (+).

[(*)]: Bản án loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *pi n'atthi*; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh**

của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **napi n'atthi**. Cf. I. 4. 7.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 47 đọc là **varam dhanan ti uttamaṃ icchitaṃ vā dhanam**, cực điểm tiền tài đã ao ước.]

I. 6. CONDUCT OF KING NIMI (*) (NIMIRĀJACARIYAM)

I. 6. ĐỨC HẠNH CỦA ĐỨC VUA NIMI (*) (SỞ HÀNH CỦA ĐỨC VUA NIMI)

[(*): *Nimi Jātaka*, No. 541.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Đức Vua Nimi**, số 541.]

1. *And again, when in the superb city of Mithilā I was a Great King named Nimi, learned, desiring good (*)*.

[(*): *Of self and others, Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 51.]

2. *I had then four halls built (each) with four entrances (*). There I conferred gifts on beasts, birds, men and so forth (+)*,

[(*): *Doorways to the four directions, Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 53.]

[(+): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 **naranāriṇaṃ**, men and women; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 **narādīnaṃ**. *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, says: not only on animals but on **Petas** too.]

3. *Clothing and beds and food and drink and (a variety of other) victuals – I conferred great gifts, making them continual (*)*.

[(*): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, **abbhocchinnaṃ**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 **abbo-**. He made the gifts in perpetuity for the duration of his life.]

4. *Just as a servant, going to the master for the sake of wealth, seeks for satisfaction by gesture, speech, thought,*

5. *So will I seek in every becoming for what is produced for Awakening (*), refreshing creatures with gifts (+); I long for supreme Awakening.*

[(*): *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 55, knowledge of the **Ariyan Ways**.]

[(+): *So as to fulfil the Perfection of Giving*.]

1. Và lại nữa, khi ở trong thành thị tráng lệ **Mithilā** Ta đã là Đại Vương có danh xưng **Nimi**, Bậc học giả, đang khát vọng thiện sự (*).

[(*): Cho bản thân và các tha nhân, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 51.]

2. Thế rồi Ta đã kiến tạo Tứ Lễ Đường (với mỗi lễ đường) có bốn lối đi vào (*). Ở nơi đó Ta đã trao tặng các lễ vật cho muôn thú, các loài chim, Nhân Loại và v.v. (+),

[(*): Các môn đạo vào Tứ Phương Hướng, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 53.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **naranārinam**, những nam nhân và nữ nhân; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miễn ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **narādīnam**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, nói rằng: không chỉ cho các động vật mà cả **Chư Ngạ Quỷ** nữa.]

3. Y phục và các giường ngủ và thực phẩm và thức uống và (một đa dạng hóa) các ẩm thực khác – Ta đã trao tặng các lễ vật lớn lao, làm cho chúng được duy trì lâu dài (*).

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, đọc là **abbhocchinnam**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miễn ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **abbo**-Ngài đã thực hiện các lễ vật vĩnh viễn trong suốt thời gian của đời mình.]

4. Giống như một dụng nhân, khi đã đi đến vị chủ nhân vì mục đích tiền tài, tầm cầu sự mãn ý bằng cử chỉ, lời nói, sự nghĩ suy,

5. Vì vậy Ta sẽ tầm cầu trong mọi thích hợp cho những gì sản sinh Sự Tỉnh Giác (*), khi đã khôi phục hoạt lực chúng sinh với các lễ vật (+); Ta khát vọng Sự Tỉnh Giác chí thượng.

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 55, Tri Thức về các **Thánh Đạo**.]

[(+): Nhằm để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến.]

I. 7. CONDUCT OF PRINCE CANDĀ (*)

(CANDAKUMĀRACARIYAM) (+)

I. 7. ĐỨC HẠNH CỦA VƯƠNG TỬ CANDĀ (*)

(SỞ HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ CANDĀ) (+)

[(*): *Khaṇḍahāla Jātaka*, No. 542. For different versions see *Handurukande*, page 87. Mentioned *Milindapañhā* 203.]

[(+): *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *Candarāja cariyaṃ.*]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Tế Sư Khaṇḍahāla**, số 542. Để biết các bản bốn khác biệt xem **Handurukande**, trang 87. Được đề cập đến trong **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 203.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, đọc là **Sở Hành Của Vương Tử Canda.**]

1. And again, when I was own son of **Ekarāja** in the city of **Pupphavati** (*), a Prince called **Canda**,

[(*): An old name for **Bārāṇasī**, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 58.]

2. Then I, freed from (being made a) sacrifice, issuing forth from the sacrificial pit (*), stirring up a deep thrill (+), conferred a great gift.

[(*): *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 61; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *yaññavāṭato*, Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 -*vāṭako*.]

[(+): For a discussion of this difficult word see **A.K. Coomaraswamy**, **Samvega**, "Aesthetic Shock", *Harvard Journal of Asiatic Studies* Volume 7, No. 3, February 1943.]

3. I did not drink, I did not eat (*), nor did I partake of soft food even for five or six nights without having given to One worthy of offerings.

[(*): **Khādati**, the verb for eating solid or hard food.]

4. Just as a merchant making a store of goods takes the goods there (*) where the profits are great.

[(*): **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 *tattha taṃ harati*, Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *tatthāharati*.]

5. Even so, even from what One has himself used, what is given to others is of great fruit; therefore what is to be given to others will become a hundredfold.

6. Knowing this truism (*) I gave gifts in existence after existence (+). For the attainment of Self-Awakening I did not draw back from giving.

[(*): *Etam atthavasam ñatvā* as at **Suttanipāta** 297. Here the reason for giving is the expectation of great fruit as well as being a means for gaining Full Awakening.]

[(+): **Bhavābhava**, in a variety of existences. *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, does not comment here.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là Vương Tử của Đức Vua **Nhất Vị Vương** trong thành thị **Pupphavati** (*), một Vương Tử được gọi là **Canda**,

[(*): Một tên cũ của kinh thành **Bārāṇasī**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 58.]

2. Thế rồi, được giải thoát khỏi (bị làm một) sự hiển tế, khi đã đi ra khỏi **thâm khanh** (*hố sâu*) hiển tế (*), khi đã kích khởi một sự hưng phấn nồng hậu (+), Ta đã trao tặng một lễ

vật lớn lao.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 61; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **yaññavāṭato**; Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **-vāṭako**.]

[(+): Đề một thảo luận về từ ngữ khó này xem **A.K.Coomaraswamy, Saṃvega**, “Sử Chấn Kinh Mỹ Cảm”, Tạp Chí Các Sự Nghiên Cứu Thuộc Về Á Châu của Đại Học **Harvard** Tập 7, số 3, Tháng Hai năm 1943.]

3. Ta đã không uống, Ta đã không ăn (*), mà Ta cũng đã không hưởng dụng thực phẩm mềm dù trong năm hoặc sáu đêm mà đã không phụng hiến đến Bậc xứng đáng được các tế phẩm.

[(*)]: **Thọ Thực (Thư Tước, nhai nghiền thức ăn)**, động từ chỉ việc thọ thực phẩm đặc hoặc cứng.]

4. Giống như một thương nhân khi đã làm một kho hàng, mang thương phẩm đến ở nơi đó (*) nơi mà những lợi nhuận thật cụ đại.

[(*)]: Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tattha taṃ harati**; Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **tatthāharati**.]

5. Dầu rằng như vậy, ngay cả từ những chi chính mình đã sử dụng, những chi đã được ban phát đến các tha nhân đều mang lại kết quả cụ đại; vì lý do như vậy những chi đã được ban phát đến các tha nhân sẽ phát sinh bách bội phần.

6. Khi đã liễu tri sự thật hiển nhiên này (*) Ta đã ban phát các lễ vật trong kiếp sống này đến kiếp sống khác (+). Để thành tựu Sự Tự Tỉnh Giác Ta đã không rút lui khỏi việc quyên hiến.

[(*)]: **Etam atthavasam ñatvā** như tại **Kinh Tập** trang 297. Ở đây nguyên nhân việc quyên hiến là sự hy vọng đạt được kết quả cụ đại cũng như là một phương pháp để đạt được Sự Hoàn Toàn Tỉnh Giác.]

[(+): **Bhavābhava**, trong rất nhiều kiếp sống khác nhau. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, không bình luận chỗ này.]

I. 8. CONDUCT OF KING SIVI (*) (SIVIRĀJACARIYAM)

I. 8. ĐỨC HẠNH CỦA ĐỨC VUA SIVI (*) (SỞ HÀNH CỦA ĐỨC VUA SIVI)

[(*)]: *Sivi Jātaka*, No. 499. Mentioned *Milindapañhā* 120.]

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Đức Vua Sivi**, số 499. Được đề cập đến trong **Milinda Sớ Vấn Kinh** trang 120.]

1. In the city called **Ariṭṭha** I was a warrior-noble named **Sivi**. Seated in a glorious palace I thought thus then:

2. “Whatever is a human gift (*) there is none that has not been given by me. Even if someone should request me for an eye I would give it, unmoved.”

[(*)]: *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 64 “an ordinary human gift”.]

3. Knowing my desire **Sakka**, Lord of **Devas**, sitting in a company of **Devas**, spoke these words:

4. “Seated in a glorious palace **Sivi** the king, of great psychic potency, thinking of various gifts, does not see what could not be given.

5. Come, I will test (*) him as to whether this is true, not untrue. Wait for a moment till I know his mind.”

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 **vimāṃsayāmi**, **Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 vī-]

6. Appearing as a trembling, grey-haired man (*), with wrinkled limbs, old, ill, and blind, he approached the king.

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 **phalitasiro**; **Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 palita-]

7. Stretching out his left and right arms then, bringing his clasped hands to his head, he spoke these words:

8. “I request you, Great King, who have fostered the kingdom righteously, whose renown for delight in giving has spread to **Devas** and men:

9. Even both my eyes, my guides, are blind, destroyed. Give me one eye, you too (*) keep going with one.”

[(*)]: They would then each have one eye, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

1. Trong thành thị được gọi là **Ariṭṭha** Ta đã là một thiện chiến quý tộc có danh xưng **Sivi**. Đã an tọa trong một tòa cung điện tráng lệ thế rồi Ta đã nghĩ suy như vậy:

2. “Bất luận một lễ vật nào của nhân loại (*) thì không có lễ vật nào mà Ta đã không ban phát. Ngay cả nếu như có một ai đó yêu cầu Ta cho một con mắt Ta sẽ cho nó, **thái nhiên tự nhược** (ung dung, bình tĩnh).”

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sớ Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 64 “một lễ vật phổ thông của nhân loại”.]

3. Khi đã liễu tri nỗi khát vọng của Ta, **Đế Thích**, **Thiên Chủ Chư Thiên**, khi đã an tọa trong một đoàn thể **Chư Thiên**, đã nói những lời này:

4. “Đã an tọa trong một tòa cung điện tráng lệ nhà vua **Sivi**, với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, khi đã nghĩ suy về các lễ vật đa dạng sai biệt thì không thấy cái chi không thể ban phát được.

5. Nào, Ta sẽ kiểm trắc (*) Ngài ấy liệu xem điều này có thật hay không. Chờ đợi một chút cho đến khi Ta biết được tâm thức của Ngài ấy.”

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **vimamsayāmi**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **vī-**.]

6. Khi đã xuất hiện như một người run bầy bầy, nam nhân với tóc hoa râm (*), với các chi thể đã nhăn nheo, già yếu, và mù lòa, Ông ấy đã tiếp cận nhà vua.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **phalitasiro**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **palita-**.]

7. Thế rồi khi đã duỗi thẳng những cánh tay phải và trái của mình ra, khi đã thủ chấp đôi tay mình đưa lên đầu, Ông ấy đã nói những lời này:

8. “Tôi yêu cầu Ngài, hỡi Đại Vương, Bậc đã thúc đẩy vương quốc phát triển một cách chính đáng, Bậc có tiếng hoan hỷ trong việc quyền hiến đã lan truyền đến **Chư Thiên** và **Nhân Loại**:

9. Thậm chí cả đôi mắt Tôi, những người dẫn đường cho Tôi, đã mù lòa, đã bị hủy hoại. Hãy cho Tôi một con mắt, Ngài cũng tiếp tục (*) giữ lấy với một con mắt.”

[(*)]: Lúc bấy giờ họ muốn mỗi người có một con mắt, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

10. *When I had heard his words, elated, deeply thrilled in mind (*), my hands clasped, filled with enthusiasm, I spoke these words:*

[(*)]: *For it was as though the “Brahman” knew his thoughts, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 65, as described in next verse.]*

11. *“Now I, thinking (of this) am come here from the palace; you, knowing my mind, are come to request an eye.*

12. *Ah, my intention is accomplished, fulfilled is my desire. Today I will give a glorious gift not given before to a supplicant.”*

13. *“Come, Sīvaka (*), be up and doing, do not linger (+), do not tremble. Plucking out even both eyes (#) give to the mendicant beggar (**)”*

[(*)]: *Sivi’s physician.]*

[(+)]: *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882,*

Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 68 dantayi; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 dandhayi.]

[(#): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 nayane; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 -nam.]

*[(**): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 va tibbake, w.r. for vaṇibbake. See I. 4. 6n.]*

14. Thereupon Sīvaka, urged on by me, doing my bidding, tearing (them) out like the pith of a palm-tree (*) bestowed them on the supplicant.

[(): Tāلاميṅja. But perhaps meaning the kernel of a nut from the palm-tree.]*

15. While I was desiring to give, while I was giving, and after the gift had been given by me, there was no contrariety of mind (*); it was for the sake of Awakening itself.

[(): Cittassa aññathā, see Critical Pāli Dictionary, Copenhagen, 1924. Super verbo (s.v.) aññathā. Same expression at Commentary on Buddhavaṃsa 60, Jātaka i. 46, Commentary on Apadāna 50.]*

16. The two eyes were not disagreeable to me nor was myself (*) disagreeable to me. Omniscience was dear to me, therefore I gave the eye(s).

[(): Cf. III. 6. 19, which reads Attā me na ca; above all editions read attā na me na, except Jātaka iv. 406 which, mentioning Cariyāpiṭaka by name and quoting this verse, reads attānam me na.]*

10. Khi Ta đã nghe những lời nói của Ông ấy, đã **hưng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*), đã hưng phấn một cách nồng hậu ở nội tâm (*), đã chấp thủ hai bàn tay mình lại, đã sung mãn một cách nhiệt tình, Ta đã nói những lời này:

[(): Về điều này đã y như thể vị “Bà La Môn” biết được những sự nghĩ suy của mình, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản án loát D. L. Barua, năm 1939 trang 65, như đã miêu thuật trong câu kệ tiếp theo.]*

11. “Bây giờ Ta, khi đã nghĩ suy (về điều này) từ tòa cung điện đến ở đây; Bạn, khi đã liễu tri tâm thức Ta, thì đã đến để yêu cầu một con mắt.

12. À, tác ý của Ta đã thành tựu, khát vọng của Ta đã hoàn thành viên mãn. Hôm nay Ta sẽ ban phát một lễ vật cực kỳ du khoái mà trước đây đã chưa từng được ban phát đến một ai **cầu giả** (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*).”

13. “Nào, hỡi Sīvaka (*), hãy đứng lên và tác hành, đừng trì hoãn (+), đừng rúng động. Hãy móc cả đôi mắt ra ngay rồi (#) ban phát đến người hành khát (**).”

[(): Vị y sĩ của vua Sivi.]*

[(+): Bản án loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản án loát D. L. Barua, năm 1939 trang 68 đọc là dantayi; Bản án loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản án loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản án loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon,

năm 1961 đọc là **dandhayī**.]

[(#): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **nayane**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-nam**.]

[(**): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **va tibbake**, cách viết cho là **vaṇibbake**. Xem Phần I. 4. 6n.]

14. Liên sau khi đó y sĩ **Sīvaka**, đã được Ta thúc giục, khi đã thực hiện mệnh lệnh của Ta, khi đã kéo giựt (chúng) ra tự hồ lõi một cây cọ (*) và đã ban tặng chúng cho **ai cầu giả** (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*).

[(*): **Mộc Chất Đường Tung**. Thế nhưng có lẽ có nghĩa là hạch nhân của cây cọ.]

15. Trong khi Ta đang khát vọng ban phát, trong khi Ta đang ban phát, và sau khi lễ vật đã được Ta ban phát, đã không có sự tương phản nào ở trong tâm thức (*); điều đó đã chính là vì mục đích Sự Tự Tỉnh Giác của mình.

[(*): **Bất Đồng (Hữu Di) Tâm Thức**, xem Từ Điển **Pāli dị văn hiệu khảm** (*hiệu đính từ ngữ khác biệt*), Thủ Đô **Copenhagen (Đan Mạch)**, năm 1924. Động từ phụ là **Bất Đồng (Hữu Di)**. Sự biểu đạt tương tự tại Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 60, **Kinh Bốn Sinh** trang i. 46, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 50.]

16. Đôi mắt đã không phải là bất hợp ý đối với Ta mà cũng không phải bản thân mình đã là (*) bất hợp ý đối với Ta. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã ban phát đôi mắt.

[(*): Cf. Phần III. 6. 19, đọc là **Attā me na ca**; trên hết tất cả các bản án loát đều đọc là **attā na me na**, ngoại trừ **Kinh Bốn Sinh** trang iv. 406, khi đề cập đến tên gọi **Sở Hành Tạng Kinh** và sự viện dẫn câu kệ, đọc là **attānaṃ me na**.]

I. 9. CONDUCT OF VESSANTARA (*)

(VESSANTARACARIYAM)

I. 9. ĐỨC HẠNH CỦA VƯƠNG TỬ VESSANTARA (*)

(SỞ HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ VESSANTARA)

[(*): *Vessantara Jātaka*, No. 547; *Jātakamālā* No. 9. Detailed bibliography at *Lamotte Traite volume 2, page 713. References to Vessantara and the Jātaka at Milindapañhā 113, 274. Commentary on Vinaya 245, Commentary on Dhammapada i. 84, 115, iii. 164, Commentary on Vibhaṅga 414, Mahāvamsa 30.88, Cūlavamsa 42.5]*

[(*): **Kinh Bốn Sinh Vương Tử Vessantara**, số 547; **Bộ Hạng Liên Bốn Sinh Kinh** số 9. Thư mục tinh tế tại **Lamotte Traite Tập 2**, trang 713. Những sự tham khảo về **Vessantara** và **Kinh Bốn Sinh** tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 113, 274. Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 245, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang i. 84, trang 115, trang iii. 164,

1. She who was my mother, the warrior-noble lady named **Phusatī** (*) and **Sakka**'s chief consort (+) in a former birth (#) -

[(*): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 **Phussatī**, but **Phusatī** in verse 7, 8, 10.]

[(+): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950, *ca mahessiyā*; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961 *mahesī piyā*.]

[(#): In spite of plural *aṭṭāsu jātisu*; **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 74 maintains that the immediately preceding birth is meant.]

2. On seeing (*) the destruction of her life-span, the Lord of **Devas** spoke thus "I am giving you ten boons, lovely One, choose (+) the boon you wish."

[(*): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950, *disvā*; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961 *ñatvā*.]

[(+): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950, *vare*; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961 *vara*; **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 75 *varā ti varassu varaṅgaṇha*, choose a boon among boons.]

3. And when this had been said that **Devī** spoke of this again (*) to **Sakka** "In what way is there a fault in me? In what way am I disagreeable to you that you cause me to debase from a delightful place as the wind (blows down) a **Dharaṅtruha** (+)?"

[(*): **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 75 *pun'idam*, this again, referring to **Phusatī**'s imminent debase from the **Deva**-world. Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961 *purindam*. **Purinda**, Lord of cities, and **purindada**, bounteous giver, also meaning citadel-breaker, are among **Sakka**'s epithets.]

[(+): See **Jātaka** vi. 482, 497; **Milindapañhā** 376, 385, 410 for this name of a tree.]

4. And when this had been said, **Sakka** again said this to her "It is not at all that you done any evil and nor are you not dear to me.

5. To this extent only is your life-span; it must be the time for debaseing. Accept the boons given by me, ten incomparable boons."

1. Bà đã là Mẫu Thân Ta, nữ sĩ thiện chiến cao quý có danh xưng **Phusatī** (*) và đã là Chánh Phối Ngẫu của **Thiên Chủ Đế Thích** (+) trong một kiếp sống trước đây (#) -

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Phussatī**, thể nhưng đọc là **Phusatī** trong câu kệ 7, 8, 10.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**)

về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **ca mahessiyā**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **mahesī piyā**.]

[(#): Bất quản về số nhiều đọc là **atītāsu jātisu**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 74 vẫn quả quyết rằng tiền kiếp ngay trước đây là có ý nghĩa.]

2. Khi đã tri đắc (*) sự hủy diệt thọ mệnh của Bà ấy, **Thiên Chủ Chư Thiên** đã nói như vậy “Ta sẽ ban phát **Thập Ân Trạch** cho Bà, **Bậc hòa thiện thân thiết**, hãy tuyền trạch (+) **Ân Trạch** mà Bà tưởng yếu.”

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **disvā**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ñatvā**.]

[(+): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **vare**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **vara**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 75 đọc là **varā ti varassu varamaṅgaḥa**, tuyền trạch một **Ân Trạch** trong số những **Ân Trạch**.]

3. Và khi điều này đã được nói ra thì qua đó **Thiên Nữ** đã nói lại điều này (*) với **Thiên Chủ Đế Thích** “Đã có một khuyết điểm trong phương diện nào ở nơi Tôi ? Trong phương diện nào Tôi đã bất hợp ý với Ngài mà Ngài khiến Tôi vong cố khỏi một nơi làm mê mẩn con người như gió (thôi ngã) một **Thổ Địa Thụ Mộc** (+) ?”

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 75 đọc là **pun'idam**, đã nói lại điều này, đề cập đến sự vong cố sắp xảy ra của **Phusati** khỏi **Thiên Giới**. Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **purindam**. **Đại Đô Thị**, Chủ tế các thành thị, và **Đế Thích Thiên (Nhân Đà La)**, cấp dữ giả khảng khái, cũng có nghĩa là **Bậc phá thành trì phá hoại**, là một trong những biểu tượng hình dung từ của **Thiên Chủ Đế Thích**.]

[(+): Xem **Kinh Bốn Sinh** vi. 482, 497; **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 376, 385, 410 cho tên gọi cây này.]

4. Và khi điều này đã được nói ra, **Thiên Chủ Đế Thích** đã lại nói điều này với Bà ấy “Hoàn toàn không phải là Bà đã làm điều chi tà ác và cũng không phải là Bà không trăn

ái đôi với Ta.

5. Thọ mệnh của Bà chỉ đến mức độ này; chắc hẳn là thời điểm cho việc vong cố. Hãy tiếp thụ những Ân Trạch mà Ta ban phát, Thập Ân Trạch vô dũ luân tỷ.”

6. She, **Phusatī**, given the boons by **Sakka**, elated, exultant, joyous, accepted the ten boons including myself (*).

[(*): I.e. she made me to be included among these boons (to be received), Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 76.]

7. She, **Phusatī**, deceasing from there, arose among warrior-nobles in the city of **Jetuttara** (*), and wedded **Sañjaya**.

[(*): The capital of **Sivi** kingdom where reigned **Sivi** and his son **Sañjaya**.]

8. When I descended into the womb of **Phusatī**, my dear mother, through my incandescence my mother was always delighting in giving.

9. She gave gifts to the destitute, the sick, the old, to supplicants, to people travelling (*), to recluses and **Brahmans**, to those who had lost their property (+), to those who had nothing.

[(*): Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 77, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 *addhike*, Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 *paṭṭhike*, noticed as a verse 1 at **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950 with *patthi-*, *pathi-* (also noticed at **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961).]

[(+): *khīṇe*, so explained at Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 77.]

10. **Phusatī**, carrying me for ten months, making a circuit of the city gave birth to me in the street of the **Vessa** (*).

[(*): The common people, **Vaisya** being a secondary of *vis'*, a settlement.]

6. Bà ấy, **Phusatī**, được **Thiên Chủ Đế Thích** ban phát những Ân Trạch, đã húng cao thái liệt (hết sức hào hứng phấn khởi), hết sức hân hoan, vui mừng, đã tiếp thụ Thập Ân Trạch kể cả chính Ta (*).

[(*): Tức là Bà ấy đã khiến cho Ta đã có ở trong số những Ân Trạch này (để được công nhận), Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 76.]

7. Bà ấy, **Phusatī**, khi đã vong cố khỏi nơi đó, đã khởi sinh trong số các bậc thiện chiến quý tộc ở trong thành thị **Jetuttara** (*), và đã kết hôn **Sañjaya**.

[(*): Kinh thành của vương quốc **Sivi** nơi mà **Sivi** và nam hài của mình **Sañjaya** đã trị vì.]

8. Khi Ta đã trực tiệm hãm nhập thai bào **Phusatī**, Mẫu Thân trân ái của Ta, thông qua sự tỏa sáng của Ta, Mẫu Thân Ta đã luôn hoan hỷ trong việc quyền hiển.

9. Bà ấy đã ban phát các lễ vật đến người xích bản (rất nghèo khó), đến người bệnh,

đến người già, đến những ai cầu già (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*), đến người lữ hành (*), đến những ẩn cư giả và **Chư Bà La Môn**, đến những người nào đã bị thất thoát tài sản (+), đến những người nào đã không có tiền nong gì cả.

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 77; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **addhike**; Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **paṭṭhike**, được quan chú như một câu kệ 1 tại bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950 với **patthi-, pathi-** (cũng được quan chú tại Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961).]

[(+): **khīṇe**, được giải thích như vậy tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 77.]

10. Phusatī, khi đã cưu mang Ta trong mười tháng, khi đang đi vòng quanh thành thị và đã sinh ra Ta trên đường phố **Vessa** (*).

[(*): Người tâm thường, **Phệ Xá** (*giai cấp thương buôn*) là một thứ cấp của **vis'**, một khu định cư.]

11. My name was not from my mother's side () nor yet did it originate from my father's (+). As I was born there (#) in the street of the merchants therefore Vessantara (**)
was I called.*

[(*): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 *mettikam*, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 77, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **matti-** noticing the reading **metti-**, also **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961.]

[(+): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 *mettika-*, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 *pettika-*.]

[(#): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Jātaka vi. 485 Jāto'mhi**, noted at *Commentary on Apadāna* 78 which with **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961 reads **jāt'ettha**.]

[(**): *Among the Vessas*.]

12. When I was a boy, eight years old, seated in the palace then I thought of giving gifts.

13. I would give my heart, eyes, flesh and even too my blood, I made it known () I would give my body should anyone request me.*

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *yācetvā*; *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chatṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Rangoon**, 1961, *Jātaka* vi. 486 *sāsetvā*.]

14. While I was considering my state (of mind) which was unmoved, steadfast, the earth, garlanded with **Sineru's** (celestial) Groves (*), trembled there.

[(*)]: Groves in *Tāvatiṃsa* (named at *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 79, *Visuddhimagga* 424) arisen on **Sineru** are known as **Sineru's** Groves. Or, the meaning is **Sineru** and the delightful Groves in the (various) **Jambudīpas** and **Sineru-Grove**. This means garlanded with **Sineru's** Groves (*Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939).]

15. Every fortnight (*) (and invariably) on the full moon day, the Observance (day), I mounted the elephant **Paccaya** and went to give a gift.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *addhaddhamāse*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chatṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Rangoon**, 1961, *anvaddha-*, also *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 80 which glosses by *anu-aḍḍhamāse*. See *Vinaya* iv. 145 *anvaddhamāsan ti anuposathikaṃ*, every fast day.]

11. Danh xưng của Ta đã không phải từ bên phía Mẫu Thân Ta (*) và cũng không bắt nguồn từ bên phía Phụ Thân Ta (+). Vì Ta đã đản sinh ở nơi đó (#) trong đường phố của những thương nhân vì lý do như vậy mà Ta đã được gọi là **Vessantara (**)**.

[(*)]: Bản án soát **Richard Morris** dụng **La Mã** thể thư tả (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *mettikaṃ*, **Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 77; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là *matti-* được quan chú đến cách đọc là *metti-*, Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án soát **Miền** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 cũng vậy.]

[(+): Bản án soát **Richard Morris** dụng **La Mã** thể thư tả (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *mettika-*, **Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án soát **Miền** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *pettika-*.]

[(#): Bản án soát **Richard Morris** dụng **La Mã** thể thư tả (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; **Kinh Bôn Sinh** vi. 485 đọc là *Jāto'mhi*, được chú thích tại **Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 78 cùng với Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án soát **Miền** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *jāt'ettha*.]

[(**): Trong số các thương nhân.]

12. Khi Ta đã là một nhi tử tám tuổi thọ, đã an tọa trong tòa cung điện lúc bảy giờ Ta đã nghĩ suy đến việc quyên hiến các lễ vật.

13. Ta sẽ ban phát trái tim Ta, đôi mắt, thịt và thậm chí cả máu huyết của mình, Ta đã bày tỏ ý muốn của mình (*) Ta sẽ ban phát sắc thân mình nếu có người nào yêu cầu Ta.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *yācetvā*; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961, **Kinh Bốn Sinh vi. 486** đọc là *sāsetvā*.]

14. Trong khi Ta đang khảo lự trạng thái (tâm thức) của mình vốn đã **thái nhiên tự nhược** (*ung dung, bình tĩnh*), kiên định thì quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), đã rung chuyển ở nơi đó.

[(*)]: Những bụi cây trong **Cõi Đạo Lợi Thiên Giới** (được định danh tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 79, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trang 424) được khởi sinh trên **Tu Di Sơn** đã được biết đến là những bụi cây của **Tu Di Sơn**. Hoặc, ý nghĩa là **Tu Di Sơn** và các bụi cây làm mê mẩn con người trong các vùng (đa dạng sai biệt) ở **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) và **Thụ Tùng Tu Di Sơn**. Điều này có nghĩa là được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) của **Tu Di Sơn** (Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939).]

15. Hai tuần lễ một lần (*) (và một cách nhất quán) vào ngày trăng tròn, Ngày Tuân Thủ Giới Luật, Ta đã cưới con voi **Hữu Duyên** và đã đi ban phát một lễ vật.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *addhaddhamāse*; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *anvaddha-*, cũng vậy Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 80 được chú thích với *anu-addhaddhamāse*. Xem **Tạng Luật** trang iv. 145 đọc là *anvaddhamāsan ti anuposathi kam*, mỗi trai giới nhật (*ngày trai tịnh trước khi cúng tế*).]

16. (*) *Brahmans from the realm of the kingdom of Kāliṅga approached me; they requested me for the elephant-nāga (+) which was regarded as auspicious and of good omen:*

[(*)]: *As pointed out at Commentary on Cariyūpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 81 the verses beginning here (16, 17, 19, 20) have occurred already (at I. 3. 2-5).]*

[(+): *Hatthināga (a noble elephant or royal elephant).]*

17. *“The country has a drought, is short of food, there is a great famine. Give (us) the glorious all-white elephant, supreme among elephants.”*

18. *I did not waver, I gave whatever the **Brahmans** requested of me. I did not conceal what was there (in my possession), my mind delighted in giving.*

19. *A refusal by me was not suitable when a supplicant had arrived. (I thought) “let not my undertaking be torn. I will give the mighty elephant.”*

20. *Having taken the elephant by the trunk, sprinkling water from a jewelled ceremonial vessel over the hand, I gave the elephant to the **Brahmans**.*

21. *And again, when I was giving the superb all-white elephant the earth, garlanded with **Sineru’s** (celestial) Groves, trembled then too.*

16. (*) **Chur Bà La Môn** từ địa hạt vương quốc **Kaliṅga** đã tiếp cận Ta; họ đã yêu cầu Ta về **Bạch Long Tượng** (*) vốn đã được coi là cát lợi và **hảo trung triệu** (có điềm lành).

[(*): **Long Tượng** (một con voi cao quý hoặc con voi hoàng gia)]

[(*): Như đã được chỉ xuất tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 81 các câu kệ được bắt đầu ở đây (16, 17, 19, 20) đã có rồi (tại Phần I. 3. 2-5).]

[(+): **Long Tượng** (một con voi cao quý hoặc con voi hoàng gia).]

17. “Đất nước đã có một nạn hạn hán, bị thiếu thực phẩm, có một nạn **cơ hoang** (mất mùa đói kém) trầm trọng. Hãy ban phát (chúng tôi) con voi trắng tinh quang vinh, trác tuyệt trong số các con voi.”

18. Ta đã bắt dao động, Ta đã ban phát bất luận điều chi **Chur Bà La Môn** đã yêu cầu Ta. Ta đã không che giấu những chi đã có (trong quyền sở hữu của Ta), tâm thức Ta đã cao hứng trong việc quyên hiến.

19. Một sự bất đáp ứng của Ta đã là bất thích hợp khi một **ai cầu giả** (người van xin xót xa, van nài khổ sở) đã đi đến. (Ta đã nghĩ suy) “đừng để nhiệm vụ của Ta **bị tả hữu vi nan** (mọi mặt đều có khó khăn). Ta sẽ ban phát con voi hùng mạnh.”

20. Khi đã nắm lấy vòi con voi, khi đã tưới nước từ một bình nghi lễ có khảm ngọc thạch lên bàn tay, Ta đã ban phát con voi đến **Chur Bà La Môn**.

21. Và lại nữa, trong khi Ta đang ban phát con voi trắng tinh cực hảo thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (những bụi cây) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

22. *At the gift of the elephant the people of **Sivi** (*), angry, gathered together; they banished me from my own kingdom (saying), “Let him go to mount **Vaṅka**.”*

[(*): Including the sons of King **Sivi**, and in fact everyone except King **Saṅjaya**, Queen **Phusatī**, and the lady **Maddī**, Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 82.]

23. *While they were driving me out, unmoved, steadfast, I requested (*) one boon: to confer a great gift.*

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, Colombo, 1950, **ayācissam**;

Chaṭṭhasaṅgāyana edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, -*cisaṃ*.]

24. On being requested, all the people of **Sivi** gave me the one boon. I, having a pair of drums (*) sounded (+), gave the great gift.

[(*)]: *Kaṇṇabherin ti yugalamahābheriṃ*, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 85, a pair of great drums, or perhaps a double-drum.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *āyācayitvā*; verse 1 *āsāvayitvā* at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, and so at **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, with verse 11. *Sāvetva, āyāvayitvā*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961 *sāvayitvā*. Explained at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, by *ghosāpetvā*.]

25. Then at this sound great was the tumult, the dread. Because of that (earlier) gift (*) they threw me out – I gave the gift again.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *dānena maṃ*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *dānen'imaṃ*.]

26. Giving elephants, horses, chariots, women and men slaves, cattle, riches – having given the great gift, I departed from the city then.

27. When I had departed from the city and turned back to look (at it) (*), the earth, garlanded with **Sineru's** (celestial) Groves, trembled then too.

[(*)]: *nivattitvā vilokite*; cf. *Dīghanikāya ii*. 122 where the **Buddha** for the last time “gazed at **Vesālī** with the elephant-look”, *nāgāpalokitam* verb *apaloketvā*; cf. *Divy* 208.]

28. Giving the chariot drawn by four horses (*), standing quite alone without a companion at a great cross-road, I said to the lady **Maddī**:

[(*)]: Giving it to the **Brahmans**, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 85.]

22. Tại lễ vật con voi, người dân **Sivi** (*), biểu thị phần nộ, đã tụ hợp lại; họ đã trực xuất Ta khỏi vương quốc của mình (khi nói rằng), “Hãy để Ông ấy đi đến núi **Vaṅka**.”

[(*)]: Kể cả các nam hài của Vua **Sivi**, và trong thực tế là mọi người ngoại trừ Vua **Sañjaya**, Vương Hậu **Phusatī**, và nữ sĩ **Maddī**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 82.]

23. Trong khi họ đang đuổi Ta ra đi, **thái nhiên tự nhược** (*ung dung, bình tĩnh*), kiên định, Ta đã yêu cầu (*) một **Ân Trạch**: trao tặng một lễ vật vĩ đại.

[(*)]: Bản án soát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là *ayācissam*; Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án soát **Miền** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là -*cisaṃ*.]

24. Khi đã được yêu cầu, tất cả người dân **Sivi** đã cho Ta một **Ân Huệ**. Khi một đôi

cổ trống (*) đã vang lên (+), Ta đã ban phát lễ vật vĩ đại.

[(*)]: **Kaṇṇabherin ti yugalamahābherim**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 85, một đôi trống vĩ đại, hoặc có lẽ là một trống đôi.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *āyācayitvā*; câu kệ 1 đọc là *āsāvayitvā* tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 và cũng như vậy tại Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 với câu kệ 11 đọc là *sāvetva, āyāvayitvā*; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *sāvayitvā*. Được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 với *ghosāpetvā*.]

25. Thế rồi với âm thanh này, **sự huyền diệu** (*ồn ào nhộn nháo*), nổi kinh hãi đã trở nên cường liệt. Bởi vì lễ vật (trước đó) (*) mà họ đã trục xuất Ta – Ta đã lại ban phát lễ vật.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là *dānena maṃ*; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *dānen'imam*.]

26. Khi đã ban phát những con voi, các con ngựa, những cỗ song luân chiến xa, những nữ và nam nô lệ, gia súc, tài sản – khi đã ban phát lễ vật vĩ đại, lúc bấy giờ Ta đã xuất phát rời khỏi thành thị.

27. Khi Ta đã xuất phát rời khỏi thành thị và đã quay lại nhìn (vào nó) (*) thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

[(*)]: *nivattitvā vilokite*; cf. **Trường Bộ Kinh** trang ii. 122 nơi mà **Đức Phật** trong lần cuối cùng “đã xoay toàn cả kim thân lại **ngưng thị** (*chăm chú nhìn vào một chỗ*) **Vesālī**”, **Xoay Toàn Thân Ngưng Thị** động từ **Ngưng Thị**; cf. *Divy* 208.]

28. Khi đã ban phát cỗ song luân chiến xa được kéo bởi bốn con ngựa (*), khi đã đứng hoàn toàn đơn độc không một bằng hữu tại một ngã tư đường lộ lớn, Ta đã nói với nữ sĩ **Maddī**:

[(*)]: Khi đã ban phát nó đến **Chư Bà La Môn**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 85.]

29. “*You, Maddī, take Kaṇhā, she is light and the younger. I will take Jāli for heavy is he being the brother*”.

30. *Maddī took up Kaṇhājīnā as though she were a blue lotus (or) a white water-lily. I took up the warrior-noble Jāli as though he were a golden gourd (*)*.

[(*)]: *Bimba, an image, also a kind of gourd. As noted by B.C. Law, translator of Cariyāpiṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon.*

SBB No. IX), London, 1938, page 103, n.2 “The line *Jalam hatthe ākiritvā brāhmaṇā nam adam gajam* which follows in Text of the *Pāli Text Society* is omitted in other recensions and is not supported by the Commentary. I therefore refrain from translating it.”]

31. Four warrior-noble people, well-born, delicately nurtured, walking on uneven and on even (ground), were going towards Mount *Vaṅka*.

32. Whatever people were coming (*) the same way or from the opposite direction, we asked them the way saying “Where is Mount *Vaṅka* ?”

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882, *yanti*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 86, *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Colombo*, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Rangoon*, 1961 *enti*.]

33. Seeing us there they uttered compassionate words, they made known their sorrow - far away was Mount *Vaṅka*.

34. If the children saw trees in fruit in the forest (*), the children cried out for these fruits.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Rangoon*, 1961 *pavane*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Colombo*, 1950, *pavanā*.]

29. “Này Bạn, *Maddī*, hãy bé *Kaṇhā*, con gái ấy nhẹ nhàng và trẻ con hơn. Ta sẽ bé *Jāli* vì con trai ấy là anh trai nặng nề”.

30. *Maddī* đã bé *Kaṇhājina* lên y như thể cô bé ấy đã là một đóa **thanh liên** (*hoa sen xanh*) (hoặc) một **bach thuy liên** (*hoa súng trắng*). Ta đã bé thiện chiến quý tộc *Jāli* lên y như thể cậu bé ấy đã là một hồ lô vàng (*).

[(*): **Mô Tử (Mô Hình)**, một hình ảnh, cũng là một loại hồ lô. Vì theo chú thích của *B.C. Law*, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, *Sự Suru Tập Tập Tục Đức Hạnh* (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô *London*, năm 1938 trang 103, số 2 “Hàng chữ *Jalam hatthe ākiritvā brāhmaṇā nam adam gajam* mà tiếp theo trong Văn Bản của Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** đã bị bỏ qua trong các bản hiệu đính khác và đã không được Bộ Chú Giải ủng hộ. Vì lý do như vậy mà Tôi tiết chế trong việc phiên dịch nó.”]

31. Bốn Bậc thiện chiến quý tộc, sinh trong gia đình quyền quý, được bồi dưỡng giáo dục một cách **tiểu tâm dục dục** (*cẩn thận từng ly từng tý, nghiêm túc thành kính*), đang đi trên (mặt đất) không bằng phẳng và bằng phẳng, đã đi hướng đến núi *Vaṅka*.

32. Bất luận những người nào đang đi cùng phương hướng (*) hoặc đi từ phương hướng ngược lại, chúng tôi đều đã vấn hỏi họ đường lộ khi nói rằng “núi *Vaṅka* ở đâu ?”

[(*): Bản án soát *Richard Morris* dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *yanti*; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát *D. L. Barua*, năm 1939 trang 86; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của *Simon Hewavitarne Bequest*, Thủ Đô *Colombo*, năm 1950; Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam**

Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **enti**.]

33. Khi đã khán kiến chúng tôi ở nơi đó, họ đã thốt lên những lời trặc ắn, họ đã bày tỏ nỗi bi thương của mình – núi **Vaṅka** đã là dao viên.

34. Nếu như các con trẻ đã trông thấy những cây đang ra trái quả trong chốn thâm lâm (*), các con trẻ đã kêu to để xin những trái cây này.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pavane**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **pavanā**.]

35. *When the tall (*) massive trees saw that the children were crying, bending down of their own accord, they came within reach of the children.*

[(*)]: Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **ubbhidhā**; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961 **ubbhidhā**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950, **ubbigā**.]

36. *Seeing this marvel, wonderful, astounding, Maddī, beautiful in every limb, gave applause.*

37. *“A marvel indeed in the world, wonderful, astounding. The trees have bent down of themselves through Vessantara’s incandescence (*).”*

[(*)]: *The might of his merit, Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 87.]

38. *Out of compassion for the children Yakkhas shortened the path; on the very day they set out they reached the Ceta kingdom.*

39. *Sixty thousand kings were living then in Mātula (*). All, holding up their clasped hands, weeping (+), came forward.*

[(*)]: Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **mātulā**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961 **mātule** also **Commentary on Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 88 which calls it a city in the **Ceta** kingdom.]

[(+): *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, explains this was because they were much concerned to see that it was **Vessantara** who had come in such circumstances.]

40. *When they had held conversation there with the Ceta (kings) and their sons, departing from there they (*) came to Mount Vaṅka.*

[(*)]: *This refers to “We four people”, Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 88.]

35. Khi những cô đại thụ (*) cao lớn đã trông thấy các con trẻ đang kêu la, khi đã tự nguyện uốn cong xuống, chúng đã rạp mình đưa các cành đi tới trong tầm tay của các con

trẻ.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **ubbhidhā**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ubbhidhā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **ubbiggā**.]

36. Khi đã khán kiến điều kỳ tích, tuyệt diệu, thật đáng kinh hoàng, **Maddī**, mỹ lệ trong mọi chi thể, đã vỗ tay khen ngợi.

37. “Một điều kỳ tích xác thực ở trong thế gian, tuyệt diệu, thật đáng kinh hoàng. Các cây đã tự chúng uốn cong xuống thông qua sự chói sáng của **Vessantara** (*).”

[(*)]: Uy lực phúc đức của Ngài, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 87.]

38. Vì sự đồng tình đối với các con trẻ, **Chư Dạ Xoa** đã rút ngắn đạo lộ; vào chính ngày họ đã xuất phát, họ đã đến vương quốc **Ceta**.

39. Lúc bấy giờ sáu mươi ngàn vị vua đang sinh sống trong kinh thành **Mātula** (*). Tất cả, khi đang thủ chấp đôi tay mình đưa lên, đang khóc (+), đã bước tới.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **mātulā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **mātule** cũng như Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 88 vốn gọi nó là một thành thị trong vương quốc **Ceta**.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 giải thích điều này là vì họ đã rất lo lắng khi biết rằng chính **Vessantara** đã lâm vào cảnh huông như vậy.]

40. Khi họ đã đàm thoại ở nơi đó với (các vị vua) **Ceta** và các vị vương tử của họ, khi đã xuất phát từ nơi đó, họ (*) đã đến núi **Vaṅka**.

[(*)]: Điều này đề cập đến “Chúng tôi bốn người”, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 88.]

41. *The Lord of Devas, addressing Vissakamma (*) who was of great psychic potential, said “Create properly a well-made hermitage, a delightful leaf-hut.”*

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Vissu-*

42. *When Vissakamma who was a great psychic potency had heard Sakka’s words, he created properly a well-made hermitage, a delightful leaf-hut.*

43. *Plunging into the forest which was quiet and undisturbed, we four people lived there on the mountain.*

44. *I and the lady Maddī and both Jāli and Kaṇhājinā lived in the hermitage then dispelling each other’s sorrow.*

45. Keeping guard over the children I was not idle (*) in the hermitage. **Maddī** fetched fruits, she fed three people.

[(*): **Asuñño**; *Critical Pāli Dictionary*, Copenhagen, 1924 gives “assiduous” for this passage. *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 89-90 says “even as the hermitage was not empty (**Asuñño**) so was I “not empty” (not idle) in developing **Asuñña**; **Asuññe** is also a reading; my abode was not empty due to my occupation of it guarding the children; there I lived. Through the might of the **Bodhisatta’s Mettā** (Loving-Kindness) all the animals too for 3 **Yojanas** all round acquired **Mettā**.”]

46. While I was living in the forest a traveller approached me. He requested me for both the little children, **Jāli** and **Kaṇhājinā**.

47. Seeing the supplicant approaching, joy arose in me (*). Taking hold of both children, I gave them to the **Brahman** then.

[(*): Thinking he would fulfil the Perfection of Giving.]

48. When I was relinquishing my own children to the **Brahman** supplicant, the earth, garlanded with **Sineru’s** (celestial) Groves, trembled then too.

41. Thiên Chủ **Chư Thiên**, khi đã nói với **Thiên Tử Vissakamma** (*) là Bậc đã có năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, đã nói rằng “Hãy kiên tạo một cách thích đáng một ẩn cư xứ được **chế tác tinh lương** (làm ra hoàn mỹ, đẹp đẽ), một thảo am làm mê mẩn con người.”

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Vissu-**]

42. Khi **Thiên Tử Vissakamma** là Bậc đã có năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, đã nghe những ngôn từ của **Thiên Chủ Đế Thích**, vị Thiên Tử ấy đã kiến tạo một cách thích đáng một ẩn cư xứ được **chế tác tinh lương** (làm ra hoàn mỹ, đẹp đẽ), một thảo am làm mê mẩn con người.

43. Khi đã đi sâu vào chốn thâm lâm đến nơi đã ninh tịnh và yên tĩnh, chúng tôi bốn người đã sống ở nơi đó trên ngọn núi.

44. Thế rồi Ta và nữ sĩ **Maddī** cùng với cả **Jāli** và **Kaṇhājinā** đã sống trong ẩn cư xứ khi đã tiêu trừ nỗi bi thương lẫn nhau.

45. Việc trông nom bảo vệ các con trẻ Ta đã bắt nhàn tản (*) trong ẩn cư xứ. **Maddī** đã đi hái những trái cây mang về, Cô ấy đã cấp dưỡng ba người.

[(*): **Phi Không Bạch (Phi Không Hư, Phi Không Khoáng)**; Từ Điển **Pāli** dị văn **hiệu khảm** (hiệu đính từ ngữ khác biệt), Thủ Đô **Copenhagen (Đan Mạch)**, năm 1924 cho là “**khắc khổ (kiên trì bất giải)**” cho đoạn văn này. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 89-90 nói rằng “ngay cả khi ẩn cư xứ đã không trống rỗng [**Phi Không Bạch (Phi Không Hư, Phi Không Khoáng)**] thì Ta cũng đã “không trống rỗng” (bắt nhàn tản) trong việc phát triển **Phi Không Bạch (Phi Không Hư, Phi Không Khoáng)**; **Phi Không Bạch (Phi Không Hư, Phi Không Khoáng)** cũng là một cách đọc; trú sở của Ta đã không trống rỗng vì việc làm của Ta ở nơi đó là bảo hộ các con trẻ; ở nơi đó Ta đã sống. Thông qua uy lực **Từ Ái** của **Bậc Giác Hữu Tình** (Tâm Lòng Từ Ái) tất cả các động vật khắp chung quanh trong 3 **Do Tuần** cũng đã tiếp nhận được **Từ Ái**.”]

46. Trong khi Ta đang sống trong chốn thâm lâm, một lữ hành giả đã tiếp cận Ta. Ông ấy đã yêu cầu Ta cho cả hai con trẻ bé nhỏ, **Jāli** và **Kaṇhājinā**.

47. Khi đã khán kiến **ai cầu giả** (người van xin xót xa, van nài khổ sở) đang tiếp cận, niềm mãn túc đã khởi sinh ở trong Ta (*). Khi đã ôm lấy cả hai con trẻ, thế rồi Ta đã ban phát chúng đến vị **Bà La Môn**.

[(*): Khi đã nghĩ rằng Ngài sẽ hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Quyền Hiến.]

48. Khi Ta đang phóng khí các con trẻ của mình đến vị **Bà La Môn ai cầu giả** (người van xin xót xa, van nài khổ sở) thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (những bụi cây) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

49. And again, **Sakka**, descending in the guise of a **Brahman**, requested me for the lady **Maddī** who was virtuous (*), a Chaste Wife.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *sīlavatim*, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 94-5 (in prose), **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961 -*vantim*.]

50. Taking **Maddī** by the hand, filling the clasped hands with water (*), having a mind of faith in my purpose (+), to him **Maddī** I gave.

[(*): The **Brahman's** outstretched hands, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 95.]

[(+): He thought that, reaching the summit of the Perfection of Giving, he would arrive at Self-Awakening.]

51. As **Maddī** was being given the **Devas** in the heavens were rejoiced; the earth, garlanded with **Sineru's** (celestial) Groves, trembled then too.

52. **Jāli** (my son), **Kaṇhājinā** my daughter, the lady **Maddī**, a Chaste Wife – relinquishing them I did not think (*); it was for the sake of Awakening itself (+).

[(*): He did not think of the torment; he was released (in mind), Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 96, which also gives the five sacrifices incumbent on all **Bodhisattas**: that of their wealth, that of their own heads, eyes or limbs, that of their own life, that of their dear child(ren), that of their loved wife.]

[(+): Cf. I. 8.15. Verse quoted **Milindapañhā** 117.]

53. Neither child was disagreeable to me, the lady **Maddī** was not disagreeable. Omniscience was dear to me, therefore I gave away those who were dear (*).

[(*): Verse quoted **Milindapañhā** 281, which mentions *Cariyāpiṭaka* by name.]

49. Và lại nữa, **Thiên Chủ Đế Thích**, khi đã giáng hạ xuống trong **ngoại biểu** (hình thức bên ngoài) của một vị **Bà La Môn**, đã yêu cầu Ta cho nữ sĩ **Maddī** là một **Bậc phẩm đức** cao thượng (*), một **Trình Khiết Thê**.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**)

về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là *sīlavatim*, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 94-5 (trong văn xuôi); Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *-vantim*.]

50. Khi đã nắm lấy bàn tay **Maddī**, khi đã rót đầy nước vào đôi bàn tay đã thủ chấp (*), khi đã có một sự tin tâm trong mục đích của mình (+), Ta đã ban phát **Maddī** đến Ông ấy.

[(*): Đôi bàn tay của vị **Bà La Môn** đã duỗi ra, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 95.]

[(+): Ngài đã nghĩ suy rằng, khi đã đạt đến Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Quyên Hiến, Ngài sẽ thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác.]

51. Khi **Maddī** đã được ban phát, **Chư Thiên** trong các Cõi Thiên Giới đã vui mừng thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

52. **Jāli** (nam hài Ta), **Kaṇhājinā** nữ hài Ta, nữ sĩ **Maddī**, một Trinh Khiết Thê – Ta đã không nghĩ đến việc phóng khí họ (*); điều đó đã chính là vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình (+).

[(*): Ngài đã không nghĩ đến nỗi bứt rứt thống khổ; Ngài đã hoãn giải (ở trong tâm thức), Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 96, vốn cũng đã đưa ra Ngũ Hiến Tế Vĩ Đại thuộc về phận sự của tất cả **Chư Giác Hữu Tình**: đó là về tiền tài của họ, đó là về chính cái đầu, đôi mắt hoặc các chi thể của họ, đó là về chính sinh mệnh của họ, đó là về các con trẻ trần ái của họ, đó là về người vợ chí thân của họ.]

[(+): Cf. I. 8.15. Câu kệ được viện dẫn tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 117.]

53. Không có con trẻ nào đã không phải là bất hợp ý đối với Ta cả, nữ sĩ **Maddī** cũng đã không phải là bất hợp ý. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trần ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã quyên hiến những người trần ái ấy (*).

[(*): Câu kệ được viện dẫn tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 281, trong đó đề cập với tên gọi **Sở Hành Tạng Kinh**.]

54. *And again in the company of my parents (*) in the vast forest, when they were lamenting compassionately and talking about my happiness and sorrow (+),*

[(*): *Other people came too, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 100.*]

[(+): *I.e. the vicissitudes he had been through. Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 51 dukkaṃ; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, Jātaka i. 47 dukkaṃ.*]

55. *I approached them both with shame and fear of blame, with reverence; the earth, garlanded with Sineru's (celestial) Groves, trembled then too.*

56. And again, having departed from the vast forest with my relations (*), I entered (+) the delightful city *Jetuttara*, supreme among cities.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *sañātibhi*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 101 –*tīhi*, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *sañātibhi*. Cf. III. 3.4n.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *pavissāmi*, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *pavisāmi*.]

57. The seven (kinds of) gems rained down, a great rain-cloud showered down; the earth, garlanded with *Sineru*'s (celestial) Groves, trembled then too.

58. Even this cognizant earth, not knowing happiness or sorrow, at the power of my giving quaked seven times (*).

[(*): This verse cited at *Jātaka* i. 47, Commentary on *Apadāna* 51 which add that after the (Bodhisatta's) life-span as *Vessantara* was ended he arose in *Tusita*-realm.]

54. Và lại nữa trong đoàn thể của Song Thân Ta (*) nơi chốn sâm lâm rộng lớn, khi họ đang cảm thấy bị thống một cách hữu đồng tình tâm và đang nói về niềm hạnh phúc và nỗi bi thương của Ta (+),

[(*): Những người khác cũng đã đến, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 100.]

[(+): Tức là những nỗi trầm phù của kiếp nhân sinh mà Ngài đã trải qua. Bản án loát **dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 51 đọc là **Khổ Đau**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961, **Kinh Bôn Sinh** i. 47 đọc là **Khổ Đau**.]

55. Ta đã tiếp cận họ với cả hai nỗi **tu quý** (*xấu hổ và nhục nhã*) và sự sợ hãi bị khiển trách, với lòng tôn kính thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

56. Và lại nữa, khi đã xuất phát khỏi chốn sâm lâm rộng lớn cùng với những thân thích của mình (*), Ta đã đi vào (+) thành thị *Jetuttara* làm mê mẩn con người, chí thượng trong số các thành thị.

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là *sañātibhi*; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 trang 101 đọc là –*tīhi*, Bản án loát

Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **saññatibhi**. Cf. Phần III. 3.4n.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **pavissāmi**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pavisāmi**.]

57. Bầy (loại) bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) đã trút xuống như mưa chẳng khác nào một đám mưa mây to lớn đã trút xuống thì lúc bấy giờ quả địa cầu, được trang trí bằng **thụ tùng** (*những bụi cây*) (thiên thể) của **Tu Di Sơn** (*), cũng đã rung chuyển.

58. Ngay cả quả địa cầu chứng tri điều này, bất tường tri niềm hạnh phúc hoặc nỗi bi thương, trước năng lực quyền hiển của Ta đã chấn động bảy lần (*).

[(*): Câu kệ này đã được dẫn thuật tại **Kinh Bốn Sinh i. 47**, Bộ Chú Giải về **Điển Cố Kinh** trang 51 bổ sung rằng sau khi thọ mệnh của (**Bạc Giác Hữu Tình**) đã chấm dứt, Ngài đã đản sinh trong địa hạt **Đâu Suất Đà Thiên Giới**.]

I. 10. CONDUCT OF THE WISE HARE (*)

(SASAPANḌITACARIYAM)

I. 9. ĐỨC HẠNH CỦA DÃ THỎ HIỀN TRÍ (*)

(SỞ HÀNH CỦA DÃ THỎ HIỀN TRÍ)

[(*): *Sasa Jātaka*, No. 316; *Jātakamālā* No. 6. Versions vary; also in *Avadāna sataka* edition. J. S. Speyer, St. Petersburg 1906, 1909, No. 37, and *Sasakāvadāna*, No. 104 in *Avadānakalpalatā* (Ksemendra, edition S. C. Das and Vidyābhūshana, Calcutta 1888). For more detail see *Handurukande*, page 83.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Dã Thỏ**, số 316; Bộ **Hạng Liên Bốn Sinh Kinh** số 6. Các bản bản khác; cũng trong bản ấn loát **Avadānasataka**. J. S. Speyer, St. Petersburg năm 1906, 1909, số 37, và **Sasakāvadāna**, số 104 trong **Avadānakalpalatā** (Ksemendra, bản ấn loát S. C. Das và **Vidyābhūshana**, Thành Phố Đông Ấn Độ **Calcutta** năm 1888). Để biết thêm chi tiết xem **Handurukande**, trang 83.]

1. And again, when I was a hare who roamed in the forest, feeding on grass, leaves, herbs and fruit, refraining from oppressing others,

2. A monkey, a jackal, a young otter and I dwelt then in the same neighbourhood and were to be seen evening and morning (*).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *pāto padissare*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, *pāto ca dissare*.]

3. *I instructed them as to lovely and evil deeds: “Shun the evil Ones, keep to the lovely Ones (*)”*

[(*): *Onslaught on creatures, wrong view, etc.; and Giving, Morality, etc., Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 103.*]

4. *Seeing the moon at the full on an Observance day, I pointed it out to them there saying “Today is an Observance (day).*

5. *Prepare gifts to give to One worthy of gifts; having given the gift to One worthy of gifts, observe the Observance (day).”*

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một dã thú đang chạy rong trong chốn thâm lâm, đang ăn trên đồng cỏ, những chiếc lá, các loại thảo mộc và trái cây, khắc chế việc áp bức chúng sinh khác,

2. Một con khỉ, một sài lang, một con rái cá con và Ta đã cư trú lúc bấy giờ trong cùng vùng lân cận và đã được trông thấy nhau vào buổi tối và buổi sáng (*).

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **pāto padissare**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pāto ca dissare**.]

3. Ta đã giáo đạo chúng về Thiện Hạnh và các Ác Hạnh: “Hãy ty khai các kẻ **yếm ó** (*căm ghét*) tà ác, bắt bội ly các Bậc hòa thiện thân thiết (*).”

[(*): Mãnh liệt công kích các chúng sinh, kiến giải thố ngộ, v.v.; và Sự Quyên Hiến, Quy Phạm Đạo Đức, v.v., Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 103.]

4. Khi đã khán kiến trăng đã tròn vào Ngày Tuân Thủ Giới Luật, Ta đã chỉ xuất nó ở nơi đó cho chúng và nói rằng “Hôm nay là một Ngày Tuân Thủ Giới Luật.

5. Hãy chuẩn bị các lễ vật để phụng hiến đến Bậc xứng đáng với các lễ vật; đã phụng hiến lễ vật đến Bậc xứng đáng với các lễ vật, hãy tuân thủ Ngày Tuân Thủ Giới Luật.”

6. *Saying “Very well” to me, having prepared gifts according to their ability, according to their means, they sought (*) One worthy of gifts.*

[(*): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, gavesiṃsum; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, gavesiyum; Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 104; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, gavesisum.*]

7. *Seated there I thought about (*) a worthy, suitable gift: “If I should get someone worthy of gifts, what would be my gift ?*

[(*): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, nisajja cintesi; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, nissajja*

cintesim; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *nisajja cintesim*.]

8. I have no sesamum, gram or beans (*), rice, clarified butter. I keep myself going on grass; it is not possible to give grass.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *māsā vā*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939 *na māsā*. This and *Mugga*, green gram or (in Anglo-Indian) the mung bean, are both pulses.]

9. If anyone (*) worthy of gifts comes into my presence for food I will give my own self; he will not go away empty.”

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *yadi eti*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *yadi koci eti*.]

6. Khi đã nói rằng “Rất tốt” đối với Ta, khi đã chuẩn bị các lễ vật căn cứ theo năng lực của chúng, căn cứ theo phương pháp của chúng, chúng đã tìm kiếm (*) Bạc xứng đáng với các lễ vật.

[(*)]: Bản ấn loát Richard Morris dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **gavesimsum**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là **gavesiyum**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 104; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **gavesisum**.]

7. Đã an tọa ở nơi đó Ta đã khảo lự (*) Bạc xứng đáng, thích hợp lễ vật: “Nếu như Ta có được Bạc nào đó xứng đáng với các lễ vật thì lễ vật của Ta sẽ như thế nào ?

[(*)]: Bản ấn loát Richard Morris dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **nisajja cintesi**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là **nissajja cintesim**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **nisajja cintesim**.]

8. Ta không có hạt mè, đậu xanh hoặc các hạt đậu (*), gạo, bơ lỏng trong. Ta đang tự dưỡng hoạt (*nuôi sống*) bản thân trên đồng cỏ; thật bất khả thi phụng hiến đồng cỏ.

[(*)]: Bản ấn loát Richard Morris dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **māsā vā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939 đọc là **na māsā**. Điều này và **Lục Đậu** (*đậu xanh*), đậu xanh hoặc (thuộc về **Anh – Ấn**) là cây đậu xanh, cả hai đều là cây họ đậu.]

9. Nếu như có Bậc nào (*) xứng đáng với các lễ vật mà xuất hiện trước mặt Ta xin thực phẩm, Ta sẽ phụng hiến chính bản thân mình; Bậc ấy sẽ không ra đi một cách rỗng không.”

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **yadi eti**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **yadi koci eti.**]

10. *Knowing my intention, Sakka in the guise of a Brahman approached my lair so as to test my giving.*

11. *When I saw him, elated I spoke these words “It is good that for the sake of fodder you have reached my presence (*).”*

[(*)]: Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **mam’antike**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chatṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961, **mama santike.**]

12. *Today I will give you a glorious gift not given before. You are furnished with moral virtue; unfitting in you is the oppressing of others.*

13. *Come, light a fire, collect different kinds of sticks. I will roast myself, you will devour (me) roasted.”*

14. *He saying “very well”, exultant in mind, collected different kinds of sticks; making a womb of embers he made a huge pyre.*

15. *He lit a fire there that would become big quickly. Shaking my dust covered limbs (*), I sat down at one side.*

[(*)]: In the **Jātaka** the hare shook himself so as not to harass or oppress others (see verse 1, 12), such as any small creatures who might be in his fur being burnt to death, **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 106 is similar.]

16. *When the great pile (*) of sticks was burning and roaring (+), leaping up then I fell down into the middle of the blazing flames.*

[(*)]: Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882, **pañja**; **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 106; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, **Chatṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, Rangoon, 1961, **pañja**. **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, Colombo, 1950, gives **pañja** as a verse 1.]

17. *As anyone entering into cool water allays (*) his distress and fever and finds (+) satisfaction and zest.*

[(*)]: **sameti**, glossed **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 107 by **vūpasameti.**]

[(+): **deti, ibidem uppādeti.**]

18. *So did the burning fire when I entered it allay all my distress as though it were cool water.*

19. *I gave to the **Brahman** the whole of my entire body, the outer skin, inner skin, flesh, sinews, bones, and the muscles of the heart (*).*

[(*): Traditionally this story ends with **Sakka** making a likeness of the hare on the moon (visible in the tropics). **Jātaka i.** 172 says that one of the four marvels of this eon is that for the whole of it the likeness of the hare will endure on the moon. Another of these four Marvels is the inability of fire to burn a certain district, see below III. 9.]

10. Khi đã liễu tri tác ý của Ta, **Thiên Chủ Đế Thích** trong **ngoại biểu** (hình thức bên ngoài) của một vị **Bà La Môn**, đã tiếp cận hang ổ Ta nhằm để kiểm soát việc quyên hiến của Ta.

11. Khi Ta đã trông thấy Ông ấy, đã **hứng cao thái liệt** (hết sức phấn khởi) và Ta đã nói những ngôn từ này “Thật minh trí vì mục đích **tự liệu** (thức ăn gia súc) Ngài đã đến trước mặt Ta (*).

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **mam’antike**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **mama santike**.]

12. Hôm nay Ta sẽ phụng hiến Ngài một lễ vật cực kỳ du khoái mà trước đây đã chưa từng được phụng hiến. Ngài đã được cung cấp với phẩm hạnh đốn chính; bất thỏa đáng với Ngài là việc áp bức chúng sinh khác.

13. Nào, hãy thắp lên một ngọn lửa, hãy thu tập các loại củi khác nhau. Ta sẽ tự nướng bản thân mình, Ngài sẽ thôn thực (Ta) đã nướng chín.”

14. Khi đã nói rằng “rất tốt”, đã **hứng cao thái liệt** (hết sức hào hứng phấn khởi) ở nội tâm, Ngài ấy đã thu tập các loại củi khác nhau; khi đã tạo thành một đồng than hồng, Ngài ấy đã tạo nên giàn thiêu khổng lồ.

15. Ngài ấy đã thắp lên một ngọn lửa ở nơi đó sẽ trở nên to lớn một cách nhanh chóng. Khi đã lúc lắc **trần cầu** (bụi bản và cầu bụi) đã phủ đầy các chi thể của mình (*), Ta đã ngồi xuống ở một bên.

[(*): Trong **Kinh Bốn Sinh**, đã thỏ đã tự lúc lắc thân mình nhằm để không phiền nhiễu hoặc áp bức chúng sinh khác (xem câu kệ 1, 12), chẳng hạn như bất luận chúng sinh nhỏ bé nào có thể bị chết cháy trong bộ lông của mình, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 106 thì cũng tương tự.]

16. Khi đồng củi to lớn (*) đang cháy và đang nổ âm âm (+), khi đã nhảy lên thế rồi Ta đã rơi xuống ở giữa ngọn lửa đang bùng bùng bùng cháy.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **pañja**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 106; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết**

Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **puñja**. Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 cho là **pañja** như một câu kệ 1.]

17. Như bất luận ai đã bước vào vũng nước mát lạnh, giảm khinh (*) nổi thống khổ và cơn sốt của mình và đột nhiên tự phát hiện (+) sự mãn ý và niềm **thú vị** (*ý vị hứng thú*),

[(*)]: **sameti**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 107 đã chú thích với **vūpasameti**.]

[(+): **deti**, cùng ở một chỗ **uppādeti**.]

18. Ngọn lửa đang cháy cũng như vậy khi Ta đã bước vào, nó giảm khinh mọi nổi thống khổ y như thể nó đã là vũng nước mát lạnh.

19. Ta đã phụng hiến vị **Bà La Môn** nguyên cả sắc thân Ta, **ngoại bì** (*lớp da bên ngoài*), **nội bì** (*lớp da bên trong bám sát ngay với gân thịt*), thịt, những sợi dây gân, các xương, và những cơ tim (*).

[(*)]: Một cách truyền thống cổ sự này kết thúc với **Thiên Chủ Đê Thích** đã tạo hình tương tự đã thỏ trên mặt trăng (có thể trông thấy trong các vùng nhiệt đới). **Kinh Bốn Sinh** trang i. 172 nói rằng một trong bốn điều Kỳ Tích của thời kỳ cực mạn trường này đó là trong suốt thời kỳ đó hình tương tự đã thỏ sẽ trì tục trên mặt trăng. Điều kỳ tích khác trong bốn điều Kỳ Tích này là tính vô năng của ngọn lửa đốt cháy một địa khu nào đó, xem bên dưới Phần III. 9.]

Its summary ():*

[(*)]: *On the notation of the following verses see Introduction page xi.]*

Tổng kết của nó (*):

[(*)]: Về tiêu ký của những câu kệ sau đây, xem Lời Giới Thiệu trang xi.]

1(20) Akitti the Brahman (*), Saṅkha, Dhanañjaya the Kuru king, King Mahā Sudassana, the Brahman Mahā Govinda.

[(*)]: *Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 108 takes Brahmano as belonging to Akitti, though that he was a Brahman before he became an ascetic is not said in his story at I. 1.]*

2(21) Nimi, and Prince Canda, Sivi, Vessantara, the Hare – such was I then who gave these glorious gifts.

3(22) These were the preliminary requirements (*) for giving, these the Perfection of Giving; giving my life to a supplicant, I fulfilled this Perfection.

4(23) When I saw one approaching for alms, I sacrificed my own self. There was no one to equal me in giving – this was my Perfection of Giving (*).

[(*)]: **Jātaka i. 45, Commentary on Buddhavaṃsa 59, Commentary on Apadāna 49 referring to the Sasapaṇḍita Jātaka, quote this verse to illustrate the culmination of the Perfection of Giving.]**

1(20) Bà La Môn Akitti (*), Saṅkha, Vua Xứ Kuru Dhanañjaya, Vua Mahā Sudassana, Bà La Môn Mahā Govinda.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 108 coi **Bà La Môn** là thuộc về **Akitti**, tuy rằng Ngài đã là một **Bà La Môn** trước khi Ngài đã trở thành một khổ hành giả đã không được nói trong cổ sự của Ngài tại Phần I. 1.]

2(21) Nimi, và Vương Tử Canda, Sivi, Vessantara, Dã Thỏ – chính Ta đã là Bạc lúc bấy giờ ban phát những lễ vật quang vinh này.

3(22) Những điều này đã là những điều kiện tất yếu sơ bộ (*) cho việc quyên hiến, các Pháp Toàn Thiện về Việc Quyên Hiến này; việc quyên hiến sinh mệnh của Ta cho một **ai cầu giả** (*người van xin xót xa, van nài khổ sở*), Ta đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện này.

4(23) Khi Ta đã trông thấy một Bạc đang tiếp cận cho việc phụng hiến vật thực, Ta đã hiến tế chính bản thân mình. Đã không có một Bạc nào tương xứng với Ta trong việc quyên hiến – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến của Ta (*).

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh** trang i. 45, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 59, Bộ Chú Giải về **Điền Cổ Kinh** trang 49 đã đề cập đến **Kinh Bốn Sinh Dã Thỏ Hiền Trí**, viện dẫn câu kệ này để cử lệ thuyết minh sự cực điểm của Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến.]

DIVISION II:

PHẦN II:

THE PERFECTION OF MORALITY (SĪLAPĀRAMITĀ) PHÁP TOÀN THIỆN VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC (TRÌ GIỚI BA LA MẬT)

II. 1. CONDUCT OF MOTHER'S SUPPORTER (*) (MĀTIPOSAKACARIYAṀ)

II. 1. ĐỨC HẠNH CỦA BẠC DƯỠNG DỤC MẪU THÂN (*) (SỞ HÀNH CỦA BẠC DƯỠNG DỤC MẪU THÂN)

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, Sīlava nāgacariya; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 110; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, Mātuposakacariya. See Jātaka No. 455, Mātiposaka Jātaka (K. Mātu-). The Sīlavanāga Jātaka, Jātaka No. 72, to which B.C. Law, translator of Cariyāpiṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938 refers in his translation, page 107, n. 1, is quite different from Cariyāpiṭaka story. The title of this story therefore is better taken as Mātiposaka, A Mother's Supporter.]*

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Sở Hành Tượng Vương Giới Đức**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 110; Bản ấn loát về **Sở**

Hành Tạng Kinh của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Sở Hành Bậc Dưỡng Dục Mẫu Thân**. Xem **Kinh Bốn Sinh** số 455, đọc là **Kinh Bốn Sinh Bậc Dưỡng Dục Mẫu Thân (K. Mātu-)**. **Kinh Bốn Sinh Giới Đức Tượng Vương**, **Kinh Bốn Sinh** số 72, đến cả **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, **Sự Suru Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyên Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938 đề cập trong bản phiên dịch của mình, trang 107, số 1, khá sai biệt so với cổ sự **Sở Hành Tạng Kinh**. Vì lý do như vậy tựa đề của cổ sự này tốt hơn nên được lấy là **Bậc Dưỡng Dục Mẫu Thân**, Một Chi Trì Giả Mẫu Thân.]

1. *When I was a lordly elephant (*) in a forest supporting my mother there was none then on earth like me in respect of (moral) virtues (+).*

[(*) : *Kuñjara.*]

[(+): *Guṇena*, explained as *Sīlaguṇena* at *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 110.]

2. *A forester, having seen me in the forest, informed the king about me: "Sire, an elephant (*) befitting you is living in a forest-glade.*

[(*) : *Gaja.*]

3. *There is no need of precautions for him, nor even of pit or stake (*). If he is taken (+) by the trunk he will come here himself."*

[(*) : Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *na pi ālakakāsuyā*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *na piyālhaka-*, with verse 1 *napi ālahaka-*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 111 *-ālaka-* (in another compound), v.s.v. *Critical Pāli Dictionary*, **Copenhagen**, 1924.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *samāgahite*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *sahaga-*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *samaṃ gahite.*]

4. *When he had heard his words the king, joyful in mind, sent an elephant-tamer, a skilful teacher, well-trained.*

5. *That elephant-tamer, going there, saw (me) in a lotus-pond pulling out lotus roots (*) for my mother's sustenance.*

[(*) : Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *bhisamūla*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *-muḷāla*, lotus stalks.]

1. Khi Ta đã là một voi chúa đàn (*) trong một chôn sâm lâm đang dưỡng dục Mẫu Thân Ta, đã không có ai lúc bấy giờ trên quả địa cầu tự hồ Ta liên quan đến phẩm hạnh (đoan chính) (+).

[(*): Tượng.]

[(+): Ấn Đức, được giải thích là **Giới Đức** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 110.]

2. Một lâm vụ viên, khi đã trông thấy Ta trong chôn sâm lâm, đã thông tri nhà vua về Ta: “Tâu Bệ Hạ, một con voi (*) thích đáng đang sống trong một chôn rừng thưa.

[(*): Hùng Tượng.]

3. Không cần phải những biện pháp dự phòng cho con voi ấy, thậm chí cũng không cần đến hầm bẫy hoặc cọc nọc (*). Nếu như đã nắm lấy được vòi của nó (+) thì nó sẽ tự đi đến đây.”

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **na pi ālakakāsuyā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, đọc là **na piyāḥhaka-**, với câu kệ 1 đọc là **napi ālahaka-**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 111 đọc là **-ālaka-** (trong từ phức hợp khác), v.s.v. **Từ Điển Pāli dị văn hiệu khám** (hiệu đính từ ngữ khác biệt), Thủ Đô **Copenhagen** (*Dan Mạch*), năm 1924.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **samāgahite**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **sahaga-**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, đọc là **samaṃ gahite.**]

4. Khi nhà vua đã nghe được những ngôn từ của Ông ấy, sung sướng trong lòng, đã sai một thuần tượng viên, một Bậc Thầy đã thành thạo, được huấn luyện tinh nhuệ.

5. Thuần tượng viên ấy, khi đã đi đến ở nơi đó, đã trông thấy (Ta) trong một ao sen đang nở những củ sen (*) cho việc dinh dưỡng Mẫu Thân Ta.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **bhisamūla**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-muḷāla**, những cuống sen.]

6. *Discerning my moral virtue he looked out for distinguishing marks. Saying “Come, son”, he held me by my trunk.*

7. *What was then the natural strength of my physical frame is today exactly the same as the strength of a thousand elephants.*

8. *Had I been angry with those who came to capture me I was capable of crushing to death even the whole kingdom of men (*).*

[(*): *A free translation based on Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 112 of paṭibalo bhava tesam yāva rajjam pi mānusam, "I would have been capable (of destroying not only) him who had come to capture me (but also) even to the extent of the (whole) human domain."*

9. *Yet I, for the sake of guarding Morality, for fulfilling the Perfection of Morality, would not change my mind (even though) they were tethering (*) me to a stake (+).*

[(*): **Pakkhipantaṃ.**]

[(+): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, ālake; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, ālhake; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, ālake. Thus too he shows Resolute Determination (also a Perfection), Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 113.]*

10. *If they had attacked me there with axes and spears I would not even have been angry with them for fear of breaking my Morality.*

6. Khi đã hữu thức biệt lực (nhận thức rõ năng lực đặc biệt) phẩm hạnh đoạn chính của Ta, Ông ấy đã chú ý đến từng thứ những nét đặc trưng. Khi đã nói rằng "Hãy đến, này con trai", Ông ấy đã nắm lấy cái vòi của Ta.

7. Hơn nữa thể lực tự nhiên của sắc thân Ta ngày hôm nay một cách xác thiết đã tương tự như thể lực của một ngàn con voi.

8. Nếu Ta đã biểu thị phần nộ với những người đã đến bắt Ta thì Ta đã có khả năng áp tử cả toàn bộ vương quốc của con người (*).

[(*): *Một sự phiên dịch tự do (theo nghĩa rộng) đã dựa vào Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 112 về paṭibalo bhava tesam yāva rajjam pi mānusam, "Ta sẽ có khả năng (không chỉ việc sát tử) kẻ đến bắt Ta (mà còn) thậm chí trong phạm vi (toàn bộ) lãnh thổ con người."*

9. Tuy nhiên, vì mục đích bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức, để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, sẽ bắt cải biến tâm thức Ta (cho dù) họ đang cột (*) Ta vào một cây cọc (+).

[(*): **Pakkhipantaṃ.**]

[(+): *Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939 đọc là ālake; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950, đọc là ālhake; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là ālake. Như vậy Ngài cũng biểu thị Sự Quyết Tâm Kiên Định*

Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyên*) (cũng là một Pháp Toàn Thiện), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 113.]

10. Nếu như họ đã tấn công Ta ở nơi đó với những búa rìu và các ngọn giáo, Ta thậm chí sẽ không biểu thị phần nộ với họ vì e sợ vi phạm Quy Phạm Đạo Đức của mình.

II. 2. CONDUCT OF BHŪRIDATTA (*)

(BHŪRIDATTACARIYAM)

II. 2. ĐỨC HẠNH CỦA LONG THẦN BHŪRIDATTA (*)

(SỞ HÀNH CỦA LONG THẦN BHŪRIDATTA)

[(*)]: *Bhūridatta Jātaka*, No. 543.]

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Long Thần Bhūridatta**, Số 543.]

1. *And again, when I was Bhūridatta (*), of great psychic potency (+), I went to a Deva-world (#) with the Great King Virūpakka (**).*

[(*)]: *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 115, *Bhūri* is the earth, *Datta* the name given him by his parents. In his great wisdom he resembled the earth, therefore *Wise Datta*.]

[(+): *Ibidem*, the psychic potency of *Nāgas*.]

[(#): *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 115, *Tāvatiṃsa*.]

[(**): *Ibidem* Lord of the *Nāgas*. He is also One of the four Great Kings.]

2. *There I, seeing Devas who were entirely given over to happiness, undertook the vow of Morality for the sake of going to (*) that heaven.*

[(*)]: *Ibidem* arising in, i.e. in some future birth.]

3. *Having seen to my physical needs (*), having eaten enough to keep myself going, resolutely determining on the four factors (+), I lay down on top of an anthill.*

[(*)]: *Ibidem* such as washing the face.]

[(+): *As at II. 10.2. The four are the “fourfold energy” of Commentary on Majjhimanikāya iii. 194 on Majjhimanikāya i. 481 = Saṃyuttanikāya ii. 28 = Aṅguttara nikāya i. 50: “gladly would I be reduced to skin, sinews, bone and let my body’s flesh and blood dry up.” See next verse, and Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 117, which says chavicamma is one factor, the rest are to be taken separately. It is therefore misleading of B.C. Law, translator of Cariyāpīṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938 to annotate: “the four constituents are Sīla, Samādhi, Paññā, Vimutti”, though these form another 4 Aṅga, factors, constituents, at Aṅguttaranikāya ii. 79.]*

4. *He who had some need of my inner skin, outer skin, flesh, sinews or bones, let him take it away, given as it was.*

1. *Và lại nữa, khi Ta đã là Bhūridatta (*), với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại (+), Ta đã đi đến một Cõi Thiên Giới (#) cùng với Đại Vương Quảng Mục Thiên Vương (**).*

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 115, **Thông Minh (Tài Trí, Trí Huệ)** là quả địa cầu, **Datta** danh xưng được Song Thân của Ngài đã ban phát cho Ngài. Vói trí huệ vĩ đại của mình, Ngài đã tương tự như quả địa cầu, vì lý do như vậy gọi là **Bậc Đại Trí Datta**.]

[(+): Cùng ở một chỗ, năng lực siêu tự nhiên của **Chúng Long Thần**.]

[(#): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 115, đọc là **Cõi Đạo Lợi Thiên Giới**.]

[(**): Cùng ở một chỗ, **Bậc Chủ Tể** của **Chúng Long Thần**. Ngài ấy cũng là Một trong **Tứ Đại Thiên Vương**.]

2. Ở nơi đó, khi đã khấn kiến **Chư Thiên** mà họ đã hoàn toàn đắm chìm trong niềm hạnh phúc, Ta đã lập thệ về Quy Phạm Đạo Đức vì mục đích được đi đến (*) **Cõi Thiên Giới** ấy.

[(*)]: Cùng ở một chỗ, được khởi sinh trong, tức là trong một kiếp sống vị lai nào đó.]

3. Khi đã có được những nhu cầu về thể chất của mình (*), khi đã thọ thực đầy đủ để kiên trì tự dưỡng hoạt bản thân, khi đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết về bốn yếu tố (*bát tật đồ, ẩm tửu, tham dục và sân hận*) (+), Ta đã nằm xuống trên nóc một tổ kiến.

[(*)]: Cùng ở một chỗ, chẳng hạn như việc rửa mặt.]

[(+): Như tại Phần II. 10.2. Bốn yếu tố là “**Tứ Bội Hoạt Lực**” ở Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** trang iii. 194 trong **Trung Bộ Kinh** trang i. 481 = **Trương Ưng Bộ Kinh** trang ii. 28 = **Tăng Chi Bộ Kinh** trang i. 50: “Một cách vui lòng Ta sẽ giảm thiểu da, những sợi dây gân, xương và hầy để sắc thân Ta khô cạn thịt và máu.” Xem câu kệ tiếp theo, và Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 117, nói rằng **Hạ Bì** (*lớp da bên trong bám sát ngay với gân thịt*) là một yếu tố, những yếu tố còn lại sẽ được xem xét một cách riêng biệt. Vì lý do như vậy ở **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, **Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh** (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), **Thủ Đô London**, năm 1938 phát sinh ngộ giải khi chú thích: “tứ thành phần là **Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát**”, mặc dù những thành phần này hình thành **Tứ Chi Phần**, yếu tố, những thành phần khác, tại **Tăng Chi Bộ Kinh** trang ii. 79.]

4. Ai đã có nhu cầu về **nội bì** (*lớp da bên trong bám sát ngay với gân thịt*), **ngoại bì** (*lớp da bên ngoài*), thịt, những sợi dây gân hoặc các xương của Ta, hãy để vị ấy lấy đi, cứ ban phát nó như vậy.

5. *As I was lying down the ungrateful **Ālampāna** (*) caught me. Having thrown me into a basket he made me perform in this place and that.*

[(*)]: *Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 122; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, Rangoon, 1961, **Ālambāyano**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, Colombo, 1950, **Ālambaṇo**.]*

6. *Even though thrown into a basket, even though crushed down by his hands, I was not angry with **Ālampāna** (*) for fear of breaking my Morality.*

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Ālampānena na*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *Ālambaṇe na*; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *Ālambāyena na*.]

7. The sacrifice of my own life was (more) trifling to me than that of grass. The transgression of Morality was to me like the earth inverted (*).

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *uppattanā*; **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 122; *uppattanā*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *uppattanāṃ*. **Commentary on Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, uses the word *Parivattanā* in explanation, with which cf. *Parivatteyyaṃ* etc. at *Vinaya i. 7* where **Moggallāna** suggests he should “invert” the earth or turn it upside-down.]

8. In a hundred successive births I could sacrifice my life rather than violate Morality even for the sake of (reigning over) the four continents.

9. So I, for the sake of guarding Morality, for fulfilling the Perfection of Morality, would not change my mind even though they were throwing (me) into the basket.

5. Khi Ta đang nằm xuống thì kẻ bắt lãnh tình (bắt cảm kích, vong ân sau khi tiếp nhận lễ vật hoặc ý tốt của ai đó) **Ālampāna** (*) đã bắt Ta. Khi đã ném Ta vào trong một cái giỏ, Ông ấy đã bắt Ta biểu diễn trong nơi này và nơi nọ.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 122; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Ālambāyano**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, đọc là **Ālambaṇo**.]

6. Cho dù đã bị ném vào trong một cái giỏ, cho dù đã bị đôi bàn tay Ông ấy đè bẹp xuống, Ta đã không biểu thị phần nộ với **Ālampāna** (*) vì e sợ vi phạm Quy Phạm Đạo Đức của mình.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Ālampānena na**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950, đọc là **Ālambaṇe na**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Ālambāyena na**.]

7. Sự hiến tế chính sinh mệnh của mình đã vô túc khinh trọng (không đáng để tâm) đối với Ta (còn) hơn cả cỏ. Đối với Ta, sự vi phạm Quy Phạm Đạo Đức đã tự hồ quả địa cầu bị đảo ngược (*).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Phi Hành (Khiêu Dược)**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 122 đọc là **uppattanā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm

1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **uppatanam**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 sử dụng từ ngữ **Chuyển Hoán (Biến Hoán, Cải Hoán)** trong sự giải thích, cùng với cf. **Parivatteyyam** v.v. tại **Tạng Luật** trang **i. 7** nơi mà **Trưởng Lão Moggallāna** kiến nghị Ngài nên “đảo ngược” quả địa cầu hoặc lật ngược nó xuống.]

8. Trong một trăm kiếp sống liên tục Ta có thể hiến tế sinh mệnh mình hơn là vi phạm Quy Phạm Đạo Đức ngay cả vì mục đích (trị vì cả) Tứ Đại Lục.

9. Vì vậy, vì mục đích bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức, để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, Ta sẽ bắt cải biến tâm thức Ta (cho dù) họ đang ném (Ta) vào trong cái giỏ.

II. 3. CONDUCT OF THE NĀGA CAMPEYYA (*) (CAMPEYYANĀGACARIYAM)

II. 3. ĐỨC HÀNH CỦA LONG THẦN CAMPEYYA (*) (SỞ HÀNH CỦA LONG THẦN CAMPEYYA)

[(*)]: *Campeyya Jātaka, No. 506.*

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Long Thần Campeyya, Số 506.**

1. *And again, when I was Campeyyaka (*) of great psychic potency, even then I was righteous (+), given over to the practice of moral vows.*

[(*)]: *A nāga-king who lived under the river Campā between Aṅga and Magadha.]*

[(+): *Dhammika, explained by Dhammacārin, Dhamma-farer, at Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 126.]*

2. *Even then, a snake-charmer (*) catching me who was a Dhamma-farer (+), who observed the Observance (days), made me perform (#) at the royal gateway (**).*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, ahikuṇḍika; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 130 -guṇṭhika; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, -guṇḍika; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, -tuṇḍika.]*

[(+): *Dhammacārin, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 129 One who fared the Dhamma of the ten skilled ways of acting.]*

[(#): *Ibidem, 130 explains Kīlati (to play, sport, enjoy, or amuse oneself) by Kīlāpeti (to make play, to train, to tame a snake).]*

[(**): *To the residence of King Uggasena of Bārāṇasī.]*

3. *Assuming the colour he had thought of – blue, yellow or red (*), I was obedient to his intention, carrying out his thoughts.*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, yaṃ so vaṇṇaṃ cintayati nīlapītaṃ va lohitaṃ; Simon Hewavitarne Bequest edition of*

Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, yaṃ so vaṇṇaṃ cintayati nīlañ ca pītalohitaṃ; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961 yaṃ yaṃ so vaṇṇaṃ cintayati nīlaṃ va pītalohitaṃ.]

4. *I could have turned dry land to water and turned water to dry land. If I had been angry with him I could have reduced him to ashes in a moment.*

5. *Had I been under the mastery of mind, I would have fallen away from Morality; the supreme (*) aim does not succeed for One who has fallen away in respect of Morality.*

[(): Buddhahood in accordance with the aspiration the Bodhisatta made at the feet of Dīpaṅkara, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 130f.]*

6. *Willingly let this body be broken up, let it be scattered in this very place – not for all that would I violate Morality in spite of its being scattered like chaff (*).*

[(): This seems to refer to the body, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 131.]*

1. Và lại nữa, khi Ta đã là Long Thần **Campeyyaka** (*) với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, **tận quán như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) Ta đã chính trực (+), đã có thực hành những thệ ước đạo đức.

[(): Một Long Vương đã sống dưới sông Campā giữa Xứ Aṅga và Xứ Magadha.]*

[(+): Chính Pháp Giả, được giải thích với Pháp Hành Giả, Bậc Thực Hành Giáo Pháp, tại Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 126.]

2. Dù vậy đi nữa, một **Xọa Xà Nhân** (người bắt rắn, người biểu diễn rắn) (*) đã bắt được Ta lúc bấy giờ đã là một **Bậc Thực Hành Giáo Pháp** (+), là Bậc tuân thủ các Ngày Tuân Thủ Giới Luật, đã bắt Ta phải biểu diễn (#) tại đại môn khẩu hoàng gia (**).

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là ahikuṇḍika; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 130 đọc là -guṇṭhika; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là -guṇḍika; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là -tuṇḍika.]*

[(+): Pháp Hành Giả, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 129 đọc là Bậc đã thực hành Giáo Pháp về Thập Pháp Nghiệp Sự thực luyện.]

[(#): Cùng ở một chỗ, trang 130 giải thích Vận Động (để vận động, thể thao, chơi đùa, giải trí, tiêu khiển) với Đả Bài (để chơi đùa, huấn luyện, thuần hóa một con rắn).]

*[(**): Đến trú sở của Vua Uggasena Xứ Bārāṇasī.]*

3. Giả định màu sắc mà Ông ấy đã nghĩ suy đến – xanh, vàng hoặc đỏ (*), Ta đã phục tùng theo tác ý của Ông ấy, khi đã chấp hành những sự nghĩ suy của Ông ấy.

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là yaṃ so vaṇṇaṃ cintayati nīlapītaṃ va lohitaṃ; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo,*

năm 1950 đọc là **yam so vaṇṇam cintayati nīlañ ca pītalohitaṃ**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **yam yam so vaṇṇam cintayi nīlam va pīta lohitaṃ**.]

4. Ta có thể chuyển hoá được đất khô thành nước và chuyển hoá được nước thành đất khô. Nếu như Ta đã biểu thị phần nộ với Ông ấy, Ta có thể cải biến Ông ấy thành những tro than trong một khoảnh khắc.

5. Nếu Ta đã bị ở dưới sự khống chế của tâm thức thì Ta sẽ xa rời Quy Phạm Đạo Đức; mục đích (*) chí thượng không thành công đối với Bậc đã xa rời liên quan đến Quy Phạm Đạo Đức.

[(*)]: **Quả Vị Phật** tương xứng với việc lập chí nguyện của **Bậc Giác Hữu Tình** được thực hiện tại đôi chân **Đức Phật Dīpaṅkara**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 130f.]

6. Một cách tự nguyện hãy để sắc thân này bị vỡ tan, hãy để nó được rải rác khắp nơi chính ngay tại nơi này – không vì tất cả những điều ấy mà Ta sẽ vi phạm Quy Phạm Đạo Đức bất quản nó đã bị rải rác khắp nơi tự hồ vô trầu (*).

[(*)]: Điều này dường như đề cập đến sắc thân, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 131.]

II. 4. CONDUCT OF CŪLABODHI (*)

(CŪLABODHICARIYAM)

II. 4. ĐỨC HẠNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ CŪLABODHI (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ CŪLABODHI)

[(*)]: *Cullabodhi Jātaka*, No. 443; also *Jātakamālā* No. 21.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh Bậc Hiền Trí Tiểu Giác Ngộ**, số 443; cũng tại Bộ **Hạng Liên Bốn Sinh Kinh** số 21.]

1. And again, when I was *Cūlabodhi*, very virtuous, seeing *Becoming (Bhava – Process of existence)* as a peril, I departed on the *Departure* (*).

[(*)]: *Nekkhammaṃ abhinikkhamiṃ*, “I utterly renounced the world and its pleasures through fear of further existence in *Samsāra*, seeing that *Nibbāna* was close”, *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 133.]

2. She who had been my wife (*), a *Brahmin* lady of golden-coloured skin, without expectation in the round (+) (of rebirths), departed on the *Departure*.

[(*)]: *Dutiyikā*, companion, i.e. in the household life.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *vivaṭṭe*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, **Rangoon**, 1961, *pi vaṭṭe*.]

3. Without attachment (*), kinsmen (+) cut off, without expectation from a family or company (#), walking along to village and market-town, we reached **Bārāṇasī**.

[(*): *Nirālaya*. Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, equates *ālaya* with *taṇhā*, thirst, craving.]

[(+): Taken by Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 133 as *ñāṭṭsu taṇhabandhanassa chinnattā*, since the ties of attachment to kinsmen of desire have been cut off.]

[(#): A family who supported monks and ascetics, and a group of ascetics.]

4. There we lived prudently, not in association with a family (or) company; we both lived in the royal pleasure, undisturbed, (where there was) little noise (*).

[(*): From animals and birds, Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

5. When the king went to see the pleasure he saw the **Brahmin** lady. Approaching me he asked “Is she yours? Whose wife is she?” (*).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950; *tuyh’esā kassa bhariyā* (**Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950; *bhāriyā*); Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 135; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, **Rangoon**, 1961, *tuyhe sā kā? Kassa bhariyā?* and meaning “What is she to you – wife or sister? Is she another’s wife?”

1. Và lại nữa, khi Ta đã là **Bậc Hiền Trí Tiểu Giác Ngộ**, phẩm đức rất cao thượng, khi đã tri đắc **Sự Hữu Sinh (Hữu – Quá Trình Hữu Sinh)** là một mối nguy hiểm, Ta đã khởi hành trong **Chuyến Xuất Hành (*)**.

[(*): **Ly Dục Xuất Gia** (*xuất ly khỏi đời sống gia đình*), “Ta đã thoát ly hồng trần và những niềm khoái lạc của nó một cách hoàn toàn vì sợ phải hiện hữu thêm nữa trong **Vòng Luân Hồi**, khi đã tri đắc rằng **Nip Bàn** đã gần kề”, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 133.]

2. Cô ấy đã từng là vợ Ta (*), một nữ sĩ **Bà La Môn** với làn da màu vàng kim, không có sự trông mong trong vòng luân hồi (+) (của những sự tái sinh), đã khởi hành trong **Chuyến Xuất Hành**.

[(*): **Thê Tử**, bằng hữu, đó là trong đời sống gia đình.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là *vivaṭṭe*; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *pi vaṭṭe*.]

3. Không có sự chấp trước (*), cắt đứt (+) những thân thích, không có sự trông mong từ một gia đình hoặc đoàn thể (#), khi đã bộ hành dọc theo thôn trang và tập trấn, chúng tôi đã đến kinh thành **Bārāṇasī**.

[(*)]: **Bát Lưu Luyện (Bát Y Luyện)**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 cho rằng **Lưu Luyện [Y Luyện, Y Y Bất Xả (bỏ đi không đành, lưu luyện bịn rịn), Xả Bất Đắc (bỏ không được, bịn rịn không nở)]** tương đương với **Ái Dục**, sự khát vọng, lòng khát vọng.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 133 đã trích lấy là **ñātisu taṇhabandhanassa chinnattā**, vì những sự hệ phược của sự chấp trước với những thân thích sản sinh tính dục đã bị cắt đứt.]

[(#): Một gia đình đã cung dưỡng các vị tu sĩ và chư khổ hành giả, và một nhóm chư khổ hành giả.]

4. Ở nơi đó chúng tôi đã sống một cách thâm thận, bất liên hiệp với một gia đình (hoặc) đoàn thể; cả hai chúng tôi đã sống trong ngự uyển hoàng gia, yên tĩnh, (nơi mà đã có) chút ít tiếng động (*).

[(*)]: Từ những động vật và các chim chóc, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

5. Khi nhà vua đã ngự xem ngự uyển, Ông ta đã trông thấy nữ sĩ **Bà La Môn**. Khi đã tiếp cận Ta, Ông ấy đã vấn hỏi “Cô ấy có phải là của Ông không ? Cô ấy là vợ của ai ?” (*).

[(*)]: Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã)** về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **tuyh'esā kassa bhariyā** (Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **bhāriyā**); Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 135; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tuyhe sā kā ? Kassa bhariyā ?** và có nghĩa là “Cô ấy là gì đối với Ông – vợ hoặc em gái ? Cô ấy là vợ của người khác à ?”

6. *This said, I spoke these words to him “She is not my wife (*); she is of the same persuasion, the one Dispensation (Sāsana).”*

[(*)]: *Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 135 explains that she was not his wife after he had gone forth nor was he her husband. She was a fellow Brahman-farer.]*

7. *Infatuated with her (*) he had his hirelings (+) seize her; compelling her by force he made her enter the inner apartments of the palace.*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; tassā; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, tissā.]*

[(+): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, cetake; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest*

edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, *ceṭake*, king's men, *rājapurisa*.]

8. She who had been mine by touching a water-jar (*), conatal (+), of the one Dispensation (*Sāsana*) – when he dragged her along and she was being led away, anger arose in me.

[(*)]: *Odapattakiyā* (a wife married with a ritual involving a bowl of water, i.e. having a bowl of water, viz. the wife in quality of providing the house with water. Thus in enumerated of the 10 kinds of wives (& women in general). A wife taken after touching a jar of water is called *Odapattikā*, Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 135. One of the 10 kinds of wives at *Vinaya iii*. 140, *Odapattakinī nāma udakapattam āmasitvā vāseti*, having touched a bowl of water he makes her live (in his house). Commentary on *Vinaya* 555 “plunging their two hands into one pot of water, he says, joined like this water, so let them not be divided.” The 10 kinds of wives also enumerated at Commentary on *Vimānavatthu* 73.]

[(+): By reason of going forth at the same time.]

9. With anger arising I recollected the observance of the vow of Morality (*); then and there I held back (my) anger, I did not let it increase further (+).

[(*)]: *Sīlabbata*, the Perfection of Morality, Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 136.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *nādāsī vuḍḍhitum pari*; Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, *nādāsīm vaḍḍhitupari*. For *Pari* read ‘*pari*, Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939 gloss: *upari*, *uddham*.]

10. If anyone were to attack that **Brahmin** lady with a sharp knife, for the sake of Awakening itself never would I violate Morality.

11. That **Brahmin** lady was not disagreeable to me, nor even did strength not exist in me. Omniscience was dear to me, therefore I guarded Morality.

6. Điều này đã nói rằng, Ta đã nói những ngôn từ này với Ông ta “Cô ấy không phải là vợ Ta (*); Cô ấy là thuộc cùng một tín ngưỡng, cùng một **Giáo Lý (Tôn Giáo)**”.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 135 giải thích rằng “Cô ấy đã không phải là vợ của Ngài sau khi Ngài đã xuất phát mà Ngài cũng không phải là chồng Cô ấy. Cô ấy đã là một **Đồng Sự Thực Hành Giả Bà La Môn**.”]

7. Đã **si mê** (*mê mẩn si dai*) với Cô ấy (*) Ông ta đã cho những người làm thuê của mình (+) bắt giữ Cô ấy; khi đã cưỡng bức Cô ấy bằng vũ lực, Ông ta đã bắt Cô ấy vào căn phòng bên trong của tòa cung điện.

[(*)]: Bản ấn loát Richard Morris dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là **tassā**; Bản ấn loát **Hội Nghị**

Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tissā**.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **cetake**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ceṭake**, những nam nhân của nhà vua, **Thần Tử (Quan Lại)**.]

8. Cô ấy đã là của Ta qua việc chạm vào một bình nước (*), bằng hữu (+), thuộc một **Giáo Lý (Tôn Giáo)** – khi Ông ta đã kéo Cô ấy đi và Cô ấy đã bị dẫn đi, sự phẫn nộ đã khởi sinh trong Ta.

[(*)]: **Xúc Bát Thê** (Một người vợ đã kết hôn với một nghi thức có liên quan tới một bình nước, tức là một người vợ khi đã có một bình nước, nghĩa là người vợ trong ưu chất được cung cấp ngôi nhà với nước. Như vậy trong việc liệt kê 10 thể loại người vợ (và phụ nữ nói chung). Một người vợ đã kết hôn sau khi đã chạm vào một bình nước được gọi là **Xúc Bát Thê**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 135. Một trong 10 thể loại người vợ tại **Tạng Luật** trang iii. 140, làm cho rờ đụng vào bát nước được gọi là **Xúc Bát Thê**, khi đã chạm vào một bát nước thì Ông ấy khiến đời sống Cô ta (ở trong nhà mình). Bộ Chú Giải về **Tạng Luật** trang 555 “Ngài nói rằng khi đã nhúng đôi bàn tay họ vào trong một chậu nước, đã kết hợp nhau tự hồ nước này, vì vậy đừng để họ bị chia cắt.” Mười thể loại người vợ cũng được liệt kê tại Bộ Chú Giải về **Thiên Cung Sự Tình** trang 73.]

[(+): Bởi vì việc xuất phát cùng một lúc.]

9. Với sự phẫn nộ đang khởi sinh, Ta đã hồi ức việc tuân thủ thế ngôn về Quy Phạm Đạo Đức (*); ngay tức khắc Ta đã ức chế sự phẫn nộ (của mình), Ta đã không để cho nó tăng thêm nữa (+).

[(*)]: **Khổ Tu Trì Giới**, Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 136.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **nādāsi vuddhitum pari**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **nādāsīm vaddhitupari**. Đối với **Pari** đọc là ‘**pari**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 chú thích: **upari, uddham**.]

10. Nếu như người nào đã tấn công nữ sĩ **Bà La Môn** ấy với một con dao sắc bén, chính vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình, Ta sẽ không bao giờ vi phạm Quy Phạm Đạo Đức.

11. Nữ sĩ **Bà La Môn** ấy đã không phải là bất hợp ý đối với Ta, thậm chí thể lực cũng đã không hiện hữu trong Ta. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức.

II. 5. CONDUCT OF THE BUFFALO-KING (*)

(MAHISARĀJACARIYAM)

II. 5. ĐỨC HÀNH CỦA DÃ THỦY NGƯU VƯƠNG (*)

(SỞ HÀNH CỦA DÃ THỦY NGƯU VƯƠNG)

[(*): *Mahisa Jātaka*, No. 278, misprinted as 275 in Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882. Cf *Jātakamālā* No. 33.]

[(*): **Kinh Bôn Sinh Dã Thủy Ngưu**, Số 278, đã in lầm thành 275 trong Bản án luật **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882. Cf **Bộ Jātakamālā** Số 33.]

1. And again, when I was a buffalo roaming in a forest (*), very well-grown in body, strong, large, terrifying to behold,

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882. *Vanacārako*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 140; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *pavanacārako*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *pavanacārako*.]

2. Here and there in a mountain-cave (*), on a rough hillside and at the root of a tree, near a water-course, there was some place or other for buffaloes.

[(*): Perhaps a rocky declivity; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 140 *olambakasilākūṭiya*.]

3. Wandering about in the huge forest I saw a favourable place (*). Going to that place I stood and I lay down.

[(*): Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, a comfortable place at the root of a tree.]

4. Then an evil, foul, nimble monkey came there and urinated and defecated over my shoulder, forehead and eyebrows.

5. And on one day, even on a second, a third and a fourth too, he polluted me. All the time, I was distressed by him.

6. A *Yakkha*, seeing my distress, said this to me “Kill that vile evil One with horns and hoofs.”

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một dã thủy ngưu đang đi dạo trong một chốn thâm lâm (*), trong sắc thân phát khởi hảo kiện toàn, khỏe mạnh, to lớn, trông thấy đáng khiếp sợ,

[(*): Bản án luật **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Vanacārako**; **Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh**, bản án luật **D. L. Barua**, năm 1939, trang 140; Bản án luật **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án luật **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961

đọc là **pavanacārako**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **pavanacāriko**.]

2. Đó đây trong một hang núi (*), trên một sườn núi gập ghềnh và tại một cội cây, gần một dòng nước chảy, đã có một nơi nào đó hoặc nơi nào khác cho các dã thú ngủ.

[(*)]: Có lẽ là một sườn núi dốc có nhiều đá sỏi; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 140 đọc là **olambakasilākūṭiya**.]

3. Khi đang đi lang thang trong chốn thâm lâm rộng lớn Ta đã trông thấy một nơi thuận lợi (*). Khi đã đến nơi đó Ta đã đứng lại và Ta đã nằm xuống.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, một nơi thư thích tại một cội cây.]

4. Lúc bấy giờ một con khỉ **yēm ō** (*căm ghét*), tà ác, linh hoạt đã đến ở nơi đó và đã bài niệu và đã bài tiện trên vai, trán và đôi lông mày của Ta.

5. Và một ngày nọ, thậm chí vào ngày thứ hai, ngày thứ ba và ngày thứ tư nữa, khỉ ấy đã làm nhơ nhuốc Ta. Luôn luôn, Ta đã khổ não với nó.

6. Một **Dạ Xoa**, khi đã tri đắc nỗi khổ não của Ta, đã nói điều này với Ta “Với cặp sừng và những móng chân, hãy sát tử kẻ **yēm ō** (*căm ghét*) tà ác ấy.”

7. *This spoken, I said this then to that Yakkha “How is it that you (would) besmear me with a carcass, evil and foul (*) ?*

[(*)]: *Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 142 takes **Kim tvam makkhesi kuṇapena...maṃ** to mean: it is not suitable in you to incite me to the evil of onslaught on creatures, and so forth; and he explains why in the following verses.]*

8. *If I were to be angry with him, from that I would become more degraded than him (*); and Morality might be violated by me and wise men might censure me.*

[(*)]: *Tato hīnataro bhava, which Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 142 takes to mean “I would become more degraded, lamakataro; the foolish monkey has been born in a low (state) and he, the buffalo, would become more evil than the monkey.”]*

9. *Better indeed is death through (leading a life of) purity (*) than a life subject to disdain. How will I, even for the sake of life, do an injury to another ?*

[(*)]: *Purity of Morality, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939.]*

10. *This one (*), thinking thus of me, will do the same to others and they will kill him there; for me this will be freedom (+).*

[(*)]: *This monkey.]*

[(+): *From onslaught on creatures, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 143. Other buffaloes might do what the Yakkha (who lived in the tree) told them, and kill the monkey. But this buffalo, by resisting the Yakkha’s advice, overcame the temptation to take life. There is no indication of where his words to the Yakkha are supposed to end. Verse 10 is the only one having a parallel in Mahisa Jātaka.]*

11. *This one of wisdom, forgiving (*) disrespect among low, midling, high, thus obtains, intent of mind, according as he aspired (+).*

[(*): *Sahanto*, glossed at *Commentary on Cariyāpitaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 142 by **Khamanto**.]

[(+): *Namely, for Omniscience; it is not far off for him, ibidem.*]

7. Điều này đã nói xong, thế rồi Ta đã nói điều này với **Dạ Xoa** “Làm thế nào mà Ông (sẽ) làm như nhục Ta với một tử thi, **yếm ó** (*căm ghét*) và tà ác vậy (*) ?

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 142 nói rằng **Kim tvam makkhesi kuṇapena...mam** có nghĩa là: thật không thích hợp ở nơi Ông để kích khởi Ta với sự công kích mãnh liệt nguy hại vào các chúng sinh, và v.v.; và Ngài giải thích vì sao trong những câu kệ tiếp theo.]

8. Nếu như Ta đã biểu thị phần nộ với khí ấy, từ đó Ta sẽ trở nên **khuất nhục** (*bị ô nhục*) hơn khi ấy (*); và Quy Phạm Đạo Đức có thể bị vi phạm bởi Ta và các Bậc Trí Giả có thể khiển trách Ta.

[(*): Vì vậy trở nên đáng ty liệt, mà Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 142 giải thích ý nghĩa là “Ta sẽ trở nên **khuất nhục** (*bị ô nhục*), **Ô Uế** (**Ty Bỉ, Hạ Tiện**); khi ngu xuẩn đã sinh ra trong một (trạng huống) thấp kém và Ngài, đã thủy ngu, sẽ trở nên **yếm ó** (*căm ghét*) hơn con khi.”]

9. **Ninh vi ngọc toái bất tác ngõa toàn** (*thà làm ngọc vỡ còn hơn là ngôi lành, thà chết vinh hiển còn hơn sống khuất nhục*). Quả thật là thà chết vì (đã sống một đời sống) thuần khiết (*) còn hơn là một đời sống phải chịu **bỉ thị** (*khinh miệt*). Làm sao Ta sẽ, dù chỉ vì mục đích sinh mệnh, làm tổn thương người khác ?

[(*): Sự Thuần Khiết về Quy Phạm Đạo Đức, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

10. Kẻ này (*), khi đã nghĩ suy về Ta như vậy, sẽ làm điều tương tự đến những người khác và họ sẽ sát tử nó ở nơi đó; đối với Ta sẽ được miễn trừ điều này (+).

[(*): Con khi này.]

[(+): Khỏi sự công kích mãnh liệt vào các chúng sinh, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 143. Những đã thủy ngu khác có thể làm theo những gì mà **Dạ Xoa** (đã sống ở trong cây, Mộc Thần) bảo chúng, và sát tử con khi. Thế nhưng đã thủy ngu này, vì đã kháng cự lại lời khuyên cáo của **Dạ Xoa**, đã áp phục sự dụ hoặc sát tử. Không có dấu hiệu nào cho thấy những ngôn từ của Ngài với **Dạ Xoa** đã được cho là kết thúc ở đâu. Câu kệ 10 là một câu duy nhất có một sự tương tự trong **Kinh Bốn Sinh Đã Thủy Ngu**.]

11. Bậc với trí tuệ này, khi đã khoan dung (*) sự bất tôn kính trong những hạng hạ đẳng, trung đẳng, cao đẳng, do vậy hoạch đắc ý định theo đúng như Ngài ấy đã khát vọng (+).

[(*): **Nhẫn Nại** (**Nhẫn Thụ, Dung Nhẫn, Ưc Chế**), được chú thích tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 142 với **Khắc Chế** (**Dung Nhẫn, Nhẫn Nại, Khoan Dung**).]

[(+): Có nghĩa là, đối với Sự Toàn Tri Toàn Giác; điều đó không còn xa vời đối với Ngài ấy, cùng ở một chỗ.]

II. 6. CONDUCT OF RURU THE DEER-KING (*)

(RURUMIGARĀJACARIYAM)

II. 6. ĐỨC HẠNH CỦA MỘT LOẠI ĐỘNG VẬT NAI - LỘC VƯƠNG (*)

(SỞ HÀNH CỦA MỘT LOẠI ĐỘNG VẬT NAI - LỘC VƯƠNG)

[(*)]: *Ruru Jātaka*, No. 482; cf. *Jātakamālā* No. 26. Another version in *Jātakastava*, Edition M. J. Dresden (Translation American Philosophical Society, N. S. volume 45, Part. 5), 1955, No. 17. See also *Milinda's Questions* (I. B. Horner), 1963-4, i. 292, N.4.]

[(*)]: **Kinh Bồn Sinh Một Loại Động Vật Nai**, Số 482; cf. Bộ **Jātakamālā** Số 26. Một bản bôn khác trong **Jātakastava**, Bản án loát M. J. Dresden (Bản phiên dịch của Hiệp Hội Triết Học Hoa Kỳ, N. S. Tập 45, Phần 5, Số 17. Xem thêm Những Câu Vấn Hỏi của Vua **Milinda** (Isabelle Blew Horner), năm 1963 – 4; trang i. 292, số 4.]

1. And again, when I was **Ruru**, the deer-king, resembling fine burnished (*) gold, concentrated on the highest Morality (+).

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *suttatta-*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, *suta-*.]

[(+): Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 144 says *Parama sīlasamāhita* means either purified Morality and the mind well concentrated, or the mind properly concentrated on purified Morality.]

2. I approached a pleasant region, delightful, secluded, without human beings, and dwelt there on a charming bank of the **Ganges**.

3. Then at the upper reaches of the **Ganges** a man, hard pressed by creditors, fell (*) into the **Ganges** (thinking) “I live or I die” (+).

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *patati*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, *papati*.]

[(+): In either case the creditors could not press him.]

4. Day and night he, borne along in the great water of the **Ganges**, crying out a piteous cry, went on in the middle of the **Ganges**.

5. I, hearing the piteous sound of his lament, standing on the bank of the **Ganges**, asked “What man are you ?”

6. And he, asked by me, explained then his own action “Terrified of creditors, I jumped, fearful, into the great river.”

1. Và lại nữa, khi Ta đã là **Một Loại Động Vật Nai**, **Lộc Vương**, tựa như vàng óng ả láng mượt (*), chuyên tâm trí chí vào Quy Phạm Đạo Đức Tối Thượng (+).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **suttatta-**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **suta-**.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 144 nói rằng **Đã Nghiêm Thủ Trì Giới Tối Thượng** có nghĩa là hoặc là Quy Phạm Đạo Đức đã tịnh hóa và tâm thức đã tập trung cực hảo, hoặc tâm thức đã tập trung một cách hoàn toàn vào Quy Phạm Đạo Đức đã tịnh hóa.]

2. Ta đã tiếp cận một địa khu thư thích, làm mê mẩn con người, tịch tịnh, không có chúng nhân hữu tình, và đã cư trú ở nơi đó trên một bờ sông **Hằng** mỹ lệ.

3. Lúc bấy giờ tại thượng du sông **Hằng** một nam nhân, đã bị **trái quyền nhân** (*trái quyền giả, trái chủ, chủ nợ, quyền được đòi người mắc nợ mình phải trả bằng tiền hoặc lao lực*) thúc hối, đã nhảy (*) xuống sông **Hằng** (khi đã nghĩ suy) “Ta sống hoặc Ta tử vong” (+).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **patati**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **papati**.]

[(+): Trong cả hai trường hợp các **trái quyền nhân** (*trái quyền giả, trái chủ, chủ nợ, quyền được đòi người mắc nợ mình phải trả bằng tiền hoặc lao lực*) không thể nào cưỡng ép Ông ấy.]

4. Ngày và đêm, khi đã bị cuốn trôi theo đại lưu sông **Hằng**, khi đã kêu lớn một tiếng kêu la đáng thương tâm, Ông ấy đã tiếp tục trôi giữa sông **Hằng**.

5. Khi đã nghe âm thanh đáng thương tâm ở nổi bi thống của Ông ấy, khi đã đứng trên bờ sông **Hằng**, Ta đã vấn hỏi “Ông là hạng nam nhân nào?”

6. Và Ông ấy, được Ta vấn hỏi, thế rồi đã giải thích hành động của mình “Đã sợ hãi các **trái quyền nhân** (*trái quyền giả, trái chủ, chủ nợ, quyền được đòi người mắc nợ mình phải trả bằng tiền hoặc lao lực*), Ta đã **đảm ưu** (*phiên muộn, lo rầu*), và đã nhảy xuống con sông lớn.”

7. *Taking pity on him, sacrificing (*) my life, entering (the river) (+) I dragged him out in the darkness of the night.*

[(*)]: *Cajitvā, usually sacrificing, abandoning; here it seems more in the sense of hazarding.*]

[(+): *Tassa, general in sense of accusative, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 146 which adds that tattha is also the Pāli (i.e. Text) and that its meaning here is nadiyam. This is loc. sing. and could mean “near the river.”*]

8. When I knew he had recovered (*) I said this to him “I ask one boon of you: tell no-one about me (+).

[(*): After two or three days when the deer had given him all sorts of fruits, he knew the man had got over his exhaustion.]

[(+): “Do not tell the king or a minister that a golden deer lives in such and such a place”, Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 147.]

9. Going to the city, when questioned he conveyed (this news) for the sake of wealth. Bringing the king, he came close to me.

10. All that had been done by me was told to the king. The king, hearing the words, fitted his arrow “Here will I kill this ignoble betrayer of a friend.”

11. I, shielding him, substituted (*) myself, “Let him be, sire, I will be he who carries out your will and pleasure”.

[(*): *Nimminim*. Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 150 *taṃ parivattesiṃ...tassa maraṇaṃ nivāresiṃ*; Cf. II 9. 7. I exchanged him (for myself), I prevented his death.]

12. I guarded my Morality, I did not guard my life, for I was then One of Morality for the sake of Awakening itself.

7. Khi đã đồng tình Ông ấy, khi đã hiến tế sinh mệnh của mình (*), khi đã đi vào (con sông) (+) Ta đã kéo Ông ấy ra trong màn hắc ám của đêm tối.

[(*): **Phóng Khí (Xả Khí, Hiến Xuất, Quyên Tặng, Hy Sinh Sinh Mệnh)** thông thường cho việc hiến tế, việc **phao khí** (đánh liều bỏ đi, không giữ lấy, không ngó ngàn đến); ở đây nó có vẻ mang ý nghĩa nguy hiểm hơn.]

[(+): **Tassa**, thông thường trong ý nghĩa thuộc đôi cách (trường hợp của danh từ, tính từ hoặc động tính từ ở bổ ngữ trực tiếp của động từ, hoặc bổ ngữ của một số giới từ), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 146 bổ sung rằng **tattha** cũng là **Pāli** ngữ (tức là Văn Bản) và ý nghĩa của nó ở đây là **Giang Hà**. Đây là khu vực đơn lẻ và có thể có nghĩa là “gần con sông.”]

8. Khi Ta đã biết Ông ấy đã khang phục (*) Ta đã nói điều này với Ông ấy “Ta yêu cầu một thỉnh cầu ở Ông: đừng nói cho ai biết về Ta (+).

[(*): Sau hai hoặc ba ngày khi con nai đã ban phát Ông ấy đủ loại trái cây, nai đã biết nam nhân đã vượt qua được **sự tinh bì lực kiệt** (sức cùng lực kiệt) của mình.]

[(+): “Không nói với nhà vua hoặc một quan đại thần rằng một con nai màu hoàng kim sống trong một nơi nào đó”, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 147.]

9. Khi đã vào đến thành thị, khi đã bị vấn hỏi Ông ấy đã truyền đạt (tin tức này) vì mục đích tiền tài. Khi đã dẫn nhà vua đến, Ông ấy đã đến sát cận Ta.

10. Tất cả những gì Ta đã làm đều được trình lên nhà vua. Nhà vua, khi đã nghe những ngôn từ, đã lấp mũi tên mình “Ở đây Ta sẽ sát tử kẻ phản bội bạn bè ty bì này.”

11. Ta, khi đã che chở Ông ấy, đã tự thay thế (*) mình vào, “Đề Ông ấy yên coi nào, râu bệ hạ, Ta sẽ là người thực hiện ý nguyện và niềm mãn túc của Ngài”.

[(*)]: **Biện Pháp Phòng Hộ**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 150 đọc là **taṃ parivattesiṃ...tassa maraṇaṃ nivāresiṃ**; Cf. Phần II 9. 7. Ta đã giao hoán Ông ấy (lấy chính Ta), Ta đã ngăn cản sự tử vong của Ông ấy.]

12. Ta đã bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức, Ta đã không bảo vệ sinh mệnh của mình, vì lúc bấy giờ Ta đã là một Bậc nghiêm thủ Quy Phạm Đạo Đức chính vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình.

II. 7. CONDUCT OF MĀTAṄGA (*)

(MĀTAṄGACARIYAM)

II. 7. ĐỨC HẠNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ MĀTAṄGA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ MĀTAṄGA)

[(*)]: *Mātaṅga Jātaka*, No. 497. Called *Mātaṅgapañḍita* at Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 152.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh Bậc Hiền Trí Mātaṅga**, Số 497. Được gọi là **Bậc Hiền Trí Mātaṅga** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 152.]

1. And again, when I was a matted-hair ascetic of very severe austerity, *Mātaṅga* by name, I was One of Morality, well concentrated (*).

[(*)]: *Ibidem*, an attainer of meditation, *Jhāna*.]

2. I and a *Brahman* (*) both lived on a bank of the *Ganges*; I lived in the upper reaches, the *Brahman* lived in the lower.

[(*)]: *A Brahman* who had gone forth from the household life.]

3. Wandering along the bank he saw my hermitage up-river. Reviling me there he cursed so that my head would split (*).

[(*)]: *Into seven pieces on the seventh day*.]

4. If I had been angry (*) with him, if I had not protected Morality, I, by (merely) looking at him, could have made him like ashes.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *kuppeyyam*; Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 157; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Colombo**, 1950, *pakuppeyyam*; **Chatṭhasaṅgāyana** edition of *Cariyāpīṭaka*, **Rangoon**, 1961, *pakupeyyam*.]

5. As he, angry, corrupt in mind (*), cursed me then with that (+), it fell back on his own head – I let him free by means of a device (#).

[(*)]: *Duṭṭha*, corrupt, defiled, polluted, often by anger and hatred (to be understood).]

[(+): *With that splitting of the head*.]

[(#): In the *Jātaka and Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 160 this device, **yoga**, was that the **Bodhisatta** who on the seventh day had prevented the sun from rising told the people that if he let it rise the **Brahman** ascetic's head would break into seven pieces. So he instructed them to get a lump of clay and put it on the **Brahman's** head. Then he let the sun rise whereupon the lump of clay broke into seven pieces. So the **Brahman** was freed from the recoil of his curse.]

6. I guarded my Morality, I did not guard my life, for I was then One of Morality for the sake of Awakening itself.

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một khổ hành giả với mái tóc đã triển kết nghiêm túc trong đời sống khổ hạnh, với danh xưng **Mātanga**, Ta đã là một Bậc nghiêm thủ Quy Phạm Đạo Đức, đã tập trung cực hảo (*).

[(*): Cùng ở một chỗ, một Bậc thành đạt thiên định, **Thiên Định**.]

2. Ta và một vị **Bà La Môn** (*) cả hai đã sống trên một bờ sông **Hàng**; Ta đã sống trong vùng thượng du, vị **Bà La Môn** đã sống trong vùng hạ du.

[(*): Một vị **Bà La Môn** đã xuất phát từ đời sống gia đình.]

3. Khi đã phiêu bạt dọc theo bờ sông Ông ấy đã trông thấy ẩn cư xứ của Ta tại thượng du. Khi đã **mạn mạ** (*chửi mắng càn, chửi rửa đồng*) Ta ở nơi đó, Ông ấy đã **chú mạ** (*nguyên rửa*) nhằm để cho đầu Ta sẽ **thống dục liệt** (*đau đớn muốn nứt vỡ ra*) (*).

[(*): Thành bảy mảnh vào ngày thứ bảy.]

4. Nếu như Ta đã biểu thị phần nộ (*) với Ông ấy, nếu như Ta đã không bảo hộ Quy Phạm Đạo Đức, thì (chỉ bất quá) trông vào Ông ấy, Ta có thể biến Ông ấy tự hồ những tro than.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **kuppeyyam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 157; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **pakuppeyyam**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pakupeyyam**.]

5. Khi Ông ấy, phần nộ, hủ hóa đọa lạc ở nội tâm (*), đã **chú mạ** (*nguyên rửa*) Ta lúc bấy giờ với điều ấy (+), điều đó đã phải **cầu trợ** (*cầu xin giúp đỡ*) chính đầu Ông ấy – Ta đã để Ông ấy được tự do nhờ vào một thủ đoạn (#).

[(*): **Muru Hại (Bách Hại)**, hủ bại, ô nhiễm, đọa lạc, thường do bởi sự phần nộ và lòng cừ hận (có thể tuệ tri được).]

[(+): Với việc nứt vỡ đầu ra.]

[(#): Trong **Kinh Bốn Sinh** và Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 160 thủ đoạn này, **hành giả**, khi đã là **Bậc Giác Hữu Tình** vào ngày thứ bảy đã ngăn cản mặt trời khỏi việc mọc lên, đã nói với mọi người rằng nếu như Ngài để nó mọc lên thì đầu của khổ hành giả **Bà La Môn** sẽ bể vỡ thành bảy mảnh. Vì vậy Ngài đã giáo đạo họ lấy một cục đất sét và đặt nó lên đầu vị **Bà La Môn**. Thế rồi Ngài để

cho mặt trời mọc lên thì ngay lúc đó cục đất sét đã bể vỡ thành bảy mảnh. Vì vậy vị **Bà La Môn** đã được giải thoát khỏi **nỗi úy súc** (*sợ hãi rụt rè*) về sự **chú mạ** (*nguyên rủa*) của mình.]

6. Ta đã bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức, Ta đã không bảo vệ sinh mệnh của mình, vì lúc bấy giờ Ta đã là một Bậc nghiêm thủ Quy Phạm Đạo Đức chính vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình.

II. 8. CONDUCT OF DHAMMA THE DEVAPUTTA (*) (DHAMMADEVAPUTTACARIYAṂ) (+)

II. 8. ĐỨC HÀNH CỦA THIÊN TỬ CHÁNH PHÁP (*) (SỞ HÀNH CỦA THIÊN TỬ CHÁNH PHÁP) (+)

[(*): *Dhamma Jātaka*, No. 457. Mentioned *Milindapañhā* 202.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *Dhammādharmadevaputtacariyaṃ*.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Thiên Tử Chánh Pháp**, Số 457. Được đề cập tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 202.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Sở Hành Thiên Tử Chánh Pháp - Tà Pháp**.]

1. And again, when I, having a great retinue (*), great psychic potency, was *Dhamma* (+) by name, a great *Yakkha* was I, compassionate towards all the world.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *Mahāyakkho*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *Mahāpakkho*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 161 *Mahesakkho*, explained by *Mahāparivāro*.]

[(+): A *Devaputta* reborn in the *Kāmāvacara Deva*-world. *Adhamma* likewise was a *Devaputta* reborn in the same *Deva*-world, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 161f.]

2. Rousing the populace to the ten skilled ways of acting (*), I toured villages and market-towns with friends, with attendants.

[(*): *Dasakusalakammapatha*, see I. 3, 1; III. 14. 2.]

3. An evil, avaricious *Yakkha*, making known the ten evil (*) (ways of acting), he too was touring here on earth (+) with friends, with attendants.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *pāvake*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 162; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *pāpake*. The ten are given at e.g. *Majjhimanikāya* i. 286f, and spoken of at *Jātaka* iv. 10 by their generic title *Akusalakammapatha*. B.C. Law, translator of *Cariyāpiṭaka*, *The Collection of Ways of Conduct* (Minor Anthologies of the

Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938's "burning with the ten kinds of fire" must be due to the reading pāvake and the two meanings of dīpeti, to light, kindle, and to illustrate, explain.]

[(+): The encounter took place in the sky in the Jātaka story. Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 162 therefore inserts here the word Āsanna, near, close to (Jambudīpa).]

4. The speaker of *Dhamma* and *Adhamma* we, both enemies, striking chariot-pole against chariot-pole, both met face to face (*).

[(): Samimhā ti samāgatā sammukhī bhūtā, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 163. They met as they were going in opposite directions with their retinues.]*

5. A terrible (*) quarrel proceeded between the good and the evil and imminent was a great battle for descending from the way (+).

[(): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, asma; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, blesma. Cf. assa and blasma, Morris Journal of the Pāli Text Society 1891-3, page 10.]*

[(+): See n. 7.]

6. If I had been angry (*) with him, if I had broken the ascetic qualities, I could have reduced him and his companions to dust.

[(): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, pakuppeyyam; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, kup-.]*

7. But I, for guarding Morality, having caused my mind to be cool (*), descending with my people, the path to the evil One I gave.

[(): Arousing Khantī and Mettā, patience and loving-kindness (two of the Perfections), also mercy, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 166.]*

8. As soon as I had descended from the path having cooled my thoughts, the earth instantly (*) formed a fissure for the evil *Yakkha* (+).

[(): Ibidem, tāvade ti taṃ khaṇañña, "that very moment" forthwith.]*

[(+): Various occasions are recorded when in the past, Aṭṭe, "Devadatta" entered the earth, e.g. Jātaka, No. 222, 518. In the Dhammajātaka, Adhamma, here the evil Yakkha, is identified as Devadatta. Five other occasions are recorded at Milindapañhā 101, when in present times, Etarahi, evil-doers were swallowed by the earth. One of these was Devadatta, see Apadāna page 300, Commentary on Apadāna 121ff, Commentary on Dhammapada i. 147ff.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã có một đoàn tùy tùng vĩ đại (*), với năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, khi đã với danh xưng **Chánh Pháp (+)**, Ta đã là một **Đại Dạ Xoa**, có lòng bi mẫn đối với tất cả thế gian.

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Đại Dạ Xoa**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miễn ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Đại Phái Hệ**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 161 đọc là **Đại Chứng Nhân (Đại Mục Kịch Giả)**, được giải thích với **Đại Thị Tùng (Đồ Đệ, Tùy Tùng, Vi Nhiếu)**.]

[(+): Một **Thiên Tử** đã tái sinh trong **Cõi Dục Thiên Giới**. **Tà Pháp (Phi Chánh Nghĩa, Tà Ác)** cũng đã là một **Thiên Tử** và đã tái sinh trong cùng một **Cõi Thiên Giới**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 161f.]

2. Khi đã khích khởi dân chúng với **Thập Pháp Nghiệp Sự** thực luyện (*), Ta đã tham quan các thôn trang và những tập trấn, cùng với các bằng hữu, cùng với đoàn tùy tùng.

[(*): **Thập Thiện Nghiệp Đạo**, xem Phần I. 3, 1; Phần III. 14. 2.]

3. Một **Dạ Xoa** tà ác, tham lam, khi đã rõ biết đến **Thập Ác (*)** (Nghiệp Sự), Ông ấy cũng đang tham quan trên quả địa cầu này (+) cùng với các bằng hữu, cùng với đoàn tùy tùng.

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Hỏa**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 162; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miễn ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Tà Ác (Tội Nghiệt)**. **Thập Pháp** đã được đưa ra tại ví dụ **Trung Bộ Kinh** trang i. 286f, và đã được chỉ rõ tại **Kinh Bốn Sinh** trang iv. 10 với **thông xưng** (*thông thường gọi là, tục danh, tên thường gọi là*) của chúng là **Bất Thiện Nghiệp Đạo**. **B.C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, **Sự Sư Tập Tập Tục Đức Hạnh** (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938 nói là “khi đã hỏa thiêu với mười loại ngọn lửa” thì ắt hẳn là phải do cách đọc **Hỏa** và do hai ý nghĩa của **Điểm Hỏa** (*đốt, nhen, nhúm lửa*), **Điểm Nhiên** (*châm đốt*), **Nhiên Khởi**, và thuyết minh, giải thích.]

[(+): Việc ngẫu nhiên chạm mặt nhau đã diễn ra ở trong hư không trong truyện ký **Kinh Bốn Sinh**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 162 vì lý do như vậy sáp nhập ở đây từ ngữ **Cận Xứ (Phụ Cận)**, ở gần, kế bên **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ).]

4. Chúng tôi phát ngôn giả của **Thiên Tử Chánh Pháp** và **Tà Pháp (Phi Chính Nghĩa, Tà Ác)**, cả hai đều là những địch nhân, đang đánh gong song luân chiến xa va chạm gong song luân chiến xa, cả hai đã chạm mặt nhau (*).

[(*)]: Đọc là **Samimhā ti samāgatā sammukhī bhūtā**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 163. Họ đã gặp nhau khi họ đang đi trái ngược phương hướng với đoàn tùy tùng của mình.]

5. Một sự tranh cãi to tiếng (*) đã đôi đũa một cách nghiêm trọng giữa Thiện và Ác và đã gần đến một trận đại chiến cho việc bước xuống đạo lộ (+).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **asma**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **blesma**. Cf. **assa** và **blasma**, **Morris** Tạp Chí Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli** năm 1891-3, trang 10.]

[(+): Xem số 7.]

6. Nếu như Ta đã biểu thị phần nộ (*) với Ông ấy, nếu như Ta đã phá vỡ những ưu chất khô hạnh, Ta có thể cải biến Ông ấy và những bằng hữu của Ông ấy thành **trần cầu** (*bụi bân và cầu bụi*).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **pakuppeyyam**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **kup-**.]

7. Thế nhưng, vì việc bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức, khi đã khiến tâm thức mình được bình tĩnh (*), Ta đã cùng với thuộc hạ của mình bước xuống, Ta đã nhường đạo lộ đến kẻ **yếm ố** (*căm ghét*) tà ác.

[(*)]: Khi đã kích khởi **Kiên Nhẫn** và **Từ Ái**, **Sự Nại Tâm** (*Kiên Nhẫn*) và **Tâm Lòng Từ Ái** (*Từ Ái*) (hai trong số các Pháp Toàn Thiện), cũng là khoan dung lược, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 166.]

8. Ngay khi Ta đã bước xuống khỏi đạo lộ sau khi những nghĩ suy của mình đã trấn tĩnh, quả địa cầu lập tức (*) đã hình thành một **liệt phùng** (*đường nứt ra*) cho **Dạ Xoa** tà ác (+).

[(*)]: Cùng ở một chỗ, **tāvade ti tam khaṇaññeva**, lập tức “ngay chính khoảnh khắc ấy”.]

[(+): Những thời khắc đặc biệt khác nhau đã được ghi lại khi ở trong thời quá khứ, **Quá Khứ**, “**Devadatta**” đã tiến nhập quả địa cầu, ví dụ **Kinh Bốn Sinh** các số 222, 518. Trong **Kinh Bốn Sinh Chánh Pháp, Tà Pháp** (**Phi Chính Nghĩa, Tà Ác**), ở đây **Dạ Xoa** tà ác đã được nhận xuất là **Devadatta**. Năm thời khắc đặc biệt khác đã được ghi lại tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 101, khi trong những thời khắc hiện tại, **Hiện Tại** (**Mục Tiên, Thử Khắc, Giá Thời**), những kẻ tạo tác điều tà ác đã bị quả địa cầu nuốt chửng. Một trong

số những kẻ này đã là **Devadatta**, xem **Diễn Cổ Kinh** trang 300, Bộ Chú Giải về **Diễn Cổ Kinh** trang 121ff, Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang i. 147ff.]

II. 9. CONDUCT OF ALĪNASATTU (*)

(ALĪNASATTUCARIYAM) (+)

II. 9. ĐỨC HÀNH CỦA BẠC MẪN TIỆP HỮU TÌNH (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẠC MẪN TIỆP HỮU TÌNH) (+)

[(*)]: *Jayaddisa Jātaka, No. 513.*]

[(+): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Jayaddisacariyam; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, Alīnasattu-; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Alīnasattu- and -satta-.]*

[(*)]: **Kinh Bồn Sinh Bạc Chiến Thắng Địch Nhân**, số 513.]

[(+): Bản án loát **Richard Morris** dụng **La Mã** thể thư tả (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Sở Hành Bạc Chiến Thắng Địch Nhân**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Bạc Mẫn Tiệp Hữu Tình (Bạc Tích Cực Hữu Tình)**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **Bạc Mẫn Tiệp Hữu Tình (Bạc Tích Cực Hữu Tình)- và -Hữu Tình-.**]

1. In the kingdom of *Pañcāla* in the city of *Kampilā* (*), the incomparable city, the king named *Jayaddisa* (+) had attained the qualities of Morality.

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Kapillā; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 167; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, Kampilā; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Kampilā. Elsewhere Kampilla.]*

[(+): *Vanquishing enemies.*]

2. I was that king's son, well-instructed (*), of great Morality, *Alīnasattu*, having (virtuous) qualities (+), always caring for the attendants (#).

[(*)]: *Sutadhamma. He had heard, i.e. learnt, all that a prince should learn; he had learnt much, Bahussuta, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 168.]*

[(+): *Ibidem, endowed with the splendid qualities of a Great Man.]*

[(#): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; anuttara-parijjano, supreme in; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, anuttara-parijjano, devoted to; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, anurakkha-parijjano, guarding: namely, with the four bases of sympathy or generosity, saṅgahavatthu (mentioned at III. 14.2 and enumerated at e.g. Dīghanikāya ii. 152, 232; Aṅguttaranikāya ii. 32). See Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 168.]*

3. *My father who had gone deer-hunting met a man-eater (*). He seized my father (and said) "You are my prey, do not move."*

[(*): *Son of a Yakkhīnī, ibidem.*]

4. *Hearing those words of his he was alarmed and trembled with terror; his thighs became rigid on seeing that man-eater.*

5. *"Taking the venison, let me go free". Making a promise to return again and giving wealth to the Brahman (*), my father addressed me:*

[(*): *Who had recited some verses just as the king was setting out to hunt; the king, who had promised him a reward when he got back, wanted to keep his promise.*]

6. *"Son, take care of the kingdom, do not neglect this city. I promised the man-eater to return."*

1. Trong vương quốc **Pañcāla** ở thành thị **Kampilā** (*), thành thị vô dũ luân tỹ (không chi sánh nổi), vị vua có danh xưng **Bạc Chiến Thắng Địch Nhân** (+) đã thành đạt những ưu chất về Quy Phạm Đạo Đức.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Kapillā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 167; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Kapilā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **Kampilā**. Nơi khác đọc là **Kampilla**.]

[(+): *Kích bại triệt để những địch nhân.*]

2. Ta đã là Vương Tử của vị vua ấy, được giáo đạo tinh thông mọi mặt (*), về Quy Phạm Đạo Đức cực hảo, **Bạc Mẫn Tiệp Hữu Tình** (**Bạc Tích Cực Hữu Tình**), khi đã có những phẩm chất (đạo đức cao thượng) (+), luôn luôn được đoàn tùy tùng chiểu cố (#).

[(*): **Kiến Văn Pháp**. Ngài ấy đã có kiến văn, tức là đã học, tất cả những gì một hoàng tử nên học; Ngài ấy đã học được rất nhiều, **Bạc Đa Văn** (**Học Giã, Bác Học Chi Sĩ**), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 168.]

[(+): *Cùng ở một chỗ, đã hội đủ phúc duyên với những ưu chất cực hảo của một Bạc Vĩ Nhân.*]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Đoàn Tùy Tùng Xuất Loại Bạt Tụy** (kỳ tài xuất chúng), trác việt; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **Đoàn Tùy Tùng Vô Dũ Luân Tỹ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), đã trung thành đến; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Sự Bảo Hộ Đoàn Tùy Tùng**, sự bảo vệ: cụ thể là, với bốn nền tảng của sự đồng tình hoặc lòng khoan hồng đại lượng, **Đối Đãi Tử Tế** (được đề cập tại Phần III. 14.2 và được liệt kê tại ví dụ **Trường Bộ**

Kinh trang ii. 152, 232; **Tăng Chi Bộ Kinh** trang ii. 32). Xem Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 168.]

3. Phụ Vương Ta đã đi săn nai và đã gặp một kẻ ăn thịt người (*). Ông ấy đã bắt giữ Phụ Vương Ta (và đã nói) “Ông đã là con mồi của Ta, đừng nhúc nhích.”

[(*): Con trai của một **Nữ Dạ Xoa**, cùng ở một chỗ.]

4. Khi đã nghe những ngôn từ ấy của Ông đó, Phụ Vương Ta đã **kinh hoang** (*hoang mang sợ hãi*) và đã run bầy bầy với nỗi kinh hãi; hai bắp vế của Ông đã trở nên cứng nhắc khi đã khán kiến kẻ ăn thịt người ấy.

5. “Khi đã lấy thịt nai, hãy để Ta đi tự do”. Khi đã tác xuất một thừa nặc để trở lại và khi đã ban phát tiền tài đến vị **Bà La Môn** (*), Phụ Vương Ta đã nói với Ta:

[(*): Ai đã bồi tụng một số câu kệ ngay khi nhà vua đang đi săn; nhà vua, là vị đã hứa nặc Ông ấy một sự báo thưởng khi Ông trở về và đã muốn giữ **sự hứa nguyện** (*hứa đáp tạ, hứa thưởng*) của mình.]

6. “Này Vương Nhi, hãy chiếu quản vương quốc, đừng chệnh mảng việc chiếu quản thành thị này. Ta đã hứa nặc kẻ ăn thịt người để trở lại.”

7. *Having honoured my mother and father, substituting myself (*), discarding bow and sword I approached the man-eater.*

[(*): Cf. II. 6.11.]

8. *Approaching him with weapons in my hand perhaps he would be afraid. If I roused dread in him so would Morality be violated.*

9. *I did not speak what was disagreeable to him for fear of breaking my Morality. With a mind of loving-kindness, of benign speech (*), I spoke these words:*

[(*): **Hitavādī**, or speaking what was useful, beneficial, speaking in a friendly way.]

10. *“Kindle a great fire. I will fall (on it) from a tree (*). Knowing when the time has come you, grandfather (+), can eat.”*

[(*): **Jayaddisa Jātaka**, volume v. 33 here refers to the hare who jumped into a blazing fire; see above I.10.]

[(+): **Pitāmaha**, forebear? The man-eater, half-human, was the king’s brother, and so uncle to the prince.]

11. *Thus for the sake of moral vow I did not guard my life. And I banished forever his tendency for (making) onslaught on creatures.*

7. Khi đã tôn kính Mẫu Hậu và Phụ Vương Ta, khi đã tự thay thế mình vào (*), khi đã vứt bỏ cây cung và cây kiếm Ta đã tiếp cận kẻ ăn thịt người.

[(*): Cf. Phần II. 6.11.]

8. Khi đã tiếp cận Ông ấy với những vũ khí trong bàn tay mình có lẽ Ông ấy sẽ sợ hãi. Nếu như Ta khích khởi nỗi kinh hãi ở trong Ông ấy và như vậy Quy Phạm Đạo Đức sẽ bị vi phạm.

9. Ta đã không nói những điều đã bất hợp ý với Ông ấy vì e sợ vì phản Quy Phạm Đạo Đức của mình. Với một tâm thức với tấm lòng từ ái, với phương thức thuyết thoại hòa thiện (*), Ta đã nói những ngôn từ này:

[(*): **Lương Ngôn (Trung Ngôn, Khoan Ủy Chi Ngôn)**, hoặc nói những điều đã hữu dụng, hữu ích, nói trong một phương thức một cách thân thiện.]

10. “Hãy nhóm một đồng lửa to lên. Ta sẽ rơi từ một ngọn cây (vào nó) (*). Khi đã liễu tri được thời điểm đã đến, Ông Nội (+), Ông có thể ăn được.”

[(*): **Kinh Bốn Sinh Bậc Chiến Thắng Địch Nhân**, Tập v. 33 ở đây đề cập đến đã thỏ đã nhảy vào một ngọn lửa đang bùng bùng cháy; xem ở trên Phần I.10.]

[(+): **Tổ Phụ**, tổ tông ? Kẻ ăn thịt người, một nửa người, đã là bào huynh của nhà vua, và như vậy là bác của hoàng tử.]

11. Vì vậy, vì mục đích thế ước đạo đức mà Ta đã không bảo vệ sinh mệnh của mình. Và Ta đã trục xuất vĩnh viễn xu hướng sự công kích mãnh liệt vào các chúng sinh của Ông ấy.

II. 10. CONDUCT OF SAṄKHAPĀLA (*)

(SAṄKHAPĀLACARIYAM) (+)

II. 10. ĐỨC HÀNH CỦA LONG THẦN SAṄKHAPĀLA (*)

(SỞ HÀNH CỦA LONG THẦN SAṄKHAPĀLA) (+)

[(*): *Saṅkhapāla Jātaka*, No. 524.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Long Thần Saṅkhapāla**, Số 524.]

1. *And again, when I was Saṅkhapāla, I was of great psychic potency, with fangs (*) my weapons, terribly venomous, two-tongued, overlord of Nāgas.*

[(*): *Two above, two below, Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 175.]

2. *At a cross-road on a highway crowded with divers people, resolutely determining on the four factors (*), I made my dwelling there.*

[(*): *See II. 2.3.*]

3. *He who had some need of my inner skin, outer skin, flesh, sinews or bones, let him take it away, given as it was (*).*

[(*): *As at II. 2.4; cf. I. 10. 19.*]

4. *Hunter-boys (*), rough, harsh, pitiless, saw me and came up to me there, sticks and clubs in their hands.*

[(*): *Bhojaputtā* (son of a villager), explained by *Luddaputtā* (hunters) at *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 177; both words occur at *Jātaka* v. 172f, translated “lewd fellows”, “ruffians”.]

5. *Piercing my nostrils, tail and backbone, placing me on a carrying-pole, the hunter-boys bore me off.*

6. *If I wishing it, I could have burnt there with the breath of my nose this sea-girt earth (*) with the forests, with the mountains.*

[(*): *The great earth Sasāgara, with the sea, which Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 178 takes as bounded by the ocean.*]

7. *Though pierced by stakes, though hacked about by knives, I was not angry with the hunter-boys – this was my Perfection of Morality (*).*

[(*): *According to Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 178f, he evinced all the Perfections. This verse is cited at Jātaka i. 45, Commentary on Buddhavaṃsa, Commentary on Apadāna 50 in illustration of the ultimate Perfection of Morality.*]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là Long Thần **Saṅkhapāla**, Ta đã có năng lực siêu tự nhiên vĩ đại, với những chiếc răng nanh là (*) vũ khí của mình, ác độc phi thường, lưỡng thiệt, lãnh chủ **Chúng Long Thần**.

[(*): Hai ở trên, hai ở dưới, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 175.]

2. Tại một ngã tư trên một công lộ đã chật ních nhiều người, khi đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết về bốn yếu tố (*bất tật đố, âm mưu, tham dục và sân hận*) (*), Ta đã thực hiện trú xứ của mình ở nơi đó.

[(*): Xem Phần II. 2.3.]

3. Ai đã có nhu cầu về **nội bì** (*lớp da bên trong bám sát ngay với gân thịt*), **ngoại bì** (*lớp da bên ngoài*), thịt, những sợi dây gân hoặc các xương của Ta, hãy để vị ấy lấy đi, cứ ban phát nó như vậy (*).

[(*): Như tại Phần II. 2.4; cf. Phần I. 10. 19.]

4. Những **lạp nam nhân** (*người nam đi săn thú*) (*), thô bạo, thô tháo, nghiêm khắc, đã trông thấy Ta và đã đến gần Ta ở nơi đó, những cây gậy và các côn bồng trong những bàn tay chúng.

[(*): **Thôn Nam Tử** (*những con trai của một thôn dân*), được giải thích với **Lạp Nam Tử** (*những người đi săn thú*) tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 177; cả hai từ ngữ đều xuất hiện tại **Kinh Bốn Sinh** trang v. 172f, được phiên dịch là “những nam nhân **dâm đăng** (*dâm loạn phóng đăng*)”, “những kẻ ác ôn”.]

5. Khi đã xoi thấu những lỗ mũi, đuôi và xương sống của Ta, khi đã đặt Ta lên một cây cọc, những **lạp nam nhân** (*người nam đi săn thú*) đã mang Ta đi.

6. Nếu như Ta đang sở kỳ điều ấy, Ta có thể đốt cháy ở nơi đó bằng hơi thở của mũi Ta quả địa cầu này bị biển bao bọc chung quanh (*) cùng với những chốn thâm lâm, với cả những núi đồi.

[(*): Đại địa cầu **Hữu Đại Dương**, cùng với biển cả, mà Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 178 coi như được giới hạn bởi hải dương.]

7. Mặc dù bị những cây cọc đâm thấu qua, mặc dù bị những con dao chặt chém bừa bãi, Ta đã không biểu thị phần nộ với những **lạp nam nhân** (*người nam đi săn thú*) – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức của Ta (*).

[(*)]: Y chiếu Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 178f, Ngài đã **hiển thị** (*biểu hiện rõ ràng*) tất cả các Pháp Toàn Thiện. Câu kệ này đã được dẫn thuật tại **Kinh Bốn Sinh** trang i. 45, Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 50 trong sự cử lệ thuyết minh Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Quy Phạm Đạo Đức.]

Its summary ():*

[(*)]: *On the notation of the following verses see Introduction page xi.]*

Tổng kết của nó (*):

[(*)]: *Về tiêu ký của những câu kệ sau đây, xem Lời Giới Thiệu trang xi.]*

1(8) *Lordly elephant, Bhūridatta, Campeyya, Bodhi, the buffalo, Ruru, Mātanga, and Dhamma, and Jayaddisa, (and his) own son.*

2(9) *All these, strong in Morality, were the preliminary requirements in partial fulfilment (*). Having maintained (+) life they preserved moral habits.*

[(*)]: *Parikkhārā padesikā. The former conduct of the 9 beings mentioned in verse S. 1 above would appear to have been necessary preliminaries to the culminating Perfection of Morality as exhibited by Saṅkhapāla. They were not separate from the final achievement, but Sappadesā (in all places, all round), perhaps meaning “combined” or integrated with it, showing the process of full mastery of the Perfection of Morality was a gradual one. Cf. I. 10. S3.]*

[(+): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; parikkhitvā; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 181; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, parirakkhitvā. The beings of verse S1, though aware of the necessity to guard their Morality did not give up their life but preserved both that and their Morality.]*

3(10) *When I was Saṅkhapāla, all the time handing over even my life to whomever it was (*) – therefore that was the Perfection of Morality.]*

[(*)]: *Yassa kassaci. This seems to mean that, irrespective of persons he preserved his Morality but gave up his life. Cf. Commentary on Majjhimanikāya iv. 170: of the Bodhisatta, “there was no gift not given, there was no Morality not protected.”]*

1(8) *Voi chúa đàn, Long Thần Bhūridatta, Long Thần Campeyya, Tiểu Giác Ngô, thủy ngưu vương, Một Loại Động Vật Nai, Hiền Trí Mātanga, và Thiên Tử Chánh Pháp, và Bậc Chiến Thắng Địch Nhân, (và Vương Tử) của Ông ấy.*

2(9) Tất cả những điều này, cực đại trong Quy Phạm Đạo Đức, đã là những điều kiện tất yếu sơ bộ trong riêng phần hoàn thành viên mãn (*). Khi đã duy trì được sinh mệnh (+) họ đã bảo tồn được các Tu Đạo Phục Đạo Đức.

[(*)]: **Parikkhārā padesikā**. Đức Hạnh trước đây của 9 Bạc Hữu Tình được đề cập trong câu kệ S. 1 ở trên sẽ xem như là những sự chuẩn bị sơ bộ lên đến cực điểm của Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức như Long Thần **Saṅkhapāla** đã biểu hiện xuất. Chúng đã không tách rời khỏi sự thành tựu cuối cùng, thế nhưng **Sappadesā** (trong mọi nơi, khắp chung quanh), có lẽ có nghĩa là “được kết hợp” hoặc được **chũng tộc dung hợp** (*phối hợp các thành phần lại thành toàn bộ*) với nó, khi đã biểu hiện quá trình **kỹ nghệ tinh trạm** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*) viên mãn của Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức đã là một quá trình tiệm tiến. Cf. Phần I. 10. S3.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **parikkhitvā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 181; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **parirakkhitvā**. Chúng Hữu Tình trong câu kệ S1, tuy ý thức được tính tất yếu bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức của mình nhưng đã không từ bỏ sinh mệnh của mình mà trái lại đã bảo tồn được cả điều đó (*sinh mệnh*) và Quy Phạm Đạo Đức của mình.]

3(10) Khi Ta đã là Long Thần **Saṅkhapāla**, luôn luôn trao lại cả sinh mệnh của mình cho bất cứ ai (*) – vì lý do như vậy đó đã là Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức.]

[(*)]: **Yassa kassaci**. Điều này dường như có nghĩa là, bất khảo lự người nào Ngài đã bảo tồn Quy Phạm Đạo Đức của mình nhưng đã từ bỏ sinh mệnh của mình. Cf. Bộ Chú Giải về **Trung Bộ Kinh** trang iv. 170: về **Bạc Giác Hữu Tình**, “đã không có lẽ vật nào không được ban phát, đã không có Quy Phạm Đạo Đức nào đã không được bảo hộ.”]

DIVISION III:

PHẦN III:

THE PERFECTION OF RENUNCIATION (NEKKHAMMAPĀRAMITĀ) PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ (LY DỤC BA LA MẬT)

III. 1. CONDUCT OF YUDHAÑJAYA (*)

(YUDHAÑJAYACARIYAM)

III. 1. ĐỨC HẠNH CỦA VƯƠNG TỬ YUDHAÑJAYA (*)

(SỞ HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ YUDHAÑJAYA)

[(*)]: *Yuvañjaya Jātaka, No. 460.*

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Vương Tử Yuvañjaya, Số 460.**

1. When I was **Yudhañjaya**, the king's son, of immeasurable renown, I thrilled when I saw a dew-drop fallen down in the warmth of the sun (*).

[(*): He thought of impermanence and the brevity of life, Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 183.]

2. Taking that itself as the sign I increased the thrill. Honouring my mother and father I requested (their consent) for the going forth.

3. Their hands folded, with the citizens, with the inhabitants of the kingdom, they begged me "Son, this very day take care of the great estate (*) which is rich and prosperous".

[(*): **Mahāmahiṃ**, literally the great earth, i.e. kingdom.]

4. While the (multitude) together with the king, the court ladies, the citizens and the inhabitants of the kingdom, were lamenting piteously, I went forth (*) without expectation.

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 184 **hi pabbajīṃ**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **parivajjīṃ**, omitting **hi**.]

5. It was for the sake of Awakening itself that, renouncing the sovereignty of the entire earth, relations, retinue, renown, I did not think (anything about it) (*).

[(*): Only of attaining Awakening, Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 185.]

6. Mother and father were not disagreeable to me, and nor was the great retinue disagreeable to me (*). Omniscience was dear to me, therefore I gave up the kingdom.

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 omits. Cf. III. 3. 10 where me, to me, occurs.]

1. Khi Ta đã là Vương Tử **Yudhañjaya**, với thanh vọng vô pháp kế lượng, Ta đã rất rung động khi Ta đã trông thấy một **lộ châu** (giọt sương) đã rơi xuống trong hơi nóng của mặt trời (*).

[(*): Ngài đã nghĩ suy đến sự không thường tồn và sự đoản tạm của đời sống, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 183.]

2. Khi đã lấy từ điều đó làm trung triệu Ta đã tăng cường **chấn san cảm** (nỗi cảm xúc rung động). Sau khi đã tôn kính Mẫu Thân và Phụ Thân Ta đã yêu cầu (sự chuẩn hứa (cho phép) của Song Thân) cho việc xuất phát.

3. Đôi bàn tay Song Thân đã chấp thủ lại, cùng với những công dân, với cả những cư dân của vương quốc, họ đã khẩn cầu Ta "Này Vương Nhi, chính ngay ngày hôm nay hãy chiếu quản khối tài sản vĩ đại (*) vốn giàu có và phồn vinh".

[(*): **Đại Thổ Địa (Đại Cương Thổ)**, theo nghĩa đen là Đại Địa Cầu, tức là vương quốc.]

4. Trong khi (đại chúng) cùng với nhà vua, các cung nữ, những công dân và các cư dân của vương quốc, đang cảm thấy bị thống một cách đáng thương, Ta đã xuất phát (*) mà không có sự trông mong.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 184 đọc là **hi pabbajim**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miền ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **parivajjim, omitting hi.**]

5. Điều đó đã chính là vì mục đích Sự Tỉnh Giác của mình mà khi đã từ bỏ quyền lực chí cao vô thượng của toàn bộ quả địa cầu, những thân thích, đoàn tùy tùng, và thanh vọng, Ta đã không nghĩ suy (bất luận điều gì về nó) (*).

[(*): Chỉ có một việc đạt được Sự Tỉnh Giác, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 185.]

6. Mẫu Hậu và Phụ Vương đã không phải là bất hợp ý đối với Ta và cũng không phải đoàn tùy tùng vĩ đại đã là bất hợp ý đối với Ta (*). Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trần ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã từ bỏ vương quốc.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **omits**. Cf. Phần III. 3. 10 nơi mà Ta, đối với Ta, phát sinh.]

III. 2. CONDUCT OF SOMANASSA (*)

(SOMANASSACARIYAM)

III. 2. ĐỨC HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ HÂN HOAN (*)

(SỞ HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ HÂN HOAN)

[(*): *Somanassa Jātaka*, No. 505.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Vương Tử Hân Hoan**, Số 505.]

1. *And again, when in the incomparable city of Indapatta (*), I was the (king's) son named Somanassa, I had been longed for (by my parents), was dear (to them), widely famed.*

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 *Indapattthe*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 185; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, -patte.]

2. *I was virtuous, possessed of (good) qualities (*), of ready and lovely speech, paying respect to the elderly, modest, and proficient in the bases of sympathy (+).*

[(*): Faith, much truthfulness, and so forth, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 186.]

[(+): Cf. II. 9. 2n.]

3. An ascetic who was an imposter was (*) that king's favourite. He lived (+) by cultivating the orchard and the flowering shrubs.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 āsi; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, ahoṣi.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882 so jīvati; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, omit so.]

4. Seeing him to be an impostor like a heap of chaff without the rice-grain (*), and a tree hollow inside, like a plantain-tree with no hard core I (thought),

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882; *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 190; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961, ataṇḍulaṃ; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950, taṇ-.]

5. "This One, for the sake of his livelihood, has no (virtuous) conduct (*) towards what is good, has fallen away from recluseship, and abandoned modesty and pure conduct."

[(*)]: **Dhamma.**]

1. Và lại nữa, khi trong thành thị **Indapatta vô dũ luân tỹ** (không chi sánh nổi) (*), Ta đã là Vương Tử có danh xưng **Hân Hoan (Hỷ Duyệt)**, Ta đã được (Song Thân Ta) khát vọng, đã được trân ái (với họ), đã hữu danh một cách phổ biến.

[(*)]: Bản án soát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Indapaṭṭhe**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 185; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản án soát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án soát **Miền ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là -patte.]

2. Ta đã là Bạc phẩm đức cao thượng, đã sở hữu chất lượng (cao) (*), với năng lực thuyết thoại cơ mẫn và thân thiết hòa thiện, đã bày tỏ lòng tôn kính Bạc **thượng niên kỹ** (cao niên lớn tuổi), **giản phác** (chất phác, mộc mạc), và thực luyện trong các nền tảng đồng tình (+).

[(*)]: Tín tâm, nhiều sự thành thật, và v.v., Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án soát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 186.]

[(+): Cf. Phần II. 9. 2n.]

3. Một khổ hành giả đã là một **mạo danh đỉnh thế giả** (giả mạo lừa gạt) (*) mà Ông ấy đã là tối hỷ ái của nhà vua. Ông ấy đã sống (+) với việc trồng trọt vườn cây ăn trái và những bụi cây đang ra hoa.

[(*)]: Bản án soát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là āsi; Bản án soát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản án soát **Hội Nghị Kiết**

Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ahosi**.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **so jīvati**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **omit so**.]

4. Khi đã khán kiến Ông ấy, Ta đã nghĩ suy là một **mạo danh đỉnh thế giả** (*giả mạo lừa gạt*) tự hồ một đồng vỏ trấu mà không có hạt lúa (*), và một cây rỗng ruột bên trong, tự hồ một **đại tiêu thụ** (*cây chuối lớn*) không có lõi,

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 190; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ataṇḍulam**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **taṇ-**.]

5. “Bậc này, vì mục đích sinh kế của mình, không có phẩm hạnh (cao thượng) (*) đối với điều thiện, đã rời xa khỏi Sa Môn Hạnh, và đã từ bỏ **sự giản phác** (*chất phác, mộc mạc*) và đức hạnh thuần khiết.”

[(*): **Giáo Pháp**.]

6. *The border district was (*) disturbed by neighbouring wild tribes. My father, on going away to pacify it, instructed me,*

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950, **ahosi**; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **ahu**.]

7. “Do not you, my dear, neglect the matted-hair ascetic of severe penance. He is the giver of all (our) desires; act in conformity with his wishes.”

8. *Going to attend on him, I spoke these words “I hope you are well (*), householder (+), or what may be brought to you ? (#).*

[(*): I.e. well, **kusala**, in body, **Commentary on Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 191.]

[(+): **Somanassa** saw him watering the plants and knew he was a greengrocer, **Paṇṇika**, **Commentary on Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 190.]

[(#): Gold, wrought or unwrought, *ibidem* 191. Gold is not given to ascetics. Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 **āhariyyatu**; **Commentary on Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **-īyatu**.]

9. *At this the impostor, stuck up with conceit, was angry (*) and said “I will have you slain today (+) or banished from the kingdom.”*

[(*): *At being addressed as “householder”, Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition D. L. Barua, 1939.]*

[(+): *The time when the king would return, ibidem.]*

10. *The king, having pacified the border district, said to the impostor “I hope, reverend sir, you are well and honour was paid to you ?” The evil One told him why the prince should be killed.*

6. **Biên Khu** (*khu vực biên giới*) (*) đã bị các bộ lạc hoang dã lân cận gây rối loạn. Phụ Vương Ta, trước khi ra đi để thực hiện sự hòa bình nơi đó, đã giáo đạo Ta

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **ahosi**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ahu**.]

7. “Này con yêu quý của Ta, đừng chệnh mảng việc chiếu quản vị khỏ hành giả với mái tóc đã triển kết đang tự ngã trừng phạt nghiêm túc. Ông ấy là người ban phát mọi khát vọng (của chúng ta); hành động phù hợp với những mong muốn của mình.”

8. Khi đã đến chiếu liệu Ông ấy, Ta đã nói những ngôn từ này “Ta hy vọng Ông được mạnh khỏe (*), này gia chủ (+), hoặc có thể mang đến cho Ông điều chi ? (#).

[(*): Tức là an khang, **Thiện Hảo**, trong sắc thân, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 191.]

[(+): Vương Tử **Hân Hoan (Hỷ Duyệt)** đã trông thấy Ông ấy đang tưới nước những cây cối và đã tri đắc Ông ấy đã là một người bán rau quả, **Quả Thái Thương**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 190.]

[(#): Vàng, đã gia công hoặc chưa gia công, cùng ở một chỗ, trang 191. Vàng không được ban phát đến Chư Khỏ Hành Giả. Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **āhariyyatu**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-īyatu**.]

9. Vào lúc này kẻ **mạo danh đỉnh thế giả** (*giả mạo lừa gạt*), **tự mệnh bất phàm** (*vỗ ngực xưng tên, huênh hoang tự đắc*) với sự tự phụ, đã biểu thị phần nộ (*) và đã nói rằng “Hôm nay Ta sẽ phải sát tử người (+) hoặc trục xuất khỏi vương quốc.”

[(*): Khi đã bị gọi là “gia chủ”, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

[(+): Thời điểm khi nhà vua sẽ trở về, cùng ở một chỗ.]

10. Nhà vua, khi đã thực hiện sự hòa bình ở biên khu, đã nói với kẻ **mạo danh đĩnh thế giả** (*giả mạo lừa gạt*) “Tôi hy vọng, thưa Ngài Tôn Kính, Ông được mạnh khỏe và đã có được bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài ?” Kẻ **yếm ô** (*căm ghét*) tà ác đã nói với nhà vua vì sao Vương Tử phải bị sát tử.

11. *When he had heard his words the Lord of the earth commanded “Cut off his head wherever he is (*) and, with him (+) in four pieces, display them from street to street – this is the fate (#) of those who are contemptuous towards matted-hair ascetics.”*

[(*): *Tatth’eva, in whatever place you see him, ibidem.*]

[(+): *His body, ibidem.*]

[(#): *Gati, bourn, destination.*]

12. *Accordingly the executioners (*) fierce, harsh, pitiless, went off and, dragging me away as I was seated on my mother’s lap (+), led me away.*

[(*): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 tatth’ akāruṇikā; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 191; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, tattha kāraṇikā.*]

[(+): *He was only seven years old, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 189.*]

13. *I spoke thus to them as they were binding me tightly “Let me appear forthwith before the king – I have business with the king.”*

14. *They let me appear before the evil king, follower of the evil One. When I saw him I convinced him and brought him under my influence.*

15. *He asked my forgiveness therein, he gave me the great kingdom. But I, having burst asunder (*) the gloom (+), went forth into homelessness.*

[(*): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882 dālayetvā; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950 dālayitvā; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 194; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, dālayitvā.*]

[(+): *Of delusion, confusion; he had seen the peril in sense-pleasures, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 194.*]

16. *It was not that the great kingdom was disagreeable to me, enjoyment of sense-pleasures was not disagreeable. Omniscience was dear to me, therefore I gave up the kingdom.]*

11. Khi nhà vua đã nghe những lời của Ông ấy, Chủ Tể quả địa cầu đã truyền lệnh “Hãy cắt đứt đầu nó bất luận nó ở nơi đâu (*) và, hãy phân thân nó (+) thành bốn mảnh, hãy hiển thị xuất từ đường phố này đến đường phố khác – đây là mệnh vận (#) của những kẻ khinh miệt đối với chư khổ hành giả với mái tóc đã triển kết.”

[(*): *Tatth’eva, trong bất luận nơi nào người trông thấy nó, cùng ở một chỗ.*]

[(+): *Sắc thân của Ngài, cùng ở một chỗ.*]

[(#): **Gati**, mục tiêu, mục đích.]

12. Một cách tương ứng **chư hành hình giả** (*thi hành án tử hình, thi hành hình phạt*) (*) hung mãnh, khắc nghiệt, **ngghiêm khốc** (*rất độc ác*), đã bỏ đi và, khi đã lôi kéo Ta đi khi Ta đã an tọa trong lòng Mẫu Thân Ta (+), đã dẫn Ta đi theo.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **tatth' akāraṇikā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 191; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **tattha kāraṇikā**.]

[(+): Ngài đã chỉ mới là bảy tuổi thọ, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 189.]

13. Ta đã nói như vậy đối với họ khi họ đang trối Ta một cách chặt chẽ “Hãy để Ta xuất hiện ngay lập tức trước mặt nhà vua – Ta có việc cần làm với nhà vua.”

14. Họ để Ta xuất hiện trước mặt nhà vua tà ác, tín đồ của Ác Ma. Khi Ta đã trông thấy Ông ấy Ta đã thuyết phục Ông ấy và đã chế phục Ông ấy dưới ảnh hưởng lực của Ta.

15. Ông ấy đã thỉnh cầu **sự nguyên lượng** (*lượng xét mà tha thứ, lượng thứ*) ở trong đó, Ông ấy đã ban phát Ta vương quốc vĩ đại. Thế nhưng, khi đã làm bề vớ màn u ám (*) ra làm hai (+), Ta xuất phát trở thành **vô gia khả quy** (*không nhà để có thể trở về*).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **dālayetvā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **dālayitvā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 194; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **dālayitvā**.]

[(+): Về sự thô giác, **sự hỗn hào** (*lẫn lộn, khó phân biệt*); Ngài đã trông thấy sự nguy hiểm trong những cảm giác khoái lạc, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 194.]

16. Chính vương quốc vĩ đại đã không phải là bất hợp ý đối với Ta, niềm lạc sự về những cảm giác khoái lạc đã không phải là bất hợp ý. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã từ bỏ vương quốc.

III. 3. CONDUCT OF AYOGHARA (*)

(AYOGHARACARIYAM)

III. 3. ĐỨC HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ THIẾT THẤT (*)

(SỞ HÀNH CỦA VƯƠNG TỬ THIẾT THẤT)

[(*)]: *Ayoghara Jātaka*, No. 510; cf. *Jātakamālā* No. 32]

[(*)]: **Kinh Bồn Sinh Vương Tử Thiết Thất**, Số 510; cf. Bộ *Jātakamālā* Số 32.]

1. And again, when I was own son of the king of **Kāsi**, grown up in an iron house (*), I was **Ayoghara** by name.

[(*): **Ayoghara**. He was brought up here so as to avoid trouble from non-human beings, female **Yakkhas** having eaten his two brothers, Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 195f.]

2. (My father said) “Having obtained (your) life with difficulty, nurtured in close confinement (*), this very day, son, take charge of this whole earth (+).

[(*): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882 *pati posito*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961, *patiposito*. Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 197 explains *sampīle* by *sambādhe*.]

[(+): **Vasudhā**.]

3. With the kingdoms, the townships, the people.” Paying homage to the warrior-noble, raising my clasped hands in salutation, I spoke these words,

4. “Whatever the beings on the earth (*), low, high, middling, without protection they grow up each in his own home together with kinsmen (+).

[(*): **Mahī**.]

[(+): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950 *saha nātibhi*; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961, *sakañātibhi*; Commentary on **Cariyāpiṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939 *sakañātibhi ti sakehi nātibhi sammōdamānā visitthā ṭṭ with r anukkaṅṭhitā*. Cf. I. 9. 56 n.]

5. This (way of) nurturing me in confinement is unique in the world. I have grown up in an iron house with no light from moon or sun.

1. Và lại nữa, khi Ta đã là Vương Tử của nhà vua Xứ **Kāsi**, đã trưởng đại thành nhân (lớn lên thành người) trong một ngôi nhà sắt (*), Ta đã với danh xưng là **Thiết Thất**.

[(*): **Thiết Thất** (ngôi nhà sắt). Ngài đã được phủ dưỡng ở đây nhằm để tránh nỗi khốn cảnh (cảnh ngộ khó khăn) từ chúng phi nhân hữu tình, **Chư Dạ Xoa Nữ** đã ăn hai Vương Huynh của Ngài, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 195f.]

2. (Phụ Vương Ta đã nói) “Này Vương Nhi, khi đã có được sinh mệnh (của mình) với nỗi khó khăn, đã được bồi dưỡng giáo dục trong sự giam cầm cần mật (*), ngay ngày hôm nay, hãy phụ trách chiếu quản toàn bộ quả địa cầu này (+),

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Chiêm Dưỡng (Phủ Dưỡng, Dưỡng Dục)**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *patiposito*. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 197 giải thích *sampīle* với *sambādhe*.]

[(+): **Tài Sản Đế Tạo Giả** (*bậc sáng lập, gây dựng tài sản tức thổ địa, đại địa, quốc gia*).]

3. Cùng với các vương quốc, các tiểu trấn, các dân tộc.” Khi đã bày tỏ lòng tôn kính Bậc thiện chiến quý tộc, khi đã thủ chấp đôi tay mình đưa lên trong sự chào hỏi, Ta đã nói những ngôn từ này,

4. “Bất luận chúng hữu tình nào trên quả địa cầu (*), hạng thấp, cao hoặc trung đẳng, mà không có sự bảo hộ mỗi người họ **trưởng đại thành nhân** (*lớn lên thành người*) trong ngôi nhà riêng của mình cùng với những thân thích (+).

[(*): **Đại Địa (Lục Địa)**.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là **saha nātibhi**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Cộng Đồng Thân Thích**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **sakañātīhi ti sakehi nātīhi sammōda mānā visitthā ṭṭ** với **r anukkaṇṭhitā**. Cf. Phần I. 9. 56 n.]

5. (Phương thức) bồi dưỡng giáo dục Ta trong sự giam cầm là **độc đặc** (*đặc biệt, có một không hai*) trong thế gian. Ta đã phải **trưởng đại thành nhân** (*lớn lên thành người*) trong một ngôi nhà sắt tuyệt không có ánh sáng mặt trăng hoặc mặt trời.

6. *Having been released from my mother's womb which was full of obnoxious, offensive matter, from there again I was thrown into more frightful anguish in the iron house.*

7. *If I, having come to cruellest anguish such as this, were to find pleasure in sovereignty (*) I would be the most degraded (+) of evil Ones.*

[(*): **Rajjesu**, taken as **Rajje** at *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 197.]

[(+): **Uttama**, explained as **Nihīnatama**, *ibidem*.]

8. *I am wearied of the body, I have no need of sovereignty. I shall seek for waning out where death shall not crush me.*”

9. *Thinking thus while the populace was wailing aloud (*), like an elephant bursting asunder its bonds (+) I entered the forest, the (great) wood.*

[(*): Romanized edition of **Cariyāpiṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Colombo**, 1950; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939 **viravantaṃ mahājanam**; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpiṭaka**, **Rangoon**, 1961, **-vante -jane**.]

[(+): *He burst asunder the bonds of craving*, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939.]

10. *Mother and father were not disagreeable to me, and nor was great renown disagreeable to me. Omniscience was dear to me, therefore I gave up the kingdom (*).*

[(*)]: Cf. III. 1.6; III. 2.16.]

6. Khi đã được phóng thích khỏi thai bào Mẫu Hậu mình vốn đã đầy dẫy chất **nan vãn** (*khó ngửi, khó chịu*), **cực kỳ thảo yếm** (*cực kỳ đáng ghét*), từ ở nơi đó Ta đã lại bị ném vào trong nỗi cực độ thống khổ **thảo yếm** (*đáng ghét*) hơn nữa ở trong ngôi nhà sắt.

7. Nếu như Ta, khi đã nghĩ đến nỗi cực độ thống khổ tàn khốc nhất chẳng hạn như điều này, đã lại tìm kiếm niềm mãn túc trong quyền lực chí cao vô thượng (*) Ta sẽ là kẻ thọ nhục nhất (+) trong số những kẻ tà ác.

[(*)]: **Vương Quyền**, được coi là **Rajje** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 197.]

[(+): **Cực Độ**, được giải thích là **Đê Đẳng** (*đẳng cấp thấp kém*) (**Tà Ác, Bĩ Liệt**), cùng ở một chỗ.]

8. Ta đã **bì bại** (*mệt mỏi*) ở sắc thân, Ta không cần quyền lực chí cao vô thượng. Ta sẽ tìm cách thoát khỏi nơi mà sự tử vong sẽ bắt áp tử Ta.”

9. Khi đã nghĩ suy như vậy trong khi dân chúng đang **hào đào đại khốc** (*kêu gào khốc to*) (*), tự hồ một con voi đã làm bể vỡ các **liều khảo** (*cùm chân và xiềng tay*) của nó (+) ra làm hai, Ta đã tiến vào chôn sâu lâm, chôn (đại) thụ lâm.

[(*)]: Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **viravantam mahājanam**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-vante -jane.**]

[(+): Ngài làm bể vỡ các sự thúc phược của lòng khát vọng (*Ái Dục*), Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

10. Mẫu Hậu và Phụ Vương đã không phải là bất hợp ý đối với Ta và cũng không phải cực hữu danh vọng đã là bất hợp ý đối với Ta. Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã từ bỏ vương quốc (*).

[(*)]: Cf. Phần III. 1.6; Phần III. 2.16.]

III. 4. CONDUCT (INVOLVING) LOTUS-STALKS (*)

(**BHISACARIYAM**) (+)

III. 4. ĐỨC HẠNH (HỮU KHIÊN LIÊN) LIÊN NGÃU (*)

(**SỞ HÀNH (HỮU KHIÊN LIÊN) LIÊN NGÃU**) (+)

[(*)]: *Bhisi Jātaka*, No. 488; cf. *Jātakamālā* No. 32]

[(+): *Commentary on Cariyāpīṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 200 *Mahākañcana cariya.*]

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Liên Ngẫu** (*củ sen*), số 488; cf. Bộ *Jātakamālā* Số 32.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 200 đọc là **Sở Hành Mahākañcana.**]

1. And again, when I was in the glorious incomparable city of the **Kāsis** a sister and seven brothers had been born in a learned (**Brahman**) (*) family.

[(*): Supplied by Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 200 which glosses **Sotthiya**, learned, by **Udita**, high (-ranking), elevated.]

2. I was the first-born of these, furnished with the pure (virtue of) conscientiousness. Seeing Becoming (**Bhava** – Process of existence) as a peril, I greatly delighted in renunciation.

3. Sent by Mother and Father, my friends unanimously invited me to sense-pleasures: “Maintain the family lineage”, they said.

4. Whatever they said regarding what brings happiness in the household state, to me was like a hard, heated ploughshare (*).

[(*): Words that burned his ears, like a ploughshare heated all day, Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 201.]

5. They then asked me, who was rejecting (the household state), about my aspiration “What do you aspire for (*), friend, that you do not enjoy sense-pleasure?”

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950 **Patthayasi**; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, -yase.]

6. I, desiring my own good (*), spoke thus to these who were seeking my welfare, “I do not aspire for the household state, I greatly delight in renunciation”.

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **Atthakāmo**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950, -kāma; Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 202 **Atta-**, and saying **Attakāmo ti attano atthakāmo...atthakāmo ti pi pāḷi.**]

7. When they had heard my words, they informed (*) my Father and Mother. My Mother and Father spoke thus “Then, good Sirs (+), we are all going forth.”

[(*): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 202 **Sāveyyuṃ**; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **Sāvayūṃ.**]

[(+): **Bho**; Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939 says they were addressing the **Brahmans.**]

8. We, both my Mother and Father, sister and (*) the seven brothers, casting aside immense wealth, entered the great wood.

[(*): **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950 **Omits ca.**]

1. Và lại nữa, khi Ta đã ở trong thành thị tráng lệ **vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi*) của người dân Xứ **Kāsis** một em gái và bảy anh em đã được sinh ra trong một gia đình (**Bà La Môn**) có học thức (*).

[(*): Được bổ sung bởi Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 200 chú thích là **Bình An (An Khang)**, có học thức, với **Cao Thượng, cao (cấp biệt)** (*cấp bậc cao*), chức vị cao thượng.]

2. Ta đã là con đầu lòng trong những người này, đã được cung cấp (phẩm hạnh cao thượng) với lương tâm trách nhiệm. Khi đã tri đắc **Sự Hữu Sinh (Hữu – Quá Trình Hữu Sinh)** là một mối nguy hiểm, Ta đã cao hứng một cách phi thường trong việc tuyên bố phóng khí.

3. Được **Mẫu Thân** và **Phụ Thân** bảo đến, những bằng hữu Ta một cách nhất trí đã chiêu dụ Ta với những cảm giác khoái lạc, họ đã nói rằng: “Hãy duy trì **gia hệ** (*dòng dõi gia tộc*)”.

4. Dù cho họ đã nói như thế nào hữu quan đến những điều mang lại niềm hạnh phúc trong trạng huống gia đình, đối với Ta đã tự hồ một lưỡi cày cứng, đã nung nóng (*).

[(*): Những lời nói mà đã làm phỏng (*khích nộ*) đôi tai của Ngài, tự hồ một lưỡi cày đã nung nóng suốt ngày, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 201.]

5. Thế rồi họ đã vấn hỏi Ta là **Bậc đang cự tuyệt** (trạng huống gia đình), về sự khát vọng của Ta “**Này bằng hữu, Bạn khát vọng điều chi** (*), mà Bạn không hưởng thụ cảm giác khoái lạc?”

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **Patthayasi**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-yase**.]

6. Khi đã khát vọng thiện sự của mình (*), Ta đã nói như vậy với những người này là các **Bậc đang tâm cầu phúc lợi** cho Ta, “Ta không khát vọng trạng huống gia đình, Ta cao hứng một cách phi thường trong việc tuyên bố phóng khí”.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Biểu Thị Chúc Nguyện**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **-kāma**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 202 đọc là **Atta-**, và nói rằng **Attakāmo ti attano atthakāmo...atthakāmo ti pi pāli**.]

7. Khi họ đã nghe được những ngôn từ của Ta, họ đã thông tri (*) **Phụ Thân** và **Mẫu Thân** Ta. **Mẫu Thân** và **Phụ Thân** Ta đã nói như vậy “**Nếu vậy thì, thưa Chư Hảo Tiên Sinh** (+), tất cả chúng tôi đều sẽ xuất phát.”

[(*)]: Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 202 đọc là **Sāveyyum**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Sāvayum**.]

[(+): **Bho**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 nói rằng họ đang nói chuyện với **Chư Bà La Môn**.]

8. Chúng tôi, cả Mẫu Thân và Phụ Thân Ta, em gái và (*) bảy anh em, khi đã vứt bỏ tiền tài cự đại, đã tiến vào chôn đại thụ lâm.

[(*)]: Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **Omits ca**.]

III. 5. CONDUCT OF WISE SONA (*)

(SONAPANDITACARIYAM) (+)

III. 5. ĐỨC HẠNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ SONA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ SONA) (+)

[(*)]: *Sona-Nanda Jātaka, No. 532*

[(+): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882; Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 209; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, Sona-; Jātaka Sona.*]

[(*)]: **Kinh Bồn Sinh Sona-Nanda**, Số 532]

[(+): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 209; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Sona-; Kinh Bồn Sinh** đọc là **Sona**.]

1. And again, when I was in the city of **Brahmavaḍḍhana** (*) I was born there in a high family, eminent, very wealthy.

[(*)]: *An old name for Bārāṇasī, Jātaka iv. 119.*

2. Even then, seeing that the (whole) world was blind, smothered in gloom (*), my mind recoiled from Becoming (**Bhava** – Process of existence) as if harshly pricked by a goad.

[(*)]: *Of nescience, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 211. Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, -Otthatam; Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest*

edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, -tam.]

3. Having seen manifold (forms of) evil, I thought thus then “When shall I enter the forest having departed from (life in) a house ?”

4. Then too (*) relations invited (+) me to the enjoyment of sense-pleasures. Them too I told of my desire (saying) “Do not invite me to these (things).”

[(*): Referring back to III. 3, the Iron-house birth, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, *Nimantimsu*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, -temsum.]

5. My younger brother who was named *Nanda* the Wise, he too, following my training (*), found equal pleasure in going forth.

[(*): In *Morality and so forth*, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939.]

6. I *Soṇa*, and *Nanda* and both my Mother and Father, even then casting aside their possessions, entered the great wood.

1. Và lại nữa, khi Ta đã ở trong thành thị **Brahmavaḍḍhana** (*) Ta đã được đản sinh ra ở nơi đó trong một gia đình cao quý, danh thanh hiển hách, rất giàu có.

[(*): Một tên cũ của kinh thành **Bārāṇasī**, **Kinh Bổn Sinh** trang iv. 119.]

2. **Tận quán như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa), khi đã tri đắc rằng (toàn bộ) thế gian đã **bất tri sở thú** (không biết thế nào, lúng túng, luống cuống, hoang mang, mê loạn), đã bị phủ kín trong màn u ám (*), tâm thức Ta đã **úy súc** (sợ hãi rụt rè) từ Sự Tái Hữu Sinh (**Hữu** – Quá Trình Hữu Sinh) y như thể đã bị một mũi nhọn đâm vào một cách khắc nghiệt.

[(*): Cửa trạng thái dốt nát, không hiểu biết, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 211. Bản ấn loát Richard Morris dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là -**Otthatam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là -**tam**.]

3. Khi đã trông thấy (các hình thức) tà ác đa chủng đa dạng, lúc bấy giờ Ta đã nghĩ suy như vậy “Khi nào Ta sẽ tiến vào chốn thâm lâm sau khi đã xuất phát khỏi (đời sống trong) một ngôi nhà ?”

4. Thế rồi những thân thích (*) cũng đã chiêu dụ (+) Ta với niềm lạc sự về những cảm giác khoái lạc. Đối với họ cũng vậy Ta đã nói về nỗi khát vọng của mình (khi đã nói rằng) “Đừng chiêu dụ Ta đến (những thứ) này.”

[(*)]: Được đề cập lại từ Phần III. 3, sự đản sinh trong ngôi nhà sắt, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **Nimantimsu**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **-temsum**.]

5. Em trai Ta đã có danh xưng **Nanda**, em ấy cũng là **Bạc Hiền Trí**, khi đã tuân chiếu sự bồi huấn của Ta (*), đã nghiệm thấy tương đồng niềm ý nguyện trong việc xuất phát.

[(*)]: Trong Quy Phạm Đạo Đức và v.v., Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

6. Ta là **Soṇa**, và em trai **Nanda** và cả **Mẫu Thân** và **Phụ Thân** Ta, **tận quản như thữ** (*dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa*) khi đã vứt bỏ tài sản của mình, đã tiến vào chốn đại thụ lâm.

THE PERFECTION OF RESOLUTE DETERMINATION

(ADHIṬṬHĀNAPĀRAMITĀ)

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ QUYẾT TÂM KIÊN ĐỊNH BẤT DI BẤT DỊCH (CHÚ NGUYỆN BA LA MẬT)

III. 6. CONDUCT OF WISE TEMIYA (*)

(TEMIYAPAṆḌITACARIYAM)

III. 6. ĐỨC HẠNH CỦA BẠC HIỀN TRÍ TEMIYA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẠC HIỀN TRÍ TEMIYA)

[(*)]: *Mūgapakkha Jātaka*, No. 538, also called *Temiya Jātaka*.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh Vương Tử Lung Á Phả** (*què câm điếc*), số 538, cũng được gọi là **Kinh Bốn Sinh Bạc Hiền Trí Temiya**.]

1. And again, when I was own son of the king of **Kāsi** and was **Mūgapakkha** (*) by name, they called me **Temiya** (+).

[(*)]: *One who is dumb and crippled.*]

[(+): *On the day of his birth a great shower of rain made him wet, Temiya.*]

2. To none of the king's sixteen thousand women had a (male) child (*) been born then. Afer many days and nights, I arose, the only One.

[(*)]: *Though Pumo usually refers to a male, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 216 says it does not mean only a son here, for the king had no daughter either.*]

3. My Father, having a white sunshade held over my bed, brought me up, a dear-son, of good birth, a light-bringer, so hardly got.

4. When I awoke after sleeping on the glorious bed I then saw the pale sunshade by means of which I had gone to purgatory (*).

[(*): Kings, having to be very harsh, accumulated much demerit leading to Niraya. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 218 says *Tato tatiye attabhāve ahaṃ niraye gato*, in the third individually from now I to Niraya had gone. These three “individualities” are specified at *Jātaka vi. 2.*]

5. At the sight of the sunshade a terrible dread arose in me. I reached the decision “How (*) shall I release (+) this (#) ?”

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *Kadāhaṃ*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *kathāhaṃ*, when (shall) I ?]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *Muccissam*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 218, *Muñceyyaṃ*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *Muñcissam*.]

[(#): This unlucky kingdom, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là Vương Tử của nhà vua Xứ **Kāsi**, và đã với danh xưng **Lung Á Phả Tử** (*què câm điếc*) (*), họ đã gọi Ta là **Lộng Thấp Tử** (*làm cho ẩm ướt*) (+).

[(*): Một vị đã bị câm và đã bị què quặt.]

[(+): Vào ngày đản sinh của Ngài một **trận mưa rào** (*trận mưa lớn, thịnh linh và mau tạnh*) đã làm cho Ngài ướt đẫm, **Lộng Thấp Tử** (*làm cho ẩm ướt*).]

2. Không ai trong số mười sáu ngàn nữ nhân của nhà vua đã có được một (nam hài) (*) được sinh ra vào thời điểm đó. Sau nhiều ngày và đêm, Ta đã đản sinh, một vị duy nhất.

[(*): Mặc dù **Nam Tính** thường đề cập đến một nam nhân, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 216 nói rằng ở đây không có nghĩa chỉ có một nam hài, vì nhà vua cũng không có nữ hài.]

3. Phụ Vương Ta, khi đã trùm **bạch bảo cái** (*chiếc lọng trắng*) che nắng phủ cả giường của Ta, đã phủ dưỡng Ta, một Vương Nhi trân ái, với sự đản sinh kiết tường, một Bậc mang lại ánh sáng, vì vậy đã rất khó có được.

4. Khi Ta đã tỉnh dậy sau một giấc ngủ trên chiếc giường tráng lệ, thế rồi Ta đã trông thấy chiếc lọng mờ mờ nhờ vào đó Ta đã đi đến chốn luyện ngục (*).

[(*): Các nhà vua, khi đã rất hà khắc, đã tích lũy rất nhiều khuyết điểm và đã dẫn đến **Địa Ngục**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 218 nói rằng Ta đã bị đọa đày vào **Địa Ngục trong ba nhân vật**, trong nhân vật thứ ba kể từ hôm nay Ta đã phải bị đọa đày trong **Địa Ngục**. Ba “cá thể đặc trưng” này đã được thuyết minh cụ thể tại **Kinh Bốn Sinh** trang vi. 2.]

5. Tại cảnh quan của chiếc lọng một nỗi sợ hãi khủng khiếp đã khởi sinh trong Ta. Ta đã đưa đến sự quyết định “Làm thế nào Ta (*) sẽ giải thoát được (+) điều này (#) ?”

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Kadāham**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **kathāham**, khi nào Ta (sẽ) ?]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Muccissam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 218 đọc là **Muñceyyam**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Muñcissam**.]

[(#): Vương quốc bất hạnh này, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939.]

6. *A Devatā who formerly had been a blood-relation of mine (*), desiring my weal, seeing me anguished, advised me about three (kinds of) behaviour (+):*

[(*): *His Mother in a former birth.*]

[(+): *For escaping the anguish of sovereignty, Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 219.*]

7. *“Show no intelligence (*), to all creatures be like a fool (+), let all people heap scorn on you (#) – thus will there be weal for you (**).”*

[(*): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, Paṇḍiccam; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, Paṇḍiccayam, also Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 219 which says “or this (Paṇḍiccam) is the reading.”*]

[(+): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882, Bahumataṃ sappāṇinam; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961; Jātaka vi. 4 Bālamato bhava sabbapāṇinam; Commentary on Cariyāpīṭaka, edition D. L. Barua, 1939, Bālamato...sabbo.*]

[(#): *Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, sabbo jano ocināyatu; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961; Jātaka vi. 4 sabbo taṃ jano.*]

[(**): *Tava, om. in Romanized edition of Cariyāpīṭaka, edition Richard Morris in 1882.*]

8. When (*) this had been said I spoke these words to her “I will do your bidding as you (+) say, *Devatā*. You wish me weal, my dear, you wish me welfare, *Devatā*.”

[(*): Verses 8 - 11 are arranged here as in *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpīṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpīṭaka*, Rangoon, 1961.]

[(+): *Tvaṃ*, only *Jātaka maṃ*.]

9. When I had heard her words I obtained as it were dry land in the sea. Exultant, thrilled in mind, I resolutely determined on the three factors:

10. I was dumb, deaf, a cripple – unable to walk (*). Resolutely determining on these factors I lived for sixteen years.

[(*): *Gativivajjito*; Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, silent.]

6. Một **Thiên Tử** trước đây đã là một huyết thân của Ta (*), khi đã mong muốn Ta được hạnh phúc, khi đã khán kiến Ta cực độ thống khổ, đã khuyên bảo Ta về ba (loại) hành vi (+):

[(*): Mẫu Thân Ngài trong một kiếp sống trước đây.]

[(+): Để đào ly nổi cực độ thống khổ của quyền lực chí cao vô thượng, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 219.]

7. “Đừng triển xuất trí lực (*), đối với tất cả chúng sinh hãy tự hồ một xuẩn nhân (+), hãy để mọi người đối xử với Con **si chi dĩ ty** (*cười mũi khinh thường, xì mũi coi khinh*) (#) – như vậy sẽ có được hạnh phúc cho Con (**)”.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Paṇḍiccam**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961 đọc là **Paṇḍiccam**, cũng như Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 219 nói rằng “hoặc đây là (**Paṇḍiccam**) cách đọc.”]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Bahumatam sappāṇinam**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961; **Kinh Bốn Sinh** trang vi. 4 đọc là **Bālamato bhava sabbapāṇinam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939 đọc là **Bālamato...sabbo**.]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là **sabbo jano ocināyatu**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại Rangoon, năm 1961; **Kinh Bốn Sinh** trang vi. 4 đọc là **sabbo tam jano**.]

[(**): Đọc là **Tava, om.** trong Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882.]

8. Khi (*) điều này đã được nói ra Ta đã nói những ngôn từ này với Bà ấy “Này **Thiên Tử**, Con sẽ làm theo mệnh lệnh của Ngài như Ngài (+) nói. Này **Thiên Tử**, Ngài nguyện vọng Con hạnh phúc, Bậc thân ái của Con, Ngài nguyện vọng Con được phúc lợi.”

[(*)]: Các câu kệ 8 - 11 đã được bố trí ở đây như ở trong Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miễn ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961.]

[(+): **Tvam, Kinh Bốn Sinh** chỉ có **mam.**]

9. Khi Ta đã nghe những ngôn từ của Bà ấy Ta đã thích dụng dường như đã là lục địa trong đại dương. **Hưng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã hưng phấn phi thường ở nội tâm, Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết về ba yếu tố:

10. Ta đã câm, điếc, một người què quặt – bất khả năng bộ hành (*). Khi đã quyết tâm một cách kiên quyết về ba yếu tố này Ta đã sống trong mười sáu năm.

[(*)]: **Bất Khả Năng Bộ Hành**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 thì im lặng.]

11. *Then they, rubbing my hands, feet, tongue and ears (*), seeing no defect in me designated me “inauspicious One (+)”.*

[(*)]: *To test whether he was deaf, dumb, a cripple.*

[(+): **Kālakaññī**, black-eared. Cf. *Commentary on Dhammapada iii. 31, 38 for the epithet implying a bad omen.*]

12. *Then all the people of the country (*), the Generals and Priests, all being unanimous, approved of casting me aside.*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, Janapadā; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, Jāna-.*]

13. *I, when I had heard their opinion, was exultant, thrilled in mind (for) the purpose for which I had practised austerity was a purpose that had prospered for me.*

14. *Having bathed me, rubbed me with ointment, fastened the royal diadem (to my head) (*), having ceremonially anointed me, they had me make a circuit of the city under the sunshade.*

[(*)]: **Veṭhetvā rājavethanam**, so explained at *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 223.]

15. *Holding it aloft for seven days, (one day) when the orb of the sun had arisen the charioteer, having taken me out in a chariot, came to a wood.*

16. *Keeping the chariot in an open space, the bridled horse set free from his hand (*), the charioteer dug a pit to bury me in the ground.*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, Hatthamuñcitam; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939; Simon*

Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpīṭaka, Colombo, 1950, -muñcīto; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpīṭaka, Rangoon, 1961, Muccīto.]

11. Thế rồi, khi đã ma sát đôi bàn tay, đôi chân, lưỡi và đôi lỗ tai của Ta (*), khi đã tri đắc điều bất khuyết hãm ở trong Ta, họ đã mệnh danh Ta là “**Bậc Bất Cát Lợi** (*tốt lành và thuận lợi*) (+)”.

[(*): Để kiểm tra liệu xem Ngài đã có bị điếc, câm, một người què quặt hay không]

[(+): **Tà Ác (Ách Vận, Bất Hạnh, Bất Tường), Hắc Nhĩ (Cát Tường Thiên Nữ)** (*tên một vị Nữ Thần, cách gọi cũ là Hắc Ám Nữ. Dựa theo sự cố là hai chị em Hắc Nhĩ và Cát Tường thường luôn đi bên nhau. Chị tên là Cát Tường, đến đâu là làm lợi ích đến đó. Em là Hắc Nhĩ, do lỗ tai đen nên lấy tên như vậy, đến đâu là làm suy tổn đến đó, còn gọi là Hắc Ám Nữ*). Cf. Bộ Chú Giải về **Kinh Pháp Cú** trang iii. 31, 38 là biểu thuật hình dung từ biểu thị một trung triệu tà ác (*một hung triệu*).]

12. Lúc bấy giờ tất cả dân chúng trong quốc gia (*), các vị Giáo Trưởng và các Bậc Tể Sư, khi tất cả đều nhất trí đồng ý, đã tán đồng việc vứt bỏ Ta đi.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Janapadā**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Jāna-**.]

13. Khi Ta đã nghe ý kiến của họ, Ta đã **hưng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã hưng phấn phi thường ở nội tâm, (vì) mục đích mà Ta đã thực hành điều kiện gian khổ đã là một mục đích mà đã làm cho Ta được thành tựu.

14. Khi đã tắm rửa Ta, đã ma sát Ta với cao dược, đã cài vương miện hoàng gia (vào đầu Ta) (*), khi đã thoa dầu cho Ta một cách phù hợp nghi lễ, họ đã đưa Ta đi một vòng quanh thành thị dưới chiếc lọng che nắng.

[(*): **Veṭhetvā rājavēṭhanam**, được giải thích như vậy tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 223.]

15. Khi đã giữ Ngài ở trên cao vòi vọi trong bảy ngày, (một ngày) khi quả nhật cầu đã thẳng khởi, khi đã đưa Ta ra (*khỏi hoàng cung*) trong một cỗ song luân chiến xa, Bậc cỗ song luân chiến xa giá ngự giả đã đi đến một khu rừng.

16. Khi đã để cỗ song luân chiến xa trong một **không địa khai khoáng** (*chỗ đất trống rộng lớn*), dây cương ngựa đã được thả khỏi bàn tay Ông ấy (*), Bậc cỗ song luân chiến xa giá ngự giả đã đào một **thâm khanh** (*hố sâu*) để chôn Ta trong lòng đất.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Hatthamuñcītam**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **-muñcīto**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Muccīto**.]

17. Fearing (*) for the Resolute Determination that in the various ways (+) was resolutely determined on, I did not break that (#) Resolute Determination which was for the sake of Awakening itself.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *Tajjanto*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, -ento.]

[(+): Referring to all the many and various tests by which his nurses tried to discover what was wrong with him until he was sixteen years old, see verse 10.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *va tam*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *tam* only.]

18. Mother and Father were not disagreeable to me and nor was self disagreeable to me (*). Omniscience was dear to me, therefore I resolutely determined on that itself (+).

[(*): Cf. I. 8. 16; III. 1. 6.]

[(+): Illustrating the ultimate Perfection of Resolute Determination, this verse is cited at *Jātaka* i. 46; *Commentary on Buddhavaṃsa* 61; *Commentary on Apadāna* 51; all read *Na (pi) me dessaṃ mahāyassam*, nor was great wealth (of a great following) disagreeable to me, for *Cariyāpiṭaka*'s *attā na me ca dessiyo*.]

19. Resolutely determining on those factors I lived for sixteen years. There was no One equal to me (*) in Resolute Determination – this was my Perfection of Resolute Determination.

[(*): *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, inserts *me*, against the metre, but consistent with the concluding verses in III. 7 and III. 9 – 14.]

17. Nỗi sợ hãi (*) cho Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*) trong nhiều phương thức đa dạng sai biệt (+) mà đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết, Ta đã không phá bỏ (#) Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyện*) ấy vốn điều đó đã chính là vì mục đích Sự Tự Tĩnh Giác của mình.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Khủng Hách** (*đe dọa cho sợ hãi*); Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là -ento.]

[(+): Đề cập với tất cả những sự kiểm tra đa dạng sai biệt mà các bảo mẫu của Ngài đã cố gắng khám phá ra điều chi bất ổn với Ngài cho đến khi Ngài đã là mười sáu tuổi thọ, xem câu kệ 10.]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ *La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon**

Hewavitarne Bequest, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **va tam**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 chỉ đọc là **tam**.]

18. Mẫu Hậu và Phụ Vương đã không phải là bất hợp ý đối với Ta và cũng không phải tự ngã đã là bất hợp ý đối với Ta (*). Sự Toàn Tri Toàn Giác đã là trân ái đối với Ta, vì lý do như vậy mà Ta đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết từ chính điều ấy (+).

[(*): Cf. Phần I. 8. 16; Phần III. 1. 6.]

[(+): Việc cử lệ thuyết minh đến Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyên*), câu kệ này kệ này đã được dẫn thuật tại **Kinh Bốn Sinh** trang i. 46; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51; tất cả đều đọc là **Na (pi) me dessaṃ mahāyassaṃ**, cũng không phải tài sản cự đại [của một đại lượng **truy tùy giả** (*người đi theo*)] đã là bất hợp ý đối với Ta, đối với **Sở Hành Tạng Kinh** đọc là **attā na me ca dessiyo**.]

19. Khi đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết về những yếu tố ấy Ta đã sống trong mười sáu năm. Đã không có một Bậc nào tương đẳng với Ta trong Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyên*) – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch (*Chú Nguyên*) của Ta (*).

[(*): Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 sáp nhập **me**, tương phản cách luật, thế nhưng tương hợp với những câu kệ sau cùng trong Phần III. 7 và Phần III. 9 – 14.]

THE PERFECTION OF TRUTH (SACCAPĀRAMITĀ) PHÁP TOÀN THIỆN VỀ CHÂN THẬT (CHÂN THẬT BA LA MẬT)

III. 7. CONDUCT OF THE MONKEY-KING (*) (KAPIRĀJACARIYAM)

III. 7. ĐỨC HẠNH CỦA HẬU VƯƠNG (*) (SỞ HÀNH CỦA HẬU VƯƠNG)

[(*): *Vānarinda Jātaka*, No. 57. Romanized edition of *Cariyāpitaka*, edition **Richard Morris** in 1882, Introduction xiv. identifies with No. 208; **B.C. Law**, translator of *Cariyāpitaka*, *The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX)*, London, 1938, No. 250.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Hậu Vương**, số 57. Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882, Lời Giới Thiệu trang xiv nhận xuất với số 208; **B. C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, **Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh** (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển **Pāli**, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô **London**, năm 1938, số 250.]

1. *When I was a monkey (living) in a lair in a cleft of a river-bank, harrassed by a crocodile (*) I had no opportunity of going (to the island) (+).*

[(*)]: *Sumsumāra*. In next verse *Kumbhila*.]

[(+): There was a rock in the river half-way between the bank and an island which grew many fruit-trees. The crocodile's mate wanted to eat the monkey's heart so, till the monkey outwitted him, the crocodile lay on the rock to catch him, thereby depriving him both of his feeding-ground and his safety.]

2. In that place where I used to stand (*) (when I had jumped) from the hither bank and descended on the further (bank) (+), there sat the crocodile, an enemy (#), a killer, fierce of aspect (**).

[(*)]: I.e. the rock in the river, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 229.]

[(+): The monkey would then jump from the rock to where he lived, *ibidem*.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; (*Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961) *satthu*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *sattu*.]

[(**): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *Ruddadassana*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *ludda-*.]

3. He spoke (*) to me saying "Come". "I am coming" (+) I said (#) to him. Stepping on to his head I gained (**) the further bank.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 230; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *asamsi*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, giving this a verse 1, *āsimsi*.]

[(+): Keeping his word, he thus spoke the truth.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *vadi*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *vadim*.]

[(**): *Patitṭhahim*, I was established on, stood firm on.]

4. No untruth was spoken to him, I acted according to my word (*). There was no One to equal me in truth – this was my Perfection of Truth.

[(*)]: In both the *Sumsumāra Jātaka*, No. 208, and the *Vānara Jātaka*, No. 342, the monkey told an untruth to a crocodile.]

1. Khi Ta đã là một con khi (đang sống) trong một cái hang ở một khe hở của một bờ sông, đã bị một con cá sấu **bất đoan tao nhiều** (không ngừng nhiều nhưong, liên tục quấy rối) (*) Ta đã không có cơ hội để đi (đến hòn đảo) (+).

[(*)]: Đọc là **Suṃsumāra** (Ngạc Ngư – cá sấu). Trong câu kệ tiếp theo đọc là **Kumbhila** (Ngạc Ngư - cá sấu).]

[(+): Đã có một tảng đá nổi ở giữa con sông trung gian bờ sông và một hòn đảo mà ở nơi đó đã mọc lên rất nhiều cây ăn trái. Phôi ngẫu của cá sấu đã muốn ăn trái tim con khi vì vậy, cho đến khi con khi đã đánh lừa nó, cá sấu đã nằm trên tảng đá để bắt nó, do đó đã bác đoạt cả khoảng đất cung cấp thực phẩm và sự an toàn của nó.]

2. Ở nơi đó nơi mà Ta đã thường hay đứng (*) (khi Ta đã nhảy) từ bờ sông bên này và đã đi xuống (bờ sông) xa hơn (+), nơi đó cá sấu đã nằm, một địch nhân (#), một sát thủ, ngoại biểu hung mãnh (**).

[(*)]: Tức là tảng đá nổi ở giữa con sông, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 229.]

[(+): Thế rồi con khi sẽ nhảy từ tảng đá nổi ở giữa sông đến nơi mà nó đã sống, cùng ở một chỗ.]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; (Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961) đọc là **satthu**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **sattu**.]

[(**): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **Ruddadassana**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **ludda-**.]

3. Nó nói (*) với Ta khi đã nói rằng “Hãy đến đây”. “Ta đang đến” (+) Ta đã nói (#) với nó. Khi đã bước lên đầu của nó, Ta đã đạt được (**) bờ sông xa hơn.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 230; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **asaṃsi**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 giving this a verse 1, **āsiṃsi**.]

[(+): Khi đã giữ lời hứa, như vậy Ngài đã nói sự chân thật.]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **vadi**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **vadiṃ**.]

[(**): **Ôn Cố Địa Xác Lập**, Ta đã thiết lập trên đó, đã đứng kiên định trên đó.]

4. Không có sự **giả thoái** (*lời nói dối*) nào đã nói với nó, Ta đã hành động y tòng lời hứa của mình (*). Đã không có một Bậc nào tương đặng với Ta trong Sự Chân Thật – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Chân Thật của Ta.

[(*)): Trong cả **Kinh Bốn Sinh Ngạc Ngư** (*cá sấu*), số 208, và **Kinh Bốn Sinh Hầu Tử**, số 342, con khi đã nói một sự **giả thoái** (*lời nói dối*) với cá sấu.]

III. 8. CONDUCT OF WISE SACCA (*)

(SACCASAVHAPANĀṬITACARIYAM)

III. 8. ĐỨC HẠNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ SACCA (*)

(SỞ HÀNH CỦA BẬC HIỀN TRÍ SACCA)

[(*)): *There does not appear to be a corresponding Jātaka; B.C. Law, translator of Cariyāpiṭaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938 identifies with No. 73.]*

[(*)): Dường như không có một **Kinh Bốn Sinh** tương tự; **B. C. Law**, dịch giả về **Sở Hành Tạng Kinh**, Sự Sưu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938 nhận xuất với số 73.]

1. *And again, when I was the ascetic called Sacca (*) I protected (+) the world by means of truth, I made the people united (#).*

[(*)): *Not in Dictionary of Pāli Proper Names (G.P. Malalasekera), 1938.]*

[(+): *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 231; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, pālesim; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, pālemi.]*

[(#): *Samagga. Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 232 says that he showed the populace the peril in the quarrels and disputes they had been indulging in, and instead established some in the 10 skilled Ways of Conduct and, having allowed others to go forth (no doubt in the going forth of seers in which he himself had gone forth), he established them, according to their merit, in control by moral habit, in guarding the sense-faculties, in mindfulness and clear consciousness, in dwelling aloof, in the meditations and super-knowings (Abhiññā).]*

1. Và lại nữa, khi Ta đã là khổ hạnh giả được gọi là **Sacca** (*) Ta đã bảo vệ (+) thế gian nhờ vào sự chân thật, Ta đã làm cho mọi người đã đoàn kết lại (#).

[(*)): Không có trong Từ Điển Pāli Chuyên Hữu Danh Từ (**G.P. Malalasekera**), năm 1938.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 231; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản

ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pālesim**; Bản
ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm
1950 đọc là **pālemi**.]

[(#): **Đoàn Kết** (**Tính Thống Nhất, Nhất Trí, Tề Toàn, Tề Tập, Hải Hòa**). Bộ Chú
Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 232 nói rằng Ngài
đã chỉ cho dân chúng thấy sự nguy hiểm trong những sự tranh cãi to tiếng và những sự tranh
luận mà họ đang **trầm nịch** (*lún sâu vào*), và thay vào đó đã thiết lập một số trong Thập
Tập Tục Đức Hạnh **Thực Luyện** (*thành thuộc và lão luyện*) và, khi đã chuẩn hứa các tha
nhân xuất phát (chắc chắn là có sự xuất phát của Chư Dự Ngôn Gia (Dự Trắc Giả) mà chính
tự thân Ngài đã xuất phát), Ngài đã sáng lập họ, y tông phúc đức của họ, trong sự khắc chế
bởi Tu Đạo Phục Đạo Đức, trong việc bảo vệ các giác quan năng (*các Căn*), trong Sự Chú
Niệm và Tâm Ý Thức tịnh hảo, trong trú xứ tại không trung, trong những thiên định và
những tri thức siêu việt (**Những Pháp Thắng Trí**).]

III. 9. CONDUCT OF THE YOUNG QUAIL (*)

(**VAṬṬAPOTAKACARIYAM**) (+)

III. 9. ĐỨC HẠNH CỦA TIỂU AM THUẦN (*)

(**SỞ HÀNH CỦA TIỂU AM THUẦN**) (+)

[(*)]: *Vaṭṭaka Jātaka, No. 35; cf. Jātakamālā No. 16.]*

[(+): *Vaṭṭakarājacariyam at Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 233.]*

[(*)]: **Kinh Bôn Sinh Tiểu Am Thuần** (*chim cun cút con*), số 35; cf. Bộ **Jātakamālā**
số 16.]

[(+): **Sở Hành Tiểu Am Thuần** (*chim cun cút con*) tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành
Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 233.]

1. *And again, when I was a young quail in Magadha, wings (as yet) not grown, newly
hatched, a morsel of flesh in the nest, newly hatched, a morsel of flesh in the nest,*

2. *My Mother reared me (on food) she brought in her beak; I lived by means of contact
with her, I had no bodily strength.*

3. *Every year in the hot season a forest-fire (*) would blaze. (Once) the fire (+), black-
trailed, came close to us.*

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882;
Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, davadāho; Simon
Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, -dhāho.]*

[(+): *Pāvaka, literally purifier.]*

4. *The great fire (*), making sounds like Dhūma Dhūma (+), a blazing fire (#),
gradually came close to me.*

[(*)]: *Sikhin, literally flame-crested.]*

[(+): “Smoke”. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939 says “thus making the sound **Dhama-Dhama**. This implies the roar of a forest-fire.” Cf. I 10. 16.]

[(#): **Aggi.**]

5. My Mother and Father, alarmed and terrified with fear at the ferocity of the fire, abandoning me in the nest, saved themselves.

6. I strove (*) with feet, with wings, I had no bodily strength. As I could not go (+), there (#) I thought thus then:

[(*): **Pajahāmi**. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 234 explains by *Pasāremi iriyāmi vāyāmi, ihāmi*; the variant *Paṭhāmi*, “I struggle” is explained as *Vehāsagamanayogge kātum ihāmi*.]

[(+): **Agatika**, a non-goer.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một tiểu am thuần (*chim cun cút con*) trong Xứ **Magadha**, đôi cánh (cho đến lúc đó) vẫn chưa mọc lên, đã vừa mới nở, một miếng thịt nhỏ trong ổ,

2. Mẫu Thân Ta đã phù dục Ta (bằng thực phẩm) mà Bà đã mang lại trong cái mỏ của mình; Ta đã sống nhờ vào sự tiếp xúc với Bà, Ta đã không có thể lực.

3. Mỗi năm trong mùa nóng một hỏa tai sâm lâm (*) sẽ **hùng hùng nhiên thiêu** (*bùng bùng cháy, hùng hực bùng cháy*). (Một lần) ngọn lửa (+), tự hồ vệt đen, đã đến gần chúng tôi.

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **davadāho**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **-dhāho**.]

[(+): **Hỏa**, theo nghĩa đen là tịnh hóa khí.]

4. Một đống lửa (*), khi đã phát ra những âm thanh tự hồ **Yên Hỏa Yên Hỏa** (*màn khói lửa*) (+), một ngọn lửa đang bùng bùng bùng cháy (#), đã một cách trực tiêm đến gần Ta.

[(*): **Sikhin**, theo nghĩa đen là đã bốc cháy lửa thành ngọn.]

[(+): “Khói”. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 nói rằng “như vậy đang tạo ra âm thanh **Cự Đại-Cự Đại**. Điều này ám chỉ tiếng nổ âm âm của một hỏa tai sâm lâm.” Cf. I 10. 16.]

[(#): **Hỏa.**]

5. Mẫu Thân và Phụ Thân Ta, đã **kinh hoang** (*hoang mang sợ hãi*) và đã **cụ phạ** (*sợ hãi*) với nỗi sợ hãi trước tính hung mãnh của ngọn lửa, khi đã bỏ rơi Ta ở trong ổ, đã tự cứu vãn lấy mình.

6. Ta đã phấn đấu (*) với đôi chân, với đôi cánh, Ta đã không có thể lực. Vì Ta không thể nào đi được (+), thế rồi (#) Ta đã nghĩ suy như vậy:

[(*)]: **Pajahāmi**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 234 giải thích với **Pasāremi iriyāmi vāyāmi, ihāmi**; biến thể **Paṭhāmi**, “Ta phấn đấu” được giải thích là **Vehāsagamanayogge kātum ihāmi**.]

[(+): **Bất Khả Hành Tẩu Giả**, một người không thể đi lại.]

7. *Those to whom I, alarmed, terrified, trembling, should run, have gone leaving me behind. How should I act today ?*

8. *In the world is the quality of Morality, there is truth, purity, mercy. (*) By this truth I will make a supreme asseveration of truth:*

[(*)]: *Verses 8 to half way through 11 also at **Jātaka i. 214f.**]*

9. *Reflecting on the power of **Dhamma**, remembering former Conquerors, relying on (*) the power of truth, I made an asseveration of truth:*

[(*)]: ***Avassāya; Jātaka i. 214 apa-***

10. *“Wings there are that fly not, feet there are that walk not (*). Mother and Father are gone away. **Jātaveda (+)**, recede.”*

[(*)]: *Referring to his own wings and feet, Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 235.]*

11. *With truth asseverated by me, the great burning fire (*) drew back sixteen **Karīsas (+)** (and was) like a fire (#) that has reached water. There was no One to equal me in truth – this was my Perfection of Truth.*

[(*)]: ***Sikhin**, literally flame-crested.]*

[(+): *A **Karīsa** seems to be a square piece of land, perhaps equal to about 4 acres. See **Rhys Davids**, *Ancient Coins and Measures of Ceylon*, page 18. **Jātaka i. 172** referring to the **Vaṭṭakajātaka**, says this is one of the 4 Marvels that will last the whole of this eon, namely that this place will never be burnt by fire. This is also said at the end of the **Vaṭṭakajātaka**.]*

[(#): *Again **Sikhin**; here Commentary on **Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939, 236 explains that as the fire, **Jātaveda**, retreated it went out like a torch dipped in water.]*

7. Những người mà, đã **kinh hoang** (*hoang mang sợ hãi*), đã **cụ phạ** (*sợ hãi*), đã run bầy bầy, sẽ phải bỏ chạy, khi đã bỏ rơi Ta lại ở phía sau. Hôm nay Ta phải hành động như thế nào đây ?

8. Trong thế giới có ưu chất Quy Phạm Đạo Đức, có sự chân thật, thuần tịnh, nhân từ. (*) Với sự chân thật này Ta sẽ đọc một lời khẳng định trang trọng chí thượng về sự chân thật:

[(*)]: *Câu kệ thứ 8 đến nửa câu kệ thứ 11 cũng tại **Kinh Bốn Sinh** trang i. 214f.]*

9. Khi đã tư khảo năng lực của **Giáo Pháp** (*Pháp Lực*), khi đã ký niệm đến các Bậc Hoạch Thắng Giả trước đây, khi đã tin cậy vào (*) năng lực của sự chân thật, Ta đã đọc một lời khẳng định trang trọng về sự chân thật:

[(*)]: ***Kháo San** (*chỗ dựa vững chắc*), **Sở Y Kháo Giả**; **Kinh Bốn Sinh** trang i. 214 đọc là **apa-**]*

10. “Có đôi cánh mà không bay được, có đôi chân mà không đi được (*). Mẫu Thân và Phụ Thân đã bỏ đi. Hồi Hỏa (ngọn lửa) (+), hãy hậu thoái (lùi lại).”

[(*): Đề cập đến đôi cánh và đôi chân của chính mình, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 235.]

11. Với sự chân thật đã được khẳng định trang trọng, ngọn lửa lớn đang cháy (*) đã hậu thoái (lùi lại) mười sáu Karīsas (+) (và đã) tự hồ một ngọn lửa (#) đã chạm đến nước. Đã không có một Bậc nào tương đẳng với Ta trong sự chân thật – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Chân Thật của Ta

[(*): Sikhin, theo nghĩa đen là đã bốc cháy lửa thành ngọn.]

[(+): Một Trương Lượng Thổ Địa – Trường Độ Đơn Vị (đơn vị đo đặc độ dài đất đai, một Karīsa = 125 hắc tay) có vẻ là một mảnh đất hình vuông, có lẽ tương đương với khoảng 4 mẫu Anh. Xem Rhys Davids, Những Đồng Tiền và Đơn Vị Đo Lường Cổ Đại của Xứ Tích Lan, trang 18. Kinh Bốn Sinh trang i. 172 đề cập đến Kinh Bốn Sinh Tiểu Am Thuần (chim cun cú con), nói rằng đây là một trong 4 điều Kỳ Tích mà sẽ trì cửu một trong suốt thời kỳ cực mạn trường này (kiếp này), tức là chính tại nơi này sẽ không bao giờ bị ngọn lửa thiêu đốt. Điều này cũng đã được nói ở phần cuối của Kinh Bốn Sinh Tiểu Am Thuần (chim cun cú con).]

[(#): Cũng lại Sikhin, theo nghĩa đen là đã bốc cháy lửa thành ngọn; ở đây Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 236 giải thích rằng khi ngọn lửa, Hỏa, đã hậu thoái (lùi lại), nó đã tắt đi tự hồ một ngọn đuốc đã nhúng trong nước.]

III. 10. CONDUCT OF THE FISH-KING (*)

(MACCHARĀJACARIYAM)

III. 10. ĐỨC HẠNH CỦA NGƯ VƯƠNG (*)

(SỞ HÀNH CỦA NGƯ VƯƠNG)

[(*): Maccha Jātaka, No. 75; B. C. Law, translator of Cariyāpitaka, The Collection of Ways of Conduct (Minor Anthologies of the Pāli Canon. SBB No. IX), London, 1938 identifies with No. 34; cf. Jātakamālā No. 15.]

[(*): Kinh Bốn Sinh Ngư Vương, No. 75; B. C. Law, dịch giả về Sở Hành Tạng Kinh, Sự Suu Tập Tập Tục Đức Hạnh (Những Tuyển Tập Thứ Yếu Kinh Điển Pāli, Phần III. SBB số IX), Thủ Đô London, năm 1938 nhận xuất với số 34; cf. Bộ Jātakamālā Số 15.]

1. And again, when I was a fish-king in a large lake the water in the lake dried up in the hot season (*) in the heat of the sun.

[(*): Uṇhe, which Commentary on Cariyāpitaka, edition D. L. Barua, 1939, 235 says is the hot season.]

2. Then crows and vultures and herons (*), hawks and falcons, sitting near the fish (+) devoured them day and night.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *bakā*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *kaṅkā*.]

[(+): The fish got into the mud in the bed of the lake.]

3. Oppressed there together with my relations, I thought thus “Now, by what means can I set free my relations from suffering ?”

4. Having considered the good in **Dhamma** (*), I saw truth as a support. Standing firm in truth, I removed that great destruction of my relations.

[(*)]: **Dhammattha**, the good in **Dhamma**, its aim, its meaning ? Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 237 explains by *Dhammabhūtaṃ atthaṃ. Dhammato vā anapetaṃ atthaṃ*, “the good that is (has become) **Dhamma**. Or, the good that deviates not from **Dhamma**.”]

5. Having recollected the true **Dhamma** (*), considering the highest good, I made an asseveration of truth that would be lasting, eternal in the world:

[(*)]: That of not harming even a single creature, Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 238.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là một Ngự Vương trong một cái hồ rộng lớn, nước trong hồ đã khô cạn vào mùa nóng (*) trong sức nóng của mặt trời.

[(*)]: **Uṇhe**, mà Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 235 nói là mùa nóng.]

2. Lúc bấy giờ các giống quạ và những con kên kên và các con cò (*), những điều hâu và các chim ưng, sau khi đã đậu gần bên cá (+) đã thôn thực chúng ngày và đêm.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là *bakā*; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là *kaṅkā*.]

[(+): Cá đã mắc cạn trong bùn của lòng hồ.]

3. Cùng với những thân thích của mình đã bị áp bức ở nơi đó, Ta đã nghĩ suy như vậy “Bây giờ, bằng phương pháp nào Ta có thể giải thoát những thân thích mình khỏi nỗi đông thống ?”

4. Khi đã khảo lự điều thiện hảo trong **Giáo Pháp** (*), Ta đã tri thức sự chân thật là một sự hỗ trợ. Khi đã áp dụng lập trường kiên định trong sự chân thật, Ta đã giải quyết được sự tiêu diệt lớn lao đối với những thân thích của mình.

[(*)]: **Chân Giáo Pháp**, điều thiện hảo trong **Giáo Pháp**, mục đích của nó, ý nghĩa của nó ? Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 237 giải thích với *Dhammabhūtaṃ atthaṃ. Dhammato vā anapetaṃ atthaṃ*, “điều thiện

hảo mà (đã trở thành) **Giáo Pháp**. Hoặc, điều thiện hảo mà không đi chệch khỏi **Giáo Pháp**.”]

5. Khi đã hồi ức **Chân Giáo Pháp** (*), khi đã khảo luận điều thiện hảo tối thượng, Ta đã đọc một lời khẳng định trang trọng về sự chân thật mà sẽ được trì cử, vĩnh hằng trong thế gian:

[(*): Đó là không làm tổn hại dù chỉ một sinh vật, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 238.]

6. “As long as I (can) remember about myself, ever since I have come to (years of) discretion I am not aware of having hurt (*) intentionally even One living thing. By this utterance of truth may **Pajjuna** (+) pour down rain.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *vihimsitaṃ*; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *pi hiṃ-* The same asseveration is made at e.g. *Jātaka* iv. 142, and cf. *Majjhimanikāya* ii. 103.]

[(+): Called *Megha* (storm-) cloud, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 238; *Jātaka* i. 332. At *Commentary on Saṃyuttanikāya* 81 he is called *Devaking of rain and thunder-clouds*.]

7. Thunder, **Pajjunna** ! Destroy the treasure-trove of the crows (*), besiege (+) the crows with grief, set free the fishes (#) from grief.”

[(*): Though *Kāka* is in the singular, the plural is intended, or the flock of crows, *Kākasamgha*, *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 238f.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *rundhehi*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961; *Jātaka* i. 332 *ran-*, noticed as a verse 1 at **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950.]

[(#): *Macche*. *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 239 says this means: all the fish who are my relations; adds that they read *mañ ca*, “and me”, in the *Jātaka*; and then says: set me free and my relations.]

8. And immediately after the glorious (asseveration of) truth was made, **Pajjunna** thundered out; and in a moment he poured down rain filling uplands and lowlands (*).

[(*): Cf. *Saṃyuttanikāya* i. 100; *Itivuttaka* 66. At *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939; *Jātaka* i. 332, it is said it rained over the whole of **Kosala**.]

9. Putting forth (*) the utmost energy for the glorious (asseveration of) truth, relying on the power and incandescence of truth, I made a great storm-cloud rain down. There was no One to equal me in truth – this was my Perfection of Truth.

[(*): *Katvā*, making, having made, taken with *viriyam uttamaṃ* at *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 240.]

6. “**Chỉ yếu** (*chỉ cần là*) Ta (có thể) ký niệm về bản thân mình, kể từ đó đến giờ Ta nghĩ tưởng đến (nhiều năm về) sự cẩn thận, Ta không ý thức trong việc làm tổn hại (*) một cách hữu ý dù chỉ một sinh giả. Với việc thuyết xuất về sự chân thật này cầu mong **Pajjuna** (+) trút mưa xuống.

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **vihimsitam**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **pi him-**. Lời khẳng định trang trọng tương tự đã được nói lên tại ví dụ **Kinh Bốn Sinh** trang **iv. 142**, và cf. **Trung Bộ Kinh** trang **ii. 103**.]

[(+): Được gọi là **Vân Thái** (*mây*) [**bạo phong vân** (*đám mây báo bão*)], Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 238; **Kinh Bốn Sinh** trang **i. 332**. Tại Bộ Chú Giải về **Tương Ưng Bộ Kinh** trang 81 Ông ấy đã được gọi là **Lôi Vũ Vân Thiên Vương** (*vua thần sấm và mưa*).]

7. Nổi sấm lên, này **Vũ Thần** (*thần mưa*) ! Hãy tiêu diệt **bảo khố** (*kho tàng quý báu, kho báu*) của những con quạ (*), hãy bao vây (+) những con quạ với nỗi bi thương, và giải thoát những con cá (#) khỏi nỗi bi thương.”

[(*): Mặc dù **Điều Nha** (*chim quạ*) là ở số ít, số nhiều đã có ý chỉ, hoặc bày đàn quạ, **Quần Điều Nha**, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 238f.]

[(+): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **rundhehi**; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961; **Kinh Bốn Sinh** trang **i. 332** đọc là **ran-**, được quan chú như một câu kệ 1 tại Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950.]

[(#): **Ngư** (*cá*). Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 239 nói điều này có nghĩa là: tất cả con cá là những thân thích của Ta; bỏ túc điều ấy họ đọc rằng **mañ ca**, “và Ta”, trong **Kinh Bốn Sinh**; và thế rồi đọc rằng: giải thoát Ta và những thân thích của Ta.]

8. Và ngay sau khi (lời khẳng định trang trọng về) sự chân thật quang vinh đã được nói lên, **Vũ Thần** (*thần mưa*) đã nổi sấm sét lên; và trong một khoảnh khắc Ông ấy đã trút mưa xuống lấp đầy những vùng đất cao và các vùng đất thấp (*).

[(*): Cf. **Tương Ưng Bộ Kinh** trang **i. 100**; **Như Thị Ngữ Kinh** trang 66. Tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939; **Kinh Bốn Sinh** trang **i. 332**, người ta đã nói rằng trời đã mưa trong toàn cả Xứ **Kosala**.]

9. Khi đã dốc hết (*) tối đa sức lực cho (lời khẳng định trang trọng về) sự chân thật quang vinh, khi đã tin cậy vào năng lực và sự chói sáng của sự chân thật, Ta đã làm cho một

trận mưa bão lớn trút xuống. Đã không có một Bậc nào tương đặng với Ta trong sự chân thật – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Chân Thật của Ta.

[(*)]: **Đã Làm**, đã làm, đã có làm, được dùng với **Nỗ Lực Tối Thượng** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 240.]

III. 11. CONDUCT OF KAṆHADĪPĀYANA (*)

(KAṆHADĪPĀYANACARIYAM)

III. 11. ĐỨC HÀNH CỦA KAṆHADĪPĀYANA (*)

(SỞ HÀNH CỦA HẮC NHÂN DĪPĀYANA)

[(*)]: *Kaṇhadīpāyana Jātaka*, No. 444.]

[(*)]: **Kinh Bốn Sinh Hắc Nhân Dīpāyana**, Số 444.]

1. And again, when I was *Kaṇhadīpāyana* (*), a seer, I fared dissatisfied (+) for more than fifty years.

[(*)]: Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 241 explains that the *Bodhisatta*'s name then was *Dīpāyana*, but because his body became black in colour as he sat under his friend *Maṇḍabya*'s body which, impaled on a stake, was dripping with blood, he was known as *Dīpāyana the Black*.]

[(+): *Anabhirati*, cf. *Book Of The Discipline (Isabelle Blew Horner)*, 1938 – 67, i. 114, 192.]

2. No One knew of this dissatisfied mind of mine for (*) I told no One; the dissatisfaction went on in my mind (+).

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, pi; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 242; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, hi.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *aratiṃ me ratimānase*. I follow **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *arati me carati mānase*, and the explanatory words at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, *mama mānase citte arati carati pavattati*.]

3. A fellow *Brahma*-farer, *Maṇḍabya*, a friend of mine, a great seer, in connexion with a former deed (*) acquired impalement on a stake.

[(*)]: In a former existence he had pierced a fly with a splinter of ebony.]

4. I, after attending to him, restored him to health. Having asked permission (*) I went back to what was my own hermitage.

[(*)]: *Āpucchati* is usually to ask the permission to depart of someone who has conferred a benefit. Here *Maṇḍabya* had built hermitages for *Dīpāyana* and another ascetic.]

1. Và lại nữa, khi Ta đã là **Hắc Nhân Dīpāyana (*)**, một dự ngôn gia (dự trắc giả), Ta đã ở trong tình trạng bất mãn ý (+) trong hơn mười năm.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 241 giải thích rằng danh xưng của **Bạc Giác Hữu Tình** lúc bấy giờ đã là **Dīpāyana**, thế nhưng vì sắc thân Ngài đã trở nên màu sắc đen khi Ngài đã ngồi dưới ở sắc thân bằng hữu **Maṇḍabya** của mình, đã bị đóng trên một cây cọc, đang nhỏ từng giọt máu, Ngài đã được biết đến là **Hắc Nhân Dīpāyana.**]

[(+): **Bất Hoan Hỷ (Bất Hỷ Duyệt, Bất Mãn Ý, Bất Hợp Ý)**; cf. *Kỷ Luật Thư Bôn (Isabelle Blew Horner)*, năm 1938 – 67, trang i. 114, 192.]

2. Không có ai biết được tâm thức đã bất mãn ý này của Ta vì (*) Ta đã không nói với ai cả; sự bất mãn đã cứ tiếp diễn trong tâm thức Ta (+).

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **pi**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 242; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **hi.**]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **aratiṃ me ratimānase**. Tôi tuân chiếu Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **arati me carati mānase**, và những lời giải thích tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **mama mānase citte arati carati pavattati.**]

3. Một **Đồng Sự Thực Hành Giả Bà La Môn, Maṇḍabya**, một bằng hữu của Ta, một **Bạc dự ngôn vĩ đại**, trong sự liên hệ với một hành động trước đây (*) đã phải đón nhận việc đóng trên một cây cọc.

[(*)]: Trong một kiếp sống trước đây Ông ấy đã đâm thủng một con ruồi với một mảnh gỗ mun.]

4. Sau khi đã chiếu liệu Ông ấy, Ta đã khôi phục kiện khang Ông ấy. Khi đã thỉnh cầu sự hứa khả (*) Ta đã quay trở lại những gì đã là ẩn cư xứ của chính mình.

[(*)]: **Thỉnh Cầu Hứa Khả** thường là thỉnh cầu sự hứa khả xuất phát (*ly khír*) của người mà đã ban cấp một điều hữu ích. Ở đây **Maṇḍabya** đã kiến tạo những ẩn cư xứ cho **Dīpāyana** và khổ hành giả khác.]

5. *A Brahman friend of mine, bringing his wife and little son – the three people, coming together, approached as guests.*

6. *While I was exchanging greetings with them, seated in my own hermitage, the youth threw a ball along (*) (and) angered a poisonous snake (+).*

[(*)]: *Playing a game called geṇḍuka-game, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 246.]*

[(+): *The ball entered an ants' nest and hit the snake, already inside, on the head.]*

7. Then that little boy, looking for the way by which the ball had gone, touched the head of the poisonous snake with his hand.

8. At his touch, the snake, angered, relying on its strong venom, angry with utmost anger, instantly bit the youth.

9. As he was bitten by the poisonous snake (*) the youth fell to the ground, whereby afflicted was I; that sorrow (of the parents) (+) worked on (#) mine.

[(*)]: *Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882, ativīsenā; Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 246; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chaṭṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, āsī-.]*

[(+): *So Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939.]*

[(#): *Vāhasi, "it bore on my pity as on my body", ibidem.]*

5. Một bằng hữu Bà La Môn của Ta, khi đã dẫn người vợ và đưa con trai nhỏ của mình – ba người đã cùng nhau tiếp cận như những người khách.

6. Trong khi Ta đang trao đổi những lời chào hỏi với họ, đã an tọa trong chính ân cư xứ của mình, thiếu niên đã liệng một quả bóng ở đằng trước (*) (và) đã làm cho một con rắn có nọc độc tức giận (+).

[(*)]: *Đang chơi đùa một trò chơi được gọi là trò chơi chọi bóng, Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 246.]*

[(+): *Quả bóng đã chạy vào một ổ kiến và đã đụng trên đầu con rắn sẵn ở bên trong.]*

7. Thế rồi cậu bé ấy, khi đang tìm kiếm con đường mà quả bóng đã chạy đi, đã đụng vào đầu con rắn có nọc độc với bàn tay của mình.

8. Tại sự tiếp xúc của nó, con rắn, đã tức giận, khi đã dựa vào nọc độc cực mạnh của mình, tức giận với sự phẫn nộ cực độ, lập tức đã cắn thiếu niên.

9. Khi nó đã bị con rắn có nọc độc cắn (*) thiếu niên đã ngã xuống đất, khiến Ta đã phải thống khổ; nỗi bi thương ấy (của Cha Mẹ) (+) đã tác động lên (#) nỗi bi thương của Ta.

[(*)]: *Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là ativīsenā; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 246; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là āsī-.]*

[(+): *Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939 như vậy.]*

[(#): *Nhân Thử, "nó xoáy vào lòng trắc ẩn của Ta như trên sắc thân mình", cùng ở một chỗ.]*

10. Comforting them that were afflicted, shaken by grief, first of all I made the highest, supremely glorious asseveration of truth:

11. (*) “For just seven days I, with a mind of faith, desiring merit, fared the **Brahma-faring**. After that, this that was my (+) faring for fifty years and more (#).

[(*): Verse 11, 12 at **Jātaka iv. 31.**]

[(+): Romanized edition of **Cariyāpīṭaka**, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Colombo**, 1950, **mama yidaṃ**; **Chaṭṭhasaṅgāyana** edition of **Cariyāpīṭaka**, **Rangoon**, 1961, **mamedam.**]

[(#): Identical line at **Dīghanikāya ii. 151**. At **Ṭīkā to Commentary on Dīghanikāya ii. 236 samādhikāni**, “and more” is explained by **ekena vassena**, which would make a total of 51 years. **Commentary on Cariyāpīṭaka**, edition **D. L. Barua**, 1939 is silent.]

12. I fared only unwillingly. By this truth may there be well-being (*), the poison destroyed may **Yaññadatta (+)** live.”

[(*): **Etena saccena suvatthi hotu**; cf. **Aṅgulimāla’s** safety-rune at **Majjhima nikāya ii. 103, tena saccena sotthi hotu.**]

[(+): **The boy’s name.**]

13. With this (asseveration of) truth made by me, the **Brahman** youth who had trembled with the strength of the poison, rousing himself, stood up and was well. There was no One equal to me in truth – this was my **Perfection of Truth**.

10. Khi đã an ủi họ là những người đang bị thống khổ, đã chân kinh với nỗi bi thương, trước hết Ta đã đọc một lời khẳng định trang trọng tôi thượng, một cách cực độ quang vinh về sự chân thật:

11. (*) “Chỉ trong bảy ngày, với một tâm thức tín ngưỡng, khi đang khát vọng phúc đức, Ta đã tiến hành việc thực hành **Phạm Hạnh**. Sau điều đó, đây đã là việc tiến hành của Ta (+) trong năm mươi năm hơn (#).

[(*): Câu kệ 11, 12 tại **Kinh Bốn Sinh** trang **iv. 31.**]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **mama yidaṃ**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **mamedam.**]

[(#): Dòng tương đồng tại **Trường Bộ Kinh** trang **ii. 151**. Tại **Phụ Chú Giải** về **Trường Bộ Kinh** trang **ii. 236** đọc là **samādhikāni**, “và hơn thế nữa” được giải thích với hơn một mùa mưa, mà sẽ làm thành tổng cộng 51 năm. **Bộ Chú Giải** về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939 thì im lặng.]

12. Ta chỉ có tiến hành một cách bất nguyện ý. Với sự chân thật này cầu mong có được khang lạc (*), chất độc bị tiêu diệt, cầu mong **Yaññadatta (+)** được sống lại.”

[(*): **Etena saccena suvatthi hotu**; cf. câu kệ an toàn của **Kinh Văn Aṅgulimāla** tại **Trung Bộ Kinh** trang **ii. 103** đọc là **tena saccena sotthi hotu.**]

[(+): Danh xưng của cậu bé.]

13. Với (lời khẳng định trang trọng này) về sự chân thật đã được Ta đọc lên, thiếu niên **Bà La Môn** đã run bầy bầy với hiệu lực của chất độc, khi đã tự đánh thức mình lại, đã đứng lên và đã khỏe mạnh. Đã không có một Bậc nào tương đặng với Ta trong sự chân thật – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Chân Thật của Ta.

III. 12. CONDUCT OF SUTASOMA (*)

(SUTASOMACARIYAM)

III. 12. ĐỨC HÀNH CỦA NHI TỬ NHÂN SÂM (*)

(SỞ HÀNH CỦA NHI TỬ NHÂN SÂM)

[(*): *Mahāsutasoma Jātaka*, No. 537; *Jātakamālā* No. 31.]

[(*): Kinh Bốn Sinh Đại Nhi Tử Nhân Sâm, Số 537; Bộ *Jātakamālā* Số 31.]

1. And again, when I was *Sutasoma*, lord of the earth, captured by a man-eater I remembered my promise (*) to a *Brahman*.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882, *saṅkara*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 251; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Colombo*, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Rangoon*, 1961; *Jātaka* v. 481, *saṅgara*.]

2. Having strung up a hundred warrior-nobles by the palms of their hands (*), having let them dry out (+), he brought me for sacrifice.

[(*): Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939 says he made a hole in the palms of their hands and passed a rope through so as to hang them on a tree.]

[(+): *Sampamilāpetvā*. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939 *pamilāpetvā*, withered, *visosetvā*, desiccated, *khedāpetvā*, tortured. Or is it from the root *mil*, and not *mlā*, as suggested by Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, and adopted by *Pāḷi – English Dictionary* (*T. W. Rhys Davids* and *W. Stede*), 1925 ? But cf. *pamilāta* at *Milindapañhā* 303, obviously having the meaning of dried up, withered.]

3. The man-eater asked me “Is it that you wish your release (*) ? I will act according to your pleasure if you will come to see me again.”

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition *Richard Morris* in 1882; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition *D. L. Barua*, 1939, 254 *nissajjam*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Colombo*, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, *Rangoon*, 1961, *nissajjam*, i.e. from the man-eater’s hands.]

4. Having assured him of my return at dawn, approaching the delightful city, I renounced the kingdom then.

5. Recollecting the *Dhamma* of the good followed by former Conquerors, giving the wealth to the *Brahman*, I approached the man-eater.

6. *I had no doubt whether he would kill me or not. Protecting Truth-Speaking I approached to sacrifice my life. There was no One to equal me in truth – this was my Perfection of Truth (*).*

[(*): *I do not see this verse in Jātaka No. 537, nor the different one ascribed to it at Jātaka i. 46; Commentary on Buddhavaṃsa, Commentary on Apadāna 51 to exemplify the Ultimate Perfection of Truth, Paramatthapāramī, but Commentary on Buddhavaṃsa 60 reads esā me saccapāramī.]*

1. Và lại nữa, khi Ta đã là **Nhi Tử Nhân Sâm**, Chủ Tế quả địa cầu, đã bị một kẻ ăn thịt người bắt giữ, Ta đã nhớ lại lời hứa của mình (*) với một **Bà La Môn**.

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **saṅkara**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 251; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961; **Kinh Bốn Sinh** trang v. 481 đọc là **saṅgara**.]

2. Khi đã **huyền quải** (treo lên) một trăm thiện chiến quý tộc trong những lòng bàn tay của họ (*), khi đã để họ bị khô héo (+), Ông ấy đã dẫn Ta đi cho việc hiến tế.

[(*): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 nói rằng Ông ấy đã đục một lỗ trong những lòng bàn tay của họ và đã luồn một sợi dây xuyên qua nhằm để treo họ lên một cây.]

[(+): **Khô Ủy**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939 đọc là **Khô Ủy**, đã khô héo, (**Thất Khứ Hoạt Lực - mất sức sống**); **Thoát Thủy**, bị khô nước, **Khảo Vấn**, tra tấn thăm vấn, dụng hình bức cung, (**Chiết Ma - giày vò**). Hoặc nó có ngữ căn **mil**, và không phải là **mlā**, như đã được đề nghị bởi Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, và đã được Từ Điển **Pāli - Anh** (**T. W. Rhys Davids và W. Stede**), năm 1925 tuyển dụng? Thế nhưng đọc là **pamilāta** tại **Milinda Sở Vấn Kinh** trang 303, một cách minh hiển có ý nghĩa là đã khô cạn, bị khô héo, chết khô.]

3. Kẻ ăn thịt người đã vấn hỏi Ta “Có phải là Ông muốn được sự phóng thích của mình không (*)? Ta sẽ hành động y tòng ý nguyện của Ông nếu như Ông sẽ đến gặp Ta lần nữa.”

[(*): Bản án loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ La Mã) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản án loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 254 đọc là **nissajjam**; Bản án loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản án loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản án loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **nissajjam**, tức là từ đôi bàn tay của kẻ ăn thịt người.]

4. Khi đã bảo chứng với Ông ấy về sự trở lại của mình vào lúc bình minh, khi đã tiếp cận thành thị làm mê mẩn con người, thế rồi Ta đã từ bỏ vương quốc.

5. Khi đã hồi ức **Giáo Pháp** mà các **Bậc Hoạch Thắng Giả** trước đây đã minh trí tuân chiếu, khi đã ban phát tiền tài đến vị **Bà La Môn**, Ta đã tiếp cận kẻ ăn thịt người.

6. Ta đã không hoài nghi chi cả liệu Ông ấy sẽ sát tử Ta hay không. Khi đã bảo hộ Chân Thoại Thuyết (*Chân Thật*) Ta đã tiếp cận việc hiến tế sinh mệnh của mình. Đã không có một Bậc nào tương đặng với Ta trong sự chân thật – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Chân Thật của Ta (*).

[(*): Tôi không thấy câu kệ này trong **Kinh Bốn Sinh** số 537, cũng không thấy câu kệ nào khác đã quy thuộc cho nó tại **Kinh Bốn Sinh** i. 46; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51 cử lệ thuyết minh Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Chân Thật, **Pháp Ba La Mật Tối Thượng**, thế nhưng Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 60 đọc là *esā me saccapāramī*.]

THE PERFECTION OF LOVING - KINDNESS (METTĀPĀRAMITĀ) PHÁP TOÀN THIỆN VỀ TÂM LÒNG TỪ ÁI (TỪ ÁI BA LA MẬT)

III. 13. CONDUCT OF SUVAÑNASĀMA (*) (SUVAÑNASĀMACARIYAṀ) (+)

III. 13. ĐỨC HÀNH CỦA SUVAÑNASĀMA (*) (SỞ HÀNH CỦA SUVAÑNASĀMA) (+)

[(*): *Sāma Jātaka*, No. 540; cf. *Mahāvastu* ii. 209, and *Jātakastava*, Story 44. *Sāma* mentioned at *Milindapañhā* 123, 198.]

[(+): *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 258 *Sāmapaṇḍita cariyāṃ*.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh** Hiếu Tử *Sāma* (*An Tịnh*), Số 540; cf. Bộ *Mahāvastu* trang ii. 209, và Bộ *Jātakastava*, Truyện Ký 44. Hiếu Tử *Sāma* (*An Tịnh*) đã được đề cập tại *Milinda Sở Vấn Kinh* trang 123, 198.]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 258 đọc là **Sở Hành Bậc Hiền Trí Sāma** (*An Tịnh*).]

1. When in a wood I was *Sāma*, created by *Sakka* (*), I brought the lions and tigers in the forest to loving-kindness.

[(*): I.e. produced on his advice.]

2. Surrounded by lions and tigers, by leopards (*), bears, buffaloes and by spotted deer and wild boar I lived in the wood.

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *dīpehi*; *Simon Hewavitarne Bequest* edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *dīpīhi*.]

3. No One was frightened (*) of me nor did I (+) fear anyone (#); sustained by the power of loving-kindness I delighted in the forest then (**).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *uttassati*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 260; *Simon Hewavitarne*

Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, uttasati.]

[(+): Romanized edition of Cariyāpiṭaka, edition Richard Morris in 1882; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, na pi; Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, napi'ham.]

[(#): Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 260 animals, Yakkhas, non-human beings or human beings who were hunters.]

*[(**): This verse, cited at Jātaka i. 47, Commentary on Buddhavaṃsa 61 in illustration of the Ultimate Perfection of Loving-Kindness, is attributed there to Ekarāja Jātaka; also cited at Commentary on Apadāna 51 as from Sāma Jātaka, with verse 1 Ekarāja Jātaka. See III. 14, n. 1]*

1. Khi trong một khu rừng Ta đã là Sāma (*An Tịnh*), được Thiên Chủ Đế Thích sáng tạo ra (*), Ta đã thu hút những sư tử và các con cọp trong chôn sâm lâm với tấm lòng từ ái.

[(): Tức là được tạo ra theo lời khuyên của Thiên Chủ.]*

2. Được vây chung quanh bởi những sư tử và các con cọp, bởi những con báo (*), các con gấu, những thủy ngưu và bởi hươu đốm và heo rừng Ta đã sống trong khu rừng.

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là dīpehi; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là dīpihi.]*

3. Không có ai đã sợ hãi (*) Ta mà Ta cũng đã (+) không sợ hãi ai (#); được duy trì bởi năng lực của tấm lòng từ ái thế rồi Ta đã khoái lạc trong chôn sâm lâm (**).

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là uttasati; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 260; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là uttasati.]*

[(+): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là na pi; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là napi'ham.]

[(#): Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 260 đọc là những động vật, Chư Dạ Xoa, Chúng Phi Nhân Hữu Tình hoặc Chúng Nhân Hữu Tình, họ đã là Chúng Lạp Nhân (người người đi săn thú).]

*[(**): Câu kệ này, được dẫn thuật tại Kinh Bốn Sinh i. 47, Bộ Chú Giải về Hệ Tộc Chư Phật trang 61 trong sự cử lệ thuyết minh về Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Tấm Lòng Từ Ái, đã được quy thuộc đến Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương; cũng được dẫn thuật*

tại Bộ Chú Giải về **Điển Cố Kinh** trang 51 như từ **Kinh Bốn Sinh** Hiếu Tử **Sāma**, cùng với câu kệ 1 **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương**. Xem Phần III. 14, số 1]

III. 14. CONDUCT OF EKARĀJĀ (*)

(EKARĀJACARIYAM)

III. 14. ĐỨC HẠNH CỦA NHẤT VỊ VƯƠNG (*)

(SỞ HÀNH CỦA NHẤT VỊ VƯƠNG)

[(*): *Ekarāja Jātaka*, No. 303. At Dictionary of *Pāli* Proper Names (G.P. Malalasekera), 1938; *Jātaka* i. 47; Commentary on *Buddhavaṃsa* 61 it is given as an example of a birth where the *Bodhisatta* practised *Mettā* to the Highest Perfection. The verse quoted, however, is the last verse in the previous *Cariyāpīṭaka* story (III. 13) which is not a story concerning this Perfection at its utmost limit. At Commentary on *Apadāna* 51 it is rightly ascribed to the *Sāma Jātaka*.]

[(*): **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương**, số 303. Tại Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ (G.P. Malalasekera), năm 1938; **Kinh Bốn Sinh** trang i. 47; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61 nó đã được đưa ra như một một lệ tử điển hình về một kiếp sống nơi mà **Bậc Giác Hữu Tình** đã thực hành **Từ Ái** đến Pháp Toàn Thiện Tối Thượng. Tuy nhiên câu kệ đã được viện dẫn là câu kệ cuối cùng trong truyện ký ở **Sở Hành Tạng Kinh** trước đây (Phần III. 13) đây không phải là một truyện ký hữu quan đến Pháp Toàn Thiện này tại cực hạn của nó. Tại Bộ Chú Giải về **Điển Cố Kinh** trang 51 nó đã được quy thuộc một cách chính xác đến **Kinh Bốn Sinh** Hiếu Tử **Sāma**.]

1. And again, when I was called *Ekarājā*, widely famed, resolutely determining on the Supreme Morality (*), I governed (+) the great earth.

[(*): As named in next verse.]

[(+): Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 264 explains *Pasāsāmi* as *Anusāsāmi*, I governed, and *Rajjam kāremi*, I ruled, reigned – namely, over the kingdom of *Kāsi*.]

2. Without exception I practised the ten skilled ways of acting, I treated the populace kindly with the four bases of generosity.

3. While I was being diligent thus for the sake of this world and the next, *Dabbasena* (*), having approached, sacking my city (+) (by force of arms),

[(*): King of *Kosala*.]

[(+): *Bārāṇasī*, also called *Kāsi*.]

4. Getting complete possession of the dependants of the king, the townspeople together with the armed forces and with the country-folk, buried (*) me in a pit (+).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpīṭaka*, edition Richard Morris in 1882 *nikkhani*; Commentary on *Cariyāpīṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 266 *Nikkhani*; Simon

Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, nikkhaṇi; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, nikkhaṇī.]

[(+): Kāsu explained by Āvāṭa at Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939 which adds “up to the neck”. Kāsu also at II. 1.3.]

5. When he had captured the (whole) body of ministers, the prosperous kingdom, my inner city (*), I saw even my dear son taken. There was no One to equal me in Loving – kindness – this was my Perfection of Loving – Kindness.

[(): Antepura is the inner city, i.e. the royal palace, which will have included the king’s women – folk, children and retainers.]*

1. Và lại nữa, khi Ta đã được gọi là **Nhất Vị Vương**, đã hữu danh một cách phổ biến, khi đã hạ quyết tâm một cách kiên quyết về Quy Phạm Đạo Đức Chí Thượng (*), Ta đã cai trị (+) Đại Địa Cầu.

[(): Như đã định danh trong câu kệ tiếp theo.]*

[(+): Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 264 giải thích Pasāsāmi là Anusāsāmi, Ta đã cai trị, và Rajjam kāremi, Ta đã thống trị, đã trị vì – cụ thể là, toàn cả vương quốc Kāsi.]

2. Không có sự ngoại lệ Ta đã thực hành Thập Pháp Nghiệp Sự thực luyện, Ta đã đối xử một cách **hòa thiện** (*hiền từ tốt bụng, ôn hòa thiện lương, đôn hậu nhân từ*) với dân chúng với bốn nền tảng của lòng khoan hồng đại lượng.

3. Trong khi Ta đang cần phần như vậy vì lợi ích của thế gian này và thế gian tiếp theo, **Dabbasena** (*), khi đã tiếp cận, đã cướp phá thành thị của Ta (+) (bằng lực lượng vũ trang),

[(): Vua Xứ Kosala.]*

[(+): Bārāṇasī, cũng được gọi là Kāsi.]

4. Khi đã chiếm hữu hoàn toàn các thụ phủ dưỡng viên của nhà vua, cư dân thành trấn cùng với lực lượng vũ trang và với **hương hạ nhân** (*người ở nhà quê*), đã chôn (*) Ta trong một cái hố (+).

[(): Bản ấn loát Richard Morris dụng La Mã thể thư tả (viết theo thể chữ La Mã) về Sở Hành Tạng Kinh, năm 1882 đọc là nikkhani; Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 266 đọc là nikkhani; Bản ấn loát về Sở Hành Tạng Kinh của Simon Hewavitarne Bequest, Thủ Đô Colombo, năm 1950 đọc là nikkhaṇi; Bản ấn loát Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (bản ấn loát Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh), tại Rangoon, năm 1961 đọc là nikkhaṇī.]*

[(+): Kāsu được giải thích với Āvāṭa tại Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939 mà bỏ túc “lên đến cổ”. Kāsu cũng ở tại Phần II. 1.3.]

5. Khi Ông ấy đã bắt giữ (toàn bộ) các quan đại thần, vương quốc phồn vinh, **thị trung tâm khu** (*khu tập trung đông dân và cổ của thành phố*) của Ta (*), Ta đã trông thấy ngay cả nam hài trên ái của mình cũng bị bắt giữ. Đã không có một Bạc nào tương đặng với Ta trong Tấm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Tấm Lòng Từ Ái (*Từ Ái*) của Ta.

[(*)]: Antepura là thị trung tâm khu (khu tập trung đông dân và cổ của thành phố), tức là tòa cung điện hoàng gia, nơi mà sẽ bao gồm cả những phụ nữ, các con trẻ và những gia tộc của nhà vua.]

THE PERFECTION OF EQUANIMITY (UPEKKHĀPĀRAMITĀ)
PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRÁN TỊNH (HÀNH XẢ BA LA MẬT)

III. 15. THE GREAT ASTOUNDING CONDUCT (*)
(MAHĀLOMAHĀMSACARIYAM)

III. 15. ĐỨC HẠNH THẬT ĐÁNG ĐẠỊ KINH HOÀNG (*)
(SỞ HÀNH ĐẠI MAO PHÁT TỬNG NHIÊN) (+)

[(*)]: The identification of this *Cariya* with *Lomahamsa Jātaka*, No. 94, is open to doubt. See Introduction page viii.]

[(*)]: Sự nhận đồng của Sở Hành này với Kinh Bốn Sinh Mao Phát Tửng Nhiên (lông tóc dựng đứng), số 94, mở ra sự hoài nghi. Xem Lời Giới Thiệu trang viii.]

1. I (*) lay down in a cemetery leaning against (+) a skeleton. Crowds of rustic children approached me and displayed a great deal of derisive behaviour.

[(*)]: At *Jātaka* i. 47; Commentary on *Buddhavaṃsa* 61; Commentary on *Apadāna* 51 this verse is cited to illustrate the ultimate Perfection of Equanimity, all three passages saying that the full meaning can be obtained from the *Cariyāpiṭaka*. At *Majjhimanikāya* i. 79 in the *Mahāsīhanāda Sūta*, No. 12, the episode of this verse is called “abiding in Equanimity”. At the end of the *Sūta* the *Buddha* is recorded to advise *Nāgasamāla* that since his hair had stood on end while he was listening to it he should remember it as the Hair-raising (or Astounding) Disquisition, *Lomahamsasānapariyāya*. See Introduction page viii, also my *Ten Jātaka Stories*, London, 1957, Introduction page xxi.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *nidhāya*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961; Commentary on *Buddhavaṃsa*, 61; Commentary on *Apadāna* 51 *Upanidhāya*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 269 “making a bone my pillow”, 276; *Majjhimanikāya* i. 79 (in prose); *Jātaka* i. 47 *Upadhāya*.]

2. Others, exultant, thrilled in mind, brought (me) offerings of many perfumes and garlands (*) and a variety of food.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950, *gandhañ ca mālañ ca*; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *gandhamālañ ca*.]

3. Those who caused (*) me anguish and those who gave me happiness – I was the same to them all; kindness, anger (+) did not exist.

[(*)]: Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950, *upadahanti*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 270; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *upaharanti*.]

[(+): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition **Richard Morris** in 1882, *dayakopo*; *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939; **Simon Hewavitarne Bequest** edition of *Cariyāpiṭaka*, **Colombo**, 1950; *Chaṭṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, **Rangoon**, 1961, *dayā kopo*.]

4. Having become balanced toward happiness and anguish, toward honours and reproaches (*), I was the same in all circumstances – this was my Perfection of Equanimity.

[(*)]: *Yasesu ayasesu explained by Kittīsu nindāsu* at *Commentary on Cariyāpiṭaka*, edition **D. L. Barua**, 1939, 270.]

1. Ta (*) đã nằm xuống trong một mộ địa đang dựa vào (+) một hài cốt. Đám đông trẻ em ở hương thôn đã tiếp cận Ta và đã biểu hiện xuất rất nhiều hành vi trào lộng.

[(*)]: Tại **Kinh Bốn Sinh i. 47**; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51 câu kệ này đã được viện dẫn để cử lệ thuyết minh Pháp Toàn Thiện Tồi Thượng về Sự Trán Tĩnh, cả ba đoạn văn đều nói rằng ý nghĩa đầy đủ có thể có được từ **Sở Hành Tạng Kinh**. Tại **Trung Bộ Kinh i. 79** trong **Kinh Văn Đại Sư Tử Hồng**, số 12, tình tiết của câu kệ này đã được gọi là “an trú trong Sự Trán Tĩnh”. Tại phần kết thúc của **Kinh Văn, Đức Phật** đã được ghi chép khuyến cáo **Nāgasamāla** rằng vì tóc của Ông ấy đã dựng đứng trong khi Ông ấy đang lắng nghe điều ấy, Ông ấy nên ghi nhớ điều ấy là **Thảo Luận Chuyên Đề Mao Phát Tung Nhiên (lông tóc dựng đứng)** hoặc **Làm Cho Kinh Hoàng, Mao Phát Tung Nhiên (lông tóc dựng đứng) Giảng Thuật**. Xem Lời Giới Thiệu trang viii, cũng như **Thập Truyện Ký Kinh Bốn Sinh** của Tôi, Thủ Đô **London** năm 1957, Lời Giới Thiệu trang xxi.]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **nidhāya**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ** về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961; Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** trang 61; Bộ Chú Giải về **Điển Cổ Kinh** trang 51 đọc là **Upanidhāya**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 269 “đã lấy một khúc xương làm gối cho Ta”, trang 276; **Trung Bộ Kinh i. 79** (trong văn xuôi); **Kinh Bốn Sinh i. 47** đọc là **Upadhāya**.]

2. Các tha nhân, **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*), đã hưng phấn phi thường ở nội tâm, đã mang đến cho (Ta) các tế phẩm với những hương thủy và các vòng hoa (*) và đủ loại thực phẩm.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris** dụng **La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **gandhañ ca mālañ ca**; Bản ấn

loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **gandhamālañ ca.**]

3. Những người đã khiến (*) cho Ta cực độ thống khổ và những người đã ban cho Ta niềm hạnh phúc – Ta đã đối với tất cả họ đều tương tự; sự hòa thiện, sự phần nộ (+) đã không hiện hữu.

[(*)]: Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **upadahanti**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 270; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **upaharanti.**]

[(+): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (viết theo thể chữ **La Mã**) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **dayakopo**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **dayā kopo.**]

4. Khi đã trở nên tâm bình khí hòa đối với niềm hạnh phúc và nỗi cực độ thống khổ, đối với những niềm vinh dự và các điều chỉ trích (*), Ta đều đã được tương tự trong mọi cảnh huống – đây đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tĩnh của Ta.

[(*)]: **Yasesu ayasesu** được giải thích với **Kittisu nindāsu** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 270.]

CONCLUDED IS THE EXPOSITION ON THE PERFECTION OF EQUANIMITY
TƯỜNG TẾ XIÊN THUẬT PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRÁN TĨNH ĐÃ KẾT THÚC

[(*)]: *Simon Hewavitarne Bequest edition of Cariyāpiṭaka, Colombo, 1950, Upekkhāpāramī niddeso niṭṭhito; Chatṭhasaṅgāyana edition of Cariyāpiṭaka, Rangoon, 1961, Upekkhavaggo tatiyo.*]

[(*)]: Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô **Colombo**, năm 1950 đọc là **Kết Thúc Xiển Minh Hành Xả Ba La Mật**; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **Chương Ba Hành Xả.**]

Its summary ():*

[(*)]: *On the numbering of these final ten verses, see Introduction page I Verse 4 – (10).]*

Tổng kết của nó (*):

[(*)]: Về việc đánh số mười câu kệ cuối cùng này, xem Lời Giới Thiệu trang 1, câu kệ 4-(10).]

1(5) Yudhañjaya, Somanassa, Ayoghara, and involving a Lotus-stalk (), Soṇa-Nanda, Mūgapakkha, Monkey-king, Sacca by name,*

[()]: Bhisena, explained at Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 271 as conduct of Mahākañcana, its title for this Cariya, III. 4.]*

2(6) The quail, and the Fish-king, the seer Kaṇhadīpāyana, and I was Sutasoma, I was Sāma and Ekarājā; there was the Perfection of Equanimity. So it was declared by the great seer.

1(5) Vương Tử Yudhañjaya, Vương Tử Somanassa, Vương Tử Thiết Thát, và Hữu Khiên Liên Một Liên Ngẫu (), Bậc Hiền Trí Soṇa-Nanda, Vương Tử Lung Á Phả (què câm điếc), Hầu Vương, với danh xưng Bậc Hiền Trí Sacca,*

[()]: Liên Ngẫu, được giải thích tại Bộ Chú Giải về Sở Hành Tạng Kinh, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 271 là đức hạnh của Mahākañcana, dành xưng của nó dành cho Sở Hành này, Phần III. 4.]*

2(6) Tiểu Am Thuần (chim cun cút con), và Ngư Vương, dự ngôn gia (dự trắc giả) Hắc Nhân Dipāyana, và Ta đã là Nhi Tử Nhân Sâm, Ta đã là Hiếu Tử Sāma và Nhất Vị Vương; đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh. Như vậy, nó đã được Bậc dự ngôn vĩ đại tuyên bố.

ENVOI VERSES

NHỮNG ĐOẠN THƠ NGẮN KẾT LUẬN

1(7) Having thus experienced manifold anguish and manifold happiness in a variety of existences (), I attained Supreme Self-Awakening.*

[()]: Bhavābhavē. Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 272: in small as well as in large existences, or in growings and declinings. See too Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 20.]*

2(8) Having given gifts that should have been given, having fulfilled Morality in its entirety, having gone to Perfection in Renunciation, I attained Supreme Self-Awakening.

3(9) Having inquired of the learned (), having engaged in supreme energy, having gone to the Perfection of Patience, I attained Supreme Self-Awakening.*

[()]: Indicating the Perfection of Wisdom, Commentary on Cariyāpiṭaka, edition D. L. Barua, 1939, 274. None of the three Perfections of this verse has a corresponding Cariya in Cariyapitāka.]*

4(10) Having made Resolute Determination firm, guarding Truth-Speaking, having gone to the Perfection of Loving-Kindness, I attained Supreme Self-Awakening.

5(11) Toward gain and non-gain, toward honour and reproach (), toward respect (+) and disrespect – having been the same (#) in all circumstances, I attained Supreme Self-Awakening.*

[()]: Yasāyase; see III. 15.4.]*

[(+): Read *Sammā-* with Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 275; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961 for Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *samā-*.]

6(12) Having seen indolence as a peril and output energy as peace, be putters forth of energy – this is the teaching of the *Buddhas* (*).

[(*): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 333 on verse 6 *Buddhānusāsani*; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 333 on verse 7, 8 –*āna*.]

7(13) Having seen contention (*) as a peril and non-contention (+) as peace, be united, tender-hearted (#) – this is the teaching of the *Buddhas*.

[(*): Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 333 refers to the six matters causing *Vivāda*, contention, quarrel. See e.g. *Vinaya ii.* 89; *Dīghanikāya iii.* 246; *Majjhimanikāya ii.* 245; *Aṅguttaranikāya iii.* 334.]

[(+): Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, this is cultivation of Loving-Kindness, or also the six things to be remembered (*Sārāṇiyadhamma*, e.g. *Dīghanikāya iii.* 245; *Majjhimanikāya i.* 322; *Aṅguttaranikāya iii.* 288) causing absence of contention.]

[(#): Romanized edition of *Cariyāpiṭaka*, edition Richard Morris in 1882, *akhilā*; Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939; Simon Hewavitarne Bequest edition of *Cariyāpiṭaka*, Colombo, 1950; *Chatṭhasaṅgāyana* edition of *Cariyāpiṭaka*, Rangoon, 1961, *sakhilā*, explained at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939 as *muduhadayā*.]

8(14) Having seen negligence as a peril and diligence as peace, develop the eight-fold Way – this is the teaching of the *Buddhas*.

The Lord, in this way (*) illustrating his own former conduct, spoke the disquisition on *Dhamma* called Heroic Stories of the *Buddha* (+).

[(*): *Itthaṃ sudam*. Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 335 says that *sudam* is only a participle, and *itthaṃ* means “the hundred thousand eons and” (four incalculables), see Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 2, verse 16; these were needed to bring Awakening to maturity.]

[(+): *Buddhāpadāniya*, given as an alternative title for *Cariyāpiṭaka* at Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 8. This means according to Commentary on *Cariyāpiṭaka*, edition D. L. Barua, 1939, 335, that the earlier deeds, *Purātanakamma*, done under (different) *Buddhas* and difficult to do, were told as pertaining to himself, *Adhikiccappavattattā* (this word also at *Visuddhimagga* 450), i.e. to the *Buddha Gotama*. The stories collected in *Cariyāpiṭaka* to illustrate his former heroic conduct are supposed

to recount deeds done in this *Bhadda-eon* only (see I. 2 and Commentary on *Cariyāpitaka*, edition D. L. Barua, 1939, 20); see Introduction page vi. f. x.]

1(7) Như vậy khi đã trải nghiệm nỗi cực độ thống khổ đa chủng đa dạng và niềm hạnh phúc đa chủng đa dạng trong rất nhiều kiếp sống khác nhau (*), Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): **Bhavābhava**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 272: trong những kiếp sống nhỏ cũng như rộng lớn, hoặc trong những kiếp sống tăng trưởng và trực tiệp giảm thiểu. Cũng xem thêm Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 20.]

2(8) Khi đã ban phát các lễ vật mà đáng phải được ban phát, khi đã hoàn thành viên mãn Quy Phạm Đạo Đức trong sự hoàn chỉnh của nó, khi đã đạt đến Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

3(9) Khi đã học hỏi Bậc học giả (*), khi đã chuyên tâm trong Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*) chí thượng, khi đã đạt đến Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*), Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): Sự biểu minh Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ, Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 274. Không có Pháp nào trong ba Pháp Toàn Thiện của câu kệ này đã có một sự tương quan về **Sở Hành** trong **Sở Hành Tạng Kinh**.]

4(10) Khi đã thực hiện Sự Quyết Tâm Kiên Định Bất Di Bất Dịch, khi đã bảo vệ Chân Thoại Thuyết (*Chân Thật*), khi đã đạt đến Pháp Toàn Thiện về Tám Lòng Từ Ái (*Từ Ái*), Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

5(11) Đối với sự lợi lộc và sự phi lợi lộc, đối với sự vinh dự và sự chỉ trích (*), đối với sự tôn kính (+) và sự bất tôn kính – khi đã được tương tự (#) trong mọi cảnh huống, Ta đã thành đạt Sự Tự Tỉnh Giác Chí Thượng.

[(*): **Yasāyase**; xem III. 15.4.]

[(+): Đọc là **Sammā**- với Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 275; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 cho Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **samā**-.]

6(12) Khi đã trông thấy sự lừa dối là một mối nguy hiểm và thấu xuất hoạt lực là sự hòa bình, hãy **phốc phốc tác hưởng** hoạt lực – đây là Giáo Huấn của **Chư Phật** (*).

[(*): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến** ngữ về **Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát D. L. Barua, năm 1939, trang 333 ở câu kệ 6 **Buddhānusāsanī**; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**,

Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 333 ở câu kệ 7, 8 –āna.]

7(13) Khi đã trông thấy sự tranh luận (*) là một mối nguy hiểm và sự vô tranh nghị (+) là sự hòa bình, hãy đoàn kết lại, **tâm trường nhuyễn** (*lòng dạ dịu dàng*) (#) – đây là Giáo Huấn của **Chư Phật**.

[(*)]: Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 333 đề cập đến sáu điều gây ra **Tranh Chấp** (*Tranh Sao tranh cãi to tiếng, Sao Giá cãi cọ, gây gỗ, cãi vã, Sao Chửi*), sự tranh luận, sự tranh cãi to tiếng. Xem ví dụ **Tạng Luật ii. 89; Trường Bộ Kinh iii. 246; Trung Bộ Kinh ii. 245; Tăng Chi Bộ Kinh iii. 334.**]

[(+): Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, đây là sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) về Tâm Lòng Từ Ái, hoặc cũng là sáu điều cần ghi nhớ (**Tĩnh Nghi Chi Đạo**, ví dụ **Trường Bộ Kinh iii. 245; Trung Bộ Kinh i. 322; Tăng Chi Bộ Kinh iii. 288**) đã làm cho sự khuyết pháp của việc tranh luận.]

[(#): Bản ấn loát **Richard Morris dụng La Mã thể thư tả** (*viết theo thể chữ La Mã*) về **Sở Hành Tạng Kinh**, năm 1882 đọc là **akhilā**; Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939; Bản ấn loát về **Sở Hành Tạng Kinh** của **Simon Hewavitarne Bequest**, Thủ Đô Colombo, năm 1950; Bản ấn loát **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ sáu (bản ấn loát **Miến ngữ về Sở Hành Tạng Kinh**), tại **Rangoon**, năm 1961 đọc là **sakhilā**, được giải thích tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, là **muduhadayā**.]

8(14) Khi đã trông thấy sự lơ là câu thả là một mối nguy hiểm và sự cân phần là sự hòa bình, hãy phát triển Bát Bội Đạo – đây là Giáo Huấn của **Chư Phật**.

Đức Thế Tôn, trong phương thức này (*) khi đã cử lệ thuyết minh đức hạnh trước đây của chính Ngài, đã thuyết thoại thảo luận chuyên đề về **Giáo Pháp** được gọi là Những Truyện Ký Anh Dũng của **Đức Phật** (+).

[(*)]: **Ittham sudam**. Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 335 nói rằng **sudam** chỉ là một phân từ, và **ittham** có nghĩa là “trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường trước (**Đại Kiếp**) và” (bốn đoạn thời kỳ **bất khả cô lượng** (*không thể lường được*)), xem tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 2, câu kệ 16; những điều này đã là tất yếu để mang lại Sự Tỉnh Giác đến thành thực.]

[(+): **Phật Điển Cổ Kinh**, được cho là một tựa đề thay thế cho **Sở Hành Tạng Kinh** tại Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 8. Điều này có nghĩa là y chiếu Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 335, rằng những sự tích anh dũng đã làm trước đó, **Dĩ Tiên Nghiệp Sự**, được thực hiện dưới thời **Chư Phật** (khác nhau) và khó thực hiện, đã được cho là hữu quan đến bản thân mình, **Hữu Quan Đương Thời** (từ ngữ này cũng ở tại **Thanh Tịnh Đạo** trang 450), tức là đến **Đức Phật Gotama**. Những truyện ký đã được thu thành toàn tập trong **Sở Hành Tạng Kinh** để cử lệ thuyết minh công đức anh dũng trước đây của Ngài đã được cho

là chỉ tường tế tự thuật những sự tích anh dũng đã thực hiện trong thời kỳ cực nạn trường **Hạnh Vận Đại Kiếp** (xem Phần I. 2 và Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, bản ấn loát **D. L. Barua**, năm 1939, trang 20); xem Lời Giới Thiệu trang **vi. f. x.**]

CONCLUDED IS THE BASKET OF CONDUCT
ĐỨC HẠNH TẠNG ĐÃ KẾT THÚC

GLOSSARY
THUẬT BIỂU NGỮ

A

- Acchariya:** Thần Kỳ, Kỳ Tài, Kỳ Đạc, Kỳ Di, Thiên Tài.
Acchariyabbhutadhamma Sutta: Kinh Văn Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp.
Acelara: Khô Hành Giả Lỗ Thê.
Ajapālanigrodha: Sơn Dương Dưỡng Nhân.
Añjana: Trích Nhãn Dược Thủy (thuốc nước nhỏ mắt).
Aññāvesena: Tri Thức Tối Thượng.
Anabhirati: Bất Hoan Hỷ, Bất Hỷ Duyệt, Bất Mãn Ý, Bất Hợp Ý.
Abhaya: Vô Úy Cụ, Nguyên Lượng (lượng xét tha thứ), Khoan Thứ.
Abhayadāna: Vô Úy Thí, Nhiều Thứ (tha thứ).
Abhinihāra: Kỳ Tích, Uy Lực Công Đức, Thần Thông, Thần Biến.
Abhinihāra: Lập Chí Nguyện, Lập Chí Quyết Tâm.
Abhikāra: Lập Chí Nguyện Hành Thiện.
Abhisamaya: Sự Ngộ Đạo, Sự Thành Đạo.
Abhiññā: Thắng Trí, Tỉnh Thông, Thần Thông.
Abhidhamma: Vô Tỷ Pháp.
Abhivandimsu: Quy Bái Lễ, Sự Quy Bái, Kính Bái, Lễ Bái.
Abhisankhāramāro: Tối Hành Ma, Nghiệp Ma.
Adhiṭṭhāna: Chú Nguyện, Quyền Tự Quyết, Kỳ Đảo (câu khẩn, cầu nguyện), Đảo Cáo.
Adhiṭṭhaṃ: Đã Hạ Quyết Tâm.
Adhiṭṭhāsim: Đã Quyết Định.
Adhikiccappavattattā: Hữu Quan Đương Thời.
Ahitahita: Bằng Hữu Bất Lương.
Agatika: Bất Khả Hành Tẩu Giả.
Akaniṭṭha Devā: Chư Sắc Cứu Cánh Phạm Thiên.
Akusalakammaṭṭha: Bất Thiện Nghiệp Đạo.
Amatadudrabhi: Cổ Trống Bất Tử.
Amaranth: Hoa Trường Sinh, Hoa Bất Tử, Hoa Trường Tồn.
Anantabalavāhana: Vô Số Bộ Binh Xa Binh.
Anivattigamagga: Đạo Lộ Bất Hồi Đầu, Đạo Lộ Bất Thoái Súc, Đạo Lộ Bất Phản Hồi.
Anunaya: Nguyện Ý, Lạc Ý.
Anuttaro: Vô Thượng Sĩ (Vô Thượng, Vô Tỷ, Phi Phàm).
Anussarati: Hồi Ưc, Ký Ưc, Hoài Niệm.
Antalikkhacara: Bộ Hành Lộ Thiên.
Antarāyā: Nguy Hiểm, Hiểm Trở.

Attā: Tự Kỳ, Tự Thân, Thê Nhân.
Apadāna: Điển Cổ Kinh, Sử Ký, Sự Tình.
Aparagoyāna: Tây Ngưu Hóa Châu.
Apaloketvā: Ngưng Thị.
Apсарases: Chư Nữ Thủy Thần (Chư Nữ Càn Thát Bà).
Asana: Tử Đàn Thuộc Kiều Mộc.
Asadisamahādāna: Đại Xả Thí Vô Dữ Luân Tỷ.
Assattha: Giác Ngộ Thụ.
Asuñña: Phi Không Bạch, Phi Không Hư, Phi Không Khoáng.
Asuññakappa: Phi Không Hư Kiếp, Phi Hư Vô Kiếp.
Alamkārañjana: Trang Sức Vật Phẩm.
Alīnasattu: Bạc Mẫn Tiệp Hữu Tình, Bạc Tích Cực Hữu Tình.
Attha: Mục Đích, Mục Tiêu.
Atthapaṭisambhidā: Nghĩa Vô Ngại Giải.
Avassāya: Kháo San (chỗ dựa vững chắc), Sở Y Kháo Giả.
Avijahitaṭṭhānāni: Thời Cơ Bất Thích Hợp.
Ayoghara: Thiết Thất (ngôi nhà sắt).
Ājīvika: Khổ Hành Giả Phi Phật Giáo.
Ājivapārisuddhisīla: Sinh Kế Thanh Tịnh Giới.
Ātata: Cỏ Trống (cỏ trống chỉ có một mặt bít da).
Ātatavitata: Lưu Đặc Cầm (cây đàn đặc biệt bằng lưu ly), Cây Đàn Tỳ Bà.
Āmalaka: Dư Cam Tử, Cây Me Rừng.
Āmaṇḍa: Cây Bí Ma, Cây Thầu Dầu.
Ādesanā: Thuyết Minh, Tự Thuật, Chỉ Đạo.
Ālaya: Lưu Luyến, Xả Bất Đắc (bỏ không được, bịn rịn không nổi), Y Luyến, Y Y Bất Xả (bỏ đi không đành, lưu luyến bịn rịn).
Āloka: Lượng Quang, Quang Mang, Khán Kiến, Sở Kiến.
Āsavakkhaya: Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán, Vô Sinh.
Āsavakkhayañāṇa: Lậu Tận Trí.

B, BH

Bala: Lực, Lực Khí, Lực Lượng.
Balavāhanam Anappakam: Bộ Binh Xa Binh Bất Thiếu.
Bimbijāla: Tương Tự Thụ, Cây Rau Dền Đỏ.
Bojjhaṅga: Giác Chi, Giác Phân, Bồ Đề Chi, Giác Chi Kinh.
Bodhi Pallaṅka: Kiết Già Giác Ngộ.
Bodhimaṇḍa: Bồ Đề Đạo Tràng.
Bujjhamāno: Khả Nhận Thức.
Bujjhissanti: Tỉnh Giác, Giác Ngộ.
Buddhakaraka: Tác Thành Quả Phật.

Buddhāpadāniyaṃ: Phật Điển Cổ Kinh.
Buddhavaṃsa: Hệ Tộc Chư Phật.
Buddhavisaya: Phật Cảnh Giới.
Bhaddakappa: Hạnh Vận Đại Kiếp, Thiện Đại Kiếp, Hiện Tại Đại Kiếp.
Bhavagga: Cùng Tột Hữu.
Bhāṇakas: Chư Bồi Tụng Giả.
Bhesajja: Dược Tễ, Dược Vật, Dược Phẩm.
Bhojaputtā: Thôn Nam Tử (con trai của thôn dân).
Brahmavihārā: Phạm Trú.
Brahma Bhāvanā: Tu Tập Phạm Hạnh.

C

Cakkavāla: Tiên Thiên Vũ Trụ, Thế Giới.
Catumadhurabhojana: Tứ Mật Tráp Phạn Thực.
Caturaṅgasamannāgata: Hội Tứ Túc Phúc Trạch.
Candana: Hương Liệu Thực Vật, Cây Đàn Hương.
Campaka: Hoàng Ngọc Lan, Hoàng Lan, Cây Ngọc Lan.
Cammanaddha: Cỏ Trồng.
Cariyāpiṭaka: Sở Hành Tạng Kinh, Hành Tạng.
Cuṇṇa: Phấn Mạt (bột phấn).
Cutūpapātañāṇa: Thiên Nhãn Trí, Sinh Diệt Trí.
Cetiya: Bảo Tháp.
Cittassa aññathā: Bất Đồng Hữu Dị Tâm Thức.
Chaṭṭhasaṅgāyana: Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng Lần Thứ Sáu.

D, DH

Dayā, Dayaṃ: Nhân Từ, Lân Mẫn, Thùy Lân, Thê Tuất.
Dasabodhisattuppattikathā: Kệ Thập Giác Hữu Tình Đản Sinh.
Dasakusalakammamāyā: Thập Thiện Nghiệp Đạo.
Dassita: Biểu Minh.
Dāru: Mộc Sài, Mộc Khôi.
Dipaduttama: Bạc Chí Thượng Tại Nhị Túc Chúng.
Dīghabhāṇakas: Chư Tụng Kinh Giả Trường Bộ, Chư Giảng Thuật Trường Bộ.
Duṭṭha: Mưu Hại, Bách Hại.
Duma: Thụ, Thụ Mộc.
Dutiyikā: Thê Tử.
Dussa: Bó Y.
Devanāgari: Thiên Đường, Thiên Quốc, Cực Lạc Thế Giới.
Devarājā: Thiên Vương.

Dhana: Tài Sản.

Dharmika: Chính Pháp Giả.

Dhammacārin: Pháp Hành Giả.

Dhammacetiya: Pháp Tháp, Tầng Kinh Các, Phật Kinh, Kinh Thư.

Dhammadussa: Pháp Bồ Y.

Dhammapaṭisambhidā: Pháp Vô Ngại Giải.

Dhammapupphagūḷa: Pháp Hoa Hoàn (vòng hoa Giáo Pháp).

Dhammatā: Quy Luật Tự Nhiên, Quy Luật Pháp Tắc.

Dhammattha: Chân Giáo Pháp.

Dhunamāna: Chiến Động.

Dhunanto: Dao Động.

Dhūmaketu: Hỏa, Hỏa Táng Thi Thế.

E

Ehibhikkhukā: Chư Thiện Lai Tỳ Khuru.

G, Gh

Gaja: Hùng Tượng.

Gaṇasetṭha: Bậc Tối Hào Trong Toàn Thể Tu Sĩ.

Gantvā: Đi Đến Gần.

Gandharvas: Chư Càn Thát Bà.

Gavapāna: Đề Hồ.

Gahita: Đề Xuất.

Gativivajjito: Bất Khả Năng Bộ Hành.

Gāvutas: Đơn Vị Trường Độ.

Geha: Ốc Vũ, Phòng Tử, Gia, Trụ Xứ, Ngụ Sở.

Gotta: Tông Tộc, Gia Tộc, Phạm Văn.

Ghana: Bạt (một chập chả).

H

Hatthināga: Long Tượng (con voi cao quý hoặc hoàng gia).

Hatthiyāna: Kỳ Tượng.

Hitavādī: Lương Ngôn, Trung Ngôn, Khoan Ủy Chi Ngôn.

Hitāhite: Bất Thiện Hữu.

Hutāsana: Thần Hỏa, Ngật Tế Phẩm Giả (Bậc thọ lễ vật cúng hiến).

I

Indriya: Căn, Quyền Lực.

Indriyasamvarasīla: Căn Phòng Luật Nghi.

Iriyāpatha: Oai Nghi.

Isi: Tu Hành Giả, Ân Sĩ, Tiên Nhân.
Isipabbajam: Xuất Gia Theo Cách Ân Sĩ.
Isipatana: Lộc Dã Viên.
Itivuttaka: Như Thị Ngữ Kinh.

J

Jalanto: Nhiên Thiêu (bùng cháy).
Jayadidisa: Bậc Chiến Thắng Địch Nhân.
Jayapallaṅka: Kiệt Già Thắng Lợi.
Jambū: Cây Anh Đào, Nam Hải Bồ Đào, Cây Gioi, Cây Táo Đỏ.
Jambudīpa: Nam Thiệm Bộ Châu, Đào Hoa Đảo.
Janettikā: Mẹ, Mẫu Thân.
Janikā: Đấng Sinh Thành.
Jānamāno: Khả Dĩ Lý Giải.
Jātaka Nidāna: Bốn Sinh Cố Sự (Truyện Thuyết, Ngụ Ngôn).
Jeṭṭha: Bậc Tối Cao, Bậc Trưởng Lão, Bậc Huynh Trưởng.

K, KH

Kakudha: Thụ Mộc Cao Đại, Cây Bàng.
Kammabhava: Nghiệp Hữu.
Kaṇikāra: Cây Dạ Tố Hình, Cây Dạ Mạt Lợi (cây bông lài).
Katavijja: Bậc Thục Luyện.
Kappāni Kevalāni: Tổng Hợp Kiếp.
Kappiya: Ứng Đương, Ứng Cai.
Kappiyabhaṇḍam: Tăng Lữ Ứng Hữu (tứ chủng vật phẩm).
Karavīka: Chim Ca Lãng Tàn Già, Mỹ Âm Điều, Diệu Thanh Điều, Thiên Đường Điều.
Karuṇā: Bi Mẫn, Lân Mẫn, Lân Ái.
Kilesamāra: Phiền Não Ác Ma.
Ketaka: Lâm Đầu Thụ, Cây Dứa Dại.
Koraṇḍaka: Kê Quan Hoa (hoa mông gà).
Kumbhila: Ngạc Ngư (cá sấu).
Khamanto: Khắc Chế, Dung Nhẫn, Nhẫn Nại, Khoan Dung.
Khādati: Thộ Thục, Thụ Tước (nhai nghiền thức ăn).
Khema: Bình An, An Toàn.
Khīṇa: Tận, Tiêu Tận.
Khīṇāsava: Lậu Tận Giả, Chư Lậu Dĩ Tận, A La Hán (Vô Sinh).

L

Laṭṭhimadhu: Cam Giá, Giá Đường.

Lāḷanto: Đại Độ (chiều xạ).
Lābhin: Bạc Hữu Tài Vận Giả.
Luddaputtā: Lạp Nam Tử (người đi săn thú).
Lokadhamma: Thế Gian Pháp.
Lokadhātu: Đại Địa, Vũ Trụ.
Lokajettha: Thế Tôn, Xung Hiệu Phật Đà.
Lokavidū: Thế Gian Giải.
Lokavivarāṇa: Phi Lộ Thế Gian, Công Bố Thế Gian.
Lokā Muñcitvā: Thoát Dục Vọng Thế Gian.
Lokuttaradhamma: Siêu Thế Pháp.
Lomahaṃsana: Mao Phát Tủng Nhiên (lông tóc dựng đứng).

M

Maccharāja: Ngư Vương.
Majjhimabhāṇakas: Chư Tụng Kinh Giả Trung Bộ, Chư Giảng Thuật Giả Trung Bộ.
Mada: Kiêu Ngạo, Tự Phụ, Tự Hào, Tự Tôn.
Madhulaṭṭhika: Cam Thảo Đường, Điem Thảo Căn, Mật Thảo.
Manopañidhāna: Ý Nguyện Quyết Tâm.
Mandārava: Ngũ Chủng Thiên Thụ Chi Nhất, Cây San Hô (thuộc Thiên Giới).
Maṅgala: Cát Tường, Cát Lợi, Hạnh Vận, Hỷ Khánh.
Maṇi va sabbakāmodo: Hồng Bảo Thạch, Ngọc Ý Nguyện (châu bảo ban mọi ý nguyện).
Maṇḍakappa: Tinh Khiết Đại Kiếp.
Mahādāna: Đại Xả Thí.
Mahāparivāro: Đại Thị Tủng, Đồ Đệ, Tùy Tủng, Vi Nhiếu.
Mahāmahiṃ: Đại Thổ Địa, Đại Cương Thổ.
Mahāyāna: Đại Thừa Phật Giáo, A Xà Lê Giáo Giới, Sư Phụ Giáo Giới.
Mahāyasa: Bạc Đại Danh Dự, Bạc Đại Vinh Dự, Bạc Đại Thanh Vọng.
Mahāsaṃgha: Đại Chúng Bộ, Ma Ha Tăng Kỳ Luật.
Mahāsāla: Cây Đại Long Thọ.
Mahāsoṇa: Đại Chiều Sinh Diên Thanh.
Mahāvamsa: Đại Hệ Tộc.
Mahāvīra: Bạc Đại Anh Dũng, Bạc Đại Dũng Cảm.
Mahāveḷu: Cây Đại Trúc Tử.
Mahābodhivamsa: Đại Hệ Tộc Bồ Đề Thụ.
Mahesakkho: Đại Chứng Nhân, Đại Mục Kích Giả.
Mantras: Các Thần Chú Ấn Độ Giáo.
Maraṇa: Sự Tử Vong.
Marū: Chư Thiên Lôi.
Mālā: Hoa Hoàn, Hoa Xuyên.
Mātā: Sản Mẫu, Mẫu Thân.

Mātiposaka: Bậc Dưỡng Dục Mẫu Thân.
Medinī: Thổ Địa, Cương Thổ.
Megha: Vân Thái (mây), Bạo Phong Vân (đám mây bão bão).
Migadāya: Khu Bảo Hộ Lộc Lâm.
Muccitvā: Giải Thoát, Bài Thoát, Thoát Ly.
Muni: Triết Nhân, Thánh Nhân, Ân Sĩ, Tăng Lữ.
Muttādīnī: Trần Châu.
Mūgapakkha: Lung Á Phả Tử (què cầm điếc).

N, Ñ

Ñaṇadhātu: Trí Giới.
Naradeva: Thiên Nhân, Quốc Vương, Quân Chủ.
Narāsabha: Chủ Tể Nhân Loại.
Nāgarājā: Long Vương.
Nāgāpalokitam: Xoay Toàn Thân Ngưng Thụ.
Naṭarāja: Bậc Khiêu Vũ Vương, Vũ Đạo Vương.
Naramarū: Hội Chúng Thiên.
Naruttama: Bậc Chí Thượng Nhân.
Nāga: Hồng Hậu Xác Thụ, Xích Thiết Mộc.
Nāyako: Thủ Lĩnh, Lãnh Tụ, Lãnh Đạo Nhân, Hội Trưởng.
Nimantetvā: Cung Thỉnh, Yêu Thỉnh.
Nimminim: Biện Pháp Phòng Hộ.
Nimmitā Devā: Chư Thiên Hóa Lạc Thiên Giới.
Nibbuto: Sự An Lạc, Sự An Tĩnh, Sự Tiêu Diệt Phiền Nã, Sự Ninh Tĩnh.
Nirālaya: Bất Lưu Luyến, Bất Y Luyến.
Niruttipaṭisambhidā: Từ Vô Ngại Giải.
Nisīdana: Tọa Bồ (vải trải ngồi, tấm chiếu trải nền nhà).
Nīla: Hắc Sắc, Thâm Lam Sắc, Thâm Lục Sắc.
Nīpa: Hoa Vô Ưu.

O

Odapattakiyā: Xúc Bát Thê.
Ogha: Bộc Lưu.
Oghānam Atikkantānam: Bộc Lưu Đã Bị Áp Phục.
Osadha: Dược Phẩm.
Osadhī: Dược Vật (ngôi sao chữa bệnh).
Osadhi: Kim Tinh, Thái Bạch Tinh, Sao Mai.
Ovadissāmi: Giáo Giới, Huấn Ngôn, Giáo Đạo, Cáo Giới.

P, Ph

Pabbajaṃ: Xuất Gia.

Paccattharaṇa: Phu Bồ (vải trải ra), Phúc Bồ (vải che phủ), Diệm Thụy Bồ (vải trải ngủ).

Paccayanissitasīla: Khảo Sát Tất Nhu Vật Giới.

Pajjunna: Vũ Thần (thần mưa).

Paṇḍita: Bậc Hiền Trí, Trí Giả.

Patiposito: Chiêm Dưỡng, Phủ Dưỡng, Dưỡng Dục.

Patitṭhahim: Ôn Cố Địa Xác Lập.

Paṭigha: Sân Khuê.

Paṭibhāṇapaṭisambhidā: Biện Vô Ngại Giải.

Paṭisambhidā: Vô Ngại Giải.

Pathavī: Thổ Địa.

Pallaṅka: Tọa Vị, Ngụ Tọa, Bảo Tọa, Đai Tọa.

Paramattha: Siêu Lý, Chân Đế, Thâm Áo, Thâm Thúy.

Paranimittā Devā: Chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới.

Parivārabhikkhu: Tỳ Khuru Thị Tùng (Đồ Đệ, Tùy Tùng, Vi Nhiều).

Passaddhi: Khinh An, Thân Tâm An Thích Du Khoái.

Palāsa: Cây Giềng Giềng.

Pavattayi: Khoái Tốc Toàn Chuyển (xoay tròn tốc độ nhanh).

Pavāraṇā: Lễ Tự Tứ, Tùy Ý, Phụng Hiến, Cung Phụng.

Pādapa: Thụ Mộc.

Pāpake: Tà Ác, Tội Nghiệt.

Pātimokkhasaṃvarasīla: Biệt Biệt Giải Thoát Cảnh Giới.

Pāṭali: Cây Hoa Thủy Tiên (cây có hoa loa kèn), Cây So Đũa (thổ sản A Tu La Địa Giới).

Pārājika: Bất Cộng Trụ.

Pāricchataka: Thích Đồng Thụ, Cây San Hô (thuộc Thiên Giới).

Pāsāṇaka Cetiya: Bảo Tháp Nham Thạch.

Petavatthu: Ngạ Quỷ Sự Tình.

Pipphalī: Cây Đa, Cây Sung.

Pitāmaha: Tổ Phụ.

Pilakkha: Đại Diệp Dung, Hoàng Cát Thụ.

Pīty: Hỷ Ái, Hỷ Duyệt, Hoan Hỷ, Cao Hứng.

Puṅgava: Bậc Tối Hảo, Bậc Trác Việt.

Puṅḍarīka: Cây Bạch Liên.

Puṭhavī: Địa Giới, Thổ Địa.

Punnāga: Thiết Lực Mộc, Thiết Lê Mộc, Cây Mù U, Nguyệt Quế Thụ.

Pubbavideha: Đông Thắng Thần Châu.

Pubbenivāsānussatiñāna: Túc Mạng Tùy Niệm Trí.

Purātanakamma: Dĩ Tiền Nghiệp Sự.

Purisuttama: Bậc Chí Thượng Tại Nhân Chúng.

Phalabhārā: Quả Thực Thừa Đám (trái cây nặng trĩu).

Phaladharā: Quả Thực Thổ Địa (trái cây trên đất liền).

R

Rajjesu: Vương Quyền.

Ratana: Trân Bảo, Bảo Vật, Bảo Bối.

Ratananibha: Tụ Hồ Trân Bảo, Phu Sắc Tụ Hồ Trân Bảo.

Ratṭhupāda: Vương Quốc Phát Sinh.

Rattasoṇa: Lâm Hồ Diệp.

Rājāyatana: Thiết Tuyền Tử Thụ.

Rukkha: Thụ Mộc, Lâm Mộc.

S

Sakarattḥato: Chính Lãnh Thổ Của Minh.

Sakyakula: Gia Tộc Sakya.

Sakyavaddhano: Bậc Tiến Hóa Thuộc Đại Gia Tộc Sakya.

Saṅkhāra: Pháp Hữu Vi.

Saddhammasaṅgaha: Tổng Hợp Chánh Pháp.

Sahanto: Nhẫn Nại, Nhẫn Thụ, Dung Nhẫn, Ưc Ché.

Sasāgara: Hữu Đại Dương.

Sataraṃsi: Thái Dương, Bách Quang Tuyền.

Sattasattāhāni: Thất Nhật.

Sattapaṇṇi: Áp Cước Thụ (cây lá chân vịt).

Samyojana: Kiết Sử.

Samaka: Tương Đẳng.

Samagga: Đoàn Kết, Tính Thống Nhất, Nhất Trí, Tề Toàn, Tề Tập, Hải Hòa.

Samijjhati: Hoàn Thành, Hoàn Tất, Thành Công, Đạt Đáo, Tốt Nghiệp.

Sambojjhaṅga: Đẳng Giác Chi, Chi Phần Lĩnh Ngộ.

Sammutti: Thế Tục.

Satekicchā: Khả Trị Dũ.

Satthuno: Giáo Sư, Truyền Giáo Sĩ, Giáo Sĩ.

Saṅkilesamaṇa: Phiền Não Tử Vong, Phiền Não Dẫn Khởi Tử Vong.

Saḷala: Hương Vị Thụ, Cây Dầu.

Sāpateyya: Tiền Tài, Tài Phú, Tài Sản.

Sāsana: Tôn Giáo.

Sārakappa: Ưu Việt Đại Kiếp.

Sāramaṇḍakappa: Cực Tinh Khiết Đại Kiếp.

Sāla: Long Thọ.

Siridhamma: Cát Tường Pháp, Cát Lợi Pháp.

Sirīsa: Khoát Diệp Hợp Hoan, Cây Keo.

Sīlabbata: Khổ Tu Trì Giới.

Suññakappa: Không Hư Kiếp, Hư Vô Kiếp.

Suṃsumāra: Ngạc Ngư (cá sấu).

Sutadhamma: Kiến Văn Pháp.

Suvaṇṇabhūmi: Hoàng Kim Bán Đảo (vùng ven biển Miến Điện).

Setṭha: Bậc Tồi Thượng, Tồi Kiệt Xuất, Tồi Hảo, Tột Đỉnh, Tồi Ưu Tú.

Setṭham setṭham: Kiệt Xuất Cực Đỉnh, Bảo Quý Cực Đỉnh.

Soṇa: Chiêu Sinh Điền Thanh.

Sovaṇṇapāduka: Kim Lý (đôi giày vàng), Mộc Kịch (guốc gỗ).

Suddha: Thuần Khiết, Thuần Tĩnh, Thuần Chân.

Sunandārāma: Thiện Hỷ Tự Viện.

Susira: Quán Nhạc Khí, Xuy Tấu Nhạc Khí (một sáo trúc).

T, Th

Tajjanto: Khủng Hách (đe dọa cho sợ hãi).

Tālamīṇja: Mộc Chất Đường Tung.

Tāpasa: Tu Hành Giả, Ẩn Sĩ, Lâm Gian Tu Hành Giả, Ẩn Tu Giả.

Temiya: Lộng Thấp Tử (làm cho ẩm ướt).

Tidasa: Tam Thập (ba mươi).

Tulābhūta: Chân Bình Đẳng.

Thala: Lục Địa, Tảo Địa.

Thūpavaṃsa: Hệ Tộc Bảo Tháp.

U

Uṇṇaloma: Lưỡng Mi Gian Hãn Mao, Lưỡng Mi Gian Tế Mao.

Ubbhedha: Cao Độ.

Ubbhedhamuggata: Khởi Lập Cao Tủng (cao ngất sừng sững).

Udāna: Kinh Tự Thuyết, Cảm Thán, Kinh Thán.

Uggata: Cao Tủng (cao ngất).

Uḷurājā: Nguyệt Cầu, Nguyệt Lượng, Tinh Tú Vương.

Upanisādino: Đi Vào Ngồi Gần Bên.

Upapattibhava: Sinh Hữu.

Uposatha: Bỏ Tắt Trai Giới, Việc Thọ Trì Bát Giới, Ngày Tụng Niệm Giới Luật.

Ussita: Khởi Lập (sừng sững).

Uttarakuru: Bắc Câu Lư Châu.

Uttarīya: Thượng Y.

Uttatta: Dung Hóa (nóng chảy ra thể lỏng).

V

Vaḍḍhano: Sự Tiến Bộ, Sự Xương Thịnh, Sự Tiến Hóa
Vaḍḍhamāna: Sự Xương Thịnh (phồn vinh).
Vatta: Tu Hành, Tu Đạo, Trì Giới, Thủ Giới.
Vaṭṭapotaka: Tiểu Am Thuần (chim cun cú con).
Vanaspati: Cự Thụ, Thụ Vương.
Vaṃsa: Tông Tộc, Gia Tộc, Hệ Tộc.
Varam varam: Kiệt Xuất, Bảo Quý, Trác Tuyệt.
Vasudhā: Tài Sản Để Tạo Giả (Bạc sáng lập, gậy dựng tài sản tức thổ địa, đại địa).
Vāhana: Giá Sứ, Vận Thâu (con vật cưỡi để chuyên chở).
Veṭhana: Triền Đầu (vải chùng đầu, khăn đội đầu).
Velā: Biên Ngạn.
Viceyya: Hối Tập, Hối Tổng, Tổng Hợp.
Vikubbana: Biến Áo Kỳ Đặc.
Vijitam: Chinh Phục, Chiến Thắng, Thắng Lợi, Khắc Phục.
Vilāsa: Vũ Mị, Diễm Lệ.
Vimānavatthu: Thiên Cung Sự Tĩnh.
Vinivattayi: Chuyển Quá, Chuyển Di.
Vipulaphala: Quả Phước Vô Lượng.
Vitata: Cổ Trống (cổ trống có hai mặt được bịt da).
Vivāda: Tranh Chấp, Tranh Sao (tranh cãi to tiếng), Sao Giá (cãi cọ, gây gỗ, cãi vã), Sao Chủy (cãi cọ, tranh cãi, cãi nhau).
Vehapphala Devā: Chư Quảng Quả Phạm Thiên.
Vyākaraṇa: Dự Ngôn, Dự Kiến, Dự Báo.

Y
Yakkhas: Chư Dạ Xoa.
Yama Devatā: Chư Thiên Dạ Ma.
Yamaka Pāṭihāriya: Song Đối Thần Túc Thắng Trí.
Yamaka Vikubbana: Song Đối Biến Áo Kỳ Đặc (dụng Pháp Thuật biến hoán nguyên hình).
Yasa: Vinh Dự, Danh Dự.
Yāna: Châu Xa, Công Cụ Giao Thông, Công Cụ Vận Tải.

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
CUNG KÍNH ĐỨC THỂ TÔN - ỨNG CÚNG – CHÁNH ĐẲNG GIÁC

PRAISE TO THAT LORD, ARAHANT, FULLY SELF-AWAKENED ONE
TÁN TỤNG ĐỨC THỂ TÔN ĐÓ, BẬC VÔ SINH,
BẬC ĐÃ TỰ TỈNH GIÁC HOÀN TOÀN

ANĀGATAVAṂSA DESANĀ
THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI
THE SERMON OF THE CHRONICLE-TO-BE
THUYẾT GIÁO BIÊN NIÊN SỬ VỊ LAI

Translated from the **Sinhala** by **UDAYA MEDDEGAMA**
Được **UDAYA MEDDEGAMA** dịch thuật từ **Tích Lan** ngữ

Edited with an Introduction, Glossary and Notes by **JOHN CLIFFORD HOLT**
Được **JOHN CLIFFORD HOLT** biên tập với một Lời Giới Thiệu,
Thuật Ngữ Biều và Những Sự Chú Thích

INTRODUCTION LỜI GIỚI THIỆU

*Throughout the historical development of **Buddhist** traditions in **Asian** cultures and societies, veneration of the **Bodhisatta Maitreya** (**Pāli: Metteyya, Sinhala: Maitrī, Tibetan: Byamapa, Chinese: Mi-Lo; and Japanese: Miroku**) has consistently reflected eschatological visions of an ultimate spiritual salvation and, to a lesser extent, recurrent millennial dreams of collective redemption from the problematic conditions of this worldly existence. Abiding in the splendid heavenly abode of **Tusitā** in the upper strata of the **Buddhist** hierarchical cosmos, **Maitreya** is believed to be the future **Buddha** whose appearance in the human abode later in this world cycle (**Kalpa**) will re-establish **Dharmic** norms of righteousness and provide the virtuous with an auspicious time and place to gain the final of the spiritual Path: **Nirvāna**. **Maitreya** is thus a mythic figure symbolizing the consummate spiritual future for all **Buddhists**. Literally, his name means “the friendly One”. The term **Maitrī** when used in **Buddhist** philosophical or religious discourse, is usually taken to mean: Loving – Kindness”, or the cultivated feeling of well-being about oneself that can be extended to all living creatures. The figure of **Maitreya**, therefore, embodies the spiritual hope that righteous human beings may some day live in universal concord [**Abegg: 30**]. As such, this belief in the coming of a future **Buddha** has been rightly regarded as soteriologically analogous to **Judeo-Christian** apocalyptic messianism,*

Islamic expectations of the Mahdi's return, or the re-appearance of founding culture heroes in more traditional or "primitive" societies. Visions of Maitreya's wondrous future age are part of the history of religions in which religious have expressed a yearning to live amidst temporal conditions supernally conducive to the attainment of the spiritual summum bonum.

Trong suốt quá trình phát triển thuộc về lịch sử của những truyền thống **Phật Giáo** trong các nền văn hóa và xã hội thuộc **Châu Á**, sự kính trọng về **Bậc Giác Hữu Tình Maitreya** (**Pāli** ngữ: **Metteyya**, **Tích Lan** ngữ: **Maitrī**, **Tây Tạng** ngữ: **Byamapa**, **Hoa ngữ**: **Mi-Lo**; và **Nhật** ngữ: **Miroku**) đã phản ánh một cách nhất quán những huyền tượng thuộc Thế Mạt Luận (*luận về cứu cánh tối hậu của loài người sau khi chết và sau khi tận thế*) về một **sự chứng cứu** (*sự cứu giúp*) tâm linh tối hậu và, ở một mức độ kém hơn, nhất tái phát sinh những mộng tưởng nhất thiên niên về sự cứu thực tập thể khỏi những điều kiện tạo thành rắc rối khó khăn của kiếp sống trần thế này. Khi đang an trú trong trú sở **Đâu Suất Đà Thiên Giới** tráng lệ, trong thượng địa tầng vũ trụ phân đẳng cấp của **Phật Giáo**, **Maitreya** đã được cho là vị **Phật** tương lai mà sự xuất hiện trong trú sở nhân loại sau này của vòng tuần hoàn thế gian này (**Kiếp**) sẽ trọng tâm kiến lập những quy phạm **Pháp Lý** về phẩm đức cao thượng chính trực và quy định với một thời gian và vị trí cát lợi để hoạch đắc Đạo Lộ tâm linh tối hậu: **Níp Bàn**. Như vậy **Maitreya** là một nhân vật thuộc về thần thoại đang tượng trưng cho tiền đồ tâm linh hoàn mãn của tất cả **Chư Phật Tử**. Theo nghĩa đen, danh xưng của Ngài có nghĩa là "Bậc Hữu Hảo". Thuật ngữ **Maitrī** khi được sử dụng trong các bài diễn giảng thuộc triết học hoặc tôn giáo của **Phật Giáo**, thường được dụng nghĩa là: "Tắm Lòng Từ Ái", hoặc cảm giác khang lạc được trực tiêm hình thành về bản thân có thể được mở rộng cho tất cả các sinh vật sống. Vì lý do như vậy, nhân vật **Maitreya** là hiện thân niềm hy vọng tinh thần rằng chúng nhân hữu tình chính trực có thể một ngày nào đó sống trong sự hài hòa phổ cập [**Abegg**: 30]. Như vậy, niềm tương tín này về sự đáo lai của một vị **Phật** tương lai đã được coi một cách chính xác như là Pháp loại tự về Thuyết Cơ Đốc Cứu Thế thuộc **Do Thái Cơ Đốc Chiết Trung Giáo** khai huyền sự tin tưởng vào Chúa **Jesus** cứu thế, những niềm hy vọng của **Hồi Giáo** về sự trở lại của Thiên Sứ (Đạo Sư) **Mahdi** (*trước hiệu của Mohammed Ahmed [1848 – 1885]*), hoặc sự trùng tân xuất hiện của những anh hùng sáng lập nền văn hóa trong các xã đoàn thuộc truyền thống hoặc "nguyên thủy" hơn. Những huyền tượng về thời đại tương lai kỳ diệu của **Maitreya** là một phần lịch sử của các tôn giáo trong đó các tôn giáo đã biểu thị một niềm khát vọng được sống giữa những điều kiện thế tục cực kỳ hữu trợ cho việc thành tựu **điều chí thiện** ở mặt tâm linh.

Historically, the cult of Maitreya has been truly pan-Asian in scope. References to this Bodhisatta are as ancient as the Dīghanikāya of the Pāli canon and most scholars concede that his cult had penetrated the ritual life of all South Asian Buddhist communities by at least the beginning of the Christian Era. It is possible that the origins of his cult were influenced by the diffusion throughout ancient Northern India of Zoroastrian soteriological

beliefs concerning **Saosyant**, the victorious cosmic savior figure expected to lead the forces of goodness and light to triumph over the forces of evil and darkness at the end of time [Basham: 274]. More specifically, it may be that this **Iranian** influence took root and was then articulated in the idea of a future **Buddha** originally amongst **Hīnayāna Buddhist Kashmiri** communities several centuries following the demise of the historical **Gautama Buddha** [Zurcher, I: 391]. Or, it may be that the emergent belief in a future **Buddha** owes its origins to antecedent **Jain** traditions regarding the continuing lineage of **Tīrthaṅkaras** (“ford-makers”: spiritual “victors” exemplifying the way leading to ultimate spiritual realization), rather than to **Persian Zoroastrian** sources. In any case, by the time that the **Lokottaravāda** branch of the **Mahāsaṅghikas** formulated their canonical **Mahāvastu** (the earliest Text in which **Bodhisattas** are conceived of as supernatural beings) **Maitreya** is found at the head of a list of prophesied future **Buddhas**. Whether or not the impetus for belief in **Maitreya** is ultimately **Persian (Zoroastrian)** or **Indian (Jain)** in origin, the cult of **Maitreya** cannot be dated earlier than three centuries after the **Buddha’s Nirvāna**, and seemed to have reached its greatest influence in the period from the second to the eighth centuries **A.D.** the peak occurring about the fifth century. [Kloppenborg: 37].

Dựa trên lịch sử, việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya** một cách xác thực đã có phạm vi **Liên Á Châu**. Các sự tham khảo về **Bậc Giác Hữu Tình** này cũng cổ đại như **Trường Bộ Kinh** của Kinh Điển **Pāli** và phần nhiều các học giả thừa nhận rằng việc sùng bái cuồng nhiệt về Ngài đã thâm nhập vào đời sống thuộc về lễ nghi của tất cả các cộng đồng **Phật Giáo Nam Á Châu** chí thiểu là được bắt đầu Kỷ Nguyên **Cơ Đốc**. Điều khả thi là nguồn gốc của việc sùng bái cuồng nhiệt về Ngài đã bị ảnh hưởng bởi sự truyền bá khắp cả miền **Bắc Ấn Độ** cổ đại của niềm tương tín thuộc **Thuyết Bái Hỏa Giáo (Đạo thờ lửa)** cứu thế hữu quan đến **Saosyant**, nhân vật Cứu Thế Chủ hoạch thắng vũ trụ được chỉ vọng dẫn đạo lực lượng mỹ đức và ánh sáng để chiến thắng thế lực tà ác và hắc ám trực đảo vĩnh viễn [Basham: 274]. Cụ thể hơn, có thể là ảnh hưởng lực **Iran** ngữ này đã thâm nhập nhân tâm và sau đó đã được biểu đạt thanh sở trong ý tưởng về một vị **Phật** tương lai khởi sơ ở giữa các cộng đồng **Phật Giáo Tiểu Thừa** Ấn ngữ vùng **Kashmiri** vài thế kỷ tiếp theo sau sự viên tịch lịch sử của **Đức Phật Gautama** [Zurcher, I: 391]. Hoặc, có thể là niềm tin tân sinh vào một vị **Phật** tương lai thừa nhận nguồn gốc của nó từ các truyền thống **Đạo Jain** Xứ **Ấn Độ** trước kia hữu quan đến gia hệ trì tục của **Tīrthaṅkaras** (“chư thiên chế tạo giả”: các “thắng lợi giả” tâm linh cử lệ thuyết minh Đạo Lộ dẫn đến sự chứng tri tâm linh tối hậu), hơn là từ các nguồn gốc thuộc **Thuyết Bái Hỏa Giáo (Đạo thờ lửa)** cứu thế vùng **Persian (thuộc Iran ngữ)**. Dầu thế nào đi nữa, vào thời điểm mà phân bộ **Siêu Thế Giáo Giới** của **Đại Chúng Bộ** đã sáng lập chân tác toàn tập **Mahāvastu** của họ (Văn Bản sớm nhất trong đó **Chư Bậc Giác Hữu Tình** đã được trưng xuất là chúng hữu tình siêu tự nhiên) **Maitreya** đã được tìm thấy ở đỉnh đầu một danh sách **Chư Phật** tương lai được dự ngôn. Trong bất luận trường hợp nào động lực cho niềm tin vào **Maitreya** rốt cuộc có nguồn gốc từ **Bái Hỏa Giáo** vùng **Persian (thuộc Iran ngữ)** hoặc **Đạo Jain** Xứ **Ấn Độ**, việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya** không thể nào được xác định niên đại sớm hơn ba thế kỷ sau việc **Viên Tịch**

của **Đức Phật**, và đã có vẻ như đã đạt đến ảnh hưởng lực cực đại của nó trong một đoạn thời gian từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ tám Sau Công Nguyên, đỉnh điểm đã xảy ra vào khoảng thế kỷ thứ năm. [Kloppenborg: 37].

Whatever the original historical genesis of the cult of Maitreya, Joseph Kitagawa has made the salient point that one of the most fascinating features of Maitreya is that wherever Buddhism was transplanted his figure evoked "potential modes of creativeness" ...in the peoples" religious apprehension and expression. [110]

Bất luận khởi nguyên nguồn gốc thuộc về lịch sử của việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya, Joseph Kitagawa** đã nêu rõ quan điểm chủ yếu rằng một trong những đặc trưng làm say mê nhất của **Maitreya** là bất luận nơi nào **Phật Giáo** đã được thiên di, nhân ảnh của Ngài đã hoán khởi (gợi lên) "các phương thức hữu tiềm lực của tính sáng tạo" ...trong dân chúng" **sự khán pháp** (cách nhìn) và sự biểu đạt tôn giáo. [110]

In contrast to the more formal canons of the Theravāda Buddhist tradition where the cult of Maitreya seems to have occupied only a marginal place, numerous Mahāyāna Sutras, such as the Saddharmapundarika (Lotus of the True Law) and the Vajracchedikā (Diamond Sutra) afford Maitreya a very prominent salvific role along with Bodhisattas Avalokitesvara, Mañjusrī and Amitābha. To be reborn in the age of Maitreya was regarded as an especially auspicious penultimate spiritual fate. In India, it is likely that visions of Maitreya's future age contributed significantly to the emerging belief in Amitābha's paradise, Sukhāvati (the "Pure Land"), which, when transplanted to China and Japan, eventually became the cornerstone of the most widespread sectarian Buddhist tradition appealing to the laity of East Asia.

Tương phản với các kinh điển chính thức hơn của truyền thống **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới** nơi mà việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya** có vẻ như chỉ chiếm dụng một vị trí ở bên lề, nhiều **Kinh Văn Đại Thừa**, chẳng hạn như **Diệu Pháp Liên Hoa** (Liên Hoa Chân Pháp Quy) và **Kim Cương Đỉnh** (Toàn Thạch **Kinh Văn**) ban cho **Maitreya** một vai trò có tác dụng cứu vớt rất trọng yếu cùng với **Chư Bậc Giác Hữu Tình Avalokitesvara** (**Quán Thế Âm**), **Mañjusrī** (**Mạn Thù Sư Lợi, Văn Thù Sư Lợi**) và **Amitābha** (**A Di Đà**). Được tái sinh trong thời đại của **Maitreya** đã được coi là một vận mệnh tinh thần áp chót đặc biệt cát lợi. Trong **Xứ Ấn Độ**, có vẻ như là những huyền tượng về thời đại tương lai của **Maitreya** đã đề xuất một cách **nại nhân tâm vị** (ý vị sâu xa, đáng suy ngẫm) vào niềm tin tân sinh của thiên đường **Amitābha** (**A Di Đà**), **Cõi Tịnh Độ** ("Cõi Tịnh Địa"), điều đó, khi đã thiên di đến **Xứ Trung Hoa** và **Xứ Nhật Bản**, cuối cùng đã trở thành cơ sở của truyền thống **Phật Giáo** giáo phái phổ biến nhất, hữu hấp dẫn lực đến người cư sĩ tại gia ở **Đông Á**.

The desire to dwell in the presence of Maitreya, however, was not limited to pious laity. Many Buddhist monks of various Mahāyāna Buddhist schools flourishing in China are known to have engaged in elaborate practices of meditation hoping to ascend to the Tusitā heaven to share in Mi-Lo's spiritual resplendence; it is likely that the meditational states they experienced were correlated to a projective metaphysical experience of the Tusitā abode. Others, influenced perhaps by Taoist practices to promote longevity or immortality, aspired to prolong their temporal lives until Mi-Lo's expected descent into this world. Periodically in China, the cult of Mi-Lo also inspired sectarian and revolutionary political movements from the time of the Sui dynasty through the Ming and Manchu. In these contexts, the expected descent of Mi-Lo represented popular aspirations for the disestablishment of an oppressive social, economic and political status quo and the inauguration of a new age wherein access to power and material wealth would be more egalitarian. On the other hand, the eighth century T'ang dynasty Empress Wu claimed to be an incarnation of Mi-Lo [Chen: 428] thus legitimating her position at the apex of hierarchy.

Tuy nhiên, nỗi khát vọng được cư trú trong sự hiện diện của Maitreya, đã không chỉ giới hạn đến người cư sĩ tại gia **kiền thành** (cung kính và thành thật). Nhiều tu sĩ Phật Giáo trong nhiều trường phái đa dạng sai biệt của Phật Giáo Đại Thừa đang phồn vinh ở Xứ Trung Hoa được biết là đã tham gia vào các sự thực hành thiền định tinh tâm sách hoạch với hy vọng được thăng tiến đến **Đâu Suất Đà Thiên Giới** để phân hưởng sự hoa lệ thuộc về tâm linh của Mi-Lo; có khả năng là các trạng thái thiền định mà họ đã trải nghiệm, đã tương quan liên đến một sự trải nghiệm thuộc về **hình nhi thượng học** (môn học nghiên cứu về những điều vượt trên vật chất, thuộc về vô hình) dự trác về trú sở **Đâu Suất Đà Thiên Giới**. Những người khác, có lẽ bị ảnh hưởng bởi các sự thực hành Đạo Giáo (Lão Giáo) nhằm xúc tiến sự trường thọ hoặc sự vĩnh sinh, đã khát vọng kéo dài đời sống thế tục của họ cho đến khi sự hạ sinh của Mi-Lo được dự tính trong thế gian này. Một cách định kỳ trong Xứ Trung Hoa, việc sùng bái cuồng nhiệt về Mi-Lo cũng đã phú hữu linh cảm các hoạt động chính trị giáo phái và cách mạng từ triều đại nhà Tùy đến nhà Minh và nhà Mãn Châu. Trong những hoàn cảnh này, sự hạ sinh được dự tính của Mi-Lo đã thể hiện những sự khát vọng phổ biến về việc xóa bỏ một hiện trạng xã hội, kinh tế và chính trị áp bức và sự khai đoan một Tân Thời Đại, ở trong đó việc tiến nhập quyền lực và của cải vật chất sẽ được bình đẳng hơn. Mặt khác, Nữ Hoàng Vũ của triều đại nhà Đường vào thế kỷ thứ tám đã tự cho mình là một hóa thân của Mi-Lo [Chen: 428] như vậy đã hợp pháp vị trí của Bà ở đỉnh cao của chế độ đẳng cấp.

In traditional Korea, the cult of Mi-Ruk (Maitreya) was particularly significant in creating a religiously based nationalism, especially among the Hwas-Rang Do, aristocratic youths who believed that Maitreya protected and promoted their interests in unifying the Korean state. [Kitagawa: 119]

Veneration of Miroku has also been associated with monastic and popular Buddhism since the religion's introduction into Japanese society under Prince Shotoku (7th century A.D.) and has become a primary article of inspired faith especially within a number of the so-called "new religious movements" of the past century. From the twelfth century to the present in popular Japanese culture, Miroku also has been known as the obese and almost silly, comic figure of Japanese sculpture symbolizing good luck or an optimistic view of the future, one filled with great satisfaction for those who live the good religious life in the present.

Trong **Hàn Quốc** truyền thống, việc sùng bái cuồng nhiệt về **Mi-Ruk (Maitreya)** một cách đặc biệt đã có ý nghĩa trong việc kiến tạo một chủ nghĩa dân tộc được dựa trên tôn giáo, đặc biệt là ở giữa hàng **Hwas-Rang Do**, các thanh niên quý tộc họ đã tương tín rằng **Maitreya** đã bảo hộ và đã xúc tiến những sự lợi ích của họ trong việc thống nhất nhà nước **Hàn Quốc**. [Kitagawa: 119]

Sự kính trọng về **Miroku** cũng đã hữu quan với tu đạo viện và đại chúng **Phật Giáo** kể từ sự du nhập của tôn giáo vào xã hội **Nhật Bản** dưới thời Hoàng Tử **Shotoku** (thế kỷ 7 sau Công Nguyên) và đã trở thành một điều khoản chủ yếu được phú hữu linh cảm về sự tín tâm, đặc biệt trong một số điều được gọi là "Các Hoạt Động Tâm Tôn Giáo" của thế kỷ trước. Từ thế kỷ thứ 12 đến ngày nay trong văn hóa đại chúng của **Nhật Bản**, **Miroku** cũng còn được biết đến là nhân vật béo phì và gần như ngu xuẩn, hoạt kê của điêu khắc **Nhật Bản** đang tượng trưng hào vận hoặc một cái nhìn lạc quan về tương lai, một niềm đại sung mãn túc cảm cho những ai sống đời sống hảo tín giáo trong thời hiện tại.

Throughout the history of Mahāyana in East Asia, the twin motifs of personal ascent to Maitreya's abode by means of individually realized esoteric spiritual pursuits and the descent of Maitreya to this human world in times of collective existential distress respectively embodied the eschatological hopes of religious consummation. The former was a matter of personal soteriological aspiration while the latter a collective hope socially engendered.

Trong suốt lịch sử **Đại Thừa** ở **Đông Á**, một đôi chủ đề về việc cá nhân thăng tiến đến trú sở **Maitreya** bằng các sự truy cầu tâm linh thâm áo được thực hiện một cách riêng lẻ và sự hạ sinh của **Maitreya** đến thế giới nhân loại này trong những thời kỳ thống khổ của cuộc sống tập thể con người một cách tương ứng được thể hiện những niềm hy vọng thuộc **Thế Mạt Luạn** (luận về cứu cánh tối hậu của loài người sau khi chết và sau khi tận thế) về sự hoàn thành tôn giáo. Điều trước đã là một vấn đề khát vọng cá nhân thuộc **Thuyết Cơ Đốc Cứu Thế** trong khi điều sau là một niềm hy vọng tập thể được khởi phát với tính cách xã hội.

The importance of Maitreya in Theravāda Buddhism has never been a conspicuous element in canonical sources. Despite its pretensions, the Anāgatavaṃsa was never

accorded canonical status. Its decidedly popular religious imagery was thoroughly the stuff of lay **Theravāda** piety and was conveniently appropriated by **Buddhist** royalty to legitimate kingship. In fact, the original elaborated **Sinhala** version of the **Anāgatavaṃsa**, the Text from which our present translated recension descends, was compiled by **Parākramabāhu Mahāthera** of **Vilgammula** at the request of **Parākramabāhu IV** of **Kurunegala** [1303 – 33 A.D.] because it “was one which the king enjoyed listening to during nights when sermons were delivered” [**Godakumbura**: 102]. When the close relationship between belief in **Metteyya** and the role of the universal monarch (**Cakkavatti**) is known, it is clear why this Text was especially appealing to **Buddhist** kings.

Tính trọng yếu của **Maitreya** trong **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới** chưa bao giờ là một yếu tố hiển nhiên trong các nguồn kinh điển. Tận quản **những tổ tác** (có tình làm vẻ) của nó, **Hệ Tộc Vị Lai** đã không bao giờ được cho là vị thế thuộc về kinh điển. Ý tượng tôn giáo phổ biến một cách xác thực của nó hoàn toàn đã là tác phẩm của lòng kiên thành thuộc cư sĩ tại gia **Trưởng Lão Giáo Giới** và đã được vương quyền **Phật Giáo** chiêm dụng một cách thuận tiện để hợp pháp thân phận Quốc Vương. Trong thực tế, nguyên bản bốn **Tích Lan** ngữ đã tường tế xiển thuật về **Hệ Tộc Vị Lai**, Văn Bản mà bản hiệu đính được phiên dịch hiện tại của chúng tôi bắt nguồn từ đó, đã được **Đại Trưởng Lão Parākramabāhu** ở thời **Vilgammula** biên tả theo sự yêu cầu của Vua **Parākrama bāhu** Đệ IV ở thời **Kurunegala** [1303 – 33 sau Công Nguyên] bởi vì nó “đã là một văn bản mà nhà vua đã thụ hưởng việc lắng nghe trong suốt những đêm khi những sự thuyết giáo đã khai thuyết” [**Godakumbura**: 102]. Khi mối quan hệ chặt chẽ giữa niềm tin vào **Metteyya** và vai trò vị Quân Chủ Hoàn Vũ (**Chuyển Luân Vương**) được biết đến, thì rõ ràng vì sao Văn Bản này đặc biệt đã hữu hấp dẫn lực đến các vị vua **Phật Giáo**.

*The only **Theravāda Pāli** canonical reference to **Metteyya** is found in the mythic **Cakkavatti Sīhanāda Suttanta** of the **Suttapiṭaka**’s **Dialogues of the Buddha**. In this Text, the coming of **Metteyya** is referred to only after a thorough going description of the re-establishment of moral righteousness throughout the cosmos by a universal monarch following a long period of decline in the quality of temporal existence owing to a growing human propensity for evil conduct. The **Cakkavatti** heralds the advent of **Metteyya** by conquering the human world through a morally righteous **Dharmic** conquest, rather than gaining victorious rule by brute military might. His **Dharma** is the **Pañcasīla**: the five-fold moral norm-abstaining from taking life, stealing, lying, lust and intoxication. He is the royal religious layman par excellence living and ruling according to the principles of altruism. The excellence of his own behavior is matched only by the splendid living conditions he provides for those living under his dominion. Indeed, the latter is a consequence of the former. It has been suggested that this mythic model of righteous kingship based on **Dharma** rather than **Danda** (military might) “served to stimulate King **Asoka**’s [third century B.C.] efforts in articulating **Dharma** as the religiously inspired social and political principle of justice and morality” [**Kitagawa**: 110]. In turn, **Asoka**’s legacy of a “practical **Dharma**”*

became an intrinsic factor in the development of subsequent paradigms of Theravāda Buddhist kingship. According to the Anāgatavaṃsa Desanā, Asoka will eventually be reborn in the age of Metteyya and become One of his two chief monastic disciples.

Tài liệu tham khảo duy nhất thuộc kinh điển Pāli ngữ của Trưởng Lão Giáo Giới về Metteyya đã được tìm thấy trong Kinh Văn thần thoại Chuyển Luân Vương Sư Tử Hống thuộc Tạng Kinh Những Bài Đối Thoại của Đức Phật. Trong Văn Bản này, sự xuất hiện của Metteyya chỉ được đề cập đến sau khi một sự miêu thuật chân mật về việc trọng tâm kiến lập sự chính trực đạo đức khắp cả vũ trụ bởi một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (Chuyển Luân Vương) tiếp theo sau một đoạn thời gian dài của việc suy giảm chất lượng đời sống thế tục do vì một tập tính về ác hạnh của con người ngày càng gia tăng. Vị Chuyển Luân Vương báo trước sự xuất hiện của Metteyya bằng cách chinh phục thế giới nhân loại thông qua một sự chinh phục với Giáo Pháp chính trực về mặt đạo đức, thay vì đạt được sự thống trị hoạch thắng bằng lực lượng vũ trang thô dã. Giáo Pháp của Ngài là Ngũ Giới Luật: Ngũ Bội Quy Phạm Đạo Đức – giới trừ việc đoạt sinh mệnh, sự đạo thiết (ăn trộm, ăn cắp), sự thuyết hoang (nói dối), cường liệt tính dục và trạng thái say mê. Ngài là nam cư sĩ tại gia tín giáo ưu tú nhất thuộc hoàng gia, sinh sống và thống trị y tòng những hành vi chuẩn tắc của chủ nghĩa lợi tha. Sự ưu tú trong hành vi của chính Ngài chỉ tương phối với những điều kiện sinh sống cực hào mà Ngài chu cấp cho những người sống dưới quyền thống trị của mình. Xác thực, điều sau là một kết quả của điều trước. Đã có ý kiến cho rằng mô hình thuộc thần thoại về thân phận Quốc Vương chính trực này đã y cứ Giáo Pháp hơn là Hình Phật (Trùng Phật) (lực lượng vũ trang) “được sử dụng để kích phát những nỗ lực của Vua Asoka (A Dục) [thế kỷ thứ ba sau Công Nguyên] trong việc biểu đạt một cách minh xác Giáo Pháp như là nguyên tắc chính trị và xã hội được phú hữu linh cảm từ tôn giáo về công lý và quy phạm đạo đức” [Kitagawa: 110]. Luân phiên, di sản của một “Giáo Pháp thực tiễn” của Vua Asoka (A Dục) đã trở thành một yếu tố chân chính trong sự phát triển các phạm lệ (mẫu mực tiêu biểu) theo sau của vương vị Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới. Y chiếu Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai, Vua Asoka (A Dục) cuối cùng sẽ được tái sinh trong thời đại của Metteyya và trở thành một trong hai vị Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng trong chôn tu đạo viện.

Specific identifications between kingship and Metteyya were especially rich in the Theravāda Pāli and Sinhala traditional accounts of exemplary political rule in ancient and medieval Sri Lanka. In the Mahāvamsa’s account of the great Sinhalese warrior king Duṭṭhāgamaṇi who united Lanka “under one umbrella” by defeating the great Tamil king Elāra, the prediction is made that this national hero will ultimately be reborn into the family of Metteyya [XXXII: 83]. While Duṭṭhāgamaṇi’s conquest is accomplished by might rather than by moral suasion, his association with Metteyya is legitimated in the Mahāvamsa’s Theravāda monastic perspective because of his leadership in assuring the future of the Buddha’s religion. The association between kingship and the future Buddha eventually

becomes so entwined in *Sinhala* tradition that by the fifth century A.D., the *Anurādhāpura* king *Dhātusena* commissioned a statue of *Metteyya* sculpted in his own likeness “with the complete equipment of a king” [*Cūlavamsa* XXXVIII: 68]. There is a good deal more literary and artistic evidence to suggest that the *Bodhisatta* ideal was often fully appropriated by *Sinhalese* kings who aspired to become *Buddhas* themselves.

Những sự nhận đồng cụ thể giữa thân phận Quốc Vương và *Metteyya* đã đặc biệt phong phú trong các miêu thuật truyền thống của **Trường Lão Giáo Giới Pāli** ngữ và **Tích Lan** ngữ về quy tắc chính trị **khả tác khả mô** (có thể làm khuôn mẫu, kiểu mẫu) trong **Xứ Tích Lan Cổ Đại** và **Trung Cổ**. Trong sự miêu thuật của **Đại Hệ Tộc** về vị vua **Tích Lan** thượng vũ vĩ đại **Duṭṭhāgamaṇi** Bậc đã thống nhất **Tích Lan** “dưới một ô dù” bằng cách kích bại vị vua vĩ đại của **Tamil** là **Elāra**, sự dự ngôn đã được thực hiện rằng vị anh hùng dân tộc này cuối cùng sẽ được tái sinh trong gia đình *Metteyya* [XXXII: 83]. Trong khi cuộc chinh phục của Vua **Duṭṭhāgamaṇi** đã hoàn thành bằng uy lực thay vì bằng sự thuyết phục về mặt đạo đức thì sự liên hợp của Ông với *Metteyya* đã được hợp pháp theo quan điểm trong chôn tu đạo viện của **Đại Hệ Tộc Trường Lão Giáo Giới** bởi vì tài năng lãnh đạo của Ông trong việc bảo chứng tiền đồ của tôn giáo **Đức Phật**. Mỗi liên hợp giữa thân phận Quốc Vương và **Đức Phật** tương lai cuối cùng trở nên đã rất gắn kết với nhau trong truyền thống **Tích Lan** đến mức vào thế kỷ thứ năm sau Công Nguyên, vua *Anurādhāpura Dhātusena* đã ủy thác sáng tác một điêu tượng *Metteyya* được **điều tổ** (chạm trở và nặn tượng) tương tượng chính Ngài “với đầy đủ thiết bị của một vị vua” [**Tiểu Hệ Tộc** XXXVIII: 68]. Còn có rất nhiều bằng chứng văn học và nghệ thuật nữa cho rằng lý tưởng **Bậc Giác Hữu Tình** đã thường hoàn toàn thích hợp với các vị vua **Tích Lan** là các Bậc chính tự ngã đã khát vọng được trở thành **Chư Phật**.

There is little question that the Sinhalese conception of kingship was affected by Mahāyāna conceptions of the Bodhisatta. Indeed, the claims by kings to be Bodhisattas either directly or indirectly follow shortly after the historical introduction and subsequent suppression of Mahāyāna on the island. Royal attraction to the Bodhisatta ideal seems to have been something of the following appeal: just as the Bodhisatta works tirelessly out of selfless compassion for the ultimate spiritual well-being of his devotees, so the king should expend his efforts to seek better conditions of well-being for his subjects. But since Metteyya is the only Bodhisatta and future Buddha formally recognized by Theravāda tradition, and since Theravāda eventually emerged in Sri Lanka as the sole religious object of royal patronage, the implication is that many later kings, in regarding themselves as Bodhisattas, were simultaneously making the claim to be “Metteyya-in-the-making”. In the tenth century inscriptions of Mahinda IV, we find the statement that only Bodhisattas might become kings of Lanka [Epigraphia Zeylanica 1: 240] and by this time the Theravāda claim to legitimacy had for centuries been secured. In part, the conflation of the Cakkavatti model of kingship with royal aspirations to become the Buddha Metteyya symbolizes a political domestication

of the cult of Maitreya which, to a certain extent, resulted in the partial submergence of the public devotional cult of the Bodhisatta per se apart from its associations with kingship.

Có ít vấn đề rằng khái niệm của người Tích Lan về thân phận Quốc Vương đã bị ảnh hưởng bởi những khái niệm của Đại Thừa về Bạc Giác Hữu Tình. Xác thực, những lời tuyên bố của các vị vua là Chư Bạc Giác Hữu Tình hoặc là một cách trực tiếp hoặc là một cách gián tiếp tiếp theo ngay sau sự du nhập thuộc về lịch sử và sự trấn áp của Đại Thừa xảy đến trên Đảo Quốc. Sức hấp dẫn lực thuộc về hoàng gia đối với lý tưởng Bạc Giác Hữu Tình có vẻ như là một điều chi đó hữu hấp dẫn lực sau đây: cũng như Bạc Giác Hữu Tình làm việc một cách bất tri bì quỵện (*không biết mệt mỏi*) vì sự đồng tình vô tư đối với sự khang lạc tinh thần tối hậu của các tín đồ kiên thành của mình, vì vậy nhà vua nên phó xuất những nỗ lực của mình để truy cầu những điều kiện khang lạc hoàn hảo hơn cho những thần dân mình. Thế nhưng Metteyya là vị Bạc Giác Hữu Tình và vị Phật tương lai được truyền thống Trưởng Lão Giáo Giới một cách chính thức thừa nhận, và vị Trưởng Lão Giáo Giới cuối cùng đã xuất hiện trong Xứ Tích Lan với tư cách là đối tượng tôn giáo duy nhất được sự tán trợ của hoàng gia, sự ám thị rằng là nhiều vị vua sau này, trong khi đã tự coi mình là Chư Bạc Giác Hữu Tình, một cách đồng thời đã đưa ra sự tuyên bố là “đang trong quá trình hình thành Metteyya”. Trong bản đề danh thế kỷ thứ mười của Vua Mahinda Đế IV, chúng ta đã tìm thấy sự tuyên bố rằng chỉ có Chư Bạc Giác Hữu Tình mới có thể trở thành các vị vua Xứ Tích Lan [Epigraphia Zeylanica 1: 240] và vào thời điểm này sự tuyên bố về tính hợp pháp của Trưởng Lão Giáo Giới đã được bảo hộ trong nhiều thế kỷ. Một phần, sự kếp hợp vào nhau của mô hình thân phận Quốc Vương của Chuyển Luân Vương với những nỗi khát vọng thuộc hoàng gia được trở thành Đức Phật Metteyya tượng trưng cho một sự thuần dưỡng thuộc về chính trị của việc sùng bái cuồng nhiệt về Maitreya, điều đó, ở một mức độ nhất định, đã dẫn đến sự chìm đắm một phần của việc công khai sùng bái cuồng nhiệt một cách kiên thành về Bạc Giác Hữu Tình tự thân tách khỏi sự liên hợp của nó với thân phận Quốc Vương.

It is interesting to note, however, that the Sinhala political cult of Maitreya did not re-surface as a millennial movement in Sri Lanka following the disestablishment of kingship by the British in 1815, a phenomenon which repeatedly occurred during the colonial and post-colonial phases of Burmese history [Sarkisyanz: 149 - 65] after the British deposed the last Burmese king in the 1880s. As late as the 1950s and early 1960s, Burmese Prime Minister U Nu was regarded by many traditional folk as a Buddha-in-the-making attempting to establish a this-worldly Nirvāna through the creation of a perfect society [Sarkisyanz: 210 - 28]. But by this time in the history of Sri Lankan Buddhism, Maitreya's identity had undergone yet further transformations through his association with other dominant religious motifs. The historian looks in vain for Maitreya inspired millennial movements during the colonial era of Sri Lankan history similar in character to the events and claims being made in Burma.

Tuy nhiên, điều thú vị cần chú ý, rằng việc sùng bái cuồng nhiệt thuộc về chính trị **Tích Lan** về **Maitreya** đã không trọng tâm lộ diện như một sự vận động nhất thiên niên trong Xứ **Tích Lan** tiếp theo sau sự phê trừ thân phận Quốc Vương quốc giáo bởi người **Anh** trong năm 1815, một hiện tượng đã xuất hiện một cách bất định trong các giai đoạn thực dân địa và hậu thực dân địa của lịch sử Xứ **Miến Điện** [Sarkisyanz: 149 - 65] sau khi người **Anh** đã phế truất vị vua **Miến Điện** trong những năm 1880. Vào cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, Thủ Tướng **Miến Điện** Ông U Nu đã được nhiều người dân theo cổ truyền coi như là Bậc đang trong quá trình hình thành **Đức Phật** đang cố gắng thiết lập một **Níp Bàn** ở trần thế này thông qua sự sáng tạo một xã hội hoàn mỹ [Sarkisyanz: 210 - 28]. Thế nhưng vào thời điểm này trong lịch sử **Phật Giáo** Xứ **Tích Lan**, thân phận **Maitreya** đã trải qua những sự cải biến còn hơn nữa thông qua sự liên hợp của Ngài với các chủ đề tôn giáo chủ yếu khác. Lịch sử học giả tìm kiếm một cách uổng công các hoạt động nhất thiên niên được phú hữu linh cảm về **Maitreya** trong kỷ nguyên thực dân địa của lịch sử Xứ **Tích Lan** tương tự nhất quán với tính chất các sự kiện và những sự tuyên bố được đưa ra trong Xứ **Miến Điện**.

The domestication of the cult of Maitreya into the political fabric of traditional Theravāda societies did not exhaust the religious significance of Maitreya veneration. Indeed, sculptures and paintings of Maitreya can be found in many Sinhala Theravāda monasteries today, and these bear no resemblance to royalty. To the contrary, they have been molded or painted to conform to the iconography of Buddha figures. Over the course of time, a distinctive iconographic tradition was attached to Maitreya figures. The most pronounced feature of Maitreya sculptures in Sri Lanka was the Stūpa worn as a crown. In temple paintings, Maitreya was usually depicted in Tusitā heaven preaching the Buddhadhamma to an attentive divine audience. There is little here to suggest a conflation with kingship in these traditions of artistic representation; instead they suggest a continued veneration for the future figure who would once again re-establish Dharma.

Sự thuần dưỡng của việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya** vào trong cơ sở chính trị của các xã hội thuộc truyền thống **Trưởng Lão Giáo Giới** đã không làm cạn kiệt ý nghĩa tôn giáo của sự kính trọng về **Maitreya**. Xác thực, ngày nay những tác phẩm **điều tó** (*điều khắc và nặn tượng*) và các bức tranh vẽ về **Maitreya** có thể được tìm thấy trong nhiều tu viện **Trưởng Lão Giáo Giới Tích Lan**, và những thứ này không có tương tự với thành viên vương thất. Trái lại, chúng đã được đúc hoặc được sơn để phù hợp với sự mô tả bằng hình tượng của các nhân tượng **Đức Phật**. Theo quá trình thời gian, một truyền thống biểu tượng đặc biệt đã được gắn liền với các nhân tượng **Maitreya**. Nét đặc trưng hiển trước nhất của các tác phẩm **điều tó** (*điều khắc và nặn tượng*) về **Maitreya** trong Xứ **Tích Lan** đã là **Bảo Tháp** được đội như một vương miện. Trong các bức tranh vẽ ở ngôi đền, **Maitreya** đã thường được miêu họa trong **Đâu Suất Đà Thiên Giới** đang thuyết giáo **Phật Pháp** đến một Thiên Chúng quan tâm. Ở đây có một ít gợi ý về một sự kết hợp vào nhau với thân phận Quốc Vương trong những truyền thống về sự miêu thuật thuộc về nghệ thuật này; thay

vào đó họ kiến nghị một sự kính trọng tiếp tục với nhân vật tương lai, là Bạc sẽ trọng tâm kiến lập **Giáo Pháp** một lần nữa.

*Metteyya is rarely mentioned in the traditional commentaries and chronicles of the Sinhalese Theravādins. But one significant reference occurs in connection with the great orthodox commentator **Buddhaghosa** whose works became normative interpretations of the spiritual Path for the **Theravāda** monastic community. According to this account, after mischevious **Devatās** (minor deities) had caused his magnum opus, the **Visuddhimagga** (The Path of Purity) to disappear twice, **Buddhaghosa** reproduced the Text a third time from memory without a error. The response of the **Bhikkhu** witnesses to this “miracle” of memory and erudition was: “without doubt, this must be **Metteyya**” [Cūlavamsa XXXVII: 242]. What this story and the previously mentioned artistic traditions seem to suggest is that not only did **Maitreya** come to be associated with visions of perfected kingship, but he also seems to have been continuously associated with the ideal of the perfected monk.*

Metteyya đã được đề cập một cách hãn kiến trong những Bộ Chú Giải và các Bộ Biên Niên Sử thuộc truyền thống của **Trưởng Lão Giáo Giới Tích Lan**. Thế nhưng một tài liệu tham khảo trọng yếu phát sinh có mối liên hệ đến Đại Chú Giải Sư chính thống **Buddhaghosa** với các tác phẩm của Ông đã trở thành những lý giải quy phạm về Đạo Lộ tâm linh cho cộng đồng tu đạo viện **Trưởng Lão Giáo Giới**. Y chiếu sự miêu thuật này, sau khi **Chư Thiên** có ác ý (Tiểu Thiên Chúng) đã khiến kiệt tác của Ông, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** (Đạo Lộ Thuần Tịnh) biến mất hai lần, **Buddhaghosa** đã phục chế Văn Bản một lần thứ ba từ ký ức lực mà không phạm một thổ ngộ. Sự phản ứng của **Chư Tỳ Khuru**, các kiến chứng nhân đối với “sự kỳ tích” này về ký ức lực và bác học đã là: “không còn nghi ngờ chi nữa, đây phải là **Metteyya**” [Tiểu Hệ Tộc XXXVII: 242]. Điều mà truyện ký này và những truyền thống thuộc về nghệ thuật được đề cập trước đó có vẻ kiến nghị rằng **Maitreya** đã không những chỉ gắn kết với những huyền tượng về thân phận Quốc Vương hoàn mỹ, mà Ngài còn có vẻ như đã gắn kết một cách liên tục với lý tưởng của một vị tu sĩ cực hảo.

*Not only has **Maitreya** been identified with the perfections of kingship and monasticism, but in traditional **Sinhala Buddhist** culture since late medieval times, he is also associated with **Nātha Deviyo**, the highest of the four national guardian deities in the **Sinhala** pantheon as it is conceived by traditional upcountry **Kandyen** village **Sinhalese**. Before the late medieval period, **Nātha** was not included in the cult of national guardian deities. But **Nātha**, whose original identity is the **Mahāyāna Bodhisatta Avalokitesvara**, became the patron deity and legitimator of **Kandyen** kings in the late medieval period. His temple is located directly opposite the **Daḷada Maligava** (Temple of the **Buddha’s** Tooth Relic) in the last of the traditional capital cities of the **Sinhalese**. It is here that kings were given their formal names. Earlier medieval inscriptions attest to **Nātha’s** perceived efficacy in protecting the kingdom and its religion from external threats [Epigraphia Zeylanica 4:*

310 – 11]. Like the other national guardian deities of **Sri Lanka** in late **Kandyan** cosmology (**Visnu**, **Kataragama** or **Skanda**, and **Pattinī**), **Nātha** is not just a deity, but is also regarded as a **Bodhisatta**. The perception that he is the highest of the Gods and therefore the most advanced in his quest for **Buddhahood** was confirmed, if not established, in the late 18th century by King **Kirti Sri Rājasimha** when the processional order of the annual **Āsala Perahāra** pageant was re-organized. The procession was and remains at once a symbolic ritual statement defining the structure of traditional **Sinhala** society as well as the hierarchy of the **Buddhist** pantheon [Seneviratne: 108 - 14]. **Nātha**'s retinue is positioned immediately following the representatives of the **Daḷada Maligava** (symbolic of the **Buddha**'s presence) thus confirming the perception that **Nātha** is next in line to become a **Buddha**. The implication, then, at least from the **Theravāda** point of view is that **Nātha** is to become **Maitreya**. Because **Nātha** is so close to becoming a **Buddha**, he is seen as not only the highest of the deities, but also the most distant and therefore the least likely to respond to the needs of those who call upon him for assistance in this worldly affairs. This particular belief, that **Nātha** is **Maitreya**, is the most common aspect of **Maitreya** veneration in modern **Sri Lanka**. While it is not at all emphasized by learned monks or the educated lay elite, it is a matter of fact to villagers in the rural highlands of traditional **Sri Lanka**.

Maitreya không chỉ đã được nhận xuất với những sự hoàn mỹ về thân phận Quốc Vương và sinh hoạt tu đạo viện, mà trong văn hóa **Phật Giáo Tích Lan** truyền thống từ cuối thời Trung Cổ, Ngài còn được liên kết với vị **Thần Bảo Hộ**, vị **Thần Bảo Vệ** trong số bốn vị **Thần Bảo Vệ Quốc Gia** trong vạn thần miếu **Tích Lan** như nó đã được cấu thành bởi thôn trang truyền thống thuộc thành phố **Kandy** thiên viễn của Xứ **Tích Lan**. Trước cuối thời kỳ Trung Cổ, **Nātha** đã không có ở trong việc sùng bái cuồng nhiệt về các vị **Thần Bảo Vệ Quốc Gia**. Thế nhưng **Nātha**, thân phận khởi sơ của vị này là **Bạc Giác Hữu Tình Đại Thừa Avalokitesvara** (*Quán Thế Âm*), đã trở thành vị Thần tán trợ và Bạc hợp pháp của các vị vua thuộc thành phố **Kandy** trong cuối thời kỳ Trung Cổ. Ngôi đền của Ông đã có vị trí chuẩn xác một cách trực tiếp đối diện với **Daḷada Maligava** (**Phật Nha Tháp**) (Ngôi Đền Xá Lợi Răng Đức Phật) trong thủ đô cổ truyền của người dân **Tích Lan**. Chính ở đây mà các vị vua đã được định danh chính thức của họ. Những **minh khắc** (*văn tự khắc trên bia đá để ghi lại sự kiện, công đức*) thời Trung Cổ trước đó chứng thực sự công hiệu được nhận thức của **Nātha** trong việc bảo hộ vương quốc và tôn giáo của nó khỏi những sự **khủng hách** (*đe dọa cho sợ hãi*) từ bên ngoài [Epigraphia Zeylanica 4: 310 – 11]. Tự hồ các vị **Thần Bảo Vệ Quốc Gia** khác của Xứ **Tích Lan** trong vũ trụ học thuộc thành phố **Kandy** mới đây (**Visnu** (*Vi Nữ Thiên*), **Kataragama** hoặc **Skanda**, và **Pattinī**), **Nātha** không chỉ là một vị Thần, mà còn được coi là một vị **Bạc Giác Hữu Tình**. Nhận thức rằng Ngài là vị Thần tối thượng trong các vị Thần và vì lý do như vậy đã tiên tiến nhất trong việc truy cầu **Quả Vị Phật** của mình đã được xác nhận, nếu như đã không được xác lập thì vào cuối thế kỷ thứ 18 khi trình tự tiến hành cuộc rước lễ khánh điển **Āsala Perahāra** hàng năm đã được Vua **Kirti Sri Rājasimha** trọng tâm chỉnh lý. Đội ngũ rước lễ đã và ngay lập tức vẫn luôn là một sự tuyên bố nghi thức mang tính tượng trưng được xác định thể kết cấu của xã hội

Tích Lan truyền thống cũng như thể hệ đẳng cấp của vạn thần miếu **Phật Giáo** [Seneviratne: 108 - 14]. Đoàn tùy tùng của **Nātha** đã được xác định vị trí ngay sau các đại diện của **Daḷada Maligava (Phật Nha Tháp)** (*Ngôi Đền Xá Lợi Răng Đức Phật*) (tính tượng trưng cho sự hiện diện của **Đức Phật**) do đó xác nhận việc nhận thức rằng **Nātha** là Bạc tiếp theo sau trở thành một vị **Phật**. Thế rồi, chí thiếu theo quan điểm **Trưởng Lão Giáo Giới**, sự hàm ý rằng **Nātha** sẽ trở thành **Maitreya**. Vì **Nātha** đã rất gần với việc trở thành một vị **Phật**, nên Ngài không chỉ được coi là Bạc tối thượng trong các vị Thần, mà còn là Bạc dao viễn nhất và vì lý do như vậy ít có khả năng đáp ứng những nhu cầu của những người cầu trợ Ngài trong sự bang trợ các thế sự này. Niềm tương tín đặc biệt này, rằng **Nātha** là **Maitreya**, là phương diện phổ thông nhất của việc kính trọng về **Maitreya** trong **Xứ Tích Lan** hiện tại. Mặc dù nó đã không hề được các vị tu sĩ học giả hoặc tầng lớp cư sĩ tại gia tinh anh hữu giáo dưỡng nhấn mạnh chút nào, nhưng nó là một vấn đề hiện thực đối với các thôn dân trong các địa khu cao nguyên nông thôn của **Xứ Tích Lan**.

*In all of these associations (royal, monastic, and divine), a consistent motif is expressed: the image of a perfected existence to be realized again in the future. This theme is, in fact, the central expression of the **Anāgatavaṃsa Desanā** (The Sermon of the Chronicle-to-be) and at the heart of traditional lay **Buddhist** aspirations.*

Trong tất cả các hiệp hội này (hoàng gia, tu đạo viện, và thần thánh), một chủ đề nhất quán đã được biểu thị: hình ảnh về một kiếp sống hoàn mỹ sẽ được nhận thức một lần nữa trong tương lai. Trong thực tế, chủ đề này là sự biểu hiện tối trọng yếu của **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** (Thuyết Giáo Biên Niên Sử Vị Lai) và là thực chất của những sự khát vọng truyền thống của cư sĩ tại gia **Phật Giáo**.

*The **Anāgatavaṃsa Desanā** is sometimes a ritual Text. That is, it is occasionally read by **Bhikkhus**, to the laity within the context of liturgical observances, especially **Poya** (full-moon day) ceremonies conducted for the laity each month by monks at **Buddhist Vihāras**. The Text we have translated from the **Sinhala**, which seems to date from the 18th century (on the basis of the language employed), is itself a shorter version of the elaborate and elegant **Sinhala Anāgatavaṃsa** composed by **Vilgammula** in the 14th century which, in turn, is ultimately based on the 142 verse original **Pāli** poem [See **Minayeff**: 33ff]. Some of the original **Pāli** verses have been preserved in the surviving narrative lending authority to the Text for its lay audience. It purports to be **Buddhavacana** (words of the **Buddha**). But such a claim is immediately betrayed by its frequent shifts in voice, which indicate a history of materials from various sources being inserted, along with third person references to the **Buddha Gotama** (its purported author) within the narrative itself. There are also several redundancies with regard to specifying who will be the Chief Disciples under **Maitreya** in the future Order of monks. The sermon is heavily didactic in nature ending with prescriptive behavioral injunctions of the type which belie a monastic expediency not uncommonly found*

in sermonic literature of this genre. Its decidedly popular character is also attested by its mixture of Sanskrit and Pāli words within the Sinhala narrative. Further, while all names of a place in the Text refer to Indian locales in keeping with the original Anāgatavaṃsa poem, there are frequent allusions to flora which are found only in Sri Lanka. But since the Anāgatavaṃsa is referred to in Buddhaghosa's 5th century A.D. Visuddhimagga, the original Text must be of ancient origins. In any event, our recension clearly has a history of being recast several times. Indeed, very similar sections of our Text can be found in other examples of popular medieval Sinhala literature including the Ratnavaliya and the Pujavaliya. The intended audience is the mass of traditional lay Buddhists who observe Atṭha Sīla (the eight-fold morality) on full-moon days and are eager to hear inspired sermons about the eventual Karmic rewards of their efforts. For them, Nirvāna is a far too distant goal to hope for in the present. But eventual rebirth in Maitreya's time is not out of the question at all.

Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai đôi khi là một Văn Bản thuộc về trình thức. Nghĩa là, nó được **Chư Tỳ Khuru** đọc một cách thính thoảng cho người cư sĩ tại gia trong hoàn cảnh các nghi thức lễ bái tôn giáo, đặc biệt các nghi lễ **Poya** (ngày trăng tròn) dành cho người cư sĩ tại gia đã được các vị tu sĩ tại các **Tự Viện Phật Giáo** tiến hành hàng tháng. Văn Bản chúng tôi đã phiên dịch từ **Tích Lan** ngữ, có vẻ như nó có từ thế kỷ thứ 18 (trên cơ sở ngôn ngữ được sử dụng), bản thân nó là một bản bản ngắn hơn bản bản **Hệ Tộc Vị Lai Tích Lan** ngữ tinh tế và cao nhã đã được **Đại Trưởng Lão Parākramabāhu** ở thời **Vilgammula** sáng tác vào thế kỷ 14 mà, lần lượt đến nó, cuối cùng rồi đã dựa trên bài thơ 142 câu kệ thuộc nguyên bản **Pāli** ngữ [Xem **Minayeff**: 33ff]. Một số câu kệ nguyên bản **Pāli** ngữ đã được bảo tồn trong bản tự thuật còn sót lại có uy tín đối với Văn Bản cho thính chúng tại gia mượn của nó. Nó có ý nghĩa là **Phật Ngữ** (những huấn từ của **Đức Phật**). Thế nhưng một sự tuyên bố như vậy ngay lập tức đã bị cô phụ bởi sự thay đổi thường xuyên trong ngữ thái của nó, điều này biểu minh một sử liệu từ nhiều nguồn gốc đa dạng sai biệt đã bị sát nhập, cùng với đệ tam nhân xưng ám chỉ liên quan đến **Đức Phật Gotama** (tác giả đã có ý định của nó) trong chính bản tự thuật. Ngoài ra còn có một số rườm rà hữu quan đến việc thuyết minh cụ thể ai sẽ là **Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng** dưới thời **Maitreya** trong Giáo Đoàn các vị tu sĩ tương lai. Thực tính bản thuyết giáo đã giáo đạo một cách nghiêm túc, được kết thúc với những lời huấn thị về quy phạm phẩm hạnh thuộc loại đỉnh chánh một sự lợi ích trước mắt thuộc chốn tu đạo viện không hiếm thấy được nghiệm ra trong văn học thuyết giáo thuộc thể loại này. Nét đặc trưng phổ biến một cách xác định của nó cũng đã được chứng thực bởi thể hỗn hợp của nó về các từ ngữ **Bắc Phạn** và **Pāli** ngữ ở trong bản tự thuật **Tích Lan** ngữ. Thêm nữa, trong khi tất cả các tên gọi về một địa điểm trong Văn Bản đều đề cập đến các địa phương ở Xứ **Ấn Độ** phù hợp với nguyên bản tán văn thi **Hệ Tộc Vị Lai**, thường có những sự đề cập gián tiếp đến hệ thực vật mà chỉ được tìm thấy trong Xứ **Tích Lan**. Thế nhưng vì **Hệ Tộc Vị Lai** đã được đề cập đến trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo** của Đại Chú Giải Sư **Buddhaghosa** vào thế kỷ thứ năm sau Công Nguyên, Văn Bản khởi sơ cần phải có nguồn gốc cổ xưa. **Vô luận như hà** (*Bất kể như thế nào*), bản đã được hiệu đính của chúng tôi một

cách minh hiện có một lịch sử được cải tả nhiều lần. Xác thực, những phần rất tương tự trong Văn Bản của chúng tôi có thể được tìm thấy trong các lệ tử điển hình khác về văn học **Tích Lan** phổ biến thời Trung Cổ bao gồm Bộ **Ratnavaliya** và Bộ **Pujavaliya**. Độc giả có chủ tâm là đại đa số **Phật Tử** tại gia truyền thống, họ tuân thủ **Bát Giới Luật** (Bát Bội Quy Phạm Đạo Đức) vào những ngày trăng tròn và khát vọng được nghe những bài thuyết giáo phú hữu linh cảm về những báo thướng tối hậu của **Nghiệp Báo** cho những nỗ lực của mình. Đối với họ, **Níp Bàn** là một mục tiêu cực dao viễn để kỳ vọng trong thời hiện tại. Thế nhưng sự tái sinh tối hậu trong thời **Maitreya** thì rõ ràng không có nghi ngờ chi cả.

The Anāgatavaṃsa Desanā articulates a number of themes common to popular Buddhist conceptions of Buddhahood, society and cosmos. Cosmologically, the future kingdom of Ketumatī in which Maitreya will prosper is positioned in the centre of the world in the traditionally conceived Maṇḍala-shaped flat disc cosmos. Ketumatī corresponds to the notion of the earthly “sacred city”, an idea perpetuated by ruling monarchs throughout South and Southeast Asia to enhance the aura of sanctity which they wished to promulgate amongst their subjects. The symbolism employed to describe the phantasmagoric palace of King Saṅkha, the Cakkavatti ruling over Ketumatī in the age of Maitreya, is also drawn from traditional Buddhist cosmography. The seven walls surrounding the palace are architectural references to the seven concentric mountain ranges surrounding Mountain Meru which itself is symbolized by the fantastic royal palace. Mountain Meru, as the pivot of the cosmos located in the centre of Jambūdvīpa (the abode of humankind) is the veritable axis mundi of the universe. Such imagery was historically incorporated by Buddhist kings in Burma and Thailand in the construction of their own palaces to reinforce the perception that the king was an “embryo-Buddha” or the this worldly counterpart to the “king of Gods”.

Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai biểu đạt một cách minh xác một số chủ đề phổ thông trong các khái niệm phổ biến của **Phật Giáo** về **Quả Vị Phật**, xã hội và vũ trụ. Về mặt vũ trụ, vương quốc tương lai của **Ketumatī** mà nơi đó **Maitreya** sẽ thịnh vượng, đã ở vị trí trung tâm thế gian trong vũ trụ đĩa phẳng hình trạng **Maṇḍala** (cách tượng trưng vũ trụ bằng đồ hình) được cấu thành một cách truyền thống. **Ketumatī** tương ứng với **niệm đầu** (mối tư tưởng trong đầu) về “thành thị thần thánh” trần thế, một ý tưởng được các vị Quân Chủ thống trị khắp cả Nam và Đông Nam Á làm cho vĩnh cửu nhằm để nâng cao khí chất thần thánh mà họ đã tưởng yếu ban bố giữa các thần dân của mình. Ý nghĩa tượng trưng được sử dụng để miêu thuật tòa cung điện ảo ảnh thị của Vua **Saṅkha**, vị **Chuyển Luân Vương** sẽ thống trị **Ketumatī** trong thời đại của **Maitreya**, cũng được rút ra từ vũ trụ kết cấu học thuộc **Phật Giáo** truyền thống. Bảy bức tường được vây chung quanh tòa cung điện đã được kiến trúc tham chiếu đến bảy dãy núi đồng tâm đang vây chung quanh núi **Meru** (*Tu Di Sơn*) vốn bản thân nó đã được tượng trưng bởi tòa cung điện hoàng gia hy kỳ cổ quái. Núi **Meru** (*Tu Di Sơn*) là trục tiêu của vũ trụ đã có vị trí chuẩn xác ở trung tâm **Nam Thiệm Bộ Châu**

(Xứ Ấn Độ) (trú sở của nhân loại) là trực chân chính thuộc vũ trụ. Đồ tượng như vậy đã được các vị vua **Phật Giáo** ở **Xứ Miến Điện** và **Xứ Thái Lan** nạp nhập trong việc kiến tạo chính các tòa cung điện của mình để gia cố việc nhận thức rằng nhà vua đã là một “Phôi Thai **Đức Phật**” hoặc phó bản tương đương trần thế này với “Thiên Chủ Chư Thiên”.

*The vision of societal conditions in the **Anāgatavaṃsa's Ketumatī** is similarly phantasmagoric. They would seem to reflect all of the wonders of the villagers' imagination of heavenly existence heaped one of top of each other and constitute a direct antithesis to the life-style of the ascetic. It is a magnificent vision of temporal existence. No one will want for anything in the kingdom of **Ketumatī**. **Kalpavrksas**, or wishing trees, will provide any material amenity for the asking. Hence, there will be no conditions for craving and no poverty and therefore no theft, lying, killing or other demeritorious forms of behavior. There will be no pollution of any kind. Birds will not perch on the branches of **Maitreya's Bodhi tree** and when humans defecate or urinate, pits will appear and subsequently turn into lotus ponds. Thus, there will be nothing foul in this perfumed paradise. Since rice will grow magically, there will be no work of cultivation and no famine. All physical human conditions will be ideal. The span of human life will be almost without limit. There will be no religious sectarianism of any sort. Even the giving of alms to the **Saṅgha** will be miraculously accomplished by means of air-born **Vihāras** (monasteries) and **Gandhakutis** (dwelling chambers of the **Buddha**) which will be magically transported with monks and **Maitreya** to the houses (all of which will be constructed out of precious stones) of the laity. In short, the conditions of life in **Ketumatī** will be so ideal that none of the psychological propensities leading to attachment and ego-grasping will arise. This brings us to the doctrinal heart of the matter.*

Huyễn tượng về các điều kiện xã hội trong **Ketumatī** của **Hệ Tộc Vị Lai** thì cũng ảo ảnh thị một cách tương tự. Chúng dường như sẽ phản ánh tất cả các điều hảo phi thường trong tưởng tượng lực của thôn dân về kiếp sống ở Thiên Giới đã chất thành đống lên nhau và cấu thành một phần đề trực tiếp với phương thức sinh hoạt của khổ hành giả. Đó là một huyền tượng cực hảo của đời sống thế tục. Sẽ không có ai muốn bất luận điều chi trong vương quốc **Ketumatī**. **Nguyện Vọng Thọ** (*Như Ý Thọ*) hoặc các cây nguyện vọng, sẽ cung cấp bất luận tiện nghi vật chất nào cho việc yêu cầu. Từ đây, sẽ không có điều kiện cho lòng khát vọng và không có sự bần cùng, và vì lý do như vậy không có **sự thâm thiết** (*sự trộm cắp*), **sự thuyết hoang** (*nói dối*), **sự sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*) hoặc các hình thức Bất Thiện Hạnh khác. Sẽ không có sự bại hoại đạo đức dưới bất luận thể loại nào. Những con chim sẽ không đậu trên các cành cây **Bồ Đề Thọ** của **Maitreya** và khi con người bài tiện hoặc bài niệ, các hố sâu sẽ xuất hiện và theo sau đó biến thành những hồ sen. Vì vậy, sẽ không có chi ô uế trong thiên đường hương thơm này. Vì lúa gạo sẽ mọc lên một cách thần kỳ nên sẽ không có việc **canh chủng** (*trồng trọt, cấy cấy*) và không có nạn **cơ hoang** (*mất mùa đói kém*). Mọi điều kiện nhân thế sẽ là tối thích hợp. Thọ mệnh nhân loại sẽ gần như không có giới hạn. Sẽ không có chủ nghĩa tôn phái dưới bất luận thể

loại nào. Ngay cả việc quyên hiến các vật xá thí đến **Tăng Đoàn** sẽ được hoàn thành một cách kỳ tích nhờ vào việc vận chuyển trong không khí, các **Tự Viện** (các tu đạo viện) và các **Hương Thất** (các tư thất an trú của **Đức Phật**) sẽ được vận chuyển một cách thần kỳ đến với các vị tu sĩ và **Maitreya**, luôn đến những căn nhà (tất cả đều sẽ được kiến tạo bằng những bảo thạch) cho người cư sĩ tại gia. Tóm lại, các điều kiện sống trong **Ketumatī** sẽ là tối thích hợp đến mức không có những tập tính thuộc về tâm lý học dắt dẫn đến sự chấp trước và sự chấp ngã sẽ phát sinh. Điều này đưa chúng ta đến thực chất sự tình của giáo nghĩa.

The career of Maitreya in the future Ketumatī is remarkable only in terms of the splendid conditions within which he and his followers will dwell. His "biography" essentially follows the well-known events of the biography of the historical Gotama Buddha: his birth, the story of the "four signs", his renunciation, his enlightenment, his first sermon, etc. While his body is massive in size, like Gotama's it possesses the thrity-two marks of a Mahāpurusa, a "Great Man" destined to become either a Buddha or a Cakkavatti. But substantively, there is nothing unique in the biography of Maitreya which differs significantly in any way from Gotama's career. What is different, of course, are the wonders of this perfumed existence into which Maitreya is reborn and into which the virtuous may also aspire as the result of merit-makings and Moralities realized in previous existences.

Chức nghiệp của **Maitreya** trong **Ketumatī** tương lai chỉ **dẫn nhân chú mục** (gây ra sự hấp dẫn, làm cho người quan tâm) dựa vào những điều kiện cực hảo mà trong đó Ngài và các tín đồ của Ngài sẽ an trú mà nói. "Truyện ký" của Ngài về bản chất theo sau các sự kiện trú danh về truyện ký thuộc về lịch sử của **Đức Phật Gotama**: sự đản sinh của Ngài, tình tiết về "Tứ Trung Triệu", sự tuyên bố phóng khí (*Ly Duc*) của Ngài, sự giác ngộ của Ngài, bài thuyết giáo đầu tiên của Ngài, v.v. Trong khi kim thân của Ngài là cự đại trong kích thước, tự hồ của **Đức Phật Gotama**, nó sở hữu ba mươi hai Đặc Trưng của một **Nhân Vật Vĩ Đại**, một "Vĩ Nhân" được chú định để trở thành hoặc là một vị **Phật** hoặc là một **Chyên Luân Vương**. Thế nhưng một cách trọng đại, dù thế nào đi nữa không có cái chi độc đặc trong truyện ký của **Maitreya** mà khác biệt một cách **nại nhân tâm vị** (*y vị sâu xa, đáng suy ngẫm*) với chức nghiệp của **Đức Phật Gotama**. Lẽ đương nhiên, điều khác biệt là những điều kỳ diệu về kiếp sống đầy hương thơm này, mà nơi đó **Maitreya** được tái sinh và trong đó phẩm đức cao thượng cũng có thể khát vọng như là kết quả của những tác hành phúc đức và các Quy Phạm Đạo Đức được thực hiện trong những kiếp sống trước đây.

If there is a drama illustrating doctrine in the Anāgatavaṃsa Desanā which can be taken allegorically for every man, it is concerned with the transformations of the humble low caste basket-weaver and his son whose remarkable rebirths as a Great King and the Cakkavatti Saṅkha are the direct result of Karmic retribution stemming from their building a simple abode for the dwelling of Buddhist monks. What the story illustrates is the potential

*salvific power deriving from actions of selfless-giving to worthy recipients, i.e. the **Saṅgha**, who are resolutely pursuing the ultimate goal of **Nirvana** by means of disciplined self-effort. The point here, which could be constructed cynically as a monastic attempt to coerce the laity into unqualified material support, is that providing amenities to assist those aiming for the ultimate spiritual goal leads to one's own spiritual attainment as well. Indeed, this is the religious significance of **Karma** – that actions undertaken without regard to self, but instead in the interest of others, is what leads to the realization of one's own spiritual goal. This is not the means to salvation through meditation or through illuminative knowledge, but the means to salvation through action. As such, it is thoroughly a lay **Buddhist** ethic.*

Nếu như có một hý kịch cử lệ thuyết minh giáo nghĩa trong **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** mà có thể được coi là một cách ngụ ngôn cho mọi người, nó đã hữu quan với những sự biến đổi của người làm nghề đan giở khiêm tốn thuộc địa vị chúng tính thấp và người con trai của Ông, họ tái sinh **dẫn nhân chú mục** (*gây ra sự hấp dẫn, làm cho người quan tâm*) thành một vị Đại Vương và vị **Chuyển Luân Vương Saṅkha** là kết quả trực tiếp của **Nghiệp Báo** được khởi nhân từ việc kiến tạo một trú sở giản đơn cho việc an trú của các vị tu sĩ **Phật Giáo**. Điều mà truyện ký cử lệ thuyết minh là năng lực có tác dụng cứu vớt hữu tiềm lực được bắt nguồn từ những hành động xả thí vô tư đến các Bậc tiếp thụ giả hoàn toàn xứng đáng, tức là **Tăng Đoàn**, là những Bậc đang truy cầu một cách kiên quyết mục tiêu tối thượng **Níp Bàn** nhờ vào tự ngã nỗ lực kỷ luật nghiêm minh. Vấn đề ở đây, có thể được giải thích một cách **lãnh trào nhiệt phúng** (*mĩa mai châm chọc*) là một sự cố gắng ở tu đạo viện nhằm bức hiếp người cư sĩ tại gia phải tuyệt đối hỗ trợ vật chất, đó là việc cung cấp các tiện nghi để bang trợ những Bậc đang nhắm tới mục tiêu tâm linh tối thượng cũng dẫn đến sự thành tựu tâm linh của chính mình. Xác thực, đây là ý nghĩa thuộc về tôn giáo của **Nghiệp Lực** – rằng những hành động được thực hiện bất hữu quan đến tự ngã, mà thay vào đó vì lợi ích của tha nhân, là điều mà dẫn đến việc thực hiện mục tiêu tâm linh của chính mình. Đây không phải là phương pháp dẫn đến **sự chứng cứu** (*sự cứu giúp*) thông qua thiên định hoặc thông qua tri thức khái thị, mà là phương pháp dẫn đến **sự chứng cứu** (*sự cứu giúp*) thông qua hành động. Như vậy, nó hoàn toàn là một chuẩn tắc đạo đức thuộc **Phật Tử** tại gia.

*Wishing and waiting to be reborn in **Maitreya's** age has long been a common aspiration for traditional lay **Buddhists**. In the **Kandyan** region of **Sri Lanka**, at least one 15th century inscription has been found articulating this particular religious hope. It is, however, at variance with canonical understandings of how the Path to **Nirvana** is ultimately attained. As such, veneration of **Maitreya** and the hope to be reborn in his age is not very current within circles of "**Buddhist modernists**", educated **Buddhists** who seek to return to the original message of the **Buddha** and eschew those features of the religion which they perceive as cultural and social accretions [**Southwold**: 202 – 13 and **Bechert**, *passim*].*

Việc nguyện vọng và việc chờ đợi được tái sinh trong thời đại của **Maitreya** từ lâu đã là một sự khát vọng phổ thông của hàng **Phật Tử** tại gia truyền thống. Trong địa khu thuộc thành phố **Kandy** của Xứ **Sri Lanka**, ít nhất một bản **minh khắc** (*văn tự khắc trên*

bia đá để ghi lại sự kiện, công đức) ở thế kỷ thứ mười lăm đã được tìm thấy sự biểu đạt một cách minh xác niềm hy vọng thuộc về tôn giáo đặc biệt này. Tuy nhiên, nó lại bất đồng với những lý giải thuộc kinh điển về cách thức mà Đạo Lộ một cách tối hậu đã thành đạt đến **Níp Bàn**. Như vậy, sự kính trọng về **Maitreya** và niềm hy vọng được tái sinh trong thời đại của Ngài không thực sự lưu hành trong giới “Chư Hiền Đại Chủ Nghĩa Giả **Phật Giáo**”, hàng **Phật Tử** hữu giáo dưỡng, là những người tìm cách khôi phục yếu chỉ nguyên thủy của **Đức Phật** và tránh xa những đặc trưng ấy của tôn giáo mà họ nhận thức là những **sự tiếm tăng** (*sự tăng trưởng dần dần*) thuộc về văn hóa và xã hội [Southwold: 202 – 13 và Bechert, đây đó, nhiều nơi trong tác phẩm].

*Since the early decades of the 20th century in **Buddhist Sri Lanka**, the **Theravāda** community has experienced a significant reform as the result of the promulgation of “Pure Doctrine” by the **Saṅgha** and educated **Buddhist** laity. To be sure, this is also partially the result of the proliferation of canonical Texts now available in printed form for the inquiring reader. But it is also the result of the “monasticization” of the laity, the process by which many aspects of traditional monastic spiritual life, primarily meditation, have been taken up and cultivated in earnest by the laity. The consequences of this process for the laity has been prodigious, especially in urban centers of the country where competition between **Buddhism** and **Christianity** amongst educated laity was at one time quite pronounced. One of the facets of this process has to do with the conception of **Nirvana** and the Path to be followed towards its attainment by the layman.*

Kể từ những thập niên đầu thế kỷ thứ hai mươi trong **Phật Giáo Xứ Tích Lan**, cộng đồng **Trưởng Lão Giáo Giới** đã trải nghiệm một sự cải cách **trị đắc quan chú** (*đáng chú ý*) là kết quả của việc ban bố “Giáo Nghĩa Thuần Tịnh” do bởi **Tăng Đoàn** và hàng **Phật Tử** tại gia hữu giáo dưỡng. Cố nhiên, đây cũng một phần là kết quả của việc giới thiệu giản yếu các Văn Bản thuộc về kinh điển hiện đã sẵn có trong dạng ấn bản cho độc giả **ái thám sách** (*thăm dò tìm kiếm*). Thế nhưng nó cũng là kết quả của “Sự Ninh Tịnh Giản Phác” ở người cư sĩ tại gia, quá trình mà qua đó nhiều phương diện của đời sống tinh thần ninh tịnh giản phác truyền thống, một cách chủ yếu là thiền định, đã được người cư sĩ tại gia tiếp thụ và tu dưỡng một cách chân chánh. Những kết quả của quá trình này đối với người cư sĩ tại gia đã là **kinh nhân** (*làm cho người ta ngạc nhiên*), đặc biệt trong các trung tâm thành thị của quốc gia nơi mà sự cạnh tranh giữa **Phật Giáo** và **Cơ Đốc Giáo** giữa người cư sĩ tại gia hữu giáo dưỡng đã có lúc khá minh hiển. Một trong những phương diện của quá trình này có đề cập đến khái niệm về **Níp Bàn** và Đạo Lộ mà người cư sĩ tại gia phải tuân chiếu hướng đến sự thành đạt được nó.

*In traditional lay circles, **Nirvana** has been regarded as an ever distant goal rarely attained by even the most spiritually advanced monks. Part of the reason for this view of **Nirvana** lies in traditional conceptions of time. The life-time of a **Buddha** is regarded as*

particularly auspicious, as **Dharma** is clearly articulated and the master-teacher is present to exemplify the spiritual Path. But as time passes, and followers of **Dharma** become ever more removed from the lifetime of a **Buddha**, the power of **Dharma** declines and conditions for its realization become increasingly difficult. Perhaps the clearest expression of this scenario has been articulated in the **Mahāyāna Japanese Pure Land** schools which speak of the present and last age of this world-cycle as **Mappo**, the current age of degeneracy wherein spiritual progress can only be attained through acts of faith rather than merit. The doctrine of the declining power of **Dharma**, however, was articulated early on in the history of **Indian Mahāyāna** in the **Lotus Sutra** and it was also assumed within the canonical and popular traditions of **Theravāda** as well. Essentially, it holds that the quality of human existence, and hence the capability of adhering to the spiritual Path leading to **Nirvana**, decreases until the appearance of another **Buddha**. For **Theravāda**, this **Buddha** is **Maitreya** and rebirth during his time is regarded as the result of performing fortuitous **Karmic** acts in the present. Herein, the **Theravāda** lay ideology of salvation differs from that of the **Japanese Pure Land** schools. **Karma** continues to count heavily on an individual basis. Rebirth in **Maitreya's** age is not just a matter of faith. This, then, becomes the soteriological rationale for virtuous behavior: on the basis of meritorious and moral actions eventual rebirth during the age of **Maitreya** when conditions will be such that attainment of **Nirvana** will once again become a spiritual goal within reach.

Trong giới cư sĩ tại gia truyền thống, **Níp Bàn** đã được coi là một mục tiêu vĩnh viễn dao viễn một cách nan đáo đạt ngay cả với những tu sĩ đã tiên tiến nhất thuộc về tinh thần. Một phần lý do cho quan điểm này về **Níp Bàn** nằm trong những khái niệm truyền thống về thời gian. Cuộc đời của một vị **Phật** đã được coi là đặc biệt cát lợi, khi **Giáo Pháp** đã được biểu đạt một cách minh xác và vị Giáo Thọ Sư hiện diện để cử lệ thuyết minh Đạo Lộ tâm linh. Thế nhưng khi thời gian trôi qua, và những tín đồ về **Giáo Pháp** phát sinh ngày càng đã xa rời cuộc đời của một vị **Phật**, năng lực của **Giáo Pháp** (*Pháp Lực*) suy nhược và các điều kiện cho sự chứng tri **Giáo Pháp** ngày càng trở nên gian nan. Có lẽ sự biểu đạt minh hiển nhất của tình huống thiết tưởng này đã được biểu đạt một cách minh xác trong các trường phái Tịnh Độ **Đại Thừa Nhật Bản** nói về thời đại hiện tại và thời đại cuối cùng của vòng tuần hoàn thế gian này là **Mappo**, thời đại suy đồi đương tiền ở trong đó sự tiến bộ tâm linh chỉ có thể đạt được thông qua những tín hạnh hơn là đức hạnh. Tuy nhiên, học thuyết về sự suy lạc năng lực của **Giáo Pháp** (*Pháp Lực*), đã được biểu đạt một cách minh xác từ rất sớm trong lịch sử **Đại Thừa Xứ Ấn Độ** ở **Kinh Văn Pháp Hoa** và nó cũng đã trình hiện trong các truyền thống thuộc về kinh điển và phổ biến ở **Trường Lão Giáo Giới**. Về bản chất, nó cho rằng ưu chất của kiếp sinh tồn nhân loại, và từ đây năng lực của việc tuân thủ Đạo Lộ tâm linh dẫn đến **Níp Bàn**, giảm thoái cho đến khi sự xuất hiện của một vị **Phật** khác. Đối với **Trường Lão Giáo Giới**, vị **Phật** này là **Maitreya** và sự tái sinh trong thời đại của Ngài đã được coi là kết quả của việc thực hiện những **Nghiệp Lực** ngẫu nhiên trong thời hiện tại. Ở đây, hệ thống tư tưởng về **sự chứng cứu** (*sự cứu giúp*) của người cư sĩ tại gia thuộc **Trường Lão Giáo Giới** khác biệt với hệ thống tư tưởng của các trường phái Tịnh

Độ Đại Thừa Nhật Bản. Nghiệp Lực tiếp tục được tính một cách nghiêm lệ trên cơ sở cá nhân. Việc tái sinh trong thời đại của **Maitreya** không chỉ là một vấn đề tín tâm. Thế rồi, điều này trở thành nguyên nhân căn bản thuộc Thuyết Cơ Đốc Cứu Thế cho phẩm hạnh cao thượng: trên cơ sở các hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) và những đạo đức hạnh, cuối cùng tái sinh trong thời đại của **Đức Phật Maitreya** khi các điều kiện sẽ trở thành thể loại như vậy thì việc thành tựu **Níp Bàn** một lần nữa sẽ trở thành một mục tiêu tâm linh trong tâm tay.

This notion, as we have said, seems to be at odds with the ethos of “Buddhist modernism” wherein Nirvana is understood to be at a thoroughly reachable goal for anyone, monk or layman, who masters the spiritual Path. Moreover, it is a notion that has recently been fundamentally criticized by zealous advocates of this “Nirvana-here-and-now” school. For them, hoping for rebirth in Maitreya’s auspicious age dodges and delays facing the compelling and immediate need to get down to the serious disciplined spiritual quest which everyone eventually will need to complete. Like Marxist ideologues critiquing the narcotic affect of “pie-in-the-sky” religion, they argue: why put off to the future that which ought to be accomplished now? In their perspective, Maitreya is of value only as a symbol, a symbol of the future life which can be realized if and when all people make genuine spiritual progress (along the lines which they advocate). In other words, the quality of the future is dependent upon religious acts in the present.

Niệm Đầu (*mỗi tư tưởng trong đầu*) này, như chúng tôi đã nói, có vẻ bất nhất quán với đạo đức quan của “**Chủ Nghĩa Hiện Đại Phật Giáo**” (*chủ nghĩa canh tân*) ở trong đó **Níp Bàn** đã được liễu giải là một mục tiêu hoàn toàn khả thực hiện đối với bất kỳ ai, tu sĩ hoặc người cư sĩ tại gia, Bạc tinh thông Đạo Lộ tâm linh. Hơn nữa, đó là một **niệm đầu** (*mỗi tư tưởng trong đầu*) mà đã vừa mới đây một cách cơ bản đã bị các ủng hộ giả cường nhiệt cho trường phái “**Níp Bàn Hiện Tại**” này chỉ trích. Đối với họ, niềm kỳ vọng cho việc tái sinh trong thời đại cát lợi của **Maitreya** giúp tránh né và **suy trì** (*để chậm lại*) việc đối diện với nhu cầu **lệnh nhân tín phục** (*khiến cho tin tưởng và kính nể*) và tức thời để bắt tay vào việc truy tầm tâm linh hữu kỷ luật nghiêm minh mà cuối cùng mọi người sẽ cần phải hoàn thành. Tự hồ các tư tưởng gia theo chủ nghĩa **Marxist** đã bình luận tác dụng làm cho mê man của tôn giáo “**Lâu Các Không Trung**” (*lâu và gác trên bầu trời, hy vọng hảo huyền*), họ biện luận: vì sao phải suy trì việc cần phải hoàn thành ngay bây giờ cho tương lai? Trong quan điểm của họ, **Maitreya** chỉ có giá trị như một biểu tượng, một biểu tượng của cuộc sống tương lai, điều có thể được thực hiện vạn nhất tất cả mọi người đều đạt được sự tiến bộ tâm linh chân chính (đi theo đường lối mà họ ủng hộ). Nói cách khác, ưu chất của tương lai phụ thuộc vào những hành vi thuộc về tôn giáo trong thời hiện tại.

As a matter of fact, traditional village Buddhists would have no problems with these very principles. The difference between them and “modern Buddhists” lies in exactly what

*constitutes the appropriate spiritual actions in the present age. The **Anāgatavaṃsa Desanā** concludes with a litany of actions incumbent upon all **Buddhists** which will determine who will see **Maitreya** and who will not. These actions continue to correspond to traditional lay understandings and continue to form the heart of the lay **Buddhist** religious ethos in village settings. They are divided into two main groups: (1) those concerned with the practical material support of the monastic **Saṅgha** and its mission to make known the teachings of the **Buddha**, and (2) those of a devotional and moral nature. Many of the same actions are advocated in commentaries to the **Jātakas**, the **Mahāvamsa**, the **Visuddhimagga**, and the **Dhammasaṅgani** [Kloppenbog: 42 – 44], all monastic sources. They are clearly rooted in the ideology of merit rather than in the ideology of the modern **Buddhistic** “Nirvana-here-and-now”.*

Kỳ thực, những thôn dân **Phật Giáo** truyền thống sẽ không có vấn đề chi với chính những hành vi chuẩn tắc này. Sự khác biệt giữa họ và “**Chư Phật Tử** hiện đại” một cách xác thiết nằm ở trong những gì hình thành những hành động tâm linh thích hợp trong thời đại hiện tại. **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** kết thúc với một **liên đảo văn** (*gắn liền một đoạn văn cầu xin*) về những hành động có nhiệm vụ lên trên tất cả **Chư Phật Tử** sẽ quyết định ai sẽ biểu minh **Maitreya** và ai sẽ không. Những hành động này tiếp tục phù hợp với những sự hiểu biết của người cư sĩ tại gia truyền thống và tiếp tục hình thành thực chất đạo đức quan truyền thống của người cư sĩ tại gia **Phật Giáo** trong bối cảnh thôn trang. Chúng đã được chia ra thành hai nhóm chủ yếu: (1) những hành động đã hữu quan đến sự hỗ trợ vật chất thực dụng của **Tăng Đoàn** trong chốn tu đạo viện và sứ mệnh của nó là thuyết minh những huấn từ của **Đức Phật**, và (2) những hành động thuộc một thực tính kiên thành và đạo đức. Nhiều hành động tương tự đã được ủng hộ trong các Bộ Chú Giải **Kinh Bản Sinh, Đại Hệ Tộc, Thanh Tịnh Đạo, và Pháp Tụ** [Kloppenbog: 42 – 44], tất cả đều có các nguồn gốc của tu đạo viện. Một cách minh hiển chúng đã căn thâm đế cố trong hệ thống tư tưởng về phúc đức hơn là trong hệ thống tư tưởng thuộc Phái **Phật Giáo** hiện đại “**Níp Bàn Hiện Tại**”.

*As it stands and as it is used, the **Anāgatavaṃsa Desanā** remains a thoroughly popular Text. For those Westerners whose view of **Buddhism** is the product of a more philosophical approach, it is a helpful reminder that for the past 2,500 years, **Buddhism** has been a religion that has thoroughly blended with the mythic imagination of South Asian peoples and cultures; and that it has been embraced as a world view and sustained as a tradition by the common folk in far greater numbers than its esteemed virtuousos. But whether or not it will continue in its more popular forms far into the future is an open question as **Asian** societies and cultures experience the rapid process of modernization. Ironically, this raises a very interesting question regarding the continued future and religious efficacy of “the Sermon of the Chronicle-to-be”.*

Khi nó đứng vững và khi nó đã được sử dụng, **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** vẫn là một Văn Bản hoàn toàn phổ biến. Đối với những người thuộc phương Tây mà quan điểm

về **Phật Giáo** là sản phẩm của một sự kháo cận thuộc về triết học hơn, đó là một sự nhắc nhở hữu dụng rằng trong 2,500 năm qua, **Phật Giáo** đã là một tôn giáo được hỗn hợp hoàn toàn với tương tượng lực thuộc về thần thoại của các dân tộc và các nền văn hóa Nam Á; và rằng nó đã được tín phụng như là một thể giới quan và được giới phổ thông nhân duy trì như là một truyền thống trong số lượng lớn hơn nhiều so với những kỳ tài tinh xảo đáng quý của nó. Thế nhưng liệu nó sẽ tiếp tục ở những hình thức phổ biến hơn của nó trong tương lai hay không vẫn là một **vấn đề huyền nhi vị quyết** (*tháp thỏm chưa quyết định*) khi các xã hội và những nền văn hóa **Á Châu** trải nghiệm quá trình hiện đại hóa nhanh chóng. Một cách châm biếm, điều này nêu lên một câu hỏi hết sức hữu thú vị hữu quan đến tương lai còn được tiếp tục và công hiệu thuộc về tôn giáo của “Thuyết Giáo Biên Niên Sử Vị Lai”.

REFERENCES

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abegg, E.** "Der Buddha Maitreya". *Mitteilungen der Schweizerischen Gesellschaft der Freunde ostasiaticcher Kultur* 7, 1945.
- Basham, A.L.** *The Wonder That Was India*. New York: Grove Press, 1954.
- Bechert, Heinz.** *Buddhismus, Staat und Gesellschaft in den Landern Theravāda Buddhismus*. 2 volumes. Frankfurt am Main: Metzner, 1966.
- Chen, Kenneth.** *Buddhism in China*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1964.
- Epigraphia Zeylanica**. 5 volumes (to date). London: Oxford University Press, 1904.
- Godakumbura, C.E.** *Sinhalese Literature*. Colombo: "Colombo Apothecaries Co.", 1955.
- Hardacre, Helen, and Sponberg, Alan.** *Maitreya: The Future Buddha*. New York: Cambridge University Press, 1988.
- Kitagawa, Joseph M.** "The Career of Maitreya, with Special Reference to Japan." *History of Religions* 21 (1981).
- Kloppenborg, Ria.** "The Place of Maitreya in Early and Theravāda Buddhism and the Condition for Rebirth in his Time." *Proceedings of the 30th International Conference of Human Services in Asia and North Africa*, 1976. Mexico City: El Colegio de Mexico, 1982.
- Mahāvamsa** (The Great Chronicle of Ceylon). Trans. by Wilhelm Geiger. London: for the Pāli Text Society by Luzac and Co. 1912.
- Minayeff, J.** "The Anāgatavamsa." *Journal of the Pāli Text Society*, 1886.
- Sarkisyan, E.** *Buddhist Backgrounds of the Burmese Revolution*. The Hague: Martinus Nijhoff, 1965.
- Seneviratne, H.L.** *Rituals of the Kandyan State*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1978.
- Southwold, Martin.** *Buddhism in Life: The Anthropological Study of Religion and the Practise of Sinhalese Buddhism*. Manchester, UK: Manchester University Press, 1983.
- Abegg, E.** "Der Buddha Maitreya". *Mitteilungen der Schweizerischen Gesellschaft der Freunde ostasiaticcher Kultur* 7, 1945.
- Basham, A.L.** Điều Kỳ Tích Đã Là Xứ Ân Độ. New York: Thụ Tùng Báo Chí, năm 1954.
- Bechert, Heinz.** *Buddhismus, Staat und Gesellschaft in den Landern Theravāda Buddhismus*. 2 Tập. Frankfurt am Main: Metzner, năm 1966.
- Chen, Kenneth.** Phật Giáo trong Xứ Trung Hoa. Princeton, NJ: Nhà Xuất Bản Đại Học Princeton, năm 1964.
- Epigraphia Zeylanica**. 5 Tập (tính đến thời điểm hiện tại). London: Nhà Xuất Bản Đại Học Oxford, năm 1904.

Godakumbura, C.E. Văn Học Tích Lan. Colombo: “Đoàn Thể Dược Tễ Sư (*nhà bào chế thuốc*) Colombo, năm 1955.

Hardacre, Helen, and Sponberg, Alan. Maitreya: Đức Phật Tương Lai. New York: Nhà Xuất Bản Đại Học Cambridge, năm 1988.

Kitagawa, Joseph M. “Chức nghiệp của Maitreya, với Tài Liệu Tham Khảo Đặc Biệt đến Xứ Nhật Bản” Lịch Sử Các Tôn Giáo Thế Kỷ 21 (năm 1981).

Kloppenborg, Ria. “Vị Trí của Maitreya trong Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới và Sơ Khai và Điều Kiện cho Việc Tái Sinh trong Thời Đại của Ngài.” Ký Lục Hội Nghị Quốc Tế về Phục Vụ Nhân Sinh lần thứ 30 trong Châu Á và Bắc Phi, năm 1976. Mexico City: El Colegio de Mexico, 1982.

Mahāvamsa (Biên Niên Sử Vĩ Đại Xứ Tích Lan). Được phiên dịch bởi **Wilhelm Geiger**. London: cho Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli của Luzac và Co. năm 1912.

Minayeff, J. “Hệ Tộc Vị Lai” Tạp Chí Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli, năm 1886.

Sarkisyan, E. Bối Cảnh Phật Giáo của Cách Mạng Miến Điện. The Hague: Martinis Nijhoff, năm 1965.

Seneviratne, H.L. Những Nghi Thức của Bang Kandy. Cambridge, UK: Nhà Xuất Bản Đại Học Cambridge, năm 1978.

Southwold, Martin. Phật Giáo trong Đời Sống: Nghiên Cứu Nhân chủng Học về Tôn Giáo và Thực Hành Phật Giáo Xứ Tích Lan. Manchester, UK: Nhà Xuất Bản Đại Học Manchester, năm 1983.

PREFACE

TỰ NGÔN

It is our hope that colleagues working in the fields of history of religions, Buddhism and South Asian studies will find this publication helpful in their research and teaching enterprises. While not a canonical Text per se, the Anāgatavaṃsa Desanā is a paradigmatic example of Apocalypticism and eschatology at work in the popular religious imagination.

Niềm hy vọng của chúng tôi rằng các đồng sự làm việc trong những lĩnh vực thuộc lịch sử các tôn giáo, những sự nghiên cứu **Phật Giáo** và Nam Á sẽ tìm thấy tài liệu xuất bản này hữu dụng trong những sáng nghiệp tinh thần ở việc nghiên cứu và việc giáo huấn của họ. Tuy rằng tự thân không phải là một Văn Bản thuộc về kinh điển, **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** là một lệ tử điển hình về Học Thuyết Thời Tận Thế (*dự thị đại tai biến*) và Thế Mạt Luận (*luận về cứu cánh tối hậu của loài người sau khi chết và sau khi tận thế*) đang bận cuồng lên trong tưởng tượng lực phổ biến thuộc về tôn giáo.

In transliterating and editing this work from the original Sinhala, Sanskrit and Pāli, we have followed the conventions of C. Carter's Sinhala-English Dictionary, Monier Monier-Williams' A Sanskrit-English Dictionary, and T. W. Rhys Davids' and William Stede's The Pāli Text Society's Pāli English Dictionary.

Trong khi chuyển dịch và biên tập tác phẩm này từ nguyên bản **Tích Lan** ngữ, **Bắc Phạn** và **Pāli** ngữ, chúng tôi đã tuân chiếu những công ước ở Từ Điển **Tích Lan** ngữ-Anh ngữ của **C. Carter**, một Từ Điển **Bắc Phạn**-Anh ngữ của **Monier Monier-Williams**, và Từ Điển **Pāli** ngữ-Anh ngữ của **T. W. Rhys Davids** và **William Stede** thuộc Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển **Pāli**.

We are especially grateful to Professor P. B. Meegaskumbura of the Department of Sinhala at the University of Paradeniya, Sri Lanka and to Dr. Sunil Goonasekera of the Institute of Fundamental Studies in Kandy, Sri Lanka, for their very helpful and valuable contributions and insights. We also acknowledge the support of the National Endowment of the Humanities in Washington. D.C., USA, and Bowdoin College, Brunswick, Maine, USA.

Chúng tôi đặc biệt cảm kích Giáo Sư **P. B. Meegaskumbura** thuộc Khoa **Tích Lan** ngữ tại Đại Học **Paradeniya**, Xứ **Tích Lan** và Tiến Sĩ **Sunil Goonasekera** thuộc Viện Nghiên Cứu Cơ Bản trong Thành Phố **Kandy**, Xứ **Tích Lan**, vì những sự quyên trợ và các sự sáng trí rất hữu dụng và có giá trị của họ. Chúng tôi cũng cảm tạ sự hỗ trợ của Quỹ Tài Trợ Quốc Gia của Khoa Học Nhân Văn trong Thủ Đô **Washington. D.C., USA**, và Đại Học **Bowdoin**, Thị Trấn **Brunswick**, Tiểu Bang **Maine, USA**.

*Regarding Professor **Wayman's** comment in the "Foreword", we are unaware of any significant French scholarship on the **Anāgatavaṃsa Desanā**. Our list of references was not intended as a comprehensive bibliography for "**Maitreya Studies**". It is only a list of works cited in the "Introduction".*

Về phần ý kiến của Giáo Sư **Wayman** trong "Lời Mở Đầu", chúng tôi bất tri đạo về bất luận **tướng học kim** (*học bổng*) trọng yếu nào của **Pháp Quốc** về **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai**. Danh sách những tài liệu tham khảo của chúng tôi đã không nhằm mục đích là một thư mục toàn diện về "Những Sự Nghiên Cứu **Maitreya**". Đây chỉ là một danh sách về các tác phẩm được viện dẫn trong "Lời Giới Thiệu".

UDAYA MEDDEGAMA

March, 18, 1992

UDAYA MEDDEGAMA

Tháng Ba, 18, Năm 1992

JOHN CLIFFORD HOLT

JOHN CLIFFORD HOLT

PREFACE

TỰ NGÔN

*The series editor has elsewhere pointed out that after **Gautama Buddha's Parinirvāna**, he continued as a presence in the absence, while the other two "Jewels" (*The Dharma and Saṅgha*) continued in the presence. The *Mahāsaṅghika* sect was mainly responsible for the popular symbolic formations to fill in this presence in the absence, thus promoting the Jewel of the **Buddha**. One preeminent solution to this presence in the absence was the cult of the future **Buddha, Maitreya**, that was even accepted in the *Theravāda* by the *Pāli* name **Metteyya**.*

Bình chú giả từng thư ở nơi khác đã chỉ xuất rằng sau khi **Sự Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật Gautama**, Ngài đã tiếp tục như là sự hiện diện trong sự khuyết tịch, trong khi hai "Châu Bảo" còn lại (**Giáo Pháp** và **Tăng Đoàn**) đã tiếp tục trong sự hiện diện. Giáo Pháp **Đại Chúng Bộ** một cách chủ yếu đã phụ hữu trách nhiệm về các hình thức tượng trưng phổ biến để điền tả sự hiện diện này trong sự khuyết tịch, do vậy phát huy Châu Bảo của **Đức Phật**. Một đáp án trác việt cho sự hiện diện trong sự khuyết tịch đã là việc sùng bái cuồng nhiệt về **Đức Phật** tương lai, **Maitreya**, điều đó thậm chí đã được sùng bái ở trong **Trưởng Lão Giáo Giới** với danh xưng **Pāli** ngữ là **Metteyya**.

*The **Maitreya** cult has occasioned rather considerable scholarly study, and the fine Text of "references" given by **John Clifford Holt** does not exhaust the Western Studies since it takes no account of the **French Studies**.*

Việc sùng bái cuồng nhiệt **Maitreya** đã dẫn khởi sự nghiên cứu học thuật khá đáng kể, và Văn Bản cực hảo về "những tài liệu tham khảo" đã được **John Clifford Holt** đưa ra không làm cạn kiệt Những Sự Nghiên Cứu Phương Tây vì nó không tính đến Những Sự Nghiên Cứu **Pháp Quốc**.

*It is a pleasure to include in the **Buddhist Traditions Series** this **English** translation from the **Sinhalese** of the **Anāgatavamsa** which is a *Theravāda* version for the prophecy of the future **Buddha, Maitreya**.*

Thật là một niềm mãn túc toán nhập bản phiên dịch **Anh** ngữ này từ **Tích Lan** ngữ về **Hệ Tộc Vị Lai** vào Tùng Thư Truyền Thống **Phật Giáo**, là một bản bản thuộc **Trưởng Lão Giáo Giới** cho sự dự ngôn về **Đức Phật** tương lai, **Maitreya**.

ALEX WAYMAN

TRANSLATION OF THE ANĀGATAVAMSA DESANĀ
BẢN PHIÊN DỊCH VỀ THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI

SĀRIPUTTA INVITES THE BUDDHA GOTAMA TO PREACH
TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA CUNG THỈNH ĐỨC PHẬT GOTAMA THUYẾT GIÁO

Our great Bodhisatta (), the benefactor of the whole world, having successfully completed all the Pāramitās, departing from life in Tusitapura heaven, being conceived in the womb of Queen Mahāmāyā with King Suddhodana as his father in the kingdom of Kimbulvat, coming forth from the womb of the queen, growing up gradually as the moon grows full, having lived in incomparable regal splendor and glory for twenty-nine years in the royal palace, discarding the heritage of the Cakravartin he was to become within a week's time, conquering all Māras under the Bodhi tree, attaining great Buddhahood, making five types of Bhikkhus and innumerable divine beings drunk with the nectar called Nirvana, while residing at the Veluvana monastery at the invitation of King Bimbisāra, visited the city of Kimbulvat accompanied by twenty Theras and Arhant Bhikkhus at the behest of his father King Suddhodana and rose from his seat into the sky in order to perform the unique and incomparable miracle called Yamaka Patihārya for the purpose of vanquishing the pride of thousands of his relatives who would not bow down before him.*

[(): All italicized words are defined and elaborated in the Glossary.]*

Bậc Giác Hữu Tình vĩ đại của chúng ta (*), Bậc tán trợ nhân toàn cả thế gian, khi đã hoàn thành một cách thành công tất cả các Pháp **Ba La Mật**, khi đã xuất phát rời khỏi đời sống trong **Đâu Suất Đà Thiên Giới**, khi đã được hoài thai trong thai bào của Vương Hậu **Mahāmāyā** với Đức Vua **Suddhodana** là Thân Phụ của Ngài trong vương quốc **Kimbulvat**, khi đã xuất khứ khỏi thai bào của Vương Hậu, khi đã trưởng đại thành nhân một cách trực tiệm như mặt trăng mọc lên tròn đầy, khi đã sống trong sự huy hoàng và sự quang vinh đế vương **vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi*) trong hai mươi chín năm nơi tòa cung điện hoàng gia, khi đã vứt bỏ di sản của **Bậc Chuyển Luân Vương** mà Ngài sẽ trở thành trong vòng thời gian một tuần lễ, khi đã chiến thắng tất cả **Quân Ma** dưới cội **Bồ Đề Thụ**, khi đã thành đạt **Quả Vị Phật** vĩ đại, khi đã chế định năm thể loại **Tỳ Khuru** và vô số Chúng Thiên Hữu Tình đã được hấp thụ với âm liệu cam mỹ được gọi là **Níp Bàn**, trong khi đang cư trú tại tu đạo viện **Trúc Lâm** theo sự cung thỉnh của Đức Vua **Bimbisāra**, đã viếng thăm thành thị **Kimbulvat** với hai mươi vị **Trưởng Lão** và **Chư Tỳ Khuru Vô Sinh** đã cùng đồng hành dựa theo **sự phân phó** (*bảo ban, dặn bảo*) của Phụ Vương Ngài là **Suddhodana** và từ bảo tọa của mình đã thăng khởi không trung nhằm để thực hiện sự kỳ tích **vô dũ luân tỹ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) và độc nhất vô nhị được gọi là **Song Đối Thần Túc Thắng Trí** nhằm mục đích kích bại triệt để lòng tự tôn của hàng ngàn thân thích của Ngài, họ sẽ bất cứ cung trước Ngài.

[(*): Tất cả các từ ngữ in nghiêng đã được định nghĩa và đã tường tế xiển thuật trong Thuật Ngữ Biểu.]

On that occasion, at the request of Arhant Sāriputta (), he preached the Buddhavaṃsa, which is included in the Cariyāpiṭaka, and thus an Asaṃkhyā of deities reached the golden fruit of the spiritual Path, another Asaṃkhyā of deities reached within one life-time of its final attainment, and millions of Brahmās gained Nirvāna.*

[(*): Sāriputta and Moggallāna are the two Chief Disciples of Gotama Buddha. Both are frequently portrayed in Buddhist art standing or sitting to the right and left of the Buddha respectively. Sāriputta was known for his penetrating understanding of the Buddha's Dharma and Moggallāna for his knowledge of supramundane power. Thus, Sāriputta is often associated with Texts claiming to explicate the True Teaching.]

Vào thời khắc đặc biệt ấy, theo sự yêu cầu của **Trưởng Lão Vô Sinh Sāriputta (*)**, Ngài đã thuyết giáo **Hệ Tộc Chư Phật**, vốn đã được bao gồm trong **Sở Hành Tạng Kinh**, và do vậy một **A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (con số 1 và thêm 140 con số 0) của Chư Thiên đã đạt đến thành quả hữu lợi phi thường của Đạo Lộ tâm linh, một **A Tăng Kỳ (Số Bất Tận, Tối Đại Số Suất, Bất Khả Thắng Số)** (con số 1 và thêm 140 con số 0) khác của Chư Thiên đã đạt đến sự thành tựu tối hậu của nó trong vòng một đời sống, và hàng triệu **Phạm Thiên** đã đạt được **Níp Bàn**.

[(*): **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna** là hai **Bậc Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng** của **Đức Phật Gotama**. Cả hai Bậc một cách thông thường đã được miêu tả trong nghệ thuật **Phật Giáo** khi đang đứng hoặc đang an tọa bên phải và bên trái của **Đức Phật** một cách tương ứng. **Trưởng Lão Sāriputta** đã được biết đến với sự lý giải thấu triệt về **Phật Pháp** của Ngài và **Trưởng Lão Moggallāna** với Tri Thức của mình về năng lực siêu thế. Vì vậy, **Trưởng Lão Sāriputta** thường đã được gắn kết với các Văn Bản yêu cầu giải thích **Chân Giáo Huấn**.]

Then Thera Sāriputta, the captain of the Dharma, seeing that the Gods' longing for Dharma had not been satiated, dressing himself with his robe so as to cover one shoulder, approaching Lord Buddha in the manner in which an eldest son would approach a Cakravartin, bowing down respectfully keeping his two hands touching his head, said: "My Master Lord Buddha, after listening to this special Dharma-talk of yours, all doubts of mine and others have disappeared. Further, you have said that in this same Kalpa another Buddha called Maitreya () will be born and how glorious his reign will be". And so Sāriputta asked him to preach once again. Having been so requested, Lord Buddha began the sermon of the Anāgatavaṃsa as one rain falls on top of another.*

[(*): In Sinhala, Maitreya's name is spelled in a number of ways including "Meithreya, Maithri and Mete"; in Pāli, the name is given as "Metteyya" and in Sanskrit as "Maitreya". All these terms are derived from the Sanskrit term Mitra meaning "Friend" or Companion. In the Rig Veda, Mitra is extolled as a deity who calls men to action in order

to sustain the earth and the sky. The term is consistently used in **Sanskrit** compounds to mean “friendly”. The **Pāli** term **Mettā** refers to the cultivation of love or amity towards oneself and others and is one of the Perfections to be attained on the Path of the **Bodhisatta**; the **Pāli** verb **Mid** can also mean “to fatten” which provides a clue to the impetus for the manner in which **Maitreya** is fashioned in the sculptural traditions of **Chinese** and **Japanese Mahāyāna** as a jolly and obese, care-free future **Buddha**. In sum, the **Bodhisatta Maitreya** may be taken as a mythic personification of the virtue of “Loving-Kindness”. However, in popular **Sinhala** tradition dating back to the nineteenth century, **Nātha** (originally **Avalokitesvara** but later transformed into one of the four guardian deities of **Kandyan** cosmology) is identified as “**Maitri-in-the-making**”.]

Thế rồi **Trưởng Lão Sāriputta**, **Bậc Giáo Trưởng Giáo Pháp**, khi đã tri đắc rằng nỗi khát vọng của Chư Thiên về **Giáo Pháp** đã không được **sung phân mãn túc** (*làm thỏa mãn đầy đủ*), khi đã tự vận mặc mẫn y phục của mình nhằm để che một bên vai, khi đã tiếp cận **Đức Thế Tôn** trong phương thức một Trưởng Tử sẽ tiếp cận một **Chuyển Luân Vương**, khi đã cúi cung một cách tôn kính, khi đã giữ đôi tay chạm vào đầu của mình, đã tác bạch: “Kính bạch Đạo Sư của con, bạch **Đức Thế Tôn**, sau khi được lắng nghe bài **Pháp Đàm** đặc biệt của Ngài, mọi sự hoài nghi của con và các tha nhân đã diệt tuyệt. Hơn nữa, Ngài đã nói rằng trong cùng một **Kiếp** này, một vị **Phật** khác được gọi là **Maitreya** (*) sẽ được đản sinh và thời kỳ của Ngài ấy sẽ quang vinh biết bao”. Và thế là **Trưởng Lão Sāriputta** đã yêu cầu Ngài thuyết giáo một lần nữa. Khi đã được yêu cầu như vậy, **Đức Thế Tôn** đã bắt đầu bài thuyết giáo về **Hệ Tộc Vị Lai** như những trận mưa rào **tiếp nhị liên tam** (*tới tấp, liên tiếp, dồn dập, nườm nượp*).

[(*): Trong **Tích Lan** ngữ, danh xưng của **Maitreya** đã được **phanh tả** (*viết theo quy tắc ghép âm*) trong một số lượng phương thức được bao gồm **Meithreya**, **Maithri** và **Mete**; trong **Pāli** ngữ, danh xưng đã đưa ra là **Metteyya** và trong **Bắc Phạn** là **Maitreya**. Tất cả những thuật ngữ này đã bắt nguồn từ thuật ngữ **Bắc Phạn Mitra** có nghĩa là “Bằng Hữu” hoặc Đồng Phạm Hạnh. Trong Kinh **Rig – Veda** (*bộ Kinh Vệ Đà thứ nhất*), **Mitra** đã được **tán dục** (*khen ngợi, tán dương*) như một vị Thần, là Bậc kêu gọi nhân loại hành động nhằm để duy trì trái đất và bầu trời. Thuật ngữ đã được sử dụng một cách nhất quán trong những từ **Bắc Phạn** phức hợp có nghĩa là “hữu hảo”. Thuật ngữ **Từ Ái** trong **Pāli** ngữ đề cập đến sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) về tình thương hoặc tình hữu nghị đối với bản thân và các tha nhân và là một trong những **Pháp Toàn Thiện** để đạt được **Đạo Lộ** của **Bậc Giác Hữu Tình**; động từ **Mid** trong **Pāli** ngữ cũng có thể có nghĩa là “**Dục Phi** (*phát phi*)” cung cấp một **tuyên sách** (*đầu mối, đường manh mối*) về động lực cho phương thức mà **Maitreya** đã được chế tác trong những truyền thống **điều tó** (*điều khắc và nặn tượng*) của **Đại Thừa Trung Hoa** và **Nhật Bản** như là một vị **Phật** tương lai hoan lạc và béo phì, vô tư lự. Tóm lại, **Bậc Giác Hữu Tình Maitreya** có thể được coi là một hóa thân thuộc về thần thoại của phẩm hạnh cao thượng về “Tâm Lòng Từ Ái”. Tuy nhiên, trong truyền thống phổ biến thuộc **Tích Lan** ngữ được truy nguyên từ thế kỷ thứ mười chín, **Nātha** (khởi sơ là

Avalokitesvara (*Quán Thế Âm*) nhưng sau đó đã biến hóa thành một trong bốn vị Thần Bảo Vệ của vũ trụ học thuộc thành phố **Kandy**) đã được nhận xuất là “đang trong quá trình hình thành **Maitri**”.]

THE GREAT PROPHECY

LỜI DỰ NGÔN VĨ ĐẠI

*The future **Buddha Maitreya**, passing through **Samsāra** in countless births and deaths as the result of various actions, associating with good companions (only) such as **Buddhas**, **Pratyekabuddhas**, and **Aryasvrāvakas**, living only in appropriate regions through a hundred thousand **Kotis** of births, fulfilling the four-fold pleasures such as associating with just people, having the presence of mind to listen to **Dharma**, living according to the principle of **Dharma**, sixteen **Asamkhyā Kalpas** before this present time became a **Cakravartin** by the name of **Prabhavanta** in **Madhya Maṇḍala** of **Jambūdvīpa** and possessed the seven jewels and four noble miraculous powers (*); while touring over the four great islands (+) situated around Mt. **Meru**, he made all people observe **Pañcasīla** and governed his **Cakravartin** kingdom like “the king of Gods” in the company of Gods. At that time, there was an Omniscient **Buddha** named **Muhurta** who pleased the people with his preaching of the Good **Dharma** and, having a hundred thousand millions of followers, went through villages, towns, cities and kingdoms to please and save the people of the world. Then the **Cakravartin Prabhavanta**, who is the **Bodhisatta Maitreya**, having heard about the birth of the **Buddha**, proceeded to visit him in the company of a great multitude of people covering an area of thirty **Yojanas**. Having thus come to visit the **Buddha**, offering him various gems, kneeling before him with reverence and love as if diving into a stream of nectar, sitting up and being enthralled with the happiness that comes from meeting a **Buddha**, sat at a suitable distance with his followers, and having heard the pleasing **Dharma** preached in the sweet voice which has eight qualities, having then attained an extremely pleasing mindset, renouncing his kingdom with its seven types of jewels and great wealth, became a **Bhikkhu** known as **Ratna Sthavira** in the order of that **Buddha** – who shines like the full moon in the sky – like **Sāsana**, developing such qualities as **Sīla** and **Samādhi** to gain the five – fold **Abhijñā** and the eight – fold **Samāpatti** cultivated in **Dhyāna**. In living through that birth, he had the fortitude and power to become an **Arhant**; still, he did not achieve that because of his magnanimous kindness to all the people still suffering in **Samsāra** wishing for **Buddhahood**. On that day, having the eight – fold **Samodhāna Dharma**, **Madhyama Sraddhā** and, especially the desire for **Dāna** by donating his own life, he made continuous efforts at giving of himself.*

Đức Phật Maitreya tương lai, khi đã kinh lịch qua **Vòng Luân Hồi** trong vô số những lần xuất sinh và tử vong do bởi những hành động đa dạng sai biệt, khi đã giao vãng (chỉ) với **Chư Hảo Đồng Phạm Hạnh** chẳng hạn như là **Chư Phật**, **Chư Độc Giác Phật**, và **Chư Thánh Thanh Văn**, khi đã sinh sống chỉ ở trong những lĩnh vực thích hợp trong suốt

một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) kiếp sống, khi đã hoàn thành viên mãn Tứ Bội Pháp Mãn Túc chẳng hạn như là việc giao vãng với Bạc chính nhân, khi đã có “**sự trăm trác lãnh tinh** (*điềm tinh không hoảng hốt*) lắng nghe **Giáo Pháp**, khi đã sinh sống y tông nguyên tắc của **Giáo Pháp**, mười sáu **A Tăng Kỳ Kiếp** trước thời điểm hiện tại đã trở thành một **Chuyển Luân Vương** với danh xưng là **Prabhavanta** trong **Trung Tâm Quỹ Đạo** của **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) và đã sở hữu Thất Bảo Thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) và Tứ Thánh Kỳ Tích Lực (*); trong khi đang lữ hành khắp cả Tứ Đại Bộ Châu (+) đã ở xung quanh núi **Meru** (*Tu Di Sơn*) Ngài đã khiến tất cả mọi người tuân thủ **Ngũ Giới Luật** và đã thống trị vương quốc **Chuyển Luân Vương** của mình tự hồ “**Thiên Chủ Chư Thiên**” trong đoàn thể các vị Thần Thánh. Tại thời điểm ấy, đã có một vị **Phật Toàn Giác** có danh xưng **Muhurta** Ngài đã làm mãn ý mọi người với việc thuyết giáo của mình về **Chánh Pháp** và, khi đã có một trăm ngàn triệu tín đồ, đã đi khắp cả các thôn trang, những thành trấn, các thành thị và những vương quốc để làm mãn ý và cứu vãn nhân loại trong thế gian. Thế rồi **Chuyển Luân Vương Prabhavanta**, Ngài là **Bạc Giác Hữu Tình Maitreya**, khi đã nghe về việc đản sinh của **Đức Phật**, đã tiến hành viếng thăm Ngài trong đoàn thể đại quần chúng được bao phủ diện tích ba mươi **Do Tuần**. Khi đã đi đến viếng thăm **Đức Phật** như vậy, khi đã phụng hiến Ngài đủ các loại bảo thạch đa dạng sai biệt, khi đã quỳ gối xuống trước Ngài với sự tôn kính và lòng yêu thương y như thể đang nhảy vào một dòng âm liệu cam mỹ, khi đã ngồi thẳng lên và khi đã bị say mê với niềm hạnh phúc đang đến từ sự hội diện một vị **Phật**, đã an tọa tại một cự ly thích hợp với những truy tùy giả của mình, và khi đã nghe **Pháp Hỷ** được thuyết giáo trong thanh âm thối thuyết diễm mỹ vốn có tám ưu chất, thế rồi khi đã đạt được một quan niệm mô thức cực kỳ hoan hỷ, khi đã từ bỏ vương quốc của mình với bảy loại châu bảo (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) của nó và tài sản cự đại, đã trở thành một vị **Tỳ Khuru** được biết đến là **Ratna Sthavira** trong Giáo Đoàn của **Đức Phật** ấy – Bạc biểu hiện xuất sắc tự hồ trắng tròn trong hư không – cũng như **Giáo Pháp**, khi đã phát triển những ưu chất chẳng hạn như là **Giới Luật** và **Định An Chi** để hoạch đắc Ngũ Bội **Thắng Trí** và Bát Bội **Nhập Định** được **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) trong **Thiền Định**. Khi đã sống qua kiếp sống ấy, Ngài đã có sự kiên nhẫn và năng lực để trở thành một **Bạc Vô Sinh**; tuy nhiên, Ngài đã không thủ đắc điều ấy bởi vì hảo ý khoan hồng đại lượng của Ngài đối với tất cả những người vẫn còn đông thống trong **Vòng Luân Hồi** đang sở kỳ **Quả Vị Phật**. Ngày hôm đó, khi đã có Bát Bội **Tập Hội Giáo Pháp**, **Trung Tín** và, đặc biệt là nỗi khát vọng **Xả Thí** qua việc quyên tặng chính sinh mệnh của mình, Ngài đã không ngừng nỗ lực với việc quyên hiến chính mình.

Bhikkhus assembled in the hall of Dharma began a discussion of the following nature: Will this Bhikkhu bent on giving be born as Sakra, the king of Gods, or as Mahā Brahma, or as Māra? Or will he become a Buddha?

At that time, the **Buddha** named **Muhūrta**, seated on the especially decorated **Buddha** – seat, just like the young sun with thousands of rays rising over the **Udaya Parvata** making the entire ocean shine, a halo emanating out of his body illuminating completely the hall of **Dharma** sermons, focused his two – eyes on the **Bhikkhus** surrounding him like a pair of bees travelling through a full bloomed pond of red lotuses, and knowing all their thoughts, opened his mouth like a box full of four perfumes, pleased the **Bhikkhus** with his utterance which was like the voice of **Brahmā** with its eight qualities:

Chư Tỳ Khuru đã tập hợp trong Đại Lễ Đường **Giáo Pháp**, đã bắt đầu một cuộc thảo luận về bản chất sau đây: Liệu vị **Tỳ Khuru** này nhất tâm hướng về việc quyên hiến sẽ được sinh làm **Đế Thích**, **Thiên Chủ Chư Thiên** hoặc thành vị **Đại Phạm Thiên**, hoặc thành vị **Ác Ma** ? Hoặc Ngài sẽ trở thành một vị **Phật** ?

Tại thời điểm ấy, **Đức Phật** có danh xưng **Muhūrta**, đã an tọa trên **Phật** bảo tọa được trang trí đặc biệt, giống như mặt trời vừa mới mọc lên với hàng ngàn tia sáng đang chiếu khắp cả ngọn núi **Udaya Parvata** làm sáng ngời toàn bộ hải dương, một vầng hào quang đã tán phát từ kim thân của Ngài đang chiếu sáng một cách hoàn toàn Đại Lễ Đường **Giáo Pháp**, đã phóng mục quang của Ngài vào **Chư Tỳ Khuru** đang vây chung quanh mình tự hồ một cặp ong đang di chuyển lướt qua một ao sen đỏ đã nở rộ, và khi đã liễu tri tất cả những sự nghĩ suy của họ, đã khai khẩu tự hồ một chiếc hộp đựng đầy tứ hương thủy, đã làm mãn ý **Chư Tỳ Khuru** với ngôn luận của Ngài vốn đã tự hồ thanh âm của vị **Phạm Thiên** với tám ưu chất của nó:

“O Bhikkhus, this Bhikkhu Ratna is not an ordinary person; he is a future Buddha, at the end of sixteen Kalpas, he will become a great Buddha like myself by the name of Maitreya. In the future birth when he attains Buddhahood, he will live in a kingdom named Ketumatī ruled over by a Cakravartin named Saṅkha. His father will be a Brahman named Subrahmaṇa who will be a Chief Counsellor to that king. A Brahman woman named Brahmawathie will be his mother. Asoka and Brahmadeva will be his chief disciples. The name of his attending disciple will be Simha. His two chief female disciples will be Padumā and Sumanā and his two chief lay disciples will be Sudhāna and Saṅgha. His two chief female lay attendants will be Yasavathie and Saṅghā. His Bodhi tree will be the Nā tree. His Buddha – body will be eighty – eight Riyan in height, his halo will spread over an area of twenty – five Yojanas, and his life-span will be eighty thousand years”.

Having proclaimed this prophecy and having thanked his listeners, the Buddha got up from his seat went into his Gandhakuti.

“Này **Chư Tỳ Khuru**, vị **Tỳ Khuru Ratna** này không phải là một người bình thường; Ngài ấy là một vị **Phật** tương lai, ở phần kết thúc mười sáu **Kiếp**, Ngài ấy sẽ trở thành một vị **Phật** vĩ đại tự hồ như Ta với danh xưng là **Maitreya**. Trong kiếp sống tương lai khi Ngài ấy thành đạt **Quả Vị Phật**, Ngài ấy sẽ sống trong một vương quốc có tên gọi **Ketumatī** đã được một vị **Chuyển Luân Vương** có danh xưng **Saṅkha** thống trị. Phụ Thân Ngài ấy sẽ là một vị **Bà La Môn** có danh xưng **Subrahmaṇa** Bậc sẽ là một Thủ Tịch Tư Tuần Cố Vấn

cho vị vua ấy. Một Nữ **Bà La Môn** có danh xưng **Brahmawathie** sẽ là Mẫu Thân Ngài ấy. **Trưởng Lão Asoka** và **Trưởng Lão Brahmadeva** sẽ là Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng của Ngài ấy. Danh xưng của vị đệ tử phục vụ cho Ngài ấy sẽ là **Simha**. Hai vị Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni của Ngài ấy sẽ là **Trưởng Lão Ni Padumā** và **Trưởng Lão Ni Sumanā** và hai vị cận sự nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu) của Ngài ấy sẽ là **Sudhāna** và **Saṅgha**. Hai vị cận sự nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu) của Ngài ấy sẽ là **Yasavathie** và **Saṅghā**. **Bồ Đề Thụ** của Ngài ấy sẽ là **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi *Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm*), **Bắc Phạm Nāgakesara**, **Cây Vấp**, *Xích Thiết Mộc (gỗ lim)*. Kim thân **Phật** của Ngài ấy sẽ là tám mươi tám **cubits** về chiều cao, vầng hào quang của Ngài ấy sẽ trải rộng ra một diện tích hai mươi lăm **Do Tuần**, và thọ mệnh của Ngài ấy sẽ là bát thập thiên niên”.

Khi đã tuyên bố lời dự ngôn này và khi đã cảm tạ chư thánh chúng của mình, **Đức Phật** đã đứng dậy từ bảo tọa của mình và đã đi vào **Hương Thất** của Ngài.

THE RESOLUTION

SỰ KIÊN ĐỊNH

Thereafter, this great and noble person [Maitreya], whose mind was filled with pleasure and who was venerated by Men and Gods, began to examine the means to attain Buddhahood: Dāna, Sīla, Nekkhamma, Paññā, Viriya, Khanti, Sacca, Adhiṭṭhāna, Mettā and Upekkhā. He meditated over these ten Perfections in ascending and descending orders. Then he caused all the mountains in the ten thousand universes such as Mahāmeru and Yugandhara to tremble and he realized that there were no other Perfections except these ten. He observed them with determination and from that moment on was never born into any of of the eighteen unbecoming places such as the Avīci hell. Through sixteen Asaṃkhyā Kalpas he fulfilled the ten Perfections with increasing courage. Since our Lord Gotama Buddha became enlightened, he was reborn into the Tusitapura heaven preaching Dharma to Gods. He still lives in Tusitapura heaven with his followers.

Sau đó, con người vĩ đại và cao quý [Maitreya] này, Bậc có tâm thức đã biến mãn niềm hoan hỷ và Bậc đã được Nhân Loại và Chư Thiên sùng kính, đã bắt đầu thẩm tra phương pháp để thành đạt **Quả Vị Phật: Xả Thí, Trì Giới, Ly Dục, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chú Nguyện, Từ Ái và Hành Xả**. Ngài đã trầm tư khảo luận khắp cả mười Pháp Toàn Thiện trong trình tự **thượng hạ** (từ trên xuống dưới, đi lên và đi xuống). Thế rồi Ngài đã làm cho tất cả các ngọn núi trong thập thiên vũ trụ chẳng hạn như là **Mahāmeru** (Đại Tu Di Sơn) và **Yugandhara** (Trì Song Sơn) rung chuyển và Ngài đã chứng tri rằng không có các Pháp Toàn Thiện nào khác ngoại trừ Thập Pháp này. Ngài đã tuân thủ chúng với sự quyết tâm và từ khoảnh khắc đó trở đi Ngài đã không bao giờ sinh vào bất luận nơi nào trong số mười tám nơi không thích hợp chẳng hạn như là **Vô Giác Địa Ngục**. Trải qua mười sáu **A Tăng Kỳ Kiếp** Ngài đã hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện với

dũng khí **chính tại tăng gia** (đang tăng lên dần). Từ khi Đức Thế Tôn **Gotama** của chúng ta đã trở nên được giác ngộ, Ngài đã tái sinh vào **Đâu Suất Đà Thiên Giới** đang thuyết giáo **Giáo Pháp** đến Chư Thiên. Ngài vẫn còn sống trong **Đâu Suất Đà Thiên Giới** cùng với những truy tuyền giả của mình.

*And when shall he become the **Buddha** ? The **Karūṇasāsana** will last for five thousand years after which, as the result of a dominance of demerit, the maximum age of a human being will gradually deteriorate to ten years. At that time, people will be similar to animals. They will not observe the difference between themselves and their parents, nor will they observe a difference between a sister or a sister-in-law, a brother or a nephew or even one's own daughter. They will only love themselves. Five month old boys will marry five month old girls. All the tastes will disappear. Rice cooked with inferior grains will be considered fit for kings. The world will be devoid of all luxuries and will be destroyed in the **Kalpa** called **Sattāntara** as a result of an abundance of hatred in the minds of the people.*

Và khi nào Ngài sẽ trở thành vị **Phật** ? **Giáo Pháp Bi Mẫn** sẽ trì cửu trong năm ngàn năm sau đó, là kết quả của một sự khồng chế **quá thất phạm** (đáng chê trách, làm lỗi), tuổi thọ tối đa của một người một cách trực tiêm sẽ hạ xuống thấp đến mười tuổi. Tại thời điểm ấy, con người sẽ tương tợng loài động vật. Họ sẽ bất tuân thủ sự sai ngạch giữa chính tự ngã và Cha Mẹ mình, và họ cũng sẽ bất tuân thủ một sự sai ngạch giữa một chị gái hoặc một chị dâu, một anh trai hoặc một cháu trai, hoặc thậm chí là con gái của chính mình. Họ sẽ chỉ yêu thương chính tự ngã. Những bé trai năm tháng tuổi sẽ kết hôn những bé gái năm tháng tuổi. Mọi mùi vị sẽ tiêu thất. Cơm đã được nấu với những hạt ngũ cốc sẽ được coi là phù hợp cho các nhà vua. Thế giới sẽ không có mọi sự xa hoa và sẽ bị phá hủy trong **Kiếp** được gọi là **Hur Không Trung Kiếp** là do bởi một đại lượng của lòng cừu hận ở trong tâm thức con người mà ra.

THE DESTRUCTION OF THE OLD WORLD AND THE BEGINNING OF THE NEW

SỰ PHÁ HỦY CỰU THẾ GIỚI VÀ SỰ KIẾN THỦY TÂN THẾ GIỚI

*Seven days before the destruction of that **Kalpa**, some **Kāmāvacara** deities dressed as if bereaving, will go all over this human world and warn [the people]: “O men, seven day from today, a dangerous and destructive rain called the **Mrgasamvārsa** will fall for seven days, and those who get wet will perceive each other as game and try to kill each other. Those hoping to save themselves must collect provisions such as rice, salt, firewood and repair protective places like caves.”*

Bảy ngày trước sự phá hủy của **Kiếp** đó, một số Chư Thiên **Cối Dục Giới** (**Đội Quân Thiên Đạo – Lokabayuhadevatā**) đã vận mặc hồng y y như thể đang thọ tang, sẽ đi khắp cả thế giới nhân loại này và cảnh báo [mọi người]: “Này tất cả các người ơi, bảy ngày kể từ hôm nay, một cơn mưa nguy hiểm và phá hủy được gọi là **Đại Vũ Bảo** sẽ đổ xuống trong

bảy ngày, và những người bị ướt sẽ **khán tác** (đôi đũa) lẫn nhau như sự du hí và độc sức sát tử lẫn nhau. Những ai kỳ vọng tự cứu vãn lấy thân mình cần phải thu tập những âm thực cung ứng chẳng hạn như là gạo, muối, củi gỗ và sửa chữa những nơi quan thiết bảo hộ tự hồ những hang động.”

The deities will travel through a hundred million universes. On hearing this [warning], people, being naturally foolish, will laugh, saying: “Who has ever seen or heard of such a thing? What nonsense! But some wise men will say: “Who knows what could happen? We shall abide by the words of these Gods.” And these people will live in caves and other hiding places so as not to see one another.

Chư Thiên sẽ du hành qua hàng trăm triệu vũ trụ. Khi đã nghe [lời cảnh báo] này, mọi người, vốn bản chất chủ yếu một cách đương nhiên là ngu xuẩn, sẽ cười và nói rằng: “Ai đã từng trông thấy hoặc nghe về điều như vậy chưa? Vô ý nghĩa làm sao! Thế nhưng một số Bậc Trí Giả sẽ nói rằng: “Ai biết được điều chi có thể xảy ra? Chúng ta sẽ tuân thủ những ngôn từ của Chư Thiên này.” Và những người này sẽ sống trong các hang động và những tàng thân xứ nhằm để không trông thấy lẫn nhau.

*Then the **Mrgasamvara** will begin to fall heavily all over the hundred million universes. Those who get wet with even one drop of that rain will seem like game to one another. “Hey, run, shoot that deer, kill it!” And so they will chase each other. Blades of grass and leaves will turn into sharp swords. During those seven days, people will turn this world into one big heap of meat and the ocean will be filled with the blood of those killing one another. When the rain ceases after seven days, those who are still living will come out of their hiding places and see the mutilated parts of their relations’ bodies – their hands, feet, ears, and noses. Being overcome by grief and compassion, they will say: “Our relatives killed themselves by not listening to us. Now, all of us who remain will give up killing from today.” So, these survivors will desist from killing and from that meritorious action, their children will live for twenty years. By desisting from stealing, their children will live for thirty years. By giving up adultery, their children will live for forty years. Giving up lying, the children they beget will live for fifty years. Giving up gossip, their children will live for sixty years and abstain from the ten-fold acts of demerit. Simultaneously, they will observe the ten acts of merit. Consequently, their ages will increase up to one hundred years. At that time, **Jambūdvīpa** will be full of men like a forest full of bamboo. Rich and prosperous villages, towns and cities will abound. All these wealthy kingdoms will be devoid of fear from robbers. Even the city of **Baranas [Benares]** will be known then.*

Thế rồi **Đại Vũ Bảo** sẽ bắt đầu đổ xuống một cách nặng nề khắp cả hàng trăm triệu vũ trụ. Những người bị ướt dù chỉ một giọt mưa ấy sẽ xem tự hồ du hí lẫn nhau. “Này, chạy đi, bắn con nai ấy, giết nó đi!” Và thế là họ sẽ cố đuổi theo nhau. Những ngọn cỏ và các lá cây sẽ biến thành những thanh kiếm sắc bén. Trong bảy ngày ấy, con người sẽ biến thế gian

này thành một đồng thịt lớn và hải dương sẽ tràn ngập máu của những người giết hại lẫn nhau. Khi mưa tạnh sau bảy ngày, những người vẫn còn đang sống sẽ ra khỏi các tầng thân xứ của họ và trông thấy những bộ phận đã bị cắt xén trong các xác thân của những thân thích họ – các bàn tay, những bàn chân, các lỗ tai, và những lỗ mũi của họ. Khi đã bị áp phục bởi nỗi bi thương và sự đồng tình, họ sẽ nói rằng: “Những thân thích chúng ta đã tự sát do bởi không lắng nghe chúng ta. Bây giờ, tất cả chúng ta còn lại đây sẽ từ bỏ việc **sát lục** (*tàn sát, đại khai sát giới*) kể từ hôm nay.” Vì vậy, những hạnh tồn giả này sẽ đình chỉ việc **sát lục** (*tàn sát, đại khai sát giới*) và từ hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) ấy, hàng hậu duệ của họ sẽ sống trong hai mươi năm. Do việc đình chỉ **sự đạo thiết** (*ăn trộm, ăn cắp*), hàng hậu duệ của họ sẽ sống trong ba mươi năm. Do việc từ bỏ sự thông gian, hàng hậu duệ của họ sẽ sống trong bốn mươi năm. Khi đã từ bỏ **sự thuyết hoang** (*nói dối*), hàng hậu duệ mà họ sinh ra sẽ sống trong năm mươi năm. Khi đã từ bỏ **sự tiêu đạo tiêu tức** (*tin đồn ngoài đường*), **lưu ngôn phi ngữ** (*đồn đại, phi báng*), hàng hậu duệ của họ sẽ sống trong sáu mươi năm và **khắc ý hồi ty** (*kiềm ý tránh né*) Thập Bội Bất Thiện Hạnh. Một cách đồng thời, họ sẽ tuân thủ Thập Phúc Đức Hạnh. Do đó, niên linh của họ sẽ tăng lên đến một trăm năm. Tại thời điểm ấy, **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) sẽ đầy dẫy người tự hồ một chốn thâm lâm đầy dẫy tre. Những thôn trang, các thành trấn và những thành thị giàu có và phồn vinh sẽ có rất nhiều. Tất cả những vương quốc giàu có này sẽ không có nỗi sợ hãi trước bọn cường đạo. Lúc bấy giờ ngay đến thành thị **Baranas [Benares]** cũng sẽ được biết nữa.

*Then the **Kusala Dharma** will increase; the age of the people will also increase to ninety thousand years; the name of the city of **Baranas** will change to **Uppala** and will expand in size to one **Yojana** in every direction. After the time when the age limit has increased to one hundred thousand, the city of **Uppala** will expand to seven **Yojanas** in length and will be come known as **Paduma**. After that, on account of continuously improving virtues, the age limit will increase to an **Asamkhyā**. Then the name of the city of **Paduma** will change to **Mandārā** and expand its length to twelve **Yojanas**. In that time, the human world will surpass even the heavens with regard to age. As it has been said: At that time, the country called **Jambūdvīpa** will be full of villages, towns and cities with many prosperous people, and it will surpass in age limits even the worlds of the Gods.”*

Thế rồi **Thiện Pháp** sẽ tăng trưởng; niên linh của con người cũng sẽ tăng lên chín mươi ngàn năm; tên gọi của thành thị **Baranas** sẽ đổi thành **Uppala** và sẽ khuếch đại quy mô lên một **Do Tuần** trong mọi phương hướng. Sau thời gian khi hạn độ niên linh đã tăng lên một trăm ngàn, thành thị **Uppala** sẽ khuếch đại trường độ đến bảy **Do Tuần** và sẽ biến thành danh là **Paduma**. Sau điều đó, vì những phẩm hạnh cao thượng được cải thiện một cách liên tục, hạn độ niên linh sẽ tăng lên một **A Tăng Kỳ**. Thế rồi tên gọi của thành thị **Paduma** sẽ đổi thành **Mandārā** và khuếch đại trường độ của nó lên mười hai **Do Tuần**. Trong thời điểm ấy, thế giới nhân loại sẽ thắng quá ngay cả ở các Cõi Thiên Giới về niên linh. Như đã nói rằng: Tại thời điểm ấy, quốc gia được gọi là **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ

Ấn Độ) sẽ đầy đầy những thôn trang, các thành trấn và những thành thị cùng với nhiều người giàu có, và nó sẽ thắng quá về hạn độ niên linh ngay cả ở các Cõi Giới của Chư Thiên.”

*And so, people will generally forget when they were born, nor will they know when they are about to die. They will experience neither old age or decay; nor will they suffer from illness. Without realizing the cause of happiness or suffering, people will not be interested in making acts of merit; consequently, their ages will gradually decrease to eighty thousand years; maidens of five hundred years will marry lads of the same age; the whole of **Jambūdvīpa** will have food in plenty, many useful goods, and all of the five types of comfort. Fortnightly at midnight, the rain will nurture the fertility of the earth. And by that time, the name of the city of **Mandāra** will be changed to the kingdom of **Ketumatī**. It will be twelve **Yojanas** long and seven wide. As it has been said: “Then there will be a kingdom called **Ketumatī** twelve **Yojanas** long and seven **Yojanas** wide.*

Và như vậy là con người thông thường sẽ quên đi khi họ đã được sinh ra, và họ cũng sẽ bất liễu tri khi nào họ sắp tử vong. Họ sẽ không trải nghiệm sự lão邁 hoặc tình trạng suy nhược; mà họ cũng sẽ chẳng phải cảm thụ sự bệnh hoạn. Bất nhận thức nguyên nhân của niềm hạnh phúc hoặc nỗi đông thống, con người sẽ không quan tâm đến việc thực hiện những Phúc Đức Hạnh; do đó, niên linh của họ một cách trực tiệm sẽ giảm thiểu đến bát thập thiên niên; những thiếu nữ năm trăm tuổi sẽ kết hôn những nam thanh niên đồng niên linh; toàn cả **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) sẽ có thực phẩm dồi dào, nhiều tài sản hữu dụng, và đủ cả năm thể loại thư thích. Mỗi tháng hai lần vào lúc nửa đêm, mưa sẽ phù trì sự phì nhiêu quả địa cầu. Và vào khoảng thời gian ấy, tên gọi của thành thị **Mandāra** sẽ được đổi thành vương quốc **Ketumatī**. Nó sẽ dài mười hai **Do Tuần** và rộng bảy **Do Tuần**. Như đã nói rằng: “Thế rồi sẽ có một vương quốc được gọi là **Ketumatī** dài mười hai **Do Tuần** và rộng bảy **Do Tuần**.”

THE FABULOUS PALACE OF MAHĀPANADA AND THE STORY OF SAṆKHA TÒA CUNG ĐIỆN CỰC HẢO CỦA MAHĀPANADA VÀ TRUYỆN KÝ VỀ SAṆKHA

*Long ago there lived a father and a son whose profession was basket-weaving. With the timber of the **Dimbul** [fig.] tree, they performed the virtuous action of building a house for the residence of seven **Pratyekabuddhas**. As a result (*), the son came to enjoy all the luxuries of various heavens for a very long time and was eventually born into the world of human beings when the King **Mahāpanada** lived in a palace constructed with seven types of gems and which was twenty-five **Yojanas** high. There he enjoyed dancing, music and songs performed by thousands of artists and musicians and reigned for an **Asaṁkhyā** before returning to the world of the Gods to enjoy more of the divine life. Eventually, he returned to the human world during the time of our **Buddha** [Gotama] in the city **Bhaddiya** and was*

known as **Bhaddiya Setthi**. Enjoying great comforts for quite some time and listening to the **Dharma** of our **Buddha**, he entered the **Saṅgha** as a **Bhikkhu** and finally attained **Nirvana**.

[(*): The spectacular **Karmic** consequence following this meritorious act is a motif frequently found in popular **Buddhist** literature. What it emphasizes is not so much the quality of the act per se, or the intention which gave rise to it, although these are important; rather, it reflects the importance of the quality of the object of the action (in this case, **Pratyekabuddhas**). Furthermore, providing material support for the **Saṅgha** and its members is popularly understood as even more **Karmically** potent than actions of a moral nature. The rationale behind this understanding lies in the fact that the donor has contributed to the progress of another (in this case, a **Pratyekabuddha**) whose destiny will be of a spectacular nature. Hence, the rewards for such actions are correspondingly spectacular.]

Ngày xưa có một người Cha và một người con trai đã sinh sống với chức nghiệp của họ đã là làm nghề đan giỏ. Với gỗ của cây **Đa** [cây sung], họ đã thực hiện phẩm hạnh cao thượng về việc kiến tạo một ngôi nhà làm trú sở cho bảy vị **Độc Giác Phật**. Kết quả là (*), người con trai đã được thụ hưởng mọi sự xa hoa của nhiều Cõi Thiên Giới đa dạng sai biệt trong một thời gian rất lâu dài và cuối cùng đã được sinh vào thế giới chúng nhân hữu tình vừa lúc ấy đã là Đức Vua **Mahāpanada** sống trong một tòa cung điện được kiến tạo với bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) và đã có hai mươi lăm **Do Tuần** cao. Ở nơi đó Ngài đã thụ hưởng việc vũ đạo, âm nhạc và những việc xướng ca được hàng ngàn nghệ thuật gia và âm nhạc gia biểu diễn và đã trị vì trong một **A Tăng Kỳ** trước khi phản hồi Cõi Chư Thiên để thụ hưởng thêm nữa đời sống Thiên Giới. Cuối cùng, Ngài đã phản hồi thế giới nhân loại vào thời gian của **Đức Phật** chúng ta là [Gotama] trong thành thị **Bhaddiya** và đã được biết đến là **Bhaddiya Setthi**. Khi đã thụ hưởng những sự thư thích cực hảo trọn cả một khoảng thời gian rất dài và khi đã được lắng nghe **Giáo Pháp** của **Đức Phật** chúng ta, Ngài đã gia nhập **Tăng Đoàn** với tư cách là một vị **Tỳ Khuru** và tối hậu đã thành đạt **Níp Bàn**.

[(*): Kết quả **Nghiệp Báo dẫn nhân chú mục** (gây ra sự hấp dẫn, làm cho người quan tâm) theo sau hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) này là một chủ đề thường đã được nghiệm thấy trong văn học **Phật Giáo** phổ biến. Điều nó nhấn mạnh tuyệt nhiên không phải là chất lượng của chính hành động mình, hoặc là tác ý đã dẫn khởi hành động ấy, mặc dù những điều này là trọng yếu; nói một cách chuẩn xác là, nó phản ánh tính trọng yếu về ưu chất ở đối tượng của hành động (trong trường hợp này là **Chư Độc Giác Phật**). Hơn nữa, việc cung cấp sự hỗ trợ vật chất cho **Tăng Đoàn** và các thành viên của nó đã được tuệ tri một cách phổ biến thậm chí còn có tác dụng cường hữu lực hơn về mặt **Nghiệp Quả** so với những hành động thuộc một bản chất đạo đức. Nguyên nhân căn bản đằng sau sự tuệ tri này sự thực mà nói là nằm ở vị quyền tặng giả đã đóng góp vào sự tiến bộ của một người khác (trong trường hợp này là một vị **Độc Giác Phật**) mà mệnh vận của họ sẽ có một bản chất **dẫn nhân chú mục** (gây ra sự hấp dẫn, làm cho người quan tâm).

Do đó, những sự báo thưởng cho những hành động như vậy một cách tương ứng **dẫn nhân chú mục** (gây ra sự hấp dẫn, làm cho người quan tâm).]

*His father was reborn time and again throughout the various heavenly abodes between the time of two **Buddhas**. Because the merit of his deeds was more powerful [than his son's], he will be reborn into the kingdom of **Ketumatī** as the **Cakravartin** named **Saṅkha**. [He will inherit] the palace of King **Mahāpanada** [his son], which is twenty-five **Yojanas** high with one hundred stories and eighty-four thousand rooms made of gems. The first floor [will be] made of blue sapphires, the pillars of gold, the steps of silver and a golden roof with leopard figures will be made of corals. As a result of the king's giving of an **Āvāsa** in a previous birth, this palace, made of seven types of gems, will lift up into the sky like a second moon and travel through the air illuminating the ten directions [before] descending to the center of the city. [In the palace of] seven types of gems, including the wheel gem, the elephant gem, the horse gem, and the gem of gems, his chief advisor, his wife and the eldest son, all things will be available to him. He will have one thousand sons equal to his strength. He will have the supranormal power of flying through the air, the fragrance of sandalwood will emanate from his body while the fragrance of water lilies emit from his mouth. Four deities bearing swords will stand guard at the four directions. The king's royal orchestra will cover an area of twelve **Yojanas**, his **Brahman** attendants will cover twenty-five **Yojanas**, his council of ministers forty-eight, and the rest of his retinue will cover an area of ninety **Yojanas** ! His army, covering an area of five hundred **Yojanas** will consist of warriors always dressed in uniforms made of the seven types of jewels. All around him, eighty-four thousand billions of his fourfold forces consisting of elephants, horses chariots will all be standing guard. Similarly, there will be eighty-four thousand kingdoms in **Jambūdvīpa**. In these kingdoms, there will be nine thousand million consecrated princes who will be attentive to that **Cakravartin Saṅkha**. King **Saṅkha** will rule the entire world from that palace made of the seven types of gems. He will be attended by eighty-four thousand female dancers, like **Apsaras** in appearance, experts in the four types of music, thoroughly feminine in grace and manner, and accomplished in the arts of glancing and smiling. While ruling the world thus, and accompanied by innumerable armies just like the full moon is surrounded by stars, in great royal splendor, travelling through the air (*) to all four continents surrounding **Mahā Meru** with their five hundred small islands, preaching **Pañcasīla** to all the people so that they do not cause demerit, will return to his palace for a banquet. As it has been said: "That great King **Saṅkha**, possessor of many mighty forces, possessor of the seven great gems, a powerful **Cakravartin**, capable of performing miracles, contented with every comfort, having conquered his enemies, will rule according to **Dhamma**."*

[(*): Flying through the air is a power frequently attributed to reclusive **Burmese** lay **Buddhist** holy men known as **Weikzas** associated with the cult of **Maitreya** in popular folk

traditions. Such ascetics are also linked to the cult of immortality, which may derive from popular Taoist sources, and seek to sustain themselves until the time of Maitreya's appearance when they will be able to achieve a culminating Nirvana. The same power is associated with Gotama in several mythic traditions in both Sri Lanka and Northern Thailand.]

Thân Phụ của Ngài ấy đã tái sinh nhiều lần trải qua nhiều trú sở đa dạng sai biệt ở Thiên Giới giữa thời kỳ của hai vị **Phật**. Do nhờ vào những Phúc Đức Hạnh của mình đã hữu ảnh hưởng hơn [so với của con trai mình], Ngài sẽ tái sinh vào vương quốc **Ketumatī** với tư cách là **Chuyên Luân Vương** có danh xưng **Saṅkha**. [Ngài sẽ kế thừa] tòa cung điện của Đức Vua **Mahāpanada** [con trai của mình], chiều cao là hai mươi lăm **Do Tuần** với một trăm tầng lầu và tám mươi bốn ngàn căn phòng được làm bằng những bảo thạch. Tầng lầu thứ nhất [sẽ được] làm bằng những lam bảo thạch, các cột trụ bằng vàng ròng, những bậc thang bằng bạc và một mái nhà vàng ròng với những hình thể con báo sẽ được làm bằng những san hô. Là kết quả từ việc quyên hiến của nhà vua về một **Trú Sở (Phòng Ốc)** trong một tiền kiếp, tòa cung điện này, được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), sẽ cử khởi vào hư không tự hồ một mặt trăng thứ hai và du hành xuyên qua thiên không chiếu sáng mười phương hướng [trước khi] hạ giáng vào trung tâm thành thị. [Trong tòa cung điện bằng] bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), bao gồm cả Luân Bảo, Tượng Bảo, Mã Bảo, và Trân Phâm Bảo, Thủ Tịch Tư Tuần Cố Vấn của Ngài, Thê Phụ và Trưởng Tử của Ngài, tất cả mọi thứ sẽ có sẵn cho Ngài. Ngài sẽ có một ngàn con trai tương đẳng thể lực với Ngài. Ngài sẽ có năng lực siêu tự nhiên về việc phi hành xuyên qua thiên không, hương vị gỗ đàn hương sẽ tán phát từ kim thân Ngài trong khi hương vị của những **hoa thụy liên** (*hoa súng*) đã tán phát từ kim khẩu Ngài. Bốn vị Chư Thiên đang cầm những thanh kiếm sẽ thủ vệ tại tứ phương hướng. Đội **Quản Huyền Nhạc** (*nhạc hòa tấu*) hoàng gia của nhà vua sẽ phát ra khắp cả một diện tích mười hai **Do Tuần**, những phục vụ viên **Bà La Môn** của Ngài sẽ phủ khắp cả một diện tích mười hai **Do Tuần**, Nghị Hội các Quan Đại Thần của Ngài sẽ phủ khắp cả một diện tích bốn mươi tám **Do Tuần**, và phần còn lại đoàn tùy tùng của Ngài sẽ phủ khắp cả một diện tích chín mươi **Do Tuần** ! Đội Quân của Ngài, đang phủ khắp cả một diện tích năm trăm **Do Tuần** sẽ gồm có các vị thiện chiến luôn được vận mặc những quân trang được làm bằng bảy loại châu bảo (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Khắp mọi nơi chung quanh Ngài, tám mươi bốn ngàn tỷ tứ bội lực lượng vũ trang gồm có cả những cỗ tượng song luân chiến xa, các cỗ mã song luân chiến xa sẽ luôn đang thủ vệ. Một cách tương tự, sẽ có tám mươi bốn ngàn vương quốc trong **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ). Trong những vương quốc này, sẽ có chín ngàn triệu hoàng tử tận hiến là các vị sẽ quan tâm đến **Chuyên Luân Vương Saṅkha**. Đức Vua **Saṅkha** sẽ thống trị toàn cả thế giới từ tòa cung điện được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) ấy. Ngài sẽ được tám mươi bốn ngàn nữ diễn viên vũ đạo chiếu liệ, có vẻ bề ngoài tự hồ **Chư Nữ Thủy Thần** (*Càn Thát Bà*), những chuyên gia trong bốn loại âm nhạc, cực kỳ nữ tính trong sự ưu nhã và phong thái, và đã

thành thạo trong các nghệ thuật liếc nhìn và mỉm cười. Trong khi đã thống thị thế giới như vậy, và đã được vô số đội quân cùng đồng hành giống như trăng tròn đã được các tinh tú vây quanh, trong sự huy hoàng vĩ đại của hoàng gia, khi đã du hành xuyên qua thiên không (*) đến cả Tứ Đại Lục đang vây chung quanh núi **Mahā Meru** (*Đại Tu Di Sơn*) cùng với năm trăm tiểu đảo của chúng, khi đã thuyết giáo **Ngũ Giới Luật** đến tất cả mọi người nhằm để cho họ không tạo ra điều bất thiện, thế rồi sẽ phản hồi tòa cung điện của mình cho một yến hội. Như đã nói rằng: “Đức Vua **Saṅkha** vĩ đại ấy, Bậc ỨNG HỮU GIẢ về nhiều lực lượng vũ trang cường đại, Bậc ỨNG HỮU GIẢ về bảy loại cự đại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), một **Chuyển Luân Vương** cường hữu lực, có khả năng sáng tạo những điều kỳ tích, đã tâm mãn ý túc với mọi thư thích, khi đã chiến thắng những địch nhân của mình, sẽ thống trị y tông **Giáo Pháp**.”

[(*): Việc phi hành xuyên qua thiên không là một năng lực thường đã được quy thuộc là của Chư Bậc Thánh Nhân thuộc hàng **Phật Tử Miến Điện** tại gia ẩn cư được biết đến là **Weikzas** đã gắn kết với việc sùng bái cuồng nhiệt về **Maitreya** trong các truyền thống dân gian phổ biến. Những khổ hành giả như vậy cũng đã hữu quan đến việc sùng bái cuồng nhiệt về sự vĩnh sinh, mà có thể bắt nguồn từ các nguồn **Đạo Giáo** (*Lão Giáo*) phổ biến, và truy cầu duy trì bản thân cho đến thời điểm xuất hiện của **Maitreya** trong khi họ có khả năng đạt được đỉnh cao **Níp Bàn**. Năng lực tương tự đã gắn kết với **Gotama** trong một số truyền thống thuộc về thần thoại ở cả Xứ **Tích Lan** và miền Bắc **Thái Lan**.]

KETUMATĪ: THE CITY OF WONDERS KETUMATĪ: THÀNH THỊ CỦA NHỮNG ĐIỀU KỶ TÍCH

The kingdom of Ketumatī will have broad and narrow roads decorated with gold and silver flags, decorative pots, and banners. Shops and stalls lining the streets of the city will sell expensive merchandise such as gold, silver and precious stones, different types of perfumes and spices; one will not be able to imagine anything not available there. The city will abound with lakes and ponds full of clear, clean, fresh, cool water and with lotuses and lilies of many colours. Trees in full bloom will provide shade for many stone seats. The city will be radiant with gardens full of trees such as the mango, rose-apple, jackfruit, sandalwood, pine, and other exotic flowering and fruit-bearing trees. At that time, the lakes, ponds and gardens alone will be enough to make the people happy. As it has been said: “In that city, the beautiful ponds, various trees in full bloom, the rocks, and the parks will cause the people to be happy at that time.”

Vương quốc **Ketumatī** sẽ có những lộ đường rộng và hẹp được trang trí với những lá cờ vàng và bạc, các chậu trang trí, và những tấm phướn. Những cửa hàng và các quầy hàng được trải dọc các đường phố của thành thị sẽ bán thương phẩm **ngang quý** (*giá cả rất đắt*) chẳng hạn như là vàng, bạc và những bảo thạch quý trọng, các loại hương thủy và hương liệu sai biệt; người ta sẽ không có khả năng tưởng tượng được bất luận thứ chi không có ở

nơi đó. Thành thị sẽ có rất nhiều ao hồ với nước hoàn toàn trong trẻo, sạch sẽ, mới mẻ, mát lạnh và với những hoa sen và những **hoa thụy liên** (*hoa súng*) đa sắc thái. Những cây nở rộ sẽ cung cấp bóng mát cho nhiều ghé đá. Thành thị sẽ xán lạn với những hoa viên đầy dẫy cây cối chẳng hạn như là cây xoài, cây táo đỏ, cây mít, cây gõ đàn hương, cây thông, và những cây có hoa quả ngoại lai khác. Tại thời điểm ấy, chỉ riêng những ao hồ và các hoa viên sẽ đủ làm cho người ta được mãn ý. Như đã nói rằng: “Trong thành thị ấy, các ao hồ xinh đẹp, những cây cối đa dạng sai biệt đang nở rộ, các tảng đá, và những công viên sẽ làm cho người ta được mãn ý tại thời điểm ấy.”

*The kingdom of **Ketumatī** will be surrounded by seven concentric thick walls, [one of them] made of the seven types of gems springing up from the earth will be so illuminating that people will not know the difference between day or night. One of the walls will be made of solid gold, another of **Lapis Lazuli**, another of **Masaragalla**. The wall made of the seven types of gems will stand ninety feet high in the middle of the other walls. The walls made of gold, silver and **Lapis Lazuli** will stand outside the great wall in heights gradually descending. In between the seven concentric walls, seven rows of palm trees twelve feet high and made of gold, silver, **Lapis Lazuli**, crystals, rubies, corals and gems of all sorts will appear. Each row of palm trees will be situated near its respective wall [gold palms near the gold wall, ect.]. At the four directions of **Ketumatī**, four gates having seven stories each and made of the seven types of gems will beautify [the entrances to] the city. In front of the four gates, four **Kalpa vrksa** will spring up from the earth bearing all kinds of valuables and goods. Even if all the inhabitants of **Jambūdvīpa** were to avail themselves of all their requirements of cloth and ornaments from only one of those trees, that tree would not run out of valuables even after eighty thousand years. At the center of the city there will appear a great hall made out of the seven types of gems. On the four sides of the hall there will be more **Kalpa vrksa**. Similarly, at the junctions and street corners of the city, a number of **Kalpa vrksa** of all kinds of gems will appear by the power of the gods who will always be ready to serve the people with all the comforts they need.*

Vương quốc **Ketumatī** sẽ được bảy bức tường dày đồng tâm vây chung quanh, [một trong số chúng] được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) **dũng hiện** (*đột nhiên xuất hiện*) từ quả địa cầu sẽ rất chiếu sáng đến mức người ta sẽ bất liễu tri sự khác biệt giữa ngày và đêm. Một trong những bức tường sẽ được làm bằng thuần kim, một bức tường khác làm bằng **Tạp Thanh Kim Thạch** (*ngọc bích, lưu ly*), một bức tường khác làm bằng **Miêu Nhãn Thạch** (*đá mắt mèo*). Bức tường được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) sẽ trụ chín mươi Anh Xích cao (*thước đo người Anh, 90 x 0.3048m = 27.432m*) trong trung gian của các bức tường khác. Những bức tường được làm bằng vàng, bạc và **Miêu Nhãn Thạch** (*đá mắt mèo*) sẽ trụ bên ngoài bức tường vĩ đại với những độ cao giảm xuống dần. Ở giữa những bức tường đồng tâm, bảy hàng cây cọ với mười hai Anh Xích cao (*thước đo người Anh, 12 x 0.3048m = 6.6576m*) và được làm bằng vàng, bạc, **Tạp Thanh Kim**

Thạch (*ngọc bích, lưu ly*), pha lê, hồng ngọc, san hô và đủ loại bảo thạch sẽ xuất hiện. Mỗi hàng những cây cọ sẽ được định vị gần bức tường tương ứng của nó [những cây cọ vàng gần bức tường vàng, v.v.]. Tại tứ phương hướng của thành thị **Ketumatī** có tứ thành môn với mỗi thành môn có bảy tầng lầu và được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) sẽ **mỹ hóa** (*làm cho đẹp*) [những lối đi vào] thành thị. Tại tiền diện của tứ thành môn, **Tứ Nguyên Vọng Thụ** (*Như Ý Thụ*) sẽ **dũng hiện** (*đột nhiên xuất hiện*) từ quả địa cầu có đủ cả các loại vật phẩm quý trọng và hợp ý. Cho dù tất cả những cư dân **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) đã lợi dụng mọi nhu cầu của mình về bộ liệu và những vật trang sức chỉ duy nhất từ một trong những cây ấy thì cây ấy cũng sẽ không bị hao tận những vật phẩm quý trọng ngay cả sau bát thập thiên niên. Tại trung tâm thành thị sẽ xuất hiện một Đại Lễ Đường được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Ở bốn phía của Đại Lễ Đường sẽ có thêm những **Nguyên Vọng Thụ** (*Như Ý Thụ*). Một cách tương tự, tại những **giao thoa lộ khẩu** (*chỗ con đường gặp xen kẽ nhau*) và các góc phố của thành thị, một số lượng **Nguyên Vọng Thụ** (*Như Ý Thụ*) với đủ cả các loại bảo thạch sẽ xuất hiện dưới năng lực của Chư Thiên, là Bậc sẽ luôn sẵn sàng phục vụ nhân loại với tất cả mọi thứ thích mà họ nhu yếu.

*In that city of **Ketumatī**, not a single person will live in a hut made of wood and leaves. Everyone will live in palaces made of the seven types of gems. In all of **Jambūdvīpa**, no One will engage in cultivation, in trade or in any other profession; and no One will suffer from hunger. In suitable places of the earth, a self-generating rice paddy will appear which will bear pearl-like grains with a fragrance but no chaff. When the harvest of one of those plants is taken, sixteen **Amunus** and eight **Lās** of rice will remain after two thousand two hundred and seventy-two carts have been loaded ! When this rice is cooked in a golden bowl on a hearth of gems on a fire rising from **Jotirasa** [gems], everyone will consume it with tasty meats and other curries. When people feel the need to relieve themselves, a blue cloud will rush up to them and provide a cover. Instantly, a pit will appear in the ground. When they have answered nature's call, the pit will disappear and a pond of water will take its place. When they have washed in that pond, the cloud will disappear. Thus, the city of **Ketumatī** will be like a heaven. As it has been said: "There will be a glorious city called **Ketumatī** inhabited by very rich people where there will be beautiful houses, **Pandals** (*) and gates which will shine like a heavenly city."*

[(): **Pandal** (Colloquial English): a series of brightly decorated painted frames arranged in a circle depicting an exemplary event in the life of a **Buddha** or a well-known follower in popular traditions in modern **Sri Lanka**, these large bamboo structures are erected on **Vesak** (the full moon day in May celebrating the birth, enlightenment and final **Nirvana** of **Gotama Buddha**) and **Poson** (the full moon day in June celebrating the coming of **Buddhism** to the island); they are now more than brightly decorated, for flashing light bulbs or neon tubes silhouetting each cartooned section create a major market place*

attraction at the time of these festivals; since these constructions are probably nineteenth century cultic innovations the term here may refer to **Toraṇas (+)** (elaborate decorative architectural constructions over-hanging **Buddha** images symbolizing the world of **Samsāra** by its representation of a collage of animals issuing from the mouth of **Yama**, the Lord of the Dead.)

[(+): **Toraṇa**: an arched gateway, a decorative pandal.]

Trong thành thị **Ketumatī** ấy, không một người nào sẽ sinh sống trong một túp lều được làm bằng gỗ và những chiếc lá. Mọi người sẽ sinh sống trong những tòa cung điện được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Trong toàn cõi **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ), không có ai sẽ tham gia trong việc **canh chủng** (*trồng trọt, cày cấy*), trong việc mậu dịch hoặc trong bất luận chức nghiệp nào khác; và sẽ không có ai phải cảm thụ nạn đói. Trong những nơi thích hợp của quả địa cầu, một **đạo điền** (*cánh đồng lúa*) tự phát sinh sẽ xuất hiện mà sẽ có những lúa thóc tự hồ trân châu với một hương vị nhưng không có vỏ trấu. Khi sự thu hoạch một trong những cây ấy đã được thực hiện, mười sáu **Amunas** và tám **Lās** gạo sẽ vẫn còn lại sau khi hai ngàn hai trăm và bảy mươi hai cỗ xe thổ mộ đã được chất đầy ! Khi cây lúa này đã được nấu chín trong một bát vàng trên một lòng lò sưởi bằng bảo thạch với một ngọn lửa phát sinh từ **Bảo Châu** (**Dạ Quang Châu, Như Ý Châu**) [những bảo thạch], mọi người sẽ tiêu thụ nó với những bữa ăn mỹ vị khả khẩu và những món ca ri khác. Khi người ta cảm thấy nhu yếu tự cứu tế bản thân, một đám mây xanh sẽ cấp tốc lưu động đến với họ và cung cấp một sự che chở. Ngay lập tức, một **thâm khanh** (*hố sâu*) sẽ xuất hiện trong lòng đất. Khi họ đã hồi đáp một **nội cấp** (*quá mốt, đi tiểu tiện*), hố sâu sẽ biến mất và một ao nước sẽ thay thế vị trí của nó. Khi họ đã tắm rửa trong ao ấy, đám mây sẽ biến mất. Như vậy, thành thị **Ketumatī** sẽ tự hồ một Cõi Thiên Giới. Như đã nói rằng: “Sẽ có một thành thị tráng lệ được gọi là **Ketumatī** nơi mà sẽ có những căn nhà rất xinh đẹp với các Bạc cực đại phú gia cư trú, những **Khánh Trang Môn** và các thành môn sẽ phát quang tự hồ một thành thị ở Thiên Giới.”

[(*): **Khánh Trang Môn** (Khẩu ngữ thuộc Anh ngữ): một loạt các khung sơn được trang hoàng một cách tiên diễm, được sắp xếp thành một vòng tròn miêu họa một sự kiện **khả tác khải mô** (*có thể làm khuôn mẫu, kiểu mẫu*) trong cuộc đời của một vị **Phật** hoặc một đệ tử trừ danh trong các truyền thống phổ biến ở Xứ **Tích Lan** hiện tại, những thể kết cấu bằng tre to lớn này đã được kiến tạo vào **Lễ Tam Hợp** (Lễ Khánh Chúc ngày trăng tròn Tháng Năm về Đản Sinh, Giác Ngộ và tối hậu **Níp Bàn** của **Đức Phật Gotama**) và **Poson** (Lễ Khánh Chúc ngày trăng tròn Tháng Sáu về sự đáo lai của **Phật Giáo** đến đảo quốc); ngày nay chúng còn được trang hoàng một cách tiên diễm hơn thế nữa, vì những bóng đèn nhấp nháy hoặc những ngọn **nghe hồng đăng** (*đèn neon*) in rọi bóng từng khu vực hoạt họa kiến tạo một hấp dẫn lực chủ yếu ở **thị tập** (*nơi chợ phiên*) tại thời điểm của những ngày lễ này; vì các thể kết cấu này có khả năng là những sự cách tân thuộc về tín ngưỡng tôn giáo ở thế kỷ thứ mười chín, thuật ngữ ở đây có thể đề cập đến **Củng Môn (+)** (*cánh cổng vòng cung*), **Khánh Trang Môn** (*cánh cổng trang hoàng*) (các thể kết cấu kiến trúc tinh mỹ treo những điêu tượng **Đức Phật** đang tượng trưng **Thế Pháp Hữu Vi** với sự miêu thuật về một

phanh thiếp họa (*tranh vẽ ghép lại*) các loài động vật được phát xuất từ kim khẩu **Yama**, Chủ Tể Tử Vong.]

[(+): **Củng Môn (Khánh Trang Môn)**: một cánh cổng vòng cung, một cánh cổng trang hoàng.]

JAMBŪDVĪPA: THE WONDERLAND **NAM THIỆM BỘ CHÂU: LỤC ĐỊA THẦN TIÊN**

At that time, Jambūdvīpa with all its [area of] ten thousand Yojanas will be similar to the kingdom of Ketumatī, being as prosperous as a wedding house in season. In these kingdoms, men and women will wash and bathe in ponds with banks of white sands upon which stairs made of the seven types of gems lead down. These ponds will be frequented by swans and other birds and will always be covered by five types of water lilies. People will wear heavenly scents and creams, wreaths of divine flowers, selected ornaments and adorn themselves with garments and clothes given freely by the Kalpa vrksas. They will enjoy the taste of heavenly-scented rice, sit and lie, on comfortable beds with heavenly bedspreads, sleep while listening to music and watch the dancing of artists who resemble the artists in heaven. They will awaken from sleep hearing music and see their wealth and comforts by the light of lamps burning with scented oil. They will be especially happy when they see their great wealth of cash, grains, elephants, horses, servants and laborers. As their minds will be full of happiness, they will enjoy this life full of luxury and comfort. None of them will suffer from the ninety-eight or ninety-nine types of illness nor from the two hundred and three accidents. Their bodies will be as healthy as the Gods. As it has been said: "The people of Jambūdvīpa will be rich and prosperous. They will always be happy and gay, peaceful in mind, enjoying the five types of comforts, adorning their bodies with various ornaments which, devoid of all ailments, will shine like the bodies of the Gods."

Tại thời điểm ấy, **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) cùng với cả [diện tích] thập thiên **Do Tuần** của nó sẽ tương tự với vương quốc **Ketumatī**, hiện bày lúc bấy giờ phồn vinh như một giáo đường cử hành hôn lễ đang trong mùa. Trong những vương quốc này, các nam nhân và nữ nhân sẽ tắm rửa trong các ao hồ với những bờ cát trắng trên đó có các cầu thang được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) dẫn xuống. Những ao hồ này sẽ là nơi những chim thiên nga và các loài chim khác thường xuyên lui tới và sẽ luôn được năm loại **hoa thụy liên** (*hoa súng*) bao phủ. Người ta sẽ **đồ mặt trước** (*bôi quệt lên*) những hương thủy và các **hộ phu sương** (*kem dưỡng da*) thuộc Thiên Giới, **triển nhiễu** (*quấn quanh*) những bông hoa Thiên Giới, đã tinh tuyền những vật trang sức và tự trang sức bản thân với những mảnh y phủ bên ngoài và y phục được những **Nguyện Vọng Thu** (*Như Ý Thu*) ban phát một cách tự do. Họ sẽ thụ hưởng cơm gạo với hương vị của Thiên Giới, ngồi và nằm trên những chiếc giường thư thích với các **Đệm Thụy Bó** (*vải đệm trải ngủ*) thuộc Thiên Giới, ngủ trong khi lắng nghe âm

nhạc và xem việc vũ đạo của những nghệ thuật gia, là những vị tương tự những nghệ thuật gia trong Cõi Thiên Giới. Họ sẽ thức dậy từ giấc ngủ khi đã được nghe âm nhạc và trông thấy sự giàu sang và phú túc của mình dưới ánh sáng của những ngọn đèn dầu được đốt cháy với hương thơm. Họ sẽ đặc biệt được mãn ý khi họ trông thấy tài sản cự đại của mình với hiện kim, các hạt ngũ cốc, những con voi, các con ngựa, những dụng nhân và các thể lực lao động giả. Vì tâm thức của họ sẽ được sung mãn niềm hạnh phúc, họ sẽ thụ hưởng đời sống sung mãn xa hoa và thư thích này. Không người nào trong số họ sẽ phải cảm thụ chín mươi tám hoặc chín mươi chín loại bệnh hoạn và hai trăm lẻ ba sự cố cũng không có. Sắc thân của họ sẽ được kiện khang như Chư Thiên. Như đã nói rằng: “Người dân ở **Nam Thiệm Bộ Châu** (Xứ Ấn Độ) sẽ giàu có và phồn vinh. Họ sẽ luôn được hạnh phúc và vui sướng, tâm cảnh an tịnh, khi đã thụ hưởng năm loại thư thích, khi đã trang sức sắc thân của họ với những vật trang sức đa dạng sai biệt, không có mọi tiêu bệnh, sẽ phát quang tự hồ những sắc thân của Chư Thiên.”

CAKRAVARTIN SAṆKHA'S MERITORIOUS REWARDS NHỮNG SỰ BẢO THƯỞNG TRỊ ĐẮC XÚNG TÁN CỦA CHUYỂN LUÂN VƯƠNG SAṆKHA

As a result of his giving an Āvāsa made of Dimbul wood, this Cakravartin Saṅkha will receive a great palace. Since he provided one bed, he will receive eighty-four thousand beds. For having donated one bed sheet, he will receive eighty-four thousand bedspreads; for the giving of alms which he had earned through hard labour, he will eat heavenly food; for giving one chair, he will have eighty-four thousand thrones. Because he observed Sīla, he will be attended by eighty-four thousand queens; the chief queen will be the woman who cooked rice for the almsgiving with a pious mind. The merit-making act of erecting a fence around the Āvāsa will be the cause of the seven great walls. The seven lines of palms will be the result of his having planted just one palm at the Āvāsa. For his providing food and drink during the rain retreat season, the seven types of gems will appear. Because he provided cloth for new robes at the end of the rain retreat season, all the Kalpa vrksas will appear (). And so the Cakravartin Saṅkha will enjoy these glorious comforts of a universal sovereign which resemble those of the Devarāja Sakra.*

[(): Cakravartin Saṅkha's meritorious rewards in return for his pious deeds clearly depict the manner in which the doctrine of Karmic retribution is portrayed in popular Buddhist literature and sermons. The layman's pious virtues are always begetting of cosmic reward if undertaken with the right intention and directed toward a powerful field of merit (especially the Buddha, Pratyekabuddhas, and Arhants).]*

Là kết quả từ việc quyên hiến một Trú Sở (Phòng Ốc) được làm bằng gỗ của cây Đa [cây sung] của mình, vị Chuyển Luân Vương Saṅkha này sẽ đón nhận một tòa cung điện vĩ đại. Vì Ngài đã cung cấp một giường ngủ, Ngài sẽ đón nhận tám mươi bốn ngàn giường ngủ. Vì khi đã quyên tặng một chiếc khăn trải giường, Ngài sẽ đón nhận tám mươi bốn ngàn

Điệm Thụy Bồ (*vải dệt trái ngũ*); vì khi đã quyên hiến các vật xả thí mà Ngài đã kiếm được thông qua **khổ dịch** (*công việc nặng nhọc*), Ngài sẽ thọ Thiên Thực; vì khi đã quyên hiến một chiếc ghế, Ngài sẽ có tám mươi bốn ngàn bảo tọa. Bởi vì Ngài đã tuân thủ **Giới Luật**, Ngài sẽ được tám mươi bốn ngàn Vương Hậu chiếu liệ; Chánh Vương Hậu sẽ là nữ nhân nấu cơm cho việc phụng hiến vật thực với một tâm thức **kiền thành** (*cung kính và thành thật*). Việc tác hành phúc đức kiến tạo một hàng rào xung quanh **Trú Sở (Phòng Ốc)** sẽ là nguyên nhân của bảy bức tường vĩ đại. Bảy hàng cây cọ sẽ là kết quả của việc Ngài chỉ trồng duy nhất một cây cọ tại **Trú Sở (Phòng Ốc)**. Vì khi đã cung cấp thực phẩm và nước uống trong mùa tu tĩnh tâm An Cư Kiết Vũ, bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) sẽ xuất hiện. Do nhờ Ngài đã cung cấp mảnh vải cho những y mới vào cuối mùa tu tĩnh tâm An Cư Kiết Vũ, tất cả **Nguyện Vọng Thụy** (*Như Ý Thụy*) sẽ xuất hiện (*). Và như vậy **Chuyển Luân Vương Saṅkha** sẽ thụ hưởng những sự thư thích cực kỳ vui sướng này của một vị Quân Chủ Hoàn Vũ mà những điều ấy vốn tương tự với những điều của **Thiên Chủ Đế Thích**.

[(*): Những sự báo thưởng **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của **Chuyển Luân Vương Saṅkha** để đền đáp cho những hành vi **kiền thành** (*cung kính và thành thật*) của Ngài một cách hiển nhiên miêu họa phương thức về học thuyết của sự tưởng thưởng thuộc **Nghiệp Báo** đã được miêu hội trong những sự thuyết giáo và văn học **Phật Giáo** phổ biến. Những phẩm hạnh cao thượng **kiền thành** (*cung kính và thành thật*) của người cư sĩ tại gia thì thường luôn dẫn khởi sự báo thưởng về vũ trụ nếu như được thực hiện với tác ý chính đáng và được tập trung hướng đến một lĩnh vực hữu mỹ đức (*Phúc Điền*) cường hữu lực (đặc biệt là **Đức Phật, Chư Độc Giác Phật, và Chư Vô Sinh**).]

MAITREYA'S INVITATION TO BUDDHAHOOD SỰ CUNG THỈNH MAITREYA HƯỚNG ĐẾN QUẢ VỊ PHẬT

At that time, when the human world is more comfortable than the heavens and when men will live for eighty-four thousand years, all the Sakras, Brahmās, Suyamas, Santusitas and Sunirmitas, all the Brahmās and Devas of the ten thousand universes which surround this fortunate galaxy () of ours, will gather and approach Bodhisatta Maitreya living in the Tusita heaven and invite him as follows: "O Great Lord, now is the time for you to become a Buddha. Then, the great Bodhisatta [will say]: "Time, country, continent, family and mother; having observed these five, the Buddhas will be born."*

[(*): "**Mangul-Sakvala**": the "good galaxy" because it is the only galaxy into which Buddhas are born.]

Tại thời điểm ấy, khi thế giới nhân loại thư thích hơn các Cõi Thiên Giới và khi con người sẽ sống trong tám mươi bốn ngàn năm, tất cả Chư **Thiên Chủ Đế Thích** (*Cõi Thiên Dục Giới thứ hai*), **Chư Phạm Thiên, Chư Thiên Chủ Dạ Ma Thiên** (*Cõi Thiên Dục Giới thứ ba*), **Chư Thiên Chủ Đâu Suất Đà Thiên** (*Cõi Thiên Dục Giới thứ tư*) và **Chư Thiên**

Chủ Hóa Lạc Thiên (*Cõi Thiên Dục Giới thứ năm*), tất cả **Chư Phạm Thiên** và **Chư Thiên** của thập thiên vũ trụ vây chung quanh nhóm **Quần Anh** (*nhóm người tài giỏi hơn người*) hạnh vận này (*) của chúng ta, sẽ tụ họp lại và tiếp cận **Bạc Giác Hữu Tình Maitreya** đang sống trong **Đâu Suất Đà Thiên Giới** và cung thỉnh Ngài như sau: “Bạch Đấng Tối Cao, bây giờ là thời khắc để cho Ngài trở thành một vị **Phật**. Thế rồi, **Bạc Giác Hữu Tình** vĩ đại [sẽ nói rằng]: “Thời gian, quốc gia, đại lục, gia đình và người Mẹ; khi đã quan sát năm điều này, **Chư Phật** sẽ được đản sinh.”

[(*): “**Cát Thần**”: “nhóm Quần Anh cực hảo” bởi vì đây là nhóm **Quần Anh** (*nhóm người tài giỏi hơn người*) duy nhất mà **Chư Phật** được đản sinh.]

BODHISATTA MAITREYA’S FINAL BIRTH AS PRINCE AJITA
SỰ ĐẢN SINH TỐI HẬU CỦA BẠC GIÁC HỮU TÌNH MAITREYA
THÀNH VƯƠNG TỬ AJITA

Thus, having looked into these five great matters and having it confirmed by the Devas that the time is right for him to become Buddha, he will be conceived in the womb of a Brahmin woman named Brahmawathie, the wife of the Brahman Subrahmaṇa, the chief advisor to the great king Saṅkha. Then after a lapse, he will be delivered from his mother’s womb into the hands of Mahā Brahmā before a huge gathering of Brahmās and Devas of the ten thousand universes. With the appearance of his thirty-two marks, many miracles will occur and all the universes with mountains such as Cakravāla, Meru and Yugandhara will quake. Then growing day by day like the waxing moon and with all of the glory and prosperity of a child in heaven, he will become a young prince.

Như vậy, khi đã thẩm tra năm sự tình vĩ đại này và khi đã được **Chư Thiên** xác nhận điều ấy rằng thời khắc chính đáng để cho Ngài trở thành **Đức Phật**, Ngài sẽ được hoài thai trong thai bào của một **Nữ Bà La Môn** có danh xưng **Brahmawathie**, Phu Nhân của **Nam Bà La Môn Subrahmaṇa**, Thủ Tịch Tư Tuần Cố Vấn của Đại Vương **Saṅkha**. Thế rồi sau một khoảng thời gian, Ngài sẽ được tiếp sinh từ thai bào người Mẹ của mình vào trong đôi tay của vị **Đại Phạm Thiên** trước một sự tụ hội cực đại của **Chư Phạm Thiên** và **Chư Thiên** trong thập thiên vũ trụ. Với sự xuất hiện ba mươi hai Đặc Trưng của Ngài, nhiều điều kỳ tích sẽ phát sinh và tất cả các vũ trụ cùng với những ngọn núi chẳng hạn như là núi **Cakravāla** (*Thiết Vi Sơn, Thiết Khuyên Sơn*), núi **Meru** (*Tu Di Sơn*) và núi **Yugandhara** (*Trì Song Sơn*) sẽ chấn động. Thế rồi ngày qua ngày khi đã trưởng đại thành nhân tự hồ trắng thượng huyền (*đang tròn dần*) và với tất cả sự quang vinh và sự phồn vinh của một tiểu hải trong Cõi Thiên Giới, Ngài sẽ trở thành một **Thiếu Vương Tử**.

By means of the meritorious power of Bodhisatta Maitreya who will be named Prince Ajita, three palaces called Vardhamānaka, Siddhārthaka and Candra, made of the seven types of gems, will arise out of the earth and be his residences for the three seasons. Each palace will consist of seven stories and on each floor there will be millions of small rooms.

Around each palace there will be seven walls of the seven types of gems. At the gates of the palaces will be pandals made of variegated gems. At the edge of the roofs of those palaces will be a golden mesh which will make music similar to that of the five types of intruments. On top of the palaces seven flags made of the seven types of gems will be hoisted. The whole city will vibrate with the continuous sound of golden chimes attached to the feet of the people. On the walls of the great palaces, decorative scenes of the following will be clearly visible: lines of palms, lions, elephants, coaches, peacocks, swans, curlews, storks, eagles, **Garudas, Nāgas, Devas, Brahmās**, creepers, trees, lakes, oceans, ships full of gold, silver and coral, **Jambūdvīpa** and other great islands, **Ketumatī** and other great cities, and other cloth paintings shining with the colors of the rainbow. Daily, showers of heavenly flowers will fall on top of those palaces. On every floor of those palaces, there will be seven thousand well-decorated chambers, seven thousand thrones made of the **Vaidūrya** gem, seven thousand parasols with handles made of gems and beds covered by multi-colored sheets. The pinnacles of the palaces will be made of gold. Around each palace, rows of elephants, numbering seven thousand in all, dressed up and attired with ornaments, will stand guard with their leader named **Chaddanta**. Seven thousand horse, whose leader will be **Valāhaka (*)**, will also be fully attired and waiting on guard. Seven thousand coaches shining like golden mountains will fly flags of gems. On each floor, seven thousand dancing girls will await dressed up and ready to dance. The leader of the dancing girls will be **Queen Candramukhī**, who will be one of a kind, unsurpassed in her beauty. She will shine with the sixty-four feminine qualities. She will not be too tall, nor too short, nor too thin, nor too fat, nor too dark, nor too fair. In her exquisite beauty, she will be more divine than human. Sandalwood scent will issue from her body and the scent of water lilies from her mouth. The glow of her body will cover an area of twelve **riyan**. Her body will be as soft as well-cleaned cotton. She will have the five qualities of beauty: beauty of bones, beauty of muscles, beauty of complexion, beauty of hair and beauty of age. This will be her final rebirth (+) as she will have completed all the necessary merits to become an **Arhant** and attain **Nirvana**. As it has been said: “Having great amounts of merit earned over a vast period of time, being extremely beautiful, soft and gentle, having a pretty face like the moon, the wife of the **Bodhisatta** will also be in her final birth.”

[(*): **Valāhaka** is the mythic flying white horse referred to in the **Jatakas** and the **Karaṇḍavyūha Sūtra** who appears to rescue shipwrecked sailors from the island of the **Rāksasīs** (female demons who make their appearances seductive thereby entrapping their prey in lust before devouring them). In the **Jatakas**, **Valāhaka** is the **Bodhisatta Gotama** in a previous birth; in the **Karaṇḍavyūha Sūtra**, it is the **Bodhisatta Avalokitesvara**.]

[(+): **Ajita's** queen is so exceptional that unlike other females, she will not have to become a nun (**Bhikkhuni**) first and then be reborn as a monk (**Bhikkhu**) to complete the spiritual Path.]

Nhờ vào năng lực **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của **Bậc Giác Hữu Tình Maitreya**, Bậc sẽ có danh xưng là Vương Tử **Ajita**, ba tòa cung điện được gọi là **Vardhamānaka**, **Siddhārthaka** và **Candra**, được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*), sẽ khởi sinh do từ quả địa cầu và sẽ là những trụ sở của Ngài trong ba mùa. Mỗi tòa cung điện sẽ bao gồm bảy tầng lầu và trong mỗi tầng lầu sẽ có hàng triệu tiểu gian phòng. Xung quanh mỗi tòa cung điện sẽ có bảy bức tường được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Tại các đại môn của những tòa cung điện sẽ có các **Củng Môn (Khánh Trang Môn)** được làm bằng những bảo thạch có **sắc thái ban lan** (*sắc thái rực rỡ, lông lẩy, sặc sỡ*). Tại bờ mép của những mái tòa cung điện ấy sẽ có một mạng lưới vàng mà sẽ tạo ra âm nhạc tương tự như âm nhạc của năm loại nhạc khí. Trên đỉnh của các tòa cung điện có bảy lá cờ được làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) sẽ được kéo lên. Toàn bộ thành thị sẽ rung rinh với âm thanh liên tục của những chiếc chuông hòa âm bằng vàng được gắn vào đôi chân của mọi người. Trên các bức tường của những tòa cung điện vĩ đại, các cảnh tượng được trang hoàng tiếp theo sau sẽ được trông thấy một cách minh hiển: những hàng cây cọ, sư tử, con voi, tứ luân mã xa, không tước, thiên nga, chim mỏ nhát, chim cò, chim ưng, **Chư Kim Sí Điểu (Đại Bằng Điểu, Ca Lô La)**, **Chúng Long Thần**, **Chư Thiên**, **Chư Phạm Thiên**, cây leo ngọt (*man sinh thực vật*), cây cối, ao hồ, hải dương, luân thuyền chở đầy vàng, bạc và san hô, **Nam Thiệm Bộ Châu (Xứ Ấn Độ)** và các đảo lớn khác, thành thị **Ketumatī** và các đại thành thị khác, và những bức tranh vải khác đang phát quang với màu sắc của cầu vồng. Hàng ngày, những cơn mưa hoa thuộc về Thiên Giới sẽ trút lên đỉnh của các tòa cung điện ấy. Trên mỗi tầng lầu của các tòa cung điện ấy sẽ có bảy ngàn tư thất được trang hoàng cực hảo, bảy ngàn bảo tọa được làm bằng bảo thạch **Vaidūrya**, bảy ngàn chiếc lọng với các tay cầm được làm bằng những bảo thạch và những chiếc giường được phủ với các khăn trải giường có **ngũ thái ban lan** (*nhiều sắc màu rực rỡ, lông lẩy, sặc sỡ*). Những đỉnh cao của các tòa cung điện sẽ được làm bằng vàng. Xung quanh mỗi tòa cung điện, hàng voi với tổng số lượng có bảy ngàn, được trang sức và được vận mặc với những vật trang sức, sẽ thủ vệ với voi đầu đàn của chúng có tên gọi là **Chaddanta (Chiến Tượng)**. Bảy ngàn con ngựa, mà ngựa đầu đàn sẽ là **Valāhaka (*)**, cũng sẽ được trang sức đầy đủ và đang chờ thủ vệ. Bảy ngàn tứ luân mã xa đang phát quang tự hồ những tòa kim sơn sẽ tung bay những lá cờ được làm bằng các bảo thạch. Trên mỗi tầng lầu, bảy ngàn nữ diễn viên vũ đạo sẽ chờ đợi khi đã được trang sức và sẵn sàng nhảy múa. Lãnh đạo giả của các nữ diễn viên vũ đạo sẽ là Vương Hậu **Candramukhī**, Bà sẽ là một Bậc tầm tàm gọi là **xuất loại bạt tụy** (*kỳ tài xuất chúng*) về chân tuyệt sắc của mình. Bà sẽ phát quang với sáu mươi bốn ưu chất nữ tính. Bà sẽ không quá cao, mà cũng không quá thấp, mà cũng không quá gầy, mà cũng không quá béo phì, mà cũng không quá ngăm ngăm, mà cũng không quá trắng trẻo. Về chân tuyệt sắc kiêu hảo của mình, Bà sẽ cực hảo hơn nhân loại. Hương vị gỗ đàn hương sẽ phát xuất từ sắc thân của Bà và hương vị của những **hoa thụy liên** (*hoa súng*) đã tán phát từ kim khẩu của Bà. Sự phát quang của sắc thân Bà sẽ bao phủ một diện tích mười hai **cubits**. Sắc thân Bà sẽ nhu nhuyễn

như mảnh bông gòn cực thanh bạch. Bà sẽ có năm ưu chất về chân tuyệt sắc: chân tuyệt sắc về cốt cách, chân tuyệt sắc về **cơ chất tinh oanh** (*da thịt trắng trẻo*), chân tuyệt sắc về phu sắc, chân tuyệt sắc về đầu phát và chân tuyệt sắc về niên linh. Đây sẽ là sự tái sinh tối hậu của Bà (+) vì Bà chắc hẳn là sẽ hoàn thành tất cả những phúc đức tất yếu để trở thành một **Bạc Vô Sinh** và thành đạt **Níp Bàn**. Như đã nói rằng: “Khi đã hoạch đắc số lượng cực đại về phúc đức trong một đoạn thời gian quá dài, khi đã mỹ lệ phi thường, nhu nhuyễn và hòa ái, khi đã có một diện mạo xinh đẹp tự hồ mặt trăng, phu nhân của **Bạc Giác Hữu Tình** cũng sẽ ở trong kiếp sống tối hậu của mình.”

[(*)]: **Valāhaka** là bạch mã biết bay thuộc về thần thoại được nhắc đến trong các **Kinh Bốn Sinh** và **Kinh Văn Liễu Điều Biên Chế Phẩm**, nó xuất hiện để giải cứu những hải viên đã bị hải nạn khỏi hòn đảo của **Chư Quỷ Thần Nữ Dạ Xoa** (Chúng Nữ Dạ Xoa đã tạo ra vẻ bề ngoài hấp dẫn nhân của mình theo cách đó làm việc cam bẫy con mồi của chúng trong cường liệt tính dục trước khi thôn thực chúng). Trong các **Kinh Bốn Sinh**, **Valāhaka** là **Bạc Giác Hữu Tình Gotama** trong một tiền kiếp; trong **Kinh Văn Liễu Điều Biên Chế Phẩm** (*đạn sản phẩm (thùng, rổ) bằng cây liễu*) đó là **Bạc Giác Hữu Tình Avalokitesvara (Quán Thế Âm)**.]

[(+): Vương Hậu của **Ajita** đã rất kiệt xuất đến nỗi không giống những nữ tính khác, Bà sẽ không bắt buộc phải trở thành một tu nữ (**Tỳ Khuru Ni**) trước và sau đó sẽ được tái sinh thành một vị tu sĩ (**Tỳ Khuru**) để hoàn thành Đạo Lộ tâm linh.]

The son of the Mahābodhisatta will be named Prince Brahmavardhana and will be the oldest of one thousand sons. In each palace there will be four pits of treasure one Yojana in length, one Yojana in width and one Yojana in depth. At the four corners of the palace, four Kalpa vrksas will arise up out of the ground and bear all kinds of clothes and ornaments. Mahābodhisatta Ajita, accompanied by a retinue of women wonderfully attired and replete with feminine grace, will enjoy the five types of worldly comforts for a period of one thousand years in each of these mansions according to the season. As it has been said: “The residential mansions of that Bodhisatta will have floors made of gems, walls decorated with paintings, garlands of scented flowers hanging here and there, and will be full of pretty maidens dancing and singing.”

Nam hài của **Bạc Đại Giác Hữu Tình** sẽ có danh xưng là Vương Tử **Brahmavardhana** và sẽ là vị Trưởng Tử lớn tuổi nhất trong một ngàn Vương Tử. Trong mỗi tòa cung điện sẽ có bốn **thâm khanh** (*hố sâu*) trên bề mặt một **Do Tuần** về chiều dài, một **Do Tuần** về chiều rộng và một **Do Tuần** về chiều sâu. Tại bốn góc của tòa cung điện, **Tứ Nguyên Vọng Thọ** (*Như Ý Thọ*) sẽ khởi sinh lên từ mặt đất và có đủ cả các loại y phục và các vật trang sức. **Bạc Đại Giác Hữu Tình Ajita** đã cùng đồng hành với một đoàn tùy tùng các nữ nhân được vận mặc một cách cực kỳ xuất sắc và trang mấn với sự ưu nhã của nữ tính, sẽ thụ hưởng năm loại thư thích thuộc trần thế trong một thiên niên thời gian tại mỗi công quán này y cứ thời tiết. Như đã nói rằng: “Những công quán thích hợp cư trú của **Bạc Giác Hữu**

Tinh ấy sẽ có những tầng lầu được làm bằng những bảo thạch, những bức tường được trang hoàng với các bức tranh vẽ, các vòng hoa với những bông hoa có hương thơm được treo đó đây, và sẽ có đầy đủ những thiếu nữ diễn viên vũ đạo và xướng ca xinh đẹp.”

*Because of the power of **Bodhisatta Ajita**, all the kings in the eighty-four thousand kingdoms of **Jambūdvīpa** led by the **Cakravartin Saṅkha** together with multitudes of human and divine kings, will approach him and say: “Lord, we have all come to serve you.” The **Bodhisatta** will reply: “I have enormous numbers of attendants and followers here. You may all go back to your own palaces and rule your countries [from there]”. And so he will allow the kings and Gods to go back. About eighty million ministers who were formerly the **Bodhisatta**’s companions in heaven and now born into the various families of the city of **Ketumatī** will continuously surround him as his guards.*

Do nhờ vào năng lực của **Bậc Giác Hữu Tình Ajita** mà tất cả các vị vua trong tám mươi bốn ngàn vương quốc ở **Nam Thiệm Bộ Châu** được **Chuyển Luân Vương Saṅkha** dẫn đạo cùng với đại lượng các vị vua ở nhân loại và các vị Thiên Chủ, sẽ tiếp cận Ngài và nói rằng: “Bạch Đấng Tối Cao, tất cả chúng tôi đều đến để cung phục vụ Ngài.” **Bậc Giác Hữu Tình** sẽ phúc đáp: “Ở đây Ta có số lượng đồ sộ những phục vụ viên và các truy tùy giả. Tất cả các Ngài có thể phản hồi các tòa cung điện của mình và [từ nơi đó] thống trị những quốc gia của mình”. Và như vậy Ngài sẽ cho phép các vị vua và Chư Thiên phản hồi. Khoảng tám mươi triệu quan đại thần mà dĩ tiền họ đã là Chư Đồng Phạm Hạnh của **Bậc Giác Hữu Tình** trong Cõi Thiên Giới và bây giờ được sinh ra trong các gia đình đa dạng sai biệt ở thành thị **Ketumatī** sẽ vây chung quanh Ngài một cách liên tục như các bảo vệ giả của Ngài.

AJITA’S GREAT RENUNCIATION **SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ VĨ ĐẠI CỦA AJITA**

*The great **Bodhisatta**, enjoying all comforts similar to heaven’s will live a lay life for eighty thousand years until one day on his way to the royal park, the **Devas** will create the figures of an old man, a sick man and finally a corpse. After seeing these three signs and becoming disillusioned with **Samsāra**, he will give up the three-fold intoxications of being obsessed with youth, health and life. Upon seeing a fourth figure conjured up by the **Devas**, the figure of a renouncer, he will decide to become a **Bhikkhu**. Having engaged in sporting activities in the royal park and returning to the city on a road decorated by the **Devas**, he will go up to the fourth floor of his mansion, enter his chamber brightly illuminated and scented by golden lamps and enjoy physical rest for seven days while engaging in **Pradhānavīrya**. On the full moon day of **Vesak** when all **Buddhas** attain **Buddhahood**, and on the day when Queen **Candramukhī** delivered Prince **Brahmavardhana**, he will wish to set forth on the great renunciation. Instantly, all the Gods of the ten thousand worlds of this*

universe will congregate. In all the eighty-four thousand kingdoms of Jambūdvīpa a mighty commotion will ensue as everyone will be saying: "It is Prince Ajita's renunciation, today."

Bậc Giác Hữu Tình vĩ đại, khi đã thụ hưởng mọi sự thư thích tương tự như ở Cõi Thiên Giới, sẽ sống một đời sống cư sĩ tại gia trong bát thập thiên niên cho đến một ngày trên đường đến ngự uyển của mình, **Chư Thiên** sẽ kiến tạo những nhân ảnh về một lão nhân, một bệnh nhân và tối hậu một thi thể. Sau khi đã khán kiến ba trung triệu này và khi đã trở nên **bất tái bảo ảo tượng** (*không còn ôm ấp ảo tượng*) với **Vòng Luân Hồi**, Ngài sẽ từ bỏ Tam Bội **Đào Túy** (*say sưa ngây ngất*) về trạng thái đã bị si mê với **niên khinh** (*trẻ tuổi*), tâm lý kiện khang và sự sinh tồn. Khi đã khán kiến một nhân ảnh thứ tư do **Chư Thiên** đã **trình hiện vu não tế** (*hiện ra ở trí não*), nhân ảnh về một Bậc thoát ly hồng trần, Ngài sẽ quyết định trở thành một **Tỳ Khuru**. Khi đã tham gia các hoạt động công chính trong ngự uyển và khi đã phản hồi thành thị trên một lộ đường được **Chư Thiên** trang hoàng, Ngài sẽ đi lên tầng lầu thứ tư của công quán mình, đi vào tư thất được chiếu sáng một cách tiên diễm và đã tỏa hương thơm bởi những ngọn đèn vàng và thụ hưởng sự tịnh chỉ về thể chất trong bảy ngày trong khi đang chuyên tâm vào **Sự Tinh Tấn Cần Miễn** (*siêng năng cố gắng*). Vào ngày trăng tròn của **Lễ Tam Hợp** khi tất cả **Chư Phật** thành đạt **Quả Vị Phật**, và trong ngày khi Vương Hậu **Candramukhī** đã tiếp sinh Vương Tử **Brahmavardhana**, Ngài sẽ tưởng yếu đến xuất phát việc tuyên bố phóng khí vĩ đại. Ngay lập tức, tất cả Chư Thiên ở thập thiên thế giới của vũ trụ này sẽ tụ tập. Trong tất cả tám mươi bốn ngàn vương quốc ở **Nam Thiệm Bộ Châu** một thanh âm huyền ảo cường đại sẽ tiếp liền phát sinh khi mọi người sẽ nói rằng: "Hôm nay, đó là sự tuyên bố phóng khí của Vương Tử **Ajita**."

Then King Saṅkha, followed by a large crowd of dancers and people, will go up the golden hall of the Bodhisatta. And remaining various castes and social levels (Ksatriyas, Brāhmaṇas, Vaisyas and Sūdras), males and female devotees and ordinary people from all countries and states will bring flowers, scents, flags, banners, umbrellas, banana leaves, pots, wreaths and so forth and gather around the palace. In the sky, innumerable Gods will change themselves into tiny figures bearing scented flowers in their hands and will fill the whole space with sounds of "Sādhu" () and divine music. The entire earth will be covered with precious stones, flowers and powders, dropped by the Gods and Brahmās watching from Cakravate Mountain and other cosmic mountains. At the moment that the Mahābodhisatta thinks of renunciation, his mansion with its seven walls and seven gates together with all the dancers and attendants will instantly lift off into the sky. By the power of the Bodhisatta and the Cakravartin, the rest of the assembly will also be lifted into the sky. Whoever wishes to renounce along with the Bodhisatta will see each other in the air. Then the ten thousand Mahābrahmās in their ten thousand Brahmā worlds will bear ten thousand white parasols each three Yojanas high over the head of the Bodhisatta. In the same manner, ten thousand Sakras will come out blowing ten thousand conches one hundred and twenty rīyan long. Ten thousand Suyama kings of Gods will stand fanning the*

Bodhisatta with ten thousand fans. Ten thousand Santusita kings of Gods will fan ten thousand palmyra fans made of gems. Ten thousand musicians of the Gods who are Pañcasīkha will play the Vīṇā. Forty thousand Varam Gods will guard the four directions bearing swords in their hands. Thirty-two male and female deities will bring heavenly scents, flowers and powders in caskets of gold and silver. A further eight thousand captains will protect the Bodhisatta bearing swords in hands. Holding gold and silver flags, Asuras will surround the Bodhisatta. Devanāgarājas will bear torches made of gems. Divine Garudas will gather to sing songs of praise. Human-like beings will also come to sing in their sweet voices. As it has been said: "Pretty Kinnaras and Kinnara maidens gathered in his garden will make him happy by fascinating performances of dance and song."

[(): A swooning cry among the laity heard at the appearance of a Buddhist holy man or at the end of a sermon or ritual. Roughly, it means "holy" or "amen" and is an affirmative eye.]*

Thế rồi Đức Vua Saṅkha, được tiếp theo sau với một quảng đại quân chúng và nhóm diễn viên vũ đạo, sẽ đi lên Kim Lũ Đường của **Bạc Giác Hữu Tình**. Và còn lại Tứ **Giai Tầng** (những địa vị chúng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa) và các tầng lớp xã hội đa dạng sai biệt (**Sát Đế Lực** (Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc) (giai cấp vua chúa), **Bā La Môn** (giai cấp giáo sĩ quý tộc), **Phệ Xá** (giai cấp thương buôn) và **Thủ Đà La** (giai cấp nông dân nô lệ), các nam và nữ tín đồ kiên thành và những người bình thường từ mọi quốc gia và các nhà nước sẽ mang theo những bông hoa, các hương thủy, kỳ xỉ (lá cờ và tấm phướn), các ô dù, những chiếc lá chuối, các chậu, những tràng hoa và v.v. và tụ tập chung quanh tòa cung điện. Trong hư không, vô số Chư Thiên sẽ tự chuyển biến thành những nhân ảnh cực tiểu mang theo những bông hoa có hương thơm trong đôi tay mình và sẽ biến bố toàn bộ không gian với những thanh âm "**Thiện Tai** (thiện thay, lành thay)" (*) và âm nhạc Thiên Giới. Toàn bộ quả địa cầu sẽ được bao phủ với những bảo thạch, những bông hoa và các bột phấn hương, đã được Chư Thiên và **Chư Phạm Thiên** đang quan khán từ núi **Cakravate** (Thiết Vi Sơn, Thiết Khuyên Sơn) và các ngọn núi thuộc về vũ trụ thả xuống. Tại khoảnh khắc mà **Bạc Đại Giác Hữu Tình** khảo lự về sự tuyên bố phóng khí, công quán Ngài với bảy bức tường và bảy đại môn của nó cùng với tất cả các diễn viên vũ đạo và những phục vụ viên sẽ ngay lập tức cử khởi vào hư không. Nhờ vào năng lực của **Bạc Giác Hữu Tình** và **Chuyển Luân Vương**, phần còn lại của hội chúng cũng sẽ được cử khởi vào hư không. Bất luận người nào nguyện vọng tuyên bố phóng khí cùng đi với **Bạc Giác Hữu Tình** sẽ khán kiến lẫn nhau trong không trung. Thế rồi mười ngàn **Chư Đại Phạm Thiên** trong thập thiên **Phạm Thiên Giới** sẽ mang theo mười ngàn **bach bảo cái** (chiếc lọng trắng), mỗi bảo cái cao ba **Do Tuần** ở trên đầu **Bạc Giác Hữu Tình**. Trong đồng phương thức, mười ngàn **Thiên Chủ Đế Thích** sẽ xuất hiện thổi mười ngàn tù và bằng vỏ ốc dài một trăm hai mươi **cubits**. Mười ngàn **Thiên Chủ Dạ Ma Thiên** (Cõi Thiên Dục Giới thứ ba) sẽ đứng quạt cho **Bạc Giác Hữu Tình** với mười ngàn chiếc quạt. Mười ngàn **Thiên Chủ Đâu Suất Đà Thiên** (Cõi Thiên Dục Giới thứ tư) sẽ quạt với mười ngàn chiếc quạt lá hình cánh quạt được làm bằng những bảo thạch. Mười ngàn Thiên

âm nhạc gia, họ là **Thiên Nam Tử Pañcasīkha** sẽ diễn tấu **Thất Huyền Cầm** (cổ Ấn Độ), **Tì Bà Cầm**. Bốn mươi ngàn **Thánh Thiên** sẽ bảo vệ tứ phương hướng đang cầm những thanh kiếm trong đôi tay mình. Ba mươi hai Thiên Nam và Thiên Nữ sẽ mang những hương thủy, các bông hoa và những bột phấn hương thuộc Thiên Giới trong những tráp vàng và bạc. Tám ngàn đội trưởng nữa sẽ bảo vệ **Bạc Giác Hữu Tình** đang cầm những thanh kiếm trong đôi tay. Khi đã cầm những lá cờ vàng và bạc, **Chư A Tu La Thiên** sẽ vây chung quanh **Bạc Giác Hữu Tình**. **Chúng Thiên Long Vương** sẽ cầm những ngọn đuốc được làm bằng những bảo thạch. **Chư Kim Sí Điều Thiên** sẽ tụ tập để xướng ca những thi ca chúc tụng. Chúng hữu tình tự hồ nhân loại cũng sẽ đến xướng ca trong những âm thanh diệu mỹ của mình. Như đã nói rằng: “**Những Nam Điều Nhân** và **Nữ Điều Nhân** xinh đẹp đã tụ tập trong hoa viên của Ngài sẽ làm Ngài mãn ý với những sự biểu diễn làm say mê về khiêu vũ và thi ca.”

[(*): Một tiếng kêu to say mê giữa những người cư sĩ tại gia được nghe thấy tại sự xuất hiện của một Bạc Thánh Nhân thuộc hàng **Phật Tử** hoặc tại phần kết thúc của một bài thuyết giáo hoặc nghi thức. Nói một cách sơ lược, nó có nghĩa là “Thánh Khiết” hoặc “Tán Đồng (Đồng Ý)” và là một quan điểm khẳng định.]

Furthermore, Apsaras and Gandharvas will throng from ten directions singing and dancing. Surrounded and followed by all these divine and human beings in such a festive mood, the air will be filled with the sounds of dancing mountains, leopards, Yaksas, the God's singing “Sādhu”, along with the praises of the Asuras and applause from the Brahmās.

Hơn nữa, **Chư Nữ Thủy Thần** (Càn Thất Bà) và **Chư Càn Thất Bà** sẽ quần tập từ thập phương hướng đang xướng ca và đang vũ đạo. Được vây chung quanh và được tiếp theo sau bởi tất cả Chúng Thiên Hữu Tình và Chúng Nhân Hữu Tình này trong một không khí lễ hội như vậy, không khí sẽ tràn ngập với những thanh âm của các ngọn núi đang nhảy múa, những con báo, **Chư Dạ Xoa**, Chư Thiên đang xướng ca “**Thiện Tai** (*thiện thay, lành thay*)”, cùng với những thi ca chúc tụng của **Chư Thiên A Tu La** và tiếng vỗ tay từ **Chư Phạm Thiên**.

The Bodhisatta, having gone to his Bodhi tree, will descend from the sky with his mansion. Mahābrahmā will bring him the eight requisites for monkhood. The Mahābodhisatta will come down out of his mansion and cut off his hair with his golden sword, throw it up into the air, and receive the eight requisites. At the door of his palace, he will become a Bhikkhu. On that day, eighty-four thousand Brahman will follow the lead of the Bodhisatta and become Bhikkhus. At that time, two Brahman brothers named Isidatta and Pūraṇa will become Bhikkhus with eighty-four thousand followers. Two other Brahmans named Hitamitra and Vijitamitra, capable of becoming Arhants at hearing the first sermon will enter the Order with eighty-four thousand followers each. A merchant by

the name of Siddhārtha will enter the Saṅgha with a company of layman numbering eighty-four thousand. A laywoman named Sudhanā will enter the order with eighty-four thousand followers. Two of her well-known friends, Yasovatī and Visākhā, who made much merit during the time of our Buddha, will enter the Order accompanied by their retinues of eighty-four thousand followers each. Large numbers of people belonging to the four castes living in and out of the city will become Bhikkhus on that same day. As it had been said: "Eighty-four thousand Brahmans, all masters of the Vedas, will become Bhikkhus following Metteyya."

Bậc Giác Hữu Tình, sau khi đã đến **Bồ Đề** Thụ của mình, sẽ từ hư không giáng hạ xuống cùng với công quán của mình. **Bậc Đại Phạm Thiên** sẽ mang đến cho Ngài bát nhu phẩm tất yếu cho đời sống vị tu sĩ. **Bậc Đại Giác Hữu Tình** sẽ đi xuống khỏi công quán của mình và cắt bỏ mái tóc với thanh kiếm vàng của mình, ném nó lên không trung, và tiếp thụ bát nhu phẩm tất yếu. Tại môn khẩu tòa cung điện của mình, Ngài sẽ trở thành một vị **Tỳ Khuru**. Ngày hôm đó, tám mươi bốn ngàn **Bà La Môn** sẽ đi theo sự dẫn đạo của **Bậc Giác Hữu Tình** và trở thành **Chư Tỳ Khuru**. Tại thời điểm ấy, hai anh em **Bà La Môn** có danh xưng là **Isidatta** và **Pūraṇa** sẽ trở thành **Chư Tỳ Khuru** cùng với tám mươi bốn ngàn tín đồ. Hai anh em **Bà La Môn** khác có danh xưng là **Hitamitra** và **Vijitamitra**, có khả năng trở thành **Chư Bậc Vô Sinh** sau khi nghe bài thuyết giáo đầu tiên sẽ gia nhập Giáo Đoàn với từng mỗi vị có tám mươi bốn ngàn tín đồ. Một thương nhân với danh xưng là **Siddhārtha** sẽ gia nhập **Tăng Đoàn** cùng với một đoàn thể nam cư sĩ tại gia có số lượng tám mươi bốn ngàn. Một nữ cư sĩ tại gia có danh xưng là **Sudhanā** sẽ gia nhập Giáo Đoàn cùng với tám mươi bốn ngàn tín đồ. Hai trong chư bằng hữu trừ danh của Bà, **Yasovatī** và **Visākhā**, là các Bậc đã tác hành nhiều phúc đức trong thời **Đức Phật** của chúng ta, sẽ gia nhập Giáo Đoàn với đoàn tùy tùng của mình cùng đồng hành, và mỗi vị có tám mươi bốn ngàn tín đồ. Một số lượng lớn người thuộc **Tứ Giai Tăng** (*những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa*) đang sống và ngoài thành thị sẽ trở thành **Chư Tỳ Khuru** vào cùng ngày hôm đó. Như đã nói rằng: "Tám mươi bốn ngàn **Bà La Môn**, tất cả đều là các Bậc Tôn Sư Tam **Vệ Đà**, sẽ trở thành **Chư Tỳ Khuru** đi theo **Metteyya**."

THE BATTLE WITH MĀRA – LORD OF THE DEAD

SỰ ĐẤU TRANH VỚI ÁC MA – TỬ THẦN MA

This great Bodhisatta, having made his renunciation, becoming a Bhikkhu observing Sīla, bathing in the river to cool his body, eating delicious milk-rice cooked in heavenly juices by his [former] queen Chandramukhī, sending his almsbowl upstream to the abode of the Nāgas, sojourning for a day amidst festivities and offerings along a Path prepared by attendant Devas and Brahmās from the ten thousand universes, taking eight handfuls of arrow grass offered by a devotee, will approach his Nāga Srī Bodhi from the right side, circumambulate the tree three times in Pradaksinā fashion, examine the ground and spreading grass on that unconquerable spot, sit on the special seat of victory which will

*spontaneously spring up from the earth, place his back against the trunk of that **Bodhi** [tree], and will await on that Diamond throne (**Vajrāsana**) in four-fold determination. At that moment, **Vasavarti Māra**, living in his abode and knowing that the **Bodhisatta** awaits in four-fold determination to become a **Buddha**, will think thus: “I will not allow him to become a **Buddha**; I will throw him out of the universe taking him by his legs.”*

Bậc Giác Hữu Tình vĩ đại này, khi đã thực hiện sự tuyên bố phóng khí của mình, khi đã trở thành một vị **Tỳ Khuru** đang tuân thủ **Giới Luật**, khi đã tắm mát sắc thân mình trong dòng sông, khi đã thọ bát cơm sữa mỹ vị khả khẩu được Vương Hậu [tiền vị] **Chandramukhī** của mình nấu với những nước trái cây ở Thiên Giới, khi đã thả bình bát khát thực đến thượng du trú sở của **Chúng Long Thần**, khi đã dừng lại trong một ngày giữa những hoạt động khánh chúc và các tế phẩm dọc theo đạo lộ do vị thị tùng của **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** từ thập thiên vũ trụ chuẩn bị, khi đã thọ tám nắm cỏ có đầu mũi tên do một tín đồ kiên thành phụng hiến, sẽ tiếp cận **Hồng Hậu Xác Thụ - Bồ Đề Thụ** của mình từ phía bên phải, đi nhiều vòng quanh cội cây ba lần trong phương thức **Pradaksinā** theo chiều kim đồng hồ đối với thánh vật được tôn sùng, thăm tra mặt đất và khi đã trải cỏ trên địa điểm bất khả chinh phục ấy, được tọa hành trên Bảo Thắng Tọa mà sẽ **dũng hiện** (*đột nhiên xuất hiện*) một cách tự phát từ quả địa cầu, dựa lưng mình vào thân **Bồ Đề** [Thụ] ấy, và sẽ chờ đợi trên Kim Cương Bảo Tọa ấy (**Kim Cương Định Pháp**) với Tứ Bội Quyết Tâm. Tại khoảnh khắc ấy, **Ác Ma Vasavarti**, khi đang sống trong trú sở của mình và khi đã liễu tri rằng **Bậc Giác Hữu Tình** chờ đợi với Tứ Bội Quyết Tâm để trở thành một vị **Phật**, sẽ nghĩ suy như vậy: “Ta sẽ không cho phép Ngài ấy trở thành một vị **Phật**; Ta sẽ ném Ngài ấy ra khỏi vũ trụ khi đã nắm lấy được đôi chân của Ngài ấy.”

*Followed by his **Māra** forces (the **Dasabimbaras** - who are ten times heavier than the earth) fierce and dangerous as they descend to the threshold of the universe, **Māra** will crane his neck to see but will fail even to approach **Bodhisatta Maitreya**, whose face is the symbol of compassion, and will beat a path backward in retreat. At this time, the sun, fifty **Yojanas** in size, will shine its thousand of rays on the “mountain of setting” like a great wheel being drowned in the ocean; meanwhile, the moon, forty-nine **Yojanas** in size, will rise up out of the east as if to bathe the whole world in a milky ocean.*

Được tiếp theo sau với những lực lượng vũ trang của **Ác Ma** (the **Dasabimbaras** - các Bậc nặng gấp mười lần quả địa cầu) hung mãnh và nguy hiểm khi chúng giáng hạ xuống đến ngưỡng cửa vũ trụ, **Ác Ma** sẽ **thân trường bột tử** (*đuối dài cái cổ*) của mình để khán kiến, thế nhưng thậm chí sẽ không thể tiếp cận được **Bậc Giác Hữu Tình Maitreya**, Bậc mà diện mạo là biểu tượng của sự đồng tình, và sẽ mở ra một đạo lộ đảo thổi trong việc triệt thoái. Tại thời điểm này, mặt trời có kích thước năm mươi **Do Tuần**, sẽ phát quang hàng ngàn tia sáng của nó lên “ngọn núi đang rơi xuống” tự hồ một đại luân xa đang bị chìm ngấm trong hải dương; trong lúc đó, mặt trăng có kích thước bốn mươi chín **Do Tuần**, sẽ mọc lên từ phía Đông y như thể **trầm đắm** (*đắm chìm*) toàn thể giới trong sữa mẹ đại dương.

THE ENLIGHTENMENT SỰ GIÁC NGỘ

*At this time, the great **Bodhisatta** sit on that Diamond throne under the **Bodhi** tree, will illuminate the entire region around him with a golden halo emanating from his body. All the Gods and **Brahmās** of the ten thousand universes, having followed him during his renunciation and paying tributes by music and dance, will continue to sing his praises. The sky will fill with showers of heavenly fragrant flowers. Then that **Mahāsatta**, taking up his Diamond throne under the **Bodhi** tree, which itself is like a parasol made of emeralds, will sit in the hall of the universe illuminated by the golden light of the moon and surrounded like a curtain by the **Cakravate** mountains. Multitudes of Gods and men will await in hopeful fashion. The great **Bodhisatta** will then develop the special power of remembering past births during the first watch of the night; during the second watch, he will cultivate the power of seeing distant things; and in the last watch of the night while meditating on the twelve facets of **Pratīyasamutpāda** in ascending and descending orders, he will gain Omniscience and attain **Buddhahood** just as the first rays of the morning sun appear.*

Tại thời điểm này, **Bậc Đại Giác Hữu Tình** đã tọa hành trên Kim Cương Bảo Tọa dưới **Bồ Đề Thọ**, sẽ phát quang toàn bộ địa khu chung quanh Ngài với một vầng kim quang tán phát từ kim thân Ngài. Tất cả Chư Thiên và **Chư Phạm Thiên** trong thập thiên vũ trụ, sau khi đã đi theo Ngài trong suốt sự tuyên bố phóng khí của Ngài và khi đã tỏ lòng công hiến với âm nhạc và nhảy múa, sẽ tiếp tục xướng ca những thi ca chúc tụng Ngài. Hư không sẽ tràn ngập những bông hoa có hương thơm ở Thiên Giới. Thế rồi **Bậc Đại Hữu Tình** ấy, khi đang tiếp tục tọa hành trên Kim Cương Bảo Tọa của mình dưới **Bồ Đề Thọ**, vốn bản thân nó tự hồ một chiếc lọng được làm bằng những lục bảo thạch, sẽ tọa hành trong Lễ Đường của vũ trụ được luồng ánh sáng kim tuyến của mặt trăng chiếu sáng và được những ngọn núi **Tiên Thiên Vũ Trụ** vây chung quanh tự hồ một tấm màn trướng. Đại lượng Chư Thiên và Nhân Loại sẽ chờ đợi trong phương thức **bảo hữu hy vọng** (*ôm áp niềm hy vọng*). Thế rồi **Bậc Đại Giác Hữu Tình** sẽ phát triển năng lực đặc biệt trong việc ký niệm (*Truy Niệm Trí, Túc Mạng Thắng trí*) các kiếp sống quá khứ trong suốt canh thứ nhất của đêm giác ngộ; trong suốt canh thứ hai, Ngài sẽ trực tiêm hình thành năng lực quán kiến các Pháp dao viển (*Thiên Nhân Thắng Trí*); và trong canh cuối cùng của đêm giác ngộ khi đã trầm tư khảo luận về thập nhị phương diện của Pháp **Liên Quan Tương Sinh** trong trình tự **thượng hạ** (*từ trên xuống dưới, đi lên và đi xuống*), Ngài sẽ hoạch đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác (*Lậu Tận Thắng Trí*) và thành đạt **Quả Vị Phật** ngay khi những tia sáng đầu tiên của mặt trời ở buổi sớm mai xuất hiện.

*Instantaneously, as on the day of his conception, the thirty-two auspicious signs will appear. The ten thousand universes will be adorned with earthly and divine flowers thickly and tightly arranged in wreaths on tables of floral design. That Omniscient **Maitreya**, having*

*attained all-perceiving wisdom making the entire world filled with celebration, will begin to express his exultation in words [after] spending seven weeks [in meditation on **Dharma**] under the **Bodhi** [tree].*

Ngay lập tức, trong ngày với **sự cầu tứ** (*tìm và sắp đặt ý tứ*) của Ngài, ba mươi hai triệu cát lợi sẽ xuất hiện. Thập thiên vũ trụ sẽ được trang sức với những bông hoa thuộc trần thế và thuộc Thiên Giới được sắp xếp một cách đầy đặc và một cách lấp lánh thành những tràng hoa trên những chiếc bàn được thiết kế bằng bông hoa. Bậc Toàn Tri Toàn Giác **Maitreya** ấy, khi đã thành đạt trí tuệ toàn tri toàn giác đã làm cho toàn thể giới biên mãn sự khánh chúc, sẽ bắt đầu biểu đạt **sự hừng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*) bằng những thiện từ [sau khi] đã trải qua bảy tuần lễ [trong sự trầm tư khảo luận về **Giáo Pháp**] dưới cội **Bồ Đề** [Thụ].

MAITREYA'S SALVIFIC MESSAGE

YÊU CHỈ CÓ TÁC DỤNG CỨU VỚT CỦA ĐỨC PHẬT MAITREYA

*Pondering the depth of his **Dharma** during the eighth week and accepting an invitation [to preach] by **Mahā Brahmā**, going into a grove of **Nā** trees called **Isipatana** (*) and sitting amidst an assembly of human and divine beings covering over one hundred **Yojanas**, the entire length and width of this universe, the **Buddha** will turn the wheel of **Dharma** which consists of the four Noble Truths: the Truth of Unsatisfactoriness, the Truth of the Origin of Unsatisfactoriness, and the Truth of the Elimination of Unsatisfactoriness, and the Truth of the Way to final emancipation. Then billions of human beings and countless multitudes of **Devas** and **Brahmās** will attain **Nirvana** by understanding the four Truths and their fruits.*

[()]: The “place where offerings are made to the **Rsis** (seers, ascetics)” ; popularly known as “Deer Park” and located in **Sranath** near **Benares** where **Buddhas** first preach.]*

Khi đã từ tế khảo luận sự thâm áo về **Giáo Pháp** của mình trong tuần lễ thứ tám và khi đã tiếp thụ một sự cung thỉnh [để thuyết giáo] của **Đại Phạm Thiên**, khi đã đi vào một khu rừng **Hồng Hậu Xác Thụ** được gọi là **Lộc Dã Viên** (*gần thành Benares*) (*) và khi đã an tọa giữa một hội chúng gồm Chúng Nhân Hữu Tình và Chúng Thiên Hữu Tình lấp đầy cả một trăm **Do Tuần**, toàn bộ chiều dài và chiều rộng của vũ trụ này, **Đức Phật** sẽ vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** gồm có bốn Sự Thật Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*): Sự Thật về Sự Bất Mãn Ý (*Khổ Thánh Đế*), Sự Thật về Khởi Nguyên của Sự Bất Mãn Ý (*Tập Thánh Đế*), và Sự Thật về Sự Tiêu Trừ của Sự Bất Mãn Ý (*Diệt Thánh Đế*), và Sự Thật về Đạo Lộ dẫn đến Sự Giải Thoát Tội Hậu (*Đạo Thánh Đế*). Thế rồi hàng tỷ Chúng Nhân Hữu Tình và một đại lượng vô số **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** sẽ thành đạt **Níp Bàn** do đã tuệ tri được **Tứ Đế** và những Quả Vị của chúng.

[()]: “Địa điểm nơi mà các tế phẩm đã được thực hiện đến các vị **Rsis** (Chư Dự Ngôn Gia (*Dự Trắc Giả*), Chư Khổ Hành Giả)” ; một cách phổ biến được biết đến là “Công Viên*

Nai” và đã có vị trí chuẩn xác trong **Sranath** gần bên **Benares** nơi mà **Chư Phật** thuyết giáo lần đầu tiên.]

While Maitreya Buddha saves the world by preaching his Dharma, the Cakravartin Saṅkha will offer to Maitreya and his great Saṅgha his royal palace covering twenty-five Yojanas, give his enormous wealth to beggars and the poor and, approaching the Buddha with a vast retinue, worship him with utter devotion, listen to his Dharma, cleanse his mind, attain Nirvana and enter the Saṅgha with all his followers by Maitreya's simple inducement: "Come, O Bhikkhu" (). Then all of the Gods and men will approach the Buddha and ask him questions regarding the four Noble Truths. The Buddha will respond in order to help them attain Nirvana. As a result, eighty thousand billions of men and Gods will be saved from the ocean of Saṃsāra. That ocean of Saṃsāra, filled with the water of suffering with its waves of birth, old age and sickness, its whirlpools of desirous forms and sounds, its fish being like the various passion, residence of the female water-demons, is fed by the river waters of desire. Its length, width and depth can never be fully measured. Maitreya saves all beings sunk into the ocean of Saṃsāra who are about to fall into the furnace of hell under the sea which is shaped liked the head of a mare.*

[(): "Ehi Bhikkhu Bhava": This is the phrase used repeatedly by Gotama in the early missionary phase of his life when converting new members to the Saṅgha. In popular accounts, converts are instantaneously transformed in appearance with head shaved and dressed in the orange robe of a Bhikkhu. In the early Vinaya accounts, all the Buddha's initial converts are admitted by this simple yet miraculous means. But as the account continues of the authority to admit new members is delegated and a period of the negotiate training is introduced.]*

Trong khi **Đức Phật Maitreya** cứu vãn thế gian qua việc thuyết giáo **Giáo Pháp** của mình, **Chuyên Luân Vương Saṅkha** sẽ phụng hiến đến **Đức Phật Maitreya** và **Đại Tăng Đoàn** của Ngài tòa cung điện hoàng gia trải ra hai mươi lăm **Do Tuần** của mình, ban phát khối tài sản khổng lồ của mình đến những người khát cái và người bán cùng và, khi đã tiếp cận **Đức Phật** với một đoàn tùy tùng đông đảo, sùng bái Ngài với lòng kiên thành cực độ, lắng nghe **Giáo Pháp** của Ngài, thanh tẩy tâm thức mình, thành đạt **Níp Bàn** và gia nhập **Tăng Đoàn** cùng với tất cả những truy tùy giả của mình với lời kích thích đơn giản của **Đức Phật Maitreya**: “Hãy đến, này **Tỳ Khuru**” (*). Thế rồi tất cả Chư Thiên và Nhân Loại sẽ tiếp cận **Đức Phật** và vấn hỏi Ngài những câu hỏi hữu quan đến bốn Sự Thật Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*). **Đức Phật** sẽ trả lời nhằm để bang trợ họ thành đạt **Níp Bàn**. Kết quả là, tám mươi ngàn tỷ Nhân Loại và Chư Thiên sẽ được cứu vãn khỏi hải dương của **Vòng Luân Hồi**. Hải dương của **Vòng Luân Hồi** ấy, sung mãn thủy triều đông thống với đại hải sản sinh, lão mai và bệnh tật của nó, những con xoáy nước biểu hiện hình thức và thanh hưởng khát vọng của nó, thủy sinh của nó có trạng thái tự hồ những nổi khốc ái đa dạng sai biệt, trú sở của **Chư Quỷ Thủy Thần Nữ Dạ Xoa** (*Chúng Nữ Dạ Xoa đã tạo ra vẻ bề ngoài hấp dẫn nhân của mình theo cách đó làm việc cạm bẫy con mồi của chúng trong cơn cuồng liệt tính*

dục trước khi thôn thực chúng), được tư dưỡng bởi những dòng thủy lưu khát vọng. Chiều dài, chiều rộng và chiều sâu không bao giờ có thể đo lường một cách tường tận. **Đức Phật Maitreya** cứu vãn tất cả chúng hữu tình đã trầm định trong hải dương của **Vòng Luân Hồi**, các vị sắp đọa vào trong lò lửa địa ngục (*Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu về hạng người dâm loạn bị thiêu đốt*) dưới đại dương mà có hình trạng tự hồ đầu một ngựa cái.

[(*): “**Thiện Lai Tỳ Khuru Hữu**”: Đây là tập ngữ được **Đức Phật Gotama** sử dụng lập đi lập lại trong giai đoạn cuộc đời truyền giáo sĩ từ rất sớm của Ngài khi đã cải biến tín ngưỡng các thành viên mới vào **Tăng Đoàn**. Trong các sự miêu thuật phổ biến, những vị cải biến tín ngưỡng ngay lập tức đã được cải biến về ngoại biểu với mái tóc trên đầu được cạo sạch và được vận mặc y màu cam của một vị **Tỳ Khuru**. Trong các sự miêu thuật của **Tạng Luật** ban đầu, tất cả những vị cải biến tín ngưỡng thoát đầu của **Đức Phật** đều đã được chấp nhận với loại phương pháp đơn giản nhưng lại kỳ tích này. Thế nhưng khi sự miêu thuật vẫn tiếp tục thì sự cho phép thâm nạp các thành viên mới đã được ủy thác và một đoạn thời gian bồi huấn sơ khai sẽ được đề cập đến.]

THE ORNAMENT OF THE SAṄGHA VẬT TRANG SỨC CỦA TĂNG ĐOÀN

*Of the **Bhikkhus** assisted by the **Buddha** to attain **Nirvana**, hundreds of thousands will always remain with him. All those **Bhikkhus** will cultivate six **Abhijñās** and ten **Rddhis** and will be adept in the four-fold qualities [of an **Arhant**]: **Artha, Dharma, Nirukti** and **Pratibhāṇa**. Having become well-versed in the **Dharma** of the **Buddha**, having mastered all of it, they will be called **Dharmadharas**. Accomplished in **Morality** and very learned, they will be known over the entire world as the ornament of the **Saṅgha**. **Maitreya** will be accompanied by this **Saṅgha** of about one hundred millions whose virtues will be innumerable. That **Buddha** will be accompanied by a great **Saṅgha**; just like mountain **Meru** is surrounded by the seven **Kula Parvattas**; like a golden boat shining in a grove of fully bloomed lotuses; like a pillar of lamps shining amidst a multitude of other lamps; like the full moon shining amidst a cluster of bright stars; like a great sovereign accompanied by a great number of followers spreading over an area of thirty-six **Yojanas**; like **Sakra**, king of the Gods, among his divine following; the **Mahā Brahmā** in the company of **Brahmas** shining with the thirty-two marks of a **Mahāpurusa** and the eighty secondary marks just like a lake of lotuses and other water lilies; like the sky illuminated by millions of constellations, like a golden mountain surrounded by rainbows and lightning making the whole world brilliantly lit with his glory and power. Decorating the whole world with the six types of colourful rays emanating from his body reaching all over the inner regions of **Jambūdvīpa** three hundred **Yojanas** in length, all over the middle region which is six hundred **Yojanas** in length, and over the greater region which is nine hundred **Yojanas** in*

length, he will preach his **Dharma** to the people helping them to earn the comforts of heaven and the attainment of **Nirvana** (*).

[(*): Whenever the **Buddha** is depicted as preaching to prospective converts in the early **Vinaya** Texts, he gives two sermons. The first is about the power of meritorious and moral actions which lead to favorable re-births in one of the heavens. If he ascertains that his listeners have gained the “**Dhamma eye**” (the ability to see things as they really are), he preaches a second sermon which consists of the four Noble Truths and Noble Eight-fold Path leading to **Nirvana**. In summary, the two sermons represent the immediate spiritual aspirations of the laity and members of the monastic **Saṅgha** respectively.]

Trong số **Chư Tỳ Khuru** được **Đức Phật** bang trợ để thành đạt **Níp Bàn**, hàng trăm ngàn người sẽ luôn ở lại với Ngài. Tất cả **Chư Tỳ Khuru** ấy sẽ **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) **Lục Thắng Trí** và **Thập Thần Biến** và sẽ thiện trường trong **Tứ Bội Ưu Chất** [của một **Bậc Vô Sinh**]: **Nghĩa Vô Ngại Giải**, **Pháp Vô Ngại Giải**, **Từ Vô Ngại Giải** và **Biện Vô Ngại Giải**. Khi đã trở nên tinh thông trong **Giáo Pháp** của **Đức Phật**, khi đã **kỹ nghệ tinh trạm** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*) tất cả điều ấy, họ sẽ được gọi là **Chư Hộ Pháp Giả**. Khi đã **kỹ nghệ nhân thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong Quy Phạm Đạo **Đức** và rất thâm thức, họ sẽ được khắp cả toàn thể gian biết đến như là vật trang sức của **Tăng Đoàn**. **Đức Phật Maitreya** sẽ được **Tăng Đoàn** này khoảng một trăm triệu **Bậc** với phẩm hạnh cao thượng sẽ bất khả cô lượng cùng đồng hành với Ngài. **Đức Phật** ấy sẽ được một **Đại Tăng Đoàn** cùng đồng hành; giống như núi **Meru** (*Tu Di Sơn*) đã được bảy dãy núi đồng tâm **Kula Parvattas** vây chung quanh; tự hồ một chiếc thuyền vàng đang phát quang trong một khu rừng đầy hoa sen nở rộ; tự hồ một trụ đèn đang phát quang giữa vô số các ngọn đèn khác; tự hồ trăng tròn đang phát quang giữa một tinh đoàn chói sáng; tự hồ một **Đại Quân Chủ** được một số lượng lớn các truy tùy giả trải rộng cả một địa khu ba mươi sáu **Do Tuần** cùng đồng hành; tự hồ **Đế Thích**, **Thiên Chủ Chư Thiên**, ở giữa **Thiên Chúng** đi theo; **Đại Phạm Thiên** trong đoàn thể **Chư Phạm Thiên**, đang phát quang với ba mươi hai **Đặc Trưng** của một **Nhân Vật Vĩ Đại** và tám mươi **Đặc Trưng** thứ yếu giống như một hồ với những hoa sen và những **hoa thụy liên** (*hoa súng*) khác; tự hồ hư không được chiếu sáng bởi hàng triệu các tinh tòa, tự hồ một tòa kim sơn được các cầu vòng và **thiểm điện** (*tia chớp*) vây chung quanh đang làm cho toàn bộ thể gian đã chiếu sáng một cách minh lượng với sự quang vinh và năng lực của Ngài. Khi đã trang hoàng toàn bộ thể gian với sáu loại quang tuyến sắc thái tiên diễm đang tán phát từ kim thân của Ngài đang thấu đến khắp cả toàn bộ nội địa khu **Nam Thiệm Bộ Châu** với ba trăm **Do Tuần** về chiều dài, khắp cả trung địa khu vốn có sáu trăm **Do Tuần** về chiều dài, và khắp cả địa khu rộng lớn hơn vốn có chín trăm **Do Tuần** về chiều dài, Ngài sẽ thuyết giáo **Giáo Pháp** của mình đến mọi người nhằm bang trợ họ hoạch đắc những sự thư thích thuộc **Thiên Giới** và sự thành tựu **Níp Bàn** (*).

[(*): Bất luận khi nào **Đức Phật** đã được miêu họa là đang thuyết giáo đến những vị mong muốn cải biến tín ngưỡng trong các Văn Bản **Tạng Luật** sơ khai, Ngài đều ban phát hai bài thuyết giáo. Bài thứ nhất đó là về năng lực của các hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) và những đạo đức hạnh dẫn đến những sự tái sinh hữu

lợi vào một trong các Cõi Thiên Giới. Nếu như Ngài tra minh rằng Chư Thánh Giả của mình đã hoạch đắc được “**Pháp Nhân**” [tài trí tri đắc các Pháp như chính thực của chúng (*chân như thực tính*)], Ngài thuyết giáo một bài thuyết giáo thứ hai gồm có bốn Sự Thật Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) và Bát Bội Thánh Đạo dẫn đến **Níp Bàn**. Tóm lại, hai bài thuyết giáo biểu đạt những sự khát vọng trực tiếp thuộc về tâm linh của người cư sĩ tại gia và những thành viên **Tăng Đoàn** trong chôn tu đạo viện một cách tương ứng.]

THE GREAT OFFERINGS AND THE GREAT UPROAR CÁC LỄ VẬT PHỤNG HIẾN VĨ ĐẠI VÀ SỰ HUYÊN HIÊU VĨ ĐẠI

As Maitreya will be a powerful field of merit, people from all quarters will bring hundreds of cart-loads of food, drink, beds, carriages, cloths, perfumes, lamps and other requisites for almsgiving, but will have to wait nearby to get their chances. The sound of those cart wheels and the noise made by the waiting crowd will spread over a radius of thirty-six Yojanas. There will be an enormous uproar created by those attending people, by the Devas, Brahmās and Nāgas and by the Bhikkhus, Bhikkhunis and their accompanying lay devotees. The sound will be increased by the hundreds of arriving carts, the praises sung by the Devas and Brahmās, and the beating of Mihingu drums by Gods and men. Crowds of lined-up Brahmās will arrive holding white parasols and worshipping the Buddha. From another direction, throngs of Devas wearing divine clothes will arrive casting bouquets of divine flowers, waving Camara fans above their heads while making their offerings of dance, music and song. Retinues of thousand-headed Nāgas, shining with jewels in their necks, will arrive offering forever-blooming flowers and then move backward placing their huge hoods on the ground to worship the Buddha. Enormous Garudas will fly behind the Buddha carrying large lotuses in their beaks. The Buddha will then receive these offerings from men, Devas and Brahmās. Amidst all these festivities, he will place his feet on large lotuses growing out of the earth on that spot. Or every step he takes, the ground will become even as all bumps and holes disappear. Gems of the seven types will appear where he has stepped. Even animals will be made happy. That is how he will come to receive his alms.

Vì Đức Phật Maitreya sẽ là một ruộng đất phúc đức cường liệt, mọi người từ tất cả các phương hướng sẽ mang theo hàng trăm cỗ xe thồ mộ chở đầy thực phẩm, nước uống, các giường ngủ, những **tứ luân mã xa** (*xe ngựa bốn bánh*), các vải vóc, những hương thùy, các ngọn đèn và những nhu phẩm tất yếu khác cho việc phụng hiến vật thực, thế nhưng sẽ chờ đợi gần đó để có cơ hội. Âm thanh của những bánh xe và tiếng ồn ào bởi đám đông đang chờ đợi tạo ra sẽ trải rộng ra một phạm vi bán kính ba mươi sáu **Do Tuần**. Sẽ có một **sự huyền hiêu** (*ồn ào nhộn nháo*) to lớn được tạo ra bởi những người đang tham dự, bởi **Chư Thiên, Chư Phạm Thiên** và **Chúng Long Thần** và bởi **Chư Tỳ Khuru, Chư Tỳ Khuru Ni** và các tín đồ kiên thành đang đồng hành với họ. Âm thanh sẽ được tăng gia bởi hàng

trăm cỗ xe thổ mộ đang đến, những lời tán tụng đang xướng ca của **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**, và tiếng đánh những cỗ trống **Mihingu** bởi **Chư Thiên** và Nhân Loại. Đám đông **Chư Phạm Thiên** đã sắp thành hàng sẽ đến, tay đang cầm những **bach bảo cái** (*chiếc lọng trắng*) và sẽ kính phụng **Đức Phật**. Từ một phương hướng khác, những đám đông **Chư Thiên** khi đã vận mặc những Thiên y sẽ đến, sẽ thả những bó Thiên hoa, vẫy những cây quạt **Camara** (*lông bò Tây Tạng*) trên đầu họ trong khi đang thực hiện các lễ vật phụng hiến bằng việc nhảy múa, âm nhạc và việc xướng ca. Đoàn tùy tùng của **Chúng Long Thần** ngàn đầu, đang phát quang với những viên châu bảo ở trên cổ họ, sẽ đến phụng hiến những bông hoa nở mãi không tàn và sau đó lùi lại sẽ đặt những mũ trùm đầu và cổ khổng lồ của mình trên mặt đất để sùng bái **Đức Phật**. **Chư Kim Sí Diệu** (**Đại Bằng Diệu, Ca Lô La**) khổng lồ sẽ bay phía sau **Đức Phật** mang theo các bông hoa sen to lớn trong những chiếc mỏ của chúng. Thế rồi **Đức Phật** sẽ đón nhận những lễ vật phụng hiến này từ Nhân Loại, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**. Giữa những hoạt động khánh chúc này, Ngài sẽ đặt đôi bàn chân mình lên những bông hoa to lớn đang mọc ra từ quả địa cầu tại địa điểm ấy. Hoặc mỗi bộ hành Ngài đi, mặt đất sẽ trở nên bằng phẳng khi mọi chỗ lồi lõm và các lỗ hổng biến mất. Bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) sẽ xuất hiện nơi mà Ngài đã bộ hành. Ngay cả chúng động vật sẽ được hạnh phúc. Đó là cách thức Ngài sẽ đi đến đón nhận những vật bố thí của mình.

THE GREAT DISCIPLES OF MAITREYA
CHƯ CHÍ THƯỢNG THINH VĂN ĐỆ TỬ TĂNG - NI
CỦA ĐỨC PHẬT MAITREYA

The Sāsana of Maitreya will be known throughout the whole world. The entire Jambūdvīpa will be illuminated by the light of robes worn by Bhikkhus and Bhikkhunis of his Order. By the touch of breeze against the robes and bodies of the Bhikkhus and Bhikkhunis visiting the houses of lay devotees, all sorts of diseases will disappear. On occasion, Maitreya will travel through the villages, towns, cities and states of Jambūdvīpa accompanied by his great disciples in order to coach the people on how to tread the just path. On occasion, he will cover great distance even to the heavens, the abode the Brahmās, and to other universes past the edge of this one, appearing before those who have earned great merit in previous births and telling them how to attain Nirvana.

As stated in the Nidāna Vagga, his two chief disciples will be Asoka and Brahmadeva and his two chief female disciples will be Padumā and Sumanā while his chief attendant will be Siṃha. His two chief laymen will be Sudhana and Saṅgha while his two chief laywomen will be Yasawathie and Saṅgha.

Giáo Pháp Đức Phật Maitreya sẽ được liễu tri khắp toàn thế gian. Toàn bộ **Nam Bộ Thiện Châu** sẽ được chiếu sáng bởi ánh sáng của những mảnh y được **Chư Tỳ Khuru** và **Chư Tỳ Khuru Ni** trong Giáo Đoàn của Ngài vận mặc. Qua sự tiếp xúc của ngọn gió nhẹ đung vào những mảnh y và sắc thân của **Chư Tỳ Khuru** và **Chư Tỳ Khuru Ni** khi đang viếng

thăm những căn nhà của các tín đồ kiên thành, mọi loại bệnh hoạn sẽ biến mất. Thỉnh thoảng, **Đức Phật Maitreya** sẽ du hành khắp cả các thôn trang, những thành trấn, các thành thị và những tiểu bang của **Nam Thiệm Bộ Châu** được Chư Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng – Ni trong Giáo Đoàn của Ngài đồng hành nhằm để phụ đạo mọi người cách thức chuyên tập Chính Đạo. Thỉnh thoảng, Ngài sẽ đi suốt đến nơi cực viễn phương, thậm chí đến cả các Cõi Thiên Giới, trú sở **Chư Phạm Thiên**, và đến các vũ trụ khác vượt qua biên duyên vũ trụ này, xuất hiện trước những vị đã hoạch đắc phúc đức cự đại trong những tiền kiếp và thuyết giảng cho họ cách thức thành đạt **Níp Bàn**.

Như đã trần thuật trong **Chương Cổ Sự (Truyền Thuyết, Ngụ Ngôn)**, nhị vị Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Tăng của Ngài sẽ là **Trưởng Lão Asoka** và **Trưởng Lão Brahmadeva** và nhị vị Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni sẽ là **Trưởng Lão Ni Padumā** và **Trưởng Lão Ni Sumanā** trong khi vị Thị Giả chủ yếu của Ngài sẽ là **Simha**. Nhị vị Cận Sự Nam chủ yếu (Nam Thị Giả cư sĩ chủ yếu) sẽ là **Sudhana** và **Saṅgha** trong khi nhị vị Cận Sự Nữ chủ yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ chủ yếu) sẽ là **Yasawathie** và **Saṅgha**.

THE NĀGA SRĪ MAHĀBODHI HỒNG HẬU XÁC THỤ - ĐẠI BỒ ĐỀ THỤ

The Nāga Srī Mahābodhi under which Maitreya will sit during his enlightenment experience will be one hundred and twenty cubits in height. It will have five main branches of a similar length. From the roots to the top, it will be two hundred and forty rīyan high. From the tip of the eastern branch to the tip of the western branch, it will be two hundred and forty rīyan long. The circumference of the branches will be seven hundred and twenty rīyan. It will look like a tightly gathered bundle of peacock feathers, or like a rock of blue sapphires shining on top of a hill silver beautifying the entire earth. There will be no gum or dried leaves falling from that tree. It will always be filled with dark blue and tender leaves like shoots of coral shimmering in the light breeze. Its flowers will be about a conch in size and in each flower there will be enough pollen to fill one small container. All flowers blooming on that Buddha's day of enlightenment will last for eighty thousand years without withering. For about three surrounding Yojanas, there will be many trees always inclined in the direction of the Bodhi and always bearing flowers. On walls built of pearls and gems, creepers will surround the Bodhi bearing variegated flowers in bouquets. One and a half Yojanas around the Bodhi, the ground will be covered with sand made of the seven types of gems. On the sand, water lilies will be strewn from the continuous shower of flowers falling. Five types of water lilies will be kept in many golden pots. Red lamps will line the gates. In the sky above the Bodhi, canopies made of flowers with lotuses hanging from them will overhang. Even the birds will circumambulate the Bodhi producing their sweet musical sounds and making offerings. No birds will perch or hide upon the branches of the Bodhi. And so that great Bodhi tree will shine in glory with all these beautiful qualities rivalling

the beauty of the great parasol of Mahābrahmā. Men and deities will continuously approach and care for the tree with tender treatment and reverent offerings. Devas, Brahmās, Garudas and Gandharvas will never be satisfied as long as they gaze upon it. People from the various countries who come to the tree will enjoy the fragrance of flowers and powders that have been offered by the Gods. Being so pleased, they will begin to dance and sing with praise. As it has been said: "His Nāga Srī Mahābodhi will always be full of flowers and fruit; its branches will be beautified with shining leaves. People from various states will approach the Bodhi with incense and they will continuously make offerings of music, song and dance.

Hồng Hậu Xác Thụ - Đại Bồ Đề Thụ mà Đức Phật Maitreya sẽ tọa hành dưới cội cây trong suốt sự trải nghiệm giác ngộ của mình sẽ có một trăm hai mươi cubits về chiều cao. Nó sẽ có năm nhánh chủ yếu có chiều dài tương tự. Từ gốc rễ đến ngọn, nó sẽ cao hai trăm bốn mươi cubits. Từ đầu nhánh cây phía Đông đến đầu nhánh cây phía Tây, nó sẽ dài hai trăm bốn mươi cubits. Viên chu (chu vi hình tròn) của các nhánh cây sẽ có bảy trăm hai mươi cubits. Nó sẽ trông thấy tự hồ một bó lông chim khổng tước được gom lại một cách chặt chẽ, hoặc tự hồ một khối lam bảo thạch đang phát quang trên đỉnh một tiểu ngân sơn đang mỹ hóa (làm cho đẹp) toàn bộ quả địa cầu. Sẽ không có giao thụ (nhựa cây) hoặc những chiếc lá khô rơi xuống từ cây ấy. Nó sẽ luôn sung mãn những chiếc lá cây xanh thẫm và non xanh tự hồ những ấu nha (mầm cây) san hô đang thiểm quang (sáng lấp lánh) trong làn gió nhẹ hiu hiu. Những bông hoa của nó sẽ có kích thước khoảng một hải loa (ốc biển, ốc xà cừ) và trong mỗi bông hoa sẽ có đủ phấn hoa để lấp đầy một bình nhỏ. Tất cả các bông hoa nở vào ngày giác ngộ của Đức Phật ấy sẽ kéo dài trong tám mươi ngàn năm mà không bị héo tàn. Trong khoảng ba Do Tuần vây chung quanh, sẽ có nhiều cây đã luôn nghiêng về hướng Bồ Đề Thụ và luôn có những bông hoa nở. Trên những bức tường được kiến tạo bằng các hạt trân châu và những bảo thạch, các cây dây leo vây chung quanh Bồ Đề Thụ sẽ có những bông hoa thành từng bó có sắc thái ban lan (sắc thái rực rỡ, lộng lẫy, sặc sỡ). Một Do Tuần rưỡi chung quanh Bồ Đề Thụ, mặt đất sẽ được bao phủ với cát được làm bằng bảy loại bảo thạch (san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly). Trên cát, những hoa thụ liên (hoa súng) sẽ được rải rắc từ cơn mưa những bông hoa liên tục rơi xuống. Năm loại những hoa thụ liên (hoa súng) sẽ được giữ gìn trong nhiều chậu vàng. Những ngọn đèn đỏ sẽ xếp theo hàng dọc các đại môn. Trong hư không trên Bồ Đề Thụ, những bảo cái (tán lọng) được làm bằng những bông hoa với các hoa sen được treo lơ lửng trên chúng sẽ nhô ra ngoài. Ngay cả những con chim sẽ đi nhiều vòng quanh Bồ Đề Thụ tạo ra những thanh âm mỹ diệu của chúng và thực hiện những tế phẩm. Không có loài chim nào sẽ đậu hoặc ẩn núp trên những nhánh cây của Bồ Đề Thụ. Và nhằm để cho cội Đại Bồ Đề Thụ sẽ phát quang một cách vinh diệu với tất cả những ưu chất hoàn mỹ được cạnh tranh với vẻ đẹp bạch bảo cái (chiếc lọng trắng) của Đại Phạm Thiên. Nhân Loại và Chư Thiên sẽ tiếp cận một cách liên tục và chiếu quán với sự xử lý trông nom săn sóc và những tế phẩm cung kính. Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, Chư Kim Sí Điều (Đại Bằng Điều, Ca Lô La) và Chư Càn Thát Bà sẽ không bao được mãn ý chỉ yếu (chỉ cần là) họ ngưng thị nó.

Người dân từ nhiều quốc gia đa dạng sai biệt họ đi đến **Bồ Đề Thụ** sẽ thụ hưởng hương vị của những bông hoa và các bột phân hương mà đã được Chư Thiên phụng hiến. Khi đã rất hoan hỷ, họ sẽ bắt đầu nhảy múa và xướng ca những thi ca chúc tụng. Như đã nói rằng: “**Hồng Hậu Xác Thụ - Đại Bồ Đề Thụ** của Ngài sẽ luôn đầy những bông hoa và trái cây; những nhánh cây của nó sẽ được **mỹ hóa** (*làm cho đẹp*) với những chiếc lá đang phát quang. Người dân từ nhiều tiểu bang đa dạng sai biệt sẽ tiếp cận **Bồ Đề Thụ** với nhang hương và họ sẽ thực hiện một cách liên tục các lễ vật phụng hiến với việc nhảy múa, âm nhạc và việc xướng ca.”

THE BODY OF MAITREYA KIM THÂN ĐỨC PHẬT MAITREYA

*The body of Maitreya will be eighty-eight **riyan** high - from the feet of the knees, twenty-two **riyan**; from the knees to the navel, twenty-two **riyan**; from the navel to the cheekbone, twenty-two **riyan**; from the cheekbone to the top of the head, twenty-two **riyan**; and from the right shoulder to the left, about twenty-five **riyan**. His ear lobes, about seven **riyan** long, will be like two flashes of lightning. His eyebrows, five **riyan** long, will be like two blue rainbows appearing over a golden hill. His lips, about five **riyan** long, will be like creepers. His head will be twenty-five **riyan** in circumference as will be his face which will be like a golden mirror. His neck, like a **Mihingu** drum, will be seven **riyan** high. His round, soft and well-shaped arms will be about forty **riyan** long. His palms will be five **cubits** in length and each foot about thirteen **riyan**.*

Kim thân **Đức Phật Maitreya** sẽ cao tám mươi tám **cubits** – từ đôi bàn chân đến đôi đầu gối, hai mươi hai **cubits**; từ đôi đầu gối đến giữa lỗ rốn, hai mươi hai **cubits**; từ giữa lỗ rốn đến xương cung gò má, hai mươi hai **cubits**; từ xương cung gò má đến đỉnh đầu, hai mươi hai **cubits**; và từ vai phải đến vai trái, khoảng hai mươi lăm **cubits**. Đôi nhĩ thùy của Ngài, dài khoảng bảy **cubits**, sẽ tựa hồ **nhị đạo thiểm điện** (*hai tia chớp*). Đôi lông mày của Ngài, dài năm **cubits**, sẽ tựa hồ hai cầu vòng xanh xuất hiện trên một tiểu kim sơn. Đôi môi Ngài, dài khoảng năm **cubits**, sẽ tựa hồ những cây dây leo. Đầu của Ngài về **viên chu** (*chu vi hình tròn*) sẽ có hai mươi lăm **cubits** cũng như diện mạo Ngài sẽ tựa hồ một chiếc gương vàng. Cổ Ngài, tựa hồ một cổ trống **Mihingu**, sẽ cao bảy **cubits**. Đôi vòng cánh tay của Ngài, mềm mại và **thân tài hảo** (*vóc dáng xinh đẹp*) sẽ dài khoảng bốn mươi **cubits**. Đôi lòng bàn tay Ngài sẽ năm **cubits** về chiều dài và mỗi bàn chân khoảng mười ba **cubits**.

*The sacred body of Maitreya will have two eyes which will be capable of staying wide open all night long, even in the pitch dark, and will be able to see tiny and large objects clearly for twelve **Yojanas**. **Maitreya Buddha's** body will shine until the end of his life encircled by flames of glory that will reach for twenty-five **Yojanas**. His body will also shine because of the thirty-two major and eighty minor marks of a **Mahāpurusa**. It will shine like*

the sky illuminated by stars, like a great lake filled with lilies and lotuses, like a mine of precious stones and like a golden mountain covered by the evening clouds and lightning. The flames and rays emanating from Maitreya's body will be of six colors: like the rays of blue sapphires shining from a pot full of those gems; like the red rays of a pot of red coral; like the white rays from a pot of silver; like the variegated rays coming from a pot filled with seven types of gems. These rays will shine forth continuously, turning over and over, two by two, varying in size and filling the ten thousand solar systems beginning with the air-floor underneath beyond the end of the universe spreading across endless solar systems until the end of that Buddha's Sāsana.

Kim thân thiêng liêng của **Đức Phật Maitreya** sẽ có đôi mắt mà sẽ có khả năng mở to suốt cả đêm, ngay cả trong **tất hắc** (*tối đen như mực*), và sẽ có khả năng khán kiến các đối tượng nhỏ xíu và rộng lớn một cách minh hiển trong mười hai **Do Tuần**. **Kim thân Đức Phật Maitreya** sẽ phát quang cho đến lúc viên tịch Níp Bàn của Ngài, được các ngọn lửa quang vinh **vi nhiều** (*quay chung quanh*) mà sẽ trải đến hai mươi lăm **Do Tuần**. Kim thân Ngài cũng sẽ phát quang bởi vì ba mươi hai Đặc Trưng chủ yếu và tám mươi Đặc Trưng thứ yếu của một **Nhân Vật Vĩ Đại**. Nó sẽ phát quang tự hồ hư không được các tinh tú chiếu sáng, tự hồ một cái hồ rộng lớn đầy dẫy với những **hoa thụy liên** (*hoa súng*) và các hoa sen, tự hồ một khoáng bảo thạch và tự hồ một tòa kim sơn được bao phủ những đám mây và **thiểm điện** (*tia chớp*) lúc chiều tối. Những ngọn lửa và các quang tuyến đang tán phát từ kim thân **Đức Phật Maitreya** sẽ có lục sắc thái: tự hồ các quang tuyến lam bảo thạch đang phát quang từ một chậu đầy những bảo thạch ấy; tự hồ các hồng quang tuyến của một chậu san hô đỏ; tự hồ các bạch quang tuyến từ một chậu bạc; tự hồ các quang tuyến có **sắc thái ban lan** (*sắc thái rực rỡ, lông lầy, sặc sỡ*) đang phát ra từ một chậu đầy tràn bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Những quang tuyến này phát quang một cách liên tục, xoay chuyển nhiều lần, từng đôi một, bất đồng về kích thước và được biến mãn thập thiên thái dương hệ, được bắt đầu từ Hạ Tầng Hư Không (**Hetthimaajjatākāsa**) vượt ra ngoài tận cùng vũ trụ (Thượng Tầng Hư Không – **Uparimaajjatākāsa**), được trải dài qua vô số thái dương hệ, mãi cho đến khi kết thúc **Giáo Pháp Đức Phật** ấy.

Wherever Maitreya goes, lotuses will appear to receive his feet at every step. Of these flowers, the petals will be thirty riyan in size, smaller petals will be five riyan, buds will be twenty riyan and they sprouts will be sixteen riyan. Each flower will have buds of about one Amunu. Whenever he steps upon these lotuses, the pollen will rise up to cover his entire body. White lotuses will appear between large red ones.

Bất luận khi nào **Đức Phật Maitreya** đi, những hoa sen sẽ xuất hiện để đón nhận đôi bàn chân Ngài ở mỗi bước chân. Trong số những bông hoa này, những cánh hoa sẽ có ba mươi **cubits** về kích thước, những cánh hoa nhỏ hơn sẽ có năm **cubits**, những nụ hoa sẽ có hai mươi **cubits** và những mầm non của chúng sẽ có mười sáu **cubits**. Mỗi bông hoa sẽ có những nụ hoa khoảng một **Amuna**. Bất luận nơi nào Ngài bộ hành trên những hoa sen này,

phần hoa sẽ bay lên phủ kín toàn cả kim thân Ngài. Những bạch liên sẽ xuất hiện giữa những đại hồng liên.

MAITREYA'S MIRACULOUS GANDHAKUTĪ HƯƠNG THẮT KỶ TÍCH CỦA ĐỨC PHẬT MAITREYA

*All throughout the scented living chamber of the **Buddha**, **Devas** and **Nāgas** will create various types of lamps with a variety of gems. On the four sides of his chamber, there will be floral pandals and decorations. All will be eighty-eight cubits high. **Garudas** and **Gandharvas** will decorate the ceiling and pandals with flags, chains of gold and silver, strings of pearls and gems and bouquets of fragrant flowers which will continuously shower. **Devas** will spray powders of scented sandalwood. Amidst the floral decorations, heavenly draperies of variegated colors will hang and light up the sky. Of all the floral pandals, those nearest to the door of the **Gandhakutī** will be the most beautifully decorated. Between the two lines of pandals, there will be a special seat made of gems on which **Maitreya** will sit in the presence of his multitudinous disciples. There, he will appear as if he were a **Cakravartin** with a great force, like **Mahābrahmā** seated in the midst of **Brahmās**, like **Sakra** (the **Devarāja**) seated on the **Pandū Kambala Sailāsana**, and like Mountain **Meru** surrounded by the seven **Kula** mountains. There he will shine and make all people happy preaching his **Dharma** so that they may attain **Nirvana**. At the four corners of his seat, there will be four bells thirty **Riyan** high which will sound throughout the universe whenever they are blown by the breeze. This great hall of the **Buddha**, with all of its floral decorations and precious requisites and offerings, will follow the **Buddha** wherever he goes as if it were animated. The **Devas**, **Brahmās** and human who witness this miracle will be overjoyed and seek refuge in the **Triratna**. Sitting on that seat, the **Buddha** will preach his **Dharma** so that the entire world will hear his voice. Due to the brilliance of that hall of gems, the light from all of the pandals, and the halo of six colors emanating from his body, the sun will not affect a difference between night and day. The light of the **Buddha's** body will spread over the entire world. During the age of **Maitreya**, people will only know the difference between night and day by hearing the crowing of the cocks and other birds in the morning and by seeing flowers in their morning or evening blooms.*

Trong khắp cả tư thất sinh hoạt có hương thơm của **Đức Phật**, **Chư Thiên** và **Chúng Long Thần** sẽ kiến tạo nhiều kiểu loại đèn đa dạng sai biệt với nhiều kiểu loại bảo thạch đa dạng sai biệt. Tại tứ phía tư thất của Ngài, sẽ có những cánh công vòng cung trang hoàng kết hoa và các vật trang trí. Tất cả sẽ cao tám mươi tám cubits. **Chư Kim Sí Điều (Đại Bằng Điều, Ca Lô La)** và **Chư Càn Thát Bà** sẽ trang trí trần nhà và các công vòng cung trang hoàng với những lá cờ, các dây chuyền vàng và bạc, những chuỗi hạt trân châu và các bảo thạch, và những bó hoa có hương thơm sẽ trút xuống một cách liên tục như trận mưa rào. **Chư Thiên** sẽ phun những bột phần hương thơm của gỗ đàn hương. Giữa những vật

trang trí được kết hoa, các **song liêm** (*rèm cửa sổ*) với những màu sắc có **sắc thái ban lan** (*sắc thái rực rỡ, lộng lẫy, sặc sỡ*) sẽ treo lên và thấp sáng hư không. Trong tất cả các công vòng cung trang hoàng kết hoa, những cái gần cánh cửa **Hương Thất** nhất sẽ được trang hoàng mỹ lệ nhất. Giữa hai hàng của các công vòng cung trang hoàng, sẽ có một bảo tọa đặc biệt được làm bằng những bảo thạch mà **Đức Phật Maitreya** sẽ an tọa trong sự hiện diện vô số đệ tử Ngài. Nơi đó, Ngài sẽ hiển đặc y như thể Ngài đã là một **Chuyển Luân Vương** với một lực lượng vũ trang hùng tráng, tự hồ **Đại Phạm Thiên** đã an tọa ở giữa **Chư Phạm Thiên**, tự hồ **Đế Thích (Thiên Vương)** đã an tọa trên bảo thạch tọa **Pandū Kambala**, và tự hồ núi **Meru** được bảy dãy núi đồng tâm **Kula** vây chung quanh. Nơi đó, Ngài sẽ phát quang và làm cho tất cả mọi người mãn ý qua việc thuyết giáo **Giáo Pháp** của mình, nhằm để cho họ có thể thành đạt **Níp Bàn**. Tại bốn góc bảo tọa của Ngài, sẽ có tứ thanh linh cao ba mươi **cubits** mà sẽ vang khắp cả vũ trụ mỗi khi chúng bị ngọn gió nhẹ thổi qua. Đại Lễ Đường này của **Đức Phật**, với tất cả những vật trang trí được kết hoa và các nhu phẩm tất yếu quý trọng và những lễ vật phụng hiến của nó, sẽ theo **Đức Phật** bất luận nơi nào Ngài đi đến y như thể nó đã hữu sinh khí. **Chư Thiên, Chư Phạm Thiên** và Nhân Loại là các vị kiến chứng sự kỳ tích này, sẽ **hân hỷ nhược cuồng** (*vui mừng như điên*) và truy cầu trú ẩn (*quy y*) trong **Tam Bảo**. Khi đã an tọa trên bảo tọa ấy, **Đức Phật** sẽ thuyết giáo **Giáo Pháp** của mình nhằm để cho toàn thể gian sẽ nghe được thanh âm thoai thuyết của Ngài. Do sự sáng chói của Bảo Thạch Lễ Đường ấy, ánh sáng từ tất cả các công vòng cung trang hoàng, và vầng hào quang lục sắc thái đang tán phát từ kim thân Ngài, mặt trời sẽ không ảnh hưởng đến sự khác biệt giữa đêm và ngày. Ánh sáng của kim thân **Đức Phật** sẽ trải rộng khắp cả toàn thể gian. Trong thời đại của **Đức Phật Maitreya**, mọi người sẽ chỉ biết được sự khác biệt giữa đêm và ngày qua việc được nghe tiếng gáy của những con gà trống và các loài chim khác vào buổi sáng, và qua việc trông thấy những bông hoa nở vào buổi sáng hoặc buổi chiều của chúng.

*That beautiful hall of gems will appear for the **Buddha** because of the power of his meritorious deeds. In that hall, there will be hundreds of gold and silver vessels filled with scented water and hundreds of urns made with four types of scent. In the four corners of the hall, there will be lamps made of jewels shining throughout the night. There will be lines and lines of urns and pots made of the seven types of gems and filled with bunches of red and white lotuses. On the roof of the hall, there will be lines of flags shining with gems of various colors. When the **Buddha** is invited to the house of a devotee, this wonderful hall will go along and settle in front of the devotee's house. Hearing the sounds of the bells in the hall, people will know in advance of the **Buddha's** arrival and will come forward to receive him. **Devas** and **Nāgas** will also attend in disguise among the people and treat the **Buddha** to food and drink. As there will be no poor people in **Jambūdvīpa** at that time, all will gather to treat the **Buddha** and **Saṅgha** with various kinds of delicious foods and sweets. The **Buddha's** preaching at the end of the almsgivings will be heard throughout the universe. All the people, staying in their homes and revelling in their joy about the **Buddha**, witnessing*

the glorious beauty of the great hall as well as the glory of the **Buddha**, abandoning [their former] faiths to take refuge in the **Triratna**, observing **Pañcasīla**, living according to **Brahmacarya**, cultivating the Path and its fruits, and annihilating all of the passions, will reap the fruit of becoming an **Arhant**. There will be no forest **Bhikkhus** or any sects of **Bhikkhus**. Everyone will engage in the ten types of meritorious acts such as Giving and Morality, will learn the whole of the **Tripitaka**, cultivate the Path and its fruit, and by developing the Order of the **Saṅgha**, some will attain **Nirvana** in the present existence. Others will be born into the abodes of the Gods and **Brahmās** according to their respective attainments. At that time, everyone will make an attempt to listen to the noble **Dharma** of the **Buddha** and gain **Nirvana**.

All the details and the description of this **Buddha** and the precious and exotic things offered to him by the **Devas**, **Brahmās** and human beings cannot be described completely by anyone save an Omniscient **Buddha** himself.

Bảo Thạch Lễ Đường mỹ lệ ấy sẽ xuất hiện cho **Đức Phật** do nhờ vào năng lực của những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của Ngài. Trong Lễ Đường ấy, sẽ có hàng trăm chiếc lọ bằng vàng và bạc đựng chứa đầy hương thủy và hàng trăm bình có chân đựng làm với bốn loại hương thủy. Trong bốn góc của Lễ Đường, sẽ có những ngọn đèn đựng làm bằng những châu bảo đang phát quang suốt đêm. Sẽ có hàng dài những bình có chân và các lọ đựng làm bằng bảy loại bảo thạch (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*) và đựng chứa đầy những bạch liên và hồng liên. Trên mái Lễ Đường sẽ có những hàng cờ đang phát quang với những bảo thạch có nhiều sắc thái đa dạng sai biệt. Khi **Đức Phật** đã được cung thỉnh đến nhà của một tín đồ kiên thành, Lễ Đường hảo phi thường này sẽ đi theo và đặt trước nhà của tín đồ kiên thành. Khi đã được nghe những thanh âm của các thanh linh trong Lễ Đường, mọi người sẽ được biết trước thời gian của sự đi đến **Đức Phật** và sẽ đi hướng về phía trước để tiếp đón Ngài. **Chư Thiên** và **Chúng Long Thần** cũng sẽ tham gia trong sự nguy trang giữa mọi người và thiết đãi ẩm thực đến **Đức Phật**. Vì sẽ không có bản cùng nhân trong **Nam Thiệm Bộ Châu** tại thời điểm ấy, tất cả sẽ tụ tập để thiết đãi **Đức Phật** và **Tăng Đoàn** với nhiều loại đa dạng sai biệt về thực phẩm và **điềm thực** (*thức ăn ngọt*) mỹ vị khả khẩu. Sự thuyết giáo của **Đức Phật** tại cuối buổi phụng hiến vật thực sẽ được nghe khắp cả vũ trụ. Tất cả mọi người, khi đã lưu trú trong những căn nhà của mình và khi đã **cuồng hoan** (*hết sức vui mừng*) trong niềm lạc sự của mình về **Đức Phật**, khi đã kiến chứng vẻ đẹp xuất sắc của Đại Lễ Đường cũng như sự vinh diệu của **Đức Phật**, khi đã từ bỏ những sự tín ngưỡng [trước đây của mình] để truy cầu trú ẩn (*quy y*) trong **Tam Bảo**, khi đã tuân thủ **Ngũ Giới Luật**, khi đã sống y tòng **Phạm Hạnh**, khi đã **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) Đạo Lộ và các Quả Vị của nó, và khi đã hủy diệt tất cả các sự khốc ái, sẽ hoạch đắc quả vị của việc trở thành một **Bậc Vô Sinh**. Sẽ không có **Chư Tỳ Khuru** thâm lâm hoặc bất luận giáo phái **Chư Tỳ Khuru** nào. Mọi người sẽ tham gia vào thập loại hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) chẳng hạn như là Việc Quyên Hiến (*Xả Thi*) và Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), sẽ tu học

toàn bộ **Tam Tạng**, tu dưỡng Đạo Lộ và Quả Vị của nó, và qua việc phát triển Giáo Đoàn của **Tăng Đoàn**, một số sẽ thành đạt **Níp Bàn** trong kiếp sống hiện tại. Những người khác sẽ được sinh vào các trú sở của Chư Thiên và **Chư Phạm Thiên** y tòng những sự thành tựu tương ứng của họ. Tại thời điểm ấy, mọi người sẽ cố gắng lắng nghe Thánh **Pháp** của **Đức Phật** và hoạch đắc **Níp Bàn**.

Mọi sự liệt cử tường tế và sự miêu thuật về **Đức Phật** này và các đồ vật quý trọng và kỳ dị được **Chư Thiên**, **Chư Phạm Thiên** và Chúng Nhân Hữu Tình đã phụng hiến đến Ngài không thể nào được miêu thuật một cách hoàn toàn bởi bất luận ai ngoại trừ chính **Đức Phật** Toàn Tri Toàn Giác.

WHO WILL SEE MAITREYA ? AI SẼ KHÁN KIẾN ĐỨC PHẬT MAITREYA ?

In the time of Maitreya, all the people will live for eighty thousand years. Maitreya Buddha, who will live during this very period, will assist those who have gained merit during the lifetime of [Gotama] Buddha to ferry safely across the ocean of Saṃsāra to attain Nirvana. His Dharma and Sāsana will last for one hundred and eighty thousand years. Who are the beings who will see Maitreya and who will not ? Those who have committed the most heinous crimes such as killing one's father, killing one's mother, killing an Arhant, harming the body of a Buddha causing it to bleed, and causing schism in the Saṅgha will be reborn in the Avīci hell and will not see Maitreya. Those who destroy Caityas, cut down Bodhi trees and ruin sacred images will not see the Buddha. Those who insult the Saṅgha, spread malicious rumors about virtuous people and slander the Dharma will not see the Buddha. Those who misappropriate gifts allocated for charity, those who abuse things belonging to the Buddha, Dharma and Saṅgha will certainly not see the Buddha. Those who wander with ash on the foreheads, who deny the present reality of existence, rebirth, actions and their consequences (), and deny the importance of father and mother, will not see the Buddha Maitreya. Also, those who have cursed the Gods such as the sun, the moon, and the rain as well as noble people will not see the Buddha. Those born into the four hells, into the realm where there is only body and not consciousness, into the realms where there is only consciousness but no form, and those born into worlds outside of this universe will not see the Buddha. The disabled, the inhabitants of far away regions, monks of other religions such as the Jainas and the Ājīvakas will not see the Buddha.*

[()]: The references to those who wander with ashes on their foreheads and those who deny the efficacy of actions refer to Brahmanical ascetics attempting to realize the true self of existence (the "eternalist" position) and to ascetics who are fatalists believing that nothing can be accomplished through action (the "annihilationist" position); these, then, are the great traditional philosophical extremes between which the "middle way" is articulated. See Madhyama Sraddhā in the glossary.]*

Trong thời **Đức Phật Maitreya**, tất cả mọi người sẽ sống trong tám mươi ngàn năm. **Đức Phật Maitreya**, Bậc sẽ sống trong chính đoạn thời gian này, sẽ bang trợ những người đã hoạch đắc phúc đức trong thời sinh tiền của **Đức Phật [Gotama]** để **xuyên việt** (*băng ngang qua*) hải dương của **Vòng Luân Hồi** một cách an toàn, để thành đạt **Níp Bàn**. **Giáo Pháp** và **Tôn Giáo** của Ngài sẽ trì cửu trong một trăm tám mươi ngàn năm. Ai là chúng hữu tình sẽ là Bậc khán kiến **Đức Phật Maitreya** và sẽ là Bậc bất khán kiến? Những người đã phạm **cực trọng ác bất xá** (*trọng tội cực ác không thể dung tha*) chẳng hạn như là việc sát tử Phụ Thân mình, việc sát tử Mẫu Thân mình, việc sát tử một **Bậc Vô Sinh**, việc làm thương hại kim thân một vị **Phật** làm cho bị chảy máu, và việc gây ra sự phân liệt trong **Tăng Đoàn** sẽ bị tái sinh trong **Vô Giác** Địa Ngục và sẽ bất khán kiến **Đức Phật Maitreya**. Những người phá hoại các **Điện Thánh Tích**, chặt đứt các **Bồ Đề** Thụ và hủy hoại các ảnh tượng thuộc tôn giáo sẽ bất khán kiến **Đức Phật**. Những người nhục mạ **Tăng Đoàn**, **tán bố dao ngôn ác độc** (*gieo rắc tin đồn nham hiểm*) về Bậc phẩm đức cao thượng và phỉ báng **Giáo Pháp** sẽ bất khán kiến **Đức Phật**. Những người **na dụng** (*tiêu dùng không đúng chỗ*) các lễ vật được phân bố cho việc xả thí, những người lạm dụng các đồ vật thuộc về **Đức Phật, Giáo Pháp** và **Tăng Đoàn** một cách **vô nghi** (*không nghi ngờ chi cả*) sẽ bất khán kiến **Đức Phật**. Những người phiêu bạt với than tro trên trán, những người phủ nhận tính thực tại hiện tiền của kiếp sống, sự tái sinh, những hành động và các kết quả của chúng (*), và phủ nhận tính trọng yếu của người Cha và người Mẹ, sẽ bất khán kiến **Đức Phật Maitreya**. Cũng vậy, những người đã **chú mạ** (*chửi mắng, nguyên rủa*) Chư Thiên chẳng hạn như là mặt trời, mặt trăng, và mưa cũng như Bậc Thánh Nhân sẽ bất khán kiến **Đức Phật**. Những người sinh trong Tứ Khổ Thú, trong Cõi Giới nơi mà chỉ có sắc thân và không có tâm ý thức, trong các Cõi Giới nơi mà chỉ có tâm ý thức mà không có hình thể, và những người sinh trong các thế giới bên ngoài vũ trụ này sẽ bất khán kiến **Đức Phật**. Những tàn tật nhân, những cư nhân trong toàn bộ địa khu viễn xứ, các vị tu sĩ của các tôn giáo khác chẳng hạn như là **Kỳ Na Giáo** và **A Kỳ Đa Giáo** sẽ bất khán kiến **Đức Phật**.

[(*): Những tài liệu tham khảo về những người phiêu bạt với những than tro trên trán của họ và những người phủ nhận công hiệu của các hành động ám chỉ đến những khổ hành giả thuộc **Bà La Môn Giáo** đang cố gắng nhận thức chân tự ngã của kiếp sống (lập trường “vĩnh hằng”) và các khổ hành giả họ là những túc mệnh luận giả đang tương tín rằng không có chi có thể kết quả thông qua hành động (lập trường “hủy diệt”); thế thì, đây là những điều cực đoan thuộc truyền thống về triết học giữa các điều “Trung Đạo” đã biểu đạt thanh sớ. Xem **Trung Tín** trong **Thuật Ngữ Biểu**.]

*During the age of the present **Buddha [Gotama]**, those who engage in meritorious acts according to their individual capabilities will definitely see **Maitreya**. Those who observe **Sīla**, give alms, build **Caityas**, build temples and houses to eat, provide drinking water, help develop the **Buddha Sāsana**, write and protect books of **Dharma**, make preaching platforms, decorate sermon halls, offer scented flowers and powders, light lamps*

*in the sermon halls, invite others to hear **Dharma**, utter the word “**Sādhu**” while listening to **Dharma**, attend respectfully to those who preach **Dharma**, organize **Dharma** talks, support the writing of **Dharma** books, all these will see the **Buddha Maitreya** and attain **Nirvana**. Further, those who provide alms to the **Saṅgha**, who construct image houses, who paint eyes on **Buddha** images, who nurse the sick, all these will see the **Buddha**. Those who have offered at least one flower, one lamp or even one spoonful of rice wishing to see that **Buddha**, and those wishing to share in the merit of those acts: all these will see the **Buddha**. Thus, all those beings who have performed meritorious works in previous lives will have the fortune of seeing the **Buddha**. Those incapable of attaining **Nirvana** will live happy rebirths in the six heavens and human world. Those who are born as animals will be able to attain **Nirvana** in their future rebirths.*

*Thus the Lord **Buddha** whose existence is in three phases at once – the past, the present and the future – satisfying the anxiety of the **Devas** and humans, as one rain falls upon another, ended this sermon of the **Anāgatavaṃsa** and led large numbers of **Devas** and **Brahmās**, into the sanctuary called **Nirvana**.*

Trong thời đại của **Đức Phật [Gotama]** hiện tiền, những người tham gia vào hành động **trì đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) y cứ những tài năng cá nhân của mình một cách quyết định sẽ khán kiến **Đức Phật Maitreya**. Những người tuân thủ **Giới Luật**, Xả Thí, kiến tạo các **Điện Thánh Tích**, kiến tạo những đền thờ và các trai đường, cung cấp nước uống, bang trợ phát triển **Phật Giáo**, tả tác và bảo hộ những kinh sách của **Giáo Pháp**, tạo nên các giảng đài thuyết giáo, trang hoàng các **Lễ Đường** thuyết giáo, phụng hiến những bông hoa và các bột phấn có hương thơm, thắp sáng những ngọn đèn trong các **Lễ Đường** thuyết giáo, thỉnh mời các tha nhân đến nghe **Giáo Pháp**, thốt lên từ ngữ “**Thiện Tai** (*thiện thay, lành thay*)” trong khi đang lắng nghe **Giáo Pháp**, phục vụ một cách tôn kính đến những **Bậc** thuyết giáo **Giáo Pháp**, an bài các buổi **Pháp Đàm**, hỗ trợ việc soạn tả các kinh sách **Giáo Pháp**, tất cả những người này sẽ khán kiến **Đức Phật Maitreya** và thành đạt **Níp Bàn**. Hơn nữa, những người cung cấp các vật xả thí đến **Tăng Đoàn**, những người xây dựng những căn nhà ảnh tượng, những người vẽ đôi mắt trên những ảnh tượng **Đức Phật**, những người chăm sóc bệnh nhân, tất cả những người này sẽ khán kiến **Đức Phật**. Những người đã cúng dường chỉ thiếu một bông hoa, một ngọn đèn hoặc thậm chí một muông com có sở nguyện được khán kiến **Đức Phật** ấy, và những người có sở nguyện được phân hưởng phúc đức của những hành động ấy: tất cả những người này sẽ khán kiến **Đức Phật**. Như vậy, tất cả chúng hữu tình ấy là những người đã có thực hiện các việc làm **trì đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) trong những tiền kiếp sẽ có vận khí trong việc khán kiến **Đức Phật**. Những người không có khả năng phát huy năng lực trong việc thành đạt **Níp Bàn** sẽ sống những lần tái sinh hạnh phúc trong **Lục Dục Thiên Giới** và thế giới nhân loại. Những người đã sinh ra là chúng động vật sẽ có khả năng thành đạt **Níp Bàn** trong những lần tái sinh vị lai của họ.

Như vậy, **Đức Phật** mà sự hiện hữu của Ngài là ở trong ba giai đoạn cùng một lúc – quá khứ, hiện tại và vị lai – khi đã làm mãn ý nỗi khát vọng của **Chư Thiên** và **Chúng Nhân**

Loại, như những trận mưa rào **tiếp nhị liên tam** (*tới tập, liên tiếp, dồn dập, nườm nượp*), đã kết thúc bài thuyết giáo về **Hệ Tộc Vị Lai** này và đã dẫn đạo một số lượng lớn **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**, vào Thánh Sở được gọi là **Níp Bàn**.

BENEDICTION SỰ PHÚC CHỨC

*May all people consider the results of the ten acts of merit one by one: purifying the three-fold motives, doing meritorious acts such as Giving, Morality, and Meditation, sharing the merit of such acts with others while sharing in the joy of their meritorious acts [as well], preaching **Dharma**, listening to **Dharma**, attending and nursing the old and sick, purifying one's own mind with faith in the true **Dharma**, treating elderly people with friendly words if they deserve such treatment. By fulfilling these ten-fold meritorious deeds, as a result of those actions, one will be reborn into one of the four castes in the kingdom called **Ketumatī**, will see the **Buddha Maitreya**, listen to his **Dharma**, serve him with the four requisites, enjoy the three-fold comforts, and gain the final **Nirvana**. As it has been said: Leaving this life and reaching the city of **Ketumatī**, being born there in a noble family, going to see the **Buddha Maitreya**, may you possess the three-fold comforts.*

Mong mọi người khảo lự những thành quả của Thập Phúc Đức Hạnh từng điều một: việc tịnh hóa tam bội động cơ, việc hoàn thành các hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) chẳng hạn như là Việc Quyên Hiến (*Xả Thi*), Quy Phạm Đạo Đức (*Tri Giới*) và Thiên Định (*Hành Thiên*), việc phân hưởng phúc đức về các hành động như vậy với các tha nhân (*Hồi Hương Phúc Đức*) [cũng vậy] trong khi đang phân hưởng niềm lạc sự thuộc các hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của họ (*Tùy Hỷ Công Đức*), việc thuyết giáo **Giáo Pháp** (*Thuyết Pháp*), việc lắng nghe **Giáo Pháp** (*Thính Pháp*), việc chiếu liệu và việc chăm sóc lão niên nhân và bệnh nhân (*Phụng Hành*), việc tịnh hóa tâm thức của chính mình với niềm tin trong Chân **Giáo Pháp** (*Chân Tri Chước Kiến*), việc đối đãi Bậc thượng niên kỹ với những thiện từ hữu hảo nếu như họ xứng đáng được sự đối xử như vậy (*Cung Kính*). Qua việc hoàn thành viên mãn Thập Bội hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) này, do kết quả của những hành động ấy, người ta sẽ được tái sinh vào một trong Tứ **Giai Tầng** (*những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa*) trong vương quốc được gọi là **Ketumatī**, sẽ khán kiến **Đức Phật Maitreya**, lắng nghe **Giáo Pháp** của Ngài, cung phục vụ Ngài với tứ nhu phẩm tất yếu, thụ hưởng Tam Bội thư thích, và hoạch đắc **Níp Bàn** tối hậu. Như đã nói rằng: Khi đã tách rời kiếp sống này và khi đã đạt thành thị **Ketumatī**, khi đã được sinh ra ở nơi đó trong một gia đình Thánh Tộc, khi đã đi đến khán kiến **Đức Phật Maitreya** thì ước mong Bạn sở hữu Tam Bội thư thích.

GLOSSARY OF SANSKRIT, PĀLI AND SINHALA TERMS
THUẬT NGỮ BIỂU VỀ PHẠN NGỮ, PĀLI NGỮ VÀ TÍCH LAN NGỮ

Abhijñā (Sanskrit): *degrees of “higher knowledge” or “insight” (supramundane in character) experienced in concentrated Dhyāna (meditation) by a Buddha or an Arhant and leading to attainment of six paranormal powers: (1) seeing everything as it is; (2) understanding all discourse; (3) knowing the thoughts of others; (4) knowledge of one’s own previous lives; (5) power magical; they are the power to project mind-made images of oneself; to become invisible, to pass through solid things, such as a wall; to penetrate solid ground as if it were water; to walk on water; to fly through the air; to touch sun and moon; to ascend into the highest heavens; and (6) the deliverance of the mind from conditioning and desire.*

Thắng Trí (Sanskrit): những trình độ về “Tri Thức Cao Thượng” hoặc “Tuệ Giác” (trong đặc trưng siêu thế) được trải nghiệm trong việc đã chuyên tâm trí chí **Thiền Na** (Thiền Định) của một vị **Phật** hoặc một **Bậc Vô Sinh** và đã dẫn đến việc thành đạt Lục Năng Lục Siêu Tự Nhiên: (1) việc khán kiến tất cả như chính thực chất của nó (*Thiên Nhân Thắng Trí*); (2) việc tuệ tri mọi lời đàm thoại (*Thiên Nhĩ Thắng Trí*); (3) việc tường tri những sự nghĩ suy của các tha nhân (*Tha Tâm Thắng Trí*); (4) tri thức về những tiền kiếp của chính mình (*Túc Mạng Thắng Trí*); (5) năng lực hữu ma lực; chúng là năng lực triển hiện những hình ảnh do tâm thức tạo ra về chính mình; trở nên ẩn tàng, đi xuyên qua những vật thể cứng rắn chẳng hạn như là một bức tường; đi thấu qua mặt đất rắn chắc y như thể nó đã là nước, bộ hành trên nước, bay trên không trung; chạm vào mặt trời và mặt trăng; đi lên đến các Cõi Thiên Giới cao nhất (*Thần Túc Thắng Trí*); và (6) sự giải thoát tâm thức khỏi điều kiện tác dụng và sự khát vọng (*Lậu Tận Thắng Trí*).

Adhiṭṭhāna (Pāli): *self-determination, will, resolve; one of the requisite qualities for progress on the Noble Path of purity leading to religious Perfection.*

Chú Nguyện (Quyền Tự Quyết) (Pāli): sự quyền tự quyết, ý chí, ý nguyện, quyết định, hạ quyết tâm; một trong những ưu chất tất nhu cho việc tiến bộ Thánh Đạo về sự thuần khiết dẫn đến Pháp Toàn Thiện thuộc về tôn giáo.

Amuna (Sinhala): *a measurement used for determining amounts of grains or amounts of land needed to grow those amounts; an Amuna of grain or rice is equivalent to approximately four bushels; an Amuna of land is approximately two or two and a half acres.*

Amuna (Sinhala): một phép đo được sử dụng để xác định những số lượng ngũ cốc hoặc những số lượng đất đai nhu yếu để trồng những số lượng ấy; một **Amuna** ngũ cốc hoặc gạo thì một cách đại ước tương đương bốn giạ (36 lít 3476); một **Amuna** đất thì một cách đại ước là hai hoặc hai mẫu rưỡi.

Apsarās (Sanskrit): a class of heavenly dancers who are female divinities and wives of the **Gandharvas** (singers and musicians in the heavens) capable of changing their shapes according to their desire.

Chư Nữ Thủy Thần (Nữ Càn Thát Bà) (Sanskrit): một đẳng cấp các diễn viên vũ đạo thuộc Thiên Giới, họ là Chư Thiên Nữ và là những thê thiếp của **Chư Càn Thát Bà** (những ca thủ và các âm nhạc gia trong các Cõi Thiên Giới) có khả năng trong việc chuyển biến ngoại biểu y cứ sự khát vọng của họ.

Arhant (Pāli, Sanskrit): an enlightened and ennobled **Bhikkhu** who has attained the end of the spiritual Path culminating in **Nirvana**; a monk who, because of his spiritual attainment, is especially “worthy” of receiving veneration from the laity.

Bậc Vô Sinh (Pāli, Sanskrit): một vị **Tỳ Khuru** đã giác ngộ và đã đạt Thánh Quả, là Bậc đã thành đạt mục đích đến tột đỉnh trong **Níp Bàn** của Đạo Lộ tâm linh; một vị tu sĩ, do sự thành đạt tâm linh của mình, là Bậc đặc biệt “xứng đáng” trong việc đón nhận sự kính trọng từ người cư sĩ tại gia.

Artha (Sanskrit): the skill of being able to completely look after one’s own welfare.

Nghĩa Lý (Sanskrit): kỹ năng có khả năng chiếu quán một cách hoàn toàn cho phúc lợi của chính mình.

Āryasrāvaka (Sanskrit): a noble and faithful listener to **Dharma** who aspires to live the spiritual life.

Chư Thánh Thỉnh Văn (Sanskrit): một Bậc Thánh Thỉnh Văn và trung thực đối với **Giáo Pháp**, là Bậc khát vọng sống đời sống tâm linh.

Asankhyā (Sanskrit): an incalculable number.

A Tăng Kỳ (Sanskrit): một con số bất khả cô lượng (không thể lường được).

Asoka (Sinhala form of Sanskrit and Pāli): the great third century B.C. **Maurya** emperor of **India** whose reign is characteristic of a **Dharmarāja’s** (according to traditional chronicles); remembered as “**Dharmāsoka**”, his life was so merit-filled from living by the truth (**Dharma**) and promoting the welfare of **Buddhism** that he is popularly believed, along with the second century B.C. **Sri Lankan King Duṭṭhagāmaṇī (Sinhala: Duṭṭugāmuṇu)** to become one of **Maitreya’s** primary **Bhikkhus**.

A Dục (loại hình Tích Lan ngữ của Sanskrit và Pāli): Hoàng Đế **Maurya** vĩ đại của Xứ **Ấn Độ** vào thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên mà thời kỳ quân chủ thống trị ấy có đặc trưng của một **Pháp Vương** (y chiếu Biên Niên Sử truyền thống); được hoài niệm là “**A Dục Vương Pháp**”, cuộc đời của Ngài đã là rất viên mãn phúc đức từ phương thức sinh hoạt theo Chân (**Giáo Pháp**) và việc phát huy phúc lợi của **Phật Giáo** đến nỗi Ngài đã được

tương tín một cách phổ biến, cùng với Đức Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (Tích Lan ngữ: **Duṭṭagāmuṇu**) của Xứ Tích Lan vào thế kỷ thứ hai trước Công Nguyên trở thành một trong **Chư Tỳ Khuru** chủ yếu của **Đức Phật Maitreya**.

***Asura (Pāli):** a class of heavenly beings who do battle with the **Devas**; they are uniquely celestial demons; births into this class is one of the four unhappy destinies, but in this instance even they have been tamed in the presence of the **Bodhisattas**.*

A Tu La (Pāli): một đẳng cấp chủng hữu tình thuộc Thiên Giới, họ chiến đấu với **Chư Thiên**; họ là Chúng Dạ Xoa một cách độc nhất vô nhị thuộc về Thiên Giới; sinh vào trong đẳng cấp này là một trong Tứ Thống Khổ Mệnh Vận (*Tứ Khổ Thú*), thế nhưng trong tình huống này, ngay cả họ cũng đã được thuần phục trong sự hiện diện của **Chư Bậc Giác Hữu Tình**.

***Āvāsa (Pāli):** a monastic retreat or shelter, the provision of which by a lay person often generates meritorious and metaphysical reward.*

Trú Sở (Phòng Ốc, Miếu Tự) (Pāli): một ẩn cư xứ hoặc tú hộ sở thuộc tu đạo viện, việc cung cấp của một người cư sĩ tại gia thường dẫn tới sự báo thưởng xứng đáng được tán dương công đức và thuộc về **hình nhi thượng học** (*môn học nghiên cứu về những điều vượt trên vật chất, thuộc về vô hình*).

***Avīci (Pāli):** one of the great miserable hells to be experienced by those who consciously and wilfully live a life of openly evil pretense and deed.*

Vô Gián Địa Ngục (Pāli): một trong những Đại Địa Ngục thống khổ dành cho những người mà một cách cố ý và một cách **súc ý** (*cố ý, rắp tâm, định bụng [làm việc xấu ác]*) sống một đời sống **giả trang** (*giả vờ, giả dạng*) và hành vi tà ác một cách công khai đã phải trải nghiệm.

***Baranas (Sinhala):** the great Indian city of **Varaṇasī (Benares)** where in nearby “Deer Park” (**Isipatana**) the **Buddha** set the “**Wheel of Dharma**” in motion by preaching his first sermon.*

Baranas (Sinhala): đại thành thị **Varaṇasī (Benares)** của Xứ **Ấn Độ** ở gần bên “**Công Viên Nai**” (**Lộc Dã Viên**) nơi mà **Đức Phật** nhất thiết khai thủy vận chuyển “**Pháp Luân**” qua việc thuyết giáo bài thuyết giáo đầu tiên của Ngài.

***Bhikkhu (Pāli):** ordained mendicant of the **Buddhist Saṅgha** living in the conscious practice of the **Vinaya** monastic disciplinary rules while studying **Dharma** and cultivating the mind through meditation; as disciples of the **Buddha’s Dharma** who trace their spiritual lineage back ultimately to **Gotama**, **Bhikkhus** are often referred to as “sons of the **Buddha**”; as such, they are venerated and patronized by the laity as “fields of merit”.*

Tỳ Khuru (Pāli): vị hành khất đã thọ đại giới của **Tăng Đoàn Phật Giáo**, đang sống trong sự thực hành hữu ý thức của giáo quy trùng giới thuộc **Tạng Luật** trong chôn tu đạo viện, trong khi đang tu học **Giáo Pháp** và đang **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) tâm thức thông qua Thiền Định; với tư cách là Chư Đệ Tử của **Phật Pháp** mà tông phả thuộc tâm linh của họ truy nguyên căn bản từ **Đức Phật Gotama**, **Chư Tỳ Khuru** đã thường được xưng hô là “Chúng Thiện Nam Tử của **Đức Phật**”; với cương vị như vậy, họ đã được người cư sĩ tại gia kính trọng và **khuất tôn phủ tỵ** (*đối đãi một cách chiếu cố ân cần*) như là “các lĩnh vực hữu mỹ đức (*các mảnh Phúc Điền*)”.

Bhikkhunī (Pāli): *the female order of monastic mendicants.*

Tỳ Khuru Ni (Pāli): Nữ hành khất thọ đại giới trong chôn tu đạo viện.

Bodhi Tree (Sanskrit, Pāli): *Ficus Religiousus (Sanskrit: Asvattha); the “tree of enlightenment under which the Buddha attained supreme, supernal wisdom, vision and understanding of Dharma; Maitreya’s “Bodhi” is the Nā (Sinhala) or ironwood tree; it is also the National Tree of modern Sri Lanka; a sapling of the original Bodhi tree at Bodha Gayā in India was brought to Anurādhāpura, the ancient capital and religious centre of Sri Lanka, by offspring of the great emperor Asoka where it has thrived and has been continuously venerated since that time; while many miracles have been attributed to the power of the tree and it functions symbolically as an axis mundi in traditional Buddhist cosmology, its primary significance lies in its symbolism of the presence of the Buddha’s Dharma.*

Bồ Đề Thụ (Sanskrit, Pāli): **Cây Sung Lá Tròn (Sanskrit: Giác Ngộ Thụ);** “cây giác ngộ mà dưới cội cây **Đức Phật** đã thành đạt trí tuệ chí thượng, tinh diệu thần kỳ, kiến giải và tuệ tri **Giáo Pháp**; **Bồ Đề Thụ** của **Đức Phật Maitreya** là **Hồng Hậu Xác Thụ** (*còn gọi Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm*), **Bắc Phạm** là **Nāgakesara**, **Cây Vấp**, hoặc là **Xích Thiết Mộc (gỗ lim)**; nó cũng là **Cây Quốc Gia** của **Xứ Tích Lan** hiện tại; một cây non của **Bồ Đề Thụ** nguyên thủy tại **Bồ Đề Đạo Tràng** trong **Xứ Ấn Độ** đã được hàng con cháu của **Đại Đế Asoka** đưa đến **Anurādhāpura**, thủ đô cổ đại và trung tâm tôn giáo của **Xứ Tích Lan**, nơi mà nó đã **truật tráng thành trưởng** (*trưởng thành khỏe mạnh*) và đã được tôn trọng một cách liên tục kể từ thời điểm ấy; trong khi nhiều sự kỳ tích đã được quy thuộc đến năng lực của **Bồ Đề Thụ** và nó có chức năng một cách tượng trưng là một trục chân chính thuộc vũ trụ trong vũ trụ học **Phật Giáo** truyền thống, ý nghĩa chủ yếu của nó nằm ở trong chủ nghĩa tượng trưng của nó về sự hiện diện của **Phật Pháp**.

Bodhisatta (Sanskrit): *an “enlightened” and perfected “being” on the threshold of Nirvana who continuously works for the supreme religious attainment of all and whose destiny as a Buddha is assured; the initial use of the term in this Text refers to the historical Gotama Buddha before his final rebirth.*

Bậc Giác Hữu Tình (Sanskrit): một “hữu tình” “đã giác ngộ” và đã toàn thiện đang ở phần khai đoan Níp Bàn, là Bậc nỗ lực một cách liên tục cho mọi sự thành đạt chí thượng thuộc về tôn giáo và mệnh vận của Bậc ấy là một vị **Phật** đã được bảo chứng; việc sử dụng về thuật ngữ trong Văn Bản này ám chỉ hữu quan lịch sử đến **Đức Phật Gotama** trước sự tái sinh tối hậu của Ngài.

Brahmā (Pāli, Sanskrit): *a class of happily pure celestial divinities living in the heavenly abode of Mahābrahmā or Brahmadevatā, the creator of the world; a very favorable rebirth.*

Phạm Thiên (Pāli, Sanskrit): một đẳng cấp Chư Thiên thuần hạnh vận đang sống trong trú sở thuộc về Thiên Giới của **Đại Phạm Thiên** hoặc **Thiên Phạm Thiên**, the Bậc Sáng Tạo Giả thế gian; một sự tái sinh rất hữu lợi.

Brahmacarya (Sanskrit): *the living of a moral and chaste holy religious life as a way to end the experience of suffering.*

Phạm Hạnh (Sanskrit): phương thức sinh hoạt về một đời sống thánh thiện đạo đức và thuần khiết thuộc về tôn giáo như là một phương thức để kết thúc sự trải nghiệm về nỗi đông thống.

Brahmadevatā (Pāli, Sanskrit): *the Creator God of the universe who initiates the beginning of a new Kalpa (world temporal cycle) and at the propitious time invites the Buddha to turn the wheel of Dharma by preaching his sermons of Truth.*

Thiên Phạm Thiên (Pāli, Sanskrit): Bậc Thiên Sáng Tạo Giả của vũ trụ, là Bậc khai thủy khởi điềm về một Tân Kiếp (chu kỳ thời gian của thế giới) và tại thời điềm cát lợi cung thỉnh **Đức Phật** vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** qua việc thuyết giáo bài thuyết giáo về Sự Thật (Đé) của Ngài.

Brāhmaṇa (Sanskrit): *a Hindu priest who officiates at ritual sacrifices, or serves as an advisor at the court of the king; the highest of the four Varṇas (castes) in traditional Indian society.*

Bà La Môn (Phạm Giả) (Sanskrit): một Bậc Tế Sư **Ấn Độ Giáo**, là Bậc chủ trì tại các nghi thức hiến tế, hoặc đảm nhiệm như là một quan chức cố vấn tại cung đình của nhà vua; đẳng cấp tối thượng trong Tứ **Giai Tầng** (*những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa*) trong xã hội **Ấn Độ** truyền thống.

Buddhavaṃsa (Pāli): *“The Chronicle of the Buddhas” within which the prophecy of Maitreya is proclaimed succeeding the lineage of previous Buddhas.*

Hệ Tộc Chư Phật (Pāli): “Biên Niên Sử Chư Phật” trong đó với lời dự ngôn của **Đức Phật Maitreya** đã được tuyên bố kế tiếp gia hệ của **Chư Phật** dĩ tiền.

Caitya (Sanskrit): a domed-shape large scale reliquary venerated by **Buddhist** laity but within the boundaries of a monastic **Vihāra** (temple) symbolizing the “presence” of the **Buddha**, the Path of Nirvana, and sacred cosmography.

Điện Thánh Tích (Sanskrit): một vật đựng thánh tích đồ sộ to lớn hình bán cầu được người **Phật Tử** tại gia sùng kính nhưng nằm trong những ranh giới của một **Tự Viện** (thuộc tu đạo viện) (ngôi đền) đang tượng trưng “sự hiện diện” của **Đức Phật**, **Đạo Lộ Níp Bàn**, và được vũ trụ kết cấu học tôn sùng.

Cakravartin (Sanskrit): the universal emperor preceding the appearance of the future **Buddha** who rules by “turning the wheel” of **Dharma** consisting of moral righteousness rather than physical force; legends surrounding the birth of **Gotama** assert that the infant possessed the thirty-two major marks and eighty minor marks of a **Mahāpurusa** indicating his destiny to become either an enlightened **Buddha** or a universal Conqueror ruling according to the norms of **Dharma**, i.e. a **Cakravartin**.

Chuyển Luân Vương (Sanskrit): Hoàng Đế Hoàn Vũ có trước khi sự xuất hiện của vị **Phật** tương lai, là Bậc thống trị bằng với việc “vận chuyển bánh xe” **Giáo Pháp** bao gồm sự chính trực đạo đức hơn là thể lực; những truyền kỳ cổ sự xung quanh việc dẫn sinh của **Đức Phật Gotama đoạn ngôn** (*khẳng định, quả quyết, dứt khoát*) rằng anh nhi đã sở hữu ba mươi hai Đặc Trưng chủ yếu và tám mươi Đặc Trưng thứ yếu của một **Nhân Vật Vĩ Đại** đang biểu minh mệnh vận của Ngài sẽ trở thành hoặc là một vị **Phật** đã giác ngộ hoặc là một Hoạch Thắng Giả Hoàn Vũ thống trị y tòng những quy phạm **Giáo Pháp**, tức là một **Chuyển Luân Vương**.

Cariyāpīṭaka (Pāli): the “basket of actions perfected”, the fifteenth book of the **Khuddaka Nikāya** within **Suttapīṭaka** (collection of discourses of **Dharma**) of the **Theravāda Buddhist** canon; the collection contains thirty-five **Jātakas** or “birth stories” illustrating how **Gotama** successfully completed the ten Perfections of the **Bodhisatta Path**.

Sở Hành Tạng Kinh (Pāli): “Toàn Thiện Hạnh Tạng”, quyển kinh thứ mười lăm của **Tiểu Bộ Kinh** trong **Tạng Kinh** (sự sưu tập những bài diễn giảng về **Giáo Pháp**) thuộc kinh điển **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới**; sự sưu tập bao gồm ba mươi lăm **Kinh Bản Sinh** hoặc “Những Truyện Ký Đản Sinh” đã cử lệ thuyết minh cách thức **Đức Phật Gotama** đã hoàn thành một cách thành công Thập Pháp Toàn Thiện về **Đạo Lộ** của **Bậc Giác Hữu Tình**.

Dāna (Sanskrit, Pāli): the cultivated virtue of selfless “Giving”; cultically, the act of making an offering to the **Saṅgha** and gaining merit **Punya** in return; one of the ten spiritual Perfections.

Xả Thí (Sanskrit, Pāli): mỹ đức “Sự Quyên Hiến” vô tư được **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*); một cách tín ngưỡng, hành động thực hiện một việc phụng hiến đến

Tăng Đoàn và việc hoạch đắc Phúc Đức (**Phước Báo**) là **tác vi hồi báo** (coi như là được đền đáp); một trong Thập Pháp Toàn Thiện thuộc về tâm linh.

Deva (Sanskrit, Pāli): “a shining one”; a God or divine being within the heavens of **Saṃsāra** who was formally a human being and will again be reborn as a human in order to attain **Nirvana**; the generic term for the higher Gods of the pantheon.

Thiên Tử (Sanskrit, Pāli): “một Bậc phát quang”; một Thiên Tử hoặc Thiên hữu tình ở trong các Cõi Thiên Giới thuộc **Vòng Luân Hồi**, một cách chính thức vị này đã là một Nhân hữu tình và sẽ được tái sinh thành một con người lần nữa nhằm để thành đạt **Níp Bàn**; thuật ngữ **thông xưng** (thông thường gọi, tục danh, tên thường gọi) cho các Chúng Thần cao thượng trong vạn thần miếu.

Devanāgarāja (Sanskrit, Pāli): “the God who is the king of the **Nāgas**” (serpent-deities of the terrestrial class).

Thiên Long Vương (Sanskrit, Pāli): “Thiên Tử là nhà vua của **Chúng Long Thần**” (Chúng Thần Rắn thuộc đẳng cấp **lục sinh** [sống trên mặt đất]).

Devarāja (Sanskrit, Pāli): “king of the Gods”, and epithet of **Sakra (Indra)** but also frequently used in referring to the exalted status of **Buddhist kings** (who are compared in might and splendor to **Sakra**.)

Thiên Vương (Sanskrit, Pāli): “Thiên Chủ Chư Thiên”, và biểu thuật hình dung từ về **Đế Thích (Indra)** thế nhưng cũng thường được sử dụng trong việc đề cập đến địa vị thượng tằng xã hội tôn quý của các vị vua **Phật Giáo** (họ đã được so sánh trong uy lực và sự huy hoàng với **Đế Thích**.)

Dharma (Sanskrit): the truth of existence realized by the **Buddha** in his enlightenment experience; the teaching of the **Buddhas**.

Giáo Pháp (Sanskrit): sự thật về kiếp sống đã được **Đức Phật** chứng tri trong sự trải nghiệm giác ngộ của Ngài; Giáo Huấn của **Chư Phật**.

Dharmadhara (Sanskrit): Reciters of the **Buddha’s** teachings of Truth, especially the “basket of **Sūtras**”.

Hộ Pháp Giả (Sanskrit): Chư Bồi Tụng Giả (học thuộc lòng) Giáo Huấn **Đức Phật** về Sự Thật (**Đế**), đặc biệt là “**Tạng Kinh**”.

Dhyāna (Sanskrit): concentrated meditation calming and clarifying the mind and leading to insight into the true nature of existence.

Thiền Na (Sanskrit): chuyên tâm trí chí thiền định, bình tịnh và tịnh hóa tâm thức và dẫn đạo tuệ giác vào chân thực tính của kiếp sống.

Gandhakuṭī (Sanskrit): the “flower-scented chamber” of a **Buddha**.

Hương Thất (Sanskrit): “tư thất thơm ngát hương hoa” của một vị **Phật**.

Gandharva (Sanskrit): divine beings of the heavens who are musicians and singers appearing at propitious moments such as the birth or enlightenment of a **Buddha**.

Càn Thất Bà (Sanskrit): Chúng Thiên Hữu Tinh ở các Cõi Thiên Giới, họ là những âm nhạc gia và các ca thủ xuất hiện tại những khoảnh khắc cát lợi chẳng hạn như là sự đản sinh hoặc sự giác ngộ của một vị **Phật**.

Garuḍa (Sanskrit): the chief of the heavenly birds; **Visnu’s** vehicle.

Kim Sí Điều (Đại Bàng Điều, Ca Lô La) (Sanskrit): thủ lĩnh các loài chim ở Thiên Giới; phương tiện của **Visnu** (*Vi Nữu Thiên*).

Jambūdvīpa (Sanskrit): “the island of rose-apple trees”; the central one of four continents surrounding the cosmic Mount **Meru**; the human abode; **India**.

Nam Thiệm Bộ Châu (Xứ Ấn Độ) (Sanskrit): “hòn đảo của những cây táo đỏ”; một Đại Lục trong Tứ Đại Lục vây chung quanh ngọn núi thuộc về vũ trụ **Meru**; trú sở nhân loại; Ấn Độ.

Jotirasa (Pāli): a wishing stone.

Bảo Châu (Dạ Quang Châu, Như Ý Châu) (Pāli): một nguyện vọng bảo thạch.

Kalpa (Sanskrit, Pāli): an enormous measure of time during which the world evolves and devolves signifying the continuous origination and destruction of world existence; a world cycle.

Kiếp (Sanskrit, Pāli): một đơn vị đo lường khổng lồ về thời gian trong đó thế gian tiến hóa và thoái hóa, việc biểu thị sự khởi nguyên và sự hủy diệt bất gián đoạn của sự tồn tại của thế gian; một vòng tuần hoàn thế gian.

Kalpa vrkṣa (Sanskrit): the heavenly wishing trees which appear during the first phases of a **Kalpa** during the time of an enlightened **Buddha** that provide for all human material wants.

Nguyện Vọng Thụ (Như Ý Thụ) (Sanskrit): các cây nguyện vọng thuộc Thiên Giới mà xuất hiện trong giai đoạn đầu tiên của một **Kiếp**, trong thời gian của một vị **Phật** đã giác ngộ để mà cung cấp cho mọi nhu cầu vật chất của con người.

Kāmāvacara (Sanskrit): the divine beings occupying the six heavens of the conditioned **Samsāric** world of desire: (1) **Caturmahārāja-kāyikas**, (2) **Trāyastriṃsas**, (3) **Yāma**, (4) **Tusitas**, (5) **Nirmāṇa-ratayas**, (6) **Paranirmitavasavartins**.

Cõi Dục Giới (Sanskrit): Chúng Thiên Hữu Tình đang cư trú Lục Dục Thiên Giới phụ hữu điều kiện thuộc Vòng Luân Hồi thế gian: (1) Cõi Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới, (2) Cõi Đạo Lợi Thiên Giới, (3) Cõi Dạ Ma Thiên Giới, (4) Cõi Đâu Suất Đà Thiên Giới, (5) Cõi Hóa Lạc Thiên Giới, (6) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới.

Karūṇasāna (Pāli): “tradition of compassion”; referring to the *Buddhist Saṅgha* in the widest sense as a community of compassion.

Giáo Pháp Bi Mẫn (Pāli): “truyền thống đồng tình”; đề cập đến Tăng Đoàn Phật Giáo trong ý nghĩa quảng nghĩa là một cộng đồng đồng tình.

Khanti (Pāli): patience, forbearance; one of the ten spiritual Perfections.

Nhẫn Nại (Pāli): sự nài tâm (*sự kiên nhẫn*), sự khoan dung; một trong Thập Pháp Toàn Thiện thuộc về tâm linh.

Kinnara (Sanskrit): a class of semi-divine beings with the figure of human head and the “body of a bird usually accompanying the *Gandharvas* (musicians) and almost always associated with romance.

Nam Điều Nhân hoặc Nữ Điều Nhân (Sanskrit): một đẳng cấp chúng hữu tình có phân nửa thân Thần với hình thể đầu người và “sắc thân của một loài chim thường cùng đồng hành Chư Càn Thát Bà (các âm nhạc gia) và hầu như đã thường luôn liên kết với truyền kỳ cổ sự.

Koti (Sanskrit): ten millions.

Koti (Sanskrit): mười triệu.

Ksatriya (Sanskrit): the warrior class, the second highest of four *Varṇas* (caste divisions) within traditional hierarchical *Indian* society.

Sát Đế Lực (Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc) (giai cấp vua chúa) (Sanskrit): đẳng cấp thiện chiến, đẳng cấp tối thượng thứ hai trong Tứ Giai Tầng (*những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa*) trong xã hội phân đẳng cấp truyền thống của Xứ Ấn Độ.

Kula Parvata: the principal mountain, the main mountain range in *Jambūdvīpa*.

Kula Parvata: ngọn núi tối trọng yếu, dãy núi chủ yếu trong Nam Thiệm Bộ Châu.

Kusala (Sanskrit): proper, prosperous, meritorious.

Thiện (Sanskrit): chân chính, hưng vượng, **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*).

Lā (Sinhala): a measurement for rice and other grains equal to approximately one bushel.

Lā (Sinhala): một phép đo cho lúa gạo và các loại ngũ cốc khác một cách đại ước tương đương một giạ (36 lít 3476).

Madhya Maṇḍala (Sanskrit): the “middle circle”, the centre of the kingdom and *Jambūdvīpa*, the centre of the cosmos at the time of a **Buddha**.

Trung Tâm Quĩ Đạo (Sanskrit): “quĩ đạo trung tâm”, **chính trung** (ở ngay giữa) vương quốc và **Nam Thiệm Bộ Châu**, chính trung vũ trụ tại thời điểm của một vị **Phật**.

Madhyama Sraddhā (Sanskrit): “middle faith or confidence”; the Path of the **Buddha** is frequently referred to in **Buddhist** literature as the Middle Way between the extremes of *Eternalism* (belief in a permanent self or soul, the affective counterpart of which is *Hedonism*) and *Annihilationism* (belief that the self is powerless, the affective counterpart of which is radical forms of *Asceticism*).

Trung Tín (Sanskrit): “sự tín tâm hoặc sự tự tín trung dung”; Đạo Lộ của **Đức Phật** đã thường được đề cập đến trong văn học **Phật Giáo** là Trung Đạo giữa những cực đoan của Chủ Nghĩa Vĩnh Hằng (niềm tin trong một tự ngã hoặc linh hồn vĩnh cửu, đối ứng gây xúc cảm của nó là Chủ Nghĩa Hưởng Lạc) và Chủ Nghĩa Hủy Diệt (niềm tin rằng tự ngã là vô quyền lực, đối ứng gây xúc cảm của nó là các trạng thái cơ bản của Khổ Hành Chủ Nghĩa).

Mahābrahmā (Sanskrit, Pāli): **Brahmadeva**, the creator God.

Đại Phạm Thiên (Sanskrit, Pāli): **Thiên Phạm Thiên**, **Bậc Thiên Sáng Tạo Giả**.

Mahāmeru (Sanskrit, Pāli): the mountain which is the axis mundi or pivot of this world being of immeasurable height at the top of which is the abode of the Gods are found surrounding **Mahāmeru** are seven mountain ranges separated by seven oceans.

Đại Tu Di Sơn (Sanskrit, Pāli): ngọn núi là trục chân chính hoặc trục tiêu của thế giới này có độ cao **vô pháp kể lượng** (không thể tính đếm), trên đỉnh núi là trú sở của Chư Thiên đã được tìm thấy xung quanh **Đại Tu Di Sơn** là bảy dãy núi đồng tâm được ngăn cách bởi thất hải dương.

Mahāpurusa (Sanskrit): “great person” born to become either a **Buddha** or a **Cakravartin**; in addition to size, the thrity-two major marks signifying his destiny include: **urnaroma** or white hair on the forehead, elongated ear lobes, fingers and webbed-toes of equal length, auspicious marks and patterns on the palms of the hands and soles of the feet, elongated arms, etc.; the size of **Mahāpurusa** indicates his cosmic status or his greatness; most sculptures of the **Buddha** in his **Parinirvana** (reclining position) and many in his position of preaching (either sitting or standing) are enormous in size to convey his

“greatness”; the notion of a *Mahāpurusa* has its origins in Vedic thought where the first being (*Purusa*) is sacrificed by the Gods in order to create the primary elements of the natural world and the social classes among men.

Nhân Vật Vĩ Đại (Sanskrit): “Bậc vĩ nhân” được sinh ra để trở thành hoặc là một vị Phật hoặc là một **Chuyển Luân Vương**; bổ túc kích thước, ba mươi hai Đặc Trưng chủ yếu biểu thị mệnh vận của Ngài bao gồm: **bạch phát** hoặc tóc trắng trên trán, đôi nhĩ thùy được dài ra, các ngón tay và các **bốc chỉ** (*các màng ngón chân*) có chiều dài bằng nhau, những đặc trưng và các dạng phẩm cát lợi trên đôi lòng bàn tay và đôi lòng bàn chân, đôi cánh tay được dài ra, v.v.; kích thước của **Nhân Vật Vĩ Đại** biểu thị trình độ trọng yếu thuộc về vũ trụ của Ngài hoặc sự vĩ đại của Ngài; hầu hết những tác phẩm **điều tở** (*điều khắc và nặn tượng*) về Đức Phật trong tư thế **Viên Tịch Níp Bàn (Viên Mãn Tịch Diệt)** (tư thế **tả thảng trước** [*dáng nằm nghiêng*]) và nhiều tác phẩm **điều tở** (*điều khắc và nặn tượng*) trong tư thế đang thuyết giáo của Ngài (hoặc là tọa hành hoặc là trụ hành) đều có kích thước phi thường để truyền đạt “sự vĩ đại” của Ngài; khái niệm về một **Nhân Vật Vĩ Đại** có nguồn gốc của nó trong tư tưởng thuộc Kinh **Vệ Đà** nơi mà hữu tình đầu tiên (**Nam Nhân, Nam Sĩ**) đã được Chư Thiên dùng làm tế phẩm nhằm để sáng tạo các yếu tố chủ yếu của tự nhiên giới và các đẳng cấp xã hội giữa con người.

Mahāsatta (Sanskrit, Pāli): “great being”, an epithet of *Bodhisattas*.

Đại Hữu Tình (Sanskrit, Pāli): “Bậc Đại Hữu Tình”, biểu thuật hình dung từ về Chư Bậc Giác Hữu Tình.

Māra (Sanskrit, Pāli): death personified as a supernatural being who tempts human to live according to the seduction of their passions thereby generating the types of actions which perpetuate continued suffering and rebirth in the conditioned existence of *Samsāra*. In *Pāli*, derived from a word meaning “death”. Personification of the force of ignorance, delusion, and craving that kills virtue as well as life. The lord of all conditioned realms. Generally regarded as the personification of Death, the Evil One, the Tempter (the *Buddhist* counterpart of the Devil or Principle of Destruction). The legends concerning *Māra* are, in the books, very involved and defy any attempts at unravelling them. In the latest accounts, mention is made of five *Māras* – *Khandha Māra*, *Kilesa Māra*, *Abhisāṅkhāra Māra*, *Maccu Māra* and *Devaputta Māra* – as shown in the following quotations: *Pañcannaṃ pi Mārānaṃ vijayato jīno* (*ThagA.ii. 16*); *sabbāmittehi khandha kilesābhi saṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāle sabbapaccatthike* (*ThagA.ii.46*); *saṅkhepato vā pañca kilesakhandhābhisāṅkhāradevaputtamaccumāre abhañji, tasmā...Bhagavā ti vuccati* (*Vsm. 211*). Elsewhere, however, *Māra* is spoken of as one, three, or four. Where *Māra* is one, the reference is generally either to the *Kilesas* or to Death. Thus: *Mārenāti kilesamārena* (*ItvA. 197*); *Mārassa visaye ti kilesamārassa visaye* (*ThagA.ii. 70*); *jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaram ti lokattayābhiyāpanato diyaddhasahassādi vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakkuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ*

vimokkhena ariyamaggena jetvā (ItvA. 198); Mārāsenā ti etha satte anatto niyojento māretīti (UdA. 325); nikato Māro bodhimūle ti vihato samucchino kilesamāro bodhirukkhamūle (Netti Cty. 235); vasaṃ Mārassa gacchatīti kilesamārassa ca sattamā rassa ca vasaṃ gacchi (Netti. P. 86); tato sukhumataraṃ Mārabandhanaṃ ti kilesa bandhanaṃ pan'etaṃ tato sukhumataraṃ (SA.iii. 82); Māro māro ti maranaṃ pucchati, māradhammo ti marañadhammo (SA.ii. 246).

Ác Ma (Sanskrit, Pāli): sự tử vong được nhân cách hóa như là một hữu tình siêu tự nhiên, để dẫn dụ Nhân Loại sống theo mỹ lực của những sự khích tình của họ, theo cách đó việc sản sinh những loại hành động vĩnh cửu tiếp tục đông thống và tái sinh trong kiếp sống phụ hữu điều kiện của **Vòng Luân Hồi**. Trong **Pāli** ngữ, đã bắt nguồn từ một từ ngữ mang ý nghĩa “sự tử vong”. Sự hóa thân ảnh hưởng lực của sự bất tri tình đạt lý (*Vô Minh*), sự thô giác, và lòng khát vọng đã giết chết phẩm hạnh cao thượng cũng như kiếp sống. Chủ thể tất cả các Cõi Giới phụ hữu điều kiện. Một cách phổ biến được coi là sự hóa thân của Sự Tử Vong, Ác Ma, Dẫn Dụ Giả (Trong **Phật Giáo** tương đương với Ma Quỷ hoặc Nguyên Tắc Hủy Diệt). Các truyền thuyết hữu quan với **Ác Ma**, trong những quyển sách, đã hết sức hấp dẫn và thách thức mọi nỗ lực làm sáng tỏ chúng. Trong những bản miêu thuật mới nhất, đề cập đến **Ác Ma** đã được tác xuất – **Uẩn Ma, Phiền Não Ma, Tội Hành Ma, Tử Thần Ma** và **Thiên Tử Ma** – như đã hiển hiện trong những câu dẫn văn sau đây: *Pañcannaṃ pi Mārānaṃ vijayato jino (ThagA.ii. 16); sabbāmittehi khandha kilesābhi saṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāle sabbapaccatthike (ThagA.ii.46); saṅkhepato vā pañca kilesakhandhābhisaṅkhāra devaputtamaccumāre abhañji, tasmā...Bhagavā ti vuccati (Vsm. 211)*. Tuy nhiên, ở một nơi khác **Ác Ma** đã được nói là một, ba, hoặc bốn. Nơi mà **Ác Ma** là một, sự đề cập thông thường hoặc là các **Pháp Phiền Não** hoặc là Sự Tử Vong. Ví dụ như: *Mārenāti kilesamā rena (ItvA. 197); Mārassa visaye ti kilesamārassa visaye (ThagA.ii. 70); jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaram ti lokattayābhibyūpanato diyaḍḍhasahassādi vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakkuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ vimokkhena ariyamaggena jetvā (ItvA. 198); Mārāsenā ti etha satte anatto niyojento māretīti (UdA. 325); nikato Māro bodhimūle ti vihato samucchino kilesamāro bodhirukkhamūle (Netti Cty. 235); vasaṃ Mārassa gacchatīti kilesamārassa ca sattamā rassa ca vasaṃ gacchi (Netti. P. 86); tato sukhumataraṃ Mārabandhanaṃ ti kilesa bandhanaṃ pan'etaṃ tato sukhumataraṃ (SA.iii. 82); Māro māro ti maranaṃ pucchati, māradhammo ti marañadhammo (SA.ii. 246).*

It is evidently with this same significance that the term Māra, in the older books, is applied to the whole of the worldly existence, the five Khandhas, or the realm of rebirth, as opposed to Nibbāna. Thus Māra is defined as CNid. (No. 506) as kammābhisaṅkhāra vasena paṭisandhiko kandhamāro dhātumāro, āyatanamāro. And again: Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro, vedanāmāro, saññāmāro, saṅkhāramāro viññānaṃ Māro (S.iii. 195); yo kho Rādha Māro tatra chando

pahātabbo. Ko ca Rādha Māro ? Rūpaṃ kho Rādha Māro...pe...vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo (S.iii. 198); sa upādiyamāno kho bhikkhu baddho Mārassa anupadiyamāno mutto pāpimato (S.iii. 74); evaṃ sukhumaṃ kho bhikkhave, Vepacitti bandhanaṃ; tato sukhumataraṃ mārabandhanaṃ; maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimato (S.iv. 202); labhati Māro otāraṃ, labhati Māro ārammaṇaṃ (S.iv. 85); santi bhikkhave cakkhuvīññeyyarūpā...pe...tañ ce bhikkhu abhinandati...pe...ayaṃ vuccati bhikkhave āvāsagato Mārassa, Mārassa vasaṃ gato (S. iv.91); dhunātha maccuno senaṃ naḷāgāraṃ va kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānaṃ (Netti, p. 40); rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati. Tasmā he tvaṃ Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye naṃ evaṃ passantī te sammā passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye naṃ evaṃ passantī te sammā passantī (S. iii. 189); Mārasaṃyogaṃ ti tebhūmakavaṭṭaṃ (SNA.iii. 506).

Một cách minh hiển với cùng ý nghĩa này mà thuật ngữ **Ác Ma**, trong những quyển sách cổ xưa hơn, đã ứng dụng đến toàn bộ sự tồn tại của thế gian, **Ngũ Uẩn**, Cõi Giới Tái Sinh, đã tương phản với **Níp Bàn**. Như vậy **Ác Ma** đã được định nghĩa là *CNid. (No. 506) kammābhisaṅkhāra vasena paṭisandhiko kandhamāro dhātumāro, āyatanamāro*. Và một lần nữa: *Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti ? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro, vedanāmāro, saññāmāro, saṅkhāramāro viññāṇaṃ Māro (S.iii. 195); yo kho Rādha Māro tatra chando pahātabbo. Ko ca Rādha Māro ? Rūpaṃ kho Rādha Māro...pe...vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo (S.iii. 198); sa upādiyamāno kho bhikkhu baddho Mārassa anupadiyamāno mutto pāpimato (S.iii. 74); evaṃ sukhumaṃ kho bhikkhave, Vepacitti bandhanaṃ; tato sukhumataraṃ mārabandhanaṃ; maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimato (S.iv. 202); labhati Māro otāraṃ, labhati Māro ārammaṇaṃ (S.iv. 85); santi bhikkhave cakkhuvīññeyyarūpā...pe...tañ ce bhikkhu abhinandati...pe...ayaṃ vuccati bhikkhave āvāsagato Mārassa, Mārassa vasaṃ gato (S. iv.91); dhunātha maccuno senaṃ naḷāgāraṃ va kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānaṃ (Netti, p. 40); rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati. Tasmā he tvaṃ Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye naṃ evaṃ passantī te sammā passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye naṃ evaṃ passantī te sammā passantī (S. iii. 189); Mārasaṃyogaṃ ti tebhūmakavaṭṭaṃ (SNA.iii. 506).*

The Commentaries also speak of three Māras: bodhipallaṅke tiṇṇaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ bhinditvā (DA.ii. 659); aparājitasāṅghaṇ ti ajj'eva tayo Māre madditvā vijitasāṅgaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (Cnida. p.47). In some cases the three Māras are specified: yathayidaṃ bhikkhave mārabalaṃ durabhisambhavaṃ (DA.iii. 858); maccuhāyino ti maraṇamaccu kilesamaccu – deva puttamaccu hāyino, tividhaṃ pi taṃ maccuṃ hitvā gāmino ti vuttaṃ hoti (SNA.ii.508, cp. MA.ii. 619); na lacchati Māro otāraṃ; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesa māro pi (DA.iii. 846); but elsewhere five are mentioned –e.g., ariyamahhakkhaṇe kilesa

māro abhisāṅkhāramāro, devaputtamāro ca carimaka-cittakkhaṇe khandhamāro maccu māro ti pañcavidhamāro abhibhūto parājito (UdA. 216). Very occasionally four Māras are mentioned: catunnaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (Mnid. 129); indakhīlopamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampi yaṭṭhena (SNA.i. 201); Mārasenaṃ sasenaṃ abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenaṃ anavasiṭṭhaṃ catubbidhaṃ pi māraṃ abhibhavitvā devaputtamārassā pi hi guṇamāraṇe saḥāyabhāvūpagamanato kilesā senā ti vuccati (ItvA. 136). The last quotation seems to indicate that the four Māras are the five Māras less Devaputta Māra.

Các Bộ Chú Giải cũng nói về Ba Ác Ma: *bodhipallaṅke tiṇṇaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ bhinditvā (DA.ii. 659); aparājitasāṅghan ti ajj'eva tayo Māre madditvā vijitasāṅhaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (CnīdA. p.47). Trong một số trường hợp ba Ác Ma đã được thuyết minh cụ thể: yathayidaṃ bhikkhave mārabalaṃ durabhisambhavaṃ (DA.iii. 858); maccuhāyino ti maraṇamaccu kilesamaccu – deva puttamaccu hāyino, tividhaṃ pi taṃ maccuṃ hitvā gāmino ti vuttaṃ hoti (SNA.ii.508, cp. MA.ii. 619); na lacchati Māro otāraṃ; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesa māro pi (DA.iii. 846); thế nhưng ở nơi khác đã đề cập đến năm Ác Ma – ví dụ: ariyamahhakkhaṇe kilesa māro abhisāṅkhāramāro, devaputtamāro ca carimakacittakkhaṇe khandhamāro maccu māro ti pañcavidhamāro abhibhūto parājito (UdA. 216). Một cách hết sức hiêm hoi bốn Ác Ma đã được đề cập đến: catunnaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (Mnid. 129); indakhīlopamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampi yaṭṭhena (SNA.i. 201); Mārasenaṃ sasenaṃ abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenaṃ anavasiṭṭhaṃ catubbidhaṃ pi māraṃ abhibhavitvā devaputtamārassā pi hi guṇamāraṇe saḥāyabhāvūpagamanato kilesā senā ti vuccati (ItvA. 136). Câu dẫn văn cuối cùng dường như chỉ ra rằng bốn Ác Ma là năm Ác Ma trừ ra Thiên Tử Ma.*

A few particulars are available about Devaputta Māra: Māro ti Vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi taṃ thānaṃ atikkamitukāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti taṃ māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇaṃ icchati, tenā Māro ti vuccati (SNA.i. 44); Māro yena pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vasatīti ? Paranimittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjaṃ kāreti. Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarāja putto viya vasatī ti vadanti (MA.i. 28); so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmapārisajjānampi kāye adhimuccituṃ samattho (Jinālaṅkāra Tikā, p. 217).

Một vài tư liệu tường tế sẵn có về Thiên Tử Ma: *Māro ti Vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi taṃ thānaṃ atikkamitukāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti taṃ māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇaṃ icchati, tenā Māro ti vuccati (SNA.i. 44); Māro yena pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vasatīti ? Paranimittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjaṃ kāreti.*

Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarāja putto viya vasaṭī ti vadanti (MA.i. 28); so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmapārisajjānampi kāye adhimuccituṃ samattho (Jinālaṅkāra Ṭikā, p. 217).

In view of the many studies of Māra by various scholars, already existing, it might be worth while here, too, to attempt a theory of Māra in Buddhism, based chiefly on the above data. The commonest use of the word was evidently in the sense of Death. From this it was extended to mean "the world under the sway of death" (also called Māradheyya-e.g., A.iv. 228) and the beings therein. Thence, the Kilesas also came to be called Māra in that they were instruments of Death, the causes enabling Death to hold sway over the world. All Temptations brought about by the Kilesas were likewise regarded as the work of Death. There was also evidently a legend of a Devaputta of the Vasavatti world, called Māra, who considered himself the head of the Kāmāvacara world and who recognized any attempt to curb the enjoyment of sensual pleasures, as a direct challenge to himself and to his authority. As time went on these different conceptions of the word became confused one with the other, but this confusion is not always difficult to unravel.

Xét tới nhiều bản nghiên cứu về **Ác Ma** bởi những học giả khác nhau, sẵn hiện hữu, trong khi ở đây cũng có thể có giá trị, để thử một lý luận về **Ác Ma** trong **Phật Giáo**, đã được dựa một cách chủ yếu vào số liệu trên. Việc sử dụng phổ thông nhất của từ ngữ một cách minh hiển đã nằm trong ý nghĩa Sự Tử Vong. Từ điều này nó đã được khuếch triển đến ý nghĩa "thế gian dưới ảnh hưởng lực của sự tử vong" (còn được gọi là **Ma Chướng (Thế Lực Ác Ma)** - e.g., A.iv. 228) và chúng hữu tình trong đó. Từ đó, các **Pháp Phiền Nã** cũng đi đến được gọi là **Ác Ma** trong đó chúng đã là những khí cụ của Sự Tử Vong, những nguyên nhân có khả năng tạo cơ hội cho Sự Tử Vong sở hữu tuyệt đối chi phối lực thế gian. Tất cả những sự dụ hoặc do các **Pháp Phiền Nã** đã mang lại cũng được coi tự hồ là công việc của Sự Tử Vong. Hơn nữa, một cách minh hiển đã có một truyền thuyết về một **Thiên Tử** ở Cõi Giới **Vasavatti (Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới)**, được gọi là **Ác Ma**, Bậc đã tự cho rằng lĩnh đạo Cõi **Dục Giới** và Bậc đã chứng tri bất luận sự nỗ lực nào để không chế sự hưởng thụ những cảm giác khoái lạc, như một sự thử thách trực tiếp đối với bản thân và đối với quyền lực của mình. Khi thời gian trôi qua những khái niệm sai biệt này về từ ngữ đã trở nên nổi phân biệt bất thành cái này với cái kia, thế nhưng sự bất xác định này không phải lúc nào cũng khó khăn cho việc làm sáng tỏ.

Various statements are found in the Piṭakas connected with Māra, which have, obviously, reference to Death, the Kilesas, and the world over which Death and the Kilesas hold sway. Thus: Those who can restrain the mind and check its propensities, can escape the snares of Māra (Dhp. Yamaka, vs. 7). He who delights in objects cognisant to the eye, etc. has gone under Māra's sway (S.iv. 91). He who has attachment is entangled by Māra (S.iii. 73). Māra will overthrow him who is unrestrained in his senses, immoderate in his food, idle and weak (Dhp. Yamaka, vs. 8). By attaining the Noble Eightfold Path one can

be free from *Māra* (*Dhp. Vs. 40*). The *Samyutta* (i. 135) records a conversation between *Māra* and *Vajirā*. She has attained *Arahantship* and tells *Māra*: “There is no *Satta* here who can come under your control; there is no being but a mere heap of *Saṅkhāras* (*Suddha saṅkhārapuñja*).

Những sự tuyên bố sai biệt đã được tìm thấy trong **Những Chánh Tạng** đã tương quan với **Ác Ma**, một cách minh hiển, có sự đề cập đến **Sự Tử Vong**, các **Pháp Phiền Nã**, và thế gian đã bị **Sự Tử Vong** và các **Pháp Phiền Nã** sở hữu tuyệt đối chi phối lực. Do đó: Những ai có thể ức chế tâm thức và **ché chỉ** (*chặn đứng*) những tập tính của nó, có thể đào thoát những cạm bẫy của **Ác Ma** (*Dhp. Yamaka, vs. 7*). Người mà thích thú trong các đối tượng mà con mắt nhận thức được, v.v. đã chìm chìm dưới ảnh hưởng lực của **Ác Ma** (*S.iv. 91*). Người mà có sự chấp trước đã bị **Ác Ma** triền trụ (*S.iii. 73*). **Ác Ma** sẽ phế trừ người mà đã vô tiết chế trong những cảm quan của mình, quá mức trong thực phẩm mình, nhàn rỗi và yếu đuối (*Dhp. Yamaka, vs. 8*). Với việc thành đạt **Bát Bội Thánh Đạo** người ta có thể thoát khỏi **Ác Ma** (*Dhp. Vs. 40*). **Tương Ứng Bộ Kinh** (i. 135) ghi lại một cuộc đàm thoại giữa **Ác Ma** và **Vajirā**. Bà đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** và nói với **Ác Ma**: “Ở đây không có **Hữu Tình** nào có thể nằm dưới sự khống chế của Ông; không có hữu tình nào ngoài một khối **Pháp Hành** (*Pháp Hữu Vi*) đơn thuần (**Thuần Khối Pháp Hữu Vi**).”

The later books, especially the Nidānakathā of the Jātaka Commentary and the Buddhavaṃsa Commentary, contain a very lively and detailed description of the temptation of the Buddha by Māra, as the Buddha sat under the Bodhi tree immediately before his Enlightenment. These accounts describe how Māra, the Devaputta, seeing the Bodhisatta seated, with the firm resolve of becoming a Buddha, summoned all his forces and advanced against him. These forces extended to a distance of twelve Yojanas to the front of the Bodhisatta, twelve to the back, and nine each to the right and to the left. Māra himself, thousand armed, rode on his elephant, Girimekhala, one hundred and fifty leagues in height. His followers assumed various fearsome shapes and were armed with dreadful weapons. At Māra's approach, all the various Devas, Nāgas and others, who were gathered round the Bodhisatta singing his praises and paying him homage, disappeared in headlong flight. The Bodhisatta was left alone, and he called to his assistance the ten Pāramī which he had practised to perfection.

Những kinh sách sau này, đặc biệt là **Kệ Khai Đầu** của **Bộ Chú Giải Kinh Bốn Sinh** và **Bộ Chú Giải Hệ Tộc Chư Phật**, bao hàm một sự miêu thuật một cách hết sức sinh động và tường tế về sự dụ hoặc của **Ác Ma** đối với **Đức Phật**, khi **Đức Phật** đã ngồi dưới cội cây **Giác Ngộ** (*Bồ Đề*) ngay trước khi sự giác ngộ của Ngài. Những sự miêu thuật này miêu tả cách thức **Thiên Tử Ác Ma**, khi đã khán kiến **Bậc Giác Hữu Tình** đã an tọa, với sự quyết tâm kiên định cho việc trở thành một vị **Phật**, đã triệu tập tất cả lực lượng vũ trang của mình và đã tiến lên đón đánh Ngài. Những lực lượng vũ trang này đã khuếch đại đến một cự ly mười hai **Do Tuần** ở phía trước **Bậc Giác Hữu Tình**, mười hai **Do Tuần** ở phía sau, và chín

Do Tuần ở từng mỗi bên phải và bên trái. Bản thân **Ác Ma**, đã võ trang ngàn vũ khí, đã cưỡi trên lưng con voi mình, **Girimekhala**, cao một trăm năm mươi dặm. Những truy tùy giả của Ông đã lộ xuất những hình trạng sai biệt đáng sợ và đã võ trang với những vũ khí kinh hãi. Khi **Ác Ma** tiếp cận, tất cả **Chúng Thiên**, **Chúng Long Thần** và những Chúng sai khác, họ đã tụ tập xung quanh **Bạc Giác Hữu Tình** đang xướng lên những thi ca tán tụng Ngài và đang bày tỏ lòng tôn kính Ngài, đã biến mất một cách **cao tốc phi hành** (*bay biến cực nhanh*). **Bạc Giác Hữu Tình** đã bị bỏ lại đơn độc, và Ngài đã kêu gọi đến sự bang trợ **Thập Ba La Mật** của mình mà Ngài đã thực hành đến sự toàn thiện.

Māra's army is described as being tenfold, and each division of the army is described, in very late accounts, with great wealth of detail. Each division was faced by the Buddha with one Pāramī and was put to flight. Māra's last weapon was the Cakkāvudha (q.v.). But when he hurled it at the Buddha it stood over him like a canopy of flowers. Still undaunted, Māra challenged the Buddha to show that the seat on which he sat was his by right. Māra's followers all shouted their evidence that the seat was Māra's. The Buddha, having no other witness, asked the Earth to bear testimony on his behalf, and the Earth roared in response. Māra and his followers fled in utter rout, and the Devas and others gathered round the Buddha to celebrate his victory. The sun set on the defeat of Māra. This, in brief, is the account of the Buddha's conquest of Māra, greatly elaborated in later chronicles and illustrated in countless Buddhist shrines and temples with all the wealth of riotous colour and fanciful imagery that gifted, artists could command.

Đội quân **Ác Ma** đã được miêu thuật hữu thập bộ phận, và mỗi bộ phận của đội quân đã được miêu thuật, trong những bản miêu thuật rất mới đây, với một đại lượng tường tế liệt cử. Mỗi bộ phận đã đối diện với một **Pháp Ba La Mật** của **Đức Phật** và đã phải đào tẩu. Vũ khí cuối cùng của **Ác Ma** đã là **Luân Hỏa** [*Vòng lửa, còn gọi **Triền Hỏa Luân**, ngọn lửa quay tròn biến thành vòng lửa. Vòng luân hồi, vòng sinh tử, các khổ đau cũng tự hồ Luân Hỏa. Khi đã giác ngộ, dứt phiền não, vòng Luân Hỏa cũng biến mất*] (**q.v.**). Thế nhưng khi Ông ấy đã ném mạnh nó vào **Đức Phật** nó đã đình trụ ở phía trên Ngài tự hồ một lọng hoa. Vẫn **bất khuất bất nao** (*không chịu nhượng bộ, không khuất phục*), **Ác Ma** đã khiêu chiến **Đức Phật** chỉ thị rằng bảo tọa mà Ngài đã an tọa, đã tác xuất hợp pháp thuộc quyền lợi của Ông ấy. Tất cả những truy tùy giả của **Ác Ma** đã hô to lên lời xác chứng của họ rằng bảo tọa đã là của **Ác Ma**. **Đức Phật**, khi đã không có chứng nhân nào cả, đã yêu cầu Quả Địa Cầu thuyết minh thay mặt cho Ngài, và Quả Địa Cầu đã gầm vang lên để đáp lại. **Ác Ma** và những truy tùy giả của Ông ấy đã chạy trốn trong sự thất bại một cách triệt để, và **Chúng Thiên** cùng với những Chúng khác đã tụ tập xung quanh **Đức Phật** khánh chúc sự chiến thắng của Ngài. Mặt trời truy kích sự thất bại của **Ác Ma**. Tóm tắt, đây là sự miêu thuật về sự chinh phục **Ác Ma** của **Đức Phật**, đã tường tận xiển thuật một cách cực hảo trong những biên niên sử sau này và đã được cử lệ thuyết minh trong vô số thánh điển và điển thờ **Phật Giáo** cùng với tất cả sự phong phú về màu sắc sắc sỡ và tranh ảnh hư huyền đã được ban tặng, những nghệ thuật gia có thể chỉ thị.

*That this account of the **Buddha's** struggle with **Māra** is literally true, none but the most ignorant of the **Buddhist** believe, even at the present day. The **Buddhist** point of view has been well expressed by **Rhys Davids**. We are to understand by the attack of **Māra's** forces, that all the **Buddha's**, "old temptations came back upon him with renewed force. For years he had looked at all earthly good through the medium of a philosophy which had taught him that it, without exception, carried within itself the seeds of bitterness and was altogether worthless and impermanent; but now, to his wavering faith, the sweet delights of home and love, the charms of wealth and power, began to show themselves in a different light and glow again with attractive colours. He doubted and agonized in his doubt, but as the sun set, the religious side of his nature had won the victory and seems to have come out even purified from the struggle." There is no need to ask, as does Thomas, with apparently great suspicion, whether we can assume that the elaborators of the **Māra** story were recording "a subjective experience under the form of an objective reality" and did they know or think that this was the real psychological experience which the **Buddha** went through? The living traditions of the **Buddhist** countries supply the adequate answer, without the aid of the rationalists. The epic nature of the subject gave ample scope for the elaboration so dear to the hearts of the **Pāli** rhapsodists.*

Việc miêu thuật này về sự đấu tranh của **Đức Phật** với **Ác Ma** rằng theo nghĩa đen là đúng sự thực, không ai ngoại trừ những người mê muội nhất về niềm tin **Phật Giáo**, ngay cả ở thời điểm hiện tại. Quan điểm **Phật Giáo** đã được **Rhys Davids** biểu đạt cực hảo. Chúng ta phải tuệ tri rằng sự tấn công của lực lượng vũ trang **Ác Ma**, rằng tất cả những sự dụ hoặc cũ của **Đức Phật** "đã quay trở lại với Ngài với sức lực đã được khôi phục. Trong nhiều năm Ngài đã quan sát tất cả điều thiện hảo trần thế thông qua một triết học vốn đã giáo đạo Ngài rằng, không có ngoại lệ, nó đã mang trong mình những chủng tử khổ vị và đã hoàn toàn vô giá trị và không thương tồn; thế nhưng bây giờ, trước sự tin tâm đang dao động của Ngài, những niềm khoái lạc điền mỹ về gia đình và sự luyện ái, những mỹ lực về tiền tài và quyền lực, đã bắt đầu tự lộ diện trong một quang lượng khác biệt và trở lại phát quang với những màu sắc hữu hấp dẫn lực. Ngài đã hoài nghi và đã **tiêu lực bất dĩ** (*lo nghĩ mãi không thôi*) trong sự hoài nghi của mình, thế nhưng khi mặt trời lặn xuống, phương diện tín giáo trong bản chất Ngài đã hoạch đắc sự chiến thắng và dường như đã đạt được kết quả thậm chí đã tịnh hóa khỏi sự đấu tranh." Bất tất yếu phải vấn hỏi, như **Thomas** đã làm (*một đệ tử trong mười hai đệ tử của Chúa Jesus đã không chịu tin vào sự sống lại của Chúa Jesus cho đến khi Thomas được nhìn thấy những vết thương bị đâm chém thân thể khi Chúa Jesus chưa từ vong – Tân ước theo Thánh Zhon 20, 24 – 29*), với sự hoài nghi to lớn một cách minh hiển, liệu chúng ta có thể giả định rằng những nhà tường tế xiển thuật về truyện ký **Ác Ma** đang ghi lại "một sự trải nghiệm chủ quan dưới hình thức một hiện thực khách quan" và liệu họ hiểu biết hoặc nghĩ suy rằng đây đã là sự chân trải nghiệm tâm lý mà **Đức Phật** đã kinh qua không? Những truyền thống hiện tồn ở các quốc gia **Phật Giáo** cung ứng câu trả

lời thích đáng, mà không cần sự trợ giúp của những nhà lý tính chủ nghĩa giả. Bản chất sử thi của chủ đề đã mang lại phạm rộng lớn cho việc tường tận xiển thuật rất được trân ái ở nội tâm của các nhà nhiệt tình ngâm hoặc viết những bài trường ca lịch sử bằng **Pāli** ngữ.

*The similar story among **Jains**, as recorded in their commentarial works - e.g., in the **Uttarādhyaṇa Sūtra** – bears no close parallelism to the **Buddhist** account, but only a faint resemblance.*

Truyện ký tương tự giữa những người theo Đạo **Jains**, như đã được ghi lại trong các tác phẩm chú giải của họ - ví dụ trong **Kinh Văn Uttarādhyaṇa** – không có sự tương tự gần gũi với sự miêu thuật **Phật Giáo**, mà chỉ có một sự tương tự ít ỏi.

*There is no doubt that the **Māra** legend had its origin in the **Padhāna Sutta** (q.v.). There **Māra** is requested as visiting **Gotama** on the banks of the **Nerañjarā**, where he is practising austerities and tempting him to abandon his striving and devote himself to good works. **Gotama** refers to **Māra**'s army as being tenfold. The divisions are as follows: the first consists of the Lusts; the second is Aversion; the third Hunger and Thirst; the fourth Craving; the fifth Sloth and Indolence; the sixth Cowardice; the seventh Doubt; the eighth Hypocrisy and Stupidity; Gains, Fame, Honour and Glory falsely obtained form the ninth; and the tenth is the Lauding of oneself and the Contemning of others. "Seeing this army on all sides," says the **Buddha** "I go forth to meet **Māra** with his equipage (**Savāhanam**). He shall not make me yield ground. That army of thine, which the world of **Devas** and men conquers not, even that, with my wisdom, will I smite, as an unbaked earthen bowl with a stone." Here we have practically all the elements found in the later elaborated versions.*

Không một chút nghi vấn rằng truyền thuyết về **Ác Ma** có nguồn gốc trong **Kinh Văn Càn Miễn** (q.v.). Ở đó **Ác Ma** đã yêu cầu khi đang viếng thăm **Gotama** trên những bờ sông **Nerañjarā** (*Ni Liên Thiên*), nơi mà Ngài đang thực hành điều kiện gian khổ và đã dụ hoặc Ngài từ bỏ sự phấn đấu của mình và tự hiến thân cho những thiện công đức. **Gotama** đề cập đến đội quân **Ác Ma** hữu thập bộ phận. Những bộ phận như sau: thứ nhất tổ thành những sự tham dục; thứ hai là **sự yếm ố** (*sự chán ghét*); thứ ba là sự đói và khát nước; thứ tư là lòng khát vọng; thứ năm là sự giải đãi và **sự lãn đọa** (*sự lười biếng*); thứ sáu là **sự khiếp nọa** (*nhút nhát, sợ sệt*); thứ bảy là sự hoài nghi; thứ tám là **sự nguy thiện** (*giả dối, làm bộ tốt, thật ra là xấu xa*) và sự ngu xuẩn; những lợi lộc, danh khí, sự vinh dự và sự vinh quang đã hoạch đắc một cách bất chính xác hình thành thứ chín; và thứ mười là tự tán mỹ và sự khinh miệt các tha nhân. **Đức Phật** thuyết "Khi đã tri đắc đội quân này ở khắp mọi phương diện, Ta xuất phát diện kiến **Ác Ma** cùng với sở hữu năng lực của Ông ấy (**Trang Bị**). Ông ấy sẽ không khiến Ta từ bỏ trận địa. Đội quân đó của người, vốn **Thiên Giới** và Nhân Loại không thể chiến thắng được, ngay cả điều đó, với trí tuệ của Ta, Ta sẽ **trọng kích** (*tiến đánh nặng nề*), như một bình bát đất chưa nung với một tảng đá." Ở đây chúng ta **thực sự cầu thị** (*làm việc cần sát hợp với thực tế*) có tất cả các yếu tố được nghiệm thấy trong các văn bản tinh tế sau này.

*The second part of the **Padhāna Sutta** is obviously concerned with later events in the life of **Gotama**, and this the Commentary definitely tells us. After **Māra** had tired, discomfited, he followed the **Buddha** for seven years, watching for any transgression on his part. But the quest was in vain, and, “like a crow attacking a rock”, he left **Gotama** in disgust. “The lute of **Māra**, who was so overcome with grief, slipped from his arm. Then, in dejection, the **Yakkha** disappeared thence.” This lute, according to the Commentary, was picked up by **Sakka** and given to **Pañcasikha**. Of this part of the **Sutta**, more anon.*

Phần thứ hai của **Kinh Văn Càn Miễn** một cách minh hiển đã hữu quan với những sự kiện sau này trong cuộc đời **Gotama**, và điều này Bộ Chú Giải một cách xác thực cho chúng ta biết. Sau khi **Ác Ma** đã mệt mỏi, đã quần bách, Ông đã dõi theo **Đức Phật** trong bảy năm, đã quan chú bất luận vi phạm tội lỗi nào từ phía Ngài. Thế nhưng việc truy tầm đã uổng công, và, “tự hồ con quạ đã tấn công hòn đá,” Ông ấy đã đi khỏi **Gotama** trong sự chán ghét. “Cây lưu đặc cầm (cây đàn đặc biệt bằng lưu ly) của **Ác Ma**, người đã quá **bi thống dục tuyệt** (đã bị áp phục nỗi thương tâm), đã tuột khỏi cánh tay mình. Thế rồi, trong sự uể oải buồn chán, **Dạ Xoa** đã biến mất từ sự kiện đó.” Cây lưu đặc cầm (cây đàn đặc biệt bằng lưu ly), căn cứ theo Bộ Chú Giải, đã được **Thiên Chủ Đế Thích** lược lên và đã trao đến **Càn Thát Bà Pañcasikha**. Về phần này của **Kinh Văn**, không bao lâu được thêm nữa.

*The **Samyutta Nikāya** also contains a **Sutta (Dhītarō Sutta)** in which three daughters of **Māra** are represented as tempting the **Buddha** after his Enlightenment. Their names are **Taṅhā, Arati and Ragā**, and they are evidently personifications of three of the ten forces in **Māra’s** army, as given in the **Padhāna Sutta**. They assume numerous forms of varying age and charm, full of blandishment, but their attempt is vain, and they are obliged to admit defeat. Once **Māra** came to be regarded as the Spirit of Evil all temptations of lust, fear, greed, etc. were regarded as his activities, and **Māra** was represented as assuming various disguises in order to carry out his nefarious plans. Thus the books mention various occasions on which **Māra** appeared before the **Buddha** himself and his disciples, men and women, to lure them away from their chosen path.*

Tương Ưng Bộ Kinh cũng bao hàm một **Kinh Văn (Dhītarō Sutta)** mà trong đó ba con gái của **Ác Ma** đã được miêu tả khi đã dụ hoặc **Đức Phật** sau sự giác ngộ của Ngài. Những danh xưng của họ là **Ái Dục, Bất Mãn Ý** và **Tham Ái**, và một cách minh hiển họ là những hóa thân của ba trong số mười lực lượng vũ trang của đội quân **Ác Ma**, như đã được đưa ra trong **Kinh Văn Càn Miễn**. Họ lộ xuất nhiều hình trạng ở độ tuổi và mỹ lực sai biệt, **sung mãn phụng thờ** (đầy đầy sự tâng bốc nịnh hót), thế nhưng sự nỗ lực của họ đã uổng công, và họ đã bắt buộc phải thừa nhận sự thất bại. Một khi **Ác Ma** đã được nghĩ tưởng đến là **Ác Ma** thì tất cả những sự dụ hoặc về sự tham dục, sự sợ hãi, sự tham lam, v.v đều đã được coi là những sự hoạt động của Ông ấy, và **Ác Ma** đã thể hiện những sự nguy

trạng giả dạng khác nhau nhằm để tiến hành những kế hoạch ác độc của mình. Do đó những kinh sách đề cập đến những thời cơ sai biệt mà **Ác Ma** đã xuất hiện trước chính **Đức Phật** và các đệ tử của Ngài, những nam nhân và các nữ nhân, để dẫn dụ họ rời khỏi đạo lộ họ đã tuyên trạch.

*Soon after the **Buddha's** first **Vassa**, **Māra** approached him and asked him not to teach the monks regarding the highest emancipation, he himself being yet bound by **Māra's** fetters. But the **Buddha** replied that he was free of all fetters, human and divine. On another occasion **Māra** entered into the body of **Vetambarī** and made him utter heretical doctrines. (S.i. 67; cp. DhA.iv. 141, where **Māra** asks the **Buddha** about the further shore. In the **Brahmanimantanika Sutta** (M.i. 326) **Māra** is spoken of as entering the hearts even of the inhabitants of the **Brahma** world). The **Māra Saṃyutta** contains several instance of **Māra's** temptations of the **Buddha** by assailing him with doubts as to his emancipation, feelings of fear and dread, appearing before him in the shape of an elephant, a cobra, in various guises beautiful and ugly, making the rocks of **Gijjhakūta** fall with a crash; by making him wonder whether he should ever sleep; by suggesting that, as human life was long, there was no need for haste in living the good life; by dulling the intelligence of his hearers. Once, when the **Buddha** was preaching to the monks, **Māra** came in the guise of a bullock and broke their bowls, which were standing in the air to dry; on another occasion he made a great din so that the minds of the listening monks were distracted. Again, when the **Buddha** went for alms to **Pañcasālā** he entered into the **Brahmin** householders and the **Buddha** had to return with empty bowl. **Māra** approached the **Buddha** on his return and tried to persuade him to try once more; this was, says the Commentary, a ruse, that he might inspire insult and injury in addition to neglect. But the **Buddha** refused, saying that he would live that day on **Pitti**, like the **Abhassara** Gods (The incident is related at length in SA.i. 140 f. and DhA. iii. 257 f.; the Commentaries (e.g. Sp.i. 178 f.) state that the difficulty experienced by the **Buddha** and his monks in obtaining food at **Verañja** (q.v.) was also due to the machination of **Māra**.)*

Ngay sau mùa **An Cū Kiết Vũ** đầu tiên của **Đức Phật**, **Ác Ma** đã tiếp cận Ngài và đã thỉnh cầu Ngài đừng có giáo đạo các vị tu sĩ về Pháp giải thoát tối thượng, bản thân Ngài vẫn đang còn bị ràng buộc bởi những thúc phược của **Ác Ma**. Thế nhưng **Đức Phật** đã trả lời rằng Ngài đã thoát khỏi mọi thúc phược, Nhân Loại và Thiên Giới. Trong một thời cơ khác **Ác Ma** đã tiến nhập vào sắc thân **Vetambarī** và đã khiến Ông ấy thốt lên những học thuyết dị giáo. (S.i. 67; cp. DhA.iv. 141, nơi mà **Ác Ma** vấn hỏi **Đức Phật** về bờ bên kia. Trong **Kinh Văn Brahmanimantanika** (M.i. 326) **Ác Ma** đã được nói đến khi đã tiến nhập vào nội tâm ngay cả những cư dân ở **Cõi Phạm Thiên Giới**). **Phẩm Tương Ứng Ác Ma** bao hàm một số tình huống về những sự dụ hoặc của **Ác Ma** đối với **Đức Phật** qua việc khôn nhiều Ngài với những sự nghi hoặc về sự giải thoát của Ngài, qua việc gây cảm giác sợ hãi và kinh hãi, qua việc xuất hiện trong hình trạng một con voi, một rắn hổ mang, trong những ngoại biểu mỹ lệ và xấu xa khác nhau, qua việc khiến những tảng đá ở núi **Gijjhakūta** (**Linh Thứu**) đổ xuống với một âm thanh âm ỉm; qua việc khiến Ngài tự hỏi không biết Ta

có nên ngủ không; qua việc kiến nghị rằng, vì kiếp nhân sinh đã lâu dài, bắt tất yếu phải vội vã sống đời sống quy củ; qua việc làm ngu độn trí lực những thánh giả của Ngài. Một lần nọ, khi **Đức Phật** đã đang thuyết giáo đến các vị tu sĩ, **Ác Ma** đã đến trong ngoại biểu một con bò đực thiên và đã đập bể những bình bát của họ, mà đang làm cho khô ở ngoài trời; trong một thời cơ khác Ông ấy đã tạo một âm thanh âm ĩ huyền ảo nhằm để cho những tâm thức của các vị tu sĩ đang thánh Pháp đã bị phân tâm. Lại nữa, khi **Đức Phật** đã đi trì bình khát thực đến **Pañcasālā** Ông ấy đã tiến nhập vào gia chủ **Bà La Môn** và **Đức Phật** đã phải trở về với bình bát trống rỗng. **Ác Ma** đã tiếp cận **Đức Phật** trên đường trở về của Ngài và đã cố gắng thuyết phục Ngài một lần nữa; điều này, theo Bộ Chú Giải nói, đã là một nguy kế, rằng Ông ấy có thể kích khởi **tuyệt thượng gia sương** (tác nhân gây ra gia bội) việc sao lãng. Thế nhưng **Đức Phật** đã cự tuyệt, khi đã nói rằng Ngài sẽ sống ngày hôm đó trong **Hỷ Lạc**, tự hào các vị **Biến Quang Phạm Thiên** (Sự kiện đã được giảng thuật đầy đủ và có thể hiểu được trong **SA.i. 140 f.** và **DhA. iii. 257 f.**; các Bộ Chú Giải (e.g. **Sp.i. 178 f.**) trần thuật rằng nỗi khó khăn đã được **Đức Phật** và các vị tu sĩ của Ngài trải nghiệm trong việc thủ đắc thực phẩm tại **Verañja** (q.v.) cũng là do âm mưu nguy kế của **Ác Ma**.)

*Again, as the **Buddha** was preaching to the monks on **Nibbāna**, **Māra** came in the form of a peasant and interrupted the sermon to ask if anyone had seen his oxen. His desire was to make the cares of the present life break in on the calm and supramundane atmosphere of the discourse on **Nibbāna**. On another occasion he tempted the **Buddha** with the fascination of exercising power that he might rescue those suffering from the cruelty of rulers. Once, at the **Sākya** village of **Silavatī**, he approached the monks who were bent on study, in the shape of a very old and holy **Brahmin**, and asked them not to abandon the things of this life, in order to run after matters involving time. In the same village, he tried to frighten **Samiddhi** away from his meditations. **Samiddhi** sought the **Buddha**'s help and went back and won **Arahantship** (Cp. The story of **Nandiya Thera**. **Buddhaghosa** says (**DA.iii. 864**) that when **Sūrambatṭha**, after listening to a sermon of the **Buddha**, had returned home, **Māra** visited him there in the guise of the **Buddha** and told him that what he (the **Buddha**) had preached to him earlier was false. **Sūrambatṭha**, though surprised, could not be shaken in his faith, being a **Sotāpanna**.)*

Lại nữa, khi **Đức Phật** đã đang thuyết giáo đến các vị tu sĩ về **Níp Bàn**, **Ác Ma** đã đến trong hình thức một tiểu nông và đã làm gián đoạn bài thuyết giáo để vấn hỏi xem có ai đã trông thấy những con bò đực của mình không. Khát vọng của Ông ấy đã là làm cho quan tâm đến đời sống hiện tại, làm phá vỡ bầu không khí an tĩnh và siêu phàm của bài diễn giảng về **Níp Bàn**. Trong một thời cơ khác Ông ấy đã dụ hoặc **Đức Phật** với hấp dẫn lực về việc sử dụng quyền lực qua đó Ngài có thể giải cứu những nỗi khổ nạn ấy khỏi sự bạo hành của những thống trị giả. Một lần nọ, tại thôn trang **Silavatī** của dòng tộc **Sākya**, Ông ấy đã tiếp cận các vị tu sĩ đã đang tập trung vào sự nghiên cứu, trong ngoại biểu của một **Bà La Môn** rất già và thánh thiện, và đã thỉnh cầu họ đừng từ bỏ những tình huống đời sống này,

để truy cầu những vấn đề hữu quan đến thời gian. Trong cùng thôn trang, Ông ấy đã cố gắng làm cho **Samiddhi** kinh hãi chạy khỏi những thiền định của mình. **Samiddhi** đã thỉnh cầu sự bang trợ của **Đức Phật** và đã quay trở lại và đã chứng đắc **Quả Vị Vô Sinh** (*Cp. Truyện ký Trưởng Lão Nandiya. Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa nói rằng (DA.iii. 864) khi Sūrambatṭha, sau việc lắng nghe một bài thuyết giáo của Đức Phật, đã trở về nhà, Ác Ma đã đến thăm Ông ấy ở nơi đó trong ngoại biểu Đức Phật và đã nói với Ông ấy rằng điều gì Ngài (Đức Phật) đã thuyết giáo cho Ông ấy trước đó đã thố ngộ. Sūrambatṭha, mặc dù đã ngạc nhiên, nhưng không thể nào bị dao động trong sự tín tâm của mình, là vì một Bạc Thất Lai.*)

Māra influenced Godhika to commit suicide and tried to frighten Rāhula in the guise of a huge elephant. In the account of Godhika's suicide, there is a curious statement that, after Godhika died, Māra went about looking for his (Godhika's) consciousness (Paṭisan dhicitta), and the Buddha pointed him out to the monks "going about like a cloud of smoke". Later, Māra came to the Buddha, like a little child (Khuddadārakavaṇṇī), holding a vilva lyre of golden colour, and he questioned the Buddha about Godhika. (This probably refers to some dispute which arose among the monks regarding Godhika's destiny).

Ác Ma đã tác động đến **Godhika** tự sát và đã cố gắng làm **Rāhula** sợ hãi trong ngoại biểu một con voi khổng lồ. Trong việc miêu thuật về sự tự sát của **Godhika**, có một sự tuyên bố hiếu kỳ rằng, sau khi **Godhika** đã tử vong, **Ác Ma** đã đi lang thang đây đó tìm kiếm tâm ý thức của **Godhika** (**Tâm Tái Sinh**), và **Đức Phật** đã chỉ xuất Ông ấy đến các vị tu sĩ "đang đi lang thang tự hồ một đám khói". Sau cùng, **Ác Ma** đã đến **Đức Phật**, tự hồ một đứa trẻ (**Tiểu Nhi Đồng**), đang cầm một đàn thất huyền cầm màu vàng ròng, và Ông ấy đã vấn hỏi **Đức Phật** về **Godhika**. (Điều này có khả năng đề cập đến một số tranh luận vốn đã khởi sinh giữa các vị tu sĩ hữu quan đến mệnh vận của **Godhika**).

The books mention many occasions on which Māra assumed various forms under which to tempt Bhikkhunts, often in lonely spots - e.g. Ālavikā, Kisāgotamī, Somā, Vijayā, Uppalavaṇṇā, Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Selā, Vajirā and Khemā. To the same category of temptations belongs a story found in late commentaries: when Gotama was leaving his palace on his journey of Renunciation, Māra, here called Vasavattī, appeared before him and promised him the kingdom and the whole world within seven days if he would but turn back. Māra's temptations were not confined to monks and nuns; he tempted also by lay men and women and tried to lure them from the path of goodness - e.g., in the story of Dhaniya and his wife.

Những kinh sách đề cập đến rất nhiều thời cơ trong đó **Ác Ma** đã giả dạng dưới nhiều hình thức khác nhau để dụ hoặc **Chư Tỷ Khuru Ni**, thường là ở những địa điểm thiên tịch – ví dụ **Trưởng Lão Ni Ālavikā**, **Trưởng Lão Ni Kisāgotamī**, **Trưởng Lão Ni Somā**, **Trưởng Lão Ni Vijayā**, **Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā**, **Trưởng Lão Ni Cālā**, **Trưởng Lão Ni Upacālā**, **Trưởng Lão Ni Sisūpacālā**, **Trưởng Lão Ni Selā**, **Trưởng Lão Ni**

Vajirā và **Trưởng Lão Ni Khemā**. Cùng thể loại của những sự dụ hoặc thuộc về một truyện ký đã được tìm thấy trong các Bộ Chú Giải mới đây: khi **Gotama** đã đang rời khỏi hoàng cung mình trên hành trình tuyên bố phóng khí của Ngài, **Ác Ma**, ở đây đã được gọi là **Thiên Tử Vasavattī**, đã xuất hiện trước mặt Ngài và đã hứa với Ngài vương quốc và toàn cả thế giới trong vòng bảy ngày nếu như Ngài sẽ quay trở về. Những sự dụ hoặc của **Ác Ma** đã không chỉ hạn chế ở các vị tu sĩ và những tu nữ; Ông ấy cũng đã dụ hoặc cả những nam và nữ cư sĩ tại gia và đã cố gắng dẫn dụ họ rời khỏi đạo lộ thiện lương – ví dụ trong truyện ký của **Dhaniya** và người vợ Ông ấy.

*Mention is made, especially in the **Mahāparinibbāna Sutta**, of several occasions on which **Māra** approached the **Buddha**, requesting him to die; the first of these occasions was under the **Ajapala** banyan tree at **Uruvelā**, soon after the Enlightenment, but the **Buddha** refused to die until the **Sāsana** was firmly established. Can it be that here we have the word **Māra** used in the sense of physical death (**Maccumāra**), and that the occasions referred to were those on which the **Buddha** felt the desire to die, to pass away utterly, to “lay down the burden” ? Perhaps they were moments of physical fatigue, when he lay at death’s door, for we know that the six years he spent in austerities made inroads on his health and that he suffered constantly from muscular cramp, digestive disorders and headache. At **Beluva gāma**, shortly before he finally decided to die, we are told that “there fell upon him a dire sickness, and sharp pains came upon him even unto death.” But the **Buddha** conquered the disease by a strong effort of his will because he felt it would not be right for him to die without addressing his followers and taking leave of the Order. Compare with this **Māra**’s temptation of the **Buddha** at **Maddakucchi** (q.v.) when he lay suffering from severe pain after the wounding of his foot by a splinter. It may have been the physical weariness, above referred to, which at first made the **Buddha** reluctant to take upon himself the great exertions which the propagation of his **Dhamma** would involve. We know of other **Arahants** who actually committed suicide in order to escape being worried by physical ills-e.g., **Godhika**, **Vakkali**, **Channa**. When their suicide was reported to the **Buddha**, he declared them free from all blame.*

Đặc biệt là trong **Kinh Văn Đại Viên Tịch Níp Bàn**, đã đề cập đến một số thời cơ mà **Ác Ma** đã tiếp cận **Đức Phật**, yêu cầu Ngài viên tịch; lần đầu tiên trong số những thời cơ này đã là dưới cây đa **Ajapala** tại **Uruvelā**, ngay sau khi sự giác ngộ, thế nhưng **Đức Phật** đã cự tuyệt việc viên tịch cho đến khi **Giáo Pháp** đã được thiết lập một cách kiên định. Rằng có thể nào ở đây chúng ta phải sử dụng từ ngữ **Ác Ma** trong ý nghĩa sự tử vong thể chất (**Tử Thân Ma**), và rằng những thời cơ đã đề cập đến đã là những thời cơ mà **Đức Phật** đã cảm thấy muốn viên tịch, viên tịch một cách hoàn toàn, để “đặt gánh nặng xuống” ? Có lẽ đó đã là những khoảnh khắc của sự mệt mỏi thể chất, khi Ngài ngọa hành tại tử môn quan, vì chúng ta tri thức rằng sáu năm Ngài đã trải qua trong việc thực hành những điều kiện gian khổ đã làm yếu đi sức khỏe của Ngài và rằng Ngài đã cảm thụ khổ một cách bất đoạn từ

chúng chuột rút cơ bắp, những sự rối loạn tiêu hóa và nhức đầu. Tại làng **Beluvagāma**, không lâu trước khi cuối cùng rồi Ngài đã quyết định viên tịch, chúng ta đã được biết rằng “Ngài đã rơi vào một chứng bệnh kinh khủng, và những nỗi thống khổ khốc liệt đã đến với Ngài thậm chí cho đến viên tịch.” Thế nhưng **Đức Phật** đã khắc phục căn bệnh bằng một sự nỗ lực ý chí cường hữu lực vì Ngài đã cảm thấy rằng sẽ không chính đáng cho Ngài viên tịch mà không có sự phát biểu diễn thuyết với những đệ tử mình và việc từ biệt Giáo Đoàn. Hãy so sánh với sự dụ hoặc của **Ác Ma** đối với **Đức Phật** tại **Maddakucchi (q.v.)** khi Ngài đang nằm cảm thụ khổ từ nỗi thống khổ khốc liệt sau vết thương ở bàn chân Ngài bởi một mảnh đá vụn. Có thể có sự mệt nhọc rã rời ở thể chất, như đã đề cập ở trên, mà lúc đầu khiến **Đức Phật** bất nguyện ý tự đảm nhận những sự nỗ lực cực hảo mà sự truyền bá **Giáo Pháp** của Ngài sẽ gánh vác. Chúng ta tri đặc có các **Bậc Vô Sinh** khác, họ đã tự sát để thoát khỏi nỗi lo lắng về bệnh tật ở thể chất – ví dụ **Trưởng Lão Godhika, Trưởng Lão Vakkali, Trưởng Lão Channa**. Khi việc tự sát của họ đã trình báo đến **Đức Phật**, Ngài đã tuyên bố họ thoát khỏi mọi sự chỉ trích .

*Can it be, further, that with the accounts of **Māra**, as the personification of Evil, came to be mixed legends of an actual **Devaputta**, named **Māra**, also called **Vasavatti**, because he was an inhabitant of the **Paranimittavasavatti Deva** world ? Already in the **Aṅguttara Nikāya**, [even after the **Buddha**'s death **Māra** was regarding as wishing to obstruct good works. Thus, at the enshrinement of the **Buddha**'s relics in the **Mahā Thūpa, Indagutta Thera** (by supernatural power) made a parasol of copper to cover the universe, in order that it might ward off the attentions of **Māra** (**Mhv.xxxi. 85**)] **Māra** is described (**Aggo ādhipateyyānaṃ iddhiyā yasavā jalam**) as the head of those enjoying bliss in the **Kāmāvacara** worlds and as a **Dāmarika Devaputta** (as mentioned earlier). Can it be that ancient legends represented him as looking on with disfavour at the activities of the **Buddha** ? **Buddhaghosa** says that **Māradevaputta**, having dogged the **Buddha**'s footsteps for seven years, and having found no fault in him, came to him and worshipped him. Is it, then, possible that some of the conversations which the **Buddha** is reported to have had with **Māra** - e.g., in the second part of the **Padhāna Sutta** (see above) - were originally ascribed to a real personage, designated as **Māradevaputta**, and later confused with the allegorical **Māra** ? This suggestion gains strength from a remark found in the **Māratajjaniya Sutta**, uttered by **Moggallāna**, that he too had once been a **Māra**, **Dūsī** by name, **Kālā** was his sister's name, and the **Māra** of the present age was his nephew. In the **Sutta**, **Dūsī** is spoken of as having been responsible for many acts of mischief, similar to those ascribed to the **Māra** of **Gotama**'s day. According to the **Sutta**, **Māradevaputta** was evidently regarded as a being of great power, with a strong bent for mischief, especially directed against holy men. This suggestion is, at all events, worthy of further investigation.*

Hơn nữa, có thể nào, rằng với những sự miêu thuật về **Ác Ma**, là sự hóa thân của tà ác, đã đi đến trở thành những truyền thuyết hỗn hợp về một **Thiên Tử** chân thật, có danh xưng là **Ác Ma**, còn được gọi là **Thiên Tử Vasavatti**, bởi vì Ông ấy đã là một cư dân Cõi

Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới ? Ngay cả trong **Tăng Chi Bộ Kinh**, [ngay sau khi sự viên tịch của **Đức Phật**, **Ác Ma** đã vẫn lưu tâm đến việc mong muốn ngăn trở những thiện công đức. Vì vậy, tại lễ trân tàng những ngọc xá lợi của **Đức Phật** trong tòa **Đại Bảo Tháp**, **Trưởng Lão Indagutta** (với năng lực siêu tự nhiên) đã thực hiện một chiếc lọng to lớn bằng đồng để che phủ vũ trụ, để mong sao nó có thể tránh những sự chú ý của **Ác Ma** (*Mhv.xxxi.85*)] **Ác Ma** đã được miêu thuật (**Aggo āhipateyyānam iddhiyā yasavā jalam**) là lãnh đạo những người đang hưởng thụ niềm cực lạc trong **Cõi Dục Giới** và là một **Bội Bạn Thiên Tử**, **Phản Bội Thiên Tử**, **Tàn Bạo Thiên Tử** (như đã đề cập trước đó). Có thể nào, rằng những truyền thuyết cổ xưa đã miêu tả Ông ấy đối đãi một cách bất tán đồng với những hoạt động của **Đức Phật** không ? **Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa** nói rằng **Thiên Tử Ác Ma**, đã bám sát gót **Đức Phật** trong bảy năm, và đã không tìm thấy khuyết điểm nào ở trong Ngài, đã đi đến Ngài và đã kính phụng Ngài. Vậy thì có thể là một số đàm thoại mà **Đức Phật** đã được truyền văn (*nghe đồn*) là đã có với **Ác Ma** – ví dụ trong phần thứ hai của **Kinh Văn Càn Miên** (xem ở trên) – ban đầu đã được quy thuộc đến một danh nhân chân thật, đã được mệnh danh là **Thiên Tử Ác Ma**, và sau đó đã bị nhầm lẫn với chuyện ngụ ngôn **Ác Ma** ? Tiến trình liên tưởng này có tính thuyết phục từ một sự chú ý được tìm thấy trong **Kinh Văn Māratajjaniya**, đã được **Moggallāna** thốt lên, rằng Ngài cũng đã từng phải là một **Ác Ma**, với danh xưng **Dūsī**, **Kālā** đã là danh xưng người Chị của Ngài, và **Ác Ma** thời hiện tại đã là cháu trai Ngài. Trong **Kinh Văn**, **Dūsī** đã được nói đến là có trách nhiệm về nhiều hành động bướng bỉnh khó bảo, tương tự đến những hành động đã được quy thuộc đến **Ác Ma** của thời **Gotama**. Y chiếu **Kinh Văn**, một cách minh hiển **Thiên Tử Ác Ma** đã được coi là một hữu tình có năng lực cường liệt, với một thiên phú cực đại trong việc bướng bỉnh khó bảo, đặc biệt là đã tập trung chống lại những người thánh thiện. Tiến trình liên tưởng này, trong tất cả mọi khả năng phát sinh sự kiện, thích đáng cho việc thăm tra thêm nữa.

Māra bears many names in Pāli Literature, chief of them being Kaṇha, Adhipati, Antaka, Namucī and Pamattabandhu [Mnid. ii. 489; for their explanation see MnidA. 328: another name of Māra was Pajāpati (MA.i. 28)]. His usual standing epithet is Pāpimā, but other words are also used, such as Anattakāma, Ahitakāma and Ayogakkhemakāma.

Ác Ma có nhiều danh xưng trong văn học **Pāli**, chủ yếu trong số đó là **Kaṇha**, **Adhipati**, **Antaka**, **Namucī** và **Pamattabandhu** [*Mnid. ii. 489; để biết lời giải thích những danh xưng này, hãy xem MnidA. 328: danh xưng khác của Ác Ma đã là Pajāpati (MA.i. 28)*]. Thông thường biểu thuật hình dung từ cho Ông ấy được xác lập là **Pāpimā**, thế nhưng những từ ngữ cũng đã được sử dụng, chẳng hạn như **Anattakāma**, **Ahitakāma** và **Ayogakkhemakāma**.

Māra is called Namucī because none can escape him - Namucī ti Māro; so hi attano visayā nikkhamitukāme devamanusse na muñcati antarāyaṃ tesaṃ karoti tasmā Namucī

ti vuccati. In the *Mahāsamaya Sutta*, *Namucī* is mentioned among the *Asuras* as being present in the assembly [(D.ii. 259); elsewhere in the same *Sutta* (p. 261 f.) it is said that when all the *Devas* and others had assembled to hear the *Buddha* preach, *Māra* came with his “swarthy host” and attempted to blind the assembly with thoughts of lust, etc. But the *Buddha*, seeing him, warned his followers against him and *Māra* had to depart unsuccessful. At the end of the *Sutta*, four lines are traditionally ascribed to *Māra*. They express admiration of the *Buddha* and his followers. In this *Sutta*, *Māra* is described as *Mahāsena* (having a large army)]. The Commentary explains that *Namucī* refers to *Māradevapatna* and accounts for his presence among the *Asuras* by the fact that he was temperamentally their companion (*te pi acchandikā abhabbā, ayam pi tādiso yeva, tasmā dhātuso samsandamāno āgato*). *Buddhaghosa* says that *Māra* is so called because he destroys all those who seek to evade him – *attano visayam atikkamitum paṭipanne satte māretī ti Māro*; he is called *Vasavatti* because he rules all – *Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattati*.

(Dictionary of Pāli Proper Names by G.P. Malalasekera; pages 611 - 620).

Ác Ma đã được gọi là *Namucī* vì không ai có thể đào thoát khỏi Ông ấy - *Namucī ti Māro*; so hi *attano visayā nikkhamitukāme devamanusse na muñcati antarāyam tesam karoti tasmā Namucī ti vuccati*. Trong Kinh Văn Đại Hội, *Namucī* đã được đề cập đến trong số các *Atula* đang hiện diện trong hội chúng [(D.ii. 259); ở chỗ khác trong cùng Kinh Văn (p. 261 f.) người ta đã nói rằng khi tất cả *Chúng Thiên* và các *Chúng* khác đã tụ tập để nghe *Đức Phật* thuyết giáo, *Ác Ma* đã đến với “quần thể da ngăm đen” và đã cố gắng làm cho hội chúng *bất tri sở thố* (không biết xử trí thế nào, hoang mang mê loạn) với những sự nghĩ suy về cường liệt tính dục, v.v.. Thế nhưng *Đức Phật*, khi đã khán kiến Ông ấy, đã nhắc nhở những đệ tử Ngài đề phòng Ông ấy và *Ác Ma* đã phải rời khỏi một cách bất thành công. Tại phần kết thúc Kinh Văn, bốn dòng chữ một cách truyền thống đã quy thuộc đến *Ác Ma*. Họ biểu đạt sự kính bội *Đức Phật* và những đệ tử Ngài. Trong Kinh Văn này, *Ác Ma* đã được miêu thuật là *Mahāsena* (có một đội quân rộng lớn)]. Bộ Chú Giải giải thích rằng *Namucī* đề cập đến *Thiên Tử Ác Ma* và những sự miêu thuật cho sự hiện diện của Ông ấy trong số *Atula* bởi thực tế rằng Ông ấy theo bản tính riêng biệt đã là bằng hữu của họ (*te pi acchandikā abhabbā, ayam pi tādiso yeva, tasmā dhātuso samsandamāno āgato*). Đại Chú Giải *Sur Buddhaghosa* nói rằng *Ác Ma* đã được gọi như vậy bởi vì Ông ấy phá hoại tất cả những ai tìm cách đào thoát Ông ấy – *attano visayam atikkamitum paṭipanne satte māretī ti Māro*; Ông ấy đã được gọi là *Thiên Tử Vasavatti* bởi vì Ông ấy thống trị tất cả – *Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattati*.

((Tủ Điển Pāli Chuyên Hữu Danh Từ do G.P. Malalasekera, trang 611 - 620).

Masaragalla (Sinhala): a precious stone indigenous to Sri Lanka.

Miêu Nhân Thạch (Tích Lan): đá mắt mèo, một bảo thạch quý trọng đương địa tại Xứ Tích Lan.

Mettā (Pāli): “loving-kindness” toward others, one of the ten spiritual Perfections of the **Bodhisatta Path**.

Từ Ái (Pāli): “tâm lòng từ ái (*Từ Ái*)” đối với các tha nhân, một trong Thập Pháp Toàn Thiện thuộc về tâm linh của Đạo Lộ **Bậc Giác Hữu Tình**.

Mrgasamvara (Sanskrit, Pāli, Sinhala): “rain of beasts”.

Đại Vũ Bảo (Thảo Yếm Vũ Bảo) (Sanskrit, Pāli, Sinhala): “con mưa đáng ghét, nổi trận thú tính”.

Nāga Srī Bodhi (Sanskrit): the tree under which **Maitreya** will gain enlightenment; the ironwood tree, the national tree of **Sri Lanka**.

Hồng Hậu Xác Thụ - Bồ Đề Thụ (Sanskrit): cỗ thụ mà dưới cội cây **Đức Phật Maitreya** sẽ hoạch đắc sự giác ngộ; Xích Thiết Mộc (*gỗ lim*), cây thuộc quốc gia **Tích Lan**.

Nā Tree (Sinhala): shortened form for **Nāga**.

Hồng Hậu Xác Thụ (Sinhala): hình thức được giản lược của **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi *Xích Thiết Mộc*, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm), **Bắc Phạn Nāgakesara**, **Cây Vấp**, *Xích Thiết Mộc (gỗ lim)*.

Nāga (Sanskrit, Pāli): a class of serpent divinities.

Long Thần (Sanskrit, Pāli): một đẳng cấp của Chúng Thần Rắn.

Nekkhamma (Pāli): giving up the world; renunciation; forsaking; one of the ten spiritual Perfections.

Ly Dục (Pāli): việc từ bỏ thế gian; sự tuyên bố phóng khí; sự từ bỏ; một trong Thập Pháp Toàn Thiện thuộc về tâm linh.

Nidāna Vagga (Pāli): the introductory portion of the Text.

Chương Cổ Sự (Truyện Thuyết, Ngũ Ngôn) (Pāli): phần giới thiệu được trích ra của Văn Bản.

Nirukti (Sanskrit): uttered, pronounced, explained.

Ngôn Ngữ Học (Sanskrit): được thốt lên, được tuyên bố, được giải thích.

Nirvana (Sanskrit): the extinguishing of the passions which give rise to actions fueling the cycle of suffering rebirths; the end of the **Buddhist** religious quest; the soteriological counterpart to the existential experience of enlightenment.

Níp Bàn (Sanskrit): sự hủy diệt những nỗi khốc ái vốn dẫn khởi những hành động gia kích vòng tuần hoàn tái sinh thống khổ; sự kết thúc việc truy cầu thuộc tôn giáo **Phật**

Giáo; phó bản thuộc **Thuyết Bái Hỏa Giáo** (Đạo thờ lửa) cứu thế tương đương với việc trải nghiệm về sự giác ngộ thuộc chủ nghĩa tồn tại.

Pañcasīkha (Sanskrit, Pāli): five-crested; the tufts of hair worn by an ascetic; the name of a divine musician in the *Dīghanikāya* who comes for counsel to the **Buddha** because he is love-sick.

Thiên Nam Tử Pañcasīkha (Sanskrit, Pāli): năm chóp; những búi tóc đã được một khổ hành giả bện lại; danh xưng của một Thiên Nam Tử âm nhạc trong **Trường Bộ Kinh**, Bạc đến xin lời khuyên cáo của **Đức Phật** bởi vì vị ấy đang sầu muộn vì tình.

Pañcasīla (Sanskrit, Pāli): the “five-fold Morality” basic to **Buddhist** ethics: abstaining from improper sexual conduct, taking life, false pretensions, taking what is not given, and intoxicants; rather than ruling by force, the **Cakravartin** maintains order by promulgating moral actions.

Pañcasīla (Sanskrit, Pāli): “Ngũ Bội Quy Phạm Đạo Đức” cơ bản của các Chuẩn Tắc Đạo **Đức Phật Giáo**: việc giới trừ hành vi tính dục bất đắc thể, việc giới trừ sự đoạt sinh mệnh, việc giới trừ những hành vi **khi trá** (gian lận, lừa đảo, bịp bợm), việc giới trừ lấy điều không được cho, và việc giới trừ dùng các chất túy tửu; thay vì việc thống trị bằng bạo lực, vị **Chuyên Luân Vương** duy trì trật tự bằng với việc ban bố những đạo đức hạnh.

Pandal (Colloquial English): a series of brightly decorated painted frames arranged in a circle depicting an exemplary event in the life of a **Buddha** or a well-known follower in popular traditions in modern **Sri Lanka**, these large bamboo structures are erected on **Vesak** (the full moon day in May celebrating the birth, enlightenment and final **Nirvana** of **Gotama Buddha**) and **Poson** (the full moon day in June celebrating the coming of **Buddhism** to the island); they are now more than brightly decorated, for flashing light bulbs or neon tubes silhouetting each cartooned section create a major market place attraction at the time of these festivals; since these constructions are probably nineteenth century cultic innovations the term here may refer to **Toraṇas** (+) (elaborate decorative architectural constructions over-hanging **Buddha** images symbolizing the world of **Samsāra** by its representation of a collage of animals issuing from the mouth of **Yama**, the Lord of the Dead.

Toraṇa: an arched gateway, a decorative **pandal**.

Khánh Trang Môn (Khẩu ngữ thuộc Anh ngữ): một loạt các khung sơn được trang hoàng một cách tiên diễm, được sắp xếp thành một vòng tròn miêu họa một sự kiện **khả tác khả mô** (có thể làm khuôn mẫu, kiểu mẫu) trong cuộc đời của một vị **Phật** hoặc một đệ tử trừu danh trong các truyền thống phổ biến trong **Xứ Tích Lan** hiện tại, những thể kết cấu bằng tre to lớn này đã được dựng lên vào **Lễ Tam Hợp** (Lễ Khánh Chúc ngày trăng tròn Tháng Năm về Đản Sinh, Giác Ngộ và tối hậu **Níp Bàn** của **Đức Phật Gotama**) và **Poson** (Lễ Khánh Chúc ngày trăng tròn Tháng Sáu về sự đáo lai của **Phật Giáo** đến đảo quốc); ngày nay chúng còn được trang hoàng một cách tiên diễm hơn thế nữa, vì những bóng đèn

nhấp nháy hoặc những ngọn **nghe hồng đăng** (đèn neon) in rọi bóng từng khu vực hoạt họa kiến tạo một hấp dẫn lực chủ yếu ở **thị tập** (nơi chợ phiên) tại thời điểm của những ngày lễ này; vì các thể kết cấu này có khả năng là những sự cách tân thuộc về tín ngưỡng tôn giáo ở thế kỷ thứ mười chín, thuật ngữ ở đây có thể đề cập đến **Củng Môn (+)** (cánh cổng vòng cung), **Khánh Trang Môn** (cánh cổng trang hoàng) (các thể kết cấu kiến trúc tinh mỹ treo những điêu tượng **Đức Phật** tượng trưng **Thế Pháp Hữu Vi** với sự miêu thuật về một **phanh thiếp họa** (tranh vẽ ghép lại) các loài động vật được phát xuất từ kim khẩu **Yama**, Tử Thần Ma.

Củng Môn (Khánh Trang Môn): một cánh cổng vòng cung, một cánh cổng trang hoàng.

Pradaksiṇā (Sanskrit): a clockwise circumambulation of a sacred object (usually a *Caitya* symbolizing the presence of a **Buddha**).

Pradaksiṇā (Sanskrit): một sự đi nhiều vòng quanh theo chiều kim đồng hồ về một đối tượng được tôn sùng (thường là một **Điện Thánh Tích** đang tượng trưng sự hiện diện của một **Đức Phật**).

Pradhānavīrya (Sanskrit): this is the great resolution of a **Bodhisatta** not to leave his seat under the **Bodhi** tree, even if his body suffers to the point of deterioration, he has gained enlightenment.

Tinh Tấn Cần Miễn (Sanskrit): đây là sự kiên định cường liệt của một **Bậc Giác Hữu Tình** không rời khỏi bảo tọa của mình dưới cội **Bồ Đề Thụ**, ngay cả sắc thân Ngài cảm thụ khổ đến điểm ác hóa (biến chuyển xấu), Ngài đã hoạch đắc sự giác ngộ.

Pratyekabuddha (Sanskrit): a “lone **Buddha**” or an **Arhant** who is contented with achieving religious consummation in solitude.

Độc Giác Phật (Sanskrit): một “vị **Phật** cô thân” hoặc một **Bậc Vô Sinh** đã tâm mãn ý túc với sự hoạch đắc sự viên mãn thuộc về tôn giáo trong tình trạng cô độc.

Pratibhāna (Sanskrit): quick-witted, having the presence of mind or the ability to understand anything said or to say anything intelligently and eloquently; poetic intuition.

Biện Vô Ngại Giải (Sanskrit): cơ mẫn, có “sự **trầm trác lãnh tĩnh** (điềm tĩnh không hoảng hốt) hoặc tài trí tuệ tri bất luận điều chi được nói hoặc nói bất luận điều chi một cách thông minh và một cách hùng biện; trực giác phú hữu thi ý.

Pratītyasamutpāda (Sanskrit): “co-dependent arising”, the twelve-fold cyclical process of causal conditioning affecting the perpetuation of **Saṃsāric** existence which must be broken or transcended in order to make progress on the spiritual Path to **Nirvana**;

conditioning can be arrested only with the elimination or transcendence of desire or ignorance; the process which causes unsatisfactoriness (Dukkha).

Liên Quan Tương Sinh (Sanskrit): “đồng y phụ khởi sinh”, quá trình thập nhị bộ tuần hoàn của điều kiện tác dụng cấu thành nguyên nhân ảnh hưởng đến sự **trì tục** (*duy trì lâu dài*) phương thức sinh hoạt thuộc **Vòng Luân Hồi** cần phải bị **phá liệt** (*tan vỡ*) hoặc phải được vượt qua nhằm để thủ đắc sự tiến bộ Đạo Lộ tâm linh đến **Níp Bàn**; điều kiện tác dụng có thể được ngăn cản chỉ với sự tiêu trừ hoặc sự vượt qua nỗi khát vọng hoặc sự bất tri tình đạt lý; quá trình vốn gây ra sự bất mãn ý (**Khổ Đau**).

Riyan (Sinhala): *a measurement of length approximately a cubit or one half of a yard.*

Riyan (Sinhala): một phép đo chiều dài một cách đại ước một **cubit** hoặc một nửa thước Anh (0.914m.).

Sacca (Pāli): *real, truth, verily; one of the realizations to be perfected.*

Chân Thật (Pāli): chân thật, thành thật, đúng sự thật, xác thật; một trong những sự chứng tri cần được toàn thiện.

Sakra (Sanskrit): *name given by the Buddhists to the God Indra, king of the Devas.*

Đế Thích (Sanskrit): danh xưng được **Chư Phật Tử** đặt cho Thiên Chủ **Đế Thích**, Thiên Chủ **Chư Thiên**.

Samādhi (Sanskrit, Pāli): *concentrated meditation leading to ever-deeper experience of equanimous insight; one of the three basic practices underlying the noble eight-fold Path leading to the attainment of Nirvana.*

Định An Chỉ (Sanskrit, Pāli): chuyên tâm trí chí thiên định dẫn đến sự trải nghiệm càng lúc càng thâm khắc hơn về tuệ giác trần tịnh; một trong ba phương pháp thực hành cơ bản của Bát Bộ Thánh Đạo dẫn đến sự thành tựu **Níp Bàn**.

Samāpatti (Pāli): *the meditative attainments including the awareness of the infinity of space, the infinity of consciousness, the reality of emptiness, and the reality of neither space nor consciousness.*

Nhập Thiên Định (Pāli): những sự thành tựu hãm nhập thâm tư bao gồm sự ý thức về sự vô hạn của không gian (*Không Vô Biên Xứ*), sự vô hạn của tâm ý thức (*Thức Vô Biên Xứ*), sự hiện thực của tính không hư (*Vô Sở Hữu Xứ*), và sự hiện thực chẳng phải là không gian mà cũng chẳng phải là tâm ý thức (*Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ*).

Samodhāna (Pāli): *collected, combined.*

Tập Hội (Pāli): thu thành toàn tập, được liên hợp.

Samsāra (Sanskrit, Pāli): the conditioned, nominal existence of rebirths which is transcended when enlightenment and *Nirvana* are attained.

Vòng Luân Hồi (Sanskrit, Pāli): phương thức sinh hoạt phụ hữu điều kiện, chính thường về sự tái sinh mà đã vượt qua khi đã thành đạt sự giác ngộ và **Níp Bàn**.

Santusita (Sanskrit): pleasure or content personified in the form of a deity or heaven.

Đâu Suất Đà Thiên Giới (Sanskrit): niềm mãn túc hoặc tâm mãn ý túc được nhân cách hóa trong hình thức của một Thiên Tử hoặc Thiên Giới.

Seṭṭhi (Pāli): a wealthy merchant.

Seṭṭhi (Pāli): một thương nhân giàu có.

Sīla (Sanskrit): morality, ethical behavior; one of the three fundamental principles upon which the noble eight-fold Path is based and practised.

Giới Luật (Sanskrit): Quy Phạm Đạo Đức, hành vi phù hợp với đạo đức; một trong ba nguyên tắc cơ bản mà Bát Bộ Thánh Đạo đã dựa vào và đã thực hành theo.

Sūdra (Sanskrit): the lowest of the four *Vaṇas* (divisions of castes) comprised of laborers in the service of the upper three.

Thủ Đà La (giai cấp nông dân nô lệ) (Sanskrit): giai tầng thấp nhất trong **Tứ Giai Tầng** (những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa) được bao gồm các thể lực lao động giả trong sự phục vụ ba giai tầng cao hơn.

Sunirmita (Sanskrit): the quality of “well-constructed”; personified as a mythological deity bearing that name.

Thiên Chủ Hóa Lạc Thiên (Cõi Thiên Dục Giới thứ năm) (Sanskrit): ưu chất “khéo cấu thành tư niệm (khéo cấu tượng)”; được nhân cách hóa như một vị Thiên Tử thuộc về thần thoại đang mang danh xưng ấy.

Suyama (Sanskrit): the quality of “well-regulated”; personified as a mythological deity bearing that name.

Thiên Chủ Dạ Ma Thiên (Cõi Thiên Dục Giới thứ ba) (Sanskrit): ưu chất “được điều chỉnh (điều tiết) tốt đẹp”; được nhân cách hóa như một vị Thiên Tử thuộc về thần thoại đang mang danh xưng ấy.

Thera (Pāli): an “elder” referring to a fully ordained **Bhikkhu** (monk); “**Theravada**” is the “way of the elders” or the tradition of the **Buddhist** monasticism associated with the **Mahāvihāra** fraternity of monks in **Anurādhāpura** (the ancient capital

of *Sri Lanka*) which became the normative orthodox tradition of **Buddhism in Sri Lanka and Southeast Asia**.

Trưởng Lão (Pāli): một “Trưởng Lão” đề cập đến một vị **Tỳ Khuru** đã thọ đại giới (tu sĩ); “**Trưởng Lão Giáo Giới**” là “phương thức sinh hoạt của các Bậc Trưởng Lão” hoặc truyền thống sinh hoạt tu đạo viện **Phật Giáo** được gắn kết với đoàn thể huynh đệ **Đại Tự Viện** của các tu sĩ trong **Anurādhāpura** (thủ đô cổ đại của **Xứ Tích Lan**) nơi mà đã trở thành truyền thống quy phạm chính thống của **Phật Giáo** trong **Xứ Tích Lan** và **Đông Nam Á**.

Tripitaka (Sanskrit): the “three baskets” of **Buddhist scriptures** constitutive of the **Buddha’s canonical teachings: Vinayapitaka** (the scriptural traditions relating to monastic behavioral discipline), the **Sūtrapitaka** (the scriptural traditions containing his discourses on **Dharma**) and the **Abhidharmapitaka** (the scriptural traditions relating to analyses of person, action, time, space, etc.)

Tam Tạng (Sanskrit): “ba giỏ” kinh điển **Phật Giáo** cấu thành nên Giáo Huân chân tác toàn tập của **Đức Phật: Tạng Luật** (những truyền thống thuộc về kinh điển hữu quan đến sự huấn đạo hành vi trong chôn tu đạo viện), **Tạng Kinh** (những truyền thống thuộc về kinh điển chứa đựng các bài diễn giảng của Ngài về **Giáo Pháp**) và **Tạng Vô Tỷ Pháp** (những truyền thống thuộc về kinh điển hữu quan đến những sự phân tích về con người, hành động, thời gian, không gian, v.v.)

Triratna (Sanskrit): the “triple gem” referring the **Buddha, Dharma and Saṅgha**.

Tam Bảo (Sanskrit): “Tam Bảo” đề cập đến **Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn**.

Tusitapura (Pāli): the “city of satisfaction”; the heaven in the **Buddhist cosmos** into which **Bodhisattas** are reborn before their final rebirths wherein they achieve **Buddhahood**.

Đâu Suất Đà Thiên Giới (Pāli): “thành thị mãn ý”; Cõi Thiên Giới trong vũ trụ **Phật Giáo** nơi mà **Chư Bậc Giác Hữu Tình** đã được tái sinh trước những lần tái sinh tối hậu của mình ở nơi ấy các Ngài thành tựu **Quả Vị Phật**.

Udaya Parvata (Sanskrit, Pāli): the mythical morning mountain which catches the first rays of the day’s sun.

Udaya Parvata (Sanskrit, Pāli): ngọn núi thần thoại buổi sáng đón bắt những tia nắng đầu tiên trong ngày.

Upekkhā (Pāli): equanimity; one of the virtues to be cultivated on the spiritual Path.

Xả (Pāli): sự trấn tĩnh; một trong những phẩm hạnh cao thượng cần được tu dưỡng trên Đạo Lộ tâm linh.

Vaisya (Sanskrit): *the third of the four Varṇas (caste divisions) comprised of farmers and merchants in traditional Indian society.*

Phệ Xá (giai cấp thương buôn) (Sanskrit): giai tầng thứ ba trong Tứ Giai Tầng (những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa) được bao gồm những nông trường chủ (nông dân) và các thương nhân trong xã hội Ấn Độ truyền thống.

Vajrāsana (Sanskrit): “diamond-throne”; *the seat of enlightenment under the Bodhi tree.*

Kim Cương Định Pháp (Sanskrit): “Kim Cương Bảo Tọa”; bảo tọa giác ngộ dưới cội Bồ Đề Thọ.

Varam (Sanskrit, Pāli): *noble deities.*

Thánh Thiên (Sanskrit, Pāli): Chư Thánh Thiên.

Veda (Sanskrit): “truth”; *the body of ancient India scriptures mastered by Brahman priests to effectively perform ritual sacrifices.*

Phệ Đà (Sanskrit): “sự thật”; chính văn những tàng cổ kinh thư Ấn Độ được các Bậc Tế Sư tinh thông thực hiện các nghi thức hiến tế một cách hiệu quả.

Viriya (Pāli): *vigor, energy, effort; one of the qualities to be perfected on the spiritual Path to enlightenment and Nirvana.*

Tinh Tấn (Pāli): tinh lực, hoạt lực, nỗ lực; một trong những ưu chất cần được toàn thiện trên Đạo Lộ tâm linh hướng đến sự giác ngộ và Níp Bàn.

Yamaka pratihārya (Sanskrit): *the miracle of making opposites (such as fire and water) appear at the same time; this miracle demonstrates the supramundane powers of the Buddha over the forces of nature.*

Song Đối Thần Túc Thắng Trí (Sanskrit): sự kỳ tích khiến những điều đối lập (chẳng hạn như là lửa và nước) xuất hiện cùng một lúc; sự kỳ tích này chứng minh những năng lực siêu thế của Đức Phật đối với uy lực đại tự nhiên.

Yojana (Pāli, Sanskrit): *a measure of length approximately seven miles long.*

Do Tuần (Pāli, Sanskrit): một phép đo chiều dài một cách đại ước dài bảy dặm.

Bồ Thí, Pháp Thí vô song,
Hương thơm thù thắng chẳng đồng Pháp Hương.
Bậc Trí biết cách cúng dường,

Kiên trì chân chính, con đường phúc vinh.

In the world, there are three things of value for One who gives..

Before giving, the mind of the Giver is happy,
While giving, the mind of the Giver is peaceful,
After giving, the mind of the Giver is uplifted.

LỜI PHỤC NGUYỆN CỦA DỊCH GIẢ

Với tài trí trác việt và hết sức tường tận công phu của nhị vị soạn giả: (1) **Isabelle Blew Horner** đã dịch thuật Chánh Tạng Kinh **Pāli Buddhavaṃsa** và **Cariyāpiṭaka** sang Anh ngữ; và (2) **John Clifford Holt** đã dịch thuật Chánh Tạng Kinh **Pāli Anāgatavaṃsa Desanā** từ **Tích Lan** ngữ sang Anh ngữ; tất cả Chư Nhân Thiên đồng hoan hỷ và tùy hỷ công đức với Thiện Công Đức sâu dày này.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** từ ba bản Anh ngữ sang Việt ngữ, **Silashin Nun Khantimā** Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn (Lê Thị Phương Thảo) vun bồi Thập Pháp Toàn Thiện (**Dasaparamittā**) với hạnh Trí Tuệ Đại Thịnh Văn Giác xuyên suốt cho đến ngày được thành tựu viên mãn theo sở cầu.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** hội túc duyên Quả Phước Báo to lớn, con xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báo thanh cao này hướng đến Ngài Thiên Chủ **Sakka Đệ Thích**, đến các Ngài **Tứ Đại Thiên Vương**, đến Chư Thiên Tứ Phương Tăng Tự, đến Chư Thiên Hộ Trì Tam Bảo, đến Chư Thiên Hộ Trì Tam Tạng Chánh Pháp, ngưỡng mong tất cả Quý Ngài luôn được an vui trong Cảnh Quả Trời mà các Ngài đang trú ngụ.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** hội túc duyên Quả Phước Báo to lớn, con xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báo thanh cao này hướng đến hai Bậc Tôn Sư Quý Kính của con là Ngài Đại Trưởng Lão **Tịnh Sư (Santakicco Mahā Thera)**, Ngài Đại Trưởng Lão **Siêu Việt (Ulāro Mahā Thera)**, và Cô Tư Tu Nữ **Phạm Thị Yên** (Chùa Siêu Lý – Phú Định, Quận 6, Sài Gòn) với tất cả lòng thành kính trí kính lễ của con.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** hội túc duyên Quả Phước Báo to lớn, con xin thành kính dâng đến Sư Phụ **Sán Nhiên (Pasādo Mahā Thera)**, đến Song Thân trí kính của con (là Cha: Lê Văn Định / Mẹ: Phạm Thị Nga) và đến tất cả các Anh Chị Em cùng các cháu:

(1) Anh Lê Văn Hường và Trần Thị Lộc cùng với hai con là Lê Thị Minh Trang và Lê Minh Nghiêm.

(2) Chị Lê Thị Lý và Võ Đình Danh cùng với ba con là Võ Đình Triều Dâng, Võ Đình Triều Duyên và Võ Đình Lưu.

(3) Em Lê Thị Ái Cơ và Phạm Hữu Đạt cùng với hai con là Phạm Hữu Thiện và Phạm Hữu Tín.

(4) Em Lê Thị Phượng và Thạch Xuân cùng với hai con là Thạch Thiện Tâm và Thạch Thiện Trí.

(5) Em Thomas Lê Văn Thông và Võ Nhật Viên cùng với hai con là Josiah Francis Lê và Peter Francis Lê

(6) Em Lê Tâm Trọng Nghĩa và Bùi Thị Thu Cúc cùng với con là Paige Vy Lê

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** hội túc duyên Quả Phước Báo to lớn, con xin thành kính dâng đến Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại Hai Bên Gia Tộc của con:

(1) Ông Bà Cố Nội: Lê Chư và Nguyễn Thị Cho.

(2) Ông Bà Cố Ngoại: Phạm Lợi và Nguyễn Thị Cúc.

(3) Ông Bà Nội: Lê Huyền và Phạm Thị Mịn.

(4) Ông Bà Ngoại: Phạm Hữu Hương và Nguyễn Thị Long.

(5) Ông Bà Di Cậu: Phạm Hữu Hào và Phạm Thị Kiệt.

(6) Các Cô Bác Chú: Lê Xuyên, Lê Thị Hòa, Lê Thị Bé, Lê Thị Xứ, Lê Thị Ngọt, Lê Thị Diệu, Lê Thị Như (Pháp Danh Diệu Thiện), Lê Dứt.

(7) Các Cậu: Phạm Hữu Phước, Phạm Hữu Sơn, Phạm Hữu Thuận, Phạm Hữu Hồng.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai** hội túc duyên Quả Phước Báo to lớn, **Silashin Nun Khantimā** Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn xin thành kính dâng đến tất cả các Phật Tử Hữu Ân hữu duyên cao quý trong Chánh Pháp đã ủng hộ và trợ giúp cho việc in ấn và phát hành ba Bộ Chánh Tạng Kinh và Chú Giải: (1) **Hệ Tộc Chư Phật**, (2) **Sở Hành Tạng Kinh** và **Thuyết Giáo Hệ Tộc Vị Lai**, cầu xin Quý Phật Tử Hữu Ân luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện sở cầu.

Ngưỡng mong **Ân Đức Pháp Bảo** với Tam Tạng Chánh Pháp – Chú Giải và Phụ Chú Giải luôn mãi được tồn tại lâu dài đến năm ngàn năm Phật Lịch, đem lợi lạc thù thắng vi diệu đến tất cả Chư Phạm Thiên, Chư Thiên và Nhân Loại, và với tất cả chúng hữu tình hữu duyên và khả huấn luyện.

Anumodanā, Anumodanā, Anumodanā

Với tất cả tấm lòng từ ái (**Mettāparamittā**)

Hết lòng cảm kính,

Silashin Nun Khantimā Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn

(Nguyện hoàn thành hạnh nguyện Trí Tuệ Đại Thịnh Văn Giác)

CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
BAN TU THƯ TỬ PHƯƠNG TĂNG TỰ
5044 OLD SHIPPS STORE ROAD, BEALETON, VA. 22712

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG ẤN TỔNG KINH SÁCH
(NAVA LOKUTTARAKAMMA DĀNA)
(CỬU THÍ NGHIỆP LỰC SIÊU THỂ: 4 ĐẠO - 4 QUẢ - NÍP BÀN)

Đại Trưởng Lão Giác Tuệ	\$200.00
Sư Minh Hạnh	\$5,000.00
<i>(xin chia Phước Báo đến Cha Nguyễn Chín, Mẹ Nguyễn Thị Cửu)</i>	
Sư Cô Như Tâm	\$1,000.00
Sư Cô Viên Bảo	\$300.00
<i>(xin chia Phước Báo cho Gđ. Võ Văn Thắng)</i>	
Sư Cô Viên Hoa	\$300.00
Tu Nữ Tịnh Nhân Khantimā	\$5,000.00
<i>[Xin hồi hướng Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Lê Chư, Nguyễn Thị Cho, Phạm Lợi, Nguyễn Thị Cúc, Lê Huyền, Phạm Thị Mìn, Phạm Hữu Hương, Nguyễn Thị Long, Lê Xuyên, Lê Thị Hòa, Lê Thị Bé, Lê Thị Ngọt, Lê Thị Diệu, Lê Thị Như, Lê Dứt].</i>	
Gđ. François Phạm Ngọc	\$400.00
Nguyễn Thị Hồng (Từ Hạnh)	\$430.00
Võ Thị Tuyết Hồng (Diệu Liên)	\$55.00
Nguyễn Thanh Thủy	\$270.00
Nguyễn Thị Thanh Yển (Chân Nghiêm)	\$320.00
Nguyễn Văn Hồng (Minh Hạnh)	\$110.00
Hứa Thị Nhung (Diệu Thọ)	\$200.00
Thạch Thị Nhung (Diệu Từ)	\$110.00
Nguyệt Gutrod	\$205.00
Gđ. Nguyễn Thị Lệ Thu, Nguyễn Thị Mộng Thường	\$200.00
Thu Saas (Nhật Thanh)	\$100.00
Võ Oanh	\$200.00
Đặng Xuân Nga	\$305.00
Đặng Nguyệt Thu (Diệu Tín)	\$100.00
Tăng Kim Phụng (Phúc Tịnh)	\$500.00
Bếp Cơm Từ Thiện Hạnh Ngộ - Hội An (VN)	\$1,500.00
Gđ. Danny Nguyễn (Thiện Quang), Huỳnh Thị Kim Dung (Ngọc Thảo), Nguyễn Hiền Victoria (Diệu Hiền), Nguyễn Bảo Ethan (Huệ Trí), Mẹ Hồ Huệ Hường (Ngọc Diệp), Hồ Thị Nhân (Thủy Ngọc), Cha Huỳnh Toại, Em Huỳnh Quang Tuyên	\$1,000.00

Nguyễn Văn Hòa và Nguyễn Thị Minh Hạnh	\$500.00
<i>(cùng các Con: Nguyễn Nam Hải, Nguyễn Nam Hoàng, Nguyễn Nam Hà, Nguyễn Nam Hiền và tất cả các cháu nội. Xin hồi hương đến tất cả Chư Thiên, Ông Bà Cha Mẹ quá vãng: Cụ Ông Phó Hồng Sâm, Cụ Bà Vũ Thị Cẩn, Cụ Ông Nguyễn Văn Tiên, Cụ Bà Lý Quới, Cụ Bà Thái Huê)</i>	
Gđ. Việt Đỗ và Nguyễn Thanh Tuyền	\$5,000.00
<i>(xin hồi hương Bà Ngô Thị Kim Xuân, Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại Hai Bên, Ông Ngoại Lê Trung Nghĩa, Trần Thị Lang, Cậu Út Lê Hữu Khoan, Cậu Bảy Lê Khanh, Cậu Lê Sum xin chia Phước Báu Cầu An cho Cha Nguyễn Thanh Côn)</i>	
Cô Thủy Silk	\$100.00
Cô Lê Trung Phượng Lan	\$300.00
Gđ. Đào Thị Diễm Tuyết (Nhị Tường) và Tạ Quang Sơn	\$1,000.00
<i>(xin hồi hương Mẹ Ngô Thị Kim Xuân)</i>	
Phật Tử Đức Quốc Đình Thị Xuân Thảo (Tịnh Hạnh)	€4,000.00
<i>[Lý Tùng Phương (Tịnh Phước), Đặng Thúc Trần, Nguyễn Thúc Anh và Anh Thi, Nguyễn Hiếu, Nguyễn Thị Thu (Thế An), Nguyễn Thanh Thủy (Tuệ Giới), Nguyễn Mai (An Khang), Nguyễn Thị Tuyết (Hạnh Giác), Nguyễn Thị Thanh (Tì Diễm)]</i>	
Đạo Tràng Từ Nghiêm Đức Quốc	€2,000 + €2,000
<i>[Đình Thị Xuân Thảo (Tịnh Hạnh), Nguyễn Thị Tuyết (Hạnh Giác), Nguyễn Thị Thu Cromme (Thế An), Nguyễn Thanh Thủy (Tuệ Giới), Lý Thị Thanh Vân (Hạnh Cẩn), Lý Tùng Phương (Tịnh Phước), Lương Thị Ngọc Yến (Pháp Nguyên), Nguyễn Mai (An Khang).</i>	
Gđ. Lan Hương Huber	€1,000.00
Gđ. Anh Tô Hiền	\$1,000.00
Gđ. Cô Tuệ Hỷ (Trần Ngọc Ánh) & Bác Sĩ Nguyễn Hiếu Nghĩa	\$1,000.00
Gđ. Phạm Ngọc Vũ Eric và La Thị Nhiều	\$1,500.00
<i>(xin Cầu Siêu đến Ba La Văn Thuận cùng Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại 2 Bên, và xin chia Phước Báu Cầu An cho Má Nguyễn Thị Bông, Mẹ Trần Thị Hạnh, Ba Phạm Ngọc Dinh).</i>	
<i>[Nguyễn Thị Bông, Phạm Ngọc Dinh, La Thị Thủy, Phạm Ngọc Quang, Trần Phước, Phạm Trần Diễm Trang, La Văn Sơn, Phạm Ngọc Vũ Eric, La Văn Siêu, Phạm Minh Triết Daniel, La Văn Tốt, Phạm Minh Huy, La Thị Tươi, Lê Edward William, La Văn Thêm, Lê Ann Hillary, La Thị Nhiều, La Anh Kiệt, La Kiến Minh, La Kiến Gia, Trần Phước, Khương Ngọc Phúc, La Anh Tuấn, La Anh Tú, La Yến Nhi, La Minh Trí, La Yến Trinh, La Anh Kiệt, Nguyễn Thị Duyên, Trần Thị Hạnh, La Yến Nghi, La Bảo Yến, Nguyễn Long Louis]</i>	
Gđ. Dương Thái Bảo	\$50.00
Gđ. Dương Lệ Quyên	\$50.00
Gđ. Dương Thúy Hằng	\$50.00
Gđ. Dương Thái Huy	\$50.00
Gđ. Dương Thái Bình	\$1,250.00
Dương Thái Hòa	\$50.00

(xin Cầu Siêu cho Cha Dương Quang Sang, và Cầu An cho Mẹ Thái Thị Minh Dung).

Gđ. Dương Thái Bình (Tâm Bình), Trương Thùy Oanh (Giáo Hạnh) và các con Dương Thùy Lynne (Hạnh Lộc), Dương Khánh Jeffrey (Tâm Thọ) \$4,000.00

Trương Thùy Cơ \$100.00

Trương Văn Thạch \$200.00

Gđ. Trương Hoàng Chương \$200.00

Gđ. Cô Cannie Thạch Thị Cương \$800.00

Thạch Hoàng Vũ \$200.00

Gđ. Angie Dương và Hùng X. Cao \$2,500.00

Brian Cao (Hạnh Bi) \$200.00

Grace Cao (Hạnh Duyên) \$50.00

Công Ty Infidez, Inc. \$1,000.00

Cô Phạm Thị Kim Thạch (Tịnh Tâm) \$700.00

(xin hồi hướng Dưỡng Mẫu Lê Thị Thảo, Lê Thị Dậu; Cha Trần Văn Đây, Mẹ Phạm Thị Búp; Cha Chồng Nguyễn Ngọc Lâu, Mẹ Chồng Vương Thị Mùi; Chồng Nguyễn Thanh Khiết (Thiện Liêm); Con Trai Nguyễn Minh Nhật; xin Cầu An Con Gái Nguyễn Minh Hiền, Con Trai Nguyễn Đan Quế)

Gđ. Trần Thị Phương (Tịnh Từ) và Michael Harding \$5,000.00

(xin hồi hướng Ông Nội Trần Văn Quới, Bà Nội Lê Thị Lập, Ông Ngoại Trần Văn Cự, Bà Ngoại Nguyễn Thị Liễu, Cha Trần Văn Sanh, Mẹ Trần Thị Sum (Diệu Đức), xin hồi hướng Lê Quang Phẩm (Phước Trí) và xin Cầu An cho Nguyễn Thị Kim Yến).

Gđ. Phạm Bá Tình (Tâm Nhiệt) và Phạm Thị Cẩm Vân (Diệu Giác) \$5,000.00

Gđ. Cô Ruth Nga Nguyễn \$2,000.00

Gđ. Dustin Lâm (Westminster, Ca.) \$200.00

Thanh Nhân và Nguyễn Oanh \$100.00

Gđ. Lê Văn Định và Phạm Thị Nga \$2,000.00

Gđ. Lê Thị Phượng và Thạch Xuân \$2,500.00

[Xin hồi hướng Cha Mẹ Thạch Niên, Nguyễn Thị Giác và xin chia Quả Phước Báo Đến các con Thạch Thiện Tâm & Thạch Thiện Trí].

Gđ. Lê Tâm Trọng Nghĩa và Bùi Thị Thu Cúc và Con Paige Lê \$1,000.00

Gđ. Thomas Lê Văn Thông và Võ Nhật Viên \$3,500.00

[Xin chia Quả Phước Báo đến các con Josiah Francis Lê & Peter Francis Lê].

Gđ. Lê Ái Cơ & Phạm Hữu Đạt, Phạm Hữu Thiện, Phạm Hữu Tín \$3,000.00

[Xin hồi hướng Cha Mẹ Phạm Ngọc Bá, Đặng Thị Sang].

Võ Thị Thanh Minh \$500.00

Gđ. Lý Thị Thủy Tiên và Phan Văn Hội \$2,000.00

Gđ. Lý Hồng Liên và Lê Xuân Tảo (Hạnh Không) \$150.00

Gđ. Nguyễn Thị Thu Hằng \$1,000.00

(Võ Nguyễn Ngọc Bảo Jimmy, Võ Nguyễn Gia Bảo Jason, Võ Nguyễn Gia Hân Abigail).

Gđ. Nguyễn Thị Vân Anh, Teresa V. Trinh	\$800.00
<i>(xin hồi hương Mẹ Nguyễn Thị Minh Tâm, Cha Nguyễn Hữu Lượng (Thiện Tâm).</i>	
Gđ. Trịnh Thị Hằng (Trí Hà) và Cường T. Phụng	\$600.00
<i>[xin hồi hương Cha Trịnh Đức Tiến (Tuệ Uyển), Mẹ Vũ Thị Nga (Diệu Hoàng)]</i>	
Gđ. Tôn Nữ Các Phương (Tâm Thiện) và Phạm Hữu Quang	\$3,000.00
Gđ. Trần Đỗ Kim Anh (Diệu Lạc) và Trần Quang Nghĩa (Tâm Chính)	\$2,000.00
<i>[xin chia Phước Báo Cầu An Mẹ Nguyễn Thị Tư (Diệu Hồng)]</i>	
Gđ. Thiện Kim, Diệu Mỹ, Hạnh Nhân, Tâm Nhân	\$2,000.00
Gđ. Lưu A Xây, Lưu A Mùi, Trần Phương, Chân Mỹ Phương	\$2,350.00
<i>(xin hồi hương Cha Tăng Mang, Mẹ Lưu Muội)</i>	
Nguyễn Kim Oanh	\$20.00
Đào Thị Ngọc Ánh	\$50.00
Trần Thị Thủy	\$50.00
Đinh Thị Huệ	\$50.00
Lê Thị Thúy Nga	\$50.00
Dũng Vũ	\$50.00
Hương Nguyễn (Diệu Huệ)	\$50.00
Cô Tịnh Hỷ	\$100.00
Sương Thomas	\$200.00
Gđ. Trần Thị Lệ Hương, Lê Xuân Oánh, Lê Xuân Vinh	\$800.00
Cô Nguyễn Thị Kim Lan	\$500.00
Lưu Thị Thu Hương	\$1,000.00
Gđ. Lê Thương (Lệ Tâm), Lê Hoa (Hoa Huệ), Tâm Hiếu Duyên, Tâm Hiếu Nguyệt	\$3,000.00
Gđ. Trương Thị Sự (Thanh Ngọc) và Trương Anh Tuấn (Huệ Hiền)	\$450.00
Gđ. Nguyễn Ngọc Hoa (Tịnh Nhân) và Nguyễn Đức	\$2,500.00
Gđ. Huỳnh Ngọc Tây (Minh Phương) và Huỳnh Lan (Diệu Tuyết)	\$2,600.00
Gđ. Công Tăng Hoa, Công Tăng Huyền	\$800.00
Gđ. Nguyễn Thị Ngọc Duyên	\$200.00
Hằng Nguyễn và Nguyễn Quang Hợp	\$500.00
Gđ. Võ Thị Đẹp	\$100.00
<i>(xin hồi hương Cha Võ Văn Hiến, Mẹ Nguyễn Thị Lua)</i>	
Cô Lê Thùy	\$100.00
Gđ. Ca Thị Lệ Hoa (Mẫn Tuệ)	\$2,000.00
Gđ. Ca Thị Lệ Xuân (Minh Trí)	\$2,200.00
Gđ. Chánh Trí và Phật Tử Kỳ Viên Bàn Cờ	\$2,000.00
<i>(xin hồi hương Ông Trần Văn Hùng, Bà Phạm Thị Ngưu, Ông Lê Hữu Dư, Bà Nguyễn Thị Liễu, Ông Nguyễn Văn Bình, Ông Lê Hữu Minh, Ông Trần Anh Dũng, Bà Trần Thị Anh, Bà Hoàng Thị Thủy Tiên).</i>	
Huỳnh Kim Chi Cintā	\$200.00

Gđ. Huỳnh Ngọc Đính	\$1,000.00
Nguyễn Ngọc Đông Phương	\$500.00
Nguyễn Huỳnh Việt Khôi	\$500.00
Gđ. Huỳnh Ngọc Mai	\$1,000.00
Long Châu, Đan Châu, Steve Castellari	\$500.00
Gđ. Tâm Đoàn (Tâm Lực), Quyên Lê, Vivian Đoàn, Andy Đoàn <i>(xin hồi hường Mẹ Trần Thị Hương, và Cầu An Cha Đoàn Văn Cái)</i>	\$2,000.00
Huỳnh Ngọc Lan và Nguyễn Hồng Ân <i>(xin hồi hường Chồng, Cha Nguyễn Văn Yển)</i>	\$3,000.00
Gđ. Chánh Trí (Dũng, Mi)	\$1,000.00
Nguyễn Thị Trúc Đào <i>(xin hồi hường Cha Nguyễn Văn Quận và Mẹ Đặng Thị Thu Hương)</i>	\$200.00
Cô Mai Trần	\$700.00
Cô Donna Le (Lạc Mãn) <i>[xin hồi hường Cha Võ Loan (Đức Lương), Mẹ Hồ Thị Lê (Lạc Chơn)]</i>	\$1,000.00
Lê Nhị Tường	\$50.00
Lê Nhật Hoàng	\$200.00
Lưu Hoa	\$100.00
Phạm Lê Bích Hà	\$50.00
Thạch Đình Bảo và Thạch Đình Bảo Trân	\$50.00
Gđ. Andy Từ và Châu Thị Linh, Con Kenny Từ	\$300.00
Vy Châu (Vũ Châu)	\$500.00
Tâm Tịnh Chơn	\$100.00
Gđ. Nguyễn Thụy Quỳnh Như (Tâm Minh), Bé Vi	\$700.00
Gđ. Nguyễn Quỳnh Anh (Phúc Minh), Bành Ái Bình, Phạm Duy Trung	\$500.00
Lê Ngô Thủy Mai (Chân Hạnh)	\$1,170.00
Tâm Minh, Phúc Minh, Thanh Chân	\$1,000.00
Lai Phương Mai (Diệu Hoa)	\$320.00
Ân Danh	\$300.00
Hội Kaṭhina Phật Tử Tứ Phương Tăng Tụ 2023	\$5,000.00
Phật Tử Tứ Phương Tăng Tụ	\$3,000.00
Hội Phật Tử Tứ Phương Tăng Tụ dâng y tám mưa 2024	\$1,000.00

**Ichchitaṃ patthitaṃ tesāṃ
Sabbe pūrentu saṅkappā**

**Khippameva samijjhaṇtu
Chando paṇṇaraso yathā**

**May whatever you wish or quickly come to be, may all your aspirations be fulfilled
as the moon on the fifteenth (full moon) day.**

Cầu xin các Quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người. Cầu xin những sự suy xét chân chánh cho được tròn đủ đến người; cũng như trăng trong ngày Rằm vậy.

Sādhu ! Sādhu ! Sādhu !
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !

SABBADĀNAṀ DHAMMĀNAṀ JINĀTI
PHÁP THÍ THÙ THẮNG HƠN MỌI THÍ

Trắc Ẩn Chi Tâm, Nhân Chi Đoan Dã,
Tu Ó Chi Tâm, Nghĩa Chi Đoan Dã.
Có lòng trắc ẩn là nguồn gốc con người,
Có biết xấu hổ là nguồn gốc nghĩa khí !

Đạo Tất Kiên Tâm, Kiên Tâm Tất Đạo Thành.
Kiến Công Huân Tảo Hội Trình, Tốc Tiến Am Tu Chân Thân.
Nhất Nhật Phi Thăng, Tiên Ban Liệt Danh.
Khi tin Đạo phải dâng lòng kiên thành,
Sự nghiệp huy hoàng ắt vượt thân.
Nhưng hãy xây Chùa sớm tụng niệm, Phi thân tiên vị với biệt danh.

Kinh Sách đã được in ấn và phát hành:

- 1) AN ĐỨC TAM BẢO
- 2) NHỮNG PHÁP THOẠI NGÀI TRƯỞNG LÃO JATILA
- 3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỤ - PHÂN TÍCH
- 5) GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH
- 6) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP I
- 8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP II
- 9) KINH KIẾT TƯỜNG
- 10) KINH KIẾT TƯỜNG - TÁI BẢN
- 11) KINH ĐẠI PHÁT THÚ (TRỌN BỘ: TẬP I - TẬP V)
- 12) AN TỊNH THÙ THẮNG ĐẠO
- 13) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT - TẬP I
- 14) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT - TẬP I - PHẦN I - CHÚ MINH I
- 15) PHÁT THÚ - CHÁNH TẠNG - PHẦN I, II & III
- 16) CHÚ GIẢI PHÁT THÚ - CHÁNH TẠNG (PHẦN I & II)
- 17) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP I, II & III
- 18) PHẬT GIÁO VỊ SƠ HỌC GIẢ
- 19) ĐẠO HÀNH THỰC TIỄN LAI ĐÁO NÍP BÀN
- 20) SƯU TẬP PHÁP TẬP I-II
- 21) HỆ TỘC CHƯ PHẬT-SỞ HÀNH TẠNG KINH-THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- ❖ VÔ TỶ PHÁP VỊ CHƯ THIỀN GIẢ (100 QUYỂN)
- ❖ TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP VI - CHƯƠNG IX - SAMĀDHİKAMMATTHĀNA & VIPASSANĀKAMMATTHĀNA (100 QUYỂN)
- ❖ BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT - TẬP I - PHẦN I - CHÚ MINH IV (100 QUYỂN)
- ❖ CHÚ GIẢI THANH TỊNH ĐẠO (100 QUYỂN)
- ❖ CHÚ GIẢI ĐẠI NIỆM XỨ (100 QUYỂN)
- ❖ CHÁNH TẠNG VÔ TỶ PHÁP (**Abhidhamma Piṭaka**)
 - 1) PHÁP TỤ & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
 - 2) PHÂN TÍCH & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP II (500 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP III (500 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- ❖ TIẾN TRÌNH THIỀN MINH SÁT TUỆ (100 QUYỂN)
- ❖ GIỚI ĐỨC HIỀN GIẢ KINH (100 QUYỂN)



CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA - TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ
5044 Old Shipps Store Road, Bealeton, VA 22712 - USA.

